THÍCH NHƯ ĐIỂN dịch

ĐẠI ĐƯỜNG TÂY VỰC KÝ

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

Đại Đường Tây Vực Ký

大唐西域 記

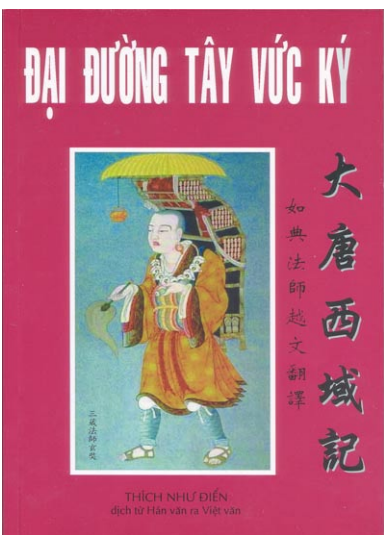

Tác giả: *Ngài Huyền Trang đời Nhà Đường*
Dịch giả: *Thích Như Điển*
E-book created: *Cao Minh*
Source: *http://www.quangduc.com*

Mục Lục

Lời tựa 3

Bài tựa Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo của Vua Đường Thái Tông 9

Bài tựa thứ nhất.Đại Đường Tây Vức Ký 11

Bài Tựa thứ hai Đại Đường Tây Vức Ký 13

Quyển thứ nhất(34 nước).....15

Quyển thứ hai(3 nước) 34

Quyển thứ ba(8 nước).....55

Quyển thứ tư(Gồm 15 nước) 74

Quyển thứ năm (6 nước) 91

Quyển thứ sáu(4 nước).....110

Quyển thứ bảy(5 nước) 132

Quyển thứ tám (1 nước) 151

Quyển thứ chín(1 nước) 181

Quyển thứ mười(17 nước) 204

Quyển thứ mười một(23 nước) 225

Quyển thứ mười hai(22 nước).....247

Lời tựa

Quý vị đang cầm trên tay quyển "Đại Đường Tây Vức Ký" được chuyển dịch từ chữ Hán sang tiếng Việt là do kết quả của sự miệt mài dịch thuật của chúng tôi từ ngày 24 tháng 10 năm 2003 đến ngày 10 tháng 12 năm 2003 tại Tu Viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi nhân mùa nhập thất lần đầu tại đây.

Xin tạ ơn Tam Bảo đã chiếu soi cho chúng con để lần dò từng câu văn, từng ý chữ mà Ngài Huyền Trang, một bậc danh tăng đời Đường đã thể hiện trọn vẹn hết tâm ý khi đi chiêm bái, học hỏi và ghi lại nơi Thánh Địa ròng rã trong 17 năm trời. Để rồi về lại kinh đô Tràng An với 657 bộ kinh bằng chữ Phạn. Ngài trải qua 110 nước và về sau cùng 100 vị Cao Tăng Học giả đương thời, dưới quyền chủ tọa của Ngài, phiên dịch suốt trong vòng 19 năm, kể từ khi Ngài về lại Tràng An Trung Quốc, vào ngày 24 tháng giêng năm 645 (năm Trinh Quán thứ 19 đời nhà Đường).

Ngài lên đường ra đi khỏi Trung Quốc vào năm Trinh Quán thứ 3 đời nhà Đường tức năm 628, lúc ấy Ngài đã 33 tuổi. Như vậy Ngài sinh vào năm 595 và Ngài thị tịch vào ngày mồng 5 tháng 2 năm 664, tại Ngọc Hoa Cung, hưởng thọ 69 tuổi. Ngài về lại Kinh Đô đúng 50 tuổi và chủ trì phiên dịch trong 19 năm ròng rã như thế và ngày nay Ngài đã để lại cho hậu thế một gia tài Pháp Bảo vô giá mà đông tây kim cổ khó có người thứ hai sánh kịp.

Đây là một tập sách gồm 12 quyển và hai lời tựa được đăng trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển thứ 51 thuộc Sử Truyện, bộ thứ 3 từ trang 867 đến trang 948, theo thứ tự kinh văn số 2087. Chỉ có 81 trang kinh mà chúng tôi phải dịch ròng rã gần 2 tháng dài. Mỗi ngày từ 5 đến 6 tiếng đồng hồ và kết quả là hơn 460 trang sách khổ A5 và gồm 127.264 chữ, như quý vị đang đọc. Đại Tạng Kinh không chỉ có một quyển mà cả một trăm quyển như thế. Mỗi quyển dày từ 1000 đến 2000 trang. Nếu một người để cả một đời ra đọc chưa chắc gì đã hết, đừng nói đến vấn đề phiên dịch.

Bây giờ Phật Giáo Việt Nam đã bắt đầu cho phiên dịch nhiều phần từ Kinh, Luật, Luận trong Đại Tạng Kinh ra tiếng Việt. Trong đó phải nói rằng về phần Kinh Văn, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, Cố Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, Cố Hòa Thượng Thích Huệ Hưng đã đóng góp dịch thuật phần chính. Về Luật Tạng có Cố Hòa Thượng Thích Hành Trụ, Cố Hòa Thượng Thích Thiện Hòa, Cố Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Cố Hòa Thượng Thích Trí Minh, Hòa Thượng Thích Đồng Minh v.v.....Về Luận Tạng có Cố Hòa Thượng Thích Khánh Anh, Cố Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Cố Hòa Thượng

Thích Trí Thủ, Cố Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, Cố Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, Cố Hòa Thượng Thích Trung Quán, Cố Hòa Thượng Thích Đức Niệm, Cố Thượng Tọa Thích Viên Đức, Cố Sư Bà Thích Nữ Như Thanh, Cố Sư Bà Thích Nữ Diệu Không v.v... đã đóng góp phần mình không nhỏ cho vấn đề phiên dịch từng loại như thế. Riêng phần Kinh Tạng Pali do Hòa Thượng Thích Minh Châu đã dịch gần xong tất cả Kinh Văn. Phần Luật và Luận do Chư Tôn Đức Trưởng Lão thuộc Phật Giáo Nguyên Thủy phiên dịch. Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh người chủ trương một Đại Tạng Kinh Việt Nam đã đang và sẽ cho Tăng Ni phiên dịch những phần còn lại, rồi san định trước sau để hình thành. Hiện nay Hòa Thượng đã cho xuất bản được 10 bộ. Một bộ Đại Tạng Kinh Việt Nam được hình thành trọn vẹn, chắc phải 200 bộ như thế, mỗi bộ dày chừng 1000 đến 2000 trang.

Riêng bộ "Đại Đường Tây Vức Ký" nầy sở dĩ chúng tôi dịch trước vì nghĩ rằng chính đây là tấm bản đồ đầy đủ nhất, chi ly nhất mà đương thời từ năm 628 đến năm 645 tại Ấn Độ và Trung Hoa chưa có một người nào viết được một bộ Sử Phật Giáo như thế. Đây là kết quả của 17 năm trường mà Ngài Huyền Trang đã ở tại Ấn Độ. Đi đến đâu Ngài cũng ghi lại từ khí hậu, phong thổ cho đến tập quán và nhất là những câu chuyện liên quan đến cuộc đời đức Phật cũng như chư vị Bồ Tát, A La Hán. Số nước mà Ngài đã đi qua là 110, ngày nay chúng ta có thể gọi là những tiểu bang, vì ngày xưa mỗi một vùng có một ông Vua nhỏ, hoặc tù trưởng đứng đầu. Còn ngày nay, Ấn Độ chỉ còn một nước mà thôi. Chung quanh đó có một số nước, ngoài Ấn Độ như Ba Tư, Kasmir, Tân Cương v..v....là những nước lớn ta có thể kể riêng. nhưng tựu chung chỉ đi bộ và dùng voi ngựa mà vượt qua được những chặng đường dài gần 50 ngàn dặm ấy thì quả thật thế gian nầy chỉ có một không hai.

Nhờ bản đồ hành hương của Ngài qua truyện Đại Đường Tây Vức Ký nầy mà những nhà Học giả, những nhà Khảo Cổ Học người Âu Châu mới tìm đến Ấn Độ để xác nhận, tìm kiếm những di tích ấy vào cuối thế kỷ thứ 18 và cho đến nay thì bốn Thánh Địa căn bản của đức Phật từ khi Đản Sinh cho đến khi Thành Đạo, Thuyết Pháp lần đầu tiên và thị tịch Đại Bát Niết Bàn đã rõ ràng. Bây giờ các nhà Khảo Cổ Học người Nhật Bản vẫn còn đang tiếp tục tìm kiếm các di tích cũ ngày xưa cách đây 2547 năm về trước. Tất cả đều nhờ vào công đức của Ngài Huyền Trang đã vẽ cho chúng ta một tấm bản đồ cách đây 1375 năm (2003-628, là năm mà Ngài Huyền Trang 33 tuổi bắt đầu sang Ấn Độ) đây là một tấm bản đồ cũ nhất trong tất cả những tấm bản đồ của thế giới hiện nay.

Đại Đường Tây Vức Ký nầy đã được dịch sang tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Nga và tiếng Việt hình như đây là bản đầu tiên. Vì cho đến nay,

chúng tôi vẫn chưa đọc được một bản nào mô tả tỉ mĩ như thế. Gần đây chúng tôi có đọc được quyển "Đường Tam Tạng Thỉnh Kinh" của nhà văn Võ Đình Cường tái bản lần thứ 3 năm 2000 thì mới biết ngày 7 tháng 5 năm 1960, ông đã cho xuất bản cuốn "Huyền Trang", nhưng lúc ấy tại quê nhà tôi chưa có cơ duyên đọc đến. Căn cứ theo lời tựa lần thứ nhất xuất bản vào năm 1960, được biết rằng nhà văn Võ Đình Cường dùng tài liệu của Học giả Lương Khải Siêu người Trung Hoa soạn và nhờ Cố Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, Cố Hòa Thượng Thích Trí Thủ dịch tài liệu ấy ra tiếng Việt; nhưng phần mình, nhà văn không cho biết ông đã căn cứ vào tài liệu nào để viết. Dĩ nhiên phải có tài liệu chính trong tay, ông mới hoàn thành tác phẩm ấy được. Vì đây là một nhân vật lịch sử chứ không phải Dã sử hoặc Huyền sử, cho nên chúng ta phải làm sáng danh điều nầy.

Nhân nghiên cứu để viết lời tựa cho quyển sách quan trọng nầy, chúng tôi mới thấy bài dịch của lời tựa Vua Đường Thái Tông đã viết vào năm 648 gồm 780 chữ mà Ngài Trí Thủ và Ngài Thiện Siêu đã dịch ra tiếng Việt thật tuyệt vời. Nay chúng tôi xin trích đăng lại cho đủ ba lời tựa cho phần đầu của dịch phẩm nầy.

Trong chương 5, phần XVI về việc phiên dịch Kinh Điển, nhà văn Võ Đình Cường viết như sau:

"Mùa thu năm sau, phụng mệnh Vua Thái Tông, Ngài thuật cho một đệ tử là Biện Cơ chép lại cuộc Tây Du của Ngài trong 17 năm trải qua 138 nước một cách tường tận....."

Ở đây có thể phân tích một vài việc như sau: Có một điều chúng tôi thắc mắc là: "Ngài Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang phụng chiếu dịch" quyển nầy. Tại sao Ngài phải dịch? Lẽ ra phải nói là Ngài soạn mới đúng. Khi viết lại chắc Ngài phải viết bằng chữ Hán, nghĩa là đi đến đâu ngài chép đến đó. Chứ sau 17 năm về lại Trung Quốc làm sao nhớ hết mà kể lại cho ngài Biện Cơ soạn lại? Và một điều khó hiểu nữa - Không lẽ Ngài viết bằng chữ Phạn? - Chắc chắn là không. Vì tiếng mẹ đẻ của Ngài là tiếng Trung Hoa, khi qua đó Ngài đã 33 tuổi, trong khi tiếng Phạn chưa giỏi thì phải lấy tiếng mẹ đẻ làm chuẩn vậy.

Thứ nữa ở trong Đại Tạng Kinh, Phần tựa thứ nhất cho biết Ngài đã đi 110 nước; trong khi đó ông Võ Đình Cường bảo đi đến 138 nước và ngay cả trong lời tựa thứ 2 trong Đại Đường Tây Vức Ký của Thượng Thơ Tả Bộc Xạ Yến Quốc Công Trương Thuyết có ghi là: Lời tựa của Tam Tạng Thánh Giáo do Vua Đường Thái Tông viết chỉ có 780 chữ" mà ông Võ đã viết là 781 chữ. Điều đó cũng dễ hiểu thôi vì ông cũng có nhận định rằng: "Ông Lương Khải Siêu bảo rằng Ngài Huyền Trang sang Ấn

Độ năm Trinh Quán nguyên niên là sai" và ông đã chứng minh là năm Trinh Quán thứ ba mới đúng. Điều chứng minh nầy của ông Võ đúng với Đại Tạng Kinh.

Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Taisho Shinshu Daijokyo) là Đại Tạng Kinh được hoàn thành dưới thời Vua Đại Chánh (Taisho) Vua nầy là con của Vua Minh Trị Thiên Hoàng (Meiji Tenno). Vua Minh Trị đã có công duy tân đất nước Nhật vào năm 1868 cách đây 135 năm (2003-1868) và sau khi Minh Trị Thiên Hoàng băng hà, Vua Đại Chánh lên ngôi. Ông Vua nầy trị vì không lâu; nhưng được một việc dưới thời ông Tam Tạng Kinh Điển bằng chữ Hán đã được sưu tập chỉnh lý và đóng lại thành bộ, để ngày hôm nay tại Trung Hoa, Đại Hàn, Việt Nam, Mỹ Quốc, có cơ hội căn cứ vào đó mà dịch thuật nghiên cứu. Vào thời ấy, năm 1923 đến năm 1933 (Đại Chánh năm 13 đến năm Chiêu Hòa thứ 7), Vua cho triệu tập 100 Học giả Tăng Sĩ và Cư Sĩ toàn là những vị đỗ Tiến Sĩ có trình độ Phật học thâm sâu kết thành bộ Đại Tạng Kinh nầy.

Chúng ta biết rằng bản Đại Đường Tây Vức Ký nầy y cứ vào bản Đại Đường Tây Vức Ký của Kinh Đô Đế Quốc Đại Học (Kyoto Teikoku Daigakku) soạn ở trang 867 quyển 51. Như vậy đây là một tài liệu đáng tin cậy. Vì lẽ tài liệu từ Đại Học soạn dịch và dạy cho sinh viên ở Nhật phải nói là hoàn chỉnh hơn những tài liệu khác. Dĩ nhiên không phải là hoàn toàn đúng hết; nhưng tài liệu ấy ta có thể y cứ được.

Đại Đường Tây Vức Ký được soạn từ năm 646, như vậy cách nay đã 1357 năm (2003-646) mà văn thời đó là cổ văn và dĩ nhiên những triều Tống, Nguyên, Minh, Thanh đều có sửa đổi lại cho hợp với câu văn của thời đại, để người sau đọc dễ hiểu hơn. Rồi đến thời Đại Chánh của Nhật Bản, tức hơn 1200 năm về sau, Đại Tạng Kinh nầy mới được hình thành tại Nhật và dĩ nhiên là đã được những học giả Nhật Bản san định lại một lần nữa theo sự hiểu biết của người Nhật qua tác phẩm Hán Văn trên. Rồi đến bây giờ 2003 đã hơn 100 năm như thế, ngay cả người Trung Hoa trong hiện tại, nếu không có học Phật và không rành cổ ngữ mà xem vào cũng giống như lội vào rừng chẳng có lối ra. Nghĩa là có thể đọc chứ phần hiểu biết thì rất ít. Còn phần chúng tôi cố gắng dịch sát từng chữ để cho đúng ý của tác giả; nhưng chắc chắn là phạm rất nhiều sai lầm. Lý do là thời gian quá lâu đã hơn 1300 năm, tác phẩm nầy mới dịch sang Việt ngữ và đã trải qua nhiều lần san định; nên chắc rằng vấp phải nhiều điều ngòai ý muốn.

Chúng tôi được một điều là biết thêm tiếng Nhật, cho nên việc tra cứu có phần dễ hơn một ít. Riêng chữ Hán nào không rõ thì phải tra tự điển cùng với Thầy Đồng Văn để làm cho rõ nghĩa trước khi dịch. Thầy Đồng Văn biết nhiều chữ Hán và đã tốt nghiệp Tiến Sĩ Phật Học ở Ấn

Độ năm 2001 tại Đại Học New Delhi nên những phong tục tập quán và địa danh Thầy ấy tương đối rành rẽ.

Sau khi dịch xong, chúng tôi trao qua Hòa Thượng Thích Bảo Lạc, bào huynh của tôi cũng đã tốt nghiệp Đại Học Phật Giáo Thiền Tào Động (Komazawa) tại Nhật để xem lại cho thật kỹ một lần nữa, trước khi cho in thành sách. Cho nên có thể tin tưởng thêm một phần lớn của dịch phẩm nầy. Thêm vào đó, Hạnh Giới là đệ tử xuất gia của tôi cũng mới vừa tốt nghiệp Tiến Sĩ Triết Học về Tôn Giáo và Ngôn Ngữ Học tại Đại Học Hannover, Đức Quốc cũng đã phụ lực trong việc đánh máy, tham cứu bài vở trong khi dịch để dịch phẩm nầy được thành hình. Dịch phẩm nầy được thành tựu cũng không thiếu phần đóng góp của Thầy Tông Nghiêm, người Mã Lai, Cao Học Phật Học, và chú Hạnh Tuệ, thị giả đã trợ lực cho Sư Phụ trong việc dịch thuật, vốn là điều cần trì chí mà sức khỏe con người có giới hạn, phải đầy đủ thời gian cũng như hoàn cảnh xung quanh tốt thì mới hoàn thành được dịch phẩm nầy.

Khi đọc sách, quý vị sẽ gặp những danh từ của nước, của địa danh, đôi khi khó đọc hoặc sai khác với nhiều bản, chẳng qua đó là do sự phát âm sang tiếng Trung Hoa, chỉ tựa tựa với tiếng gốc chứ không hẳn là hoàn toàn đúng. Ví dụ ngày xưa chúng ta phiên âm chữ Hán khi đọc tên Montesqieu là Mạnh Đức Tử Kiêu, thì người Pháp đọc chắc họ cũng chẳng hiểu là ông nào vậy; nhưng đó là một cái lệ mà người Trung Hoa và người Nhật, người Đại Hàn vì muốn đọc được hết các tên địa phương, tên người của quốc gia đó; nên đã phiên âm ra như vậy, để ai cũng có thể đọc được. Phần nầy, người Việt Nam chúng ta có thể tiến bộ hơn vì đã để nguyên nguyên âm danh từ nước hay nhân vật của nước ấy để đọc thì quả là tiện lợi vô cùng.

Lúc đầu khi đọc đến chữ "Tốt Đổ Ba" chúng tôi chẳng biết là nghĩa gì; nhưng sau mới biết là Ngài phiên âm chữ Stupa có nghĩa là Tháp hay Bảo Tháp. Nếu dịch thẳng ra tiếng Hán là Phù Đồ. Hoặc chữ "Đỗ Lợi Đa" nghĩa là Tushita cung trời Đẩu Suất. Hay chữ "Tu Đa La" có nghĩa là Sutra là Kinh tạng. Nếu không hiểu danh từ Phật Học khi gặp những chỗ nầy thật khó mà giải quyết.

Quý độc giả sẽ không tìm được Trư Bát Giới, Tôn Hành Giả, Sa Tăng và con Bạch Mã trong tác phẩm nầy như Ngô Thừa Ân đã giới thiệu qua tác phẩm Tây Du Ký mà ngày nay người ta đã đóng thành phim, ai xem cũng thích ba nhân vật kia hơn là Đường Tam Tạng; nhưng thật ra Đường Tam Tạng mới là vai chính trong khi đi thỉnh kinh như thế. Dĩ nhiên trên đường đi Ngài cũng đã gặp những nước chỉ toàn là đàn bà không có đàn ông, qua sa mạc, qua sông Tín Độ chảy xiết, voi bị sụp nước, kinh bị ướt mất, qua núi Thống Lĩnh lạnh buốt v.v...nhưng không

- 7 -

có những yêu quái xuất hiện quá nhiều như trong Tây Du Ký đã mê hoặc độc giả.

Những điều muốn nói, chúng tôi đã bộc bạch hết rồi. Mong rằng quý độc giả khi đi sâu vào nội dung của câu chuyện sẽ học hỏi được nhiều hơn. Tiện đây chúng tôi cũng xin phép tác giả họ Võ của quyển "Huyền Trang" và quyển "Đường Tam Tạng Thỉnh Kinh" cho in lại bài dịch ra tiếng Việt về lời tựa của Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo của Vua Đường Thái Tông mà Cố Hòa Thượng Thích Trí Thủ và Cố Hòa Thượng Thích Thiện Siêu đã dịch năm 1960 để độc giả lãm tường.

Cuối cùng đại chúng tại Tu Viện Đa Bảo gồm năm người đến từ Đức đã ở đây gần ba tháng dưới sự chăm sóc của Hòa Thượng Thích Bảo Lạc và Thầy Phổ Huân cũng như quý cô và quý Phật Tử chùa Pháp Bảo ở Sydney; xin đa tạ thâm ân đó. Nếu không có sự trợ duyên nầy thì phần nhập thất, dịch Kinh và tu học khó thành tựu được.

Dịch Kinh công đức thù thắng hạnh
Vô biên thắng phước đều hồi hướng
Khắp nguyện chúng sanh trong Pháp Giới
Đều được vãng sanh về Cực Lạc

Viết xong ngày 15 tháng 12 năm 2003
tại Tu Viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi
nhân mùa nhập thất.
Thích Như Điển

Bài tựa
Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo của Vua Đường Thái Tông

Trộm nghe rằng: "Trời đất có Tượng, chở che đã tỏ rạng đức Hàm Sinh; đông hạ vô hình, mưa nắng vốn âm thầm hóa vật. Bởi thế ngắm trời trông đất, kẻ dung ngu cũng so biết mối manh; thông âm rõ dương, bậc hiền triết thật khó cùng đầu số. Song le, trời đất bao hàm âm dương mà dễ biết là nhờ có tượng; âm dương ở trong trời đất mà khó cùng là bởi không hình. Cho biết: Tượng kia bày rõ đành rành, dù ngu cũng chẳng hoặc; hình nọ kín che mờ mịt, dẫu trí vẫn còn mê. Huống nữa, Phật đạo hư truyền, u thâm lặng lẽ; cứu khắp muôn vật, trị ngự mười phương. Nói đến uy linh thì tuyệt đối; nghĩ đến thần lực lại vô cùng. Lớn thì bao la ngoài vũ trụ; nhỏ thì thâu rút trong hào ly. Không diệt không sanh, trải ngàn kiếp mà chẳng cổ; như ẩn như hiện, diễn trăm phúc mãi đến nay. Đạo cả sâu huyền, noi theo mà chẳng biết đâu là bờ mé; pháp mầu thẳm lặng, kiếm tìm cũng chẳng thấu đến căn nguyên. Cho nên những kẻ phàm phu ngu xuẩn, dung tục tầm thường, nghe đến há không nghi hoặc được ư?

Song Phật giáo khởi hưng, nền tảng xây từ Tây độ; Hán đình báo mộng, từ quang chiếu đến Đông phương. Nhớ ngày xưa hình tích vừa phân, chưa nói ra, người đều cảm hóa; vả lúc trước Phật còn tại thế, ngửa trông đức ai chẳng tuân theo; kịp đến khi ẩn bóng quy chơn, dung quang cách biệt; ánh vàng mờ tối, ba ngàn cõi chẳng chiếu hào quang; ngọc tượng phô bày, bốn tám tướng luống trơ hình dạng. Từ đó kim ngôn lan khắp, cứu vạn loại thoát khỏi tam đồ; di huấn truyền xa, dẫn chúng sinh đều lên thập địa. Nhưng mà chân giáo khó tin, được mấy kẻ nhất tâm quy ngưỡng; tạp học dễ tập, nào ai hay phân biệt chánh tà. Vì thế, không luận, hữu luận, quen thói tục, tranh thị tranh phi; Đại thừa Tiểu thừa, phải tùy thời thoạt suy, thoạt thịnh. Nay Pháp Sư Huyền Trang là bậc lãnh tụ chốn thiền môn. Nhỏ đà linh mẫn, tâm tam không[1] sớm tỉnh ngộ từ xưa, lớn lại thần tình, tánh tứ nhẫn[2] trước bao hàm đủ cả. Gió tùng trăng nước, chưa đủ ví thanh hoa; tuyết sáng ngọc trong, khó so bằng tư chất. Vậy nên, trí suốt thông không bị gì hệ lụy, thần soi thấu cả những việc chưa thành: vượt sáu trần xa hẳn lao lung; tột thiên cổ không ai sánh kịp. Lưu tâm nội cảnh, thương Chánh Pháp Suy vi; chú ý huyền môn, buồn thâm văn sai uyển. Nghĩ muốn chia điều chẽ lý, mở rộng chỗ học xưa; bỏ ngụy thêm chơn, khai thông kẻ hậu tấn. Vậy nên, lòng trông đất Tịnh, thân đến cõi Tây, mạo hiểm nghìn trùng, xông pha chiếc bóng. Ban mai tuyết phủ, đất mất đường đi; chiều xế, cát bay, trời mờ lối tới. Muôn dặm non sông, vén mây mù mà tiến bước; trăm tầng

nắng rét, đạp sương tuyết để lên đường. Nặng lòng thành coi nhẹ gian lao; mạnh chí quyết sở cầu nguyện đạt. Châu du Tây vức mười lẻ bảy năm. Trải khắp đạo tràng tham cầu chánh giáo. Song lâm bát thủy[3] , suy nếm mùi thiền; Lộc Uyển Thứu Phong, thánh cảnh. Vâng chí ngôn của đấng thiên thánh, lãnh chơn giáo với bậc thượng hiền. Tìm thấu cửa mầu, tin cùng nghĩa áo. Đạo nhất thừa cùng năm luật bộ, đầy dẫy tâm điền; văn bát tạng với ba hòm kinh, dập dồn khẩu hải[4].

Những nước đã kinh lịch đi qua, tóm thâu được tám tạng[5] kinh văn, gồm có sáu trăm năm mươi bảy bộ, đem về dịch truyền bá khắp Trung Quốc, để tuyên dương thắng nghĩa. Dẫn mây Lành ở nơi Tây vức, rưới mưa Pháp vào chốn Đông thùy. Thánh giáo khuyết mà lại toàn, thương sanh tội mà lại phúc. Dập tắt ngọn lửa nồng hỏa trạch, dắt khỏi đường mê; lắng trong làn sóng dục ái hà, đồng lên bờ giác. Thế mới biết, ác do nghiệp trụy, thiện bởi duyên thăng, cái cớ thăng hay trụy đều chỉ tại lòng người. Ví như: quế mọc trên đỉnh cao, sương móc mới thấm nhuần được ngọn; sen sanh trong nước biếc, bụi nhơ khó vấy bợn đến hoa. Đó không phải là tánh sen tự sạch, chất quế vốn trinh, chỉ bởi ở tại nơi cao, nên vật hèn không thể lụy; nương vào chốn tịnh, nên loại bẩn khó làm nhơ. Kìa như cây cỏ vô tri, còn phải nhờ thiện mới nên thiện; huống hồ loài người có biết, lại chẳng bởi lành mà thành lành. Những mong kinh này lưu khắp, trải bao nhật nguyệt vô cùng, phúc ấy nhuần xa, sánh với càn khôn vĩnh viễn.

(*Bản dịch của Cố Hòa Thượng Thích Trí Thủ và Cố Hòa Thượng Thích Thiện Siêu. Sài Gòn ngày 7 tháng 5 năm 1960*)

Chú thích:

1) Tam không: không, vô tướng, vô tác: ba môn giải thoát

2) Tứ nhẫn: Trong kinh Tư Ích về phẩm Tứ nhẫn nói: Bồ tát có bốn pháp nhẫn để tiêu trừ tội phá giới: một là vô sanh nhẫn, hai vô diệt pháp nhẫn, ba nhân duyên nhẫn, bốn vô trú nhẫn. Các vị Bồ tát quan sát bốn điều nhẫn này khi chứng được thì tội phá giới thảy được tiêu trừ.

3) Bát thủy: Tên tám con sông lớn Ấn Độ. Trong kinh Niết Bàn về phẩm Truờng thọ nói rằng: Phật bảo ngài Ca Diếp, như tám con sông lớn, một Hằng Hà, hai Cát Ma La, ba Bát La, bốn A Di La Bạt Đề, năm Ma Hà, sáu Tân Đầu, bảy Bát Xoa, tám Tất Đà đều chảy về biển cả.

4) Khẩu hải: ý nói khẩu Thuyết thao như sóng biển

5) Tám tạng: Đại, Tiểu mỗi thừa đều có bốn tạng là kinh, luật, luận, tụng.

Bài tựa thứ nhất.
Đại Đường Tây Vức Ký

Thiết nghĩ: Cái nghĩa sâu xa thì chuyên chở vô cùng mà sự chứa nhóm của việc hiểu biết khác nhau tùy theo tâm tánh. Bàn đến chuyện trời đất cũng khó có chỗ cùng cực. Đất đai bao la rộng rãi, há chăng đây là bước đầu tiên. Muốn biết hết cái ý chí ấy mà chưa truyền đạt được. Mong nghe lời dạy dỗ mà chưa đến kịp. Há có thể hiểu được Đạo sao? Rành mạch về Thiên Trúc cũng vì nước nhà mà đến đó. Thánh Hiền là cầu nối bắc qua, nhân nghĩa ở đó đã thành tục lệ. Những việc như thế tuyệt nhiên thay cho túi đựng của Càn Khôn. Quả đất cách ngăn người và vật. Núi kia không kể thời gian năm tháng mà Vua cũng chẳng có thể ghi lại hết thành sách. Nhìn rộng ra thì như một khoảng trống không. Ít mong nơi dấu Trúc. Đàn hậu học rõ con đường bí lối, sai lầm phóng túng mà sức mạnh như hồ nước Cơ Thần. Bèn làm cho giá ngọc trong sáng như sao đêm. Hận cho sự huyền diệu đã trôi đi ngàn đời. Mộng và Ảnh theo nhau như mặt trời, mà cái ánh sáng thần kỳ ấy xa xôi trong vạn dặm.

Kịp đến lúc nhớ đi tìm Đạo như Ma Đằng đã vào Lạc Dương. Kinh tạng nằm nơi nhà đá, cũng chưa hết nơi Long Cung. Hình tượng họa vẽ tươi đẹp mỹ miều như đỉnh cao Linh Thứu. Từ trước đến nay, thời thế chính sự nhiều lo âu, yểm người giỏi lên cầm quyền. Dân bỏ Đông Kinh mà trơ trọi một mình. Mẫu hậu soán ngôi, quét sạch trong Triều và đã xé ra từng mảnh. Hiến chương như một cái hòm bị bó lại. Đốt đuốc để cảnh tỉnh nhưng vẫn bị bế tắc. Bốn phía nhân đây mà lập nên nhiều thành lũy. Đâu có xa xôi đây bao nhiêu, mà những khách đến mua danh chuộc tiếng, trong đời khó biết dường bao. Sự lệch lạc đó vẫn còn ghi chú lại. Yên ổn cho đến đất đai cũng vậy, bỏ bê việc tinh thần, chưa hết lòng như lời sắc chỉ. Dẫu có muốn thống nhất cũng thật là công việc biên cương to lớn. Trên cản trở lòng thành nơi bốn biển mà phải thở than. Hướng về phía đông như cái thoi liên kết. Đưa cao tiêu biểu trước cửa ngọc. Lại có nhiều người tin. Lợi lạc rộng rãi như khởi đầu của non cao. Che chở không những đầy đủ đời đời mà còn có thể chỉ lối Tuyết Sơn để đến. Hướng về Hồ Rồng mà chỉ một lòng. Chỉ vì cái Đức không bị vật uy hiếp mà chẳng thích hợp.

Đại Đường của ta có thiên hạ, mở mang đất nước, lập ra đế quốc quét sạch sao chổi, tẩy trừ sạch sẽ từng lối trong cõi đời. Công ấy ngang hàng với tạo hóa. Ánh sáng rọi soi, người như được tái sanh. Cốt nhục mà giống như lang sói, nhà cửa được triều đình ban thưởng dài lâu. Trở lại hồn ma nơi mồ mả. Gồm chưng các loại nơi xa lạ. Che đậy xa gần hoang sơ hưng phế. Cung điện mười châu như cái hồ nơi biển cả. Năm đời Vua

là Vương Triều thuở trước. Pháp Sư từ nhỏ đã gần gũi Phật Môn. Bùi ngùi to lớn nơi vườn nhà chưa rõ hành vi tông tích, lòng nhớ nghĩ lâu dài đến Thánh tích. Nguỡng vọng nơi Lộc Uyển với tâm cao ngất. Áo Y nơi cảnh Tịnh, thật ra chỉ lo nghĩ cho vẹn toàn. Gặp thuần phong tập tục ở phương Tây, rồi sau đó mang Giới Luật về Đông Độ.

Năm Trinh Quán thứ ba, tay cầm tích trượng dò đường, để báo ơn Hoàng Đế bao đời trong cõi Tục, mà quên đi những khó khăn nguy hiểm chất chồng. Giả thật cũng là trợ duyên, đã đặt chân đến được nơi xa lạ ấy, đã gặp bao hiểm nguy như giá lạnh sương sa nhưng vẫn ra đi. Chỉ một lòng mong đến. Dùng ngôn ngữ để tìm Thật Tướng. Thấy hay không thấy, Có hay Không đều khảo sát tinh vi rõ hiểu. Nghe hay chẳng nghe, bởi vì việc sanh diệt, mở bày sự nghi ngờ như biển cả đã giác ngộ cho bao nhiêu kẻ còn mê. Tất cả đều nằm nơi kinh điển. Lời nói không cùng; nên cúi đầu trước Thánh tích. Chẳng có việc nào mà chẳng để ý đến, rồi mang trở về đây không ít, như cờ, xí, lọng, kinh. Vào tháng giêng năm Trinh Quán thứ 19 về đến Trường An, chở theo Kinh, Luận 657 bộ, được chiếu chỉ nên liền phiên dịch. Xem qua đã đi 110 nước. Những chuyện được kể ở đây rút ra trong 28 nước. Hoặc chính mắt thấy, hoặc chính tai nghe lại được chuyện xưa. Tuy mọi việc chưa ổn định, liền bắt tay vào việc lúc mới về, thỉnh mời thêm để dịch nghĩa, như bắc thang lên núi để tìm. Rồi hỷ hoan mừng rỡ như vỗ tay reo. Chịu nhận áo, mũ, cân, đai để thành lập.

Tuy rằng gió mưa, sự vật có sự sai khác, tập quán núi sông cũng thế; nhưng phải cúi đầu nơi nước xa xôi kia. Rồi họp lại các bậc kỳ túc của triều đình gần xa; Nương vào việc hiện tại mà chẳng quản nài cực khổ làm chỗ căn bản, chỉ vẽ rõ ràng cho người xung quanh. Đặt tên là "Đại Đường Tây Vức Ký" gồm một quyển 12 tập. Quên đi mọi việc mà viết nên thành lời, rồi nối chắp lại với nhau để trở thành những lời đẹp đẽ ghi chép thành câu với con đường khó khăn ấy để bổ sung thành sách.

Thư Ký: Tả Lang kính viết lời tựa.

Bài Tựa thứ hai
Đại Đường Tây Vức Ký

Nếu ngọc đẹp sẽ mãi chiếu sáng lưu truyền, nước Cam Lồ nhuần thấm nơi Đại Thiên. Kính soi màu vàng giương cao chiếu sáng. Hương thơm của gió mang lại nơi nầy. Cho nên phải biết rằng đó là sự thị hiện nơi Tam Giới, bằng xưng là bậc đáng quý trong đất trời. Ánh sáng bốn bên làm tiêu chuẩn to lớn trong thiên hạ. Đây là ánh sáng trí tuệ được rạng soi. Rồi nhờ ngựa, voi mang về Đông Độ. Vua đã rộng đường mở lối, thành lập từng bước có tính cách Điển Chương.

Tại Từ Ân Đạo Tràng có Tam Tạng Pháp Sư húy Huyền Trang, tánh họ Trần. Trước tiên chở người qua sông, rồi ngựa xe của Vua đến rước. Kinh sách chở về lại chỗ bắt đầu. Đài cao cửa rộng, đã trải qua chốn núi non cao vót tạo thành. Ba điều cung kính chiếu soi nơi Vu Cơ được chuyên chở. Sáu điều kỳ dị được chiếu sáng từ đời Nhà Hán đến nay. Sách của Nhà Tần như ánh sáng của mặt trăng. Con đường ra đi ấy giống như cái Đức tụ lập của sao Mai. Phó thác nơi hiểm hóc liên tục như vảy cá. Vua vốn nhờ gió Nhà Tề che chở. Cứu đời là cái đẹp. Chở che làm cảnh như bao dung. Pháp Sư đã được sanh ra, bao hàm cả cái Đức, đã có gốc gác thâm sâu tươi tốt ấy, rồi được dẫn dắt vào chốn linh thiêng, mở ra một thời đại mới, như ánh sáng mặt trăng. Cát góp nhiều năm như hoa Lan xông đến, như mùi thơm của Quế, liền thành lập ngay những người giỏi giang cao quý. Chín bệ chờ nghe, năm phủ giao tiếp. Phải sớm rõ giả chơn. Kính cẩn triệu mời từ bi trí tuệ.

Tấm gương chơn chánh ấy như nơm rợp cá, do sự sanh nhai luôn cần đến, mà dây chỉ đỏ được cột nơi mũ áo. Đó là cương giới buộc ràng. Xe quý, thuyền vững để đón người xuất thế. Do đó mà khách trần ai lưu lạc, rồi vào chốn nước đục. Lời nói khi trở về nhẹ nhàng rộng rãi làm cho huynh trưởng Tiệp Pháp Sư cũng là rường cột của dòng họ Thích mà thân thế cũng là bậc Long Tượng. Giống như con cò trắng của nơi nầy. Trong triều ngoài nội đâu đâu cũng nghe thấy tiếng. Liền vì tình thâm bằng hữu hòa kính với Thiên Nhan. Pháp Sư đã nghe lời chiếu chỉ. Những phần bị che lấp vì Nghiệp mà làm cho sáng tỏ phía trên. Kẻ ưu tú nơi nhà Thiền lấy cái Đức mà làm chuẩn mực. Bèn chia phòng ốc mà dịch sách, dịch kinh. Gói chín bộ kinh như ôm một giấc mộng, đánh trống, khơi nguồn sâu sắc. Cúi đầu bốn hướng mà cầu, từ đây biên thành chuyến ra đi qua việc hiểu biết mà đàm luận, đến được nhiều nơi như lòng đã thổn thức và việc ấy đã thành công. Có thể hoàn tất như trời đất mới bắt đầu ngày tháng. Tiếp xúc với sự vi diệu của thần linh, ai ai cũng đều vui vẻ, để phát huy sự linh thiêng ấy.

Đây là lời vàng mở đầu, nhân mùa thu lạnh sương tuyết tràn đầy,

ngọc bính vừa thắt vào cũng giống như sương kia ẩn tính nước. Nếu gặp bánh xe chuyển động, dụ như biết được giây đàn. Rót nước vào bình nghe rõ tiếng. Thuyền hư trôi nổi đi xa mà gặp được đất liền, thì trước tiên phải lo cho cái bụng đã xa rời làng xóm. Nổi trôi ở một góc xa xôi, xa rời cố quốc, cho nên nói rằng:

Ngày xưa nghe người họ Cẩu cùng tám con rồng, còn nay thì thấy được cửa nhà họ Trần. Người luôn biết nhiều nơi lạ và nay chép lại những lời thành thật nầy. Pháp Sư từ nhỏ đến lớn, có cái tâm sâu sắc lúc ra đi tìm chân lý, danh ấy vẫn còn lưu lại ngày sau. Đem Kinh sách về, tiếng hay đồn khắp đó đây mà vẫn không quên gốc gác. Bẻ hoa làm đau sự thật; nên có sự học hỏi sai khác giữa nam và bắc, đúng sai chia rõ. Lời xưa như thế, hãy dùng cái tốt là chuyện hiển nhiên. Hoặc sợ sự tuyển dịch dẫm chân lên nhau, chưa có thể đi sâu hơn, muốn xông hương lời văn và sẽ để mắt vào nơi Long cung nữa. Đó là cái Đức tuyệt luân, đã đến thời kỳ làm cho rõ cái ý; nên đã chống tích trượng mặc Pháp y, lần dò theo biên giới. Đây là do sự mong muốn của Ngài, vượt qua núi cao thẳng đến nơi Thánh Tích. Sông đất nối dài quá nhiều nguy hiểm. Nếu không có nguyện vọng rộng lớn thì không thể đi xa; nên đã nương theo Ngài Pháp Hiển mà đến. Dùng bước chân của mình đến đó để nghiên cứu hoàn thành, ngay cả tiếng địa phương cũng thông suốt. Tìm cầu học hỏi mọi lẽ huyền vi và sự vi diệu vô cùng ấy cũng đã gặp. Văn từ ấy như con hạt vàng mang về từ Thiên Trúc. Lời Kinh còn ghi trên lá Bối, mang về chỉnh trang lại.

Thái Tông Văn Hoàng Đế đã ngự đến bằng xe vàng, mang Kinh Điển đặt lên chỗ quý, chở đi cẩn thận; rồi quanh khắp điện Vua. Qua chỗ hiểu biết, sắp đặt cho chỗ ăn chỗ ở, rồi tự tay ban bố chu cấp cho người tiếp tục. Cúi đầu bày vẽ chỗ sáng suốt hiểu biết và Vua đã ban cho lời Tựa cho Tam Tạng Thánh Giáo có 780 chữ. Nay vẫn còn tồn tại lời thuật của Thánh Ý. Trong đó có 579 chữ nhằm tán dương sự huyền diệu của kinh thơ và nêu cao ý chỉ, như một vệt sáng để chim có thể bay về rừng, mà ánh sáng ấy đã phát xuất từ non Linh Thứu. Há việc ấy đã giáng lâm.

Phụng chiếu phiên dịch bản chữ Phạn gồm 657 bộ qua việc thấy, nghe, biết về những tục lệ khác ấy, chẳng mất tính chất đặc thù và địa dư cách trở. Nhân đây làm lời Tựa vào ngày mồng một để bắt đầu cho sự hiểu biết Giáo lý ấy mà viết lên Đại Đường Tây Vức Ký gồm có 12 quyển, biên chép sao lục những điển tích, cũng như những gốc gác rõ ràng. Lời nói ấy không mục nát vẫn còn ở lại nơi nầy.

Thượng Thơ Tả Bộc Xạ Yến Quốc Công-

Trương Thuyết soạn

Quyển thứ nhất
(34 nước)

Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang phụng chiếu Vua dịch
Chùa Đại Tổng Trì, Sa Môn Biện Cơ soạn

1. Nước A Kỳ Ni
2. Nước Quật Chi
3. Nước Phạt Lục Già
4. Nước Xích Kiến
5. Nước Giã Thời
6. Nước Phế Hãn
7. Nước Tốt Đỗ Lợi Sắc Na
8. Nước Phong Mạc Kiến
9. Nước Nhi Chư Hạ
10. Nước Kiếp Bố Xương Na
11. Nước Quật Tương Nhi Ca
12. Nước Yết Hãn
13. Nước Bổ Yết
14. Nước Đại Địa
15. Nước Hóa Lợi Tập Di Dà
16. Nước Yết Sương Na
17. Nước Hằng Mật
18. Nước Diệt Ngạc Hạnh Na
19. Nước Nhẫn Lộ Ma
20. Nước Dụ Mạng
21. Nước Cúc Hòa Hằng Na
22. Nước Hoạch Sa
23. Nước Khả Xuất La
24. Nước Câu Mễ Đã
25. Nước Phược Già Lãng
26. Nước Ngật Lộ Tất Ni Kiến
27. Nước Nhẫn Lẩm

28. Nước Phược Yết
29. Nước Duệ Mạt Da
30. Nước Hồ Thật Kiến
31. Nước Đản Sắc Kiến
32. Nước Yết Thức
33. Nước Phạm Hành Na
34. Nước Ca Tất Thí

Lịch sử được diễn ra để dâng hiến cho Hoàng Đế xem xét qua sự việc biên chép, gói ghém những lễ nghi đầu tiên đưa ra làm chấn động. Cái trục quay của bánh xe ấy, đã rũ xuống như chiếc áo che chở lúc ban đầu. Cho nên Ty Mục Lê Nguyên căn cứ vào đây mà chia ra cương lãnh. Huống hồ nhà Đường nhận được mệnh Trời từ Vua Nghiêu, ánh sáng ấy đã nhuần thấm bốn bể. Nhà Ngu, nhà Vũ đã thêm vào địa đồ, cái đức ấy đã nhuần khắp nơi chín cõi. Từ ấy đến nay, những việc Có, Không đều ghi nơi sách vở. Xa nghe nơi phía trước đã sửa đổi và sự nghe biết ấy ghi lại thành sử. Đó chẳng phải là lúc gặp Đạo Vận Vô Vi sao?

Đại Đường của chúng ta tối cao trong trời đất, thừa thời cơ nắm lấy vận mệnh đã từ lâu, mười sáu nơi hợp thành cung nội, bốn mươi ba đời Vua liên tiếp chiếu soi. Sự huyền hóa ấy chan hòa khắp chốn. Gió lành mở cửa, cùng càn khôn chuyên chở, mưa móc nhuần thấm cỏ cây. Làm hưng thịnh phía đông và người phía tây phải triều cống. Sáng Nghiệp ấy chưa hoàn toàn thống nhất, nhưng đã trừ sạch những loạn quân phản chánh. Việc ấy đã hơn hẳn những vị Vua đời trước. Ví như văn hiến cùng cung cách trị nước đã thành công, chẳng ghi chép vào đây cũng không phải là sự tán dương không to lớn. Không được sự soi sáng thì làm sao Nghiệp Đế lại vững bền. Cho nên Huyền Trang mới theo đó mà đi được, đến ở nước kia, để khảo cứu những tập tục lạ. Nhờ lòng tin mà đã vượt qua năm ba cõi. Cùng với nơi kia bị gió mưa làm nhọc; nhưng vẫn chưa nói lời nào để tâng công, đã tự mình vượt qua quan ải, mới đến được các nơi ở Thiên Trúc, chỗ ấy chứa đầy tục lệ khác ta, đều là những nơi chưa hề quen biết, hoặc thừa lúc gió bấc mà thấm vào lời dạy. Đó là do sự huân tập của Người. Nói lên sự thật nơi cửa miệng. Lời văn thật hay nhờ cái Đức cao dày, vì đã xem xét rõ ràng mà được sự che chở. Cho nên thường nghe: Xa xôi mưu nghĩ về sách vở, mà sự thành thật không có hai. Nếu không có sự trung thực hà tất phải viết lại ở đây. Nay căn cứ theo sự thấy nghe ấy mà thuật lại.

Ở thế giới Ta Bà nầy là một trong ba ngàn đại thiên quốc độ, Phật

đã vì đây mà nhiếp hóa, ngày nay nhật nguyệt đã chiếu soi trong bốn châu thiên hạ. Căn cứ vào trong ba ngàn đại thiên thế giới ấy, chư Phật Thế Tôn đều vì đó mà giáo hóa, hiện đang sanh, hiện đang diệt. Cả đạo Thánh lẫn đạo Phàm mà Tu Di Sơn đã do bốn báu hợp thành nằm giữa biển lớn. Trên đó có bánh xe vàng, mặt trời, mặt trăng đều chiếu rọi. Đây cũng là nơi chư Thiên qua lại, dạo chơi nơi bãi núi, bãi biển ấy. Xoay tròn như thế, cho đến núi biển sông ngòi, trở thành nước tám công đức. Bên ngoài thất kim sơn kia là biển cả. Trong biển ấy cũng có thể ở được mà đại lược gọi là bốn châu thiên hạ. Phía đông có Tỳ Đề Ha Châu. Phía nam có Chiêm Bộ Châu (Diêm Phù Đề). Phía tây có Cù Đà Ni Châu. Phía bắc có Câu Lô Châu. Tất cả đều được bao bọc bởi Kim Luân Vương trong bốn châu thiên hạ.

Ngân Luân Vương giữ gìn Bắc Câu Lô Châu. Đồng Luân Vương giữ Bắc Cu Lô và Tây Cù Đà Ni. Thiết Luân Vương ở Chiêm Bộ Châu. Phàm là Luân Vương là kẻ làm Vua tùy theo phước báu và chiêu cảm để có được đại Luân Bảo. Nổi trôi trên hư không mà đến và được phân biệt bởi các danh từ: kim, ngân, đồng, thiết sai khác nhau thay vì nêu thứ tự của các cảnh giới là: thứ tư, thứ ba, thứ hai và thứ nhất. Nhân đây mà phóng ra ánh sáng đoan nghiêm để làm hiệu lệnh. Phía Thiệm Bộ Châu ở giữa có đất, lại có hồ Nhiệt Não. Núi Hương Sơn nằm ở phía Nam. Núi Tuyết Sơn nằm ở phía bắc. Chu vi tám trăm vạn dặm. Bên bờ lại được trang sức bởi kim, ngân, lưu ly, pha lê mà thành. Chung quanh có cát vàng bao bọc. Sóng trong xanh như tấm kính. Nơi đại địa Bồ Tát do nguyện lực mà hóa thành Long Vương lấy đó làm nhà.

Ra khỏi nước trong mát kia, nơi cõi Chiêm Bộ Châu, có một cái hồ ở mặt phía đông, màu nước bạc chảy ra khỏi một cái miệng, lớn như miệng bò. Sông Hằng bao quanh hồ nầy, rồi nhập vào phía đông của biển. Mặt hồ phía nam như miệng của Voi, lưu chảy đến sông Tín Độ, vây quanh hồ một đoạn, rồi nhập vào phía tây nam của biển. Mặt hồ phía tây như lưu ly, giống như miệng của con ngựa và chảy đến sông Phược Sô, vây quanh hồ một lần, rồi nước đổ vào biển phía tây bắc. Mặt hồ phía bắc giống như miệng con sư tử Phả Thi chảy vào sông Đồ Đa, vòng quanh hồ một vòng rồi nhập vào phía đông bắc của biển. Hoặc nói rằng thấm vào đất, khiến cho sanh ra núi đá, tức là sông Đồ Đa, cũng gọi là sông khởi nguyên ở giữa nước Ấn Độ.

Lúc ấy Vua Luân Vương ứng vận, đất đai ở Chiêm Bộ Châu có bốn vị chủ thần. Phía nam có Tượng Chủ, tức Trứ Thấp Nghi Tượng. Tây Bảo chủ giáp với biển quý. Bắc Mã chủ với Hàng Kinh Nghi Mã. Đông Nhơn chủ, cùng với con người tạo nên quốc gia Tượng chủ. Hay nóng nảy, thường làm điều sai trái và đặc biệt rất nhàn hạ với các nghệ thuật

khác. Ăn mặc thì quấn ngang bên phải, đầu chia tóc ra bốn bên, thuộc loại ở nhà cửa lầu các. Đó là quê hương của Bảo chủ. Vô lễ nghĩa trọng tài vật. Chế ra đồ mặc ngắn, cắt tóc và để tóc mai dài ra. Cư trú nơi Đô Thành, thâu gặt buôn bán lấy làm lợi tức. Trong tục lệ của Mã chủ, trời sai hung bạo, tánh tình hay sát hại, lông bụng mọc nổi lên như chim có thể làm tổ được.

Nơi con người làm chủ thì có phong tục, trí tuệ nhân nghĩa được chiếu sáng. Đầu đội mũ, áo mang đai bên phải như quân phục. Đất đai có nhiều loại và cày cấy trồng trọt có nhiều vụ. Trong ba vị làm chủ ấy, phong tục phương Đông đứng đầu. Họ ở nơi phòng ốc và cửa nhà hướng về phía đông. Ngày ngày vào mỗi buổi sáng hướng về hướng đông để lễ bái. Đất đai của con người nằm ở phía Nam, gồm nhiều vật quý. Phong tục đặc thù. Rất đặc biệt nhưng đại khái là như vậy. Họ đối với nhau bằng cái lễ của quân thần có trên, có dưới. Lấy hiến chương làm căn bản và đất đai của con người có giới hạn. Tâm trong sạch, thích nghe lời giải thích khi cần đến và muốn xa lìa nơi sanh tử theo lời dạy.

Trong khi đó, nước Tượng chủ đang có cái lý ưu thế, liền mặc áo đi qua để cật vấn những tục lệ địa phương, rộng biết mở bày xưa nay và tra cứu rõ ràng việc nghe thấy. Cho nên từ đó, giáo pháp của Phật mới truyền sang Đông độ, thông dịch tiếng nói, ngôn ngữ của địa phương. Vì chú âm sai lầm nên ý nghĩa thường không đúng. Khi chữ sai thì lý trái ngược cho nên phải làm cho đúng vậy, đừng cho sai trái. Phàm làm người có cương nhu khác nhau, tiếng nói chẳng giống; nhưng đều giàu có về phong tục và khí hậu đất đai. Có nhiều phong tục được đặt ra. Sông, núi, sản vật, phong tục, tập quán tuy không giống nhau nhưng con người vẫn làm trọng tâm. Có sử sách nước mình ghi lại rõ ràng. Tục lệ của Mã Chủ, làng xóm của Bảo Chủ đã được chuyên chở đầy đủ trên nhiều sử sách. Ở đây xin lược bớt. Nước Tượng Chủ, thì chuyện xưa chẳng rõ. Chỉ biết đất đai nóng và ẩm ướt. Những tập tục tốt và nhân từ được lưu lại. Nhưng còn vấn đề ở đâu, không thấy nêu lên rõ ràng. Há con đường ấy đã có, nhưng vô thường đã thay đổi vậy. Đời sau muốn hiểu biết phải tìm mà đến.

Uống nước nên đến nơi bờ, vượt qua hiểm nguy mà đến nơi cửa ngọc. Cống hiến những điều kỳ lạ mà bái vọng. Bởi lẽ cái khó được mà nói được. Do lý nầy mà phải tìm đường để đi xa. Sự ích lợi ấy còn ghi lại cả phong thổ tập quán. Những đỉnh núi cao đã vượt qua; nhưng tục lệ của Hồ chưa rõ hết. Tuy con người có lớn nhỏ khác nhau, nhưng đều thông suốt và tộc loại có chia ra biên giới lãnh thổ. Đại khái về phong thổ, ăn mặc, xây dựng thành ấp, mùa màng, trồng trọt, ruộng vườn, gia súc, tánh tình hay quý trọng tiền tài. Có nơi tục lệ lại coi nhẹ nhân nghĩa.

Giá thú không lễ nghi, tôn ty chẳng có. Có nơi trọng đàn bà, còn đàn ông thì không được trọng dụng. Chết thì thiêu, hài cốt còn vô số. Có chỗ thì mặt bôi than, tai cắt, tóc ngắn, mặc xà rông, giết hại súc vật để cúng tế thần linh. Đồ thì mặc nhiều lớp, hung ác, hèn hạ. Những phong tục như thế đều giản lược bớt, chỉ tuyển ra một vài tập quán với những chính sách đặc thù được chế ra, do từng địa phương khác biệt. Sau đây sẽ ghi lại những phong tục, ngôn ngữ của Ấn Độ, để xướng danh đất nước nầy cho những người gần xa. Đầu tiên là nước A Kỳ Ni.

Nước A Kỳ Ni, đông tây hơn sáu trăm dặm. Nam bắc hơn bốn trăm dặm, chu vi của Thủ đô 67 dặm. Bốn phía bao bọc bởi núi non hiểm trở. Sông ngòi ao hồ, lấy nước đó làm ruộng. Ruộng ấy cấy lúa. Trồng hoa, trồng nho, lê và các thứ cây ăn quả khác. Khí hậu điều hoà, phong tục chất trực. Chữ nghĩa lấy từ tiếng Ấn Độ. Dùng vải thô để phục sức, cắt tóc không trang điểm. Tiền thì có tiền vàng tiền bạc và tiền đồng nhỏ. Vua của nước này là người dõng mãnh mưu lược; nhưng nước không có kỷ cương, luật pháp không chỉnh đốn. Nơi đây có hơn 10 ngôi chùa. Tăng tín đồ có hơn 2000 người. Họ theo Tiểu Thừa giáo, Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Kinh điển luật nghi đều học theo Ấn Độ. Sự học tập cũng như văn chương ấy đều lấy giới luật thanh tịnh làm đầu; nhưng dùng tam tịnh nhục, đại biểu cho Tiệm giáo vậy. Từ đây đi đến phía tây Nam hai trăm dặm hơn, phải qua một núi nhỏ, hai con sông lớn. Phía Tây có Bình Nguyên, đi hơn 700 dặm thì đến nước Quật Chi.

Nước Quật Chi đông tây hơn ngàn dặm. Nam Bắc hơn 600 dặm. Thủ đô của nước này 78 dặm. Có trồng lúa mạch, nho, lựu và nhiều đào lê. Những thổ sản như vàng, đồng, thiếc, khí hậu phong tục ôn hoà. Chữ nghĩa cũng lấy từ Ấn Độ để cải biến thành. Đối xử tốt đẹp với các nước láng giềng. Ăn mặc bằng vải thô, tóc cắt ngắn. Tiền bạc dùng bằng đồng vàng, đồng bạc và tiền đồng loại nhỏ. Nước này có Vua mưu lược dõng mãnh, lại có những cường thần. Ở đây có nhiều sự biến thái của dân tộc. Chùa chiền hơn trăm cái. Tăng tín đồ hơn 5.000 người học tập theo Tiểu Thừa giáo thuộc Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Kinh giáo luật nghi đều lấy từ Ấn Độ. Đọc nguyên theo những bản văn chính. Theo tiệm giáo nên dùng tam tịnh nhục. Kẻ thanh tịnh được cung kính. Phía đông của quốc gia này có một ao rất lớn. Nơi đó xuất hiện nhiều con rồng hay lấy nhau với ngựa sanh ra ngựa rồng trông rất khó coi. Ngựa rồng được huấn luyện thuần thục. Cho nên nước này có nhiều ngựa hay. Nghe người xưa thuật lại rằng: Nhà Vua gần đây hiệu là Kim Hoa Chánh Giáo Minh Sát Cảm Long Mã Thừa. Vua muốn khi chết chưa hết tiếng; nên đã truyền lại cho đến ngày nay. Ở trong thành không có giếng mà lấy nước từ ao hồ. Rồng cũng biến thành người, giao hợp với phụ nữ, sanh con mạnh mẽ như ngựa. Như thế những người ở đây đều thuộc giống rồng, dùng

sức mạnh để ra uy không tuân theo Vương mệnh. Vua sát hại những người trong thành này, vì không có sách lược nên ít hại được ai và thành này bây giờ cũng không còn người nữa.

Hoàng thành phía Bắc hơn 40 dặm giáp với núi và sông. Có hai ngôi chùa cùng có tên Chiếu Cổ Cốc; nhưng Đông Tây thì tùy xưng. Sự trang sức Phật tượng do nhân công làm lấy. Tăng tín đồ dùng trai thanh tịnh. Tại Phật đường Chùa Chiếu Cổ này có ngọc thạch. Mặt dài hai tấc, màu vàng và trắng giống như nước biển. Tại đây cũng có dấu chân của Đức Phật, chiều dài cở tám tấc, chiều rộng cở sáu tấc. Những ngày lễ lạc đều có thắp đèn. Bên ngoài cửa phía Tây của thành ở hai bên đường đều có dựng tượng Phật. Cao hơn 90 tấc. Nơi trước tượng này cứ mỗi 5 năm có một lần đại hội, cúng lễ mùa thu đến 10 ngày. Tăng tín đồ đều đến đây tập hội. Trên từ quân vương, dưới đến thứ dân theo phong tục này phụng trì trai giới. Thọ kinh thính pháp ngày này qua ngày khác. Chư Tăng sửa soạn Phật tượng nơi già lam dùng vải để trang sức, kết hoa nơi Phật tượng. Vương Đại Thần cũng hội nghị quốc sự cùng với cao Tăng, khi đông nhất có cả ngàn người vân tập thường vào ngày 15 mỗi tháng. Từ hội trường tây bắc qua sông đến A Nhã Lý có hai ngôi Già Lam, nơi đây thờ tự Phật tượng rất đẹp đẽ. Tăng tín đồ siêng năng tu học không giải đãi. Họ là những người có đức độ và học vấn cao. Xa xôi cách mấy cũng có nhiều người đến không dừng. Quốc Vương đại thần thứ dân tả hữu luôn luôn có tứ sự cúng dường và có tâm cung kính. Nghe người xưa nói lại rằng Vua đời trước rất sùng kính Tam Bảo, muốn đi chiêm bái các Thánh Tích, nên để cho mẹ và em nhiếp chính. Người em lãnh giữ, nhưng chưa tự phòng giữ được như vua anh, nên có vấn đề. Khi ngài trở về lại chẳng như ý nên Vua đã cho người khác thay thế. Những kết quả của Vua em làm đã tạo nên những việc loạn dâm trong triều đình cung nội. Khi Vua nghe được như vậy liền giận dữ muốn nghiêm phạt. Người em nói rằng : "Em muốn cho Vương Triều phát đạt tạo nên thế lực lớn, mà sanh ra kết quả khác thường như vậy. Có ngờ đâu sinh ra việc ấy".

Lại nói khi Vua đi du hành để lại những công việc triều chính, mà người em đã làm hại thì kết quả bây giờ đã có nhật nguyệt chiếu soi. Nhà Vua vì tình cảm anh em mà cho vào ra nơi cung đình không có nghiêm cấm. Sau đó Vua em đã tự tiện giết 500 con bò, thấy thế liền nghi mọi việc băng hoại. Chẳng qua là túc nghiệp của ta giống như loài bò nầy vì lòng từ thiện mà hy sinh vậy. Những kẻ có hình người nam không được nhập cung. Nhà Vua được điều trần trước sau như vậy; nhưng nhà Vua vẫn đặc biệt cho kiến tạo già lam xây dựng chỗ ở cho Tăng. Từ đây đến phía tây sáu trăm dặm, trải qua sa mạc nhỏ đến nước Phạt Lục Già.

Nước Phạt Lục Già đông tây hơn 600 dặm. Nam Bắc hơn 300 dặm,

chu vi thành nội 56 dặm, thời tiết phong tục điều hòa. Chữ viết dùng giống như nước Quật Chi. Tiếng nói ít đổi khác. Có sự giao thiệp với nước lân bang rất tốt. Chùa viện có hơn 10 cái. Tăng tín đồ hơn 1000 người tu theo Tiểu Thừa, thuộc Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Phía tây bắc hơn 300 dặm từ núi đá đến Lăng Sơn, phía nầy có núi cao và bình nguyên. Có nhiều sông chảy về hướng đông, núi cao có tuyết. Mùa xuân mùa hạ vẫn còn đóng băng, tùy lúc băng tan rồi trở thành nước. Đường đi hiểm trở, mùa đông gió lạnh thê lương. Nơi đây đa phần những kẻ phạm nhân bị đày, đường đi khó khăn, chẳng mang theo được đồ dùng, kêu nhau lớn tiếng. Nếu có vi phạm thì nguy đến tính mạng. Gió thổi mạnh làm cát đá bay như mưa. Nếu ai gặp phải chẳng toàn sinh mệnh. Đi núi suốt như thế hơn 400 dặm thì tới ao rất lớn, nơi nầy còn gọi là biển nóng, chu vi ngàn dặm. Phía đông tây dài phía nam bắc thì hẹp, bốn phía đều là núi, nước chảy từ trên ấy xuống. Màu nước xanh đen, vị thường đăng đắng. Sóng chao gió đảo có rồng cá đủ loại, linh quái nổi lên. Cho nên khách vãng lai phải tạo phước. Những loài thủy tộc nầy đa phần là cá lớn. Ao nước nầy từ phía tây bắc đi hơn 500 dặm, đến thành Tố Diệp Thủy.

Thành nầy chu vi 67 dặm, đây là nơi các nhà buôn bán ở với nhau lẫn lộn. Thổ sản ở đây là lúa mạch, nho, cây rừng. Khí hậu gió mùa rất lạnh, phía tây thành Tố Diệp nầy còn có mười thành khác riêng lẽ, thành nào cũng dài, nhưng không dùng đến. Tất cả đều loang lỗ. Từ thành Tố Diệp Thủy đến nước Yết Sương Na có địa danh là Tốt Lợi. Người cũng như vậy. Văn tự ngôn ngữ rất tùy tiện. Chữ căn bản rất đơn giản, chỉ có hai mươi chữ. Từ đó phát sanh lưu chuyển rộng rãi. Cũng có thư ký ngồi đọc kinh văn để phụ giúp những giáo thọ sư, ăn mặc đơn giản. Áo phủ đầu, nhưng tóc để lộ ra ngoài hoặc đôi khi che kín, trông hình dung thật khác thường. Tánh tình cũng vậy, phong tục thuần hóa nhưng không thành thật, nhiều tánh tham lam. Cha con kế thừa lợi tức, tiền càng nhiều càng quý. Tiền là trên hết. Có rất nhiều người giàu, tiền bạc lương thực, kẻ ăn người ở rất nhiều.

Phía tây Tố Thành đi bốn trăm dặm hơn đến 1000 cái suối, người địa phương gọi là ngàn suối, cách hơn 200 dặm về phía nam, có núi Tuyết, ba mặt khác giáp bình nguyên, đất đai tốt tươi, cây trái xanh tốt. Những tháng mùa xuân có hoa lạ, nước nơi ngàn suối nầy cung cấp mà nên. Sau đó chảy vào nhiều nơi khác nhau, làm cho mọi nơi được xanh tốt. Người qua lại chỗ nầy chốn nọ cũng không có gì kinh sợ lắm. Họ thường quây quần với nhau. Kẻ có tội thì giết, không có ân xá. Cho nên sự sống thành tập đoàn nầy rất có ý nghĩa. Từ phía tây một ngàn suối nầy đi hơn 145 dặm đến thành Đản La Tu, thành nầy chu vi 89 dặm, các nước buôn bán tạp lục ở đây. Đất đai khí hậu cây cối ôn hòa, đi về phía nam hơn 10

dặm có một thành riêng biệt, nơi đó có 300 căn nhà, trong ấy có người ở. Ngày xưa chỉ là những hang động. Sau nầy thành nước non để cùng giữ thành nầy. Những người sống trong đó ăn mặc giống nhau, tiếng tăm lễ nghĩa vẫn còn bảo tồn. Từ đây đi qua phía tây nam hơn hai trăm dặm đến thành Bạch Thủy, thành nầy chu vi 67 dặm, đất đai thổ sản phong tục khí hậu hơn hẳn ở Đản La Tu. Phía tây nam đi hơn 200 dặm thì đến thành Cung Ngự, thành nầy chu vi 56 dặm, nơi đây có nhiều cây cối to lớn. Từ phía nam nầy đi hơn 45 dặm, đến nước Xích Kiến.

Nước Xích Kiến chu vi hơn ngàn dặm, đất đai tốt tươi, nhà xây tường. Cây cỏ hoa trái sum sê, có nhiều loại nho quý. Thành ấp có trăm thành, mỗi thành có vị đứng đầu. Đến lui đi ở thưa trình. Tất cả tụ lại thành khu và tổng xưng là nước Xích Kiến. Từ phía tây bắc đi hơn 200 dặm, đến nước Giả Thời.

Nước Giả Thời chu vi hơn ngàn dặm, phía tây giáp Diệp Hà, phía đông tây hẹp, phía nam bắc dài, đất đai khí hậu cũng giống như nước Xích Kiến. Thành ấp hơn mười cái, mỗi cái đều có vị đứng đầu, nhưng không có người tổng chỉ huy. Từ phía đông nam nầy, hơn ngàn dặm, đến nước Phế Hãn.

Nước Phế Hãn chu vi bốn ngàn dặm. Bốn bề núi bao bọc, đất đai hẹp, nhà cửa xây tường, có nhiều hoa quả và ngựa dê. Khí hậu gió mưa con người đều cương trực. Ngôn ngữ khác với các nước kia. Hình hài cũng khác biệt. Từ hơn mười năm không có vị đứng đầu. Vì lẽ ai cũng tranh quyền lực không phục nhau. Có hiểm họa sẽ chia đất. Từ phía tây đi đến hai ngàn dặm thì đến nước Tốt Đỗ Lợi Sắc Na.

Nước Tốt Đỗ Lợi Sắc Na chu vi một ngàn bốn trăm năm chục dặm, phía đông giáp sông Diệp, từ sông Diệp nầy về hướng bình nguyên phía bắc, từ tây bắc chảy tiếp tục với lưu lượng nước chảy xiết, đất đai phong tục cũng giống như nước Giả Thời, từ xưa đã có Vương Phủ cai trị. Từ phía tây bắc vào đến sa mạc chẳng có cỏ nước gì cả. Giữa đường khó biết được biên giới nơi đâu, chỉ nhìn núi cao để tìm dấu vết, mới có thể biết được. Từ đó đi qua hơn năm trăm dặm nữa, đến nước phong Mạc Kiến.

Nước Phong Mạc Kiến chu vi một ngàn sáu trăm bảy mươi dặm, phía đông tây dài, phía nam bắc hẹp, chu vi của thủ đô hơn 20 dặm, có nhiều Cư dân sinh sống. Có nhiều hàng hóa trân quý của các nước khác đem đến nước nầy, đất đai màu mỡ, nhà làm bằng gỗ và xây tường. Cây cỏ hoa quả tốt tươi, nơi đây có nhiều ngựa quý và có nhiều đồ công nghệ tốt đẹp. Khí hậu ôn hòa, phong tục sống động. Phàm các nước lân cận đến nước nầy, phải theo quy tắc xa gần mà giữ lấy. Vua của nước nầy tôn trọng luật pháp của lân bang. Binh mã hùng dũng, đa phần giống

như tánh cách hùng dũng của người nước Giã Thời và nước Yết Sương Na, xem nhẹ sự chết không luyến tiếc. Từ đây đến phía đông nam đi đến nước Nhi Mạc Hà.

Nước Nhi Mạc Hà chu vi bốn trăm năm chục dặm, có nhiều sông; đông tây hẹp, nam bắc dài, đất đai phong tục giống như nước Phong Mạc Kiến. Từ phía bắc đến nước Kiếp Bố Đãn Na.

Nước Kiếp Bố Đãn Na chu vi 1450 dặm, phía đông tây dài, phía nam bắc hẹp, đất đai phong tục giống như nước Phong Mạc Kiến. Từ nước nầy đi về phía tây hơn 300 dặm, đến nước Quật Tương Nhi Ca.

Nước Quật Tương Nhi Ca chu vi một ngàn bốn trăm năm mươi dặm, đông tây hẹp, nam bắc dài, đất đai phong tục giống như nước Phong Mạc Kiến. Từ nước nầy đi qua phía tây hai trăm dặm hơn đến nước Yết Hãn.

Nước Yết Hãn chu vi hơn một ngàn dặm, đất đai phong tục giống như nước phong Mạc Kiến, từ phía bắc nước nầy đi về phía tây hơn 400 dặm đến nước Bổ Yết.

Nước Bổ Yết chu vi một ngàn sáu trăm bảy mươi dặm, đông tây dài nam bắc hẹp, đất đai phong tục giống như nước Phong Mạc Kiến. Từ nước nầy đi về phía tây hơn bốn trăm dặm đến nước Đại Địa.

Nước Đại Địa chu vi hơn bốn trăm dặm, đất đai phong tục giống như nước Phong Mạc Kiến, từ đây đi về phía tây nam hơn năm trăm dặm, đến nước Hóa Lợi Tập Di Già.

Nước Hóa Lợi Tập Di Già hai bên có sông bao bọc, đông tây hơn hai mươi ba dặm, nam bắc hơn năm trăm dặm, đất đai phong tục giống như nước Đại Địa, ngôn ngữ không khác mấy. Từ nước phong Mạc Kiến đi về phía tây nam hơn 300 dặm, đến nước Yết Tương Na.

Nước Yết Tương Na chu vi một ngàn bốn trăm năm chục dặm, đất đai phong tục giống như nước Phong Mạc Kiến, từ đây đi về phía tây nam hơn hai trăm dặm đến núi, đường núi hẹp rất nguy hiểm ít người qua lại, hiếm cỏ cây và nước. Từ núi phía đông nam đi hơn ba trăm dặm, qua một cái cổng làm bằng sắt, hai bên cổng sắt núi non bao phủ, càng lúc càng hẹp, sự hiểm trở càng nhiều hơn. Đường hai bên đá dựng đứng màu sắc giống như màu thiếc, tất cả đều giống như thiếc vậy. Có nhiều chuông làm bằng sắt treo nơi cửa ra vào để kiểm tra sự nguy hiểm. Ra khỏi cổng sắt đến nước Đỗ Hóa La.

Nước nầy nam bắc hơn ngàn dặm, đông tây hơn ba ngàn dặm, phía đông nguy hiểm có núi cao, phía tây tiếp xúc với Ba Lặt Kỳ, phía nam

có núi tuyết, phía bắc có cổng sắt, chung quanh sông ngòi bao bọc chảy về hướng tây, từ hơn một trăm năm nay, vương tộc không có người nối quyền. Do vậy những thế lực cạnh tranh với nhau để nắm quyền, thật là nguy hiểm. Nước nầy chia làm 27 nước nhỏ, chỉ có một khu tổng hành dinh. Khí hậu nơi đây khá ôn hòa nhưng dễ sinh bệnh. Cuối mùa đông đầu mùa xuân, luôn luôn có mưa phùn, do vậy cảnh trí ở phía nam ôn hòa hơn phía bắc, phong thổ của nước nầy thuộc ôn đới nên có nhiều bệnh tật. Vào ngày 16 tháng 12 Tăng tín đồ của nước nầy vào an cư đến 15 tháng 3 thì giải chế, mùa nầy cũng là mùa mưa cho nên cũng thích hợp vậy. Phong tục nầy đã lâu đời, mọi người tuân theo tin tưởng vào sự tu học. Ngôn ngữ được dùng khá khác biệt với các nước khác. Chữ gốc chỉ có 25 chữ, từ đó phát triển ra, để dùng viết thư, chữ viết ngang, đọc từ trái qua phải. Ngôn ngữ đa phần giống như chữ của nước Tốt Lợi, y phục, hàng hóa dùng tiền để mua, đối với nước nầy từ sông phía bắc xuống hạ lưu đến nước Đăn Mật Quốc.

Nước Đăn Mật Quốc chu vi đông tây hơn 600 dặm, nam bắc hơn 400 dặm. Thủ đô của nước này hơn 20 dặm. Đông Tây dài, Nam Bắc hẹp. Có hơn 10 cảnh chùa. Tăng tín đồ hơn 1.000 người. Nước này nằm gần biên giới của nước Tốt Đỗ Lợi. Nơi đây, có xây nhiều ngọn tháp; nhưng nay đã không còn. Các tượng Phật cũng như các tượng thần linh dáng vẽ khác nhau. Đi đến phía Đông thì gặp nước Diệt Ngạc Hạnh Na. Nước Diệt Ngạt Hạnh Na chu vi đông tây 400 dặm hơn. Tây bắc hơn 500 dặm. Chu vi thủ đô hơn 10 dặm. Chùa chiền có năm cơ sở. Tăng tín đồ rất ít. Đi đến phía đông là nước Nhẫn Lộ Ma.

Nước Nhẫn Lộ Ma chu vi đông tây hơn 100 dặm. Nam bắc hơn 300 dặm. Chu vi của thủ đô hơn 10 dặm. Nước này có Vua. Chùa có hai ngôi. Tăng tín đồ trên 100 người. Phía đông giáp nước Dụ Mạn.

Nước Dụ Mạn chu vi đông tây hơn 400 dặm. Nam bắc hơn 100 dặm. Chu vi thủ đô hơn 16,7 dặm. Nước này cũng có Vua. Chùa có hai ngôi. Tăng tín đồ rất ít. Phía Tây nam giáp với sông. Kế đến là nước Cúc Hòa Hạnh Na.

Nước Cúc Hòa Hạnh Na chu vi đông tây hơn 200 dặm. Nam bắc hơn 300 dặm. Chu vi của thủ đô hơn 10 dặm. Có ba ngôi chùa. Tăng tín đồ hơn 100 người. Phía đông giáp nước Hoạch Sa.

Nước Hoạch Sa chu vi đông tây hơn 300 dặm. Nam bắc hơn 500 dặm. Thủ đô 16,7 dặm. Phía đông thì giáp nước Khả Xuất La.

Nước Khả Xuất La chu vi đông tây hơn 1.000 dặm. Nam Bắc hơn 1.000 dặm. Thủ đô của nước này hơn 20 dặm. Phía đông giáp với núi cao. Tiếp đến nước Câu Mê Đa.

Nước Câu Mê Đa chu vi đông tây 2.000 dặm. Nam bắc hơn 200 dặm. Giữa nước có núi cao. Thủ đô chu vi hơn 20 dặm. Phía tây nam giáp với sông hồ. Phía nam giáp với nước Hộ Khí. Qua phía nam vẫn còn sông. Tiếp với nước Đạt Ma Tất Thiết Đế, nước Bát Thích Sáng Na, nước Dâm Bạt Kiến, nước Quật Lãng Nô, nước Ma Đẳng La, nước Bát Lợi Yết, nước Cật Phiếu Sắc Ma. Nước Yết La Hồ. Nước A Lợi Ni. Nước Tào Kiến. Nước Tự Hoạt. Đi về hướng đông nam, đến nước Khoát Tất Đa và nước An Đãn La. Trong hồi ký, viết rằng từ nước Hoạt đến phía tây nam là nước Phược Gia Lãng.

Nước Phược Gia Lãng chu vi đông tây 50 dặm. Nam bắc 200 dặm. Thủ đô hơn 10 dặm. Phía nam tiếp với nước Ngật Lộ Tất Ni Kiến.

Nước Ngật Lộ Tất Ni Kiến chu vi hơn 1.000 dặm. Thủ đô hơn 14 dặm. Phía tây bắc giáp với nước Nhẫn Lẩm.

Nước Nhẫn Lẩm chu vi hơn 800 dặm. Đô thành chu vi 56 dặm. Nơi đây có 10 ngôi chùa. Tăng tín đồ hơn 500 người. Phía tây giáp với nước Phược Yết.

Nước Phược Yết, đông tây hơn 800 dặm. Nam bắc hơn 400 dặm. Phía bắc có nhiều sông ngòi. Thủ đô chu vi hơn 20 dặm. Người ở đây thường gọi Tiểu Thành Vương Xá. Tuy nhiên trong thành sống rất ít người. Đất đai màu mỡ. Sản vật rất nhiều. Hoa quả cũng lắm loại. Già Lam có hơn 100 ngôi. Tăng tín đồ trên 3.000 người. Tất cả đều theo Tiểu Thừa. Phía ngoài thành tây nam có Già Lam lớn do tiên đế đã kiến thiết nên. Có các vị Đại Luận Sư tập họp ở núi tuyết phía Bắc. Chỉ có nơi Già Lam này là tuyệt đẹp không thể xưng tán hết. Những tượng Phật là những bảo vật trân quý vô giá. Chùa trang hoàng những bảo vật rất lộng lẫy. Vì vậy có nhiều nước lân bang công kích. Chùa này có tượng Tỳ Sa Môn Thiên Vương. Những vật quý được bảo vệ nơi đây. Gần đó lại có những hang động. Vì lẽ có khuynh hướng sống theo bộ lạc cho nên hay di động, mà Gia Lam này trở thành biểu tượng trân quý. Trong quá khứ điều này khó có được. Có người trong đêm mộng thấy vị Tỳ Sa Môn Thiên Vương nói rằng:

- Nếu nhà ngươi có sức lực cũng không nên phá hoại Già Lam này. Vì đây là não bộ của con người. Nếu phá đi thì con người sẽ bệnh hoạn.

Trong mộng cũng báo rằng nên thỉnh chư tăng sám hối lễ tạ. Nếu trái lại thì có nguy cơ. Trong đất Già Lam này ở phía nam Phật đường có nhiều tượng Phật màu sắc vàng của đá khác nhau. Đây cũng có răng Phật, chiều dài hơn mấy tấc, chiều rộng 8, 9 phân. Răng có màu vàng màu trắng chiếu ánh sáng, lại cũng có áo Cà Sa của Phật ngay cả Y Tăng Già Lê cũng có. Chiều dài hơn hai thước, chiều ngang bảy tấc. Gồm

nhiều vật quý hợp thành. Ba vật quý này mỗi năm đến kỳ tế lễ chư Tăng đem trần thiết trang hoàng, để cúng dường. Vì sự chí thành cảm ứng nên răng đã phóng quang. Phía bắc của chùa này có tháp cao hơn 20 thước. Gọi là tháp Kim Cang. Trong đó trang trí nhiều đồ quý và ở giữa có thờ Xá Lợi rất quý giá.

Phía tây nam của Chùa có một tinh xá thành lập đã lâu đời. Xa gần lui tới toàn những bậc cao đức. Họ chứng thánh quả không nói hết được. Tại đây cũng có Vị A La Hán đã nhập Niết Bàn và đã thị hiện thần thông mọi người biết được. Cho nên những tháp khác được mọc lên số kể hơn 100 ngôi. Tuy chứng thánh quả; nhưng không phải tất cả đều biến hoá. Quả việc này có ngàn cách khác nhau không ghi hết được. Lúc đó Tăng tín đồ hơn 100 người ngày đêm túc trực nơi đền thánh.

Chu vi thành hơn 50 dặm. Tiếp đến là thành khác. Thành phía bắc hơn 40 dặm. Tiếp đó có thành Ba Lợi. Ở trong thành có một ngôi tháp cao 3 thước. Ngày xưa nơi đây Như Lai đã sơ chứng Phật quả. Sau khi rời khỏi cây Bồ Đề có hai vị trưởng giả người Miến Điện gặp Ngài với oai đức uy nghiêm. Dáng đi trầm mặc thong thả. Thế Tôn vì người mà nói phước báu của nhân thiên. Thế Tôn đã truyền ngũ giới thập thiện cho họ. Sau khi nghe Pháp họ đã cúng dường mật ngọt. Như Lai đã cho họ tóc và móng tay. Hai trưởng giả này về lại nước với lòng tôn kính vô biên. Như Lai đã làm việc ấy khi Tăng Già chưa thành lập. Kế đến là dâng Uất Đa La Tăng y và những y áo khác cũng như bình bát. Họ đã làm tháp để thờ. Hai người này khi trở lại nước đã vâng thánh chỉ của Vua mà tôn sùng kiến tạo chùa tháp để tôn thờ giáo pháp của Đức Thích Ca. Đây là ngôi tháp đầu tiên vậy.

Thành phía tây hơn 70 dặm có một tháp khác cao hơn 2 thước. Tháp này được kiến tạo từ thời Phật Ca Diếp. Từ thành lớn này ở phía tây nam đi vào núi tuyết thì đến nước Duệ Mạt Đa.

Nước Duệ Mạt Đa đông tây 56 dặm; nam bắc hơn 100 dặm. Đô thành hơn 10 dặm. Phía tây nam giáp đến nước Hồ Thỉ Kiến.

Nước Hồ Thỉ Kiến đông tây hơn 500 dặm; nam bắc hơn 1.000 dặm. Đô thành hơn 20 dặm. nơi đây có nhiều sông núi và có nhiều ngựa hay. Phía tây bắc giáp nước Đản Sắt Kiến.

Nước Đản Sắt Kiến đông tây hơn 500 dặm. Nam bắc hơn 56 dặm. Kinh thành chu vi hơn 10 dặm. Phía tây tiếp với biên giới của nước Ba Sắc Kỳ. Tiếp theo là nước Phược Yết. Đi về phía nam hơn 100 dặm thì gặp nước Yết Chức.

Nước Yết Chức đông tây hơn 500 dặm; nam bắc hơn 300 dặm. Đô

thành chu vi 45 dặm. Đất đai phì nhiêu nhưng ít hoa quả, nhiều lúa mạch. Khí hậu lạnh, phong tục lành mạnh. Có hơn 10 cảnh chùa. Tăng tín đồ trên 300 người. Họ theo phái Tiểu Thừa thuộc Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Phía đông nam đi vào núi tuyết. Núi cao vòi vọi nguy hiểm khôn cùng. Gió tuyết ngay cả mùa Hạ cũng đông lạnh. Tuyết đóng thành băng nên rất khó đi. Ở đây họ tôn trọng sơn thần và những loài quỷ mị. Bọn cướp hợp đoàn tung hoành ngang dọc sát hại. Đi thêm sáu trăm dặm nữa thì đến nước Đô Hoá. Sau đó là nước Phạm Hạnh Na.

Nước Phạm Hạnh Na đông tây hơn 2.000 dặm; nam bắc hơn 300 dặm. Nằm ngay trong núi tuyết. Người người hay sống trong hang động. Đô thành đa phần cũng là động đá. Chiều dài 67 dặm. Phía bắc rất cao, có lúa mạch, ít hoa quả. Nuôi gia súc, đa phần là dê và ngựa. Khí hậu lạnh, phong tục tốt đẹp, đa phần ăn mặc kín đáo. Chữ nghĩa phong tục do sự giáo hoá mà thành. Sử dụng tiền tệ giống như nước Đô Hoá La. Ngôn ngữ ít có sự sai khác. Lễ nghi đại khái giống nhau. Có lòng tin cũng giống như nước láng giềng. Trên cũng kính Tam Bảo, dưới cho đến thần dân không bị mất cướp, thành thật, tâm địa tôn kính. Có nhiều khách thương văng lai. Thiên thần thường hay xuất hiện. Đó là do sự biến hoá của việc cầu phước đức mà nên. Chùa chiền hơn 10 ngôi. Tăng tín đồ hơn 1.000 người. Họ theo Tiểu Thừa Giáo thuộc Thuyết Xuất Thế Bộ. Vương thành phía đông bắc gần núi có tượng Phật đá đứng cao 145 mét. Màu sắc vàng, trang sức bằng những loại đá quý. Phía đông có Già Lam do Tiên đế đã kiến tạo nên. Tiếp đó có tượng Thích Ca bằng đá đứng cao hơn 100 thước. Phân thân đứng riêng biệt để trở thành một quần thể như thế.

Thành phía đông có 23 dặm. Giữa chùa có tượng Phật nhập Niết Bàn nằm, chiều dài 100 thước. Vua nước này thường hay thiết lễ cầu siêu. Trên từ vợ con dưới đến thần dân đều lấy của trong kho của Vua, đem ra bố thí. Quần thần tả hữu cũng đều làm việc đó như là một nhiệm vụ.

Chùa có tượng Phật nằm. Đi về hướng đông nam hơn 200 dặm thì gặp núi tuyết. Phía đông đến một số sông nhỏ. Có ao hồ cây trái sum sê, lại có một cảnh chùa khác giữa chùa có thờ Răng Phật, và thờ Răng Phật của Bích Chi, dài hơn 5 phân, ngang 4 phân. Lại cũng có Răng của Kim Luân Vương dài 3 phân, rộng 2 phân. Thương Na Hòa Tu Đại A La Hán cũng có bình bát bằng thiếc, tám chín cái. Tất cả ở đây đều là đồ vật của các Thánh Hiền và những phong thư vàng, lại có y Tăng Già Lê, cửu điều của ngài Thương Na Hòa Tu. Y nầy có màu hoại sắc làm bằng da và cỏ. Đệ tử của Ngài A La Hán Thương Na Hòa Tu đã làm nên những chiếc y nầy, nhân cơ hội an cư của chúng tăng mà cúng dường. Đây là y Phước Điền để hàng phục thân trung ấm trong thời gian năm trăm

lần. Đến thân sau cùng sẽ được đầu thai trở lại. Thân thể cao thấp y nầy sẽ theo đó mà lớn rộng ra. Và theo các vị A La Hán khác để xuất gia. Y nầy sẽ trở thành Pháp phục để đầy đủ cụ túc giới. Và cũng biến thành y Tăng Già Lê, cửu điều chứng tịch diệt nhập vào biên tế định. Phát thành trí tuệ và nguyện lực, lưu giữ nơi Ca Sa nầy, cho đến đời Thích Ca Như Lai, sau khi giáo pháp diệt rồi y nầy sẽ biến hoại. Đây là ý chỉ lòng tin vi diệu vậy. Từ phía đông nầy, đi vào núi tuyết tên là Du Việt Hắc đến nước Ca Tất Thí.

Nước Ca Tất Thí chu vi bốn ngàn dặm hơn, nằm phía bắc Hy Mã Lạp Sơn, ba bên có ngọn núi cao, chu vi thủ đô hơn mười dặm. Nơi đây có nhiều lúa mạch và hoa quả. Sản xuất nhiều ngựa quý và uất kim hương (nghệ). Có nhiều làng mạc trong quốc gia nầy. Khí hậu phong thổ lạnh. Nhân tình hiền hậu. Lời nói dễ nghe, cưới hỏi phức tạp. Chữ viết giống như nước Đổ Hóa La, nhưng phong tục, ngôn ngữ và tôn giáo có nhiều khác biệt. Ăn mặc dùng toàn đồ bằng lông và da. Tiền tệ thì sử dụng tiền vàng, tiền bạc và tiền đồng. Về cách thức sử dụng cũng có nhiều khác biệt tại quốc gia nầy. Nhà vua nước nầy cũng có mưu trí mãnh liệt, hay đi uy hiếp lân bang, thống hợp hơn 10 nước, nhưng có tâm thương bá tánh và tôn sùng Tam Bảo, đã kiến tạo tám tượng Phật bằng bạc và thường chẩn tế để cứu độ sanh linh. Chu cấp cho những người nghèo khổ. Già lam có hơn 100 ngôi. Tăng tín đồ có hơn 6000 người, đa phần người ở đây theo Phật giáo Đại Thừa. Tháp, chùa được xây dựng rộng lớn để hoằng pháp giáo hóa một cách nghiêm tịnh. Chùa Viện của tôn giáo khác hơn mười ngôi, những người theo đạo khác hơn 1000 người, hoặc lõa thể, hoặc bôi mình, hoặc nhuộm từ đầu đến chân.

Thành lớn phía đông hơn ba dặm tư, dưới chân núi phía bắc cũng có một đại Già Lam, Tăng tín đồ hơn 300 người. Họ theo Tiểu Thừa giáo. Nghe người xưa nói lại rằng đây là nước Kiền Đà La của vua Ca Nị Sắc Ca uy hiếp lân bang chinh phục những nước ở xa, binh lính dàn trải cho đến dãy núi phía đông. Và vượt sông sang phía tây để uy hiếp tiếp tục. Vua Ca Nị Sắc Ca được toại nguyện, xây dựng cung điện ở nhiều nơi theo mùa nóng và lạnh. Mùa đông ở các nước tại Ấn Độ, mùa hè trở về nước Ca Tất Thí. Mùa xuân và mùa thu thì đến kiến thiết nước Kiền Đà La. Nhà Vua nầy chia cách sinh hoạt làm ba nơi, kiến tạo Già Lam và những Già Lam nầy là chỗ ở mùa hạ vậy. Trên tường của những nơi nầy có những bức họa dung nhan phục sức khác nhau, giữa mùa hạ, trở lại bổn quốc để dưỡng tâm. Tuy cách trở giang sơn nhưng vẫn phát tâm cúng dường cho tăng chúng trong mùa an cư kiết hạ. Tổ chức nhiều trai đàn pháp hội để cầu phước bố thí, điều đó luôn luôn được diễn ra, không bao giờ ngừng nghỉ. Chùa Viện ở cửa đông có tạo nên tượng Nam Đại Thần Vương. Chân bên phải có những vật quý, có nghĩa rằng người

nầy giữ gìn cho Già Lam. Tướng của vị nầy rất hung bạo. Nghe chùa nầy có nhiều của quý, được tồn trữ, nên nhiều người muốn khai quật. Các tượng thần vương cũng có hình chim oanh vũ, có cất được tiếng kêu. Đất nơi đây có thể giao động. Nhà Vua và quân lính đến nơi đây thì trở lại yên ổn và lại ra về.

Phía bắc Già Lam nầy có núi cao, và trong núi ấy có nhiều phòng ốc bằng đá, dùng để học tập. Trong nầy cũng có chứa nhiều của quý. Ở trong nầy cũng có bảo tồn những loài thuốc quý, nếu có ai muốn khai quật lấy đi bảo vật, thì thuốc nầy sẽ được biến hiện khác hình hoặc trở thành Sư Tử, hoặc trở thành mãng xà mãnh hổ độc trùng, hình thù biến dị cho nên chẳng có người nào có thể lấy được. Từ những động đá nầy hơn bốn trăm hai mươi ba dặm, đến núi cao và trên ấy có tượng đức Quán Tự Tại Bồ Tát, người nào có lòng thành sẽ thấy được. Bồ Tát từ nơi tượng nầy phát xuất ra những màu sắc vi diệu để an ủi những người muốn cầu.

Cách thành lớn từ phía đông nam hơn ba mươi dặm thì đến Tăng Già Lam Yết La Cổ La, nơi đó cũng có đại tháp cao hơn 100 thước. Khi đến giờ Ngọ trai thì đốt đèn, dùng đèn dầu để đốt ra khói màu đen. Vào đêm tối lại nghe âm nhạc. Chuyện xưa kể rằng đây là nơi được kiến thiết bởi vị Đại Thần Yết La Cổ La, sau khi xây thành xong nằm mộng thấy có người bảo rằng: Ngươi nên kiến lập bảo tháp, sau đó ắt có xá lợi. Ngày hôm sau quả nhiên như vậy có người hiến xá lợi. Nhà Vua đã cho thỉnh vào triều. Do chỗ cầu nguyện mà nhà vua muốn rằng nhà vua có trước. Vua bảo sau nầy sẽ làm một nơi để bái vọng tại nước Yết La Cổ La. Ta chỉ là một người mang Xá Lợi. Vị Đại Thần hỏi rằng:

- Cúng Xá Lợi nào?

Đáp:

- Xá Lợi của Phật

Vị Đại Thần nói:

- Hạ Thần đang giữ đây, xin tâu bệ hạ biết Nước Yết La Cổ La, sợ Vua trân quý Xá Lợi mà không suy nghĩ. Do đó cho nên dựng xây già lam và bảo tháp.

Vì lẽ chí thành cho nên được cảm ứng, bát bằng đá kia tự mở nắp để an trí Xá Lợi vào. Khi an trí xong, niêm phong rồi bảo mọi người thối lui, đóng cửa đá lại. Từ đó sinh ra mùi hương dầu màu đen. Thành phía nam hơn bốn chục dặm, đến thành Tập Tô Đa Đợi Sắc Ty. Phàm có động đất, đến độ nào, thành nầy vẫn không giao động.

Thành Tập Tô Đa Đợi Sắc Ty từ phía Nam hơn 30 dặm đến núi A Lộ Như. Trên núi nầy có nhiều hang động. Đỉnh núi mỗi năm cao thêm hàng trăm phân, cùng với nước Tào Thần Ngật và núi Hiếp Na Tu La, hai bên gần nhau và cùng thịnh suy như nhau. Được biết từ các phong tục rằng: Ngày xưa Hiếp Na Thiên Thần từ xa đến, muốn dừng chân ở núi nầy. Sơn Thần phẩn nộ, dao động thành hang động. Thiên Thần nói: Nếu không chừa bỏ thì sẽ khuynh động đổi thành tài sản của chủ mới. Ta nay đến nước Tào Thần Ngật và núi Hiếp Na Tu La, mỗi năm ta nhận lễ vật từ Quốc Vương Đại Thần hiến dâng và luôn luôn phải như vậy, thì núi A Lộ Như sẽ được nâng cao lên, bằng không sẽ bị băng hoại. Vương thành phía tây bắc hơn 200 dặm thì đến núi Tuyết, trên đỉnh có hồ. Do sự cầu nguyện mà nước mưa luôn có. Nghe người xưa thuật lại rằng: xưa có vị A La Hán ở nước Kiền Đà La thường hay nhận sự cúng dường từ Long Vương ở ao hồ nầy. Mỗi ngày cho đến bữa ăn trưa hay dùng thần thông để ngồi trên giường bay qua lại nơi hư không. Các thị giả Sa Di đều được an ổn ở nơi ấy. Chỉ có vị A La Hán thì hay qua lại Long Cung. Khi gặp Sa Di, Long Vương mời ở lại dùng cơm. Long Vương dùng đồ ăn cam lồ của A La Hán biến thành hương vị của nhân gian cho vị Sa Di, A La Hán khi dùng cơm xong vì Long Vương mà thuyết các Pháp quan trọng. Sa Di như thường lệ vì Thầy mà rửa bát. Trong bát có dư hạt cơm có hương vị liền khởi lên niệm ác rằng hận Thầy và phẩn nộ với Long Vương. Nguyện cho các phước lực ngay bây giờ đoạn mất mệnh của Long Vương và ta tự làm vua. Khi Sa Di phát nguyện như vậy rồi thì Long Vương bị đau đầu. Khi A La Hán thuyết pháp xong, Long Vương tạ lễ, Sa Di phẩn nộ vì chưa được có lời tạ nên trở lại Già Lam và phát nguyện tiếp: nhờ phước lực mà đêm nay mệnh chung vì Đại Long Vương uy đức mà phát. Chờ vào nơi ao để sát hại Long Vương và ở luôn nơi Long Cung, để thống lĩnh tất cả mọi loài. Do lời nguyện đó mà gió mưa nổi dậy làm gãy đổ cây cối và hại cả Già Lam. Cho nên Vua Ca Nị Sắc Ca kinh ngạc và hỏi rằng vị A La Hán nầy có phải là Vua không? Vị Vua đó tức là rồng đang ở trong núi tuyết, lập Tăng Già Lam kiến tạo bảo tháp cao hơn 100 thước. Rồng vì giận mà làm cho nổi mưa nổi gió. Vua vì có tâm hoằng truyền Phật Pháp, rồng vì sân hận mà làm dữ, nên chùa viện và bảo tháp sáu cái bị hư biến thành bảy. Vua Ca Nị Sắc Ca xấu hổ vì chẳng thành công nên muốn trấn hồ rồng nầy để làm chỗ cư ngụ. Cho nên đã đem binh lính đến dưới núi Tuyết sơn. Lúc ấy bị Long Vương nhớ lại chuyện xưa làm chấn động biến thành một người Bà La Môn già lạy Vua mà trần tình rằng: Đại Vương ngày xưa đã trồng nhiều căn lành nhiều loại khác nhau cho nên thắng vậy. Được làm vua trên đời, chẳng có ý niệm báo ân. Ngày hôm nay, vì cớ sao mà giao tranh với Long Vương. Phàm là rồng thuộc về loại súc sanh vậy, cũng thuộc loài ác. Vì sao mà uy lực không đủ để cạnh tranh, như hô phong hoán

vũ để có nước mà người thường không làm được. Há rằng tâm vua vẫn còn phẩn nộ sao? Vua bây giờ vừa cầm nước vừa cầm binh cùng chiến đấu với một con rồng, sự thắng chắc chắn thuộc về vua, không còn xa xôi gì nữa. Do vậy mà vua cũng không có gì xấu hổ, cho nên Vua lập kế rút binh. Về sau trở thành vua Ca Nị Sắc Ca vậy.Rồng cũng trở lại hồ nghe được âm thanh chấn động, gió mưa cuồn cuộn làm cho cây cối đất đá lung lay, mưa rơi nặng hạt làm cho quân mã kinh hoàng. Nhà vua quy y Tam Bảo thỉnh cầu lực gia hộ cho nên ngay lúc đó có được nhiều phước và được làm vua trên cõi đời. Uy hiếp những cường địch thống lĩnh các bộ châu. Cho nên nay mới đến đảo tìm rồng mà té ra ta là người bạc phước vậy. Nguyện cho các phước đức hiện tiền nếu có thì ở nơi hai vai ta bốc khói lên. Rồng liền dứt gió ngưng mưa, trời trở nên trong lặng. Vua đã ra lệnh cho quân lính dùng đá để trấn Long Trì. Long Vương biến lại thành Bà La Môn yêu cầu Vua rằng:

- Ta là Long Vương của ao kia, xin quy mệnh. Nhưng xin Vua vì lòng từ mà nghĩ về quá khứ, nếu Vua muốn các sinh linh được sống lâu làm sao để cho ta bị sát hại. Nếu Vua muốn sát hại ta, ta sẽ cùng vua bị đọa vào ác đạo mà vua trở thành đoản mệnh. Ta nhớ lại tâm sợ hãi lo lắng kia vì nghiệp báo và thiện ác sẽ rõ ràng. Vua lùi bước và rồng minh thị rằng nếu ai phạm thì không xứng đáng. Rồng nói rằng ta vì ác nghiệp mà thọ thân làm rồng. Tánh rồng hung ác không thể tự giữ được tâm sân hận khi khởi lên lại hay quên mà không chế ngự được. Nay Vua làm chùa, đừng hủy hoại nữa. Mỗi người chúng ta nên trở về núi, nếu có mây đen nổi lên thì nên thối lui. Ta nghe tiếng rằng do tâm ác kia mà vua nầy tu phước kiến tạo Già Lam, Bảo Tháp, hầu muốn mưa gió không dứt. Nghe tục lệ chép lại rằng: Nơi bảo tháp kia có nhục cốt xá lợi của Như Lai có thể hơn một thăng, biến hóa vô cùng khó nói hết được, có lúc ở trong tháp nầy có khói phát ra, từ cửa nhỏ phát ra khói lớn. Lúc đó có người nghi rằng tháp kia tự bốc cháy. Chiêm ngưỡng lâu thì lửa tắt khói tiêu. Lại thấy Xá Lợi trắng như lưu ly trở vào nơi bát và thăng lên không trung, thăng lên trên cao rồi hạ xuống trở lại.

Vương thành phía tây bắc có sông lớn. Phía nam có Già Lam. Ở bên trong có răng nhỏ của đức Thích Ca chiều dài hơn một phân, tại Già Lam nầy phía đông nam lại có một Già Lam nữa cũng có tên của Tiên vương. Lại có xá lợi xương của Như Lai một mảnh bề rộng hơn một tấc, màu vàng, còn lông tóc màu trắng rất rõ ràng. Lại cũng có tóc của Như Lai màu xanh mượt giống như màu đá, dài hơn một thước, có thể cuốn lại phân nửa. Phàm ba việc nầy gặp được là nhà vua và đại thần tung hoa cúng dường. Từ Già Lam đến phía tây nam có một Già Lam khác trong Bảo Tháp có thờ tượng vàng cao hơn 100 thước. Được biết từ phong tục rằng ở trong tháp nầy, lại có Xá Lợi Phật hơn một đấu, mỗi tháng vào

ngày 15, giữa đêm phát ra ánh sáng tròn. Ánh sáng kia rất rực rỡ bay lên hạ xuống rồi nhập vô tháp.

Thành phía tây nam có núi Tỳ Là Bạt có tạo tượng sơn thần, cũng gọi là tượng hiền. Ngày xưa khi Như Lai còn tại thế, thần nầy phụng thỉnh đức Thế Tôn cùng với một ngàn hai trăm vị Đại A La Hán, trên đỉnh núi có bàn đá lớn, Như Lai ngồi đó thọ sự cúng dường của thần. Từ đó về sau, nhà Vua đã xây tháp nơi bàn đá nầy cao hơn 100 thước. Đời nay, người ta gọi là tháp Tượng Hiền vậy. Lại cũng gọi là tháp có hơn một đấu Xá Lợi Như Lai.

Ở phía bắc của tháp Tượng Hiền, dưới chân núi có một hồ rồng, nơi đây chính là nơi đức Như Lai thọ lãnh bữa cơm của thần và nơi mà các vị A La Hán ăn xong xỉa răng. Nhờ trồng thiện căn nầy mà thành cây rừng, để người đời sau kiến tạo thành Già Lam tên là Bi Thích Khứ, (Tước Dương Chi). Từ phía đông đi qua hơn 600 dặm, núi khe tiếp giáp với đỉnh đồi. Vượt qua đỉnh núi đen, vào biên giới phía bắc Ấn Độ đến Lam Bà.

Quyển thứ hai
(3 nước)

- Nước Lam Bà

- Nước Na Yết La Yết

- Nước Kiền Đà La

Những nước này thuộc về Ấn Độ; nhưng lễ nghĩa phong tục khác nhau. Nên có thể nói là riêng biệt. Hoặc nói là: Hiền Đậu. Đây dịch theo âm gọi là Ấn Độ. Người người tuỳ theo đó mà xưng là người Ấn Độ. Do những phong tục khác nhau mà có tên gọi khác nhau. Tiếng gọi Ấn Độ này có nghĩa là: Tốt đẹp. Đời nhà Đường gọi Ấn Độ có nhiều tên khác nhau. Nhưng có một tên xưng gọi nghĩa là mọi loài bị luân hồi không gián đoạn. Vì vô minh tăm tối nên chưa ra khỏi nơi này. Giống như mặt trời chiếu sáng làm tỏ rạng chỗ tối tăm. Tuy có ánh sáng ngôi sao chiếu đó. Há làm sao sáng bằng được ánh sáng mặt trăng? Vì nhân duyên ấy nên ở đây dụ cho mặt trăng là điều tốt đẹp, mà với đất nước này Thánh hiền tương tục xuất hiện như ánh sáng mặt trăng rọi soi. Do ý nghĩa nầy mà có tên là Ấn Độ. Ấn Độ được chia ra nhiều dân tộc và chủng loại khác nhau. Nhưng Bà La Môn vẫn là một giai cấp cao quý, mà từ tục lệ đã biến thành như vậy. Trải qua nhiều thời gian sai khác, gọi chung là nước Bà La Môn.

Nếu nói về lãnh vực biên giới, có thể nói rằng chung quanh Ấn Độ có năm nước và chu vi rộng hơn 90.000 dặm. Ba bên đều có biển. Phía bắc giáp Hy Mã Lạp Sơn. Phía bắc rộng phía nam hẹp. Hình dạng như mặt trăng khuyết. Trong đó còn chia ra hơn 70 nước nữa. Đa phần thuộc về nhiệt đới. Đất đai có nhiều suối nước nóng. Phía bắc có nhiều núi đồi. Phía đông có sông ngòi và ao hồ. Phía nam cây cỏ tốt tươi. Phía tây đất đai phì nhiêu. Đại khái xin lượt qua như vậy.

Đại đa số được gọi là Du Thiện Na. Du Thiện Na có nghĩa là từ xưa các vị Thánh Vương mỗi ngày đều đi du hành. Theo truyện cổ một Du Thiện Na hơn 40 dặm. Theo phong tục của nước Ấn Độ chỉ có 30 dặm. Theo giáo lý viết chỉ có 16 dặm. Cuối cùng phân tích một Du Thiện Na là tám Câu Lô Xá (Krosa - theo Tỳ Đàm Luận: bốn gang tay là một cung, 500 cung là một Câu Lô Xá, là hai dặm, tám Câu Lô Xá là một Do Tuần tức 16 dặm). Câu Lô Xá có nghĩa là tiếng rống của con bò có thể nghe được (năm dặm) nên xưng là Câu Lô Xá. cũng có định nghĩa khác: một Câu Lô Xá là 500 cung. Một cung là bốn Mạch. Một Mạch chia làm 24 Chỉ. Một Chỉ tức là bảy hạt lúa. Cho đến gọi là Lông bò, lông dê, sừng thỏ, nước đồng, cũng còn gọi 7 phần này là một Vi trần. Vi trần chia ra làm 7 phần nhỏ nữa gọi là Cực vi trần. Cực vi trần thì không thể chia thêm nhỏ nữa. Nếu chia thêm sẽ trở về không. Cho nên gọi là cực vi vậy. Cũng có lịch âm dương đối chiếu theo ngày tháng, xưng gọi là đặc thù

không khác. Tuỳ theo ngôi sao mà định hướng của tên tháng. Thời gian ngắn nhất gọi là sát na. 120 sát na làm một Đán Sát Na. 60 Đán Sát Na thành một Thử thần. 30 Thử thần là một Mâu Hồ Phiêu Đa. Năm Mâu Hồ Phiêu Đa là một giờ. Sáu giờ thành một ngày một đêm. Nhưng cũng có nơi chia ra mỗi ngày đêm có tám giờ. Đầu tháng cho đến giữa tháng là tháng trắng. Giữa tháng có trăng cho đến tháng cuối gọi là tháng đen. Phần đen là trước ngày 14 và 15. Trăng thì có trăng già và trăng non. Có trăng và không trăng (trắng và đen) hợp thành một tháng. Sáu tháng như vậy là một hành. Mặt trời đi bên trong gọi là bắc hành, mặt trời đi bên ngoài gọi là nam hành. Tổng cộng có 2 hành hợp lại thành 1 năm. Mỗi năm chia ra làm 6 mùa. Từ 16 tháng giêng đến 15 tháng 3 là mùa ít nóng. Từ 16 tháng 3 cho đến 15 tháng 5 là mùa nóng nhất. Từ 16 tháng 5 cho đến 15 tháng 7 là mùa mưa. Từ 16 tháng 7 cho đến 15 tháng 9 là mùa tạnh. Từ 16 tháng 9 đến 15 tháng 11 là mùa ít lạnh. Từ 16 tháng 11 đến 15 tháng giêng là mùa thật lạnh. Giáo lý của Đức Như Lai chia ra làm 3 mùa. Từ 16 tháng giêng đến 15 tháng 5 là mùa nóng. Từ 16 tháng 5 cho đến 15 tháng 9 là mùa mưa. Từ 16 tháng 9 đến 15 tháng giêng là mùa đông. Hoặc cũng có nơi gọi 4 mùa, gọi là xuân, hạ, thu, đông. Mùa xuân có 3 tháng. Gọi là tháng Đản La, tháng Phục Khá Xứ, Kỳ Sắt Ngỏa. Những tháng này từ 16 tháng giêng đến 15 tháng tư. Mùa Hạ có 3 tháng, đó là tháng Loại Sa Trà, tháng Thất La Phiệt Nô, tháng Bà La Bát Đa. Những tháng này từ 16 tháng 4 đến 15 tháng 7. Mùa thu có 3 tháng. Đó là tháng An Ổn Thần Phố Xà, tháng Ca Sắt Vệ Ca, tháng Vị Già Thỉ La. Những tháng này từ 16 tháng 7 đến 15 tháng 10. Trong ba tháng mùa đông gồm có: tháng Vị Báo Xa, tháng Ma Khứ và tháng Loại Lặc Thê Nô. Những tháng này từ 16 tháng 10 đến 15 tháng giêng. Cho nên Tăng tín đồ của Ấn Độ theo lời Phật dạy, họ có hai mùa an cư. Hoặc trước 3 tháng hoặc sau 3 tháng. Trước 3 tháng có nghĩa là từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 8. Sau 3 tháng có nghĩa là từ 16 tháng 6 cho đến 15 tháng 9. Chữ Tiền được dịch nghĩa theo Kinh luật hoặc gọi là một Tọa Hạ hay một Tọa Lạp (một tuổi đạo). Đây là những tục lệ cổ. Chẳng giống với Trung Quốc về âm vận hoặc phương ngôn khi chuyển dịch ra như vậy. Cho nên sự nhập thai của Đức Như Lai cũng như Đản Sanh, Xuất Gia, Thành Phật, Nhập Niết Bàn, ngày giờ đều có sự sai khác. Nguyên nhân như sau.

Phàm chỗ ở, làng mạc, thành ấp cho đến phố xá, thị thành, do trải qua địa bàn mà tạo nên đường xá rộng hẹp. Có người ở chỗ cao ráo đẹp đẽ. Có người ở chỗ ô uế tạp cư. Những kẻ sống bên ngoài đi đứng qua lại thành phải trái. Từ chỗ ở đó chế tạo ra những công việc thành thục. Do địa thế và khí hậu khác nhau mà thành. Cho nên làm tường hoặc bằng tre gỗ hoặc bằng những loại gạch nhiều hồ than. Tất cả những khác biệt đó ở trong mùa hạ. Những loại bằng cỏ bằng mây tạo nên những tấm

thảm để trang sức trên những bức tường bằng đá bằng than. Dưới đất có trải phân bò cho là sạch, có lúc rải hoa lên đó; nên có điều khác lạ. Mà ở các chùa thường không làm như vậy. Các chùa thường làm 4 lầu 3 từng. Trên nóc có đòn dông chạm khắc nhiều hình tướng. Trên tường có những bức hoạ đồ nhiều màu sắc khác nhau mà thứ dân thì không như thế. Phòng ở giữa cao lớn rộng hơn. Tầng thứ nhì có khắc các hình tướng không giống nhau. Cửa thường hướng về đông. Buổi sáng ngồi xoay mặt về hướng đông cho đến ngủ nghỉ thì dùng thằng sàng (giường dây) để ngủ.

Vua chúa, trưởng giả, thứ dân có sự khác nhau. Những sự trang sức có quy củ và không sai biệt mấy. Nơi chỗ ngồi của quân Vương thường cao rộng. Đặc biệt thường ngồi trên tòa sư tử, được làm bằng những loại trân bảo. Hàng trăm loại quý giá được điêu khắc khác nhau nơi y phục cũng như đồ mặc. Rõ ràng có sự sai khác rất nhiều. Phía người nam mặc đồ bao bọc chung quanh qua phía vai hữu. Người nữ mặc kín đáo hơn. Ở trên đầu có để tóc ngắn. Hoặc có dấu hiệu khác tục. Cổ thì choàng hoa tươi, thân hình thì đeo anh lạc. Đây là những y phục kiểu diễm làm bằng vải và những đồ trân quý cũng như bằng lụa hoặc bằng vỏ cây. Cũng có khi bằng loại gai hoặc bằng vải cũng như lông dê. Những y phục đặc biệt được làm bằng lông thú. Lông chim đẹp cũng là một loại y phục trân quý vậy. Ở phía bắc Ấn Độ phong thổ lạnh lẽo nên y áo được chế biến khác hơn. Bên ngoài được mặc thêm nhiều áo khác nhau giống như lông con chim khổng tước hoặc trang sức những anh lạc. Hoặc chẳng để lộ hình. Hoặc lấy cỏ mây che thân thể. Hoặc cạo tóc hoặc bới đầu. Những loại thể như thế không có định hướng cũng như màu sắc khác nhau. Pháp phục của Sa Môn chỉ có ba y và Tăng Khước Kỳ cũng như Nê Thần Thử La. Ba y cũng được cấu tạo không giống nhau. Hoặc ngắn dài rộng hẹp, hoặc lớn nhỏ khác nhau. Tăng Khước Kỳ vai trái rộng, hai bên trái mở ra, bên phải đóng lại để bao bọc lên người. Nê Thần Thử La (Niết Bàn Tăng) không có dây cột giống như áo. Tất cả đều tính thành một bộ y mà mỗi bộ đều khác nhau, màu sắc vàng đỏ cũng không giống nhau. Sát Đế Lợi Bà La Môn sự ăn ở cũng khác nhau. Quốc vương đại thần ăn mặc đẹp lạ. Hoa cài tóc, cổ trang sức gồm nhiều đồ anh lạc để hoá trang. Trong ấy cũng có nhiều thương gia giàu có làm như vậy. Người người có nhiều khác biệt như tục nhuộm răng hoặc đỏ hoặc đen. Tóc, răng, tai, mũi mắt cũng đều làm đẹp như thế.

Tất cả cũng chỉ mục đích làm cho đẹp và trong sạch. Phàm ăn uống, trước tiên có tẩy rửa, phải dùng rượu và dùng những chén bát khác nhau. Cũng có dùng chén bát bằng vàng, bằng bạc, bằng đồng. Ở trong những trường hợp ăn uống như thế tăm xỉa răng cũng cốt làm sạch. Nước súc miệng cũng không là điều chấp trước. Mỗi khi tắm rửa thường

dùng hương thơm của lá cây hay bằng bột trầm, bột nghệ. Khi quân vương tắm thì âm nhạc trổi lên, ca hát tế lễ rất là huyên náo.

Chữ nghĩa rõ ràng. Do Phạm Thiên chế ra gồm 47 chữ. Nhờ vào những vật hợp thành mà trở nên chuyên dụng. Rồi phát triển rộng ra. Đây là nguyên nhân vậy. Rồi từ đó người địa phương cải biến lại. Ngôn ngữ nầy sau nầy cũng có sự thay đổi từ bổn gốc mà lấy Trung Tâm Ấn Độ làm tiêu chuẩn, để điều hòa tiếng Phạn rõ ràng hơn. Vần đọc thanh cao lấy người làm quy tắc. Những nước khác lân cận cũng được giáo dục thành thục như thế. Có sự cạnh tranh muốn bảo toàn thuần phong mỹ tục. Cho nên trong những thơ văn lời nói vẫn còn tồn tại. Sử chép rằng gọi chung những điều như thế là Ni La Tế Trà. Tốt, xấu đều do nơi đây mà ảnh hưởng vậy, mà mở ra 12 chương tốt đẹp để chỉ đạo. Sau bảy tuổi thì lãnh thọ Ngũ Minh Đại Luận

- Một là Thanh Minh, giải nghĩa những chữ huấn dụ. Chú giải những mục sớ văn.

- Hai là Công Xảo Minh là những cơ quan kỹ thuật và lịch âm dương đối chiếu

- Ba là Y Phương Minh. Cấm chỉ những tà thuật về thuốc men có ngải bằng đá kim

- Bốn là Nhơn Minh, khảo sát việc chánh tà nghiên cứu tìm chơn ngụy

- Năm là Nội Minh, nghiên cứu về diệu lý nhân quả, ngũ thừa.

Đây là bốn luận Vệ Đà của Bà La Môn:

- Thứ nhất là Thọ, nghĩa là dưỡng nuôi tánh thiện,

- Thứ hai là Từ nghĩa là tế tự cầu nguyện

- Thứ ba là Bình, nghĩa là lễ nghi binh pháp quân trận

- Thứ tư là Thuật, nghĩa là dùng y học để đối lại với những ma chú.

Vị Thầy bắt buộc phải nghiên cứu rộng rãi tinh vi ý nghĩa nầy. Để minh thị ý nghĩa dẫn đạo to lớn trong lời nói tế nhị. Đề cao những việc thiện khắc ghi vào danh bạ. Nếu mà ý thức được nhiều thì sẽ làm nguyên tắc sống rõ. Thành sự học nghiệp phải trải qua ba mươi năm. Lúc đó chí nguyện mới đạt thành. Mới có thể hưởng lộc đầu tiên về đạo đức của một vị Thầy. Cho nên đây là sự chiếm cứ tốt đẹp nhất của việc biết rộng vậy. Đây là sự biểu hiện của những vật bên ngoài chìm nổi thay đổi, đây là sự chịu đựng không sợ tai tiếng từ xa. Nếu nhà vua có tà vạy, chưa

thể khuất phục được, nhưng vì việc nước là trọng thì phải thông qua tập tục cao sáng đó. Đồng thời cũng tán thành mệnh lệnh của long thể là trọng yếu. Cho nên có thể có ý chí mãnh liệt để học hỏi, quên đi những nghề nghiệp đi xa mệt mỏi. Sự tìm đạo phải nương theo lý lẽ nhân nghĩa không quá xa hơn ngàn dặm. Nhà tuy giàu mà có ý chí ra đi, đầu óc rõ ràng. Quý trọng để biết đạo chứ không xấu hổ để tham tài. Vui chơi đoạ nghiệp vào sự ăn mặc. Chẳng phải vì đức hạnh lại chẳng thực tập, vì sự sỉ nhục đến tạo nên tai tiếng cao xa, như giáo lý của đức Phật tuỳ loại mà được thành tựu. Đến Thánh quả của chánh pháp kia còn xa vời trách nhiệm nghe thấy giải thích đều do tâm nầy vậy. Nghe biết thực hành để được ngộ đạo. Chấp trước tranh luận để làm sáng tỏ. Những môn học chuyên môn khác làm cho thấy rõ sự sai biệt. Mười cõi, tám loài mỗi mỗi đều rõ ràng. Đại Thừa, Tiểu Thừa hai giáo đều có sự riêng biệt; nơi đây đều có sự yên tĩnh tư duy qua sự đi đứng nằm ngồi. Định tuệ lắng yên sự tranh tụng. Tùy theo điều nầy mà đại chúng được chế ra để phòng ngừa không thể cho rằng Luật Luận Kinh là kinh Phật

Bộ thứ nhất, tuyên dương, không cần tri sự tăng

Bộ thứ hai, tăng thêm tư liệu phòng ốc

Bộ thứ ba, sai bảo thị giả cung kính phụng thờ

Bộ thứ tư, cho người tịnh hạnh nhơn việc làm

Bộ thứ năm, đi theo xe voi

Bộ thứ sáu, dẫn đường theo sau.

Lấy đạo đức đầu nêu cao tánh mệnh, cho nên tập họp để khảo sát những giảng luận nầy về ưu khuyết điểm phân biệt thiện ác mà có đen trắng sáng tối. Trong nầy cũng có sự bàn bạc tế nhị để đề cao Diệu Lý. Những ngôn từ tốt đẹp cũng được triển khai. Đây là bảo tượng cao quý để chỉ đạo như vào trong rừng vậy. Cho đến ý nghĩa hư vọng cũng được chỉnh đốn. Lý giải rõ ràng, nghĩa lý phù hợp với lời nói, tức tùy theo sự hợp nhất giống như đất ở trên tường. Hoặc giả, phải ở nơi tịch tịnh để biểu hiện tánh hiền thuận. Người ta biết rằng vui theo niềm đạo là điều được khuyến thỉnh để học hỏi. Người xuất gia trở lại đời cũng được gọi là tốt. Tuy nhiên khi còn ở trong Tăng bị phạm luật thì phải bị phạt. Không thể khinh xuất mệnh lệnh của chúng tăng được. Lại ở trong chúng không được nói, cũng không được cùng chúng ở chung, không được cùng chúng ăn cơm, đi ra khỏi trụ xứ phải sống biệt trụ, để phản tỉnh lại việc làm sai trái đầu tiên của mình. Nếu mà nói về chủng tộc có bốn loại như sau:

* Thứ nhất, Bà La Môn, là những kẻ tịnh hạnh, giữ đạo trinh khiết, tiết tháo.

* Thứ hai, Sát Đế Lợi, là những kẻ nắm vương quyền, là những bậc nhân chủ trong đời, lấy nhân đức làm chí nguyện

* Thứ ba, Phệ Xá, là những kẻ buôn bán làm giàu do sự buôn bán gần xa.

* Thứ tư, Thủ Đà La, là những kẻ nông dân, đem sức lực của mình siêng năng làm việc nhà cửa. Phàm tất cả đều do bốn chủng tộc nầy mà lưu hành.

Về việc hôn phối thì không được vượt qua những giai cấp đó. Nội ngoại gia tộc được cấu thành không phức tạp, người lấy chồng không được tái giá. Nếu không sẽ bị khai trừ ra khỏi tộc đó. Mỗi chủng tộc đều có mỗi tục lệ khác nhau, khó có thể tường lãm hết. Quân Vương trị thế ở đời chỉ có dòng Sát Đế Lợi. Họ được xưng là cao quý trên các tộc khác; nhưng lính tráng của nước nhà được tuyển chọn khác nhau. Cha con chuyên nghiệp cùng theo binh thuật, ở nơi cung điện để phòng vệ. Ra đi chinh phục được cử đi trước. Phàm trong bốn loại binh, thì có bộ binh, mã binh, xa binh và tượng binh. Voi được điều khiển bởi những người nài, một tướng ngồi lên đó, hai bên tả hữu có quân lính đi theo ngự giá gồm xe tứ mã. Binh tướng theo hầu, cận vệ hai bên để phù trợ xe vua. Quân cỡi ngựa chia ra hộ tống. Phía bắc quân đi bộ là những kẻ dũng sĩ được tuyển chọn cầm theo giáo mác dài và giữ những dao kiếm đi kề. Phàm những khí cụ như thế đều được vót nhọn. cũng gồm có cung tên, dao kiếm, búa lớn, búa nhỏ, giáo mác dài cùng theo xe . Tất cả đều để biểu dương uy thế. Phàm làm như vậy là tục lệ, biểu hiện tính chất mạnh mẽ cấp thời chiếm lĩnh, không được cẩu thả, để có nghĩa là bảo hộ. Nếu không thì phải bị tội khinh thường sự sống là nghiệp vậy. Ngụy trang những việc làm ấy để trở thành ngụy tín. Chính sách giáo dục phong tục phải điều hòa tốt xấu. Những kẻ hung dữ bị luật pháp quốc gia trừng trị. Có ý mưu hại làm nguy đến Quân Vương, làm chướng ngại v.v..những việc như thế đều bị hình phạt. Vì sự sanh tử chẳng kể nhân luân. Phạm vào lễ nghĩa nghịch lại trung hiếu bị xẻo mũi, cắt tai, chặt tay, và chặt chân. Hoặc đuổi ra khỏi nước. Hoặc phóng thích nhưng bị phạm vào tội ăn cắp tài sản, đa phần bị ở tù cũng như những hình phạt khác, tùy theo vấn đề mà đối sách sự việc để giải quyết. Nếu kẻ phạm tội quá sức mà muốn làm rõ sự thật thì phải theo án lệnh. Trong đó có bốn điều: dùng nước lửa để trị tội, tội nhân bị bỏ vào nước cùng với đá, khi chìm rồi, nhận sâu xuống mới biết đúng sai. Khi chìm rồi, lấy đá đè lên phạm nhân. Nếu người nổi đá chìm không ổn. Dùng lửa bằng cách đốt cột đồng để tội nhân leo lên đó. Hoặc đốt nơi chân để hỏi cung. Hoặc

đưa vào lưỡi. Nếu không có tội không sao, nếu có thì bị tổn thương. Có bị thương tích hay không do sự thật hư mà có. Kẻ nhu nhược không chịu nổi lửa cháy mạnh. Cây chưa phát hoả, thì sẽ bị cháy sém. Kẻ thật hư sẽ bị hoa lửa kia đốt cháy. Đây gọi là người bị đá đe nặng nhẹ. Kẻ hư ngụy sẽ bị đá đè lên người. Độc thủ hơn là cho một con dê mang đá đến chỗ tra khảo và người bị kiện cho uống thuốc độc, kẻ xử phạt bắt người đó phải chết. Kẻ hư ngụy sẽ bị chất độc làm hại. Đây là đơn cử bốn điều đã nói để phòng hờ trăm việc trái.

Cho đến nghi thức cung kính cũng có chín nghi lễ. Thứ nhất là nói lời an ủi. Thứ hai là cúi đầu cung kính. Thứ ba là giơ tay cao chào. Thứ tư là chắp tay ngang ngực. Thứ năm là quỳ gối. Thứ sáu là chân để duỗi ra. Thứ bảy là tay duỗi thẳng ra đất. Thứ tám là năm luân đều cong. Thứ chín là năm vóc đều gieo xuống đất. Phàm chín việc này đều phải cung kính. Đây là cái đức cao cả, tận lực cung kính tán thán. Về phía xa hơn nữa thì phải cúi đầu chấp tay. Về phía gần thì chân phải quỳ gối. Phàm nói năng phải nương vào lệnh trên. Tôn trọng bậc hiền thánh, thọ nhận sự lễ bái tất có sự an ủi. Hoặc cọ sát nơi đầu. Hoặc vỗ về nơi lưng. Lời nói diệu hiền mẫn cảm hướng dẫn minh thị chỗ thân thiết nồng hậu. Xuất gia làm Sa Môn được thọ nhận sự kính lễ. Chỉ có thêm nguyện tốt không dừng lại sự lễ bái. Tùy theo công việc của Tông môn có nhiều khác biệt. Hoặc chỉ một lần. Hoặc hai ba lần. Tâm niệm ấy do sự cầu thỉnh riêng mà được.

Phàm khi gặp bệnh nhịn ăn bảy ngày trong thời kỳ đó sẽ có thuyên giảm. Nếu chưa hết mới dùng đến thuốc than. Tên của những loại thuốc thì không giống nhau. Đây là công vệc của y khoa chiếm lĩnh có sự khác nhau. Cuối cùng khi chết đi thì đều nhỏ lệ. Người thân cạo tóc để ngực, áo quần được chế tạo để mặc cư tang thì không hạn định. Khi tống tán nghi lễ có ba loại. Thứ nhất là hoả táng, dùng củi để thiêu. Thứ hai là thủy tán, cho dìm xuống nước để trôi đi. Thứ ba là dã táng, nghĩa là cho xác vào rừng cho chim ăn. Khi Quốc Vương băng hà đầu tiên lập một ban tổ chức cho tang lễ, rồi phân chia trên dưới. Khi sống lấy đức làm đầu. Khi chết không còn kiêng cử nữa. Những người nhà có tang thì không ăn uống. Sau khi tang lễ xong trở lại bình thường không kiêng kỵ. Những người đi đưa đám chết không sợ dơ hoặc tắm rửa bên ngoài rồi cho vào. Cho đến tuổi tác sống lâu hay chết sớm cũng thế. Khi sống không sợ mệt nhọc đắm chìm. Con thú khi lìa đời còn muốn trở lại nhân gian. Sự sanh tử nặng nhẹ hy vọng vào con đường phía trước. Cho nên người thân thuộc phải biết tạo nên niềm vui bằng tiệc rượu. Hoặc đánh trống thổi kèn để thêm sức. Kẻ trung lưu cũng được sanh thiên. Trong mười cõi ấy một cõi này cũng chưa thấy được. Kẻ xuất gia làm tăng không bị quy vào đây. Khi cha mẹ mất tụng niệm để nhớ ơn. Xa hơn là cầu việc phước đức.

Giữa chính trị và tôn giáo có những điều cũng giản đơn. Nhà nào chẳng có gia phả thì người đó chẳng có thay đổi quá trình. Trong đất đai của Vua chúa cũng chia ra làm bốn loại. Thứ nhất đất ấy nhà nước dùng để làm tế lễ. Thứ hai đất ấy ban cho các tể tướng triều thần. Thứ ba đất ấy thưởng cho những kẻ học cao tài rộng. Thứ tư đất ấy giống như ruộng phước điền cấp cho những đạo khác. Cho nên cũng có chế độ thuế má nặng nhẹ được kiểm soát bởi tỉnh. Mọi người trong đời có nghề nghiệp đều có đầy đủ cổ phần đất đai. Nếu là ruộng quý thì phải đóng một phần sáu thuế. Sự thương mại có lời qua lại cũng như sự buôn bán trước sau đều có thuế. Sự buôn bán giúp cho quốc gia giàu mạnh bắt buộc phải lao dịch. Đây là giá trị của sự thành công vậy. Trấn nhậm chinh phạt là do lính tráng. Số nhiều do mọi tộc và các huyện tuỳ theo người mà thưởng. Những người đầu ấp được cử ra để thâu thuế. Các nơi đều có phân chia đất đai cho việc ăn uống. Phong tục khác biệt, chỗ ở cũng như vậy. Hoa quả cây trái đủ loại khác nhau. như Am Mộc La, trái Am Nhi La, trái Mạc Đỗ Già, trái Phạt Đạt La, trái Kiếp Tỳ Hoá, trái A Mạc La, trái Chấn Đỗ Già. Phàm những loại như thế thật khó biết hết. Vì thấy lạ trên đời nên lược ghi như vậy thôi. Cho đến những loại cây khác của Ấn Độ cũng ít nghe tới như quả lê, quả đào, nho v.v... . Nước Già Hiển Nhi La cũng đã đến đây mang về trồng. Thạch Lựu Cao Kiều các nước đều có trồng. Tuỳ theo nhà nông mùa màng canh tác, để trồng tuỳ theo thời tiết mà có sự thay đổi. Đất đai nơi đây cũng trồng được nhiều lúa mạch. Rau cải cũng được trồng nơi có nước. Rau cỏ tuy ít nhưng không thiếu để dùng. Nhà có nhiều miệng ăn phải chia khu ra để canh tác. Cho đến sữa tươi, đường cát, mật ong, dầu và các thứ bánh cũng đều dư dả. Dê, nai và những loại quý cũng như voi, ngựa, chó, khỉ, sư tử, gà nhà v.v... . Phàm những loại động vật có lông thì vô số kể. Những người có tâm xấu hổ thường hay không làm những việc ác. Những kẻ ấy bị người đời coi thường ví như những kẻ uống rượu say sưa đều ít trân quý. Rượu nho cam thảo là những thứ dùng cho giòng Sát Đế Lợi uống. Rượu cúc và những loại rượu khác cũng như vậy. Sa Môn, Bà La Môn uống nước nho và nước cam thảo, không có nghĩa là uống rượu say. Có nhiều bộ tộc khác nhau cho nên không thể nói riêng biệt được. Họ dùng những đồ ăn uống đặc thù. Tùy theo đồ vật và thời gian mà có sự liên quan khi dùng đến mà không thể biết hết được; đa phần ly bằng đất ít dùng mà dùng loại đồng đỏ. Khi ăn, dùng một cái bát để hết thức ăn vào đó. Dùng tay bốc ăn. Cho đến khi già bệnh, họ vẫn dùng đồ bằng đồng.

Về những loại vàng bạc đá ngọc quý ở đất nước này có chứa chất rất nhiều. Có nhiều loại trân bảo khác nhau bằng đá quý. Lấy từ biển lên để bán. Vật để mua bán hàng hoá là vàng bạc cho đến những đồ quý giá. Trải dài cho đến biên cương của Ấn Độ cũng đều như thế. Phong tục có

sai biệt nhưng đại lược là như thế. Tất cả đều cùng một khái niệm là nước ấy có nhiều chánh sách và phong tục khác nhau.

Nước Lam Bà chu vi hơn ngàn dặm. Phía bắc giáp với Tuyết sơn. Ba bên có núi cao. Thủ đô hơn mười dặm có từ hơn 100 năm nay. Vương tộc không còn cho nên có sự cạnh tranh không có người đứng đầu. Trước đó lệ thuộc nước Ca Tất Thí. Ở đây có nhiều mía, cây rừng và những hoa quả khác. Khí hậu ôn hoà. Chỉ có sương nhưng không có tuyết, phong tục của nước này người ta hay vui với ca hát ngâm thơ. Ý chí tánh tình thì yếu đuối thường hay quỷ quái. Chẳng xuất hiện điều gì đặc biệt. Lễ nghi cử chỉ thô tháo. Mặc nhiều áo phải dùng màu trắng để trang sức. Già Lam hơn mười ngôi. Tăng tín đồ còn rất ít. Đa phần học tập theo Đại Thừa giáo. Ngoài ra hầu hết theo những đạo khác. Từ đây đi về phía đông nam hơn trăm dặm thì gặp núi cao, sông sâu; đến biên giới bắc Ấn Độ gặp nước Na Yết La Yết.

Nước Na Yết La Yết đông tây hơn 600 dặm. Nam Bắc hơn 256 dặm. Núi non bao bọc chung quanh rất nguy hiểm. Đô thành chu vi hơn 20 dặm. Không có người cai quản cho nên trực thuộc Ca Tất Thí. Có nhiều lúa gạo và hoa quả. Khí hậu ôn hoà. Phong tục thuần chất, mạnh mẽ kiên cường, xem nhẹ tiền tài, ham học, sùng kính Phật Pháp. Ít có người theo Ngoại Đạo. Chùa tuy nhiều nhưng tăng tín đồ thì ít. Các bảo tháp bị hoang phế hư hoại. Những đền thờ của Đạo Giáo khác có 5 sở và hơn 100 người theo.

Thành phía Đông rộng 2 dặm, có bảo tháp cao hơn 300 thước do Vua Asoka kiến thiết, trên đá đặc biệt điêu khắc công phu. Lịch sử Phật Thích Ca, lúc còn là Bồ Tát gặp Phật Nhiên Đăng, đã trải tóc và áo phủ trên bùn để Phật đi, và được Phật thọ ký. Cho đến kiếp hoại, sự tích nầy vẫn không mất. Hoặc cũng có chạm những ngày lễ, trời mưa hoa cúng dường, người người quây quần tu phước cúng dường.

Ở phía tây Già Lam nầy, tăng tín đồ cũng ít. Phía nam có bảo tháp nhỏ. Ngày trước vùng nầy thuộc xứ Án Ni, Vua A Dục tránh con đường lớn nên làm con đường nầy.

Giữa thành có Bảo Tháp, nghe rằng đây có thờ Răng của Phật cao rộng trang nghiêm tráng lệ. Bây giờ không còn Răng nữa, chỉ còn Tháp thôi. Tháp cao hơn 30 thước. Tục lệ không cho biết Tháp nầy có tự bao giờ, nên không rõ. Tháp đứng trơ trọi chẳng còn ai ở đó nhưng rất linh thiêng.

Phía Tây Nam cách thành hơn 10 dặm có Bảo Tháp nữa. Nơi đây, đức Như Lai từ miền trung Ấn Độ đi du hoá đến nơi nầy. Không xa phía đông mấy, lại có một Bảo Tháp cũng theo truyền thuyết là nơi Bồ Tát

ngày xưa gặp Phật Nhiên Đăng, mưa hoa cúng dường

Phía tây nam cách thành hơn 20 dặm, có một ngọn núi thấp. Ở đó có chùa, viện và tháp miếu đều làm bằng đá. Nhưng hiện tại vườn không nhà trống không có bóng dáng một người tu. Giữa đó có một bảo tháp cao hơn 200 mét. Tháp nầy cũng được Vua A Dục kiến tạo. Phía tây nam của Già Lam thật tiêu sơ vắng vẻ, gió thổi trốc vách tường. Phía đông tường đá ấy có một động lớn, nơi đây cũng là nơi ở của con rồng Cù Ba La. Qua cửa hẹp thì có một động khác tối hơn. Động đá nầy có nước ngọt nhiễu từng giọt. Tự nó biến thành Chơn Dung của Phật, tướng hảo đầy đủ trang nghiêm tự tại. Từ đó đến nay, ít có người thấy được, nhưng kẻ nào thấy được mà chí thành cầu thỉnh thì được cảm ứng; nhưng ánh sáng thấy được đó không lâu. Ngày xưa, khi Phật còn tại thế, con rồng nầy là kẻ chăn trâu muốn dâng sữa cho Vua, nhưng dâng không được, tâm sân khởi lên. Sau đó mang một đồng tiền vàng mua hoa cúng Phật, nên được thọ ký tại tháp nầy. Tái sanh làm con rồng ác ấy đã phá hại nước của Vua, rồi bị đập đầu vào đá mà chết. Chết rồi, đọa thành Đại Long Vương ở trong Động Đá nầy. Tâm tánh thay đổi muốn ra khỏi động và không dám làm ác. Tâm thiện khởi lên chiêu cảm đến Như Lai. Thương con rồng, ngài vận thần thông từ miền trung Ấn Độ đến nước nầy. Vừa thấy đức Như Lai, con rồng buông xả tất cả tâm độc, liền thọ giới không sát sanh, nguyện hộ trì Chánh Pháp và cung thỉnh đức Như Lai lưu lại Động nầy, các vị Thánh Đệ Tử cũng lưu lại nơi đây mà thọ nhận sự cúng dường của rồng. Nhân đó, đức Như Lai bảo rằng:

Như Lai sẽ vì người mà lưu lại hình ảnh, sau khi tịch diệt ở nơi nầy. Và lúc nào cũng có năm vị A La Hán ở tại đây để thọ nhận sự cúng dường của ngươi cho đến khi Chánh Pháp hoại diệt. Như có khi nào, ngươi khởi tâm sân hận, hãy xem ảnh của ta, với dáng từ bi, thì sân tâm của ngươi sẽ ngưng lại ngay. Khoảng giữa hiền kiếp nầy, vị Phật tương lai cũng có lòng bi mẫn thương ngươi mà lưu ảnh lại.

Ngoài cửa động có hai trụ đá. Một trụ đá bên trên có khắc dấu chân của đức Như Lai. Một trụ có hình luân xa và nơi đây phát ra ánh quang minh. Hai bên cửa động cũng có hình nầy, và có những phòng nhỏ làm bằng đá. Tất cả như những tịnh thất mà chư vị Thánh đệ tử Như Lai dùng làm nơi nhập định. Phía tây bắc của động có một ngọn tháp, đây là nơi mà Như Lai đi kinh hành.

Ở phía Nam tháp nầy có tháp thờ tóc và móng tay của đức Như Lai. Gần đó không xa, cũng có một tháp nữa, nơi mà Như Lai hiển dương Chân tông, nói về Uẩn, Xứ, Giới. Phía tây động có ảnh, có một tảng đá lớn. Nơi đây Ca Sa của Như Lai được giặt, hình ảnh ấy vẫn còn hiển hiện.

Cách thành về phía Đông Nam hơn 30 dặm, đến nước Uẩn La Thành chu vi 45 dặm, kiên cố hiểm trở. Có rất nhiều hoa, trái, cây rừng, ao hồ. Người sống ở giữa thành, đều thuần lương, chánh tín. Có nhiều bức hoạ rất đẹp trên lầu, nhà. Có tháp nhỏ ở tầng hai làm bằng 7 báu, an trí xương đầu của đức Như Lai, xương nầy dài 1.2 tấc cũng có thờ mấy sợi tóc, phát ra ánh sáng. Ánh sáng nầy màu vàng và trắng, rất linh thiêng. Ở giữa tháp nầy, chiếu sáng như gương, nhìn vào đó thấy được sự tốt xấu của mỗi người. Mùi hương xông lên thấu tận xương tủy, tùy theo phước đức mà sự cảm ứng giao cảm với nhau. Trong tháp ấy, cũng có một bộ xương đầu của Như Lai, phóng quang màu sắc vi diệu, an trí chỗ thật là trang nghiêm.

Cũng có một tháp nhỏ khác bằng bảy báu, an trí xá lợi mắt của Như Lai. Tròng lớn như quả Nại, phát ra ánh sáng vi diệu, được an trí nơi cao quý. Y hoại sắc của Như Lai cũng được an trí một cách trang trọng ở nơi đây vẫn còn nguyên vẹn chưa bị hư hoại. Có cây tích trượng của Như Lai bằng gỗ Bạch Đàn, màu thiếc bạc nữa. Gần đây có một vị vua được nghe những bảo vật nầy, muốn lấy dùng, đem quân sang uy hiếp để mang về. Nhưng khi mang về đến nước, an trí những bảo vật ấy trong cung điện chưa bao lâu thì đã mất rồi. Khi biết ra, thì bảo vật đã quay trở về chỗ cũ. Năm thánh vật ấy có những mầu nhiệm khác nhau, cho nên Vua Ca Tất Thí cho năm người tịnh hạnh mang hương hoa đến cúng dường và gìn giữ như là Như Lai vẫn còn tại thế, chưa an nghỉ. Tuy nhiên, năm người tịnh hạnh nầy không chỉ muốn như thế mà còn đem tiền mướn người trông nom, và đặt ra một số điều lệ phức tạp khác đại để như là:

Ai muốn chiêm ngưỡng Xá Lợi của Như Lai, phải nộp một đồng tiền vàng. như muốn chiêm ngưỡng hình ảnh Như Lai, nộp năm đồng.

Những điều lệ nầy tự đưa ra và mọi người phải chấp thuận.

Tòa lầu phía bắc cũng có Bảo Tháp cao lớn và linh thiêng vô cùng. Ai chỉ cần dùng tay chỉ có thể chấn động ngay, làm cho linh reo. Từ đây đi về phía đông nam hơn 500 dặm đến nước Càn Đà La.

Nước Càn Đà La, đông tây hơn ngàn dặm, nam bắc hơn 800 dặm. Phía đông giáp sông Tín Độ. Đô thành là Bố Lộ Sa Bố La, chu vi hơn 40 dặm. Vương tộc bị tuyệt tự cho nên lệ thuộc nước Ca Tất Thí. Làng mạc tiêu sơ, dân cư thưa thớt. Trong cung thành chỉ hơn 1000 gia đình. Gạo thóc nhiều, rau quả, cây trái cũng thế, có nhiều mía. Nơi đây người ta sản xuất đường phèn. Khí hậu ôn hoà chẳng có sương tuyết. Tánh người tiêu cực, rất thích nghệ thuật, tôn kính ngoại Đạo, ít có tín tâm với Chánh Pháp. Dù là một nơi nằm gần biên giới Ấn Độ, nhưng từ trước tới nay, các vị luận sư Ấn Độ như Bồ Tát Vô Trước, Bồ Tát Thế Thân, Pháp Cứu,

Như Ý, Hiếp Tôn Giả v.v.. đều sanh ra ở nơi nầy. Có khoảng 1000 Tăng Già Lam, nhưng nhiều ngôi bị hoang phế điêu tàn. Các bảo tháp cũng bị đổ nát. Có hơn 100 nơi thờ tự của các đạo khác, việc ăn ở rất tạp nhạp.

Vương thành phía đông bắc, một đài kỷ niệm được xây dựng để thờ bình bát của đức Phật. Sau khi Như Lai nhập Niết Bàn, bình bát của ngài trở về nước nầy. Hơn 500 năm nay, các nước luân phiên nhau mượn để thực hiện nghi thức cúng dường của đức Phật.

Ngoài thành Ba Lợi Tu về phía đông nam cách 89 dặm. có cây Tất Bát La cao hơn 100 thước cành lá sum sê, tàng cây rậm rạp. Có bốn vị Phật trong quá khứ đã ngồi dưới cây nầy, hiện tại cũng có bốn vị Phật ở đây, và trong Hiền kiếp nầy sẽ còn có 996 vị Phật ngồi nơi đây, cho nên nơi đây được gìn giữ cẩn mật và rất thiêng liêng.

Nơi đây đức Như Lai ngồi quay về hướng Nam nói với ngài A Nan rằng:

Sau khi ta diệt độ 400 năm, có một vị Vua ra đời tên là Ca Nị Sắc Ca, xây dựng một ngôi bảo tháp cách đây không xa về phía Nam để thờ rất nhiều Xá Lợi của ta.

Phía Nam gốc cây Bồ Đề, có một Bảo Tháp. Tháp nầy do Vua Ca Nị Sắc Ca xây dựng vào khoảng 400 năm sau Phật diệt độ. Nhà Vua đã là người thống nhất sơn hà nhưng không tin tội phước, khinh thường Phật Pháp. Một hôm đi săn rượt theo một con thỏ trắng, Vua gặp một cậu bé chăn trâu ngồi dưới gốc cây đang chơi, xây một tháp nhỏ. Vua hỏi:

- Con làm gì thế?

Cậu bé đáp:

- Ngày xưa, đức Thích Ca Mâu Ni là bậc Thánh trí có huyền ký rằng sẽ có một vị vua ở xứ nầy xây tháp phụng thờ Xá Lợi của ngài. Biết đâu chính ngài cũng có tên trong số những người đức lớn ấy. Vì có nhờ phước đức lớn người mới được làm Vua. Cho nên hôm nay con đã nhắc lại để Ngài biết.

Nói xong liền biến mất. Vua nghe rất vui mừng nghĩ rằng tên của mình là Đại Thánh đã được huyền ký. Nhân việc nầy, phát chánh tín, tôn trọng Phật Pháp.

Bên cạnh tháp nhỏ đó, ngài dựng nhiều tháp đá và khắc ghi tất cả những công đức trên tháp. Tuỳ theo số lượng mà khắc từ tháp cao 3 tấc cho đến cao 400 tấc. Dấu vết nầy còn trơ lại chu vi hơn một dặm rưỡi. Có tháp đến 5 tầng, cao hơn 150 tấc. Trong đó cũng có nhiều tháp nhỏ.

Nhà Vua nhân đó mà làm tháp chúc thọ. Trên đó, có khắc nhiều bánh xe bằng vàng và bằng đồng ở tầng thứ 25. Nơi đây cũng có an trí Xá Lợi của Như Lai, và là nơi thực hành nghi thức cúng dường tu phước.

Khi Vua xây xong tháp nầy, thấy phía đông nam có nhiều tháp nhỏ không vừa ý mọc lên, ra lệnh đập cho thấp xuống chỉ còn phân nửa, hai tầng mà thôi. Bỗng nhiên xuất hiện một tháp nhỏ nữa, nhà Vua than rằng:

Ô! Có phải do vô minh mà khó khăn như vầy. Hay là Thánh Linh không đồng ý.

Vua tạ lễ ra về. Cái bảo tháp thứ hai nầy cho đến bây giờ vẫn còn. Ai có bệnh tật đau yếu, mang hương hoa đến cầu nguyện, thì hết bệnh.

Về hướng đông của Đại Tháp, có hai bảo tháp bằng đá nữa. Một cái cao ba thước, một cái cao năm thước. Hình dáng hoàn toàn giống như tháp kia. Cũng có hai tượng Phật, một tượng cao bốn tấc, một tượng cao sáu tấc. Dưới cây Bồ Đề có tượng Phật kiết già. Khi ánh sáng mặt trời chiếu, sắc vàng hiện lên trên đá rồi chuyển sang màu xanh cam. Những bậc kỳ cựu cho biết:

Hơn 100 năm trước, đá nầy có màu vàng óng ánh, có những đường vân đá lớn cỡ như lóng tay, những đường vân đá nhỏ cỡ hạt lúa mạch. Tất cả đều hiện lên trên mặt đá, có lúc hiện màu kim sa. Bức tượng bây giờ vẫn là tượng ấy.

Phía Nam Đại Tháp kia có một bức tượng Phật họa cao 1m6 gồm có hai phần rõ rệt, từ ngực lên trên và từ ngực xuống chân. Ngày xưa có một người nghèo sống bằng nghề làm thuê, có được một đồng tiền vàng, nguyện hoạ tượng Phật, đến Tháp nầy nói với người họa sĩ rằng:

Tôi muốn có một bức hình đức Như Lai đầy đủ diệu tướng, nhưng tôi chỉ có một đồng thôi. Tâm tôi muốn vậy có được không?

Người họa sĩ biết tâm người ấy chí thành nên chẳng nói giá cả chỉ hứa họa cho mà thôi. Trước đó cũng có một người khác đưa ông cũng chỉ có một đồng tiền vàng, nhưng yêu cầu họa một bức tượng Phật. Người họa sĩ nhận cả hai đồng tiền mà chỉ họa có một tượng Phật thôi. Khi bức tượng họa xong, cả hai người nghèo cùng đến lễ bái. Người họa sĩ chỉ vào bức tượng nói với hai người cùng một câu nói:

- Đây là bức tượng Phật mà tôi họa cho ông.

Hai người rất ngạc nhiên nhưng không nói ra. Người họa sĩ hiểu được tâm của hai người nói rằng:

- Sao mà tư lự vậy? Phàm tôi nhận của ai một việc gì, tôi không bao giờ thiếu một hào một ly. Nếu lời nói của tôi không dối trá, thì bức tượng sẽ biến hoá.

Nói chưa dứt, bức tượng đã hiện ra nhiều điều linh dị, phân thân qua lại, ánh sáng rực rỡ. Hai người cảm phục sinh tâm hoan hỷ.

Phía Tây Nam Đại Tháp, hơn 100 dặm đi bộ, có một tượng Phật bằng đá trắng cao một thước tám, mặt hướng về phía Bắc, linh thiêng vô cùng, thường phóng hào quang. Có khi người ta thấy tượng đi kinh hành nhiễu tháp vào ban đêm. Gần đây, bọn cướp muốn vào ăn trộm bức tượng, nhưng bức tượng đứng lên nghinh tiếp chúng, làm cho chúng hoảng sợ rút lui. Tượng bèn ngồi vào vị trí cũ. Nhờ vậy, bọn đạo tặc cải tà qui chánh đi khắp xóm làng kể cho mọi người đều biết chuyện nầy.

Hai bên Đại Tháp, mỗi bên có một Bảo Tháp nhỏ, phát ra ánh sáng màu, trăm loại óng ánh rất đẹp. Có tượng Phật trang nghiêm, điêu khắc vô cùng công phu. Có hương thơm, có âm thanh khác nhau thường nghe rất rõ. Có những vị tiên, những bậc Thánh Hiền, cũng thấy họ đi nhiễu Tháp. Tháp nầy Như Lai đã huyền ký sẽ có bảy lần hư hoại, bảy lần tái tạo tu bổ thì Chánh Pháp mới diệt tận. nhưng người ta cho biết tháp đã bị hoại đến ba lần rồi. Lần đầu bị cháy, bây giờ tu sửa lại đẹp đẽ, sau nầy sẽ hoàn thành.

Phía Tây của Đại Tháp, có Già Lam do vua Ca Nị Sắc Ca kiến lập. Chùa có nhiều tầng làm nơi để cung thỉnh chư tăng về cúng dường tạo phước. Nhưng Tăng tín đồ càng ngày càng giảm thiểu. Phần nhiều tu theo Tiểu Thừa, tự xây dựng Chùa Viện; nhưng đức độ của chư vị luận sư, hoặc bậc chứng Thánh quả như những luồng gió mát thổi đến với họ không bao giờ tận.

Trên tầng ba có thờ ngài Hiếp Tôn Giả. Phòng ấy lâu nay bị nghiêng nhưng vẫn còn đứng.

Ngài Hiếp Tôn Giả thuộc dòng dõi Phạm Chí. Năm 80 tuổi mới xả tục xuất gia. Lúc bấy giờ trong thành, trẻ mục đồng hát nghêu ngao rằng:

- Ông già ngu ơi, có biết không? Phàm người xuất gia có hai việc làm, một là thực tập thiền định, hai là tụng kinh, nhưng mà ông đã già rồi, làm được việc gì hay là chỉ biết ăn thôi?

Nghe nhạo báng như vậy, Hiếp Tôn Giả rất lấy làm cảm tạ mà phát nguyện rằng:

Cho đến khi nào còn chưa thông Tam Tạng, chưa ra khỏi ba cõi, chưa

chứng lục thông, chưa đủ tám giải thoát, thì chưa ngồi.

Từ đó về sau, suốt ngày đêm không ngủ, chỉ chuyên lo việc nghiên cứu kinh sách, dù đi, đứng, ngài luôn luôn tư duy giáo điển. Ban đêm tu thiền chỉ quán. Trải qua ba năm, Ngài thông cả Tam Tạng, chứng được trí tam minh, ra khỏi ba cõi, người người kính ngưỡng. Do vậy ngài hiệu là Hiếp Tôn Giả.

Từ chỗ Ngài Hiếp Tôn Giả đến phía đông, có một phòng thất, nơi đây ngài Thế Thân đã lưu trú và sáng tác luận Câu Xá, được người đời cung kính và ngưỡng mộ.

Phòng của ngài Thế Thân, ở phía Nam cách 50 dặm, ở tầng hai. Cùng với luận sư Như Ý sáng lập ra Tỳ Bà Sa Luận ở nơi nầy. Ngài sanh ra sau Phật nhập Niết Bàn 1000 năm, lúc nhỏ ham học, có tài biện luận. Vì nghe Pháp Phật hay, nên bỏ tục quy Tăng. Khi đó đến nước La Phiệt Tất Đệ, gặp Vua Tỳ Ngật La Ma A Dật Đa, uy phong của Ngài ảnh hưởng rất nhiều ở xứ Ấn Độ, mỗi ngày Vua cấp 5 ức tiền vàng để thí cho những người nghèo khổ cô độc. Vì thiếu hụt, nên vị đại thần giữ kho của nước đó rằng:

"Uy thế của đại vương thật là cao cả, ảnh hưởng cho đến côn trùng, nhưng tăng lên năm ức đồng tiền vàng thì thiếu hết bốn. Trong kho không còn gì, chỉ còn đánh thuế vào đất đai, vì sự nguy kịch đó cho nên hạ thần phải tâu lên và xin bệ hạ dụng ân để chu cấp. Hạ thần thật là bất kính" .

Nhà vua nói:

- Những gì còn trong kho để cho đủ không. Chẳng bằng nước "Cẩu Vi Thân Đa Ma" tiêu dùng.

Bèn thêm năm ức cho người nghèo. Sau đó đi thăm ruộng, tìm đuổi dấu tích con heo bị mất, và ai tìm được thì thưởng một ức đồng tiền vàng. Luận Sư Như Ý bảo người ta xuống tóc và một ức tiền vàng kia, Sứ thần của nước kia y đó mà niêm tải. Nhà Vua xấu hổ để thấy việc kia tâm thường theo khoái lạc. Muốn họ nhẫn nhục như luận sư Như Ý cho nên mới triệu tập hơn 100 người toàn là những bậc Cao Đức Thạc Học rồi ra lệnh:

"Muốn bắt được, họ phải đi ra khắp nơi để tìm tung tích. Ngoại đạo thì phức tạp làm cho họ quy về. Nên khảo tra những ưu khuyết để mà tôn thờ, cho nên tập trung lại để luận nghị. Điểm trọng yếu như sau. Những luận sư ngoại đạo và những anh tú. Sa Môn Pháp Chúng đều tôn việc lành và tuân chỉ đó. Kẻ nào thắng tức được tôn sùng trong Phật

Pháp. Kẻ nào bại bị làm nhục nơi tăng đồ. Với ý nghĩa nầy đã yết cáo lên với ngoại đạo. Có 99 người đã thối lui. Còn một người không sợ khinh miệt như vậy, do vậy việc đàm luận trở nên kịch liệt sôi nổi. Nhà Vua và ngoại đạo đã ra tuyên ngôn:

"Lời nói của luận sư không mất, như có lửa thì ắt có khói, đó là lý sự bình thường thôi. Như Ý tuy là muốn như thế nhưng mà khó có thể không nghe thấy được. Xấu hổ để thấy rằng họ nhẫn nhục để bị cắt lưỡi cho đến sau đó viết thư khuyến cáo ngài Thế Thân rằng đối với người ngoại đạo đừng nên tranh luận ý nghĩa Đại Thừa, đối với kẻ mê, không nên biện luận việc chánh tà. Nói xong mà chết. Ở đó chưa lâu thì Vua bị mất nước. Cùng với nhà vua vận động tìm kẻ hiền tài. Bồ Tát Thế Thân muốn làm lạnh cái tâm xấu hổ cho nên mới đến thưa với vua rằng:

"Đại Vương là bậc Thánh Đức, quang giáng nơi đây làm bậc nhân chủ của sự hiểu biết trong thiên hạ. Vị sư Như Ý trước đây học hết nghĩa lý kinh điển, vị Vua trước đã giận vì người ta đưa danh của sư lên cao. Tôi tiếp theo việc làm nầy nghĩa là muốn nhắc lại oán xưa. Vị vua nầy vốn biết luận sư Như Ý là một triết gia. Nay Ngài Thế Thân muốn nói, hãy triệu những vị ngoại đạo như luận sư Như Ý, để cho Ngài Thế Thân nhắc lại ý chỉ trước đây. Rồi ngoại đạo cảm tạ lui ra.

Vua Ca Nị Sắc Ca ở phía đông bắc cách năm mươi dặm hơn có tạo dựng một ngôi Già Lam. Qua khỏi sông lớn thì đến thành Bố Sắc Yết La Phiệt Đệ. Chu vi của thành nầy 14,5 dặm. Những người ở đây đa phần ở trong động nối tiếp nhau. Cửa thành phía tây có một đền thờ Phạm Thiên, tượng Phạm Thiên uy nghiêm linh dị tương tục.

Phía đông của thành có một Bảo Tháp, do Vua A Dục kiến tạo, nhằm nơi Thuyết pháp của đức Phật quá khứ thứ tư. Thánh Hiền ngày xưa đều xuất thân từ miền trung Ấn Độ giáng sanh xuống nơi nầy không phải là ít. Tức "Phạt Tô Mật Đản Đa" Luận Sư (Thế Hữu, cũng còn gọi là Hoà Tu Mật Đa). Tại nơi đây, ngài đã vì chúng mà tạo nên bộ A Tỳ Đạt Ma Luận.

Cách thành phía bắc bốn dặm rưỡi thì có một Già Lam cũ vườn tược hoang phế tăng đoàn ít ỏi. Họ là những người tu theo Tiểu Thừa giáo. Tức Đạt Ma Đản La Đã Luân Sư (Pháp Cứu, cũng còn gọi là Đạt Ma Đa La). Ở nơi nầy, Ngài đã sáng tác ra Tạp A Tỳ Đàm Luận.

Ở phía chùa kia, có Bảo Tháp cao hơn 100 mét. Tháp nầy do Vua A Dục xây dựng. Chạm chữ trên gỗ và đá với những nhân công khác nhau. Đó là sự tích làm Vua ngày trước của đức Phật Thích Ca, tu khổ hạnh, từ sự mong muốn của chúng sanh mà bố thí không ngừng nghỉ, dù bị mất thân cũng không thay đổi. Nơi quốc thổ nầy, Vua đã sanh lại một ngàn

lần, tức là Thắng Địa. Cũng có một ngàn lần xả mắt.

Từ nơi đây qua phía đông không xa, có hai bảo tháp bằng đá. Mỗi cái cao hơn một trăm thước. Bên phải có tượng Phạm Vương, bên tả có tượng Đế Thích. Đây là những trân bảo được trang sức. Sau khi Như Lai tịch diệt đá quý nầy cũng thay đổi. Nơi nầy càng ngày càng được tôn sùng.

Phía tây bắc của tháp Phạm Thích, hơn 50 dặm có thêm một bảo tháp nữa. Đây là nơi đức Thích Ca Như Lai vì hoá độ quỷ Tử Mẫu đừng làm hại người. Đây cũng là nơi phong tục của nước cúng tế cầu tự.

Từ phía bắc của Tháp quỷ Tử Mẫu nầy hơn 50 dặm lại có một tháp khác đó là Thương Một Ca Bồ Tát (Anh Ma Bồ Tát) cũng phụng dưỡng nuôi cha mẹ mù. Tại nơi đây trong khi hái rau bị Vua đi tuần bắn lầm tên độc. Nhưng nhờ sự chí thành cảm linh cho nên chư Thiên cho thuốc. Nhờ nhiều phước đức mà không có việc gì xảy ra.

Từ chỗ Đông Nam, nơi Bồ Tát bị hại đến thành Bạt Lô Xa. Ở phía bắc thành cũng có một bảo tháp tên là Tu Đạt Noa Thái Tử. Vì lấy voi quý của phụ thân cho Bà La Môn cho nên bị đày qua nước Tẩn Cố Tạ. Khi ra đến cửa thành thì cáo biệt. Ở nơi nầy, Chùa Viện hơn 50 cái, chư Tăng theo phái Tiểu Thừa. Ngày xưa có luận sư Y Thất Phạt La (Tự Tại) ở nơi nầy mà tạo ra Luận A Tỳ Đạt Ma Minh Chứng.

Bên ngoài cửa phía đông của thành Bạt Lô Xa có một ngôi Già Lam, Tăng tín đồ hơn 50 người. Họ tu học theo Đại Thừa Giáo. Cũng có bảo tháp do Vua A Dục dựng. Nơi đây có tích Thái Tử Tu Đạt Noa bị đày vào núi Đãn Đa Lạt Già. Nơi đây đã được những người Bà La Môn cúng cháo.

Phía Đông Bắc của thành Bạt Lô Xa hơn 20 dặm là đến núi Đãn Đã Lạt Già. Ở trên đỉnh núi cũng có bảo tháp. Tháp nầy do Vua A Dục kiến tạo. Thái Tử Tu Đạt Noa đã trốn nơi nầy. Từ phía nầy chẳng xa cũng có một bảo tháp khác ghi lại nơi Thái Tử đã cho con trai, con gái của mình cho Bà La Môn. Người Bà La Môn đó đã đánh đập con trai con gái của Thái Tử ra máu, cho nên bây giờ cây cỏ ở đây cũng mang màu sắc ấy. Phía trên một hòn đá là nơi thực tập thiền định của Thái Tử và Vương Phi. Bên trong hang có cây cối rất là rậm rạp. Nơi nầy cũng là nơi Thái Tử đã ngừng bước vân du. Từ đây không xa mấy có một tảng đá. Tức là nơi cư trú của Tiên Nhân ngày xưa.

Phía tây bắc của Tiên Lô, đi hơn 100 dặm vượt qua một núi nhỏ thì đến núi lớn. Phía nam của núi nầy có một ngôi Già Lam, Tăng Tín đồ tương đối ít. Họ tu học theo Đại Thừa. Phía bên nầy cũng có một ngôi

tháp do Vua A Dục dựng nên. Chuyện xưa kể rằng nơi đây khi xưa có một vị Độc Giác cư trú. Tiên nhân vì dâm nữ khuấy động cho nên mất thần thông, bị dâm nữ cõi cổ mà trở lại đời cũ.

Phía đông bắc của thành Bạt Lô Xa, đi hơn 50 dặm thì đến núi cao. Núi nầy có một tượng đá xanh hình đức Quán Tự Tại với dáng người nữ. Cũng có Tỳ Ma Thiên Nữ. Nghe phong tục địa phương kể lại rằng, tượng Tự Tại Thiên nầy tự nhiên mà có, rất linh nghiệm do sự kỳ nguyện mà thành. Các nước tại Ấn Độ đến đây cầu phước và thỉnh nguyện. Giàu nghèo, xa gần tất cả đều đến đây để cầu nguyện và thấy được hình của Thiên Thần, khi chí thành không có hai niệm. Nhịn ăn bảy ngày thì sẽ được thấy. Sự cầu nguyện sẽ được thành công, dưới chân núi có một đền thờ đức Quán Tự Tại Thiên. Người Ngoại Đạo cũng có đền thờ ở đây để cúng tế.

Đền thờ Tỳ Ma Thiên từ phía đông nam đi đến 150 dặm đến thành Ô Trạch Ca Hán Trà. Chu vi của thành là 20 dặm. Phía Nam giáp với sông Tín Độ, người tại đây giàu có sung mãn, thường hay tích chứa tài sản, đồ quí vật lạ các nơi đều tập trung nơi nầy. Từ phía tây bắc của thành Ô Trạch Ca Hán Trà đi hơn 20 dặm, đến làng Bà La Đổ La. Đây là nơi sinh trưởng của Tiên Bà Nhi Ni, người đã chế ra Thanh Minh Luận. Là một văn học cổ đại có ảnh hưởng rất lớn. Trải qua kiếp hoại thế giới sẽ trở về Không. Các vị chư thiên có tuổi thọ sẽ giáng sanh vào Đạo Sĩ và Tục Nhơn. Do tích nầy mà có chuyện trên vậy. Từ đó về sau chuyện nầy được lưu truyền mãi. Phạm Vương Thiên Đế được thành hình là theo tục nầy. Các Đạo khác có các chư tiên chế ra chữ nghĩa. Con người do việc trước đã sắp đặt truyền lại, mà thành tập tục.

Các người nghiên cứu khó mà dùng biểu tượng để biết rõ ràng. Khi con người có tuổi thọ 100, có vị Tiên tên là Bà Nhi Ni khi sanh ra đã biết mọi việc, rất mẫn cảm. Muốn biết sự hư ngụy nổi trôi như thế nào liền ra đi đến hỏi Đạo, thì gặp Tự Tại Thiên. Sau đó thưa thỉnh thuật lại chí nguyện. Tự Tại Thiên bảo rằng: Tốt lắm ta đang chờ ngươi đây. Tiên nhân thọ giáo rồi lui. Sau đó nghiên cứu tinh chuyên tạo thành lời dạy, làm ra chữ nghĩa có trên ngàn lời tụng. Tụng đến 32 lần. Từ xưa đến nay tổng quát các văn tự vậy. Tánh cách cao cả cho nên vua chúa cũng trân quý. Vì vậy cho nên vua ra lệnh cho cả nước hãy phổ biến sử dụng lời thơ nầy. Có tụng đọc có lợi ích, phải thưởng một ngàn tiền vàng. Cho nên các Thầy giáo lúc bấy giờ rất thịnh hành. Cùng trong ấp nầy là những người Bà La Môn, là những bậc Thạc Học tài cao, biết rộng hiểu sâu, đã làm việc ấy. Ở giữa ấp Bà La Đổ La có một bảo tháp. Nơi Hoá thân của La Hán và sau nầy là của Tiên Nhơn Bà Nhi Ni. Sau khi Như Lai diệt độ năm trăm năm, có một vị Đại A La Hán, từ nước Ca Thấp Di

La (Karmira) du hoá đến nơi nầy. Sau đó gặp một người Phạm Chí hỏi Đạo. Lúc ấy ngài A La Hán vì Phạm Chí mà hỏi:

- Khổ như thế nào?

Phạm Chí đáp:

- Ta học Thanh Văn luận nghiệp chẳng tiến bộ.

A La Hán nghe qua cười. Lão Phạm Chí bảo:

-Phàm là Sa môn, có tâm từ bi thương giúp tất cả muôn loài. Nay hãy lấy lòng từ để nguyện, nghe được việc nầy ngài nói cho.

A La Hán nói:

- Việc đàm luận không phải dễ dàng, sợ có nghi ngờ sâu. Ngươi hãy nghe đây! Tiên Nhơn Bà Nhi Ni chế ra Thanh Minh Luận để dạy cho đời phải không?

Bà La Môn nói:

- Là con của làng nầy đấy. Sau nầy vì lòng tin mà thiết lập nên tôn tượng nơi đây.

A La Hán nói:

- Nay người ở làng nầy tức là vị Tiên kia, phải dụ cho trí thức cao cả làm mô phạm cho đời. Tuy nhiên khi đàm luận với những luận khác thì không nghiên cứu chân lý. Cho nên thần trí bị hao tổn, lưu chuyển vậy. Phải biết việc thiện mà làm, nên ngươi phải yêu thương nó vậy. Từ đó, văn chương chữ nghĩa trong cuộc đời do công việc nầy mà tích chứa lại. Chẳng bằng với Thánh Giáo của đức Như Lai phước trí vô lượng. Như ngày xưa ở bờ biển Nam Hải, có một cây khô, có con rùa biển sống trong đó hơn 500 năm. Có các thương nhân dừng lại dưới cây nầy thời gặp gió rét, người người đói lạnh, mọi người họp lại đốt lửa cho ấm. Khói lửa nung lên dưới cây khô nầy. Trong những thương nhân đó, có một người ban đêm tụng A Tỳ Đạt Ma tạng, con rùa vì bị ngộp lửa rất đau đớn khi nghe được lời tụng đó rất thích nhưng không chịu ra khỏi, khi bị mệnh chung theo nghiệp thọ sanh, liền được thân người bỏ nhà đi tu. Nghe được pháp nầy thông minh lợi trí. Chứng được Thánh Quả, vì đời mà tạo phước điền. Gần đây là vua Ca Nị Sắc Ca và Hiếp Tôn Giả đã triệu tập năm trăm Hiền Thánh tại nước Ca Thấp Di La để tạo nên Tỳ Bà Sa Luận. Trong số đó cũng có vị tái sanh từ con rùa đã sống 500 năm trong bộng cây khô đó.

Đây là một điều hy hữu, mà tốt xấu khó nói hết được. Nay vì nhà

ngươi nhân vì thương con mà hứa cho đi tu. Công đức của việc xuất gia không thể tường thuật hết. Lúc ấy A La Hán nói lời nầy xong liền hiện các loại thần thông. Vị Bà La Môn phát sanh cung kính thâm hậu hoan hỷ lâu dài cho nên mới bảo những người chung quanh bỏ cả con cái xuất gia tu học. Từ đó sùng tín ba ngôi Tam Bảo. Người làng từ việc biến hoá đó cho đến nay vẫn còn truyền lại. Từ thành Ô Trạch Ca Hán Trà đi đến phía bắc, có núi và sông. Đi hơn 600 dặm, đến nước Ô Trượng Na.

Quyển thứ ba
(8 nước)

1. Nước Ô Trượng Na
2. Nước Bát Lộ La
3. Nước Đản Hựu Thỉ La
4. Nước Tân Ha Bổ La
5. Nước Ô Sách Thi
6. Nước Ca Thấp Di La.
7. Nước Bán Nô Sai
8. Nước Yết Na Phược Bổ La

Nước Ô Trượng Na chu vi năm ngàn dặm, núi non tiếp xúc với sông ngòi liên tục với nhau, tạo thành bình nguyên, cấy lúa trồng trọt nhưng đất đai không phì nhiêu. Nho rất nhiều nhưng mía ít. Thổ sản là nghệ. Có nhiều khoáng sản như: vàng bạc. Cây trái hoa quả rất nhiều. Gió mưa nóng lạnh điều hoà cho nên tánh tình phong tục của con người ở đó cũng thuần hậu, thích học hỏi nhưng chẳng tha thiết. Lấy chú thuật làm nghề nghiệp. Y phục đa phần làm bằng lông cừu trắng, nhưng không nhiều. Ngôn ngữ tuy khác nhưng đại để giống tiếng Ấn Độ. Chữ viết lễ nghĩa, phép tắc đều lấy Phật Pháp tôn sùng, tu theo Giáo Lý Đại Thừa. Có sông Lai Tô Bà Phạt Tốt Đổ. Ngày xưa có một ngàn bốn trăm ngôi Già Lam, hầu hết bị hoang phế. Trước đây, Tăng tín đồ khoảng 18 ngàn người, bây giờ giảm thiểu rất nhiều. Họ tu theo Đại Thừa, lấy Thiền định làm sự nghiệp. Thích tụng kinh văn, nhưng ít thấu hiểu nghĩa sâu. Giới hạnh tinh khiết, đặc biệt ưa chú thuật. Luật nghi truyền dạy gồm có năm bộ

1. Pháp Mật Bộ
2. Hoá Địa Bộ
3. Ẩm Quang Bộ
4. Nhất Thiết Hữu Bộ
5. Đại Chúng Bộ.

Đền thờ có hơn mười ngôi. Ngoại đạo ở hổn tạp. Cách thành nầy bốn dặm rưỡi, nhà Vua còn trị vì một thành khác tên là Tào Yết Phấn. Chu vi của thành mười sáu dặm bảy. Có người cư ngụ nơi đây. Từ phía thành Tào Yết Phấn cách phía đông bốn dặm rưỡi, có một Bảo Tháp rất thiêng liêng, ghi lại nơi Phật ngày xưa là tiên nhân tu nhẫn nhục. Nơi đây là nơi mà thân thể Vua Ca Lợi bị tổn hại.

Phía Đông Bắc thành Tào Yết Phấn đi hai trăm năm mươi sáu dặm thì vào núi lớn đến dòng suối Rồng A Ba La La. Dòng suối nầy là thượng nguồn của sông Tô Bà Phạt Tốt Đổ, chảy qua phía Tây Nam. Tuy mùa xuân mùa hạ nhưng vẫn còn tuyết về ban đêm. Tuyết rơi lóng lánh chiếu sáng. Thời Phật Ca Diếp, con rồng nầy sanh làm người, tên là Cạnh Thị, chuyên dùng chú thuật để ngăn Ác Long không cho làm mưa làm gió. Đời sống người dân trong nước được phồn thịnh, ai ai cũng cảm ân nhiều. Thuế nhà cửa chỉ là mười đấu thóc, nhưng càng ngày càng nhiều khó khăn, cho nên Cạnh Thị mới giận dữ mà nguyện trừ khử Độc Long, vì nó đã làm thương tổn đến mùa màng gia súc. Khi chết đi, nó biến thành con rồng ở Hồ nầy. Nước suối chảy màu trắng, làm tổn hại đến đất đai. Khi đức Thích Ca Như Lai còn tại thế vì lòng bi mẫn thương người ở nước nầy, nên giáng sanh nơi đây. Để hoá độ rồng nầy, thần Chấp Kim Cang quơ tích trượng Long Vương chấn động nên vội quy y, nghe Phật thuyết pháp, khởi tâm thanh tịnh, y giáo pháp tin hiểu. Như Lai bắt nó không được làm tổn hại đến dân chúng. Rồng thưa:

Phàm đã có đồ ăn, lại lấy ruộng và người. Nay vâng theo Thánh giáo nhưng sợ khó có đủ đồ chu cấp cho nên cứ 12 năm xin thâu đồ ăn một lần. Như Lai cũng còn thương cho nên hứa khả cho. Vì vậy cho nên xưa nay, cứ 12 năm là gặp một tai nạn tại dòng nước trắng nầy.

Từ phía Tây Nam suối rồng A Ba La La cách ba mươi dặm, trên bờ suối nước chảy phía bắc có một tảng đá lớn. Nơi đây có ghi lại dấu chân đức Phật. Do phước đức của mỗi người mà thấy bàn chân kia dài hay ngắn khác nhau. Đây là nơi Như Lai đã hàng phục con rồng kia rồi mà lưu lại dấu tích ấy. Người đời sau, thường hay góp nhặt đá ấy để làm nhà, xa gần đều mang hương hoa đến để cúng dường. Cách đây hơn 30 dặm có miếng đá để giặt y Như Lai. Bóng Ca Sa của Như Lai vẫn còn khắc ghi lại nơi đây. Phía Nam thành Tào Yết Phân hơn 400 dặm, đến núi Ê La. Nước phía tây chảy ngược lại phía đông. Có nhiều hoa trái khác nhau bị cuốn trôi vào đấy, nên rất nguy hiểm. Hoặc nghe được những âm thanh tiếng nói, hoặc nghe được tiếng dội của âm nhạc từ nơi những hòn đá cao như thác mà thành. Hai bên bờ có nhiều hang động. Đây là nơi Như Lai ngày xưa đã nghe được nửa bài kệ tụng mà xả thân mệnh. Từ phía Nam thành Tào Yết Phân đi hơn hai trăm dặm, có một ngôi chùa Ma Ha Phạt Na ở phía núi lớn. Nơi nầy ngày xưa Như Lai tu khổ hạnh, có tên là Vua Tát Phược Đạt của nước Tỵ Thích Khí đi đến đây, gặp người Bà La Môn nghèo từ phương xa đến xin ăn. Vua đã mất ngôi nên không có gì để cho, Vua bèn ra lịnh giết Vua đi để lãnh tiền thưởng.

Ở phía Tây Bắc dưới chân núi Ma Ha Phạt Na, có một Già Lam và cách hơn 34 dặm, lại có một Già Lam nữa cùng một Bảo Tháp cao hơn

100 thước. Từ phía nầy, có một hòn đá lớn trên đó có ghi lại dấu tích bàn chân của Như Lai, mà ngày xưa Phật đã ở tại hòn đá nầy, Ngài đã phóng hào quang chiếu đến ngôi chùa Ma Ha Phạt Na, mà vì mọi người chư thiên thuyết kinh Bổn Sanh. Dưới chân Bảo Tháp có một hòn đá, sắc màu vàng trắng, có chỗ trơn láng, đây là nơi Như Lai ngày trước tu khổ hạnh. Vì nghe Chánh Pháp mà nơi đây đã lấy xương cốt mình để chép kinh.

Phía tây ngôi chùa Ma Thâu, hơn 67 dặm, có một Bảo Tháp. Bảo Tháp nầy do Vua A Dục xây dựng. Nơi đây chính là nơi đức Phật tu khổ hạnh hiệu là Tỳ Ca Vương. Vì cầu quả vị Phật, mà đã tự sát bố thí thân cho chim.

Từ phía Tây Bắc của Đại Tháp, đi hơn hai trăm dặm vào nước Sắc Ni La Phiệt, sau đó đến nước Tát Ai Sát Địa. Lại có một Tăng Già Lam cũng có Bảo Tháp cao 80 thước. Nơi đây ngày xưa đức Như Lai đã làm một vị Đế Thích, gặp lúc đói khát tật bịnh hoành hành. Y dược không phương cứu chữa, nhiều người chết chóc. Đế Thích sầu lo muốn cứu giúp, mới biến hình thành một con trăn lớn, nằm nơi hang đá và sông rạch. Người ta nghe đến giết con trăn để lấy thịt mà sống trừ bệnh tật đỡ đói khát.

Cách từ phía nầy không xa có một bảo tháp Tô Ma, nơi đây Như Lai ngày xưa đã làm Đế Thích lúc bệnh tật thương cảm các loài hàm thức mà biến thân thành một con rắn. Phàm ai ăn được thịt rắn thì đỡ đói khát.

Phía Bắc của sông Sắc Ni La Phiệt, có một hòn đá bên cạnh Bảo Tháp, mà những ai bệnh hoạn đến cầu xin đều được thuyên giảm. Như Lai ngày xưa đã làm con chim Khổng Tước Vương (con công).

Từ đây đến một nơi gọi là Tìm Cầu Nước Uống. Khổng Tước Vương đã đến bên bờ để tìm nước nơi suối chảy. Bây giờ nơi đây đã trở thành một cái ao, ai uống nước nầy vào tật bịnh tiêu trừ. Trên hòn đá vẫn còn dấu chân của Khổng Tước lưu lại.

Từ phía Tây Nam thành Tào Yết Phân đi hơn 67 dặm, có một con sông lớn và phía Đông có một Bảo Tháp cao hơn 60 thước, do vua trước đã kiến lập. Ngày xưa tương truyền rằng sau khi Như Lai diệt độ, ngài bảo đại chúng rằng: Sau khi ta nhập Niết Bàn, Xá Lợi của ta do Vua nước Ô Trượng Na phân chia. Nếu các vương tướng muốn có được, phải theo sự phân chia của vị vua nầy vậy. Lúc bấy giờ trời người và đại chúng đều tôn trọng tuyên dương và nguyện làm giống như lời của Như Lai. Sau khi phân chia rồi mang về nước họ. Tuỳ theo sự tôn sùng mà kiến lập nên Bảo Tháp.

Phía bờ sông nầy có một hòn đá lớn giống như con voi. Ngày xưa nhà vua đã cỡi tượng trắng nầy mà rước Xá Lợi về đến nơi đất nầy, con

voi cúi đầu xuống. Do nguyên nhân nầy mà biến thành một hòn đá và ngay chỗ nầy đã xây dựng lên một Bảo Tháp. Phía Tây của thành Tào Yết Phân 50 dặm qua con sông lớn, đến Lô Ê Đản Ca, cũng có một bảo tháp, cao hơn 50 thước do vua A Dục kiến lập nên. Chính nơi đây đức Như Lai đã tu khổ hạnh vì đại quốc vương mà nói rằng:

- Ta dùng lòng từ, hãy lấy huyết thân ta để cứu cho năm con Dược Xoa.

Phía Đông Bắc thành Tào Yết Phân, cách 30 dặm hơn, đến Yết Bộ Đa Thạch, nơi đây có một Bảo Tháp cao 40 thước. Tại nơi đây xưa kia đức Như Lai đã vì trời người, thuyết Pháp khai đạo. Khi Như Lai đi qua, từ dưới đất nầy Bảo Tháp tự nhiên mọc lên. Do đó mọi người tôn kính mà đem hương hoa để cúng dường.

Phía Tây Bảo Tháp bằng đá kia, qua sông lớn cách 34 dặm, đến một tinh xá. Ở giữa tinh xá có thờ tượng A Phiệt Lô Kỳ Đệ Thất Phạt La Bồ Tát (Avalokitesvarsa Bồ tát Quan Thế Âm), rất linh thiêng và chiêu cảm. Tăng tục đều cúng dường không ngơi nghỉ. Phía Tây Bắc tượng Quán Thế Âm Bồ Tát cách 150 dặm đến núi Lãm Sắc Lô. Trên đỉnh núi cao kia có hồ rồng chu vi hơn 30 dặm. Sóng lớn giao thoa lưu xuất. Ngày xưa, Vua Tỳ Lô Thích Ca chinh phạt dòng họ Thích, có bốn người trong thân tộc phân thân để bay đi. Có một người trốn thoát đi đến giữa đường bị người khác bay đến chận lại.

Lúc bấy giờ có một người bay qua bay lại đùa giỡn phía trước, rồi bay lên, bay xuống trên bờ hồ. Vì đi quá xa và đến nước khác rồi nên Người dòng họ Thích không biết đường và thấy vậy chẳng biết làm sao nên vội vã núp dưới tàng cây. Lúc đó, có một thiếu nữ con Vua Rồng du ngoạn gần bờ hồ, thấy người dòng họ Thích sợ hãi lo lắng, liền biến thành người nữ, để người dòng họ Thích không sợ hãi nữa và nói rằng tôi đang tìm người thân, và nghi rằng đang ở nơi nầy nên đến đây. Cha mẹ tôi dặn phải đề phòng cẩn thận không được sai trái, nhưng tôi không muốn nghe lời.

Người dòng họ Thích nói:

- Núi rừng mênh mông mà hôm nay đến hồ nầy lại gặp Long Nữ. Tôi vì Thánh Tộc Lưu Ly mà đi tị nạn, mới trôi nổi đến đây. Nay gặp rồng nữa.

Long Nữ nói:

- Người và Vật không thể trao đổi với nhau bằng lời được.

Người họ Thích nói:

- Nghe chỉ một lời là thấy rõ nơi tâm rồi.

Long Nữ nói:

- Vừa nghe đã hiểu

Người dòng họ Thích phát thệ rằng:

- Tôi xin đem năng lực phước đức có được sang qua cho Long Nữ để biến thành thân người.

Nhờ phước lực nầy mà bỗng nhiên Rồng bèn biến thành người. Được thân người, Rồng rất vui mừng mà tạ ơn rồi nói:

Lâu nay, tôi bị trầm luân trong cõi ác, hôm nay thật là diễm phúc được phước lực gia tăng, thân đã đổi thay, ân nầy xin đáp đền, nghĩa nầy về sau sẽ hậu tạ. Tâm nguyện đáp đền bằng sự giao ước. Ta thưa với cha mẹ của ta về sau dùng lễ vật để trả ơn. Sau đó Long Nữ trở về ao thưa với cha mẹ rằng:

Con đi chơi gặp một người thuộc dòng họ Thích có nhiều Phước Lực đã cảm con thành Người. Hai chúng con đã thương nhau, con xin thưa thật.

Long Vương lòng rất vui, vì giữa mình và Thánh tộc có sự liên kết. Long Nữ thưa tiếp:

- Xin cha cho con được ra khỏi ao để tạ lễ người dòng họ Thích

Gặp người họ Thích nói rằng:

- Xin ngài hãy vì chúng sanh khác loại, chớ đừng vì tôn ty sang hèn, hãy đến nhà tôi mà nhận sự cảm tạ của cha mẹ tôi. Người dòng họ Thích chấp thuận lời mời xuống Long cung, và Long Vương vui mừng đích thân đến thi lễ. Người dòng họ Thích thấy hình dáng rồng không thích lắm cho nên muốn kiếu từ.

Long Vương giữ lại nói:

- Gặp gỡ chưa bao lâu, mà sao vội về vậy. Tôi báo cho thần dân biết điều nầy.

Người dòng họ Thích cảm tạ thưa:

- Thôi chẳng cần.

Long Vương lấy bảo kiếm để trên hộp bao bọc bên ngoài bằng lông trắng và nói với Người họ Thích rằng:

- Hãy đem bảo kiếm nầy về cống hiến cho Vua kia,, Bảo Kiếm sẽ tự hại Vua đó

Bởi vì nước kia không tốt lắm, người dòng họ Thích nhận lời chỉ bảo của Long Vương, cho nên mang bảo kiếm dâng cho Vua nước Ô Trượng Na. Người dòng họ Thích giấu kiếm trong tay áo đi thích khách. Sau đó những vệ binh cận thần hô lên có loạn có loạn. Người dòng họ Thích quơ kiếm nói rằng:

- Tôi có kiếm thần, do Long Vương trao,

Sau khi tru di rồi, sẽ tạm không có Vua, hoặc phải suy tôn người họ Cù lên vương vị. Đây là duyên có để cải đổi nền hành chánh. Rồi thì mọi người bị động trong vấn đề nầy, liền báo mệnh cho Long cung, đón Long Nữ về Vương cung. Túc nghiệp của Long Nữ chưa hết, vẫn còn dư báo làm Rồng, cho nên thỉnh thoảng Long Nữ vẫn hiện hình là một con rồng chín đầu. Người dòng họ Thích sợ hãi, nên âm thầm lấy dao cắt đi. Long Nữ hoảng sợ nói rằng:

-Điều nầy không lợi về sau. Khi mà mạng sống của tôi bị tổn thương, thì con cái của dòng họ sẽ bị khổ về bệnh đau đầu, vì thế con cháu họ Thích thường hay bị bệnh ấy, nhưng bệnh ấy không kéo dài.

Dòng họ Thích chưa có người kế vị cho nên lập Ôn Đán La Tê Na làm Vua. Sau khi nhà Vua tức vị, Thân mẫu qua đời, an táng xong. Đức Phật cho Rồng A Bà La La hoàn hình lại như cũ. Từ trên không hạ xuống cung đình. Lúc ấy nhà Vua đang đi săn. Như Lai vì mẹ mà lược thuyết pháp yếu. Gặp Thánh nghe Pháp được hiểu rõ ràng. Như Lai lại bảo rằng:

- Con của ngươi thuộc về dòng tộc Thích. Nay ở tại đâu?

Người mẹ đáp:

- Nó đi ra ngoài từ sáng sớm.

Như Lai cùng đại chúng muốn tìm hiểu nguyên nhân nầy.

Vương Mẫu đáp:

- Con tuy được Phước Đức sanh vào trong Thánh Tộc nầy. Như Lai vì lòng thương tưởng mà giáng lâm. Mẹ con trở lại nguyện nầy luôn chờ đợi và luôn giữ.

Thế Tôn đáp:

- Ngươi cũng thuộc dòng tộc của ta, hãy nghe mà tin nhận. Không phải chỉ người thân mới phát tâm vì ta mà làm vậy. Lại nói thêm rằng:

Như Lai từ đây mà đi đến thành Câu Thi Na và nhập Niết Bàn trong rừng Ta La Song Thọ. Hãy thâu lấy Xá Lợi để mà cúng dường. Như Lai cùng chư Đại Chúng nương hư không mà đi. Nhà Vua đang săn bắn xa xa thấy ánh sáng phát ra tại cung điện của mình, nghi là bị cháy nên bỏ đi săn mà về. Khi ấy gặp được thân mẫu mừng mà hỏi rằng. Khi con đi khỏi có chuyện gì linh cảm xảy ra, mà có thể làm cho từ mẫu trở lại hình dáng như ngày xưa?

Người mẹ đáp:

- Sau khi con đi rồi, Như Lai đến đây, mẹ nghe Phật thuyết pháp xong bèn trở lại như cũ. Như Lai từ đây sẽ đến thành Câu Thi La, ở dưới cây Ta La, thâu thần nhập Niết Bàn. Ngài nhắn con rằng hãy đến đó để phân chia Xá Lợi. Khi Vua nghe xong rồi cảm động đau đớn, mà tỉnh ngộ ra. Sau đó cho xa giá đến rừng Ta La Song Thọ thì Phật đã vào Niết Bàn. Lúc bấy giờ Vua các nước lân bang rất trân quý Xá Lợi cho nên không muốn chia. Ngay lúc ấy trời người cùng đại chúng tuyên lại ý Phật. Các vị nghe rồi mới lãnh thọ.

Phía đông bắc thành Tào Yết Phân là núi Thâu, qua khỏi sơn cốc ấy đi ngược lên là sông Tín Độ. Đường đi rất nguy hiểm vì núi non chập chùng, hoặc giây leo chằng chịt, hoặc đá dựng. Đường cầu treo lắc lẽo gian nan khó mà an toàn. Đi hơn ngàn dặm đến sông Đạt Lệ La, tức thuộc kinh đô cũ của nước Ô Trượng Na. Nơi đây có sản xuất nhiều vàng và nghệ. Có một Già Lam lớn tại Đạt Lệ, có khắc một bức tượng gỗ của Bồ Tát Từ Thị (Bồ Tát Di Lặc). Ánh sắc vàng chói linh hiển vô cùng cao hơn 100 thước. Tượng nầy do vị A La Hán tên là Mạc Điền Đệ Ca tạo nên. Vị A La Hán nầy đã dùng thần lực để biến thành người thợ tạo tượng. Từ cõi trời Đâu Suất xuống nên có thân tướng rất trang nghiêm. Cho nên hình dáng toàn thân bức tượng rất ư đẹp đẽ. Giáo Pháp lưu chuyển từ đây về hướng đông. Đến hướng đông thì gặp đỉnh núi Thâu, qua khỏi các hang động, ngược lên bên trên là sông Tín Độ. Đường đi nơi đây rất hiểm trở, qua năm trăm dặm hơn thì đến nước Bát Lộ La.

Nước Bát Lộ La chu vi hơn bốn ngàn dặm nằm ở giữa núi Tuyết. Đông Tây dài, Nam Bắc hẹp. Có nhiều lúa mạch, đậu và vàng bạc. Quốc gia nầy là nước tương đối giàu có, tuy nhiên ở vùng lạnh cho nên tâm tánh con người hơi hung bạo bạc nhược. Nhơn nghĩa không có và những lễ lộc cũng thế. Hình dáng nhỏ nhắn, y phục đa phần dùng bằng lông. Chữ nghĩa đại khái giống như Ấn Độ. Ngôn ngữ khác với những nước khác. Có hơn 100 ngôi Già Lam và hơn 1000 Tăng tín đồ, học hành không chuyên cần, giới hạnh nhiều phóng túng. Tự đây trở lại thành Ô Dịch Ca Hán Trà, thì phía nam phải qua sông Tín Độ (Sông Sindhu). Sông nầy rộng 31 dặm, chảy về hướng nam. Nước trong vắt, lóng lánh màu bạc

và chảy xiết. Rồng độc thú dữ nằm khuất trong hang động. Nếu mang vật quý cùng hoa quả cũng như Xá Lợi đi ngang sông thì thuyền thường hay bị gió thổi lật chìm. Qua sông đến nước Đản Hựu Thủy La, nằm ở phía Bắc xứ Ấn Độ.

Nước Đản Hữu Thủy La, chu vi hơn hai ngàn dặm. Kinh đô hơn mười dặm. Dân tộc nầy tuy hào hiệp nhưng dòng dõi nhà Vua đã tuyệt tự cho nên trực thuộc nước Ca Tất Thí, gần gũi và phụ thuộc nước Ca Thấp Di La. Đất đai màu mỡ, nhà cửa tốt đẹp. Có suối có ao nên hoa trái xinh tươi. Khí hậu ôn hoà, phong tục đơn giản, sùng kính Tam Bảo. Già Lam tuy nhiều nhưng đa phần bị hoang phế. Tăng Tín Đồ cũng ít nhưng theo Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa. Phía Tây Bắc kinh đô hơn 70 dặm, có ao Y La Bát Đản La Long Vương. (Erapattha) chu vi hơn 100 dặm, nước của hồ nầy trong vắt. Hoa sen có nhiều màu, đẹp đẽ dị thường. Con rồng ở đây, ngày xưa có chuyện kể rằng thời đức Phật Ca Diếp Ba. Có vị Tỳ kheo làm hại cây Y La Bát La cho nên bây giờ bị thổ thần yêu cầu kéo mây đến làm mưa. Khi đó vị Sa Môn cùng đến hồ nầy, khảy móng tay hỏi, theo nguyện mà có kết quả. Hồ rồng nầy, phía đông nam đi 30 dặm, vào hai bên núi lại có Bảo Tháp. Bảo Tháp do Vua Asoka tạo nên, cao hơn 200 thước, đức Thích Ca Như Lai huyền ký rằng khi đức Di Lặc ra đời ở trong tương lai, tự nhiên có bốn Đại Bảo Tạng xuất hiện nơi Thánh Địa nầy. Tại đây cũng có nghe người xưa nhắc lại rằng có lúc động đất, núi non chấn động mạnh nhưng các bảo vật trong vòng một trăm bước, không bị chao đảo. Có kẻ ngu vì tham đào lên, cho nên đất chấn động. Người ta đi bộ để phòng ngừa đất Già Lam bị tổn hại. Một bên của đất Già Lam bị hư nặng và lâu rồi không có bóng dáng Tăng Sĩ. Thành phía Bắc 12,3 dặm có một Bảo Tháp do Vua A Dục kiến tạo nên. Tháp nầy đến giờ ngọ, phát ra ánh sáng. Hoa trời và nhạc trời chúc tụng mọi người nghe thấy. Nghe rồi người xưa viết lại rằng: Gần đó có một người đàn bà đẹp, nhưng bị bịnh nan y. Bà đến Bảo Tháp nầy lễ bái sám hối. Thấy trong vườn tháp dơ nhớp, bà quét dọn sạch sẽ rồi rải hoa sen xanh lên trên mặt đất, bịnh của bà liền hết, dung mạo tươi thắm xinh đẹp, thân bà toả ra mùi hương hoa sen xanh. Ở nơi thắng địa nầy, ngày xưa đức Như Lai cũng tu khổ hạnh nơi nầy, làm Đại Quốc Vương hiệu là Chiến Đạt La Bát Lặt Bà (Nguyệt Quang) dốc tâm cầu Giác Ngộ, cắt đầu để bố thí. Sự bố thí nầy trải qua nghìn kiếp sống.

Bên cạnh Bảo Tháp, Bố Thí Đầu, lại có một Tăng Già Lam, vườn tược hoang phế, Tăng Tín Đồ giảm thiểu. Trong kinh tạng chép, nơi đây có Luận sư Câu Ma La La Đa (Đồng Thọ) trước thuật các bộ luận. Ngoài thành hướng Đông Nam của núi, lại có một Bảo Tháp cao hơn 100 thước, nơi Thái Tử Câu Lan Noa, con của Vua A Dục vì kế mẫu mà móc mắt. Vua A Dục cho dựng tháp nầy. Do sự kỳ nguyện chân thành mà mắt

sáng lại như xưa. Thái Tử do chánh hậu sanh ra, bà ta là người đẹp đẽ nhân từ. Khi Chánh Hậu mất đi, kế mẫu hoang dâm muốn tư tình với Thái Tử. Thái Tử khóc lóc muốn tự sát để tạ tội, cho nên kế mẫu thấy việc sai lầm nầy càng phẫn nộ thêm. Kẻ hầu nghe câu chuyện nầy bàn rằng phàm bậc kế thừa trị vì thiên hạ mà không phải là bà con hoàng tộc thì không được. Nay Thái Tử vì chữ Hiếu mà đã làm việc như thế. Cho nên Vua mới cảm kích nghe mưu gian nầy ra lệnh cho Thái Tử dạy rằng:

- Ta vì thừa mệnh trời mà kế tục sự nghiệp, phải dời đô, mất lời hứa với tiên vương cho nên phải giữ nước Đản Hữu Thủy La nầy. Ta nay ra lệnh ngươi qua trấn nhậm nước kia. Hiện tại quốc sự đang khó khăn, tình người đang phức tạp. Đi nhưng đừng có quên sự nối dõi. Chờ khi ta triệu với ấn tín của ta và qua khẩu lệnh của ta để biết mà thi hành.

Thái Tử vâng lệnh vua cha, sang nước đó trấn nhậm. Ngày tháng trôi qua, kế mẫu càng giận, trá tạo văn thơ đóng dấu phong kín, ra lệnh người hầu mang đi với ấn tín ấy. Kỵ sĩ mang thơ đi với sắc chỉ trong mình, đến gặp Thái Tử quỳ xuống dâng sắc. Thái Tử hỏi rằng:

- Tại sao buồn vậy?

- Đại vương có lịnh yêu cầu Thái Tử móc hai con mắt bỏ ở sơn cốc. Nếu vì nghĩa vợ chồng con cái sống chết cùng nhau, dù nhận lệnh như vậy nhưng chưa tuân theo thì phải tự trói để mà chờ tội.

Thái Tử đáp rằng.

- Lệnh của vua cha như thế có chết cũng chấp nhận. Ấn đã đóng trên thơ đã niêm phong không dối trá được.

Thái Tử ra lệnh cho Chiên Đà La móc mắt mình. Sau khi móc mắt, Thái Tử bị mù tự đi xin ăn. Số phận đưa đẩy trở lại cung thành của phụ vương, người vợ mới bảo rằng vương thành đây rồi. Than ôi! đói khát sao mà khổ quá. Mới ngày nào làm con vua bây giờ là kẻ ăn xin. Mong cho ai đó nghe biết điều nầy để thưa thỉnh lên trên liễu giám. Nên mới bày mưu tìm kế vào trong cung nội, đêm sau khóc lóc, nhờ tiếng gió đưa vào, hoà với tiếng sáo bi ai than thở. Nhà Vua ở trên lầu cao nghe được, giọng ai bi thảm cho nên nói rằng:

- Tiếng ca kia nghe như tiếng con của ta. Bây giờ tại sao ra nông nổi ấy. Liền hỏi nội thị, kẻ đang ca đó là ai vậy. Sai người đi mời kẻ mù kia vào cung. Nhà Vua thấy Thái Tử buồn rầu mới hỏi:

- Ai làm cho thân con ra nông nổi nầy? Con yêu quý của ta? Sao ra nông nổi nầy mà ta không biết. Bá tánh ơi ai cứu được con tôi ! Trời ơi sao mà ra nông nổi nầy. Đạo đức đã suy rồi. Thái Tử buồn khóc tạ lễ mà

thưa rằng :

- Thật ra, con là kẻ bất hiếu với trời. Ngày tháng năm đó con đã nhận được sắc chỉ của cha. Không có lý do gì mà thối thác.

Vua biết tâm địa của kế mẫu đã làm việc ấy, cho nên đã gia hình phạt. Lúc ấy dưới cây Bồ Đề nơi vườn chùa, có một vị A La Hán tên là Cù Sa (Diệu Âm) đã chứng được đầy đủ tam minh và tứ vô ngại biện tài. Khi nghe Vua cáo bạch về đôi mắt của Thái Tử nên lấy lòng từ bi chữa mắt Thái Tử sáng lại. Lúc ấy vị A La Hán nhận lời thỉnh cầu của Vua, và cho mọi người biết rằng :

- Ngày mai ta sẽ Thuyết Diệu Pháp. Mỗi người đi nghe nên mang theo đồ đựng nước mắt.

Hôm sau, tất cả nam nữ xa gần tề tựu đến nghe. Lúc bấy giờ ngài A La Hán nói thập nhị nhơn duyên. Phàm ai nghe Pháp rồi mà chưa có lòng từ bi, thì hãy mang đồ đựng nước ấy đến đựng nước mắt. Sau khi thuyết Pháp xong ngài thu hết tất cả nước mắt đổ vào một cái bình bằng vàng, rồi thề rằng:

- Như lời nói Pháp của tôi hợp với chân lý. Nếu có gì sự lầm lẫn thì cũng đã giảng rồi. Như điều mà không sai, xin những nước mắt nầy đem tẩy rửa mắt mù, thì mắt liền được sáng và thấy lại như cũ.

Phát lời thệ xong, liền đem nước mắt để rửa mắt mù. Mắt mù liền sáng lại như cũ. Vua trách cứ và cật vấn các vị cận thần hoặc là dời chỗ, hoặc là tự tử. Các vị hào thế trong đời đều di cư vào núi Tuyết, ở trong động đá phía đông bắc của núi.

Từ đây đi về hướng đông nam qua các sơn động hơn 700 dặm, đến nước Tăng Ha Bổ La. Nước Tăng Ha Bổ La chu vi ba ngàn năm trăm sáu chục dặm. Phía tây giáp với sông Tín Độ. Đô thành chu vi mười bốn dặm rưỡi. Núi non cao vút bao bọc chung quanh. Nông vụ ít ỏi, nhưng đất đai phì nhiêu. Khí hậu lạnh, tánh người mạnh mẽ, phong tục nhiễu nhương lại nhiều dối trá. Nước không có người trị vì nên lệ thuộc nước Ca Thấp Di La. Cách thành phía Nam không xa, có một Bảo Tháp do Vua A Dục kiến tạo. Mỹ thuật đẹp đẽ, linh dị lạ thường. Bên cạnh đó có một Già Lam, không có người tu nào cả. Phía đông nam của thành cách 45 dặm, có một Bảo Tháp bằng đá cũng do Vua A Dục xây, cao hơn hai trăm thước, chung quanh có hồ soi bóng phải trái của mười tầng Bảo Tháp. Trên Bảo Tháp bằng đá đó có khắc nhiều sự tích khác nhau. Hồ nước kia trong vắt. Cá rồng và những loài thủy tộc khác bơi lội nghênh ngang. Hoa sen bốn màu nở lớn rất đẹp. Cây trăm trái có nhiều màu sắc khác nhau, tạo nên cánh rừng soi bóng xuống mặt hồ. Du ngoạn

rất thích. Bên cạnh đó có một ngôi Già Lam lâu rồi chẳng có bóng dáng Tăng Sĩ. Cách Bảo Tháp không xa có Bạch Y Ngoại Đạo, đây là nơi mà đức Bổn Sư sau khi ngộ đạo đã thuyết pháp lần đầu tiên. Ngày nay có sách chép rằng bên cạnh đó có một đền thờ tu khổ hạnh, ngày đêm tinh cần, chẳng ngừng nghỉ. Đức Bổn Sư đã thuyết pháp nhiều kinh nghĩa khác nhau, tuỳ theo từng loại mà nói. Những quy tắc lễ nghi, người lớn thì gọi là Tỳ Kheo, người nhỏ gọi là Sa Di. Tất cả những oai nghi tế hạnh của người tăng lữ, chỉ lưu lại ít tóc và để mình trần. Hoặc có y phục thì dùng màu hoại sắc. Để phân biệt việc nầy, thì xem tôn tượng của Như Lai và những vị ngoại đạo. Y phục có sai biệt nhưng không khác mấy. Từ đây trở lại nước Đản Hữu Thủy La, về biên giới phía Bắc, phải qua sông Tín Độ đi qua hướng Đông Nam hơn 200 dặm, qua một cửa đá rất lớn. Chuyện xưa kể lại rằng có vương tử Ma Ha Tát Đoả đã xả thân để cho chim ăn. Từ phía Nam cách bốn mươi lăm dặm, có một Bảo Tháp bằng đá, ghi lại nơi mà Ma Ha Tát Đoả thương loài thú đói khát không còn lực nữa, đã đến nơi nầy lấy cây tre khô tự cắt thân mình lấy huyết hiến cho thú. Nơi đất nầy có nhiều cây cỏ và những cỏ cây đó đượm màu huyết. Cho nên người đời mới bảo rằng nơi lưu huyết không còn nghi ngờ gì nữa. Vì lòng từ bi, mà đã xả thân.

Phía Bắc có một Bảo Tháp bằng đá cao hai trăm thước do Vua A Dục tạo thành. Điêu khắc thật đẹp, phát ra ánh sáng. Cả những tháp nhỏ và các bia đá ở nơi đây hơn trăm cái nằm trong khu vực phía Bắc của thành. Ai có bệnh tật đi nhiễu nhiều vòng thì hết.

Bảo Tháp bằng đá, từ phía đông đi đến, lại có một Già Lam, Tăng tín đồ hơn 100 người. Họ học theo Giáo Pháp Đại Thừa. Từ đây hướng về phía đông đi hơn 50 dặm, thì đến núi Cô Sơn, giữa núi lại có một Già Lam, Tăng tín đồ hơn 200 người, họ tu học theo Giáo Pháp Đại Thừa. Hoa quả tươi tốt. Nước ao cung cấp đầy đủ, bên cạnh đó có một Bảo Tháp khác, cao hơn 300 thước. Đây là nơi Như Lai ngày xưa đã độ cho con quỷ Dạ Xoa, làm cho nó không còn ăn thịt nữa. Từ đây qua hướng đông nam, đi hơn 500 dặm, đến nước Ngô Sắc Thi.

Nước Ngô Sắc Thi chu vi hơn 2000 dặm, núi non trùng trùng điệp điệp, ruộng đất mênh mông. Đô thành chu vi 78 dặm. Nơi đây không có người trị vì, nên thuộc nước Ca Thấp Di La. Trồng trọt cày cấy, nhưng hoa quả rất ít. Khí hậu ôn hoà. Thỉnh thoảng có mưa sương và tuyết. Phong tục lễ nghi còn sơ khai, Tánh tình con người hung bạo. Đa phần dối trá không tin tưởng Phật Pháp. Đô thành phía tây nam 45 dặm có một Bảo Tháp cao hơn 200 thước, do Vua Asoka dựng nên. Bên cạnh đó lại có một Già Lam, Tăng tín đồ rất ít. Tất cả họ đều học theo Giáo Lý Đại Thừa. Từ phía đông nam, lên núi cao qua cầu sắt, đi hơn 1000 dặm nữa

đến nước Ca Thấp Di La.

Nước Ca Thấp Di La chu vi hơn 7000 dặm, bốn bên đều là núi cao ngất trời. Chỉ có cửa trời thông qua rất hẹp. Từ xưa đến nay không nước nào chinh phạt được . Đô Thành được bao bọc bởi bốn con sông lớn. Nam Bắc mười hai dặm ba, Đông Tây bốn dặm rưỡi. Sống nghề canh nông, có nhiều hoa quả. Nơi đây xuất sanh những con Long Mã và nghệ cũng như dược thảo quý. Khí hậu lạnh có tuyết nhiều và ít gió. Y phục làm bằng lông thú màu trắng. Phong tục nhẹ nhàng như tiên, tánh người khiếp nhược. Nước được bao bọc bởi khung cảnh, như rồng chầu. Dung mạo con người được nhưng tánh tình thì ngụy biện. Họ học nhiều nhưng cả tà lẫn chánh đều tin. Già Lam có hơn 100 ngôi, Tăng Tín Đồ hơn 5000 người. Có bốn Bảo Tháp, tất cả đều do Vua A Dục dựng xây. Các nơi ấy đều có thờ Xá Lợi của Như Lai.

Lịch sử chép rằng đất đai của nước nầy từ một cái hồ Rồng. Ngày xưa đức Thế Tôn từ nước Ô Trượng Na qua đây chinh phục con ác thần rồi trở về lại nước cũ, bay lên hư không nói với A Nan rằng: Sau khi ta nhập Niết Bàn, ở đây sẽ có vị A La Hán tên là Mạc Điền Đệ Ca (Madhyàntibha) ra đời kiến quốc an dân và hoằng dương Phật Pháp. Như Lai tịch diệt sau 50 năm, đệ tử Mạc Điền Đệ Ca chứng được A La Hán có sáu pháp thần thông, đầy đủ tám giải thoát. Nghe Phật huyền ký như thế cho nên tâm rất hoan hỷ tự tại, nên đến trên đỉnh núi cao ngồi giữa rừng sâu hiện đại thần thông biến hoá. Con Rồng thấy vậy cũng tin sâu và thoả ước nguyện.

Vị A La Hán nói: Mong hồ nầy chứa được tất cả.

Long Vương hút nước đến cúng cho ngài. A La Hán vận thần thông cho Long Vương nhờ lực nầy mà lấy nước. Nước trong ao không còn nữa. Con rồng lật lên trên mặt đất, và vị A La Hán đã làm nên một cái hồ ở phía tây bắc chu vi hồ nầy rộng hơn 100 dặm. Đây là hồ nhỏ riêng thuộc hồ lớn kia. Long Vương thưa :

Tất cả đất hồ nguyện xin cúng dường, mong ngài nhận cho.

Mạc Điền Đệ Ca đáp rằng:

- Chẳng còn bao lâu nữa ta nhập Niết Bàn, không biết nhận lời thỉnh cầu của ngươi có được chăng?

Long Vương lại thỉnh rằng :

- Năm trăm vị A La Hán thường nhận đồ cúng dường của con. Nhưng đến khi Pháp tận diệt rồi, trở lại nước nầy và trú nơi hồ nầy.

Mạc Điền Đệ Ca theo lời thỉnh mới biết chư vị A La Hán xuất sinh từ nơi đây, cho nên mới vận thần thông lập nên 500 cảnh chùa. Sang các nước khác thuê những người làm công sung vào công việc sai sử, để cung phụng Tăng Chúng. Sau khi ngài Mạc Điền Đệ Ca nhập diệt rồi, những người làm công tự lập lên người cai trị và các nước lân bang thấy họ thuộc dòng dõi hạ tiện nên chưa có giao hảo. Nghĩa là những người nầy như một dòng suối chảy càng ngày càng thịnh.

Nước Ma Kiệt Đà, Vua A Dục sau khi Như Lai diệt độ 100 năm lên ngôi cai trị uy danh lẫy lừng trong thiên hạ. Ngài thâm tín Tam Bảo, thương tưởng đến bốn loài. Lúc đó có 500 vị A La Hán Tăng và 500 vị phàm phu Tăng. Nhà Vua đều cung kính cúng dường không có sai biệt. Trong số phàm phu Tăng ấy, có vị Ma Ha Đề Bà (Đại Thiên - Mahadeva) trí tuệ siêu việt. Ngài tạo lập những bộ Luận lý giải Thánh Giáo. Mọi người nghe sinh ra dị nghị trong chúng. Vua A Dục chẳng cần biết Phàm Thánh đồng nghĩ rằng tốt. Nên đã thân cận triệu tập tăng đồ ra đến bờ sông Hằng, muốn các vị lặn sâu để biết chơn giả. Các vị A La Hán biết khó thoát cho nên vận dụng thần thông bay lên không để ra khỏi nước nầy và ẩn vào trong các hang động. Lúc đó Vua A Dục nghe thấy sanh hối hận nên mới đến tạ lỗi và thỉnh trở về lại nước, bị các vị A La Hán không theo. Vua A Dục vì các vị A La Hán kiến lập 500 ngôi Già Lam, tất cả đều đem cúng dường cho Tăng Chúng nước nầy là nước Kiền Đà La. Vua Ca Nị Sắc Ca sau khi Như Lai nhập Niết Bàn 400 năm, muốn an ủi vỗ về nên Vua đã ra lệnh xa gần. Đây là cơ hội để thực tập Phật Pháp, mỗi ngày Vua thỉnh một vị Tăng vào cung để thuyết Pháp, và nghe những dị nghị chấp trước không đồng của các bộ phái khác nhau. Nhà Vua đem sự nghi ngờ để đi đến chỗ cảm hoá. Lúc đó, Ngài Hiếp Tôn Giả bảo rằng:

- Như Lai ra đi năm tháng xa rồi. Đệ tử chấp vào bộ phái của Thầy mình nên có Luận khác biệt, chấp vào chỗ thấy nghe để làm cái riêng của mình. Cho nên khi Vua nghe được rất lấy làm cảm thương buồn rầu mới than với Tôn Giả rằng:

- E rằng dư phước của Phật sẽ hết, tuy ngài đã xa rồi, nhưng chúng ta còn diễm phúc thừa hưởng. Cảm ân đó không muốn quên để gọi là hẹp hòi nên phải thiệu long giáo pháp, do sự chấp trước về Bộ Phái nầy mà kiết tập tam tạng.

Hiếp Tôn Giả nói:

- Đại Vương là bậc Hiền có nhiều phước báo, đã muốn lưu giữ lại Phật Pháp nên mới có nguyện nầy, do đó nhà vua ra lệnh triệu tập những bậc Thánh Triết xa gần. Bốn phương xa gần vạn dặm đều biết. Anh tài hiền

triết Thánh Nhân đã vân tập trong bảy ngày như thế đều có tứ sự cúng dường, chỉ muốn thật nghĩa của Phật Pháp sợ có những tạp nghĩa chen vào đây cho nên nhà Vua mới bạch lên chư Tăng rằng:

- Những bậc đã chứng Thánh Quả thì ở lại, những ai còn nội kết hãy lui ra. Như thế đó mà nói lên giữa đại chúng. Lại bảo những bậc Vô Học ở lại. Còn những bậc Hữu Học lui ra, Số nầy rất nhiều. Lại ra lệnh:

- Người nào đủ Tam Minh và Lục Thông thì ở lại. Ai chưa được thì lui ra. Số nầy cũng nhiều.

Lại ra lệnh tiếp:

- Vị nào thâm hiểu được Tam Tạng và đạt được Ngũ Minh thì ở lại. Ngoài ra thì xin lui. Số nầy cũng nhiều. Cuối cùng còn được 499 vị. Vì nước của Vua khó khăn, nóng và ẩm, cho nên ngài muốn đến thành Vương Xá nơi động đá của ngài Ca Diếp để mà kiết tập. Ngài Hiếp Tôn Giả liền thưa rằng:

- Không được

Vì tổ chức nơi đó sẽ bị Ngoại Đạo và các vị luận sư khác chi phối làm sao chúng ta có thể kiết tập, cho nên quyết định tổ chức ở nước nầy, vì ở đây có núi non bốn bên và Dược Xoa bảo vệ. Đất đai ở đây cũng cung ứng đầy đủ sản vật. Hiền Thánh đều qua lại. nơi đây cũng rất linh nghiệm và có nhiều kẻ dừng chân nên kiết tập ở đây rất thuận tiện. Lại nói thêm, nhà Vua nên vì các vị A La Hán mà kiến lập Già Lam để kiết tập Tam Tạng, đầu tiên là Tỳ Bà Sa Luận. Lúc ấy Tôn Giả Thế Hữu (Vasumittra) từ ngoài vào cúng y. Các vị A La Hán nói với ngài Thế Hữu rằng:

-Kiết tập chưa xong mà đã có nhiều tranh luận phải trái. Thôi thì ngài hãy đi xa đi đừng ở đây nữa.

Thế Hữu đáp rằng:

- Các Hiền Hữu! Các Pháp không có gì để nghi. Thay Phật để nói phải tập hợp những nghĩa lớn mới có thể tạo lập những bộ luận chơn chánh được. Tôi tuy chưa được gì nhưng không trái với ý nghĩa của tam tạng. Để đạt đến cái lý của Ngũ Minh, phải nghiên tầm mới đạt được nghĩa lý ấy.

Các vị A La Hán nói:

- Không thể nói như thế được. Ngài nên đi đi. Khi nào chứng được Vô Học rồi thì hãy lại đây. Ở đây không có miễn cưỡng.

Ngài Thế Hữu đáp rằng:

- Tôi nhìn địa vị Vô Học mà rơi nước mắt, chỉ cầu quả vị Phật thôi, chớ không cầu địa vị thấp. Chỉ cần ném cuộn tơ lên, rơi chưa chấm đất, chứng được Thánh Quả Vô Học rồi. Lúc bấy giờ chư vị A La Hán nói rằng:

- Ông là người tăng thượng mạn! Chư Phật đều tán thán quả vị Vô Học khó chứng. Ông mau chứng đi mới quyết trạch được các nghi ngờ.

Ngài Thế Hữu ném cuộn tơ trên không trung mà chư Thiên đã tiếp cuộn tơ ấy có lời thỉnh cầu rằng nên chứng Phật quả để hổ trợ cho ngài Di Lặc làm bậc đặc thù trong ba cõi và là chỗ nương nhờ của bốn loài. Làm sao chứng quả thấp được. Lúc bấy giờ các vị A La Hán thấy sự việc như vậy rồi mới cảm tạ và tôn ngài lên bực Thượng Toạ. Phàm có các việc nghi ngờ trong luận nghị hoặc cố chấp thì đủ người giải quyết trong năm trăm vị Hiền Thánh. Đầu tiên tạo một trăm ngàn bài tụng Ưu Ba Đề Xá Luận (Upadesa), cùng thích nghĩa kinh điển. Sau đó tạo một trăm bài tụng Tỳ Nại Da Tỳ Bà Sa Luận. Giải nghĩa tạng Luật. Sau đó tạo một trăm bài tụng A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa Luận và giải nghĩa tạng Luận gồm có ba trăm chín chục ngàn bài tụng và chín trăm sáu mươi ngàn lời để giải nghĩa tam tạng xưa nay mà trong ý nghĩa thâm cùng để nghiên cứu kinh điển. Ý nghĩa quan trọng được trùng tuyên rõ ràng qua lời nói được tái xác định. Những lời trùng tuyên như thế được lưu bố rộng rãi về sau nầy cho nên Vua Ca Nị Sắc Ca bèn cho làm những lá đồng đỏ để khắc chữ của Luận Văn lên đó và khắc lên đá, rồi kiến tạo Bảo Tháp để tàng trử bên trong. Ra lệnh cho các thần Dạ Xoa bảo vệ chung quanh nước, không cho mang Luận Văn nầy ra ngoài cho kẻ khác đạo, mà chỉ muốn cầu học tập để tạo nên thiện nghiệp lực. Công việc nầy đã hoàn tất. Binh lính trở về kinh đô. Khi đi ra cửa thành phía tây của nước nầy, hướng mặt về phía đông mà quỳ xuống. Lại cúng tất cả nước nầy cho chư Tăng. Sau khi Vua Ca Nị Sắc Ca chết đi, thì nhiều chủng tộc tại đây xưng Vương. Trong chúng tăng có kẻ hủy hoại Phật Pháp.

Vua Tu Ma Đản La, thuộc nước Đỗ Hoá La, mà Vua nầy trước đây thuộc dòng họ Thích. Sau khi Như Lai nhập Niết Bàn khoảng sáu trăm năm, đã có lãnh thổ và tiếp nối Vương Nghiệp. Có tâm lưu giữ Phật Pháp nên khi nghe qua Ngật Lợi đã hủy diệt Phật Pháp, liền chiêu tập ba ngàn dũng sĩ trá làm thương buôn mang theo nhiều Bảo vật để bán. Trong đó có chứa những vũ khí xâm nhập vào nước nầy, tạo những lễ vật quý giá và trong những vị thương buôn đó tuyển mộ được 500 người mưu kế mãnh liệt. Họ giấu cây và dao trong đồ vật quý giá để dâng hiến lên Hoàng Thượng. Vua xứ Tuyết kia đến tận nơi ngồi xuống. Nhà Vua Ngật Lợi đã không để ý nên bị chém đầu. Sau đó họ tuyên bố rằng:

- Chúng tôi là thuộc hạ của Vua nước Đỗ Hoá La, ở dưới chân núi Tuyết, rất giận loài tặc tâm mà tham chính nên nay mới giết để hạch tội. Để cho trăm họ được nhờ. Qua việc nầy các vị cận thần Tể Tướng đều đi nơi khác. Để an tâm người nước nầy liền cho triệu tập Tăng lữ, kiến thiết các Già Lam, xây dựng Bảo Tháp.

Lại nữa, ra khỏi phía cửa Tây của nước nầy, bèn quỳ xuống xây mặt về hướng đông cúng dường chúng Tăng. Tăng đồ thường che dấu sự tế tự của tôn giáo mất đi, cho nên người đời mới phẫn nộ, chối bỏ Phật Pháp. Thời gian qua đi, nay lại xưng Vương mà nước nầy xưa nay chẳng sùng tín, chỉ lo cho ngoại đạo và nơi thờ tự của họ mà thôi. Thành mới phía đông nam hơn mười dặm, đến thành phía bắc của núi lớn có một ngôi chùa. Tăng Tín Đồ hơn 300 người cùng với Bảo Tháp trong đó lại có Răng Phật, dài hơn một phân rưỡi, màu sắc vàng và trắng. Cứ đến giờ Ngọ thì phóng ra ánh sáng. Ngày xưa khi dòng họ Ngật Lợi đã hủy diệt Phật Pháp, thì Tăng Đồ phải giải tán để ở riêng biệt các nơi khác. Có một vị Sa Môn đi qua xứ Ấn Độ, đảnh lễ Thánh Tích, sau đó trở về lại nước. Vì nghe nước đã bình yên nhưng gặp những con voi phá phách cây cối mùa màng. Vị Sa Môn ấy thấy vậy liền leo lên cây. Bầy voi đến hồ nước hút nước phun lên cây rồi cùng làm cho cây trốc gốc bắt được Sa Môn kéo vô trong rừng gặp con voi bệnh đang nằm, dẫn vị Tăng nầy đến nơi nó chịu khổ, Sa Môn cắt lá trúc khô làm thuốc bó vào chân nó, thấy nơi chân voi có một hộp bằng vàng. Vị Sa Môn chữa cho con voi hết bịnh. Mở hộp ra, Sa Môn thấy trong đó có Răng của Phật. Tất cả những con voi quây quần bên vị Tăng không cho đi đâu hết. Trưa hôm sau, những con voi nầy mang trái cây đến đãi một bữa ăn thịnh soạn. Ăn xong, chở vị Tăng ấy ra khỏi rừng đến hơn trăm dặm thả xuống, và quỳ lạy mà lui về.

Sa Môn đến nước biên giới phía Tây qua một con sông, đò đến giữa dòng gần úp. Người đi cùng thuyền nghĩ rằng thuyền nầy có chở Sa Môn, chắc chắn có Xá Lợi của Như Lai, cho nên Rồng Cá mới sợ. Chủ thuyền kiểm nghiệm quả thật có răng của Phật. Lúc ấy vị Sa Môn đưa răng Phật lên mà nói với Rồng ở dưới sông rằng:

-Tôi nay gửi cho người, chẳng lâu nữa sẽ trở lại lấy, không cần qua sông, bỏ thuyền mà đi. Ngoái nhìn dòng sông mà than rằng:

- Tôi không thần thông cho nên chưa độ được loài rồng. Phải qua lại Ấn Độ một lần nữa để học phép chế ngự rồng. Sau khi học Tam Tạng xong trở về lại nước nầy đến bên bờ sông kia thiết lập đàn tràng cúng tế. Rồng trả lại hộp Răng Phật cho vị Sa Môn, vị Sa Môn ấy mang về cất Già Lam để thờ và tu phước.

Già Lam phía Nam cách mười bốn dặm rưỡi có một Già Lam nhỏ, ở giữa có thờ tượng đức Bồ Tát Quán Tự Tại. Có một người nhịn ăn cho đến chết, nguyện thấy được Bồ Tát, tức thời từ tượng nầy phát ra sắc thân vi diệu.

Chùa nhỏ phía đông nam, hơn 30 dặm có núi lớn, có một Già Lam cũ hình thức rất tráng lệ to lớn. Bây giờ chỉ còn lại một toà lâu đài. Tăng Tín Đồ hơn 30 người, họ học theo Giáo Pháp Đại Thừa. Ngày xưa vị Tăng là Già Bạt Đà La (Chúng Hiền) luận sư đã soạn bộ luận Thuận Chánh Lý Luận (Thuận Đạo Lý Luận) ở đây. Hai bên chùa chiền đều có Bảo Tháp. Đại A La Hán và Xá Lợi đều có mặt, cho nên chim muông dã thú trong núi rừng mang Hoa Quả ra cúng dường. Ngày tháng trôi qua tuy không có bóng dáng của Như Lai, nhưng trong núi nầy có rất nhiều điều linh dị; hoặc trên tường đá ngang dọc đều có lưu dấu tích của chim. Phàm những loại nầy đến đây đều quỳ xuống cùng với các vị A La Hán Sa Di nô đùa. Có những bức hoạ ghi lại những con chim nầy chở người qua lại và những sự tích khác khó có thể tường thuật hết. Cách mười dặm về phía đông của chùa có thờ Răng Phật, đến phía bắc của núi thì có một chùa nhỏ. Ở đây ngày xưa là chỗ của Sách Kiền Địa La Đại luận sư, nơi đây, cũng đã tạo một phần của Tỳ Bà Sa Luận.

Giữa ngôi Già Lam nhỏ ấy có một ngôi Bảo Tháp cao hơn 50 thước, nơi đó cũng là nơi để lại toàn thân Xá Lợi của một vị A La Hán. Đầu tiên, thân hình vị A La Hán đó rất vĩ đại. Ngài ăn uống như Voi. Bị ngài khác hỏi đồ ăn đi đâu mà không sợ thị phi vậy. Khi A La Hán sắp nhập diệt có bảo cho mọi người biết rằng ta bây giờ vì các ngươi mà nói nhân duyên nầy. Thân nầy là thọ báo thân voi của kiếp trước. Tại phía đông Ấn Độ có một vị Vua đang ở, có một vị Sa Môn cũng ở đó lúc ấy, từ xa đến Ấn Độ để tham học Thánh Giáo và Kinh Luật Luận. Nhà Vua mới mang tôi (con voi) đến cho vị Sa Môn kia, để chở kinh Phật, mà đến xứ nầy. Sau đó chẳng bao lâu thì mất. Do công đức chở kinh nầy mà tái sinh được làm người. Cuối cùng nhận được Y Phấn Tảo, tinh tấn bỏ tục xuất gia, chứng đắc thần thông, ra khỏi ba cõi. Cho nên ở đây, việc ăn uống trở thành tập khí. Mỗi lần ăn như thế phải ăn gấp ba lần để nuôi thân. Tuy nghe như vậy nhưng có người chưa tin. Ngài liền bay lên hư không, nhập vào Hỏa Quang định tức thì thân bốc khói, rồi nhập diệt. Và thân ấy hạ xuống nơi Bảo Tháp nầy.

Vương thành phía tây bắc, đi hơn hai trăm dặm, đến chùa Thương Lâm. Có Bố Sắc Noa luận sư (Viên Mãn) chính nơi đây đã giải thích Luận Tỳ Bà Sa. Phía tây thành đi hơn 145 dặm, đến sông lớn ở phía bắc, tiếp với núi phía Nam, thì đến chùa của Đại Chúng Bộ. Tăng nhân có hơn 100 người. Ngày xưa, Phật Địa La luận sư đã ở nơi nầy, mà làm tập

Chơn Luận của Đại Chúng Bộ. Từ nơi nầy đi về phía Tây Nam núi non rất nguy hiểm. Đi hơn 700 dặm, đến nước Bán Nô Sai.

Nước Bán Nô Sai chu vi hơn 2000 dặm, núi sông cách trở, người dân sống nghề canh nông, hoa quả rất nhiều, có nhiều mía, rượu nho, và trái ambala (xoài) cùng những rau quả khác. Tại nhà, có cây được trồng rất nhiều đều là cây trân quý. Khí hậu ôn hoà, Phong tục thuần hậu. Y phục là những loại vải thô và làm bằng lông. Nhân tình chất phát. Tánh tình ngay thẳng. Tin tưởng Tam Bảo. Có năm ngôi Già Lam, nhưng đa phần bị hoang phế. Vì không có Vua, nên trực thuộc nước Ca Thấp Di La. Phía bắc thành có Chùa nhưng ít có Tăng. Chùa phía Bắc lại có Bảo Tháp bằng đá rất linh nghiệm. Từ phía nầy đi sang phía Đông Nam hơn 400 dặm, đến nước Yết La Phạt Bổ La.

Nước Yết La Phạt Bổ La, chu vi hơn 4000 dặm. Đô thành chu vi hơn 10 dặm, rất hiểm trở vì có núi non bao bọc. Có sông hẹp, nên đất đai không phì nhiêu, phong thổ khí hậu giống như nước Bán Nô Sai, phong tục giữ gìn tốt đẹp. Con người dũng cãm, nhưng nước không có Vua nên phải lệ thuộc nước Ca Thấp Di La. Có hơn mười ngôi chùa, ít Tăng. Có một đền thờ, mà ngoại đạo thì rất đông. Người từ nước Lãm Ba đến xứ nầy, hình thù kỳ dị, tánh tình thô bạo. Ngôn ngữ phong tục lễ nghĩa đơn giản. Nước nầy không nằm trong biên giới của Ấn Độ. Và hay có tục lệ buôn bán chung. Từ đây, đi xuống hướng đông nam qua núi và sông hơn 700 dặm, đến nước Trách Ca.

Quyển thứ tư
(Gồm 15 nước)

1. Nước Trách Ca
2. Nước Chí Na Bộc Đệ
3. Nước Quật Lang Đạt La
4. Nước Quật Lộ Đa
5. Nước Thiết La Đồ Lô
6. Nước Ba Lý Dạ Đản La
7. Nước Chư Khắc La
8. Nước Tát Tha Ni Tất Phạt La
9. Nước Tốt Lục Khuyến Na
10. Nước Chư Đệ Bổ La
11. Nước Bàng La Hấp Ma Phổ La
12. Nước Cù Tỳ Sương Na
13. Nước Ác Ê Chế Đản La
14. Nước Tỳ La Sắc Na
15. Nước Kiếp Thử Tha.

Nước Trách Ca chu vi hơn vạn dặm, phía Đông giáp với sông Tỳ Phấn Xa. Phía Tây giáp với sông Tín Độ. Đô thành rộng hơn 20 dặm, chuyên nghề trồng lúa, có nhiều lúa mạch. nơi đây cũng có nhiều vàng, bạc, chì, đá, đồng, thiếc v.v... . Khí hậu rất nóng và có nhiều gió. Phong tục bạo tàn; lời nói thô bỉ. Y phục thường dùng màu trắng, kiêu xa, lộng lẫy. Không tin Phật Pháp, tin vào nhiều vị thần khác nhau. Có 10 ngôi Già Lam, trong khi đó đền thờ hơn 100 ngôi. Nơi nước nầy có nhiều chỗ bố thí cho người nghèo, họ cho thuốc men, hoặc cho đồ ăn. Cho nên những kẻ lữ hành qua đây cảm thấy ít mệt mõi vì có ăn và có mặc. Thành lớn phía tây nam, cách 14.5 dặm đến thành Xa Yết La Cố. Tuy thành quách đã hư hoại nhưng nền móng vẫn còn chắc chắn, chu vi hơn 20 dặm. Trong đó, xây thêm một thành nhỏ chu vi 6.7 dặm. Những người ở trong thành nầy rất giàu có và họ là những người ở nước phía bắc đến, mà cách đây 100 năm, nước nầy có vị Vua tên là Ma Ê La Cự La.

Thành nầy do một vị Vua người Ấn, có tài trí và tánh tình rất cương trực trị vì, nhưng những nước láng giềng chưa thần phục. Đời sống dư dả chuyên học tập Phật Pháp. Vua sắc lệnh chư Tăng phải suy tôn một vị phạm hạnh, nhưng chư tăng chưa chấp thuận, vì họ sống theo hạnh xả

ly nên không cần tuân lệnh. Những bậc cao minh học rộng thuộc dòng họ Thích oai nghiêm khi nghe đàm luận về vấn đề đó liền ưng thuận. Nhà vua bảo :

Ta cũng kính Phật Pháp cho nên muốn tìm danh tăng, trong các ngươi ai có thể làm điều nầy để cùng đàm luận với ta chăng. Biết đâu trong tăng đoàn ấy có kẻ hiền minh cùng sánh vai với ta. Người đó sẽ được tôn kính. Lệnh nầy đã được ban ra trong năm xứ Ấn Độ. Tiếp theo Phật Pháp bị hoại diệt tăng lữ chẳng có người nào kế vị.

Nước Ma Yết Đa có Vua Bà La A Dật đã sùng kính Phật Pháp và yêu thương dân chúng. nhưng đại tộc của Vua lâm vào cảnh dâm loạn tự giữ phần mình không theo lệnh các viên chức. Lúc bấy giờ các tướng lãnh ở dưới trướng trị vì của Vua, biết rằng lúc nhỏ vua nghe lời các vị quan, còn bây giờ không cần biết đến chỉ lo chiến tranh. Làm như thế không nghĩ rằng có tội, mà ngay cả bản thân cũng như cây cỏ cũng bị ảnh hưởng lây. Nói xong đi ra khỏi cung, đi sâu vào trong rừng mà trong nước ấy có hơn vạn người đi theo tận nơi hải đảo. Đại tộc của nhà Vua cùng với binh lính ra biển thảo phạt. Nhà vua thấy sự nguy hiểm nầy, không sợ nguy hiểm liền ra nghinh chiến. Trống vàng một tiếng nổi lên. Binh lính bốn bề sáp nhau, bắt sống Đại Tộc, không cho người tiếp cứu. Đại Tộc của Vua tự xấu hổ mất luôn đường về. Ai nấy đều long đong. Nhà Vua ngồi trên toà Sư Tử bốn bên có quần thần hộ vệ, lại ra lệnh cho đại thần nói với Đại Tộc rằng:

- Nhà ngươi đã lộ diện muốn ta xa rời vương vị phải không?

Đại Tộc thưa:

- Lên Ngôi thì dễ nhưng gặp oán thù cũng không khó. Nếu mà không có sự liên hệ thì làm sao đối mặt với nhau để nói chuyện.

Nói đi nói lại ba lần như thế nhưng vẫn không nghe theo. Những lời ra lệnh như thế rất nhiều và tội nầy đã được biết. Tam Bảo là phước điền, là chỗ nương tựa của bốn loài. Chớ đem tâm lang sói mà hủy hoại nghiệp lớn. Phước chẳng phải do thần giúp mà nhà ngươi có thể lấy được sanh mạng của ta. Tội chẳng có thể xá, bỏ điều nghi mà tạo nên hình phạt được. Khi ấy mẹ của Vua Ấu Nhựt nghe được và ý thức việc thiện, nên khi nghe việc sát hại Đại Tộc liền bảo cho Vua Ấu Nhựt rằng:

- Ta thường nghe Đại Tộc đem lợi ích cho người có trí tuệ.

Do vậy Vua Ấu Nhựt nên ra lệnh Đại Tộc đến cung của Mẫu Hậu.

Mẫu Hậu nói:

- Than ôi! Đại Tộc! Ông không xấu hổ sao! Thế gian vô thường sự vinh nhục là điều thường thấy. Ta là mẹ của ông, nếu ông nhớ tình mẹ con, phải nên theo lời mà thường thăm nom.

Đại Tộc thưa rằng:

- Ngày xưa giết Vua cướp nước. Bây giờ làm kẻ tù nhân. Vương nghiệp phế bỏ. Tông miếu không còn. Trên xấu hổ tiên linh. Dưới thẹn với bá tánh. Mặt mũi nào để nhìn lên và cúi xuống nữa. Chẳng thể tự sát sao?

Vương Mẫu nói:

- Hưng phế tuỳ thời. Tồn vong hữu vận (việc thịnh suy theo thời gian, Sự mất còn theo vận mệnh). Lấy tâm để cứu người tức là được việc đừng quên vấn đề ấy, đừng lấy vật để cứu tâm. Lấy tâm mà cứu vật mà được mất đều quên, còn lấy vật mà cứu tâm thì buồn vui lại hiện. Hãy nên tin theo Nghiệp Báo và theo thời gian thay đổi đừng nên nương vào lời nói và sự tồn tại của thân nầy. Đại Tộc cảm tạ rồi thưa :

Há vì bất tài đã cùng Vua dựng nền hành chánh của nước, nhưng nay nước đã mất, đế nghiệp suy tàn. Tuy ở trong cuộc đời tục luỵ mà tham đắm cuộc sống ngắn ngủi. Nay thì biết rồi việc đã tạo xin cảm tạ thâm ân. Bây giờ sẽ nương vào đó để mà hành xử.

Mẫu hậu nói :

- Con ta vì tự ái nên sống chết đến cùng, rồi bảo với Ấu Nhựt rằng: Điển tích trước đã đủ sự huấn dụ cho quá khứ mà nên sống một nếp sống tốt đẹp. Nay Đại Tộc của Vua chỉ làm toàn việc ác và chỉ có phước đức mới không cùng tận. Nếu giết hại những người nầy, sau 12 năm sẽ nhận báo ứng, phải có lòng trung với đất nước mới là Vua của một nước. Phải biết đất nước phương bắc kia mà nghe lệnh ta đừng vì sự oán thù mà làm cho mất Vua mất nước.Ta là người đàn bà đang chờ cái lễ nghĩa ấy. Tất cả các binh lính cùng những người hộ vệ hãy nên rút ra khỏi biển và Vua em của Đại Tộc hãy trở lại nước của mình. Đại Tộc mất ngôi chỉ còn lại rừng núi nên đi đánh nước phía bắc là Ca Thấp Di La. Vua nước Ca Thấp Di La là người trọng lễ nghĩa, thương người mất nước phong cho thái ấp. Thời gian trôi qua, lại đốc suất dân trong thái ấp khởi lên giết Vua Ca Thấp Di La mà tự xưng Vương. Thừa việc chiến thắng nầy, mà ra oai với nước phía Tây là Kiền Đa La. Đem binh lính chinh phạt sát hại Vua nước nầy. Đại thần, dân chúng đều chết oan uổng. Đốt phá chùa tháp cho đến 1600 cơ sở. Binh lính giết dân chúng ở ngoài thành nhiều vô kể. Tất cả đều bị tàn sát chẳng kể loài nào. Lúc bấy giờ có người tiến đến và can gián nhà Vua rằng :

Sự uy hiếp của Đại Vương rất mạnh mẽ. Binh lính chẳng ai giao tiếp nổi. Giết hết những kẻ ác và người dân thế nào cũng nguyện lấy thân nầy chết thay cho họ.

Vua nói:

- Nhà ngươi tin Phật Pháp, làm việc phước đức, mong được thành Phật, thường nói về sự sống. Ngươi muốn dạy đời, nói việc ác của ta cho đời sau sao. Nay ta bảo cho ngươi biết không được từ chối. Hãy đem ba ức người kia (?) nhận chìm xuống sông Tín Độ. Ba ức người đó bị chìm xuống rồi, phân thân trở thành ba ức binh sĩ và trở về lại nước của mình bị mất. Sau đó tìm lại nơi mình bị chết để làm mưa làm gió. Trời đất kinh hoàng nổi cơn sóng gió. Lúc đó, quả nhân mới thương mà than rằng giết oan mọi người không tiếc, làm cho Phật Pháp bị diệt vong nên phải đoạ vào địa ngục Vô gián lưu chuyển không cùng.

Cổ Thành của nước Xá Yết La, bên giữa có một ngôi Già Lam, Tăng tín đồ hơn 100 người. Họ học theo giáo pháp Tiểu Thừa. Bồ Tát Thế Thân ngày xưa đã ở đây soạn Thắng Nghĩa Đế Luận. Tại đây có một Bảo Tháp cao hơn 200 thước. Trong quá khứ có bốn vị Phật thuyết pháp ở đây và cũng có di tích của bốn vị Phật kinh hành nơi đây. Cách phía tây bắc của Già Lam khoảng năm dặm sáu, lại có một Bảo Tháp cao hơn 200 thước, do Vua Asoka dựng nên để ghi lại nơi đây là nơi mà bốn đức Phật trong quá khứ đã thuyết pháp. Phía đông bắc của hoàng thành đi hơn 10 dặm đến một Bảo Tháp bằng đá cao hơn 200 mét cũng do Vua Asoka xây dựng. Đây là nơi ghi lại dấu tích của đức Như Lai qua phương bắc để hoằng hóa trên đường dừng lại nơi đây. Theo truyền ký Ấn Độ chép rằng trong Bảo Tháp ấy có lưu Xá Lợi, phát ra ánh sáng vào giờ Ngọ. Từ phía đông đi khoảng năm trăm dặm đến nước Na Bộc Đệ.

Nước Na Bộc Đệ chu vi hơn hai ngàn dặm. Kinh Đô chu vi mười bốn dặm năm. Họ trồng lúa hoa quả cùng những cây ăn trái khác. Nghề nghiệp của nước nầy rất phong phú, khí hậu ôn hòa, phong tục yếu kém. Học Đời Học Đạo đều có, nhưng tin Tà chánh lẫn lộn. Có hơn 10 ngôi Già Lam và 8 ngôi Đền Thờ.

Ngày xưa Vua Ca Nị Sắc Ca đã tuần du đến nơi đây vì nghe nước bên cạnh lớn mạnh và có những phong tục đặc thù. Làm sao mà phía tây lại có uy thế như vậy. Cho nên Vua Ca Nị Sắc Ca thường gặp những điều may. Ngày đêm bên nhà đều có binh lính canh gác. Nhà Vua đã ở lại nước nầy suốt mùa đông. Rồi đến nơi Na Bộc Đệ Chất Tử ở. Từ đây trở thành tên nước. Đất nước nầy cũng theo kịp Ấn Độ. Đất không có lê, có đào, do đó Chất Tử nói rằng:

Muốn ăn đào lê thì phải đến nước Na La Phiệt Phất Đản La mới có.

Vì nước nầy người ta tin kính các nước phía đông nên được như thế. Đó là quê hương đất nước của Vua ta đời trước.

Phía đông nam đại thành, hơn 500 dặm, đến Chùa Đáp Vị Tô Phạt Na. Tăng Tín Đồ hơn 300 người, học theo phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Chúng Tăng ở đây đức hạnh thanh cao, tuy học Tiểu Thừa nhưng nghiên cứu rất rộng rãi. Trong hiền kiếp có 1000 vị Phật ở đây, tập họp Trời Người lại giảng sâu về Diệu Pháp. Đức Như Lai sau khi nhập Niết Bàn 300 năm, có ngài Ca Chiên Diên luận sư sáng tác Phát Trí Luận tại nơi nầy.

Ở trong chùa Phiệt Lâm, có một Bảo Tháp cao hơn 200 thước do Vua A Dục dựng lên. Nơi đây cũng là nơi mà trong quá khứ có bốn vị Phật đã ngồi, cũng như đi kinh hành còn lưu lại dấu tích. Nơi tháp nhỏ, có nhiều động đá lớn thứ tự đối nhau không biết bao nhiêu mà kể. Ở nơi đây, trong kiếp sơ cũng có nhiều vị đến tu và chứng quả Thánh, còn nhiều hài cốt lưu lại. Cách Già Lam Nhiễu Sơn 20 dặm, có hơn 100 ngàn ngôi tháp thờ Xá Lợi Phật, liên tục với nhau. Từ đây qua phía đông bắc đi hơn 145 dặm, đến nước Phiệt Lan Đạt La.

Nước Phiệt Lan Đạt La, từ phía đông sang phía tây tám trăm dặm, từ nam ra bắc hơn 1000 dặm. Chu vi của Đô thành khoảng 12.3 dặm. Dân chúng sống bằng trồng trọt và cấy lúa. Cây trái hoa quả sum sê. Khí hậu ôn hoà. Phong tục cứng cõi. Dung mạo không được đẹp. Nhà cửa giàu có. Có hơn 50 ngôi Già Lam và 2000 vị Tăng, theo cả hai trường phái Đại Thừa và Tiểu Thừa. Có 3 Đền Thờ của Ngoại Đạo và hơn 500 người theo. Họ dùng tro bôi khắp người. Tiên Vương của nước nầy sùng kính ngoại đạo, sau gặp một vị A La Hán và được nghe Pháp, sanh tín tâm. Cho nên trong nước Ấn Độ cũng thuần tín theo vua mà phụng sự Tam Bảo, gần năm nước của Ấn Độ. Nhìn chung rất hỗn tạp, tốt xấu khó phân. Vua sắc lệnh chúng Tăng phải trang nghiêm tinh tấn, đoạn trừ tà niệm, để cho mọi người khởi tâm cung kính ngưỡng mộ. Vị nào phạm giới bị phạt rất nặng. Ngài trùng tu tất cả Thánh tích. Hoặc Bảo Tháp, hoặc Chùa Viện khắp trong nước Ấn Độ đều như vậy. Từ đây đến phía đông bắc qua động Du Tuấn Lãnh, đường bộ rất nguy hiểm, hơn 700 dặm đến nước Quật Lộ Đa.

Nước Quật Lộ Đa chu vi hơn 3000 dặm, có núi non bao bọc chung quanh. Đô thành rộng hơn 14 dặm rưỡi. Đất đai dùng để cày cấy trồng trọt. Hoa quả tốt tươi. Vì ở gần núi Hy Mã Lạp Sơn cho nên có nhiều dược thảo quý. Nơi đây sản xuất nhiều vàng, bạc, đồng đỏ, lân tinh, đá hoa cương. Khí hậu lạnh lẽo, thường có mưa tuyết. Dáng người thô kệch. Tánh tình cương nghị mạnh mẽ. Có hơn 20 ngôi Già Lam, và hơn 1000 Tăng Tín Đồ, đa phần theo Đại Thừa. Một số ít tu học theo các bộ

phái khác. Có hơn 15 ngôi Đền Thờ ngoại đạo, lẫn lộn với nhau. Hầu hết những tường Đền Thờ nầy nằm sát núi, có nhiều phòng đá.

Những vị A La Hán thường trú nơi đây. Các vị tiên nhân cũng dừng chân đến. Có một ngôi Bảo Tháp tại Trung Tâm do Vua A Dục xây dựng. Ngày xưa, Như Lai cũng đã từng đến nước nầy thuyết pháp độ sanh. Vẫn còn để lại di tích. Từ đây đi về hướng bắc bằng đường bộ hơn 1890 dặm, vượt qua đèo núi hiểm trở đến được nước Lạt Hộ La. Đi về phía bắc hơn 2000 dặm nữa, dọc đường gió lạnh tuyết bay không thể tránh được đến nước Vị La Sa.

Từ nước Quật Lộ đã đi về phía nam hơn 700 dặm, vượt qua núi lớn cùng sông to, đến nước Thiết Đa Đồ Lô.

Nước Thiết Đa Đồ Lô có chu vi hơn 2000 dặm. Phía tây giáp với sông lớn. Chu vi của Đô Thành 17.8 dặm. Dân chúng sống bằng nghề trồng lúa. Hoa quả tốt tươi. Có nhiều vàng bạc, ngọc trai. Dân chúng ăn mặc phức tạp. Khí hậu nóng, phong tục thuần hoà. Tánh tình của người trên làm việc thiện, người dưới giúp đỡ mọi người. Thuần tín Phật Pháp, tín ngưỡng cung kính. Có mười ngôi Già Lam ở chung quanh kinh thành, nhưng vườn tược hoang phế chẳng có bóng dáng một vị Tăng nào cả. Cách thành phía đông nam ba dặm tư, có một ngôi Bảo Tháp cao hơn 200 thước, do Vua A Dục kiến tạo nên. Bên cạnh đó còn có di tích bốn vị Phật quá khứ ngồi và đi kinh hành. Lại từ đây đi sang phía tây nam hơn 800 dặm, đến nước Ba Lý Dạ Đản La.

Nước Ba Lý Dạ Đản La chu vi hơn 3000 dặm. Vương thành 14.5 dặm. Dân chúng sống bằng nghề canh nông, giàu có lúa mạch. Có những loại lúa chỉ trong 60 ngày là thu hoạch được. Nhiều bò và dê, ít hoa quả. Khí hậu nóng nực, phong tục đặc biệt. Họ chẳng thích học nghề, lại cung kính ngoại đạo, thuộc dòng Phệ Xá. Tánh tình hung bạo. Có 8 ngôi Già Lam, hư nát quá nhiều. Tăng đồ cũng ít, lại học theo phái Tiểu Thừa. Có 10 ngôi đền thờ, và hơn ngàn người ngoại đạo. Từ đây đi về hướng đông hơn 500 dặm, đến nước Vị Thố La.

Nước Vị Thố La chu vi hơn 5000 dặm. Chu vi của Đô Thành hơn 20 dặm. Đất đai dùng để trồng trọt là chính. Nhiều nhà trồng xoài thành rừng. Tuy cùng là xoài nhưng có hai loại. Loại nhỏ màu xanh, chín biến thành màu vàng. Loại lớn trước sau vẫn là màu xanh. Nơi đây sản xuất lông thú và vàng bạc. Khí hậu nóng, gió nhiều. Phong tục lành mạnh. Dân chúng siêng tu phước, sùng kính bậc phạm hạnh và ham học. Có hơn 20 ngôi Già Lam và hơn 2000 tăng sĩ, tu theo cả hai trường phái Tiểu thừa và Đại thừa. Có 5 ngôi Đền thờ của Ngoại Đạo sống rất tạp nhạp. Có ba Bảo Tháp đều do Vua Asoka kiến lập. Nơi đây còn rất nhiều di

tích của bốn vị Phật trong quá khứ. Xá lợi của chư vị Thánh đệ tử của Phật còn lưu giữ tại tháp nầy. Có tháp thờ quý Ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Mãn Từ Tử (Punna-Phú Lâu Na), Đa La Ni Tử, Uu Ba Li, A Nan Đà, La Hầu La, Mạn Thù Thất Lợi, (Văn Thù Sư Lợi) và Tháp thờ chư vị Bồ Tát v.v... . Mỗi năm chư tăng có ba tháng an cư, và hằng tháng có sáu ngày trai. Họ sách tấn nhau tu học rất tốt. Tín Đồ mang đồ cúng đầy đủ, hầu hết từ những nhà buôn. Tuỳ theo chùa chiền trang nghiêm mà tạo nên những tôn tượng đẹp. Ai tu theo A Tỳ Đạt Ma thì cúng dường ngài Xá Lợi Phất, ai tu theo thiền định thì cúng dường ngài Mục Kiền Liên. Ai trì tụng kinh điển thì cúng dường ngài Mãn Từ Tử. Ai tu theo Luật thì thờ ngài Ưu Ba Ly. Còn những vị Tỳ Kheo Ni cúng dường ngài A Nan. Những ai chưa thọ cụ túc thì thờ ngài La Hầu La. Những ai học Đại Thừa thì thờ cúng chư vị Bồ Tát hằng ngày. Các Bảo Tháp cũng được cúng dường tràng phan, bảo cái, linh, lọng, hương hoa, đều rải như mưa. Ngày đêm chấn động không cùng. Quốc Vương đại thần lấy việc tu thiện làm chính. Từ thành phía đông đi hơn 6 dặm rưỡi đến một chùa trong núi, lấy vách đá làm phòng, lấy hang làm cửa. Tôn giả Ưu Ba Cúc Đa (Upagupta-Cận Hộ) đã xây dựng chùa nầy, trong đó có Bảo Tháp thờ móng tay của đức Như Lai.

Có một ngôi Già Lam ở phía bắc nằm trong núi có nhiều phòng bằng đá cao hơn 20 thước, chiều dài hơn 30 thước. Cứ bốn tấc có một tấm thẻ làm dấu nơi ngài Ưu Ba Cúc Đa đã thuyết pháp và hoá độ một đôi vợ chồng. Họ đã chứng quả A La Hán. Cứ cách một thẻ, thì có những phòng khác biệt có cắm cờ mà không ghi gì cả.

Từ phòng bằng đá ở phía đông nam cách hơn 24 dặm rưỡi, có một hồ lớn. Bên cạnh hồ có một Bảo Tháp, ngày xưa tại đây đức Như Lai đi kinh hành. Lúc bấy giờ có một con khỉ mang mật ong đến cúng Phật. Phật nhận mật ong, đem hoà vào nước cho chung Đại Chúng. Con khỉ ấy rất vui mừng nhảy lên chết tức khắc. Nhờ phước nầy mà tái sanh làm người.

Phía bắc của ao nầy không xa, có một rừng rậm. Bốn vị Phật ở quá khứ cũng lưu lại dấu tích trong khi đi kinh hành ở đây. Nơi đây cũng là nơi nhập định của Ngài Xá Lợi Phất, Ngài Mục Kiền Liên cùng với 1250 vị Đại A Lán. Có một Bảo Tháp ghi lại tất cả những di tích ấy. Đức Như Lai khi còn tại thế đã đến đây để thuyết Pháp và lưu lại trong rừng cây nầy. Từ đây đi về hướng đông bắc hơn 500 dặm, đến nước Tát Tha Nễ Thấp Phạt La.

Nước Tát Tha Nễ Thấp Phạt La chu vi hơn 7000 dặm. Đô Thành chu vi hơn 20 dặm. Đất đai nơi đây dùng để cấy lúa. Khí hậu ôn hoà, phong tục còn nguyên sơ. Nhà cửa phòng ốc cao sang, trang trí thật là xa hoa.

Con người thích sống an nhàn dùng ảo thuật để biến hoá. Làm việc ít nhưng thu lợi nhiều, bởi vì hàng hoá đa phần từ các quốc gia khác mang tới. Có ba ngôi Già Lam và hơn 700 Tăng Tín Đồ, hầu hết theo Tiểu Thừa Phật Giáo. Có hơn 100 ngôi đền thờ Ngoại Đạo. Dân chúng đa phần theo ngoại đạo. Chu vi Thành lớn hơn 200 dặm. Đây là đất lành. Nghe những bậc cổ đức cho biết rằng ngày xưa ở Ấn Độ có năm nước chia cho hai vua cai trị. Hai bên chiến tranh nhưng không phân thắng bại. Cả hai bên đều có âm mưu muốn chiếm đoạt bằng vũ lực. Muốn chinh phục thiên hạ mà quên đi phong tục cho nên người dân oán hờn không tuân theo mệnh lệnh của Vua. Còn Vua vì dân chúng mà khó toan tính như ban đầu. Thần có thể ở nơi động vật và quyền bính có thể ở nơi lập công.

Lúc bấy giờ, có một Phạm Chí trí dũng tài cao, mật sai cho bó lúa rồi bảo đem vào sân sau, làm những thư pháp để tàng chứa trong động núi. Năm tháng trôi qua cây đã cong héo. Nhà vua một hôm vào buổi sáng khi ngồi bảo cho các quần thần biết rằng:

- Ta bây giờ không còn đức độ để ở địa vị nầy nên trời đã báo mộng và sắc chiếu thư đang giấu trong núi. Nay hạ lệnh vào trong núi tìm kiếm thư ấy. Các quan phải báo cho dân chúng biết. Ngoài ra cũng nên cho mọi người xa gần biết được đại ý rằng:

- Phàm biển sanh tử không có bờ bến, còn sự trôi nổi thì lại không cùng. Bất luận loài nào, người nào cũng không phải tự nhiên mà sanh. Nay ta muốn gửi mệnh lệnh nầy để được lìa xa các khổ ải.

- Vương thành nầy phải xây dựng cách đây 200 dặm, chính tiên đế cũng đã tiên đoán nơi đó là đất tạo ra phước đức. Dù có ghi lại nhưng thời gian đã hủy diệt. Sanh linh không biết nên chìm đắm trong biển khổ. Thế mà chẳng cầu cứu thì làm sao được ư.

- Các ngươi biết rằng những loài hàm thức gặp nạn binh đao mà chết sanh lại làm người. Giết nhiều không tội mà còn nhận được phước báo của trời. Thuận cho con cháu giữ gìn kinh điển quí báu ngày xưa để đem đến đất này tạo nên phước đức vô cùng. Công ít mà phước thì nhiều, có gì gọi là thất lợi.

- Một khi mất thân nầy, đọa vào ba đường khổ, làm sao các loài hàm linh có thể tu hành được, mà những người nầy đều là những chiến binh, đã thấy việc chết rồi quay trở về.

Vua ra lệnh chiêu mộ các bậc dũng sĩ cả hai nước đều giao chiến. Hai bên chiến đấu người chết như rạ. Cho đến bây giờ, mới thật sợ hãi mà xương cốt đã chất cao, nên nước có tục lệ tương truyền rằng đó là phước địa.

Thành phía Tây bắc cách bốn dặm rưỡi, có một Bảo Tháp cao hơn 400 thước do Vua A Dục xây. Tháp có màu vàng màu đỏ, chiếu ra ánh sáng thanh tịnh, trong đó có Xá Lợi của Như Lai khoảng một đấu, thỉnh thoảng phát ra ánh sáng rực rỡ.

Thành phía Nam đi hơn 100 dặm, đến Chùa Cụ Hôn Trà đứng trơ trọi. Chùa Viện nằm san sát nhau nhưng trơ trọi. Tăng chúng rất thanh tịnh, uy nghiêm và nhàn nhã. Từ phía đông bắc nầy đi hơn 400 dặm đến nước Tốt Lục Cần Na.

Nước Tốt Lục Cần Na chu vi sáu ngàn dặm. Phía đông giáp sông Hằng. Phía bắc giáp núi cao và giữa có sông Các Mâu Na. Đô Thành chu vi hơn 20 dặm, Phía đông sông Các Mâu Na, phần nhiều còn hoang vu ít ai đặt chân đến. Đất đai phong thổ tốt tươi như nước Tát Tha Nễ Thấp Phạt La. Tánh tình dân chúng thuần hậu chất phác. Họ tin theo Ngoại Đạo, tu Phước và Huệ. Có năm ngôi Già Lam và hơn 1000 Tăng Sĩ. Đa phần tu theo Tiểu Thừa thuộc Tiểu Tập Du Bộ. Thường nghiên cứu huyền nghĩa của Luận và tìm cầu so sánh với những luận khác. Có hơn 100 ngôi đền nhưng ngoại đạo rất đông. Thành lớn ở phía đông của sông Cát Mâu Na, có một ngôi Bảo Tháp do vua A Dục dựng. Ngày xưa Như Lai đã từng trú ở đây để thuyết pháp độ sanh. Có một ngôi Bảo Tháp nữa, trong đó có thờ tóc và móng tay của Như Lai. Cũng có những tháp nhỏ, thờ tóc và móng tay của ngài Xá Lợi Phất, ngài Mục Kiền Liên và ngài La Hầu La, chung quanh có hơn mười ngôi như thế.

Sau khi đức Như Lai diệt độ rồi, nước nầy vì ngoại đạo lầm lẫn nên bị quở phạt. Họ tin theo tà pháp tổn hại chánh kiến. Hiện tại có năm ngôi Già Lam, nơi mà các luận sư nước ngoài tranh luận cùng ngoại đạo Bà La Môn. Từ phía đông của sông Cát Mâu Na đi hơn 800 dặm nữa, đến sông Hằng. Bình nguyên của sông rộng ba dặm tư. Phía đông nam chảy vào biển rộng hơn 10 dặm. Nước màu lóng lánh chảy xiết, nhiều quái vật nhưng không hại. Nơi đây đất cát rất đẹp. Tục lệ ở đây ghi lại rằng đó là nước của Phước Đức. Cho nên ai có tội xuống tắm thì sẽ hết tội. Khi dầm mình xuống đó, tái sanh về cõi Phạm Thiên. Hài cốt người chết nhúng xuống nước sông nầy, hương hồn không bị đoạ vào Ác Thú. Sóng nước đưa thần thức đầu thai. Lúc ấy ở nước Chấp Sư Tử (Tích Lan hiện nay), có Bồ Tát Đề Bà thâm chứng về thật tướng của các pháp tánh, buồn thương cho những kẻ ngu muội đã đến đây bị ngoại đạo dụ dỗ, bảo đàn bà và thiếu nữ tập họp lại thành đoàn từ nơi bờ sông làm cho nổi sóng nước. Bồ Tát Đề Bà dùng ánh sáng kéo đầu họ lại cho nên ngoại đạo bảo rằng:

- Ta khác họ cái gì?

Bồ Tát đáp:

- Cha mẹ tôi và thân tộc đang ở tại nước Chấp Sư Tử sợ khổ não đói khát cho nên mới đi xa.

Ngoại Đạo nói:

- Ta có gì sai đâu? chưa hề quên đi việc làm đấy. Đất nước của Ta có sông rộng có núi cao tạo nên nước nầy chung quy để cứu mọi người khỏi đói khổ. Đến nơi nầy để tìm cầu như trước. Chẳng nghe như thế sao?

Bồ Tát Đề Bà đáp:

- Làm sao nước sông và núi kia cứu được tội lỗi chất chồng?

Thời bấy giờ ngoại đạo nghe xong cảm tạ cúi đầu thuận quy Chánh Pháp. Sau khi hối cải, nguyện phụng trì Chánh Pháp. Sau khi qua sông ở bờ phía đông đến nước Châu Đệ Bổ La.

Nước Châu Đệ Bổ La chu vi 6000 dặm. Đô Thành chu vi hơn 20 dặm. Dân chúng chuyên về trồng lúa mạch, có nhiều hoa quả. Khí hậu ôn hoà. Gió mưa đều đặn. Họ tôn sùng học thuật, tin sâu tà chú. Cả chánh lẫn tà họ tin như nhau. Nhà Vua thuộc dòng Tuất Đạt La chẳng hề tin kính Phật Pháp mà tin Phạm Thiên. Có mười ngôi Già Lam, và hơn 800 Tăng Sĩ. Đa phần tu theo Đại Thừa Giáo của Bộ Phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Có hơn 50 ngôi đền thờ, ngoại đạo sống tạp nhạp với nhau.

Thành lớn phía nam đi hơn bốn dặm rưỡi, đến một Già Lam nhỏ. Có hơn 50 Tăng Sĩ. Ngày xưa luận sư Cù Noa Bác Tà Bà (Đức Quang) cũng ở tại nầy soạn ra Bàng Chơn Đẳng Luận. Trong hơn một trăm bộ phái, luận sư thuộc phái Tiểu Thừa nhưng là người thông minh, tài giỏi, mẫn tiệp, học nhiều, hiểu rộng và còn uyên bác cả Giáo Lý Đại Thừa nữa. Vì đọc Tỳ Bà Sa, nên Ngài tu theo Tiểu Thừa và sáng tác hơn mười bộ luận, trở thành người chấp trước Tiểu thừa, phản đối giáo nghĩa Đại Thừa. Ngài còn soạn hơn mười bộ Tục Thơ. Nhưng luận chứng của Ngài không bài xích những bậc tiền bối mà tư tưởng Giáo nghĩa Phật lý rất uyên áo, đến hơn mười thể loại, không thể diễn nói hết. Ngài còn nghiên tầm những tinh tuý và những nghi vấn đã từ lâu chưa giải quyết được.

Lúc ấy vì có Đề Bà Tê Na (Thiên Quân A La Hán) thường lên xuống cõi trời Đâu Suất, gặp đức Di Lặc để thỉnh hỏi điều nghi, cho nên Ngài cũng dùng thần lực lên đó, cầu gặp đức Di Lặc. Thấy đức Di Lặc từ xa nhưng ngài không vái chào. Rồi lại nghĩ rằng đức Bồ Tát Di Lặc sẽ thành Phật, sao mình còn tự cao chưa đến kính lễ. Mình muốn thọ giáo mà lại không chịu kính phục. Ngài Đức Quang lại nghĩ rằng Tôn giả thường có những lời nói thành thật làm kim chỉ nam, nhưng mình là những đệ tử

xuất gia đã thọ giới Cụ túc làm Tỳ Kheo. Còn ngài Bồ Tát Từ Thị hưởng phước lạc của chư thiên nhưng chưa xuất gia làm tăng lữ. Mình thi lễ e rằng không đúng oai nghi. Bồ Tát biết rõ tâm ngã mạn của ta, và cũng biết chẳng phải là pháp khí. Lên xuống ba lần như thế nhưng chẳng giải quyết được gì. Bèn thỉnh ngài Thiên Quân để lễ. Ngài Thiên Quân biết rằng kẻ kia ngã mạn, nên không đối đáp. Nhưng tâm của ngài Đức Quang chẳng hề thối lui. Giận khởi lên, ngài vào rừng sâu tu tập một thời gian chứng được định tuệ, mới biết rằng ngã mạn chưa trừ chẳng chứng được đạo quả.

Phía bắc của chùa Đức Quang cách ba dặm tư có một Đại Già Lam, có hơn 200 Tăng Sĩ. Họ đều học tập theo phái Tiểu Thừa, ở nơi mà Ngài Chúng Hiền (Sangha Bhadra) luận sư viên tịch. Luận sư là người Ca Thấp Di La, thông minh lanh lợi từ lúc còn thơ, cho nên đặc biệt nghiên cứu sâu Bộ Luận Tỳ Bà Sa của Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Khi ấy có Bồ Tát Thế Thân phát tâm xiển dương giáo điển cho thật minh bạch nên soạn A tỳ đạt ma Câu Xá Luận để phá Luận Tỳ Ba Sa với ý nghĩa thiện xảo, lý lẽ thanh cao. Bộ Luận nầy làm cho ngài Chúng Hiền xem qua lưu ý và phát tâm bỏ ra 12 năm nghiên cứu và soạn Câu Xá Bạt Luận, có 25 ngàn bài tụng và hơn 800 ngàn lời. Ngôn ngữ thâm sâu cao xa vời vợi. Rồi bảo với môn nhân rằng:

- Ta đem sức tàn mà soạn ra Chánh Luận nầy, để phản bác tư tưởng của ngài Thế Thân, không cho lão già đó một mình nêu danh trên diễn đàn.

Vì vậy ông cho 43 người học trò mang luận văn nầy đi tìm gặp ngài Thế Thân.

Lúc đó đang ở trong thành Xá Yết La thuộc nước Lân Ca nghe tin đồn ngài Chúng Hiền sẽ đến tra vấn, ngài Thế Thân chuẩn bị hành trang. Học trò hoài nghi thưa với Ngài:

- Đại sư là bậc đức cao, hiền triết nổi danh đương thời, học trò xa gần đều kính nể phục tài. Mà bây giờ mới nghe tên Ngài Chúng Hiền đã lo lắng như vậy? Chúng con mạnh lắm.

Ngài Thế Thân nói:

Ta không biết tránh tên nầy ở đâu. Nhìn cả nước, không có ai lịch lãm như kẻ hậu học Chúng Hiền nầy. Nghe nói biện luận rất lưu loát còn ta đã già rồi không thể luận nữa. Nếu nói một lời sanh ra chấp trước. Nên đưa họ đến miền trung Ấn Độ đối chất với những vị tăng khác, mới biết đúng sai, được mất như thế nào.

Một ngày sau, luận sư Chúng Hiền đến chùa nầy bỗng nhiên thần khí thay đổi. Mang sách ra để trước mặt và vọng nói tạ lỗi ngài Thế Thân rằng sau khi Như Lai diệt độ, vì các đệ tử chấp trước bộ phái và truyền lại các môn học trong phạm vi chuyên môn cho nên có sự khác nhau. Tuy cùng gốc nhưng khác ngọn. Con là người ngu chưa rõ cho nên tiếp tục soạn ra A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận để phá Đại nghĩa của luận sư của Tỳ Bà Sa. Chẳng lượng sức mình nên đã nhiều năm nghiên cứu và soạn ra luận nầy để phù trợ cho việc học chánh đáng. Sự hiểu biết thì ít, còn tham vọng thì nhiều, trong khi cái chết gần kề. Trong khi đó, những gì Bồ Tát tuyên dương thật chí lý, chẳng chấp vào có được của di văn, là điều hân hạnh lắm có chết cũng chẳng hối hận.

Các môn nhân cũng xin từ biệt mà thưa rằng:

- Chúng con là kẻ hậu học mà khinh chê bậc tiền bối, thì số phận ra sao?

Nay các người vì ta mang luận nầy và thư nầy đến thay ta sám hối với Bồ Tát. Họ nhận lãnh xong rồi ra đi với thư ấy. Khi đến nơi ngài Thế Thân ở thưa rằng:

- Thầy của chúng con là Chúng Hiền đã xả thọ mạng và có dạy rằng mang thư nầy đến để tạ lỗi, chẳng bỏ sót tên tuổi mà cũng chẳng quên. Bồ Tát Thế Thân xem xong luận rồi trầm ngâm một hồi lâu mà nói với môn nhân rằng:

Luận sư Chúng Hiền là người hậu học nhưng rất thông minh, lý luận tuy chưa đủ nhưng chữ nghĩa thì có dư. Nay ta muốn bài bác Luận nầy của Chúng Hiền chỉ rõ cho minh bạch cho đến chết cũng chưa xong. Quả thật là lời rất khó, huống gì nhân duyên nghĩa lớn còn tồn đọng lại sao. Và huống gì luận nầy còn làm rõ tông phái của mình cho nên ta chỉ đổi thành Thuận Chánh Lý Luận là đủ.

Môn nhân mới thưa rằng:

-Thầy chúng con là Chúng Hiền mất chưa bao lâu mà đã được Ngài sửa đổi luận nầy, chúng con rất vui mừng nhận lãnh.

Bồ Tát Thế Thân vì muốn trừ nghi của chúng, nên nói bài kệ rằng :

Như Vua Sư Tử

Heo thấy liền tránh

Hai lực hơn thua

Người Trí nên biết

Sau khi thiêu xong, hài cốt của Ngài Chúng Hiền thờ trong Bảo Tháp cách chùa phía tây bắc hơn 200 dặm trong rừng Ám Một La đến bây giờ vẫn còn tồn tại.

Từ phía rừng Ám Một La lại có một Bảo Tháp, thờ nhục thân của luận sư Tỳ Mạt La Mạt Đa La (Vô cấu Hữu Vimalamitra). Luận sư là người của nước Ca Thấp Di La. Ngài xuất gia với Bộ phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, hiểu rộng các kinh điển và nghiên cứu các luận khác. Ưa qua năm nước của Ấn Độ để học Tam Tạng giáo điển. Sau khi tu học thành tựu, Ngài trở về lại quê hương của mình. Trên đường về, ghé Bảo Tháp của Ngài Chúng Hiền than rằng:

Ngưỡng bạch luận sư, Ngài là bậc thạc đức cao uyên, vì hoằng dương Luận nghĩa, đã tranh biện với bộ phái khác để giữ tôn chỉ của Bộ Phái mình. Sao ngài không sống lâu nữa. Con không sợ mất mác nhưng buồn vì chưa học được gì về những ý nghĩa sai khác để thay thế cho những sự nhớ mong về đức độ. Ngài Thế Thân tuy mất nhưng Tông của ngài vẫn còn truyền, con đã biết nên đã chế ra các Luận làm cho những người học trong cõi Thiệm Bộ Châu này dù theo Đại Thừa không còn nêu tên tuổi của Ngài Thế Thân nữa.

Phát tâm nguyện, đã dụng hết khả năng mà nói lên lời ấy, liền phát cuồng loạn, máu từ năm căn tuôn ra, liền biết mạng sống đã hết.

Cho nên trong thư có lời sám hối rằng:

Phàm là những ai theo Đại Thừa mà nói về Thuyết cứu cánh của Phật Pháp, khi tên gọi không còn nữa lý mới đến chỗ thanh cao. Vì ngu muội mà khinh chê bài xích sự tiến bộ của bậc tiền bối. Khi phước nghiệp đã hết thì thân nầy không còn nữa. Cho nên mọi người học trong hiện tại, phải biết rằng đừng nên sân hận mà phát chí cao sang, và chớ nên hoài nghi.

Lúc ấy đại địa chấn động, thân mệnh liền mất, rơi vào hầm lửa, những người đi chung thiêu xác và tạo tháp miếu để thờ. Lúc bấy giờ có vị A La Hán thấy Tháp Miếu mà than rằng:

Thật là khổ thay thương thay, vị luận sư nầy đã vì sự chấp kiến, có lời nói ác để hủy báng Đại Thừa mà bị đọa vào Vô gián địa ngục.

Phía tây bắc của nước nầy có sông Hằng. Bên cạnh phía đông có thành Ma Cốt La, chu vi hơn 20 dặm. Những người ở đó thường hay giao lưu với nhau chặt chẽ. Nơi đây cũng sản xuất những đá thủy tinh và đồ kim khí tốt. Rời khỏi thành chẳng bao xa, gặp sông Hằng, bên cạnh đó có một đền thờ rất linh hiển, mà ở trong có một cái hồ có bờ đá bao

quanh, lấy nước từ sông Hằng vào và là cửa ngõ của năm nước Ấn Độ. Sông nầy tức là sông sanh Phước diệt tội. những người ở xa thường hay đến đây hơn trăm ngàn người để tắm rửa. Các vị vua có tâm từ thường hay tạo những ngôi nhà từ thiện để chứa thuốc men, bố thí chu cấp cho những người cô độc. Từ phía bắc, đi hơn ba trăm dặm, đến nước Bàng La Hấp Ma Phổ Ma.

Nước Bàng La Hấp Ma Phổ La chu vi hơn 4000 dặm, núi non bao bọc bốn bề. Đô thành hơn 20 dặm. Người ở đây cũng như nhà cửa rất giàu có. Đất đai dùng để cày cấy và trồng trọt. Nơi nầy sản xuất đá thủy tinh. Khí hậu ít lạnh, gió mưa điều hòa. Phong tục thuần hậu. Tuy nghề nghiệp nhẹ nhưng nhiều lợi tức. Tánh tình cộc cằn, cả tà lẫn chánh đều tin. Có năm ngôi Già Lam, nhưng ít Tăng Sĩ. Có hơn mười ngôi đền thờ. Ngoại đạo sống chen chúc với nhau. Biên giới phía bắc giáp núi Hy Mã Lạp Sơn. Ở trong đó có nước Tô Phạt Sắc Nô Cô Đản La, nơi đây sản xuất vàng rất nổi tiếng. Đông Tây dài. Nam Bắc hẹp, tức là nước Đông Nữ, chỉ có những người đàn bà trị quốc cũng như làm Vua. Họ chẳng biết chánh sự là gì. Còn đàn ông chỉ lo làm ruộng. Đất đai trồng nhiều lúa mạch, có nhiều gia súc như bò, ngựa. Khí hậu lạnh lẽo. Nhân tình thô bạo. Phía đông giáp với nước Thố Phan, Phía bắc giáp với nước Vu Điền. Phía tây giáp với nước Tam Ba Ha. Từ Vị Đệ Phổ La đi xuống phía Đông Nam hơn 400 dặm gặp nước Cù Tỳ Sương Na.

Nước Cù Tỳ Sương Na chu vi hơn 2000 dặm. Đô thành hơn 14.5 dặm. Dân cư ở nơi đó thuần hậu. Chung quanh bao bọc bởi núi cao. Rừng, núi và hồ ao liên tục với nhau. Khí hậu và đất đai cũng giống như nước Vị Đệ Bổ La. Phong tục thuần chất, thích học hỏi, ưa làm phước. Đa phần tu theo Ngoại Đạo, cầu cho hiện tại được an vui. Có hai ngôi Già Lam và hơn 100 Tăng Sĩ, phần lớn tu theo phái Tiểu Thừa. Có hơn 30 ngôi đền thờ. Những ngoại đạo sống chen chúc với nhau.

Có một ngôi Già Lam ở ngoài thành lớn, trong đó có Bảo Tháp, do Vua A Dục xây dựng nên, cao hơn hai trăm thước. Như Lai ngày xưa tại đây, mỗi tháng giảng Pháp một lần. Bên cạnh đó có di tích của bốn vị Phật quá khứ tọa thiền và kinh hành. Nơi đây cũng có hai cái Tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai, mỗi tháp cao một trượng. Từ đây đi qua phía đông nam hơn 400 dặm, đến nước Ác Ê Chế Đản La.

Nước Ác Ê Chế Đản La chu vi hơn 3000 dặm. Đô thành 17.8 dặm. Nơi nầy hiểm trở. Họ trồng lúa mạch, có nhiều rừng và suối. Khí hậu ôn hòa. Phong tục thuần chất, ngoan đạo, ham học, nhiều tài biết rộng. Có mười ngôi Già Lam và hơn 1000 Tăng Sĩ tu theo phái Chánh Lượng Bộ, thuộc Tiểu Thừa. Có 9 ngôi đền thờ và hơn 300 ngoại đạo. Họ tu theo Tự Tại Thiên và bôi tro vào mình.

Phía bên ngoài thành, có ao rồng và có một Bảo Tháp, do Vua A Dục xây. Nơi đây ngày xưa Như Lai đã vì Long Vương mà thuyết Pháp 7 ngày. Cạnh bên đó cũng có bốn Bảo Tháp nhỏ, chính là nơi bốn vị Phật trong quá khứ tọa thiền và kinh hành. Từ đây qua phía đông đi hơn 267 dặm, qua sông Hằng, đến nước Tỳ La Sắc Noa.

Nước Tỳ La Sắc Noa chu vi hơn 2000 dặm. Đô thành hơn 10 dặm. Khí hậu và phong thổ giống nước Ác Ê Chế Đản La. Phong tục mạnh mẽ, con người hiểu biết về nghệ thuật, sùng tín ngoại đạo ít kính tin Phật Pháp. Có hai ngôi Già Lam, và 300 Tăng Sĩ tu theo phái Đại Thừa. Có năm ngôi đền thờ Ngoại Đạo sống hỗn tạp với nhau. Trong thành lớn có chùa và có Bảo Tháp, cao hơn 100 thước, do Vua A Dục dựng lên. Như Lai ngày trước ở tại nơi đây thuyết kinh Uẩn Giới Xứ. Phía nầy lại có di tích của bốn vị Phật trong quá khứ đi kinh hành.

Từ đây qua hướng đông nam, hơn 200 dặm, đến nước Kiết Tỷ Tha. Nước Kiết Tỷ Tha chu vi hơn 2000 dặm. Đô thành hơn 20 dặm. Khí hậu đất đai cũng như nước Tỳ La Sắc Noa. Phong tục thuần hòa, người người ưa học, có nhiều nghệ thuật. Có bốn ngôi Già Lam và hơn 1000 người tu theo phái Chánh Lượng Bộ thuộc Tiểu Thừa. Có 10 đền thờ. Ngoại đạo thờ Đại Tự Tại Thiên sống hỗn tạp với nhau. Có một ngôi chùa lớn cách thành phía tây hơn 20 dặm, có những bản kinh khắc rất công phu và tôn tượng các vị Thánh cực kỳ trang nghiêm. Có hơn 100 Tăng sĩ tu theo Chánh Lượng Bộ và hơn 10 ngàn tịnh nhơn cư trú nơi đây. Chùa rất lớn, thờ Tam Bảo bên trong và ba bên đông nam bắc đều để trống. Đây là nơi đức Như Lai từ cõi Tam Thập Tam Thiên trở về. Ngày xưa đức Như Lai từ rừng Tự Thắng để vào Thiên cung. Ngài ngự nơi Thiện Pháp Đường thuyết Pháp cho mẹ. Sau ba tháng muốn trở lại trần gian. Nên Thiên Đế Thích mới dùng thần lực kiến tạo một cái thang báu toàn bằng vàng ròng, bên trái bằng thủy tinh, bên phải bằng bạc trắng. Đức Như Lai đã từ Thiện Pháp Đường được chư thiên cung tiễn đến thang lầu. Đại Phạm Vương tay cầm cây phất trần màu trắng đứng chờ ở đầu thang bên phải của thang lầu. Thiên Đế Thích cầm bảo cái bằng thủy tinh đứng chờ ở phía bên phải. Thiên chúng từ hư không rải hoa báu cúng dường và tán thán công đức của Phật. Trăm năm về trước cũng chưa có ai được, và mãi đến bây giờ cũng không cùng tận.

Vua các nước nhớ Ngài cho nên ra lệnh làm một trụ đá quý bằng trân bảo, ghi lại thang báu ngày trước. Trụ nầy cao 70 thước. Bên trên cùng khắc tinh xá, ở giữa khắc tượng Phật. Hai bên phải trái khắc hình Phạm Thiên Đế Thích để ghi nhớ nơi hạ thế của đức Phật. Bên cạnh đó cũng có một trụ đá do Vua A Dục xây cao hơn 70 thước màu sắc trong sáng. Phẩm chất chắc chắn. Bên trên có hình đầu Sư Tử hướng đến cầu thang

và khắc những hình tượng khác chung quanh trụ đá nầy. Tùy theo tội phước của mỗi người mà ảnh của mình hiện lên trên trụ đá đó.

Bên cạnh trụ đá không xa, có một Bảo Tháp. Nơi đây ghi lại dấu tích của bốn vị Phật trong quá khứ tọa thiền và kinh hành. nơi Tháp nầy, ngày xưa là nơi của Như Lai tắm rửa. Tháp cũng là nơi Như Lai thiền định. Bên cạnh Tháp có một tảng đá rất lớn dài 50 bước, cao 7 thước. Đây là nơi kinh hành của đức Như Lai, dấu chân của Phật in xuống đó thành hình hoa sen. Hai bên tả hữu đều có những tháp nhỏ do Đế Thích và Phạm Vương kiến tạo nên. Phía trước tháp của Phạm Thiên Đế Thích là nơi mà Tỳ Kheo Ni Liên Hoa Sắc muốn thấy Phật trước, nên hóa làm Vua chuyển Luân Vương. Khi Như Lai từ Tự Tại Thiên Cung trở lại Nam Thiệm Bộ Châu. Lúc đó ông Tô Bộ Thị (Thiện Hiện Tu Bồ Đề) đang ở trong động đá suy nghĩ rằng:

Nay Phật từ Thiên Cung trở về, nếu đến đó nghe Phật thuyết Pháp thì sẽ biết được các Pháp Không và Tánh của các Pháp nên dùng Huệ Nhãn để quán Pháp Thân của Phật. Tỳ Kheo Ni Liên Hoa Sắc muốn thấy Phật trước nên hóa làm Chuyển Luân Vương, có binh lính theo hầu bốn bên, trải đường đi bằng bảy báu, gặp đức Thế Tôn và thưa rằng:

- Con là Tỳ Kheo Ni.

Lúc ấy đức Như Lai bảo rằng:

Ngươi không phải là người đón ta đầu tiên mà kẻ có duyên ấy là người quán về Pháp Không nên thấy được Pháp Thân ta trước.

Thánh tích nầy rất linh thiêng và được lưu truyền như thế. Phía đông nam của Bảo Tháp có một ao rồng được làm nên để bảo vệ thánh tích, nhằm ngăn chận những ai khinh phạm. Thời gian năm tháng tự tàn hoại. Không ai có thể phá được. Từ đây đi về phía đông nam ít hơn 200 dặm đến nước Yết Nhã Cúc Xà (Kanjakubja).

Quyển thứ năm
(6 nước)

1. Nước Yết Nhã Cúc Xà (Kanjakubja)
2. Nước A Du Đà
3. Nước A Da Mục Khứ
4. Nước Bát La Da Già
5. Nước Kiều Thường Di
6. Nước Bi Tát Ca

Chu vi của Nước Yết Nhã Cúc Xà (Kanjakubja) hơn 4000 dặm. Thủ đô bốn bên giáp với sông Hằng. Chiều dài 20 dặm. Chiều ngang 4.5 dặm. Thành được bao bọc rất kiên cố. Hoa trái cây cối soi bóng xuống mặt hồ phản chiếu như trong gương. Những nước phương xa đem hàng hóa đến đây tụ tập buôn bán rất nhiều. Người ở tại đây rất sung túc. Nhà cửa giàu có. Hoa quả đầy đủ. Lúa gạo dồi dào. Khí hậu ôn hòa gió mát. Phong tục thuần chất. Người dung mạo xinh đẹp, trang sức lộng lẫy, học rộng, thích nghiên cứu nghệ thuật, đàm luận cao siêu và sùng tín Tà Chánh như nhau. Có hơn 100 ngôi Già Lam và 10 ngàn Tăng Sĩ tu theo cả hai hệ phái Đại Thừa và Tiểu Thừa. Có hơn 200 ngôi Đền thờ và hơn 1000 ngoại đạo.

Nước Yết Nhã Cúc Xà (Kanjakubja), người dân sống lâu. Ngày xưa Vương Thành có tên là Câu Tô Ma Bổ La (Kusumapura)và Vua tên là Phạm Thọ. Phước Trí đầy đủ văn võ song toàn, uy hiếp xâm chiếm khắp nơi làm cho các nước lân bang khiếp sợ. Vua có 1000 người con trai, mưu trí dũng lược, và 100 người con gái tuyệt thế giai nhân. Lúc bấy giờ có một vị tiên nhân ngồi nhập định ở phía sông Hằng qua hàng vạn năm thân hình như củi khô. Chim chóc tập trung để ở, nơi quả A Na Luật trên vai ông tiên. Mùa nóng qua, mùa lạnh đến đều không xao động. Trải qua nhiều năm như thế mà không muốn xả thiền, đi khỏi nơi nầy vì sợ ổ chim bị động, cho nên người đời cảm đức đặt tên là Đại Thọ Tiên Nhơn. Một hôm ngồi trên bờ sông thấy Vua và các công chúa đang đùa giỡn trong rừng, nên khởi ái dục, sanh tâm nhiễm trước. Ngài muốn đến Hoa Cung thi lễ. Vua nghe tin Tiên nhơn đến vui vẻ nghinh tiếp và nói:

Đại tiên là bậc đứng ngoài tình cảm nhưng tại sao bị khích động như thế?

Tiên nhơn đáp:

- Ta ở trong rừng sâu lâu năm rồi. Khi xuất định ra đi, thì thấy vua và các công chúa xinh đẹp đùa giỡn như thế, nên tâm đã sinh nhiễm ái mà từ xa đến đây vậy.

Vua nghe như vậy rồi không biết làm sao nên bảo Tiên nhơn rằng:

- Ngài hãy vui vẻ về rừng đi đừng yêu cầu gì nữa.

Tiên nhơn trở về. Vua hỏi từng người con nhưng không ai ưng thuận. Thấy Vua bị Tiên nhơn uy hiếp mà lo sầu. Cho nên công chúa nhỏ nhất của Vua liền thưa:

-Thưa Phụ Vương, Ngài đã có cả ngàn thiên tử và đầy đủ chư hầu sao lại ưu sầu lo lắng như thế?

Vua đáp:

- Đại Thọ Tiên Nhơn muốn cầu hôn nhưng các chị của con không có ai đồng ý. Tiên nhơn có uy lực rất lớn có thể gây nên binh lửa. Nếu không thuận theo, ông ta giận dữ. Nước ta bị diệt làm sao ăn nói với tiên vương. Vì thế cha mới khổ tâm.

Cô công chúa nhỏ thưa rằng:

- Con xin phạm thượng làm để cha bớt sầu lo. Con nguyện đem thân nhỏ bé của con giúp nước trường cửu. Vua nghe như thế rất hoan hỷ ra lệnh cho xe giá mang đi. Khi đến chỗ ở của tiên nhân, nói lời cảm tạ rằng:

- Tiên nhơn vì tình nghĩa nầy xin ở bên ngoài mà lo lắng cho thế gian. Nay xin gửi ấu nử để hầu hạ.

Tiên nhơn thấy vậy chẳng vui bèn nói với Vua rằng:

- Khinh lão già nầy đến thế sao mà gửi người chẳng đẹp gì hết.

Vua nói:

- Tôi đã hỏi qua các người con, nhưng không có ai đồng ý, chỉ có ấu nữ nầy nguyện hiến thân mà thôi.

Tiên nhơn giận dữ đọc tà chú và nói rằng:

- Chín mươi chín công chúa kia chỉ trong giây lát nữa ngực và lưng sẽ bị thương tổn và suốt đời không kết hôn được.

Vua sai người chạy về xem xét, thì đúng là lưng họ đã gù rồi. Cho nên từ đó về sau người ta gọi đây là Thành những cô công chúa gù.

Nhà Vua thuộc dòng Phệ Xá gọi là Yết Lợi Sa Phạt Đằng Na. Tại đây, Ba vua mà chỉ hai đời thôi. Tên của Phụ Vương là Ba La Yết La Phạt Đà La. Tên của Người Anh là Yết La Bạt Đà La, Vua lấy Đức để trị vì nên được lâu dài.

Lúc bấy giờ phía đông Ấn Độ nước Yết La Nô Tô Phạt Sắc La thiết lễ để thưởng cho Vua. Cho nên có vị quan nói rằng:

- Nước lân bang có vị Vua Hiền nhưng lại là hiểm họa, nên dụ thỉnh đến để hại. Khi Vua mất, thì nước ắt loạn.

Lúc bấy giờ Đại Thần Bà Ni chức vị cao liền thưa rằng:

- Chỉ trong ngày hôm nay định kế cho quốc gia. Con của Vua trước đã mất. Em của Vua rất là nhơn từ. Thiên tánh hiếu kính nhân tâm, xa gần đều thuận, mà muốn soán được địa vị nầy thì phải làm thế nào, để cho mọi người quy nguỡng cái đức mà không có sự dị nghị âm mưu.

Lại có vị Đại Thần khác khuyên rằng:

- Vương tử cũng biết rằng tiên vương tích công bồi đức làm cho nước nầy hòa bình cho nên khó mà giết Vua đó lắm. Ai trong chúng ta có thể hy sinh mà ra tay. Vì nước mà không xấu hổ tội lỗi với đời.

Hay điều đình mà tựu trung vẫn sáng cái Đức. Nếu chúng ta đến họ bàn việc thân thù không xấu hổ với sự nghiệp của cha mình ngày trước. Công rất lớn mà Hạnh cũng không sao kể hết.

Vương tử nói rằng:

-Việc nước vẫn là việc lớn xưa nay đều khó. Địa vị của vua ở nơi trừng phạt. Ta hôm nay thừa đức của cha và anh để lại mà nắm giữ ngôi trời há có thể dễ lắm ru. Điều đình có thể sinh ra sự nghi ngờ thiện chí không biết hư thật ra sao cho nên ta sẽ đến bờ sông Hằng để bạch lên tượng Bồ Tát. Vì tượng nầy có nhiều linh nghiệm qua sự thỉnh cầu. Sau đó liền đến nơi trước tượng Bồ Tát nhịn ăn trong bảy ngày để cầu thỉnh. Bồ Tát cảm ứng sự thành tâm mà hiện ra nói rằng:

- Ngươi cầu gì mà thành tâm như thế?

Vương Tử đáp:

- Con thật là khó xử. Khi cha con mất có dặn phải cáo phạt lân bang, trong khi đó anh con lại thấy hại đến đạo đức. Nhân dân tuy tôn trọng Vương quyền mà ánh sáng của phụ thân về cơ nghiệp, làm sao khỏi bị trách là ngu muội, khi mà trái Thánh Chỉ ấy.

Bồ Tát bảo rằng:

- Kiếp trước ngươi là vị Tỳ Kheo tu ở núi rừng nầy rất là tinh tấn chưa từng giải đãi. Nhờ phước đó nay trở thành Vương Tử. Vua nước Kim Nhi đã hủy hoại Phật Pháp, nay nếu muốn cho ngai vàng được hưng long mà làm hoại lòng từ bi và phá nát đi tình thương ấy, chẳng bao lâu

nữa, biên giới của năm vua Ấn Độ muốn cho đất nước được hòa bình, phải nghe lời ta mà sám hối. Nếu chẳng nghe, khó mà địch nổi phước của lân bang. Chớ vội lên ngồi tòa Sư Tử, chớ vội xưng Vương Hiệu.

Vương Tử nghe như thế xin lãnh thọ rồi lui. Sau khi lên ngôi, Vương Tử hiệu là Thi La A Dật Đa. Lúc đó có vị đại thần nói:

- Thù của anh chưa trả, nước kia chưa phải là khách. Cho đến trọn đời không đưa cơm bằng tay phải.

Mọi người đều đồng tâm hiệp lực và toàn quốc chuẩn bị binh lính chiến mã ngựa voi ứng chiến gồm có: 5000 thớt voi trận, 20 ngàn ngựa chiến, 50 ngàn bộ binh. Từ phía tây bất thần thả quân chinh phạt xuống phía đông, nhưng voi không buộc yên và người không áo giáp. ròng rã sáu năm trong năm nước Ấn Độ. Vì đất đai rộng cho nên phải tăng quân số lên đến 60 ngàn con voi trận, 10 ngàn con ngựa chiến, đóng giữ biên thùy 30 năm mà chưa khởi chiến. Chính giáo hòa bình vì việc tu dưỡng mà tiết kiệm vun bồi cây phước đức để tưới tẩm món ăn thiện cho mọi người, cho nên ra lệnh năm nước Ấn Độ không được ăn thịt. Nếu ai giết hại sinh mệnh, sẽ bị tru di không người kế tự. Từ đó ở sông Hằng kiến lập hàng ngàn Bảo Tháp. Mỗi tháp cao hơn 100 thước. Và khắp nơi thành ấp của năm xứ Ấn Độ đều cho xây dựng chỗ ngồi Thiền. Tích trữ đồ ăn thức uống cũng như thuốc men để bố thí cho kẻ bần cùng và người cô quả. Nơi Thánh tích cho lập chùa viện, và cứ 5 năm tổ chức một lần Vô giá đại hội (thí thực). Xuất lương thực trong kho để bố thí cho mọi người, duy chỉ giữ lại binh khí không nên cho đi. Cứ mỗi năm một lần cung thỉnh Sa Môn khắp nơi lại để cúng dường tứ sự trong hai mươi mốt ngày. Để trang nghiêm Pháp Tòa và rộng mở trai diên nên yêu cầu đàm luận với nhau để biết cao thấp. Những người không có khả năng thì yên lặng, còn kẻ có giới hạnh đạo đức nhuần thấm thì được cung thỉnh thăng tòa thuyết pháp cho Vương tôn, công tử thọ Pháp. Chỉ có giới đức thanh tịnh mới có thể đối lại cái học xưa nay, mà từ đó mọi người mới kính lễ tôn sùng. Nếu Luật Nghi không có kỷ cương thì đạo đức bị chướng ngại. Phải ra khỏi biên giới của quốc gia và nguyện không bao giờ thấy lại.

Đối với nước lân bang, Tiểu Vương cùng với một vị đại thần, vì phước đức của quốc gia mà không nại khó khăn sang cầu hòa làm bạn, nhưng không nói một lời khi đối mặt. Mọi viêc chỉ là nghe lời Sắc Nghị giao hảo rồi về. Vua đi thăm các tỉnh, không dừng lại ở đâu lâu. Đi đến đâu cũng dừng lại để tham thiền. Chỉ có mùa mưa ba tháng là không đi, còn mỗi ngày đều đi như thế để khất thực cùng với 1000 tăng chúng và 500 Bà La Môn. Mỗi ngày chia ra ba thời, một thời lý luận về chính trị còn hai thời khác làm phước tu thiện, không có ngày nào, không làm đủ như thế.

Vua Câu Ma La Vương vừa phong vương thỉnh ý rằng:

- Từ nước Ma Yết Đà đi qua nước Ca Ma Lầu Ba, gặp Vua Giới Nhật đang tuần du ở tại nước Yết Chư Ôn Đệ La, ra lệnh cho Vua nước Câu Ma La nên báo cho vị khách Sa Môn ở xa tại Na Lan Đà đến đây phó hội. Tức thì Vua Câu Ma La đến hội kiến. Vua Giới Nhựt bảo rằng:

- Đến từ nước nào và mong muốn điều gì?

Trả lời rằng:

- Từ nước Đại Đường đến để cầu Phật Pháp.

- Nước Đại Đường là nước ở đâu vậy? Đi bao lâu mới đến đây?

Đáp rằng:

- Từ phía đông bắc hơn 10 ngàn dặm của xứ Ấn Độ nầy thì đến được nước kia.

Vua nói:

- Ta thường nghe từ Ma Ha đến nước kia thì có Tần Vương thiên tử từ nhỏ vốn đã hiên ngang uy vũ. Từ xưa đã chinh phạt các nước khác, dấy binh chinh chiến khắp nơi. Mà Tần Vương Thiên Tử sớm mong cơ đồ đã dùng từ bi tế độ tất cả chúng sanh, chinh phục năm châu bốn bể. Làn gió ấy mang đức đến cai trị các phương khác. Sau đó xưng Vương. Mọi người được nhờ ân và có lời ca rằng:

- Tần Vương vui phá trận. Nghe được lời xưng tụng, Đức độ được thấm y. Người người cũng vui lây:

- Người của nước Đại Đường há có biết điều nầy là tà chăng?

Đáp rằng:

- Khi đến đó đối trước mặt Vua, thì biết được tên nước.

- Đó là nước Đại Đường. Nước ấy có Vua mà từ xưa nay ngôi vị đươc gọi là Vua Tần, và bây giờ truyền thừa cho đến ngày nay gọi là Thiên Tử. Thiên Tử là người thay thế cho vận mệnh phía trước đã xong vì quần sanh không có người làm chủ nên đã đem binh nổi loạn, cung tên làm hại sinh linh. Vua Tần là Thiên Tử, dụng tâm từ mẫn, uy phong lẫm liệt chưa bao giờ hết, tám phương yên ổn, vạn nước triều cống; trải lòng thương đến muôn loài và sùng kính Tam Bảo. Những kẻ có tội được giảm. Dùng tục lệ của mình để không bị chôn vùi. Phong tục tập quán khó mà chuyển hóa thì được bổ sung.

Vua Giới Nhựt bèn nói rằng:

Tốt lành thay, nhân dân của nước kia, thật là có phước nên cảm đến vua của họ. Sau đó Vua Giới Nhựt trở về lại thành Khúc Nữ để thuyết Pháp Hội cúng dường. Cùng đi với vua có hơn 10 vạn người đến phía Nam bờ sông Hằng. Còn Vua Câu Ma La cũng đến với một vạn người ở bờ sông phía bắc. Phân chia dòng sông ở giữa rồi hai bên cùng tiến. Hai vua cùng có bốn loại binh lính rất nghi vệ. Hoặc dùng thuyền, hoặc cỡi voi, đánh trống, thổi sáo. Trải qua 90 ngày mới đến thành Khúc Nữ. Tại phía Tây của sông Hằng, nơi giữa rừng Hoa, lúc bấy giờ các Vua của hơn 20 nước cùng ra lệnh cho các Sa Môn của nước họ cùng các Bà La Môn, quan quân tướng sĩ đến tham dự Đại Hội. Trước tiên nhà Vua cho xây dựng chùa ở phía Tây của sông và phía đông cho dựng bảo đài quý báu, cao hơn 100 thước, ở giữa có tượng Phật bằng vàng lớn bằng thân Vua. Đài phía Nam, dựng đàn tràng để tắm tượng Phật. Ở phía Đông Bắc 14.5 dặm cho kiến tạo hành dinh. Lúc ấy vào giữa mùa Xuân. Từ ngày 1 đến ngày 21 dùng những món ngon vật lạ để cho các vị Sa Môn và Bà La Môn đến hành dinh và Già Lam để cúng dường. Trên đường đi nhà cửa được trang sức, người người vui vẻ và ở đâu cũng nghe tiếng sáo thổi. Nhà Vua từ hành dinh ra đi với một con voi vàng, con voi ấy cao đến ba thước mang một cây cờ. Vua Giới Nhựt mặc đồ Đế Thích. Tay trái cầm Bảo Cái đứng chờ Vua Câu Ma La đã làm Nghi Lễ cầu thỉnh Phạm Vương. Tay cầm phất trần trắng đứng chờ bên phải. Mỗi bên đều có năm trăm voi chiến và trước sau đều có tượng Phật. Trên trăm voi đó các nhạc công cỡi voi đánh trống và tấu nhạc. Vua Giới Nhựt đã dùng hoa bằng vàng bạc và các thứ trân châu quý giá rải khắp nơi để cúng dường Tam Bảo. Đầu tiên đến Bảo Đài để dâng hương và dùng nước để tắm tượng. Nhà Vua cùng những người cận thần đã gửi đến bốn đãy các đồ trân quý kiêu sa, với số lượng đủ trăm ngàn mà làm lễ cúng dường. Lúc đó chỉ có hơn 20 vị Sa Môn đến dự. Các Vua chúa hầu hạ cơm nước xong, tập trung lại để học hỏi đấn đo nói lời nhỏ nhẹ:

- Ngưỡng mong hiểu được Chân lý

Khi mặt trời lặn trở về lại hành dinh. Cứ như thế mỗi ngày cho voi Vàng ra đi như ngày đầu cho đến ngày cuối cùng. Đài lớn tự nhiên phát hỏa, Chùa Viện cũng lên khói. Vua nói:

Đã vì tiên vương mà bỏ hết của báu của quốc gia để kiến lập nên Già Lam nầy, nhằm để ra khỏi nghiệp lực, chưa có đủ đức và chưa có thần giúp, cho nên lửa cháy mới khổ như thế này làm sao cứu được sự sống nầy nên đốt hương để bái thỉnh và tự thệ rằng:

Vì túc nghiệp làm thiện của các vị Vua Ấn Độ đời trước nguyện cho phước lực của tôi đầy đủ để diệt được đám lửa cháy kia. Nếu không có sự chiêu cảm ở nơi nầy thì con sẽ bỏ mạng đọa xuống địa ngục, như

nghiệp con sạch lửa sẽ tắt ngay.

Các vị Vua khác vây quanh nơi Đề Cù, thấy nhan sắc không thay đổi không nói gì cả, đoạn hỏi các Vua rằng: Nếu hỏa tai nầy cháy hết, trong tâm của mọi người còn mong gì nữa không?

Các Vua phủ phục khóc lóc và nói rằng:

Sự thành công để lại kỳ tích truyền lại đời sau, còn nếu chẳng may bị lửa cháy thì còn gì mà để lại. Huống nữa ngoại đạo còn khoái lên mặt. Vua bảo:

Hãy quán sát điều nầy như Như Lai đã nói rõ chỉ có ngoại đạo mới chấp Thường kiến, còn bậc Đạo Sư của chúng ta chỉ rõ về Vô Thường, cho nên ta đã xả bỏ các đàn nầy như chỗ tâm nguyện đã cố ý, tùy theo đó mà biến diệt. Phải hiểu rằng đó là chân lý như thật mà Như Lai đã thuyết. Hãy biết rằng đó là điều tốt chẳng có gì sầu bi cả.

Nơi đó các Vua ở phía đông leo lên các Bảo Tháp để xem ở phía dưới đất liền thấy có người mang dao đi về phía Vua. Vua liền tiến tới giữ người ấy lại và gọi các quan. Lúc bấy giờ các quan hoảng hốt không biết cứu làm sao. Cho nên các Vua đòi giết người ấy, nhưng Vua Giới Nhựt mặt không đổi sắc ra lệnh đừng giết.

Vua mới hỏi rằng:

- Ta phạm điều gì mà người làm điều bạo ác như thế.

Kẻ ấy nói rằng:

- Đức của Đại Vương nhuận khắp trong ngoài đâu có gì mà phạm. Tôi chỉ là kẻ cuồng ngu chẳng có mưu kế sách lược. Vì chỉ nghe lời ngoại đạo làm kẻ nghịch hại thích khách.

Vua nói:

- Cớ sao ngoại đạo có ác tâm nầy?

Kẻ ấy thưa:

- Vì Đại Vương đã tập họp các nước, lấy của cải trong kho để cúng dường cho Sa Môn, tạo tượng trang nghiêm, nên ngoại đạo biết việc đó mà triệu tập lại không ngại một kế nhỏ, trong lòng đầy xấu xa ra lịnh kẻ cuồng ngu nầy làm việc dối trá hung dữ. Họ nghiên cứu và hỏi các ngoại đạo khác gồm 500 Bà La Môn và các Bậc Cao Đức đều đã được triệu tập để phá các vị Sa Môn mà nhà Vua thường kính lễ, ra lệnh bắn những tên lửa vào các lễ đài nầy. Vì nguyên nhân cứu lửa mà mọi người nổi loạn. Nhân cơ hội nầy họ cho sát hại Đại Vương. Nay tôi đã khỏi chết mà còn

được nhà Vua chiếu cố đến người đi hành thích.

Lúc bấy giờ các Vua khác và đại thần yêu cầu chém Ngoại Đạo nầy, hoặc là trừng trị kẻ làm ác để trừ khử và đuổi 500 ngoại đạo và Bà La Môn ra khỏi Ấn Độ hoặc cho về lại quê hương của chúng.

Phía Tây bắc của thành có một Bảo Tháp, do Vua A Dục dựng nên để ghi dấu ngày xưa Như Lai đã thuyết Diệu Pháp 7 ngày và cũng là nơi ghi lại dấu tích của bốn vị Phật trong quá khứ đã đi kinh hành tọa thiền. Lại có một Bảo Tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai. Phía Nam của tháp nơi đức Phật thuyết Pháp giáp với sông Hằng lại có ba ngôi chùa cùng một nơi nhưng khác cửa. Tượng Phật trang nghiêm. Tăng chúng trang nghiêm hòa hợp. Có hơn 1000 người Phật tử. Trong tịnh xá có lưu giữ răng của Phật dài một tấc rưỡi xưa, thường phát ra ánh sáng và màu sắc, thay đổi vào hai buổi sáng và tối. Hằng ngày có hơn trăm ngàn người liên tục đến lễ bái tu học chiêm ngưỡng. Kẻ giữ gìn nơi đó đã ra một loại thuế lạ lùng cho mọi người xa gần biết rằng muốn thấy được răng Phật thì phải bị thâu tiền. Vì vậy, người chiêm bái phẫn nộ với các vị Tăng Sĩ. Tiền bạc thuế má đã tạo cho họ một sự cạnh tranh. Cho nên cứ mỗi buổi trưa xá lợi được an trí nơi cao nhất để trăm ngàn người có thể rải hoa cúng dường. Hoa rơi chồng chất trên hộp đựng răng không kể xiết. Hai bên phải trái phía trước chùa đều có Tinh Xá, cao hơn 100 thước. Lấy đá làm phòng, ở trong đó các tượng Phật được trang nghiêm bằng đồ trân bảo hoặc bằng vàng bạc, hoặc bằng đá quý. Trước hai tinh xá nầy, nơi nào cũng có một chùa nhỏ.

Không xa mấy phía đông nam của Già Lam nầy lại có một đại tinh xá. Nền móng đều bằng đá cao hơn 200 thước. Ở giữa có tạo tượng đức Như Lai cao 30 thước, làm bằng đá hoa cương, màu sắc rất đẹp mắt. Chung quanh tinh xá, tường được làm bằng đá từ dưới lên trên điêu khắc chạm trỗ. Lúc Như Lai còn hành hạnh Bồ Tát. Những sự tích như vậy, cũng được khắc họa đầy vách.

Phía nam của tinh xá bằng đá đó không xa, lại có một đền thờ mặt trời và phía Nam của đền thờ này lại có một đền thờ Đại Tự Tại Thiên, được xây dựng bằng đá ngọc thạch xanh và chạm trỗ rất tinh vi quy mô to lớn cũng giống như tinh xá thờ Phật bên kia. Bên nầy cũng có một ngàn người lo việc quét dọn. Trổi nhạc ca hát suốt đêm.

Phía đông nam của đại thành 6.7 dặm về phía Nam của sông Hằng có một Bảo Tháp nữa cao hơn 200 thước do vua A Dục xây dựng. Chính tại nơi đây ngày xưa đức Như Lai đã thuyết pháp trong vòng 6 tháng về sự vô thường, khổ, không, bất tịnh của thân thể. Phía nầy cũng là nơi ghi lại di tích kinh hành tọa thiền của bốn vị Phật trong quá khứ. Lại cũng

có Bảo Tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai. Người nào có bịnh nặng trầm kha, thành tâm đến đây đi lễ tháp bệnh kia nhờ phước đức nầy sẽ được thuyên giảm. Phía Đông Nam của đại thành đi hơn 200 dặm, đến thành Nạp Phược Đề Bà Cự La, nằm bên phía đông của bờ sông Hằng, chu vi hơn 20 dặm có rừng cây soi bóng trên hồ nước phản ảnh chiếu sáng lung linh trông rất đẹp mắt.

Phía tây bắc của thành Nạp Phược Đề Bà Cự La là sông Hằng. Phía đông của sông nầy có một đền thờ. Đền thờ kiến trúc rất tinh vi đẹp đẽ. Phía đông của thành 5 dặm có ba ngôi Già Lam cùng một nơi, nhưng cửa đi lại khác. Có hơn 500 Tăng Sĩ, tu theo phái Tiểu Thừa, thuộc Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Mặt trước của chùa đi hơn 200 bước lại có một Bảo Tháp, do Vua A Dục xây, nền móng vững chắc cao hơn 100 thước. Nơi đây ghi lại ngày xưa, đức Như Lai đã thuyết pháp bảy ngày. Trong tháp ấy có Xá Lợi, thường phóng ra hào quang và chính nơi đây cũng là nơi ghi lại dấu tích và là nơi kinh hành tọa thiền của bốn vị Phật trong quá khứ. Phía bắc của chùa nầy cách 3.4 dặm, đến bờ sông Hằng. Ở đó có một Bảo Tháp cao hơn 200 thước, do Vua A Dục kiến tạo nên, để ghi lại nơi đây ngày xưa đức Như Lai đã thuyết Pháp bảy ngày. Lúc bấy giờ có 500 Ngạ Quỷ đến nơi Phật thuyết Pháp, sau đó giác ngộ bỏ thân quỷ mà được sanh Thiên, bên cạnh Bảo Tháp Thuyết Pháp cũng là nơi ghi lại dấu tích của bốn vị Phật trong quá khứ kinh hành và tọa thiền. Nơi đây cũng có Bảo Tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai. Từ đây đi về hướng đông nam hơn 600 dặm qua sông Hằng, phía Nam đến nước A Du Đà.

Nước A Du Đà chu vi 5000 dặm. Đô thành chu vi hơn 20 dặm. Nông nghiệp rất thịnh hành. Hoa quả tốt tươi. Khí hậu ôn hòa. Gió mưa phong tục đều tốt đẹp. Người thích tu phước, siêng năng học tập. Có hơn 100 ngôi Già Lam, hơn 3000 Tăng Sĩ, theo cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa. Có 10 đền thờ và ít ngoại đạo. Bên trong thành lớn có một ngôi chùa cũ có thờ đức Phạt Tô Bán Độ (Vasubandhu) Bồ Tát (Thế Thân-Thiên Thân). Ngài ở đây hơn 10 năm, để soạn ra các tác phẩm Luận Nghị giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa. Tại nơi nầy ngày xưa cũng là nơi mà Ngài Thế Thân Bồ Tát cũng vì các vị Quốc Vương ở bốn phương và các vị Sa Môn, Bà La Môn mẫn tuệ, giảng nghĩa và thuyết pháp nghị luận tại nơi đây. Phía bắc của thành hơn 4 dặm rưỡi, giáp bờ sông Hằng, nơi đây có một đại Già Lam, trong đó có một Bảo Tháp cao hơn 200 thước do vua A Dục dựng lên. Nơi đây là nơi mà Như Lai đã vì trời người, các loài thuyết Diệu Pháp trong vòng ba tháng. Nơi đây cũng có Bảo Tháp ghi lại dấu tích của vị Phật trong quá khứ đi kinh hành và tọa thiền. Già Lam phía Tây hơn 4.5 dặm, có Bảo Tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai. Phía bắc của Bảo Tháp thờ tóc và móng tay, có một Già Lam, ghi lại dấu tích của luận sư về kinh bộ Thất Lợi Đa La (Thắng Thọ). Chính nơi nầy Ngài đã chế

ra kinh bộ Tỳ Bà Sa. Phía tây nam của thành hơn 4.6 dặm có một rừng xoài trong đó có một ngôi Già Lam cũ. Nơi đây là nơi mà Bồ Tát A Tăng Già (Vô Trước-Asangha) đã vì phàm phu mà làm lợi ích. Một đêm Bồ Tát lên thiên cung gặp Bồ Tát Từ Thị để thọ lãnh Du Già Sư Địa Luận và Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh Luận cũng như Trung Biên Phân Biệt Luận v.v....vì đại chúng mà giảng thật cặn kẽ tất cả những diệu lý nầy.

Phía Tây Bắc của vườn xoài hơn 100 dặm, có Bảo Tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai. Chính nơi nầy là nơi mà ngài Thế Thân Bồ Tát đã từ trên cõi trời Đâu Suất hạ xuống thấy được ngài Vô Trước Bồ Tát. Ngài Vô Trước là người của nước Kiền Đà La. Ngài sinh ra sau khi Phật diệt độ 1000 năm, rất thông minh lanh lợi, thấy biết và gặp gỡ giáo Pháp Đại Thừa nên liễu ngộ theo Di Sa Tắc Bộ (Mahisasaka) xuất gia tu học. Sau đó, chuyển sang Đại Thừa vì người em là Thế Thân Bồ Tát đã xuất gia theo Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ mà hướng dẫn. Ngài là bậc nghe rộng hiểu nhiều nhớ lâu học kỹ nghiên tầm chín chắn. Người em của ngài Vô Trước là Phật Đà Tăng Hà (Buddhasimha Sư Tử Giác) ngài tu về Mật Hạnh. Những người học rộng tài cao đều nghe tiếng. Có hai ba hiền triết mỗi lần gặp Ngài đều nói:

Phàm những người tu Mật Hạnh nguyện cận kề bên đức Di Lặc liền được tùy tâm và có thể biết được nơi mà mình sắp đến. Sau đó ba năm, Ngài Sư Tử Giác sẽ bỏ thọ mạng nhưng không báo tin. Ngài Thế Thân Bồ Tát mới tìm đến nơi xả bỏ báo thân trải qua 6 tháng liền, nhưng cũng chẳng thấy đầu thai. Ở các nơi đạo khác cũng đều không có tin tức. Vì thế ngài Thế Thân Bồ Tát nghi rằng Sư Tử Giác đã lưu chuyển ác thú đọa vào chỗ Vô Linh Gián (Địa Ngục). Kế đó ngài Vô Trước Bồ Tát trong canh đầu của một đêm, đang dạy Thiền cho Tăng chúng, bỗng nhiên ánh sáng từ cây đèn phụt lên trên hư không, nơi đó có một vị tiên từ trên hư không đi xuống, đến trước thềm kính lễ ngài Vô Trước. Ngài Vô Trước hỏi:

Ngài từ đâu đến và tên là gì?

Người kia đáp:

Sau khi xả bỏ thọ mệnh, tôi được sanh lên cõi trời Đẩu Suất, sanh vào trong hoa sen nơi đức Từ Thị. Khi hoa sen nở đức Di Lặc tán thán rằng:

Lành thay người có trí. Lành thay người có trí. Ông đã đi đến đây là xả bỏ thọ mệnh.

Vô Trước Bồ Tát hỏi:

Ông có gặp Sư Tử Giác ở đâu không?

Khi tôi đi nhiễu thì thấy Sư Tử Giác ở ngoại viện đang mê đắm hoan lạc, không đoái hoài gì đến báo thân thọ mệnh.

Bồ Tát Vô Trước hỏi:

Thật như vậy sao? Ông có gặp đức Di Lặc không? Ngài đang thuyết Pháp gì vậy?

Có gặp, Ngài bảo chưa nên nói và đang diễn thuyết Diệu Pháp giống hệt như ở đây. Tiếng của Bồ Tát Diệu Âm thanh tao hòa nhã, nghe không mệt, nhận không chán.

Phía bên tây bắc của giảng đường Vô Trước hơn 40 dặm đến một ngôi chùa cổ, phía bắc giáp với sông Hằng, ở giữa có một Bảo Tháp rộng lớn cao hơn 100 mét. Đây là nơi mà ngài Thế Thân Bồ Tát sơ phát Đại Thừa tâm. Ngài Thế Thân Bồ Tát từ bắc Ấn Độ đến nơi đây. Lúc ấy ngài Vô Trước Bồ Tát bảo môn nhân ra nghinh tiếp. Khi đến Già Lam nầy, gặp gỡ và hội kiến với nhau. Đệ tử Vô Trước dừng ở phía ngoài cửa phòng vào ban đêm tụng kinh Thập Địa, ngài Thế Thân nghe rồi, cảm động giác ngộ và hối hận. Giáo Pháp thậm thâm vi diệu từ xưa đến nay chưa từng nghe qua. Sự phỉ báng trước đây phát xuất từ lưỡi nầy, mà lưỡi nầy là tội căn bản cho nên ta muốn cắt đi. Liền cầm dao lên và muốn tự cắt lưỡi. Lúc đó thấy ngài Vô Trước đến và bảo rằng:

Phàm muốn cho giáo lý Đại Thừa được tuyên dương mà chư Phật tán thán, chư Thánh đệ tử ca ngợi. Ta muốn sự hối quá của ông nên tự hiểu biết, mà sự hiểu biết đó không có gì hơn là dùng lưỡi nầy để phù trợ Thánh Giáo Đại Thừa chớ không nên cắt lưỡi. Trước đây lưỡi nầy hủy báng Đại Thừa thì bây giờ chính cái lưỡi đó nên tán thán Đại Thừa. Điều ấy có phải là một sự thay đổi tốt đẹp hơn không. Ngậm miệng im lời thì lợi ích hơn. Khi nói lời ấy xong rồi thì chẳng thấy đâu nữa. Ngài Thế Thân theo lời dạy ấy chẳng cắt lưỡi mà tiếp thọ Giáo Lý Đại Thừa. Từ đó nghiên cứu tinh chuyên tư tưởng để chế ra Đại Thừa Luận có cả trăm bộ như thế để tuyên dương Pháp nầy. Từ phía đông hơn 300 dặm đi qua sông Hằng đến phía bắc, gặp nước A Già Mục Khứ.

Nước A Già Mục Khứ chu vi 2450 dặm. Đô thành tiếp giáp với sông Hằng chu vi hơn 20 dặm. Khí hậu và phong thổ nước nầy giống như nước A Du Đà. Nhân tình thuần hậu. Phong tục chất phác. Siêng năng học tập và làm phước bố thí. Già Lam có năm cảnh và Tăng tín đồ hơn 1000 người. Họ học theo phái Tiểu Thừa Chánh Lượng Bộ. Đền thờ có 10 ngôi. Ngoại Đạo sống hỗn tạp.

Phía đông nam của thành không xa, thì gặp sông Hằng. Bên bờ sông có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên cao hơn 200 thước. Nơi đây là

nơi ghi lại đức Như Lai ngày xưa thuyết pháp ba tháng. Ở tại phía đây cũng có di tích ghi lại nơi tọa thiền và kinh hành của bốn vị Phật trong quá khứ. Nơi đây cũng có Bảo Tháp bằng đá để tôn thờ tóc và móng tay của Như Lai. Tăng Già Lam nầy có hơn 200 người. Họ trang sức tượng Phật rất uy nghiêm tự tại. Có nhiều nhà cửa rộng rãi bên cạnh. Đây là nơi ngày xưa Phật Đà Đà Bàn (Giác Sử) luận sư đã chế ra Đại Tỳ Ba Sa Luận thuộc Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, từ đây qua phía đông nam đi hơn 700 dặm qua sông Hằng và tiếp đến là sông Diêm Mâu Na, đến phía bắc, gặp nước Bát La Dà Dà.

Nước Bát La Dà Dà chu vi hơn 5000 dặm. Đô thành nằm hai bên sông giao nhau. Chu vi hơn 20 dặm. Họ sống bằng nghề trồng trọt lúa và hoa quả. Khí hậu ôn hòa. Phong tục tập quán hiền lành, ham học nghề nghiệp, tin theo Ngoại Đạo. Có hai ngôi Già Lam, ít Tăng Sĩ. Họ tu theo phái Tiểu Thừa, Có hơn 100 ngôi đền. Ngoại Đạo sống hỗn tạp. Phía tây nam thành lớn, ở giữa rừng cây Bát Ca Hoa, có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng lên.

Tháp nầy cao hơn 100 thước, nơi đây ghi lại ngày xưa đức Như Lai đã hàng phục ngoại Đạo. Bên cạnh đó có tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai, cùng nơi kinh hành và nhiễu Phật.

Bên cạnh Tháp thờ tóc và móng tay, có một ngôi chùa cũ. Nơi đây ngài Đề Bà (Thiên Thọ) Bồ Tát đã tạo ra Quảng Bách Luận. Nhằm khuất phục Tiểu Thừa và hàng phục Ngoại Đạo. Đầu tiên Đề Bà Bồ Tát đến ở chùa nầy. Ở trong thành có nhiều Ngoại Đạo Bà La Môn. Họ là những bậc luận sư biện tài vô ngại. Khi nghe đến tên, không thể không biết đến được tuy họ biết ngài Đề Bà là người nghiên cứu sâu về áo nghĩa của kinh điển. Họ vẫn muốn luận đạo với ngài, lại hỏi về tên tuổi.

- Ông tên gì?

Đề Bà đáp:

- Tên là Trời

Ngoại Đạo hỏi:

- Trời là ai?

Đề Bà đáp:

- Là Ta

Ngoại Đạo hỏi:

- Ta là ai?

Đề Bà đáp:

- Là con Chó

Ngoại Đạo hỏi:

- Chó là con nào?

Đề Bà đáp:

- Nhà Ngươi

Ngoại Đạo hỏi:

- Nhà Ngươi là ai?

Đề Bà đáp:

- Là Trời

Ngoại Đạo hỏi:

- Trời là ai?

Đề Bà đáp:

- Là Ta

Ngoại Đạo hỏi:

- Ta là ai?

Đề Bà đáp:

- Là Chó

Ngoại Đạo hỏi:

- Ai là Chó?

Đề Bà đáp:

- Là Ngươi

Ngoại Đạo hỏi:

- Ngươi là ai?

Đề Bà đáp:

- Là Trời.

Cứ như thế mà hỏi qua đáp lại. Ngoại Đạo bèn ngộ, tự mình cung

kính thâm sâu về phong cách đó. Trong thành có đền thờ, trang trí cực kỳ linh động đẹp đẽ. Theo những điển tích biết được nơi nầy chính là nơi chúng sanh gieo trồng phước đức rất nhiều. Vì đã cúng dường cho đền thờ một quan tiền và với công đức đó đã trở thành một ngàn đồng tiền thí. Lại cũng có người không tiếc thân mệnh dứt bỏ sanh mạng của mình trong đền thờ, sẽ thọ được phước báo cõi trời vô cùng tận.

Phía trước đền thờ có một cội cây rất lớn. Cành lá sum sê bóng mát che phủ kín cho nên đó cũng là chỗ ăn ở nương nhờ của người và quỷ. Hai bên tả hữu có rất nhiều di cốt của những người đã bỏ mạng tại đây. Bởi vì nghe theo tà thuyết và những lời dụ dỗ của thần linh. Chuyện dụ dỗ cho đến nay vẫn còn chưa thay đổi.

Gần đây, có con cháu của những người Bà La Môn, tên là Hoát Đạt Đa, trí tuệ mẫn tiệp, đến ở trong đền thờ nầy mà bảo mọi người rằng:

- Phàm những tục xấu xa xưa kia rất là khó bỏ, nhưng bây giờ trở đi ta muốn nhiếp hóa, để người trên kẻ dưới được lợi lạc.

Ông nói tiếp:

- Ta đã chết rồi. Vì ngày xưa hay nói dối nhưng bây giờ thì nói thật. Chư thiên vui mừng tiếp dẫn ta về hư không. Từ cảnh giới ấy thấy những hình ảnh bên dưới bị tổn hoại sai trái, nên muốn về trở lại để tự thú và đảnh lễ. Người quen của ta đã cản ngăn, nhưng ý chí không thay đổi.

Bèn dùng y phục bao gốc cây lại rồi thì tự mình đảnh lễ sát đất. Hồi lâu tỉnh lại nói rằng:

- Tuy thấy trên không trung có chư thiên triệu thần nhưng đó là một tà thần dẫn nhập nên không nhận được phước lạc của chư thiên.

Đại Thành ở phía đông nằm hai bên con sông giao nhau rộng độ mười dặm đất đai hẹp, cát bồi nhiều .Từ xưa đến nay là nơi xuất thân của Vua chúa. Cho nên từ nơi đây bố thí chưa ngừng nghỉ chu cấp bất kể số lượng và nơi chốn. Hiện tại vua Giới Nhựt đã tu hạnh bố thí rất là quảng đại, đem tài sản tích lũy trong 5 năm chỉ cho một ngày là hết. Ở nơi phát chẩn có nhiều vật giá trị. Phần đầu trong ngày ấy có để một tượng Phật lớn và các báu vật khác rất trang nghiêm và bắt đầu cho những của cải quý giá trước, sau đó đến thường trụ tăng và sau nữa là hiện tiền chúng. Tiếp nữa là những bậc cao đức thạc học hiểu rộng biết nhiều, thứ nữa là ngoại đạo và những luận sư của ngoại đạo, tiếp theo là những người cô độc nghèo khổ, tiếp nữa là những kẻ giá áo túi cơm v.v... tất cả đều nhận được những đồ trân quý cho đến thực phẩm, cứ như thế mà phát chưa bao giờ cùng, nhưng kho của nhà vua thì đã hết. Nhà vua liền lấy

hạt minh châu trong búi tóc ra, toàn bằng anh lạc. Sau đó tiếp tục cho mà trong tâm không có gì hối hận cả và tự nói rằng: Lành thay những gì mà ta có hãy cho vào trong tàng kim cang bền chắc. Từ nay về sau, nếu có các Vua của nước khác đem hiến tặng những đồ trân quý thì đừng lấy mà đem cất vào trong kho đó.

Nơi phía đông của chỗ bố thí là cửa ngõ của hai con sông giao nhau. Mỗi ngày có hàng trăm người tự dầm mình chết theo tục lệ ở đó vì cầu sanh vào thiên giới. Ở nơi nầy họ không ăn gì hết mà tự trầm mình tắm rửa trong dòng sông đó để tội dơ được tiêu diệt, mà theo tục lệ của nước kia từ xưa đến nay chưa dừng nghỉ. Họ không ăn trong bảy ngày như thế và sau đó tự giết mình. Cho đến những con thú núi rừng cũng vân tập bên bờ sông hoặc lặn hụp trong đó hoặc nhịn ăn mà chết. Đây là nơi mà vua Giới Nhựt chẩn thí rất nhiều. Có một con khỉ ở bên bờ sông, ngồi dưới gốc cây tuyệt thực qua nhiều ngày như thế đói mà chết. Ở đây những người ngoại đạo tu khổ hạnh thường hay đứng bên bờ sông để chờ mặt trời lên rồi một tay một chân đưa sát nhau và tay khác chân khác giữ nguyên vị trí cũ. Đứng một chân như vậy chẳng nhúc nhích mắt không rời, quán mặt trời qua bên trái cho đến tối mới buông xả, những người như thế nầy nhiều vô cùng. Họ nghĩ rằng siêng năng hành trì khổ hạnh như thế mới xuất ly sanh tử. Hoặc có người thực hành như thế hơn 10 năm không giải đãi. Từ đây qua phía tây nam vào trong khu rừng lớn, có ác thú và voi dữ qua lại rất nhiều. Nếu người đi không đông thì khó mà qua được. Đi hơn 500 dặm, đến nước Kiều Thường Di.

Nước Kiều Thường Di chu vi hơn 6000 dặm. Đô thành hơn 30 dặm. Đất đai màu mỡ, lợi tức rất nhiều. Họ cấy lúa và có trồng nhiều mía. Khí hậu nóng. Phong tục tập quán thuần hòa, ưa học nghề nghiệp và thích làm phước thiện. Có hơn 10 ngôi Già Lam, đa phần bị hoang phế. Có hơn 300 Tăng Sĩ tu theo Tiểu Thừa. Đền thờ hơn 50 ngôi. Ngoại Đạo sống tạp nhạp. Trong thành nội thuộc cố cung có một tịnh xá lớn cao hơn 60 thước có khắc tượng Phật bằng trầm, bên trên có một Bảo Cái toàn bằng đá. Vua Ổ Đà Diễn Na đã tạo nên tượng ấy hình dáng rất đẹp đẽ trang nghiêm. Ánh sáng quang minh rực rỡ mà các Vua nước khác đã ỷ lại vào sức lực nên muốn chiếm đoạt. Tuy rằng có nhiều người nhưng chưa ai có thể di chuyển được. Khi thành tâm cúng dường lời nói chân thật sẽ được giữ nguyên tức là tượng nầy vậy. Sau khi Như Lai thành Chánh Giác rồi, Ngài thăng thiên cung để thuyết pháp cho mẹ ba tháng không trở lại, vị Vua nầy nguyện đúc tượng Phật cho nên mới thỉnh Tôn Giả Một Đặc Già La Tử (Mục Kiền Liên) dùng thần thông lực để đón tiếp công nhân từ thượng giới về, quán thân của đức Như Lai để làm tượng bằng gỗ Bạch Đàn. Khi đức Như Lai từ cõi Tự Tại Thiên cung trở về, tượng khắc bằng Bạch Đàn tự nhiên đứng lên nghinh tiếp Thế Tôn và vấn an

Thế Tôn rằng:

"Ngài giáo hóa có mệt không? Ngài khai đạo cho đời sau có khác gì không?

Ở phía đông tịnh xá cách hơn 100 bước, có một nơi ghi lại dấu tích của bốn vị Phật trong quá khứ đã ngồi thiền và kinh hành. Từ đây không xa, có một cái giếng và phòng tắm của Như Lai. Giếng đã hư rồi, còn phòng tắm đã hoại rồi. Trong thành phía đông nam còn dấu tích của một nền nhà là nơi của trưởng giả Cù Sử La (Ghosira) cư ngụ. Trong đó cũng có một tịnh xá và một bảo tháp thờ tóc cũng như móng tay của đức Phật. Lại cũng có nơi ghi lại chỗ tắm của đức Phật.

Phía đông nam của thành không xa, có một ngôi Già Lam cũ. Đây là vườn nhà cũ của ông Cù Sử La, giữa đó có một Bảo Tháp do Vua A Dục xây dựng cao 200 thước. Như Lai đã thuyết pháp nhiều năm ở đây. Tại đây cũng có dấu tích ghi lại nơi kinh hành và ngồi thiền của bốn vị Phật trong quá khứ. Lại cũng có Bảo Tháp thờ tóc và răng của đức Như Lai. Già Lam phía đông nam, có một viện Bảo Tàng. Nơi đó là nơi mà ngài Thế Thân Bồ Tát đã ở, soạn ra Luận Duy Thức để bài bác Tiểu Thừa cũng như để vấn nạn Ngoại Đạo. Phía đông của Già Lam có một vườn xoài. Nơi đây cũng là nơi ghi lại di tích của Ngài Vô Trước soạn ra Hiển Dương Thánh Giáo Luận. Phía tây nam của thành đi tám dặm chín, đến động đá Độc Long, nơi đây đức Phật đã hàng phục con Rồng dữ, bên trong còn lưu ảnh lại, nhưng đó chỉ là truyền thuyết, bây giờ không thấy nữa. Phía bên nầy cũng có một Bảo Tháp do Vua A Dục xây dựng cao hơn 200 thước, bên cạnh là di tích Như Lai đi kinh hành và có Bảo Tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai. Những người nào có bệnh đến đây cầu nguyện đa phần được linh ứng. Khi giáo pháp của đức Như Lai diệt tận nước nầy là nơi sau cùng. Trên từ quân vương, dưới đến thứ dân khi vào biên giới nước nầy tự nhiên cảm thương, chẳng muốn ăn uống khóc lóc ta thán rồi trở về.

Phía đông bắc của hang rồng kia là rừng rậm, cách hơn 700 dặm là sông Hằng. Phía bắc đến thành Ca Xà Bố La, chu vi hơn 10 dặm. Mọi người giàu có, bên cạnh thành có một ngôi Già Lam, nhưng không còn vết tích gì cả. Nơi đây cũng là nơi mà ngày xưa Bồ Tát Hộ Pháp hàng phục Ngoại Đạo. Tiên Vương của nước nầy đã trợ giúp cho tà thuyết muốn hủy báng Phật Pháp sùng kính Ngoại Đạo. Ngoại Đạo đã triệu thỉnh một vị luận sư thông mẫn cao minh đạt lẽ u huyền soạn Ngụy Tà Thư hơn ngàn bài tụng và ba vạn hai ngàn lời, để hủy báng Phật Pháp, xiển dương đạo giáo của họ. Vua cũng có lệnh triệu tập tăng chúng nơi đây để biện luận. Nếu Ngoại Đạo thắng, thì hủy bỏ Pháp của Phật. Nếu chúng tăng không thua, họ tự cắt lưỡi để tạ lỗi. Lúc bấy giờ tăng đồ sợ

thua nên mới bàn rằng: Có lẽ mặt trời trí tuệ đã chìm rồi cho nên Pháp Phật bị hủy diệt thế nầy. Nhà Vua sùng kính Ngoại Đạo làm sao chúng ta thắng được. Sự việc đã như vậy thì có kế gì được an ổn chăng? Trong chúng ai cũng làm thinh. Ngài Hộ Pháp Bồ Tát từ thuở nhỏ đã là bậc biện tài vô ngại, đa văn xa gần ai cũng biết, cho nên đại chúng đề nghị và bảo rằng:

- Sao chúng ta không cầu thỉnh Ngài để đối lại sự tuyên bố của Vua. Nếu họ thắng được, họ sẽ cao ngạo, còn mình bị thua thì sẽ bị nhổ răng. Trong chúng tiến thối lưỡng nan không ai đáp được cả, cho nên mới cung thỉnh Ngài, tùy theo cách mà đáp ứng lệnh Vua.

Lúc đó, Ngài liền thăng tòa để luận bàn. Ngoại Đạo dương dương tự đắc ngữa mặt lên trời tụng đọc những sở chấp của dị luận. Khi ngài Hộ Pháp Bồ Tát nghe những lời nầy liền cười mà nói rằng:

- Ta được thắng chưa? Ta sẽ đọc ngược lại cho các ngươi nghe và ta tụng ngược tất cả.

Ngoại Đạo tái mặt và nói rằng:

- Chúng con không dám tự cao và xin tận lãnh ý của Ngài và Ngài là người thắng cuộc rồi đấy!

Đúng như ý nghĩa đã giao kết, Ngài Hộ Pháp nghe và thuật lại ý nghĩa của câu văn, chương cú lý luận, chẳng sai và sót một chữ nào. Khi Ngoại Đạo nghe xong liền muốn tự mình cắt lưỡi. Ngài Hộ Pháp nói rằng: Cắt lưỡi chẳng phải là điều để tạ lỗi, mà sửa đổi những điều chấp trước đó mới là điều hối cải, liền sau đó, Ngài thuyết pháp, tâm ý của Ngoại Đạo được tỏ ngộ chân lý. Vua bỏ Tà Đạo, tôn sùng Chánh Đạo.

Bên cạnh nơi hàng phục Ngoại Đạo của Ngài Hộ Pháp, có một Bảo Tháp do Vua A Dục xây. Bây giờ đã nghiêng đổ, cao hơn 200 mét. Đây là nơi Như Lai ngày xưa đã từng thuyết pháp sáu tháng. Bên cạnh đó là di tích nơi kinh hành, cũng như Bảo Tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai. Từ đây đi qua phía bắc hơn 178 dặm đến nước Bi Tác Ca.

Nước Bi Tác Ca chu vi hơn 4000 dặm. Đô Thành hơn 16 dặm. Họ cấy lúa và trồng hoa quả rất nhiều. Khí hậu ôn hòa, phong tục thuần chất. Dân chúng thích học hỏi, nhưng chẳng tìm cầu phước đức và không tin luân hồi. Có hơn 20 ngôi Già Lam, và 3000 Tăng Sĩ, tu theo phái Chánh Lượng Bộ thuộc Tiểu Thừa. Có hơn 50 đền thờ và rất nhiều ngoại đạo.

Từ thành phía Nam đi qua bên trái, có một ngôi chùa lớn. Ngày xưa nơi đây, Ngài Đề Bà Thiết Ma A La Hán đã tạo Thích Thân Luận tại nơi nầy, nói về Vô Ngã, Nhân và Ngài Cù Ba A La Hán soạn ra Thánh Giáo

Yếu Thật Luận nói về Hữu Ngã, Nhân. Do đây mà có sự chấp vướng về Pháp và đã tranh luận dữ dội. Nơi đây cũng là nơi Bồ Tát Hộ Pháp suốt trong bảy ngày đã hàng phục Tiểu Thừa và hàng trăm luận sư. Phía bên Già Lam có một Bảo Tháp cao hơn 200 mét, do Vua A Dục dựng lên, ngày xưa đức Như Lai đã thuyết pháp hóa độ suốt 60 năm. Bên cạnh tháp Thuyết Pháp, có một cây rất kỳ lạ, cao đến 67 thước. Hai mùa Xuân Thu không tăng giảm. Ngày xưa Như Lai lấy cành cây để đánh răng. Vì vậy người ta vẫn bảo vệ cây nầy cho đến ngày hôm nay. Những người Tà Kiến và Ngoại Đạo thường đến đây để chặt cây, nhưng tự nhiên nó sanh lại như cũ. Từ phía nầy không xa là nơi ghi lại dấu tích của bốn vị Phật trong quá khứ đã tọa thiền và kinh hành. Lại cũng có Bảo Tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai. Cây cối và Bảo Tháp soi dấu xuống mặt hồ giao nhau rất đẹp. Từ đây đi về phía đông bắc hơn 500 dặm đến nước Thất La Phiệt Thất Để (Xá Vệ-Savarthi).

Quyển thứ sáu
(4 nước)

1. Nước Thất La Phiệt Tất Để
2. Nước Kiết Tỷ La Phiệt Tốt Đổ
3. Nước Lam Ma
4. Nước Câu Thi Na Yết La

Nước Thất La Phiệt Tất Để chu vi 6000 dặm. Đô Thành bị hoang phế không còn kỷ cương gì nữa. Cung thành nầy chu vi hơn 20 dặm, cũng rất tiêu điều, chỉ còn lại ít người ở. Nơi đây trồng lúa, khí hậu điều hòa. Phong tục thuần chất, người ham học và thích làm phước. Có trên 100 ngôi Già Lam, bị đổ nát rất nhiều, ít tu sĩ, phần lớn họ tu theo Chánh Lượng Bộ. Có 100 đền thờ và có rất nhiều ngoại đạo ở đây. Khi Như Lai còn tại thế, có Vua Bát La Thê Na Thị Đa (Ba Tư Nặc) trị vì nơi cố cung, có một nơi còn lại dấu tích điện đài cũ của vua. Cách đó về hướng đông không xa mấy, lại có một nền gạch cũ, trên nền gạch ấy có một Bảo Tháp. Nơi đây ngày xưa, nhà Vua đã vì đức Như Lai, mà xây dựng nơi thuyết pháp cho Ngài. Phía pháp đường không xa mấy, laị có một Bảo Tháp để ghi dấu lại nơi đây là tịnh xá Tỳ Kheo Ni của Di Mẫu đức Phật, Bát La Xà Bát Đề (Ba Xà Ba Đề). Tháp nầy chính nhà Vua đã xây dựng nên. Tiếp theo đó về phía đông. Có một Bảo Tháp là ngôi nhà cũ của ông Tu Đạt Đa (Thiện Thí - Cấp Cô Độc). Bên cạnh nhà của ông Trưởng giả Thiện Thí có một Bảo Tháp lớn, là nơi mà ông Ma Lu Li Ma La (Angulimala-Vô Não) đã xả tà quy chánh. Vô Não là một người hung bạo ở thành Xá Vệ, đã làm hại rất nhiều sanh linh trong thành nầy, người mà đã giết người, lấy ngón tay xâu vào đeo lên cổ, muốn hại mẹ mình cho đủ số ngón tay. Đức Thế Tôn vì lòng bi mẫn hiện ra để hóa độ. Từ xa thấy đức Thế Tôn, ông vui mừng nói rằng hôm nay chắc chắn là sẽ sanh thiên, điều mà Thầy của ta đã di chúc như vậy. Hại được Phật, giết được mẹ được sanh thiên, nên hướng về mẹ mà nói rằng, nay con thả mẹ, đi hại vị Sa Môn trước đã. Rồi đi ngược hướng Thế Tôn, đức Như Lai vẫn đi như thế không thối lui. Bỗng nhiên, kẻ sát nhân không di chuyển được, đức Thế Tôn liền bảo:

- Sao lại vẫn giữ việc xấu, bỏ việc lành. Đó không phải là nguyên nhân của việc ác?

Lúc bấy giờ chàng Vô Não hối hận những việc làm sai trái của mình. Sau đó liền quy y và xin gia nhập vào Giáo Pháp của Ngài, tinh cần tu học không giải đãi và chứng được quả vị A La Hán.

Phía Nam của thành cách năm dặm sáu, có rừng cây Kỳ Đà, thuộc vườn của ông Cấp Cô Độc. Vua Ba Tư Nặc vì Phật, mà kiến tạo tinh xá. Nơi đây ngày xưa có chùa viện nhưng bây giờ đã hoang phế. Cửa phía

đông trái phải đều có những thạch trụ cao hơn 47 thước. Trụ bên trái có những hình bánh xe rất đẹp. Trụ đá bên phải, khắc hình con bò ở bên trên. Cả hai đều do Vua A Dục dựng nên. Phòng ốc đã hư hại hết chỉ còn nền nhà, duy nhất một mái ngói của một phòng còn tồn tại trong đó có một tượng Phật, mà tượng nầy là tượng ngày xưa đức Như Lai đã lên cõi trời thứ ba mươi ba vì mẹ thuyết pháp và sau đó vua Ba Tư Nặc đã nghe Vua Xuất Ái, khắc tượng Phật nầy bằng trầm hương. Trưởng giả Cấp Cô Độc rất hoan hỷ tán thán mà giữ gìn lại tượng nầy. Người mà đã vì sự nghèo khổ của những người già đã có một đức hạnh tốt đẹp nên hiệu là Cấp Cô Độc. Ông đã nghe về công đức của đức Phật rất thâm hậu và tôn kính nên đã xây dựng tinh xá thỉnh Phật đến đây. Đức Thế Tôn ra lệnh cho ngài Xá Lợi Phất tùy theo nhu cầu mà tìm hiểu trước.

Chỉ có khu vườn của Thái Tử Kỳ Đà là cao ráo đẹp đẽ, cho nên đến gặp Thái Tử mà hỏi mua. Thái Tử bảo đem vàng đến lót thì mua. Cấp Cô Độc nghe xong tâm hoan hỷ liền xuất kho, lấy vàng trong kho để mà lót lên đất. Có chỗ không lót được. Thái Tử nói: Phật thật là ruộng Phước, chúng ta nên cùng gieo giống lành. Sau đó xây tinh xá trên khoảng đất trống và đức Thế Tôn bảo ngài A Nan rằng:

Vườn do ông Trưởng Giả mua, còn cây do Thái Tử Kỳ Đà cúng. Cả hai người cùng có tâm có sức là một công đức rất lớn. Cho nên từ nay về sau nên gọi nơi đây là rừng của Thái Tử Kỳ Đà và Vườn của ông Cấp Cô Độc. Phía đông bắc của vườn ông Cấp Cô Độc có một Bảo Tháp, nơi đây đức Như Lai đã rửa vết thương bịnh cho một Tỳ Kheo. Lúc Như Lai còn tại thế, có một vị Tỳ Kheo, bịnh đau nhức nhối khổ sở. Thế Tôn thấy như vậy mà hỏi rằng:

- Ngươi vì sao khổ như thế, tại sao ngươi lại ở một mình?

Đáp rằng:

- Con tên là Sơ Lại, không chịu khám bịnh. Lại cũng chẳng có người nào đoái hoài đến con.

Như Lai lúc bấy giờ thương cảm mà nói rằng:

- Nầy con! Nay ta sẽ khám bệnh cho con.

Đoạn lấy tay xoa vào người, bệnh liền tiêu. Rồi đem ra bên ngoài đặt nằm trên có mà rửa vết thương, thay đổi y phục mới. Phật bảo vị Tỳ Kheo rằng:

- Hãy nỗ lực tinh tấn lên.

Khi nghe lời ai mẫn ấy, rất cảm động thân tâm nhẹ nhàng.

Phía tây bắc của vườn Cấp Cô Độc có một Bảo Tháp nhỏ. Đây là nơi ghi lại chỗ ngài Mục Kiền Liên vận thần thông không thể nhấc nổi y áo của ngài Xá Lợi Phất. Ngày xưa khi Phật còn tại thế, tại đây có một cái hồ gọi là Vô Nhiệt Não cùng trời người đều tụ họp, duy chỉ có ngài Xá Lợi Phất chưa đến được. Phật ra lệnh ngài Mục Kiền Liên đến triệu ngài lại. Ngài Mục Kiền Liên vâng mệnh liền đi. Ngài Xá Lợi Phất đang giữ pháp y. Ngài Mục Kiên Liên nói:

- Đức Thế Tôn hiện đang ở tại hồ Vô Nhiệt Não, bảo tôi gọi Ngài đến.

Ngài Xá Lợi Phất đáp rằng:

- Tôi không thể đi được.

Ngài Mục Kiền Liên nói:

- Nếu không đi nhanh được, Ngài có muốn tôi vận thần thông đưa ngài đến thạch thất đó không?

Ngài Xá Lợi Phất bèn để y áo trên đất, nếu ngài nhấc nổi y áo nầy lên được thì nhấc nổi thân tôi. Ngài Mục Kiền Liên vận thần thông nhấc y áo lên nhưng không nổi,. Lúc bấy giờ đại địa chấn động. Nhân đó dùng thần túc đi đến chỗ Phật thấy ngài Xá Lợi Phất đã ngồi đấy rồi Mục Kiền Liền thán rằng:

- Bây giờ mới biết là thần thông lực không bằng trí tuệ lực.

Bên cạnh Bảo Tháp Nhấc Y chẳng xa bao nhiêu có một cái giếng, Như Lai lúc còn tại thế dùng nước giếng nầy, tại đây có một bảo tháp do vua A Dục dựng lên trong đó có thờ Xá Lợi của Như Lai. Đây cũng là nơi kinh hành thuyết pháp của đức Phật. Bên cạnh gốc cây lại có một Bảo Tháp, do ông Minh Kỳ Cảnh Vệ Linh Đan xây dựng để nghe âm nhạc của chư thiên, ngửi mùi hương của chư thần, mà cảnh nầy là nơi phước đức khó thể diễn tả hết.

Phía sau Già Lam không xa, có một nơi mà ngoại đạo Phạm Chí, đã giết hại dâm nữ để phỉ báng Phật. Vì Như Lai là bậc thập lực vô úy và nhất thiết chủng trí, trời người đều quy nguỡng, thánh hiền đều tôn sùng, cho nên ngoại đạo bàn với nhau rằng. Chúng ta nên bày mưu phỉ báng, dụ một dâm nữ giả bộ vào nghe Pháp. Khi mọi người biết, chúng ta bí mật giết đi, chôn tử thi dưới gốc cây rồi báo cho Vua biết.

Nhà Vua ra lệnh đến khám vườn Thái Tử Kỳ Đà để xem tử thi.

Lúc bấy giờ ngoại đạo lớn tiếng nói rằng:

- Sa Môn Cù Đàm thường xưng là giữ giới thế mà giết người để bịt miệng. Có phải đã hành dâm rồi giết đi chăng. Thế là giới là gì, nhẫn là gì?

Chư Thiên lúc bấy giờ ở trên không trung nói lớn tiếng rằng:

- Nầy kẻ ngoại đạo hung ác, các ngươi phỉ báng như thế làm sao nghe cho lọt vào tai được.

Phía đông của chùa nầy hơn 100 bước. Có một cái hố rất sâu. Đây là nơi mà Đề Bà Đạt Đa dùng độc dược muốn hại Phật. Thân nầy còn sống mà bị đọa vào địa ngục. Đề Bà Đạt Đa (Thiên Thọ) là con của Vua Hộc Phạn, Người đã tinh cần trải qua 12 năm, trì tụng 80 ngàn Pháp Tạng. Sau vì lợi dưỡng cầu học thần thông thân cận với bạn ác, rồi cùng đề nghị rằng. Ta nhỏ hơn Phật 30 tuổi. Đại chúng vây quanh đâu có khác gì Như Lai.

Suy nghĩ xong liền làm việc phá tăng. Ngài Xá Lợi Phất, Ngài Mục Kiền Liên đã cầu thỉnh Phật chỉ bảo và nhờ vào oai lực của Phật, Thuyết pháp để hối quá. Tăng chúng lại hòa hợp, nhưng ác tâm của Đề Bà Đạt Đa thì không bỏ, đã dùng thuốc độc để vào trong móng tay. Muốn rằng nhân lúc lễ Phật làm cho Phật bị thương. Bèn đi đến với mưu mô nầy. Từ xa đi đến đây, đất nứt ra liền bị rơi xuống địa ngục trong lúc còn sống.

Ở phía Nam lại có một hầm lớn nữa. Tỳ Kheo Cù Đa Lê đã phỉ báng Như Lai, cũng bị vào địa ngục trong lúc còn sống.

Phía Nam hố Châu Cù Đà Di đi bộ 800 bước, có một cái hố sâu nữa. Đây là nơi mà Bà La Môn Nữ tên là Chiến Giá hủy báng đức Như Lai, bèn đọa vào địa ngục khi còn sống. Phật đã vì trời người thuyết các pháp trọng yếu.

Đệ tử của ngoại đạo xa thấy đức Thế Tôn được đại chúng cung kính liền tự nghĩ rằng:

Nhất định hôm nay, làm cho Gotama bị nhục, thất bại trước danh dự và chỉ làm cho Thầy chúng ta, đăng đàn một mình mà thôi, bỏ một cái bát gỗ trong mình đến vườn Cấp Cô Độc ở trong đại chúng, rồi lên tiếng mà nói rằng:

Người thuyết pháp kia đã cùng ta tư thông với nhau, trong bụng nầy đã có một đứa con thuộc dòng họ Thích. Những kẻ tà kiến chưa tin được thật hư, nhưng người có lòng tin kiên cố biết rằng đây là phỉ báng. Thiên Đế Thích muốn trừ nghi kia liền hiện làm con chuột trắng, cắn dây buộc bát gỗ. Bát gỗ rơi xuống thành tiếng làm chấn động đại chúng. Phàm những kẻ thấy nghe đều tăng thêm sự tin sâu và hỉ lạc. Trong chúng có

một người đứng lên mang bát gỗ đến chỉ cho người nữ kia mà nói rằng:

Ngươi là kẻ tà vạy. Tự nhiên lúc bấy giờ mặt đất nứt ra và toàn thân của cô ta bị rơi vào Vô gián địa ngục thọ các cực hình. Phàm ở nơi Ba Hố sâu nầy không có bờ đáy. Mùa Thu mùa hạ có sương phủ trên mặt hồ giống như dưới hố sâu kia nước không ngừng chảy. Phía đông của Già Lam hơn 67 bước đi bộ có một tinh xá cao hơn 60 thước ở giữa có một tượng Phật, ngồi mặt xây về hướng đông. Nơi đây chính là nơi Như Lai ngày xưa cùng các ngoại đạo luận nghị. Lại nữa ở phía đông kia cũng có một đền thờ cũng giống như tinh xá ngày ngày đều phát ra ánh sáng, bóng của đền thờ không phủ được tinh xá. Khi mặt trời lặn rồi cái bóng của tinh xá phủ lên trên đền thờ.

Phía đông tịnh xá đó cách 3.4 dặm, có một Bảo Tháp. Đây là nơi tôn giả Xá Lợi Phất đã luận nghị cùng ngoại đạo. Đầu tiên ông Trưởng giả Cấp Cô Độc mua vườn của Thái Tử Kỳ Đà muốn vì đức Như Lai mà làm tinh xá, mà lúc ấy Tôn giả Xá Lợi Phất đã tùy theo Trưởng giả mà xem phương hướng và đo đạc.

Ngoại đạo luật sư yêu cầu dùng thần lực. Ngài Xá Lợi Phất đã tùy theo việc nầy mà nhiếp hóa để hàng phục. Bên phía trước Tịnh Xá nầy có kiến lập một Bảo Tháp. Nơi đây Như Lai đã dời ngoại đạo đi mà nhận lời thỉnh cầu của bà Tỳ Xá Khư.

Bên phía Nam của Bảo Tháp thọ thỉnh ấy là nơi Vua Tỳ Lô Thích Ca (Tỳ Lưu Ly) dẫn quân lính sát hại, đến đây thấy Phật bèn dẫn binh lui về. Sau khi Vua Tỳ Lô Thích Ca xưng vương đã hận việc nhục nhã lúc trước, nên đã đem binh khuấy động đại chúng. Ông Bộ Trứ Di Tất đã phụng mệnh mà đi, lúc đó các vị Tỳ kheo đã thấy bạch Phật. Đức Thế Tôn ngồi dưới gốc cây khô, vua Tỳ Lô Thích Ca xa thấy Thế Tôn liền xuống ngựa mà thi lễ. Xong rồi liền hỏi:

- Tại sao, ngài không ngồi chỗ cây tốt mà ngồi dưới gốc cây khô không còn cành lá gì hết?

Thế Tôn bảo rằng:

-Tông tộc cũng như cành lá vậy, cành lá mà nguy thì gốc đâu còn nữa.

Vua nói:

- Thế Tôn vì tôn thân mà có thể hồi giá chăng?

Nói xong thì cảm nhận được lời Thánh ấy cho nên đem quân về lại nước mình.

Bên cạnh Bảo Tháp lui quân ấy là nơi những người đàn bà dòng họ Thích bị giết. Vua Tỳ Lô Thích Ca đã tru diệt dòng họ Thích, gồm năm trăm người nữ cho vào cung những người đàn bà họ Thích giận dữ oán hờn nhưng không trốn, mà mắng người con của nhà vua. Vua nghe phát giận, liền ra lệnh giết đi. Người chấp hành lệnh trên của Vua Đa Bảo rằng: hình phạt là cắt chân tay và vứt vào hầm hố. Lúc bấy giờ các người nữ dòng họ Thích chịu khổ cho nên mới gọi danh Phật. Đức Thế Tôn quán chiếu thấy cảnh khổ sở, ra lệnh các thầy Tỳ Kheo mang y đến mà thuyết pháp cho họ nghe. Vì sự ràng buộc trong ngũ dục mà lưu chuyển trong tam đồ, ân ái biệt ly sanh tử nhiều đời. Lúc ấy các người con gái nghe Phật chỉ bày rồi, liền xa trần cấu chứng được pháp nhãn thanh tịnh, đồng thời khi mệnh chung được sanh về cõi chư thiên. Lúc ấy Thiên Đế Thích hóa làm Bà La Môn thâu nhận những thi hài ấy để hỏa táng và viết để lại cho người đời sau vậy.

Chẳng xa bên cạnh tháp tru di dòng họ Thích, có một ao lớn. Đây là nơi Vua Tỳ Lô Thích Ca còn sống mà đã vào địa ngục. Sau khi đức Phật đã thấy những người nữ dòng họ Thích rồi về lại vườn Trưởng Giả Cấp Cô Độc nói với các vị Tỳ Kheo rằng:

Nay Vua Tỳ Lô Thích Ca sau bảy ngày, sẽ bị hỏa thiêu nơi hầm lửa. Vua nghe Phật nói như vậy kinh hoàng và lo lắng vô cùng. Cho đến ngày thứ bảy mới được an lạc không nguy hiểm. Nhà Vua vui vẻ khôn xiết cho nên đã ra lệnh cho các cung nữ đến nơi hồ mà hát xướng ăn uống. Khi mà lửa bốc cháy thì đánh trống như thác đổ. Khi lửa quây quanh thân Vua, Vua đọa vào Vô Gián Địa ngục thọ khổ vô cùng.

Cách Già Lam phía tây bắc 3.4 dặm đến rừng Đắc Nhãn, nơi đây có di tích ghi lại nơi kinh hành của Như Lai và là nơi tu thiền định của các Thánh đệ tử. Cả hai nơi dưới gốc cây nầy đều có kiến lập Bảo Tháp. Ngày xưa nơi nầy là nơi tập họp của năm tên ăn trộm, chúng đã hoành hành phá phách khắp nơi trong làng trong xóm. Vua Ba Tư Nặc bắt được ra lệnh móc mắt thả vào rừng sâu. Bọn trộm khổ sở quá cầu Phật. Lúc đó Phật đang ở tại Tịnh Xá Kỳ Viên nghe được âm thanh bi não ấy liền khởi từ tâm, làm cho gió mát êm dịu thổi thuốc từ núi Tuyết Sơn đến làm cho mắt họ được sáng lại như cũ. Sau đó họ gặp đức Thế Tôn ở đây mà phát tâm Bồ Đề hoan hỷ đảnh lễ, lãnh hội lời Phật rồi lui về trồng căn lành.

Đại Thành phía tây bắc hơn 60 dặm lại có một thành cũ, nơi mà trong hiền kiếp nầy con người thọ đến 20 ngàn tuổi, và cũng là nơi mà đức Phật Ca Diếp Ba sanh ra, thành ở phía Nam cũng có một Bảo Tháp. Đây là nơi mà sau khi thành Chánh Giác đức Phật đã gặp Phụ Thân lần đầu. Thành phía bắc cũng có một Bảo Tháp, nơi đây thờ toàn thân Xá Lợi của Đức Phật Ca Diếp tất cả đều do Vua A Dục dựng nên. Từ phía

đông nam nầy, đi hơn năm trăm dặm đến nước Kiếp Tỷ La Phạt Tốt Đổ (Ca Tỳ La Vệ).

Nước Kiếp Tỷ La Phạt Tốt Đổ (Capilavastu- Ca Tỳ La Vệ). Nước Ca Tỳ La Vệ chu vi hơn bốn ngàn dặm. Cung thành đa số đều bị hoang phế. Vương thành cũng không biết lớn là bao nhiêu, chỉ còn thành nội chu vi là 14.5 dặm. Nơi đây chỉ còn sót lại gạch ngói giống như vườn không nhà trống lâu nay chẳng ai vào, chẳng có ai là thủ lãnh của thành. Đất đai nơi đây cũng tốt, cày cấy lúa, khí hậu không điều hòa, phong tục sáng sủa. Có hơn 1000 ngôi Già Lam, mà nơi cung thành chỉ có một ngôi mà thôi. Khoảng hơn 3000 Tăng Sĩ, tu theo Chánh Lượng Bộ thuộc Tiểu Thừa. Đền thờ có hai cái, ngoại đạo sống rất hỗn tạp.

Tại cung nội, còn một nơi là điện đường của Vua Tịnh Phạn, trên đó có dựng một Tịnh Xá và bên trong có tượng của Vua. Gần đó không xa còn một di tích của bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Đạt Thuật). Trên đó cũng dựng một tinh xá và trong đó có tôn tượng của Phu Nhân. Tinh xá nầy là nơi mà Bồ Tát Thích Ca đã giáng thần vào thai mẹ. Nơi đó cũng có một tượng Bồ Tát giáng thần. Theo Thượng Tọa Bộ, Bồ Tát giáng thần vào thai mẹ nhằm đêm ba mươi của tháng Uẩn Đản La An Sa Trà, nhằm vào ngày 15 tháng 5. Trong khi đó các Bộ phái khác, cho rằng Bồ Tát giáng thai mẹ vào đêm 23 cùng tháng đó, nhằm vào ngày mồng 8 tháng 5.

Phía bên đông bắc của tháp Bồ Tát giáng thần là nơi kỷ niệm Tiên A Tu Đà đoán tướng Thái Tử. Ngày Bồ Tát giáng sanh, là ngày vui mừng của Hoàng Gia. Vua Tịnh Phạn mời các vị đoán tướng vào để hỏi rằng:

- Đứa bé nầy sanh như vậy là tốt hay xấu, nói cho ta biết rõ ràng?

Đáp rằng:

- Nương vào dấu thánh mà khảo sát thấy có hiện tướng cát tường. Nếu ở đời thì làm chuyển Luân Thánh Vương, nếu xả tục thì thành Chánh Đẳng Chánh Giác. Lúc bấy giờ tiên A Tu Đà từ xa đến, vào cửa muốn diện kiến, Vua liền hoan hỷ thân chinh ra đón rồi mời ngồi và nói:

- Chẳng hay ý đại tiên như thế nào mà hôm nay chiếu cố như vậy?

Tiên nhơn đáp rằng:

Ta đang ở thiên cung an vui ngồi nghỉ, lại nghe thấy chư thiên quần tụ lại với nhau, tôi bèn hỏi việc gì vậy thì được đáp rằng:

Đại Tiên nên biết ở Nam Thiệm Bộ Châu, trong dòng họ Thích của Vua Tịnh Phạn, vị Phu nhân thứ nhất vừa hạ sanh một Thái Tử sẽ chứng

quả Chánh Giác và thành tựu Nhất thiết trí. Nghe vậy cho nên tôi mới lại đây chiêm ngưỡng và buồn rằng không thể gặp được Thánh Nhân nữa.

Cửa phía Nam của thành có một Bảo Tháp, đây là nơi Thái Tử và các vương tử họ Thích thi đấu voi. Thái Tử có nhiều kỹ thuật hàng phục voi. Vua Tịnh Phạn mong rằng được thành tựu rồi trở về, cho phép cỡi voi ra cửa thành. Đề Bà Đạt Đa cũng là người không kém sức mạnh, từ ngoài đi vào hỏi ai là người cỡi, và ai là người muốn leo lên con voi nầy.

Đáp rằng:

- Thái Tử là người cỡi con voi nầy. Lúc ấy Đề Bà Đạt Đa giận dữ, giết con voi thi đấu của mình để nằm chận đường không cho di chuyển. Mọi người ùn lại. Ông Nan Đà đến sau hỏi rằng:

- Ai làm chết con voi nầy?

Đáp rằng:

- Đề Bà Đạt Đa.

Bèn đi đường khác. Lúc ấy Thái Tử đến và liền hỏi:

- Ai đã giết con voi nầy?

Đáp:

- Đề Bà Đạt Đa đã hại trước cửa thành. Và Nan Đà đã dẫn lối khác để đi.

Thái Tử cỡi voi vượt qua thành, con voi bị sa xuống hầm lớn, mà tương truyền đây là nơi voi bị sụp hầm. Phía tinh xá nầy có tượng của Thái Tử, cũng có một tinh xá khác, là nơi nghĩ của Hoàng Phi, trong đó có tượng của Gia Du Đà La và La Hầu La. Tại cung nầy cũng có một tinh xá, thờ những tượng lúc còn Thái Tử.

Thành phía đông nam có một tinh xá có tượng Thái Tử phi bạch mã. Đây là nơi Thái Tử du thành. Ngoài cửa phía tây của thành có nhiều tinh xá, trong đó có tạo những tượng về lão bệnh tử và sa môn. Thái Tử sau khi đi thăm thấy được các tướng băng hoại, chán ngán cuộc đời và cảm nhận được điều nầy cho nên ra lệnh hồi xa giá.

Thành phía nam đi hơn 50 dặm, có một cổ thành, nơi đây có một Bảo Tháp, đó là nơi mà trong hiền kiếp nầy con người thọ đến 60 ngàn tuổi, cũng là nơi mà Phật Ca La Ca Phù đã sanh ra. Cách thành phía nam không xa cũng có một Bảo Tháp, nơi đây ghi lại sau khi thành Chánh Giác đức Phật đã gặp Phụ Vương. Thành Phía đông nam cũng có một

Bảo Tháp, nơi đó có thờ di thân của đức Như Lai, trước đây cho xây bằng trụ đá cao 30 thước bên trên có khắc đầu Sư Tử và bên cạnh ghi lại sự tịch diệt do vua Asoka xây dựng.

Phía đông bắc của thành Ca La Ca Phù đã đi hơn 30 dặm đến một thành cũ. Nơi đó cũng có một Bảo Tháp để ghi lại trong hiền kiếp nầy lúc mà con người thọ 40 ngàn tuổi và là nơi đản sanh của Phật Ca Nặc Ca Mâu Ni.

Phía đông bắc chẳng xa mấy có một Bảo Tháp ghi lại nơi mà sau khi thành Chánh Giác, Phật đã độ cho Phụ Vương, tiếp theo đó ở phía bắc cũng có một Bảo Tháp, ở nơi đây cũng thờ di thân Xá Lợi của Như Lai, trước đây được xây dựng bằng trụ đá cao hơn 20 thước, trên có khắc hình Sư Tử. Bên cạnh đó có ghi lại cảnh tịch diệt do vua Asoka dựng nên.

Phía đông bắc của thành hơn 40 dặm, lại có một Bảo Tháp, nơi mà Thái Tử ngồi dưới tàng cây để xem người ta cày cấy. Lúc đó ngài đã nhập định chứng được pháp ly dục. Vua Tịnh Phạn thấy Thái Tử ngồi dưới tàng cây nhập định, thấy ánh sáng mặt trời quay chiếu xuống cây nhưng ảnh không di động, tâm trí của Vua linh cảm đây là điều lành nên vua rất trân trọng.

Phía tây bắc của thành lớn, lại có trăm ngàn Bảo Tháp khác là nơi mà dòng họ Thích bị tru di, cũng là nơi mà vua Tỳ Lô Thích Ca sát hại dòng họ Thích. Số người tính đến 9.990 vạn người, tất cả đều bị giết hại, xương chất thành núi, máu chảy thành hồ. Chư thiên động lòng nên đã thu cốt hỏa táng.

Phía tây nam của nơi dòng họ Thích bị mưu hại, có bốn Bảo Tháp nhỏ là nơi quân của dòng họ Thích kháng cự lại. Lúc đầu, Vua Ba Tư Nặc muốn cầu hôn với dòng họ Thích. Dòng họ Thích cho rằng vua thuộc dòng thấp hèn, cho nên mới gã một gia nhân cho Vua. Sau đó Vua Ba Tư Nặc lập làm chánh hậu. Bà nầy sinh ra một người con trai. Đó là vua Tỳ Lô Thích Ca. Tỳ Lô Thích Ca muốn biết dòng họ của mình cho nên họ bị thọ nghiệp.

Đến phía nam của thành thì thấy một giảng đường mới trong đó có chỗ nghỉ ngơi xa giá. Dòng họ Thích nghe như thế bèn lui mà nói rằng:

- Đây là nhà của người tỳ nữ ở, do dòng họ Thích lập,

Biết thế, Vua Tỳ Lô Thích Ca muốn rửa nhục trước nên đem binh đến đây để đánh với bốn người lực luỡng của dòng họ Thích, liền kháng cự mạnh, nhưng bị thất bại cho nên binh lính vào thành, những người hoàng tộc vì thừa mệnh vua trước mà làm cho đất nước trường tồn và

vì là con cháu của Pháp Vương nên ra đi trước sự hung bạo và an nhẫn trước sự giết hại, vì đó là sự ô nhục của tông môn, nên xa rời thân tộc và bốn người đó đi vào phía bắc của núi tuyết. Một vị làm vua nước Ô Trượng Na, một vị làm vua nước Phạm Diễn Na, một vị làm vua nước Tu Ma Đản La, một vị làm vua nước Thương Di, để cho hoàng đồ cơ nghiệp không tuyệt tự.

Phía nam của thành ba dặm tư, nơi rừng Câu Luật Thụ có một Bảo Tháp do vua A Dục xây, đây là nơi mà sau khi đức Thích Ca thành Chánh Giác rồi, về lại nước gặp phụ vương thuyết pháp. Vua Tịnh Phạn biết rằng Như Lai đã hàng phục được ma quân và du hành hóa độ nhưng trong lòng rất khao khát được đảnh lễ, liền ra lệnh thỉnh Như Lai và nói rằng:

- Ngày xưa hứa sau khi thành Phật trở về nơi sanh quán, lời nói nầy vẫn còn ở trong lòng ta. Vua sai sứ đến nơi Phật tuyên nhắc lại ý của Phụ Vương. Như Lai thưa rằng:

- Sau bảy ngày sẽ trở về lại quê quán.

Sứ thần về lại tâu lên Vua. Vua ra lệnh cho thần dân phải quét dọn đường sá cùng trưng bày hương hoa và cùng quần thần đi 40 dặm hơn, với xa giá để nghinh tiếp. Lúc ấy đức Như Lai cùng đại chúng câu hội. Có tám vị thần Kim Cang hộ vệ và tứ thiên vương dẫn đầu. Đế Thích và các vua trời Dục giới. Phạm Vương cùng các Vua trời Sắc giới đứng bên phải. Các vị Tỳ kheo tăng xếp hàng đi phía sau. Chỉ có đức Phật ở giữa chúng hội như là mặt trăng giữa các vì sao. Uy thần động đến tam giới. Ánh sáng quang minh gấp bảy lần mặt trời, đi bộ trên hư không, để về lại nơi sanh quán của mình. Vua cùng triều thần các quan lễ kính rồi lui. Về lại nơi mình ở. Tại đây cũng có một Già Lam của Câu Lô Đà Tăng. Phía bên nầy không xa cũng có một Bảo Tháp. Đây là nơi mà Như Lai đã ngồi dưới gốc cây đại thọ mặt hướng về hướng đông, thọ nhận Cà Sa bằng tơ vàng của Di Mẫu. Kế đến là Bảo Tháp để ghi lại nơi Như Lai đã độ cho tám vương tử và năm trăm người dòng họ Thích.

Cửa phía đông của thành và phía bên tay trái có một Bảo Tháp. Nơi đây ngày xưa tất cả các nghi lễ đã được luyện tập học hỏi. Bên ngoài cửa có một đền thờ Tự Tại Thiên, trong đền thờ có tượng Thiên Vương uy nghi đĩnh đạc, mà nơi đây Thái Tử đã ở lại đền nầy. Vua Tịnh Phạn đã cho người đến nước Thử Phạt Ni nghinh đón Thái Tử về. Sau đó đến đền khác, Vua nói đền nầy rất linh. Các đứa bé dòng họ Thích đều đem đến đây cầu nguyện gia hộ, có hiệu quả, cho nên đem Thái Tử đến đây để cầu nguyện. Lúc bấy giờ truyền mẫu hậu vào đền, tượng đá liền đứng dậy để nghinh đón Thái Tử. Thái Tử đi rồi, tượng mới ngồi xuống.

Cửa phía nam của thành ở phía bên trái của đường đi có một Bảo Tháp, đây là nơi mà Thái Tử và những vương tử họ Thích thi bắn cung, thi đấu với nhau. Từ phía đông nam hơn ba mươi dặm, có một Bảo Tháp nhỏ, đây là nơi mà có dòng suối chảy trong như mặt kính. Nơi đây Thái Tử cùng những vương tử dòng họ Thích đã thi bắn cung tên và biểu diễn các nghệ thuật khác. Tiếp theo có một cái ao nước rất trong, tương truyền rằng đây là dòng suối của cung tên. Phàm người nào có bệnh uống nước nầy vào thì khỏi. Người ở xa đôi lúc mang cả bồn về tùy theo sự bịnh khổ mà những linh thần hộ vệ để tật bệnh được tiêu trừ. Phía đông bắc của suối cung tên, cách hơn 89 dặm, đến rừng Thử Phạt Ni. Nơi đây là ao tắm của dòng họ Thích, nước trong như gương, hoa thơm đầy dẫy. Từ đây qua phía bắc 24 dặm rưỡi có một cây Vô ưu bây giờ đã khô héo hết rồi. Đây là nơi linh thiêng đản sanh của Bồ Tát. Bồ Tát sanh ra vào lúc nửa đêm vào ngày mồng tám tháng Phệ Xá Khư (Vesakha) tức nhằm ngày mồng tám tháng ba, mà theo Thượng Tọa Bộ cho rằng nhằm giữa đêm ngày 15 tháng Phệ Xá Khư, tức ngày 15 tháng 3.

Tiếp đến ở phía đông có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên. Nơi đây có hai con rồng phun nước tắm Thái Tử. Sau khi Bồ Tát sanh liền tự đi không cần nâng đỡ ngài đi bốn hướng, mỗi hướng bảy bước, và tự nói rằng: "THIÊN THƯợng THIÊN Hạ DUY NGÃ ĐộC TÔN. ĐÂY Là LẦN SANH CUỐI CÙNG CỦA TA" Tự nhiên dưới chân mọc lên những đóa hoa lớn, rồi hai con rồng bỗng nhiên xuất hiện từ hư không cùng phun nước xuống, một vòi nước lạnh, một vòi nước ấm để tắm cho Thái Tử.

Bên Bảo Tháp tắm rửa cho Thái Tử về hướng đông có hai dòng suối trong veo. Bên cạnh đó có hai Bảo Tháp là nơi mà hai con rồng từ dưới đất trồi lên. Bồ Tát sanh rồi mà những người hoàng tộc chưa kịp mang nước đến để tắm thì trước mặt hoàng hậu đã phát sinh ra hai dòng suối, một ấm một lạnh để tắm rửa. Phía Nam của Bảo Tháp là nơi mà Thiên Đế Thích đã đón tiếp Bồ Tát khi Bồ Tát mới đản sanh. Thiên Đế Thích đã dùng áo mềm mại của trời quỳ xuống dâng cho Bồ Tát. Tiếp theo đó có bốn Bảo Tháp, đây là nơi Tứ Thiên Vương bồng ẵm Bồ Tát. Bồ Tát từ hông phải mà sanh ra.

Tứ Đại Thiên Vương mặc áo màu vàng, ẵm Bồ Tát để trên bàn vàng, rồi đến trước hoàng hậu thưa rằng phu nhân đã sanh một quý tử phước đức, xin hoan hỷ chúc mừng. Chư thiên còn hỷ lạc huống gì người trần thế.

Cách Bảo Tháp của Tứ Thiên Vương bồng Thái Tử không xa mấy, có một thạch trụ lớn, trên đầu có chạm hình con ngựa do Vua A Dục kiến tạo nên. Sau nầy bị con ác long nổi sấm sét làm cho trụ đá bị gãy ngang ở giữa và rơi xuống đất. Bên cạnh đó có một con sông nhỏ chảy về hướng

đông nam. Phong tục địa phương gọi nơi đây là sông Dầu, là nơi mà hoàng hậu Ma Gia sanh xong, chư Thiên hóa ra ao nầy để tắm gội cho sạch sẽ. Muốn làm cho phu nhân lấy nước nầy trừ khử những gió bụi và sau đó biến thành nước chảy qua dòng sông nầy. Từ phía đông đi tiếp qua khu rừng rậm, đến nước Lam Ma.

Nước Lam Ma bây giờ đã hoang phế không còn dấu vết gì, thành ấp đã đổ nát xiêu vẹo, người dân thưa thớt. Thành xưa ở phía đông nam có một Bảo Tháp lợp ngói cao gần 100 mét. Ngày xưa sau khi đức Như Lai nhập diệt, Vua của nước nầy đến phân chia Xá Lợi mang về nước của mình rồi ra sức tôn tạo kiến thiết nên. Đây là nơi rất linh thiêng, có ánh sáng phát ra từ Tháp. Bên cạnh Bảo Tháp có một ao nước trong. Mỗi lần con rồng ra đi nó biến thành con rắn. Phía bên phải cũng có một Bảo Tháp. Có các con voi dùng vòi để rải hoa. Để cho các thế lực khác không thể xen vào, Vua Asoka đã kiến tạo nên Bảo Tháp ấy. Bảy nước đã xây dựng xong rồi bắt đầu đến nước nầy muốn làm Bảo Tháp khác, nhưng con rồng ở hồ nầy giận dữ khi thấy được và muốn cướp đoạt nên biến thành một Bà La Môn cúi đầu trước con voi mà nói: Đại Vương có tấm thịnh tình hoằng dương Phật Pháp là một ruộng phước rất lớn, xin thỉnh đại vương giáng lâm nơi tệ xá của tôi. Vua hỏi:

- Nhà của ngươi cách đây xa gần?

Bà La Môn đáp:

- Tôi là vua rồng của hồ nầy, thấy đại vương muốn xây dựng nơi phước đức nên đến thỉnh mời. Vua thọ nhận sự thỉnh mời mà đi vào Long cung, ngồi chờ một hồi lâu rồng tiến đến nói:

- Tuy tôi thọ ác nghiệp nên làm thân rồng nầy. Nay muốn cúng dường xá lợi để được tiêu tội, nên mời vua đến đây để mà đảnh lễ.

Vua A Dục nghe thấy xong liền vui vẻ mà nói:

- Mọi sự cúng dường không phải chỉ của người trong nhân gian.

Rồng đáp:

- Nếu vậy thì nguyện không bao giờ phá hoại.

Vua A Dục tự nghĩ chính mình làm không cần người khác, lui về mà chẳng khai phát và sau khi đi khỏi ao rồi, chỗ nầy vẫn còn nguyên như cũ.

Bên cạnh Bảo Tháp chẳng bao xa, có một Già Lam, tăng chúng an hòa thanh tịnh trang nghiêm mà hầu như chỉ có Sa Di là đảm nhận việc chúng. Khách tăng từ xa đến lễ bái gặp những vị nầy, chắc chắn được ở

lại ba ngày và tứ sự cúng dường. Nghe người xưa thuật lại rằng:

Ngày xưa ở đây có một vị Tỳ Kheo đã gọi mời bạn của mình đến. Khi từ xa đến lễ Tháp thấy những con voi bao bọc chung quanh và tới lui nơi đó, hoặc chúng lấy ngà xới cỏ, lấy vòi phun nước, chúng mang những hoa lạ đến cúng dường. Lúc thấy chúng như vậy, cho nên mới bi thán cảm động và có một vị Tỳ kheo liền xả giới cụ túc nguyện ở lại đó để cúng dường, rồi cùng chúng nói rằng:

Ta tuy có nhiều phước nhưng lạm ở trong tăng. Năm tháng qua mau mà hành nghiệp chẳng có gì. Trong tháp nầy có thờ Xá Lợi. Do đức độ của Phật mà dung thông đến loài voi, cho nên ta mang thân đến nơi nầy để cùng chịu cực khổ với các ngươi. Nói xong liền được thêm một cái răng nên rất sung sướng.

Loài voi bảo rằng:

- Thật là đáng quý hóa thay. Chúng tôi không có tâm xấu để làm việc nầy, mà do sự tự ái không thể thắng được nghiệp. Cũng như đã xa bầy mà làm nên lời nguyện. Riêng ở một mình cho đến cuối đời để lập chí. Đây giống như cỏ tranh để làm nhà, dẫn nước mưa thành hồ. Hái hoa trải ra, quét dọn sạch sẽ. Cả thời gian như thế mà tâm không giải đãi. Các Vua nước khác nghe việc như trên, bèn bỏ của báu ra để kiến tạo Già Lam, để mà khuyến khích nhiệm vụ của một vị Tăng. Từ đó đến nay không lãng xao công việc cho nên gọi là Sa Di Tổng Tri Tăng Sự. Phía đông của chùa Sa Di là một rừng lớn, đi hơn một trăm dặm thì đến một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên. Đây là nơi Thái Tử du thành cởi bỏ hoàng bào, chuỗi anh lạc giao lại cho phụ thân. Thái Tử đi ra khỏi thành từ lúc nửa đêm cho đến sáng thì đến đây. Nhờ túc duyên đời trước mà nay được thân người nên nói rằng:

- Ta cởi Long Bào xa lìa sự ràng buộc là nơi sang trọng cuối cùng của vương tử dòng họ Thích, rồi đưa lên trên không trung những bảo vật nầy nói:

Ngươi nên mang những thứ quý giá nầy về cho phụ vương ta. Đừng trông chờ ta nữa vì ta đã xa lìa rồi. Ta muốn đoạn bỏ sự vô thường và cắt trừ các lậu hoặc. Xa Nặc đáp:

- Kẻ hạ thần nầy phải trở về xa giá không sao? Thái Tử liền uỷ dụ những lời lẽ thân tình rồi bảo lui. Phía đông của Bảo Tháp hồi giá có một cây Trâm (Jimbu), cành lá đã khô nhưng vẫn còn chắc. Bên cạnh đó lại có một Bảo Tháp nhỏ, nơi mà Thái Tử cởi áo quý làm bằng da nai rồi tự mình cắt tóc. Tuy chỉ cởi chuỗi anh lạc mà còn chiếc áo trên người, y phục bình thường làm sao có thể cải đổi dễ dàng được. Lúc đó trời Tịnh

Cư hoá thành chuột núp trong hai cánh áo da nai. Thái Tử đưa y lên mà nói rằng:

- Muốn trao đổi, thì nguyện phải đầy đủ.

Con chuột thưa rằng:

-Tốt

Đoạn Thái Tử cởi y phục giao cho con chuột. Được y con chuột thăng lên trời, mang áo nầy lui về hư không.

Nơi cởi áo của Thái Tử chẳng xa mấy có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng lên. Đây là nơi Thái Tử cắt tóc. Thái Tử tự lấy dao nơi Xa Nặc để cắt tóc. Thiên Đế Thích đưa về Thiên cung để cúng dường. Lúc bấy giờ Vua trời Tịnh Cư hóa làm một người có tóc cầm con dao đi bộ đến. Thái Tử hỏi:

- Có thể cắt tóc sao? Ngươi có thể cạo sạch cho ta.

Sau đó kẻ hóa thành người đó phụng mệnh cạo tóc.

Sau khi đi rời thành xuất gia mà thời gian nầy không rõ, có nơi nói lúc Bồ Tát 19 tuổi, có nơi nói 29 tuổi đó là nhằm giữa đêm ngày mồng 8 tháng Vệ Sa Khư, ra khỏi thành xuất gia tìm đạo nhằm ngày mồng tám tháng ba. Hoặc có nơi nói giữa đêm ngày 15 tháng Vệ Sá Khư, tức nhằm ngày 15 tháng 3.

Phía đông nam của Bảo Tháp, nơi Thái Tử cắt tóc là một ngôi rừng đi hơn 189 dặm, đến rừng Ni Câu Lô Đa, nơi đó có một Bảo Tháp cao hơn 30 thước. Ngày xưa, sau khi Như Lai tịch diệt, Xá Lợi được phân chia mà các Bà La Môn thì không có được. Sau lễ Trà Tỳ nên đến lấy phần than còn lại để mang về nước mình xây tháp để cúng dường. Tại nơi nầy có nhiều điều linh thiêng, ai có tật bịnh đến cầu nguyện thì khỏi.

Nơi phía Tháp trơ có một Già Lam cũ, đó cũng là nơi di tích của bốn vị Phật quá khứ tọa thiền cùng kinh hành.

Hai bên trái phải của Già Lam cổ có cả hàng trăm Bảo Tháp khác. Trong đó có một cái lớn do Vua A Dục xây, đã được tôn sùng nhưng đã bị hư hoại, cao hơn 100 thước.

Từ phía đông bắc đi về phía rừng lớn qua một con đường rất khó khăn và đầy nguy hiểm có sơn dương, voi, sư tử. Chúng đã làm hại không biết bao nhiêu người lữ hành nơi đây. Ra khỏi rừng nầy thì đến nước Câu Thi Na Kệ La. Nước Câu Thi Na Kệ La thành ấp đã bị hư nhưng cũng có nhiều chỗ còn tốt, chu vi thành bằng gạch hơn 10 dặm.

Người ở rất thưa thớt. Trong thành nội phía đông bắc có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên. Đây là nhà cũ của ông Thuần Đà, trong nhà có một cái giếng, mà ông đã lấy nước cúng cho Phật, thời gian tuy qua lâu nhưng nước giếng vẫn còn trong suốt.

Phía tây bắc của thành hơn 3.4 dặm băng qua sông A Tỳ Ba Phạt Đễ. Không xa bờ sông phía tây thì đến rừng Sa La. Loại cây nầy có vỏ xanh trắng, lá có nhiều ánh sáng. Có bốn cây thật cao. Đây là nơi Như Lai đã tịch diệt. Trong tịnh xá làm bằng gạch, có tạc tượng Như Lai nhập Niết Bàn, đầu nằm xây về hướng bắc. Bên cạnh đó có một Bảo Tháp do Vua A Dục xây, mà nền móng đã nghiêng, cao hơn 200 mét. Phía trước có dựng một trụ đá ghi lại sự tịch diệt của Như Lai. Tuy có chữ ghi nhưng không thấy ngày tháng. Tương truyền rằng: Phật sống 80 tuổi đến ngày 15 tháng Vê Sa Khư thì nhập Niết Bàn. Bây giờ nhằm ngày 15 tháng 3. Theo Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Phật nhập Niết Bàn vào lúc nửa đêm ngày mồng tám tháng Ca Sắc Đệ Ca, bây giờ nhằm ngày mồng tám tháng chín. Việc Phật nhập Niết Bàn có nhiều bộ phái có ý kiến khác nhau, hoặc nói hơn 1200 năm, hoặc nói hơn 1300 năm, hoặc nói hơn 1500 năm, hoặc nói hơn 900 đến 1000 năm, (tính từ thời Ngài Đường Tam Tạng)

Cách Tịnh Xá chẳng xa, có một Bảo Tháp, đó là nơi ngày xưa Như Lai tu Bồ Tát hạnh cứu con chim trĩ chúa thoát chết. Vì là rừng cây cho nên có nhiều thú và chim muông làm tổ. Gió từ bốn phương thổi mạnh, con chim bị thương đau đớn phát tiếng ai oán mỗi lần nó bay lên. Lúc ấy Thiên Đế Thích thấy và nói rằng:

- Nhà ngươi sao lại ngu thế mang một đôi cánh nặng nhọc như thế. Khi lửa cháy rừng há ngươi chẳng biết bị hại đến tánh mạng sao?

Con chim trĩ đáp rằng:

- Ai nói vậy?

Đáp rằng:

- Ta là Thiên Đế Thích đây

Con chim trĩ nói:

- Hôm nay Thiên Đế Thích có đại phước lực, không muốn chẳng gặp. Cứu tai trừ nạn, nếu có thể ra tay. Bằng không thì chẳng có công đức gì hết. Bây giờ, lửa cháy đã nhiều rồi không thể dùng lời nói nữa, hãy làm cho tất cả bay đi, lòai khác thì cho lặn xuống nước.

Rồi thì Đế Thích mang nước tưới vào rừng, lửa tắt hết khói các mạng sống hoàn mệnh. Cho nên, đây có tên là Bảo Tháp Cứu Hỏa.

Cách Bảo Tháp Cứu Hỏa không xa, đó là nơi Như Lai tu Bồ Tát hạnh cứu sanh mạng của con nai. Ngày xưa đây cũng là một khu rừng lớn. Khi lửa bắt đầu cháy, muôn thú chạy tứ tán. Chạy phía trước gặp một nơi rất nguy hiểm, thối lui sau thì gặp ngọn lửa lớn. Chắc phải trầm mình để thí thân mạng nầy. Trong lúc con nai lo chạy thoát thân nhìn tới nhìn lui, không muốn bị chết thiêu, bỗng nhiên có một con thỏ phía sau chạy tới, trông thấy nó rất là khổ sở. Nước đã đến cổ và đến lưng nên phải chết. Chư Thiên thâu cốt về xây tháp. Không xa về phía tây của Bảo Tháp con nai nầy là nơi ông Tu Bạt Đà Na nhập diệt. Ông ta vốn là người theo Phạm Chí sống đến 120 tuổi, là người đặc biệt đa trí, nghe Phật nhập diệt, đến rừng Ta La Song Thọ yêu cầu ngài A Nan thưa rằng:

- Tuy biết đức Phật sắp Nhập diệt, nhưng tôi còn nhiều điều nghi ngờ, nguyện muốn được thỉnh vấn.

A Nan bảo:

- Phật sắp vào Niết Bàn không nên quấy rầy.

Đáp rằng:

- Tôi nghe Phật ở đời khó gặp, chánh pháp khó nghe. Tôi có lòng nghi lớn sợ rằng không thể hỏi ở đâu được.

Tu Đạt bèn được vào trước gặp Phật và hỏi Phật rằng:

- Ai cũng tự xưng làm Thầy riêng biệt, Mỗi vị có mỗi pháp khác nhau để giảng dạy cho người đời, Cồ Đàm có thể biết hết không?

Như Lai đáp:

- Ta đã chứng đắc và hiểu biết sâu xa mà vì đó diễn thuyết. Ngài Tu Đạt nghe xong tín tâm thanh tịnh, cầu vào trong pháp nầy để được thọ Cụ Túc giới.

Như Lai bảo rằng: Ngươi há có thể làm được sao? Ông là kẻ ngoại đạo tu học theo Phạm Chí, từ lúc lên bốn?

Sau khi quán sát những việc làm và tư cách, oai nghi tịch tĩnh, ngôn ngữ thành thật, liền cho vào trong Giáo đoàn của Ngài để tu phạm hạnh. Tại đó ông thực hành không có gì khó cả.

Tu Đạt đáp rằng:

- Thế Tôn thương tưởng tế độ vô tư. Từ bốn tuổi đã học ba nghiệp cho nên thuận lợi.

Phật bảo rằng:

- Ta đã nói hết rồi, ngươi tự mà hành trì.

Liền cho phép Tu Đạt xuất gia và thọ giới Cụ Túc. Ông ta tinh cần tu tập phát tâm dõng mãnh. Ở trong pháp chẳng nghi mà tự chứng được đạo quả. Đêm chưa tàn, ông đã chứng được quả A La Hán, các lậu đã hết, các phạm hạnh đã lập và không muốn thấy cảnh Phật nhập Niết Bàn cho nên liền từ trong chúng nhập vào lửa tam muội hiện biến thần thông để tịch diệt trước. Đây là đệ tử cuối cùng của đức Như Lai.

Cho đến trước khi nhập diệt Như Lai còn độ cho ông Tu Đạt, hậu thân của con thỏ què kiếp trước.

Bên cạnh tháp tịch diệt của Thiện Hiền là nơi của các thần Chấp Kim Cang. Đức Đại Bi Thế Tôn tùy căn cơ mà làm lợi lạc. Việc hóa độ đã xong nên vui vào cảnh Niết Bàn, nơi hai cây Ta La Song Thọ, nằm đầu xoay về hướng bắc. Thần Chấp Kim Cang Mật Tích Lực Sĩ thấy Phật diệt độ sầu thảm than rằng:

- Như Lai đã bỏ con mà vào Niết bàn rồi, không có chỗ nương tựa, không có chỗ bảo hộ, như gặp phải tên độc và gặp phải lửa dữ. Thần Kim Cang buồn thả chày trên mặt đất, rồi bi ai luyến tiếc và tự nói rằng:

Biển sanh tử lớn lao, ai là người có thể tạo thuyền được. Đêm dài vô minh tăm tối ai là bậc làm đuốc soi đường.

Phía bên Bảo Tháp nơi Thần Kim Cang bỏ chày là nơi mà thiết lễ cúng dường sau khi Như Lai diệt độ bảy ngày. Khi Như Lai sắp diệt độ ánh sáng chiếu bừng lên, trời người đều thấy biết, chưa hết sầu bi thì đã nghe la rằng:

Đấng Đại Giác Thế Tôn sắp vào Niết Bàn, chúng sanh phước đã hết, Thế gian không có nơi nương tựa. Đức Như Lai nằm với dáng sư tử nghiêng bên phải bảo với đại chúng rằng:

- Hãy đừng thấy Như Lai nhập diệt, vì pháp thân thường trụ lìa các sự biến đổi. Hãy đừng giải đãi nữa mà sớm cầu giải thoát.

Các vị Tỳ kheo nghe rồi lòng rất bi cảm. Lúc bấy giờ ngài A Na Luật bảo cùng các Tỳ Kheo rằng:

- Hãy đừng sầu bi nữa, để cho chư thiên quở trách. Lúc bấy giờ dân chúng làng Mạt La đến cúng dường rồi muốn giở kim quan của đức Phật nơi ngài nhập Niết Bàn thì ngài A Na Luật bảo rằng:

Hãy dừng lại, chư thiên muốn lưu lại bảy ngày để cúng dường.

Chư Thiên mang hoa hương kỹ nhạc từ trên không trung tán tụng

Thánh Đức, ai ai cũng đều thành tâm để lo việc cúng dường.

Bên cạnh chỗ để kim quan ấy có một Bảo Tháp, là nơi Ma Gia phu nhân khóc thương Phật. Sau khi đến viếng thăm kim quan. Lúc đức Như Lai tịch diệt. Lúc bấy giờ Ngài A Na Luật cáo bạch với Ma Gia phu nhân rằng:

- Đấng Đại Thánh Pháp Vương đã tịch diệt rồi.

Ma Gia nghe xong bi lụy buồn khổ, cùng với Thiên Chúng xuống nơi Ta La Song Thọ. Thấy Đại Y, Bình Bát và Tích Trượng, vỗ kim quan sầu thảm bi ai than rằng:

- Phước của trời người đã hết. Thế gian không còn mắt nữa. Từ đây không còn ai làm chủ.

Lúc ấy nhờ vào Thánh lực của Như Lai, nắp kim quan tự mở ra, phóng đại quang minh, đức Phật ngồi dậy chắp tay an ủi hỏi han từ mẫu từ xa giáng xuống. Các pháp hành đều như thế xin đừng sầu bi. Ngài A Nan đứng kế cận đó cũng bi ai mà thỉnh Phật rằng:

- Như người đời sau hỏi con, con biết đối đáp làm sao!

Đáp rằng:

- Khi Phật nhập Niết Bàn mà từ mẫu Ma Gia từ thiên cung giáng xuống rừng Sa La. Như Lai vì chúng sanh bất hiếu mà từ kim quan trỗi dậy chắp tay để nói pháp. Phía bắc của thành qua con sông ba trăm bước đi bộ có một Bảo Tháp. Đó là nơi làm lễ trà tỳ của đức Như Lai. Nơi đất hỏa táng nầy cho đến bây giờ vẫn còn màu vàng và màu đen. Có người chí thành thỉnh cầu cũng được Xá Lợi. Khi đức Như Lai tịch diệt, trời người bi cảm, đã bọc bảy lớp báu chung quanh quan tài với cả ngàn sợi dây, đem hương hoa và tràng phan bảo cái trang hoàng trang nghiêm đẹp đẽ trước sau hai bên đường. Phía bắc qua một con sông toàn là mùi hương dầu gồm nhiều loại hương khác nhau từ gỗ thơm để hỏa thiêu. Gồm hai lớp quấn không thiêu được, một lớp sát trong thân, một lớp bao ở bên ngoài, để vì chúng sanh mà phân tán Xá Lợi. Duy chỉ có tóc và móng tay là không tổn hại.

Bên cạnh chỗ trà tỳ có một Bảo Tháp, đây là nơi mà Như Lai đã hiện hai chân ra cho ngài Đại Ca Diếp thấy. Vì dưới kim quan đức Như Lai, chất toàn là gỗ thơm. Khi hỏa thiêu, không cháy làm cho mọi người kinh ngạc. Ngài A Na Luật bảo rằng hãy chờ Ngài Ca Diếp đã. Lúc ấy Ngài Đại Ca Diếp cùng năm trăm đệ tử từ rừng xa về đến thành Câu Thi và hỏi ngài A Nan rằng:

- Có thể xem thân thể Thế Tôn chăng?

Ngài A Nan đáp:

- Đã quấn hàng ngàn lớp vải chung quanh rồi, đồng thời đã chuẩn bị gỗ thơm để thiêu.

Ngay lúc ấy, Phật từ trong kim quan thò hai chân ra và hình bánh xe trong lòng bàn chân đã biến sắc. Đoạn hỏi A Nan:

- Làm sao có việc nầy được?

Đáp rằng:

- Phật đã vào Niết Bàn lần thứ nhất. Trời người bi lụy. Nước mắt của họ đã thấm vào chân cho nên mới biến sắc như vậy.

Ngài Ca Diếp đã đảnh lễ đi nhiễu và tán thán ca ngợi. Lúc bấy giờ gỗ thơm mới bắt đầu phụt lửa cháy lớn. Đây là ba lần ra khỏi quan tài của Như Lai sau khi tịch diệt. Lần thứ nhất ra để hỏi A Nan cách trị lộ (giữ đường). Lần thứ hai, ngồi dậy thuyết pháp cho mẫu hậu. Lần thứ ba hiện đôi chân cho Ngài Ca Diếp thấy. Phía nơi hiện chân ra của đức Phật có một Bảo Tháp do Vua A Dục xây dựng. Đây là nơi phân chia tám phần Xá Lợi cho tám ông Vua. Phía trước có dựng trụ đá có khắc ghi lại việc nầy. Sau khi thị tịch, Phật vào sâu trong Niết Bàn. Chư Vương trong tám nước đem bốn loại binh đến và có những vị Trực Tánh Bà La Môn đến thành Câu Thi yêu cầu những đại lực sĩ rằng:

Bậc Thầy của trời và người đã tịch diệt ở nước nầy cho nên lặn lội đến đây để chia Xá Lợi

Lực sĩ đáp:

- Như Lai giáng sanh ở đây là bậc Tôn Quý, thị tịch ở đây. Việc thị tịch ấy thế gian đã biết rõ. Ngài là bậc cha lành của chúng sanh, đương nhiên Xá Lợi của Như Lai được cúng dường, mà những kẻ bên ngoài không được gì cả.

Lúc bấy giờ các Đại Vương mới tìm đến, rồi chẳng hài lòng nên nói rằng:

- Việc thỉnh Xá Lợi chẳng phải là dùng binh lính từ xa đến uy hiếp và ông Trực Tánh Bà La Môn nói cao giọng rằng:

- Kính lạy đức Đại Bi Thế Tôn, Ngài tu phước và làm lành qua nhiều đời nhiều kiếp. Ở đây ai cũng nghe đầy đủ rồi, mà nay còn muốn tranh giành xá lợi của Ngài là điều rất phi lý.

Bấy giờ Xá Lợi chia ra làm tám phần, mỗi vị đều được cúng dường, khỏi phải cần binh lính. Các lực sĩ y theo lời nầy, liền chia ra làm tám phần và Đế Thích nói với chư Vương rằng:

- Trời cũng sẽ có một phần xin đừng dùng lực mà mang đi.

Long Vương A Na Bà Đáp Đa, Long Vương Văn Lân, Long Vương Y Na Bát Đản Đa... cùng bàn với nhau tại sao mình không có. Nếu mà dùng lực để cạnh tranh, chắc là không địch nổi.

Ông Trực Tánh Bà La Môn nói rằng:

- Đừng có tranh nữa. Ai cũng có phần hết.

Sau đó chia ra làm ba phần, phần thứ nhất cho chư Thiên, phần thứ hai cho Long Vương, phần thứ ba cho Người lưu giữ, chia đều cho tám Vua. Lúc ấy Trời, Rồng, Người, Vua chẳng ai buồn gì cả.

Phía Tây Nam của Bảo Tháp phân chia Xá Lợi, đi hơn hai trăm dặm, thì đến làng của một vị Bà La Môn. Ông nầy là người giàu có sung túc, thật học không xen tạp, nghiên cứu Ngũ Minh, tôn kính Tam Bảo. Ông ta đến ở đây và kiến lập nơi chốn để cúng dường chư Tăng. Ông cung cấp đầy đủ những vật dụng cần thiết khi mà chúng Tăng ngang qua nhà. Ông vui vẻ cung thỉnh lưu lại và phát tâm cúng dường. Hoặc ở lại một đêm cho đến bảy ngày. Trong khi đó Vua Thường Ca hủy diệt Phật pháp, chúng Tăng dần dần chẳng còn ai. Ông Bà La Môn luôn luôn hoài niệm. Có hôm đang đi kinh hành, thấy một vị Sa Môn tóc bạc mi dài tay cầm tích trượng đang đi. Vị Bà La Môn chạy đến trước mặt và hỏi:

- Ngài từ đâu đến?

Sau đó thỉnh vào tăng phòng để làm lễ cúng dường cháo nấu bằng sữa. Vị Sa Môn đang ăn, bị sút một cái răng. Ngài để bình bát xuống và trầm ngâm suy nghĩ. Vị Bà La Môn quỳ xuống hỏi rằng:

- Đại Đức liễu tri. Nhân duyên gì mà suy tư như thế, có phải vì đêm qua không an ổn hay vì cháo không ngon?

Vị Sa Môn từ tốn đáp rằng:

- Ta thương cho chúng sanh phước mỏng, muốn nói mà chưa đúng lúc. Ăn xong sẽ nói.

Sau khi Sa Môn ăn xong xếp y. Ông Bà La Môn thưa:

- Ngài đã hứa khả, sao Ngài chưa nói?

Sa Môn đáp:

- Ta không quên đâu. Nhưng mà nói không dễ dàng. Cho đến khi nào sự viêc thành nghi, ta mới nói. Ta tán thán không phải coi nhẹ bát cháo của ngươi đâu, và từ trăm năm nay chưa được mùi vị như thế. Ta đã có mặt từ khi Như Lai còn tại thế. Trong Tinh Xá Trúc Lâm, thành Vương Xá, ta rửa chén bát, hoặc lấy nước tắm. Khi phước báo của trời người đã hết giống như sữa sẽ thành nước trong.

Bà La Môn hỏi:

- Đích thân Đại Đức có gặp Phật không?

- Đương nhiên, Người không nghe La Hầu La, đệ tử của Phật. Chính ta đó. Vì hộ trì Chánh Pháp của Phật mà chưa vào Niết Bàn.

Nói xong, liền biến mất không còn thấy nữa. Vị Bà La Môn bèn quét dọn căn phòng sạch sẽ, xông hương và tạo tượng và cung kính như lúc đã gặp.

Lại nữa từ rừng sâu kia đi hơn 500 dặm, đến nước Bà La Nê Tu (Ba La Nại)

Quyển thứ bảy
(5 nước)

1. Nước Ba La Nại
2. Nước Chiến Chủ
3. Nước Phệ Xá Phân (Tỳ Xá Ly - Vesali)
4. Nước Phất Tiên Thị
5. Nước Ni Ba La

Nước Ba La Nại chu vi bốn ngàn dặm. Đô Thành phía tây giáp với sông Hằng, chiều dài 18.9 dặm, chiều ngang 5.6 dặm. Cư dân sống chen chúc trong thành. Nhà nào cũng có nhiều phòng và buôn bán hàng hóa. Tánh người ôn hòa. Phong tục thuần nhã. Ưa học hỏi. Phần nhiều tin theo ngoại đạo, ít tôn kính Phật Pháp. Khí hậu thuần hòa. Cày cấy được mùa. Cây trái nhiều và cũng có nhiều loại rau cải khác nhau. Có hơn 30 ngôi Già Lam, và hơn 3000 Tăng Sĩ. Họ học theo phái Tiểu Thừa thuộc Chánh Luợng Bộ. Có hơn 100 ngôi đền thờ và hơn vạn ngoại đạo. Các phái Ngoại Đạo đa phần đều thờ Đấng Tự Tại Thiên, hoặc không để tóc, hoặc bới tóc, mình trần không mặc quần áo, lấy than đen thoa lên mình. Họ tinh tấn tu khổ hạnh để cầu thoát sanh tử.

Ở giữa đại thành có hai mươi đền thờ và các đền thờ đó đều làm bằng đá có chữ khắc lên đó. Có rừng bên cạnh cho nên che được bóng mát. Có tượng Quán Tự Tại Thiên bằng đá gần 100 thước uy nghi đẹp đẽ đường đường phước tướng.

Phía đông bắc của thành lớn xứ Ba La Nại có một con sông và nơi phía tây con sông nầy có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên cao hơn trăm thước, phía trước có dựng một trụ đá mà tường của nó phản chiếu lên ánh sáng rất đẹp đẽ. Nơi đây ảnh đức Như Lai thường hiện lên.

Phía đông bắc của sông Ba La Nại đi hơn mười dặm, đến chùa Lộc Dã. Trong khu vực chia ra làm tám phần liên hệ với nhau, nhà cửa lầu các tráng lệ quy mô. Tăng sĩ sống hơn 1500 người, tu theo Chánh Luợng Bộ thuộc Tiểu Thừa. Trong thành lớn có một Tinh Xá cao hơn 200 thước. Phía bên trên tạo hình một trái xoài được thếp màu vàng. Đá nhiều tầng chồng chất tạo thành. Đá chất lên bốn bên như thế cả hàng trăm miếng, mỗi miếng đều có chạm tượng Phật màu vàng. Ở trong Tịnh Xá đó, có một tượng Phật bằng đá gần bằng thân của đức Như Lai, tạc theo tư thế chuyển Pháp Luân. Phía Tây Nam Tịnh Xá có một Bảo Tháp bằng thạch do Vua A Dục dựng nên, đã hư hoại, chiều cao hơn 100 thước. Phía trước đó có dựng một trụ đá cao hơn 70 thước. Đây là thạch ngọc cho nên có ánh sáng phản chiếu rất đẹp. Người nào có tâm đến cầu phước, ảnh của mình sẽ chiếu lên các tượng và thấy rõ tướng Thiện Ác. Đây là nơi Như

Lai thuyết pháp lần đầu tiên sau khi thành đạo.

Cách đây không xa có một Bảo Tháp của A Nhã Kiều Trần Như gặp Bồ Tát lúc bỏ tu khổ hạnh, không cần người giúp đỡ, đến nơi đây tự mình luyện tập. Bên cạnh Bảo Tháp nầy, cũng có năm trăm vị Phật Độc Giác nhập Niết Bàn. Lại có ba Bảo Tháp là nơi di tích của ba vị Phật trong quá khứ kinh hành tọa thiền.

Phía Bảo Tháp của ba vị Phật kinh hành là nơi Bồ Tát Di Lặc được thọ ký sẽ thành Phật. Ngày xưa khi đức Như Lai còn ở tại núi Linh Thứu, thành Vương Xá, đã bảo các Tỳ Kheo rằng:

- Vào đời vị lai, ở cõi Thiệm Bộ Châu và ở nơi đây, con người thọ được tám vạn tuổi. Có con của Bà La Môn tên là Từ Thị thân cao tốt sắc vàng, ánh sáng quang minh chiếu rọi sẽ bỏ gia đình đi tu và thành Chánh Giác. Vì chúng sanh thuyết pháp trong tam hội. Những người được tế độ là những người đã trồng căn lành phước đức nơi ta. Đó là những người có tâm thâm tín Tam Bảo. Kẻ tại gia người xuất gia, kẻ giữ giới, người phạm giới tất cả đều được hóa độ để chứng quả giải thoát. Trong ba hội thuyết pháp như thế sẽ độ được những người mà có duyên với ta bây giờ. Sau đó tất cả đều kết nhân duyên trở thành thiện hữu. Khi Bồ Tát Từ Thị nghe Phật nói như thế, từ tòa ngồi đứng dậy bạch Phật rằng:

- Con nguyện sẽ làm vị Từ Thị Thế Tôn kia.

Như Lai bảo rằng:

- Theo lời nói nầy sẽ chứng được quả vị như ta đã nói bên trên, ngươi sẽ giáo hóa họ.

Phía tây Bảo Tháp nơi đức Từ Thị được thọ ký là nơi mà đức Thích Ca Bồ Tát thọ ký trong hiền kiếp nầy khi loài người thọ hai vạn tuổi, có đức Phật Ca Diếp xuất hiện nơi đời chuyển bánh xe Pháp khai hóa hàm thức. Nhận lời thọ ký là Bồ Tát Hộ Minh. Bồ Tát nầy trong tương lai khi chúng sanh ở đời thọ mạng 100 tuổi, ngài sẽ thành Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni.

Ở phía Nam, nơi đức Thích Ca Bồ Tát thọ ký không xa là dấu tích ghi lại nơi kinh hành của bốn vị Phật trong quá khứ. Chiều dài hơn 50 bộ, chiều cao có thể bảy thước. Trên tảng đá xanh, có khắc hình tượng đức Như Lai đi kinh hành. tượng nầy rất uy nghiêm đẹp đẽ. Thịt tóc giống như thật, linh nghiệm huyền bí vi diệu.

Trong thành nầy, có rất nhiều thánh tích, có hơn 100 Tịnh Xá và Bảo Tháp, chỉ lược thuật chứ không nói rõ hết. Phía tây của Già Lam lớn rộng kia có một hồ nước trong, chu vi hơn hai trăm bộ. Đây là nơi Như Lai

thường hay tắm gội. Tiếp theo phía tây có một hồ lớn, chu vi hơn 180 bộ, đây là nơi Như Lai thường rửa bát. Kế đến, phía bắc có một hồ chu vi hơn 150 bộ, nơi mà Như Lai thường hay giặt y. Cả ba hồ nầy đều có dấu vết của rồng. Nước sâu, vị ngọt, trong suốt, sạch sẽ thường không tăng giảm. Ai có tâm khinh ngạo đối với những hồ này sẽ bị con Rồng Kim Tỳ La Phú Đa làm hại. Ai tín tâm cung kính sẽ được những điềm lành. Nơi giặt y của Như Lai còn lại dấu tích Cà Sa và dấu ấn ấy đã khắc nên thành hình và các tín đồ hay đến đây để cúng dường. Ngoại Đạo hung dữ đạp lên đá nầy, vua Rồng trong hồ kia bèn nổi lên mưa gió.

Phía bên hồ chẳng xa có một bảo tháp. Đây là nơi Như Lai tu khổ hạnh làm thân con voi sáu ngà. Có một người thợ săn muốn được ngà voi, cho nên muọn áo Cà Sa mặc vào. Con voi vì cung kính chiếc áo Ca Sa mà bị chặt mất ngà. Cách chỗ mất ngà không xa có một Bảo Tháp. Đây là nơi Như Lai tu khổ hạnh. Vì thương đời mà thị hiện làm thân con chim cùng với con khỉ và con voi trắng thi nhau hỏi rằng:

- Ai là người đến trước dưới cây Ni Câu Luật?

Những việc như thế còn lại di tích rất nhiều, tùy theo dài ngắn lớn nhỏ mà hóa hiện xa gần. Người ta chỉ biết đại khái như vậy. Người tu cũng như người đời đều nương tựa vào đó để biết.

Ở phía nầy chẳng xa bao nhiêu, nằm vào trong rừng sâu lại có một Bảo Tháp. Đây là nơi Như Lai ngày xưa cùng với Đề Bà Đạt Đa gặp nhau trong câu chuyện giết con nai Chúa.

Chuyện kể rằng ngày xưa ở tại nơi đây trong rừng già nầy có hai nhóm nai. Mỗi bên có hơn năm trăm con. Lúc bấy giờ ông vua của nước nầy đi săn bắn gặp được Con nai Chúa là Bồ Tát. Con nai Chúa ấy yêu cầu Vua rằng:

- Đại Vương đi săn tìm theo dấu vết, mà tôi biết rằng số mạng của chúng tôi cũng đã hết. Nhưng thịt của chúng tôi cũng chỉ được trong ngày thôi, qua ngày sẽ hôi thúi không dùng được, cho nên xin Đại Vương mỗi ngày chỉ giết một con.Vua có thể giết để dùng. Còn tôi xin cho qua ngày khác.

Vua vui vẻ nhận lời, xa giá trở về và hai đàn nai từ từ hiến xác. Trong nhóm nai của Đề Bà có một con nai đang có chửa, lần tới đến phiên nó xả mạng, nó thưa với Vua rằng:

- Thân tôi chết không sao, nhưng số của con tôi thì chưa.

Con nai đầu đàn giận dữ nói:

- Kẻ nào dám không tuân mệnh?

Con nai cái than rằng:

- Vua của ta bất nhân không cho chết ngày khác.

Lại bảo Vua Nai Bồ Tát chết thế. Nai chúa nói rằng:

- Thảm thay lòng thương của mẹ đối với con. Ân đức chưa thành hình đối với con mình. Nên nay ta thay ngươi đến trước cửa nhà Vua, và truyền ra với những người đi trên đường rằng:

- Vua nai kia hôm nay sẽ vào thành. Mọi người không nên chạy xem.

Nhà Vua nghe điều ấy rồi không tin. Nha môn thưa lại Vua mới tin và hỏi rằng:

- Tại sao con nai Chúa đến?

Con nai đáp rằng:

- Có một con nai cái có mang đến ngày hiến mạng, tâm rất lo lắng vì chưa sinh con, cho nên tôi thay thế.

Vua nghe xong rồi liền than:

- Ta thân người nhưng là Nai, ngươi là Nai nhưng tâm người.

Từ đó nhà Vua ra lệnh thả hết bầy Nai và không đi săn nữa, tức thì trong rừng nầy những con Nai được yên ổn. Nhân đây khu rừng được gọi là rừng Thí Nai, và Nai ở đây càng ngày càng nhiều hơn.

Cách Già Lam về phía tây nam hai ba dặm, có một Bảo Tháp cao hơn 300 mét, dấu vết còn để lại rất to lớn và trân kỳ. Bên trên không có nhiều tầng mà làm để an trí những bình bát và phía bên sau trụ đá cũng không có chạm hình bánh xe. Phía bên nầy có một Bảo Tháp nhỏ là nơi mà năm anh em A Nhã Kiều Trần Như bị Phật chế ngự, phải đứng dậy nghinh tiếp Phật.

Sau khi Thái Tử Tất Đạt vượt thành, trải qua núi sông mưa nắng quên thân mình để cầu Pháp. Vua Tịnh Phạn đã ra lệnh cho ba người trong gia tộc và hai người cậu:

- Con ta đã bỏ tất cả để tu học, vào núi một mình ở trong rừng sâu, nếu ai gặp con ta, nên bảo ngừng đi.

Bên nội có chú, có bác, bên ngoại có Vua nhưng thiếu quan cho nên hãy xem động tĩnh cho biết mà ngưng lại.

Cả năm người tuân mệnh và muốn đi tìm kiếm. Họ ra đi với mục đích khuyên Thái Tử. Mỗi người tự nghĩ rằng:

- Phàm kẻ tu học khổ để chứng hay là vui để chứng?

Người thứ hai đáp rằng:

- Đạo là một sự an lạc

Người thứ ba đáp rằng:

- Đạo là sự cần khổ

Hai ba lần tranh luận với nhau chưa xong, trời đã sáng. Lý tư duy của Thái Tử đã hết cho nên mới phục những người tu khổ hạnh bằng cách tiết chế ăn một ngày một hột mè chỉ để duy trì thân thể mà thôi,

Hai người kia nghe thế mà bảo rằng:

- Thái Tử sở dĩ làm như vậy là không đúng pháp. Phàm người tu Đạo thì vui để chứng chứ. Mà nay chỉ có khổ hạnh, thì phải đi thôi. Xả bỏ điều đó xa lìa nơi đây để tư duy mới chứng quả được.

Thái Tử tu khổ hạnh nơi đây sáu năm mà chưa chứng được Đạo quả, cho nên biết rằng việc tu khổ hạnh là không đúng và sau đó dùng cháo sữa, rồi chứng quả. Ba người khác khi nghe như thế mới than rằng:

- Đã sắp thành công rồi sao lại bỏ đi!

Sáu năm tu khổ hạnh ấy chỉ một ngày mà hao tổn công đức. Sau đó, họ tìm đến hai người kia để xin ý kiến. Họ cho rằng:

- Trước đây thấy Thái Tử có đầy đủ tất cả ý nghĩa khi ra khỏi cung Vua, ở nơi hoang dã. Bỏ y phục trân quý bằng da nai, tinh cần quyết chí chỉ một lòng khổ tâm cầu được Diệu Pháp thậm thâm đến Vô thượng quả. Còn bây giờ nhận bát cháo của nàng Mục Nữ, nghĩa là đã thua ý chí trong đạo rồi. Ta biết như vậy nhưng chẳng có cách gì khác để khuyên can được.

Hai người kia đáp rằng:

- Sao anh chỉ thấy lúc hoàng hôn. Người nầy là kẻ kiệt quệ, ở đây chứ đâu phải thâm cung mà được an ổn cung phụng. Không có tâm yên tịnh, làm sao ở nơi sơn lâm được, chỉ có thể làm Chuyển Luân Vương thôi. Hãy để cho anh ta đi đi, đừng có luyến tiếc làm gì. Nói ra thêm xót xa nữa.

Bồ Tát tắm dưới sông Ni Liên ngồi dưới gốc cây Bồ Đề thành Đẳng Chánh Giác, hiệu là Thiên Nhơn Sư, thanh tịnh trầm mặc. Trong sát na

đó tìm đến ngài Uất Đầu Lam Phất, đang ở cõi Phi Tưởng định với chư Thiên, nghe tiếng báo rằng Uất Đầu Lam Phất đã mệnh chung bảy ngày rồi. Như Lai tự than:

- Không biết làm sao gặp được!

Chưa nghe Diệu Pháp mà đã biến hóa, từ đó ngài quán sát trong thế giới, thấy Ông A Lam Già Lam chứng được Vô Sở Hữu Xứ Định, nhưng chư Thiên báo ông ấy cũng đã mạng chung năm ngày rồi. Như Lai lại than tiếp:

- Thương cho người bạc phước.

Như Lai lại quán sát xem ai có thể thọ giáo, chỉ có năm người ở trong rừng nai có thể thọ giáo trước được. Cho nên đức Như Lai lúc bấy giờ liền rời khỏi cây Bồ Đề đến rừng Nai. Dáng vẻ uy nghi tịch tịnh thần quang rực rỡ, sắc thái như ngọc, thân hiện màu vàng an nhiên đến trước nơi năm người. Khi năm người nầy mới thấy đức Như Lai đồng nói rằng:

- Đừng nên đón ông ta. Thời gian năm tháng trôi qua chắc chẳng chứng Thánh quả gì, cho nên mới thối tâm và tìm lại chúng ta đây. Hãy mặc nhiên đừng đứng lên kính lễ.

Như Lai càng tiến gần thì uy thần càng lay động, năm người nầy quên đi sự chế ngự, mà bái nghinh, hỏi han đức Như Lai.

Đợi cho xong, đức Như Lai mới từ tốn khai thị Diệu Lý. Hai bên ngồi yên xong rồi, mới biết ngài đã chứng quả.

Phía đông của rừng Thí Nai đi khoảng hai ba dặm đến một Bảo Tháp. Bên cạnh đó có một cái hồ chu vi tám mươi bộ, gọi là hồ cứu mệnh, cũng còn có nghĩa là Liệt sĩ mà người xưa cho biết rằng:

- Cách đây hàng trăm năm trước có một vị ẩn sĩ.

Nơi phía ao ghi lại dấu tích của việc nối kết cái bình với kỹ thuật cao cường nghiên cứu về thần lý siêu việt có thể sử dụng đá sỏi làm người thật, hoặc là hình gia súc rất dễ dàng, nhưng chưa có thể đi mây về gió được, bằng ra công tìm cầu phép Tiên xưa nay. Nơi đây cũng cho biết rằng: Phàm là thần tiên, phải có thuật trường sanh, muốn cầu học phép phía trước, phải kiến trúc đàn tràng, chu vi một trượng chiêu mộ các liệt sĩ dũng mãnh cầm dao dài, đứng nơi đàn tràng, đứng yên lặng không được nói. Ông tiên ngồi ở giữa đàn, tay cầm một con dao dài, miệng đọc thần chú để cầu nguyện. Chú ý tập trung vào một điểm, đoạn cầm dao lên biến thành kiếm thật. Có lúc ở trên hư không biến thành các vị

tiên cầm kiếm chỉ huy, tất cả các việc mong muốn được toại nguyện, không suy yếu, không già, không bịnh, không chết. Người nầy được tiên phong là kẻ Oanh Liệt (liệt sĩ). Mọi việc mong muốn đều sẽ được như tâm nguyện.

Sau nầy ở trong thành có gặp một người, buồn rầu đi trên đường gặp ẩn sĩ kia tâm rất vui mừng liền hỏi thăm an ủi.

- Sao mà lại bi thương như vậy?

Đáp rằng:

- Tôi nghèo khổ tự làm tự nuôi thân. Có ông chủ thấy và biết được điều nầy cho nên mới tin dùng, đến khi mãn 5 năm thì mới có trọng thưởng. Vì sự ẩn nhẫn lao khổ nầy khó quên được. Trong 5 năm đó, chỉ có một lần làm sai bị đánh đòn, không được gì cả. Vì lý do nầy cho nên tâm rất là buồn, không biết ai mà than khóc. Ẩn sĩ bảo cùng đi đến nơi am tranh, dùng sức chú nguyện để biến đồ thành bánh, ra lệnh tắm rửa và cho mặc đồ mới. Lại cho năm trăm quan tiền vàng mà nói rằng:

- Cho đến trong tương lai, cầu được hạnh phúc không ngoài việc nầy. Từ đó về sau, số tăng lên nhiều gấp bội.

Thầm cảm ơn ân đức của người có tâm, rồi kẻ oanh liệt luôn cầu hiệu quả để báo tin cho biết.

Ẩn sĩ bảo:

- Ta yêu cầu ông trải qua năm tháng sẽ được hạnh ngộ, nhận được dung mạo thì biết chẳng còn điều nguyện gì nữa. Chỉ một đêm thôi không còn nghe nữa.

Kẻ kia đáp:

- Sự chết thường không rõ, há có thể chạy trốn được sao. Vậy thiết đàn tràng cầu thỉnh chư Thiên, y vào phương pháp mà hành sự, ngồi cả ngày yên lặng và sau đó sai bảo.

Ẩn sĩ tụng thần chú, kẻ sĩ cầm đao bỗng nhiên phát ra tiếng. Lúc bấy giờ trên không trung lửa hạ xuống thiêu đám mây. Lúc bấy giờ ẩn sĩ dẫn người này vào trong hồ tị nạn rồi hỏi rằng:

- Này con, con nghe có gì kinh không?

Kẻ sĩ đáp:

- Sau khi thọ mệnh đến giữa đêm bị hôn trầm rồi có mộng ác khác thường liền trổi dậy. Thấy ông chủ ngày trước mang thân đến an ủi và

cảm tạ.

- Cảm tạ ân sâu khó có thể dùng lời để báo đáp.

Người kia giận dữ, liền bị sát hại. Thọ thân trung ấm. Rồi tử thi kia thán trách:

- Do nguyện đời đời mà chưa báo được đức dày, liền thác sanh vào nhà của một người Bà La Môn ở miền nam Ấn Độ, cho đến việc thọ thai và xuất thai khổ sở khôn luường. Nhớ đến ân đức không thể nói nên lời.

Không biết nghiệp gì mà thọ thân để sanh con như thế. Mỗi sự hoài niệm về ân trước đều nhẫn nại mà không có lời nào. Những người trong gia tộc gặp thấy rất kinh dị. Trải qua sáu mươi lăm năm như thế vợ tôi mới hỏi:

Anh nói được chưa? Nếu mà không nói được, hãy giết con anh đi.

Lúc đó tôi nghĩ rằng cách biệt thế gian, tự thấy già suy, chỉ có đứa bé nầy mà thôi. Vì thế dừng lại, Vợ tôi không cho sát hại rồi bèn la lên tiếng như thế đó.

Ẩn sĩ đáp:

Ta đã qua rồi. Đây là ma lực. Kẻ sĩ cảm ơn mà buồn việc không thành cho nên phẩn nộ mà chết, khỏi bị nạn chết cháy, nói rằng cảm ơn sự cứu mệnh mà chết cho nên ở đây còn gọi là hồ liệt sĩ.

Phía tây hồ liệt sĩ có một Bảo Tháp thờ ba con thú. Lúc Như Lai tu hạnh Bồ Tát. Đây là nơi thiêu thân. Ở kiếp sơ, lúc bấy giờ trong rừng nầy có một con cáo, con thỏ và con khỉ. Tuy khác loại nhưng rất hòa đồng. Lúc bấy giờ Thiên Đế Thích mới thử lòng người tu Bồ Tát hạnh, xuống trần hoá hiện một người già và nói với ba con thú đó rằng:

- Hai trong ba chúng bay đã được yên ổn không còn lo sợ gì nữa!

Đáp rằng:

- Ở đây có cây tươi tốt, chúng con tuy khác loài nhưng cùng vui và rất an lạc.

Lão nhân nói rằng:

- Nghe nói hai trong ba chúng bay có tình nồng hậu và ý chí thân mật, đã quên lão già nầy cho nên ta từ xa đến đây để tìm. Bây giờ đói quá, không có gì để ăn hết.

Đáp rằng:

- Xin ngài đợi một chút, chúng con sẽ đích thân đi tìm.

Nói rồi chúng tỏa ra khác hướng vào rừng để tìm. Con Cáo bơi xuống nước bắt một con cá. Con khỉ vào rừng cây để hái hoa quả. Sau đó cả hai cùng trở lại dâng cho ông lão. Chỉ có con thỏ không trở lại, mà đi chơi đâu đó, nên ông lão mới hỏi rằng:

- Ta xem thấy chúng bay chưa hòa hợp lắm!

Con Khỉ, con Cáo cùng chí hướng, có thể giống nhau. Duy chỉ có con Thỏ là không trở lại, chẳng dâng đồ ăn gì hết. Việc nầy phải biết đích xác như vậy.

Con Thỏ vừa nghe sự quở trách, nói với con Cáo và con Khỉ rằng:

- Tập trung đông cốt để cho tiều phu làm thịt.

Nghe như vậy, con khỉ và con cáo tranh nhau chạy trốn trong cỏ mệt đừ. Thấy lửa cháy dữ con thỏ bảo rằng:

- Thưa Ngài, thân con không đáng là bao, cho nên khó thoát được. Hãy nhận thân con làm một bữa ăn.

Nói xong, nhảy vào lửa thiêu thân. Lúc bấy giờ lão nhân hiện trở lại hình Thiên Đế Thích, mới thâu hết tất cả những cốt xương bị chết và than với con Cáo và con Khỉ rằng:

- Một con đã đến, ta cảm cái tâm nầy, chẳng những không mất mà còn lại di tích nầy, nên gửi lên mặt trăng mà truyền lại cho đời sau. Cho nên, cho đến bây giờ trên mặt trăng vẫn còn con Thỏ. Người đời sau kiến trúc nơi nầy thành Bảo Tháp.

Từ đây xuôi theo sông Hằng đi về hướng đông cách 300 dặm đến nước Chiến Chủ. Nước Chiến Chủ chu vi hơn hai ngàn dặm. Đô thành giáp với sông Hằng, chu vi hơn mười dặm. Cư dân giàu có ở san sát bên nhau. Đất đai màu mỡ dùng để cày cấy trồng trọt. Khí hậu ôn hòa. Gió mưa phong tục thuần chất. Tánh tình con người thô bạo. Tà chánh đều tin. Có hơn 10 ngôi Già Lam, có gần 1000 Tăng Sĩ tu theo giáo lý Tiểu Thừa. Có 20 ngôi đền. Cuộc sống của Ngoại Đạo hỗn tạp. Phía tây bắc của Đại Thành, trong vườn chùa có một Đại Tháp. Do Vua A Dục xây. Theo người Ấn Độ xưa nói rằng nơi nầy có Xá Lợi của Như Lai độ một đấu. Ngày xưa đức Như Lai ở nơi đây trong bảy ngày vì trời người và mọi loài mà thuyết pháp. Bên cạnh đó cũng có một nơi di tích của ba vị Phật trong quá khứ ngồi Thiền và kinh hành. Gần đó lại có tôn tượng của đức Từ Thị Bồ Tát. Tượng tuy nhỏ nhưng rất uy nghi và có thần sắc. Những chuyện linh ứng biến hóa đều khởi đi từ chốn nầy.

Phía đông Đại Thành đi hơn hai trăm dặm, đến Chùa A Tỳ Đa Yết Sách Noa, chu vi rất rộng và điêu khắc rất công phu. Hoa lá trên mặt hồ và lầu các hai bên giao nhau đã tạo nên cảnh rất sinh động. Tăng đồ rất trang nghiêm, mọi người kính nể. Nghe người xưa thuật lại rằng:

- Ngày xưa, từ núi Tuyết Sơn phía bắc thuộc nước Đỗ Hóa La có ba vị Sa Môn vui học. Hai trong ba người cùng một ý, lễ bái tụng niệm và an nhàn. Mỗi người như vậy tự nói rằng:

- Diệu Lý thâm sâu khó có thể dùng ngôn từ để đàm luận và nghiên cứu. Nhưng Thánh Tích thì đã sờ sờ ra đó có thể tìm hiểu được. Nghi hỏi chưa đến đâu mà sao xem Thánh Tích được. Rồi sau đó hai trong ba người đấu trượng với nhau rồi ra đi. Khi đến Ấn Độ, họ ở trong những ngôi chùa. Có lúc nơi xa xôi, không tìm chỗ ở được, cho nên phải ở bên ngoài, gió mưa vào bên trong thấm mệt. Miệng bụng nhan sắc hình dung khô kiệt đói rét. Lúc bấy giờ Vua của nước nầy xuất du gần đó thấy họ là những khách tăng cho nên kinh ngạc mà nói rằng:

- Những vị khất sĩ từ đâu đến vậy? Mà sao hình thù quái dị quá?

Các vị Sa Môn đáp:

- Chúng tôi thuộc nước Đỗ Hóa La, theo lời di giáo cao cả ngày xưa, nên cùng đi lễ Thánh Tích. Bởi vì bạc phước cho nên chưa có toại nguyện. Các vị Sa Môn Ấn Độ chưa quan tâm việc du hành nầy cho nên muốn trở về bổn quốc mà đi tham lễ chưa xong, còn ở lại thì khổ tâm biết mấy.

Vua nghe xong, lòng thêm thương xót, cho nên ra lệnh kiến tạo Già Lam và ra chiếu chỉ rằng:

- Ta tuy là kẻ được thế nhân tôn trọng, là bậc cao quý, nhưng so ra Tam Bảo còn cao cả hơn. Cho nên dầu là Vua cũng phải quy y Phật. Ai đắp y hoại sắc ta phải chiếu cố. Nay kiến lập đạo tràng nầy để làm nơi lui tới của người hành hương. Từ đây trở về sau, khi các vị tăng đến phải ở trong Già Lam không được ở trong nhà.

Vì thế mới có tên già lam như vậy. Ở phía đông nam của Già Lam A Tỳ Đa Yết Sắc Noa, đi hơn 100 dặm qua sông Hằng, đến làng Ma Ha Bà La gặp một vị Bà La Môn chẳng tôn trọng Phật Pháp. Lúc bấy giờ thấy các vị Sa Môn mới hỏi về chuyện tu học biết được trí thức của họ rất cao và sâu cho nên kính lễ.

Phía bắc sông Hằng, có một đền thờ Na La Diên. Lầu các nhiều tầng, trang hoàng xinh đẹp. Các tượng chư Thiên đều làm bằng đá. Người đời nói rằng rất linh ứng khó có thể nói hết. Phía đông của đền thờ Na La Diên, đi hơn 30 dặm có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên. Một nữa

trụ đá đã bị ngã xuống đất cao hơn hai trượng. Phía bên trên có tạo hình đầu Sư Tử và khắc ghi những sự tích chiến đấu với Quỷ. Ngày xưa ở nơi nầy có một khu rừng bị Quỷ chiếm, có uy lực lớn chờ bắt người ăn thịt uống máu, sát hại rất nhiều sinh linh, vô cùng khốn khổ. Đức Như Lai, thương chúng sanh không muốn thấy sự chết nầy, nên dùng thần thông biến hóa để dụ các loài Quỷ nầy dẫn chúng quy y và thọ giới không sát sanh. Các loài quỷ vâng theo lời dạy quay quanh hòn đá và thỉnh Phật ngồi, nguyện nghe Chánh Pháp và hết sức giữ gìn. Từ đó về sau không còn ai sợ nữa. Cả hai bên đến ngồi bên phiến đá, có đến số ngàn mà đá kia không thể lay chuyển. Nơi đây có rừng cây và ao nước bao bọc tả hữu cho nên người đến đây tâm rất lắng đọng.

Gần nơi hàng phục quỷ có một số chùa, tuy đa phần bị hư hoại nhưng vẫn còn tu sĩ. Tất cả tu theo giáo lý Đại Thừa. Từ phía đông nam đi hơn một trăm dặm nữa, đến một Bảo Tháp. Bảo Tháp đã nghiêng và cao hơn mấy chục mét. Chuyện xưa kể lại rằng: Sau khi Như Lai diệt độ. Khi tám ông vua của tám nước phân chia Xá Lợi của Phật. Phần Xá Lợi mà ông Bà La Môn nhận không còn mà gửi hết cho các Vua. Ông ta mang bát không trở về, sau đó được Xá Lợi dính vào bát nên tạo thành tháp nầy. Sau đó để bình bát vào bên trong nên có tên như vậy. Sau nầy vua A Dục cho mở tháp và lấy Xá Lợi trong bát ra để kiến tạo một Bảo Tháp khác. Khi mặt trời lên, phóng quang minh. Từ phía đông bắc tháp đi qua sông Hằng hơn 145 dặm đến nước Phệ Xá Phong (Tỳ Xá Ly).

Nước Tỳ Xá Ly, chu vi hơn năm ngàn dặm, đất đai màu mở, hoa quả xanh tươi. Đặc biệt là xoài và mía, nơi đây có nhiều nông sản quý. Khí hậu phong tục tập quán thuần chất. Dân thích làm phước ưa học tập, tà chánh đều tin lẫn lộn. Có hơn 100 ngôi già lam đa phần bị hư hoại chỉ còn lại 35 ngôi. Tăng tín đồ rất ít. Đền thờ hơn 10 ngôi. Ngoại đạo sống hỗn tạp. Những người tu lõa thể rất nhiều. Thành Tỳ Xá Ly cũng đã bị loang lỗ hư hại. Dấu tích ngày xưa còn lại nơi đây chu vi khoảng 67 dặm. Cung thành chu vi bốn dặm ruỡi, ít có người ở. Cung thành phía tây bắc năm dặm sáu đến một ngôi Già Lam, tăng sĩ nơi đây cũng ít. Họ học theo phái Tiểu thừa Chánh Lượng Bộ. Bên cạnh đó có một Bảo Tháp. Ngày xưa đức Như Lai đã nói kinh Tỳ Ma La Cật (Duy Ma Cật) tại đây. Đây là nơi mà Trưởng Giả đã hiến Bảo Cái quý. Ở tại phía đông nầy có một Bảo Tháp, ở đó ngài Xá Lợi Phất đã chứng được quả Vô Học (A La Hán). Phía đông nam nơi ngài Xá Lợi Phất chứng quả có một Bảo Tháp do Vua Tỳ Xá Ly kiến lập. Sau Phật Nhập Niết Bàn, Tiên Vương của nước nầy cũng được Xá Lợi khi phân chia cho nên xây dựng Bảo Tháp nầy. Có truyền thuyết rằng ở trong nầy Xá lợi Như Lai một hộc, khoảng mười đấu. Vua A Dục mở ra lấy chín đấu, chỉ còn lưu lại một đấu.

Sau đó có vị Quốc Vương muốn khai mở tiếp để tìm thì đất ở đây chấn động nên chẳng dám khai mở. Từ phía tây bắc có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên, bên cạnh có một trụ đá, cao 56 thước ta. Bên trên thì có tượng đầu Sư Tử. Phía nam trụ đá có một cái hồ. Nơi đây những con khỉ đã hầu cận Phật. Tương truyền rằng đức Như Lai đã ở nơi đó. Cách hồ phía tây không xa mấy lại có Bảo Tháp, có những con khỉ chờ đức Như Lai đặt bát chúng đem mật đến. Cách hồ về phía nam không xa mấy nơi đây những con khỉ dâng cúng mật cho Phật. Phía tây bắc của hồ, có xây dựng hình tượng những con khỉ. Cách 3 dặm về phía đông bắc ngôi Già Lam có một Bảo Tháp, là nơi nhà cũ của ông Duy Ma Cật. Có nhiều điềm linh dị. Từ đây chẳng bao xa, có một thần xá còn một bờ gạch. Tương truyền rằng Trưởng giả Duy Ma Cật thị hiện tật bệnh mà thuyết pháp. Đi cách đây không xa mấy có một Bảo Tháp là nơi nhà chứa những đồ quý. Từ đây đi không xa mấy, có một Bảo Tháp, đó là vườn xoài nơi ni chúng ở. Nơi mà Di mẫu của Phật cùng với các vị Tỳ Kheo Ni chứng nhập Niết Bàn ở nơi nầy.

Cách ngôi Già Lam về phía bắc ba dặm tư có một Bảo Tháp là nơi Như Lai chuẩn bị đi về nước Câu Thi Na. Khi đức Phật nhập Niết Bàn, người cùng phi nhơn đi theo Thế Tôn đến đây thì dừng lại. Kế tiếp phía tây bắc không xa có một Bảo Tháp, đây là nơi đức Phật nhìn thành Tỳ Xá Ly cuối cùng. Cách không xa về phía nam có một tinh xá, phía trước có xây dựng một tinh xá. Đây là nơi vườn xoài một nữ thí chủ cúng cho Phật.

Phía bên vườn xoài, có một Bảo Tháp, đây là nơi Như Lai bảo rằng Như Lai sẽ vào Niết Bàn. Ngày xưa tại nơi đây Phật bảo ngài A Nan rằng:

- Kẻ chứng được tứ thần túc có thể ở lại đời một kiếp. Như Lai bây giờ nên thọ bao nhiêu tuổi?

Hỏi đến ba lần nhưng A Nan chẳng đáp lại, vì Thiên ma đã mê hoặc, cho nên Ngài A Nan từ tòa đứng dậy đi vào trong rừng trầm ngâm. Lúc bấy giờ ma lại thỉnh Phật rằng:

- Như Lai ở đời giáo hóa xong rồi. Số người được tế độ nhiều như trần sa. Tịch diệt là niềm vui, bây giờ đã đến lúc rồi.

Thế Tôn chống tay xuống đất đứng lên nói với ma rằng:

- Đất ở bên ngoài nhiều hơn hay đất trong móng tay nhiều hơn?

Đáp rằng:

- Đất ở dưới đất nhiều

Phật bảo:

- Những gì ta đã độ giống như đất trong móng tay nầy. Những gì ta chưa độ như đất dưới mặt đất nầy. Sau ba tháng nữa ta sẽ vào Niết Bàn.

Ma nghe rất hoan hỷ rồi lui. Ngài A Nan ở trong rừng cảm thấy khó chịu và nằm mơ đến bạch Phật rằng:

- Con ở trong rừng nằm thấy một cây đại thọ cành lá sum sê bóng mát che phủ nhưng bỗng nhiên gió thổi mạnh làm tiêu tán hết không còn gì cả, nên nghĩ rằng không lẽ Thế Tôn muốn nhập diệt sao! Tâm con hoài nghi, cho nên đến đây để thưa thỉnh.

Phật bảo:

- A Nan, ta nói với ngươi trước rồi, ngươi thì bị ma lực không chịu thưa thỉnh ngay lúc đó cho nên ma vương đã khuyên ta sớm nhập Niết Bàn. Ta vừa hứa xong. Điềm mộng đó là vậy.

Không xa cách nơi thông báo thời kỳ nhập Niết bàn, có một Bảo Tháp là nơi mà một ngàn người con gặp mẹ. Tích xưa kể lại có một vị tiên nhơn ẩn cư trong hang động. Thời tiết giữa mùa xuân khí trời tốt tươi, có một con nai sắp sanh con, đi uống nước. Thấy dáng nai đi qua, tiên nhơn bắt giữ để nuôi. Một hôm bảo nai đi tìm lửa, bỗng dưng tiên thấy dưới chân nai có một đóa hoa sen khi nai đến gần vị tiên. Thấy vậy lấy làm kỳ lạ, bèn ra lệnh đi quanh thảo lư tự nhiên được lửa. Nai mẹ vâng lời như vậy, khi được lửa xong thì lui. Lúc bấy giờ Phạm vương dạo chơi tìm bông hoa, sự thấy việc lạ lùng kinh dị nên đem cả hai cùng về. Có người tiên đoán rằng nai sẽ sanh một ngàn đứa con.

Nghe như vậy và ngày tháng đầy đủ thì sinh ra một hoa sen, mà hoa sen đó có ngàn cánh, mỗi cánh như vậy có một đứa bé ngồi. Nai cái ấy không biết, nên đem ném xuống sông Hằng. Có một con chim tha hoa ấy đến bên vuờn vua hạ xuống. Mây vàng và Bảo Cái che chở. Hoa sen nở ra một ngàn đứa bé. Nhà Vua lấy sữa để nuôi lớn lên, chúng rất mạnh khỏe.

Lúc bấy giờ thành một ngàn chàng trai mang binh hùng mạnh đi chinh phạt bốn phương. Tại nước nầy, Phạm vương nghe được rất lo toan. Binh lực không địch được, không thể xuất quân. Lúc bấy giờ con nai mẹ biết con mình cho nên nói với vua rằng:

- Nếu mà đánh thì trên dưới sẽ không hòa. Dù là giặc hay trung, khôn hay dại sẽ thất bại trước sức mạnh không thể địch nổi. Vua chưa tin điều đó nên lo lắng vô cùng.

Con nai cái lên thành chờ, một ngàn người con và binh lính đến vây thành, con nai cái bảo:

- Đừng có phản nghịch. Ta là mẹ các ngươi, các ngươi là con ta.

Một ngàn người con nói:

- Sao nói bậy vậy?

Con nai cái lấy tay chỉ vào hai vú, liền chảy ra một ngàn giọt. Nhờ thiên tánh chiêu cảm nên sữa vào thẳng trong miệng của họ. Vì vậy họ giải giáp trở lại với dòng Thích, sau đó hai nước giao hảo với nhau và bá tánh được an lạc.

Không xa, cách nơi một ngàn đứa con quy thuận có một Bảo Tháp ghi lại dấu tích nơi đây ngày xưa đức Như Lai đã đi kinh hành, và Ngài lấy tay để chỉ đại chúng rằng:

- Ngày xưa ta ở đây quy thuận trở về thân tộc một ngàn đứa con đó, tức là một ngàn vị Phật trong hiền kiếp nầy.

Đó là sự tường thuật có trong kinh Bổn Sanh, và ở phía đông nơi nầy lại có một Bảo Tháp được dựng lên. Nơi đó ánh sáng chói lọi, ai kỳ nguyện sẽ được toại ý, mà Như Lai nói trong kinh Phổ Môn Đà La Ni.

Nhà cửa giảng đường đều còn dấu vết nơi đây.

Không xa mấy, cách giảng đường có một Bảo Tháp. Ở giữa đó có nửa thân Xá Lợi của Ngài A Nan. Từ đây chẳng xa mấy lại có hàng trăm Bảo Tháp khác. Muốn biết rõ số bao nhiêu cũng không thể biết được. Đây là nơi nhập diệt của một ngàn vị Độc Giác Phật. Chu vi trong ngoài của thành Tỳ Xá Ly rất rộng. Thánh tích có rất nhiều nhưng mà khó có thể biết hết được. Có nơi hình thức vẫn còn nhưng đã hư hoại, thời gian năm tháng gió mưa làm thay đổi. Bên rừng lại còn một hồ nước mà nay thì nước đã khô. Những dấu tích của cây quý vẫn còn nơi đây. Phía Tây bắc của đại thành, đi hơn 56 dặm, đến một Bảo Tháp lớn. Nơi đây ghi lại chỗ ông Phiêu Chiêm Bà Tử từ biệt đức Thích Ca. Như Lai từ thành Tỳ Xá Ly hướng về nước Câu Thi Na. Vị Phiêu Chiêm Bà Tử nghe Phật sẽ nhập diệt rất buồn rầu khổ sở đến để đưa đi. Đức Thế Tôn thấy ông buồn như thế thì không có lời nào để khuyên được tức thời dùng thần lực để hóa ra một con sông lớn. Bờ sông đó rất sâu, sóng mạnh, nước chảy xiết, ông Phiêu Chiêm Bà sầu bi dừng lại và đức Như Lai để bình bát lại làm kỷ niệm.

Ít hơn 200 dặm về phía Tây bắc thành Tỳ Xá Ly, lại có một cổ thành hoang phế từ lâu không có người cư trú, trong đó có một Bảo Tháp, đây

là nơi Phật ngày xưa đã vì chư vị Bồ Tát, Trời, người đại chúng diễn thuyết kinh Bổn Sanh khi tu hạnh Bồ Tát. Từng ở nơi thành này làm Chuyển Luân Thánh Vương hiệu là Ma Ha Đề Bà (Đại Thiên). Vua có đầy đủ thất bảo và bốn phương trời đất. Khi hiểu lý vô thường làm cho thân thể thay đổi, nhớ lời nguyện ước cao xa, bỗng quên hẳn địa vị lớn của mình, bỏ nước xuất gia, mặc y hoại sắc để tu học. Phía đông nam thành, đi hơn 14.5 dặm đến một Bảo Tháp lớn. Đây là nơi mà bảy trăm vị Hiền Thánh kết tập sau Phật nhập Niết Bàn 110 năm. Có các vị Tỳ kheo của thành Tỳ Xá Ly xa rời Pháp Phật, thực hành sai giới luật. Lúc bấy giờ Trưởng Lão Da Giá ở nước Kiều Tất La. Trưởng Lão Tam Bồ Da ở nước Châu Thố La, Trưởng Lão Phấn Ba Đa ở nước Hàng Nhược; Trưởng Lão A Nha ở nước Tỳ Xá Ly; Trưởng Lão Phú Phiệt Tô Di La ở tại nước Bà La Lị Phất, Các Trưởng Lão Đại A La Hán tâm được tự tại trì giữ Tam Tạng chứng được tam minh, được đại danh xưng là những bậc tri thức, tất cả đều là đệ tử của Tôn Giả A Nan. Lúc bấy giờ ngài Da Xá bảo các vị Hiền Thánh rằng:

- Tất cả đều tập họp ở thành Tỳ Xá Ly, chỉ thiếu một người nữa là đủ 700 vị.

Khi ấy ngài Phú Phiệt Tô Di La dùng thiên nhãn để thấy các bậc Đại Hiền Thánh vân tập hội nghị, rồi vận thần túc đi đến Pháp Hội. Khi ấy ngài Tam Bồ Da ở trong đại chúng sửa y bày vai phải ra và quỳ xuống bạch rằng:

- Mọi người đừng có rầu rĩ mà hãy nhớ lại rằng ngày xưa khi đấng Đại Thánh Pháp Vương quyền biến thị tịch. Thời gian dầu trôi qua nhưng lời dạy của Ngài còn đó. Các thầy Tỳ Kheo giải đãi tại thành Tỳ Xá Ly hủy báng giới luật đưa ra mười sự việc sai với mười luật đã dạy. Bây giờ các vị Hiền giả ấy đã rõ ràng biết phạm mà nhờ ngài A Nan chỉ giáo sám hối, nhớ lại ân Phật mà trùng tuyên Thánh Chỉ. Lúc đó các bậc Thánh mới khỏi lo lắng, liền triệu tập các vị Tỳ Kheo y theo Tỳ Nại Da (Luật tạng) quở trách và ngăn cấm. Để trừ sự hủy báng Pháp và tuyên dương Thánh Giáo.

Phía nam của nơi 700 Hiền Thánh kiết tập đi hơn 89 dặm, đến chùa Thất Phệ Đa Bổ La. Chùa Viện đổ nát. Nhà cửa hư hoại. Tuy nhiên, tăng chúng thanh tịnh và tu theo Đại Thừa. Bên cạnh đó là nơi ghi lại di tích của bốn vị Phật trong quá khứ đi kinh hành và ngồi thiền. Tháp nầy do Vua A Dục xây dựng. Tại nơi đây ngày xưa Như Lai về phương nam đi đến nước Ma Kiệt Đà, về phía bắc ngoái nhìn thành Tỳ Xá Ly, giữa đường ngài dừng lại di tích nầy.

Ở phía đông nam chùa Thất Phệ Đa Bổ La hơn 30 dặm, đến sông

Hằng, nam bắc của bờ sông nầy mỗi nơi có một Bảo Tháp. Đó là nơi Tôn Giả A Nan đã phân thân cho hai nước. Ngài A Nan là anh em chú bác với Như Lai, đa văn hiểu rộng biết nhiều kiến thức dồi dào. Sau khi Phật nhập diệt, kế đến ngài Ca Diếp giữ gìn Chánh Pháp lãnh đạo mọi người. Khi đi trong rừng của nước Ma Kiệt Đà, thấy một Sa Di phúng tụng kinh Phật. Chương cú sai, văn tự lẫn lộn, Ngài A Nan nghe xong liền cảm hoài lo lắng mới hỏi và chỉ bày. Sa Di cười và bảo rằng:

- Sư Ông già rồi, Sư Ông lầm. Thầy của con cao minh còn sáng suốt lắm.

Chính Ngài chỉ giáo nhưng Sa Di không sửa đổi. Ngài A Nan bèn thôi và than rằng:

- Ta tuy tuổi đã cao nhưng vì các chúng sanh muốn ở lại đời lâu hơn để giữ gìn Chánh Pháp, mà thấy chúng sanh nghiệp nặng khó dùng lời để chỉ giáo, nên dẫu có ở lại lâu hơn cũng chẳng lợi ích gì, thôi sớm diệt độ.

Rồi Ngài đi đến nước Ma Kiệt Đà, từ thành Tỳ Xá Ly, Ngài đi qua sông Hằng bằng thuyền. Khi đó Vua nước Ma Kiệt Đà nghe ngài A Nan đến nhớ lại Đức xưa liền đem xa giá đến để nghinh thỉnh. Số lượng có hơn 100 ngàn quân lính tập trung ở bờ sông phía nam. Vua Tỳ Xá Ly nghe ngài A Nan đi rồi, tâm sầu muộn, liền sai quân lính hơn 100 ngàn người nghinh tiễn tập trung ở bờ sông phía bắc. Hai bên quân trận đối nhau dàn cờ, Ngài A Nan sợ chiến đấu, binh lính sát hại lẫn nhau cho nên từ trong thuyền, Ngài bay lên hư không thị hiện thần biến, tức nhập tịch diệt. Ngài dùng lửa tam muội thiêu thân và xá lợi bay trong không trung. Một phần rơi về phía nam, một phần rơi về bờ sông phía bắc. Mỗi bên hai vua được một phần, liền ra lệnh cho quân lính lui về xứ của mình, rồi cho xây dựng Bảo Tháp để tu hành cúng dường. Từ phía đông bắc nầy đi hơn năm trăm dặm, đến nước Phất Phiêu Trì.

Nước Phiêu Trì chu vi hơn 4000 dặm, từ đông qua tây dài, từ nam ra bắc hẹp. Đất đai màu mỡ, hoa trái xinh tươi. Khí hậu ấm áp. Nhơn tình còn thô tháo, đa phần tôn kính ngoại đạo, thiếu tín tâm đối với Phật Pháp. Có hơn 10 ngôi Già Lam, và hơn 1000 Tăng sĩ, tu theo cả hai bộ phái Đại thừa và Tiểu thừa. Có 10 ngôi đền thờ. Ngoại đạo sống chen chúc với nhau. Đại Đô Thành tên là Chiêm Mậu Na Noa, đa phần bị hư hoại. Trong cung thành xưa có hơn 3000 nóc nhà, chia ra từng thôn ấp.

Phía đông bắc của sông lớn có một Già Lam, tu sĩ ít nhưng học nghiệp rất thanh cao. Từ đây đi về hướng tây, nương theo bờ sông có một Bảo Tháp cao hơn ba trượng. Dọc theo phía Nam là nơi mà đức Đại Bi Thế Tôn độ cho người câu cá.

Lúc Phật còn tại thế, có năm trăm ngư phủ đan lưới bắt cá và các loài thủy tộc. Ở tại sông nầy họ bắt được một con cá lớn 18 đầu, mỗi đầu có hai mắt, những ngư phủ muốn sát hại nó. Lúc đó đức Như Lai đang ở nước Tỳ Xá Ly dùng Thiên Nhãn để quán chiếu và dùng lòng đại bi mà nhân cơ hội nầy đến đây để hóa đạo làm cho mọi người được hiểu biết và báo cho chư vị tu theo Đại thừa biết rằng trong nước Phất Phiệt Trì có một con cá lớn. Ta muốn hóa đạo làm cho những ngư dân kia được tỏ ngộ, Ngài dùng thần túc thông đưa đại chúng đến bờ sông nầy, ngồi kiết già và bảo những ngư phủ rằng:

- Đừng giết con cá đó, ta sẽ dùng thần lực để mở cửa phương tiện cho các ngươi biết về túc mệnh của con cá nầy. Cá ơi! Có thể nói lời của con người mà hóa giải nhân tình.

Lúc bấy giờ đức Như Lai mới hỏi rằng:

- Thân trước của con đã tạo nghiệp gì mà phải thọ thân nầy trong ác thú vậy?

Con cá đáp rằng:

- Con nhờ chút phước lực sanh vào gia đình Bà La Môn giàu có. Người ấy chính là thân con. Con ỷ vào dòng dõi cho nên khuynh loát nhân luân, ỷ vào của cải mà khinh khi kinh Pháp, đem tâm khinh mạn chư Phật, dùng lời cực ác để nhục mạ chúng tăng, ví chúng tăng như các loài lạc đà, voi, ngựa. Do ác nghiệp nầy mà thọ thân cá, nhưng nhờ một chút thiện duyên con sanh gặp thời Phật còn tại thế, còn thấy được sự giáo hóa của Phật, còn được nghe lời dạy của ngài, do đó mà xin sám hối tội nghiệp đời trước đã làm.

Như Lai tùy theo căn cơ nhiếp hóa, từ đó khai đạo. Nhờ nghe Pháp, con cá liền thác. Với phước lực đó sanh lên Thiên cung và tự biết thân nầy do duyên gì mà sanh ra. Liền biết túc mệnh của mình và niệm báo ân của Phật đã cùng với chư Thiên nguyện dứt những việc ác. Lễ Phật xong, đi nhiễu bên tay phải rồi đem hương hoa cùng với vật quý cõi trời dùng để cúng dường.

Nhân cơ hội nầy, đức Phật thuyết Diệu Pháp cho ngư dân, họ nghe xong liền tỏ ngộ, chân thành lễ sám, đốt lưới và thuyền, quy y thọ Pháp. Nghe Phật chỉ dạy, họ phát tâm mặc áo hoại sắc xa rời trần cấu, tu hành chứng được quả Thánh.

Phía đông bắc, nơi độ cho những ngư dân đi hơn 100 dặm đến cổ thành phía tây. Tại đây có một Bảo Tháp do Vua A Dục xây cao hơn 100 mét. Đây là nơi ngày xưa đức Phật thuyết pháp sáu tháng để độ cho trời

người. Từ phía bắc đi hơn 145 bước, có một Bảo Tháp nhỏ. Chính nơi đây ngày xưa đức Như Lai vì các vị Tỳ Kheo mà chế giới. Tiếp đến phía tây chẳng xa bao nhiêu lại có Bảo Tháp thờ tóc và móng tay của Như Lai. Như Lai ngày xưa ở nơi đây, những người trong ấp đem hương hoa đèn quả đến cúng dường không diệt. Từ phía tây bắc nầy đi hơn 1450 dặm, vào động của núi thuộc nước Ni Ba La.

Nước Ni Ba La chu vi hơn 4000 dặm, nằm trong núi Tuyết. Đô thành chu vi hơn 20 dặm. Núi sông giao nhau, nên lúa thóc và hoa quả rất nhiều. Nơi đây sản xuất đồng đỏ, trâu đuôi dài, và chim chóc. Tiền dùng trao đổi bằng đồng đỏ. Khí hậu lạnh có gió nhiều và phong tục bí hiểm. Tánh người cang cường. Niềm tin hời hợt. Không học tập mà cũng chẳng có nghề nghiệp gì, hình tướng khó coi, tà chánh đều tin. Chùa Viện và đền thờ liên tục gần nhau, hơn 2000 tăng sĩ tu theo cả Đại Thừa lẫn Tiểu thừa. Số người theo ngoại đạo bao nhiêu thì không biết. Vua thuộc dòng Sát Đế Lợi, dòng dõi Phiêu Chiêm Ba. Chí học thanh cao thuần tín Phật Pháp. Gần đây có Vua tên là Ô Luân Phạp Ma là bậc thạc học thông minh, tự soạn ra Thanh Minh Luận. Vua là người trọng học vấn, cung kính đạo đức và những gì mới lạ.

Đô thành phía đông nam có một cái hồ rất nhỏ. Người ta dùng nước nầy để dập lửa cháy. Từ đây lại đi về nước Tỳ Xá Ly, phía nam đi qua sông Hằng, đến nước Ma Kiệt Đà.

Quyển thứ tám
(1 nước)

Đại Chánh Tân Tu
Đại Tạng Kinh quyển thứ 51, thuộc Sử Truyện bộ thứ 3,
từ trang 867 đến trang 948, gồm 12 quyển,
do Ngài Huyền Trang đời nhà Đường dịch
Ngài Biện Cơ soạn lại.
Sa Môn Thích Như Điển,Phương Trượng Chùa Viên Giác , Đức Quốc
dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt
quyển nầy bắt đầu từ ngày 22 tháng 11 năm 2003
tại Tu Viện Đa Bảo, Úc Đại Lợitrong mùa nhập thất
với sự trợ dịch của Tỳ Kheo Thích Đồng Văn,Tỳ Kheo Thích Hạnh Giới.
Thứ tự kinh văn số 2087.

Nước Ma Kiệt Đà. (Phần một.)

Nước Ma Kiệt Đà chu vi năm ngàn dặm. Trong thành nhỏ có nhiều người ở. Đất đai màu mỡ dễ dàng trồng trọt, có nhiều loại lúa hạt rất to, mùi thơm đặc biệt và màu sắc lóng lánh. Tục lệ hay dùng lúa gạo để cúng dường. Đất trồng trọt nằm dưới thấp. Cư dân ở miền cao. Sau mùa hạ và trước mùa thu, dân chúng bơi thuyền trên sông. Phong tục thuần chất. Khí hậu ôn hòa. Rất ưa học hỏi và tôn kính Phật Pháp. Có hơn 50 ngôi Già Lam, và 10.000 tăng sĩ. Có nhiều phái tu tập theo Đại thừa giáo, có 10 ngôi đền thờ. Ngoại đạo sống hỗn tạp.

Phía nam sông Hằng có một thành cổ, chu vi hơn 70 dặm, đã hoang phế chỉ còn lại dấu tích ngày xưa. Chuyện xưa kể lại rằng nơi đây có người tuổi thọ không lường được. Thành nầy có tên là Câu Tô Ma Bổ La (Hương Hoa Cung Thành) Vương cung có nhiều hoa nên gọi như vậy. Đa phần người ta sống thọ đến 1000 tuổi. Cho nên có tên gọi là Ba Tháp Phóng Tử Thành (Ba Liên Phất). Đầu tiên có người Bà La Môn học rộng tài cao, có hơn 1000 người học trò đến học. Những người học trò đó từ xa đến tham học. Có một thư sinh bồi hồi thất vọng. Người đồng liêu hỏi:

- Sao mà buồn thế?

- Có nhiều việc ràng buộc và ám ảnh. Thời gian năm tháng chất chồng mà không thành công học nghiệp, nhớ lại việc nầy mà lo buồn vậy thôi.

Người bạn đồng học vui miệng nói rằng:

- Anh nên đi tìm vợ đi.

Kế đó giả lập ba người bên nhà trai và hai người bên nhà gái cùng ngồi nói chuyện với nhau dưới gốc cây, thì người con gái trong cây nghe

được. Lúc ấy cây đang ra trái tốt đẹp bày ra đám cưới mong muốn được kết duyên. Cha cô gái nhận được cành hoa của người thư sinh và nói rằng:

- Thật là tốt thay không có lời nào nói hết được

Tâm hồn của thư sinh rất là vui vẻ. Mặt trời lặn xuống trở về lưu luyến không cùng.

Người bạn đồng học nói rằng:

- Trước chỉ nói vui vậy mà bây giờ thành tốt thật.

Trong rừng lúc ấy, những con thú dữ đang tàn sát với nhau mà thư sinh kia thì hay tới lui gốc cây nầy. Khi màn đêm buông xuống ánh sáng khác trong rừng nổi lên, tiệc cưới bày ra la liệt. Trong chốc lát thấy lão ông đến an ủi, dẫn theo một người thiếu nữ. Tân lang từ trong bước ra với y phục đẹp đẽ và âm nhạc tấu lên. Ông già chỉ thiếu nữ và bảo:

- Đây là phòng của vợ chồng con.

Thế rồi họ ca hát yến tiệc trong bảy ngày. Người bạn học nghĩ rằng bạn mình bị thú dữ hại nên mới đi tìm. Liền thấy ngồi một mình dưới tàng cây mà đối đáp với người khách ở bên trên, người bạn bảo cùng đi về mà hắn chẳng chịu theo. Sau đó tự vào trong thành để gặp người thân, nói lại đầu đuôi câu chuyện. Nghe xong người ta kinh ngạc, những người bạn cùng đi vào trong rừng và thấy cây hoa là một con người đi qua đi lại được. Lão ông là người tiếp ruớc nói chuyện, bày bánh tấu âm nhạc cho khách nghe. Khi các người bạn trở lại thành thì báo tin cho xa gần biết rằng cuối năm thì sanh được một đứa con trai. Đồng thời người vợ nói:

- Em bây giờ phải trở về nhưng chưa muốn xa lìa, mà thích ở lại cho qua mùa lạnh.

Người vợ nghe đầy đủ và thưa với Lão ông, đoạn thư sinh nói:

- Niềm vui của con người há phải có quê hương. Nay ta sẽ làm phòng ốc không khác điều mong uớc của con và cho người làm việc nầy thành công không tới một ngày. Thành Hương Hoa cũ dời sang ấp nầy vì người con cũ của vị thần xây nên thành nầy. Từ đó về sau, thành nầy có tên là Ba Tháp Phấn Tử.

Phía bắc của cố cung có một trụ đá cao hơn mười thước là nơi mà Vua A Dục cho làm một cái địa ngục. Sau khi đức Thích Ca Nhập Niết Bàn một trăm năm, Vua A Thâu Giá (A Dục Vương) là cháu của Vua Tần Tỳ Ba La (Tần Bà Sa La). Từ thành Vương Xá đã dời đô về Ba Thát Phấn,

kiến trúc phía bên ngoài vòng thành cổ. Năm tháng trôi qua chẳng còn dấu tích; bây giờ chỉ lưu lại nền móng mà thôi. Ở đây Già Lam, Đền Thờ cùng Bảo Tháp dấu tích còn lại hơn cả trăm. Nhưng loại tốt chỉ còn hai ba cái.

Phía bắc của cố cung, giáp với sông Hằng, bên trong thành nhỏ có độ ngàn nóc nhà. Sau khi Vua A Dục tức vị liền cho xây dựng nên một địa ngục để tác hại sanh linh. Chu vi rất rộng rãi có nhiều chỗ ở, có hầm lửa, có nước dâng, có đao kiếm cùng các cực hình và các chỗ thọ khổ bắt những kẻ hung ác làm ngục chủ. Đa phần là những người phạm tội trong nước, chẳng kể tội nặng, tội nhẹ đều bị bôi than, sau đó đem nhốt vào ngục, sau đó mới giết. Mọi người chết rồi bịt được miệng hết.

Lúc bấy giờ có một vị Sa Môn mới nhập chúng, khi đi khất thực thì gặp cửa ngục nầy. Thấy kẻ hung nhân bị sát hại. Sa Môn hoảng kinh mong được sám hối, đoạn thấy người khác bị trói cho vào ngục, chặt hết chân tay và phá hủy hình hài, thân thể gập xuống. Sa Môn thấy vậy tăng thêm phần bi ai, liền quán về vô thường chứng quả Vô Học. Ngục tốt nói:

- Có thể chết được!

Sa Môn liền chứng Thánh quả, lòng thương sanh tử, tuy vào nước đồng sôi, nhưng ở hồ nước thanh tịnh, có hoa sen lớn rồi ngồi trên đó. Lúc ấy ngục chủ mới kinh hãi liền thưa lên với Vua. Vua liền thân chinh đến quan sát và tán thán sự linh nghiệm đó. Ngục chủ nói:

- Đại Vương cũng sẽ chết.

Vương hỏi:

- Thế nào?

Đáp rằng:

- Nhà Vua không bị mệnh lệnh mà thọ ngục hình. Phàm đến ngục kia, tất cả đều bị sát hại. Dẫu là Vua, cũng không thể khỏi chết.

Vua nói:

- Luật Pháp định chế như vậy rồi, không thể sửa đổi được. Ta trước chưa chết, há rằng ngươi khỏi sao? ngươi liệu có sống lâu để đáp được lời của ta chăng?

Liền ra lệnh cho ngục tốt xô vào hầm lửa. Ngục chủ chết, Nhà Vua thoát khỏi. Ngày nay, tường đã đổ, hào đã lấp không còn hành hình nữa.

Phía nam của địa ngục không xa, có một Bảo Tháp bị xiêu vẹo, chỉ còn lại trục chính. Trục đá chính nầy trang sức như những lan can, tức là một trong tám mươi bốn ngàn Bảo Tháp do Vua A Dục cho nhân công kiến tạo nơi cung điện nầy. Trong đó có một đấu Xá Lợi của Như Lai rất linh hiển và thường phóng quang rực rỡ. Sau khi Vua A Dục bỏ địa ngục kia, gặp gỡ thân cận với sự hộ trì của các bậc A La Hán. Dùng phương tiện thiện xảo tùy cơ nghi mà hóa đạo. Nhà Vua thưa với A La Hán rằng:

- Hạnh phúc thay! Nhờ những phước báo của đời trước mà ngồi vào ngôi vị được mọi người tôn kính, nhưng có chướng lụy nên không được gặp Phật giáo hóa. Bây giờ chỉ có di thân Xá Lợi của Đức Như Lai cho nên muốn xây dựng những Bảo Tháp.

Vị A La Hán nói:

- Đại Vương đã có phước đức lớn, giúp cho bá tánh và có tâm rộng rãi để hộ trì Tam Bảo. Tâm nguyện nầy đến lúc phát rộng ra, cũng như hiến đất đai tạo công đức như đức Như Lai huyền ký. Vua A Dục nghe xong tâm rất hoan hỷ, triệu tập các thần mà ra lệnh rằng:

- Giáo Pháp của đức Phật làm lợi lạc tất cả các loài hàm linh nên phải vui mừng. Ta nay có túc duyên đời trước làm được bậc tôn quý trong loài người, nên phải cúng dường sửa sang di thân của đức Như Lai. Nay ra lệnh cho chư Thần hãy cùng ta hợp ý xây dựng tháp miếu để thờ Xá Lợi Phật tại cõi Diêm Phù nầy. Phát tâm là việc của ta còn công đức ấy có thành tựu hay không là việc của các ngươi, vì phước ấy có lợi lạc hay không ,không phải chỉ riêng một mình ta mà được. Khi tuyên bố việc đã xong, sau đó tiếp tục công việc. Chư Thần lãnh thọ Thánh chỉ rồi bắt đầu hưng công. Sau đó lại đến thỉnh cầu Vua A Dục để liên hệ với tám nước xây dựng các Bảo Tháp, rồi cho các vị Thần đem Xá Lợi vào thờ. Sau đó Vua nói với vị A La Hán rằng:

- Ta muốn tất cả các nơi đều cùng lưu Xá Lợi. Tâm tuy là vậy nhưng sự việc khó thành.

Vị A La Hán đáp:

- Vua ra lệnh cho các thần đến kỳ hạn mà chưa ổn thì mới ra tay. Đến lúc đó mới đưa Xá Lợi vào.

Vua y lời ra lệnh cho chư Thần như thế, phải làm trong một ngày. Sau đó Vua A Dục quan sát phong cảnh ngay giữa giờ Ngọ. A La Hán liền vận thần thông lấy tay che mặt trời và những nơi xây dựng đều được hoàn tất. Cùng lúc đó mọi việc xong xuôi, bên cạnh Bảo Tháp nầy không

xa có một Tịnh Xá, trong đó có một viên đá lớn còn lại dấu chân của Như Lai, chiều dài tám tấc, chiều ngang sáu tấc. Cả hai bên đều có hình luân xa và cả mười ngón chân đều có hoa văn. Có lúc có hình con cá chiếu ra ánh sáng. Ngày xưa khi đức Như Lai thâu thần tịch diệt, nhìn về nước Câu Thi Na ở phương bắc và hướng về nước Ma Kiệt Đà ở phương nam. Ngài đứng trên tảng đá nầy nói với ngài A Nan rằng:

Đây là nơi cuối cùng ta lưu dấu bàn chân lại rồi sẽ nhập Niết Bàn. Còn nước Ma Kiệt Đà. Trong một trăm năm sau có Vua A Dục là vị mệnh thế quân vương sẽ đến đây đóng đô, hộ trì Tam Bảo, ra lệnh cho hàng trăm vị Thần và sau khi Vua A Dục tức vị sẽ thiên đô đến đây. Chung quanh di tích tảng đá nầy và sau đó xây dựng cung thành để thân cận cúng dường.

Sau đó Vua các nước muốn đem tảng đá nầy đi, nhưng mọi người không ai có thể di chuyển nổi. Gần đây có Vua Thiết Thường Ca phá hoại Phật Pháp, muốn làm cho di tích tảng đá tiêu diệt, bèn đục bỏ đi những bài văn khắc lên đó, rồi cho người khiên vức xuống sông Hằng, nhưng sau đó tự nhiên trở về chỗ cũ. Bên cạnh Bảo Tháp có di tích của bốn vị Phật trong quá khứ đi kinh hành và ngồi thiền.

Phía bên Tịnh Xá Phật tích không xa, có một trụ đá lớn, cao hơn ba mươi thước có ghi lại đại lược như sau:

- Lòng tin của Vua A Dục rất kiên cố, ba lần phát nguyện cúng dường Phật Pháp Tăng ở cõi Thiệm Bộ Châu nầy, và đã ba lần các đồ trân bảo tự động bay đến. Lời nói như thế vẫn còn tồn tại.

Phía bắc của cố cung có một phòng bằng đá lớn. Bên ngoài, đồi núi cao. Bên trong rộng rãi. Đây là nơi em của Vua A Dục xuất gia và bảo các thần xây dựng lên nơi nầy. Người nầy cùng mẹ với Vua A Dục tên là Ma Ê Nhân Đà La sanh từ dòng dõi quý tộc, được phong làm Vua, dân chúng xứ Xà Đa Tòng Bộ rất phẩn nộ, cho nên các lão thần trong nước thưa với Vua rằng:

- Kiêu đệ tác oai tác quái quá lắm rồi. Phàm để kỷ cương được tốt đẹp phải lấy Luật nước để trị. Khi dân chúng hòa bình thì Vua chúa mới yên ổn. Đây là nguyên tắc tự ngàn xưa được dạy dỗ đến ngày nay. Mong cho tục lệ của nước còn tồn tại thì phải giữ lấy quốc pháp.

Vua A Dục vì em mình khóc, nói rằng:

- Ta thừa tự công việc nầy mà làm việc cho sanh linh. Làm sao đồng bào há có thể quên được cái lòng chiếu cố của ta. Không có khuông phò phép nước đừng nên đạp đổ pháp luật. Trên ta xấu hổ với tiên linh, dưới

thì mọi người bức bách.

Ma Ê Nhân Đa La cúi đầu tạ tội và nói rằng:

- Chẳng tự mình cẩn trọng làm cho trái hiến, dám lụy vào hiến, xin cho tái sanh trong vòng bảy ngày. Hãy cho vào trong phòng tối giữ gìn cẩn thận. Đem đồ ăn để bên trên để cung cấp.

Kẻ giữ phòng nói rằng:

- Đã qua một ngày rồi còn sáu ngày nữa, đến ngày thứ sáu rất lấy làm lo lắng. Thân tâm thay đổi chuẩn bị chứng quả. Bay lên hư không dùng thần lực tìm ra khỏi trần tục. Xa rời phòng ở. Vua Asoka đích thân đến nói rằng:

- Ngày xưa quốc lục của nước Câu rất nghiêm khắc. Há tự ý đi khỏi nơi đây để chứng Thánh Quả, xong rồi chẳng có hệ lụy nào trở lại nước sao?

Người em đáp:

- Xưa nay bị lưới ái ràng buộc tâm nầy vào âm thanh, sắc đẹp. Bây giờ ra khỏi chỗ nguy hiểm có ý đi khỏi sơn cốc nầy. Nguyện bỏ nhân gian vào trong hang động.

Vua nói:

- Muốn tâm được thanh tịnh hà tất phải ở chỗ núi non! Ta vì ý chí của ngươi sẽ làm cây đại thọ.

Rồi ra lịnh chư thần rằng:

- Ngày hôm sau ta chuẩn bị những đồ trân quý, ngươi cũng nên đến đó cùng ta.

Mỗi người mang theo một tảng đá lớn để tự làm chỗ ngồi cho mình. Các quan quân vâng mệnh đến vào nơi hội họp xong, vua bảo các quan rằng:

- Hãy xếp những viên đá ngồi thành một cái phòng trống.

Trong vòng một ngày các quan làm xong. Vua A Dục thân chinh đến bảo em ở phòng ấy.

Phía bắc cố cung, có địa ngục, có một cái nồi đá, do Vua A Dục ra lệnh các vị thần tạo nên đồ đựng thức ăn cho Tăng.

Phía tây nam của cố cung, có một núi đá nhỏ. Trong núi, có hơn mười động đá, Vua A Dục đã vì các vị A La Hán mà ra lệnh các quan tạo

ra. Bên cạnh đó có một đài cao, cũng được dựng bằng đá. Phía dưới mặt hồ yên lặng trong suốt, mà người của nước láng giềng đến đây nói rằng đây là nước Thánh, nếu mà uống được nước nầy tội sẽ được tiêu diệt.

Phía tây nam của núi có năm Bảo Tháp, chỉ còn nền móng xiêu vẹo, không biết cao bao nhiêu. Từ xa nhìn đến, thấy cao như núi và lớn cả hàng trăm bước. Người đời sau đã cho kiến thiết tu bổ lại trên đó những Bảo Tháp. Theo truyền ký của Ấn Độ nói rằng:

- Ngày xưa khi Vua A Dục xây dựng xong 84.000 Tháp rồi, có dư năm đấu Xá Lợi cho nên đặc biệt đã tôn trí vào trong năm Bảo Tháp nầy để chế ngự nơi đây. Rất linh hiển kỳ dị. Có khi ngũ phần pháp thân của Như Lai biểu hiện ở nơi đây. Người nhẹ lòng tin thì bàn tán rằng:

- Ngày xưa, Vua Nan Đà xây dựng Tháp ở nơi đây để chứa những trân bảo. Sau đó, vua chẳng có tín tâm sâu dày khi nghe lời dị nghị trước, bèn khởi tâm tham cùng với quân sư đến đây để khai quật lên, đất liền chấn động núi nghiêng mây che khuất mặt trời. Trong Bảo Tháp ấy có tiếng vang lên:

- Đồ sĩ tốt voi ngựa!

Nghe vậy, hoảng sợ bỏ chạy và nói rằng:

- Sự dị nghị tuy nhiều nhưng mà chưa có điều gì xác nhận được. Bây giờ trông thấy điều nầy mới tin là sự thật.

Phía đông nam của cổ thành có một ngôi chùa trong hang đá tên là Thát A Lam Ma, do vua A Dục kiến tạo nên. Đây là lúc Vua A Dục mới phát tín tâm đối với Phật Pháp, biết tôn trọng nên kiến thiết chùa để trồng thiện căn. Triệu tập cả ngàn vị Tăng hai chúng Thánh và Phàm và mang đồ tứ sự cúng dường chu cấp tất cả.

Thời gian qua đi nơi nầy hoang phế chỉ còn lại dấu tích. Bên chùa có một Bảo Tháp lớn, tên là A Ma Lạt Già. Đó cũng là tên thuốc của trái cây Ấn Độ nầy. Khi Vua A Dục bị bịnh biết rằng không còn sống bao lâu nữa, muốn xả bỏ những đồ trân quý, muốn trồng ruộng phước, quyền thần chấp chính khuyên răn mọi người chớ có ham muốn. Từ đó về sau, khi người ta ăn thì còn giữ lại trái A Ma Lặt. Cuộc vui nửa chừng như trái cây vừa bị bỏng lửa. Liền hỏi các thần rằng:

- Ai là chủ cõi Thiệm Bộ Châu nầy?

Chư quan đáp rằng:

- Chỉ có Đại Vương thôi.

Vua đáp:

- Chưa hẳn thế. Ta nay không còn là chủ nữa. Ta chỉ có nửa trái cây nầy là còn nguyên đúng không?

Giàu có trong thế gian nầy rất nguy hiểm cũng giống như là đèn trước gió. Tước vị càng lớn, danh càng cao, khi lâm chung cũng thiếu thốn thôi, thấy bị oai quyền đè bẹp. Thiên hạ cũng chẳng bằng nửa trái cây nầy, rồi ra lệnh cho các quan và nói rằng:

- Đem nửa trái cây nầy vào trong vườn Gà cúng thí cho chúng Tăng. Hãy nói như thế nầy:

- Ngày xưa có một ông chủ ở Thiệm Bộ Châu, bây giờ là Vua của nửa trái A Ma Lặt. Cúi đầu trước đại chúng tăng nguyện thọ cho bữa thí tối hậu nầy. Phàm ai có những gì sở hữu đều bị hoại diệt. Duy chỉ có nửa trái cây nầy còn tồn tại. Hãy thương những kẻ nghèo khó. Hãy trồng những phước đức lâu dài. Lúc bấy giờ trong chúng có một bậc Thượng Tọa nói như thế này:

- Đại Vương A Dục kiếp trước làm phước rất nhiều, bây giờ thân đã tật bịnh, gian thần nhiếp chánh, chứa của phi pháp mà cúng chỉ có nửa trái cây. Tuy nhiên họ thay vua đến cúng thí cho chúng Tăng.

Liền bảo ông Tri sự đổ nước vào nấu canh cho chúng rồi thâu hạt lại, bắt đầu xây Bảo Tháp. Với ân đức đó Vua được khỏe mạnh trở lại.

Phía bên tây bắc của Bảo Tháp A Ma Lặt Già có một chùa cổ, trong đó có một Bảo Tháp, thường nghe tiếng chuông. Nội chúng trong Già Lam, hơn 100 vị đều là những người đặc biệt học cao biết rộng đã bịt miệng được những kẻ ngoại đạo. Sau đó chúng tăng bị suy yếu. Nhưng mà những kẻ sau nầy chưa có ai kế tục giống như người đi trước được. Ngoại đạo lấy chuyện nầy để răn dạy. Các Ngoại đạo huấn luyện thành nghề nghiệp rồi phát thẻ triệu tập hàng ngày tăng lữ đến tại tăng phòng lớn tiếng bảo rằng:

- Phàm đánh kiền chùy để triệu tập người học lại, thì kẻ ngu kia xin dừng đi đừng đánh nữa. Rồi thưa với vua để xem ai thắng bại. Vì ngoại đạo là những kẻ cao tài thật học còn tăng đồ nói về những vấn đề luận nghị rất thô thiển và cạn cợt, cho nên ngoại đạo bảo rằng họ đã thắng và từ nay về sau, chư Tăng ở chùa không được đánh kiền chùy để vân tập chúng nữa.

Nhà Vua theo lời ước lệ như đã thảo luận đó. Tăng đồ nhận sự sỉ nhục rồi thối lui, suốt trong 12 năm trường không đánh một tiếng chuông nào cả.

Lúc bấy giờ ở miền nam Ấn Độ có Bồ Tát Na Già U Sách Thụ Na (Long Mãnh) Từ thuở ấu thời đã nổi tiếng nhưng cắt bỏ ái ân để xuất gia tu học, nghiên cứu Diệu Lý và chứng được sơ địa. Có người đệ tử tên là Đề Bà, trí huệ minh mẫn, việc gì cũng biết bạch với sư phụ rằng:

- Những vị ở tại thành Ba Thác Phấn đã chịu thua ngoại đạo không đánh kiền chùy. Ngày tháng như thế phải đến 12 năm. Bây giờ muốn phá tà thấp ánh đèn Chánh Pháp như núi cao cho mọi người thấy. Bồ Tát Long Mãnh đáp rằng:

- Ngoại đạo ở thành Ba Thác Phấn là những kẻ bác học. Ngươi không thể đi một mình mà ta cùng đi với.

Đề Bà thưa:

Muốn phá cái đám cỏ mục kia, hà tất phải động đến núi. Con xin sự chỉ giáo và sám hối để đến điểm mặt bọn dị học kia. Thầy đã vững về giáo nghĩa của ngoại đạo rồi. Con sẽ tùy theo văn mạch bẻ gãy và giành ưu thế về sau nầy.

Long Mãnh rõ nghĩa bên ngoài, còn Đề Bà phá cái lý bên trong. Bảy ngày sau thì Long Mãnh thua và tự thán rằng, thật là sai lầm khi dùng lời nói dễ để phá tà nghĩa kia. Còn có thể làm điều đó và chắc chắn được.

Lúc bấy giờ Bồ Tát Đề Bà ở trên đài cao tiếng nói rằng:

- Hỡi những người ngoại đạo của thành Ba Thác Phấn hãy nghe đây, nên triệu tập lại rồi thưa với Vua rằng:

- Đã nghe ngài ra lệnh cho các Sa Môn không được đánh kiền chùy. Nguyện thừa mệnh lệnh ấy cho nên chư tăng lân cận chưa có thể vào thành, sợ rằng làm thế tức khinh xuất lời phán trước.

Vua nghe điều nầy rồi, và y như trước cho nên khi Đề Bà đến thì không được vô thành. Khi nghe lệnh đó bèn mặc y khác bằng cỏ, thay vì mặc tăng già lê và giả làm người bịnh mới vào bên trong. Lúc đến thành, ngài bỏ đồ cỏ, mặc y vào như cũ. Đến tại Già Lam nầy, muốn dừng lại nghỉ ngơi, người ta biết mình, không có chỗ ở, nên ở trên lầu chuông. Buổi sáng tinh sương đánh chuông lớn lên, chúng tăng xem ra thấy là một du khách Tỳ Kheo, chư Tăng trong Già Lam truyền nhau hưởng ứng. Vua nghe hỏi việc nầy chưa biết thế nào cho nên đến chùa gặp hỏi Đề Bà, Đề Bà đáp rằng:

- Phàm đánh kiền chùy là để tập trung chúng tăng, nếu như không dùng thì để làm gì?

Người hầu Vua đáp rằng:

- Trước đây Tăng chúng luận nghị bị thua cho nên không được đánh kiền chùy trong vòng 12 năm.

Đề Bà nói:

- Có việc ấy sao? Ta hôm nay đến đây muốn nghe Pháp Cổ.

Sứ của Vua nói rằng:

- Vị Sa Môn lạ thường kia, có muốn xấu hổ ở trước chân lý không?

Vua triệu tập các học nhân mà ra quyết định rằng:

- Nếu mà luận thua không chỉ mất tông môn mà còn phải tự sát để tạ lỗi.

Nhân đây mà ngoại đạo dương cờ trống lên và đàm đạo những điều khác nữa. Bồ Tát Đề Bà liền thăng tòa đàm luận. Nghe điều hỏi trước, giảng ý nghĩa sau để bẻ gãy, chưa từng bị bại. Quốc Vương và đại thần chưa có hoan hỷ lắm, nhưng phải kiến tạo nên linh địa nầy để nhớ đến cái đức ấy.

Phía bắc của Tháp đánh kiền chùy có một nền cũ, nơi ở của Bà La Môn Ngụy Biện. Tương truyền rằng phía bắc thành nầy có một Bà La Môn, sống một mình chẳng giao thiệp với thế nhân, là nơi nương tựa cầu phước của những con quỷ khác. Chúng thường đến hưởng ứng những khi nghị luận cao đàm. Chẳng ai có thể hơn được. Ngay cả những bậc học thức tài năng không ai địch nổi. Người dân mặc nhiên cung kính như một vị Thánh. Lúc bấy giờ có vị Bồ Tát tên là A Thấp Phược Lư Sa (Asavaghosa Mã Minh) biết khắp vạn vật, và thông suốt tam thừa. Một ngày nọ có người đến nói rằng:

- Ông Bà La Môn nầy tuy không có thầy, nhưng sự học xưa nay ông chưa cúi đầu trước ai cả, tuy là ở chỗ vắng vẻ nhưng tên tuổi của ông cao chất ngất. Các loài quỷ thần nương tựa nơi ông. Theo ngài, người đó là người như thế nào? Khi lời ngụy biện của ông phát ra không ai có thể đối lại. Nghe lời ông nói không ai có thể tường thuật lại được.

- Để ta đến đó xem thử ông ta thi thố như thế nào!

Nói xong liền đi đến thảo lư mà nói rằng:

- Khâm ngưỡng đức lớn mà ngày tháng trôi qua, hạnh phúc thay với ý chí độc cư đó mà một Bà La Môn an nhiên ở ẩn, chưa vén màn đối diện cùng ai.

Ngài Mã Minh tâm trí cao vời rất là tự phụ nói lời ấy xong, liền thối lui mà bảo với mọi người rằng:

- Ta biết kẻ đó rồi! Thôi! Ông ấy rõ ràng rồi.

Ngài tâu lên Vua rằng:

Mong Vua hứa khả cho một cuộc tranh luận với vị cư sĩ kia.

Nghe như vậy, Vua sợ hãi nói rằng:

- Thầy là ai? Nếu thầy chưa chứng tam minh và đủ lục thông, làm sao có thể luận được với ông ta?

Vua ra lệnh đem xa giá thân chinh đến nơi biện luận. Lúc bấy giờ ngài Mã Minh luận Tam Tạng rõ từng lời. Tường thuật lại ý nghĩa lớn của Ngũ Minh, nói lên Diệu Lý ngang dọc cao thấp gần xa rõ ràng, bảo ông Bà La Môn thuật lại. Bồ Tát Mã Minh nói:

- Thua rồi, Ông đọc lại đi.

Lúc đó Bà La Môn ngậm miệng. Bồ Tát Mã Minh quát lên:

- Sao mà khó giải thích vậy? Sự việc rõ ràng như thế mà không lãnh thọ được. Bộ có bệnh gì mà che đậy kinh dị vậy?

Bà La Môn kinh hoàng đáp rằng:

- Hãy dừng, hãy dừng.

Mã Minh thối lui mà còn nói rằng:

- Ông kia hôm nay nghe cái hư danh nầy mất rồi, chẳng còn tiếng tăm gì nữa phải thế không?

Vua đáp rằng:

- Chẳng phải là kẻ có đức lớn, ai là người có thể biết được tà đạo. Biết được người có triết thuyết tuyệt vời như vậy, trước sau chưa có ai hơn được. Đất nước mà có những vị lịch lãm như vậy quả thật đáng quý thay.

Phía tây nam của thành có hơn 200 ngôi Già Lam, bên cạnh đó có Bảo Tháp, phát ra ánh sáng quang minh linh diệu. Mọi người ở xa gần, không ai không đến cầu nguyện. Nơi đây cũng là nơi di tích về việc kinh hành tọa thiền của bốn vị Phật trong quá khứ.

Phía tây nam của ngôi Già lam cũ đi hơn trăm dặm, đến Già Lam Thi La Thích Ca Già. Trong vườn chùa có bốn chùa khác, mỗi chùa có

ba tầng. Trên những tầng cao cửa thường mở, do cháu của Vua Tần Bà Sa La kiến tạo. Nơi đây đã tập hợp những bậc cao tăng thạc đức. Ở nơi thành khác, có rất nhiều người có học và thông minh đến từ nơi xa khác. Những người cùng chí hướng cùng sánh vai dừng lại nơi đây. Có hơn một ngàn Tăng Sĩ tu theo Đại Thừa. Ở ngay cửa giữa có xây ngôi tháp, bên trên có hình bánh xe Pháp Luân bằng đồng, phía dưới được điêu khắc rất đẹp. Trên trần và đòn dông đều chạm trỗ. Tất cả đều làm bằng đồng hoặc bằng vàng bao bọc những cây cột đều trang nghiêm. Giữa tháp thờ tượng Phật đứng cao ba thước. Phía bên trái có tượng Bồ Tát Đa La. Phía bên phải có thờ tượng Quán Tự Tại Bồ Tát. Cả ba tượng nầy tạc bằng đá quý rất uy linh mầu nhiệm, xa gần đều biết. Trong mỗi tháp như vậy có thờ một đấu Xá Lợi, ánh sáng linh diệu chiếu tỏa khắp gian phòng.

Phía tây nam của Già Lam Thi La Ca Già, hơn 90 dặm, thì đến một ngọn núi cao. Đây là nơi u tịch linh thiêng. Có nhiều rắn độc và hang rồng quy tụ. Mãnh thú, chim lạ cũng đều ở trong rừng nầy. Ở trên đỉnh núi có một tảng đá lớn, trên đó có xây dựng Bảo Tháp cao hơn 10 thước là nơi Phật nhập định.

Ngày xưa đức Như Lai đã giáng thần xuống nơi nầy. Ngài ngồi nơi tảng đá nhập vào Diệt Tận Định. Khi xả định, chư Thiên và chư Thần đem thiên nhạc và hoa đến cúng dường đức Như Lai. Lúc Như Lai xuất định chư Thiên rất cảm mộ và dùng vàng bạc xây Bảo Tháp nầy. Khi chư Thánh rời khỏi thì Bảo Vật biến thành hòn đá. Từ xưa đến nay chưa có ai đến đây. Người ta ngước nhìn lên núi cao, thấy có nhiều loại ánh sáng khác biệt, cũng như rắn lớn và mãnh thú quay quanh tảng đá nầy. Chư Thiên, chư Tiên và chư Thần cũng thường đến lễ bái.

Phía đông của núi, có một Bảo Tháp, nơi đây ngày xưa đức Như Lai đã dừng lại để trông về nước Ma Kiệt Đà. Phía tây bắc của núi đi hơn 30 dặm. Lại có một Già Lam được kiến tạo trên đảnh núi.Có hơn 50 vị Tăng sĩ tu theo Đại Thừa giáo. Đây là nơi mà Bồ Tát Cù Na Mạc Đệ (Đức Huệ) hàng phục ngoại đạo.

Đầu tiên ở trong núi nầy có một người ngoại đạo tên là Ma Đát Bà, tổ của Học Pháp Ngoại đạo Tăng Khư (Samkhya). Ông ta học thông cả nội và ngoại điển, được xem là một bậc tài đức đương thời, tiếng tăm chẳng ai bằng. Quân vương quý trọng giống như là quốc bảo, thần dân kính ngưỡng như một bậc gia sư, các nước láng giềng xa gần đều cung kính đức độ của ngài. Do đó ngài trở thành người thông thái. Trong ấp đó xây thành hai làng. Lúc bấy giờ ở Nam Ấn Độ có Bồ Tát Đức Huệ, từ nhỏ là người mẫn tiệp, sớm thông lãm tinh tường, học thông Tam Tạng, lý giải thâm sâu Tứ Đế. Khi nghe Ma Đạp Bà Luận thật thâm huyền và muốn

đến tham cứu. Liền cho người mang thư đến rằng:

Kính vấn an ngài Ma Đạp Bà được an lạc. Ngài quên đi sự lao nhọc mà tinh cần tu tập học thuật người xưa. Ba năm như thế nghe được tiếng tăm của ngài. Cả năm thứ hai và năm thứ ba, mỗi năm đều có người báo cho biết như vậy.

Trong thư lại viết thêm rằng:

- Năm nầy học nghiệp tối cao là như thế nào, tôi có thể đến được không xin cho biết?

Ông Ma Đạt Bà cảm thấy lo lắng, bèn bảo các môn nhân trong thành ấp rằng. Từ nay về sau không được cho Sa Môn của đạo khác ở. Hãy theo tuyên cáo nầy đừng có vi phạm. Lúc bấy giờ ngài Đức Huệ Bồ Tát chống tích trượng đến. Người trong ấp theo lời dạy, không cho ở, và những người Bà La Môn nói rằng:

- Người cạo tóc và ăn mặc cái gì mà khác người thế! Nói xong đi nơi khác, đừng ở lại nơi nầy.

Bồ Tát Đức Huệ muốn cùng với Bồ Tát ở lại nơi ấp ấy, bởi thế cho nên lấy tâm từ bi để từ tạ và nói:

Vì cuộc đời mà ta tu hành tịnh hạnh, vì ý nghĩa cao cả mà ta tu tịnh hạnh. Tịnh hạnh không phải là việc thấy biết được. Khi Bà La Môn nghe như vậy mới đuổi ra khỏi làng. Ngài đi vào trong rừng sâu, mà nơi đó có mãnh thú rất hung bạo. Lại có một người tịnh tín sợ mãnh thú hại ngài, đưa cây đèn cho ngài và thưa với Bồ Tát rằng:

- Nam Ấn Độ có Bồ Tát Đức Huệ, nghe nói muốn đến đây để luận nghị, cho nên người chủ của làng nầy sợ hãi mà nghiêm cấm không cho phép Sa Môn ấy dừng ở đây. Lại cũng sợ thú dữ, cho nên đi đến thảo lư kia để được an ổn.

Đức Huệ nói:

- Thật là khổ công cho ngươi quá. Ta là Đức Huệ đây

Khi Thiện Tín nghe rồi, thân tâm cung kính thưa với Đức Huệ rằng:

- Như vậy, ngài nên đi xa chỗ đây đi.

Sau đó ngài rời khỏi rừng và dừng lại nơi một đồng trống. Người Tịnh Tín cầm đuốc đi theo hầu hai bên, rồi thưa với Đức Huệ rằng:

- Có thể đi được rồi đấy. Sợ người nghe tiếng nói đến làm hại được.

Đức Huệ cảm tạ không bao giờ quên đức đó, đi đến Vương cung nói

với người gác cổng rằng:

- Có một Bà La Môn từ xa đến, kính mong nhà vua hứa khả cho nghị luận cùng Ma Đạt Bà

Vua nghe xong kinh ngạc, tự hỏi người nầy là ai thế, dám to gan vậy. Liền ra lệnh cho người đến chỗ Ma Đặt Bà và tuyên thánh chỉ:

- Có một vị Sa Môn của đạo khác muốn đến đây để đàm luận. Ta ra thông báo cho gần xa biết ở nơi luận trường. Hãy đến nơi đó và nên tuân chỉ.

Ma Đặt Bà nghe lệnh của Sứ Vua liền nói: Há chẳng phải là luận sư Đức Huệ đến từ Nam Ấn sao?

- Đúng

Ma Đáp Bà nghe xong chẳng vui, nhưng sự việc khó từ chối, nên phải đến nơi luận trường. Quốc Vương, Bá quan, sĩ thứ trăm họ, đều tập trung muốn nghe sự đàm luận cao siêu nầy.

Đức Huệ đầu tiên, tuyên lập ý nghĩa của tông mình và trình bày tất cả diệu nghĩa. Ma Đạt Bà từ chối vì tuổi cao, huệ kém, nhờ ông Quy Tinh Tư phương Thù đến để vấn nạn. Nói xong rồi bỏ đi. Hôm sau lại lên tòa để đàm luận cũng chẳng có điều gì khác, cho đến ngày thứ sáu thổ huyết mà chết. Với việc ra đi nầy, người vợ nói rằng:

- Ngài là bậc cao tài, thật không có gì xấu hổ.

Ma Đáp Bà chết nhưng không phát tang, cứ để như thế mà đến luận nghị tiếp. Trong chúng có người nghi ngờ, mới nói:

- Ma Đáp Bà tự phụ tài cao rất hổ thẹn đối với Đức Huệ, cho nên người vợ đến phân bua tốt xấu. Đức Huệ Bồ Tát nói với y rằng:

- Ngươi nên tự chế phục mình, ta tự chế ta rồi.

Vợ của Ma Đáp Bà biết khó khăn nên thối lui, đoạn Vua hỏi:

- Với lời lẽ bí mật nào mà làm cho yên lặng như thế?

Đức Huệ thưa:

-Tiếc rằng khi Ma Đạp Bà chết rồi, vợ hắn đến muốn luận nghị.

Vua hỏi:

- Làm sao biết được nói cho ta rõ với.

Đức Huệ thưa:

Vợ ông ta đến với sắc diện tang thương. Nghe lời nói đầy ai oán mà tôi biết vậy! Ma Đạp Bà đã chết, có thể cô ấy nên tự chế để lo cho chồng. Lúc bấy giờ Vua cho người đi xem hư thật, thì đúng như vậy. Vua bèn cảm tạ rằng:

- Phật pháp huyền diệu linh thiêng vô kể. Đạo Vô Vi làm cho tất cả hàm linh được nhuận hoá. Nương vào quốc pháp mà tuyên dương cái đức nầy vậy.

Đức Huệ thưa:

- Chớ có ngu muội vì đạo mà tồn tại. Việc nghị luận sẽ mang đến sự hấp dẫn. Trước tiên là để chế ngự sự ngã mạn của ngoại đạo rồi nhiếp hóa là việc làm hợp thời. Mong rằng Đại Vương hãy cho tất cả con cháu ngàn đời ở trong thành của Ma Đạp Bà, sung vào người phụ việc cho chùa, được như thế cho đến đời sau lưu lại điều tốt đẹp vô cùng. Những người tịnh tín khuông phò kia, nhờ vào phước đức mà có ăn, giống như chư tăng vậy, nên siêng năng tinh tấn để có được cái đức dày. Từ đó kiến tạo Già Lam nầy trở thành một thánh tích.

Sau khi Ma Đạp Bà nghị luận thua, có khoảng mười Tịnh Hạnh nhơn bỏ sang nước lân cận, thông báo cho các ngoại đạo về việc sỉ nhục nầy chiêu mộ anh tài, vào trong núi tuyết nhớ lại việc tranh luận trước. Vua bây giờ trân kính Đức Huệ cho nên cùng nhau đến thưa rằng:

- Bây giờ các ngoại đạo không tự lượng sức mình nên đã liên kết lại cùng luận nghị. Mong rằng Đại Sư có thể luận nghị với ngoại đạo chăng?

Đức Huệ tiếp:

- Cùng nghị luận, những người ngoại đạo học nhân, họ đã an ủi với nhau, còn ta chắc rằng hôm nay sẽ là ngày tất thắng. Lúc bấy giờ ngoại đạo dương cao nghĩa lý và Bồ Tát Đức Huệ nói:

- Ngoại đạo các ngươi khó mà đào thoát đi xa được. Như điều lệ trước Vua đặt ra, các ngươi là bọn giặc. Ta như thế nầy mà cùng các ngươi luận nghị sao!

Đức Huệ ngồi yên để nghe những luận nghị bàn tán nhỏ to, chờ cho họ đứng lên rồi và nghe có nhiều tiếng nói lớn, Đức Huệ vẫn ngồi đó và nói rằng:

- Cái giường đây, các anh có thể luận được không?

Ngoại đạo ngơ ngác không hiểu khi nghe mệnh lệnh nầy, bèn dựng đứng chỗ ngồi lên nhưng không được. Mọi người hô to đồng làm nhưng

cả ba lần đều thất bại. Chỗ ngồi kia càng nặng thêm. Từ sự hàng phục nầy mà nơi đây đã dựng làm ngôi Già Lam

Từ phía tây nam của Già Lam Đức Huệ đi đến Cô Sơn. Lại có một Già Lam, Ngài Thi La Phạt Đa La (Silabhadra) luận sư đã thắng trong một cuộc tranh luận tại nơi đây và xây dựng thành một ngôi tháp và an trí Xá Lợi Phật. Luận sư là người Vương tộc nước Tam Ma Đản Tháp, thuộc dòng dõi Bà Là Môn. Lúc nhỏ ham học và có phong cách, hay đi khắp Ấn Độ để tìm cầu Minh Triết. Đến nước nầy thuộc chùa Na Lan Đà, gặp ngài Hộ Pháp Bồ Tát. Nghe Pháp tín ngộ rồi mong muốn mặc áo hoại sắc, để nghiên cứu tầm cầu cho thấu đáo, hay hỏi về con đường giải thoát, cho đến rõ lý mới thôi. Tiếng tăm lúc bấy giờ lan xa ra nhiều nơi.

Lúc bấy giờ ở nam Ấn có một ngoại đạo rất giỏi nghe tiếng tăm của ngài Hộ Pháp liền khởi lên ngã mạn khinh thường, chẳng ngại núi sông cách trở, đến đánh trống để tranh luận, nói rằng:

- Tôi là người Nam Ấn, là một đại luận sư trong nước đó. Tôi tuy chưa hài lòng và muốn rõ ràng ý nghĩa, rồi Vua nói:

- Có như vậy sao thật sự mốn phải biết ý nghĩa thật sự sao?

Rồi ra lệnh Sứ Thần thỉnh ngài Hộ Pháp rằng:

- Có một ngoại đạo từ Nam Ấn xa xôi đi hơn ngàn dặm đến cầu tranh luận. Muốn Ngài đến đạo tràng để cùng tranh luận.

Khi ngài Hộ Pháp nghe xong liền mang y áo đến cùng môn nhân là ngài Giới Hiền cùng đi theo. Kẻ đến trước bảo rằng:

- Đi đâu mà vội vàng vậy?

Ngài Hộ Pháp đáp:

- Kể từ khi mặt trời trí huệ lặn xuống, ánh sáng được truyền qua những ngọn đèn tịch chiếu. Những ngoại đạo hợp lại với nhau như kiến, với những học Thuyết khác tỏa ra như ong đi hút mật. Hôm nay, ta cùng với họ tranh luận.

Ngài Giới Hiền thưa:

- Bạch Ngài, con có nghe luận của ngoại đạo rõ ràng rồi.

Ngài Hộ Pháp biết vậy rất vui mừng. Lúc bấy giờ ngài Giới Hiền tuổi khoảng 30. Ở trong chúng thường bị chê là nhỏ, sợ khó mà đảm nhận một mình được. Ngài Hộ Pháp biết được tâm của chúng nên tâm rất bất bình, liền giải thích rằng:

- Là bậc cao minh đâu có cần tuổi tác. Nay ta quán thấy có thể chắc chắn phá được kẻ kia. Đến ngày tập trung để nghị luận, xa gần đều náo nức, ngoại đạo thì tự nghi rằng mình sẽ thấu triệt hết lẽ u huyền. Nhưng trong khi đó Giới Hiền nương chân lý chân thật, biết được cực sâu của lẽ u huyền. Do đó ngoại đạo cuối cùng đã xấu hổ mà thối lui.

Nhà Vua muốn báo đức nầy nên phong ấp nhưng luận sư từ chối nói:

- Kẻ đắp y hoại sắc luôn luôn tri túc, sống thanh bần thủ đạo, cần thành ấp làm gì?

Nhà Vua đáp:

- Ngày xưa đấng Pháp Vương dong thuyền đó đây, không riêng biệt cho ai, và cho người đời sau nào hết. Nay, vì hoằng dương Chánh Pháp xin ngài hứa khả nạp thọ.

Thế rồi luận sư chẳng từ chối được cho nên thọ nhận ấp nầy tạo thành Già Lam cùng các quy cũ. Sau đó ngài cúng dường lại và ra đi.

Phía tây nam chùa của ngài Giới Hiền đi hơn 45 dặm qua sông Ni Liên Thiền, đến thành Dà Gia (Gaya) nơi nầy rất hiểm yếu cho nên ít người ở, chỉ có độ hơn 1000 người Bà La Môn. Có đại tiên nhơn nối dõi ở đây. Vua cùng đại thần đều tôn kính. Ở phía bắc cách 30 dặm có một hồ nước trong, mà người Ấn Độ tương truyền rằng là hồ nước Thánh, nếu uống vào tội cấu sẽ tiêu trừ. Phía tây nam của thành hơn 5.6 dặm đến núi Gaya. Nơi đó có động đá rất nguy hiểm. Người Ấn Độ gọi là núi linh thiêng. Từ xưa đến nay, Vua chúa cũng đều nhận như thế. Người ở xa đến đây tắm gội thì nhuần được ân đức của đời trước chưa nói gì đến việc thành công. Trên đỉnh núi có một bảo tháp cao hơn trăm thước do Vua A Dục dựng nên. Nhiều khi phát ra ánh sáng rất linh thiêng, chuyện xưa kể rằng:

- Đức Như Lai khi diễn thuyết kinh nơi đây có mây lành bao phủ.

Phía đông nam núi Gaya có một Bảo Tháp. Đây là làng của Ngài Ca Diếp Ba sanh ra. Phía Nam lại có hai Bảo Tháp. Đây là nơi hỏa thiêu ngài Dà Gia Ca Diếp Ba, và Na Đề Ca Diếp Ba. Từ phía đông nơi hỏa thiêu của ngài Dà Gia Ca Diếp Ba, qua con sông lớn đến Bát La Hấp Bồ Đề Sơn (Chánh Giác Sơn). Nơi đây Như Lai tu sáu năm khổ hạnh mà chưa thành Chánh Giác, và sau khi xả khổ hạnh rồi liền thọ bát cháo sữa. Tự đi về hướng đông bắc để đến núi nầy và mong được chứng thành Chánh Giác. Từ phía đồi đông bắc lên đến đảnh, đất tự nhiên rúng động nghiêng ngữa. Sơn thần kinh hoảng mới thưa với Bồ Tát rằng:

- Núi nầy không phải là nơi thành Chánh Giác, chẳng phải là phước địa, nên dừng việc nhập kim cang định nơi đây.

Đất hết rung chuyển và núi trở lại bình thường. Bồ Tát đi xuống phía tây nam đến lưng chừng núi, ngoảnh mặt thấy một hang đá lớn, ngài liền ngồi kiết già phu tọa. Đất đai liền chấn động một lần nữa núi lại nghiêng thêm. Lúc bấy giờ Tịnh Cư Thiên từ không trung xướng lên rằng:

- Đây không phải là nơi đức Như Lai thành Chánh Giác.

Từ phía tây nam đi hơn 14.5 dặm ruỡi cách nơi Khổ hạnh chẳng xa, có một cây Tất Bát La dưới đó có Kim Cang Tòa, mà chư Phật trong ba đời từ quá khứ đến vị lai đều thành Chánh Giác ở đây, và nguyện sẽ được thành tựu.

Khi Bồ Tát đứng dậy ở trong không trung con rồng lên tiếng. Đây là nơi thù thắng có thể thành Chánh Quả ngưỡng mong đấng từ bi đừng bỏ qua. Bồ Tát liền biết rằng:

- Không thể chối bỏ nơi đây, vì vậy cho nên Rồng biết ý rồi lưu ảnh lại mà đi. chư Thiên dẫn đường đi trước đến cây Bồ Đề. Về sau Vua A Dục hưng thịnh lên nơi chứng Bồ Đề trên dưới vẫn còn dấu tích. Tất cả chung quanh cây ấy đều được xây dựng những Bảo Tháp mà qua đó vô số đặc thù linh ứng khó tả, như mưa hoa từ trên trời rơi xuống và hào quang chiếu sáng u nhàn. Mỗi năm nhân mùa an cư, nhiều nơi tăng tục đến đây tu phước cúng dường, lòng tin bất hoại.

- Phía trước núi Chánh Giác hướng tây nam đi hơn 14 dặm ruỡi, đến gốc cây Bồ Đề. Chung quanh nơi đây được bao bọc bởi gạch đá kiên cố, phía đông tây dài phía nam bắc hẹp. Chu vi hơn 500 bộ. Cây nầy soi bóng xuống hồ nước có hoa sen, nhiều cây cỏ hoa lá xanh tươi màu biếc. Cổng chánh phía đông đối diện với sông Ni Liên Thiền, cổng phía nam nối tiếp với hồ lớn đầy hoa. Phía tây thì nguy hiểm. Phía bắc thông qua đại Già Lam. Trong vuờn đất đai rất rộng. Bên cạnh Thánh tích hoặc có Bảo Tháp hoặc làm tịnh xá do các Vua và đại thần ở các nước tại Thiệm Bộ Châu thừa sự Di Giáo của đức Phật mà kiến tạo để kỷ niệm. Ngay dưới gốc cây Bồ Đề là Kim Cang Tòa mà ngày xưa lúc hiền kiếp, đất nơi đây từ phía dưới tự nhiên nổi lên như vậy. Trong tam thiên đại thiên thế giới, phía dưới cùng là bánh xe vàng, phía trên cùng là phủ bằng đất để trở thành Kim Cang, chu vi hơn 100 bước. Trong hiền kiếp có một ngàn vị Phật đã ngồi nơi đây mà nhập Kim Cang định cho nên gọi là Kim Cang Tòa, để chứng thánh quả. Lại có tên là đạo tràng. Khi đại địa chấn động, không bao giờ lay chuyển. Cho nên Như Lai thành Chánh Giác. Đất bốn phía nầy có giao động nhưng sau khi đến rồi trở nên an tịnh

không giao động nữa. Đến thời Mạt Pháp cuối cùng, Chánh Pháp không còn gì nữa, nơi nầy sẽ bị đất cát phủ lên không thấy được nữa. Sau khi Phật nhập Niết Bàn, Vua chúa các nước cùng đến nghe Phật Pháp tại Kim Cang Tòa rất nhiều. Có hai tượng toàn thân của đức Quán Tự Tại Bồ Tát ngồi ở phía Tây Bắc, mặt xây về hướng đông. Nghe các bậc kỳ cựu nói rằng:

-Tượng Bồ Tát nầy mà chìm hết thì Phật Pháp sẽ diệt tận, và bây giờ đã thấy tượng Bồ Tát ở đó đã chìm đến ngực rồi.

Trên Kim Cang tòa là gốc cây Bồ Đề, tức là cây Tất Bát La. Khi Phật còn tại thế cao hơn trăm thước, trải qua nhiều lần bị đốn chặt chỉ còn 45 thước. Phật ngồi dưới cây nầy thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác cho nên gọi đây là cây Bồ Đề.

Gốc cây màu vàng, cành màu trắng, lá màu xanh. Mùa đông cũng như mùa hạ, màu sắc ấy không thay đổi. Mỗi năm đến ngày Như Lai nhập Niết Bàn, tất cả lá đều rụng hết, rồi được mọc trở lại. Ngày đó là ngày mà Vua các nước cũng như Tăng Tục số đến hàng vạn người, chả mời thỉnh mà ai cũng về. Dùng nước hoa, nước hương, sữa để gội rửa rồi phụng tấu âm nhạc cùng cúng dường hương hoa đèn nến luôn ngày không dứt.

Sau khi đức Như Lai tịch diệt và lúc Vua Asoka mới lên ngôi đầu tiên theo tà đạo hủy báng Phật tích, khởi binh và thân chinh đến triệt hạ và chặt bỏ gốc cành lá thành từng khúc, rồi đem qua phía tây cách đó 10 bước chất đống lên, rồi ra lệnh Bà La Môn đốt lửa tế trời. Nhưng khói bay chưa hết bỗng nhiên sanh ra hai gốc khác, kỳ lạ trong ánh lửa mạnh đó lá vẫn còn xanh. Nhân việc nầy gọi là than của cây Bồ Đề. Vua A Dục thấy điều linh dị như thế liền hối quá, mang hương hoa và sữa để tưới vào gốc, liền sau đó tự nhiên gốc cây trở lại như cũ. Vua thấy điều linh dị như vậy càng thêm vui mừng, đích thân tu phước cúng dường và khi ra về rất vui vẻ. Vương phi là người tin theo ngoại đạo mật cho người đến lúc đêm tối chặt cây Bồ Đề một lần nữa. Nơi mà Vua A Dục thường hay kính lễ. Thấy như vậy, Vua vô cùng sầu não nên đến thành tâm kỳ nguyện hương hoa sữa nước tưới tẫm, qua một ngày cây mọc lại như cũ. Vua thâm kính lạ thường rồi cho lấy đá xây chung quanh cao hơn 10 thước mà bây giờ vẫn còn nhìn thấy đó.

Gần đó có một ông Vương Giả Thường Già tin theo ngoại đạo, phỉ báng Phật Pháp và phá hoại Già Lam, chặt cây Bồ Đề, đào thành suối cho nước chảy đến tận gốc rễ, rồi lấy lửa đốt, lấy nước mía đổ xuống muốn cho tiêu tiệt vết tích đi. Mấy tháng sau, làm vua nước Ma Kiệt Đà tức là Bổ Sách Noa Phạt Ma. Cháu của Vua A Dục nghe vậy than rằng:

- Ánh sáng trí huệ mất rồi, chỉ còn có gốc cây dấu tích nơi Phật, mà nay cũng mất, làm sao người đời sau có thể thấy được.

Liền cúi sát đất khóc thương thảm thiết, lấy sữa của ngàn con bò, đem đến tưới lên, chỉ trong một đêm thôi cây mọc trở lại cao hơn một trượng. Sợ sau nầy bị chặt phá nữa, cho nên cho xây đá chung quanh cao hai thước bốn tấc. Bây giờ cây Bồ Đề được yên ổn bao bọc bởi bức tường đá bên ngoài hơn một trượng.

Phía đông cây Bồ Đề, có tinh xá cao 167 thước. Nền tảng rộng hơn 20 bộ, là loại đá xanh tẫm màu than. Bên trên tinh xá có tượng bằng vàng, bốn bức tường đều có tạo những hình lạ. Hoặc hình hoa sen, hình chư Thiên. Trên đó có những trái xoài bằng đồng. Phía đông giáp với những nhà cao xây cất cả ba tầng. Đòn dông của những nhà nầy nằm san sát bên nhau được điêu khắc chạm trỗ bằng vàng bạc ngọc ngà bao chung quanh. Bên trong phòng ốc cũng có ba tầng. Phía ngòai cửa tả hữu mỗi nơi đều có phòng riêng. Phía bên tả thờ tượng đức Quán Tự Tại Bồ Tát. Phía bên hữu thờ tượng đức Từ Thị Bồ Tát làm bằng bạc trắng cao hơn 10 trượng. Nơi tinh xá cũ nầy, Vua A Dục đã kiến tạo một tịnh xá nhỏ và sau đó có Bà La Môn xây rộng thêm.

Đầu tiên, vị Bà La Môn nầy không tin Phật Pháp mà tin theo Đại Tự Tại Thiên hay nghe theo những thiên thần trong núi Tuyết và cùng người em đến đây cầu nguyện.

Chư Thiên nói:

- Phàm các nguyện cầu được phước quả. Điều được chẳng phải của anh, cũng chẳng phải tôi làm được điều đó.

Bà La Môn hỏi rằng:

- Tu phước gì có thể toại tâm toại ý? Vị trời đáp:

- Muốn trồng giống lành, cầu phước điền tốt, nơi gốc cây Bồ Đề có thể thành Phật quả.

Sau khi nghe xong liền trở lại cây Bồ Đề kiến lập đại tinh xá và tạo nên hồ nước lớn để cúng dường mong rằng ước nguyện sẽ thành tựu.

Bà La Môn ấy theo lời dạy của chư Thiên nên phát đại tín tâm hồi đầu, người anh xây dựng tinh xá, người em đào ao cho có nước, và rộng tu cúng dường cần cầu tâm nguyện để mai sau được hưởng quả làm Vua, Đại Thần. thường được nhân duyên vào trong nơi nầy. Sau khi tinh xá hoàn thành liền chiêu mộ công nhân muốn làm tượng của Như Lai lúc thành Phật. Qua năm tháng chẳng có người nào có thể đáp ứng. Lâu

sau, có Bà La Môn đến và bảo họ rằng:

Chính ta đây có thể họa vẽ hình tượng Diệu tướng của Như Lai. Hai người bảo:

- Nay muốn tạo tượng thì nhan sắc phải như thế nào?

Đáp rằng:

- Màu của khói hương. Nên để trong tinh xá một ngọn đèn thôi. Tôi sẽ vào đây, đóng cửa lại, sáu tháng sau mới mở ra.

Lúc bấy giờ tăng chúng cứ như thế mà làm. Còn bốn ngày nữa đủ sáu tháng, tăng chúng liền mở xem thử, thấy trong tinh xá tượng Phật ngồi nghiễm nhiên kiết già phu tọa chân phải để lên trên, tay trái để lên trên tay mặt, mặt xây về hướng đông, hình dáng tự tại, ngồi cao bốn thước hai tấc, ngang hai thước năm tấc. Bệ thờ cao một thước năm tấc. Hai bên hông tám thước tám tấc. Hai vai sáu thước hai tấc, tướng hảo cụ túc, hình dáng từ bi thật đẹp. Tuy phía trên ngực bên phải chưa làm xong, mà đã thấy người vào cho nên thần biến mất. Chúng tăng buồn khổ than trách và bảo cho mọi người biết. Lại có một vị Sa Môn tâm tánh thuần hậu, nằm mộng thấy một Bà La Môn đến bảo rằng:

- Ta chính là Từ Thị Bồ Tát, sợ công nhân không thể đo lường được dung nhan của bậc Thánh, cho nên chính ta đã đến để vẽ và làm tượng Phật, tay bên phải giống như đức Như Lai hàng phục ma binh khí ma chúng quây chung quanh, có một vị hiện ra giúp Phật hàng ma. Như Lai bảo rằng:

- Ngươi đừng sợ hãi. Ta dùng nhẫn lực mà hàng phục cho xong.

Ma Vương đáp:

- Ai là người có thể chứng được?

Như Lai liền chỉ tay xuống đất mà nói rằng:

- Sẽ chứng ở đây.

Lúc bấy giờ vị địa thần thứ hai từ dưới đất liền chứng. Cho nên tượng bây giờ tay thả xuống như ngày xưa. Chúng tăng biết sự linh nghiệm đó nên hết buồn tiếc. Liền sơn lên phía bên trên chỗ chưa xong những đồ quý báu và trang trí những anh lạc quý giá trân bảo.

Sau khi Vua Thiết Thường Ca chặt cây Bồ Đề rồi, liền muốn phá hoại tượng Phật nầy, nhưng khi thấy từ dung, tâm chẳng an, nên hồi giá trở về và ra lệnh đại thần rằng:

- Đập tượng Phật đi chỉ để lại tượng Đại Tự Tại Thiên.

Quan quân y lời và than rằng:

- Phá hủy Phật thì đời kiếp sẽ chẳng an, mà sai trái Vương mệnh thì mạng sống không còn mà gia tộc cũng bị diệt.

Tiến lui đều khổ không biết làm sao! Đem lòng tín tâm mà tự sát. Bỗng nhiên trước tượng gạch ngói đổ xuống, thấy ánh đèn phía trước bay về cõi Tự Tại Thiên. Vua nghe như vậy lòng rất lo sợ sai người đến xem thử, thấy tượng vẫn không hề gì. Các thần sau khi phá trở lại, đập bức tượng nầy. Lúc ấy trải qua nhiều ngày ánh đèn vẫn không tắt. Tượng vẫn còn tự tại. Thần sắc vô cùng. Ở bên trong căn phòng ngọn đèn vẫn cháy liên tục. Muốn thấy từ nhan nhưng chưa rõ được. Vào một buổi sáng mang một tấm kính lớn để chiếu lại thì thấy linh dị vô cùng. Phàm kẻ nào thấy được tự tăng lòng cảm thương. Như Lai đã thành Chánh Giác theo lịch Ấn Độ vào nửa đêm ngày mồng tám tháng Phệ Xá Khư, nhằm ngày mồng tám tháng ba bây giờ. Trong khi đó theo Thượng Tọa Bộ nói rằng Như Lai thành Chánh Đẳng Chánh Giác vào nửa đêm ngày 15 tháng Phệ Xá Khư tức là ngày 15 tháng 3. Lúc ấy Như Lai 30 tuổi, hoặc có nơi nói Như Lai 35 tuổi.

Phía bắc nơi cây Bồ Đề là nơi kinh hành của đức Phật. Sau khi Như Lai thành Chánh Giác, Ngài không rời khỏi tòa ngồi, có bảy ngày nhập định. Sau đó đứng lên và đi về phía bắc của cây Bồ Đề, rồi bảy ngày sau nữa đi qua lại hướng đông và hướng tây. Đi hơn mười bước có bông hoa quý hiện lên dưới chân ngài. Người đời sau nhân đây mà khắc thành dấu tích, cao hơn ba thước. Tương truyền rằng Thánh tích nầy là nơi tu hành đoản kỳ của con người, đầu tiên thành tâm phát lời nguyện sau đó sẽ được độ, tùy theo sự tu học dài ngắn và sự thành tâm sẽ được tăng giảm. Đường đi phía bắc nơi kinh hành có một tảng đá lớn, trên đó có một tịnh xá, trong đó có tượng Phật mắt ngước lên. Ngày xưa, đức Như Lai ở nơi nầy bảy ngày để hướng về cây Bồ Đề mắt đăm chiêu không nháy vì để cảm ơn cây Bồ Đề cho nên ở đây gọi là nơi chiêm vọng. Phía tây cây Bồ đề không xa, trong đại tinh xá có một tượng bằng ngọc sáng, trang sức rất là tân kỳ. Ngồi xây mặt về hướng đông. Phía trước có một tảng đá xanh có chạm nhiều chữ lạ. Đây là nơi đức Như Lai sau khi thành Chánh Giác, Phạm vương tạo nhà Thất Bảo, Đế Thích xây chỗ ngồi Thất Bảo và Phật đã ở nơi đó bảy ngày để tư duy. Ngài phóng quang minh chiếu xuống cây Bồ Đề. Các vị Thánh ra đi, lưu lại dấu tích trên đá.

Phía nam cây Bồ Đề chẳng xa mấy lại có một Bảo Tháp cao hơn 100 thước, do Vua A Dục dựng nên. Sau khi tắm dưới sông Ni Liên, Bồ Tát đi đến cây Bồ Đề, phải tự mình suy nghĩ lấy gì để làm chỗ ngồi và tự nghĩ

ra phải lấy cỏ Cát Tuờng. (Kusa). Thiên Đế Thích hóa thân làm người cắt cỏ mang đi trên đường. Bồ Tát hỏi:

- Ta có thể dùng cỏ ngươi đang mang đó chăng?

Người biến hóa đó nghe như vậy phát tâm cung kính dâng cỏ cho Bồ Tát. Nhận xong, Bồ Tát đi đến phía trước.

Phía đông bắc chỗ nhận cỏ không xa mấy có một Bảo Tháp. Đây là nơi Bồ Tát sẽ chứng Phật quả. Những con công xanh và con nai quây quần quanh đây. Ấn Độ là nơi có nhiều linh ứng, cho nên trời Tịnh Cư tùy thuận thế gian nầy để hóa hiện ra những loài bay nhảy linh hiển như thế.

Con đường phía đông nơi cây Bồ Đề hai bên đều có Bảo Tháp. Đây là nơi Ma Vương quấy nhiễu Bồ Tát. Khi Bồ Tát sắp chứng Phật quả, Ma Vương khuyên nên trở thành Luân Vương. Đề nghị ấy được nêu lên nhưng không được thực hành, mà còn làm ngược lại. Ma Vương biến thành người nữ để dụ dỗ Bồ Tát. Oai thần của Bồ Tát linh động biến hiện để trừng trị sắc đẹp kia. Khi dụ dỗ không được liền bỏ mà đi.

Phía tây bắc cây Bồ Đề có một Tịnh Xá, trong Tịnh Xá ấy có thờ tượng Phật Ca Diếp. Tượng nầy thường hay phóng hào quang và người xưa nói rằng nếu có ai chí thành đảnh lễ và đi nhiễu bảy tuần, thì tại nơi đây sẽ được túc mạng trí.

Phía tây bắc của Tinh Xá Ca Diếp có hai phòng bằng gạch nung. Mỗi nơi đều có tượng địa thần. Ngày xưa, nơi đây đức Như Lai sắp thành Chánh Giác, một vị báo Ma Vương đến, một vị cảm niệm ân đức của Phật thành đạo mà vẽ đồ hình.

Phía tây cây Bồ Đề chẳng xa mấy có một Bảo Tháp, đây là nơi có cây Nghệ (Uất Kim Hương). Tháp cao hơn 40 thước, do những thương nhân của người nước Tào Cự Thác lập nên. Tích xưa kể lại rằng: Có một đại thương chủ người nước Tào Cự Thác, có việc muốn tìm đến Thiên Thần để cầu phước lợi, khinh miệt Phật Pháp chẳng tin Nhân Quả. Sau đó, việc buôn bán với những người bạn không được gì hết. Lúc ấy, thuyền gặp gió lớn, trôi dạt trên biển Nam Hải. Gió trôi đánh bạt cả ba năm như thế, đồ ăn thức uống không còn một thứ gì. Những người cùng thuyền sớm tối không biết làm sao. Họ hiệp lực ra sức chí thành hướng về chư Thiên, khổ công khó nhọc nhưng chưa được việc gì, họ thấy được một đỉnh núi cao và hai ngày sau thấy được ánh sáng huyền diệu. Lúc bấy giờ thương nhân mới an ủi với nhau rằng:

- Chúng ta có phước cho nên mới thấy được núi nầy. Nếu ở lại đó

được thì chắc là an lạc.

Thương chủ nói:

- Chắc không phải núi đâu mà là con cá Ma Kiệt đó. Không thấy đỉnh cao chót vót sao?

Hai ngày sau lại thấy ánh sáng chiếu rọi tiếp. Đang bàn cãi và nói chuyện chưa xong gió lại thổi. Thương chủ vì các thương nhân mà bạch rằng:

- Con nghe đức Quán Tự Tại Bồ Tát thường cứu giúp chúng sanh gặp nguy hiểm.

Bạch như thế xong, mỗi người thành tâm niệm danh hiệu ngài và chí thành. Hai ngày sau đỉnh núi kia biến mất. Họ thấy một Sa Môn uy nghi tịch tinh tay cầm tích trượng từ hư không mà đến giúp họ đến nước nầy. Do vậy tín tâm của họ kiên cố luôn luôn cầu phước chẳng thôi, rồi họ kiến thiết Bảo Tháp tu phước cúng dường và lấy màu Uất Kim Hương sơn chung quanh Tháp, rồi phát tín tâm cùng lòng tu học, mọi người đều đến lễ Thánh tích cùng quan sát cây Bồ Đề. Ai chưa phát được lời quy thuận, thì chờ đến ngày sám hối mà quy y. Những người thương nhân đồng đi đến và nói rằng:

- Núi sông là nơi lo lắng mà quê hương cố quốc lại xa vời, cho nên kiến lập Bảo Tháp nơi đây, nhưng khi tôi ở tại đây ai là người quét dọn chăm sóc. Nói xong liền đi nhiễu, đến nơi nầy thì gặp Bảo Tháp, sợ hãi với lý do nầy cho nên đến đây chiêm ngưỡng đảnh lễ và nơi quê hương cũng sẽ kiến tạo Bảo Tháp. Cho nên ngày nay ở Ấn Độ gọi là Tháp Uất Kim Hương.

Phía đông nam cây Bồ Đề nhằm nơi cây Ni Câu Luật, lại có một Bảo Tháp bên cạnh có Tịnh xá, bên trong có tạo một tượng Phật ngồi. Đây là nơi Như Lai ngày xưa mới chứng Phật Quả. Đại Phạm Thiên Vương khiến thỉnh ngài chuyển Diệu Pháp Luân. Chung quanh bốn bên cây Bồ Đề đều có những Bảo Tháp lớn. Tại nơi đây ngày xưa đức Như Lai nhận cỏ kiết tường rồi đi đến nơi cây Bồ Đề trải qua bốn lần đại địa chấn động mới đến Kim Cang Tòa, sau đó mới an tịnh. Bên trong thánh tích đẹp đẽ là Cây Bồ Đề biến đổi khổ tai ách nạn. Phía bên ngoài cây Bồ Đề hướng tây nam có một Bảo Tháp là nơi nhà cũ của hai nàng mục nữ dâng bát cháo sữa (Cháo Nhũ Mi). Ở phía Bảo Tháp nầy, một cô nấu cháo đoạn dâng cháo cho đức Như Lai và ngài thọ nhận.

Bên ngoài cửa phía Nam cây Bồ Đề có một hồ lớn, chu vi 700 bộ. Nơi đây rất nhiều cá và rồng. Hai anh em Bà La Môn theo y lệnh của Đại Tự

Tại Thiên mà làm hồ nầy. Tiếp đó ở phía nam có một cái hồ nữa. Ngày xưa khi Như Lai mới thành Chánh Giác, ngài muốn tắm gội, Thiên Đế Thích hóa ra hồ ấy cho Phật. Phía Tây có một tảng đá lớn. Nơi đây đức Phật giặt y và muốn cho mau khô. Thiên Đế Thích từ trong núi Tuyết mang nắng đến. Phía bên Bảo Tháp, Như Lai nhận lại y nầy. Tiếp đến, trong rừng phía Nam có một Bảo Tháp, nơi đây Như Lai thọ nhận y áo của một Bà Lão nghèo. Đế Thích hóa ra một cái ao ở phía rừng, đó là cái hồ của Mục Chi Lân Đà Long Vương. Nước của hồ nầy xanh biếc vị trong ngọt. Phía tây của hồ nầy có một tinh xá nhỏ, bên trong có tạo một tượng Phật. Ngày xưa khi Như Lai mới thành Chánh Giác ở nơi đây nhập thiền định suốt bảy ngày. Lúc ấy Long Vương hầu hạ đức Như Lai rồi dùng thân mình quấn Phật bảy vòng, hóa thành nhiều đầu để làm cái lọng che Phật. Bên bờ hồ phía đông có một căn phòng và phía đông hồ Mục Chi Lân Đà Long Vương, ở giữa rừng có một tinh xá và trong tinh xá ấy có một tượng Phật. Đây là nơi kinh hành của Phật, chiều dài 70 bộ. Nam Bắc mỗi bên đều có cây Tất Bát La. Xưa nay những người bị tật bịnh hay dùng hương và dầu đến cúng dường nơi tượng nầy đa phần được khỏi bệnh. Đó là nơi Bồ Tát tu khổ hạnh. Như Lai hàng phục ngoại đạo, nhận lời thỉnh cầu của Ma Vương, tu khổ hạnh sáu năm, mỗi ngày ăn một hạt gạo và hạt lúa mạch, hình dung tiều tụy da bọc lấy xương. Ngài đi qua lại cây nầy và sau đó đứng lên. Nơi cây Tất Bát La mà Bồ Tát tu khổ hạnh có một Bảo Tháp. Đây là nơi mà năm anh em A Nhã Kiều Trần Như ở. Nơi đầu tiên Thái Tử rời khỏi hoàng cung, bàng hoàng trước núi sông cây cỏ. Lúc bấy giờ Vua Tịnh Phạn cho năm người đi tìm, biết rằng Thái Tử đang tu khổ hạnh với anh em Kiều Trần Như rất tinh cần.

Phía nơi ở của anh em Kiều Trần Như đi về hướng đông nam có một tháp . Đây là nơi Bồ Tát vào sông Ni Liên tắm gội. Phía bên sông chẳng xa là nơi Bồ Tát thọ nhận bát cháo Nhũ Mi và phía hai tháp nầy có một trưởng giả hiến lúa mật. Đức Phật ngồi kiết già phu tọa dưới gốc cây điềm nhiên an tịnh, nhận được sự giải thoát an lạc, qua bảy ngày sau ngài từ định mà dậy. Lúc ấy có hai thương chủ đi từ rừng ngoài vào và bị thần rừng bảo các thương chủ rằng:

- Thái tử dòng họ Thích đang ở tại nơi đây, sơ chứng Phật quả tâm thường nhập định đến 49 ngày rồi mà chưa thấy ăn. Tùy theo đó mà cúng dường tạo phước đức.

Lúc ấy hai vị thương chủ mỗi người đều mang lúa mạch lên phụng cúng và Thế Tôn nạp thọ.

Phía Trưởng giả hiến lúa mật lại có một Bảo Tháp, nơi mà Tứ Thiên Vương phụng cúng Bình Bát, để thương chủ cúng lúa mật. Khi đó đức Thế Tôn đang nghĩ lấy đồ gì để đựng thì bốn vị Tứ Thiên Vương từ

bốn nơi lại, mỗi vị đều mang bát vàng đến phụng cúng. Thế Tôn mặc nhiên không nạp thọ, vì người xuất gia không dùng bát quý nầy, đoạn Tứ Thiên Vương bỏ bình bát vàng dâng bình bát bạc, rồi pha lê, lưu ly, mã não, xa cừ, trân châu v..v... nhưng đức Thế Tôn không nhận tất cả những loại nầy. Tứ Thiên Vương phải lấy lại và cúng dường bát đá. Bát màu xanh lóng lánh rất nặng mang đến để hiến cúng. Lúc ấy đức Thế Tôn nhận tất cả bát nầy, rồi chọn một bát bên ngoài có chạm trỗ chung quanh.

Phía bên Tứ Thiên Vương cúng bát có một Bảo Tháp, nơi mà Như Lai Thuyết Pháp cho mẹ. Sau khi thành Chánh Giác, được tôn xưng là Thiên Nhơn Sư. Mẫu Hậu Ma Gia nghe tin từ thiên cung xuống nơi nầy. Đức Thế Tôn theo căn cơ giáo hóa làm lợi lạc an vui. Nơi đây có một cái hồ, bên bờ hồ có một Bảo Tháp là nơi mà ngày xưa Như Lai thấy và có nhân duyên gặp gỡ các chư thần biến hoá. Ở phía bên nơi hiện thần biến hóa lại có một Bảo Tháp là nơi mà đức Như Lai độ cho ba anh em Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp cùng với hơn 1000 người đệ tử. Như Lai vì con đường thiện mỹ mà tùy cơ nghi ứng phó để hàng phục. Thế rồi, Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp cùng năm trăm người phát tâm hành trì theo lời Phật dạy. Ngài Ca Diếp nói :

- Ta cùng với các ngươi hãy bỏ đường mê, đến đây theo Phật.

Đức Như Lai bảo:

- Hãy cởi tất cả y áo bằng da nai đốt đi.

Lúc ấy các vị Phạm Chí cung thừa Thánh Giáo, cởi y phục bỏ xuống sông Ni Liên, nhận chìm xuống nước. Ngài Ca Diếp thấy y trôi lềnh bềnh để xem huynh đệ động tĩnh, thì thấy một số đã đổi y hoại sắc. Dà Gia Ca Diếp và hai trăm đệ tử nghe sư huynh mình đã bỏ pháp lại cũng đến nơi Phật cũng phát nguyện tu Phạm Hạnh.

Nơi độ cho huynh đệ Ca Diếp, phía bắc lại có một Bảo Tháp, nơi đây là nơi mà Như Lai đã hàng phục con rồng lửa của Ca Diếp. Như Lai hóa thành người để chế phục con rồng lửa của Phạm Chí. Nửa đêm con rồng phun khói. Phật bèn nhập định liền nổi ánh sáng lên và động ấy tự nhiên phát ra ánh sáng dữ dội. Lúc ấy các vị Phạm Chí sợ Phật bị thiêu, không ai không chạy khỏi trong bi lụy thương tiếc. Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp vừa chạy vừa nói:

- Nay thấy việc lửa cháy chưa xong đó là việc Sa Môn hàng phục rồng lửa. Như Lai bắt nhốt con rồng lửa trong bình bát, ngày hôm sau mang đến cho các ngoại đạo môn nhân xem.

Bên cạnh Bảo Tháp là nơi mà năm trăm vị Độc Giác cùng vào Niết Bàn một luợt.

Phía nam của hồ rồng Mục Chi Lân Đà có một Bảo Tháp, đó là nơi mà ngài Ca Diếp cứu đức Như Lai bị ngập nước. Lúc bấy giờ huynh đệ ngài Ca Diếp vận dụng thần thông làm cho xa gần đều ngưỡng mộ mọi người đều quy y. Thế Tôn trên đường đi hóa đạo để nhiếp hóa mọi loài. Lúc ấy mây che và mưa lớn, nhưng chung quanh chỗ Phật ở không có một chút nước nào. Lúc ấy ngài Ca Diếp thấy mây mưa vần vũ như thế liền nói với môn nhân rằng:

- Chỗ ở của Sa môn chắc chắn sẽ không thể không chìm xuống nước, phải dùng thuyền đến cứu.

Lúc ấy đức Thế Tôn đi trên mặt nước như đi trên đất, đạp trên sóng rẻ nước ra. Khi nước rẻ ra cát liền hiện lên. Ca Diếp thấy như vậy cho nên tâm phục mà thối lui.

Cửa ngoài bên phía đông nơi gốc cây Bồ Đề cách hai ba dặm có một cái phòng của con rồng mù. Con rồng nầy bị tai ương, vì túc nghiệp quả báo nhiều đời nên sanh ra đã bị mù. Trước khi đức Như Lai từ núi Chánh Giác muốn đi thẳng đến cây Bồ Đề, giữa đường gặp một hang rồng. Con mắt rồng tự nhiên sáng lên, lại thấy Bồ Tát sẽ thành Phật dưới cây đó nên thưa với Bồ Tát rằng:

- Nhân thấy không còn bao lâu nữa, ngài sẽ thành Phật, mắt của con đã mù từ lâu rồi mà có Phật ra đời cho nên mắt của con sáng lại. Trong hiền kiếp nầy khi ba vị Phật quá khứ qua đời thì lúc đó mắt con được sáng cho đến bây giờ mắt con mới mở được cho nên con biết rằng ngài sẽ thành Phật.

Phía bên cửa đông của cây Bồ Đề lại có một Bảo Tháp, Đây là nơi mà Ma Vương khủng bố Bồ Tát. Đầu tiên Ma Vương biết Bồ Tát sắp thành Chánh Giác liền dụ dỗ dấy loạn làm cho mọi người lo lắng không yên tập trung các chúng quỷ thần lại để chỉnh trang binh ma, sửa soạn binh lính để mang đến uy hiếp Bồ Tát làm gió mưa sấm sét nổi lên, rồi lửa gió khói cát đá hỗn tạp với nhau. Rồi chuẩn bị những cung tên để bắn. Lúc ấy Bồ Tát đang nhập định đại từ cho nên những binh khí gậy gộc biến thành liên hoa, Ma quân khiếp đãm bèn tan rã thối lui. Nơi nầy chẳng xa lại có hai Bảo Tháp nữa do Đế Thích Phạm Vương kiến tạo nên.

Bên ngoài cổng phía bắc của cây Bồ Đề có ngôi chùa tên là MahaBodhi. Đầu tiên do Vua nước Tăng Già La kiến tạo. Trong vuờn có sáu chùa viện đều có ba tầng, chu vi rất rộng rãi và cao ba bốn thước. Những nhân công tài nghệ dùng những nét đan thanh để trang sức cho đến tượng

Phật cũng bằng vàng, bằng bạc và tất cả những đồ trang sức bằng trân bảo treo lên trên các Bảo Tháp rất đẹp. Ở giữa có thờ Xá lợi của đức Như Lai. Những cốt xá lợi nầy lớn như lóng tay, ánh sáng trắng trong chiếu từ trong ra ngoài và nhục Xá Lợi của Phật như châu bảo quý, ánh sắc hồng hồng. Mỗi năm, đức Như Lai biến đại thần thông vào những ngày của tháng trăng tròn (15 tháng giêng), để thị hiện phóng quang hoặc mưa hoa. Tăng đồ ít hơn 1000 người, học tập theo giáo lý Đại Thừa nhưng hành trì theo Thượng Tọa bộ. Giới luật oai nghi trang nghiêm thanh thoát. Ngày xưa, Vua nước Nam Hải Tăng Già La thâm tín Phật Pháp phát tâm tự nhiên trong gia tộc có người em xuất gia muốn đến Thánh tích của Phật. Từ xa xôi đến Ấn Độ ngụ ở chùa nầy, nhưng bị khinh chê liền trở về bổn quốc. Vua thân chinh đi đón. Sa Môn buồn thảm giống như chẳng nói được lời nào. Vua hỏi:

- Hiền đệ sao có vẻ buồn vậy?

Sa môn trả lời:

- Nương tựa vào uy của quốc gia mà ra đi học đạo. Qua nước khác lạ, gặp bao chuyện nắng mưa gió lạnh lại còn bị nhục mạ, thấy rất là nguy cơ, cho nên âu lo xấu hổ. Ai có thể hoan hỷ được.

Vua hỏi:

- Như thế nghĩa là sao?

Đáp rằng:

- Đó là ý chơn thành của Đại Vương về việc phước điền nơi mà các ông vua Ấn Độ xây dựng chùa chiền làm cho các Thánh Tích đó được rạng rỡ mà nhờ ân của tiên vương để lại cho đời sau.

Hỏi rằng:

- Việc đẹp như thế nghe qua thì đâu có gì?

Mang đồ quý sang hiến cho Ấn Độ, Vua nhận lễ cống rồi vẫn còn nhớ đến ngày xưa cho nên sai sứ thần đến bảo:

- Nay ta muốn đến để báo đáp.

Sứ thần thưa:

- Vua Tăng Già La cúi đầu trước Vua Ấn Độ. Ngài có uy đức chấn động xa gần, mà đất nước của tôi có vị Sa Môn nhờ gió đưa đến để chiêm lễ liền đến nước ngài để chiêm bái Thánh tích, chỉ ở chùa mà không thấy những nhà trọ, cho nên rất khổ tâm xấu hổ mà quay về. Cho nên từ xa đến đây mong muốn được kiến tạo Già Lam tại Ấn Độ. Sau khi sứ giả

đến đây rồi, liền có cơ sở. Sau đó hai nước giao lưu vui vẻ mọi việc tốt đẹp. Vua nói:

- Như Lai hoằng hóa những phong vị vẫn còn đây. Thánh tích là nơi đó, nếu sứ giả muốn báo ân báo đức cùng với quần thần đến chiêm bái, đồng thời tập họp để hỏi ý kiến các vị Sa Môn kiến lập. Sa Môn đáp:

- Nơi gốc cây Bồ Đề, trước sau chư Phật đều từ ở nơi nầy mà thành Chánh Giác. Khảo sát những điều xưa nay thì không có đâu bằng, mang của quý của nước chúng tôi đem đến đây để kiến tạo Già Lam, vì chư tăng nước nầy mà tu phúc cúng dường.

Tạo một bảng đồng để lại như sau:

- Phàm việc chu cấp là phải vô tư theo lời dạy của chư Phật, để cho những người hữu duyên tu học trí tuệ, nhằm làm sáng tỏ lời dạy của bậc Thánh. Nay tôi là em của Vua muốn xây dựng Già Lam nơi Thánh Tích. Phước ấy là do tổ tiên. Huệ ấy là do dân chúng. Không phải chỉ có tăng ở nước chúng tôi được tự tại mà tăng của nước nào khác cũng đồng là tăng vậy. Họ là những người truyền thừa đời đời miên viễn về sau. Cho nên tại Già Lam nầy có nhiều chư tăng từ nước Chấp Sư Tử (Tích Lan). Phía nam cây Bồ Đề hơn 10 dặm, gần bên Thánh Tích khó mà có chỗ đầy đủ vì mỗi năm sau khi các vị Tỳ kheo giải chế an cư, bốn phương chư Tăng và Phật tử về đây cả trăm ngàn vạn người. Trong bảy ngày bảy đêm luôn luôn có hương hoa trống nhạc tuần du trong rừng để lễ bái cúng dường. Tăng Tín Đồ của Ấn Độ cũng y theo lời Phật dạy. Tất cả đều nhập hạ an cư, trước ngày mồng một tháng Thất La Phạt Nõa, nhằm ngày 16 tháng 5 và xả an cư vào ngày 15 tháng 8. Lịch tháng của Ấn Độ căn cứ theo các vì sao mà thành. Xưa nay giữa các bộ phái đều có sự sai khác nhau. Có thể tốt với địa phương nhưng khi di chuyển đến nơi khác chưa chắc đúng và sự phân chia thời gian năm tháng có sai biệt. Do vậy có nơi an cư vào ngày 16 tháng 4 và giải hạ vào ngày 15 tháng 7.

Quyển thứ chín
(1 nước)

Nước Ma Kiệt Đà (Phần hai)

Phía đông cây Bồ Đề qua sông Ni Liên vào trong rừng lớn có một Bảo Tháp. Phía bắc Bảo Tháp có một cái hồ, nơi đây một con voi con chờ con voi mẹ. Ngày xưa, khi đức Như Lai còn tu khổ hạnh, hai con voi từ núi phía bắc đến ở hồ nầy. Trong khi con voi mẹ thì mù tìm nước để uống, vì hiếu dưỡng cho nên con voi con đã đến đây gặp một người bị lạc trong rừng, ông ta đang lo sợ khóc lóc khổ sở. Thấy và nghe như vậy, con voi con thương cảm dẫn đường đưa ông ta trở về lại chỗ cũ. Người nầy sau khi về thưa với Vua rằng:

- Hạ thần có gặp một con voi con trong rừng là một con voi quý có thể bắt được

Nghe như vậy, vua cùng binh lính vào rừng để săn voi. Người nầy đi trước dẫn đường chỉ voi cho Vua. Tức thời nó quỳ hai chân xuống, nhà vua tuy kinh ngạc điều kỳ lạ, nhưng cho bắt voi con đem về. Khi voi về đó, không chịu ăn cỏ, không chịu uống nước. Người nài thấy vậy thưa Vua, Vua liền đến hỏi. Con voi con trả lời:

- Mẹ tôi bị mù già yếu đói khát, mà tôi nay trong sự nguy nàn nầy nào có thể ăn ngon được. Vua cảm động liền cho thả đi. Phía bên bảo tháp nầy có dựng một trụ đá. Đây là nơi ngày xưa Phật Ca Diếp đã ngồi và ở phía nầy có di tích của bốn vị Phật trong quá khứ đi kinh hành cùng ngồi thiền.

Phía đông nơi bốn vị Phật ngồi thiền qua chưa hết khỏi sông, đến rừng lớn nơi đó có một trụ đá. Đây là nơi mà ngoại đạo nhập định và phát ra lời thề ác. Ngày xưa, ông Uất Đầu Lam Phất ý chí như mây khói, thân trụ đám cỏ và ẩn dật trong rừng nầy, chứng được ngũ thông đệ nhứt định, làm cho Vua nước Ma Kiệt Đà rất tôn kính và cũng thỉnh vào cung dùng ngọ mỗi ngày. Ông Uất Đầu Lam Phất đến đi qua lại trong hư không cho nên Vua nước Ma Kiệt Đà rất là ngưỡng vọng và tiếp đón đến hoàng cung. Khi vua ra đi ủy thác lại cho ông được phép ra vào trong cung không cần mệnh lệnh.

Có một thiếu nữ hiền lành, lãnh nhiệm vụ vua giao để đón tiếp. Vua nước Ma Kiệt Đà triệu đến và nói rằng:

- Nay ta phải đi xa nên uỷ thác cho ngươi, ngươi đừng quên lo cho tròn công việc, khi ông Tiên Uất Đầu Lam tới phải tôn kính giống như khi đến dùng cơm mà ta cung phụng vậy.

Liền ra lệnh xong lại đi tuần du. Thiếu nữ thừa Thánh chỉ mà làm theo như thế.

Khi đại tiên đến thì mời ngồi. Uất Đầu Lam Phất đụng vào thân người nữ, tâm dục ô nhiễm khởi lên, bị mất thần thông. Ăn cơm xong rồi, nói lời từ tạ nhưng không bay lên hư không được. Trong tâm rất xấu hổ quỳ xuống nói với người nữ rằng:

- Ta đã tu đạo vào thiền định và được thần thông, qua lại trong hư không không có gì chướng ngại. Mọi người đã nghe thấy lâu nay rồi. Dĩ nhiên trước đây tôi đạt được những điều như thế là muốn làm lợi lạc cho muôn loài há muốn giữ riêng việc lợi cho mình quên đi những kẻ khác. Tôi sẽ đi bộ ra cửa để mọi người thấy mà được phước.

Sau khi vương nữ nghe xong liền bảo cho mọi người xa gần biết. Lúc ấy sai người quét dọn đường sá có cả trăm ngàn vạn người ra bái vọng nghinh tiếp. Ông Uất Đầu Lam Phất đi bộ từ vương cung đến nơi rừng ông ta ngồi nhập định, tâm rơi vào ngoại cảnh. Trong rừng quạ chim kêu vang trời. Dưới hồ gần bên, cá rùa lên tiếng. Tâm ông tán loạn mất thần thông dẹp thiền định, sanh tâm sân hận và phát lời thề ác.

- Ta sẽ làm con chồn dữ, nhưng thân có cánh như chim, bắt hết các loài khác. Thân to ba ngàn dặm. Hai cánh mỗi bên rộng một ngàn năm trăm dặm. Khi vào rừng thì bắt hết tất cả các loài trong rừng. Lặn vào nước bắt hết các loài ở dưới nước.

Thề xong tâm sân hận giảm xuống mà chuyên cần cầu để trở lại định cũ, chẳng bao lâu sau mệnh chung sanh lên cõi trời thứ nhất thọ tám vạn kiếp và đức Như Lai cho biết rằng khi thọ mạng ở thiên giới hết, quả báo đời xưa với lời thề cũ, làm cho thân xấu và lưu chuyển vào trong ác đạo, chưa biết bao giờ ra khỏi.

Phía đông sông Mạt Ha vào trong rừng lớn đi hơn 100 dặm đến động núi Thất Phát Đa (Kê Túc Sơn) cũng còn gọi là núi Lầu Lô Phát Đa. Núi cao nhọn nguy hiểm và có những động sâu. Triền núi có cỏ cây cùng hang đá. Trên đảnh sầm uất cây cỏ và đá. Bên trên có ba đỉnh liền nhau tiếp giáp với trời cao, thỉnh thoảng mây phủ. Sau nầy tôn giả Đại Ca Diếp ở trong nầy mà tịch diệt chả nói lời nào cho nên gọi là Tôn Túc. Ngài Ma Ha Ca Diếp là đệ tử của đức Phật chứng được lục thần thông và tám giải thoát. Lúc ấy biết Như Lai hóa duyên đã mãn, sắp vào Niết Bàn, Ngài bảo với ngài Ca Diếp rằng:

- Ta đã nhiều kiếp siêng tu khổ hạnh vì các chúng sanh mà cầu Vô Thượng Pháp. Sở nguyện ngày xưa ấy bây giờ đã hoàn mãn, bây giờ muốn vào đại Niết Bàn và các Chánh Pháp Tạng phó chúc cho ngươi giữ gìn truyền rộng đừng cho suy giảm. Di mẫu thì hiến Cà Sa bằng chỉ vàng chờ ngày đức Di Lặc thành Phật đến mà trao lại. Cùng với những pháp tu hành của ta đã dạy. Nếu có Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà

Di, tất cả đã được tế độ làm cho lìa khỏi sự lưu chuyển.

Ngài Ca Diếp y giáo thừa nhận Chánh Pháp, sau khi kiết tập xong đến năm thứ 20, ngài thấy cuộc đời vô thường cho nên đã nhập diệt, bèn đến Kê túc sơn, bóng núi che lên trên.

Hang đá có đường đi đến phía đỉnh của núi Tây Nam. Trên đỉnh, rất nguy hiểm trải qua nhiều khúc khuỷu có thể làm hại người được. Khi vào trong núi rồi, lúc trở ra đường đi khúc chiết khó thông. Đến phía đỉnh núi bên đông bắc thì ra khỏi. Khi vào trong ba đỉnh núi thì thấy Ca Sa của Phật ở đó. Vì nguyện lực nầy mà ba đỉnh kia cao vút, cho nên bây giờ ba đỉnh núi ấy rất linh thiêng. Trong tương lai khi đức Từ Thị ra đời sau ba hội thuyết pháp có không biết bao nhiêu là chúng sanh kiêu mạn muốn lên núi nầy, đến thăm Ngài Ca Diếp. Đức Di Lặc khảy móng tay đỉnh núi tự mở và những chúng sanh thấy được ngài Ca Diếp liền tăng thêm kiêu mạn. Lúc đó ngài Đại Ca Diếp trao y và từ tạ lễ bái rồi thân bay lên hư không thị hiện các thần biến tự hóa lửa tam muội đốt thân và nhập diệt. Thời những chúng sanh ấy khi chiêm ngưỡng tâm kiêu mạn mất đi. Nhân đây chiêu mộ tất cả được chứng quả. Cho nên bây giờ trên đỉnh núi có xây một Bảo Tháp. Những đêm thanh vắng từ xa người ta thấy được ánh sáng từ Bảo Tháp phát ra, nhưng khi lên núi rồi không còn thấy nữa.

Phía đông bắc núi Kê Túc đi hơn 100 dặm, đến núi Phật Đà Phạt Na. Đỉnh núi rất cao và nguy hiểm. Trên đó có một phòng bằng đá có ghi lại dấu chân của Phật. Bên cạnh đó có một tảng đá. Đế Thích, Phạm Vương, Ma Ngưu Đầu dùng hương thơm của gỗ chiên đàn cúng dường Như Lai. Ở trên tảng đá nầy còn phảng phất mùi hương. Năm trăm A La Hán đã hiển linh nơi đây. Người có duyên được gặp hoặc được thấy. Có lúc là hình Sa Di đi vào trong làng để khất thực. Đây là di tích rất linh thiêng khó có thể tường thuật hết. Phía giữa núi Phật Đà Phạt Na đi qua hướng đông hơn 30 dặm đi đến nơi Tiết Sắc, thì biết được là Rừng Trúc (Trúc Lâm), vườn nầy cũng đã biến thể từ hang núi mà thành. Đầu tiên các vị Bà La Môn nghe Đức Phật Thích Ca thân dài 6 trượng cho nên thường hoài nghi chưa tin tưởng, bèn lấy sáu cây trúc để đo thân Phật, nhưng khi đó mới biết còn hơn 6 trượng nữa. Lúc đó chiều cao cứ cao dần không cùng tận, họ bỏ trúc mà đi, rồi bốn phía trồng trúc, chính giữa có một Đại Tháp do Vua A Dục dựng nên. Ngày xưa đức Như Lai ở đây bảy ngày đã vì chư Thiên và loài người hiện đại thần thông thuyết các Diệu Pháp. Ở giữa rừng Trúc gần đó có một người thuộc dòng dõi Sát Đế Lợi tên là Ưu Ba Tát Già Phiệt Gia Tê Na (Thắng Quân). Có ý muốn dọ thăm tình huống của Sơn Lâm. Từ thuở nhỏ đã ở riêng biệt nên tâm thật trong sáng, nghiên cứu Nội ngoại điển vô cùng thâm u và hiểu rõ

những luận cứ cao siêu trong sáng mô phạm. Các vị Sa Môn, Bà La Môn, Ngoại Đạo, Quốc Vương, Đại Thần, Bậc Trưởng Giả, những người giàu có thường biết đến sự thông suốt đó lấy làm phục và luôn luôn thỉnh cầu để được lợi ích. Những người đến thọ học hơn sáu phần mười trong thiên hạ. Đến năm gần 70 tuổi, sức yếu chẳng đọc được nên đã phế bỏ tất cả duy chỉ học tập kinh Phật mà thôi. Sách tấn thân tâm, ngày đêm chẳng nghĩ. Pháp của Dị Giáo giống như mùi bùn. Sau đó dựng nên một Bảo Tháp nhỏ cao 5.6 thước và những bản kinh văn được để vào bên trong, gọi là Tháp Xá Lợi. Những năm sau nầy, người ta xây dựng nên Đại Bảo Tháp. Mọi người đều đến đây để tu phước cúng dường. Đây là sự nghiệp của Vua Thắng Quân. Ở phía trước cửa dùng để nói Diệu Pháp dụ những người học trò đến để làm tháp, làm hình thức để tôn sùng Phước Đức. Ban đêm lại đi kinh hành lễ bái đọc tụng ngồi thiền tư duy ăn uống chẳng cần ngày đêm không mỏi mệt. Đến năm 100 tuổi ý chí vẫn chưa suy. Ròng rã ba mươi năm trường làm bảy ức Bảo Tháp thờ Pháp Xá Lợi. Đủ một ức thì xây một Bảo Tháp lớn rồi để Pháp Xá Lợi vào trong đó để cúng dường. Thỉnh chư tăng đến làm Pháp Hội xưng dương tán thán. Lúc ấy ánh sáng chiếu rọi khác thường. Từ đó về sau, thường hay phóng đại quang minh.

Phía tây nam của rừng trúc, đi hơn 10 dặm ở phía núi cao có hai suối nước nóng. Nước rất là nóng. Tại đây ngày xưa đức Như Lai đã biến nước nầy chảy ra rồi tắm ở đó, cho đến bây giờ vẫn còn. Nước trong vắt chảy liên tục không hết. Người người xa gần đều đến đây để tắm gội. Trầm mình ở dưới bao lâu chẳng sao cả. Bên cạnh đó có một Bảo Tháp là nơi mà Như Lai thường đi kinh hành.

Bên phía đông nam của rừng trúc cách 6.7 dặm đến một đỉnh núi lớn. Phía bên phải có một Bảo Tháp. Đây là nơi ngày xưa đức Như Lai đã vì trời người đến đây thuyết pháp mỗi ba tháng hai lần. Lúc ấy vua Tần Bà Sa La cũng muốn đến nghe Pháp, nên đã băng núi xẻ đá mà đến. Nơi nầy rộng hơn 20 bộ chiều dài 3.4 dặm. Phía bắc của núi cao hơn 3.4 dặm là núi Cô Sơn. Nơi đây ngày xưa, có một vị tiên nhơn học rộng ẩn cư và tại nơi nầy dấu tích phòng ốc vẫn còn tồn tại. Những người học trò vẫn còn lui tới nơi đó. Phía đông bắc của núi Cô Sơn hơn 4.5 dặm, có một núi Cô Sơn nhỏ, tường phòng bằng đá rộng rãi có thể ngồi hơn cả ngàn người. Nơi đây ngày xưa đức Như Lai thuyết pháp ba tháng. Trên phòng bằng đá có tảng đá lớn là nơi mà Đế Thích, Phạm Vương, Ma Ngưu Đầu lấy gỗ chiên đàn cúng dường trang sức thân Phật và trên đá vẫn còn phảng phất mùi hương.

Phía tây nam của phòng bằng đá có một ngọn núi tròn. Ấn Độ ngày xưa gọi là cung của A Tố Lạc (A Tu La). Người có những việc cần đến

đây để luyện chú thuật và lo cho vận mệnh đó thì tăng lữ có hơn 14 người. Đã nguyện cùng chí hướng vào trong núi tròn nầy. Đi hơn ba bốn chục dặm thì bỗng nhiên trời sáng. Lại thấy thành ấp nhà cửa tất cả đều bằng vàng bạc lưu ly. Những người nầy đến rồi lại có những thiếu nữ chờ ở phía cửa ra vào hoan hỷ nghinh tiếp để đón mừng người đến, rồi đưa dần vào bên trong. Cửa bên ngoài có hai cô tỳ nữ, mỗi tỳ nữ đều cầm một cái mâm bằng vàng, trên mâm ấy toàn những hương hoa để nghinh đón, vì những người ấy nói rằng:

- Xin hãy vào Hồ để tắm bằng hương hoa sau đó mới được vào trong. Nơi đó rất là đẹp có một người có chú thuật tiến đến nhanh trong khi mười ba người kia tắm gội. Khi vào trong hồ rồi thì quên hết tất cả. Họ ngồi như là mạ cấy xuống ruộng.

Đi khỏi nơi nầy đến phía bắc, có sông rộng hơn ba bốn dặm.

Phía bên phòng bằng đá lại có con đường cầu treo rộng hơn mười bộ dài bốn năm dặm. Ngày xưa Vua Tần Bà Sa La muốn đến thăm Phật tạm lấy đá bắt ngang qua suối, hoặc lấy những hòn đá trên núi làm thành những bậc thang để đi đến nơi Phật. Từ đây đi lên núi cao, hướng đông hơn 60 dặm đến Kỳ Xà Quật thuộc thành La Bổ Sa, (thành Vương Xá) nằm giữa nước Ma Kiệt Đà. Đây cũng là cố đô của quân vương đời trước. Đa phần các bậc quân vương dùng hương thơm của cỏ Kiết tường cho nên trong thành có rất nhiều cỏ. Chung quanh bốn phía núi là làng mạc. Phía tây thông với đèo hẹp. Phía bắc có cửa vào núi. Phía đông tây dài và phía nam bắc hẹp chu vi độ 150 dặm. Nội thành còn dấu tích hơn 30 dặm. Cây Yết Ni Già thường có nhiều ở đây. Hoa và màu sắc của hoa là vàng kim, đến giữa mùa xuân nở cả một rừng hoa màu vàng.

Ngoài cửa cung thành phía bắc, lại có một Bảo Tháp nơi mà Đề Bà Đạt Đa cùng với A Xà Thế làm bạn, rồi thả voi say muốn hại Phật. Như Lai lấy tay chỉ, biến thành năm con Sư Tử, con voi say quỳ xuống phục mạng.

Phía đông bắc nơi voi say có một Bảo Tháp là nơi mà ngài Xá Lợi Phất nghe Tỳ Kheo A Thấp Ba Tỳ (Mã Thắng Assajit) thuyết pháp liền chứng quả. Đầu tiên khi ngài Xá Lợi Phất còn tại gia được tôn xưng là tài cao phong nhã, có nhiều học trò đến thọ giáo. Khi ấy ngài vào thành Vương Xá gặp ngài Mã Thắng Tỳ Kheo đang đi khất thực. Ngài Xá Lợi Phất đưa mắt nhìn ngài Mã Thắng bảo với môn nhân rằng:

- Ông nào kia sao trông đặc biệt quá. Nếu không phải là bậc chứng quả làm sao có được phong cách tịch tĩnh như vậy.

Khi nói như vậy thì đi tới một chút rồi dừng lại xem rồi tiến tới. Lúc

ấy Ngài Mã Thắng Tỳ Kheo đã chứng quả A La Hán rồi. Tâm được tự tại dung mạo đoan nghiêm, đường đường oai nghi. Ngài Xá Lợi Phất thưa:

- Trưởng Lão là bậc quá an lạc. Thầy của ngài là ai? Ngài chứng pháp gì mà có được sự an vui như vậy.

Ngài Mã Thắng đáp rằng:

- Nhà ngươi không biết sao. Thái Tử con Vua Tịnh Phạn đã từ bỏ ngôi vị chuyển Luân Thánh Vương, có lòng từ bi thương cảm đến sáu đường, tu khổ hạnh sáu năm, chứng thành Chánh Giác, đầy đủ tất cả trí tuệ. Ngài là thầy của ta. Pháp thì chẳng có mà cũng chẳng phải không, thật là khó thực hành như quay tơ vậy. Chỉ có Phật với Phật mới có thể tường lãm. Những kẻ ngu muội làm sao hiểu rõ nghĩa lý. Vì vậy cho nên được xưng tụng tán dương là Giáo Pháp của chư Phật.

Khi ngài Xá Lợi Phất nghe như vậy liền chứng quả. Nơi chứng quả về phía bắc không xa mấy có một cái hầm rất sâu. Bên cạnh đó có xây dựng một Bảo Tháp. Đây là phòng của Lợi Cúc Đa (Thắng Mật) đào hầm lửa và tạo thức ăn độc để hại Phật. Thắng Mật là người tôn sùng Ngoại Đạo, nhiễm nặng tà kiến của các Phạm Chí nên nói rằng:

Sa Môn Cồ Đàm người được cả nước tôn kính, liền ra lệnh cho học trò đừng có tin tưởng nữa, bèn mời ông ta đến nhà để dùng cơm, rồi cho Nha Môn đào một cái hầm trong đó chất toàn là lửa, dùng cây mục bắt ngang qua. Tất cả những thức ăn trộn toàn là độc dược vào. Khi mà hầm lửa nổi lên. Nếu qua khỏi hầm lửa sẽ bị đồ độc. Đoạn Thắng Mật cho lệnh thiết soạn toàn là thức ăn độc.

Trong thành mọi người đều biết Thắng Mật khởi tâm ác độc muốn hại Thế Tôn. Mọi người đã mong rằng Phật đừng đến đó; nhưng Thế Tôn bảo rằng:

- Chẳng có gì để lo lắng cả. Thân thể của Như Lai không có vật nào có thể hại được. Cho nên ngài đã nhận lời thỉnh mà đến. Khi chân vừa đến cửa ngõ thì hầm lửa kia biến thành ao nước trong ngần và hoa sen toả ra mùi thơm ngát. Thắng Mật thấy như vậy liền lo lắng không nguôi, và cho môn đồ biết rằng:

- Không gặp lửa chắc chắn sẽ gặp độc.

Thế Tôn ăn xong rồi, liền thuyết Diệu Pháp. Thắng Mật nghe xong cảm tạ rồi xin phép quy y.

Phía bên hầm lửa của Thắng Mật, từ núi đông bắc đi quanh có một Bảo Tháp. Đây là Pháp Đường của Bác Sĩ Phược Già (Kỳ Bà) nghe Phật

thuyết pháp, kiến tạo nên, chung quanh rất là rộng rãi và trồng nhiều hoa quả. Bây giờ dấu tích vẫn còn nơi đó. Ngày xưa Như Lai nhiều lần dừng lại nơi đây và bên cạnh đó lại có nhà của ông Kỳ Bà. Nơi đó ngày xưa vẫn còn một cái giếng. Từ cung thành đi về phía đông bắc hơn 14 dặm rưỡi đến núi Kiết Phiêu Đa La Cự Thác (Kỳ Xà Quật) có đỉnh núi Thứu, nằm ở phía bắc, có hình dáng rất đặc thù giống như mỏ con chim Thứu. Nơi đỉnh cao đó thoáng mát, khí hậu dễ chịu. Trong 50 năm hoằng pháp trong cuộc đời, gần như hầu hết Đức Như Lai ở tại đây. Vua Tần Bà Sa La muốn nghe Pháp đã cùng với mọi người, phát tâm từ chân núi đi lên đến đỉnh núi, dọc đường những hang động đã biến đá ấy làm thang cấp rộng hơn 10 bộ, dài hơn 5.6 dặm. Giữa đường có hai Bảo Tháp nhỏ. Một nơi là nơi xuống Xa Giá để Vua từ đây bắt đầu đi bộ lên. Một nơi khác là đuổi hết đoàn tùy tùng chỉ một mình đi lên. Đỉnh núi phía đông tây dài, nam bắc hẹp. Tiếp giáp phía đông tây có một tinh xá bằng gạch, rất cao thoáng và phòng nào cũng có lan can hướng ra phía đông. Đức Như Lai phần nhiều thuyết pháp ở nơi đây. Nên ngày nay có dựng một tượng Phật thuyết pháp tại đó, cao bằng thân của Như Lai. Tịnh xá phía đông có một tảng đá dài là nơi đức Như Lai kinh hành qua lại. Bên cạnh đó lại có một tảng đá lớn. Cao một trượng tư. Chu vi hơn 30 bộ là nơi Đề Bà Đạt Đa xô đá hại Phật. Dưới phía nam nầy có một Bảo Tháp. Tại nơi đây ngày xưa đức Như Lai đã giảng kinh Pháp Hoa. Tinh xá phía nam có một phòng bằng đá. Nơi đó Như Lai ngày xưa đã nhập định.

Phía tây bắc của phòng bằng đá lại có một phòng đá khác. Phía trước có một tảng đá lớn, là nơi A Nan bị Ma dọa. Tôn Giả nhập định nơi nầy và Ma Vương hóa thành con chim Thứu nhằm tháng không có trăng ở trên tảng đá lớn, kêu tiếng con chim Thứu mà nhác Tôn Giả. Tôn Giả lúc bấy giờ rất là kinh hãi không yên. Như Lai xem thấy an ủi và đưa tay qua khỏi tường đá chạm vào đầu A Nan. Rồi lấy lòng từ bi mà nói rằng:

- Đó là do ma biến hóa đấy đừng sợ hãi gì cả.

Ngài A Nan nghe lời an ủi như thế thân tâm an lạc cho nên trên miếng đá có dấu tích của chim ấy và có một lỗ thông qua.Thời gian trải qua lâu rồi nhưng bây giờ vẫn còn tồn tại.

Phía bên Tịnh xá có rất nhiều phòng bằng đá mà ngài Xá Lợi Phất và các bậc A La Hán đã ở nơi nầy nhập định. Trước phòng đá của ngài Xá Lợi Phất có một cái giếng lớn. Bây giờ nước đã khô nhưng giếng vẫn còn. Phía đông bắc của Tịnh Xá có một tảng đá ướt. Trên đó có một tảng đá nữa. Đó là nơi phơi áo Cà Sa của Như Lai và hình ảnh của chiếc y ấy vẫn còn tồn tại in lên đó. Bên cạnh tảng đá có dấu tích bàn chân của Phật và những đường chỉ bánh xe dưới bàn chân vẫn còn ghi đậm nơi đây.

Phía bắc đỉnh núi có một Bảo Tháp. Đây là nơi đức Như Lai vọng hướng về thành Ma Kiệt Đà, nơi đây đức Phật đã thuyết pháp bảy ngày. Phía cửa bắc của thành có núi Tỳ Bổ La. Nghe qua truyền thuyết thì biết rằng:

- Phía tây nam của núi nầy, ngày xưa có năm trăm suối nước nóng mà bây giờ chỉ còn lại hơn 10 cái do khí hậu lúc nóng lúc lạnh, không có nóng lắm. Những suối nước nóng phát xuất từ phía nam núi Tuyết của hồ Vô Nhiệt Não, chảy đến nơi nầy. Nước rất xanh và vị rất ngọt giống như trên nguồn vậy. Chảy qua hơn 500 nhánh của những tầng địa ngục tiểu nhiệt. Lửa đó đốt làm cho nước nóng. Nước từ trong miệng đá chảy ra tạo thành những hình Sư Tử hoặc là đầu rồng, hoặc tạo thành những máng nước dài. Phía dưới biến thành đá và thành ao. Người ở những nơi khác đến đây để tắm. Những kẻ bị bịnh tắm xong liền khỏi. Hai bên tả hữu của suối nước nóng đều có Bảo Tháp và Tinh Xá. Nơi đây cũng còn dấu tích của bốn vị Phật trong quá khứ đi kinh hành và ngồi thiền. Nơi đây là nơi mà sơn thủy giao nhau. Cho nên người ở đây phát sinh trí tuệ, đất đai tạo nên sự an ổn để che chở mọi người.

Phía tây của suối nước nóng, có một phòng đá gọi là Bi Bát La. Nơi mà Thế Tôn ngày xưa đã ở lại trong nầy và nằm sâu trong động là nơi ở của các vị A La Hán. Đa phần những vị Tỳ kheo thiền định ở đây bị những hình ảnh kinh dị của rắn hoặc Sư Tử hiện ra làm cho tâm họ sợ hãi phát cuồng khi thấy như vậy. Cho nên đây cũng là nơi các thánh hiện ra làm gió thổi để giúp họ xua tan những tai nạn kia. Những Tỳ Kheo giới hạnh tinh nghiêm muốn tâm được thanh tịnh liền dùng phòng nầy để tu tập thiền định. Nhưng cũng có người bảo đừng nên đến đó. Vì nơi đó có những tai nạn kinh dị làm cho không ít kẻ bị hại, khó có thể tu định mà còn có thể mang họa vào thân. Hãy lo trước vẫn hơn là hối hận về sau.

Vị Tỳ kheo ấy đáp rằng:

- Chẳng sao cả tôi chỉ có chí nguyện cầu Phật quả sẽ hàng phục được thiên ma. Nếu mà hại được, lấy gì bảo chứng.

Rồi liền chống gậy đi đến phòng đó. Sau đó lập đàn tràng trì Chú. Một tuần sau có một người đàn bà xuất hiện bảo Tỳ Kheo rằng:

- Tôn Giả mặc áo hoại sắc giữ giới làm chỗ nương tựa của mọi loài, tu định huệ hướng dẫn sinh linh trở vào đường thiện mà bây giờ ở nơi đây lại sợ hãi ta như vậy. Lời dạy của Như Lai há là như vậy sao?

Tỳ Kheo đáp:

- Tôi là người giữ tịnh giới tôn trọng Thánh Giáo muốn vào trong núi sâu để xa lìa những tạp nhiễm. Thấy đây là nơi an tịnh có thể ở được.

Đáp rằng:

- Tôn Giả trì Chú nghe phát ra lửa từ ngoài bay vào, thiêu phòng tôi ở, làm cho tôi khổ sở mong rằng lấy lòng từ bi đừng tụng chú nữa.

Tỳ Kheo đáp rằng tụng chú là để hộ thân chứ đâu có muốn hại ai. Đến đây chỉ muốn ngồi thiền để chứng Thánh Quả và cứu khổ hàm linh. Thấy điều kinh dị không muốn thân mạng bị hại. Có làm gì hại cô đâu mà nói như vậy.

Đáp rằng:

- Tội chướng quá dày, trí huệ thô thiển, cho nên từ nay về sau chỉ giữ phận ở đây và mong rằng tôn giả đừng tụng thần chú nữa.

Kể từ đó vị Tỳ kheo kia, khi Thiền định được an tịnh không bị hại nữa.

Trên núi Tỳ Bổ La, có một Bảo Tháp, ngày xưa đức Như Lai đã thuyết pháp nơi đây. Còn bây giờ thì ngoại đạo lõa thể đang ở nơi nầy. Họ tu tập khổ hạnh ngày đêm siêng năng, từ sáng đến tối tinh chuyên quán sát. Cửa phía bắc của thành nầy đi về phía đông hơn hai ba dặm gặp một phòng đá lớn là nơi mà ngày xưa Đề Bà Đạt Đa đã nhập định.

Phía đông của phòng đá nầy không xa mấy, có một tảng đá trên đó còn lưu lại vết máu. Bên cạnh Bảo Tháp đó là nơi thiền định của vị Tỳ kheo, vị nầy tự hại mình để chứng Thánh Quả. Chuyện ngày xưa có kể lại rằng:

Có vị Tỳ kheo chuyên cần thân tâm tu tập thiền định, ngày tháng trôi qua nhưng chẳng chứng Thánh quả, có ý thối lui liền than rằng:

- Nếu quả vị A La Hán mà không chứng được thì để cho thân dơ nhớp nầy còn tồn tại có hữu ích gì, lấy đá tự đập vào đầu. Lúc ấy liền chứng A La Hán. Bay lên hư không thị hiện thần biến, hóa lửa để thiêu thân vào nơi tịch diệt. Đây là câu chuyện ly kỳ vẫn còn ghi lại.

Phía đông nơi Tỳ kheo chứng quả, có một tảng đá. Trên tảng đá có một Bảo Tháp. Đây là nơi tập định của Tỳ Kheo muốn chứng Thánh Quả. Câu chuyện được kể rằng ngày xưa khi Phật còn tại thế, có một vị Tỳ Kheo, ngồi thiền lâu năm trong núi rừng và muốn chứng quả thiền định. Rất siêng năng cần mẫn lâu năm, nhưng chưa chứng được đạo quả. Ngày đêm luôn luôn nhớ nghĩ chẳng quên thiền định. Đức Phật biết rằng người nầy căn cơ đã đến cho nên ngài đã từ vườn Trúc Lâm đến

dưới chân núi nầy khảy móng tay để triệu hồi vị Tỳ Kheo ấy. Vị Tỳ Kheo liền thấy Thánh Chúng thân ý hoan hỷ cúi xuống đảnh lễ.Thân tâm tự nhiên thanh tịnh kính vâng lời Phật đến tại nơi đây liền chứng Thánh Quả. Đức Thế Tôn bảo rằng:

- Hãy biết đã đến lúc rồi.

Vị ấy liền bay lên hư không thị hiện thần biến. Dùng hình ảnh ấy để tạo nên tín tâm, cho nên được ghi lại như vậy.

Cửa phía bắc của thành đi hơn một dặm, đến vườn trúc Ca Lan Đà, bây giờ vẫn còn tịnh xá, phòng ốc được xây bằng gạch và đá lan can hướng về hướng đông. Ngày xưa đức Như Lai còn tại thế đa phần ngài ở nơi nầy thuyết pháp để giáo hóa chúng sanh. Bây giờ còn một tượng giống như thân hình của Như Lai.

Sơ khởi ở tại thành nầy, có một vị Trưởng Giả tên là Ca Lan Đà (Caranda) Lúc ấy là một bậc hào phú của rừng Trúc đã cúng cho ngoại đạo, nhưng khi nghe Như Lai thuyết pháp liền phát tín tâm, đòi lại vườn Trúc xưa nơi họ cư ngụ bảo rằng:

- Bây giờ đấng Thiên Nhơn Sư không có chỗ ở.

Cho nên quỷ thần cảm động sự thành tâm liền bảo với ngoại đạo rằng:

- Trưởng Giả Ca Lan Đà sẽ xây dựng tịnh xá nơi vườn Trúc nầy, các ngươi nên đi xa đi để khỏi bị nguy hiểm. Lúc ấy ngoại đạo phẫn nộ sân si rồi đi.

Trưởng giả kiến lập tinh xá nơi nầy. Sự việc xong xuôi đích thân đến thỉnh Phật. Đức Như Lai lúc bấy giờ đã nhận sự cúng dường nầy.

Phía đông của rừng Trúc Ca Lan Đa có một Bảo Tháp, nơi đây vua A Xà Thế làm con đường đi ra. Sau khi đức Như Lai nhập Niết Bàn, các vua chúa cùng phân chia Xá Lợi. A Xà Thế cũng được và mang về đây rồi xây Tháp cung kính để cúng dường. Nơi đây cũng là nơi Vua A Dục phát sinh tín tâm cho mở Xá Lợi ra kiến tạo Bảo Tháp khác để thờ. Nơi đây cũng thường phóng ra ánh sáng vi diệu.

Bảo Tháp của Vua A Xà Thế có thờ nửa thân Xá Lợi của Tôn Giả A Nan. Ngày xưa khi Tôn Giả sắp tịch diệt đi đến nước Ma Kiệt Đà hướng đến thành Tỳ Xá Ly. Cả hai nước đều muốn dùng binh để giao tranh với nhau. Tôn giả đã ai mẫn và thương cảm nên đã phân thân. Vua nước Ma Kiệt Đà đem Xá Lợi về để cúng dường. Tức ở nơi đây kiến tạo nên Bảo Tháp để tu Phước. Bên cạnh đó là nơi kinh hành của đức Như Lai. Tiếp

theo chẳng bao xa lại có một Bảo Tháp. Đây chính là nơi ở của Ngài Xá Lợi Phất và ngài Mục Kiền Liên.

Phía tây nam của vườn trúc đi hơn năm sáu dặm đến núi phía nam. Ở trong vườn trúc có một phòng bằng đá rất lớn. Đây là nơi Tôn Giả Ma Ha Ca Diếp cùng với 999 vị A La Hán sau khi đức Như Lai nhập Niết Bàn kiết tập Tam Tạng. Trước đó còn di tích cũ. Vua A Xà Thế đã vì sự kiết tập Pháp Tạng, mà dựng nên nơi nầy cho các vị Đại A La Hán. Đầu tiên ngài Đại Ca Diếp tĩnh tọa nơi sơn lâm, rồi phóng đại quang minh lại thấy đất đai chấn động và nghĩ rằng điềm lành gì mà có sự dị biến nầy. Đoạn dùng thiên nhãn để quán sát, thấy Thế Tôn đang ở giữa hai cây Sa La sắp nhập Bát Niết Bàn, có ý gọi Ngài đến rừng thành Câu Thi Na. Đi dọc đường gặp Phạm Chí tay cầm hoa trời và hỏi Ngài Phạm Chí:

- Ngài từ đâu đến? Có biết thầy của ta bây giờ ở đâu không?

Phạm Chí đáp rằng:

- Tôi mới từ thành Câu Thi Na đến, thấy Thầy của ngài đã nhập Niết Bàn. Trời người đại chúng đang vây quanh cúng dường. Tôi đã được hoa nầy từ nơi đó.

Ngài Ca Diếp nghe xong nói với môn đồ rằng:

- Ánh sáng trí tuệ đã chìm. Thế giới nầy không còn mặt trời nữa. Kẻ dẫn đường cho chúng sanh đã bị đảo lộn. Trong khi đó, giải đãi Tỳ Kheo vui mừng nói rằng:

- Như Lai tịch diệt rồi tôi rất là an lạc. Nếu có phạm điều gì đâu có ai mà quở trách.

Ngài Ca Diếp nghe xong liền bi cảm thương tâm. Suy nghĩ rằng phải tập họp để tuyên dương Pháp tạng giáo hóa những người phạm lỗi. Thế rồi đến nơi Sa La đảnh lễ dưới chân Phật. Biết rằng Đấng Pháp Vương ra đi thì không có ai hướng dẫn trời người, cả các bậc Đại A La Hán cũng đều muốn diệt độ. Lúc ấy Ngài Đại Ca Diếp liền suy nghĩ rằng nên thuận theo lời Phật dạy để triệu tập gìn giữ Pháp Tạng, cho nên đã lên trên núi Tô Mê Lô, đánh đại kiền chùy xướng lên như thế này:

- Nay tại thành Vương Xá sẽ có Pháp Sự các bậc đã chứng quả nên vân tập.

Khi nghe tiếng kiền chùy của Ngài Ca Diếp báo hiệu rung động đến 3000 đại thiên thế giới. Những bậc đã chứng được thần thông nghe xong liền vân tập. Lúc bấy giờ Ngài Ca Diếp bảo với đại chúng rằng:

- Như Lai đã tịch diệt thế giới chẳng còn gì. Nay ta tập trung những

Pháp Tạng nhằm để báo ân Phật. Nay tập họp Pháp Tạng là nhiệm vụ đến không phải để tranh tụng. Há chẳng phải là dịp hội họp để chẳng thành gì cả thì không nên. Chỉ những bậc đầy đủ tam minh lục thông nghe điều ấy rồi chẳng dùng đến biện tài vô ngại như lời Thượng Nhơn đã truyền đạt mà đến để kiết tập. Trừ những bậc đã chứng đắc ra thì ở lại còn kẻ khác trở về. Tại đây có 999 người, còn sót lại ngài A Nan là bậc hữu học, ngài Đại Ca Diếp mời vào và bảo rằng:

- Ngươi là người chưa dứt lậu tận mà ở trong hàng thánh chúng, theo làm thị giả Như Lai trong nhiều năm, mà trong Pháp Hội nầy chưa đạt được quả vị sự kiết tập nầy khó thành. Đấng Pháp Vương đã tịch diệt rồi mất đi chỗ nương tựa cho nên ngài Ca Diếp bảo tiếp:

- Hãy đừng có lo rầu khổ não. Ngươi là người thân cận gần gũi làm thị giả Phật, thành bậc đa văn. Tuy nhiên việc ái cảm chưa dứt trừ và những kiết sử chưa đoạn hết.

A Nan liền đứng dậy ra đi đến một nơi yên tịnh muốn chứng quả Vô Học, hết lòng cần cầu mà chẳng chứng càng bị giải đãi nên muốn thối lui. Thế rồi, chưa gục đầu đã chứng A La Hán, đoạn đi đến nơi kiết tập, cúi đầu trước cửa để gọi. Ngài Ca Diếp hỏi rằng:

- Ngươi đã hết lậu hoặc chưa? Nếu đã hết rồi thì vận thần thông mà vào.

Ngài A Nan thừa mệnh ngang qua lỗ cửa mà vào. Sau đó đảnh lễ chư tăng rồi đến chỗ ngồi.

Lúc đó đúng vào ngày 15 của mùa an cư kiết hạ.

Ngài Ca Diếp cao tiếng nói rằng:

-Hãy lắng nghe đây! A Nan đã nghe nhớ giữ được lời dạy của Như Lai về Kinh Tạng. Ưu Ba Ly trì giữ Luật Tạng, bậc thông suốt, hiểu biết về Luật Tạng nên trùng đọc kiết tập Tỳ Nại Da. Ta là Ca Diếp sẽ kết tập A Tỳ Đạt Ma tạng.

Sau ba tháng mùa mưa nầy, việc kiết tập Tam Tạng đã xong. Thế rồi ngài Ca Diếp từ trong chúng lên ngồi ở ngôi vị Thượng Tọa. Nhân đây mà gọi là Thượng Tọa Bộ.

Phía tây bắc nơi ngài Đại Ca Diếp kiết tập lại có một Bảo Tháp ngài A Nan bị Tăng khiển trách không được dự phần kiết tập đến để ngồi thiền và chứng quả A La Hán và sau khi chứng quả rồi mới đến tham dự. Phía tây nơi chứng quả A La Hán đi hơn 20 dặm, lại có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên. Đây là nơi mà Đại chúng bộ đã kiết tập. Những bậc có

học vô học số hơn trăm ngàn người không tham dự việc kiết tập của ngài Đại Ca Diếp đến nơi này bàn với nhau rằng:

- Khi Như Lai còn tại thế, chúng ta cùng học một Thầy. Khi đấng Pháp Vương tịch diệt rồi, chúng ta khó gặp nên muốn báo ân Phật thì phải gìn giữ Pháp Tạng. Cho nên phàm thánh hiền ngu đều được vân tập để kiết tập gồm Tu Đa La tạng (Kinh Tạng), Tỳ Nại Da tạng (Luật Tạng) và A Tỳ Đạt Ma tạng (Luận tạng) rồi Tạp Tập Tạng và Cấm chú tạng gồm tất cả năm tạng mà kiết tập thành. Lần nầy có cả Phàm Thánh đồng câu hội cho nên gọi là Đại Chúng Bộ.

Phía bắc của Trúc Lâm Tịnh Xá đi hơn 200 bước đến Hồ Ca Lan Đà, nơi đây ngày xưa đức Như Lai đã thuyết pháp nhiều lần. Nước trong veo đầy đủ tám công đức. Sau khi Phật nhập Niết Bàn nước không còn nữa. Phía tây bắc hồ Ca Lan Đà đi hai ba dặm có một Bảo Tháp do vua A Dục dựng nên cao hơn 60 thước. Bên cạnh đó có trụ đá khắc ghi việc lập Bảo Tháp nầy. Bảo Tháp cao hơn 50 thước trên đó có làm hình con voi.

Phía đông bắc thạch trụ chẳng bao xa, đến thành Yết La Xà Kiết Lỵ Tu (Vương Xá). Bên ngoài khó có thể đột nhập vào, bên trong thành đã hư hoại chỉ còn lại dấu tích mà thôi, chu vi hơn 20 dặm, chỉ có một cửa. Đây là kinh đô đầu tiên của Vua Tần Bà Sa La. Phía trên cung thành có nhiều nhà cửa đã gặp hỏa hoạn làm hại. Thân tộc của Vua Tần bốn bên đều bị nguy nàn, phòng lửa không kỹ cho nên bị hư hoại hết sản nghiệp, chúng dân oán hận vì ở nơi nầy không yên. Vua bảo:

- Ta chẳng có đức cho nên làm cho dân chúng không yên. Vậy phải tu phước gì để được?

Quần thần tâu rằng:

- Đại Vương là bậc có đủ tài uy đức nhuận hóa quần sanh, chỉ vì tệ dân bất cẩn mới sanh việc hỏa tai. Nên chế ra luật nghiêm khắc để trừ hậu hoạn. Nếu mà lửa còn bốc cháy nữa, thì phải đày người bị tội vào nơi rừng sâu và sẽ chết trong đó để chẳng ai biết đến được và những kẻ a tòng cũng phải bị vào đó mà chết theo. Họ sẽ xấu hổ mà ở yên và phải tự cẩn trọng lo lắng cho mình.

Vua bảo:

- Đúng là lấy độc trị độc. Lúc ấy hướng về Vương cung thấy lửa tắt mới bảo với các thần rằng:

- Ta sẽ ra đi rồi ra lệnh cho Thái Tử nhiếp chính và gìn giữ kỷ cương của đất nước.

Lúc ấy Vua Tỳ Xá Ly nghe vua Tần Bà Sa La vào nơi rừng lạnh đoạn chỉnh trang binh lính muốn đánh úp. Những người hầu cận nghe tin nầy liền xây thành ấp. Thành xây cho tiên vương nên gọi là Vương Xá Thành. Các quan chức và thứ dân hoặc ở lại, hoặc chuyển nhà cửa đến thành mới của Vua A Xà Thế kiến trúc. Sau khi Vua lên ngôi dời đô đến đây. Mãi cho đến thời Vua A Dục mới dời đô về thành Ba Thác Ly, còn Vương Xá thành dành cho người Bà La Môn. Cho nên trong thành nầy bây giờ không có phàm dân mà toàn là người Bà La Môn chưa tới 1000 gia đình.

Phía tây nam cung thành có hai Già Lam nhỏ, chư tăng các nước đến ở lại đây. Đây là nơi đức Phật ngày xưa thuyết pháp hằng ngày, tiếp đó phía tây bắc có một Bảo Tháp. Đó là nơi sinh trưởng của Trưởng giả Châu Đệ Sắc Già, Thụ Đề Già.

Bên ngoài cửa phía nam của thành, phía bên trái của đường đi có một Bảo Tháp. Đây là nơi Như Lai thuyết pháp để độ cho La Hầu La. Từ phía bắc nầy đi hơn 30 dặm, đến Na Lan Đà Tăng Già Lam. (Thí Vô Yểm). Nghe các bậc kỳ lão nói lại rằng:

Ở phía nam của Già Lam nầy, có một cái ao nằm giữa vườn xoài. Trong đó có con rồng có tên là Na Lan Đà, bên cạnh đó có xây một ngôi chùa, lấy tên của rồng mà đặt tên chùa. Khi đức Như Lai còn tu Bồ Tát hạnh làm một đại quốc vương đã thành lập thủ đô ở đây. Vì thương chúng sanh mà cho họ niềm vui. Với cái đức tốt đẹp đó người ta gọi là Thí Vô Yểm, (cho mà không ngại). Do lý do nầy mà tên chùa được gọi như vậy. Nguyên đây là một vườn Xoài có năm trăm người thương nhân, dùng mười ức tiền vàng để mua cúng Phật. Phật ở xứ nầy thuyết pháp ba tháng. Các thương nhân đều chứng Thánh quả. Phật nhập Niết Bàn chẳng bao lâu, tiên vương của nước nầy là Lạc Ca La A Dật Đa (Đế Nhựt) kính trọng Phật thừa tôn sùng Tam Bảo, nên cúng đất nầy để xây Già Lam. Việc nầy làm cho con rồng bị thương, lủng thân. Lúc ấy ngoại đạo Ni Kiền Tử thấy vậy nói rằng:

- Đây là một thắng địa muốn kiến lập Già Lam tất nhiên là hưng thạnh. Vì năm nước Ấn Độ mà làm tiêu biểu cho ngàn năm hưng thạnh và những kẻ đến sau dễ thành đạt. Nhưng sẽ có nhiều máu huyết làm tổn thương thân con rồng. Kẻ học ở đó dễ đạt được học nghiệp nhưng sau nầy bị mửa máu. Sau đó Vua Phật Đà Cúc Đa, (Giác Hộ) kế tục truyền thống ấy để tôn thừa Phật Nghiệp. Tiếp theo nơi nầy ở phía Nam kiến tạo một Già Lam. Sau đó Vua Đản Tha Yết Đà Cúc Đa (Như Lai) tu bổ lại. Tiếp đến phía đông lại kiến lập một Già Lam sau khi Vua Bà La A Dật Đa (Ấu Nhựt) tức vị. Kế tiếp đó ở phía đông bắc lại kiến lập một Già Lam. Sau khi làm xong liền tổ chức Pháp Hội và tổ chức lễ nghi cũng

thỉnh các bậc hiền thánh, đến tham dự lễ có chư tăng của năm xứ Ấn Độ. Họ đến từ ngàn dặm xa xôi. Chư tăng đã ngồi hết xuống, có hai vị mới đến sau được đưa lên tầng thứ ba, hỏi rằng:

- Nay Vua thiết lễ trước để thỉnh các vị Phàm Thánh. Đại Đức từ phương nào sao đến muộn vậy?

Đáp rằng:

- Ta đến nước nầy. Hòa thượng của tôi bị bịnh, chờ ngài ăn xong mới đi. Nhận được thiếp thỉnh của Vua nên đến đây.

Người hỏi đó kinh ngạc tâu lên Vua. Khi Vua biết đó là vị Thánh, đích thân đến vấn an rồi từ từ lên lầu nhưng mà chưa biết đi đâu. Được biết rằng vị đó là một vị có thâm tín Tam Bảo, bỏ nước xuất gia. Khi mới xuất gia thì phải ngồi sau cùng trong tăng, cho nên tâm thường không vui bảo rằng:

Ngày xưa mình làm Vua là đấng tối cao ở trên đời. Bây giờ xuất gia mà ngồi sau cùng trong chúng. Sau đó, bạch lên chư tăng thuật lại sự tình và chúng Tăng được hòa hợp. Rồi ra lệnh cho những người chưa thọ giới ngồi theo thứ đệ tuổi tác của mình. Cho nên đây là ngôi Già Lam riêng có chế độ nầy.

Sau khi con của Vua Phạt Xà La (Kim Cang) tức vị, với tín tâm kiên cố Vua cho xây dựng phía tây nầy một ngôi Già Lam khác. Sau nầy các Vua khác kiến tạo một Đại Già Lam nữa ở phía bắc. Vườn chùa rất rộng rãi nhưng chỉ một cửa ra vào. Những vua kế tiếp luôn luôn trùng tu kiến tạo cùng với những sự sửa chửa để trở thành trang nghiêm. Vua nói:

- Ngôi Già Lam nầy bây giờ an trí tượng Phật và mỗi ngày thỉnh trong chúng ra 40 vị tăng đến đây để dùng trai. Đó là ân đức của thí chủ. Có hơn 1000 vị tăng ở đây đều là những người thật tu, thật học, đạo đức cao vời, đương thời đâu đâu cũng nghe tiếng, số ấy hơn 100 người. Họ là những người giới hạnh thanh bạch, luật nghi trang nghiêm. Những gì mà tăng đã chế thì họ đều vâng giữ tốt đẹp. Khắp xứ Ấn Độ bây giờ ai ai cũng đều kính ngưỡng, cầu thỉnh họ đến để đàm luận huyền nghĩa suốt ngày không đủ. Đêm đến tọa thiền tỉnh thức để tiến tu. Những người không đàm luận về lẽ u huyền của Tam Tạng tự mình thấy xấu hổ cho nên tìm đến những người khác mà vấn đạo hoặc đến cúi đầu vâng mệnh để hỏi những điều nghi. Những ai mạo danh để đi khỏi hoặc được trọng vọng ở nơi khác, muốn vào đàm luận nghĩa lý hỏi han, thì bị hỏi khó cho nên đa phần đều thối lui. Chỉ những kẻ học sâu biết thông kim cổ thì mới được vào. Đây là nơi mà các vị du tăng sau nầy đến đó có thể luận bàn rõ ràng. Trong mười người đã có hết bảy, tám người cao bay xa chạy, hai

ba người còn lại toàn là những bác học bác vật ở trong chúng tiếp tục cật vấn. Những ai chưa bị bẽ gãy cũng bị tà đi rồi mới nêu danh.

Phàm là kẻ cao tài bác vật, hiểu biết sâu xa thì có nhiều tài. Làm sáng tỏ cái đức của triết nhân biện hộ quang huy tiếp tục cho điều mô phạm, cho đến việc gìn giữ Phật pháp như gìn giữ mặt trăng làm chấn động nơi nơi để giữ lại lời giáo huấn. Đạo đức sáng ngời ấy chảy thông suốt cho đến bây giờ là nhờ vào ánh sáng lý luận minh bạch. Kẻ được thắng thì được vinh danh cao, trí tuệ như mặt trăng như gió thổi sáng suốt vô cùng. Ngài Giới Hiền ở đâu là có cái đức cao vời như thế. Đó là bậc Thượng Nhơn trong chúng đầy đủ đức độ đã làm hưng long, cho cái học ở trước cũng như kinh điển ngày xưa. Ngài đã thuật lại cũng như trước tác cả hơn mười bộ luận mà cho đến ngày nay vẫn còn lưu thông và được trân quý như lúc đương thời. Bốn phía Già Lam đều có thắng tích hơn 100 nơi. Đây chỉ lược nói hai ba cái mà thôi.

Phía tây của Già Lam không xa có một tinh xá. Tại nơi đây ngày xưa đức Như Lai đã dừng lại ba tháng, vì trời người mà diễn nói Diệu Pháp. Phía nam hơn 100 bộ có một Bảo Tháp nhỏ là nơi các Tỳ Kheo ở xa đến gặp Phật. Tương truyền rằng: Ngày xưa có những Tỳ Kheo đến từ phương xa. Tại đây họ gặp đức Như Lai và Thánh Chúng liền phát tâm ngũ thể đầu địa. Sau đó phát nguyện cầu được địa vị của chuyển Luân Vương. Như Lai nghe xong liền bảo Đại Chúng rằng:

- Ông Tỳ Kheo kia thật là đáng thương, phước đức thâm sâu tín tâm kiên cố, như cầu quả vị Phật, không bao lâu sẽ chứng mà nay phát nguyện làm chuyển Luân Vương, trong đời vị lai chắc chắn sẽ thọ báo nầy. Thân thể khi gieo xuống đất thì thành vòng vàng, ở giữa đó có rất nhiều vi trần và mỗi mỗi vi trần như vậy là một Báo Thân của Luân Vương. Cứ thế với niềm vui như vậy sẽ làm xa lìa Thánh Quả.

Phía nam nầy có một bức tượng Bồ Tát Quán Tự Tại đứng, với hình dáng tay bưng lư hương đi nhiễu bên phải của Phật.

Phía nam của tượng Bồ Tát Quan Tự Tại có một Bảo Tháp, nơi đây thờ tóc và móng tay của Như Lai sau ba tháng mới cắt, vì Ngài đi nhiều và bịnh yếu. Ở phía tây có một cái hồ lớn, nơi đó có một Bảo Tháp, nơi đây ngoại đạo đã cầm con chim sẻ và hỏi đức Phật rằng con chim nầy sống hay chết. Tiếp theo phía đông nam, đi hơn 50 bước, có một cây đặc biệt cao tám chín thước. Thân cây có hai cành. Tại nơi đây ngày xưa đức Như Lai đã ngồi đây để xỉa răng. Nhơn đây trồng cây ấy xuống ngày tháng trôi qua, nhưng chẳng tăng giảm.

Tiếp đến phía đông, có một Tinh Xá lớn cao hơn 200 thước. Nơi đây ngày xưa đức Như Lai đã ở lại bốn tháng và thuyết Diệu Pháp. Tiếp theo

phía bắc hơn 100 bước, có một Tinh Xá trong đó có thờ tượng đức Quán Tự Tại Bồ Tát, những thiện nam tín nữ thường đến đây để cúng dường. Có nhiều người thấy biết khác nhau hoặc ngài đứng nơi cửa, hoặc đi ra phía trước. Chư tăng và Phật tử các nước đến đây cúng dường rất nhiều.

Phía bắc của Tinh Xá Quán Tự Tại Bồ Tát, có một Tịnh Xá lớn cao hơn 300 thước do Vua Bà La A Dật đã kiến thiết, rất trang nghiêm tốt đẹp và bên trong có một tượng Phật giống như tượng ở Chùa nơi có gốc cây Bồ Đề. Phía đông bắc có một Bảo Tháp, tại đây đức Như Lai ngày xưa đã ở lại bảy ngày để diễn thuyết Diệu Pháp.

Phía tây bắc là nơi tọa thiền của bốn vị Phật trong quá khứ. Phía nam lại có một Tinh Xá bằng đá, do Vua Giới Nhật kiến lập. Tuy chưa xong nhưng to lớn hơn mười trượng và sau nầy tiếp tục xây dựng. Tiếp theo phía đông hơn 200 bước, ở bên ngoài có một tượng Phật đứng bằng đồng cao đến 80 thước. Chùa Viện cao năm sáu tầng, do vua Mãn Tào dựng lên ngày xưa. Phía bắc tượng đồng của Vua Mãn Tào đi hai ba dặm gặp một tịnh xá bằng gạch, trong đó có nhiều tượng Bồ Tát. Nhiều tượng rất cao và linh ứng vô cùng. Mỗi năm vào ngày mồng một, Phật tử đến chiêm lễ và cúng dường rất nhiều.

Các vua và đại thần của các nước lân bang thường hay mang hương hoa, tràng phan, bảo cái, vàng bạc, đá quý, tơ lụa, trúc v.v... dâng lên. Kiến lập Pháp Hội suốt bảy ngày bảy đêm như thế. Cửa phía nam có một cái giếng lớn. Ngày xưa nơi đây đức Thế Tôn đã gặp một đại thương nhân bị sốt nóng hành hạ, đức Phật lấy tay chỉ xuống đất nơi có nước. Thương chủ cho xe đến để đào đất lên. Nước tự nhiên phun lên thành vòi. Ông ta uống rồi nghe Phật thuyết pháp liền chứng ngộ quả Thánh.

Phía tây nam của Già Lam đi tám chín dặm, đến ấp Câu Lý Ca. Giữa đó có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên. Đây là quê hương của Tôn Giả Mục Kiền Liên. Bên cạnh đó có một Bảo Tháp là nơi mà Tôn Giả đã nhập Vô Dư Niết Bàn. Ở trong nầy vẫn còn thờ di thân xá lợi của Tôn Giả. Tôn Giả là dòng dõi của Đại Bà La Môn cùng với Xá Lợi Phất thuở thiếu thời là bạn thân. Xá Lợi Phất là bậc tài trí thông minh hiếm có. Còn Tôn Giả tinh thông tài trí không ai bằng được. Nguyện là trước sau cùng nhau đồng sống chết và cả hai đều chối bỏ cuộc sống thế tục mà muốn xuất gia, liền bỏ Thầy mình là Sách Xà Da Phiệt.

Sau đó ngài Xá Lợi Phất gặp ngài Mã Thắng là bậc A La Hán, sau khi nghe Pháp chứng thánh quả, bèn trở lại tìm Tôn Giả để tường thuật lại. Khi Tôn Giả nghe xong liền ngộ và chứng sơ quả. Liền cùng với 250 đồ đệ đến nơi đức Phật. Đức Phật thấy liền bảo đại chúng rằng:

- Người mà đến kia trong đệ tử của ta sẽ là người có thần túc đệ nhất.

Đoạn Phật mời vào trong Pháp Hội. Thế Tôn nói tiếp:

- Thiện Lai Tỳ Kheo! khéo tu phạm hạnh xa lìa trần cấu.

Sau khi nghe lời ấy xong, tóc trên đầu rụng xuống, biến hóa khỏi hình người tục. Giới phẩm thanh tịnh uy nghi điều phục, qua khỏi bảy ngày chứng quả A La Hán được lục thần thông.

Ở phía đông nơi quê hương của ngài Mục Kiền Liên đi ba bốn dặm có một Bảo Tháp. Đây là nơi Vua Tần Bà Sa La nghinh đón đức Phật. Sau khi Như Lai vừa chứng Phật quả được biết rằng Người ở nước Ma Kiệt Đà có tâm khát ngưỡng, nên đã nhận lời thỉnh cầu của Vua Tần Bà Sa La. Vào một buổi sáng tinh sương, ngài đắp y mang bình bát cùng với một ngàn vị Tỳ kheo hai bên tả hữu quây quanh cùng với những vị Phạm Chí kỳ cựu, tóc xoắn ốc cùng một đoàn chư Tăng mặc áo hoại sắc theo sau vào thành Vương Xá. Lúc bấy giờ Đế Thích Thiên Vương biến thành Ma Na Bà. Đầu cũng bới tóc, tay trái cầm vòng vàng tay phải cầm tích trượng quý. Chân đi trên không cách mặt đất khoảng bốn lóng tay làm kẻ dẫn đường cho Phật và Đại chúng. Lúc bấy giờ Vua Tần Bà Sa La của nước Ma Kiệt Đà cùng với Bà La Môn Trưởng Giả Cư Sĩ ở trong nước số người lên đến trăm ngàn vạn, trước sau ra khỏi Vương Xá Thành để cung nghinh Thánh Chúng.

Phía đông nam nơi Vua Tần Bà Sa La nghinh Phật đi hơn 20 dặm liền đến nơi Ca La Tỵ Noa Ca. Nơi đó có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên. Đây là nơi cố hương của Tôn Giả Xá Lợi Phất. Có một cái giếng bây giờ vẫn còn tồn tại. Bên cạnh đó có một Bảo Tháp là nơi Tôn Giả tịch diệt, trong nầy có toàn thân Xá Lợi của Tôn Giả. Tôn Giả xuất thân từ giòng Bà La Môn. Thân phụ của Ngài tài cao học rộng, thông đạt những lẽ huyền vi. Chưa có một điển tịch nào mà chưa nghiên tầm đến. Thân mẫu ngài nằm mộng và kể lại cho thân phụ ngài rằng:

- Đêm qua, tôi mộng thấy một người lạ thân hình to lớn trên tay cầm chày kim cang phá vỡ các hòn núi lớn, đập bể ngọn núi xuống.

Thân phụ bảo:

- Giấc mộng thật là lành. Bà chắc chắn sẽ sanh một đứa con trai, là người học hết việc thế gian và trên tất cả các luận sư, phá hết tất cả các tông phái, chỉ trừ có một người mà phải làm đệ tử.

Sau khi có thai, mẹ của Ngài bỗng nhiên rất thông mẫn, luận bàn với những bậc cao kiến, không ai có thể khuất phục nổi. Tôn giả năm lên

tám tuổi thanh danh rạng rỡ bốn phương, tánh tình thuần hậu, giàu lòng từ bi, xả bỏ những xưa cũ, thành tựu trí huệ. Đã cùng với Mục Kiền Liên, người bạn thân tthưở thiếu thời chán ngán trần tục, chưa có chỗ nương tựa. Đã cùng với Mục Kiền Liên đến nơi Ngoại Đạo Sách Xà Gia để tu tập và cùng nói với nhau rằng:

- Lý chưa đạt được cứu cánh, thì chưa thoát khỏi khổ đau, mỗi chúng ta nên tìm con đường sáng, ai được cam lồ thì san sẽ cùng hưởng một lúc. Lúc bấy giờ có ngài Đại A La Hán Mã Thắng cầm bình đi vào thành khất thực. Ngài Xá Lợi Phất thấy uy nghi tịch tịnh liền hỏi rằng:

- Thầy của ngài là ai?

Đáp rằng:

- Thái Tử dòng họ Thích, đã thấy cuộc đời vô thường nên xuất gia thành Đẳng Chánh Giác. Ngài là Thầy của ta.

Ngài Xá Lợi Phất hỏi:

- Có thể nói cho tôi nghe Pháp đó được không?

Đáp rằng:

- Tôi mới thọ Pháp chưa đạt hết cái nghĩa thâm hậu.

Ngài Xá Lợi Phất bảo:

- Nguyện được nghe những điều như thế

Ngài Mã Thắng tùy nghi theo đó mà diễn thuyết. Nghe xong Ngài Xá Lợi Phất liền chứng sơ quả. Sau đó, liền cùng với 250 người đến gặp Phật. Đức Thế Tôn trông thấy bảo đại chúng rằng:

- Trong đệ tử của ta, đây là người có trí tuệ bậc nhất.

Khi đến rồi ngài liền đảnh lễ và nguyện theo học Pháp.

Đức Thế Tôn liền bảo:

- Thiện Lai Tỷ Kheo!

Nghe xong rồi, liền đầy đủ giới phẩm. Sau đó nửa tháng nghe Phật thuyết pháp cho Phạm Chí có móng tay dài. Nghe sự đàm luận xong, thì giác ngộ chứng đắc A La Hán.

Sau khi A Nan nghe Phật cho biết sắp đến thời kỳ tịch diệt liền hồi tưởng những lời nói đó buồn khổ thê thảm. Ngài Xá Lợi Phật càng tăng thêm sự luyến nhớ và ngưỡng vọng. Không thể nhẫn tâm để thấy Phật

vào Niết Bàn, liền xin phép Đức Thế Tôn được nhập diệt trước. Lúc bấy giờ đức Thế Tôn bảo:

Đã đến lúc nên thông báo và cảm tạ với mẫu thân. Hãy đi về nơi sanh quán và thị giả Sa Di sẽ thông báo trong thành ấp biết cùng Vua A Xà Thế và quốc dân, chỉ trong chốc lác mọi người đều vân tập. Ngài Xá Lợi Phất vì mọi người mà nói rộng. Tất cả nghe xong rồi lui. Rồi giữa đêm sau trong Chánh Định tâm sáng suốt vào Diệt tận định rồi từ Định nầy mà vào tịch diệt.

Phía đông nam của làng Ca Na Tỳ Noa Ca đi bốn năm dặm có một Bảo Tháp là nơi Tôn Giả Xá Lợi Phất cùng với môn nhân nhập Niết Bàn. Lại cũng có Thuyết cho rằng:

Đây là nơi mà Phật Ca Diếp khi còn tại thế đã cùng với ba ức Đại A La Hán nhập Vô Dư Niết Bàn ở đây.

Phía đông của Bảo Tháp nơi ngài Xá Lợi Phất cùng môn nhân nhập diệt, đi hơn 30 dặm, đến núi Đà La Thế La Tốt Ha (Đế Thích Động) Núi nầy có nhiều hang đá rừng cây u tịch, núi tự nhiên có hai đỉnh đột khởi cao lên. Giữa đỉnh phía tây và đỉnh phía nam có một hòn đá lớn. Tuy rất rộng mà chẳng cao. Đây là nơi mà Như Lai ngày xưa thường hay dừng lại. Thường thường Thiên Đế Thích đã hỏi 42 điều nghi ở nơi tảng đá nầy để thỉnh vấn và Phật đã thuyết pháp cho Đế Thích ở đây. Nơi đây vẫn còn tượng ghi lại câu chuyện ngày xưa. Người vào bên trong lễ bái không thể không ngạc nhiên trước vẻ đẹp. Phía bên trên núi là di tích của bốn vị Phật trong quá khứ đi kinh hành và ngồi Thiền. Trên đỉnh phía đông có một Già Lam. Người xưa bảo rằng:

- Tăng chúng thường hay thấy ban đêm nơi đây chia ra làm bốn ngọn núi và trước phòng đá có thờ tượng Phật mỗi bên đều có ánh đèn chiếu sáng rực rỡ.

Ngọn núi phía đông của núi Nhơn Đà La Thế La Tốt Ha có một Già Lam và phía trước đó có một Bảo Tháp, gọi tên là Đan Ba. Ngày xưa đã ở nơi Già Lam nầy để tu tập theo Tiểu Thừa thuộc về Tiểu Thừa Tiệm Giáo. Cho nên khai mở việc dùng Tam Tịnh Nhục, để Già Lam nầy khỏi rơi vào chỗ phạm giới. Nhưng về sau việc dùng Tam Tịnh Nhục không còn tiếp tục nữa. Có một Tỳ Kheo đi kinh hành ngang qua, thấy có bầy chim nhạn bay ngang nghe nói rằng:

- Hôm nay trong phần ăn của chúng tăng không đủ. Sau khi ngài Ma Ha Tát Đỏa thông báo như vậy rồi.

Lời nói chưa dứt liền nghe tiếng vỗ cánh đập mạnh tự sát trước chư

tăng. Vị Tỳ Kheo thấy thế liền bạch chúng Tăng. Nghe thấy như vậy rất động lòng cho nên xin thưa:

- Như Lai thuyết pháp tùy theo căn cơ chúng sanh, nhưng chúng sanh ngu muội chỉ giữ tiệm giáo, còn Giáo Lý Đại Thừa thì chính đáng hơn, cho nên bỏ việc nầy đi để cải đổi theo Thánh Chỉ, con nhạn nầy là một giới răn cho chúng ta thấy rồi đó. Đó là một cái đức rất dày, không làm sao tả hết được. Nơi đây có một Bảo Tháp để khuyên răn và làm kỷ niệm nơi con chim nhạn đã chết.

Phía đông bắc của núi Nhân Đà La Thế Ha Tốt Ha đi hơn 156 dặm đến chùa Ca Bố Đức Ca. Nơi đây tăng đồ hơn hai trăm người. Họ theo học Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Phía đông của chùa lại có một Bảo Tháp do Vua A Dục xây dựng nên. Ngày xưa, Phật đã ở nơi nầy vì Đại chúng có một đêm thuyết pháp, có một người thợ săn vào rừng đặt lưới bắt những loài có cánh. Một ngày nọ chẳng bắt được con nào cả cho nên nói rằng:

- Tôi là người bạc phước chẳng làm nên sự tình gì

Cho nên đến nơi Phật mà nói lớn rằng:

- Hôm nay, Đức Như Lai nói Pháp ở tại đây, làm cho con không bắt được con chim nào cả, vợ con của con sẽ giận dữ vì đói khát và sẽ bỏ con ra đi.

Như Lai bảo:

- Nhà người hãy mang lửa lại đây sẽ có ăn.

Đức Như Lai hóa thành con chim Đại Bàng lao vào trong lửa rồi chết. Người thợ săn mang về vợ chồng gia đình cùng ăn. Sau đó đến nơi đức Phật, Như Lai vì phương tiện đã nhiếp hóa. Kẻ bắt chim nghe Pháp xong liền hối quá tự sửa mới lại đời mình, liền bỏ tục xuất gia tu học chứng Thánh qủa. Vì vậy có tên là Chùa Đại Bàng.

Chùa Ca Bố Đức Ca về phía nam hơn hai ba dặm đến núi Cô Sơn, núi nầy có nhiều cây cỏ tốt tươi. Có nhiều hoa đẹp lẫn trong rừng cây xanh mướt một màu. Bên trên có nhiều Tịnh Xá và Miếu Thờ điêu khắc rất là công phu. Chính giữa tịnh xá có tượng đức Quán Tự Tại Bồ Tát. Thân mình cao lớn đẹp đẽ giống như một vị thần tay cầm hoa sen. Trên đảnh đầu có tượng Phật. Thường có nhiều người nhịn ăn để tâm cầu thấy được Bồ Tát. Sau bảy ngày, mười bốn ngày cho đến một tháng thì có sự linh cảm. Thấy được đức Quán Tự Tại Bồ Tát diệu tướng trang nghiêm uy quang rực rỡ từ trong tượng nầy bước ra an ủi mọi người. Ngày xưa Vua Tăng Già La từ biển Nam, một ngày đẹp trời soi kiếng chỉ thấy mặt mà

không thấy được thân, nghe biết rằng ở nước Ma Kiệt Đà thuộc Thiệm Bộ Châu, nơi rừng Đa La trong đó có một núi nhỏ, trên cao có tượng Bồ Tát nầy. Do đó nhà Vua, một lòng mong cầu được đến và quả thật như vậy, khi đến đây đã gặp. Nhân đây mà kiến thiết tịnh xá để tu phước cúng dường. Từ đó về sau, các Vua chúa thường theo phong tục nầy đến đây để lập tinh xá, chùa, viện rồi đem hương hoa kỷ nhạc cúng dường không dứt.

Phía đông nam của núi Cô Sơn, nơi có tượng của Đức Quán Tự Tại Bồ Tát đi hơn 40 dặm đến một Già Lam tăng đồ hơn 50 người. Họ học theo Tiểu Thừa. Phía trước chùa có một Bảo Tháp lớn rất là linh dị. Đây là nơi mà Phật ngày xưa, đã vì Phạm Thiên Vương thuyết pháp trong vòng bảy ngày. Nơi đây cũng là di tích của ba vị Phật trong quá khứ ngồi thiền và kinh hành.

Phía đông bắc của Già Lam đi hơn 70 dặm, gặp sông Hằng. Phía nam của sông Hằng có một làng rất lớn. Nhân dân giàu có và có rất nhiều đền thờ cùng những hình tượng điêu khắc. Phía đông nam chẳng bao xa lại có một Bảo Tháp mà Phật ngày xưa đã ở lại nơi đây để thuyết pháp. Từ đây đi đến phía đông vào trong rừng núi đi bộ hơn 100 dặm, đến làng Lạc Bát Nị La. Phía trước chùa có một Bảo Tháp lớn do Vua A Dục xây dựng. Nơi đây ngày xưa đức Phật đã ở lại ba tháng để thuyết pháp. Từ đây đến phía bắc hơn hai ba dặm có một ao lớn chu vi hơn 30 dặm, trong hồ nầy có hoa sen bốn màu nở quanh năm suốt tháng. Từ đây đi về phía đông vào trong rừng cây, đi bộ hơn 200 dặm nữa, đến nước Y Lan Nõa Bát Phạt Dã.

Quyển thứ mười
(17 nước)

1. Nước Y Lan Nõa Bát Phạt Dà
2. Nước Chiêm Ba
3. Nước Yết Chư Xương Kỳ La
4. Nước Bôn Na Phạt Đản Na
5. Nước Ca Ma Lầu Ba
6. Nước Tam Ma Đản Thát
7. Nước Trầm Ma Phiêu Đệ
8. Nước Yết La Noa Tô Phạt Sắc Na
9. Nước Điểu Trà
10. Nước Cung Ngự Đà
11. Nước Yết Lăng Già
12. Nước Kiều Tát La
13. Nước Án Đạt La
14. Nước Đà Na Yết Lân Ca
15. Nước Châu Lợi Da
16. Nước Đạt La Tỳ Trà
17. Nước Chư La Cự Thác

Nước Y Lan Nõa Bát Phạt Dà chu vi hơn 3000 dặm, kinh đô phía bắc giáp sông Hằng, chu vi hơn 20 dặm. Nơi đây trồng lúa hoa quả rất tốt tươi, khí hậu điều hòa phong tục thuần chất. Có hơn 10 ngôi Già Lam và hơn 4000 tăng tín đồ, đa phần tu theo Tiểu thừa phái Chánh Lượng Bộ. Có hơn 20 đền thờ, ngoại đạo sống hỗn hợp với nhau. Có ông Vua bên cạnh lật đổ Vua nước nầy mang kinh đô nước nầy cúng thí cho chúng Tăng. Tại thành nầy có xây dựng hai ngôi Già Lam, mỗi nơi gần 1000 người. Họ tu học theo Tiểu thừa Giáo thuộc Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ.

Phía bên thành lớn tiếp giáp với sông Hằng là núi Y Lan Nõa, sương khói luôn luôn che phủ ngày đêm. Xưa nay các vị tiên thánh, tiếp tục hiển thánh nơi đây. Bây giờ có đền thờ ở phía nầy. Tại đây đức Như Lai cũng thường hay trú ngụ, đã vì trời người mà diễn thuyết Diệu Pháp. Thành lớn phía Nam có một Bảo Tháp, Như Lai đã ở đây ba tháng để thuyết pháp. Bên cạnh là nơi ghi lại dấu tích của ba vị Phật trong quá

khứ đi kinh hành và ngồi thiền.

Phía tây nơi ba vị Phật kinh hành chẳng xa mấy, có một Bảo Tháp. Đây là nơi sanh trưởng của hai trăm ức Tỳ Kheo Lâu Đà Tần. Ngày xưa nơi thành nầy có một vị Trưởng Giả giàu có cự phú, nhưng chưa có người thừa kế. Cho nên đem hai trăm ức tiền vàng làm phước cầu con. Vì thế đứa con có tên là Cậu bé nghe hai trăm ngàn ức tiền vàng, liền đến chỗ chưa từng đặt chân đến. Với một bàn chân dài có cái lông chân hơn một thước, phát ra ánh sáng vi diệu màu hoàng kim. Cậu bé rất là xinh tươi đẹp đẽ, nhà ở tận trên núi Tuyết Sơn, được bảo đến ở bên nhà, để chế tạo thuốc nhưng không ai học được.

Người giàu có như thế, đức Thế Tôn biết rằng sẽ có một thiện căn phát triển cho nên mới bảo ngài Mục Kiền Liên đến để hóa độ. Ngài đến trước cửa nhà ông Trưởng giả chưa thông báo cho Trưởng giả và gia đình biết. Sáng đó ông đang hướng về hướng đông để lễ bái, lúc đó Tôn Giả dùng thần thông lực từ mặt trời mà hạ xuống phía trước. Trưởng giả nghi rằng đó là ông thần mặt trời do vậy cúng thí hương hoa đồ ăn rồi về. Đồ ăn và hương hoa nầy xông đến thành Vương Xá. Lúc ấy Vua Tần Bà Sa La nghe mùi hương khác lạ nên mới ra lệnh tìm xem, bèn đến Tinh Xá Trúc Lâm để gặp Ngài Mục Kiền Liên và Ngài lại mới từ nhà của Trưởng Giả trở về, do vậy biết con ông Trưởng Giả có một điều rất kỳ dị cho nên mới triệu vào. Trưởng Giả thừa mệnh Vua và vui vẻ chèo thuyền đánh trống vượt sóng gió lớn rất nguy hiểm, rồi lên xe cỡi voi đến. Người xem đông đảo chen lấn đạp lên nhau, như thế từ nhà ông cho đến Vương Xá Thành, họ dẫm lên đè bẹp cây cỏ. Thuyền rồng phía trước hướng dẫn đến Vương Xá thành, trước đảnh lễ đức Thế Tôn, đoạn Thế Tôn bảo rằng:

- Vua Tần Bà Sa La ra lệnh mời ông đến muốn xem lông chân của ông. Vua muốn xem cho nên ông ngồi kiết già và đưa chân về phía Vua. Theo quốc pháp thì chết, nên Trưởng giả xin sám hối trước rồi vào bên trong. Vua muốn thấy cái lông chân bèn bảo ngồi kiết già. Vua rất vui vẻ khi thấy được điều đặt biệt trân quý nầy rồi cho trở về nơi Phật.

Lúc ấy Như Lai đã nói về pháp sám hối. Nghe xong tỉnh ngộ liền xin xuất gia. Ông rất siêng năng tu tập muốn cầu chứng thánh quả, đi kinh hành không ngừng nghỉ nên chân ra máu. Đức Thế Tôn kêu lại bảo rằng:

- Nầy gã thiện nam! Lúc còn tại gia ngươi biết đàn phải không?

Đáp rằng:

- Dạ biết.

- Nếu biết rồi thì lấy đó làm thí dụ. Nếu dây căng quá thì chẳng hợp âm. Nếu dây dùn quá nghe chẳng hòa nhã, cho nên chẳng nhanh mà cũng chẳng chậm thì nghe mới được. Phàm kẻ tu hành cũng giống như vậy. Khi quá siêng năng thân sinh tật bịnh và tâm sinh giải đãi. Còn quá chậm chạp thì ý chí hao mòn.

Ông ta nghe Phật chỉ giáo rồi liền phụng hành không bao lâu được chứng quả.

Biên giới phía tây của nước là sông Hằng và phía nam đến núi Cô Sơn, nơi có nhiều núi non hiểm trở. Ngày xưa đức Phật đã an cư ở đây ba tháng, hàng phục Dạ Xoa Bạt Câu La. Phía đông nam của núi ở dưới chân núi có một tảng đá lớn nơi đó có dấu chân Phật còn lưu lại trên đá hơn cả thước. Chiều dài năm tấc hai và chiều ngang là hai tấc mốt. Trên đây có kiến tạo một Bảo Tháp. Tiếp đến phía nam gần tảng đá đó dấu tích nơi Phật để bình bát lún sâu hơn một tấc và có tám cái hoa sen mọc lên.

Không xa về phía nam cách chỗ Phật ngồi là dấu tích vết chân của Dạ Xoa Bạt Câu La, chiều dài năm sáu tấc, chiều rộng bảy tám tấc, ấn sâu xuống đá hai tấc. Phía sau dấu chân của Dạ Xoa, có một tượng Phật ngồi bằng đá rất lớn cao đến sáu bảy thước. Tiếp đến phía tây không xa mấy là nơi của Phật đi kinh hành. Ở trên đảnh núi nầy có chỗ của Dạ Xoa ở. Tiếp theo phía bắc có dấu chân của Phật dài hơn tám tấc và ngang hơn sáu tấc, ấn sâu xuống nửa tấc. Trên dấu tích nầy lại có một Bảo Tháp. Nơi đây ngày xưa đức Như Lai hàng phục Dạ Xoa làm cho chúng chẳng giết người để ăn thịt, cung kính lãnh thọ giới của Phật sau đó rồi sanh Thiên. Phía tây có đến sáu bảy suối nước nóng. Nước ở đây rất nóng, biên giới phía nam giáp với rừng già. Trong đó có nhiều voi thân hình vĩ đại. Từ đây thuận theo sông Hằng về phía nam cách phía đông ba trăm dặm là nước Chiêm Ba.

Nước Chiêm Ba, chu vi hơn 4000 dặm. Đô Thành nằm ở phía bắc giáp với sông Hằng, chu vi hơn 40 dặm. Ruộng sâu nên cấy được nhiều lúa tốt. Khí hậu ôn hòa phong tục thuần chất. Có hơn 10 ngôi Già Lam, hầu hết bị hư. Tăng đồ hơn 200 người, họ tu theo Tiểu Thừa. Có hơn 20 đền thờ. Ngoại đạo sống lộn xộn. Tường của Đô Thành xây bằng gạch cao hơn một trượng. Bước được qua nơi nầy cũng rất nguy hiểm.

Ngày xưa ở kiếp sơ, con người cùng muôn vật sống nơi hoang dã lấy hang núi làm nhà chưa có phòng ốc. Có một Thiên Nữ xuống trần dạo chơi. Đến sông Hằng tắm rửa uống nước, sau đó thọ thai, sinh ra bốn người con, chia đi hùng cứ mỗi phương ở Thiệm Bộ Châu, kiến thiết thủ đô thành ấp phân chia ranh giới và mỗi người cai trị một nước. Thành

Thiệm Bộ Châu là thành đầu tiên. Phía đông của thành có hơn 150 dặm là sông Hằng Hà. Phía nam nước chảy xiết, trên đó có một đền thờ linh ứng. Người ta lấy đá làm phòng, lấy nước dẫn vào hồ. Hoa rừng có nhiều loại quý báu. Đỉnh núi nầy có nhiều đá cheo leo. Kẻ hiền nhơn và người có trí đều cư ngụ nơi đó. Khi xem nơi này thì quên trở về cố quốc. Biên giới phía nam của nước nầy là rừng hoang, trong đó có nhiều voi, mãnh thú số có hơn ngàn. Từ đây đi về phía đông hơn bốn trăm dặm đến nước Yết Châu Ôn Đệ La.

Nước Yết Châu Ôn Đệ La chu vi hơn 2000 dặm, đất đai nước non ẩm thấp cho nên trồng lúa rất tốt. Khí hậu ôn hòa, phong tục tốt đẹp. Thường kính trọng những bậc học cao và quý trọng nghề nghiệp. Có sáu bảy ngôi Già Lam, và hơn 300 Tăng Sĩ. Có hơn 10 ngôi đền thờ, ngoại đạo tạp cư. Từ hàng trăm năm nay, Vương tộc đã tuyệt tự cho nên phụ thuộc nước bên cạnh. Vì vậy nơi thành có nhiều thôn xóm lập ra lộn xộn. Ngày xưa Vua Giới Nhựt đi về phía đông Ấn Độ liền cho xây dựng cung nầy và đặt chỗ cai trị. Đến ngày nay chỉ còn lại dấu tích vì lửa đã hỏa thiêu hết rồi.

Biên giới phía nam của nước ấy có nhiều voi rừng. Biên giới phía bắc giáp với sông Hằng. Không xa mấy, có một đài rất cao được xây bằng đá gạch. Đài nầy được chạm trỗ rất tinh vi. Chung quanh đài bốn mặt đều có chạm hình các vị Thánh. Hình Phật và hình chư Thiên được khắc riêng. Từ đây đi qua phía đông gặp sông Hằng. Đi hơn 600 dặm nữa, gặp nước Bôn Na Phạt Đản Na. Nước Bôn Na Phạt Đản Na chu vi hơn 4000 dặm. Đô thành chu vi hơn 30 dặm. Cư dân sống rất đông đúc. Có ao hồ có nhà cửa, có hoa lá rừng cây. Người người qua lại rất vui vẻ, đất đai nằm dưới thấp nên cày cấy rất thuận lợi. Có nhiều trái cây rất trân quý. Quả nầy lớn như trái bí đỏ và chuyển màu vàng đỏ sau khi chín. Cắt ra trong ruột có nhiều hạt nhỏ. Lớn như trứng chim hạc, khi đập ra trong đó có nước vàng đỏ. Mùi vị rất ngọt ngào. Hoặc tại nơi cành cây có nhiều trái kết lại với nhau, hoặc tại nơi gốc cây trái cũng như thế. Khí hậu điều hòa, phong tục tốt đẹp ưa chượng sự học hỏi. Có hơn 20 ngôi Già Lam và hơn 3000 Tăng Sĩ. Họ tu tập theo cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa. Đền thờ của ngoại đạo có hơn 100 ngôi. Họ sống tạp nhạp tu theo đạo lõa thể.

Phía tây của thành hơn 20 dặm có một chùa tên là Bạt Thỉ. Vườn Chùa rất rộng có xây đài cao. Tăng đồ hơn 700 người, tu học theo Giáo Pháp Đại Thừa.

Biên giới phía đông Ấn Độ đa phần những bậc thạc học danh tăng đều sinh ra ở nơi nầy. Cách đây không xa, có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên. Ngày xưa đức Như Lai đã ở lại nơi đây ba tháng vì chư

Thiên và loài người mà thuyết pháp. Đến giờ ngọ thường phát ra ánh sáng. Phía nầy còn có di tích của bốn vị Phật ngồi thiền và đi kinh hành. Nơi đây chẳng xa lại có một tinh xá trong đó có dựng tượng Bồ Tát Quán Tự Tại rất linh thiêng và thường hay ứng hiện, xa gần mọi người đều đến đây để cầu khẩn. Từ đây sang phía đông đi hơn 900 dặm, qua sông đến nước Ca Ma Lầu Ba ở phía đông xứ Ấn Độ

Nước Ca Ma Lầu Ba, chu vi hơn vạn dặm. Đô Thành hơn 30 dặm, đất đai màu mỡ trồng trọt, thu hoạch tốt. Có nhiều trái cây quý. Trên rừng có nhiều danh mộc. Ngoài ra, sông ngòi và ao hồ giao nhau bên cạnh thành ấp. Khí hậu ôn hòa, phong tục thuần chất. Người ở đây tướng tốt nhưng da ngăm đen. Ngôn ngữ không khác mấy với người miền trung Ấn Độ. Tánh tình rộng rãi phóng khoáng. Ý chí cao cả ưa học tập. Người ở đây thờ thần là chính, không tin tưởng Phật Pháp. Cho nên từ thời đức Phật cho đến bây giờ, vẫn chưa thành lập được Già Lam nào để mời chư Tăng về. Tuy có một số ít tín đồ; nhưng chưa làm được gì cả. Có cả hàng trăm đền thờ và hàng vạn người theo ngoại đạo.

Vua bây giờ thuộc dòng dõi của Bốn Na La Diên Thiên, giai cấp Bà La Môn tên là Bà Tắc Kệ La Phạt Ma, hiệu là Câu Ma La, chiếm cứ lãnh thổ gần Vua Dịch Diệp. Nối tiếp cho đến bây giờ là đời Vua thứ 1000. Quốc Vương ham học. Cho nên dân chúng cũng noi theo. Những người học cao biết rộng đến đây rất đông. Tuy họ không thuần tín Phật Pháp, nhưng rất cung kính bậc Sa Môn, học cao, biết rộng. Đầu tiên họ nghe có vị Sa Môn đến nước nầy từ chùa Na Lan Đà của nước Ma Kiệt Đà, vị nầy là người từ xa đến học, nhưng Phật Pháp rất thâm hậu, khuyên răn mọi người đến ba lần. Nếu kẻ nào chưa đến thì ngài Thi La Phạt Đa La (Giới Hiền) luận sư nói rằng:

- Muốn báo ân Phật phải nên hoằng truyền Chánh Pháp. Con hãy đi đi, đừng nản lòng gì cả. Vua Câu Ma La tin theo ngoại đạo. Nhưng nay thỉnh Sa Môn đến là điều rất quý hóa. Nay nhân cơ hội nầy có thể biến đổi để được phước lợi về sau. Con ngày xưa với tâm từ quảng đại đã khởi lên tâm niệm và phát thệ hoằng thâm. Nguyện đi một mình đến các nơi khác. Bỏ thân để cầu Pháp, nhằm phổ tế hàm linh. Há điều đó từ nơi quê hương đã quên rồi sao? Chớ nệ hà vinh nhục hãy tuyên dương Thánh Giáo và khai đạo quần mê. Trước vì sự hoằng pháp mà hãy quên đi danh phận của mình. Đây là điều không được giải đãi mà nên tiến hành để hội kiến gặp gỡ.

Vua Câu Na La nói:

- Tuy là kẻ bất tài nhưng thường hay ái mộ những bậc học rộng tài cao, đã nghe danh từ lâu và muốn cung thỉnh.

Trả lời rằng:

- Kẻ nầy tài trí thô thiển thấp kém, không biết rằng có lưu được cái gì lại chăng?

Vua Câu Ma La đáp:

- Lành thay, lành thay! Vì ham học Phật pháp mà làm cho ngài phải khổ thân. Vượt qua những khó khăn nguy hiểm, từ xa đến nước nầy, để theo những phong tục mà học hỏi. Bây giờ ở Ấn Độ nầy, các nước đều ca tụng ngài là bậc Đại Tỳ Kheo đã đến đây mang lại niềm vui cho bao người, cũng giống như quê hương của Đại Đức vậy.

Đáp rằng:

- Thật là một lời ca ngợi quá tốt đẹp. Đó là nhờ cái đức của quân vương.

Vua Câu Ma La nói:

- Bạch Đại Đức, đừng lo lắng. Người nước nầy ái mộ phong tục phía đông từ lâu. Không vì sơn xuyên cách trở, đường sá xa xôi, mà đã đến đây được là điều rất quý.

Đáp rằng:

- Với tôi, Vua là một bậc Thánh có cái đức rất cao cả, xa gần đều gội nhuần, đã làm cho mọi người cung kính trọng vọng.

Vua Câu Ma La đáp:

- Nhờ được che chở, lòng nầy muốn được triều cống cho Vua Giới Nhựt ở nước Yết Chư Ôn Đệ La sẽ làm đại Pháp Thí để trồng cây Phước Đức. Các vị Sa Môn, Bà La Môn có học của năm nước Ấn Độ, chưa được triệu tập, nay lại thỉnh mời mong ngài cùng đi, đến nơi đó. Nước nầy ở phía đông dãy núi gần đây và không có đô thành lớn. Phía Tây Nam, tiếp giáp với biên giới, cho nên người ở đây như mọi rợ. Muốn biết vấn đề rõ ràng của nơi ấy thì cứ hai tháng đi về phía biên giới tây nam một lần. Tuy nhiên núi sông hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt. Rắn độc, cây độc sẽ làm hại đến người và phía đông nam của nước ấy lại có nhiều bầy voi dữ. Cho nên trong xứ, có nhiều chiến trận sử dụng bằng voi. Từ đây đi về phía Nam hơn 1230 dặm, đến nước Tam Ma Đản Thát.

Nước Tam Ma Đản Thát chu vi hơn 3000 dặm, nằm gần bờ biển, đất đai ẩm thấp. Đô thành rộng hơn 20 dặm. Cày cấy trồng trọt hoa quả tốt tươi. Khí hậu ôn hòa, phong tục thuần nhã, người tánh tình cương trực, da ngăm màu nắng. Siêng năng học tập, tà chánh đều tin. Có 30 ngôi

Già Lam. Có hơn 2000 tăng đồ. Họ đều tu tập theo phái Thượng Tọa Bộ. Có 100 ngôi đền thờ. Ngoại đạo sống hỗn tạp. Nơi đây họ tu theo phái Ni Kiền Tử (Lõa Thể). Cách thành không xa mấy, có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên. Ngày xưa đức Như Lai đã vì chư Thiên và loài người thuyết pháp ở nơi đây bảy ngày. Bên cạnh đó là dấu tích của bốn vị Phật trong quá khứ đi kinh hành và ngồi thiền. Cách nơi nầy không xa có một Già Lam, trong đó có một tượng Phật ngọc xanh, chiều cao tám thước, tướng hảo trang nghiêm viên mãn, vô cùng linh diệu. Từ đây đi đến phía đông bắc gặp bờ biển. Cách núi phía bên kia là nước Thất Lợi Sai Đản La. Tiếp đến phía tây nam của biển lớn là nước Ca Ma Lãng Ca. Tiếp đến phía đông là nước Tri La Bát Đệ. Tiếp đến phía đông có nước Y Thưởng Na Bổ La.

Tiếp theo phía đông có nước Ma Ha Chiêm Ba, là nước Lâm Ấp. Đến phía Tây Nam là nước Chiêm Ma Na Châu. Phàm sáu nước nầy núi sông cách trở cho nên không nhập cảnh được. Tuy nhiên những phong tục tập quán của các nước nầy đều được nghe biết. Từ nước Tam Ma Đản Thác đi qua phía tây hơn 900 dặm, đến nước Trầm Ma Phiêu Đệ.

Nước Trầm Ma Phiêu Đệ chu vi 1450 dặm. Đô Thành hơn 10 dặm. Nằm gần bờ biển nên đất đai ẩm thấp, cày cấy được mùa, hoa quả tốt tươi, khí hậu nóng nực, phong tục hùng tráng. Tánh người háo động, tà chánh đều tin. Có hơn 10 ngôi Già Lam, hơn 1000 Tăng Sĩ, có hơn 50 ngôi đền thờ. Ngoại đạo sống hỗn tạp. Nước nầy có bờ biển và sông ngòi giao nhau, cho nên có nhiều vật quý báu tụ tập nơi đây. Phải nói rằng người của nước nầy rất giàu có. Phía trong thành có một Bảo Tháp do Vua A Dục xây dựng. Bên cạnh đó là nơi dấu tích của bốn vị Phật trong quá khứ đi kinh hành và ngồi thiền. Từ đây đi đến hướng tây bắc hơn 700 dặm, đến nước Yết La Noa Tô Phạt Sắc Na.

Nước Yết La Noa Tô Phạt Sắc Noa có chu vi hơn 4450 dặm, có đô thành với chu vi hơn 20 dặm. Dân chúng nơi đây rất giàu có sung túc. Ruộng nương nằm dưới thấp nên rất được mùa. Hoa trái cây cỏ tốt tươi. Khí hậu điều hòa, phong tục thuần hậu. Học vấn và nghề nghiệp cao. Tin theo cả tà lẫn chánh. Có hơn 10 ngôi Già Lam và hơn 2000 Tăng Sĩ, tu theo phái Tiểu Thừa Chánh Lượng Bộ, có 50 đền thờ, theo ngoại đạo tạp cư. Đặc biệt có ba ngôi chùa không ăn sữa đặc, vì tôn sùng lời dạy của Tôn Giả Đề Bà Đạt Đa.

Phía bên Đại Thành có một chùa tên là Lạt Đà Vị Tri, có vườn rất rộng, cũng như có các cốc nhỏ chung quanh. Trong nước có những bậc tài cao, thông minh, mẫn tiệp, hoặc tập trung ở đây là những vị giới đức trang nghiêm mô phạm. Đầu tiên ở nước nầy, dân chúng chưa tin tưởng Phật Pháp. Khi ấy ở phía nam Ấn Độ có một người ngoại đạo, bụng

mang lá đồng, đầu đội đèn sáng, tay chống tích trượng từ xa đi vào thành, liền đánh chuông trống muốn cầu luận nghị. Có người hỏi rằng:

- Đầu và bụng mang cái gì lạ lùng như vậy?

Đáp rằng:

- Ta có nhiều khả năng về học thuật, nhưng sợ cái bụng nó bể và buồn cho những kẻ ngu ám nên mới mang đèn đến để chiếu sáng.

Nhiều ngày sau người kỳ dị đó đi trên đường mà chẳng có ai hỏi đến. Vua bảo rằng:

- Trong nước của mình không có bậc minh triết nào sao? Đối với vị khách kia khó mà thù đáp, nhưng vì thể diện quốc gia, phải làm sao cầu thỉnh cho được người hiền đức.

Lại có kẻ thưa:

- Trong rừng sâu, cũng có một kẻ khác đời, khác người, tự xưng là Nhật Sa Môn. Có sở học rất cao cường và đã ở lâu nơi sơn lâm tịch tinh. Vì thể diện quốc gia cũng như đức độ của Vua, chẳng lẽ không thể mời được người nầy sao?

Vua nghe như vậy đích thân đi đến thỉnh mời. Sa Môn đáp rằng:

- Tôi là người phía nam xứ Ấn Độ, đến đây ở lại học nghiệp rất nông cạn, sợ chẳng giống như điều nghe. Có thể đến được chẳng dám chối từ, nhưng xin thưa nếu luận nghị không thua phải kiến lập Già Lam để triệu tập tăng đồ đến chấn hưng Phật pháp.

Vua đáp:

- Xin cung kính ghi nhận và không quên công đức đó. Sau đó Sa Môn nhận lời thỉnh cầu đến đạo tràng để luận nghị. Lúc ấy ngoại đạo đọc tụng hơn ba vạn lời. Ý nghĩa sâu xa văn chương bác học bao hàm danh tướng thấy nghe trùng trùng như lỗ lưới. Sa Môn nghe qua một lần thì đã hiểu rõ từng câu từng chữ chẳng sai lầm, dùng lời để biện bạch cả trăm lần và giải thích cũng như để hỏi lại Ngoại Đạo. Ngoại Đạo ý hết lý đuối, câm miệng chẳng thể trả lời. đã thua xấu hổ rồi lui. Vua thâm kỉnh cái đức ấy cho nên cho kiến tạo Già Lam nầy và từ đó về sau dùng nơi nầy để hoằng pháp.

Cách Già Lam chẳng bao xa, có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên. Tại đây ngày xưa đức Như Lai đã khai đạo thuyết pháp bảy ngày. Bên cạnh đó có một tinh xá là nơi ghi lại dấu vết của bốn vị Phật trong quá khứ đã kinh hành và ngồi thiền. Lại có Bảo Tháp là nơi Như Lai đã

ngồi thuyết pháp do Vua A Dục dựng nên. Từ đây đi qua phía tây nam, hơn 700 dặm, đến nước Ô Trà.

Nước Ô Trà có chu vi hơn 7000 dặm, có đô thành chu vi 20 dặm. Đất đai màu mỡ, lúa thóc được mùa. Hoa trái thật là sum sê và nhiều hoa thơm cỏ lạ, khó mà tường thuật hết. Khí hậu ôn hòa, phong tục thuần hậu. Người dung mạo đẹp đẽ. Ngôn từ dịu dàng, khác với miền trung Ấn Độ. Thích học hỏi nhưng chẳng thâm tín Phật Pháp, có hơn 100 ngôi Già Lam và hơn 10 ngàn Tăng Sĩ, tất cả đều tu theo Đại Thừa. Có hơn 50 đền thờ, ngoại đạo sống tạp nhạp. Có hơn 10 Bảo Tháp, đều là những nơi đức Như Lai thuyết pháp và do Vua A Dục dựng nên.

Phía tây nam biên giới là núi cao, lại có một Già Lam nơi đó cũng có một Bảo Tháp bằng đá rất linh dị, đến trưa hào quang chiếu sáng rực rỡ. Cho nên có nhiều tịnh tín xa gần đến đây để lễ bái, hoặc mang hương hoa tràng phan bảo cái để tu phước cúng dường. Số nhiều vô kể và những Bảo Cái được dựng ở bên ngoài rất đẹp đẽ. Từ phía tây bắc của Già Lam lại có một Bảo Tháp cũng giống như phía trước. Đây là hai Bảo Tháp mà do chư Thần kiến tạo nên. Cho nên rất linh dị. Phía đông nam biên giới của nước, giáp bờ biển lớn có thành Chiếc Lợi Đản La với chu vi hơn 20 dặm. Tại xứ nầy có nhiều lữ khách đến từ vùng biển. Họ qua lại các nơi khác và dừng ở đây. Thành quách rất kiên cố vì có nhiều của quý. Bên ngoài thành có hơn 50 ngôi Già Lam.Trong chùa có trang trí những tượng rất trang nghiêm. Phía nam đến nước Tăng Già La hơn hai vạn dặm. Những đêm thanh tịnh đáo mắt nhìn về nước kia thấy Bảo Tháp răng của Phật, trên đó có phóng ra hào quang, giống như đèn chiếu sáng huyền bí nhiệm mầu. Từ đây đi về phía tây nam vào trong rừng sâu đi hơn 1200 dặm, đến nước Cung Ngự Đà.

Nước Cung Ngự Đà có chu vi hơn 1000 dặm, Đô Thành hơn 20 dặm, nằm cạnh bờ biển lại có núi cao. đất đai ẩm thấp, lúa thóc được mùa. Khí hậu ấm áp. Phong tục náo động. Hình tướng kỳ dị, nước da đen bóng. Tuy có lễ nghĩa nhưng ưa dối trá. Chữ viết giống như miền trung Ấn Độ, lời nói và phong tục có nhiều khác biệt. Tôn sùng ngoại đạo chẳng tin Phật Pháp. Có hơn 100 ngôi đền thờ và hơn vạn người ngoại đạo. Trong nước có 10 thành nhỏ. Biển và núi giao nhau cho nên thành rất kiên cố, binh lính mạnh mẽ oai hùng nằm ở biên giới, chẳng ai địch nổi. Đất nước nầy giáp biển cho nên có nhiều vật quý. Dùng ốc sò trân châu là phương tiện trao đổi khi mua bán. Nơi đây có nhiều voi xanh, chạy rất nhanh. Từ đây qua phía tây nam vào nơi hoang dã đến rừng sâu, có cây cối rậm rạp, đi hơn 1450 dặm, đến nước Yết Lăng Già nằm ở miền nam Ấn Độ.

Nước Yết Lăng Già có chu vi hơn 5000 dặm, đô thành hơn 20 dặm. Lúa thóc hoa quả được mùa. Rừng rậm cây cối hoang vu, có cả hàng

trăm loại động vật khác nhau. Có nhiều voi xanh sanh sản ở đây được xuất khẩu qua các nước bên cạnh. Khí hậu nóng bức, phong tục thô bạo. Tánh tình con người hung tợn, nhưng ý chí còn tin nơi điều nghĩa. Ngôn ngữ nhẹ nhàng khi phát âm điều tiết. Tiếng nói phong tục khác với miền trung Ấn Độ, ít tin tưởng chánh pháp, lại hay tin theo ngoại đạo. Có hơn 10 ngôi Già Lam và hơn 500 tăng đồ, họ theo cả hai truyền thống Đại Thừa và Thượng Tọa Bộ. Có hơn 100 ngôi đền thờ, Ngoại đạo sống hỗn tạp, đa phần là Ni Kiền Tử.

Nước Yết Lăng Già, tại đây ngày xưa có lúc tập tục của nhân gian rất thịnh hành. Người xứ nầy xúc phạm đến vị Tiên Nhơn, đạt đến Ngũ Thông và vị ấy mất hết thần thông cho nên dùng chú thuật tàn hại người cả nước. Do đó người ở đây còn lại rất ít. Ngày tháng trôi qua càng ngày càng giảm. Vì phạm lỗi đó cho nên người càng ngày càng ít.

Thành phía Nam chẳng xa có một Bảo Tháp cao hơn 100 thước, do Vua A Dục dựng lên. Bên cạnh đó có di tích của bốn vị Phật trong quá khứ ngồi Thiền và kinh hành. Biên giới phía bắc đến đỉnh núi cao lại có một Bảo Tháp bằng đá cao hơn 100 thước. Vào một kiếp sơ nọ khi con người thọ nhiều tuổi, có một vị Độc Giác Phật nhập Niết Bàn nơi đây. Từ đây đi về phía tây bắc chỉ toàn là núi và rừng rậm. Đi hơn 1800 dặm, đến nước Kiều Tát La, nằm ở miền trung Ấn Độ.

Nước Kiều Tát La có chu vi hơn 6000 dặm. Có núi non rừng rậm bao bọc chung quanh. Đô thành có chu vi hơn 40 dặm, đất đai trồng trọt thuận lợi tốt tươi. Làng mạc nhà cửa san sát, người người giàu có. Hình dáng người kỳ dị, nước da ngâm đen, phong tục hùng tráng. Tánh tình thô bạo. Tin theo tà và chánh. Nghề nghiệp tinh xảo. Vua thuộc dòng Sát Đế Lợi. Tôn kính Phật Pháp nhơn từ đức độ. Có hơn 100 ngôi Già Lam và hơn một vạn Tăng Sĩ, tu theo Giáo lý Đại Thừa. Có 70 đền thờ. Ngoại Đạo sống hỗn tạp. Cách thành về phía nam chẳng xa, có một ngôi chùa cũ, bên cạnh đó có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên. Nơi đây ngày xưa đức Như Lai đã từng đến và ở, hiện đại thần thông nhiếp phục ngoại đạo. Nơi nầy, cũng là nơi dừng chân của Bồ Tát Long Mãnh. Lúc bấy giờ có vị vua tên là Bà Đà Bà Ha (Dẫn Chánh) rất trân quý và cung kính ngài Long Mãnh. Bốn bên đều có hộ vệ. Lúc bấy giờ có Bồ Tát Đề Bà từ nước Chấp Sư Tử đến muốn cầu Luận nghĩa nói với các môn nhân rằng:

- Hân hạnh xin được yết kiến.

Thời môn nhân đến bạch Ngài Long Mãnh biết danh tánh. Ngài Long Mãnh đổ nước đầy bình bát và ra lệnh cho đệ tử rằng:

- Ông mang nước nầy đưa cho Đề Bà.

Đề Bà chờ nước đứng yên rồi bỏ cây kim vào. Đệ tử mang bát trở lại với vẻ hoài nghi. Long Mãnh hỏi:

- Ông ấy nói gì?

Đáp rằng:

- Yên lặng, không nói gì hết, rồi bỏ cây kim vào bát.

Long Mãnh nói:

- Thật là kẻ tài trí! Kẻ đó biết việc như thần. Phải là bậc Á Thánh. Đạo đức cao vời. Hãy mời vào.

Hỏi rằng:

- Nghĩa là sao? Không lời nói vi diệu biện tài nào hơn.

Đáp rằng:

- Phàm là nước thì tùy theo đồ đựng mà có hình dáng tròn hay vuông, theo đó mà hiện sạch hay dơ, không có gì có thể ngăn cản và đong lường hết được. Đem sự to lớn đó mà so sánh với sự học của ta thật là tài trí. Việc bỏ cây kim vào trong nước, phải nói rằng một điều hy hữu. Đây là kẻ rất phi thường hãy cho vào.

Long Mãnh thấy phong thái tư cách an nhiên đẹp đẽ, lời nói ôn tồn sanh ra cảm phục. Đề Bà có đầy đủ phong cách như thế mà từ xa còn đến đây muốn học hỏi. Dáng dấp oai thần đi đến rất oai nghiêm, rồi lên tòa ngồi và đàm luận suốt ngày không hết. Câu nghĩa chương cú thanh tao. Cho nên Long Mãnh nói:

- Kẻ hậu học nhìn đời vi diệu. Sự biện bác sáng sủa hơn trước. Tôi nay gặp người tuấn kiệt và thành thật nói rằng đây là điều hy hữu và ngọn đèn Chánh Pháp không thể tắt. Giáo Pháp ấy có thể hoằng dương cho người đời sau thật là hân hạnh. Có thể đến cái ghế trước mặt để đàm luận huyền nghĩa.

Đề Bà nghe nói như vậy, tâm liền tự phụ đến trước phát lời biện luận nghĩa lý. Đề Bà dùng từ thật mạnh hướng về đối chất nghĩa lý. Nhưng thấy uy nghi dung mạo rồi quên đi lời và ngậm miệng. Đoạn từ chỗ ngồi bước xuống rồi xin theo học. Long Mãnh nói:

- Hãy ngồi xuống lại đi. Bây giờ ngươi là học trò, ta sẽ dạy cho Chân Diệu Lý Pháp Vương. Lúc ấy Đề Bà ngũ thể đầu địa một lòng nghe lời và thưa:

- Từ nay về sau con xin vâng mệnh. Long Mãnh Bồ Tát sống nhàn

nhã nhờ thuốc dưỡng sinh, thọ mạng hơn 100 tuổi mà dung mạo không suy. Cũng giúp nhà Vua thuốc men như thế để thọ hơn 100 tuổi.

Nhà vua có một Vương tử, hỏi mẹ rằng:

- Con bao giờ được làm Vua?

Mẹ đáp:

- Ta thấy chưa có cơ hội nào cả. Ta nghe vua sống đến hàng trăm tuổi cho nên con cháu già hết, và cũng sống lâu. Lại được Long Mãnh cho thêm phước lực bằng thuốc trường sanh. Nếu Bồ Tát tịch diệt, nhà vua mất ngôi.

- Long Mãnh Bồ Tát là bậc trí huệ cao vời, từ bi thâm hậu, ban cho tất cả quần sanh một đời sống như thế. Nên con có thể đến đó, xin cái đầu của Ngài. Nếu được thì kết quả sẽ như ý.

Vương tử theo lời dạy của mẹ, đến Già Lam và xin người gác cổng được vào bên trong. Lúc ấy ngài Long Mãnh Bồ Tát đang tụng kinh và nhiễu Phật, liền thấy Vương Tử nên hỏi rằng:

- Vì lý do gì mà đến tăng phòng vào ban đêm vậy? Có gì nguy hại tật bịnh mà đến phải không?

Đáp rằng:

Từ mẫu của con dạy con rằng kẻ sĩ xả thân, sự xả thân ấy cũng mang lại lợi lạc cho quần sanh. Qua lời dạy đó con chưa có thể bỏ được báo thân nầy để cầu được điều như ý muốn. Mẹ con bảo không sao, Chư Thiện Thệ Như Lai của ba đời trong mười phương xưa nay để được chứng quả phải cần cầu Phật Đạo, tu tập Giới Nhẫn. Hoặc hiến thân cho thú, hoặc cắt thịt cho chim. Vua Nguyệt Quang đã thí đầu cho Bà La Môn. Vua Từ Lực đã hiến máu cho Dạ Xoa. Những việc như thế khó mà nói hết, trước cầu cho mình giác ngộ chứ không phải cho người khác. Nay, Bồ Tát Long Mãnh có ý chí cao vời cho nên con cũng cầu xin được cái đầu của ngài để có việc. Nếu ngài xả thì có thể vào cuối năm nầy. Như ngài xả liền thì tội con rất nhiều, việc đó sẽ hại đến cái đức. Nguyện cho sự tu tập của Bồ Tát sẽ thành Phật quả, đem lòng từ đến cho chúng sanh và trí tuệ ấy thì vô cùng. Xin xem nhẹ sinh mạng và xem thân nầy trôi nổi như một loại giặc, Ngài có thể vì bổn nguyện mà cho con được toại nguyện không?

Long Mãnh Bồ Tát đáp:

- Lời nói hay thật, Ta vốn cầu Thánh quả, và học Phật nên thường xả bỏ. Thân nầy như âm hưởng như bọt nước lưu chuyển trong tứ sanh, qua

lại trong lục thú, chứa chấp nhiều lời nguyện, chẳng muốn một việc gì mà nay Vương Tử chỉ có một chứ không khác. Nếu Vương Tử vẫn một lòng mong muốn ta sẽ tuân mệnh. Nhưng khi thân ta mạng chung rồi thì Phụ Vương của Vương Tử cũng mất. Nhưng rồi ai là người bảo hộ ngươi. Long Mãnh bồi hồi đáp sự yêu cầu rồi tuyệt mệnh. Bèn lấy lá khô tự vận, sau đó lấy kiếm để cắt đầu. Vương Tử thấy thế rất kinh ngạc rồi lui. Người gác cổng thưa:

- Việc ấy xong chưa?

Vua nghe bi cảm và kết quả là ngài đã ra đi.

Phía tây nam của nước đi hơn 300 dặm, đến núi Phạt La Mạt La Kỳ Lý. Nơi đây có đỉnh cao rất nguy hiểm. Có nhiều hang động bao bọc toàn là đá. Vua Chánh Vương đã vì Long Mãnh Bồ Tát mà xây dựng Già Lam trong núi ấy. Đi khỏi núi khoảng 10 dặm có đường trống. Từ núi nhìn xuống có rất nhiều đá. Nơi đó có nhiều hành lang đi bộ, giống như những ngôi nhà xây nhiều tầng. Có nơi cao đến năm tầng và có nhiều Viện khác nhau. Trong mỗi tinh xá như thế đều có những tượng bằng vàng, lớn bằng thân Phật điêu khắc kỳ công, tướng hảo trang nghiêm và tất cả những trang sức đều bằng vàng quý. Gần nơi đỉnh núi cao ấy, có một thác nước từ trên chảy xuống, bên ngoài các hang động có phát ra ánh sáng. Nơi đây Vua Chánh Vương có kiến thiết Già Lam. Nhân lực hao mòn, công khố trống rỗng. Việc ấy chưa xong phân nửa, mà tâm hay âu lo cho nên Long Mãnh thưa rằng:

- Đại Vương vì sao có sự ưu sầu như thế?

Vua đáp:

- Ta đã dùng tất cả tấm lòng để làm việc phước đức lâu dài đợi Ngài Từ Thị, công việc chưa xong mà tiền tài hết sạch. Mỗi lần nghĩ đến buồn lo, ngồi đây để chờ.

Ngài Long Mãnh thưa:

- Xin đừng lo âu. Phàm là phước đức thắng diên thì không có cái cuối cùng. Cứ phát nguyện lớn đừng lo chẳng xong.

Ngày hôm đó, Vua về lại cũng rất là an lạc. Sau đó Vua xuất du để thăm sông núi liền đến nơi bình nghị nầy mà kiến thiết Bảo Tháp. Vua đã thọ nhận sự hối quá và tiếp tục phụng trì Chánh Pháp. Long Mãnh Bồ Tát có thần dược vi diệu đã rải lên trên đá lớn, liền biến thành vàng. Vua đến thấy vàng, tâm rất sung sướng. Khi hỏi giá đến nơi Long Mãnh thưa rằng:

- Hôm nay, du ngoạn đã có sự cảm ứng của thần linh, nơi đất đai núi rừng kia, đã thấy được vàng bạc tụ lại.

Long Mãnh nói:

- Chẳng phải quỷ thần cảm động đâu. Đó là do lòng chí thành mà cảm ứng nên vàng bạc vậy.

Sau khi nói như vậy liền cho lấy về để xây dựng chùa Tháp. Sau khi xây dựng xong, chùa năm tầng, mỗi tầng như thế đều có bốn tượng Phật lớn bằng vàng. Những vàng còn dư đem cho vào kho, rồi triệu tập một ngàn vị tăng đến để lễ tụng và Long Mãnh Bồ Tát vì Giáo Pháp của đức Thích Ca mà tuyên dương và vì các vị Bồ Tát khác diễn thuật và bàn luận, soạn ra biệt tạng ở nơi nầy. Nơi tầng lầu một chỉ để tượng Phật và các kinh luận. Tầng năm phía dưới cùng để cho tịnh nhân ở và những đồ vật riêng tư. Ở giữa ba tầng thì làm phòng ốc. Nghe người xưa bảo lại rằng:

- Khi Vua Chánh Vương xây dựng xong, kể cả công nhân ăn uống và chư Tăng dùng hết chín ức tiền vàng.

Cho nên sau nầy tăng tín đồ phẫn nộ tranh đấu và phê phán Vua. Lúc ấy các tịnh nhơn liền nói rằng:

- Tăng đồ tranh tụng nói lời hủy báng nhau. Kẻ ác sẽ nhân đây mà hủy hoại Già Lam. Cho nên những lầu nầy không cho tăng đồ ở. Từ đây về sau chư Tăng không được qua lại, tới lui nơi cửa của nước nầy.

Lúc bấy giờ, liền cho những y sư giỏi vào bên trong để trị bệnh, nhiều cửa ra vào chẳng biết làm sao kiểm soát. Từ đây vào trong rừng sâu phía Nam đi hơn 900 dặm, đến nước An Đạt La ở phía Nam Ấn Độ.

Nước An Lạc Na có chu vi hơn 3000 dặm. Đô thành hơn 20 dặm. Tên thành là Bình Kỳ La, đất đai tốt tươi. Cày cấy trồng trọt được mùa. Khí hậu ôn hòa, phong tục phức tạp. Ngôn ngữ nhẹ nhàng khác với miền trung Ấn Độ. Chữ nghĩa quy tắc giống nhau. Có hơn 20 ngôi Già Lam và hơn 3000 Tăng Sĩ. Đền thờ có hơn 30 ngôi. Ngoại đạo sống tạp nhạp. Cách thành Bình Kỳ La chẳng bao xa có một ngôi Già Lam lớn. Ngôi chùa nầy có nhiều tầng lầu vô cùng đẹp đẽ. Tượng Phật và các tượng Bồ Tát hình tướng trang nghiêm chạm trổ rất công phu. Phía trước Già Lam có một ngôi Bảo Tháp cao hơn 100 thước. Đây là do vị Chiết La A La Hán kiến tạo.

Sau chùa A La Hán, về hướng tây nam chẳng bao xa lại có một Bảo Tháp, do Vua A Dục dựng nên. Nơi đây ngày xưa đức Như Lai đã thuyết pháp, hiện đại thần thông độ vô lượng chúng.

Rồi cũng từ phía tây nam của chùa A La Hán đi hơn 20 dặm, đến núi Cô Sơn. Trên đảnh núi có một Bảo Tháp bằng đá, nơi đây Ngài Trần Na Bồ Tát tạo nên Nhân Minh Luận (Dinnagà-Đồng Thụ). Bồ Tát Trần Na là người sau Phật Nhập Diệt mặc Pháp Y, chí nguyện rộng lớn, huệ lực thăm thẳm, thương đời chẳng nơi nương tựa, nên muốn hoằng dương Thánh Giáo, mà tạo ra Nhân Minh Luận. Lời sâu lý rộng. Nếu bậc học giả không cố gắng thì khó thành sự nghiệp, bèn vào thâm sơn tham thiền nhập định quán sát nội tâm, xem xét lợi hại mới tạo nên văn nghĩa. Lúc bấy giờ trong động đá gây nên tiếng vang, khói mây biến thái, cho nên sơn thần đến gặp Bồ Tát thân cao trăm thước và xướng lên lời rằng:

- Ngày xưa, đức Phật Thế Tôn vì quyền biến hướng dẫn hàm linh và vì tâm từ bi mà Thuyết Nhơn Minh Luận, diệu lý bao quát ngôn từ sâu sắc. Như Lai tịch diệt nghĩa ấy đã bị chôn vùi. Bây giờ có ngài Trần Na Bồ Tát, phước trí cao vời, sâu hiểu Thánh Giáo về Nhân Minh Luận cho nên trùng tuyên lại.

Lúc đó Bồ Tát phóng đại quang minh chiếu đến những nơi u ám và Vua của nước nầy sanh tín tâm sâu xa và tôn kính Tam Bảo. Thấy tướng quang minh nầy, nghi rằng đã vào Kim Cang Định, nhân đây mà thỉnh Bồ Tát chứng quả Vô Sanh. Bồ Tát Trần Na đáp:

- Ta đã nhập định và quán sát. Nếu muốn dịch nghĩa chú thích kinh nầy sâu sắc, thì tâm phải hiểu rộng biết nhiều chẳng nguyện chứng quả Vô Sanh.

Vua đáp:

- Quả Vô Sanh là nơi Thánh chúng ngưỡng mộ, xa lìa tam giới, chứng được tam minh là điều rất cao cả. Nguyện nên chứng lấy.

Bồ Tát Trần Na lúc ấy rất hoan hỷ lời thỉnh cầu của Vua nên liền chứng quả Vô Học. Bồ Tát Văn Thù (Diệu Cát Tường) thương tiếc, muốn cảnh giới khảy móng tay liền ngộ và nói rằng:

- Tiếc thay! Làm sao mà bỏ cái tâm rộng lớn chỉ vì ý chí hẹp hòi. Từ việc nhớ nghĩ cho riêng mình kể cả luôn cái chí nguyện. Nếu muốn có lợi lạc, hãy nói rộng cái Thuyết Du Già Sư Địa Luận của Bồ Tát Từ Thị hướng dẫn cho kẻ hậu học được lợi ích biết là bao.

Bồ Tát Trần Na kỉnh thọ ý chỉ phụng trì sám hối. Rồi từ đây nổi trôi nghiên cứu rộng thêm Nhân Minh Luận. Nếu những học giả sợ giải bày luận có tính chất từ chương thì hãy đưa nghĩa lớn của tông phong mà bày ra lời nói vi diệu làm nên Nhân Minh Luận để hướng dẫn cho kẻ hậu học về sau.

Từ nay về sau nên tuyên dương Du Già. Từ đó có rất nhiều môn nhân và những kẻ hiểu biết trong đời. Từ đây đi vào giữa rừng qua hướng nam hơn ngàn dặm, đến nước Đà Na Yết Lân Ca (Nước An Đạt La), thuộc miền nam xứ Ấn Độ.

Nước Đà Na Yết Lân Ca có chu vi hơn 6000 dặm. Đô thành có chu vi hơn 60 dặm, đất đai màu mỡ, lúa thóc được mùa. Có nhiều làng ấp hoang dã ít người sanh sống. Khí hậu ôn hòa, người da màu đen sậm. Tánh tình hung bạo, ham học nghề nghiệp. Có nhiều ngôi Già Lam bị hoang vu, còn lại chừng hai chục ngôi. Tăng đồ hơn 1000 người. Đa phần học theo Đại Chúng Bộ. Đền thờ có hơn 100 ngôi, ngoại đạo sống tạp nhạp.

Phía đông của thành là núi, nơi đó có một Tăng Già Lam tên là Phất Bà Thế La (Đông Sơn). Phía tây của thành cũng là núi. Nơi đó có ngôi chùa A Phạt La Thế La (Thế Sơn). Xứ nầy đầu tiên, Vua vì Phật Pháp mà kiến tạo nên Già Lam. Có sông chảy qua phía trước chùa, những hành lang đi bộ dọc theo núi. Có những vị thần linh xuất hiện và các bậc Thánh Hiền tới lui. Kể từ khi Phật Nhập Diệt sau 1000 năm, mỗi năm như vậy có khoảng 1000 chư Tăng cùng đến đây an cư. Khi giải chế mọi người chứng A La Hán, dùng thần lực bay lên hư không mà đi. Một ngàn năm sau, phàm thánh đồng cư. Nhưng kể từ 100 năm nay không có Tăng Lữ vãng lai. Cũng có những Sơn Thần dị hình, hoặc làm hình con chó, hoặc làm hình khỉ vượn, để dọa nạt người đi qua nơi chỗ hoang vắng, chẳng có tăng nào cả.

Cách về phía nam của thành không xa, có một ngọn núi cao. Nơi đó là nơi mà Luận Sư Bà Tỳ Phệ Dà (Thanh Biện) ở trong động A Tu La để chờ gặp Bồ Tát Di Lặc thành Phật. Luận sư có đức sâu dày khó tả. Bên ngoài mặc áo ngoại đạo, nhưng bên trong hoằng dương tư tưởng học thuật của Long Mãnh. Khi nghe Ngài Hộ Pháp Bồ Tát ở nước Ma Kiệt Đà muốn hoằng dương giáo lý của đức Phật có cả ngàn người theo và muốn luận nghị cho nên chống tích trượng mà đến thành Ba Thác Ly. Biết rằng Bồ Tát Hộ Pháp đang ở dưới cây Bồ Đề cho nên luận sư đã nói với môn nhân rằng:

- Quý vị hãy đến cây Bồ Đề để gặp Bồ Tát Hộ Pháp vì tôi mà thưa rằng: "Bồ Tát đã tuyên dương Giáo Pháp hướng dẫn nhiều người bỏ tà quy chánh, ngưỡng đức cao dày từ lâu mà nguyện chưa xong, nay muốn đến yết kiến và lễ bái dưới gốc cây Bồ Đề, thệ nguyện nếu không gặp được, thì sẽ gặp khi chứng được quả trời người" .

Bồ Tát Hộ Pháp bảo với người sứ rằng:

- Cuộc đời con người giống như huyễn, thân mệnh lại nổi trôi, khát

khao ngày tháng chưa đến để được đàm luận, mà người tin tưởng chưa gặp được.

Luận sư nghe vậy liền trở về quê hương, ngồi thiền chờ đợi và nghĩ rằng nếu không phải ngài Từ Thị thành Phật, ai có thể giải được cái nghi của mình, cho nên đã ở trước tượng Quán Tự Tại Bồ Tát, thành tâm tụng chú Đà La Ni. Không ăn chỉ uống nước trong vòng ba năm. Đức Quán Tự Tại Bồ Tát liền hiện ra sắc thân vi diệu vì luận sư mà bảo rằng ý mong muốn gì vậy?

Đáp rằng:

- Nguyện lưu giữ thân nầy để chờ được gặp đức Từ Thị.

Bồ Tát Quán Tự Tại bảo:

- Đời sống con người ở thế gian nầy rất nguy hiểm, nổi trôi phù phiếm. Cho nên muốn như ước nguyện thì nên sanh về cõi trời Đẩu Suất để lễ bái và chờ đợi gặp đức Di Lặc.

Luận sư đáp rằng:

- Ý chí không thể đạt được và tâm nầy không có hai.

Bồ Tát đáp:

- Nếu quả như vậy thì nên đến nước Đà Na Yết Lân; nơi thành phía nam có một ngọn núi cao, nơi đó có thần Chấp Kim Cang và hãy thành tâm tụng chú Kim Cang Đà La Ni, ông sẽ được toại nguyện.

Luận sư đến đó để tụng và ba năm sau thì thần nhân mách bảo rằng:

- Nhà ngươi mong muốn gì mà siêng năng như vậy?

Luận sư đáp:

- Nguyện lưu giữ thân nầy lại để chờ gặp đức Từ Thị. Bồ Tát Quán Tự Tại đã chỉ điểm đến đây để thỉnh cầu và nguyện của tôi có thành được thì ở tại nơi nầy. Mong thần mật hiểu cho.

Rồi chỉ trong ngày ấy trong ngọn núi nầy có một cung của A Tu La. Theo sự thỉnh cầu tường đá kia lại mở ra. Khi mở ra, đi vào bên trong chờ gặp và luận sư nói:

- Chỗ ở tối tăm không thấy, làm sao biết được Phật?

Chấp Kim Cang đáp rằng:

- Khi Bồ Tát Từ Thị xuất thế tôi sẽ báo cho ông.

Luận sư y lời rồi chuyên tâm trì tụng. Cả ba năm như thế chẳng có suy nghĩ gì khác.

Trì chú xong rồi, có người gõ cửa động, động liền mở ra. Lúc ấy có trăm ngàn vạn người thấy rồi quên trở về. Luận sư khóa cửa lại mà bảo với họ rằng:

- Ta có lời nguyện ở lâu để chờ gặp đức Di Lặc. Thánh chúng đã khuyên như thế thì đại nguyện mới thành cho nên bảo rằng vào nơi nầy thì sẽ gặp Phật. Họ nghe như vậy rất kinh ngạc mới đóng cửa lại, trở thành một hang rắn độc. Họ sợ hại đến thân mệnh. Ba lần nói như vậy tuy chỉ có được sáu người vào. Luận sư lại cảm tạ và những người ấy đi vào. Khi vào rồi tường đá trở lại như cũ và mọi người mới hối hận giận mình đã nói ra lời nói ấy.

Từ đây đi qua phía tây nam hơn 1000 dặm, đến nước Châu Lợi Da nằm ở phía nam xứ Ấn Độ. Nước Châu Lợi Da, chu vi hơn 2450 dặm. Đô thành chu vi hơn 10 dặm, đất đai trống trải trở nên hoang phế. Cư dân sống rải rác, cho nên đạo tặc hoành hành. Khí hậu ôn hòa, phong tục gian ác. Tánh người cuồng bạo. Sùng tín ngoại đạo. Nhiều ngôi Già Lam bị hủy hoại nhưng cũng còn tu sĩ. Có hơn 10 ngôi đền đa phần theo đạo lõa thể.

Cách về phía đông nam của thành không xa mấy, có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên. Như Lai ngày xưa đã từng ở nơi nầy, hiện đại thần thông thuyết Vi Diệu Pháp để hàng phục ngoại đạo và độ cho trời người.

Phía tây thành chẳng bao xa, lại có một ngôi Già Lam cũ. Đây là nơi luận nghị của Đề Bà Bồ Tát và A La Hán. Đầu tiên Bồ Tát Đề Bà nghe nơi Già Lam nầy có vị A La Hán Ôn Đản La chứng được thần thông và đầy đủ tám giải thoát, liền từ xa đến để tìm hiểu xem xét về phong cách mô phạm ra sao, cho nên đã đến đó, đảnh lễ A La Hán. A La Hán là bậc thiểu dục tri túc chỉ có một cái giường. Khi Bồ Tát Đề Bà đến không có chỗ ngồi, nên gom lá cây lại làm tòa để mời ngồi. A La Hán nhập định nửa đêm thì xuất. Bồ Tát Đề Bà thỉnh cầu giải quyết chỗ nghi của mình. A La Hán tùy theo chỗ khó mà giải thích. Bồ Tát Đề Bà nghe và hỏi đến lần thứ bảy thì im lặng không trả lời. Rồi vận thần thông lực bay lên cõi Đẩu Suất để hỏi ngài Di Lặc. Ngài Từ Thị vì đó mà giải thích, nhân đây bảo rằng:

- Ông Đề Bà ấy, nhiều kiếp đã tu hành và trong hiền kiếp nầy sẽ được quả vị Phật, nên biết như vậy.

Đoạn thi lễ rồi như trong khoảng khảy móng tay thì trở lại chỗ ngồi cũ, dùng diệu nghĩa tuyên dương và bẻ gãy những điều nghi. Bồ Tát Đề Bà thưa:

- Điều nầy đức Bồ Tát Từ Thị đã dùng Thánh trí mà giải thích, há có phải là ngài có thể tường tận?

A La Hán đáp:

- Đúng vậy!

Đó là sự chỉ bày của Như Lai. Từ chỗ ngồi tán thán thâm kính lễ bái. Từ đây đến phía Nam vào trong rừng sâu đi hơn 1560 dặm, đến nước Đạt La Tỳ Trà.

Nước Đạt La Tỳ Trà có chu vi hơn 6000 dặm. Đô thành tên là Khang Chí Bổ La có chu vi hơn 30 dặm, đất đai màu mỡ lúa thóc giàu có. Lại có nhiều hoa quả và sản xuất vật quý. Khí hậu ôn hòa, phong tục thô bạo. Người tin sâu nghĩa lý, biết nhiều học rộng. Nhưng ngôn ngữ, chữ viết thì sai khác miền trung Ấn Độ một ít. Có 100 ngôi Già Lam, tăng đồ hơn vạn người, học theo Thượng Tọa Bộ. Có 80 ngôi đền thờ đa phần theo đạo lõa thể.

Như Lai khi còn tại thế đã đến đây nhiều lần, thuyết pháp độ người, cho nên Vua A Dục đã đến Thánh Tích nầy mà cho xây dựng nên các Bảo Tháp.

Thành Kham Chí Bổ La là nơi mà Bồ Tát Đạt Ma Ba La (Hộ Pháp) sanh trưởng. Bồ Tát là con đầu của vị Đại Thần của nước nầy. Lúc nhỏ thiên tư đặc biệt, lớn lên thấy xa biết rộng. Hồi ấy, rất lâu nhưng Vương Thần chưa sinh. Hằng đem lo lắng suy nghĩ, đối trước tượng Phật thiết tha kỳ nguyện một cách chí thành cho nên cảm ứng đến thần linh, từ xa mà đến.

Sau khi sanh ra lớn lên một hôm đi hơn 100 dặm, đến ngôi chùa trên núi. Đến giữa giảng đường có vị tăng mở cửa. Thấy thiếu niên nầy, vị tăng nghi là kẻ trộm bèn cật vấn, Bồ Tát liền đưa tay ra hiệu ý bảo người xuất gia không nên kinh dị và ý ngài đã toại nguyện. Nhà Vua đã biết sự mong muốn của ngài và biết Bồ Tát có ý xuất trần cho nên Vua lại càng thâm kính hơn nữa. Bồ Tát đã tự mặc áo hoại sắc tinh cần học tập, tìm đến nơi vị A La Hán để biết phong cách mô phạm như trên đã thuật.

Cách về phía nam thành không xa có một Đại Già Lam mà trong nước khắp nơi đều giống vậy. Lại có một Bảo Tháp cao hơn 100 thước do Vua A Dục dựng nên. Đức Như Lai ngày xưa ở nơi đây thuyết pháp để hàng phục ngoại đạo và rộng độ trời người. Gần đó cũng có một di tích

là nơi của bốn vị Phật quá khứ, ngồi thiền và kinh hành. Từ đây đến phía nam đi hơn 3000 dặm đến nước Chu La Cự Thác.

Nước Chu La Cự Thác có chu vi hơn 5000 dặm, đô thành có chu vi hơn 40 dặm, đất đai khô cằn không trồng trọt được mấy; nhưng những hải sản trân quý đều tập họp nơi nước nầy. Khí hậu ấm áp, người da ngăm đen. Tánh tình cương nghị, tà chánh đều tin, ít thích nghề nghiệp, ưa làm điều thiện. Đa phần Chùa Viện nơi đây đều bị hoang phế, chỉ còn lại một số ít chư Tăng. Có hơn 100 ngôi đền thờ, tin theo ngoại đạo, đa phần theo đạo lõa thể. Thành phía đông chẳng xa, có một Già Lam cũ, vườn Chùa trở nên hoang phế. Do em của Vua A Dục kiến thiết nên. Phía đông nầy lại có một Bảo Tháp, chỉ còn nền móng. Bảo Tháp nầy do Vua A Dục xây. Nơi đây ngày xưa đức Như Lai đã thuyết pháp hiện đại thần thông độ vô lượng chúng. Vì hình ảnh của Thánh tích nầy, Vua đã xây dựng nên, thời gian năm tháng trôi qua, người ta đến cầu nguyện và xem ở đây như là chỗ ở của thần linh.

Phía nam của nước nầy là bờ biển lại có núi Châu Sắc Gia. Đỉnh cao và hẹp lại có những động đá ăn sâu vào trong. Trong núi, có cây Bạch Đàn, cây Chu Đàn và nhiều loại cây khác, khó có thể phân biệt hết, duy chỉ có mùa hạ lên núi chiêm ngưỡng thấy nơi đây có nhiều rắn lớn. Được biết rằng vì chất của gỗ mục ẩm ướt cho nên rắn thích ở, cũng có nhiều người thấy thế liền lấy tên bắn. Mùa đông như ẩn nấp vào trong thân cây. Tại đây cũng có cây Yết Bố La Hương (Cây Long Não), cây tùng, cây bách và có nhiều cây khác. Những cây ở dưới ẩm thấp không có mùi hương. Khi cây khô người ta chặt đi, trong đó có mùi hương và từ trong lõi cây có những đường vân màu sắc giống như nước và như tuyết. Đây chính là mùi hương của Long Não.

- Núi Chư Sắc Gia về phía đông có núi Bố Đản Lạt Ca. Núi nầy rất nguy hiểm, có nhiều hang động. Trên đảnh núi có Hồ, nước trong như mặt gương, chảy thành sông, chảy quanh núi đến hai mươi vòng rồi đi vào biển Nam Hải. Bên cạnh cái hồ đó, có động đá rất đẹp là nơi mà Bồ Tát Quan Tự Tại qua lại dạo chơi. Nếu ai có lời nguyện muốn gặp Bồ Tát chẳng quản thân mệnh, lội nước trèo non, quên đi nguy hiểm thì có thể đạt được lời nguyện ấy. Dưới chân núi có người ở, đến đây kỳ nguyện thỉnh cầu để được thấy, hoặc tạo nên hình Tự Tại Thiên, hoặc bôi than lên mình như ngoại đạo, để an ủi dụ dỗ những người có lời nguyện. Từ núi nầy đi qua phía đông bắc thì đến bờ biển. Từ bờ biển phía nam, có đường đi qua nước Tăng Già La. Người xưa nói rằng từ đây đi vào biển phía đông nam đi hơn 3000 dặm đến nước Tăng Già La (Nước Chấp Sư Tử) không thuộc nước Ấn Độ.

Quyển thứ mười một
(23 nước)

1. Nước Tăng Già La (Tích Lan)
2. Nước Trà Kiến Na Bổ La
3. Nước Ma Ha Sắc Tha
4. Nước Bạt Lục Yết Bà
5. Nước Ma Lạp Ba
6. Nước A Thác Lý
7. Nước Khế Thác
8. Nước Phạt Lạp Tùy
9. Nước A Nan Đà Bổ La
10. Nước Tô Sắc Tha
11. Nước Cù Chiết La
12. Nước Ô Phiệt Diễn Na
13. Nước Trinh Trữ Đà
14. Nước Ma Ê Thấp Phạt La Bổ Đa
15. Nước Tín Độ
16. Nước Mậu La Tam Bộ Lô
17. Nước Bát Phạt Đa
18. Nước A Điểm Ba Sí La
19. Nước Lan Yết La
20. Nước Ba Sắc Tư (Ba Tư)
21. Nước Tý Đa Thế La
22. Nước A Dữ Trà
23. Nước Phạt Sắc Noa

Nước Tăng Già La (Tích Lan) có chu vi 7000 dặm. Đô Thành có chu vi 40 dặm. Đất đai màu mỡ khí hậu ôn hòa. Cày cấy trồng trọt hoa quả tốt tươi. Cửa nhà to lớn, gia sản giàu có. Người nước da ngăm đen, tánh tình hung bạo, ham học hỏi, ưa phước đức, thích làm thiện. Nước nầy là một hòn đảo nhỏ có nhiều trân bảo đồ quý giá, là nơi dừng chân của chư Thần, nằm phía nam của xứ Ấn Độ, có một Quốc Vương, nguyên là

một nữ tỳ bị tống đi giữa đường gặp Sư Tử kẻ thị vệ bỏ chạy. Vì không chạy được, nên người nữ ấy phải ở lại cam chịu số phận. Không ngờ chúa Sư Tử đến giúp người nữ mang về hang động trên núi cao. Những con nai mang rau quả đến. Thời gian sau có thai sinh ra một trai một gái, hình mạo giống con người nhưng bản tánh còn súc sanh. Con trai dùng thương giáo đâm chết mãnh thú. Thời gian sau biết được, người mẹ than rằng không biết nói sao. Cha là dã thú mẹ là người, không cùng chủng loại làm sao trở nên chồng vợ được. Bà mẹ thuật lại chuyện xưa mà bảo với đứa con rằng:

- Người Vật xa xôi chẳng có thệ nguyền.

Rồi người mẹ nói tiếp:

- Ngày ấy ta cố chạy nhưng không chạy nổi. Con là đứa con sau khi Sư Tử cha bắt mẹ vào núi mà mẹ không thể thoát khỏi để mà đi, cho nên phải chịu cảnh mẹ con ở nơi đó.

Người mẹ tiếp:

- Những chuyện sâu kín như thế rất ân hận nhưng chẳng biết nói nguồn gốc như thế nào. Bởi vì khi mọi người biết được chúng ta sẽ bị khinh bỉ.

Rồi đến nước của cha mình. Nước nầy không có gia tộc, tông môn đã diệt hết. Gặp người thôn trưởng, được bảo rằng:

- Quý vị là người nước nào?

Đáp:

- Tôi là người lưu lạc đến xứ nầy, mẹ con muốn trở lại cố hương.

Được mọi người thương chu cấp. Vua Sư Tử lại chẳng thấy nữa. Do chỗ quấn quýt nam nữ mà vô minh sanh khởi, bây giờ ra khỏi hang đá đến tại thôn nầy. Hét lên chấn động tàn độc con người. Người trong làng trục xuất ra và giết chết. Rồi đánh trống, thổi tù và, gương nỏ, cầm xà mâu chạy từng đoàn, nhưng thú không bị hại. Vua nước đó sợ không thích hợp với lòng người cho nên muốn đuổi kẻ mọi rợ ấy đi. Vua thân chinh suất binh lính kéo vào rừng, khóa cửa hang động lại. Sư Tử rống lên làm chấn động núi rừng. Người Vật đều bỏ chạy. Đã bắt không được con thú nào, mà còn tổn thất nữa. Nếu bắt được con Sư Tử nầy thì trừ được hậu hoạn cho đất nước, sẽ đền đáp trọng thưởng cho những ai tìm được.

Đứa nhỏ nghe Vua ra lệnh như thế liền thưa với mẹ rằng:

- Đã đến lúc vô cùng đói khổ rồi, làm sao có thể ứng phó được. Hoặc có thể phủ dụ được?

Bà mẹ nói:

- Nói vậy không được. Sư Tử tuy là loài súc sanh nhưng là cha của con, làm sao con có thể làm điều nghịch hại như vậy.

Người con nói:

- Người và súc vật là hai loại khác nhau, lễ nghi đã có sự sai khác thì sao phải giữ lòng như thế.

Cậu bé mang dao nhỏ ra nhận lời triệu tập. Lúc ấy có ngàn vạn loài cõi mây bay đến chỗ Sư Tử ở trong rừng. Người chưa đến gần, đứa con đến trước mặt cha nó quỳ xuống, làm ra vẻ thân ái để cho Sư Tử không nỗi sân hận. Rồi lấy dao đâm xuyên qua bụng Sư Tử. Vì lòng thương yêu cậu bé, Sư Tử không có chút sân hận nào hết. Bụng vở ra rồi chết. Vua nói rằng:

- Người ở đâu mà kỳ tài thế! Vì phước lợi mà dụ được Sư Tử, hơn cả sức mạnh kia. Từ đó về sau chẳng còn lo lắng nữa. Cậu bé thuật lại sự tình của mình cho Vua nghe. Vua nói:

- Đồ phản nghịch! Cha mầy mà còn bị mầy hại huống gì là những người không phải thân thuộc.

Loài súc sanh khó dạy. Tánh tình hung bạo dễ náo động. Dù tạo được công lớn trừ hại cho dân nhưng giết cha là đồ nghịch tặc. Cho đồ trọng thưởng rồi bảo lui. Vua phóng thích vào tận nơi xa xôi để đề phòng sự mưu nghịch. Vua sắm sửa hai chiếc thuyền lớn có nhiều lương thực cho người mẹ ở lại, chu cấp thưởng công. Người con gái đi một chiếc thuyền khác bị sóng gió thổi đi xa biệt tích. Thuyền người con trai ra biển rồi trôi dạt vào bờ, gặp đảo nhiều ngọc ngà châu báu. Sau đó có một người thương nhân tìm trân bảo nên đến bờ biển nầy. Bèn giết người thương chủ để lại người con gái. Như thế sinh ra con cái rất nhiều sau đó lên làm Vua và có triều thần trên dưới cho xây lại thành quách biên cương mà tổ tiên của họ là giống Sư Tử. Nhân đây, lấy tên đó đặt quốc hiệu, còn thuyền của người con gái bị trôi đến nước Ba Sắc Tu Tây, bị quỷ thần hiếp sanh ra một bầy con gái.Ở phía tây nước nầy là nước chỉ có toàn đàn bà. Cho nên người nước Sư Tử hình dáng đen đúa, có vầng trán và gò má rộng. Tánh tình mạnh bạo, an nhẫn, độc ngầm. Vì họ thuộc dòng dõi mãnh thú cho nên người ở đây rất mạnh khoẻ.

Lại một thuyết khác, trong Phật Pháp có nêu ra như sau:

Ngày xưa nơi nầy là một nơi có nhiều của quý. Nơi đó có năm trăm La Sát Nữ cư ngụ. Trên thành có hai cây phan cao báo hiệu việc tốt xấu. Khi có việc tốt cây phan dao động bày phía chữ tốt, ngược lại khi xấu bày chữ xấu. Có một người thương nhân đến đảo quý nầy, La sát nữ biến thành mỹ nữ, mang hương hoa và tấu âm nhạc nghinh đón và dụ cho đi vào trong thành bằng sắt nầy hoan lạc trong ngục bằng sắt kia. Dần dần lấy làm thức ăn. Lúc đó ở Thiệm Bộ Châu có một thương chủ tên là Tăng Già, cũng còn gọi là Tăng Già La. Cha đã già cho nên thay cha làm việc cùng với năm trăm thương nhân đi vào trong biển tìm vật quý. Sóng gió làm thuyền trôi dạt vào đảo nầy. Lúc ấy cây phướn của La Sát Nữ hiện lên chữ Tốt. La Sát Nữ dùng hương hoa tấu âm nhạc để nghinh tiếp dụ dỗ họ vào thành sắt. Thương chủ đã cùng với La Sát Nữ Vương vui chơi thỏa thích. Còn những thương nhân khác vui đưa với những La Sát Nữ khác. Thời gian trôi qua sanh được một người con, kết quả của mối tình thâm giao nầy. Rồi muốn giam những người lái buôn vào trong ngục sắt. Lúc ấy ông Tăng Già La ngủ thấy ác mộng biết là không phải việc tốt, liền muốn trở về đất liền, nhưng gặp phải ngục sắt và nghe tiếng khóc bi thương, leo lên cây cao hỏi rằng:

- Ai thốt ra lời bi thương oán hờn như thế?

Đáp rằng:

- Ông không biết à. Những người nữ trong thành nầy đều là La Sát cả. Ngày xưa họ dụ tôi vào trong thành nầy hoan lạc vui chơi. Anh cũng sẽ đến nơi ngục tối đó và cũng sẽ bị chúng ăn thịt như tôi đã bị. Bây giờ ở trong đó đã có nhiều người rồi, không bao lâu nữa các anh sẽ chịu họa nầy.

Tăng Già La đáp:

- Có kế gì thoát ra không?

Tôi nghe rằng ở bờ biển có một con ngựa trời. Nếu đến đó cầu thỉnh, sẽ được cứu giúp. Nghe như vậy, Tăng Già La liền cáo từ người thương nhân ấy, chạy ra bờ biển nhất tâm cầu cứu. Lúc bấy giờ Thiên Mã (Ngựa Trời) đến bảo với ông ấy rằng:

-Các anh mỗi người bám vào cái lông của tôi, nhớ đừng nhìn xuống. Tôi sẽ mang các anh bay qua biển thoát nạn. Khi nào đến Thiệm Bộ Châu, sẽ báo cho biết đã đến cố hương.

Các thương nhân y theo lời dặn, hết sức bám chặt vào lông ngựa. Thiên Mã bay lên mây qua biển đến bờ.

Các La Sát Nữ biết mọi người ấy đã đào thoát liền nói rằng:

- Kỳ lạ thay họ đi hết rồi. Họ đã mang đứa bé bay lên hư không mà đi rồi.

Biết rằng những người thương nhân kia đáp xuống bờ biển; cho nên ra lệnh bay theo để tìm, đang bay gặp các vị thương nhân trên hư không, La Sát Nữ khóc lóc nước mắt đầm đìa. Những người thương nhân không cho khóc nữa. La Sát Nữ nói rằng:

- Tôi thật cảm động khi gặp người tốt đã cùng tôi ân ái vui vầy lâu rồi mà bây giờ lại bỏ đi, bỏ vợ bơ vơ lo lắng. Ai có thể nhẫn tâm như thế! Hãy vì hạnh phúc mà lưu lại nơi thành.

Những người thương nhân nhứt quyết không muốn quay lại. Các La Sát Nữ cố gắng nài nỉ nhưng không thành, bèn dùng yêu mị để chiêu dụ. Các vị thương nhân yêu đắm thật khó nhẫn chịu. Tâm muốn bỏ đi, nhưng thân muốn trở lại. Lúc ấy các La Sát Nữ liền bái tạ rồi mang những thương nhân về trở lại. Còn Tăng Già La trí huệ sâu thẳm, tâm lực kiên cố cho nên không mỏi mệt, được vượt qua biển lớn, khỏi bị hiểm nguy. Lúc ấy, La Sát Nữ Vương trở về thành sắt một mình. Các La Sát Nữ khác nói:

- Cô chẳng có mưu lược nên mới bị mất. Phải dùng những chước thuật đừng để mất cơ hội nầy.

La Sát Nữ Vương mang đứa con bay đến trước Tăng Già La dùng những lời cực kỳ ủy mị phỉnh mời trở lại. Tăng Già La miệng tụng thần chú tay cầm kiếm bén đoạn hô lên:

- Ngươi là La Sát. Ta là Người. Người và Quỷ hai loài khác nhau không thể sống chung được. Nếu mà làm khổ nữa ta sẽ giết ngươi ngay.

La Sát Nữ biết dùng tình cảm để dụ dỗ không được, cho nên bay lên hư không đến tận nhà của Tăng Già La lừa gạt cha của Tăng Già rằng:

- Con là Nữ Vương của một nước. Tăng Già La đã sống với con theo nghĩa vợ chồng và đã sanh hạ một đứa con. Chúng con mang đồ vật quý về lại cố hương nhưng thuyền qua biển gặp gió lớn chỉ còn lại mẹ con của con và Tăng Già La may mắn thoát được. Dầu núi sông cách trở, hạnh ngộ khó được nhưng một lời một ý nầy khi gặp được cũng đã toại nguyện rồi.

Tăng Già La chửi mắng La Sát Nữ thậm tệ không chút vị nể. La Sát nói:

- Đường về lại quê hương thì xa xôi, mang tấm thân cô độc tới lui

không nơi nương tựa, chẳng biết trần tình cùng ai. Tăng Già nói:

- Nếu thật như vậy thì hãy vào phòng.

Ở chưa được bao lâu thì Tăng Già La về, Người cha nói rằng:

- Sao con coi trọng tiền tài mà xem nhẹ tình nghĩa vợ chồng thế?

Tăng Già La đáp:

- Đây là con quỷ La Sát Nữ. Nó đã đến đây trước thưa cùng cha mẹ, thân tộc không biết việc gì mà xua đuổi.

Lúc ấy La Sát đến tố cáo với Vua. Vua muốn xử tội Tăng Già La

Tăng Già La nói:

- La Sát Nữ vốn đa tình mỵ cảm, Vua làm sao tin được với cái tình huống nói lời tốt đẹp kia, rồi nói với Tăng Già La rằng:

- Vậy đem người con gái nầy để vào hậu cung.

Tăng Già La thưa:

- Sợ rằng sẽ có tai họa. Bởi vì La Sát chỉ ăn máu thịt.

Vua không nhận lời nói của Tăng Già La, mà sung La Sát vào hậu cung. Đêm sau phân thân bay về lại chỗ cũ triệu tập hơn 500 quỷ La Sát Nữ cùng đến Vương cung dùng chú thuật độc hại để tàn hại trong cung, để ăn thịt và uống máu người và vật. Sau đó mang những tử thi nầy về lại chỗ của mình. Ngày hôm sau quần thần triều đình tụ tập trước Ngọ Môn, nhưng cửa không mở. Ngay cả bên trong không có một tiếng người. Cho nên đập cửa xông vào. Mọi người tiến vào nơi cung đình, chẳng có người nào cả, chỉ còn hài cốt. Các quan xem xét trước sau thấy mất mác bi thảm khóc lên và biết đây là nguyên nhân của hoạn sự. Điều mà Tăng Già La đã nói trước, nhưng Vua không tin cho nên tự rước họa vào thân.

Những vị lão Thần trong nước nầy cùng các quan lại, đồng hiểu rằng đức sáng và tài cao mà ngưỡng vọng Tăng Già La là bậc nhiều phước trí cho nên mới bảo với nhau rằng:

-Phàm là Vua sao lại cẩu thả vậy! Phải nghĩ đến phước trí sau mới thể hiện minh triết. Nếu chẳng có phước trí, thì không có đức để bảo vệ ngôi Vua. Nếu không có minh triết không thể thông hiểu chơn lý cũng như thời cơ. Tăng Già La là bậc hiểu biết như vậy.

Nhờ giấc mộng mà đã cảm ứng được Thiên Mã. Sự trình bày chân thật đó đúng là một bậc mưu trí có thừa, cho nên mang đến nơi đây một

sự thành công mới, nên chúng dân xin tôn lên ngôi vị làm Vua. Tăng Già La không từ chối, hoan hỷ chấp nhận lời cung thỉnh của quần thần và các quan, sau đó lên ngôi Vua. Với gương trước mà liền tiêu biểu cho kẻ hiền lương cho nên ra lệnh rằng:

- Ta trước đây là thương nhân đến nước La Sát. Sự sống chết khó lường và việc tốt xấu khó phân. Nay được cứu ra khỏi nạn dữ nên hãy chỉnh đốn binh giáp để cứu nguy và giúp kẻ hoạn nạn làm phước cho quốc gia và lấy những của quý nầy làm lợi cho quốc gia, cho nên cử binh đi qua đảo kia. Lúc đó trên thành sắt lá cờ hiện lên chữ Hung, các La Sát Nữ thấy vậy bàng hoàng lo sợ liền ủy mị ra nghinh dụ dỗ. Vương đã biết điều dối trá ấy, nên ra lệnh các binh sĩ miệng tụng thần chú, thân hiện uy vũ. Các La Sát Nữ trấn giữ không được nên thối lui và bại trận. Khi chạy khỏi rồi, đảo nầy trở nên an ổn. Nước chảy thành màu hồng là do phá thành sắt, đập bể ngục sắt để cứu những thương nhân nhặt được nhiều của quý. Vua chiêu mộ lê dân đến ở đảo nầy, kiến lập thành ấp tạo nên quốc gia. Lấy tên của Vua làm tên của quốc gia, mà trong Bổn Sanh truyện của đức Thích Ca có ghi.

Nước Tăng Già La có nguồn gốc xuất phát từ sự dâm loạn, nhưng sau khi Phật nhập diệt 100 năm, thì có em (con) của Vua A Dục Ma Hê Nhơn Đa La (Mahindha) xả ly ái dục, chí cầu Thánh Quả, chứng được lục thông và đầy đủ tám giải thoát. Ngài dùng thần túc bay qua hư không, để đến nước nầy, hoằng truyền Chánh Pháp lưu giữ lời dạy của đức Phật. Từ đó về sau phong tục thuần tín. Có hơn 100 ngôi Già Lam, và hơn hai vạn Tăng Sĩ tu theo Đại Thừa và Thượng Tọa bộ. Sau khi Phật Giáo truyền vào hơn 200 năm, ở đây chia ra làm hai bộ phái rõ ràng. Một là Ma Ha Tỳ Ha La Trụ Bộ, bài bác Đại Thừa tu tập Tiểu thừa. Phái khác, theo A Phạt Già Đệ Lý Trụ Bộ. Họ học cả hai thừa và hoằng truyền Tam Tạng. Tăng đồ giới hạnh thanh tịnh, định huệ sáng trong là những bậc mô phạm tuyệt vời, nơi Vương cung là một tinh xá thờ răng Phật, cao hơn 100 thước, lại trang sức bằng trân châu và những đồ trân quý. Bên trên tịnh xá có xây một cây trụ cao. Trên đó có để một cái bát báu gọi là Đàm Ma La Ca. Từ cái bát báu nầy phát ra ánh sáng rất vi diệu. Ngày đêm xa gần đều thấy sáng như ngôi sao. Nhà Vua cứ ba ngày lại đến nơi thờ răng Phật, để dâng nước, dâng hương cúng dường. Hoặc đốt nến, hoặc dùng những đồ trân bảo để tu phước cúng dường. Phía bên tịnh xá răng Phật có một tịnh xá nhỏ, nơi đây cũng được trang sức gồm nhiều kim loại quý, trong đó có một tượng Phật bằng vàng, mà tiên vương đã tự thân hiến cúng. Trên nhục kế của tượng được trang sức bằng đồ quý. Nhưng sau đó, có kẻ muốn lấy trộm, nhưng nhờ nhiều lớp cửa bao bọc mà trấn giữ được. Ăn trộm đào hầm thông dưới tinh xá để đi vào bằng hang, muốn trộm tượng quý, nhưng không được. Bọn trộm rút lui và

than rằng:

-Như Lai ngày xưa tu hành khổ hạnh, khởi lòng đại bi phát hoằng thệ nguyện. Trên từ thân mệnh dưới đến quốc thành, vì lòng thương bốn loài mà chu cấp tất cả, mà bây giờ thì tượng quý như thế. Lời nói rất là hay nhưng bây giờ không phải là việc làm ngày xưa nữa, nên cúi đầu trước tượng quý và nếu lấy được sẽ đem đi bán. Có người thấy vậy mới nói rằng:

- Đồ quý như thế là của tiên vương đã để trên đầu tượng Phật bằng vàng, mà nay từ đâu có mà bán?

Sau đó, họ đến thưa với Vua và Vua hỏi xuất xứ từ đâu, kẻ trộm đáp rằng:

- Phật tự cho con, con đâu có lấy.

Vua biết là không thành thật cho nên ra lệnh kiểm tra trên đầu tượng Phật. Vua thấy linh thiêng tín tâm thuần chất cho nên không bắt tội người nầy mà lại chuộc gấp đôi đồ quý đó rồi cho an trí lên trên tượng trở lại, và tượng ấy gục đầu xuống cho đến ngày hôm nay. Bên cạnh nhà Vua cũng kiến thiết một nhà ăn lớn, mỗi ngày có cả một vạn tám ngàn tăng ăn uống. Lúc ăn thì chư tăng mang bình bát đến để dùng. Ăn xong rồi thì trở về chỗ ở của mình. Từ khi Phật giáo được truyền sang, họ đều kiến thiết nơi thừa tự và sự cúng dường như thế. Con cháu nối tiếp truyền thống ấy cho đến ngày nay. Cả mười mấy năm, nước nầy chính sự bị rối loạn và chưa biết rõ ràng hưng phế ra sao (thời ngài Huyền Trang).

Hải sản của nước nầy thâu thập được nhiều sản vật trân quý. Hoàng tộc của Vua đem cúng thần hoặc là bán đi. Cho nên đô nhân si tử đến đây rất nhiều, để mua bán để cầu phước báo. Nhiều loại như thế không giống nhau. Tùy theo từng loại vật quý mà được đóng thuế lên đó.

Phía đông nam của nước có núi Lăng Già, có nhiều hang động u tịch thần bí nên chư thần hay tới lui. Tại nơi đây ngày xưa đức Phật nói kinh Lăng Già. Phía nam của nước nầy có bờ biển dài cả ngàn dặm, thuộc về châu Na La Khể La. Người ở Châu nầy nhỏ thó, cao khoảng ba thước ta, không dùng lúa gạo mà chỉ ăn dừa thôi.

Phía tây của châu Na Lê Khể La, cũng có bờ biển dài hơn 1000 dặm. Dọc theo đảo nầy phía đông có tượng Phật bằng đá cao hơn 100 thước, mặt ngồi xây về hướng đông, để trái cầu Nguyệt Ái trên nhục kế, mỗi khi ánh trăng chiếu thì nước từ trái cầu chảy ra thấm vào đá, chảy ra suối. Lúc ấy có một thương nhân gặp gió to bão lớn thuyền tấp vào đảo

nầy. Ở đây không có gì để uống, vì quá khát nước, người ấy gặp đúng hôm rằm, nên trên đỉnh đầu của tượng nước chảy ra tràn trề, người ấy chí thành nên có sự linh ứng ấy, cho nên có thể ở lại đây thêm nhiều ngày. Mỗi tháng sau đó, nước không chảy nữa. Lúc ấy thương nhân nghĩ rằng:

- Chắc chắn nhờ sự gia hộ mà mình đã gặp được nước chảy ra. Nghe đến trái cầu Nguyệt Ái dưới ánh trăng chiếu, nước liền tuôn ra, chứ không phải trên đỉnh đầu có đồ vật quý sao?

Liền leo lên để xem thì nhục kế trên tượng, thấy có một trái cầu tròn bằng đá và kể lại như vậy.

Phía tây của đất nước, một bờ biển dài hơn 1000 dặm, đến Châu Đại Bảo. Nơi đây chẳng có người ở mà nơi của chư Thần, đem thanh vắng thấy ánh sáng phát ra từ núi và nước. Có nhiều thương nhân tới lui ở đây cảm nhận được những điều khó nói. Họ đến từ nước Đạt La Tỳ Trà, từ phía bắc xâm nhập vào rừng rậm rồi băng qua những thành ấp. cũng có những kẻ hung bạo kết bè với nhau để sát hại người lữ hành. Đi xa hơn 2000 dặm đến nước Trà Kiến Na Bổ La.

Nước Trà Kiến Na Bổ La chu vi hơn 5000 dặm, Đô Thành có chu vi hơn 30 dặm. Đất đai màu mỡ cày cấy được mùa. Khí hậu nóng, phong tục mạnh bạo. Hình dáng đen đúa. Tánh tình dũng mãnh. Ưa học nghề nghiệp. Có hơn 100 ngôi Già Lam, và hơn vạn Tăng Sĩ, tu theo Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa. Có hơn 100 ngôi đền thờ. Ngoại Đạo sống tạp nhạp.

Gần Vương cung, có một ngôi chùa lớn. Tăng đồ hơn 300 vị là những người có thật đức trong Già Lam này, có một Đại Tinh Xá cao hơn 100 thước. Bên trong có thờ một cái mũ báu của thái tử cao gần hai thước trang hoàng bằng đồ báu. Đến giờ Ngọ, người ta đem hương hoa cúng dường thì nơi thờ tự ấy phóng ra ánh sáng.

Bên thành của Đại Già Lam có một tịnh xá cao hơn 50 thước. Trong đó có chạm tượng đức Từ Thị Bồ Tát bằng gỗ Bạch Đàn cao hơn 10 thước; đến giờ Ngọ phóng ra hào quang. Được biết rằng tượng nầy do hai trăm ức A La Hán tạo nên. Thành phía bắc chẳng xa có một rừng cây Đa La chu vi hơn 30 dặm. Lá của nó dài và rộng có màu sắc tươi nhuận. Thư từ của các nước đều dùng lá cây nầy. Trong rừng có một Bảo Tháp, đây là di tích của bốn vị Phật trong quá khứ đã đi kinh hành ngồi thiền. Ở đây được nghe rằng có cả hàng hai trăm ức Bảo Tháp như thế để thờ di thân xá lợi của những vị A La Hán.

Thành phía đông chẳng xa có một Bảo Tháp. Nơi đây hư hoại hơn 3 thước cao. Nghe người xưa nói lại rằng trong có thờ Xá Lợi của Đức Phật,

đến giờ Ngọ phát ra ánh sáng diệu kỳ. Tại đây ngày xưa đức Như Lai đã thuyết pháp, hiện thần thông lực để hóa độ chúng sanh.

Phía tây nam của thành không xa có một Bảo Tháp cao hơn 100 thước do Vua A Dục kiến tạo. Được nghe rằng nơi đây đã có hai trăm ức vị A La Hán đã hiện thần thông để hóa độ chúng sanh. Bên cạnh đó có một Già Lam, bây giờ chỉ còn nền móng. Chùa nầy do các A La Hán kiến tạo nên. Từ đây đi về hướng Tây Bắc, vào trong rừng sâu, có rất nhiều mãnh thú nguy hiểm, mạnh bạo hung tàn. Đi hơn 2450 dặm nữa đến nước Ma Ha Sách Trạch.

Nước Ma Ha Sách Trạch có chu vi hơn 6000 dặm. Đô Thành ở phía tây giáp với sông lớn có chu vi hơn 30 dặm. Đất đai màu mỡ cày cấy trồng trọt tốt tươi. Khí hậu ôn hòa, phong tục thuần chất. Hình thù to lớn, tánh tình buông lung. Có ân thì đền, có oán thì trả. Người bị lăng nhục có thể chết cũng báo thù. Lúc cùng quẫn dù bị chặt đầu chặt chân cũng báo thù. Cả hai bên đều kiên cường nhưng sau đó thì lắng dịu. Lâm trận mà thối lui, nếu không bị giết cũng bị giáng chức. Lính mà thất trận sẽ bị hình phạt cho mặc đồ đàn bà xấu hổ mà chết. Nhà nước nuôi những kẻ lực sĩ và dũng sĩ hơn cả trăm người, mỗi mỗi vì sự quyết chiến mà cho uống rượu say, mang hàng vạn mũi tên nhọn đâm tới. Gặp người phản quốc, hình phạt chẳng kém. Khi ra đi đánh trống đánh chuông làm tiền đạo, lại phục rượu cho hàng trăm con voi say để chiến đấu và chúng dày xéo lên người khác không tha. Vua nước nầy mang người và voi đến nước bên cạnh. Vua thuộc dòng dõi Sát Đế Lợi, tên gọi là Bổ La Khể Xá, mưu kế sâu xa, nhân từ rộng rãi. Thiên hạ đã vì chữ trung mà hy sinh hết mình. Lúc ấy Vua Giới Nhựt đông chinh, tây phạt từ xa đến đây duy chỉ có người nước nầy là không thần phục, kêu gọi năm nước Ấn Độ, và chiêu mộ các nước lân bang, thân chinh thảo phạt, tức sẽ thắng. Đúng ra binh lính ở đây như vậy và tục lệ ở đây cũng như thế. Người ở đây thích học tập nhưng tin theo cả tà lẫn chánh. Có hơn 100 ngôi Già Lam và hơn 5000 Tăng Sĩ tu theo Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa. Có hơn 100 ngôi đền thờ, có nhiều ngoại đạo sinh sống ở đó.

Trong và ngoài thành lớn có 5 Bảo Tháp thờ bốn vị Phật quá khứ đi kinh hành và ngồi thiền do Vua A Dục dựng nên. Trừ những Bảo tháp bằng gạch và đá, đa phần đều bị hư hoại không dùng được.

Phía Nam thành không xa, có một Già Lam cũ. Trong đó có một tượng Bồ Tát Quán Tự Tại bằng đá rất linh thiêng khi nguyện cầu có nhiều kết quả.

Biên giới phía đông nam của nước có dãy núi lớn làm cương lĩnh trọng yếu. Tại đây có nhiều Chùa Viện trong hang cốc, cũng có nhiều

chùa xây trên núi, có nhiều tầng và lưng chùa là vách núi. Do ngài A La Hán A Chiết La xây dựng, vị A La Hán nầy là người miền tây Ấn Độ, mẹ của ngài sau khi mạng chung, Ngài muốn quán sát xem sanh về xứ nào thì thấy sanh vào nước nầy và thọ thân người nữ. Vị A La Hán ấy lại đi đến nơi đây, muốn hóa độ phải tùy cơ nhiếp thọ vào làng khất thực, rồi đến nhà của mẹ ngài sanh ra. Người mẹ mang đồ ăn cúng thí, rồi sữa trong mình tự nhiên chảy ra, bà cảm nhận vị tu sĩ nầy là kẻ thân thuộc nhưng chưa có rõ. Vị A La Hán thuyết pháp Nhân Duyên, bà nghe mà chứng thánh quả. Vị A La Hán ấy nhớ ơn sanh thành dưỡng dục và mong được đền đáp được nghiệp duyên đó là sự trả hiếu tạo đức một cách sâu dày nên xây dựng Già Lam nầy.

Trong Già Lam đó có một tịnh xá lớn, cao hơn 100 thước, trong đó có một tượng Phật bằng đá, cao hơn 70 thước. Bên trên tượng đá có Bảo Cái bảy lớp, dệt thêu đẹp đẽ. Bảo cái ấy cao cả ba thước. Nghe người xưa nói rằng đây là do nguyện lực của A La Hán mà có được, hoặc cũng có nơi nói đây là nhờ vào thần thông lực, hoặc cũng có nơi nói do công lao của nghề làm thuốc..... mà những khảo sát thực tế chưa có rõ ràng.

Bốn bên tịnh xá tường đá được điêu khắc chạm trỗ, những hình ảnh của đức Như Lai ngày xưa khi tu hạnh Bồ Tát và những nguyên nhân trước. Sau khi chứng Thánh Quả vào nơi nhập diệt rồi có nhiều linh ứng. Những điều nhỏ nhặt không có di tích cũng đều cho khắc vào. Bên ngoài cửa của Già Lam mỗi bên đều có một con voi đá. Nghe người xưa nói lại rằng: Con voi nầy có lúc nó rống lên tiếng lớn đất đai chấn động và ngày xưa đây cũng là chùa mà Bồ Tát Trần Na dừng chân. Từ đây đi về phía tây hơn 1000 dặm, qua sông Nại Chư đã đến nước Phạt Lục Yết Chiêm Ba.

Nước Phạt Lục Yết Chiêm Ba có chu vi 2450 dặm. Đô Thành có chu vi hơn 20 dặm. Đất đai khô cằn, cây cỏ mọc hoang. Biển nóng nên nghề nghiệp hướng về biển cả. Khí hậu rất nóng. Gió mùa thổi đột ngột, phong tục đơn sơ. Tánh người ngụy trá. Chẳng biết học tập nghề nghiệp. Tà chánh đều tin. Có được 10 ngôi Già Lam, và hơn 300 Tăng Sĩ tu tập theo Đại Thừa và Thượng Tọa bộ. Có 10 đền thờ, ngoại đạo sống chen chúc với nhau. Từ đây qua phía tây bắc đi hơn 2000 dặm, đến nước Ma Lạp Bà.

Nước Ma Lạp Bà có chu vi hơn 6000 dặm. Đô thành có chu vi hơn 30 dặm, giáp với sông Mạc Ê ở phía đông nam. Đất đai màu mỡ, Cày cấy trồng trọt tốt tươi. Cây cỏ hoa trái sum sê. Đặc biệt họ dùng nhiều lúa mạch và bánh trái cũng bằng lúa mì. Tâm tánh thuần hậu, thật là thông minh. Ngôn ngữ hoành tráng. Nghề nghiệp ưu tú thâm sâu. Nơi biên giới của 5 nước Ấn Độ có 2 nước ham học hỏi. Ở phía tây nam có

nước Ma Lạp Ba, ở phía đông bắc có nước Ma Yết Đà. Tại hai nước nầy có những bậc thạc đức cao minh, mẫn tiệp thông thái, nhưng mà những nước nầy cũng đều tin tà chánh không phân biệt. Có hơn 100 ngôi Già Lam, và có hơn hai vạn Tăng Sĩ, tu theo Tiểu thừa Chánh Lượng Bộ. Có hơn 100 ngôi đền ngoại đạo, họ sống tạp cư rất ư lộn xộn, đa phần tu theo đạo lõa thể. Theo sử của nước cho biết rằng:

Sáu mươi năm trước đây, Vua Thi La A Dật Đa (Giới Nhựt) có trí huệ cao minh, tài cao học rộng, biết trước, yêu mến bốn loài, kính sùng Tam Bảo. Vốn sanh ra từ một vị thần, từ khi chưa mọc răng, mặt chưa hề sân hận và tay không hại một vật. Khi cho voi ngựa uống nước, sợ tánh của nước bị tổn. Lòng nhân từ như vậy đó, cho nên ở ngôi Vua đến 50 năm. Loài dã thú cũng như người ở trong nước nầy lê dân chẳng sát hại. Trong cung Điện có kiến lập tinh xá, trang trí rất tinh xảo, thật là trang nghiêm. Bên trong có tạc bảy tượng Thế Tôn. Mỗi nơi đều thiết lễ cúng trai đàn Thủy Lục, triệu tập bốn phương tăng đồ tu phước bố thí, tứ sự cúng dường, hoặc ba y bình bát, hoặc thất bảo trân kỳ. Trên đời thật hiếm có khó thấy. Phía tây bắc thành lớn đi hơn 20 dặm, đến làng của Bà La Môn. Bên cạnh đó có một cái hố cạn. Mùa thu mùa hạ thì đọng lại, rồi ngấm sâu từng ngày. Tuy có nước chảy vô nhưng chưa bao giờ đầy. Bên cạnh đó lại xây dựng một Bảo Tháp nhỏ và nghe người xưa kể lại, đây là nơi ngày xưa Đại Ngã Mạn Bà La Môn bị đọa vào địa ngục. Ở ấp nầy, có một vị Bà La Môn khi sanh ra biết rộng hiểu nhiều thâm cứu hết thảy nội và ngoại điển đến chỗ thâm huyền. Ngày tháng văn tự cái gì cũng thông suốt. Phong cách mô phạm thanh cao, ai nghe cũng đều kính nể. Cho đến Vua cũng trân quý cung kính và quốc dân đều tôn trọng. Học trò có hơn 1000 người đều là những bậc nổi danh. Một hôm nói rằng:

- Ta vốn vì đời mà xuất thế, thuật lại các việc Thánh để hướng dẫn cho người Phàm. Trước là những kẻ hiền nhân, sau là những nhà triết học, chẳng có ai có thể so sánh với ta. Sánh với Đại Tự Tại Thiên, Bà Sổ Thiên, Na La Diên Thiên, cùng với Phật. Người nào cũng có những kỹ thuật để dạy đạo, nhưng mà chưa thể cạnh tranh, được tôn kính triệt để. Ta nay đức độ đã đầy đủ, đã có tên trên danh đàn một thời với họ, chẳng khác gì những sự vinh hiển. Bèn dùng gỗ chiên đàn màu đỏ, khắc tượng Đại Tự Tại Thiên, Bà Sổ Thiên, Na La Diên Thiên, Phật Thế Tôn v.v...đoạn làm tòa ngồi có bốn chân. Khi nào có ai đến, ông ta tự phụ leo lên ngồi, với tâm đầy ngã mạn như thế. Lúc ấy ở phía tây Ấn Độ có một vị Tỳ Kheo, tên là Bạt Đà La Sổ Chi (Hiền Ái). Hiểu rất rõ ràng về Nhân Minh và nghiên cứu thâm sâu các Luận khác. Đạo phong thuần hậu, hương giới lan xa, thiểu dục tri túc, chẳng mong muốn một việc gì. Nghe như thế than rằng :

- Tiếc thay! trên đời chẳng ai có! Ông ta dại quá, làm việc thất đức.

Từ xa, chống tích trượng mang đãy đến nước nầy với tâm tha thiết tâu lên Vua. Vua thấy cách ăn mặc xềnh xoàng nên không có cảm tình, nhưng nghe ý chí cao cả mạnh hơn hình thức lễ nghi, vì thế bèn sửa soạn nơi đàm luận và mời Bà La Môn đến.

Bà La Môn nghe cười bảo:

- Ông ấy là ai? Ý muốn gì mà đến đây? Thuộc trường phái nào mà đến luận bàn?

Liền kêu cả trăm ngàn người đến đứng trước sau chờ nghe.

Ngài Hiền Ái vận y đơn sơ, trải cỏ làm tòa ngồi, trong khi Bà La Môn ngồi nguyên như trước phỉ báng Chánh Pháp, nêu cao ý tà. Thầy Tỳ Kheo biện luận thanh cao, lưu loát trước sau, cho nên Bà La Môn cảm tạ khuất phục. Vua mới bảo rằng:

- Đã lâu ông là kẻ hư danh, lạm dụng lòng của mọi người, theo luật lệ xưa ghi lại, kẻ nào luận thua thì phải chết, bị bánh xe sắt nghiền thây ngay chỗ ngồi.

Bà La Môn cùng quẫn bức bách vâng mệnh cầu cứu. Ngài Hiền Ái xót thương xin Vua rằng:

- Tâu Đại Vương, xin ngài lấy lòng nhân từ cho kẻ xa đến, để đời đời được nghe tiếng tốt truyền tụng. Hãy ban bố lượng từ bi giáo hóa, đừng làm cái việc kia nữa. Nếu Vua không thi hành thì Bần tăng sẽ bỏ đi.

Vua ra lệnh cõi lừa đi khắp nơi trong thành để loan báo. Bà La Môn xấu hổ nhục nhã sinh phẩn hận thổ huyết. Vị Tỳ Kheo kia nghe xong liền đến an ủi mà nói rằng:

- Nhà ngươi học hết nội ngoại điển, nghe hiểu mọi điều mà sự vinh nhục chỉ là sự tới lui thường tình. Phàm cái danh ấy đâu có phải là thật. Bà La Môn lại còn phẩn nộ vô cùng, mắng vị Tỳ Kheo thê thảm và phỉ báng Đại Thừa, khinh chê các bậc tiên Thánh.

Lời nói chưa xong, đất liền nứt ra, thân sống nầy rơi xuống sâu. Di tích vẫn còn đây. Từ đây qua phía tây nam ra đến biển gặp phía tây bắc đi hơn 2450 dặm lại đến nước A Thác Lý.

Nước A Thác Lý có chu vi hơn 6000 dặm. Đô Thành hơn 20 dặm, Cư dân đông đúc, của quý tích tụ, cày cấy tuy được mùa, nhưng hưng bại lại khó biết. Đất đai nhiều cát, hoa quả rất ít, sản xuất hồ tiêu và lá tiêu non. Sản xuất gỗ trầm hương và những cây lê. Khí hậu nhiệt đới, có

nhiều gió mùa. Người tánh tình thô thiển, trọng tài chê đức. Ngôn ngữ, văn tự, nghi lễ các việc giống như nước Ma Lạp Ba. Đa phần không tin phước đức. Những tín đồ đều tin theo Thiên Thần, có hơn 10 ngôi đền thờ. Ngoại đạo sống lẫn lộn. Từ nước Ma Lạp Ba đi về phía tây bắc hơn 3 ngày, đến nước Khiết Thác.

Nước Khiết Thác có chu vi hơn 300 dặm. Đô Thành có chu vi hơn 200 dặm. Dân cư sống đông đúc, nhà cửa giàu có, không người cai trị nên trực thuộc nước Ma Lạp Ba. Vì phong tục tập quán, thổ sản cũng giống với nước nầy. Có hơn 10 ngôi Già Lam, và hơn 10 ngàn Tăng Sĩ, tu theo cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa. Có hơn 10 ngôi đền thờ, đa phần là ngoại đạo. Từ đây đi về hướng bắc hơn 1000 dặm, đến nước Phạt Lạp Tỳ.

Nước Phạt Lạp Tỳ có chu vi hơn 6000 dặm. Đô Thành có chu vi hơn 30 dặm. Đất đai thổ sản khí hậu điều hòa, phong tục tánh tình giống như người nước Ma Lạp Ba. Cư dân ở trong những nhà cửa sang trọng giàu có. Có người giàu có trở thành tỷ phú, số đó hơn 100 người. Xa gần đồ quý đều đem đến nước nầy. Có hơn 100 ngôi Già Lam, và hơn 6000 Tăng Sĩ tu theo Tiểu Thừa Chánh Lượng Bộ. Có 100 ngôi đền thờ. Ngoại đạo sống tạp cư. Khi đức Như Lai còn tại thế đã nhiều lần đi đến nước nầy, cho nên Vua A Dục đã cho kiến thiết những Bảo Tháp và trồng cây nơi Phật dừng chân. Đây cũng còn là di tích của ba vị Phật trong quá khứ đã kinh hành ngồi thiền và thuyết pháp. Vua bây giờ thuộc dòng Sát Đế Lợi là cháu của Vua nước Ma Lạt Ba, là con của Vua Thi La A Dật Đa thuộc nước Yết Nhược Cúc Phiệt bây giờ, hiệu là Đỗ Ngư Ba Phạt Thác. Tánh tình thô tháo, trí mưu đều thiển cận. Tuy nhiên thuần tín nơi Tam Bảo. Mỗi năm đều thiết lễ Đại Hội bảy ngày, dùng món ngon vật lạ để cúng dường chư Tăng cùng với ba y và thuốc men các thứ, gồm đủ bảy loại quý báu, rồi thêm bố thí làm phước để đức lại cho đời. Tôn trọng đạo lý học thuật, xa gần cao tăng đều được kính lễ. Đi ra khỏi thành chẳng xa, có một đại Già Lam, do vị A La Hán A Chiết La kiến lập. Nơi đây cũng là nơi dừng chân của ngài Bồ Tát Đức Huệ, Kiên Huệ. Tại đây ngài đã chế Luận và truyền đi một cách rộng rãi. Từ phía tây bắc, đi hơn 700 dặm đến núi A Nan Đà Bổ La nằm phía tây Ấn Độ.

Nước A Nan Đà Bổ La có chu vi hơn 2000 dặm. Đô thành chu vi hơn 20 dặm. Dân cư đông đúc, nhà cửa giàu có, vì không có người đứng đầu nên lệ thuộc nước Ma Lạp Ba. Đất đai, khí hậu, văn tự, pháp luật đều giống như nhau. Có hơn 10 ngôi Già Lam, gần 1000 tu sĩ tu tập theo Tiểu thừa Chánh Lượng Bộ. Có 10 ngôi đền thờ. Ngoại đạo sống tạp nhạp. Từ nước Phạt Lạp Tỳ đi qua phía tây hơn 500 dặm, đến nước Tô Sắc Đà nằm phía tây của biên giới Ấn Độ.

Nước Tô Sắc Đà chu vi hơn 4000 dặm. Đô Thành chu vi hơn 30 dặm.

Phía tây giáp với sông Mạc Ê. Cư dân sống đông đúc, nhà cửa tài sản phong phú, lệ thuộc nước Phạt Lạp Tỳ. Đất đai khô cằn, hoa quả rất ít. Mùa đông có gió thổi mạnh, phong tục thô sơ. Tánh tình nhẹ dạ. Chẳng ham học tập nghề nghiệp. Dân chúng tà chánh đều tin. Có hơn 50 ngôi Già Lam và hơn 3000 Tăng Sĩ tu theo Đại Thừa và Thượng Tọa Bộ. Có hơn 100 ngôi đền thờ. Ngoại đạo sống chen chúc với nhau. Đất nước nầy có bờ biển nằm về phía tây. Ai sống gần biển rất thuận lợi, để mua bán trao đổi. Đi khỏi thành không xa mấy, có núi Hữu Thiện Đà. Trên đỉnh có một ngôi Già Lam, phòng ốc hành lang đã hư hoại, cây cối suối chảy giao nhau. Đây cũng là nơi thánh hiền lui tới dừng chân, cũng như các tiên thánh qua lại tập hợp. Từ nước Phạt Lạp Tỳ đi về phía bắc hơn 1800 dặm, đến nước Cù Chiết La nằm phía tây biên giới Ấn Độ.

Nước Cù Chiết La có chu vi hơn 5000 dặm. Đô Thành hiệu là Tỳ La Ma La có chu vi hơn 30 dặm. Đất đai phong tục giống như nước Tô Sắc Đà. Cư dân sống phồn thịnh, nhà cửa giàu sang, vì có nhiều ngoại đạo nên ít tin Phật Pháp. Chỉ có một ngôi Già Lam, và hơn 100 Tăng Sĩ tu theo Tiểu Thừa Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Có 10 ngôi đền thờ. Ngoại đạo sống hỗn tạp. Vua thuộc dòng Sát Đế Lợi. Khi tuổi còn nhỏ trí dũng lại cao mưu, thâm tín Phật Pháp, nhưng đến khi cao tuổi luôn thay đổi khác thường. Từ đây qua phía đông nam đi hơn 2800 dặm đến nước Ô Phiệt Diễn Na thuộc miền nam Ấn Độ.

Nước Ô Phiệt Diễn Na có chu vi hơn 6000 dặm. Đô thành có chu vi hơn 30 dặm. Đất đai phong tục giống như nước Tô Sắc Đà. Cư dân phồn thịnh, nhà cửa giàu có. Có hơn 10 ngôi Già Lam, đa phần đã hư hoại, chỉ còn lại năm ba ngôi và có hơn 300 Tăng Sĩ tu theo cả Đại Thừa và Tiểu Thừa. Có hơn 10 ngôi đền thờ. Ngoại đạo hầu hết sống tạp nhạp. Vua thuộc giai cấp Bà La Môn, thông suốt kinh điển ngoại đạo, không tin Phật Pháp. Đi khỏi thành chẳng bao xa, có một Bảo Tháp là nơi mà Vua A Dục làm nên một cái địa ngục. Từ đây đi về hướng đông bắc hơn 1000 dặm, đến nước Trịnh Chỉ Đà.

Nước Trịnh Chỉ Đà có chu vi hơn 4000 dặm. Đô Thành có chu vi 15 hay 16 dặm. Đất thấp nên cày cấy lúa thóc được mùa. Cũng có trồng được lúa mạch và hoa quả. Khí hậu điều hòa, tánh tình người ở đây thuần lương. Đa phần tin theo ngoại đạo, ít kính tín Phật Pháp. Có 10 ngôi Già Lam, rất ít chư tăng. Có khoảng 10 ngôi đền thờ, mà ngoại đạo lên đến số ngàn.

Vua thuộc dòng dõi Bà La Môn, bài bác Tam Bảo, nhưng tôn trọng đức cho nên các bậc học rộng hiểu nhiều đều vân tập nơi đây. Từ đây đi về hướng bắc hơn 900 dặm, đến nước Ma Ê Thấp Phạt La Bổ La, nằm ở miền trung Ấn Độ.

Nước Ma Ê Thấp Phạt La Bổ La có chu vi hơn 3000 dặm. Đô Thành chu vi hơn 30 dặm. Đất đai, phong tục giống như núi Ô Phạt Diễn Na, tôn kính ngoại đạo chẳng tin Phật Pháp. Đền Thờ có 10 ngôi, đa phần tu theo đạo lõa thể. Nhà Vua thuộc dòng dõi Bà La Môn, cũng chẳng tin sâu Phật Pháp. Từ đây đi trở lại thì đến nước Cù Chiết La. Lại hướng về phương bắc đi qua những nơi hoang dã nguy hiểm hơn 1900 dặm, qua sông Tín Độ (Sông Sin Đu), đến nước Tín Độ ở phía tây Ấn Độ.

Nước Tín Độ chu vi hơn 7000 dặm. Đô Thành hiệu là Tỳ Thiêm Bà Bổ La (Vichavapura) có chu vi hơn 30 dặm. Cày cấy lúa thóc được mùa. Đây là nơi sản xuất vàng bạc, ngọc ngà, đá quý. Lại có thêm trâu, dê, lạc đà, lừa và những loại gia súc khác. Tuy chỉ có một ngọn núi sản xuất muối đỏ, có màu sắc giống như đá đỏ, trắng, đen v.v...như người ở nơi khác đến đây lấy để làm thuốc. Con người tánh tình cương nghị, chất trực, hay đấu tranh, ưa phỉ báng, học hành, không đến đâu, nhưng lại thâm tín Phật Pháp. Có 100 ngôi Già Lam, hơn vạn tăng đồ, tất cả đều học theo Tiểu Thừa phái Chánh Lượng Bộ. Lại thêm tánh tình biếng nhác, tệ hại, nhưng cũng có người siêng năng. Họ thường thích ở riêng một mình nơi núi rừng yên tĩnh. Có người trước kia là ăn trộm nhưng lại chứng thánh quả. Có hơn 30 ngôi đền. Ngoại đạo sống tạp cư. Vua thuộc dòng Thủ Đà La (Sùdra - Giai cấp nông dân), tánh tình thuần hậu, tôn kính Phật Pháp. Ngày xưa đức Như Lai có lần đi đến xứ nầy, nên với tâm nguyện xây dựng Thánh tích, Vua A Dục kiến tạo hơn 10 Bảo Tháp ở đây. Ngài A La Hán Ô Ba Cúc Đa cũng đã từng đi đến đây, thuyết pháp khai đạo. Ngày nay vẫn còn di tích lối kiến tạo Già Lam, hoặc kiến tạo Bảo Tháp còn nhiều việc khác nữa nhưng đại lược là như vậy.

Bên sông Tín Độ, đi hơn 1000 dặm, có hơn 100 ngàn nhà ở nơi bờ sông. Người dân tánh tình cương nghị, nhưng việc chánh là sát sanh nhưng không giết bò trâu. Nam nữ sống lẫn lộn nhau không biết xấu hổ. Tóc cắt ngắn, y phục xùng xình, mặc giống như tu sĩ nhưng làm việc thế tục. Chấp Tiểu thừa, phỉ báng Đại Thừa. Tương truyền rằng:

- Xưa kia tại đất nầy, cư dân rất đau khổ trong sự bạo tàn nầy. Có một vị A La Hán thương cảm sự điên đảo ấy, muốn hóa độ họ nên từ hư không mà đến. Hiện đại thần thông tạo nên những việc hy hữu, làm cho họ tin theo, rồi từ từ nghe lời dạy. Những kẻ ấy vui vẻ cung kính, nguyện y theo lời dạy mà sám hối. Vị A La Hán ấy biết họ tâm đã quy thuận, liền cho họ thọ tam quy, rồi việc hung bạo sát hại sanh mạng tất nhiên đoạn diệt. Cạo tóc mặc áo hoại sắc để thừa hành Phật sự. Thời gian trôi qua tuy càng thâm nhập, nhưng thói đời càng xa càng dễ thay đổi. Dù có giữ việc thiện nhưng không còn hoàn hảo. Tuy mặc pháp y nhưng thường hay phạm giới. Con cái đời nầy qua đời kia theo thói quen mà thành

tục lệ. Từ phía đông, đi hơn 900 dặm qua sông Tín Độ đến bờ sông phía đông gặp nước Mậu La Tam Bộ Lô, thuộc biên giới phía tây Ấn Độ.

Nước Mậu La Tam Bộ Lô có chu vi hơn 4000 dặm. Đô Thành chu vi hơn 30 dặm. Cư dân phồn thịnh, nhà cửa giàu có. Họ lệ thuộc nước Trách Già. Đất đai màu mỡ. Khí hậu ôn hòa, phong tục chất trực ham học và ưa cái Đức, tin nhiều về Thiên Thần và ít tin tưởng Phật Pháp. Có hơn 10 ngôi Già Lam, đa phần đã bị hoang phế và có rất ít Tăng Sĩ, có học nhưng không chịu thực hành. Có 8 ngôi đền thờ. Ngoại đạo sống tạp cư. Có một đền thờ rất trang nghiêm tráng lệ. Một ngày nọ tượng thiên thần phát ra ánh sáng màu vàng rực rỡ, linh dị u hiển thần thông kỳ diệu. Đàn bà tấu nhạc suốt đêm đến sáng. Rồi hương hoa cúng dường chẳng dứt. Chính các Vua của nước Ấn Độ giàu có nên đã bỏ của thí ấy dùng những của trân bảo để kiến lập nhà Từ Thiện để chu cấp thuốc men, đồ ăn uống cho những người bệnh nghèo. Những người của nước khác đến đây nguyện cầu số thường trên ngàn người. Chung quanh bốn bên đền thờ đều có ao hồ hoa trái, tạo nên chỗ thưởng ngoạn tuyệt mỹ. Từ phía đông nầy đi qua phía bắc hơn 700 dặm đến nước Bát Phạt Đa thuộc miền bắc Ấn Độ.

Nước Bát Phạt Đa có chu vi hơn 5000 dặm. Đô Thành có chu vi hơn 20 dặm. Cư dân phồn thịnh, thuộc nước Trách Già, có nhiều lúa mì và lúa mạch. Khí hậu điều hòa, phong tục chất trực. Người dân tánh tình nóng nảy, hay nói những lời thô bỉ. Nghề nghiệp chuyên tinh, tin cả tà lẫn chánh. Có mười ngôi Già Lam, và hơn 1000 Tăng Sĩ tu theo cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa. Có bốn Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên. Có 20 ngôi đền và ngoại đạo sống lộn xộn. Phía bên thành có một ngôi Già Lam rất lớn có hơn 100 Tăng Sĩ, tu học theo Đại Thừa Giáo. Ở đây ngày xưa, ngài Sân Na Phất Đản La (Tối Thắng Tử) soạn Du Già Sư Địa thích luận ở đây. Ngài Hiền Ái luận sư và Ngài Đức Quang luận sư cũng xuất gia nơi đây. Chùa nầy đã bị hỏa thiêu cho nên bây giờ rất hoang tàn. Từ nước Tín Độ phía tây nam đi hơn 1560 dặm, đến nước A Điểm Bà Sí La nằm phía tây biên giới Ấn Độ.

Nước A Điểm Bà Sí La có chu vi hơn 5000 dặm. Đô Thành hiệu là Yết Tế Thấp Phạt La có chu vi hơn 30 dặm nằm ở biên giới phía tây gần sông Tín Độ và bên cạnh bờ biển. Nhà cửa giàu có và có nhiều của quý. Gần đây không có người kế tục cho nên trực thuộc nước Tín Độ, đất đai ẩm thấp lồi lõm, cỏ lúa mọc đầy. Lúa thóc tuy có, nhưng đa phần lúa mạch là đặc sản. Khí hậu lạnh. Gió rét cắt da. Nơi đây có nhiều bò, dê, lạc đà, lừa. Tánh tình con người nóng nảy, chẳng thích học tập. Ngôn ngữ sổ sàng khác với miền trung Ấn Độ. Tập tục thuần hậu kính sùng Tam Bảo. Có 80 ngôi Già Lam, và hơn 5000 Tăng Sĩ đa phần học theo Tiểu Thừa

Chánh Lượng Bộ. Có mười ngôi đền thờ. Họ theo đạo lõa thể. Trong thành có một đền thờ Đại Tự Tại Thiên. Đền thờ và tượng được điêu khắc rất đẹp và linh thiêng. Những người ngoại đạo dời nhà cửa vào ở bên trong. Ngày xưa đức Như Lai cũng đến đó để độ người, chỉ dẫn cho những kẻ phàm tục được lợi lạc. Cho nên Vua A Dục xây dựng những Thánh Tích đến 6 Bảo Tháp tất cả. Từ đây đi về phía tây hơn 2000 dặm đến nước Lang Yết La, ở phía tây biên giới Ấn Độ.

Nước Lang Yết La từ phía đông sang phía tây và từ phía bắc xuống phía nam hơn 1000 dặm. Đô Thành hơn 30 dặm. Đô Thành tên là Tốt Thố Lê Thấp Phạt La. Đất đai màu mỡ. Lúa thóc được mùa. Khí hậu phong tục giống như nước A Điểm Bà Sí La. Cư dân giàu có, chứa nhiều của quý. Nước nằm gần biển lớn. Đi về phía tây gặp nước toàn phụ nữ. Vì không có người lãnh đạo, cho nên có nhiều kẻ tự phát không vâng lệnh ai cả. Bây giờ thuộc nước Ba Sắc Tư. Chữ viết giống như Ấn Độ nhưng tiếng nói thì khác. Tin theo cả tà lẫn chánh. Có hơn 100 ngôi Già Lam và hơn 6000 Tăng Sĩ tu theo cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa. Có hơn 100 đền thờ. Ngoại đạo đa phần tu theo phái lõa thể. Trong thành có đền thờ Tự Tại Thiên rất trang nghiêm tráng lệ. Đây là nơi tập họp của những người tu lõa thể. Từ phía tây bắc đến nước Ba Sắc Tư (không phải bên trong nước Ấn Độ - Nước Ba Tư).

Nước Ba Tư có chu vi hơn vạn dặm. Đô Thành hiệu là Tô Sách Tát Quân Na có chu vi hơn 40 dặm. Đất đai sông núi có nhiều. Khí hậu lại thay đổi thuộc miền nhiệt đới nên phải dẫn nước vào ruộng. Người người giàu có. Nơi đây sản xuất vàng, kim loại quý, đá quý, những loại thủy tinh trân kỳ. Ở đây có dệt vải và làm những loại lông thú. Giỏi cỡi ngựa và lạc đà, trao đổi bằng tiền kẽm, bằng bạc. Tánh người thô bạo. Tục lệ chẳng có lễ nghi. Văn tự ngôn ngữ khác với các nước. Chẳng có nghề nghiệp nhưng có nhiều sản phẩm công nghệ. Sản phẩm đều do người ở nước bên cạnh mang qua là chính yếu. Hôn nhân lộn xộn. Thây chết vứt bừa bãi. Hình dáng người to lớn, đầu hói trán rộng. Mặc y phục bằng da và bằng bông. thuế nhà bốn đồng tiền kẽm. Có rất nhiều đền thờ, thuộc học trò của phái Ngoại đạo Đề Na Phạt. Chỉ có hai ba ngôi Già Lam và hơn 100 Tăng Sĩ. Họ học tập theo Tiểu Thừa, thuộc Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Bình bát của đức Phật Thích Ca nằm trong vương cung. Biên giới phía đông có thành Hạt Chu. Bên trong thành không rộng, nhưng mà thành ngoài chu vi hơn 60 dặm. Người ở đây sinh sống giàu có. Phía tây bắc giáp với nước Phất Lẫm, vì ở gần cho nên phong tục cũng giống như nước Ba Tư. Hình mạo và ngôn ngữ cũng khác, có nhiều tài nguyên thiên nhiên giàu có phong phú. Phía tây nam của nước Phất Lẫm là biển và đảo. Phía tây là nước Nữ Quốc, tất cả dân chúng đều là đàn bà chẳng có đàn ông. Những đồ trân bảo được bán vào nước

Phất Lẫm cho nên kho Vua của Phất Lẫm được đem phân phát cho mọi người. Phong tục của nước nầy, nếu sinh ra con trai, không được chọn. Từ nước A Điểm Bà Sí La đi qua phía bắc hơn 700 dặm, đến nước Kiên Đa Thế La nằm ở biên giới phía tây của Ấn Độ.

Nước Kiên Đa Thế La chu vi hơn 3000 dặm. Đô thành chu vi hơn 30 dặm. Nhân dân giàu có nhưng không người lãnh đạo, nên phải lệ thuộc nước Tín Độ. Đất đai có nhiều cát. Gió lạnh thổi mạnh. Đa phần trồng được lúa mạch nhưng ít hoa quả, phong tục bạo ác. Ngôn ngữ khác với miền trung Ấn Độ, họ chẳng muốn học nghề nghiệp, nhưng biết tin tưởng. Có hơn 50 ngôi Già Lam và hơn 3000 Tăng Sĩ tu theo Tiểu Thừa Chánh Lượng Bộ. Có hơn 20 đền thờ đa phần theo đạo lõa thể. Về phía bắc cách thành 15 hay 16 dặm là một khu rừng lớn, trong đó có một Bảo Tháp cao hơn 100 thước do Vua A Dục dựng nên. Trong đó có thờ Xá Lợi và thường phóng ra ánh sáng rực rỡ. Đây là nơi mà ngày xưa đức Như Lai đã làm một vị tiên nhơn bị Vua nước ấy sát hại. Từ phía đông đi không xa có một ngôi Già Lam đã cũ, do ngài Đại A La Hán Đại Ca Na Đa Diên Na kiến lập ngày xưa. Bây giờ bên cạnh đó còn di tích của bốn vị Phật trong quá khứ ngồi thiền và đi kinh hành. Cho nên Bảo Tháp được xây dựng để làm chỗ tiêu biểu. Từ đây đi về hướng đông bắc hơn 300 dặm, đến nước A Quân Trà nằm phía tây biên giới Ấn Độ.

Nước A Quân Trà chu vi hơn 2450 dặm. Đô Thành chu vi hơn 20 dặm. Không người lãnh đạo cho nên lệ thuộc nước Tín Độ. Đất đai trồng được lúa mì và lúa mạch rất tốt. Hoa quả ít, cây cối thưa. Khí hậu gió lạnh. Tánh tình con người hung bạo, ngôn ngữ phong phú, chẳng thích học nghề. Tuy nhiên đối với Tam Bảo giữ tâm thuần tín. Có hơn 20 ngôi Già Lam, và hơn 2000 Tăng Sĩ. Đa phần tu theo Tiểu Thừa Chánh Lượng Bộ. Có 5 ngôi đền thờ, tu theo phái ngoại đạo lõa thể. Phía đông bắc của thành chẳng xa có một rừng trúc lớn, trong đó có dấu tích của một ngôi chùa. Nơi ấy ngày xưa Như Lai nghe các vị Tỳ Kheo về việc mặc y và mang tất. Bên cạnh đó có Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên, bây giờ đã nghiêng đổ, cao hơn 100 thước. Gần đó cũng có một Tịnh Xá, có tượng Phật đứng bằng đá xanh. Cứ mỗi ngày đến giờ Ngọ thì phóng ra ánh sáng.

Đi về phía nam hơn 800 bước vào trong rừng có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng nên. Nơi đây đức Như Lai đã dừng lại nhiều ngày. Đêm về lạnh lẽo cho nên Ngài đã đắp ba y cùng một lúc cho nên sáng ngày hôm sau, khai mở cho các Tỳ Kheo được mặc nhiều lớp y. Ở giữa rừng, có nơi Phật đi kinh hành, có những Bảo Tháp chiếu lên ánh sáng. Cũng là nơi tọa thiền của bốn vị Phật trong quá khứ. Trong Bảo Tháp nầy có tóc và móng tay của Như Lai, mỗi ngày đến giờ Ngọ, ánh sáng

phóng ra rất đẹp. Đi về phía đông bắc hơn 900 dặm đến nước Phạt Sắc Noa thuộc miền tây Ấn Độ.

Nước Phạt Sắc Noa chu vi hơn 4000 dặm. Đô Thành chu vi hơn 20 dặm. Người người giàu có, nhưng lệ thuộc nước Ca Tất Thí. Đất đai có nhiều núi rừng, nên lúa gạo tương đối ít. Khí hậu tương đối lạnh, phong tục thô bạo. Tánh tình nóng nảy. Ý chí thậm tệ. Ngôn ngữ ít giống với miền trung Ấn Độ, tin theo cả tà lẫn chánh. Không thích học hỏi nghề nghiệp. Có hơn 10 ngôi Già Lam, đa phần đều hoang tàn. Có hơn 300 Tăng Sĩ tu theo giáo lý Đại Thừa. Có hơn 5 ngôi đền thờ, hầu hết ngoại đạo ở đây tu theo đạo lõa thể.

Không xa thành về phía nam có một ngôi Già Lam cũ, ngày xưa Như Lai thường thuyết pháp ở đây, đã chỉ dạy sự lợi lạc của niềm vui và khai mở cho mọi người hiểu được sự sống của mọi loài. Bên cạnh đó là nơi di tích của bốn vị Phật trong quá khứ đi kinh hành và ngồi thiền.

Tương truyền rằng xứ nầy, phía tây tiếp giáp với nước Khể Lượng Na, người ở đó cách trở núi sông không có người cầm đầu, có nhiều dê ngựa và nhiều ngựa quý. Hình dáng con người cao lớn. Các nước khác mang nhiều loại bảo vật quý giá đến nước nầy trao đổi.

Từ đây đi về phía tây bắc vào trong núi sâu rồi băng qua sông rộng, qua một thành ấp nhỏ rồi đi hơn 2000 dặm nữa mới ra khỏi biên giới nước Ấn Độ, đến nước Tào Cự Thác.

ଌ❁ଌ

Ghi chú:

Đoạn sau đây gồm có 516 chữ Hán giải thích rõ ràng về nước Tăng Già La (Tích Lan)

Nước Tăng Già La (Tích Lan) ngày xưa gọi là nước Sư Tử, cũng gọi là nước Vô Ưu nằm phía nam xứ Ấn Độ, đất đai có nhiều của quý, cũng có tên là Bảo Chữ (Bãi Cát Quý). Ngày xưa, đức Phật Thích Ca Mâu Ni hóa thân với tên là Tăng Già La. Ngài là bậc đạo đức, quốc dân suy tôn làm Vua, cho nên nước nầy lấy quốc hiệu là Tăng Già La, dùng đại thần thông lực phá thành bằng thiếc, diệt trừ La Sát Nữ, vì thương xót cứu giúp sự nguy nàn. Sau đó xây dựng kinh đô, kiến thiết làng ấp đã giáo hóa mọi người. Ngài hoằng dương Chánh Pháp và sau khi viên tịch để lại răng xá lợi. Đất tại đây cứng như kim cương trải qua bao nhiêu kiếp vẫn không bị hoại, ánh sáng chiếu rọi giống như ngôi sao trên hư không, như mặt trăng sáng tỏa, như mặt trời tỏ rõ ban ngày. Nếu có cúng kiến thì kết quả như thần. Trong nước có nhiều chỗ hoang sơ, nguy hiểm tai nạn khác nhau, nếu tinh cần cầu nguyện sẽ được linh ứng rõ ràng. Bây giờ là núi Dương Lan, ngày xưa thuộc nước Tăng Già La. Tại vương cung có răng Phật thờ trong tịnh xá, trang trí

nhiều đồ quý giá phát ra ánh sáng. Đời đời tương thừa kính lễ không dứt. Quốc Vương bấy giờ tên là A Lạt Khổ Nại Nhi trấn thủ tại đây. Hay tôn sùng ngoại đạo chẳng tôn kính Phật Pháp, tàn bạo hung hăng, chẳng giúp đỡ quốc dân, ngạo mạn với răng Phật.

Ghi chú:

Đại Minh Vinh Lạc năm thứ ba, Hoàng Đế sai Thái Giám Trịnh Hòa mang hương hoa đến đây để cúng dường. Trịnh Hòa muốn gặp Quốc Vương A Liệt Khổ Nại Nhi để khuyên Quốc Vương nên sùng kính Phật Pháp xa lìa ngoại đạo. Vua giận dữ liền muốn gia hình sát hại. Trịnh Hòa biết được mưu nầy nên thoát khỏi. Sau đó, Trịnh Hòa sang các nước lân bang để báo tin và bái yết Vua nước Dương Lan Sơn, Vua cũng kiêu mạn chẳng cung kính lại có ý đồ hại sứ giả. Dùng năm vạn binh và dùng gỗ để lấp đường, chia quân lính ra để cướp thuyền. Mưu chờ thời cơ. Trịnh Hòa biết được nên lui thuyền lại. Đường trở lại rất hiểm nguy. Cho người ra khỏi thuyền, ông ta cùng ba ngàn binh lính ban đêm xâm nhập vào Vương Thành cố thủ. Những lính cướp thuyền cùng với những lính nội công bốn mặt xáp lại, hợp lực bao vây nhiều vòng, công phá chiến đấu trong sáu ngày. Trịnh Hòa bắt được Vua, bắt buộc phải mở cửa và dẹp gỗ chắn đường ngăn chận lối đi. Cả hơn hai mươi dặm như thế thì mới đến thuyền. Rồi thỉnh răng Phật xuống thuyền, linh dị phi thường. Hào quang chiếu diệu như trước đã nói, làm chấn động kinh ngạc những người xa gần. Rồi trải qua biển cả hơn 10 vạn dặm. Gió mưa trôi dạt nhưng chẳng sợ lại như bình địa. Rồng dữ, cá ác chia nhau xuất hiện phía trước, rồi lặng lẽ ra đi chẳng làm hại. Mọi người trong thuyền vẫn yên ổn vui tươi. Đến ngày mồng 9 tháng 7 năm Vinh Lạc thứ 9 triều nhà Minh, về đến kinh sư. Hoàng Đế ra lệnh trong hoàng thành dùng gỗ Bạch Đàn thật trang nghiêm để làm Kim Cương Bảo Tọa lưu giữ răng Phật, rồi dùng nghi thức tế lễ cúng dường, lợi ích cho loài hữu tình, cầu phước cho thứ dân làm lợi lạc vô lượng công đức.

Quyển thứ mười hai
(22 nước)

Đại Chánh Tân Tu
Đại Tạng Kinh quyển thứ 51, thuộc Sử Truyện bộ thứ 3,
từ trang 867 đến trang 948, gồm 12 quyển,
do Ngài Huyền Trang đời nhà Đường dịch
Ngài Biện Cơ soạn lại.
Sa Môn Thích Như Điển
Phương Trượng Chùa Viên Giác, Đức Quốc
dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt
quyển nầy dịch từ ngày 6 tháng 12 năm 2003
tại Tu Viện Đa Bảo,Úc Đại Lợi
trong mùa nhập thất
với sự trợ dịch của
Tỳ Kheo Thích Đồng Văn
Tỳ Kheo Thích Hạnh Giới.
Thứ tự kinh văn số 2087.

1. Nước Tào Cự Thác
2. Nước Phất Phiêu Trì Tác Quân Na
3. Nước An Đản La Phượt
4. Nước Hoạt Tất Đa
5. Nước Hoạt
6. Nước Tào Kiện
7. Nước A Lợi Ni
8. Nước Yết La Hồ
9. Nước Ngật Phiêu Sắc Ma
10. Nước Bát Lợi Yết
11. Nước Tu Ma Đản La
12. Nước Bát Dịch Sán Na
13. Nước Dâm Bạ Kiến
14. Nước Khuật Lãn Noa
15. Nước Đạt Ma Tất Thiết Đế
16. Nước Thi Khí Ni

17. Nước Thương Di

18. Nước Yết Bàn Đà

19. Nước Ô Sát

20. Nước Khư Sa

21. Nước Sở Câu Na

22. Nước Cù Tát Đản Na

Nước Tào Cự Thác chu vi hơn 7000 dặm. Đô Thành hiệu là Hạt Tất Na, chu vi hơn 30 dặm. Lại có thành Hạt Tác La, chu vi cũng 30 dặm, rất kiên cố hiểm trở, sơn xuyên cách trở, lúa thóc từng thời vụ, có nhiều lúa mạch, cây cỏ, ít hoa quả nhiều. Nơi đây có sản xuất Uất Kim Hương (Nghệ) và có những loại cỏ quý. Cỏ quý phát sanh tại sông La Ma của Ấn Độ, giữa thành Hạt Tác La có một suối nước phun lên, mà người trong xứ lấy đó để tưới tẩm đất đai. Khí hậu lạnh, sương tuyết nhiều, tánh người nhẹ dạ thường hay ngụy trá, ham học nghề nghiệp, có nhiều kỹ thuật. Nghe nhưng không rõ ràng. Vì được truyền tụng lời nói nhiều vạn lời, văn tự, ngôn ngữ khác với các nước khác, hay nói những chuyện hư cấu rồi trở thành sự thật. Tuy là thờ cả hàng trăm vị thần, nhưng cũng tôn sùng Tam Bảo. Có hơn 100 ngôi Già Lam, và tăng đồ hơn vạn người, đều học tập theo Đại Thừa Giáo. Vua bây giờ thuần tín, nhờ truyền thống đời đời để lại. Có nhiều phước đức và ưa học hỏi. Vua A Dục kiến tạo hơn 10 ngôi Bảo Tháp ở nơi đây và hơn 10 đền thờ ngoại đạo, họ sống rất lộn xộn. Nói chung có rất nhiều ngoại đạo và hầu như rất thịnh hành ở đây. Họ tin theo Câu Na Thiên. Vị Thiên Thần ngày xưa từ nước Ca Tất Thí thuộc núi A Lộ như đến sinh sống ở nước nầy thuộc về miền nam của nước Câu La Tứ La, làm mưa làm gió. Vì sự hung ác cho nên những người tin tưởng mất đi lời nguyện, kẻ khinh chê bị đưa về trở lại, cho nên xa gần những kẻ tín ngưỡng trên dưới cùng với các nước lân bang thứ dân mỗi năm đều tham gia những kỳ đại hội. Hoặc cúng vàng bạc trân bảo, hoặc cúng bò ngựa gia súc, đem cống hiến đầy đủ như cầu: vàng, bạc, dê, ngựa bày la liệt trong hang động. Chẳng phải cho mình mà cúng thí tu phước, cốt yếu của ngoại đạo là giữ tâm khổ hạnh, thiên thần chỉ thọ giữ chú thuật. Ngoại đạo trị liệu được nhiều chứng bịnh nan y. Từ đây đi về phía bắc hơn 500 dặm đến nước Phất Phiêu Trì Tát Quân Na.

Nước Phất Phiêu Trì Tát Quân Na từ phía đông qua tây hơn 2000 dặm, từ phía nam ra bắc hơn 1000 dặm. Đô Thành hiệu là Hộ Tất Na có chu vi hơn 20 dặm, đất đai phong tục giống như nước Tào Cự Thác nhưng ngôn ngữ thì khác biệt. Khí hậu lạnh, tánh tình người cuồng bạo.

Vua thuộc dòng Đột Quyết, thâm tín Tam Bảo, ưa học tập và tôn trọng đạo đức. Từ đông bắc xứ nầy vào núi băng sông đến bên thành của nước Ca Tất Thí. Có hơn 10 ấp nhỏ, dẫn đến Đại Tuyết Sơn, núi lớn Bà La Tê Na. Đỉnh núi rất cao, nguy hiểm, có nhiều hang động nơi đó. Hoặc đi vào trong hang, hoặc leo lên trên núi. Mùa hè tuyết tan thành nước. Đi cả ba ngày mới đến trên đỉnh. Mùa đông gió lạnh mang theo nhiều tuyết vào cốc. Kẻ lữ hành trải qua không biết bao nhiêu cực nhọc của chân tay, xòe cánh bay lượn cũng không thể qua khỏi. Chân bước đi bộ lại giống như bay, nhìn xuống dưới các núi khác rất đẹp. Đây là đỉnh cao đặc biệt của Thiệm Bộ Châu. Trên đảnh chẳng có cây, chỉ có nhiều đá, thỉnh thoảng lại có rừng nhưng cây còn nhỏ. Lại đi hai ba ngày mới xuống được núi, mới đến nước An Đản La Phược.

Nước An Đản La Phược là đất cũ của nước Đổ Hóa La chu vi hơn 3000 dặm. Đô Thành chu vi hơn 14 hay 15 dặm. Vì không có người lãnh đạo nên thuộc nước Đột Quyết. Núi và sông liền nhau cho nên đất đai rất hẹp. Khí hậu lạnh lẽo, gió tuyết vào đông. Giàu có lúa thóc và khan hiếm hoa quả. Tánh người hung bạo, chẳng có phong tục kỹ cương, chẳng biết tội phước. Chẳng muốn học tập chỉ tu thần bí. Ít tin tưởng Phật Pháp. Có ba ngôi Già Lam và chỉ có 10 vị Tăng Sĩ. Tất cả đều học theo Đại chúng Bộ, có một Bảo Tháp do Vua A Dục dựng. Từ đây đi về phía tây bắc vào trong động qua khỏi núi đến một thành nhỏ. Đi hơn 400 dặm đến nước Hoạt Tất Đa.

Nước Hoạt Tất Đa ngày xưa thuộc nước Đỗ Hóa La có chu vi ít hơn 1000 dặm. Đô Thành có chu vi hơn 10 dặm. Không có người lãnh đạo nên thuộc nước Đột Quyết. Núi nhiều, sông hẹp, gió lạnh. Ngũ cốc phong phú. Hoa quả rất nhiều. Tánh tình hung bạo. Tục lệ chẳng có phép tắc gì. Có hơn 3 ngôi Già Lam nhưng rất ít tăng sĩ. Từ đây đi về phía tây bắc qua núi, qua hang động đến thành ấp, khoảng 300 dặm đến nước Hoạt.

Nước Hoạt, ngày xưa thuộc nước Đỗ Hóa La, có chu vi hơn 2000 dặm. Đô Thành có chu vi hơn 20 dặm. Không có người lãnh đạo cho nên thuộc nước Đột Quyết. Đất đai bằng phẳng. Lúa thóc được mùa. Cây cỏ xanh tươi. Hoa trái sum sê. Khí hậu ôn hòa. Phong tục thuần chất, tánh tình con người thô bạo. Y phục bằng da thú. Đa phần có tín tâm đối với Tam Bảo, ít tin thần linh. Có 10 ngôi Già Lam và hơn 100 Tăng Sĩ tu tập cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa. Vua thuộc dòng Đột Quyết. Qua cổng sắt phía nam có những nước nhỏ. Thỉnh thoảng có những con chim lạ bay đến lưu trú tại đây. Từ đây đi về phía đông, lên một ngọn đồi trống nằm giữa Thiệm Bộ Châu. Phía nam giáp với núi tuyết. Phía bắc giáp với nhiệt hải có hàng ngàn con suối. Phía tây giáp nước Hoạt, phía đông giáp nước Ô Sát. Từ đông sang tây, từ nam ra bắc mỗi chiều 1000 dặm.

Núi cao hàng trăm dặm. Động đá cheo leo nguy hiểm băng tuyết đóng đầy. Mỗi khi gió lạnh về thật là khủng khiếp. Cho nên ở đây gọi là Đồi Trống, cũng còn một tên khác là núi cao trống gió. Từ phía đông đi hơn 100 dặm đến nước Tào Kiến.

Nước Tào Kiến ngày xưa cũng thuộc nước Đổ Hóa La có chu vi hơn 400 dặm. Đô Thành có chu vi khoảng 15 hay 16 dặm. Đất đai phong tục cũng giống như nước Hoạt. Không có người lãnh đạo cho nên thuộc nước Đột Quyết. Phía bắc đến nước A Lợi Ni.

Nước A Lợi Ni ngày xưa thuộc nước Đỗ Hóa La, nằm hai bên bờ sông Phượt Sô chu vi hơn 300 dặm. Đô Thành chu vi hơn 14 hay 15 dặm. Đất đai phong tục cũng giống như nước Hoạt. Phía đông giáp nước Yết La Hồ.

Nước Yết La Hồ, ngày xưa thuộc nước Đỗ Hóa La, bắc giáp sông Phượt Sô có chu vi hơn 200 dặm. Đô Thành chu vi 14 hay15 dặm. Đất đai, phong tục cũng giống như nước Hoạt. Từ nước Tào Kiên đi về phía đông gặp đỉnh núi qua những hang động rồi sông ngòi lại đến thành ấp. Đi hơn 300 dặm nữa đến nước Ngật Phiêu Sắc Ma.

Nước Ngật Phiêu Sắc Ma ngày xưa thuộc nước Đỗ Hóa La, từ đông sang tây hơn 10 dặm và từ nam ra bắc hơn 300 dặm. Đô Thành chu vi khoảng 15 hay 16 dặm. Đất đai phong tục giống như xứ Tào Kiến, chỉ riêng nhân tình của nước nầy thô bạo, ngu xuẩn ác độc khác với các nước kia. Đi lên phía bắc đến nước Bát Lợi Yết.

Nước Bát Lợi Yết, ngày xưa thuộc nước Đỗ Hóa La, từ đông sang tây hơn 100 dặm và từ nam ra bắc hơn 300 dặm. Đô Thành có chu vi hơn 20 dặm. Đất đai, phong tục giống như nước Ngật Phiêu Sắc Ma. Từ nước Ngật Phiêu Sắc Ma đi đến phía đông vào núi vượt sông, đi hơn 300 dặm nữa, đến nước Tu Ma Đản La

Nước Tu Ma Đản La, trước đây thuộc nước Đỗ Hóa La, có chu vi hơn 3000 dặm, núi sông liền nhau, đất đai cằn cỗi ít lúa mùa, nhiều lúa mạch, rau cải có hàng trăm thứ, khí hậu lạnh. Tánh tình người thô bạo, chẳng biết tội phước, hình mạo xấu xí ngay cả đứng đi. Y phục bằng da, giống như nước Đột Quyết. Đàn bà trùm khăn trên đầu cao ba tấc. Giữa đầu rẽ tóc ra làm hai tượng trưng cho cha mẹ. Phía trên tượng trưng cho cha, phía dưới tượng trưng cho mẹ. Tùy theo sự chết trước hay sau của cha mẹ mà lấy đi một miếng. Nếu cha mẹ còn thì để nguyên vẹn. Nhà Vua nước nầy thuộc dòng họ Thích. Núi phía tây thấy giống như là một người đang nằm. Bên kia là biên giới của nước Đột Quyết, vì ảnh hưởng rất nhiều phong tục nơi đây, nên biên giới bị xâm phạm dễ dàng. Có một thành riêng biệt gọi là thành Lưu Ly, trong đó có mười thành kiên cố và

mỗi thành có kẻ đứng đầu riêng. Thành dày như thế nhưng có kẻ hở có thể qua lại được. Phía tây tiếp với nước Ngật Phiêu Sắc. Phía đông của nước Tu Ma Đản La có nhiều hang động. Đi hơn 200 dặm đến nước Bát Thích Sán Na.

Nước Bát Thích Sán Na trước đây thuộc nước Đỗ Hóa La, có chu vi hơn 2000 dặm. Đô Thành nằm trên núi, có chu vi 6 hay 7 dặm. Nhiều núi sông cho nên có nhiều cát đá. Đất trồng được lúa mạch. Có nhiều nho, hồ tiêu, đào, lê, quả nại v.v....Khí hậu lạnh lẽo. Tánh người cương nghị, chẳng có lễ nghĩa, không biết học nghề. Hình thù xấu xí. Đa phần mặc đồ bằng lông. Có 3 hay 4 ngôi Già Lam và ít tu sĩ. Tánh tình thuần chất kính tín Tam Bảo. Đi về phía đông nam của lãnh thổ vào động đá và đi hơn 200 dặm nữa là nước Nhâm Bạ Kiến.

Nước Nhâm Bạ Kiến trước đây thuộc nước Đỗ Hóa La, có chu vi hơn 1000 dặm. Đô Thành chu vi hơn 10 dặm. Sông núi nhiều nên ruộng đất hẹp. Đất đai thổ sản khí hậu ở đây đơn giản và thuần thục. Tánh tình của người khác với nước Ba Tích Sán Na rất nhiều. Lời nói cũng có phần khác hẳn. Tánh tình thô bạo, không rõ thiện ác. Đi về phía đông nam là núi cao, vượt qua những đoạn đường đèo nguy hiểm, đi hơn 300 dặm đến nước Quật Nãn Noa.

Nước Quật Nãn Noa, trước đây thuộc nước Đỗ Hóa La, có chu vi hơn 2000 dặm. Đất đai sông núi khí hậu giống như nước Nhâm Bá Kiến, chẳng có lễ nghi pháp luật, tánh người thô bạo. Chẳng muốn làm phước, ít tin tưởng Phật Pháp, dáng hình xấu xí mặc nhiều đồ bằng da. Có nhiều mỏ ở trong núi, sản xuất vàng bạc và nhiều đá quý. Chùa Viện chẳng có Tăng Già. Vua xứ đó thuần hậu, kính sùng Tam Bảo. Từ phía đông bắc leo qua núi vào hang động, đường đi nguy hiểm, đến nước Đạt Ma Tất Thiết Đế.

Nước Đạt Ma Tất Thiết Đế nằm hai bên dãy núi, trước đây thuộc nước Đỗ Hóa La. Từ đông sang tây hơn 1560 dặm, từ nam ra bắc hơn 4 hay 5 dặm. Đất hẹp cho nên khó mở mang thêm một dặm nào. Gần sông Phạt Sô, đất đai khúc khủyu lồi lõm chỗ cao chỗ thấp có nhiều cát đá, mùa đông gió lạnh. Chỉ trồng được lúa mạch, đậu và một ít cây trái hoa quả. Nơi đây có sản xuất nhiều ngựa tốt. Ngựa tuy nhỏ con nhưng rất khỏe và dai. Phong tục không hoàn hảo. Tánh tình con người thô bạo. Hình dạng xấu xí. Mặc áo da, khác với các nước khác. Có hơn 10 ngôi Già Lam và rất ít Tăng Sĩ. Đô Thành tên là Hôn Đà Đa. Bên trong có Già Lam, do tiên vương xây dựng trong động đá. Cách đây hơn 100 năm về trước, tại đây Phật Giáo bị tà thần uy hiếp. Ngày xưa nhà vua thương người con bị tật, đi tìm những y thuật để cứu chữa mà bịnh chỉ thêm chứ không giảm. Nhà Vua đích thân đến đền thờ để thỉnh cầu cứu mạng. Lúc bấy

giờ bị giáo sĩ giả làm thần mà lên tiếng rằng bệnh nầy sẽ khỏi không có gì lo. Vua nghe như vậy, rồi cho xa giá trở về, dọc đường gặp vị Sa Môn đáng kính, thấy vận y phục kỳ lạ, vua sợ hãi mà hỏi từ đâu đến vậy. Vị Sa Môn là bậc chứng Thánh quả muốn hoằng truyền Phật Pháp nên có hình dáng đặc biệt và nói với Vua rằng:

- Tôi là đệ tử của đức Như Lai, là một vị Tỳ kheo.

Vua nghe xong lo lắng liền hỏi lại:

- Ta có một đứa con bị bệnh chưa biết sống chết như thế nào?

Sa Môn nói:

-Ngài nên đối trước thần linh để cầu nguyện và bày tỏ tâm thương con vô bờ.

Vua nói:

-Thiên thần có thể làm cho đừng chết được không?

Sa Môn đáp:

- Dĩ nhiên là phải có ngày cuối cùng. Người mà dối đời nói lời cho người tin thì không nên.

Về đến cung Vua, đứa con đã chết. Vua không cho phát tang, đến hỏi thần một lần nữa. Tại sao nói rằng không chết nhưng không cứu được và Vua phát giận vị thần chủ cả một thời gian rồi nói:

- Ông là người xấu ác, ở đây nói vọng ngữ, dùng uy quyền để tạo phước. Nay con ta đã chết thì nói sao về việc dối trá nầy. Đối với việc sai trái đó thì không thể bỏ qua được. Vì thế cho nên Vua ra lệnh phá ngôi đền để phạt ông thần. Sau đó giết ông chủ và đập tượng thần liện xuống sông Phược Sô về lại cung Vua. Đoạn gặp vị Sa Môn liền cung kính và vui vẻ, cúi đầu lễ tạ và nói:

- Bởi vì vô minh dắt dẫn cho nên niệm tà lôi kéo vây bủa xấu xa lâu nay, ở nơi đây, nên mong rằng Sa Môn hãy đến để ở nơi nầy.

Sa Môn nhận lời thỉnh cầu vào trong cung. Sau khi chôn đứa con của Vua xong Sa Môn nói:

- Cuộc sống của người do sanh tử lưu chuyển, nếu con của ngài bệnh mà vẫn còn sống, thần cũng chỉ nói dối về bịnh tật đó. Tưởng là chỉ nói vậy thôi nhưng mà kết quả thật không như thế. Vậy thì làm sao có thể tin được. Chỉ có lòng ai mẫn mới hướng dẫn đi khỏi đường lầm mê.

Sau đó Vua thỉnh Sa Môn đo đất rồi tạo dựng Già Lam, từ đó về sau

Phật giáo được hưng thịnh. Cho nên, trong Già Lam có một tinh xá để thờ vị A La Hán đó.

Trong tinh xá, có một tượng Phật bằng đá lớn. Trên tượng có một cái lọng tròn bằng vàng che bên trên đều dùng những đồ quý báu để trang sức. Khi người ta đi nhiễu, cái vòng tròn xoay theo và khi người ta dừng thì nó sẽ dừng lại. Nghe người xưa nói rằng do nguyện lực, Thánh nhơn hộ trì hoặc do những kỷ thuật bí mật tạo thành. Xem các tường đá nơi nầy rất là kiên cố. Khảo sát bình luận, vẫn chưa biết hết. Từ nước nầy đi qua núi lớn đến nước Thi Khí Ni.

Nước Thi Khí Ni có chu vi hơn 2000 dặm. Đô thành chu vi khoảng năm sáu dặm. Núi sông trùng điệp, đá cát rất nhiều. Có nhiều lúa mạch nhưng ít lúa mùa, cây cối nhiều hoa quả ít. Khí hậu lạnh, phong tục thô bạo, họ có thể giết người hoặc trộm cướp mà chẳng biết lễ nghi thiện ác gì cả. Mê tín chẳng biết làm phước, hiện đời gặp nhiều tai ách. Hình dạng người xấu xí hay mặc đồ da. Chữ nghĩa như nước Đỗ Hóa La. Lời nói có khác. Qua khỏi nước Đạt Ma Tất Thiết Đế là núi cao nằm ở phía nam, và sau đó đến nước Thương Di.

Nước Thương Di có chu vi hơn 2560 dặm. Núi sông liên tục nhau. Ngũ cốc trồng khó nhưng lúa mạch dễ trồng, có nhiều chim hoàng hạc mái. Do đất đá đổ xuống mà thành rẫy. Nhiều trận cháy rừng dữ dội và sau đó người ta qua lại được bình an. Nếu thiếu cầu nguyện thì gió mưa sấm sét bộc phát. Thời tiết lạnh lẽo, phong tục vội vã, tánh người thuần chất chẳng có lễ nghi. Trí mưu hẹp hòi, kỷ năng thô thiển. Chữ viết giống như nước Đỗ Hóa La, ngôn ngữ khác biệt. Áo quần bằng da. Dòng dõi thuộc họ Thích. Tôn trọng Phật pháp. Tuy thế quốc dân cũng chưa thuần tín. Có hai ngôi Già Lam, ít tu sĩ.

Từ biên giới phía đông bắc đi vào núi qua những hang động nguy hiểm hơn 700 dặm đến sông Ba Mê La. Từ đông sang tây hơn 1000 dặm, từ nam ra bắc hơn 500 dặm. Đất hẹp, có nơi không quá 10 dặm. Hai bên tuyết đóng cho nên rất lạnh, ngay cả mùa xuân mùa hạ tuyết vẫn bay cả ngày lẫn đêm. Đất đai khô cằn chỉ còn sỏi đá. Khó trồng cây, chỉ có cỏ mọc nhiều những nơi hoang vu như thế chẳng có người nào dừng chân.

Trong sông Ba Mê La, có một cái hồ rồng lớn, từ đông sang tây 300 dặm, từ nam ra bắc 50 dặm. Giáp liền với núi cao, nằm giữa Thiệm Bộ Châu và đất này nằm chỗ cao nhất, nước rất là trong như gương và rất sâu, màu sắc xanh đen, vị rất ngọt. Có nhiều loại cá giao, cá chép, rùa v.v...bơi lội trên mặt nước, có ba ba, nhạn, hà mã, ngỗng.

Những trứng chim rất lớn, con thú lấy cỏ che khuất lại, hoặc lấy cát

phủ lên trên. Phía tây có một dòng nước chảy vào hồ, rồi chảy đến phía đông của nước Phạt La Đế Quốc chảy vào sông Phược Sô tạo ra bốn nhánh khác, cho nên nước ở đây là nước của bốn con sông hợp lại. Phía đông của hồ có một nhánh chảy xuống phía đông bắc đến nước Khư Sa và cùng với những sông khác, hợp thành nhánh chảy về phía đông. Dòng nước bên tả hợp với dòng nước bên hữu.

Qua khỏi phía nam của sông Ba Mê La là núi. Nơi ấy có nước Bát Lộ La, nước nầy có nhiều vàng bạc, màu vàng hực như lửa. Từ phía đông nam của sông nầy, đi đến núi đường đi rất hiểm trở chả có bộ hành qua lại chỉ toàn là tuyết. Đi hơn 500 dặm, đến nước Yết Bàn Đà.

Nước Yết Bàn Đà có chu vi hơn 2000 dặm. Đô Thành toàn là đá núi lớn, lưng dựa vào núi, dọc theo là sông có chu vi hơn 20 dặm. Núi và sông nối liền nhau cho nên bình nguyên rất hẹp. Lúa mùa ít, lúa mạch nhiều. Cây cối trong rừng nhiều, hoa quả ít. Người ta sống trên đồi cho nên thành ấp bỏ không. Lễ nghi chẳng có gì, đặc biệt người ta ít ưa nghề nghiệp. Tánh tình thô bạo, mạnh mẽ kiêu hùng. Người dung mạo xấu xí. Y phục toàn bằng lông. Văn tự chữ nghĩa giống như nước Khứ Sa. Tuy nhiên, biết tin tưởng cung kính Phật Pháp. Có mười ngôi Già Lam và hơn 500 tăng đồ, tu theo Tiểu thừa Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Vua biết tôn kính ngôi Tam Bảo. Những kẻ nhàn nhã thường không thích những kẻ siêng học. Từ khi lập quốc cho đến nay, đã trải qua nhiều năm tháng, vua mới tự xưng vương. Từ đây đến nước Na Đề Ba Cù Đản La, có núi cao sông dài tương đối hoang vắng.

Ngày xưa Vua của nước Ba Lợi Sách Tu (Thiên Chủng) lấy vợ người Hán, vinh quy đến đây thời gặp loạn binh đông tây tuyệt lộ, liền giấu vương nữ trên đỉnh núi nầy, rất nguy hiểm khó mà lên xuống được, cho lính canh phòng ngày đêm. Trải qua ba tháng như thế thì yên. Muốn trở về thì người đàn bà đó có thai. Sứ thần bàng hoàng chạy báo. Vua ra lệnh đem người đàn bà hoang loạn đó bỏ vào rừng, sớm tối chẳng quan tâm. Nhưng vì vua cảm cái đức và cái đẹp cho nên lòng giận nguôi ngoa nghĩ rằng nếu trả người đàn bà có thai nầy về nước, chắc là rất lo không biết chết ở đâu, nếu về đến nước cũng bị chém đầu hoặc bị tru lục.

Khi biết được sự thật. Sứ thần nói:

- Đừng có oán trách, sẽ gặp thần linh. Mỗi ngày vào lúc giữa trưa có một người đàn ông từ mặt trời lên xe ngựa đến đây.

Sứ thần nói:

- Nếu là kẻ ấy thì tội như tuyết. Trở về tất sẽ bị tru di, cho nên ở lại là hơn. Việc tới lui thật là khó phân.

Lại nói:

- Việc nầy chẳng rõ ai làm sao giết được, chờ tội nầy rõ ràng mới biết trắng đen.

Rồi sau đó cho xây dựng trên đỉnh núi đá một cung điện có chu vi 300 bộ. Cung thành nầy người nữ đó làm chủ. Sau khi kiến thiết xong, sinh ra được một đứa con trai, dung mạo đẹp đẽ. Bà mẹ nhiếp chánh, người con xưng tôn hiệu rồi bay vào trong hư không, cưỡi mây đưa gió uy đức xa gần đều biết. Các nước bên cạnh đến thần phục.

Vua của nước đó khi mạng chung, thi hài được lưu lại trong núi đá, cách thành về phía đông nam 120 dặm. Thi hài ấy cho đến nay chưa hư hoại. Nhìn dáng người giống như đang ngủ. Mặc Y phục và có hương hoa được bài trí để cho tứ tôn đời đời về sau, thờ đây là tiên tổ của họ. Mẹ là người nhà Hán, cha là thần mặt trời, cho nên tự xưng là dòng dõi Hán Mặt Trời

Vương tộc có hình dáng giống như người Trung Hoa, đầu đội mũ, thân mặc áo và sau nầy trở thành nước mạnh.

Khi Vua A Dục còn ở đời cho xây trong cung một Bảo Tháp. Vua nầy sau dời đô về phía bắc và cố cung làm chùa cho Tôn Giả Đồng Thọ luận sư, có lầu gác cao rộng, có Phật tượng uy nghiêm. Tôn Giả là người của nước Đản Xoa ý La, lúc nhỏ đã hiểu biết và sớm ly trần xuất gia, và sách vở còn ghi lại cho biết, mỗi ngày Tôn Giả tụng ba vạn hai ngàn lời kinh, và đọc ba vạn hai ngàn chữ trong trang sách. Cho nên đương thời là một bậc học rộng nổi tiếng, hiển lập chánh pháp, bài xích ngoại đạo tà kiến. Lời giảng cao cả, khó ai có thể đáp lại được, mà ngay cả năm nước Ấn Độ thấy cũng không ai bằng. Ngài đã chế ra cả mười bộ Luận. Lời nói và việc làm đi đôi với nhau, tức là những lời dạy của Phật. Thời ấy, có ngài Mã Minh ở phương đông; Có ngài Đề Bà ở phía nam; Có ngài Long Mãnh ở phía tây và ngài Đồng Thọ ở phương bắc. Quý Ngài được xem là bốn mặt trời chiếu thế gian. Vua nước đó nghe uy đức của Tôn Giả liền cử binh đến chinh phạt nước Đản Xoa Thủy La uy hiếp thỉnh tôn giả về, rồi xây dựng ngôi Già Lam nầy để mà cúng dường và đảnh lễ. Phía đông nam của thành đi hơn 300 dặm, có một tảng đá rất lớn và có hai phòng bằng đá, mỗi một phòng như vậy là nơi nhập diệt tận định của A La Hán. Các ngài vẫn còn ngồi nguyên không giao động. Hình hài, xương cốt vẫn không hư mục, mặc dầu đã trải qua bảy trăm năm. Tóc tai vẫn còn ra dài cho nên mỗi năm chư tăng đều cắt tóc và thay y.

Phía tây bắc của động đá kia vào nơi núi cao nguy hiểm, đi hơn 200 dặm, đến đỉnh núi Trà Quyền Xá La. Phía đông của núi bốn bề cung là núi. Đi hơn 100 dặm nữa, đến một địa phương, dù mùa đông hay mùa

hạ tuyết và gió vẫn lạnh. Ở đây chỉ có cây Long Não, còn lúa thóc rất ít. Những cây lớn không nhiều, chỉ toàn là những cây nhỏ. Tuy có lúc cũng nóng nhưng bầu trời vẫn đầy gió tuyết. Chỉ có những người lái buôn và tăng lữ đi trong sương tuyết, rất là khó khăn và nguy hiểm. Nghe người xưa nói:

Xưa kia có một khách buôn trên vạn dặm xa, dùng lạc đà để chở hàng ngàn loại hàng hóa. Gặp bão tuyết, người và vật chẳng còn. Lúc ấy, tại nước Yết Bàn Đà, có một vị Đại A La Hán nhìn thấy thương xót cho sự nguy hiểm nầy, nên muốn vận thần thông để cứu giúp họ. Khi A La Hán đến thì thương nhân đã chết. Ngài nhặt những đồ hàng hóa trân quý đó lập nên một nơi bảo vệ tài sản. Ngài mua đất của nước bên cạnh, làm nơi nuôi dưỡng những nhà ở quanh thành và có cơ sở để cho người tới lui, cho nên ngày nay những người thương nhân và tu sĩ đi ngang qua đây được chu cấp. Từ phía đông đi xuống núi gặp một ngọn đồi, leo lên đồi cũng rất nguy hiểm vì phải vượt qua những động đá, suối khe hiểm trở gió tuyết lại nhiều. Đi hơn 800 dặm ra khỏi núi đến nước Ô Sát

Nước Ô Sát có chu vi hơn 1000 dặm. Đô Thành chu vi hơn 10 dặm. Phía nam giáp với sông Tòng Đà, đất đai màu mỡ, lúa thóc được mùa. Trong rừng có nhiều cây cao. Hoa quả phồn thịnh. Ở đây có sản xuất nhiều loại ngọc quý, như ngọc trắng, ngọc lam, ngọc xanh. Khí hậu điều hòa, mưa gió thuận lợi, phong tục, lễ nghi, tánh tình con người thô bạo, nhiều dối trá, không biết xấu hổ.Văn tự ngữ ngôn ít giống nước Khư Sa. Dung mạo xấu xí. Y phục toàn đồ da. Nhưng lại sùng tín, tôn kính Phật Pháp. Có hơn 10 ngôi Già Lam và hơn 1000 Tăng Sĩ tu theo phái Tiểu Thừa, thuộc Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Cả hàng trăm năm nay, dòng Vua đã tuyệt tự, không có kẻ nắm quyền cho nên lệ thuộc nước Yết Bàn Đà.

Cách thành phía tây hơn 200 dặm có một núi lớn. Khí hậu miền núi rất lạnh, vì đá và tuyết. Khi băng tan tuyết rã, nguy hiểm vô cùng. Trên đảnh nầy có một Bảo Tháp, tự nhiên mà có. Nghe người xưa nói lại rằng:

Cả hàng trăm năm về trước, khi động đá băng hoại, trong đó có một vị Tỳ Kheo đang ngồi thiền, thân hình vĩ đại và đã khô kiệt. Tóc tai dài xuống đến vai và mặt. Có một người thợ săn thấy và tâu với Vua. Vua đích thân đến quan sát và mọi người không mời mà đến, dùng hương hoa rải lên đó mà cúng dường. Vua bảo người nầy là người như thế nào mà vĩ đại thế. Có một vị Tỳ Kheo đáp rằng:

Tóc tai đã dài nhưng mà mặc áo cà sa, lại nhập Diệt Tận Định tức là A La Hán. Kẻ nhập Diệt Tận Định cho đến kỳ hạn, hoặc nghe tiếng

kiền chùy, hoặc chờ ánh sáng mặt trời chiếu, tự nhiên từ Định trở dậy. Nếu không có sự cảnh báo ấy thì an nhiên bất động. Nhờ trú trong Định lực nên thân không bị hoại diệt. Thời gian không ăn đến khi xuất định, dùng một ít cháo sữa thân thể khỏe lại, rồi sau đó đánh trống, để đánh thức ngài xuất định.

Vua bảo:

- Thế sao?

Vua cho đánh kiền chùy, âm thanh ấy làm chấn động vị A La Hán tỉnh lại hồi lâu và Vua hỏi:

- Ngài là ai, mà hình dáng khác thường vậy? Y phục của ông lại là Ca Sa?

Đáp rằng:

- Tôi là Tỳ Kheo và Thầy của tôi là ngài Ca Diếp Như Lai đang ở tại đây và nhập Đại Niết Bàn đã lâu. Mỗi khi nhớ lại tôi buồn vô cùng.

Lại nói thêm rằng:

- Thích Ca Như Lai xuất thế rồi chưa?

Đáp rằng:

- Đã xuất thế và cũng nhập diệt rồi.

Nghe xong liền cúi đầu và bay lên hư không hiện thần thông biến hóa rồi dùng lửa tam muội thiêu thân, di cốt rơi xuống đất. Vua nhặt cốt để xây tháp.

Đi về phía bắc hướng núi Tích Quảng Giả hơn 500 dặm đến nước Khư Sa.

Nước Khư Sa có chu vi hơn 5000 dặm, toàn là cát và đất đai rất ít nhưng ngũ cốc tốt tươi, hoa trái đa dạng. Xứ nầy chuyên sản xuất lông cừu và bông vải. Khí hậu ở đây điều hòa, nhưng đôi khi nhiều gió mưa. Tánh tình con người cuồng bạo, thường dối trá. Lễ nghi thô thiển. Nghề nghiệp hời hợt. Tục lệ khi sinh con, viết lên bảng để báo tin. Dung mạo khá xấu xí, Hình dáng rất xanh nhạt. Ở đây, dùng văn tự Ấn Độ. Sách vở sửa đổi nhiều. Ngôn ngữ tiếng nói đều khác với các nước. Ở đây họ tin tưởng theo Phật Pháp. Khuyến khích làm việc thiện, có hơn 100 ngôi Già Lam, và hơn vạn tăng đồ. Họ học tập theo Tiểu thừa thuộc Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Không cần tìm hiểu nguồn gốc sâu xa. Đa phần đều đọc thuộc những bản kinh, tụng thuộc làu Tam Tạng. Có nhiều người thuộc Tỳ Bà Sa. Từ phía đông nam, đi hơn 500 dặm đến sông Tế Độ Đa. Qua

khỏi sông lớn gặp núi đến nước Nghiên Cẩu Da.

Nước Nghiên Cẩu Da chu vi hơn 1000 dặm. Đô thành chu vi hơn 10 dặm. Nơi đây rất nguy hiểm nhưng nhà cửa xây dựng kiên cố, có rất nhiều người ở. Núi non trùng trùng điệp điệp. Đất đầy sỏi đá, giáp với hai con sông. Cho nên ở đây người ta trồng nhiều nho, lê và quả tần... Rau cải xanh tốt. Có gió lạnh. Người ở đây tánh tình thô bạo. Tập tục dối trá, hay làm những việc trộm cướp. Văn tự giống như nước Cù Tác Đản Na. Ngôn ngữ lại khác. Xem nhẹ lễ nghi. Nghề nghiệp thiển cận. Có tín tâm Tam Bảo ham làm việc phước lợi. Có 10 ngôi Già Lam, đa phần bị hư hoại và hơn 100 Tăng Sĩ, tu học theo phái Đại Thừa. Biên giới phía nam của đất nước nầy, có một núi lớn. Đỉnh cao chót vót. Núi non quanh co bao bọc. Mùa đông không còn cây cỏ. Mùa xuân tươi tốt. Khe suối có nhiều nước chảy. Có nhiều động đá và có nhiều cây cối. Những vị tu sĩ Ấn Độ chứng quả thường dùng thần túc thông dạo chơi và thường dừng chân xứ nầy. Ở đây có nhiều vị A La Hán tịch diệt cho nên còn nhiều Bảo Tháp lưu lại. Cho đến bây giờ vẫn còn ba vị A La Hán tọa thiền trong động đá đang nhập Diệt Tận Định. Hình hài tóc tai ra dài. Các vị Sa Môn đến đây cắt tóc cho họ. Ở nước nầy kinh điển Đại Thừa có rất nhiều và Phật Pháp truyền đến chẳng bao lâu thì hưng thạnh. Có người đọc tụng cả mười vạn bộ. Hiện có 10 người. Từ đó về sau kinh điển được lưu truyền rộng rãi ra. Đi về phía đông vào núi và qua khỏi hang động, đi hơn 800 dặm nữa đến nước Cù Tác Đản Na.

Nước Cù Tác Đản Na (Nước Vu Điền Custanna) chu vi hơn 4000 dặm, hơn quá nữa là cát đá, đất đai thì hẹp, cày cấy trồng trọt được hoa quả nhiều, sản xuất nhiều lông trừu và có nhiều bông vải. Lại cũng có sản xuất bạch ngọc và lam ngọc. Khí hậu điều hòa, gió nhiều. Người dân ở đây biết trọng lễ nghĩa, tánh tình thuần hậu, ham học điển chương, nghề nghiệp kỹ thuật tốt. Dân chúng giàu có cho nên an vui với nghề nghiệp. Trong nước thường thích nghe âm nhạc và nhiều người thích múa hát. Ít người mặc áo bằng lông hoặc da. Đa phần mặc vải sợi màu trắng. Hình mạo lễ nghi phong tục có kỹ cương. Văn tự hiến chương đều tôn sùng Ấn Độ, có sửa đổi lại một ít, vì địa lý cách trở. Tiếng nói khác với các nước khác, sùng kính Phật Pháp. Có hơn 100 ngôi Già Lam, và hơn 5000 tu sĩ đa phần tu theo Đại Thừa Phật giáo. Nhà Vua rất tôn kính Tam Bảo. Tự ví mình như một vị Tỳ Sa Môn Thiên.

Ngày xưa ở nước nầy, chẳng có người, Tỳ Sa Môn Thiên xuống đây. Thái Tử con Vua A Dục ở tại nước Đản Xoa Thủy La bị Vua giận ra lệnh móc mắt và đày xuống làm thường dân lên ở trong những hang động hoang phế trên núi tuyết đến ở phía bắc. Vua chuyển người và vật ở đó về phía tây. Rồi suy cử người quý phái khác lên làm Vương. Trong khi

đó, con của Vua lưu chuyển đến đây và tụ họp mọi người lại cũng xưng vương. Thời gian tuy lâu nhưng phong tục chẳng thuần.

Những người thợ săn gặp nơi hoang phế liền hỏi tông tích rồi bèn tranh nhau chức trưởng. Hai bên tranh qua lại rồi muốn đánh nhau. Có bên nói:

- Nguyên nhân gì mà người thợ săn quyết chiến cho khổ binh lính. Nên rút binh về.

Nghe vậy liền kéo binh lui về. Những người trở về lại nước liền luyện tập binh mã đốc suất sĩ tốt đem binh đến, cờ trống gióng lên ngày đêm để hợp chiến. Người chủ phía tây bất lợi chạy đến phía bắc bị chém đầu, chủ phía đông thừa thắng phủ dụ kẻ mất nước dời đô về giữa nước thành lập nhà cửa làng xóm. Sợ việc không có đất đai, khủng hoảng khó thành công, cho nên báo tin cho xa gần biết ai biết về địa lý thì hãy đến xem.

Lúc bấy giờ có một ngoại đạo lõa thể, tự phụ khoa trương biết rành phong thủy cho nên tiến đến nói:

- Tôi biết về địa lý, dưới này có nước ngầm đang chảy chung quanh đây cho nên bịnh tật khó có thể qua được. nhưng căn cứ vào nước ngầm mà xây dựng cơ đồ. Sau đó sẽ được hưng thịnh, cứ thế mà tiếp tục trị nước.

Vua bây giờ vẫn ở thành ấy. Thành khó vào cho nên việc công phá khó thành công. Từ xưa đến nay chưa ai có thể thắng. Vua dời đô đến đây để lập ấp xây dựng đất nước và an dân. Tích công bồi đức mà thành nhưng sợ tuyệt tự không còn kẻ nối dõi cho nên đến nơi Thiên Thần Tỳ Sa Môn để kỳ nguyện thỉnh cầu. Tượng thần ở bên trên ban cho một đứa bé anh tài bổng về nước mình. Dân chúng hoan ca, nhưng cậu bé không biết uống sữa. Vua sợ không thọ liền sắc chỉ cho người giữ đền chăm sóc dưỡng dục. Trước mặt của thần từ dưới đất vụt lên một giòng nước như dòng sữa. Đứa bé đó uống cạn, càng ngày, càng lớn trí dũng đa mưu thắp sáng lên phong tục rồi dựng đền thờ trở thành tiên tổ. Từ đó về sau đời đời kế thừa mà Vua chúa nước nầy chưa bao giờ thất bại với nước bên cạnh, nên cho đến bây giờ miếu thần có nhiều đồ trân quý được người ta đem đến cúng. Vì thế nước ấy lấy tên là sữa từ đất để làm quốc hiệu.

Cách Vương thành về phía nam hơn 10 dặm có một Đại Già Lam, tiên vương của xứ nầy vì vị A La Hán Tỳ Lô Kỳ Na đã kiến lập nên. Tích xưa kể rằng:

Nước nầy khi Phật Pháp chưa có, có vị A La Hán từ nước Ca Thấp Di La đến rừng ở đây tọa thiền định. Có kẻ thấy người mặc y phục lạ bèn tâu Vua. Vua đích thân đến xem dung mạo, hỏi ngài là ai mà ở trong rừng vắng vẻ như vậy. Vị A La Hán đáp:

- Tôi là đệ tử của Phật thích ở nơi vắng vẻ để thiền định.

Vua nghe như vậy muốn trồng cây phước và hoằng truyền Phật Pháp cho nên kiến tạo Già Lam và mời tăng chúng đến. Vua hỏi:

- Như Lai là vị có đức gì, có thần gì, mà ông chuyên cần khổ hạnh phụng thờ như thế?

Đáp rằng:

- Như Lai là bậc thương xót bốn loài, muốn đưa họ ra khỏi tam giới hoặc rõ ràng, hoặc thí dụ để chỉ cho chúng sanh sự sanh và sự diệt. Ai tôn kính Pháp nầy sẽ xa lìa sanh tử. Kẻ nào mê mờ sẽ bị sa đọa nơi lưới ái.

Vua bảo:

- Thực là một lý Thuyết có ý nghĩa cao siêu của bậc đại thánh. Nếu là bậc Đại Thánh vì ta nên hiện hình để ta được chiêm ngưỡng, ta sẽ kiến lập chùa Viện phát tâm quy y hoằng dương Chánh Pháp.

A La Hán nói:

- Vua xây dựng Già Lam thành công, sẽ được cảm ứng.

Sau đó Vua cho xây Già Lam rồi triệu tập người xa gần đến làm Pháp Hội ăn mừng. Khi tiếng kiền chùy chưa dứt lúc triệu tập, Vua hỏi vị A La Hán rằng:

- Ngôi Già Lam đã xây xong, Phật ở đâu?

A La Hán đáp:

- Đang đến. Ở gần bên ngài chớ không có xa. Vua nên lễ thỉnh.

Đoạn từ trên hư không thấy tượng Phật hạ xuống nơi chỗ đánh kiền chùy. Nhờ thế Vua phát tín tâm với Tam Bảo và nguyện hoằng dương Phật Pháp.

Phía tây nam của Vương thành hơn 20 dặm, có một núi tên là Cù Thất Lăng Già. Trên đỉnh, núi chẻ ra làm đôi, kiến tạo Già Lam trên đó, bên trong có tượng Phật chiếu sáng. Nơi đây ngày xưa Như Lai cũng đã từng đến, đã vì trời người mà lược nói những pháp quan trọng. Và theo huyền ký đất nước được lập quốc, sùng kính Giáo Pháp tôn trọng Đại

Thừa.

Trên đảnh núi ấy, có một động đá lớn. Trong đó, một vị A La Hán đang nhập Diệt Tận Định để chờ đức Di Lặc ra đời. Cả hàng trăm năm nay, sự cúng dường liên tục không dừng. Gần đây núi bị lỡ và cửa động vẫn bị khóa. Quốc Vương sai binh lính muốn dẹp dọn đá vỡ. Lúc đó ong đen trên đỉnh bay xuống chích độc vào người, cho đến bây giờ cửa động ấy vẫn không mở được.

Cách Vương thành về phía tây nam hơn 10 dặm, có một thành tên là Địa Già Ba Phượt Na. Bên trong có một tượng Phật. Tượng ấy từ nước Nhục Chi mang đến. Ngày xưa ở đây có Vua, nhưng bị bắt đem qua ở bên nước Nhục Chi gửi tượng Phật này về tạ lỗ mong rằng được trở về lại nước. Vì muốn về nước cho nên tâm luôn luôn cung kính Phật. Sau một đêm cầu nguyện tượng kia tự đến nước nầy. Người ở đây, lấy nhà sửa đổi thành Già Lam.

Cách phía tây Vương thành đi hơn 200 dặm đến thành Lạc Già Di, trong đó một tượng Phật ngồi cao hơn 7 thước, tướng hảo trang nghiêm, uy nghi tịch tịnh. Trên đầu có bảo cái, ánh sáng chiếu ra. Nghe người xưa bảo lại rằng chỗ nầy thuộc nước Ca Thấp Di La, thỉnh đến nơi nầy, có một vị A La Hán. Vị ấy có một đệ tử Sa Di lâm bệnh rồi mất. Muốn tìm đồ ăn, vị A La Hán dùng thiên nhãn để thấy, ở nước Cù Tát La có hương vị nầy nên vận thần thông lực đến để tìm. Sa Di ăn được xong nguyện sanh về nước nầy. Do quả đó mà được làm Vua rồi tức vị uy hiếp xa gần, rồi vào trong núi Tuyết chinh phạt nước Ca Thấp Di La. Vua nước Ca Thấp Di La chỉnh trang binh mã muốn ngự đến biên thùy. Lúc ấy vị A La Hán thưa rằng:

- Chớ nên dùng binh, tôi có thể làm cho họ rút lui.

A La Hán tìm gặp Vua Câu Tác Đản Na thuyết pháp. Lúc đầu Vua chưa tin, vẫn giữ ý dụng binh. A La Hán bèn giữ Vua nầy chỉ cho Vua thấy thân trước là Sa Di. Khi nhà Vua thấy được y áo của Sa Di liền chứng được túc mạng trí, bèn cảm tạ Vua Ca Thấp Di La hai bên giao hảo rồi rút binh, tiếp đón tượng của ông Sa Di và cúng dường theo lễ nghi của Vua. Tượng ấy cho đến nay vẫn còn ở đây không ai di chuyển được. Hoặc kiến tạo Già Lam, hoặc mời Tăng Lữ đến ở. Lấy bảo cái bên trên tượng ra, mà bảo cái đó Vua trước cúng thí.

Phía tây Vương thành cách hơn 156 dặm. Ngay giữa đường đi có một gò cát nổi, chuột làm ổ ở đó. Tương truyền rằng trong gò cát nầy chuột lớn như con nhím. Lông nó màu vàng bạc. Sống thành nhóm, mỗi lần ra khỏi hang chúng chạy nối đuôi theo con đầu đàn. Ngày xưa ở tại đây bọn hung nô có cả trên mười vạn người tấn công vương thành. Đến

đóng quân tại nơi gò chuột nầy. Vua Cù Tát Đản Na đem vạn binh tới nhưng sợ địch không nổi. Biết rằng trong mộ kia có chuột chưa phải là thần, nhưng chuyện đến gấp không thể cầu cứu được. Vì sợ và chưa biết kế gì nên ông thiết lễ cầu thỉnh rằng chuột có linh thiêng gia nhập vào quân lực. Trong đêm đó Vua mộng thấy con chuột lớn nói rằng sẽ hổ trợ cho binh lính đến ngày hôm sau hợp chiến tất nhiên thắng lợi. Vua Cù Tát Đản Na biết rằng có sự linh hiển cho nên chỉnh trang binh mã ra lệnh cho tướng sĩ. Trời chưa sáng đã ra đi. Từ xa hung nô nghe thấy tiếng nhưng chưa chuẩn bị. Rồi lên xa giá, cưỡi ngựa mang cung tên v.v....Không ngờ chuột bò ra cắn đứt dây đai khi giáp trận, binh lính bên nầy thừa thắng tấn công. Binh lính hung nô sợ hãi, vì biết có thần linh giúp đỡ bên kia nên tan rã. Vua Cù Tát Đản Na cảm ơn chuột nên dựng đền nầy để cúng tế. Trải qua đời đời đều tôn kính đặc biệt khác thường. Cho nên trên từ quân vương dưới đến lê thứ, hoặc sửa sang đền thờ, hoặc đến đây cầu phước. Khi đi đến hang đó thường xuống xa mã, tỏ lòng tôn kính. Thường hay cúng tế cầu phước bằng y phục và cung tên hoặc hương hoa đồ ăn v.v.....Lâu ngày thành một tục lệ. Nếu không cúng tế sẽ có tai biến.

Cách phía tây của thành hơn 5 hay 6 dặm, có một ngôi Già Lam tên là Ba Ma Nhược, trong đó có một Bảo Tháp cao hơn 100 thước, thật là linh diệu, thường phát ra ánh sáng. Tương truyền rằng có một vị A La Hán từ xa đến dừng chân ở trong rừng nầy dùng đại thần lực phóng đại hào quang. Lúc ấy vào ban đêm vua ở trong cung điện nhìn vào rừng thấy ánh sáng chiếu diệu, cho nên mới hỏi và được báo lại rằng:

- Có một Sa Môn từ xa đến, ngồi yên trong rừng sâu hiện đại thần thông.

Vua bèn ra lệnh xa giá đích thân đến quan sát, thấy được người hiền, tâm thầm cung kính. Khâm thừa lời thỉnh, A La Hán cỡi gió đến cung Vua. Sa Môn nói:

- Muôn vật đều có ý chí và có sự tồn tại. Rừng sâu, đầm lạnh cũng có tình thức. Nhà cao, lầu đẹp cũng chẳng phải là điều ta nghe.

Vua thấy thế càng thêm kính ngưỡng hơn nữa, cho nên Vua kiến tạo Già Lam và xây Bảo Tháp. Sa Môn thọ sự thỉnh cầu và ở yên trong đó. Rồi Vua nhận được cả hàng trăm viên xá lợi rất vui mừng liền tự nghĩ rằng:

Xá Lợi ứng hiện như thế có điềm gì, liền cho an trí vào nơi bảo tháp, há chẳng phải là một Thánh tích sao? Tìm đến Già Lam bạch cùng Sa Môn và vị A La Hán bảo rằng. Vua đừng có lo. Bây giờ an trí vào rồi sẽ có vàng bạc đồng thiếc ở trong động đá đấy nữa, mà càng ngày càng

nhiều.

Vua ra lệnh cho thợ phải hoàn tất trong vòng một ngày rồi chở những bảo vật ấy đem vào cúng dường trong Già Lam. Lúc ấy, cung Vua quan dẫn hàng vạn thứ dân đến chiêm ngưỡng và cung nghinh xá lợi. Vị A La Hán nâng Bảo Tháp đặt vào giữa và nói với Vua:

- Có thể giữ ở đây rồi sẽ để yên trong hộp nơi đất. Sau đó để vào tháp chẳng có mất mác. Xem xong liền than rằng thật là hiếm có rồi tâm thâm tín Phật càng tăng và lòng kính trọng Giáo Pháp càng kiên cố. Vua nói với quần thần:

- Ta thường nghe Phật lực khó biết, thần thông khó được, hoặc phân thân trăm ngàn ức lần, hoặc ứng hiện nơi trời người, ở thế giới nầy cầm giữ chúng sanh, làm cho không động tịnh rồi diễn nói pháp tánh với âm thanh bình thường, chúng sanh tùy từng loại một mà giác ngộ. Đây là loại thần lực chẳng phải binh lính mà trí tuệ không phải dùng lời. Sự linh thiêng đó đã làm ổn định lời dạy dỗ truyền đạt. Thức ăn nước uống theo gió mà đến. Thấy sự linh diệu nầy càng tin tưởng vào phước đức hơn. Rồi ai nấy cũng tôn kính sâu xa. Phật Pháp cao sâu đã làm sáng ra điều đó.

Phía đông nam vương thành đi năm sáu dặm, có ngôi Già Lam tên là Ma Xà. Già Lam do Hoàng hậu của nước nầy lập nên. Ngày xưa nước ấy chưa biết dệt vải nuôi tằm. Cho nên ra lệnh cho sứ đi tìm nơi nước phía đông. Lúc ấy, Vua nước phía đông nghiêm cấm không cho xuất cảng tơ tằm ra ngoài, cho nên Vua Cù Tát Đản Na mới cầu hôn với nước phía đông để mong được giống như chí nguyện. Sự thỉnh cầu của Vua được như ý. Sau đó Vua Cù Tác Đản Na ra lệnh đi đón dâu và nói:

- Cô sẽ là quận chúa từ phía đông thuộc nước của cha nơi đây, chưa có loại tơ sợi dâu tằm, cho nên cố gắng mang đến để may y phục.

Công nương nghe lời liền mật tìm được loại ấy, rồi cho con tằm bỏ vào trong lá dâu để mang đi và canh phòng cẩn mật. Mọi người bị lục soát, nhưng trên mũ của vương nữ không bị kiểm tra. Dâu tằm được mang vào nước Cưu Tác Ma Đản Na. Quận chúa ở tạm chùa Ma Tạ. Rồi từ đó dùng nghi lễ nghinh vào cung nội. Mùa xuân cây dâu được trồng xuống đất. Khi con tằm đến tháng, lá dâu nuôi dưỡng. Đây là thức ăn chính của tằm. Từ đó về sau cây dâu càng ngày càng nhiều. Vương phi đã cho khắc lên bia đá không được giết hại tằm, vì tằm ấy sẽ nở ra con. Nếu ai vi phạm, sẽ bị thần linh phạt vạ. Vì con tằm ấy mà kiến tạo nên Già Lam và dùng rất nhiều cây dâu khô. Đây là cây căn bản cho tằm. Ra lệnh nước đó không được giết hại tằm, rồi thâu lấy những loại tơ sang năm sẽ có tằm trở lại.

Về phía đông nam của thành đi hơn 100 dặm có một sông lớn chảy qua hướng tây bắc. Người dân ở đó lợi dụng để đưa nước vào ruộng và cứ tiếp tục chảy mãi như thế. Nhà Vua thầm kinh dị liền xa giá đến hỏi vị A La Hán rằng:

- Nước của sông lớn mà người dân lấy đi như vậy có làm giảm nguồn nước và ở có yên không, chánh sự có bình thường không, cái đức có hợp chăng. Chẳng biết việc gì xảy ra nữa?

A La Hán đáp:

- Đại Vương trị nước đã thuần hóa nhân dân. Nước sông lưu chảy vì Long Vương đã từ xa do sự cầu khẩn mà làm lợi ích.

Do vậy, Vua hồi giá dựng đền thờ Long Vương. Có một người con gái bị chết chìm, đến nói rằng:

- Con bị chết sớm, Vua không có người nối dõi cho nên nước sông kia còn chảy thì làm cho nông dân thất lợi. Vua nên tuyển một người trong quốc nội gã cho con thì nước sẽ chảy trở lại như xưa.

Vua đáp

- Ta đồng ý ước muốn của ngươi.

Con rồng vui vẻ với vị Đại Thần. Vua liền hồi giá họp quần thần lại và bảo.

- Đại thần của các nước đã trấn giữ. Sự ăn uống của con người là do nông vụ cung cấp. Nước mà không có sự trấn giữ thì sẽ nguy nan. Người mà không ăn sẽ chết. Sự nguy hiểm của chết chóc đến có thể làm gì được.

Đại thần rời khỏi ghế quỳ xuống mà tâu rằng:

- Đã lâu rồi lãnh trọng trách nầy thường muốn báo đền ơn nước mà chưa gặp lúc. Nay phần dự tuyển nầy đã đến, thật là đúng lúc. Há trong bá tánh chỉ có một mình thần, mà thần là cánh tay phải của đất nước. Đất nước đối với người là chánh. Nguyện đại vương nên xét lại, vì hạnh phúc của người dân mà tu phước kiến tạo Già Lam

Vua đã theo sự mong cầu mà làm trong vòng một ngày. Vị thần kia được thỉnh vào Long cung và đã cùng quốc dân đánh trống thổi nhạc ăn uống. Rồi vị thần đó mặc áo cõi ngựa trắng từ tạ Vua, cảm tạ Quốc Dân, cùng ngựa lặn vào trong nước. Vào trong nước mà không bị chết đuối, rồi chạy dọc theo dòng nước. Nước đã mở ra rộng dần, rộng dần mãi, còn con Bạch Mã thì nổi lên mang lên một trống chiên đàn cùng một

phong thư. Trong thư đại ý viết rằng:

- Đại Vương rất là tử tế tuyển chọn thần không sai. Nguyện vì lợi ích của quốc dân mà làm thần. Cái trống lớn nầy nên treo phía đông nam của thành. Nếu có kẻ cướp đến, đánh trống lên sẽ bị chấn động, nước sông sẽ chảy.

Cho đến bây giờ người ta vẫn còn lợi dụng, nước chảy nhưng thời gian năm tháng cái trống của rồng không còn nữa và sự linh nghiệm của ngày xưa, bây giờ chỉ còn một cái ao hoang phế nằm bên cạnh Già Lam chẳng có Tăng đồ.

Cách Vương thành về phía đông hơn 300 dặm, có một đầm lớn hoang sơ. Trong đó có mười khoảng đất trống không có cây cỏ. Đất ở đây màu đen màu đỏ. Nghe các bậc kỳ lão kể rằng:

Đây là nơi bại quân. Ngày xưa hàng trăm vạn binh lính từ phía đông kéo qua xâm lăng. Lúc ấy Vua Cù Tát Đản Na cũng chỉnh trang binh mã, số hơn vạn người chống lại quân bên đông. Khi đến đây, hai bên quân lính xáp trận đánh nhau. Binh phía tây thất lợi nên binh phía đông thừa thắng tàn sát và Vua cũng bị giết cho nên thù nầy sĩ tốt chưa phục hận được và máu huyết ấy nhuộm đất nầy trở thành màu như vậy.

Cách chiến địa về phía đông hơn 30 dặm đến thành Câu Ma. Nơi đây có khắc một tượng Phật đứng bằng cây Bạch Đàn cao hơn 2 thước, rất linh ứng, thường chiếu ra ánh sáng. Phàm có kẻ tật bịnh đến cầu nguyện. Họ dùng vàng lá dán lên tượng và dùng tâm chí thành cầu nguyện bịnh kia được thuyên giảm. Nghe người xưa nói lại rằng:

- Tượng Phật ấy ngày xưa khi còn tại thế do Vua Ô Đà Diễn Na của nước Kiều Thường Di làm nên. Sau khi Phật Nhập Diệt rồi. Tượng ấy tự bay lên hư không đến nước nầy và ở thành Yết Lao Lạt Già nằm phía bắc. Lúc đầu, khi tượng vừa đến thành thì nhân dân an lạc giàu có. Sự thâm tín tà kiến bây giờ không còn trân quý nữa. Họ truyền nhau rằng từ đó thần không được quý trọng. Sau đó có một vị A La Hán đến lễ bái tượng và người dân rất kinh ngạc lạ lùng trước dung mạo và y phục cho nên mới đến tâu Vua và Vua hạ lệnh lấy đất cát để phủ lên người nầy. Thời A La Hán bị đất cát phủ lên thân, không ăn uống gì được. Lúc bấy giờ có một người chẳng nhẫn được vì ngày trước thường cung kính tôn trọng lễ bái tượng nầy, lại thấy vị A La Hán không ăn uống được cho nên vị A La Hán đến bảo người này rằng sau bảy ngày thường có mưa, cát và đất sẽ chôn lấp đầy cái thành nầy, không trừ một loại nào. Ngươi nên biết mà hãy đi sớm đi. Nếu mà bị bột phủ lên tôi thì tai ương không thể lường được. Nói xong rồi đi không ai thấy nữa. Người ấy vào thành báo cho mọi người biết. Có người nghe chưa tin mà còn cười. Đến ngày

thứ hai gió lớn thổi đến, mưa nặng hạt, nước dâng lên đường. Người mà bị chửi bới đó bây giờ họ mới biết tâm của người nầy và họ đã mở đường sống bằng cách đục một cái hang ra khỏi thành. Đến đêm ngày thứ bảy, mưa cát và đất đầy trong thành. Mọi người ra khỏi thành bằng đường hầm. Đi về phía đông đến nước này dừng lại ở thành Câu Ma. Người lạ lùng đó đến viếng tượng nầy cúng dường mà không thể di chuyển cái tượng được. Nghe người xưa kể lại rằng:

- Khi Giáo Pháp của đức Như Lai diệt tận rồi, tượng nầy sẽ vào Long cung và bây giờ tượng còn ở tại nước thành Yết Lao Lạt Già. Đa phần các vị quân vương của các nước khác đều muốn đào lên để lấy Bảo Vật nầy; nhưng liền bị gió mạnh thổi đến một cách tàn bạo, khói lửa sấm sét nổi lên bốn bề, không thấy đường sá. Sông Côn Ma ở phía đông cát tràn vào đầy. Đi hơn 200 dặm, đến thành Ni Hoạch. Chu vi thành nầy khoảng ba bốn dặm. Tại giữa hồ, nước rất nóng, khó có thể lội được. Cỏ cây hoang tàn chẳng mọc được, chỉ có một con đường thông qua thành có thể đi được mà khách vãng lai chưa biết lý do thành nầy. Nguyên do là Vua Cù Tát Đản Na đã vì biên giới phía đông mà phòng ngừa cho nên từ đây qua đông phải vào trong một bãi cát lớn. Bãi cát đó tụ tán tùy theo gió thổi. Người đi khó để lại dấu vết, nhiều lúc quên đường. Bốn phía mênh mông chẳng biết nơi đâu. Có nhiều khách vãng lai đã để lại hài cốt nơi nầy. Hiếm nước, cỏ nhiều, gió nóng. Khi gió thổi người và vật bị hôn mê, nhân đây thành bịnh. Lúc ấy nghe tiếng ca hát hoặc nghe tiếng khóc lóc bi thương. Khi nghe thấy như vậy thì bỗng nhiên chẳng còn thấy đâu nữa mà mạng mình cũng bị diệt vong theo. Đây là do quỷ mị hôn ám che lấp vậy. Đi hơn 400 dặm đến nước Đổ La. Nước nầy thành không nhà trống tất cả đều hoang phế. Từ đây đi về phía đông hơn 600 dặm, đến nước Kỳ Ma Đà Na.

Nước Kỳ Ma Đà Na thuộc xứ Ổn Mạt, thành quách xiêu vẹo. Chẳng thấy một bóng người. Từ đây đi về phía đông bắc hơn 1000 dặm, đến nước Nạp Phạt Ba tức là thuộc đất Lầu Lang. Nơi đây sông núi hiện hữu nhưng khó tường. Nước nầy phong tục cương nhu. Đất nước gió lửa động tĩnh khó lường.

Sự thế khó lường chẳng biết nói sao cho đủ. Sự ra đi đã được tùy nguyện nên sự trở về chỉ lược nói như thế thôi. Ai nghe biết được việc nầy mà cảm hóa, thì cũng biết rằng ngày tháng đã trôi qua và tương lai sẽ thấm nhuần ơn huệ. Gió bụi trên đường dài cùng với lòng khát ngưỡng cái đức ở trong thiên hạ mà giữ lấy bên trong. Cái đức đó đồng với thiên hạ trong vũ trụ nầy. Há một kẻ đơn thương độc mã ra đi làm sứ giả thông qua vạn dặm. Chẳng đúng sao?

Ghi lại nơi đây rằng thật là vui thay. Pháp Vương đã ứng thế vận

chuyển đã giáo hóa sinh linh. Dùng thần thông để biến hoá nơi hư không cho đến hình thức con người nơi sa giới. Tất cả đều khởi lên sự cảm tạ nơi kiếp trần ai. Hình hài tuy mai một nhưng sự ứng hóa thì chẳng sanh. Thâm tạ nơi hiển thị tịch diệt nhưng thật ra không diệt. Há thật nơi dòng họ Thích Ca mà giáng thế, nơi Sa La diệt độ, phải nên biết rằng đó chỉ là ứng vật giao linh. Cảm đến nhân duyên mà tồn tại, làm cho mọi loài được lợi lạc. Nơi dòng họ Thích Ca là bậc trung tôn kính ngưỡng. Đối với bên ngoài đã từ bỏ ngôi vị Kim Luân mà ngự phục trong Pháp giới, bỏ sự giàu sang mà nhiếp hóa hàm sanh trong mười phương. Biết tất cả vạn vật tuy rằng khó ra khỏi mà ai nghe được ba lần chuyển Pháp Luân trong đại thiên. Âm thanh chấn động đến mọi loài, tám vạn pháp môn riêng biệt, mười hai bộ kinh làm tông yếu. Đây là văn giáo làm tươi nhuận quần sanh. Phước đức giống như rừng, gió mưa như trống giục. Chở nơi này đến nơi thọ mạng, mà Thánh Hiền do nghiệp dĩ mà thành. Trời người cũng nằm trong nghĩa ấy. Sau nầy quên đi sự động tịch giữ vững nơi rừng sâu, biết trước sau thế gian đều là huyễn cảnh, nhưng không thể chờ đợi, chẳng có gì mà không toại nguyện. Tôn giả Ca Diếp đã chọn ứng chân, muốn báo ân Phật liền vân tập Pháp bảo, gồm lại trước sau ba tạng thiết yếu. Vì sự chấp trước của bộ phái mà giáo pháp có khác nhau trong sự tồn tại.

Từ khi giáng sanh cho đến khi thác hóa, nơi Thánh tích cả ngàn sự biến dạng linh hiển vạn năng. Điều linh hiển ấy khôn cùng. Dạy cái lẽ vô vi mà mới thêm vào cho đẹp kinh văn. Rồi biên chép rõ ràng lưu truyền sau đó trở thành lời nói. Tuy khác nghĩa nhưng hổ tương nhau đầu đuôi đều là những lời chân chánh. Vì sự thật mà sao lục lại, vì đại chúng mà luận nói nghĩa văn. Huống gì Chánh Pháp lại thâm sâu mà lý giải lại nông cạn. Sự nghiên cứu về áo nghĩa cũng như văn chương có nhiều sự liên hệ, cho nên trước phải tu cái đức, kế tiếp mới học cái việc dịch kinh để cho người sau làm mô phạm vì thế mà giản lược lời văn, mà ý nghĩa lớn vẫn không bị che lấp. Lời nói ấy chưa được nghe, thì giáo pháp lần lần lưu chuyển.

Qua nhiều năm tháng bắt đầu từ nhà Hán đến bây giờ. Vua ra lệnh truyền dịch để đời đời được lưu danh sáng ngời nơi hậu thế. Cái lẽ huyền diệu của Đạo chưa được hả dạ mà cái chân tông ấy như là mùi ngon. Chẳng phải bậc Thánh dạy để làm hành trạng mà do Vua được phong hóa có nên. Ta đã được sinh ra trong triều đại nhà Đường làm cái việc nổi trôi nơi Hải ngoại. Khảo sát những hành tung của Thánh Nhơn vì tiên vương mà tìm nên điển cũ. Nhằm thời tượng pháp khuất đi lời dạy mà đạo chẳng phải là cái không không. Sự truyền thừa là do cái đức sáng làm cho ba thừa áo nghĩa che khuất cả nghìn năm, mười lực hiển linh xa xôi ngoài vạn dặm. Thần thông chẳng có nhưng lời dạy của Thánh ly kỳ

cho nên chờ nhân duyên thuận tiện mới dùng lời nói để làm tin. Phàm Huyền Trang Pháp Sư nầy việc chú giải rõ ràng lưu chuyển như sấm như nước cuồn cuộn chảy như sông kia, đó đều do cái đức bên trên mà làm tỏ rõ vậy. Thân ngũ uẩn điều hòa thuận lợi là do hợp với cái đức của lòng người. Sống trong sạch ra đi đơn độc là do cây phước lấy làm nhơn. Thân mệnh nầy ngẫu nhiên trôi nổi ở trong kiếp phù trần ở yên học tập. Thờ thầy trước với lời giáo huấn, ngưỡng vọng cái triết lý sâu xa, vì cái đức mà phụ tất cả để ra đi học hỏi. Đi đến nơi xa xôi để học tập rồi lưu lạc nơi xứ người. Trải qua không biết bao nhiêu nơi chốn. Bỏ lại sau lưng ba sông mà vào nước Tần, đi bộ ba phen vào nơi đất Thục, rồi đến nước Ngô, học hỏi tìm cầu nhận được bao nhiêu lời khuyến khích của những bậc mẫn thế anh hiền. Thông cảm cho ý chí cầu pháp mà vì những dư luận xôn xao. Khảo sát lòng người tìm kẻ chuyên môn giúp sức. Sự ghen ghét của người ngoại đạo, do tấm chân tình trải rộng bàn sâu mà ý chí còn tồn tại để khảo tra tinh tế. Thuộc bốn biển, lại có nơi cắt đứt gặp tám bề chẳng phải không Nghiêu. Vào ngày mồng một giữa mùa thu năm Trinh Quán thứ ba, đã y áo ra đi, chống gậy mà thẳng tiến. Nhờ ơn đức của Vua mà hỏi đường ra đi chỉ một mình cô độc. Khỏi cửa thiết, gặp cửa đá hiểm nguy, vào rừng sâu vượt núi tuyết gian nan muôn phần. Nhiều lần khó khăn mới đến được Ấn Độ. Thấy phong tục tập quán của nước đặc thù như thay đổi vào lãnh vực khác. Tự thân lo học Phạn ngữ tìm cầu triết nhân. Những điều nghi đã được rõ nhờ chữ nghĩa phơi bày. Yếu chỉ học vấn rộng rãi tài cao cũng nhờ hồng ân gia hộ mà thâm sâu diệu lý. Đó là cái đạo của con người vậy. Nghe cái điều chưa từng nghe, được những gì chưa từng được. Vì đạo tràng mà làm lợi ích cho mọi người, đã trở thành Long Tượng trong Pháp Môn tu học. Biết được cái đạo phong như thế nên chiêu mộ trước tác. Với đức hạnh cao minh cùng cái học sâu dày xa xôi nơi vạn dặm, mà người Ấn Độ ngưỡng vọng cái đức nầy. Mắt thấy tai nghe và nhìn xem Pháp tướng là học trò của tiểu thừa ngài Mộc Xoa Đề Bà (Thoát Thiên) là học trò của Đại Thừa hiệu là Ma Ha Già Na Đề Bà (Đại Thừa Thiên) đều là những bậc đức cao hạnh cả truyền lại. Cung kính những bậc Thầy nầy mà tạo thêm danh tiếng. Cho đến việc ý nghĩa của ba thừa ba lần thỉnh của lời xưa. Nghiên tầm sâu xa cặn kẽ nguồn chơn lưu chuyển. Biết rõ cái Diệu Lý vô cùng như cành lá, rồi hoát nhiên trí huệ khai thông. Lý nào rồi cũng thuận, việc nghi ngờ nào rồi cũng rành rẽ phơi bày. Nghĩa là rõ cái nghĩa và thông cái ý như chuyên chở được gió mát trăng trong mà học cái điều cao rộng để cái đức làm hưng thạnh cho đời. Như thế đó mà trải qua sông núi, bồi hồi nơi làng ấp. Ra khỏi thành nầy vào nơi Lộc Uyển rồi đi đến rừng kia gặp động Kê Túc. Trở lại nước Bào Ca Di, lưu nước mắt nơi thành Câu Thi cũng như nơi ngài giáng thế. Rồi băng sông vượt suối tìm đến dấu tích cũ chốn Linh Sơn. Đối trước cảnh cũ như mang mang. Thấy di tích

ngày xưa còn đọng lại. Ngưỡng mặt lên chỉ còn trách than dài. Chẳng biết gì hơn là nỗi niềm bi thống. Hận mình quá xa di vãng và bây giờ chỉ có cách làm rõ đức của Thích Ca. Vẽ lại sự thật của Ấn Độ từng phong thái được ghi ra nhiều Thuyết khác mà năm tháng đã trải qua. Sự lạnh lẽo của đêm đông, sự nhớ mong niềm vui cố quốc nhưng không quên tìm ra dấu tích, và thỉnh được:

- Nhục xá lợi của Như Lai được 150 viên.

- Một bức tượng Phật vàng cao độ 6 tấc.

- Lại có thêm ảnh tượng nơi nước Ma Kiệt Đà của thần rồng trước khi thành Chánh Giác.

- Lại một tượng bằng vàng khác chiếu sáng hào quang cao hơn 3 tấc 3.

- Tại nước Bà La Ni Tư, nơi vườn Lộc Uyển với thân thế sơ chuyển Pháp Luân.

- Rồi một tượng Phật bằng Bạch Đàn với tư thế hào quang chiếu rọi cao 5 tấc tại nước Kiều Thường Di do Vua Xuất Ái cảm thâm ân Như Lai mà cho điêu khắc trên gỗ Bạch Đàn.

- Lại một tượng gỗ Bạch Đàn khác cao 2.9 tấc với dáng ngồi phóng quang thuộc nước Kiếp Tỷ Tha, khi Như Lai từ Thiên Cung bước xuống.

- Một tượng Phật bằng bạc với dáng ngồi phóng quang cao 4 tấc từ nước Ma Kiệt Đà ở Linh Thứu Sơn thuyết pháp.

- Lại một tượng Phật bằng vàng ngồi phóng hào quang cao 3.5 tấc tại nước Na Yết La Yết, với hình dáng hàng phục Độc Long.

- Lại một tượng Phật bằng trầm ngồi phóng hào quang cao hơn 3 tấc tại nước Tỳ Xá Ly khi đi tuần hành.

- Đại Thừa Kinh gồm có 224 bộ

- Đại Thừa Luận gồm có 190 bộ

- Thượng Tọa Bộ Kinh, Luật, Luận 14 bộ

- Đại Chúng Bộ Kinh, Luật, Luận 15 bộ

- Tam Di Đề Bộ Kinh, Luật, Luận 15 bộ

- Sa Di Tắc Bộ Kinh, Luật, Luận 22 bộ

- Ca Diếp Tỳ Da Bộ Kinh, Luật, Luận 17 bộ

- Pháp Mật Bộ Kinh, Luật, Luận 42 bộ

- Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ Kinh, Luật, Luận 67 bộ

- Nhơn Luận 36 bộ

- Thanh Luận 13 bộ

- Những bộ khác khoảng 520 quyển.

Tổng cộng là 657 bộ để hoằng truyền Thánh Giáo vượt qua những chặng đường khó khăn hiểm trở mới chuyên chở được trở về. Ra khỏi nước Xá Vệ rồi lần dò đến thành Già Da, Bồ Đề Đạo Tràng. Xuyên qua núi non hiểm trở; vượt qua sa mạc gay go.

Vào tháng giêng mùa xuân năm Trinh Quán thứ 19 (645) về đến kinh thành. Về đến Lạc Dương, liền được triệu thỉnh phiên dịch kinh văn. Triệu tập những người có học để hoàn thành sự nghiệp. Mưa Pháp lại bao trùm, ánh sáng mặt trời lại rạng tỏa. Vì mạng mạch lưu thông giáo hóa nơi non Linh Thứu và cũng vì huyền nghĩa nơi Long cung mà diễn dịch cùng với hình tượng mang về. Pháp sư là bậc thâm diệu vô cùng Phạn Ngữ cho nên đã giải nghĩa kinh văn một cách sâu sắc. Biết rành mạch văn như thế nào rồi, chuyển âm ấy ra như tiếng thật.

Cung thừa Thánh chỉ, tuy văn mạch không hay, phương ngôn chẳng thông. Phạn ngữ không rành hết, nhưng vì nhiệm vụ phải chu toàn, để thu thập phần chánh yếu của kinh điển, cho nên phải tham khảo vì sợ sai sự thật, mà có điều phạm với người xưa. Nhọc tới hình hài liên hệ đến sắc tướng, rồi nghiễm nhiên như thế mà tiến hành Tây du.

Phàm Ấn Độ là một quốc gia mà nơi các bậc Thánh đã giáng sanh, là nơi những bậc Hiền minh trụ thế. Sách vở được gọi là Thiên Thơ, tiếng được gọi là Thiên Ngữ. Văn chương sâu kín, âm vận khó lường, hoặc một chữ có nhiều nghĩa, hoặc một nghĩa có nhiều chữ, nghe thật khó hiểu phải điều hòa âm tiết. Tiếng Phạn thật thâm sâu, dịch phải là người thật giỏi mới diễn tả hết thật nghĩa mà cái nghĩa đó gồm cả cái đức nữa. Với ngòi bút dịch thuật như thế phải điều hòa cung điệu như dây đàn thật không phải dễ. Đúng hay không đúng không phải là điều luận nghị, mà cái chính là truyền đạt được cái thâm sâu của kinh điển, là nhiệm vụ rõ ràng. Cẩu thả sẽ không giống bản gốc đó là cái Thiện của người dịch. Văn chương không phải màu mè, mà cái chất lượng là điều quan trọng không thể quên được. Khi biện bạch mà không có chất lượng không thể thắng được, bắt đầu bằng những điều như thế mà phiên dịch. Lý Lão nói rằng:

- Kẻ dùng lời hoa mỹ là kẻ khó tin, mà tin được kẻ đó phải là người không hoa mỹ.

Hàn Tử nói;

- Cái lý mà đúng nằm ở nơi lời nói thẳng. Kẻ nói lời trang sức để làm rõ cái lý, thì biết rằng chưa thuận với sư phạm. Cái thâm thúy của sự vật ý nghĩa vốn giống nhau. Huống đây là giáo pháp cao siêu phải làm sao cho tồn tại cái niềm hỷ lạc. Sai bản gốc, khác lời văn là một sự tai hại lớn. Mà sự sơ suất đó do lời văn xưa mà đấng Pháp Vương đã hình thành.

Sào Tố Kiểm nói:

- Diệu vợi thay! lời nói thẳng mà ngày xưa đức Khổng Tử còn tại thế đã nghe nói văn và người là một không thể riêng biệt mà có, cho đến sách Xuân Thu ngòi bút liền bút và lời liền lời như học trò tắm vào mùa hạ. Văn học của cửa Khổng thường chẳng phải chỉ một từ, còn Pháp sư dịch Kinh lại cũng ví như thế. Nếu chẳng phải vậy thì làm sao có thể hiểu nghĩa được câu văn và trách nhiệm ấy thuộc về người cầm bút. Huống hồ đây là vì Đời và vì Người, mà ghi khắc lại để cho đời sau. Có thể tăng thêm sự tổn hại Thánh Chỉ, nếu dịch sai ý Kinh Văn.

Biện Cơ nối dõi nhớ ít, trong những điều cao cả mà năm năm đã dùng ý chí để học hành. Bỏ áo mão từ quan làm đệ tử của Pháp Sư Đạo Nhạc thuộc Tác Bà Đà Bộ chùa Đại Tổng Trì. Tuy gặp đá tốt nhưng cây khô khó khắc, để cho lời Pháp lưu truyền, mỡ thoa không thấm, nhân công ăn tốn mà ngày tháng cứ qua. Ngồi nhìn tường qua năm tháng cứ thế mà trôi. Đến kỳ lễ Hội phụ lòng kẻ có công đã rộng tay bảo bọc. Chừng ấy mệnh lệnh mà tài trí lại thường, chỉ nương vào ý chí mà làm. Học chưa thông bác cổ, Văn cũng không diễm lệ nhu mì. Mài dũa làm đẹp. Sức lực mõi mòn chỉ cung thừa chí nguyện mà ghi lại, để viết thành Văn. Thượng Thọ dâng bút tạo lễ hoàn thành. Trí thiển có thể lệch lạc, nhiều điều thất thoát, hoặc tươi sáng thường chẳng sai lầm. Ngày xưa Tư Mã là sứ giả của Trương Lương là bậc tài đức đã viết tựa công thơ cho Thái Sứ nhưng cha con kế nghiệp, hoặc có tên mà không có chữ, hoặc có tên huyện mà không có tên quận. Cho nên nói rằng một người mà tinh thông suy nghĩ thì câu văn giả dặn, vì không rõ vậy. Huống gì kẻ trí ngu mà có thể lãm tường được tất cả. Lại phong thổ tập tục khác nhau, ghi lại những cương giới vật sản. Tánh trí cũng khác biệt. Thời tiết lạnh nóng khó lường. Cho nên viết lại có ưu có nhược, chỉ lấy cái gốc thật và tánh để gọi xưng tên nước. Về phong hóa của nước Ấn Độ, xấu tốt phân chia và trong sách nầy chỉ khái lược mà thôi như ở phần vào đề đã nói. Nghĩa là làm người khách thì vấn đề lễ nghi càng phải cẩn trọng hơn. Những kẻ chứng đắc hoặc những người mặc y hoại sắc cũng chưa ghi rõ ràng.

Chỉ nhờ vào thần thông của Phật mà tiếp nhận sự linh thiêng kỳ diệu chưa tường. Cho nên nói rằng thần thông ấy là một đạo thẩm sâu mà con người không thể dùng lý để giải được. Sự linh thiêng u hiển là cái sự để ra khỏi bầu trời. Đây là lãnh vực nơi Phật giáng thế,mà bậc Thánh ngày xưa đã truyền lại cái đẹp đẽ ấy. Lược tuyển những điều linh dị để góp nhặt ghi vào đây. Đường đi diệu vợi, nơi chốn trở về và cuộc hành trình ấy đã viết nên thành sách, chẳng phải ghi hết nơi tập sách nầy. Cho nên ở Ấn Độ không có biên giới để ngăn chặn sách vở của nước, khác trong từng khu vực. Vì vậy sách vở đã theo người trở lại đây. Kẻ viết lời ấy đã đích thân nghe và ghi lại được mà giải rõ trong sách nầy, hoặc tạo thành câu văn, để thấy chỗ tốt hoặc là chỗ yếu mà thuật lại như trên, vì nhiệm vụ đã sao lại như thật. Sau đó kính dâng lên Hoàng Đế vào tháng 7 mùa thư năm Trinh Quán thứ 20 (năm 646 ND).

Dừng bút, dứt lời tạo thành một bức tranh chữ nghĩa và mong Thánh Hoàng chiếu giám để cho tỏ mặt Thiên Nhan, mà bày hết cái chỗ vô cùng, với lòng thành thật được triều đình cảm hóa, hoài mong gửi đến thành thật tấu bày.

Tiên Vương linh thiêng chiếu giám trong cảnh hoang sơ chẳng phụ công phụ vương mà biết được ngàn dặm, nghe và thấy được công đức kia, từ núi Linh Thứu ở nơi xa xôi; Vườn Lộc Uyển xứ ấy ngàn dặm xa vời như hiện ra trước mắt. Tưởng như đích thân mình đi đến đó mà trong kim cổ chưa từng nghe biết. Những điều chưa nghe, chưa biết đó đã ghi lại ở trước rồi. Đây là do cái đức thọ mệnh đặc thù của quân vương mà có được. Thuần phong mỹ tục ở cánh cửa phương xa, thật khó mà hiểu hết. Là điều ở bên ngoài mà do địa phương núi sông cách trở. Ban bố sách nầy ra khắp nơi, vì sự hiểu biết của người khác mà biên tập thành.

Dịch tổng cộng 12 quyển xong vào ngày 10 tháng 12 năm 2003 tại Tu Viện Đa Bảo, Úc Đại Lợi Nhằm ngày Vía Đức Phật A Di Đà 17 tháng 11 năm Quý Mùi, PL 2547

ꕥ❁ꕥ

Công đức Phiên dịch lớn vô cùng
Phước báu vô biên hồi hướng chung
Nguyện cầu chúng sanh trong pháp giới
Tất cả sanh về cõi Tây phương

ꕥ❁ꕥ

Nguyện đem công đức nầy
Hướng về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành Phật Đạo

ꕥ❁ꕥ

BDK ENGLISH TRIPIṬAKA

THE GREAT T'ANG DYNASTY RECORD OF THE WESTERN REGIONS

THE GREAT TANG DYNASTY RECORD OF THE WESTERN REGIONS

dBET PDF Version
© 2017
All Rights Reserved

BDK English Tripiṭaka Series

THE GREAT TANG DYNASTY RECORD OF THE WESTERN REGIONS

(Taishō Volume 51, Number 2087)

Translated

by

Li Rongxi

BDK America, Inc.
1996

Copyright © 1996 by Bukkyō Dendō Kyōkai and
BDK America, Inc.

All rights reserved. No part of this book may be reproduced, stored
in a retrieval system, or transcribed in any form or by any means
—electronic, mechanical, photocopying, recording, or otherwise—
without the prior written permission of the publisher.

Second Printing, 2016
ISBN: 978-1-886439-02-3
Library of Congress Catalog Card Number: 96069942

Published by
BDK America, Inc.
1675 School Street
Moraga, California 94556

Printed in the United States of America

A Message on the Publication of the English Tripiṭaka

The Buddhist canon is said to contain eighty-four thousand different teachings. I believe that this is because the Buddha's basic approach was to prescribe a different treatment for every spiritual ailment, much as a doctor prescribes a different medicine for every medical ailment. Thus his teachings were always appropriate for the particular suffering individual and for the time at which the teaching was given, and over the ages not one of his prescriptions has failed to relieve the suffering to which it was addressed.

Ever since the Buddha's Great Demise over twenty-five hundred years ago, his message of wisdom and compassion has spread throughout the world. Yet no one has ever attempted to translate the entire Buddhist canon into English throughout the history of Japan. It is my greatest wish to see this done and to make the translations available to the many English-speaking people who have never had the opportunity to learn about the Buddha's teachings.

Of course, it would be impossible to translate all of the Buddha's eighty-four thousand teachings in a few years. I have, therefore, had one hundred thirty-nine of the scriptural texts in the prodigious Taishō edition of the Chinese Buddhist canon selected for inclusion in the First Series of this translation project.

It is in the nature of this undertaking that the results are bound to be criticized. Nonetheless, I am convinced that unless someone takes it upon himself or herself to initiate this project, it will never be done. At the same time, I hope that an improved, revised edition will appear in the future.

It is most gratifying that, thanks to the efforts of more than a hundred Buddhist scholars from the East and the West, this monumental project has finally gotten off the ground. May the rays of the Wisdom of the Compassionate One reach each and every person in the world.

NUMATA Yehan
Founder of the English
Tripiṭaka Project

August 7, 1991

Editorial Foreword

In January, 1982, Dr. NUMATA Yehan, the founder of the Bukkyō Dendō Kyōkai (Society for the Promotion of Buddhism), decided to begin the monumental task of translating the complete Taishō edition of the Chinese Tripiṭaka (Buddhist Canon) into the English language. Under his leadership, a special preparatory committee was organized in April, 1982. By July of the same year, the Translation Committee of the English Tripiṭaka was officially convened.

The initial Committee consisted of the following members: (late) HANAYAMA Shōyū (Chairperson); BANDŌ Shōjun; ISHIGAMI Zennō; KAMATA Shigeo; KANAOKA Shūyū; MAYEDA Sengaku; NARA Yasuaki; SAYEKI Shinkō; (late) SHIORI Ryōtatsu; TAMARU Noriyoshi; (late) TAMURA Kwansei; URYŪZU Ryūshin; and YUYAMA Akira. Assistant members of the Committee were as follows: KANAZAWA Atsushi; WATANABE Shōgo; Rolf Giebel of New Zealand; and Rudy Smet of Belgium.

After holding planning meetings on a monthly basis, the Committee selected 139 texts for the First Series of translations, an estimated one hundred printed volumes in all. The texts selected are not necessarily limited to those originally written in India, but also include works written or composed in China or Japan. While the publication of the First Series proceeds, the texts for the Second Series will be selected from among the remaining works; this process will continue until all the texts, in Japanese as well as in Chinese, have been published.

Frankly speaking, it will take perhaps one hundred years or more to accomplish the English translation of the complete Chinese and Japanese texts, for they consist of thousands of works. Nevertheless, as Dr. NUMATA wished, it is the sincere hope of the Committee that this project will continue unto completion, even after all its present members have passed away.

It must be mentioned here that the final object of this project is not academic fulfillment, but the transmission of the teaching of the Buddha to the whole world in order to create harmony and peace among mankind. Therefore, any notes, such as footnotes and endnotes, which might be indispensable for academic

purposes, are not given in the English translations, since they might make the general reader lose interest in the Buddhist scriptures. Instead, a glossary is added at the end of each work, in accordance with the translators' wish.

To my great regret, Dr. NUMATA passed away on May 5, 1994 at the age of 97, entrusting his son, Mr. NUMATA Toshihide, with the continuation and completion of the Translation Project. The Committee also lost its able and devoted Chairperson, Professor HANAYAMA Shōyū, on June 16, 1995, at the age of 63. After these severe blows, the Committee elected me, Vice-President of the Musashino Women's College, to be the Chair in October, 1995. The Committee has renewed its determination to carry out the noble intention of Dr. Numata, under the leadership of Mr. Numata Toshihide.

The present members of the Committee are MAYEDA Sengaku (Chairperson), BANDŌ Shōjun, ISHIGAMI Zennō, ICHISHIMI Shōshin, KAMATA Shigeo, KANAOKA Shūyū, NARA Yasuaki, SAYEKI Shinkō, TAMARU Noriyoshi, URYŪZU Ryūshin, and YUYAMA Akira. Assistant members are WATANABE Shōgo and MINOWA Kenryō.

The Numata Center for Buddhist Translation and Research was established in November 1984 in Berkeley, California, U.S.A. to assist in the publication of the BDK English Tripiṭaka First Series. In December 1991 the Publication Committee was organized at the Numata Center, with Professor Philip Yampolsky as the Chairperson. The Numata Center has thus far published seven volumes and has been distributing them. All of the remaining texts will be published under the supervision of this Committee, in close cooperation with the Translation Committee in Tokyo.

MAYEDA Sengaku
Chairperson
Editorial Committee of
the BDK English Tripiṭaka

November 1, 1995

Publisher's Foreword

In December, 1991, at the Numata Center for BuddhistTranslation and Research in Berkeley, California, a publication committee was established for the purpose of seeing into print the translations of the Buddhist works in the BDK English Tripiṭaka Series. This committee processes the translations forwarded by the Translation Committee in Tokyo. It performs the duties of copyediting, formatting, proofreading, indexing, consulting with the translators on questionable passages, and so on—the routine duties of any publishing house. No attempt is made to standardize the English translations of Buddhist technical terms; these are left to the discretion of the individual translator. Represented on the committee are specialists in Sanskrit, Chinese, and Japanese, who attempt to ensure that fidelity to the texts is maintained.

This Publication Committee is dedicated to the production of lucid and readable works that do justice to the vision of the late Dr. NUMATA Yehan, who wished to make available to Western readers the major works of the Chinese and Japanese Buddhist canon.

"Taishō" refers to the *Taishō Shinshū Daizōkyō,* which was published during the period from 1924 to 1934. This consists of one hundred volumes, in which as many as 3,360 scriptures in both Chinese and Japanese are included. This edition is acknowledged to be the most complete Tripiṭaka of the Northern tradition of Buddhism ever published in the Chinese and Japanese languages. As with all books in the BDK Series, the series number on the spine and title page of each work corresponds to the number assigned to it by the Translation Committee of the BDK English Tripiṭaka in Tokyo. A list of the volume numbers is appended at the end of each volume. For the convenience of scholars who may wish to turn to the original texts, Taishō page and column numbers are provided in the margins of each volume.

Those participating in the work of this committee are Diane Ames, Brian Galloway, Nobuo Haneda, Charles Niimi, and Rev. Kiyoshi S. Yamashita.

Philip Yampolsky
Chairperson
Publication Committee

July 1, 1996

Contents

A Message on the Publication of the English Tripiṭaka — *Numata Yehan* — v

Editorial Foreword — *Mayeda Sengaku* — vii

Publisher's Foreword — *Philip Yampolsky* — ix

Translator's Introduction — *Li Rongxi* — xiii

The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions

Preface by Jing Bo — 3

Preface by Yu Zhining — 7

Fascicle I — 11

Thirty-four Countries, from Agni to Kāpiśī

Agni, Kuci, Bālukā, Nujkend, Shash, Feihan, Sutrūshana, Samarkand, Mimohe, Kapūtānā, Kuṣāṇika, Khagan, Bukhārā, Betik, Horiṣmīka, Kasanna, Tirmidh, Sahāniyan, Kharūn, Shūmān, Kuvāyāna, Wakhsh, Khuttalān, Komidai, Baghlan, Hrum-Simingān, Khulm, Baktra, Zumathān, Gūzgānān, Talaqān, Kacik, Bāmīyāna, Kāpiśī

Fascicle II — 41

Three Countries, from Lampā to Gandhāra

Lampā, Nagarahāra, Gandhāra

Fascicle III — 71

Eight Countries, from Udyāna to Rājapura

Udyāna, Balūra, Takṣaśilā, Siṃhapura, Uraśā, Kaśmīra, Parṇotsa, Rājapura

Fascicle IV — 97

Fifteen Countries, from Ṭakka to Kapitha

Ṭakka, Cīnabhukti, Jālaṃdhara, Kulūta, Śatadru, Pāriyātra, Mathurā, Sthāneśvara, Śrughna, Matipura, Brahmapura, Goviṣāṇa, Ahicchattra, Vilaśāṇa, Kapitha

Fascicle V — 121

Six Countries, from Kanyākubja to Viṣaka

Kanyākubja, Ayodhyā, Ayamukha, Prayāga, Kauśāmbī, Viṣaka

Fascicle VI 145
Four Countries, from Śrāvastī to Kuśinagara
Śrāvastī, Kapilavastu, Rāma[grāma], Kuśinagara

Fascicle VII 171
Five Countries, from Bārāṇasī to Nepāla
Bārāṇasī, Garjanapati, Vaiśālī, Vṛji, Nepāla

Fascicle VIII 195
The Country of Magadha (1)

Fascicle IX 231
The Country of Magadha (2)

Fascicle X 259
Seventeen Countries, from Īraṇaparvata to Malakūṭa
Īraṇaparvata, Campā, Kajaṅgala, Puṇḍravardhana, Kāmarūpa, Samataṭa, Tāmraliptī, Karṇasuvarṇa, Uḍa, Koṅgoda, Kaliṅga, Kosala, Andhra, Dhānakaṭaka, Cola, Draviḍa, Malakūṭa

Fascicle XI 285
Twenty-three Countries, from Siṃhala to Varṇu
Siṃhala, Koṅkaṇapura, Mahārāṣṭra, Bharukacchapa, Mālava, Aṭali, Kiṭa, Valabhi, Ānandapura, Suraṭṭha, Gūrjara, Ujjayanī, Zhizhituo, Maheśvarapura, Sindhu, Mūlasthānapura, Parvata, Audumbatira, Laṅgala, Pārsa, Pātāsila, Avaṇḍa, Varṇu
Note on Siṃhala by Zeng He 312

Fascicle XII 315
Twenty-two Countries, from Jāguḍa to Gostana
Jāguḍa, Vṛjiṣṭhāna, Andarāb, Khosita, Huoh, Mungān, Alini, Rāhu, Krisma, Pārghar, Himatala, Badakshān, Invakan, Kuraṇa, Dharmasthiti, Śikni, Shangmi, Kabhanda, Wusha, Kasha, Cukuka, Gostana
Eulogy of the Buddha 344
Eulogy of Xuanzang 346
Note by Bianji 351

Glossary 355

Bibliography 359

Index 361

A List of the Volumes of the BDK English Tripiṭaka (First Series) 389

Translator's Introduction

The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions is the travelogue of the journey undertaken by Tripiṭaka Master Xuanzang in India and some parts of Central Asia in 629–645 C.E. An epoch-making figure in the history of Chinese Buddhism, Xuanzang was born at Chenliu (in the suburbs of present-day Kaifeng municipality in Henan province) in 600 C.E. with the family name of Chen. His ancestral line, according to Bianji's "Eulogy" appended at the end of this *Record,* is said to be traceable as far back as the legendary Emperor Shennong, who is supposed to have reigned around 3000 B.C.E. But according to ascertainable historical data, Master Xuanzang was the progeny of Chen Shi, alias Zhonggong, who once served as magistrate of the ancient Taiqiu county during the reign of Yongping (58–75 C.E.) of Emperor Ming of the Later Han dynasty. His great-grandfather, Chen Xin, was the governor of Shangdang prefecture during the Northern Wei dynasty (386–534 C.E.), while his grandfather, Chen Kang, served as an official at the court of the Northern Qi dynasty (561–77 C.E.). His father, Chen Hui, was a learned scholar who devoted himself to the study of Confucian classics and refused to accept government appointments at a time when the country was in turmoil.

Xuanzang was the youngest of the four children of the family. After becoming a novice while he was a youth, he lived with his second brother, Chen Su, who had become a monk previously with the religious name of Changjie at Jingtu Monastery in Luoyang, where Xuanzang started his career as a student of Buddhist doctrines under the instruction of various teachers. At the age of twenty he was fully ordained as a *bhikṣu* at Chengdu in the fifth year of the Wude period (622 C.E.). In the course of his study he was bewildered by the various theories in the Buddhist texts available in Chinese translations. He had a strong impulse to solve these theoretical uncertainties by searching for the missing, untranslated original Sanskrit texts, particularly the *Yogācārabhūmi-śāstra;* thus he braved all hardships lying ahead on the journey to India. Violating a government ban on emigration, he slipped out of the empire without official permission. During

his sojourn of sixteen years in India, he studied the *Yogācārabhūmi-śāstra* and other texts under the tutelage of Venerable Śīlabhadra, a well-known Buddhist scholar of Nālandā Monastery near Rājagṛha. Xuanzang visited all the important Buddhist sites and ruins, enjoyed great popularity in India through his learning as an outstanding Buddhist scholar, and he won the support of the reigning monarchs such as Śīlāditya and others of India.

When Xuanzang reached Khotan on his way back to China, he brought with him as many as six hundred and fifty-seven books bound in five hundred and twenty bundles that he had acquired in India, carried by twenty packhorses. He sent a message by a merchant to inform Emperor Taizong (r. 627–649) of his forthcoming arrival in the capital. The emperor immediately dispatched a reply, urging Master Xuanzang to quicken his speed in his homebound journey. Upon his arrival in the capital on the seventh day of the first month in the nineteenth year of Zhenguan (645 C.E.), Xuanzang was given a warm and lively welcome by the emperor. In the course of the conversation Emperor Taizong inquired about the conditions in the various regions and countries the master had visited. In reply, Xuanzang informed the emperor of what he had seen or heard concerning the religion, geography, local products, habits and customs, climates, and legends and fables of the different localities of India and Central Asia. Fascinated by his account, Emperor Taizong right away requested Master Xuanzang to write a book about the journey for his reference. This was the cause for the compilation of this *Record,* which Xuanzang completed in 646 C.E., the year after his return to the capital, with the assistance of Bianji, a monk-scholar of Zongchi Monastery, who was invited by imperial order to help the master in his translation work. Bianji was not merely a stenographer who took down Xuanzang's dictation, as he modestly says in his "Eulogy"; he was also an editor who put the master's oral recitation into the classical style of the Chinese written language. This is why Bianji's name appears on the title page as the compiler of the *Record.* The name of Master Xuanzang appears as the translator, perhaps because certain passages of the *Record,* such as the Jātaka stories, were not his but the work of earlier writers. For further details of Xuanzang's life, see Li Rongzi, trans., *A Biography of the Tripiṭaka Master of the Great Ci'en Monastery of the Great Tang Dynasty* (Berkeley: Numata Center for Buddhist Translation and Research, 1995).

Here I should like to mention that the passage at the end of Fascicle XI is an addition appended some seven hundred years after the time of Xuanzang. This

passage deals with Zheng He's visit to Sri Lanka during the reign of Emperor Chengzu (r. 1403–24) of the Ming dynasty. Zheng He (1371–1435) was an influential eunuch at the court, and in 1405 he was ordered to lead an official mission to visit various countries in South Asia and around the Indian Ocean. In the course of his voyage, he visited King Bhuvanaikabāhu V (r. 1372–1408) of Sri Lanka. Thus it seems that Zheng He was probably the person who wrote this passage.

From the second half of the nineteenth century onward, when French and English translations of the *Record* appeared, Indian and Western historians and archaeologists found this work of great value in filling certain gaps in the history of India and locating the sites of former glories of ancient India. With its exact descriptions of distances and locations of different places, the *Record* served as a guidebook for the excavation and rediscovery of such important ancient sites as the old city of Rājagṛha, the Temple of the Deer Park at Sarnath, the grottoes of Ajantā, the ruins of the well-known Nālandā Monastery in Bihar, etc. Thus *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions* is not merely a book to be studied by students of Buddhism but also a substantial and interesting reference providing rich information about medieval India for the general reader.

THE GREAT TANG DYNASTY RECORD OF THE WESTERN REGIONS

Preface

Jing Bo

I venture to consider that the vast space between heaven and earth is so extensive, and that the dissimilarities of human beings endowed with consciousness and intelligence are so variant, that the *Talk on Heaven* could not trace their limits, nor could the *Comprehensive Map of the Earth* distinguish their original sources. From this we may know that it is impossible to relate all the places that are not mentioned in the regional records and lie beyond the reach of the influence and education of the imperial court. 867b

As regards India, it has a long history since its establishment as a country. There saints and sages spring up generation after generation, and the morality of kindness and justice is their common custom. But in the past we never had contacts with that country, and its territory is not conjoined with the Middle Kingdom. It is neither recorded in the *Shanhai jing* (*Book on Mountains and Seas*) nor mentioned in the *Wanghui pian* ("Chapter on the Royal Meeting"). Although Zhang Qian, the Marquis of Bowang, opened the road to the Western Regions, he was inspired in vain by the sight at Bactria of bamboo sticks produced at Qionglai Mountain in China. The Kunming route was obstructed by the mountainous region of Yuexi in the southwest, and so Emperor Wu of the Han dynasty could only excavate the Divine Lake at Chang'an to train his navy, but to no effect. Therefore even though astrological signs had shown the good omen of the birth of the Buddha, his abstruse teachings were impeded from being introduced to China for a thousand years. Emperor Ming of the Han dynasty dreamed of a golden figure with a sunlike halo behind its head, but the divine light of Buddhism was still enshrouded in secret ten thousand *li* away. When Cai Yin was dispatched to the Western Regions in search of the Buddhist religion, he invited Kāśyapa-Mātaṅga to Luoyang with Buddhist scriptures, which were preserved at the Rock Chamber, but these were not as profound as the texts kept in the Nāga Palace in India. The Buddha's image was drawn at the Terrace of Coolness, but it was not as fine as the statue erected at Vulture Peak.

After that the governance of the state became faulty and eunuchs and people of ignoble character swayed the realm. They brought disaster upon the Eastern Capital and disrupted the country. The Empress and Empress Dowager started disturbances and split the nation, as one tears a piece of silk into pieces. Political institutions and decrees died out at Hangu Pass and Luoyang, and beacon fires were set to give the alarm at the strategic watchtowers. Thus the cities became blockaded by fortresses at the four suburbs.

India was separated from here by a very great distance. There were, however, occasional inquisitive travelers who visited that country to hunt for novelty. Although they have left us some records, they did not make a full account of the products and topography of the places they visited. They merely quoted passages from books of strange stories and did not make a thorough study of the truth of *bhūtatathatā* (absolute truth).

Even at the time of the Sui dynasty, when the empire was unified and the
867c domain considerably expanded, people could only gaze at the sea in the West and regret that they were unable to proceed further. They had to ponder over the situation while looking at the country of Dongli (Tāmraliptī?). It is true that many a man has hoisted banners and flags outside the Yumen Pass, but no record can be found about anyone who successfully crossed the Pamir Range. How could anyone ride through the Snow Mountains and halt for a while beside the dragon lake? This was really because the virtue of the Sui rulers was not pervasive and their prestige not far-reaching.

The House of Great Tang, holding sway over the empire, has opened up the world for the initiation of imperial prospects. The comets [of rebels] have been swept away and the fortune of the nation has been brightened. Its achievements are as great as the creation of the universe, and its brilliance is equal to the light of the sun and the moon. All people are grateful for having gained a new life, as if they had been saved from the mouths of jackals and wolves. Every family is glad about having a new lease on life, as if their souls had returned from the sphere of ghosts and demons. Alien residents of different nationalities reside on Gao Street in the capital, and all distant and desolate places are included in the imperial territory. It may be said that the Ten Spirits Islands are parts of the Imperial Garden, and that the four seas are regarded as its ponds and pools. The Five Emperors of old are slighted and the monarchs of ancient ages are held in scorn.

Having entered the gate of the Dharma in his childhood, Dharma Master [Xuanzang] regretted that he had not been to the Jetavana Garden; when he grew up he thought about the traces left by the Buddha and eagerly looked forward to visiting the Deer Park. Thus he lifted up his robe to start the journey to the Land of Purity; this was his long-cherished desire.

At a time when the general mood of honesty was prevailing westward, and in the season when the climate was suitable for officials to take homebound trips to the east, he started his journey, with his pewter staff in hand, in the third year of Zhenguan. Under the spiritual protection of his ancestors, he was able to reach lands with various customs, and he met with many dangers that he eventually weathered safely. With the aid of deities he traversed risky paths, from which he barely escaped with his life. He suffered the abrupt changes of scorching heat and bitter cold, passing through many places before he reached his destination. If we speak of inquiring into the truth, it depends on whether one sees or does not see the difference between the theories of emptiness and existence; research into the sublime teachings lies in whether one has or has not heard about the doctrine of birth and death. Doubts about the sea of truth must be solved to enable all living beings to awaken from the stream of delusion. He collected various scriptures, of which not a single word he did not understand, and he visited all the holy sites, none of which did he not see in person. After having traveled for many years, he returned home and reached Chang'an in the first month of the nineteenth year [of Zhenguan], bringing back six hundred fifty-seven books, which he translated into Chinese by imperial decree.

Dharma Master [Xuanzang] personally visited one hundred ten countries and heard information about twenty-eight countries. Some of them are mentioned in the historical records of previous dynasties, while others are known to us for the first time in the present age. All of them are influenced by the spirit of harmony and enjoy the benevolence of Great Tang. They have paid homage and submitted to the authority of the Emperor, beseeching him to dispatch officials to reform their language. They climbed mountainous paths to come to offer tribute, and they were so merrily entertained at the imperial court that they clapped their hands; dressed in the costume of the Tang, they formed into groups. Regarding their different products and local conditions, as well as their social customs and the mountains and rivers of their lands,

we have to refer to their books for ancient times; for recent times we can inquire of elderly people. Distant are those alien countries but here they appear clearly before our eyes. We need not take the trouble to write letters to find out details that are already written on white silk and entitled *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions* in twelve fascicles kept in one cloth slipcase. I humbly consider that the information provided in this book is quite detailed, while certain trivial matters and minor events will, I hope, make up what is missing in former historical works.

This is the preface composed by Jing Bo, Assistant Writer of the Imperial Secretarial Department.

Preface

Yu Zhining, Duke of Yanguo and Left Premier of the Board of Ministers

As the ray emitted from the white curl between the Buddha's eyebrows illu- 868a
minates the whole earth, so the sweet dew of his teachings spreads over the great chiliocosm. Like a golden mirror that shines brightly, the great order of the Tang empire prevails over the whole domain. Having manifested the three realms of the world, the buddha-dharma may be considered the most venerable of all religions. With the light of virtue shining upon the four quarters, the Tang empire possesses the largest territory in the world. After the shadow of the Buddha, the Sun of Wisdom, disappeared, his teachings were introduced to China in the East, and the Way of the Emperor was so glorious that his moral influence reached far to the West.

The Tripiṭaka Master of Ci'en Monastery is named Xuanzang and has the family name of Chen; his ancestors were natives of Yingchuan. When the Yellow Emperor ascended the throne at Youxiong, he controlled Huazhu and established the Chen family. Emperor Shun threw open the doors at the four sides of his audience hall to receive the princes and dukes under his sovereignty, and he laid the foundation of his lofty structure even when he was farming at Lishan. King Wu of the Zhou dynasty conferred the fief of Chen on a descendant of Emperor Shun and made his offspring one of the three respectable families. Chen Ping's six ingenious stratagems played a glorious part in the establishment of the Han dynasty, and the petitions submitted by Chen Chong and his son Chen Zhong to the emperors of the Later Han dynasty were like brilliant moonlight shining upon the world after sunset. When Chen Shi and his sons and nephews visited Xun Shu and his sons, Jupiter, the star of virtue, appeared in the sky to mark the meeting of virtuous people of great talent. Prominent figures emerged in the Chen clan in successive generations, like huge fishes swimming freely side by side in the sea, or enormous rocs flying high with wings fully extended. By their traditional virtue, not only did the stock of the Chen family prosper but also its branches flourished as those of a distinguished clan.

The Master was born under the favorable auspices of the light of harmony and the appearance of the Star of Virtue. He has deep roots with exuberant foliage, and the source of his Way is profound and long-lasting. In his infancy he had a lofty bearing like the glow of the rising sun and moon, and in childhood he proved to be a good son, as admirable and fragrant as orchids and osmanthus. When he had grown up he studied well the ancient books and his fame spread all over the country, so much so that the local governments of various places vied with each other in inviting him to serve in their offices. He could discern truth from falsehood at an early age and always had compassion and wisdom. He longed to gain a clear understanding of truth and sighed at the limitations of human life. He regarded the red silk ribbon attached to the official seal and the purple belts worn by government officials as snares of the material world, and he thought that the precious vehicles, the *ekayāna* (One Vehicle), and the esoteric texts were truly the ways leading one out of the world. Therefore he despised all worldly things as dust and rubbish, and talked only about serene and broadminded principles.

His elder brother, Venerable Changjie, a pillar of the gate of Buddhism, was as energetic as a *nāga* (dragon) in practicing the Way, and his wisdom might be compared with that of Śāriputra of yore. Both those who held office at court and those who were not in office respected him for his good demeanor and learning, and his repute and literary talent were admired by people both at home and abroad. The two brothers had a deep feeling of fraternity in concordance with the ethical relationships between members of a family. The Master was diligent in serving his elder brother and in receiving instruction from him without wasting a single moment. His accomplishments in learning qualified him to be a Chief Monk and thus occupy an outstanding position in a monastery. His virtue coincided with the principle of the Middle Way, and he was well known among his fellow monks. He galloped along the path of equality and comprehended the nine classes of the Buddhist texts, his scope of learning being as extensive as the marshland of Yunmeng. He rowed his way in the sea of abstruse teachings, looking down upon the Four Vedas, which appeared to him insignificant. After that he traveled for several years to various places to attend lectures on Buddhist theories, until he succeeded in his studies and gained achievement in learning.

In the remote past, at the beginning of time, the sun and moon shone upon the Terrace of Spirituality, and Yang Xiong deliberated about the Way of Heaven, which called for deep thought in one's mind. Then the teachings of the Buddha were gradually revealed, waiting to be spread far and wide. Holding the jade handle of his chowrie (fly-whisk), the Master waved off the mist 868b
on the sea to unveil the billows, just like an experienced wheelwright who knows the essence of his craft or a zither maker who understands the knack of producing musical instruments. He was so well informed that he instructed people with the fluency of water pouring out of a bottle, and he traveled alone far away from his native place in a small boat. While he was still at home, he defeated a boastful man who bragged that he had to wear a copper belt around his waist lest his abdomen should burst under the pressure of the knowledge he had in his possession; when he came to the region of Shu he informed his elder brother that he had the desire to travel abroad. People far and near said to him, "We have heard that the Xun family of old had eight prominent sons, and now we see that the Chen clan has two outstanding brothers. It is true that many distinguished persons have emerged in the region between Ruzhou and the Ying River!"

From his youth until he arrived at adulthood, the Master engaged himself in studying abstruse Buddhist books. Well-known scholars and predecessors grasped the theories of different sects of Buddhism, performing detailed research into side issues and forgetting about the root, plucking flowers while neglecting the fruit. Thus they gave rise to the southern and northern schools with various tenets and contradictory arguments. In the long-standing theoretical contentions he was at a loss what to do, and feared that the translators might have made mistakes and caused confusion, so that he might not be able to get a thorough understanding of the ultimate truth. With this view in mind, he wished to read all Buddhist texts at the Nāga Palace in India.

At a time when the country was most prosperous, and equipped with unparalleled virtue, he started his journey to the remote lands carrying his pewter staff and whisked the dust off his robe. In this manner he left Chang'an behind to proceed with big strides toward the Pamir Range. In his long journey over land and water he experienced all sorts of hardships and risks. He considered the journey undertaken by the Marquis of Bowang not a long one and

regarded Faxian as having traveled only in a limited area. Wherever he went he studied the local dialect and conducted research into the profound theories there; he probed into the essence of the Buddhist teachings in a marvelous way. Thus he was eloquent in debate and became famous in India, and he brought back to China the Buddhist scriptures written on palm leaves.

Emperor Taizong, who ascended the precious throne as a gold wheel king, was a person of elegant character. He granted an interview to the Master in the inner chamber of the imperial palace, showing the consideration due to a learned scholar, and listened attentively to what he said. He personally wrote decrees to express his friendly feeling to the Master and sent palace messengers incessantly to inquire after his health. At the request of the Master, the Emperor composed the *Preface to the Holy Teachings of the Tripiṭaka* in seven hundred and eighty characters. When the reigning Emperor [Gaozong] was crown prince and living at the Spring Palace, he wrote *A Record Relating the Preface to the Holy Teachings of the Tripiṭaka* in five hundred and seventy-nine characters. If the Master had not cast the light of his prestige upon Kukkuṭārāma Monastery and had not spread his fame over Vulture Peak in India, how could the emperors have condescended to write such ornamental compositions for the commendation of a contemporary scholar?

Under imperial edict, the Master translated six hundred and fifty-seven Sanskrit texts into Chinese. Having witnessed the strange customs of distant lands, the typical scenes of remote countries, the special products of different places, the peculiar orders of human relations, the regions where the Chinese almanac has been adopted, and the localities where Chinese culture and influence have reached, he wrote *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions* in twelve fascicles, in which he cited passages from profound and obscure texts and included comprehensive investigations and detailed textual researches done in such a way as to render it a work of lasting value.

Fascicle I

Thirty-four Countries, from Agni to Kāpiśī

1. The Country of Agni
2. The Country of Kuci
3. The Country of Bālukā
4. The Country of Nujkend
5. The Country of Shash
6. The Country of Feihan
7. The Country of Sutrūshana
8. The Country of Samarkand
9. The Country of Mimohe
10. The Country of Kapūtānā
11. The Country of Kuṣāṇika
12. The Country of Khagan
13. The Country of Bukhārā
14. The Country of Betik
15. The Country of Horiṣmīka
16. The Country of Kasanna
17. The Country of Tirmidh
18. The Country of Sahāniyan
19. The Country of Kharūn
20. The Country of Shūmān
21. The Country of Kuvāyāna
22. The Country of Wakhsh
23. The Country of Khuttalān
24. The Country of Komidai
25. The Country of Baghlan
26. The Country of Hrum-Simingān
27. The Country of Khulm
28. The Country of Baktra
29. The Country of Zumathān
30. The Country of Gūzgānān
31. The Country of Talaqān
32. The Country of Kacik
33. The Country of Bāmīyāna
34. The Country of Kāpiśī

By counting the grand strategies of successive emperors and reading the records of remote events of the past monarchs, we know that when Emperor Fuxi first ascended the throne and when the Yellow Emperor began to rule over the country, they managed the affairs of the people and divided the country into administrative regions. When Emperor Yao of Tang received the Mandate of Heaven to be the sovereign his glory reached the four quarters, and when Emperor Shun of Yu accepted the map of the empire his virtue spread over all the nine districts. Since then only the memoranda recording past events have been transmitted, and if one wishes to hear from the former sages he or she can only listen to the historians who recorded their words. 868c 869a

How can these be compared with our time, when good government prevails in the empire under a monarch who reigns without ruling?

As to our great Tang dynasty, it has held sway over the empire in accordance with the Mandate of Heaven; taking advantage of the times, it has controlled the power of governance. The Emperor has united the six quarters into one domain and filled it with his glory, and he has succeeded to the virtuous deeds of the three ancient emperors as the fourth one in order, illuminating the world with his light. His subtle influence has permeated widely and his auspicious edification has extended far. He possesses the power of covering and carrying all things like heaven and earth, and he acts with the functions of both the stimulating wind and the moistening rain. With the Yi tribe at the eastern border coming to offer tribute and the Rong people of the western frontier arriving to pledge allegiance, he has founded an imperial heritage for his posterity; and in quelling rebellion to restore order, he certainly has surpassed former kings. His great deeds have included all those achieved by previous dynasties. Now the whole empire is in such a uniformity that we use the same characters in writing and our carriages have standard wheels to go in the same ruts. This is the marvelous achievement of his consummate government. If I did not mention all these points in my *Record,* I should have nowhere to praise his great exploits, and if I did not publish them abroad, how could I shed light on his profuse merits? Wherever I went in my journey I inquired about the local conditions and customs, and although I did not do research into their locations, nor did I differentiate their social institutions, I believe that the great merits of Emperor [Taizong] have surpassed those of the three ancient emperors and the five monarchs of old. All living creatures are benefited by his genial influence and every human being who can speak extols his merits. From the Tang empire up to the land of India all the people, either of secluded regions with different customs or of isolated places and alien countries, accept the Chinese calendar and enjoy the fame and teachings of the Emperor. The praise of his military feats has become a topic of conversation and the commendation of his civic virtue is the most popular theme. I examined various books but found no records of these things, and I presume that there is no similar instance mentioned in the genealogical tables. Had I not made this narration, how could I record the beneficial influence of the Emperor? The narratives I have now composed are based on what I saw and heard.

Now the *sahā* world, consisting of one great chiliocosm, is the sphere of the spiritual influence of one buddha. The four continents under the illumination of one sun and moon within the great chiliocosm are the places where the buddhas, the World-honored Ones, emerge in their incarnation bodies and manifest birth and death to enlighten saints and ordinary beings. Mount Sumeru, meaning "Wonderful High Mountain," is composed of the four precious substances. It is located in the sea, standing on the golden wheel, under the illumination of the sun and moon in rotation, being the residence of heavenly beings, surrounded by a ring of seven mountains and seven seas. The water in the seas between the mountains possesses the eight virtues. Beyond the seven golden mountains is the Salt Sea. Roughly speaking, there are four habitable continents in the seas, namely, the Videha continent in the east, the Jambu continent in the south, the Godānīya continent in the west, and the Kuru continent in the north. A gold wheel king rules over all these four continents, a silver wheel king administers all except the Kuru continent in the north, a copper wheel king's domination does not include the Kuru continent in the north or the Godānīya continent in the west, while an iron wheel king controls only the Jambu continent in the south. When a wheel king is about to ascend the throne a great precious wheel of gold, silver, copper, or iron will appear in the air according to his merits, to empower him to rule over four, three, two, or one continent, as the case may be. As the wheel is an auspicious symbol, it is adopted as the title of the kings. 869b

In the center of the Jambu continent is Anavatapta Lake, meaning "No Trouble of Heat," which is south of Fragrant Mountain and north of the Great Snow Mountains, with a circuit of eight hundred *li.* Its banks are adorned with gold, silver, lapis lazuli, and crystal. It is full of golden sand and its water is as pure and clean as a mirror. A bodhisattva of the eighth stage, having transformed himself into a *nāga* king by the power of his resolute will, makes his abode at the bottom of the lake and supplies water for the Jambu continent. Thus from the mouth of the silver ox at the east side of the lake flows the Ganges River, which, after going round the lake once, enters the Southeast Sea; from the mouth of the golden elephant at the south side of the lake flows the Indus River, which, after winding round the lake once, enters the Southwest Sea; from the mouth of the lapis lazuli horse at the west side of the lake flows the Oxus River, which, after meandering round the

lake once, enters the Northwest Sea; and from the mouth of the crystal lion at the north side of the lake flows the Sītā River, which, after encircling the lake once, enters the Northeast Sea, or it is said that it flows by a subterranean course to Jishi Mountain, where the water reappears as a tributary of the Sītā and becomes the source of the Yellow River in China.

As there is no ruler now destined to be a wheel king, the Jambu continent is reigned by four lords. The dominion under the sovereignty of the lord of elephants in the south is hot and humid in climate, and it is fit for breeding elephants. In the west the lord of treasure rules over the land beside the sea, where there are plenty of precious substances. The place of the lord of horses in the north is cold and bracing, and it is good for rearing horses. The country of the lord of humans in the east is well populated with amiable inhabitants. The people of the lord of elephants are impetuous by nature, but they are devoted to studies and are especially skillful in miraculous arts. They wear a piece of cloth across the body, leaving the right shoulder bare. Their hair is made into a topknot with tufts falling down on the sides. They live in groups of clans in towns, and their houses are multistoried. In the country of the lord of treasure the people know nothing of propriety and righteousness and overestimate wealth and property. They wear short jackets fastened on the left side and cut their hair short but keep long mustaches. They live in towns and gain profit by engaging in trade. The people under the rule of the lord of horses are of a furious disposition and are cruel man-slayers. They live in felt yurts and are migratory herdsmen. In the land of the lord of humans the people are clever and skillful with obvious sentiments of kindness and righteousness. They wear hats and belts and their garments are buttoned on the right side. Their carriages and clothes are classified according to the ranks and orders of the people, and they are attached to their native land and unwilling to leave it. They have a class of people specially devoted to commerce.

Excluding the lord of humans, the other three lords hold the east as the
869c superior direction. Their people build houses with doors opening to the east, and early in the morning they pay reverence toward that direction. In the land of the lord of humans the people respect the southern direction. Such is the general condition of the different customs and modes of living in the diverse countries. As regards the etiquette observed between a monarch and his subjects and that between the superior and the inferior, and the cultural

institutions and political systems, the land of the lord of humans excels all the other countries; as to instructions concerning the purification of the mind and liberation from worldly burdens, as well as teachings to relieve one from birth and death, the best theories are in the country of the lord of elephants. All these matters are recorded in classical works and imperial mandates and are also heard from the local people. I have made a careful check about what I saw and heard.

Though the Buddha was born in the West his Dharma has spread to the East. In the course of translation mistakes may have crept into the texts, and idioms may have been misapplied. When the words are wrong the meaning is lost, and when a phrase is mistaken the doctrine becomes distorted. Hence the saying, "It is necessary to use correct names." What is valuable is the absence of faults!

Human beings are of different dispositions, stubborn or pliable, and speak different languages. This is caused by climatic conditions and by customary usage. As to the varieties of physical features and natural products of the land of the lord of humans, and the different customs and temperaments of its people, they are recorded in detail in our national histories. As to the customs of the land of the lord of horses and the country of the lord of treasure, they are fully described in historical records, and we can give a brief account of them. But as to the country of the lord of elephants, it has never been described accurately in our ancient literature. Some said that it was mostly a hot and humid country, and others depicted its people as customarily fond of kindness and compassion. These are mentioned in topographies, but no detailed information can be found. As the Way is sometimes prevalent and sometimes in hiding, do not human affairs also have changes of fortune? Thus we may know that it is difficult to describe all those who predict the right season to pledge allegiance and who come to submit to the benevolence of the Emperor, or those who, passing one danger after another, seek admittance at Yumen Pass bearing tribute of native rarities and bow before the gate of the imperial palace. This is why in the intervals of my studies during my long journey inquiring for truth I took notes on the conditions and customs along the way.

Up to the Black Range, the customs of the Hu people are prevalent. Although they live together with the Rong people in the same localities, they

are distinct tribes and their territories are demarcated. They are mostly aborigines, living in walled cities, engaging in agriculture and rearing cattle. They value wealth and property, and to despise kindness and righteousness is their custom. They have no ceremony for marriage and no distinction between the superior people and the inferior. The wife's word is authoritative and the husband occupies a low position. They cremate the bodies of the dead and have no fixed period of mourning, but they scrape their faces, mutilate their ears, cut off their hair, and rend their garments. They slaughter domestic animals as sacrifices offered to the manes of the dead. On happy occasions they put on white clothes, while at sorrowful events they are dressed
870a in black. This is a brief account of the common or similar customs of the tribes; the different politics and various institutions of diverse countries will be described separately as the occasion arises, and the manners and customs of India will be narrated in the following *Record.*

Going out of what was formerly the land of Gaochang, I started my journey with the nearest country, called Agni (formerly known as Yanqi).

The country of Agni, which is more than six hundred *li* from east to west and over four hundred *li* from south to north, its capital city being six or seven *li* in circuit, is surrounded by hills on four sides with perilous tracks that are easily defended. Spring water flows in a network of channels, leading the water to irrigate cultivated fields. The soil is suitable for growing millet, broomcorn, winter wheat, fragrant jujubes, grapes, pears, crabapples, and other fruit. The climate is moderate and pleasant, and the people are honest and straightforward by social custom. Their alphabet is taken from that of India with slight modifications. The garments of the people are made of felt and hempen cloth. The men cut their hair short without wearing any headdress. As to their currency, they use gold, silver, and small copper coins. The king, a native of the country, is a brave man but he lacks resourcefulness and he indulges in bragging about his own merits. The country has no guiding principle or discipline and government orders are imperfect and not seriously implemented. There are more than ten monasteries with over two thousand monks, who are followers of the Sarvāstivāda school of the Hinayana teachings. Since they practice the scriptural theories and observe the Vinaya discipline of India, the students carefully study these subjects in Indian texts.

They are pure and strict in observing the Vinaya rules, but they eat the three kinds of pure meat together with other foodstuffs, which shows that they are stagnating in the stage of the gradual teaching.

Going from here toward the southwest for more than two hundred *li,* I climbed over a hill and crossed two large rivers and then reached a plain in the west. After proceeding for more than seven hundred *li,* I arrived in the country of Kuci (formerly known as Qiuci).

The country of Kuci is over one thousand *li* from east to west and over six hundred *li* from south to north, and its capital city is about seventeen or eighteen *li* in circuit. The soil is fit for growing millet and wheat. It yields round-grained rice, grapes, and pomegranates, and plenty of pears, crabapples, peaches, and apricots. It produces gold, copper, iron, lead, and tin. Its climate is mild and the people are honest and upright by nature. Their writing is taken from that of India but with minor alterations. Their skill in playing wind and stringed instruments is well known in various countries. They dress in brocade and hempen clothes, cut their hair short, and wear turbans. For currency they use gold, silver, and small copper coins. Being a man of Kuci, the king has little resourcefulness and is under the control of powerful ministers. It is their custom to press the heads of their babies into a flat shape with wooden planks. There are over one hundred monasteries with some five thousand monks, who study the Sarvāstivāda school of the Hinayana teachings. Their scriptural teachings and Vinaya discipline follow the example of India, so they study the books on these subjects in the original Indian language. As they eat the three kinds of pure meat together with other foodstuffs, they are still stagnating in the stage of the gradual teaching. But they are pure in conduct and deeply engrossed in studies, and they compete with one another in their achievement of spiritual cultivation.

In front of a *deva* temple to the north of a city in the eastern part of the country there is a big dragon pond. The dragons of the pond often changed their form to mate with mares and gave birth to dragon colts, which were fierce and unruly, but the offspring of the dragon colts were tamable. That is why plenty of good horses are bred in this country. I heard some old people 870b
say that there was recently a king named Golden Flower who, through his sagacious administration and sharp insight into political affairs, convinced

one of the dragons to pull his carriage for him. When the king was approaching death he touched the dragon's ear with his whip and it then submerged into the pond and hid itself, up to the present time. As there was no well in the city the people drew water from this pond. The dragons transformed themselves into human form and mated with the women. Their descendants were strong and courageous and could run as fast as a galloping horse. In this manner the blood of the dragons was diffused and everybody became a person of the dragon race. Relying on their physical strength, they rode roughshod over others and paid no heed to the king's orders. Thus the king colluded with the Turks to slaughter all the inhabitants, old and young, in the city. After the massacre not a single person was left living in the city, which is now a deserted place without a trace of human habitation.

More than forty *li* to the north of the deserted city there are two monasteries separated by a river close to the corner of a mountain. Both monasteries, one on the east side and the other on the west side of the river, are named Cakuri. The images of the Buddha and the ornaments are so beautifully made that they almost excel human craftsmanship. The monks are pure and austere in conduct and are sincere and diligent in their studies.

In the buddha hall of Eastern Cakuri Monastery there is a jade stone about two feet in width, yellowish-white in color, in the shape of a sea clam. On the stone there is a footprint of the Buddha, one foot eight inches in length and more than six inches wide. On fast days it sometimes issues a brilliant light.

There are two standing statues of the Buddha, more than ninety feet in height, one at each side of the road outside the west gate of the capital city. It is at this place in front of the statues that the great quinquennial congregations are held. Every year, for several tens of days around the autumnal equinox, all the monks in the whole country come here to attend a meeting. From the monarch and princes on down to the commoners, all suspend their secular affairs and observe the precepts; they study the scriptures and listen to the discourses on the Dharma for a whole day at a time without feeling fatigue. All the monasteries decorate their buddha images with jewels and gems, dress them in brocade and damask, and carry them in handcarts, counted by the thousand, to conduct what is known as the procession of images, flocking to meeting place. The king always discusses state affairs

with his ministers on the fifteenth and the last day of the lunar month and, after consulting with the eminent monks about their discussion, they make a proclamation.

At the northwest of the meeting place I crossed a river and reached Āścarya ("Marvelous") Monastery. The buildings and courtyards of the monastery are splendid and spacious and the buddha images are well adorned. The monks, quiet and austere in appearance, are diligent in their studies, without negligence. Old people of virtue with much learning and great talents are venerated. In admiration of their good conduct, brilliant scholars come here from distant lands to stay with them. The king and his ministers, as well as the common people and magnates, provide the monks with the four monastic requisites with increasing respect as time goes on.

I heard some old people saying that once a previous king of this country, who revered the Triple Gem, wished to go on tour to worship various holy sites at different places, and he had his younger brother act as regent during his absence. Upon receiving the king's order the younger brother secretly cut off his own genital organ and put it in a golden casket, as a precaution against possible calumny. He sent the casket to the king, who asked, "What is it?" His younger brother said in reply, "Upon your return, Your Majesty may open it and see." The casket was then handed to a guard of the king's 870c
retinue for safekeeping during the journey. When the king returned from his trip a slanderer actually accused the regent, saying, "The regent appointed by the king committed adultery in the inner palace." On hearing this accusation the king was enraged and intended to impose a heavy punishment on the culprit. His younger brother said, "I would not dare evade the responsibility but I hope that the golden casket can be opened." When the king opened the casket and found a severed male organ contained in it, he asked, "What is this strange thing? What do you want to say about it?" His younger brother said, "When Your Majesty went out on tour and appointed me as regent, I feared that the disaster of a possible [accusation of] calumny might befall me, so I cut off my genital organ to prove my innocence. Now this misfortune has actually happened to me. I hope Your Majesty will make a clear investigation into the case." The king was deeply surprised to hear this and since then his fraternity toward his younger brother became more profound, so that he was allowed free admission to the inner palace without hindrance.

Later, when the king's younger brother was walking on the road, he met with a herdsman driving a herd of five hundred bulls to be castrated. On seeing these animals that were about to suffer the same impairment as he had, the king's younger brother reflected on his own fate and thought, "Is it not due to my past evil deeds that I am now a deformed manin this life?" Thus he redeemed the herd of bulls from mutilation with money and valuables, and through the power of his compassion his genital organ was gradually restored. As he regained his masculinity he refused to enter the inner palace any more. When the amazed king asked him why, he told the king all the details. Regarding this as a marvelous affair, the king constructed the monastery in a beautiful style to transmit [his brother's] good reputation to posterity.

From here going westward for more than six hundred *li,* I crossed a small desert and arrived in the country of Bālukā (formerly known as Gumo or Jimo). The country of Bālukā is over six hundred *li* from east to west and more than three hundred *li* from south to north, its capital city being five or six *li* in circuit. The native products, climate, temperament of the people, customs, written language, and law are all the same as in the country of Kuci, but the spoken language differs somewhat. Its fine cotton and hempen cloth is much valued in the neighboring countries. There are several tens of monasteries with more than a thousand monks, who study the Sarvāstivāda school of the Hinayana teachings.

Proceeding northwest from this country for more than three hundred *li,* I crossed a stony desert and reached the Ice Mountains, which are located at the northern side of the Pamir Range, where most of the streams flow eastward. Snow is accumulated in the valleys, which are freezing even in the spring and summer seasons, and although they sometimes melt a little they soon become frozen again. The path is dangerous and the cold wind blows with a piercing vehemence. There are frequent disasters caused by ferocious dragons that give trouble to travelers. Travelers going by this route should not wear garments of reddish-brown color, nor should they carry calabashes or
871a shout loudly. The slightest infringement of these taboos will cause immediate disaster. A fierce wind will arise all of a sudden, sand flying in the air and pebbles raining down from the sky. Those who encounter such a catastrophe are sure to die, [or at least] it is difficult for them to escape alive.

Going among the mountains for over four hundred *li,* I reached the Great Pure Lake (also known as the Hot Sea or the Salt Sea), which is more than one thousand *li* in circuit. It is long from east to west and narrow from south to north. There are hills around the lake and many streams flow into it. The water is dark blue in color and brackish and bitter in taste. It is a vast expanse of water with huge and boisterous waves. Fish and dragons live together in the lake and supernatural monsters sometimes appear in it. Therefore passing travelers pray to them for good fortune and there are plenty of aquatic animals, though no one would venture to catch them.

From the Pure Lake going northwest for more than five hundred *li,* I reached the City of Sushe River, which is about six or seven *li* in circuit, a place where traders of the Hu tribes from different countries mingle their abodes. The soil is good for growing millet, wheat, and grapes but fruit trees are scarce. The climate is windy and cold and the people wear clothes made of felt and hemp. To the west of Sushe River are some tens of isolated cities, each having its own ruler, but they do not obey one another and they are all under the domination of the Turks.

The region stretching from city of Sushe River up to the country of Kasanna is called Suli, and the people are known by the same name. Their language is also known as Suli. The alphabet of their language is brief and simple, having only twenty-odd rudimentary letters, with which a vast vocabulary is formed by a methodical spelling system. The people have rough written records, which are read vertically and are transmitted from teacher to pupil without interruption. They dress in felt and hempen clothes and put on fur and cotton garments. Both their undergarments and their upper clothes fit tightly. They cut their hair short and expose the tops of their heads, or they shave their heads completely, tying a colored silk band on the forehead. They are tall and sturdy in stature but timid in disposition. Their general mood is perfidious and deceptive. They are mostly avaricious and take account of money matters even between father and son. Wealthy people are honored and esteemed and there is no distinction between the well-born and the low-born. A millionaire, however, may lead a simple and coarse life. Half of the population are farmers and the other half traders.

Going westward from Sushe City for more than four hundred *li,* I arrived at Thousand Springs. The district known by this name is over two hundred *li*

square, facing the Snow Mountains in the north, with plains on the three other sides. The soil is fertile and damp and there are luxuriant trees. In late spring various flowers bloom as beautifully as embroidered silk. As there are a thousand springs, the district is named as such. The Turkish Khan often comes here in the summer season to avoid the heat. There are flocks of deer, most of them wearing bells and rings. They are docile and friendly with people and do not easily become so afraid as to flee. These animals are pets of the Khan, who has forbidden his subjects to slaughter them on penalty of death, so they can live out their natural lifetimes.

Going westward from Thousand Springs for one hundred and forty or fifty *li,* I reached the city of Taras, eight or nine *li* in circuit, being a place where traders of the Hu tribes from different countries make their abodes together. The natural products and climate are roughly the same as in Sushe. Going southward for about ten *li* is a small isolated town, in which live more than three hundred Chinese families who were formerly taken prisoner by the Turks. Afterward they gathered together all their compatriots and safeguarded this town, in which they settled. They adopted the costume and
871b etiquette of the Turks but retained the language and ways of life of their own country.

From here going southwest for more than two hundred *li,* I arrived at the City of White Water, which is six or seven *li* in circuit. The native products and climatic conditions are much better than in Taras. Going south for more than two hundred *li,* I reached Gongyu City, which is five or six *li* in circuit. The plains and marshlands are rich and fertile and covered with luxuriant trees.

From here going south for forty or fifty *li,* I came to the country of Nujkend. The country of Nujkend is more than one thousand *li* in circuit, and the soil is fertile, tilled and reaped perfectly. The vegetation is luxuriant and there are profuse flowers and fruit. Grapes are grown in large quantities and are highly valued. There are about a hundred cities and towns, each governed by its own ruler, and they are mutually independent in taking action. Although they have clearly demarcated areas they are collectively known as the country of Nujkend.

From here going westward for over two hundred *li,* I came to the country of Shash (known as the country of Shi in Chinese). The country of Shash is

more than one thousand *li* in circuit, bordering the She River on the west. It is narrow from east to west and long from south to north. The natural products and climate are the same as in Nujkend. There are several tens of cities and towns, each having its own ruler without a sovereign lord, and all of them are under the control of the Turks.

From here proceeding southeast for more than one thousand *li,* I reached the country of Feihan. The country of Feihan is over four thousand *li* in circuit and is surrounded by mountains on four sides. The land is fertile and the agricultural products are rich. There are plenty of flowers and fruit, and it is fit for rearing sheep and horses. The climate is windy and cold and the people are stout and brave by nature. Their language is different from those of other countries, and their features are ugly and misshapen. For the last several decades there has been no sovereign ruler in the country; the chieftains compete with one another for power and no one yields to the others. They have delimited the boundaries of their districts by rivers and precipitous mountains.

From here going westward for more than one thousand *li,* I reached the country of Sutrūshana. The country of Sutrūshana is fourteen or fifteen hundred *li* in circuit, bordering the She River on the east, which has its source in the plateau to the north of the Pamir Range. It is a mighty river of muddy water with rapid currents. The native products and customs are the same as in the country of Shash. In this country there is a king who is affiliated with the Turks.

From here going toward the northwest, I entered a great desert in which there is absolutely no water or grass. The roads are lost in the vast waste, and its limits are unfathomable. Only by looking at the huge mountains and following the scattered skeletons can one know the direction and find the path.

After traveling for over five hundred *li,* I reached the country of Samarkand (known as Kangguo in Chinese). The country of Samarkand is sixteen or seventeen hundred *li* in circuit, long from east to west and narrow from south to north. The capital city is more than twenty *li* in circuit and is a completely invulnerable stronghold with a large population. Precious goods of different 871c
quarters are mostly centralized in this country. The soil is rich and fertile and all kinds of crops are cultivated. The trees of the forests are luxuriant and have profuse flowers and fruit. This country yields many good horses and

its skillful craftsmen are the best among various countries. The climate is mild and temperate but the people are irascible by nature. The various states of the Hu tribe regard this country as their center, and people far and near follow the example of this country in social manners and behavior. The king is a valorous man and the neighboring countries obey his orders. He has a strong military force consisting of a large body of Cakar warriors; the Cakar people are courageous by nature, fearless of death, and without rival in martial skill.

From here proceeding toward the southeast, one goes to the country of Mimohe (known as Miguo in Chinese). The country of Mimohe is four or five hundred *li* in circuit, situated in the middle of a plain, narrow from east to west and long from south to north. The native products and customs are the same as in the country of Samarkand.

From here proceeding toward the north, one arrives at the country of Kapūtānā (known as Caoguo in Chinese). The country of Kapūtānā is fourteen or fifteen hundred *li* in circuit, long from east to west and narrow from south to north. The native products and customs are the same as in the country of Samarkand.

From this country proceeding westward for more than three hundred *li,* one arrives at the country of Kuṣāṇika (known as Heguo in Chinese). The country of Kuṣāṇika is fourteen or fifteen hundred *li* in circuit, narrow from east to west and long from south to north. The native products and customs are the same as in the country of Samarkand.

From this country proceeding westward for more than two hundred *li,* one reaches the country of Khagan (known as East Anguo in Chinese). The country of Khagan is more than one thousand *li* in circuit and the native products and customs are the same as in the country of Samarkand.

From this country proceeding westward for more than four hundred *li,* one reaches the country of Bukhārā (known as Middle Anguo in Chinese). The country of Bukhārā is sixteen or seventeen hundred *li* in circuit, long from east to west and narrow from south to north. The native products and customs are the same as in the country of Samarkand.

From this country proceeding westward for more than four hundred *li,* one reaches the country of Betik (known as West Anguo in Chinese). The country

of Betik is more than four hundred *li* in circuit and its native products and customs are the same as in the country of Samarkand.

From here proceeding southwest for over five hundred *li,* one reaches the country of Horiṣmīka. The country of Horiṣmīka, lying along the Oxus River on both banks, is twenty or thirty *li* from east to west and over five hundred *li* from south to north. The native products and customs are the same as in the country of Betik but the language is slightly different.

Going southwest from the country of Samarkand for more than three hundred *li,* I reached the country of Kasanna (known as Shiguo in Chinese). The country of Kasanna is fourteen or fifteen hundred *li* in circuit, and the native products and customs are the same as in the country of Samarkand. From here going southwest for more than two hundred *li,* I entered a mountainous region, 872a
where the roads are rough and rugged and the narrow path is dangerous. There are no inhabitants and little water and grass.

Going southeast among the mountains for over three hundred *li,* I entered the Iron Gate. On both sides of the Iron Gate there are precipitous rocks. Although there is a narrow path, it is hardly accessible. The rocky walls standing on both sides of the path are of the color of iron. The door panels are strengthened with iron and many iron bells are hanging on them. As it is in an impregnable position, it is called by this name.

Going out of the Iron Gate, I arrived at the country of Tukhāra (formerly transcribed incorrectly as the country of Tuhuoluo). This territory is over one thousand *li* from south to north and more than three thousand *li* from east to west. It borders on the Pamir Range in the east, adjoins Persia in the west, touches the Great Snow Mountains in the south, and occupies the Iron Gate in the north, with the great Oxus River flowing westward through the middle of it. For several centuries the royal family had no offspring and the powerful chieftains competed vigorously with one another, each trying to be the lord of his own district, delimited by rivers and strategic positions, and they divided the country into twenty-seven states. Although each [of these chieftains] has his own clearly demarcated territory they are all under the domination of the Turks. As the climate is temperate illness and pestilence are rampant. By the end of winter and at the beginning of spring, when there

is continuous heavy rain, febrile ailments are prevalent in all the countries south of this territory down to the north of Lampā. The monks commence their summer retreat on the sixteenth day of the twelfth month and end it on the fifteenth day of the third month. It is because this place has so much rain that the dates are thus fixed according to the seasons. The people are timid and cowardly and are bad-looking, but in manner they are creditable and loyal and they seldom resort to deception. Their language and manners differ slightly from those of other countries. There are twenty-five letters in their alphabet, by which various words are formed to express all things. Their writing is horizontal, from left to right, and their records have been gradually increased until they exceed those of Suli in number. They use more cotton than hemp in making clothes. For currency they use golden, silver, and other coins, which are different in shape from those of other countries.

Following the course of the Oxus River northward to the lower reaches, one arrives at the country of Tirmidh. The country of Tirmidh is more than six hundred *li* from east to west and over four hundred *li* from south to north, its capital city being more than twenty *li* in circuit, long from east to west and narrow from south to north. There are more than ten monasteries with over one thousand monks. The stupas (known in old times as *futu, toupo, tapo, sitoubo,* or *soudoubo,* all erroneous) and the venerated images of the Buddha are mostly miraculous and cause spiritual manifestations.

To the east of this country is the country of Sahāniyan. The country of Sahāniyan is more than four hundred *li* from east to west and over five hundred *li* from south to north; its capital city is more than ten *li* in circuit. There are five monasteries with very few monks.

872b To the east of this country is the country of Kharūn. The country of Kharūn is over one hundred *li* from east to west and more than three hundred *li* from south to north, its capital city being over ten *li* in circuit. The king is a Turk from Xisu. There are two monasteries with over one hundred monks.

To the east of this country is the country of Shūmān. The country of Shūmān is more than four hundred *li* from east to west and over one hundred *li* from south to north, its capital city being sixteen or seventeen *li* in circuit. The king is a Turk from Xisu. There are two monasteries with very few monks.

To the southwest along the Oxus River is the country of Kuvāyāna. The country of Kuvāyāna is more than two hundred *li* from east to west and over three hundred *li* from south to north, its capital city being over ten *li* in circuit. There are three monasteries with over one hundred monks.

To the east of this country is the country of Wakhsh. The country of Wakhsh is more than three hundred *li* from east to west and over five hundred *li* from south to north, its capital city being sixteen or seventeen *li* in circuit.

To the east of this country is the country of Khuttalān. The country of Khuttalān is over one thousand *li* from east to west and more than one thousand *li* from south to north, its capital city being over twenty *li* in circuit. It adjoins the Pamir Range and reaches the country of Komidai in the east.

The country of Komidai is more than two thousand *li* from east to west and over two hundred *li* from south to north, being situated among the mountains of the Pamir Range. The capital city is more than twenty *li* in circuit. It borders on the Oxus River in the southwest and adjoins the country of Śikni in the south. Crossing the Oxus River to the south, it reaches the country of Dharmasthiti, the country of Madakhshān, the country of Yamgān, the country of Kurān, the country of Himatala, the country of Pārghar, the country of Kishm, the country of Rāhula, the country of Ārhan, and the country of Mungān. To the southeast of the country of Warwālīz are the countries of Khost and Andarāb. Accounts of these countries may be found in the descriptions of my return journey.

To the southwest of the country of Warwālīz is the country of Baghlan. The country of Baghlan is more than fifty *li* from east to west and over two hundred *li* from south to north; its capital city is more than ten *li* in circuit.

To the south is the country of Hrum-Simingān. The country of Hrum-Simingān is over one thousand *li* in circuit and its capital city is fourteen or fifteen *li* in circuit.

To the southwest is the country of Khulm. The country of Khulm is over eight hundred *li* in circuit and its capital city is five or six *li* in circuit. There are more than ten monasteries with over five hundred monks.

872c To the west is the country of Baktra. The country of Baktra is more than eight hundred *li* from east to west and over four hundred *li* from south to north, bordered by the Oxus River on the north. Its capital city, which is more than twenty *li* in circuit, is popularly known as Smaller Rājagṛha. It is a strongly fortified city but sparsely populated. There are a great many varieties of native products and the terrestrial and aquatic flowers are too many to be enumerated. There are more than one hundred monasteries with over three thousand monks, all of whom study and practice the Hinayana teachings.

To the southwest outside the city is New Monastery, built by a previous king of this country. This is the only monastery north of the Great Snow Mountains in which various Buddhist commentators have worked continuously without intermission. The Buddha's image is adorned with famous jewels and the halls are decorated with rare precious substances. For this reason the rulers of various countries attacked the monastery in order to capture the valuables. In the monastery there is a statue of the deity Vaiśravaṇa, who is reliable in his spiritual power and serves as a guardian of the monastery in a hidden sense. Recently the Turkish Shehu Khan's son, named Si Shehu Khan, mobilizing all the forces of his tribe and commanding his army, launched a surprise attack on the monastery and attempted to seize the jewels. Not far away from the monastery he camped with his troops. During the night he dreamed of Vaiśravaṇa, who said to him, "What power do you have that you dare to devastate the monastery?" So saying, he thrust his spear through the Khan's chest. Waking in terror, the Khan felt an acute heartache and told his subordinates about his evil dream. Then he hurriedly sent messengers to invite the monks so that he might confess his wickedness in their presence, but he died before the messengers returned.

In the southern buddha hall of this monastery there is a Buddha's bathing pot of about one *dou* (1 decaliter) in capacity. It is of a variegated color and dazzlingly brilliant, and it is difficult to say whether it is made of metal or of stone. There is also a Buddha's tooth relic about one inch long and eight or nine *fen* (1 *fen* = 1/10 of an inch) wide. It is yellowish-white in color and bright and clean in texture. There is also a Buddha's broom, made of *kāśa* grass, about two feet long and seven inches around, the handle adorned various precious substances. These three articles are always shown on the six fast days to the assembly of monks and laypeople, who make offerings

to them. When moved by the sincerity of the devotees these articles may emit a brilliant light. To the north of the monastery there is a stupa over two hundred feet in height, plastered with diamonds and decorated with various precious substances. A piece of relic bone is enshrined in the stupa, which often issues a divine light.

To the southwest of the monastery there is a *vihāra* (temple) that was built many years ago. Numerous learned monks congregated at this monastery from distant places, and it is difficult to number those who were arhats (saints). Therefore only those arhats who had manifested supernatural powers at the time of entering nirvana and had become well known to the monks had stupas built for them. These were a hundred in number, with their bases very close together. Although those monks who had attained sainthood were also numbered by the thousand no memorials were erected for them, as they did not show supernatural powers at death. Now there are over a hundred monks, who work hard day and night for spiritual cultivation, but it is difficult to 873a
know who is an ordinary monk and who is a saint.

Over fifty *li* to the northwest of the capital is the city of Trapuṣa, and over forty *li* to the north of this city is the city of Bhallika. In each of the two cities there is a stupa more than thirty feet in height.

When the Tathāgata first realized buddhahood, he rose from his seat under the *bodhi* tree. When he was about to go to the Deer Park, the two elders [Trapuṣa and Bhallika] met him in his majestic glory and offered him some parched grain and honey out of their traveling provisions. The World-honored One spoke to them on the blessedness acquired by human and heavenly beings, and they were the first to hear the five precepts and the ten good deeds. After having heard the instructions on the Dharma they requested something for them to worship. Then the Tathāgata gave them some of his hair and nail parings to take back home. As they asked about the manner of venerating these relics, the Tathāgata folded his *saṃghāti* (double robe; incorrectly transcribed as *sengqili* in olden times) into a square and spread it on the ground, and he did the same with his *uttarāsaṅga* (upper robe) and *saṃkakṣikā* (side-covering vest; incorrectly transcribed as *sengqizhi* in olden times). Then he placed his inverted almsbowl on the robes and set his pewter staff on top of the bowl to make the shape of a stupa. The two men returned to their respective cities and each built a stupa after the pattern shown by the

holy Buddha. This was the prototype of the stupas built by the Buddhists according to the teachings of the Buddha.

More than seventy *li* to the west of the city is a stupa over twenty feet in height, which had been built long ago at the time of Kāśyapa Buddha.

Proceeding southwest from the capital city, one enters a nook of the Snow Mountains and reaches the country of Zumathān. The country of Zumathān is fifty or sixty *li* from east to west and over one hundred *li* from south to north, its capital city being more than ten *li* in circuit.

Proceeding southwest one reaches the country of Gūzgānān. The country of Gūzgānān is more than five hundred *li* from east to west and over one thousand *li* from south to north, its capital city being more than twenty *li* in circuit. This country has many mountains and rivers and produces good horses.

Proceeding northwest one reaches the country of Talaqān. The country of Talaqān is over five hundred *li* from east to west and fifty or sixty *li* from south to north, its capital city being more than ten *li* in circuit. It borders on the country of Persia in the west.

Going south from the country of Baktra for more than one hundred *li,* I arrived at the country of Kacik. The country of Kacik is more than five hundred *li* from east to west and over three hundred *li* from south to north, its capital city being four or five *li* in circuit. The soil is hard and infertile, with hills and mounds connecting to one another. There are few flowers or fruit but much pulse and wheat. The climate is severely cold and the people are harsh and fierce by custom. There are more than ten monasteries with over three hundred monks, all of whom study the Sarvāstivāda school of the Hinayana teachings.

Proceeding southeast one enters the Great Snow Mountains. The mountains are high and the valleys deep, and the peaks and cliffs are fraught with danger.
873b Wind and snowfall follow each other and even at the height of summer it is cold to the point of freezing. Snow heaps up in the valleys and the footpath is hard to walk on. Mountain deities and evil ghosts, when enraged, send forth monstrous sprites to create havoc. It is also infested with gangs of brigands, whose business is murder.

Going for more than six hundred *li,* I came out of the territory of Tukhāra country and reached the country of Bāmīyāna. The country of Bāmīyāna is more than two thousand *li* from east to west and over three hundred *li* from south to north, being situated among the Snow Mountains. The people lived on the slopes of the valleys and gradually became town-dwellers. The capital city lies upon a cliff and stretches across a valley six or seven *li* in length, with a lofty precipice at its back on the north. It produces winter wheat but few flowers and fruit. It is fit for cattle breeding and there are many sheep and horses. The climate is severely cold and the customs are harsh and rude. The people mostly wear fur and hempen clothes, which are suitable for them. The written language, social institutions, and currency are the same as those in Tukhāra. The spoken language is slightly different but the manners and features of the people are generally the same. Their mind of pure faith is far better than that of the people in neighboring countries. They worship the Triple Gem with utmost sincerity and venerate all gods down to the various deities. When merchants coming and going happen to witness visions of heavenly deities, whether as good omens or as predictions of disaster, they worship the deities to pray for blessedness. There are several tens of monasteries with several thousand monks, who follow the Hinayana teachings of the Lokottaravāda school.

To the northeast of the royal city, at a corner of the mountains, there is a rock statue of the standing Buddha, one hundred forty or fifty feet in height, of a dazzling golden color and adorned with brilliant gems. To the east there is a monastery built by a previous king of the country. To the east of the monastery there is a copper statue of the standing Buddha, more than one hundred feet tall. It was cast in separate pieces and then welded together into shape.

In the monastery situated two or three *li* to the east of the city there is an image of the recumbent Buddha, more than one thousand feet long, in the posture of entering nirvana. At this place the king often convened the quinquennial assembly, in which he offered everything from his queen down to the national treasures as alms to the monks. When the state repository was exhausted he gave himself up to the monks, and then his officials paid ransom to the monks to redeem the king. This practice has become the king's regular duty.

Going from the monastery of the image of the recumbent Buddha toward the southeast for over two hundred *li,* I crossed the Great Snow Mountains

and reached the Small Marshland in the east, where the water of the springs and ponds is as clear and lucid as a mirror, with luxuriant trees of green foliage. There is a monastery in which are preserved a tooth relic of the Buddha and a tooth of a *pratyekabuddha* who lived at the beginning of the present *kalpa* (eon), more than five inches long and less than four inches wide. There is also a tooth of a gold wheel king, three inches long and two inches wide, as well as the iron almsbowl used by the great arhat Śāṇakavāsa (incorrectly transcribed as Shangna-hexiu in olden times), with a capacity of eight or nine *sheng* (liter). These three kinds of relics left by the holy ones are sealed up in golden containers.

There is also preserved a piece of Śāṇakavāsa's *saṃghāti* robe, consisting of nine stripes of a dark red color. It was made of the cloth woven with the fiber of the *śāṇaka* (hemp) plant. Śāṇakavāsa was a disciple of Ānanda. In
873c a former life he presented a piece of hempen robe to the monks on the last day of the summer retreat. Through this meritorious deed he was born five hundred times always wearing a hempen garment, whether he was in the state of intermediate existence or born into the human world. In his last birth he was born wrapped in a hempen garment, which enlarged with the growth of his body. When he was converted to the Buddhist order by Ānanda his garment turned into a religious robe, and when he received full ordination it became a *saṃghāti* robe of nine stripes. When he was about to realize nirvana he entered the ultimate *samādhi* of perfection; through the power of his vow of wisdom he left his robe to last in the world until the end of the bequeathed teachings of the Buddha. It will decay only after the termination of the Dharma. It is now slightly diminished, and this is evidence for the veracity of the legend.

Going from here to the east and after crossing the Black Range, I reached the country of Kāpiśī. The country of Kāpiśī is more than four thousand *li* in circuit, with the Snow Mountains at its back in the north and the Black Range surrounding the three other sides. It is fit for growing rice and wheat and there are plenty of fruit trees. It produces good horses and aromatic turmeric. Rare commodities from different places are mostly concentrated in this country. The climate is windy and cold and the people are rude and rustic by nature. Their language is vulgar and indecent and they practice

mixed marriage. The written language is generally the same as in the country of Tukhāra but the customs and spoken language and social institutions are quite different. They wear woolen and cotton clothes and also use fur and hemp in making garments. For currency they use golden and silver coins and small coppers, whose sizes and shapes differ from those of other countries. The king, who belongs to the Suli tribe, is a man of strategy, brave and fiery by nature and feared by neighboring regions; he has more than ten countries under his dominion. He loves and nurtures his subjects and venerates the Triple Gem. Every year he makes a silver image of the Buddha, eighteen feet in height. He also holds a quinquennial assembly for the distribution of charity to the poor and needy, and he gives alms to widows and widowers. There are over one hundred monasteries with more than six thousand monks, most of whom study the teachings of the Mahayana school. The stupas and monasteries are tall and spacious and are kept clean in a solemn manner. There are over ten *deva* temples with more than one thousand heretical believers, who either go about naked or with dust smeared on their bodies; some wear strings of skulls as head ornaments.

Three or four *li* to the east of the great city there is a large monastery at the foot of the northern mountain with over three hundred monks, all of whom study the teachings of the Hinayana schools. I heard some old people say that when King Kaniṣka of the country of Gandhāra was on the throne, his prestige extended to the neighboring countries and his influence reached distant regions. He strengthened his military forces and expanded his territory to the east of the Pamir Range. Out of fear of the king's might, the lord of a Chinese vassal state west of the Yellow River sent his son as hostage to the king. Upon receiving the hostage prince King Kaniṣka treated him with special kindness and courtesy, providing him with different lodgings according to the seasons. In the winter he stayed in various states in India and in the summer he returned to the country of Kāpiśī, while in the spring and autumn he stayed in the country of Gandhāra. Therefore a monastery was built at each of these places where the hostage prince lived in the three different seasons. This monastery was the one built at his summer residence. Painted on the walls of the buildings are pictures of the hostage prince, his features and costume being quite the same as those of the Chinese people. Afterward he was sent back to his own country, but in memory of his old residences he 874a

continued to send offerings to the monasteries without interruption in spite of the obstacles of mountains and rivers. Now the monks of the monastery still perform grand religious functions at the times of commencing and dissolving the summer retreat to pray for blessedness and perform meritorious deeds on behalf of the hostage prince, without cease up to the present time.

Under the right foot of the statue of the great deity at the southern side of the east gate of the buddha hall courtyard of the monastery, there was an underground treasure laid up by the hostage prince with an inscription that reads, "When the monastery is in need of repair, take this treasure for its renovation." Recently the king of a frontier country, an avaricious and cruel man, heard that there were plenty of jewels and gems stored in the monastery. After he had expelled the monks and was about to dig up the treasure, the figure of a parrot on the crown of the great deity vigorously flapped its wings and screamed in a terrible manner, causing an earthquake. The king and his soldiers were so frightened that they fainted and fell on the ground and it was a long time before they came to, after which they apologetically returned home.

On the mountain to the north of the monastery there are several caves in which the hostage prince practiced meditation. A large quantity of miscellaneous valuables was stored in the caves, with an inscription placed beside them and guarded by a *yakṣa* (demon). Whenever anyone wished to open the caves to take away the treasure the *yakṣa,* through his supernatural power, would appear in different forms: as a python, a fierce animal, or a poisonous insect, all greatly enraged. Therefore no one dared to attempt to take the valuables by force.

On a great mountain two or three *li* to the west of the caves there is a statue of Avalokiteśvara Bodhisattva. When anybody earnestly wishes to see the bodhisattva he appears out of the statue in a graceful form to comfort the devotee.

Over thirty *li* to the southeast of the great city is Rāhula Monastery. Beside it there is a stupa more than one hundred feet in height that sometimes emits a brilliant light on fast days. From a crevice on the body of the stupa in the shape of an inverted almsbowl black aromatic oil oozes out, and on a quiet night one sometimes hears the sound of music. I heard some old people say that it was built by Rāhula, a minister of this country. When the construction was completed he dreamed that someone said to him, "In the stupa you have constructed there is no *śarīra* (relic bone) enshrined. Tomorrow morning

someone will offer one to the king. You may as well ask the king for it." The next morning the minister went to court and said to the king, "May I have the impudence to beg a favor from Your Majesty?" The king said, "What is your desire?" The minister asked, "Will Your Majesty grant me what is first offered to you today?" The king said, "Let it be so!"

Rāhula then waited at the gate of the palace to see who was coming first, and in a moment a man came with a bottle containing a grain of *śarīra.* The minister inquired of the man, "What are you going to offer to the king?" The man said, "A buddha *śarīra* (relic)." The minister said, "I shall watch the *śarīra* 874b
for you while you go in to report first to the king." Rāhula, fearing that the king might be reluctant to part with the precious *śarīra* and might go back on his promise, quickly went to the monastery and climbed up on the stupa with such a pious mind that the stupa in the shape of an inverted almsbowl, moved by his earnestness, opened by itself so that he could deposit the *śarīra* inside. He then hurriedly came out and the gusset of his robe was caught by the closing crevice. The king's messenger chased after the relic but the stone stupa had already closed. Thus black aromatic oil oozed out from the crevice.

More than forty *li* to the south of the city is the City of Śvetavat Temple. Whenever there is a big earthquake and the mountains and precipices collapse, nothing is shaken within the limits of this city.

More than thirty *li* to the south of the City of Śvetavat Temple is Aruṇa Mountain, with its lofty peaks and cliffs and gloomy valleys stretching far. The top of the mountain increases every year by several hundred feet in height, as if to look at Śunāśīra Mountain in the country of Jāguḍa, and then it suddenly collapses. I heard the local people say that when the deity Śunā first came here from a distant place, he wished to stay at this mountain. Terrified, the mountain god shook the rivulets in the valleys. The deity said, "You do not wish me to take up lodging with you, and so you shook the earth. If you had shown me a little hospitality I would have filled your chest with riches and valuables. Now I am going to Śunāśīra Mountain in the country of Jāguḍa. Every year at the time when I receive worship and offerings from the king and his ministers, you may only look at me!" Thus Aruṇa Mountain increases to a height and then immediately collapses.

More than two hundred *li* to the northwest of the royal city are the Great Snow Mountains, at the top of which there is a lake. Whenever people come

here to pray for rain or fine weather their wishes are always fulfilled. I heard some old people say that formerly there was an arhat in Gandhāra, who always received offerings of alms from the *nāga* king of this lake. Every day at the time of the midday meal he would sit on his folding chair and fly through the air to the lake through supernatural power. Once his attendant novice hid himself below the folding chair and the arhat went to the lake as usual when the time arrived for him to make the journey. On arriving at the *nāga*'s palace he discovered the novice, and so the *nāga* king also invited the novice to the meal. The *nāga* king offered heavenly delicious rice to entertain the arhat, while he gave the novice food of the human world. When the meal was over the arhat preached the Dharma for the *nāga* king, and the novice washed his master's almsbowl, as usual. When he discovered some remaining grains of rice in the bowl he was amazed by its fragrance and he immediately cherished a malignant feeling against his master and the *nāga* king, saying, "May the power of whatever good deeds I have performed appear to kill this *nāga* and let me be the king." The moment the novice
874c expressed this desire the *nāga* king felt a headache. After listening to the sermons delivered by the arhat, the *nāga* king repented his misdeed and blamed himself, but the novice, deeply resentful, would not make a confession nor accept the *nāga* king's apology. Having returned to the monastery, the novice, by his earnest desire and the power of his good deeds, died that night and was reborn as a great *nāga* king with majesty and valor. He came to the lake, killed the resident *nāga* king, occupied the *nāga* palace, took possession of his subordinates, and became the master of all. Out of his old indignation he caused a violent storm that uprooted the trees, intending to destroy the monastery.

At that time King Kaniṣka, perplexed by the accident, made inquiries into the matter and the arhat told him everything. The king then built a monastery at the foot of the Snow Mountains with a stupa over one hundred feet high for the *nāga.* Out of his old resentment the *nāga* sent forth wind and rain. The king cherished the mind of universal salvation but the *nāga,* out of his malignance and hatred, caused storms six times to destroy the monastery and stupa, but they were rebuilt seven times. King Kaniṣka, ashamed of his failure, intended to fill up the *nāga'*s lake and demolish his dwellings. He mobilized his troops and came to the foot of the Snow Mountains. Deeply

terrified, the *nāga* king transformed himself into the form of an old brahman, halted the king's elephant, and offered a remonstrance to him, saying, "Because, Great King, you have in the past performed good deeds and sowed many superior causes, you are now a king of humans and no one dares to disobey you. Why do you contend with a *nāga* today? A *nāga* is an animal, and though of a base and evil species he still possesses great power and cannot be subjugated by strength. He can ride on a piece of cloud and fly through the air, or tread upon empty space and walk over water, beyond the control of human power. What influence can your anger produce upon him? Now you have mobilized all of the military forces in the whole country to fight with a *nāga.* Even if you win in the battle you will not gain the prestige that you achieve when you conquer a distant land; if you lose the war you will bring shame on yourself for being unable to defeat your enemy. It is in your own interest to withdraw your troops."

King Kaniṣka did not listen to this remonstrance so the *nāga* returned to his lake and caused a thunderstorm and a hurricane that uprooted the trees. Sand and stones rained down from the air, clouds and mist darkened the world, and the king's troops and horses were frightened. The king then took refuge in the Triple Gem, begging for protection, saying, "Because I have done many good deeds in the past I am now a king of human beings with mighty power to subdue strong enemies and rule over Jambudvīpa. Now I am humiliated by this *nāga* animal, which shows that my blessedness is scanty. May whatever power I have gathered from doing good deeds be present at this very moment!" Immediately a huge flame arose from his shoulders, the *nāga* retreated, the wind died down, and the mist and clouds dispersed. The king ordered each soldier in his army to carry a piece of stone to fill up the *nāga* lake. The *nāga* king resumed the form of a brahman and said again to the king, "I am the *nāga* king of this lake and, out of fear of your great power, I have come to pledge allegiance to you. May the king take pity on me and forgive me for the faults I have committed. You are a king who nourishes and protects all living beings, so why should you do harm to me alone? If you kill me, we will both fall into the evil ways of existence, because you will have commited the sin of taking life, while I will have cherished a feeling of hatred and vengeance in my mind. Karmic retribution is apparent and shows plainly what is good and what is evil." 875a

The king then reached an agreement with the *nāga* that should the *nāga* commit another offense in the future, the king would certainly not pardon him. The *nāga* said, "Because of my evil karma done in the past I am now a *nāga*. As a *nāga* is violent by nature, I am unable to restrain myself and in a fit of anger I may forget about the obligation. If you build another monastery I will dare not destroy it again. Please always send a guard to watch the peak of the mountain. If a black cloud arises he should at once strike an instrument. When I hear the sound I shall quench my evil mind." The king then constructed another monastery together with a stupa, and a guard was stationed to watch to see if any black cloud appeared. This is still done without interruption. I heard some old people say that inside the stupa there was preserved about one *sheng* of bone and flesh relics of the Tathāgata.

Marvelous events are difficult to relate in detail. Once smoke suddenly arose from inside the stupa, and in a moment raging flames burst out of it. The people thought that the stupa must have been consumed by the fire, but after looking at it for a long time, when the smoke and flames had vanished, they saw the relics resembling a streamer of white pearls, winding upwards around an ornamental pillar, up to the clouds and whirling down again.

In Old Royal Monastery on the southern bank of the great river in the northwest of the royal city is a deciduous tooth of Śākyamuni Bodhisattva about one inch long. To the southeast of this monastery there is another one, also called Old Royal Monastery, in which is preserved a piece of the Tathāgata's skull bone about one inch broad, yellowish white in color, with distinctive hair pores. There is also a hair of the Tathāgata's head, dark purple in color, curled up rightward about half an inch long, but when extended it measures about one foot. These three objects are worshiped with scattering of flowers by the king and his ministers on the six fast days of every month.

To the southwest of this skull bone monastery is Old Queen's Monastery, in which there is a gilt copper stupa more than one hundred feet in height. I heard some local people say that it contained over one *sheng* of the Buddha's relic bones, from which on the night of the fifteenth day of every month emits a round light shining continuously upon the dew basin of the stupa which gradually fades into it at dawn.

To the southwest of the city is Pilusāra ("Strong Elephant") Mountain. It is called Strong Elephant because the tutelary deity of the mountain assumed

the form of an elephant. Formerly, when the Tathāgata was living in the world, the deity of Strong Elephant Mountain once invited the World-honored One and his twelve hundred great arhats to the mountain. There was a large flat rock on the top of the mountain, where the Tathāgata took his seat and accepted the alms offered by the deity. Afterward King Aśoka erected a stupa more than one hundred feet high on the rock. This is what the people now call Strong Elephant Stupa, and it is also said that about one *sheng* of the Tathāgata's relic bones is preserved in it.

Below the cliff to the north of Strong Elephant Stupa is a *nāga* spring, 875b
where the Tathāgata and arhats washed their mouths by chewing willow twigs after taking the meal offered by the deity. They planted the twigs in the ground, where they took root and grew into the dense wood that it is now. Afterward, people built at this place a monastery called Piṇḍaka ("Chewing Willow Twigs") Monastery.

From here I traveled east for more than six hundred *li* through mountains and valleys connected with each other. The peaks and cliffs are steep and precipitous. After crossing the Black Range I entered the territory of North India and reached the country of Lampā (in the domain of North India).

End of Fascicle I of *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions*

Fascicle II

Three Countries, from Lampā to Gandhāra

1. The Country of Lampā
2. The Country of Nagarahāra
3. The Country of Gandhāra

In a careful study we find that Tianzhu is variantly designated, causing much confusion and perplexity. Formerly it was called Shengdu, or Xiandou, but now we should call it Indu (India) according to the right pronunciation. The people of India use different names for their respective countries, while people of distant places with diverse customs generally designate the land that they admire as India. The word *indu* means "moon," which has many names, and this is one of them. It means that living beings live and die in the wheel of transmigration in the long night of ignorance ceaselessly, without a rooster to announce the advent of the dawn. When the sun has sunk candles continue to give light in the night. Although the stars are shining in the sky, how can they be as brilliant as the clear moon? For this reason India was compared to the moon. Because saints and sages emerged one after another in that land to guide living beings and regulate all affairs, just as the moon shines upon all things, it was called India. In India the people are divided into different castes and clans, among whom the brahmans are the noblest. Following their good name, tradition has designated the whole land as the brahmanical country, disregarding the regular lines of demarcation.

As regards the territory, we may say that the whole of India, with its five parts, is over ninety thousand *li* in circuit, with three sides facing the sea and the Snow Mountains at its back in the north. It is wide in the north and narrow in the south, in the shape of a crescent moon. The land is divided into more than seventy countries. The climate is particularly hot and the soil is mostly moist, with many springs. In the north there are many mountains and the 875c
hills are of saline-alkaline soil. In the east the plain is rich and moist, and the

cultivated fields are productive. In the south vegetation is luxuriant, while in the west the soil is hard and barren. Such is the general condition [of this vast country] told in brief.

For the measurement of space there is the *yojana.* (In olden times it was called *youxun, yuzhena,* or *youyan,* all incorrect.) One *yojana* is the distance covered by the ancient royal army in one day's time. Formerly it was said to be forty *li,* or thirty *li* according to Indian usage, while in Buddhist texts it was counted as only sixteen *li*. To divide it down to the infinitesimal, one *yojana* is divided into eight *krośa*s, one *krośa* being the distance within which the mooing of a bull can be heard, one *krośa* into five hundred bows, one bow into four cubits, one cubit into twenty-four fingers, and one finger joint into seven grains of winter wheat. Then the division goes on by sevens through the louse, the nit, the crevice dust, the ox hair, the sheep wool, the hare hair, the copper dust [particle], the water dust, down to the fine dust, and one fine dust [particle] is divided into seven extremely fine dust [particles]. The extremely fine dust is indivisible; if divided it becomes emptiness. This is why it is called extremely fine dust.

Although the names of the alternating [periods of] day and night and the emergence and disappearance of the sun and moon are different [from those used in China], there is no difference in the measurement of time and season. The months are named according to the position of the Big Dipper. The briefest unit of time is called a *kṣaṇa;* one hundred twenty *kṣaṇa*s make one *tatkṣaṇa;* sixty *tatkṣaṇa*s make one *lava;* thirty *lava*s make one *muhūrta;* five *muhūrta*s make one *kāla;* and six *kāla*s make one day and one night (three *kāla*s in the daytime and three in the night). Secular people divide one day and one night into eight *kāla*s (four *kāla*s in the daytime and four in the night, each being subdivided into four divisions). From the waxing moon to the full moon is known as the white division, and from the waning moon to the last day of the month is called the black division. The black division has fourteen or fifteen days, as the month may be "small" or "big." The anterior black division and the posterior white division constitute one month and six months make one year. When the sun moves inside the celestial equator, it is the northern revolution, and when it moves outside the celestial equator, it is the southern revolution. These two revolutions constitute one year. The year is also divided into six seasons, namely, from the sixteenth day of the

first month to the fifteenth day of the third month is the season of gradual heat; from the sixteenth day of the third month to the fifteenth day of the fifth month is the season of intense heat; from the sixteenth day of the fifth month to the fifteenth day of the seventh month is the rainy season; from the sixteenth day of the seventh month to the fifteenth day of the ninth month is the season of exuberance; from the sixteenth day of the ninth month to the fifteenth day of the eleventh month is the season of gradual cold; and from the sixteenth day of the eleventh month to the fifteenth day of the first month is the season of severe cold.

According to the holy teachings of the Tathāgata, a year is divided into three seasons, namely, from the sixteenth day of the first month to the fifteenth day of the fifth month is the hot season; from the sixteenth day of the fifth month to the fifteenth day of the ninth month is the rainy season; and from 876a
the sixteenth day of the ninth month to the fifteenth day of the first month is the cold season. Or it is divided into four seasons, namely, spring, summer, autumn, and winter. The three months of spring are called Caitra, Vaiśākha, and Jyeṣṭha, corresponding to the period from the sixteenth day of the first month to the fifteenth day of the fourth month in China. The three months of summer are called Āṣāḍha, Śravaṇa, and Bhādrapada, corresponding to the period from the sixteenth day of the fourth month to the fifteenth day of the seventh month in China. The three months of autumn are known as Āśvayuja, Kārttika, and Mārgaśīrṣa, corresponding to the period from the sixteenth day of the seventh month to the fifteenth day of the tenth month in China. The three months of winter are named Pauṣa, Māgha, and Phālguna, corresponding to the period from the sixteenth day of the tenth month to the fifteenth day of the first month in China.

Thus, according to the holy teachings of the Buddha, the monks of India observe the summer retreat during the rainy season, either in the earlier three months or in the later three months. The earlier three months correspond to the period from the sixteenth day of the fifth month to the fifteenth day of the eighth month in China, and the later three months correspond to the period from the sixteenth day of the sixth month to the fifteenth day of the ninth month in China. Former translators of scriptures and Vinaya texts used the terms *zuoxia* or *zuola* (“to sit for the summer or the annual retreat”). This was because they were outlandish people who did not understand the Chinese

language correctly or were not conversant with the dialects, and so they committed mistakes in their translations. Moreover, there are divergences in the calculation of the dates of the Buddha's entry into his mother's womb, birth, renunciation, enlightenment, and nirvana; this point will be discussed later.

As regards the towns and cities, they have square city walls, which are broad and tall. The streets and lanes are narrow and winding, with stores facing the roads and wine shops standing beside the streets. Butchers, fishermen, harlots, actors, executioners, and scavengers mark their houses with banners and are not allowed to live inside the cities. When they come to town they have to sneak up and down along the left side of the road. Concerning the building of residential houses and the construction of the city walls, they are mostly built with bricks, as the terrain is low and humid, while the walls of houses may be made of wattled bamboo or wood. The roofs of houses, terraces, and pavilions are made of planks, plastered with limestone and covered with bricks or adobe. Some of the lofty buildings are similar in style to those in China. Cottages thatched with cogon grass or ordinary straw are built with bricks or planks and the walls are adorned with limestone. The floor is purified by smearing it with cow dung and seasonal flowers are scattered over it. In this matter they differ [from Chinese custom].

The monasteries are constructed in an extremely splendid manner. They have four corner towers and the halls have three tiers. The rafters, eaves,
876b ridgepoles, and roof beams are carved with strange figures. The doors, windows, and walls are painted with colored pictures. The houses of the common people are ostentatious inside but plain and simple outside.

The inner chambers and main halls vary in their dimensions and the structures of the tiered terraces and multistoried pavilions have no fixed style, but the doors open to the east and the throne also faces east. For a seat on which to rest a rope bed (charpoy) is used. The royal family, great personages, officials, commoners, and magnates adorn their seats in different ways, but the structure is the same in style. The sovereign's throne is exceedingly high and wide and decorated with pearls. Called the lion seat, it is covered with fine cotton cloth and is mounted by means of a jeweled footstool. The ordinary officials carve their seats in different decorative patterns according to their fancy and they ornament them with rare gems. Both the upper [clothes] and undergarments, as well as ornamental garb, need no tailoring. Pure white is

the preferred color, while motley is held in no account. The men wind a piece of cloth around the waist under the armpits and leave the right shoulder uncovered. The women wear a cape that covers both shoulders and hangs down loose. The hair on the top is combed into a small topknot with the rest of the hair falling down. Some men clip their mustaches and have other strange fashions, such as wearing a garland on the head or a necklace on the body. For clothing they use *kauśeya* and cotton cloth, *kauśeya* being silk spun by wild silkworms. The *kṣauma* (linen) cloth is made of hemp or similar fibers. The *kambala* is woven with fine sheep wool, while the *hela* cape (a sort of raincoat?) is woven with the wool of a wild animal. As this wool is fine and soft and can be spun and woven, it is valued for making garments.

In North India, where the climate is bitterly cold, the people wear tight-fitting short jackets, quite similar to those of the Hu people. The costumes of the heretics vary in style and are strangely made. They dress in peacock tails, or wear necklaces of skulls, or go naked, or cover their bodies with grass or boards, or pluck their hair and clip their mustaches, or have disheveled hair with a small topknot. Their upper [clothes] and undergarments have no fixed style and the color may be red or white; there is no definite rule.

The monks have only the three regular robes, [the *saṃghāti,*] the *saṃkakṣikā,* and the *nivāsana* robes as their religious garments. The different sects have different ways of making the three robes, of which the fringes may be broad or narrow and the folds may be small or large. The *saṃkakṣikā* (known in Chinese as "armpit cover" and formerly transcribed as *sengqizhi* incorrectly) covers the left shoulder and veils both armpits. It is open on the left and closed on the right side, reaching below the waist. Since the *nivāsana* (known in Chinese as "skirt" and formerly transcribed as *niepanseng* incorrectly) has no strings for fastening; it is worn by gathering it into pleats, which are tightened with a braid. The pleats are folded in different ways by different sects and the color also differs, either yellow or red. People of the *kṣatriya* (military and ruling class) and the brahman (priestly class) castes are pure and simple in lodging and clean and frugal. The dress and ornaments of the kings and ministers are very ostentatious. Garlands and coronets studded with gems are their headdresses, and rings, bracelets, and necklaces are their bodily ornaments. The wealthy merchants use only bracelets. Most people go barefoot; few wear shoes. They stain their teeth red or black, have closely

876c cropped hair, pierce their earlobes, and have long noses and large eyes. Such are their outward features.

They voluntarily keep themselves pure and clean, not by compulsion. Before taking a meal they must wash their hands. Remnants and leftovers are not to be served again and food vessels are not passed from one person to another. Earthenware and wooden utensils must be discarded after use, and golden, silver, copper, or iron vessels are polished each time after use. When the meal is over they chew willow twigs to cleanse [their mouths], and before washing and rinsing their mouths they do not come into contact with one another. Each time after going to defecate or urinate they must wash themselves and daub their bodies with a fragrant substance, such as sandalwood or turmeric. When the monarch is going to take a bath music made by beating drums and playing stringed instruments is performed, along with singing. Before offering sacrifices to gods and worshiping at temples they take baths and wash themselves.

It is known that their writing, composed of forty-seven letters, was invented by the *deva* Brahmā as an original standard for posterity. These letters are combined to indicate objects and used as expressions for events. The original [language] branched as it gradually became widely used, and there are slight modifications of it according to place and people. As a language in general, it did not deviate from the original source. The people of Central India are particularly accurate and correct in speech, and their expressions and tones are harmonious and elegant like the language of the *deva*s. They speak accurately in a clear voice and serve as a standard for other people. The people of neighboring lands and foreign countries became accustomed to speaking in erroneous ways until their mistakes became accepted as correct, and they vied with one another in emulating vulgarities, not sticking to the pure and simple style.

As regards their records of sayings and events, there are separate departments in charge of them. The annals and royal edicts are collectively called *Nīlapiṭa* (*Blue Collection*), in which good and bad events are recorded, and calamities as well as auspicious signs are noted down in detail. To begin the education of their children and induce them to make progress, they first guide them to learn the *Book of Twelve Chapters;* and when the children reach the age of seven, the great treatises of the five knowledges are gradually imparted

to them. The first is the knowledge of grammar, which explains the meanings of words and classifies them into different groups. The second is the knowledge of technical skills, which teaches arts and mechanics, the principles of *yin* and *yang* (negativity and positivity), and calendrical computation. The third is the knowledge of medicine, including the application of incantation, exorcism, drugs, stone needles, and moxibustion. The fourth is the knowledge of logic, by which orthodox and heterodox are ascertained and truth is differentiated from falsehood. The fifth is the inner knowledge, which thoroughly investigates the teachings of the five vehicles and the subtle theory of cause and effect.

The brahmans study the Four Vedas (formerly transcribed as Pituo incorrectly). The first treatise is on longevity, dealing with the preservation of good health and the readjustment of mentality. The second is on worship, that is, offering sacrifices and saying prayers. The third is on equity, concerning ceremonial rituals, divination, military tactics, and battle formation. The fourth is on practical arts, which teaches unusual abilities, crafts and numeration, incantation, and medical prescriptions.

The teachers must be learned in the essence [of these treatises] and thor- 877a
oughly master the profound mysteries. They expound the cardinal principles [to the pupils] and teach them with succinct but penetrating expressions. The teachers summon up their pupils' energy to study and tactfully induce them to progress. They instruct the dull and encourage the less talented. Those disciples who are intelligent and acute by nature and have sensible views, intending to live in seclusion, confine themselves, and lock the door against the outside until they complete their studies. On reaching the age of thirty, they have fixed their minds and gained achievements in learning. After having been appointed to official posts, the first thing they do is to repay the kindness of their teachers.

There are some people who are conversant with ancient lore and fond of classic elegance, living in seclusion to preserve their uprightness. They drift along the course of life without worldly involvement and remain free and unfettered, above human affairs. They are indifferent to honor and humiliation and their renown spreads far. The rulers, even while treating such people with courtesy, cannot win them over to serve at court. But the state honors wise and learned people and the [common] people respect those who are noble and

intelligent, according them high praise and treating them with perfect etiquette. Therefore people can devote their attention to learning without feeling fatigue and they travel about seeking knowledge and visiting masters of the Way in order to rely on the virtuous ones, not counting a thousand *li* as a long journey. Although their families may be rich, such people make up their minds to live wandering about the world, begging for their food wherever they go. They value the acquisition of truth and do not deem poverty a disgrace. Those people who lead a life of amusement and dissipation, eating delicious food and wearing expensive garments, neither have virtue nor study constantly; they incur shame and disgrace upon themselves and their ill repute spreads far and wide.

The Tathāgata's teachings may be comprehended by each listener according to his own type of mentality, and as we are now far away from the time of the holy Buddha some of his right Dharma is still pure and some has become defiled. With the faculty of understanding all people can acquire the enlightenment of wisdom. There are different sects, like peaks, standing against each other and debating various viewpoints, as vehemently as crashing waves. They study divergent specific subjects but they all lead to the same goal. Each of the eighteen sects is expert in argumentation, using sharp and incisive words. The manner of living of the Mahayana (Great Vehicle) followers and that of the Hinayana (Small Vehicle) followers differ from each other. They engage themselves in silent meditation, or in walking to and fro, or in standing still. *Samādhi* (intense mental concentration) and *prajñā* (wisdom) are far apart and noisiness and calmness are quite different. Each community of monks has laid down its own restrictive rules and regulations. All texts, whether belonging to the Vinaya (disciplinary rules), the Abhidharma (treatises), or the Sutras (discourses), are scriptures of the Buddha. A monk who can expound one text is exempted from routine monastic duties. One who can expound two texts is supplied with additional good rooms and daily requisites. One who can expound three texts is to be served by attendants. One who can expound four texts is provided with lay servants at his service. One who can expound five texts is entitled to ride an elephant when going out. One who can expound six texts has a retinue protecting him.

The honor given to those who have high morality is also extraordinary. Assemblies for discussion are often held to test the intellectual capacity of the monks, in order to distinguish superior from inferior, and to reject the

dull and promote the bright. Those who can deliberate on the subtle sayings and glorify the wonderful theories with refined diction and quick eloquence may ride richly caparisoned elephants, with hosts of attendants preceding and following behind them. But those to whom the theories are taught in vain, or who have been defeated in a debate, explaining few principles in a verbose way or distorting the teachings with language that is merely pleasant to the ear, are daubed with ocher or chalk on the face while dust is scattered over the body, and they are exiled to the wilderness or discarded in ditches. In this way the good and the evil are distinguished and the wise and the ignorant disclosed. Thus people may take delight in the Way and study diligently at home. They may either forsake their homes or return to secular life, as they please. To those who commit faults or violate the disciplinary rules, the community of monks may mete out punishments. A light offense incurs public reprimand, and the penalty for the next gravest offense is that the monks do not speak to the offender. One who has committed a grave offense 877b
is excommunicated; that is, he is expelled contemptuously by the community of monks. Once expelled the offender will have nowhere to take shelter and will suffer the hardships of a vagabond life, or he may return to his former life as a layperson.

As far as the different clans are concerned, there are four castes among the people. The first caste is that of the brahmans, who are pure in conduct, adhere to their doctrines, live in chastity, and preserve their virtue in purity. The second is the caste of *kṣatriya*s (formerly transcribed incorrectly as *chali*), who are royal descendants and rule the country, taking benevolence and humanity as their objects in life. The third is the caste of *vaiśya*s (formerly transcribed incorrectly as *pishe*), who are merchants and traders, exchanging goods to meet the needs of one another and gaining profit far and near. The fourth caste is the *śūdra*s, farmers who labor in the fields and toil at sowing and reaping. These four castes are differentiated by their hereditary purity or defilement. People of a given caste marry within the caste and the conspicuous and the humble do not marry each other. Relatives, either on the father's or the mother's side, do not intermarry. A woman can marry only once and can never remarry. There are numerous miscellaneous clans grouped together according to their [professional] categories, and it is difficult to give a detailed account.

The monarchs and kings of successive generations have always been *kṣatriya*s. When usurpation and regicide occasionally happened, other families assumed supreme power. The warriors of the nation are well-chosen men of extraordinary bravery and, as the occupation is hereditary, they become experienced in the art of war. In peacetime they guard the palace buildings and in times of war they courageously forge ahead as the vanguard. The army is composed of four types of troops, namely, infantry, cavalry, charioteers, and elephant-mounted soldiers. The war elephant is covered with strong armor and its tusks are armed with sharp barbs. The general who controls the armed forces rides on it, with two soldiers walking on each side to manage the animal. The chariot carrying the commander-in-chief is drawn by four horses and arrays of soldiers march beside the wheels to protect him. The cavalrymen spread open to draw up a defensive formation or gallop ahead to pursue the defeated enemy. The infantry, daring men chosen for their boldness, go lightly into battle, carrying large shields and long spears, sabers, or swords and dashing to the front of the battle array. All their weapons are sharp and keen and they have been trained in such weaponry as the spear, shield, bow and arrow, saber, sword, battle axe, hatchet, dagger axe, long pole, long spear, discus, rope, and the like, with which they practice generation after generation.

Although the people are violent and impetuous by temperament they are plain and honest in nature. They never accept any wealth without considering the propriety of the action but give others more than what is required by righteousness. They fear retribution for sins in future lives and make light of the benefits they enjoy in the present. They do not engage in treachery and are creditable in keeping their promises.

Government administration emphasizes simplicity and honesty and the people are amicable by social custom. There are occasionally criminals and scoundrels who violate the national law or scheme to endanger the sovereign. When the facts are discovered these criminals are often cast into jail, where they are left to live or die; they are not sentenced to death but are no longer regarded as members of human society. The punishment for those who infringe the ethical code or behave against the principles of loyalty and filial piety is to cut off the nose, excise an ear, mutilate a hand, or amputate a foot, or the offender may be banished to another country or into the wilderness. Other offenses can be expiated by a cash payment.

When a judge hears a case no torture is inflicted upon the accused to extort a confession. The accused answers whatever questions are put to him and then a sentence is fairly passed, according to the facts. There are some who refuse to admit their unlawful activities, ashamed of their faults, or who try to cover up their mistakes. In order to ascertain the actual facts of a case 877c
ordeals are required to justify a final judgment. There are four ways, namely, ordeals by water, fire, weighing, and poison. In the ordeal by water the accused person is put into a sack and a stone is put into another sack; the two sacks are connected together and thrown into a deep river to discriminate the real criminal from the suspect. If the person sinks and the stone floats his guilt is proven, but if the person floats and the stone sinks he is then judged as having concealed nothing. In the ordeal by fire the accused is forced to crouch on a piece of hot iron and required to stamp on it with his feet, to touch it with his hands, and to lick it with his tongue. If the charge against him is false he will not be harmed, but if he is burned he is judged to be the real culprit. If a weak and feeble person cannot stand the heat of the scorching iron, he is asked to scatter some flower buds over the hot iron. If he is falsely charged the buds open into flowers, but if he is truly a criminal the buds are burned. In the ordeal by weighing the accused is weighed on a balance against a stone to determine which is heavier. If the charge is false the person goes down, while the stone goes up; if the charge is true the stone is weightier than the person. In the ordeal by poison the right hind leg of a black ram is cut and poison is put into it as a portion for the accused to eat. If the charge is true the person dies from the poison, but if the charge is false the poison is counteracted and the accused may survive. These four ordeals are the methods for the prevention of a hundred misdeeds.

There are nine grades in the manner of paying homage. They are (1) inquiring after one's health, (2) bowing down three times to show respect, (3) bowing with hands raised high, (4) bowing with hands folded before the chest, (5) kneeling on one knee, (6) kneeling on both knees, (7) crouching with hands and knees on the ground, (8) bowing down with hands, elbows, and head to the ground, and (9) prostrating oneself with hands, elbows, and head touching the ground. In all these nine grades the utmost veneration is expressed by doing only one obeisance. To kneel down and praise the other's virtue is the perfect form of veneration. If one is at a distance [from the venerated person],

one just prostrates with folded hands. If a venerated person is nearby, one kisses their feet and rubs their heels. When one is delivering messages or receiving orders, he must hold up his robe and kneel. The honored person who receives veneration must say some kind words in return, or stroke the head or pat the back of the worshiper, giving him good words of admonition to show his affection and kindness. When a homeless monk receives salutation he expresses only his good wishes in return and never stops the worshiper from paying homage to him. One often pays reverence to a great respected master by circumambulating him once, thrice, or as many times as one wishes if one has a special request in mind.

When a person is sick he refrains from eating food for seven days, and during this period he may often recover his health. If he is not cured then he takes medicine. Medicines are of various properties and have different names, and physicians differ in medical technique and methods of diagnosis.

At a funeral ceremony the relatives of the departed one wail and weep, rend their clothes and tear their hair, strike their foreheads, and beat their chests. They do not wear mourning clothes and have no fixed period of mourning. There are three kinds of burial service. The first is cremation, in which a pyre is built and the body is burned. The second is water burial, in which the corpse is put into a stream to be carried away. The third is wilderness burial, in which the body is discarded in a forest to feed wild animals.

After the demise of a king, the first function is to enthrone the crown prince so that he may preside over the funeral ceremony and fix the positions of superiority and inferiority. Meritorious titles are conferred on a king while
878a he is living and no posthumous appellations are given after his death. No one goes to take a meal at a house where the people are suffering the pain of bereavement, but when the funeral service is over things go back to normal and there are no taboos. Those who have taken part in a funeral procession are considered unclean and they must all bathe themselves outside the city before reentering the city walls.

As regards those who are getting very old, approaching the time of death, suffering from incurable disease, or fearing that life is drawing to an end, they become disgusted with this world, desire to cast off human life, despise mortal existence, and wish to get rid of the ways of the world. Their relatives and friends then play music to hold a farewell party, put them in a boat, and

row them to the middle of the Ganges River so that they may drown themselves in the river. It is said that they will thus be reborn in the heavens. Out of ten people only one cherishes such ideas, and so far I have not seen this with my own eyes.

According to monastic regulations, homeless monks should not lament over the deaths of their parents but should recite and chant scriptures in memory of their kindness, so as to be in keeping with the funeral rites and impart happiness to the departed souls.

As the government is liberal official duties are few. There is no census registration and no corvée labor is imposed upon the people. Royal lands are roughly divided into four divisions. The first division is used by the state to defray the expense of offering sacrifices to gods and ancestors, the second division is used for bestowing fiefs to the king's assistants and ministers, the third division is for giving rewards to prominent and intelligent scholars of high talent, and the fourth division is for making meritorious donations to various heterodox establishments. Therefore taxation is light and forced labor rarely levied. Everyone keeps to his hereditary occupation and all people cultivate the portions of land allotted to them per capita. Those who till the king's fields pay one-sixth of their crops as rent. Also, in order to gain profits merchants and traders travel about exchanging commodities and they pay light duties at ferries and barriers to pass through. For public construction no forced labor is enlisted; laborers are paid according to the work they have done. Soldiers are dispatched to garrison outposts and palace guards are conscripted according to circumstances, and rewards are announced in order to obtain applicants. Magistrates and ministers, as well as common government officials and assistants, all have their portions of land so that they may sustain themselves by the fief they have been granted.

As the climate and soil vary in different places, the natural products also differ in various districts. There are diverse descriptions of flowers, herbs, fruit, and trees with different names, such as *āmra* (mango), *āmla* (tamarind), *madhūka* (licorice), *badara* (jujube), *kapittha* (wood apple), *āmalaka* (myrobalan), *tinduka* (*Diospyros*), *uḍumbara* (*Ficus glomerata*), *moca* (plantain), *nārikera* (coconut), and *panasa* (jackfruit). It is difficult to give a full list of such fruit [trees], and here I just mention a few of them that are valued by the people. Dates, chestnuts, and green and red persimmons are unknown

in India. Pears, crabapples, peaches, apricots, and grapes are often alternately grown in Kaśmīra and elsewhere, while pomegranates and sweet oranges are planted in all countries.

In the cultivation of fields, such farm work as sowing and reaping, ploughing and weeding, and seeding and planting are done according to the seasons, either laboriously or with ease. Among the native products, rice and wheat are particularly abundant. As for vegetables, there are ginger, mustard, melon, calabash, and *kanda* (beet). Onion and garlic are scarce and few people eat them. Those who eat them are driven out of the city.

Milk, ghee, oil, butter, granulated sugar, rock candy, mustard-seed oil,
878b and various kinds of cakes and parched grainse are used as common food, and fish, mutton, and venison are occasionally served as delicacies. The meat of such animals as oxen, donkeys, elephants, horses, pigs, dogs, foxes, wolves, lions, monkeys, and apes is not to be eaten, as a rule. Those who eat the meat of such animals are despised and detested by the general public and the offenders are expelled to the outskirts of the city; they rarely show themselves among the people.

As regards different spirits and sweet wines of diverse tastes, drinks made from grapes and sugarcane are for the *kṣatriya*s and fermented spirits and unfiltered wines are for the *vaiśya*s to drink. The *śramaṇa*s and brahmans drink grape and sugarcane juice, as they refrain from taking alcoholic beverages. For the low and mixed castes there are no specific drinks.

As to household implements, there are different articles made of various materials for various purposes. Miscellaneous necessities are always sufficiently at hand. Although cauldrons and big pots are used for cooking the rice steamer is unknown. Cooking utensils are mostly made of earthenware, with a few made of brass. When taking a meal a person eats from one vessel in which all the ingredients are mixed together. He takes the food with his fingers, never using spoons or chopsticks; the aged and the sick use copper spoons for eating food.

Gold, silver, brass, white jade, and crystal are local products, which are amassed in large quantities. Precious substances and rare treasures of different descriptions, procured from overseas, are commodities for trading. For the exchange of goods, gold and silver coins, cowries, and small pearls are used as the media of exchange.

The territories and boundaries of India have been described above and different local conditions have been briefly related here. I have made only a rough statement of what is common in all the regions of the country in a generalized manner. As regards the particular political administrations and social customs of different regions, I shall explain them separately under the heading of each country, as follows.

The country of Lampā is over one thousand *li* in circuit, with the Snow Mountains at its back in the north and the Black Range on the other three sides. The capital city is more than ten *li* in circuit. Several hundred years ago the royal family of this country ceased to exist and since then powerful families have competed with each other for superiority in the absence of a great monarch. It has recently become a dependency of Kāpiśī. The country produces nonglutinous rice and much sugarcane. There are many trees but little fruit. The climate is temperate; there is little frost and no snow. The country is a rich and happy land and the people are fond of singing and chanting, but they are timid and deceitful by nature. They cheat and do not respect one another. They are ugly and short in stature and are frivolous and impetuous in behavior. They mostly wear white cotton and are nicely dressed. There are more than ten monasteries with a few monks, most of whom are students of the Mahayana teachings. There are several tens of *deva* temples with many heretics.

From here going southeast for over one hundred *li,* I crossed a high mountain and a large river and then arrived in the country of Nagarahāra (in North India). This country is over six hundred *li* from east to west and two hundred fifty or sixty *li* from south to north. It is surrounded by steep and dangerous precipices on all sides. The capital city is more than twenty *li* in circuit. There is no sovereign king to rule over the country and it belongs to Kāpiśī as a vassal state. Grain and fruit are produced in abundance and the climate is 878c
moderately warm. The people are simple and honest, as well as courageous and valiant. They do not value wealth but esteem learning and they venerate the buddha-dharma, though a few have faith in heretical religions. There are many monasteries but few monks. All the stupas are deserted and in dilapidated condition. There are five *deva* temples with over a hundred heretics.

Two *li* to the east of the capital city there is a stupa built by King Aśoka that is over three hundred feet high with piled-up stones, on which there are

marvelous sculptures. This was the place where [in a former life] Śākya Bodhisattva once met Dīpaṃkara Buddha and spread a piece of deerskin and his own hair to cover the muddy ground [for Dīpaṃkara to tread on], and received a prediction of buddhahood from him. Although it has passed through a *kalpa* of destruction the ancient trace remains intact. On fast days various kinds of flowers descend on the spot and multitudes of the common people vie with one another in making offerings [to the stupa]. In a monastery to the west of the stupa there are a few monks. Further to the south, a small stupa marks the spot where the Bodhisattva covered up the muddy ground in a former life. It was erected by King Aśoka at a secluded place to avoid the highway.

Inside the capital city there are the old foundations of a great stupa. I heard the local people say that it had formerly contained a tooth relic of the Buddha and that it was originally a tall and magnificent structure. Now there is no more tooth relic and only the old foundations remain there. Beside them there is a stupa more than thirty feet high whose origin is unknown, according to local tradition. The people said that it dropped down from the air and took root at the spot. It was not built by human beings and it manifested many spiritual signs.

Over ten *li* to the southwest of the capital city there is a stupa that marks the spot where the Tathāgata once alighted during his flight from Central India on his travels to seek edification. Moved by the event, the people of the country built the base of this spiritual stupa out of admiration. Not far away to the east there is a stupa marking the place where Śākya Bodhisattva met Dīpaṃkara Buddha in a former life and purchased some flowers [to offer to the buddha].

More than twenty *li* to the southwest of the capital city one reaches a small range of rocky hills where there is a monastery with lofty halls and multistoried pavilions, all constructed out of rocks. The buildings were all quiet and silent and not a single monk was to be found. Within the compound of the monastery there was a stupa more than two hundred feet high, built by King Aśoka.

To the southwest of the monastery is a deep gully with overhanging rocks [on each side], from which water falls down the wall-like precipices. On the
879a rocky wall at the east precipice is a large cave that was the dwelling place

of the *nāga* Gopāla. The entrance is small and narrow and it is dark inside the cave; water drips from the rocks down to the mountain path. Formerly there was a shadowy image of the Buddha, resembling his true features with all the good physical marks, just as if he were alive. But in recent years it is not visible to everyone and even those who see it can only perceive an indistinct outline. Those who pray with utmost sincerity may get a spiritual response and see a clear picture, but only for a brief instant.

When the Tathāgata was living in the world the *nāga* was a cowherd whose duty was to supply the king with milk and cream. Once he failed to fulfill his task properly and was reprimanded by the king. With a feeling of hatred and malice, he purchased some flowers to offer to the stupa of prediction, in the hope that he might be reborn as an evil *nāga* to devastate the country and do harm to the king. Then he went up to the rocky precipice and jumped down to kill himself. Thus he became a *nāga* king and lived in this cave. The moment he desired to go out of the cave to carry out his evil wishes, the Tathāgata, with a mind of compassion for the people of the country, who would suffer havoc caused by the *nāga,* arrived from Central India, flying through his supernatural power. At the sight of the Tathāgata the *nāga*'s malignant mind ceased. He accepted the rule of non-killing and wished to protect the right Dharma. So he requested that the Tathāgata dwell in the cave permanently and [promised] to always offer alms to all his saintly disciples. The Tathāgata said to him, "I shall enter nirvana but I will leave my shadow behind for you, and I will send five arhats to always receive your offerings. Even when the right Dharma has disappeared into oblivion this arrangement will not be altered. If your malignant mind becomes agitated you should look at my shadow and, on account of your compassion and benevolence, your malignant mind will come to an end. During this *bhadrakalpa* ("good eon") all the future World-honored Ones will have compassion for you and leave their shadows behind."

Outside the door of Shadow Cave there are two square rocks. On one of the rocks is the trace of the Tathāgata's footprint with the wheel sign dimly visible and it sometimes emits a light. On either side of Shadow Cave there are many other caves, which are the places where the saintly disciples of the Tathāgata used to sit in meditation. On a corner to the northwest of the Shadow Cave there is a stupa that marks the place where the Tathāgata once took a

walk. Beside it is another stupa, in which are stored the relics of the Tathāgata's hair and nail parings. Not far from here another stupa marks the spot where the Tathāgata preached on the true doctrine of the *skandha*s (five attributes of being), the *āyatana*s (twelve sense fields), and the *dhātu*s (eighteen spheres, consisting of the six sense organs, the six sense objects, and the six consciousnesses). To the west of Shadow Cave there is a large flat rock on which the Tathāgata once washed his robe; the traces of the robe left on the rock are still dimly visible.

At more than thirty *li* to the southeast of the city one reaches the city of Hilo, which is four or five *li* in circuit; [its city wall] is high, precipitous, and impregnable. There are flowers, trees, and pools with pure water as bright as a mirror. The inhabitants of the city are simple and honest and they believe in the right Dharma. There is a multistoried pavilion with colorfully painted beams and pillars. On the second story is a small stupa made of the seven precious substances, in which is preserved a piece of the Tathāgata's skull
879b bone, twelve inches in circumference with distinct hair pores, yellowish-white in color, which is contained in a precious casket that has been placed inside the stupa. Those who wish to tell their fortunes may prepare some fragrant plaster to make an impression of the skull bone and then read a clear written prediction according to the effects of their blessedness. There is another small stupa made of the seven precious substances in which is stored the Tathāgata's cranial bone, which has the shape of a lotus leaf and is of the same color as the skull bone. It is also contained in a precious casket that has been sealed up and placed [in the stupa]. There is another small stupa made of the seven precious substances, in which is preserved an eyeball of the Tathāgata, as large as a crabapple, brilliant and transparent throughout. It is also contained in a precious casket that has been sealed up and placed [in the stupa]. The Tathāgata's upper robe, made of fine cotton in a yellowish-red color, is placed in a precious casket. It has lasted a long time and is slightly damaged. The Tathāgata's pewter staff, with rings made of pewter and a sandalwood handle, is stored in a precious tube.

Recently a king heard that these relics belonged to the Tathāgata and he captured them by force. After returning to his own country the king kept the relics in his palace but less than twelve days later the relics were lost. When he searched for them he found that they had returned to their original location.

These five holy objects have shown many spiritual signs. The king of Kāpiśī ordered five attendants to take care of the relics by offering incense and flowers, and worshipers came to pay reverence to them without cease. The attendants, wishing to spend their time in quietude and thinking that people would value money more than anything else, in order to stop the hubbub caused by visitors, made a rule to the effect that one gold coin would be charged to see the skull bone and five gold coins would be charged for making an impression. This rule was also applicable in different grades to the other relics. Even with these steep fees the number of worshipers increased.

To the northwest of the storied pavilion there is a stupa that is also very lofty and has shown many marvelous signs. When it is touched with a finger it shakes down to the basement and its bells ring harmoniously.

From here going toward the southeast among mountains and valleys for over five hundred *li,* I reached the country of Gandhāra (at former times incorrectly transcribed as Qiantuowei, in the domain of North India). The country of Gandhāra is more than one thousand *li* from east to west and over eight hundred *li* from south to north, with the Indus on the east. The capital city, called Puruṣapura, is more than forty *li* in circuit. The royal family is extinct and the country is now under the domination of Kāpiśī. The towns and villages are desolate and have few inhabitants. In one corner of the palace city there are over one thousand families. They produce abundant cereals and have flowers and fruit in profusion. The country grows much sugarcane and produces sugar candy. The climate is mild and there is scarcely any frost or snow. The people are shy and timid by nature and are fond of literature and the arts. Most of them respect heretical religions; only a few believe in the right Dharma.

Since ancient times masters who wrote commentaries and theoretical treatises in India, such as Nārāyaṇadeva, Asaṅga, Vasubandhu, Dharmatrāta, 879c
Manoratha, Pārśva, and so on, have been born in this country. There were more than a thousand monasteries but they are now dilapidated and deserted, in desolate condition. Most of the stupas are also in ruins. There are about a hundred *deva* temples inhabited by various heretics.

To the northeast inside the royal city there are the remains of the foundation of a precious terrace on which the Buddha's almsbowl was once placed. After the Tathāgata's demise the bowl was brought to this country, where it was

venerated with formal rituals for several hundred years, and then it was brought to various countries. It is now in Persia. At a distance of eight or nine *li* to the southeast outside the city, there is a *pipal* tree more than one hundred feet tall with profuse branches and leaves that cast a dense shade on the ground. The four past buddhas sat under this tree and now statues of the four buddhas are still to be seen there. The remaining nine hundred and ninety-six buddhas of the *bhadrakalpa* will also sit under it, divinely guarded and protected by gods and deities. Once, when Śākya Tathāgata was sitting under this tree, facing south, he told Ānanda, "Four hundred years after my demise there will be a king named Kaniṣka, who will erect a stupa not far south of here. Most of my bodily remains will be collected in it."

To the south of the *pipal* tree there is a stupa constructed by King Kaniṣka. In the four hundredth year after the Tathāgata's demise King Kaniṣka ascended the throne and ruled over Jambudvīpa. He did not [originally] believe in the theory of retribution for good and evil deeds and contemptuously defamed the buddha-dharma. Once he was hunting in a marsh when a white hare appeared. The king chased after the hare and it suddenly disappeared at this place. In the woods he saw a young cowherd building a small stupa three feet high. The king asked the boy, "What are you doing?" The boy replied, "Formerly Śākya Buddha made a wise prediction: 'A king will build a stupa at this auspicious place and most of my bodily remains will be collected in it.' Your Majesty's holy virtues were cultivated in your previous lives and your name coincides with the one mentioned in the prediction. Your divine merits and superior blessedness will be realized at this time. Thus I am here as a preliminary sign to remind you of the prediction." With these words, the cowherd vanished.

Upon hearing these words the king was overjoyed and was proud to know that his name had been predicted by the Great Sage in his prophecy. Thereafter he professed the right faith and deeply believed in the buddha-dharma. Around the small stupa he built a stone stupa, wishing to encompass the smaller one, through the power of his merit. But no matter how tall he built the stone stupa the smaller one was always three feet higher, until the larger stupa reached over four hundred feet in height, standing on a base one and a half *li* in circuit,
880a with five flights of steps leading up to a height of one hundred fifty feet, so that it then covered the small stupa. Delighted, the king also had gilded copper

disks arranged in twenty-five tiers on the top. Then he placed one *hu* (hectoliter) of the Tathāgata's relic bones in the stupa, to which he piously made offerings. When construction of the large stupa had just been completed the king saw that the small stupa was protruding, with half of its structure sideways at the southeast corner of the base [of the great stupa]. Enraged, the kinf threw the smaller stupa upward and it stayed there, half of it appearing in the stone base under the second flight of steps of the stupa, but another small stupa emerged at the original place. The king then gave up and remarked with a sigh, "Human affairs are bewildering but the merits of deities are insuppressible. What is the use of being angry with it, if it is supported by the gods?" Ashamed and fearful, the king apologized and returned home.

These two stupas still stand. Those who are ill and wish to pray for recovery offer incense and flowers to the stupas with pious minds, and in most cases they are cured. On the southern side of the flight of steps at the east of the great stupa there are two carved stupas, one three and the other five feet high, in the same style and shape as the great stupa. There are also two carved images of the Buddha, one four and the other six feet in height, resembling the Buddha sitting cross-legged under the *bodhi* tree. In the sunshine these images are of a dazzling golden color, and when they are gradually covered by shade the lines on the stone become bluish-violet in color. Some local old people said that several hundred years ago there were golden-colored ants in the crevice of the stone; the big ones were the size of a fingernail and the small ones were the size of a grain of wheat. Following one another, they gnawed at the surface of the stone and the lines they made on the stone looked like incised grooves that were filled with golden sand to delineate the images, which are still in existence.

On the south side of the flight of steps leading up to the great stupa there is a painting of the Buddha sixteen feet in height, with two busts above the chest but only one body below it. Some old people said that there was formerly a poor man who sustained himself by working as a laborer. Once he earned a gold coin and wished to make an image of the Buddha. He came to the stupa and said to a painter, "I wish to make a portrait of the Tathāgata's excellent features but I have only one gold coin, which is really insufficient for remuneration. This has been my long-cherished desire but I am poor and lack money." In consideration of the poor man's sincerity, the painter did

not argue about the payment and promised to accomplish the job. Another man under the same circumstances came with a gold coin to request the painter to draw a portrait of the Buddha. Thus the painter accepted the money from both men and he asked another skillful painter to work together with him in drawing a single portrait. When the two men came on the same day to worship the Buddha, the two painters showed them the portrait, pointing at it and saying, "This is the portrait you ordered." The two men looked at each other, bewildered. The painters realized that they were doubtful about
880b the matter and said to them, "Why are you pondering the matter for so long? Whatever object we undertake to produce is done without the slightest fault. If our words are not false the portrait will show miracles." As soon as they had uttered these words the portrait manifested a wonder: the body split into two busts, while the shadows intermingled into one, with the features shining brilliantly. The two men were happily convinced and delightedly fostered faith.

More than a hundred paces to the southwest of the great stupa there is a standing image of the Buddha made of white stone, eighteen feet high, facing north. It often worked miracles and frequently emitted light. Sometimes people see it walking at night and circumambulating the great stupa. Recently a band of robbers intended to enter the stupa to steal the contents. The image came out to meet the robbers head-on and the robbers withdrew in fear. Then the image returned to its original place and stood there as usual. Thereafter the robbers corrected their error and made a fresh start in life. They walked about in towns and villages and related the event to all people, far and near.

At the left and right sides of the great stupa there are hundreds of small stupas, arranged as closely together as the scales of a fish. The Buddha's images are magnificent, having been made with perfect craftsmanship. Unusual fragrances and strange sounds are sometimes perceived and spirits and genies, as well as holy ones, may be seen circumambulating the great stupa. The Tathāgata predicted that when this stupa has burned down and been rebuilt seven times, the buddha-dharma will come to an end. Previous sages have recorded that it has been destroyed and reconstructed three times. When I first came to this country the stupa had just suffered the disaster of conflagration. It is now under repair and the structure is not yet completed.

To the west of the great stupa there is an old monastery built by King Kaniṣka. The multistoried pavilion and the houses built on terraces were constructed so that eminent monks could be invited in recognition of their distinguished merits. Although the buildings are dilapidated they can still be regarded as wonderful constructions. There are a few monks who study the Hinayana teachings. Since the monastery was constructed it has produced extraordinary personages from time to time, who were either writers of treatises or people who realized sainthood. The influence of their pure conduct and perfect virtue is still functioning.

On the third story of the pavilion is the room used by Venerable Pārśva ("Ribs"). It has been in ruins for a long time but its location is indicated with a mark. The venerable monk was a brahmanical teacher but he became a Buddhist monk at the age of eighty. Some young people in the city sneered at him, saying, "You stupid old man, why are you so ignorant? A Buddhist monk has two duties: first to practice meditation and second to recite scriptures. Now you are getting old and feeble and cannot make any more progress. So you are trying to pass yourself off as a monk among the pure mendicants but you do nothing but eat your fill."

Having heard this reproach, Venerable Pārśva apologized to the people and made a vow, saying, "If I do not thoroughly master the teachings of the Tripiṭaka and do not cut off all desires of the three realms of the world, so as to realize the six supernatural powers and possess the eight emancipations, I shall not lie down to sleep with my ribs touching the mat." He then worked hard and always meditated whether he was walking, sitting, or standing still. In the daytime he studied theories and doctrines and at night he sat quietly in meditation with a concentrated mind. In three years' time he completely mastered the Tripiṭaka, cut off the desires of the three realms of the world, 880c
and obtained the wisdom of the three knowledges. As the people respected him, they called him Venerable Ribs (Pārśva).

To the east of Venerable Pārśva's chamber there is an old room in which Vasubandhu Bodhisattva composed the *Abhidharmakośa-śāstra.* Out of respect for him the people had the room sealed and indicated by a mark.

On the second story of the pavilion, at a place more than fifty paces to the south of Vasubandhu Bodhisattva's room, is the place where the *śāstra*

master Manoratha ("As You Wish") composed the *Vibhāṣā-śāstra.* The *śāstra* master was born a thousand years after the nirvana of the Buddha. When he was young he loved learning and was eloquent in speech. His fame spread far and both clerics and laypeople had faith in him. At that time the influence of King Vikramāditya ("Valor Sun") of Śrāvastī reached far and he brought the various parts of India under his domination. Every day he distributed five *lakh*s of gold coins as alms to paupers, orphans, and the solitary. The state treasurer, fearing that the national treasury would be exhausted, ironically remonstrated with the king, saying, "Your Majesty's strong influence extends to various peoples and your kindness benefits even insects. Pray spend five more *lakh*s of gold coins to relieve the poor and needy of the four quarters. When the treasury is exhausted we can levy more taxes and repeated taxation will arouse the people's resentment and grievance everywhere, but the monarch above may show off his kindness in bestowing charity upon the people and we subjects below will bear the blame of being disrespectful." The king said, "We collect surplus money to give to those who are short of it, it is not for ourselves that we squander the national wealth." Thus five *lakh*s of gold coins were added to the sum of money given to the poor and needy.

Later, while out hunting, the king lost the trace of a wild boar and a man who found the animal was granted a reward of one *lakh* of gold coins. Now when the *śāstra* master Manoratha once had his hair shaved, he paid the barber one *lakh* of gold coins and the state annalist accordingly put the event on record. The king was ashamed to have been surpassed by a monk in lavishing money and intended to insult the *śāstra* master Manoratha in public. Thus he summoned a hundred heretical teachers of high virtue and deep learning, to whom he issued an order, saying, "We wish to glean various views to find out the truth but different schools have different theories, so we do not know where to fix our mind. Now we wish to see which of your schools is superior and which is inferior, so that we may know which way we should follow exclusively."

At the time the discussion was held the king issued another order, saying, "These heretical *śāstra* masters are brilliant and talented scholars and the *śramaṇa*s of the Dharma should master their own theories well. If they win in the debate we shall venerate the buddha-dharma; otherwise we will slaughter the Buddhist monks." Then Manoratha debated with the heretics and defeated

ninety-nine of the opponents, who fled in retreat. He slighted the last antagonist with contempt and talked with him fluently. When he came to the subject of fire and smoke, the king and the heretic said aloud, "The *śāstra* master Manoratha has made a faulty statement. It is common sense that smoke precedes fire." Although Manoratha wished to explain his viewpoint no one would listen to his argumentation. Ashamed of being insulted in public, he bit off his tongue and wrote a letter to his disciple Vasubandhu, saying, "Among groups supported by factions one cannot hold a great principle in 881a
competition, and in an assembly of ignorant people there is no way to argue for the right theory." He died after having written these words.

Not long afterward, King Vikramāditya lost his kingdom and was succeeded by another king who adored and respected people of eminence and wisdom. Wishing to rehabilitate his teacher's good name, Vasubandhu Bodhisattva came to the new king and said to him, "Your Majesty rules the kingdom with your saintly virtues and you render support to all living beings. My late teacher Manoratha was learned in abstruse and profound theories but the previous king held a grudge against him and besmirched his good name in public. As I have studied under his instruction I wish to avenge the wrong done to my teacher."

The king, knowing that Manoratha had been a wise man and appreciating Vasubandhu's upright character, summoned all the heretics who had debated with Manoratha to a meeting. Vasubandhu then reiterated what his teacher had expounded and all the heretics were defeated and withdrew.

Going to the northeast for more than fifty *li* from the monastery built by King Kaniṣka, I crossed a large river and reached the city of Puṣkarāvatī, which is fourteen or fifteen *li* in circuit. It is well populated and the lanes and alleys are connected with each other. Outside the west gate of the city there is a *deva* temple, in which the *deva* image is austere in appearance and often works miracles. To the east of the city there is a stupa built by King Aśoka. It marks the place where the four past buddhas preached the Dharma. Ancient saints and sages coming from Central India to subdue divine beings and teach human mortals at this place were very numerous. It was at this site that the *śāstra* master Vasumitra (Shiyou in Chinese, formerly transcribed erroneously as Hexumiduo) composed the *Abhidharma-prakaraṇa-pāda-śāstra.*

Four or five *li* to the north of the city there is an old monastery whose buildings are in desolation, with a few resident monks who are followers of Hinayana teachings. This is the place where the *śāstra* master Dharmatrāta (known as Fajiu in Chinese and erroneously transcribed as Damoduoluo in olden times) composed the *Abhidharmatābhidharma-hṛdaya-śāstra.* Beside the monastery there is a stupa several hundred feet high built by King Aśoka. The wood carvings and stone sculptures are quite different from work done by human artisans. Formerly, when Śākya Buddha was a king, he practiced the way of the bodhisattva at this place and gave alms tirelessly to all living beings according to their wishes. He was the king of this land for one thousand lives, and it was at this auspicious place where he surrendered his eyes in one thousand lives.

Not far east of where Śākya Buddha forsook his eyes there are two stone stupas, both more than one hundred feet high. The one on the right was erected by Brahmā and the one on the left by Indra, and both are beautifully decorated with wonderful jewels and gems. After the demise of the Tathāgata the gems turned into stone. Although the foundations have sunk the stupas still stand high and lofty.

More than fifty *li* to the northwest of the stupas built by Brahmā and Indra
881b there is a stupa that marks the place where Śākya Tathāgata converted the goddess Hārītī to prevent her from doing harm to people. Thus it became the custom of the country to pray to the goddess for offspring.

More than fifty *li* to the north of the place where Hārītī was converted, there is a stupa built at the spot where Śyāmaka Bodhisattva (formerly transcribed incorrectly as Shanmo Bodhisattva) gathered fruit to offer to his blind parents in fulfillment of his filial duty, and he met the king who was hunting and who accidentally hit him with a poisoned arrow. Indra, moved by Śyāmaka's mind of sincerity, dressed the wound with medicine and his virtuous deed inspired the gods, who restored him to life very quickly.

Going to the southeast for more than two hundred *li* from the place where Śyāmaka Bodhisattva was injured, I reached the city of Varṣa. To the north of the city there is a stupa built at the place where Prince Sudāna ("Good Tooth" [*sic*]) said farewell to his countrymen at the city gate when he was banished from the city, and apologized to the people for having given his father's elephant as a gift to a brahman. In the monastery beside the stupa

there are more than fifty monks, all of whom are followers of the Hinayana teachings. It was at this place that the *śāstra* master Īśvara ("Self-existence") composed the *Abhidharmadīpa-śāstra.*

Outside the east gate of Varṣa there is a monastery with more than fifty monks, all of whom are followers of the Mahayana teachings. There is a stupa built by King Aśoka. Formerly, when Prince Sudāna was living in exile at Daṇḍaloka Mountain (formerly known as Tante Mountain erroneously), a brahman begged for his sons and wife and then sold them at this place.

At a place more than twenty *li* to the northeast from Varṣa one reaches Daṇḍaloka Mountain. On the ridge there is a stupa built by King Aśoka to mark the place where Prince Sudāna once lived in seclusion. Not far away there is another stupa, built at the spot where the prince gave away his sons and wife to a brahman. The brahman beat the prince's sons and wife until their blood ran to the ground and stained the earth. Even now the grass and plants still retain a reddish hue. The cave on the cliff was the place where the prince and his wife practiced meditation. The branches of the trees in the valley droop like curtains, and the prince used to roam about here. Nearby is a stone hermitage that was the abode of an ancient *ṛṣi* (sagely anchorite).

At more than one hundred *li* to the northwest from the hermitage one crosses over a small hill and arrives at a large mountain. On the south of the mountain there is a monastery, in which lived a few monks who studied Mahayana teachings. The stupa beside it was built by King Aśoka at the place where the *ṛṣi* Unicorn once lived. This *ṛṣi* was ensnared by a lustful woman and lost his supernatural powers. The lustful woman then rode on his shoulders and returned to the city.

At more than fifty *li* to the northeast from Varṣa one reaches a lofty moun- 881c
tain, on which there is a bluish stone image of Bhīmādevī, wife of Maheśvara. The local people said that this image of the goddess existed naturally. It showed many marvels and many people came to give prayers. In all parts of India people, both noble and common, who wish to pray for blessedness flock to this place from far and near. Those who wish to see the physical form of the goddess may get a vision of her after fasting for seven days with a sincere and concentrated mind, and in most cases their wishes will be fulfilled. At the foot of the mountain there is a temple for Maheśvara in which the ash-smearing heretics perform ceremonies.

Going for a hundred fifty *li* to the southeast from the Bhīmādevī temple I reached the city of Uḍakhand, which is more than twenty *li* in circuit, bordering the Indus River in the south. The inhabitants are rich and happy. Precious goods pile up high and most of the rare and valuable things of different places are collected here.

Going for more than twenty *li* to the northwest from Uḍakhand I reached the city of Śalātura, the birthplace of the *ṛṣi* Pāṇini, author of the *Śabda-vidyā-śāstra.* At the beginning of antiquity the written language was rich and extensive in vocabulary, but with the passage of the *kalpa* of destruction the world became empty, and afterward the long-lived deities descended to the earth to guide human beings. Thereafter, literary documents were produced, and thenceforth the source of literature became a torrential flood. Brahmā and Indra wrote model compositions as the time required, and the *ṛṣi*s of each of the heretical systems formed their own words. The people studied what was taught by their predecessors and emulated what was handed down; but the efforts of the students were wasted because it was difficult for them to master everything in detail.

At the time when the human life span was a hundred years, the *ṛṣi* Pāṇini was born with innate knowledge of wide scope. Feeling pity at the shallowness of learning in his time, and wishing to expunge what was superficial and false and delete what was superfluous, he traveled about to make inquiries into the way of learning. He met with Maheśvara and told the deity of his intention. Maheśvara said, "How grand it is! I shall render you assistance." The *ṛṣi* withdrew after hearing these words and concentrated his mind to ponder the matter. He collected all words and composed a text of one thousand stanzas, each stanza consisting of thirty-two syllables. In this book he made a thorough study of the written and spoken language of both ancient and modern times, and offered it to the king in a sealed envelope. The king treasured it very much and ordered that all the people of the country should learn the text; one who could recite it fluently by heart would be rewarded with a thousand gold coins. Thus this text was transmitted from teacher to pupil and became prevalent at that time. Henceforth the brahmans in this city are great scholars of high talent with knowledge of wide scope.

In the city of Śalātura there is a stupa built at the place where an arhat converted a disciple of Pāṇini. Five hundred years after the demise of the

Tathāgata a great arhat came from Kaśmīra to this place in the course of his journey. When he saw a brahman teacher beating a schoolboy, he asked the 882a
brahman, "Why are you chastising the child?" The brahman said, "I asked him to learn the *Śabdavidyā-śāstra* but he has not made progress with the passage of time." The arhat smiled amiably and the old brahman said, "A *śramaṇa* should be compassionate and have sympathy for all living beings. But you are now smiling and I would like to know why." The arhat said in reply, "It is not easy for me to tell you, for fear that it might cause you deep doubt. Have you ever heard about the *ṛṣi* Pāṇini, who composed the *Śabdavidyā-śāstra* for the instruction of posterity?" The brahman said, "He was a scion of this city. Out of admiration for his virtue his disciples have made an image of him, which is still in existence." The arhat said, "This son of yours is [a reincarnation of] that *ṛṣi.* On account of his rich knowledge he took delight in studying worldly books, discussing only the heretical theories and never researching the truth. He wasted his spirit and wisdom and is still involved in the wheel of rebirth. By virtue of his surplus good deeds he has been reborn as your beloved son. But he simply wasted his energy studying the diction and language of worldly books How can this be the same as the Tathāgata's holy teachings, which give rise to bliss and wisdom in a mysterious way?

"In olden times there was a decayed tree by the shore of the South Sea, and five hundred bats lived in the holes of the tree. Once a caravan of merchants stayed under the tree. As the season was windy and chilly and the merchants were hungry and cold, they piled up firewood and built a fire under the tree. The smoke and flames gradually began to burn fiercely and set the decayed tree on fire. One of the merchants recited the Abhidharma *piṭaka* after midnight, and the bats, even though scorched by the heat, so loved to listen to the recitation of the Dharma that they would not leave the place; they disregarded the intense heat and died in the tree. According to their karmic force they were reborn as human beings and renounced their homes to learn and practice [the Buddhist teachings]. As they had heard the recitation of the Dharma they were clever and intelligent and realized sainthood; thus they became fields of blessedness for the world.

"Recently King Kaniṣka and Venerable Pārśva summoned five hundred holy persons in Kaśmīra to compile the *Vibhāṣā-śāstra,* and these five hundred holy persons are the five hundred bats that lived in that decayed tree. Although

I am an unworthy person I was one of them. From this we may see that there is such a great difference between the superior and the inferior, the virtuous and the vicious, as that between those that fly high in the air and those that crouch down on the ground. Permit your beloved son to become a monk, for the merits of becoming a monk are indescribable in words."

After having spoken these words the arhat performed miracles and disappeared all of a sudden. The brahman cherished a deep feeling of awe and faith and exclaimed *sādhu* ("excellent") for a long time. He related everything to the people of the neighborhood and permitted his son to become a monk to learn and practice [the Buddhist teachings]. He then gained faith and honored the Triple Gem, and his countrymen have accepted his edification with more and more earnestness up to this day.

Going from Uḍakhand to the north over mountains and across rivers for more than six hundred *li,* I reached the country of Udyāna. (This means "park," as it was a pleasure garden of a previous wheel king. Formerly it was transcribed as Wuchang or Wutu, both erroneously. It is in the domain of North India.)

End of Fascicle II of *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions*

Fascicle III

Eight Countries, from Udyāna to Rājapura

1. The Country of Udyāna
2. The Country of Balūra
3. The Country of Takṣaśilā
4. The Country of Siṃhapura
5. The Country of Uraśā
6. The Country of Kaśmīra
7. The Country of Parṇotsa
8. The Country of Rājapura

The country of Udyāna is over five thousand *li* in circuit, with mountains and valleys connecting each other and rivers and marshes linking together. Although crops are planted, the yield is poor owing to the infertility of the land. There are many grapevines but sugarcane is scanty. The country produces gold and iron and the soil is suitable for growing saffron. The woods are exuberant and flowers and fruit are abundant. The climate is mild with timely wind and rain. The people are timid and overcautious by nature and the practice of fraudulence is the common custom. They enjoy learning but do not make profound studies, and they take the recitation of spells as their profession. They mostly wear white cotton and have few other garments. Although they speak a different dialect, it is roughly the same as that spoken in India, and their written language and etiquette are closely related to those of India. 882b

They hold Buddhism in high esteem and reverently believe in the Mahayana teachings. Along the two sides of the Śubhavastu River there were formerly one thousand four hundred monasteries, but most of them are now in desolation. In the old days there were eighteen thousand monks but the number has gradually decreased. They all study Mahayana teachings and spend their time in silent meditation. They can recite their books well but they do not make researches into the deep meanings. They are pure in observing the disciplinary rules and are specially adept in reciting incantations. There are five traditions of the Vinaya rules, namely, the Dharmaguptaka, the Mahīśāsaka, the Kāśyapīya, the Sarvāstivāda, and the Mahāsāṃghika. There are more than ten *deva* temples with heretics living together. There are four or five fortified cities, and the king mostly rules over the country

from the city of Maṅgala, which is sixteen or seventeen *li* in circuit and is well populated.

Four or five *li* to the east of Maṅgala there is a stupa that has shown a great number of spiritual signs. This was the spot where the Buddha, as the *ṛṣi* Patience in a previous life, had his limbs mutilated by King Kali ("Fighting," formerly transcribed as Geli erroneously).

Going to the northeast for two hundred and fifty or sixty *li* from Maṅgala, I came to a great mountain and reached Apalāla Dragon Spring, which is the source of the Śubhavastu River and has a tributary flowing to the southwest.
882c Morning and evening the white spray falls like snowflakes with all the colors of the rainbow, shining upon all sides. At the time of Kāśyapa Buddha the dragon [of this spring] was born a human being named Jingqi, who was an expert in the art of exorcism and had restrained a malicious dragon from causing rainstorms. It was because of his help that the people of the country had surplus grain to store at home. Out of gratitude for the exorcist's virtuous deeds, each household of the inhabitants contributed one *dou* (ten liters) of grain as a gift to him. As time passed some people neglected their duty, and Jingqi became angry and wished to become a malignant dragon and cause storms to spoil the seedlings of the crops. After his death he was reborn a dragon at this place and caused white water to flow from the spring and it damaged the fertility of the soil. When Śākya Tathāgata came to guide the world with a mind of great pity he had sympathy with the people of this country, who alone suffered from the disaster, and he sent a deity to the place to convert the ferocious dragon. The deity Vajrapāṇi struck the mountain cliffs with his *vajra* (thunderbolt) and the shock terrified the dragon king, who came out and took refuge in the Buddha. After hearing the Buddha preaching the Dharma for him, the dragon purified his mind and had faith in enlightenment. The Tathāgata then forbade him to destroy agricultural products. The dragon said, "Whatever food I eat is collected from the fields cultivated by people. Under your holy teachings I fear that I could not sustain my life. I hope that I may be allowed to collect grain for storage once every twelve years." The Tathāgata accepted the dragon's request with compassion. Thus the country suffers this white water calamity once every twelve years.

More than thirty *li* to the southwest of Apalāla Dragon Spring, on the northern bank of the river, there is a huge rock with a footprint of the Tathāgata,

which varies in size according to the power of the merits of the measurer. It was left by the Tathāgata when he was going away after having converted the dragon. Afterward people built a stone chamber in the rock and worshipers came here from far and near to offer flowers and incense. Going downstream for more than thirty *li,* one reaches the rock on which the Tathāgata washed his robe. The lines of the robe are still clearly visible, as if they were carved into the rock.

More than four hundred *li* to the south of Maṅgala one reaches Hiḍḍa Mountain, where the stream in the valley flows westward. As one goes up to the east against the current of the stream, there are various kinds of flowers and strange [types of] fruit, covering the gully and climbing the steeps. The peaks and cliffs are precipitous and the brooks and ravines wind and meander. The sound of loud talking and the echo of music are sometimes heard. Lying linked together in the valley are square rocks that resemble bedsteads made by craftsmen. This was the place where once in a former life the Tathāgata forsook his life to hear half a stanza of the Dharma. (The word "stanza" was formerly transcribed as *jie,* an abbreviation of the original Sanskrit, or as 883a
jieta, a mispronunciation of the Sanskrit word. The correct reading should be *gāthā,* meaning a "verse" consisting of thirty-two syllables.)

More than two hundred *li* to the south of Maṅgala is Mahāvana ("Great Forest") Monastery, located beside a mountain. This was the place where the Tathāgata, when he was practicing the way of the bodhisattva in one of his previous lives as a king named Sarvadatta ("All-giving"), came incognito after having abandoned his kingdom to avoid an enemy. He met a poor brahman coming to beg for alms. Since the king had lost his kingdom he had nothing to give as alms. So he asked the brahman to bind him, send him to the enemy king, and claim a reward so that he might give the reward as alms to the brahman.

Going down the mountain for thirty or forty *li* from the northwest of Mahāvana Monastery, one reaches Mayū ("Bean") Monastery. There is a stupa over one hundred feet high, beside which is a big square rock with a footprint of the Tathāgata. In one of his previous lives the Buddha stood on the rock and emitted millions of rays of light to illumine Mahāvana Monastery, while he related the Jātaka stories to human and divine beings. Below the base of the stupa there is a stone, yellowish-white in color and which always exudes

an oily substance. This was the place where the Tathāgata, when practicing the way of the bodhisattva, wrote down scriptures with a splinter of his bone in order to hear the right Dharma.

Sixty or seventy *li* to the west of Mayū Monastery is a stupa built by King Aśoka. This was the place where in order to acquire buddhahood when he was practicing the way of the bodhisattva the Tathāgata, in a former life as a king named Śivaka ("Giving," formerly transcribed as Shipi erroneously), cut his body to ransom a dove from a hawk.

More than two hundred *li* to the northwest of the place where the dove was ransomed, one enters the Sanirāja Valley and reaches Sarpauṣadhi ("Serpent Medicine") Monastery, where there is a stupa over eighty feet high. This was the place where a famine and pestilence occurred when the Tathāgata was Indra in a former life. Medical treatment failed to cure the people, who died one after another on the road. With a mind of compassion Indra wished to save them, so he transformed himself into a huge python lying dead in the valley, and an announcement echoed in the air. Those who heard it happily rushed to the spot to cut off pieces of flesh, which were immediately regenerated, to satisfy their hunger and cure their disease. Not far away there is the great Sūma Stupa, marking the place where the Tathāgata, as Indra in in one of his former lives, pitied the people suffering during a year of famine. He changed himself into a large *sūma* (water) serpent and all those who ate its flesh were cured.

Beside the cliff at the north of the Sanirāja River there is a stupa that often cures sick people who come to pray for the recovery of their health. When in a former life the Tathāgata was a peacock king, he came here with his flock. As it was the hot season, the peacocks were thirsty but they could not
883b find any water to drink. The peacock king then pecked the cliff to let water flow out of the rock. Now a pond has been formed there, and its water is effective for healing illness. There are traces of the peacocks still visible on the stone.

More than sixty or seventy *li* southwest from Maṅgala there is a stupa over sixty feet high built by King Uttarasena at the east side of a great river. When the Tathāgata was about to enter nirvana he told the assembly of monks, "After my nirvana, King Uttarasena of Udyāna should be given a portion of my relic bones." The various other kings wished to share the relics equally

among themselves and, as King Uttarasena arrived later, he was despised by the other kings. At that time all the people, heavenly beings, and monks reiterated the Tathāgata's last words. Thus King [Uttarasena] took part in sharing the relics and carried his portion back to his own country, where he reverently constructed a stupa.

On the bank beside the great river there is a huge rock in the shape of an elephant. Formerly, when King Uttarasena used his great white elephant to carry the relics home, it suddenly fell down and died at this place; it was transformed into a rock and a stupa was erected beside it.

More than fifty *li* to the west of Maṅgala and across a great river, one reaches Rohitaka ("Red") Stupa, which is over fifty feet in height and was built by King Aśoka. Formerly when the Tathāgata was practicing the way of the bodhisattva as a king named Maitrībala, he drew blood from his body to feed five *yakṣa*s (formerly transcribed as *yecha* erroneously).

More than thirty *li* to the northwest of Maṅgala, one reaches Adbhuta ("Marvelous Stone") Stupa, which is over forty feet in height. Formerly the Tathāgata preached the Dharma to instruct human and heavenly beings at this place. When the Tathāgata had left the place this stupa emerged from the ground, to which the people offered incense and flowers reverently, without cease.

Crossing the great river at the west of the stone stupa and going for thirty or forty *li,* I reached a *vihāra* in which is enshrined an image of Avalokiteśvara Bodhisattva (known as Guanzizai in Chinese. When it is pronounced in connected syllables it reads as the above-mentioned Sanskrit form, and when it is read separately it is divided into *avalokita,* translated as *guan* or "observe," and *īśvara,* translated as *zizai* or "master." Formerly it was translated as Guangshiyin, Guanshiyin, or Guanshizizai, all erroneously). Its protective spiritual influence is latent but its divine manifestations are apparent. Both monks and laypeople come here one after another to make offerings to it without cease.

Going northwest for one hundred forty or fifty *li* from the image of Avalokiteśvara Bodhisattva, I reached Lanpolu Mountain, on top of which is a dragon lake more than thirty *li* in circuit, a vast expanse of green water as pure as a brilliant mirror. Formerly when King Virūḍhaka went to attack the Śākyas, four men of the Śākya clan resisted the [invading] army and their relatives were exiled to different places. One of the four men came out of

the capital city and, feeling tired during the march, he stopped midway. At
883c that time a wild goose came before him and, as the bird was docile and friendly the man climbed onto its back. The goose flew up and alighted beside the lake. The Śākya man, having traveled through the air and arrived in a distant and strange land, lost his way and took a nap under the shade of a tree.

The young daughter of the dragon in the lake was enjoying the scenery at the lakeside when she suddenly saw the Śākya refugee. Fearing that her shape was unfit [to appear before a stranger], she changed herself into a human being and stroked him. The Śākya man, startled, asked her, "I am a poor traveler; why are you so intimate with me?" Then he tried to be affectionate with the girl and attempted to have illicit intercourse with her. The girl said, "If I had my parents' permission I would be glad to comply with your wishes. But even though you show me favor [I cannot accept it] without my parents' consent." The Śākya said, "In this wilderness of mountains and valleys, where is your home?" The girl said, "I am the daughter of the dragon in this lake. I have heard that people of your noble clan have become destitute and homeless in the course of fleeing from calamity. I am lucky to have this opportunity to comfort you in your fatigue while on an excursion here. You ask me to have intimacy with you but I have not received instructions from my parents. Moreover, it is due to my evil deeds done in past lives that I have been born in the form of a dragon. A human being and an animal are beings of different ways and [their union] is unthinkable." The Śākya man said, "Once I get your consent my mind will be satisfied." The dragon girl said, "Then I shall accept your orders and will do whatever you wish me to do."

The Śākya man then made an oath in his mind: "I shall render the whole body of this dragon girl [permanently] transformed into that of a human being by the power of whatever blessedness and virtue I have accumulated." So the dragon girl actually changed her form through the power of the man's blessedness. Having assumed the form of a human being, the girl was overjoyed and thanked the Śākya, saying, "Due to my past evil deeds I was born in the cycle of the evil ways of existence. I am lucky that your power of blessedness has transformed my wicked body, in which I have been reborn for many *kalpa*s in the past, into a human figure in an instant. I am so grateful to you that even if I were to smashed my body into pieces it would not be sufficient to express

my thanks. I am willing to be intimate with you but I fear people's criticism. I wish to tell my parents to arrange the rites in the proper way."

The dragon girl returned to the lake and said to her parents, "Today when on an excursion I met a Śākya man, who by the power of his blessedness transformed me into a human being. As we wish to get married I venture to inform you of the fact." The dragon king was pleased with human beings and had respect for the holyŚākya clan, so he consented to his daughter's request and came out of the lake to express his thanks to the man, saying, "You condescend to marry my daughter despite her station as a nonhuman being. Please come to my home and let her serve you."

At the dragon king's invitation, the Śākya man came in and stayed in his abode. He lived in the dragon palace together [with the dragon girl] after performing due ceremonies and the two of them shared a happy conjugal life with great pleasure. But the Śākya man always feared and loathed the sight of dragons, so he wished to beg leave to depart. The dragon king stopped him, saying, "Please do not go far away but stay near us as neighbors. I shall cause you to possess territory and have the grand title of king; you will have ministers and subjects under your control and rule over the country for a long time." The Śākya declined, saying, "What you have said is not my wish."

The dragon king then put a sword into a small chest and covered it with a piece of the best white cotton. He said to the Śākya man, "Take this white cotton and present it to the king. He will certainly accept the gift with his own hands from a man coming from afar. At that moment you can kill the king, and wouldn't it be good to seize the kingdom in such a way?" 884a

Thus, at the instigation of the dragon, the Śākya went to offer the gift. When the king of Udyāna personally took up the white cotton, the Śākya got hold of his sleeve and stabbed him. The king's attendants and guards were thrown into a hubbub of confusion at the flight of steps leading up to the audience hall. The Śākya wielding the sword said to them, "This sword in my hand was given to me by a divine dragon to kill those who surrender after the others or who refuse to serve me." Fearing his divine martial power, they all supported him in his ascent to the throne. Then he rectified the abuses of the government and implemented new policies, eulogizing the sages and sympathizing with those who were in trouble. He mobilized his retinue and rode in

a carriage to return to the dragon palace to report on his mission, as well as to welcome the dragon girl to the capital.

As the influence of the dragon girl's evil deeds done in the past was not yet completely wiped out, she often assumed her dragon form with nine heads when in her private chamber. The Śākya man feared and abhorred the sight and did not know what to do about it. He waited until the girl was asleep and approached to cut off her heads with a sharp knife. The dragon girl, startled from sleep, said, "This will not be advantageous to our offspring. Not only would I be slightly injured but your descendants will suffer from headache." Thus the clanspeople of this country often suffer from this ailment. Although it is not continuously painful it recurs from time to time.

After the death of the Śākya man, his son succeeded to the throne as King Uttarasena ("Superior Army"). After King Uttarasena had ascended the throne his mother lost her sight. When the Tathāgata had subdued the Apalāla dragon and was on his return journey, he descended from the air and alighted at the palace at a time when King Uttarasena was out hunting. Then the Tathāgata briefly preached the Dharma to [Uttarasena's] mother. Having met the Holy One and heard the Dharma, she regained her sight. The Tathāgata asked her, "Your son is a clansman of mine. Where is he now?" The king's mother said, "He went out in the morning on a hunting excursion. He will return soon." When the Tathāgata and his retinue of monks were about to resume their journey the king's mother said, "I am fortunate to have given birth to a son of the holy clan, and you have had pity on us such that you condescended to visit us in person. My son will return soon—please stay and wait for a moment." The World-honored One said, "As this person is a clansman of mine he may become enlightened on hearing of my teachings, so it is not necessary for him to receive my personal instruction for the development of his mind. I am going now. You may tell him when he returns that the Tathāgata has gone to Kuśinagara to enter nirvana between the *śāla* trees. He can obtain some of my relic bones for his private worship." The Tathāgata and his assembly of monks rose into the air and went away.

While King Uttarasena was hunting, he saw from afar that his palace was shining brightly, and he suspected that a fire might have occurred. He stopped hunting and returned to find that his mother had regained her sight. He asked

delightedly, "What auspicious event happened during my brief absence that my kind mother's eyesight has been restored?" His mother said, "When you were out the Tathāgata came here. After hearing the Buddha's Dharma I regained my sight. The Tathāgata has gone from here to Kuśinagara to enter 884b
nirvana between the *śāla* trees. He suggested that you go promptly to obtain a portion of his relic bones."

Upon hearing these words the king wailed piteously and fainted, and recovered only after a long time. He got into his carriage and hurried to the *śāla* trees, but the Buddha had already entered nirvana. The other kings despised him as a [minor] king from a vulgar borderland; they valued the relic bones they did not wish to share them with him. At that time the assembly of gods and people repeated the Buddha's last words. Only when the other kings heard the Buddha's words did they share with him an equal portion of the relics.

Climbing over mountains and crossing valleys to the northwest from Maṅgala, and going upstream along the Indus River, the road is perilous and goes through gloomy gullies, which are linked either by thick ropes or by iron chains, with viaducts and bridges constructed at the precipices and wooden pegs installed on the rocks as steps for climbers to set foot on. After a journey of over one thousand *li,* I reached the plain of Darada, the old capital of Udyāna, where gold and saffron are produced in abundance. Beside the great monastery at Darada there is a wooden statue of Maitreya Bodhisattva more than a hundred feet tall, of golden hue and latent spiritual power. It was made by the arhat Madhyāntika (formerly transcribed and abridged incorrectly as Motiendi). Through his supernatural powers the arhat brought a craftsman up to Tuṣita Heaven (formerly transcribed as Doushuaita or Doushuta erroneously) three times to observe the fine features of the bodhisattva, and then [the artisan] completed the task. The Dharma has been transmitted to the East since the time when this statue was made.

From here going to the east across mountains and valleys upstream of the Indus River, over flying bridges and viaducts through perilous regions for more than five hundred *li,* I reached the country of Balūra (in the domain of North India).

The country of Balūra is more than four thousand *li* in circuit. Situated among the Great Snow Mountains, it is long from east to west and narrow

from south to north. It yields much wheat and pulse and produces gold and silver. Having the advantage of gold resources the country has ample means for state expenditures. The climate is bitterly cold and the people are rude by nature, lacking in kindness and righteousness and knowing nothing of politeness. Their features are ugly and they wear coarse woolen garments. Their writing is roughly the same as that of India but their spoken language diverges from those of other countries. There are several hundred monasteries with several thousand monks, who do not study the theories of any one specific school, and they are mostly defective in observing the Vinaya rules.

From here I went back to Uḍakhand and crossed the Indus River to the south. Flowing southwest, the river is three or four *li* wide, with pure and limpid rapidly moving water. Poisonous dragons and evil animals make their dens in the river and often overturn the boats of those who are transporting precious objects, seeds of rare flowers and fruit, or the Buddha's relic bones across the river.

After crossing the river, I reached the country of Takṣaśilā (in the domain of North India). The country of Takṣaśilā is more than two thousand *li* in circuit and its capital city is over ten *li* in circuit. As the royal family is extinct, the regional chieftains have competed with each other for sovereignty. Formerly
884c it belonged to the country of Kāpiśī but recently it became a dependency of the country of Kaśmīra. The soil is fertile and the crops are rich, with many springs and luxuriant vegetation. The climate is mild and the people are reckless and brave by custom and they venerate the Triple Gem. There are many monasteries but most of them are in desolation. There are a few monks, all of whom study Mahayana teachings.

More than seventy *li* to the northwest of the capital city is the pond of the dragon king Elāpattra, which is about one hundred paces in circuit. The water is lucid and has lotus flowers of different colors growing in it. This dragon was a monk who injured an *elāpattra* tree in the time of Kāśyapa Buddha. Therefore, when the people of this land approached the dragon to pray for rain or fine weather they had to invite a monk to go with them to the pond. When the monk snapped his fingers to comfort the dragon the people's wishes would surely be fulfilled.

Going southeast for more than thirty *li,* I entered a spot between two mountains where there is a stupa more than a hundred feet high built by King

Aśoka. This was the place where Śākya Tathāgata predicted that when Maitreya appears in the world as a buddha four great treasures would naturally come into existence. This auspicious spot is one of the four places. I heard the local people say that during an earthquake all the mountains would shake but for about a hundred paces around this treasure place the earth does not quiver even a little. Some foolish people once vainly attempted to dig up the treasure but the earth quaked and all the people toppled over onto the ground. Beside this spot is a monastery in a very deserted condition, having had no monks living in it for quite a long time.

Twelve or thirteen *li* to the north of the city is a stupa built by King Aśoka. On fast days it sometimes emits a light amid [a shower of] divine flowers and heavenly music. I heard the local people say that recently a woman suffering from malignant leprosy secretly came to this stupa to make self-reproach and repent [of evil deeds she had done in her past lives]. When she saw that the compound was in a filthy condition she removed the dirt, swept the place clean, smeared incense paste and scattered flowers on the ground, and she plucked some blue lotus flowers to scatter on the road. By doing so she was cured of her malignant disease and became beautiful in appearance, and a sweet smell as fragrant as blue lotus issued from her body.

This was also the place where the Tathāgata, while practicing the Dharma in a former life as a great king named Candraprabha ("Moonlight"), cut off his head for almsgiving in the course of acquiring enlightenment. He performed such almsgiving a thousand times in past lives.

Beside this stupa where the head was forsaken, there is a desolate monastery with a few monks. Formerly Kumāralāta (known as Tongshou in 885a
Chinese), a *śāstra* master of the Sautrāntika school, wrote treatises at this monastery.

Outside the city to the southeast, on the northern side of South Hill, is a stupa over a hundred feet high built by King Aśoka at the place where his son, Prince Kuṇāla, had his eyes torn out due to the calumny of his stepmother. Blind people prayed at this place and most of them recovered their eyesight.

Prince Kuṇāla, who had been borne by the chief queen, was a handsome man who was well known for his kindness. After the death of the chief queen, his stepmother, a lascivious, immoral woman, tried to force the prince to have illicit relations with her. The prince wept and blamed himself for his

refusal and withdrew with an apology. Having been rejected by the prince, the stepmother was ashamed and became angry and having waited for the chance to speak to the king, she said coolly, "Takṣaśilā is in a strategic position, and who else but a royal descendant can be depended on for its protection? Prince Kuṇāla is well known for his kindness and filial piety. Because you do not employ sagacious persons the people are critical of you." Deluded by these words, the king was pleased with the intrigue and ordered the prince, saying, "I succeeded to the throne handed down by our ancestors to rule over the country and I fear losing it—our forerunners would be disappointed. As Takṣaśilā is a strategic place I now appoint you to garrison that country. State affairs are important and human relationships are treacherous. You must not move about at will so as to jeopardize the foundation of the state. Whenever there is a [written] summons from me you should verify it by my teeth marks. As my teeth are in my mouth, no one can make a forgery."

The prince thus went to the garrison post by the king's order, and even though time passed his stepmother became increasingly angry with him. She issued a false order in the king's name, sealed it with purple clay, and had it marked with the king's teeth a when he was asleep. It was then dispatched to the prince to reprimand him. When his assistants knelt down to read the order they looked at each other, not knowing what to do. The prince asked them, "What is it that makes you look so miserable?" They said, "The great king has issued an order to reprimand Your Highness, stating that your eyes should be torn out and that you should be exiled to the valleys among mountains and left there to live or die with your wife. However, the order may be fraudulent and it would be better for you to go see the king face to face and hear his personal verdict." The prince said, "How can I disobey my father's order, even if he asked me to die? There is no mistake since the order is sealed with his teeth marks."

The prince then asked a *caṇḍāla* (outcaste) to tear out his eyes, and having lost his eyesight he lived thereafter as a beggar, wandering from place to place, until he came to the capital city where the king lived. His wife told him, "This is the royal city and we are now suffering from hunger and cold. Formerly you were a prince but now you are a beggar! I wish to report the matter to the king and ask him to reconsider the reprimand." Then through some subterfuge they slipped into the royal stable, where they wept in the

cool breeze, late into the night, and sang piteously to the accompaniment of a *konghou* (a sort of harp).

On a lofty pavilion the king heard the melodious singing of melancholy and sorrowful words and, feeling it strange, he asked, "The voice of the singing accompanied by a *konghou* sounds like that of my son. Why has he 885b
come here?" He inquired of the stableman as to who was singing in the stable. So the man brought the blind singer into the king's presence. Upon seeing the prince, the king felt sorrowful and asked him, "Who disfigured you into such a disastrous condition? If I did not even know that my beloved son had lost his eyesight, how can I [claim to] see into the affairs of my people? Good heavens! Oh, good heavens! How is it that my virtue has been corrupted to such an extent?" The prince wept piteously and apologetically said in reply, "It is because of my unfiliality that I incurred the blame of Heaven. On such-and-such day I suddenly received your compassionate edict. I had no way to speak to you, nor did I dare evade my responsibility [to implement your edict]." Finding out that it had all been done illegally by his second wife, the king inflicted capital punishment upon her without further investigation.

At that time there was at the monastery near the *bodhi* tree a great arhat named Ghoṣa ("Wonderful Voice"), who possessed the four kinds of unhindered eloquence and was complete with the three insights. The king told him what his blind son had said and wished him to be so kind as to restore his son's eyesight. At the king's request the arhat then made an announcement on that day to the people of the country, saying, "On the day after tomorrow I shall speak on the sublime doctrine. You may come listen to the Dharma and each of you should bring a vessel with you to hold your tears." Thus men and women coming from far and near flocked to the place. At that time the arhat spoke on the twelvefold causation. None of those who heard the Dharma did not shed tears, and they collected the tears in the vessels. When the preaching was over the tears of everyone in the entire assembly were collected in a golden basin. The arhat then made a pledge, saying, "All that I have said is the Buddha's ultimate truth. If it is untrue and if I have spoken wrongly, I shall have nothing more to say. Otherwise, I wish to wash the blind man's eyes to restore his eyesight to what it was before." Having said this, he used the tears to wash the eyes of the prince, whose eyesight was thus restored.

The king then reproached his ministers and denounced his assistants at court, who were all dismissed, banished, relegated, or executed, and many powerful and wealthy families were deported to the desert to the northeast of the Snow Mountains.

From here going to the southeast across mountains and valleys for over seven hundred *li,* I reached the country of Siṃhapura (in the domain of North India). The country of Siṃhapura is over three thousand five hundred or six hundred *li* in circuit, bordering on the Indus River on the west. The capital city of the country is fourteen or fifteen *li* in circuit, and as it was built with a range of hills at the back it is an impregnable stronghold. The farmers exert little effort but gain much profit from the land. The climate is cold and the people are rude by nature. They are valiant but deceitful by custom. There is no king ruling over the country; it is a dependency of the country of Kaśmīra.

Not far to the south of the city is a stupa built by King Aśoka. Although some of its decorations are missing, it continues to be effective in showing spiritual manifestations. Beside it there is a monastery devoid of monks.

Forty or fifty *li* to the southeast of the city there is a stone stupa more than
885c two hundred feet high built by King Aśoka. There are about ten ponds around the stupa. The banks of the ponds are built with rocks carved in various strange shapes and clear water rushes into the ponds, giving off spray. Dragons, fish, and other aquatic creatures move about in the grottoes under the water. Lotus flowers of the four colors cover the surfaces of the clear ponds and all kinds of fruit trees blossom luxuriantly in different hues. With the woods reflected in the ponds, this place is truly a pleasure garden. There is a monastery nearby but it has been deserted for a long time.

Not far from the stupa is where the founder of the white-clothed [Jains] realized the principles he was seeking and first preached his doctrine. Now there is a memorial of the event and beside it is a *deva* temple. His disciples practice austerities, persevering day and night without leisure to take rest. The doctrine preached by the founder was mostly taken from the tenets of the Buddhist scriptures and he taught them according to the different inclinations of people and laid down disciplinary rules. The senior disciples are called *bhikṣu*s and the junior ones *śrāmaṇera*s. Their manner of living and code of deportment are quite similar to those of the Buddhist monks, except

that they keep a tuft of hair on the head and [some] go naked. If they put on any clothing the special color is white, which differentiates them from other sects. The statues of the founder are made, without authority, in the same posture as images of the Tathāgata. The only difference is the costume; the good features are exactly the same.

From here I returned to the northern part of the country of Takṣaśilā, where I crossed the Indus River and, after going southeast for more than two hundred *li,* I came across a great rocky pass. Formerly Prince Mahāsattva sacrificed his body at this place to feed a starving tigress. About one hundred and forty or fifty paces to the south is a stone stupa, built at the spot where the Mahāsattva had pity on the [starving] tigress. When he came here he pricked himself with a dry bamboo splinter so as to give the tigress his blood. The animal [regained enough strength and subsequently] devoured him. The soil and plants of this place are dark reddish in color, as if stained by blood. When people come to this spot they feel nervous and uneasy, as if they had prickles hurting their backs, and whether or not they believe [the story of the hungry tigress] they are moved to pity.

To the north of this stupa of the sacrifice of the body there is a stone stupa more than two hundred feet high built by King Aśoka. It is decorated with marvelous engravings and sometimes emits a divine light. Smaller stupas and stone niches, counted by the hundreds, surround the sepulchral ground. Those who are suffering from illness circumambulate this place and most of them are cured.

To the east of the stone stupa there is a monastery with more than a hundred monks, all of whom study Mahayana teachings. From here going east for more than fifty *li,* I reached an isolated hill where there is a monastery with over two hundred monks, all of whom study Mahayana teachings. There are luxuriant flowers and fruit trees with ponds of spring water as lucid as a mirror. Beside it is a stupa over two hundred feet high, built at the spot where the Tathāgata in a former life converted an evil *yakṣa* and taught him not to eat meat.

From here going southeast for more than five hundred *li,* I reached the country of Uraśā (in the domain of North India). The country of Uraśā is more than 886a
two thousand *li* in circuit, with mountains and hills connected together, rendering

the cultivated fields narrow and small. The capital city of the country is seven or eight *li* in circuit; it is without a sovereign king and the country is a dependency of the country of Kaśmīra. The soil is suitable for growing cereals but the country has few flowers and little fruit. The climate is mild and there is not much frost or snow. The people are rough and deceitful and lack the custom of observing the proprieties, and they do not believe in Buddhism. About four or five *li* to the southwest of the capital city there is a stupa more than two hundred feet high built by King Aśoka. Beside it is a monastery with few monks, all of whom study Mahayana teachings.

From here going southeast for more than one thousand *li* over mountains, along dangerous paths and across iron bridges, I reached the country of Kaśmīra (formerly transcribed erroneously as Jibin, in the domain of North India). The country of Kaśmīra is more than seven thousand *li* in circuit, with precipitous mountains surrounding it on all sides. Although there are passes the passages are very narrow. Since ancient times no hostile neighboring countries have been able to invade this country. The capital city, with a great river on its west, is twelve or thirteen *li* from south to north and four or five *li* from east to west. The soil is suitable for growing cereals and there are plenty of flowers and fruit. It produces horses of the dragon breed and also yields saffron, fire-pearls, and medicinal herbs.

The climate is bitterly cold and there is much snow but little wind. The people wear woolen or cotton clothes. They are frivolous by custom and mostly timid. As the country is protected by a dragon the people hold sway over the neighboring regions. Their features are handsome but they are of deceitful dispositions. They are fond of learning and have a wide scope of knowledge, believing in both heretical teachings and the right teachings. There are over one hundred monasteries with more than five thousand monks. There are four stupas, all built by King Aśoka, each containing about one *sheng* of the Tathāgata's relic bones.

In the *National Record* it is said that this country was originally a dragon lake. Formerly, when the Buddha, the World-honored One, had subdued an evil god in the country of Udyāna and was flying over this country on his way back to Central India, he said to Ānanda, "After my nirvana the arhat Madhyāntika will establish a country at this place, settle people, and propagate

the buddha-dharma." In the fiftieth year after the Tathāgata's nirvana, Ānanda's disciple, the arhat Madhyāntika, who possessed the six supernatural powers and had attained the eight emancipations, heard about the Buddha's prediction with a feeling of joy. He came here and sat down in the woods on a great mountain, showing great supernatural powers. Upon seeing him, the dragon had deep faith in him and asked him what he wanted. The arhat said, "I want you to give me enough space to keep [just] my knees in the lake." Thereupon the dragon king withdrew some water from the lake to offer [a bit of dry land] to the monk. Through his miraculous powers the arhat enlarged his body [to take more land] as the dragon did his utmost to draw away the water from the lake until it was completely exhausted, so that the dragon had to ask for some place for himself. The arhat reserved a lake more than a hundred *li* in circuit in the northwest for the dragon, while the dragon's relatives 886b
dwelled separately in a small lake.

The dragon king said, "Now that I have presented all the land of the lake to you, please always accept my offerings." Madhyāntika said, "As I shall enter *parinirvāṇa* (complete nirvana) very soon, how will I be able to always accept your offerings, though I would like to?" The dragon then requested that five hundred arhats should always accept his offerings until the extinction of the Dharma, and that after the extinction of the Dharma he should then retake this country as his dwelling lake. Madhyāntika assented to this request.

After having obtained the land the arhat established five hundred monasteries with his great supernatural powers and bought slaves from different countries to serve the monks. After Madhyāntika entered extinction the slaves made themselves rulers. The neighboring countries despise them as low-born people and do not interact with them, calling them the Krīta ("The Bought"). Now spring water is overflowing at many places.

King Aśoka of Magadha ascended the throne in the hundredth year after the Tathāgata's nirvana and exerted his influence in distant lands. He deeply believed in the Triple Gem and fostered all creatures of the four forms of birth. There were then five hundred arhat monks and five hundred ordinary monks, whom the king respected and treated with equal hospitality. There was a monk named Mahādeva ("Great Deity"), a person of extensive learning and great wisdom, who had made profound studies of the categories of name and reality. He wrote an elaborate treatise in exposition of theories contrary

to the holy teachings [of the Buddha], and all his friends and acquaintances followed his heterodox views. Being unable to discern the arhats from the ordinary monks, King Aśoka had sympathy with those whom he liked and supported those who were on intimate terms with him. He summoned the monks to the Ganges River, intending to drown them in the deep water and kill them all. The arhats, realizing that their lives were at stake, employed their supernatural powers and flew through the air to this country [of Kaśmīra], where they lived in the mountains and valleys. Upon hearing this, King Aśoka was afraid and repented; he came in person to apologize and invited the arhats to return to his country but the arhats flatly refused the invitation. Thus King Aśoka built five hundred monasteries for the arhats and offered the whole country as alms to the community of monks.

King Kaniṣka of the country of Gandhāra ascended the throne in the four-hundredth year after the Tathāgata's nirvana; his influence reached far and distant lands, which then became affiliated with him. In his leisure hours he always studied Buddhist scriptures and each day he invited a monk to preach the Dharma in his palace. As the monks belonged to different schools their views were at variance with each other, and the king was greatly puzzled and could not get rid of his delusions. At that time Venerable Pārśva explained, "In the long period of time since the Tathāgata passed away, his disciples have adhered to different schools and the masters have held various views, each grasping his own opinions and giving rise to contradictions." The king was quite moved to hear this and, after brooding in a sorrowful mood for a long time, he said to the venerable monk, "By the remnant blessedness of
886c my ancestors I am lucky enough to have succeeded to the exploits of my predecessors. Although I am far away from the time of the Buddha I am still fortunate. I venture to forget my vulgarity and incompetence and wish to propagate the Dharma by expounding the whole Tripiṭaka according to the tenets of different schools." Venerable Pārśva said, "Your Majesty has planted the root of good deeds in the past and has accumulated much blessing. It is my wish that Your Majesty should pay attention to the buddha-dharma."

Then the king issued an order to summon holy and learned monks throughout the country, from far and near. Thus brilliant scholars and wise monks flocked to the assembly from great distances in the four quarters, to be entertained with the four monastic requisites for seven days. Since [the assembly]

was for the discussion of the great Dharma, havibg too many participants would be too chaotic. Thus the king respectfully said to the monks, “Those who have attained sainthood may stay, while those who are still under the bondage of rebirth may .” The remaining number was still too many, so the king declared again, “Those who have completed their learning may stay, while those who are still in the course of learning may go back.” The remaining number was still too many, and so he ordered again, “Those who possess the three insights and have the six supernatural powers may stay, while the rest may go back.” But as the remaining number was still too many, he again issued an order, saying, “Only those who are well versed in the Tripiṭaka with its supramundane theories and who thoroughly understand the five mundane branches of knowledge may remain, while the others may go back.” Thereupon four hundred ninety-nine persons were selected.

The king wished [to hold the convention] in his own country but the climate was too hot and humid for the purpose. He also wished to go to the cave at Rājagṛha, where Mahākāśyapa had convened his assembly. Venerable Pārśva and others discussed the matter and said, “No! [At Rājagṛha] there are many heretics who engage in debate, holding divergent heterodox views. We would get involved with them in disputations and then how could we have the time to write our treatises?” Thus the monks in the meeting all favored the country [of Kaśmīra for the assembly].

Because the country was surrounded by mountains on the four sides and was strongly guarded by *yakṣa*s, and had fertile soil and rich products, it was a place where sages and saints met and took up their lodgings and was frequented by spirits and genies. The monks discussed the place and they all agreed that it was an appropriate location [for the meeting]. The king and the arhats then came from their country [of Gandhāra] to the country [of Kaśmīra] and constructed a monastery to collect and compile the Tripiṭaka with the intention of composing a *Vibhāṣā-śāstra.*

At that time Venerable Vasumitra, dressed in a monk’s patched robe, was outside the door, when the arhats said to him, “You have not gotten rid of the bondage of the passions and your arguments are absurd and erroneous. You should go far away and not stay here.” Vasumitra said, “You sagacious monks have no doubts about the Dharma and you are spreading the Buddha’s teachings in his place. You are collecting the great doctrines with the intention

of writing a standard treatise. Although I am unintelligent, I do know something of the subtle teachings. I have made profound studies of the abstruse texts of the Tripiṭaka and the sublime principles of the five branches of knowledge and I have mastered their essences." The arhats said, "You must not speak in this manner. You should live in seclusion and attain arhatship quickly. Then it will not be too late for you to come and join us at the meeting." Vasumitra said, "I deem the attainment of arhatship to be as insignificant as spittle. My ambition is to gain buddhahood;d I do not wish to go by the small path. But I can still attain the holy fruit of arhatship before a ball of thread falls down to the ground after I have thrown it up into the air."

The arhats again reproached him, saying, "You are truly an arrogant man. Arhatship is what all the buddhas have praised and you should quickly realize
887a it, so as to remove the monks' doubts." Vasumitra then tossed a ball of thread up into the air but the *deva*s took hold of it and made an appeal to him, saying, "You should now attain buddhahood and become the successor to Maitreya in the future, to be specially honored by all the three realms and be someone on which all beings of the four forms of birth can depend. Why should you wish to realize the small fruit here and now?" Upon witnessing this event the arhats apologized [to Vasumitra] and elected him to be the elder of the meeting, and all dubious points were settled by him.

First the five hundred saintly and holy monks composed the *Upadeśa-śāstra* (formerly transcribed wrongly as *Youpotishe lun*) in a hundred thousand stanzas for the exposition of the Sutra *piṭaka* (formerly transcribed wrongly as Xiuduoluozang). Then they wrote the *Vinaya-vibhāṣā-śāstra* in one hundred thousand stanzas for the exposition of the Vinaya *piṭaka* (formerly transcribed wrongly as Pinayezang). Last, they compiled the *Abhidharma-vibhāṣā-śāstra* in one hundred thousand stanzas for the exposition of the Abhidharma *piṭaka* (known as Apitanzang in abbreviation). There are altogether three hundred thousand stanzas with nine million six hundred thousand words for the full explanation of the Tripiṭaka, to be studied for all ages to come. They probe into all branches and ramifications, whether shallow or deep. The general meanings are repeatedly clarified and the subtle sayings made apparent. They are widely circulated for the guidance of posterity.

King Kaniṣka had these treatises incised on red copper plates and kept them in stone cases, and a stupa was constructed for their preservation. He

ordered the *yakṣa* deities to be on guard all around the country to prevent heretics from taking the treatises out of the country. Those who wished to study them might do so inside the country. After having completed the task the king returned to his own capital with his army. When he came out of the western gate of the capital city of the country [of Kaśmīra], he knelt down facing the east to offer the whole country as alms to the monks. But after the Kaniṣka's death the Krīta tribe resumed kingship, expelled the monks, and demolished the buddha-dharma.

The king of Himatala ("Below the Snow Mountains") in the country of Tukhāra, a descendant of the Śākya clan, fully occupied his territory and ascended the throne in the six-hundredth year after the Tathāgata's nirvana. He planted his mind in the earth of the Buddha and poured his sentiments into the sea of the Dharma. When he heard that the Krīta tribesmen were destroying the buddha-dharma, he mustered three thousand brave warriors of his country and outfitted them in the guise of merchants. Carrying with them a large quantity of valuable goods, they hid weapons secretly among the merchandise and came to this country. The lord of [Kaśmīra] treated them with special courtesy. From among the [disguised] merchants, five hundred brave men who possessed tactical skill were selected. Each was equipped with a sharp dagger hidden in his sleeves and they carried rare valuables to present to the lord in person. At that moment the king of Himatala took off the hat of the lord and occupied his throne. The king of the Krīta tribe was taken aback by the surprise attack and was beheaded right away. [The king of Himatala] declared to the people, "I am the king of Himatala in the country of Tukhāra. I was enraged by this low-born tribesman, who openly carried out cruel policies. I have put him to death because he was guilty. You innocent 887b
people are guiltless." The chief ministers of the court were banished to a foreign land. Once order was restored in the country the monks were invited back and monasteries were built, as peacefully as before. The king knelt down outside the western gate of the capital city with his face turned to the east to again offer the country as alms to the monks.

Because the Krīta tribesmen had lost power on account of Buddhist monks on several occasions, they bore them a grudge for generations and hated the buddha-dharma. After a long period of time they resumed the kingship once

again. Therefore Buddhism is not much believed in by the people of the country, while *deva* temples enjoy much attention.

More than ten *li* to the southeast of the new city, at the south side of a great mountain to the north of the old city, is a monastery with over three hundred monks. In the stupa of the monastery there is a Buddha's tooth relic, about one and a half inches long, yellowish-white in color. On fast days it sometimes emits a light.

Formerly when the Krīta tribespeople persecuted the buddha-dharma, the monks scattered to various places and lived separately. One of the *śramaṇa*s went to India to visit and worship the sacred sites with utmost sincerity. Later, when he heard that order had been restored in his country, he started on his return journey and on the way he met a herd of elephants running amok in the marsh, trumpeting and rampaging wildly. At the sight of the elephants, the *śramaṇa* climbed up into a tree to avoid them. At that moment the elephants rushed to a pond to get water to soak the roots of the tree, then they pushed the tree until it fell down.

Having got hold of the *śramaṇa,* the elephants carried him into a big forest, where a sick elephant was lying on the ground with a painful sore. They put the monk's hand on the painful spot and he found that the wound had been made by a bamboo prickle. After plucking out the bamboo prickle and applying medicine to the wound, the *śramaṇa* tore off a piece of his robe to dress the sick elephant's wounded foot. One of the elephants took a golden casket to the sick elephant and the sick elephant handed it over to the *śramaṇa.* Upon opening the casket, the *śramaṇa* saw a Buddha's tooth relic in it. The monk was surrounded by the elephants and could not get away from them. At mealtime on the following day they brought him strange [kinds of] fruit for his midday meal. After the meal was over, they carried the monk out of the forest and, having carried him for several hundred *li,* they let him get down and knelt on the ground to worship him before they dispersed.

When the *śramaṇa* reached the western boundary of the country he boarded a ferryboat to cross a rapid river but in midstream the boat was almost overturned. The other passengers in the boat said among themselves, "This *śramaṇa* must be the cause of our trouble—almost getting drowned in the river. He must have carried with him some relic bones of the Tathāgata, which are greatly valued by dragons." The boatman searched the passengers and in fact

discovered the Buddha's tooth relic. The *śramaṇa* then held the tooth relic high and lowered his head to say to the dragon [in the river], "I now hand this over to you for safekeeping but I shall come soon to take it back." He did not cross the river but disembarked and, gazing at the river, he said regretfully, "As I did not learn the craft of subduing dragons I am now bullied by this beast of a dragon!" So he went back to India to learn the magical craft of suppressing dragons. After three years he started again on his return journey, and when he reached the bank of the river and was preparing an altar [for performing the rites], the dragon handed over the casket containing the Buddha's tooth relic to the *śramaṇa,* who took it back and enshrined it at 887c
this monastery.

Fourteen or fifteen *li* to the south of the monastery [of the tooth relic] there is a small monastery in which is enshrined a standing statue of Avalokiteśvara Bodhisattva. If a worshiper decides to starve himself to death, in case he cannot fulfill his wish to see the bodhisattva in person, the bodhisattva appears in his marvelous corporeal body out of the statue.

Over thirty *li* to the southeast of the small monastery I arrived at a great mountain on which there was an old monastery built on a magnificent scale, but it is now mostly in ruins. There is only one small storied pavilion at a corner of the monastery, with more than thirty monks, who study Mahayana teachings. Formerly the *śāstra* master Saṃghabhadra (known as Zhongxian in Chinese) composed the *Abhidharma-nyāyānusāra-śāstra* here. On the left and right sides of the monastery there are stupas containing relic bones of great arhats. Monkeys and other wild animals pluck flowers as offerings at all times of the year without interruption, as if they were performing a duty under instruction. There are many strange traces on this mountain, such as rocky walls that are split crosswise, or the hoofprints of horses left on the tops of the peaks. All these traces have strange shapes. They were drawn by arhats who were *śrāmaṇera*s (not yet fully ordained monks) with their fingers while they were riding to and fro on pleasure trips. Such traces are so numerous that it is difficult to give a full account of them.

Over ten *li* to the east of the Buddha tooth monastery, on the steep side of a northern mountain, there is a small monastery where the great *śāstra* master Skandhila composed the *Abhidharma-prakaraṇa-pāda-śāstra* in former times.

In the small monastery there is a stone stupa more than fifty feet high, containing the relic bones of an arhat. Formerly there was an arhat, a big and tall man who had the appetite of an elephant. The people of the time sneered at him, saying, "You know only how to satisfy yourself and have no sense of right and wrong!" When the arhat was about to enter nirvana he told the people, "I shall soon take up complete extinction. I wish to tell you the wonderful Dharma I have personally realized." On hearing this the people all jeered at him even more and they all gathered to see what would happen. The arhat then said to them, "Now I shall tell you my personal karmic conditions. Before my present existence I was born an elephant, and I lived in the royal stable of a king of East India. There was then in the country [of Kaśmīra] a *śramaṇa* who was making a long journey in India in search of sacred scriptures and commentaries. The king presented me as a gift to the *śramaṇa* to carry the Buddhist scriptures for him to this country. Soon afterward I died and by the merit of having carried scriptures I was reborn a human being. With the surplus blessedness I was able
888a to become a monk at an early age. I worked hard to find liberation from the cycle of rebirth, without spending a single moment in idleness, until I attained the six supernatural powers and cut off the passions of the three realms. But my old habit of eating [like an elephant] was still as before, though I restricted myself to eating only one-third of my regular amount of food."

When he said this the people did not believe him, so he rose into the air and entered the *samādhi* (concentrated trance) of firelight. Flames and smoke came from his body and he entered extinction while his remains dropped down, over which a stupa was built.

Going northwest from the royal city for over two hundred *li,* I reached Vikrītavana Monastery, where the *śāstra* master Pūrṇa (known as Yuanman in Chinese) composed the *Exposition of the Abhidharma-śāstra.*

Going west from the city for one hundred forty or fifty *li,* I reached the north of a great river at the south side of a mountain and came to a monastery of the Mahāsāṃghika school with more than a hundred monks. This was the place where the *śāstra* master Bodhila composed the *Tattvasaṃcaya-śāstra* of the Mahāsāṃghika school.

Going southwest from here for more than seven hundred *li* over mountains and across dangerous rivers, I reached the country of Parṇotsa (in the domain

of North India). The country of Parṇotsa is more than two thousand *li* in circuit and has many mountains and rivers; it has narrow strips of cultivated land. The crops are sown in season and flowers and fruit are luxuriant. There is plenty of sugarcane but no grapes. Trees bearing such fruit as *āmra* (mango), *uḍumbara* (fig), *moca* (plantain), and so on have been planted by householders in the woods near their dwelling places, because the people enjoy the taste of these [variteies of] fruit. The climate is humid and hot and the people are bold and fiery by custom. Their garments are mostly made of cotton cloth. They are simple and straightforward by nature and believe in the Triple Gem. There are five monasteries, mostly in ruins. The country has no ruler and is a dependency of Kaśmīra. In the monastery to the north of the city there are a few monks. To the north of the monastery there is a stone stupa that often shows miracles.

From here going southeast for more than four hundred *li,* I reached the country of Rājapura (in the domain of North India). The country of Rājapura is over four thousand *li* in circuit; the capital city, which is more than ten *li* in circuit and has many hills and mounds around it, is a strong fortress. The valleys and plains are narrow and the soil is not productive. The native products and climate are the same as those of Parṇotsa. The people are bold and fiery by custom and are brave and valiant by nature. The country has no ruler and is a dependency of Kaśmīra. There are ten monasteries with few monks. There is one *deva* temple with many heretics.

From the country of Lampā up to this land all the inhabitants are coarse and vulgar in appearance and rustic and violent by nature. They speak unrefined dialects, have little courtesy, and lack the sense of righteousness. Their lands do not belong to India proper but are uncivilized frontier regions.

From here proceeding southeast, descending from a mountain, crossing a river, and going for more than seven hundred *li,* I reached the country of Ṭakka (in the domain of North India).

End of Fascicle III of *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions*

Fascicle IV

Fifteen Countries, from Ṭakka to Kapitha

1. The Country of Ṭakka
2. The Country of Cīnabhukti
3. The Country of Jālaṃdhara
4. The Country of Kulūta
5. The Country of Śatadru
6. The Country of Pāriyātra
7. The Country of Mathurā
8. The Country of Sthāneśvara
9. The Country of Śrughna
10. The Country of Matipura
11. The Country of Brahmapura
12. The Country of Goviṣāṇa
13. The Country of Ahicchattra
14. The Country of Vilaśāṇa
15. The Country of Kapitha

The country of Ṭakka is more than ten thousand *li* in circuit, with the Vipāśā River at its east and the Indus River at its west; the capital city is over twenty *li* in circuit. The soil is good for growing nonglutinous rice and there is plenty of winter wheat. The country produces gold, silver, brass, copper, and iron. The climate is hot and there is much violent wind. The people are rude and ill-tempered and their language is base and vulgar. They dress in white garments known as *kauśeya* ("wild silk") clothes and "morning glow" (fine cotton) costume. Few of them believe in the buddha-dharma and most of them serve the deities. There are ten monasteries and several hundred *deva* temples. In this country there were formerly many almshouses to render help to the poor and needy or give them free food and medicine, and to provide travelers with meals so that they might dispel their fatigue. 888b

Going fourteen or fifteen *li* to the southwest from the capital city, I reached the old city of Śākala. The city wall is dilapidated but the foundations are still tough and strong. It is over twenty *li* in circuit, inside which there is a smaller city, six or seven *li* in circuit, with rich and prosperous inhabitants. This was the original capital city of the country.

Several hundred years ago there was a king named Mahirakula (known as Dazu, "Great Clan," in Chinese), who reigned in this city over all parts

of India. He was a man of talent and intelligence with a bold and furious nature. All the neighboring countries were his vassal states. Wishing to learn about the buddha-dharma in his leisure time, he ordered the monks to recommend a learned monk of virtue [to be his teacher]. But none of the monks dared accept the offer, as they had few desires in their quiet lives and did not seek fame or eminence, while those who were erudite and prominent feared his majesty.

888c At that time there was a man who had been a servant of the royal household but he had also been a monk for a long time. A man of refined speech and skillful in discussion, he was chosen by the monks to accept the king's appointment. King Mahirakula said, "Out of respect for the buddha-dharma I tried to seek a monk of renown, and you now recommend a slave to hold discussions with me! I thought that there were many brilliant scholars in the community of monks but now I have come to know the actual condition. What is there for me to respect?" Then he issued an order to all the five parts of India to destroy whatever was connected with Buddhism and to expel all monks and not allow a single one to remain behind.

Now in the country of Magadha, King Bālāditya (known as Youri, "Morning Sun," in Chinese) respected the buddha-dharma and loved his subjects, Because King Mahirakula employed cruel punishment and practiced tyranny, King Bālāditya defended his territory and refused to pay tribute to Mahirakula as his subordinate. King Mahirakula mobilized his troops to punish Bālāditya, but Bālāditya got news of the invasion and said to his ministers, "I have heard that the invaders are coming but I do not have the heart to injure the soldiers. May you officials and commoners spare me of guilt and allow my humble self to hide in the grassy marshland." Having said so, he left the palace and went to the mountainous wilderness and several myriads of his admirers and followers accompanied him to take refuge on an island.

King Mahirakula then handed over his troops to his younger brother and sailed across the sea to attack the island. King Bālāditya guarded the strategic points and sent his light cavalrymen to lure the enemy to war. Amid the clamor of gongs and drums, Bālāditya's soldiers, lying in ambush, suddenly appeared in all quarters and captured Mahirakula alive, who was then granted the favor of an audience. Ashamed of his misbehavior, King Mahirakula covered his face with his robes. King Bālāditya, seated on his lion seat and surrounded

by his officials, ordered his attendants to tell Mahirakula, "Uncover your face; I wish to speak to you." Mahirakula said in reply, "The vassal and the lord have changed positions. We now face each other in grudges and enmity, and since we are not on friendly terms what is the use of having a face-to-face talk?" Despite repeated exhortation to [uncover his face] he would not do so. Then it was ordered to enumerate Mahirakula's faults. "The Triple Gem is the field of blessedness, it is that on which all creatures of the four forms of birth can depend. If I had allowed you to act like a jackal or wolf you would have completely destroyed the causes of superior [good] deeds. Good luck is not on your side and so you have been captured by me. Your crimes are unpardonable and you must be sentenced to death."

When the mother of King Bālāditya, who was a woman of erudition and good memory and an expert physiognomist, heard that Mahirakula was to be executed, she promptly told King Bālāditya, "I have heard that Mahirakula is a person with marvelous features and great wisdom. I wish to have a look at him." King Bālāditya then had Mahirakula led to his mother's palace. The queen mother said, "Alas, Mahirakula! You need not feel ashamed. The world is impermanent and honor and disgrace replace each other alternately. I am just as your mother and you, my son. You should remove the covering on your face so that we may talk face to face." Mahirakula said, "I was the lord of a country hostile to you but I am now a captive at your court. I have demolished the achievements of my forerunners and brought my ancestral line to an end. Not only I am ashamed to face my forefathers but also I feel remorseful to my subjects. I am ashamed to see heaven and earth so I regretfully cover 889a
my face with my clothes." The king's mother said, "The rise and fall of a nation depends on circumstances and existence or extinction is predestined by fate. If your mind looks at things with a view of equality, then both gain and loss are forgotten. If your mind is controlled by things, there will then arise feelings of calumny and commendation. You should believe in karmic retribution and change with the change of time. If you remove your covering and speak to me face to face, you may perhaps be able to keep your life."

Mahirakula said gratefully, "I am a man of no talent and attained the throne by mere chance. Through my malpractice in political administration my royal lineage was brought to an end. Although I am under arrest I still cling to my life even for a short while. For your great courtesy I thank you face to face

with profuse gratitude." Then he removed his robes from his face. The king's mother said to him, "Take good care of yourself and you will live to the natural end of your life."

Then she told King Bālāditya, "It is laid down in the code of our ancestors that we should forgive other people's faults and be kind to living beings. Although King Mahirakula has done evil for a long time his personal blessedness has not yet been exhausted. If you kill this man we will suffer famine for twelve years. He has prognostic signs of reinstatement but he will not be the king of a great country; he will occupy and possess a small country in the north." Under the admonition of his compassionate mother, King Bālāditya took pity on the lord who had lost his kingdom; he married his young daughter to him and treated him with special hospitality. Mahirakula's defeated soldiers were enrolled to reinforce his guards before [the former king] was sent out of the island.

In the meantime King Mahirakula's younger brother had returned to his own country and established himself as king, so Mahirakula had lost the throne and had to flee and hide himself in the mountainous wilderness. He then went north to seek refuge in the country of Kaśmīra, and the king of Kaśmīra accorded him deep courtesy and conferred feudal estates upon him.

After some years had passed [Mahirakula], commanding the people of his fiefdom, killed the king of Kaśmīra on some pretext and proclaimed himself king. With the prestige of his success in the war he then attacked the country of Gandhāra in the west and he had his troops lie in ambush and killed the king. The members of the royal clan and all the ministers were slaughtered and one thousand six hundred stupas and monasteries were demolished. Apart from those killed in the war, there were nine *koṭi*s of people who remained alive, and he intended to kill them all and not allow a single one to survive. At that time his assistants at court admonished him, saying, "Your Majesty's prestige awed the strong enemies so much that their chiefs were executed even before the soldiers exchanged blows. What guilt have the common people committed? We wish to substitute our humble lives for their deaths." The king said, "You believe in the buddha-dharma and think highly of future blessedness. Because you desire to achieve buddhahood you widely propagate the Jātaka stories. Do you intend to hand down my evil repute to posterity? Go back to your seats and say no more!"

Three *koṭi*s of people of the upper class were taken to the bank of the Indus River and put to death, three *koṭi*s of people of the middle class were drowned in the river, and three *koṭi*s of people of the lower class were granted to the soldiers [as slaves]. After that, Mahirakula carried the loot he had taken from the conquered country and marched home in triumph. But in less than a year's time he died a sudden death, and at that time clouds and mist darkened 889b
the sky and the earth quaked, with a violent wind blowing vehemently. A person who had realized sainthood had pity on him and remarked with a sigh of regret, "You unjustly killed innocent people and destroyed the buddha-dharma. You will fall into the deepest hell of incessant suffering and rotate [in the wheel of rebirth] without end."

In the old city of Śākala there is a monastery with more than one hundred monks, all of whom study Hinayana teachings. Formerly Vasubandhu Bodhisattva composed the *Paramārtha-satya-śāstra* at this monastery. Beside it is a stupa over two hundred feet high built at a place where the four past buddhas preached the Dharma. There are also the ruins of a place where the four buddhas used to walk up and down. Five or six *li* to the northwest of the monastery there is another stupa over two hundred feet high built by King Aśoka at a place where the four past buddhas had preached the Dharma.

Going for more than ten *li* to the northeast of the new capital city, I reached a stone stupa over two hundred feet high built by King Aśoka at a place where the Tathāgata had once halted halfway on his evangelical journey to the north. It is said in the *Record of India* that there are many relic bones preserved in the stupa and on fast days they often emit a light.

From here going eastward for more than five hundred *li,* I reached the country of Cīnabhukti (in the domain of North India). The country of Cīnabhukti is more than two thousand *li* in circuit and its capital city is fourteen or fifteen *li* in circuit. It is abundant in cereals but fruit trees are scarce. The inhabitants are enrolled in household registration and live in peace and contentment. The state treasury has rich and profuse resources. The climate is temperate and warm and the people are timid and weak by custom. They study the theories of both the transcendental and the conventional truth in a comprehensive way and believe in heterodoxy as well as orthodoxy. There are ten monasteries and eight *deva* temples.

When King Kaniṣka occupied the throne his fame reached neighboring countries and his prestige covered distant lands with dissimilar customs. In fear of his influence, a vassal state to the west of the Yellow River [in China] sent a hostage to him. King Kaniṣka received the hostage with munificent hospitality, provided him with three residences for the three seasons of the year, and appointed four divisions of soldiers to serve as his guards. The winter residence of the hostage was in this district and was called Cīnabhukti (known as Hanfeng, "China Fief," in Chinese), which was also the name of the country where he had sojourned.

In this district, and beyond it in the various parts of India, there had been no pears or peaches; it was the hostage who first planted them. Thus peaches are called *cīnanī* ("brought from China") and pears are called *cīnarājaputra* ("Chinese prince"). Therefore the people of this country have a deep respect for the East Land and they often said to one another, pointing at me, "This is a man from the land of our former king."

Going to the northeast for more than five hundred *li* from the capital city, I reached Tamasāvana-saṃghārāma (known as Anlin, "Dark Forest," in Chinese), where there are more than three hundred monks who study the teachings
889c of the Sarvāstivāda school. They behave in a solemn and respectful manner with pure and high virtues. They are particularly learned in the doctrines of the Hinayana schools. All the thousand buddhas of the *bhadrakalpa* will hold meetings of heavenly and human beings at this place to speak on the profound and marvelous Dharma. In the three-hundredth year after the nirvana of Śākya Tathāgata, the *śāstra* master Kātyāyana (wrongly transcribed as Jiazhanyan in olden times) composed the *Abhidharma-jñāna-prasthāna-śāstra* at this monastery.

Inside Dark Forest Monastery there is a stupa more than two hundred feet high built by King Aśoka. Beside it are the ruins of places where the four past buddhas used to sit and walk up and down. Small stupas and large caves, of which the number is unknown, lie close together. They were built since the beginning of the present *kalpa,* when arhats of different stages passed away at this place, but I cannot give a full description of these events. Their holy tooth relics are still kept there. The range of hills that encircles the monastery is over twenty *li* in circuit. There are hundreds and thousands of

stupas containing the Buddha's relic bones, built so closely together that their shadows touch one another.

Going northeast from here for more than one hundred forty or fifty *li,* I reached the country of Jālaṃdhara (in the domain of North India). The country of Jālaṃdhara is over one thousand *li* from east to west and more than eight hundred *li* from south to north; the capital city is twelve or thirteen *li* in circuit. It yields cereals and has plenty of nonglutinous rice. The trees in the forests are luxuriant and flowers and fruit are abundant. The climate is temperate and warm and the people are violent and indomitable by custom and ugly in appearance, but all their households are wealthy. There are over fifty monasteries with more than two thousand monks, who have specialized knowledge of both Mahayana and Hinayana teachings. There are three *deva* temples with over five hundred heretics, who all smear their bodies with ashes.

A previous king of this country had venerated heretics, but he later met an arhat from whom he heard the Dharma and he came to understand and believe in it. The king of Central India, appreciating his sincere faith, empowered him to be the sole controller of all affairs connected with the Triple Gem in all of the five parts of India. [The king of Jālaṃdhara] made no distinction between different regions and, forgetting his personal likes and dislikes, he supervised all the monks, skillfully pointing out even the most minute of their good and evil deeds. Therefore virtuous monks of good repute were highly respected, while those who violated the disciplinary rules were denounced and punished. At all sacred sites he erected memorial buildings, either stupas or monasteries, which were found everywhere in India.

Going from here to the northeast for more than seven hundred *li* over precipitous ranges, through deep valleys, and along perilous paths, and trudging on dangerous tracks, I reached the country of Kulūta (in the domain of North India). The country of Kulūta is more than three thousand *li* in circuit, surrounded by mountains, and the capital city is fourteen or fifteen *li* in circuit. The soil is fertile and cereals are sown and planted in season. Flowers and fruit are abundant and various kinds of grasses and trees are luxuriant. As it borders the Snow Mountains, it is rich in precious medicinal herbs. It yields gold, silver, red copper, crystal, and brass. The climate is somewhat cold but 890a
there is little snow or frost. The people have ugly features and suffer from

goiter as well as edema. They are violent and furious by nature and uphold the spirit of bravery. There are more than twenty monasteries with over one thousand monks, most of whom study Mahayana teachings; a few of them practice the tenets of various [Hinayana] schools. There are fifteen *deva* temples with heretics living together. On the steep mountains there are caves situated in connection with one another, which were either the lodgings of arhats or the abodes of *ṛṣi*s.

In this country there is a stupa built by King Aśoka in memory of the event of the Tathāgata coming to this place in olden times to preach the Dharma for the conversion of the people.

From here the road, leading to the north for one thousand and eight or nine hundred *li* by perilous paths and over mountains and valleys, takes one to the country of Lāhul. Going further to the north over two thousand *li* along a route full of difficulties and obstacles, in cold winds and wafting snowflakes, one could reach the country of Marsa (also known as the country of Sanbohe).

From the country of Kulūta going south for more than seven hundred *li* over a great mountain across a big river, I reached the country of Śatadru (in the domain of North India). The country of Śatadru is more than two thousand *li* in circuit, bordering on a big river in the west. The capital city is seventeen or eighteen *li* in circuit. Cereals are grown in abundance and fruit is plentiful. It produces much gold and silver and also yields pearls. The people's dress and utensils are bright and clean and their clothes are extravagant and gorgeous. The climate is hot and the people are honest and amiable by custom. Their disposition is kind and gentle and the superior and inferior are in proper order. They earnestly believe in the buddha-dharma with a true attitude of respect. Within and outside the royal city there are ten monasteries, which are in desolation and have few monks. Three or four *li* to the southeast of the city there is a stupa over two hundred feet high built by King Aśoka. Beside it are the ruins of places where the four past buddhas used to sit and walk up and down.

Going from here to the southwest for over eight hundred *li,* I reached the country of Pāriyātra (in the domain of Central India). The country of Pāriyātra is more than three thousand *li* in circuit and the capital city is fourteen or

fifteen *li* in circuit. It yields cereals and winter wheat in abundance and has a particular species of rice that is ready for harvest sixty days after planting. It has plenty of cattle and sheep but flowers and fruit are scarce. The climate is hot and the people are violent and furious by custom. They do not esteem learning and they profess false teachings. The king, a descendant of the *vaiśya* caste, is a man of courage and military skills. There are eight monasteries standing in an extremely ruinous condition, with a few monks who study the teachings of the Hinayana schools. There are over ten *deva* temples with more than a thousand devotees.

Going from here to the east for more than five hundred *li,* I reached the country of Mathurā (in the domain of Central India). The country of Mathurā is more than five thousand *li* in circuit and the capital city is over twenty *li* in circuit. The land is fertile and agriculture is the main occupation. Mango trees are grown by the people in their homesteads. There are two species of this fruit, one is small and turns yellow when ripe; the other large and always remains 890b
green. The country produces fine kapok cloth and gold. The climate is hot and the people are good and genial by custom. They like to work for the happiness of the departed, they respect the virtuous, and they advocate learning. There are over twenty monasteries with more than two thousand monks who study the teachings of both the Mahayana and Hinayana schools. There are five *deva* temples where heretics live together. There are three stupas, all built by King Aśoka, and numerous traces left by the four past buddhas.

There are also stupas containing the relic bones of the holy disciples of Śākya Tathāgata, such as Śāriputra (formerly known as Shelizi or Shelifu in wrongly abbreviated forms), Maudgalyāyana (formerly known as Mujianlian erroneously), Pūrṇamaitrāyaṇīputra (known as Mancizi, "Full Compassion Son," in Chinese, and formerly transcribed in a wrongly abbreviated form as Midouluonizi), Upāli, Ānanda, and Rāhula (formerly known as Luohou or Louyun, both being erroneous and abbreviated forms). There are stupas for such bodhisattvas as Mañjuśrī (known as Miaojixiang, "Wonderful Auspices," in Chinese, formerly known as Rushou, Wenshushili, or Manshushili and wrongly translated as "Wonderful Virtue"), and others.

In the three fast months of the year and on each of the six fast days of the month, the monks vie with their friends and acquaintances to carry ritual

implements and many rare and strange articles to offer to the images of their particular patrons. Those who study the Abhidharma make offerings to Śāriputra, those who practice meditation make offerings to Maudgalyāyana, the sutra reciters to Pūrṇamaitrāyaṇīputra, the Vinaya students to Upāli, the *bhikṣuṇī*s to Ānanda, the *śrāmaṇera*s to Rāhula, and the Mahayana students to the various bodhisattvas. On the day offerings to the various stupas are to be made in competition pearled banners are displayed and bejeweled canopies arranged in rows; the smoke of incense pervades the air like clouds and flowers are scattered in such abundance that they obscure the sun and moon and cause great tumult in the valleys. The king and his ministers perform good deeds as their bound duty.

Going east for five or six *li* from the city I came to a hill monastery, of which the chambers are carved on the precipice of a mountain, with an entrance facing the valley. It was built by Venerable Upagupta (known as Jinhu, "Near Protection," in Chinese). In the monastery is a stupa preserving the fingernails of the Tathāgata.

On the steep rock to the north of the [hill] monastery there is a cave more than twenty feet in height and over thirty feet in breadth. Fine chips four inches long [used as counters] are accumulated in the cave. When Venerable Upagupta was preaching the Dharma to convert the people every married couple that attained arhatship put down a counter here, but single members of a family were not counted even though they had become arhats.

Going twenty-four or five *li* to the southeast from the cave I came to a
890c large dried-up pond with a stupa beside it. Formerly when the Tathāgata was once going across this place, a monkey offered him some honey. The Buddha had it mixed with water and distributed the beverage to the assembly of monks. The monkey was so delighted that it gamboled with joy, fell into a pit, and died. By the merits of this offering it was reborn as a human being.

Not far away to the north of the [dried-up] pond there is a large wood in which are traces left by the four past buddhas when they walked up and down. Beside it are the places where the one thousand two hundred and fifty great arhats, Śāriputra, Maudgalyāyana, and so on, practiced meditation and stupas have been built to mark the traces. When the Tathāgata was living in the world he frequently visited this country, and trees have been planted at the places where he preached the Dharma.

From here going to the northeast for more than five hundred *li,* I reached the country of Sthāneśvara (in the domain of Central India). The country of Sthāneśvara is more than seven thousand *li* in circuit; the capital city is over twenty *li* in circuit. The land is fertile and crops grow in abundance. The climate is hot and the people are unkind and ignoble by custom. The householders are wealthy and vie with each other in showing extravagance. The people are learned in art of magic and they highly esteem unusual capabilities. Most of them engage in trade in pursuit of profit, while a few are farmers. Exceptional goods of various places are collected in this country. There are three monasteries with over seven hundred monks, all of whom study the teachings of the Hinayana schools. *Deva* temples amount to over one hundred and have numerous heretics.

Around the great city within a radius of two hundred *li,* the district is called by the people of the country the Land of Blessedness. I heard some old people say that the five parts of India were formerly ruled separately by two kings. Their territories were adjacent to each other and the two kings carried out mutual invasions in endless wars. Then they agreed to fight a final battle to see who would be the master, so as to establish peace for their subjects. But all the common people bore a grudge against war and would not obey the kings' orders [to fight]. Thinking that it was difficult to discuss the matter with his subjects, the king [of Sthāneśvara] considered that the gods might be able to arouse his people and their power might help him achieve his exploits. There was then a brahman who was known for his high talents. [The king] secretly sent him a roll of silk and invited him to the back chambers of the palace to compose a Dharma book, which was then hidden in a rock cave. After a long lapse of many years, the cave was covered over by the trees growing at the place.

One day at an audience in the morning, the king said to his ministers, "As a man of no virtue I have unworthily occupied the throne. The Lord of Heaven has favored me with a dream in which he granted me a spiritual book, which is now hidden under a certain peak on a certain mountain." Then he gave orders to search for the book and, to the delight of the ministers as well as the pleasure of the common people, the book was found in a forest on a mountain. The contents of the book were made known to all people far and near. It reads briefly as follows:

The [wheel of] life and death is endless and rotates incessantly without limit. Those who are submerged in the sea of rebirth cannot save themselves. I have a wonderful device to release you from all kinds of suffering. The region two hundred *li* wide around the royal city is the Land of Blessedness, handed down by former kings from generation to generation, but in
891a the long lapse of time the inscriptions have been obliterated. As the people are not aware of the fact they are sunk in the sea of suffering. What would people say if we failed to rescue those who are being drowned? You people will be reborn among humans if you die fighting your enemies, and if you slaughter many innocent people you will enjoy happiness in heaven. Obedient grandsons and filial sons serving their parents in touring this region will gain infinite blessedness. Why should you lose the chance to obtain much blessedness by performing a small meritorious deed? Once the human body is lost you will suffer in the darkness of the three evil states of rebirth. Therefore every one of you should cultivate good karma.

Thereafter all the people practiced the military arts and looked upon death as going home.

The king then ordered that brave and high-spirited warriors be enlisted and in the war that took place between the two counties the numerous corpses of those killed on the battlefield piled up high, so that even now skeletons are scattered about in the wilderness. Because this happened in ancient times the bodies of the fighters were very large in size. This region is known as the Land of Blessedness by tradition of the country.

Four or five *li* to the northwest of the city is a stupa more than two hundred feet high built by King Aśoka. The bricks are all yellowish-red in color, very lustrous and clean. It contains one *sheng* of the Tathāgata's relic bones, which often emit a light with many divine manifestations.

Going south for over one hundred *li* from the city, I came to Govinda Monastery, which consists of storied pavilions with the ridges of the roofs connected together, and terraces of many tiers standing one higher than another. The monks lead a pure and strict life and comport themselves in a calm and refined manner.

From here going northeast for more than four hundred *li,* I reached the country of Śrughna (in the domain of Central India). The country of Śrughna is more

than six thousand *li* in circuit, bordering the Ganges River on the east, with big mountains lying at its back in the north and the Yamunā River flowing through the middle of its territory. The capital city is over twenty *li* in circuit and borders the Yamunā River on the east. Although the city is in a desolate condition the foundations are still strong. The native products and customs and habits are the same as in the country of Sthāneśvara. The people are honest by nature and believe in heretical theories. They esteem the learning of arts and crafts and advocate the cultivation of blessedness and wisdom. There are five monasteries with over one thousand monks, most of whom study Hinayana teachings, but a few learn the tenets of other schools. They discuss the subtle teachings and deliberate on the abstruse doctrines. Talented scholars of different places come to hold discussions with them in order to resolve their doubts. There are one hundred *deva* temples with numerous heretics.

To the southeast of the great city, outside the eastern gate of a big monastery at the west of the Yamunā River, there is a stupa built by King Aśoka at a place where the Tathāgata once preached the Dharma to convert the people in olden times. Beside it another stupa contains hair and fingernail relics of the Tathāgata. Hair and fingernail relics of Śāriputra, Maudgalyāyana, and other arhats are preserved in several tens of stupas built around here. After the nirvana of the Tathāgata, the country was led astray by heretics and the people abandoned the right views. The five monasteries now in existence were built by foreign *śāstra* masters who had defeated the heretics and brah- 891b
mans in debates at the sites where the monasteries were subsequently built.

Going east from the Yamunā River for over eight hundred *li,* I came to the Ganges River, the source of which is three or four *li* wide flowing southeast to the sea; it is over ten *li* at its mouth. The water is dark blue in color with great waves rising in it. Although there are many strange monsters [in the river], they do not harm people. The water is sweet and fine grains of sand come down with the current. According to local popular records, this river is known as the Water of Blessedness and one's accumulated sins can be expiated by taking a bath in it. Those who drown themselves in the river will be reborn in heaven to enjoy happiness, and a recently deceased person whose corpse is thrown into the river will not fall into the evil states of existence in his next rebirth. By raising waves and blockading the current the souls of the dead will be saved.

Deva Bodhisattva of the country of Siṃhala was a man learned in the theory of reality; he understood the nature of all *dharma*s. Having pity for ignorant people, he came here to enlighten them. At the time when all the people, men and women, old and young, assembled at the banks of the river, raised waves, and blockaded the current, Deva Bodhisattva mingled with them to draw up the water and lowered his head to push the current in the reverse direction, counter to the efforts of the other people. A heretic said to him, "Why are you doing it in a strange way?" Deva Bodhisattva said, "My parents and other kinsfolk are in the country of Siṃhala and I fear that they may be suffering from hunger and thirst. So I am trying to send this water from afar to save them." The heretic said, "You are mistaken. You did not consider the matter well and behaved erroneously. Your home country is far away, separated [from here] by big mountains and rivers. To agitate the water here with the hope of saving those who are hungry there is like someone who goes backward in order to advance. This is unthinkable !" Deva Bodhisattva said, "If sinners in the nether world can be benefited by this water, why could it not also save the people separated [from here] by mountains and rivers?" The heretics then realized their fault and acknowledged defeat. They renounced their erroneous views, accepted the right Dharma, corrected their mistakes, and made a fresh start by wishing to listen to the instructions [of Deva Bodhisattva].

Crossing the river to the east bank I reached the country of Matipura (in the domain of Central India). The country of Matipura is more than six thousand *li* in circuit and its capital city is over twenty *li* in circuit. It yields rice and wheat and has plenty of flowers and fruit. The climate is temperate and the people are honest by custom. They esteem the learning of arts and crafts and are learned in the art of sorcery. Half of the population believes in heterodox religions and the other half in the right teachings [of Buddhism]. The king is a *śūdra* by caste who does not believe in the buddha-dharma but worships the *deva*s. There are over ten monasteries with more than eight hundred monks, most of whom study the teachings of the Sarvāstivāda school of Hinayana Buddhism. There are over fifty *deva* temples where heretics live together.

Four or five *li* to the south of the great city is a small monastery with over fifty monks. Formerly the *śāstra* master Guṇaprabha (known as Deguang, "Virtue Light," in Chinese) composed at this place the *Tattva-satya-śāstra*

and other treatises, totaling over one hundred books. The *śāstra* master was eminently smart when he was young and when he had grown up he became an intelligent, vastly learned, and versatile scholar, possessing a good memory 891c
and erudite learning. At first Guṇaprabha studied Mahayana teachings but before he could thoroughly understand these profound teachings he came upon the *Vibhāṣā-śāstra,* and he changed his course of study and devoted himself to learning Hinayana theories. He wrote several tens of treatises to refute the principles of the Mahayana teachings and to promote Hinayana theories. He also wrote several tens of secular books to denounce the classical works written by his predecessors. He pondered the Buddhist scriptures and found more than ten dubious points that he could not solve and despite his studies for a long time his doubts were not resolved.

There was then the arhat Devasena (known as Tianjun, "Heavenly Army," in Chinese), who used to frequent Tuṣita Heaven [where Maitreya Bodhisattva resided]. Guṇaprabha wished to see Maitreya to seek instructions for the solution of his doubts and Devasena brought him to the heavenly palace by his supernatural powers. Upon seeing Maitreya, [Guṇaprabha] would not salute him in the proper way. Devasena said to him, "Maitreya Bodhisattva is next only to the Buddha in position. Why are you so conceited as to not worship him? Since you desire to study under his guidance how can you be so unruly toward him?" Guṇaprabha said in reply, "What you, Venerable Sir, have said is truly a good admonition but I am a fully ordained *bhikṣu,* a homeless disciple, while Maitreya Bodhisattva is enjoying the bliss of heaven and is not a renunciant monk. I am afraid that it is unbefitting of me to worship him." The bodhisattva, knowing that [Guṇaprabha's] conceited mind was so stubborn that he was not a competent person to hear the Dharma, would not resolve his doubts, even though Guṇaprabha came up to heaven three times. [Guṇaprabha] said to Devasena that he wished to see [Maitreya] Bodhisattva once more so as to worship him but Devasena detested his conceit and contemptuously ignored his request. Having not satisfied his wish, Guṇaprabha retired to a forest, holding a grudge, to practice meditation for the development of supernatural powers but as he did not eliminate his conceit he could not attain sainthood.

Three or four *li* to the north of Guṇaprabha's monastery there is a big monastery with more than two hundred monks, all of whom study Hinayana

teachings. This is the place where the *śāstra* master Saṃghabhadra passed away. A native of the country of Kaśmīra, the *śāstra* master was an intelligent and learned man who enjoyed a good reputation from the time of his youth and made a profound study of the *Vibhāṣā-śāstra* of the Sarvāstivāda school.

There was then Vasubandhu Bodhisattva, whose mind was fixed on the abstruse Way, seeking implications beyond words. In order to refute the *Vibhāṣā* masters he composed the *Abhidharmakośa-śāstra,* a work written in fine and dexterous language that explains the meanings in a pure and sublime manner. When Saṃghabhadra read this work he made up his mind to probe into its contents. After making a profound study of the work for twelve years, he composed the *Kośakarakā-śāstra* in twenty-five thousand stanzas and eight hundred thousand words. This book consists of words of far-reaching import, seeking the depths of abstruse and subtle theories. He said to his disciples, "With my outstanding competence and correct reasoning, go and refute Vasubandhu to frustrate his sharpness and break the old man's monopoly on eminent fame." Three or four of his prominent disciples took Saṃghabhadra's treatise and went to visit Vasubandhu.

At that time Vasubandhu was in Śākula City in the country of Ṭakka.
892a When the news arrived that Saṃghabhadra was coming Vasubandhu packed up his things. His bewildered disciples came forward to remonstrate with him, saying, "Great Master, your virtue surpasses that of former sages and your unique fame spreads far in the present world. All scholars far and near have great esteem for you. Why are you so alarmed at the news of Saṃghabhadra's arrival? Even if he is coming to humiliate us we will boldly face him." Vasubandhu said, "It is not because I wish to avoid this man that I am going far away. Looking around this country, I find no one skillful and competent enough to decide the case. Saṃghabhadra is a young man, eloquent in debate, while I am advanced in years and could not hold a discussion with him. I wish to defeat his heterodox views with one word and I intend to lure him to Central India to meet venerable and learned scholars who can discern truth from falsehood and find out right and wrong." He then asked his companion to carry his bookcase for him and soon started on the long journey.

The *śāstra* master Saṃghabhadra arrived at the monastery one day after [Vasubandhu's departure] and suddenly found himself short of breath. So he

wrote a letter of apology to Vasubandhu, in which he said, "After the nirvana of the Tathāgata his disciples split into different sects and schools, each propagating his own theories in specific ways. They defended those who belonged to their own sects and despised those who were affiliated with other groups. Being an ignorant man of shallow learning, I had the opportunity to pursue knowledge under my teachers and read the *Abhidharmakośa-śāstra* composed by you for the refutation of the principles of the *Vibhāṣā* masters. I overrated my abilities and worked for many years on a treatise, [the *Kośakarakā-śāstra,*] with the intention of making it a support for the correct theories. My scheme was great but my wisdom too small, and the time of my death is approaching. You are a bodhisattva who expounds the subtle sayings and propagates the supreme truth. I would be happy if you would not deny what opinions I hold so that my treatise might be preserved. Then I can die without regret."

He selected some of his disciples who were eloquent in debate and said to them, "I am really a man of the younger generation and despised the sages of older times. What can I do, if such is my fate? I shall be dying soon. You should take this letter together with my treatise to apologize to that bodhisattva and show repentance on my behalf." As soon as he finished these words, he passed away.

His disciples took the letter and went to Vasubandhu, and said to him, "Our teacher Saṃghabhadra has passed away. He left word for us to send this letter to express his self-reproach and apologize to you for his mistakes, hoping that you would not bring down his reputation, though this may be beyond our expectation."

Vasubandhu Bodhisattva read the letter and looked over the treatise for a long while before he spoke to the disciples, saying, "The *śāstra* master Saṃghabhadra was a young scholar of intelligence. In his treatise the theories are not sufficiently elucidated but his phraseology is sharp enough. If I wish to confute this treatise it would be as easy as pointing at my palm. Considering the he request made on his deathbed, and having noticed the words he spoke after realizing the difficulties in his attempt, I shall comply, out of the principle of righteousness, with his long-cherished ambition; moreover, the views of my school are also expounded in his treatise." Then he changed the title of the treatise to the *Nyāyānusāra-śāstra.*

[Vasubandhu's] disciples remonstrated with him, saying, "Before Saṃghabadra's death, you, a great teacher, went far away from him and now, after having obtained his treatise, you changed its title. How will any of your disciples be able to bear the shame?" In order to clear up their doubt Vasubandhu Bodhisattva uttered the following stanza:

When a king of lions
892b Runs away from a pig,
The wise should know
Which is the winner in strength.

After Saṃghabhadra's death his body was cremated and his ashes were preserved in a stupa, which is still in existence, built in a mango grove over two hundred paces to the northwest of the monastery.

Beside the mango grove there is a stupa containing the remains of *śāstra* master Vimalamitra (known as Wugouyou, "Stainless Friend," in Chinese). This *śāstra* master was a native of the country of Kaśmīra and became a monk of the Sarvāstivāda school. He was widely learned in various scriptures and studied the treatises of diverse sects, and he traveled throughout the five parts of India to learn the abstruse texts of the Tripiṭaka. After he had gained fame and completed his studies he started on his homeward journey, and on the way he came across the stupa of Saṃghabhadra. He patted the stupa and said with a sigh, "You, *śāstra* master, were a man of magnanimity and eminence and extolled the great teachings. Why did you live such a short life and die at the time when you were just about to defeat the heterodox schools and establish your own sect? I, Vimalamitra, am a man of shallow learning, and although we have lived in different times I admire your righteousness and have always remembered your virtue for many years. Vasubandhu is dead but his theories are still in vogue. I shall exhaust my knowledge to write treatises for all the scholars in Jambudvīpa to efface the fame of the Mahayana teachings and the name of Vasubandhu. This will be an unending task but I shall do my best to fulfill it."

After having said these words, [Vimalamitra] suddenly became delirious and five tongues stuck out of his mouth, which oozed hot blood. Knowing that he would surely die he wrote a letter of repentance, saying, "The Mahayana doctrines are the ultimate truth of the buddha-dharma, which is

beyond the scope of both conception and substance and has deep and abstruse principles. I have been so imprudent as to denounce an advanced teacher in my ignorance. Karmic retribution is apparent and it is just and right that I should lose my life. I venture to advise my fellow students to consider me as an example. Be careful in making your aspirations and do not cherish doubt."

At the moment of Vimalamitra's death the earth quaked and a pit formed at the place where he died. His traveling companions cremated his corpse and collected the ashes, over which a memorial was built. At that time an arhat witnessed the event and said with a sigh, "What a pity, how sorrowful it is! This *śāstra* master waywardly grasped his own views and vilified the Mahayana doctrines, and he fell into the hell of incessant suffering."

In the northwest of this country of [Matipura], on the east bank of the Ganges, is the city of Mayūra, which is more than twenty *li* in circuit and has a dense population; there are many watercourses that interflow with one another. It produces brass, crystal, and valuable articles. Not far away from the city on the bank of the Ganges River is a great *deva* temple with many miraculous manifestations. Inside the shrine compound is a pond whose banks are inlaid with slabs of stone. Water is diverted from the Ganges to replenish the pond. People from all the five parts of India call it the Gate of the Ganges and it is a place to perform meritorious deeds and expiate sins. There are always hundreds and thousands of people flocking from afar to bathe themselves in the pond. Philanthropic kings have constructed almshouses to provide 892c
isolated, solitary, and needy people with free food and medical service.

From here going north for more than three hundred *li,* I reached the country of Brahmapura (in the domain of North India). The country of Brahmapura, which is over four thousand *li* in circuit, is surrounded by mountains on all four sides and the capital city is more than twenty *li* in circuit. It is densely populated and the inhabitants are rich and prosperous. The land is fertile and crops are sown and reaped in a timely manner. It yields brass and crystal and the climate is somewhat cold. The people are rude and violent by custom and few of them learn arts and crafts; the majority engages in business to gain profits. They believe in both heterodox and orthodox teachings. There are five monasteries with a few monks, and more than ten *deva* temples with heretics living together.

In the Great Snow Mountains to the north of this country is the country of Suvarṇagotra (known as Jinshi, "Gold Clan," in Chinese). It produces gold of the best quality, hence the name of the country. It is long from east to west and narrow from south to north. This is what is known as the Eastern Woman's Country, as it is has been ruled from generation to generation by a woman. Her husband is the king but he does not administer state affairs. The men's only duties are is to serve in the army and cultivate the fields. The soil is good for growing winter wheat and many sheep and horses are reared. The climate is severely cold and the people are violent by nature. In the east it borders the country of Tubo, in the north it adjoins the country of Khotan, and in the west it abuts the country of Sanbohe.

Going from Matipura to the southeast for more than four hundred *li,* I reached the country of Goviṣāṇa (in the domain of Central India). The country of Goviṣāṇa is over two thousand *li* in circuit and the capital city is fourteen or fifteen *li* in circuit. Lofty mountains serve as impregnable barriers to the city and the inhabitants are rich and prosperous. Flowery woods and ponds and pools are to be seen everywhere, one after the other. The climate and natural products are the same as in the country of Matipura. The people are sincere and honest by custom and they are assiduous in learning and fond of doing meritorious works. Most of them believe in heterodox teachings, seeking happiness in the present life. There are two monasteries with over one hundred monks, all of whom study the Hinayana teachings. There are more than thirty *deva* temples where heretics live together.

In an old monastery beside the capital city there is a stupa more than two hundred feet high built by King Aśoka. Formerly the Tathāgata once preached on the various principles of the Dharma at this place for one month. Beside it there are traces where the four past buddhas used to sit and walk up and down. Alongside the traces there are two stupas, each over ten feet high, containing hair and fingernail relics of the Tathāgata.

Going from here to the southeast for more than four hundred *li,* I reached the country of Ahicchattra (in the domain of Central India). The country of Ahicchattra is more than three thousand *li* in circuit and the capital city, which is built upon strongly fortified positions, is seventeen or eighteen *li* in circuit. The country produces rice and wheat and has many woods and

springs. The climate is mild and pleasant and the people are sincere and honest by custom. They take delight in studying the Way and are diligent in learning, and they possess much talent and extensive knowledge. There are over ten monasteries with more than one thousand monks, who study the teachings of the Saṃmitīya sect of the Hinayana school. There are nine *deva* 893a
temples with more than three hundred followers who are worshipers of Īśvara and smear themselves with ashes.

Beside a dragon pond outside the city there is a stupa built by King Aśoka. Formerly the Tathāgata preached the Dharma for the dragon of this place for seven days. Beside it there are four smaller stupas built at places where the four past buddhas sat and walked up and down.

From here going east for two hundred sixty or seventy *li* and crossing the Ganges River to the south, I reached the country of Vilaśāṇa (in the domain of Central India). The country of Vilaśāṇa is more than two thousand *li* in circuit and the capital city is over ten *li* in circuit. The climate and natural products are the same as in the country of Ahicchattra. The people are fierce and violent by custom but they have an inclination for learning. They believe in heretical theories; only a few of them venerate the buddha-dharma. There are two monasteries with three hundred monks, all of whom study Mahayana teachings. There are five *deva* temples, and heretics live together.

In an old monastery inside the capital city there is a stupa whose base, though dilapidated, remains over one hundred feet in height. It was built by King Aśoka at the place where the Tathāgata preached the *Skandha-dhātu-āyatana-sūtra* for seven days. Beside it are traces where the four past buddhas used to sit and walk up and down.

From here going southeast for more than two hundred *li,* I reached the country of Kapitha (formerly known as the country of Sengjiashe, in the domain of Central India). The country of Kapitha is more than two thousand *li* in circuit and the capital city is over twenty *li* in circuit. The climate and natural products are the same as in the country of Vilaśāṇa. The people are honest and amiable by custom and most of them learn handicrafts. There are four monasteries with over one thousand monks, all of whom study the teachings of the Samṃitīya sect of the Hinayana school. There are ten *deva* temples where heretics live together, all of whom serve and worship Īśvara.

Over twenty *li* to the west of the city there is a large, beautifully constructed monastery consisting of many lofty and spacious buildings adorned with exquisite carvings. The holy images and statues are made in a most stately manner. There are several hundred monks who study the teachings of the Saṃmitīya sect; several myriads of laypeople, attendants of the monks, live in their houses beside the monastery.

Inside the great wall of the monastery there are three stairways [made of precious substances] standing in a row from south to north and sloping down to the east. This was the place where the Tathāgata descended from Trayastriṃśa Heaven and returned to earth. Formerly the Tathāgata set out from Jetavana Garden and ascended to Devapura (the residence of Indra); he stayed in the Hall of the Good Dharma, where he preached the Dharma for his mother. At the end of three months he wished to descend, so Indra employed his divine power to construct the stairways. The middle flight of stairs was made of gold, the left one of crystal, and the right one of silver. The Tathāgata started from the Hall of the Good Dharma and, accompanied by a multitude of heavenly beings, he walked down the middle flight of stairs. Brahmā,
893b holding a white fly-whisk, walked down the silver stairs, attending the Buddha at his right, while Indra, carrying a precious canopy, walked down the crystal stairs, attending the Buddha at his left. The multitude of heavenly beings flying high in the air scattered flowers and praised the virtues of the Buddha.

A few hundred years ago the stairways were still there but they have now completely sunk down. The kings of various countries, regretting that they had not seen the holy structures, piled up bricks and stones on the old base, ornamented with gems and jewels, to the height of seventy feet to imitate the original precious stairways. A shrine room was built on top with a stone image of the Buddha installed in it, while on the left and right flights of stairs there are the statues of Indra and Brahmā respectively, in the forms of their original postures, as if they were walking down. Beside the stairs is a stone pillar more than seventy feet high erected by King Aśoka. Dark purple in color, it is made of lustrous hard stone with a fine grain and on top there is a carved lion crouching and facing toward the stairs. On the surface all around the pillar various kinds of strange figures are carved, which appear in a shadowy way to viewers according to their good or evil deeds.

Not far away from the precious stairs is a stupa built at a place where the four past buddhas sat and walked up and down, and besuide it is another stupa built at a place where the Tathāgata bathed. The temple beside the stupa was built where the Tathāgata sat in meditation. Beside the temple there is a great stone terrace, fifty paces long and seven feet high, at the place where the Tathāgata walked up and down. The footprints have the shapes of lotus flowers. On the left and right sides of the terrace there are two small stupas, one built by Indra and the other by Brahmā.

In front of the stupas built by Indra and Brahmā is the place where the *bhikṣuṇī* Utpalavarṇā, wishing to be the first one to see the Buddha, appeared in the form of a universal monarch (*cakravartin*). When the Tathāgata returned from Devapura to Jambudvīpa, Subhūti (known as Shanxian, "Good Manifestation," in Chinese, formerly transcribed as Xufuti or Xuputi and translated as "Good Auspices," all erroneously) was sitting in meditation in a cave. He reflected, "Now the Buddha, attended by human and heavenly beings, is returning to earth. Being such as I am, what should I do? I have heard the Buddha say that knowing the emptiness of all things and understanding the nature of all things are to see the Buddha's spiritual body with the eye of wisdom."

At that time the *bhikṣuṇī* Utpalavarṇā, wishing to be the first to see the Buddha, appeared in the form of a universal monarch accompanied by attendants holding the seven kinds of precious objects and guarded by the four divisions of troops. When she came to the place of the Tathāgata she resumed the form of a *bhikṣuṇī.* The Tathāgata told her, "You are not the first person to see me. Subhūti, who has insight into the emptiness of all things, has already seen my spiritual body."

Within the enclosure of the holy traces divine manifestations occurred in succession. To the southeast of the great stupa there is a pond in which a dragon always protected the holy traces, and under its divine protection they were not easily violated. The stup and pond became dilapidated through erosion over time but no human effort could destroy them.

From here going southeast for less than two hundred *li,* I reached the country of Kanyākubja (known as Qunüchengguo, "Country of Hunchbacked Maidens," in the domain of Central India).

End of Fascicle IV of *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions*

Fascicle V

Six Countries, from Kanyākubja to Viṣaka

1. The Country of Kanyākubja
2. The Country of Ayodhyā
3. The Country of Ayamukha
4. The Country of Prayāga
5. The Country of Kauśāmbī
6. The Country of Viṣaka

The country of Kanyākubja is more than four thousand *li* in circuit and the 893c
capital city, with the Ganges River at the west, is over twenty *li* in length and four or five *li* in breadth. The city wall and moat are strongly built and terraces and pavilions are to be seen everywhere. Flowery woods are brilliant in color and the ponds are filled with transparent water, like a mirror. Rare goods of different places are collected here. The inhabitants live happily in abundance and their families are rich and prosperous. There are many kinds of flowers and fruit and crops are sown and reaped in good time. The climate is mild and pleasant and the people are simple and honest by custom. Their features are handsome and graceful and their clothes and adornments are bright and resplendent. They earnestly study arts and literature and talk in a lucid and far-sighted manner. Heterodoxy and orthodoxy are each each by half of the population and both Mahayana and Hinayana teachings are studied by the people. There are more than two hundred *deva* temples with several thousand heretics.

In the age when the human life span was very long, the old capital city of the country of Kanyākubja was called Kusumapura (known as Huagong, "Flowery Palace," in Chinese). The king, named Brahmadatta, was a person endowed with both bliss and wisdom; he was well versed in literature and the arts of war. His prestige kept Jambudvīpa in awe of him and his renown spread to the neighboring countries. He had one thousand sons, all of whom possessed the qualities of wisdom and bravery as well as magnanimity and resoluteness. He also had one thousand daughters who were beautiful in features and had refined manners.

There was then a *ṛṣi* (sage) who lived by the banks of the Ganges. He concentrated his mind in meditation for several myriads of years and his form became like that of a dried-up tree. Some migratory birds alighted upon him and dropped a fruit of the *nyagrodha* (banyan) tree on his shoulder. With the passage of many hot and cold seasons the fruit grew into a big tree with branches growing downward to form a vault. After many years the *ṛṣi* rose from his meditation and wished to shake off the tree but he feared that he might overturn the nests of the birds. The people appreciated his virtue and called him the Ṛṣi of the Big Tree.

One day, as the *ṛṣi* was enjoying the view of the riverside, he made a pleasure trip into the dense wood, where he saw the king's daughters playing and frolicking merrily. His sexual passion was aroused and his mind became stained. So he went to Kusumapura to ask to marry one of the king's daughters. On hearing of the *ṛṣi*'s arrival, the king received him in person and greeted him, saying, "As Your Reverence lives outside the scope of the human world,
894a why do you condescend to pay me a visit?" The *ṛṣi* said, "I have lived in the woods and near the lakes for many long years. When I came out of meditation I made a pleasure trip and saw your daughters, and a mind of contamination has arisen in me. I have come from afar to propose marriage." On hearing these words the king did not know what to do and said to the *ṛṣi,* "Return to your place and wait for an auspicious time." Heeding the king's order, the *ṛṣi* went back to the woods.

The king then consulted with his daughters about the matter but none of them would consent to accept the offer. Fearing the *ṛṣi*'s divine power, he became heavy-hearted and weighed down with worry. One day when the king was at leisure, his youngest daughter calmly asked him, "Father, you have a thousand sons and you are admired by all countries. Why do you look so worried as if you have fear in your mind?" The king said, "The Ṛṣi of the Big Tree has come to propose marriage but none of your sisters consented to be married to him. The *ṛṣi* has divine power and could cause either disaster or bliss. If I cannot fulfill his desire he will certainly become angry with me and destroy our country and terminate our ancestral line, causing insult to our forefathers. This is why I am deeply worried; this is really my fear." The king's youngest daughter said apologetically, "It is our sin to have caused you such deep worry. I wish to offer my humble self to lengthen

the transmission of the royal line." The king was delighted to hear this and ordered a carriage to take his youngest daughter to her [new] home.

Upon arriving at the *ṛṣi*'s hermitage the king apologized to him, saying, "Great Ṛṣi, you comply with supramundane sentiments and you also stoop to care for worldly affection. I venture to offer my youngest daughter to be at your service." The *ṛṣi,* displeased at the sight of the girl, said to the king, "You must despise me as an old man to give me such an ill-looking girl in marriage." The king said, "I have asked all my other daughters but none of them would obey my order. Only this youngest one consented to serve you." The *ṛṣi* was enraged and called down evil on the king's other daughters, saying, "Let all ninety-nine (*sic*) girls immediately become hunchbacked! With their disfigured shapes let them remain unmarried their whole lives long!" The king's messenger went back to check the efficacy of the curse and found that the girls had actually become hunchbacked. Thereafter the place was called the City of Hunchbacked Maidens.

The present king, named Harṣavardhana (known as Xizeng, "Increment of Happiness"), is a descendant of the *vaiśya* caste. His family had three kings that ruled over the country for two generations. His father was named Prabhākaravardhana (known as Guangzeng, "Increment of Light") and his elder brother was Rājyavardhana (known as Wangzeng, "Increment of the Kingdom"). As Rājyavardhana was the senior prince he succeeded to the throne and administered state affairs in a virtuous manner. At that time, King Śaśāṅka (known as Yue, "Moon," in Chinese) of the country of Karṇasuvarṇa (known as Jiner, "Golden Ear," in Chinese) in East India often said to his ministers, "A sagacious king in a neighboring country might be the cause of disaster to our own country." So he lured Rājyavardhana to his country and murdered him. Since the people lost their lord the country of [Kanyākubja] fell into a chaos.

At that time, the minister Bhaṇḍi, a man of high position and good repute, said to his colleagues, "Today we should make a decision about a matter of fundamental importance for the nation. The son of the former king and younger brother of the late monarch is a kind and benevolent man who has filial piety toward his parents and an affectionate mind; he respects the sages and treats his subordinates with equality. I wish to propose him for the throne. What do you think of this? Please state your views." The ministers all admired

894b the virtue of the late king's younger brother and had no objection to him. Thus the assistant ministers and other officials exhorted him to be king, saying, "May the prince listen to us. By accumulating merits and cultivating virtues the former king possessed the throne and ruled over the country extensively. When the throne was handed down to Rājyavardhana he should have lived to an old age, but due to the incapability of his assistant ministers he was killed by his enemy. This is a great shame to our country and it is also the fault of the humble ministers. Current public opinion and folk rhymes say that you, a sagacious prince, should succeed to the throne in order to avenge your deceased brother and wipe out the national humiliation, as well as glorify the deeds of your father. This is really a great exploit, so we hope you will not decline the offer."

The prince said, "From ancient times up to the present it has always been an important affair for one to succeed to the throne, so we should be prudent in establishing a man in the position of a monarch. I am indeed poor in virtue and both my father and my elder brother have departed. Although you recommend me to succeed to the throne, do you think I am a competent candidate for the position? Despite public opinion I dare not forget my own unsubstantiality and shallowness. Now, on the bank of the Ganges River there is an image of Avalokiteśvara Bodhisattva that has shown many spiritual manifestations. I wish to go there to consult the oracle of the bodhisattva." So he went to the image of the bodhisattva and prayed before it after having observed the appropriate fast. Mmoved by his sincerity, the bodhisattva revealed his true features and inquired of him, "For what do you seek with such sincerity and earnestness?" The prince said, "My accumulated ill fortune caused the death of my father and the murder of my elder brother was a heavy punishment inflicted upon me. I am aware of my own lack of virtue but the people wish to elect me to succeed to the throne to glorify the deeds of my departed father. Being ignorant of what to do, I hope to hear your holy mandate." The bodhisattva told him, "In your previous life you were a forest-dwelling *bhikṣu* in this wood and practiced the Way diligently. By the power of this meritorious action you are now a prince in this life. Since the king of the country of Karṇasuvarṇa destroyed the buddha-dharma you should ascend the throne to work for its revival. With a mind of great compassion and sympathy for the people you will soon become king of all the five parts of India. If you

wish to prolong the sovereignty of your country you should follow my advice, and then you will be blessed by the gods and have no powerful enemy in neighboring countries. You should not ascend the lion seat nor should you assume the title of king." With this instruction the prince left the image and ascended the throne with the appellation of prince and the name Śīlāditya (known as Jieri, "Sun of Morality").

Prince Śīlāditya said to his ministers, "For as long as my elder brother is not avenged and neighboring countries have not pledged allegiance to me, I will not take food with my right hand. I hope you court officials will work together with one heart." Then he took command of all his troops in the whole country and trained the fighters, who consisted of five thousand elephant-mounted soldiers, twenty thousand cavalrymen, and fifty thousand infantrymen. He marched from west to east to attack those who refused to acknowledge allegiance to him. With his elephants unreleased and his men fully armed, for six years he subjugated all the five parts of India. He not only expanded his territory but also enlarged his military forces, having increased his elephant corps to sixty thousand men and his cavalrymen to one hundred thousand strong.

For thirty years no weapon was raised for fighting and the prince administered the country in peace and practiced frugality. He sought blessedness and performed good deeds so sedulously that he forgot about eating and sleeping. He ordered that within the five parts of India no was allowed to eat meat and if anyone killed any living creature the culprit would be executed without pardon. Alongside the Ganges River he built several thousand stupas, 894c
each over one hundred feet high. Temples were constructed in towns and villages and at thoroughfares and crossroads in the five parts of India, where food and drink were stored and medicines laid in to be distributed as alms to wayfarers and the poor, without negligence. Monasteries were constructed at sacred sites and once every five years a great congregation was convened, in which everything in the royal treasury, except weaponry, was given away as alms. Every year *śramaṇa*s of different countries were invited to attend a meeting for twenty-one days, during which time they were provided with the four monastic requisites, and seats were prepared on well-decorated mats so that they might carry out debates and arguments about the teachings of Buddhism, to see who was superior and who inferior in learning. The good

ones were praised and the bad ones censured, while the ignorant were dismissed and the brilliant ones promoted. Those who strictly observed the disciplinary rules and were pure in morality were selected to ascend the lion seat and the king received the Dharma from them in person. Those who were pure in observing the disciplinary rules but lacked learning were merely saluted to show respect to them. Those who violated the disciplinary rules and whose immorality was obvious were banished from the country, never to be seen or heard of again.

If the lords and their assistant ministers of the small neighboring countries performed meritorious deeds tirelessly and sought goodness without weariness, the king would take them by the hand to sit together with him and call them "good friends." He never spoke to those kings who were different in character, and if a negotiation was required to settle a matter an envoy was sent to deal with it. Whenever he went on an inspection tour he would not stay at any one place but would have a hut made for his lodging wherever he stopped on the way. During the three months of the rainy season he would not travel about because of the rain. At his temporary residence he always had delicious food prepared every day to feed one thousand monks of different schools and five hundred brahmans. He always divided a day into three periods: one was spent attending to state affairs and two were devoted to performing meritorious deeds and doing good work. He lived assiduously and the day was too short for him.

At first I was invited by King Kumāra to proceed from the country of Magadha to the country of Kāmarūpa. At that time King Śīlāditya was making an inspection tour in the country of Kajuṅghira, and he sent an order to King Kumāra, saying, "It befits you to come promptly with the *śramaṇa,* a guest from a distant land, to Nālandā, to attend an assembly." Thus I went together with King Kumāra to meet him. After exchanging greetings, King Śīlāditya inquired of me, "Which country do you come from? What is the purpose of your journey?" I said in reply, "I come from the country of Great Tang to seek the buddha-dharma." The king said, "Where is the country of Great Tang located, by what route did you travel, and how far is it from here?" I replied, "It is situated to the northeast at a distance of several myriads of *li,* and it is the country known in India as Mahācīna."

The king remarked, “I have heard that in the country of Mahācīna the Prince of Qin has been an intelligent man since his youth, and that now that he has grown up he is a man of unusual bravery. The generation before his was a time of chaos and the country disintegrated. Wars were waged one 895a
after another, causing the people to suffer bitterly. But the Prince of Qin, who was far-sighted from an early age, cherished the mind of great compassion to save living beings and he restored order in his country. His moral influence spread widely and his beneficence extended far. People of different localities and regions admire him and serve him as his subjects. Out of gratitude for his edification and maintenance, all the common people chant the *Music of Prince Qin’s Victory* in praise of him. It has been a long time since we heard this elegant eulogy bestowed on him. Is the good repute heaped on him for his great virtue true to the facts? Is such the actual condition of the country of Great Tang?” I said in reply, “Yes. Cīna is the name of the country [now and] during the reign of the former king, while Great Tang is the national title of the reigning sovereign. Before his accession to the throne he was called the Prince of Qin, and after ascending the throne he is now entitled the Son of Heaven. When the fortune of the previous monarch came to an end the people lost their lord and the country fell into a chaos caused by war and cruel harm and injuries were inflicted on the people. The Prince of Qin, endowed with innate ambition, had the mind of compassion and by exerting the influence of his prestige he annihilated all his enemies. Peace prevailed over all the eight quarters and various countries presented tributes. He loves and tends creatures of the four kinds of birth and respects the Triple Gem with veneration. He has reduced taxation and mitigated penalties yet he has surplus funds in the state treasury, and no one attempts to violate the law. Concerning his moral influence and his profound edification of the people, it is difficult for me to narrate all of this in detail.” King Śīlāditya remarked, “How grand it is! The people of that land have performed good deeds that caused them to have a saintly lord.”

When King Śīlāditya was about to return to the city of Kanyākubja to convoke a religious assembly, hundreds of thousands of his followers gathered on the southern bank of the Ganges, while King Kumāra, followed by a multitude of tens of thousands of people, was on the northern bank of the river.

Divided by the stream, the two retinue groups proceeded by land and water simultaneously, with the two kings leading their four divisions of troops, who sailed in boats and rode elephants, beating drums and blowing conches, plucking strings and playing pipes. After traveling for ninety days they reached the city of Kanyākubja. In a great flowery wood to the west of the Ganges more than twenty kings of various countries, who had been informed beforehand, came with intelligent *śramaṇa*s and brahmans as well as officials and soldiers of their respective countries to attend the great assembly.

King [Śīlāditya] had previously constructed a large monastery on the west bank of the river, with a precious terrace erected at the east to the height of over one hundred feet, on which was placed a golden image of the Buddha of the same size as the king. At the south of the terrace was erected a precious altar, which was the place for bathing the Buddha's image. At a distance of fourteen or fifteen *li* to the northeast from here a temporary palace was built. It was in the second month of spring, and from the first day up to the twenty-
895b first of the month the *śramaṇa*s and brahmans were feted with delicious food. From the temporary palace up to the monastery pavilions adorned with countless jewels were erected along the road on both sides, and musicians standing motionless performed elegant music uninterruptedly. From the temporary palace the king, with a concentrated mind, took out a dimly visible golden image that was more than three feet tall. It was carried on a big elephant screened by a precious curtain. King Śīlāditya, dressed as Indra, held a precious canopy and attended on the left side, while King Kumāra, dressed as Brahmā, carried a white fly-whisk and attended on the right side. On each side there were five hundred elephant-mounted soldiers, clad in armor and guarding the buddha image before and behind, and on each side were one hundred elephants that carried musicians to perform music. As he walked King Śīlāditya scattered pearls and miscellaneous jewels, as well as pieces of gold and silver and flowers as offerings to the Triple Gem. He first bathed the image with perfumed water on the precious altar. Then the king personally carried the image to the west terrace and offered hundreds and thousands of jewels and gems and pieces of *kauśeya* cloth to it. At that time there were only about twenty *śramaṇa*s participating in the function with the king, while the kings of other countries acted as attendant guards. After the meal was over the monks of different schools assembled to discuss the subtle theories

and deliberate on the ultimate truth. When the sun was about to set the king returned to the temporary palace. In this manner the golden image was taken out every day in the same kind of procession as on the first day, until the convocation was dispersed.

Sudenly the great terrace caught fire and the monastery and its entrance arch were set ablaze. The king said, "I have spent all the valuables of the national treasury to construct this monastery in the name of my late father in order to glorify his superior deeds. Owing to my lack of virtue I could not evoke spiritual protection but caused this calamity. Unlucky man that I am, what use is it for me to live any longer?" Then he burned incense to worship [the Buddha] and made a pledge, saying, "Due to my good deeds in the past I became a king ruling over all parts of India. May the power of my blessedness extinguish this disastrous conflagration. If no spiritual response arises I will give up my life right now." While saying this, he jumped down and landed on the doorsill. The fire was immediately extinguished, just as if someone had put it out, and the smoke vanished. The various kings, witnessing this strange event, felt increased awe and respect for him. Without changing his countenance and speaking in his normal tone, King Śīlāditya inquired of the various kings, "What would you think if this disaster had actually consumed all that I had achieved?" The kings prostrated themselves on the ground, weeping piteously, and said, "We expected that this superior site achieved by you would be handed down to posterity. If it had been completely consumed nothing else would have been memorable. Only the heretics would have felt delighted and rejoiced over the disaster." The king said, "In view of this accident, what the Tathāgata has taught is true. The heretical and heterodox schools persist in the view of permanence but our great teacher alone inculcated the theory of impermanence. I have given in alms what I could afford, to my mind's satisfaction. But all of this is transient and destructible and it proves the truth as taught by the Tathāgata. [The accident] is a great beneficence and there is no reason to be deeply regretful about it."

He the followed the various kings and went up to the great stupa in the east to have a view of the scenery. When he was descending the steps after having viewed the environs, a stranger suddenly appeared and attempted to 895c
attack him with a knife. The king, cornered by the assailant, retreated to a higher step and, bending down backward he got ahold of the man and handed

him over to his officials. At that time the officials were so alarmed with fright that they failed to come to the king's rescue. The various kings demanded that the man be put to death but King Śīlāditya, without any resentment, ordered that he not be killed and personally interrogated him, asking, "What wrong did I do to you that you attempted to commit such a violent atrocity?" The man said in reply, "Your Majesty's virtuous benevolence is impartial and all people, both in your country and abroad, are the recipients of your beneficence. I am a wild idiot who does not know what is of great importance. At the instigation in one word from the heretics I acted as an assassin and attempted to murder you." The king said, "Why did the heretics cherish such an evil intention?" In reply, the man said, "Your Majesty assembled [the *śramaṇa*s] of different countries, emptied the treasury for their maintenance, and cast images of the Buddha, while the heretics summoned from distant places were not properly cared for. Thus they felt humiliated and ordered me, a wild idiot, to commit this malicious act in a deceitful way." Through further investigation into the heretical adherents it was found that five hundred brahmans and other people of high talent who were assembled under the king's order felt envious of the hospitality and veneration enjoyed by the *śramaṇa*s and they had shot a burning arrow to set fire to the precious terrace in the hope of murdering the great king amid the turmoil of people trying to put out the fire. As [the plot had not succeeded] they hired this man to carry out the assassination at a strategic point. At that time the various kings and ministers proposed to put the heretics to death but the king punished only the chief criminals, while the rest of the party were pardoned and the five hundred brahmans were banished from the domain of India. Afterward the king returned to his capital city.

The stupa at the northwest of the city was constructed by King Aśoka at the site where the Tathāgata had once spoken on various wonderful doctrines for seven days. Beside it were places where the four past buddhas used to sit and walk up and down. There is also a small stupa containing hair and nail relics of the Tathāgata. The stupa built at the place where the Tathāgata preached the Dharma faces the Ganges River on the south. There are three monasteries built in one enclosure, with separate entrances. The images of the Buddha are magnificent and beautiful and the monks are quiet and austere. There are several thousand families of monastic servitors. In a precious casket

in the temple there is a tooth relic of the Buddha, about one and a half inches long, with a special luster that changes color between morning and evening. Hundreds and thousands of people, both officials and commoners, come every day from far and near to see it and pay homage to it. Its guardians, who did not like the din and hubbub caused by the crowd, started demanding a heavy entrance fee from the worshipers and announced far and near that those who wished to see the Buddha's tooth relic would have to pay a large amount of money. Worshipers were displeased with these monks, thinking that they delighted in collecting money in the form of the entrance fee. On each fast day the relic was exposed on a high cushion and hundreds and thousands of people burned incense and scattered flowers. No matter how many flowers were piled up high [before it], the relic casket was never covered over. At each side and in front of the monasteries there is a temple more than one hundred feet high built with brick on stone bases. The buddha images in them, cast either in gold and silver or brass, were adorned with various 896a
kinds of gems. In front of each of the two temples there is a small monastery.

Not far to the southeast of the monasteries there is a large temple more than two hundred feet high built out of brick on stone bases, housing a standing statue of the Buddha over thirty feet tall, which was cast in brass and adorned with various kinds of gems. On the stone walls of the temple there are carvings depicting in full detail the acts of the Tathāgata when he was practicing the way of a bodhisattva. Not far to the south of the stone temple is a temple of Sūrya (the sun god), and not far further to the south there is another temple dedicated to Maheśvara (Śiva), both of which were built with bluestone and fully carved with sculptures. They are the same size as the Buddhist temple and each has one thousand families to serve as scavengers to keep the place clean. Music from drums and voices is performed day and night without cease.

At a distance of six or seven *li* to the southeast of the great city there is a stupa over two hundred feet high built by King Aśoka at the site where the Tathāgata once preached on the doctrine that the physical body is impermanent, sorrowful, empty, and impure. Beside it is a site where the four past buddhas used to sit and walk up and down. There is also a small stupa containing hair and nail relics of the Tathāgata. Anyone who suffers from an illness can surely be cured and benefited if he or she circumambulates the stupa with a pious mind.

Going southeast from the great city for more than one hundred *li,* I reached the city of Navadevakula, which is situated on the eastern bank of the Ganges River and is over twenty *li* in circuit, with and pure ponds surrounded by flowery woods that are reflected in the water. To the northwest of the city of Navadevakula at the east of the Ganges is a *deva* temple consisting of storied pavilions and multitiered terraces, which were exquisitely constructed. Five *li* to the east of the city there are three monasteries built in one enclosure but with separate gates. There are over five hundred monks, all of whom study the teachings of the Hinayana Sarvāstivāda school. More than two hundred paces in front of the monasteries there is a stupa built by King Aśoka. Although the foundations have collapsed the structure is still more than one hundred feet high. It was built at the site where the Tathāgata preached the Dharma for seven days. In the monasteries there is a piece of a *śarīra* (relic) that emits a light from time to time. Beside them are places where the four past buddhas used to sit and walk up and down. Three or four *li* to the north of the monasteries and on the bank of the Ganges is a stupa more than two hundred feet high that was built by King Aśoka at the site where the Tathāgata preached the Dharma for seven days. Five hundred hungry ghosts then came to the Buddha and became awakened after hearing the Dharma; having been released from the realm of hungry ghosts they were reborn in the heavens.

Beside the stupa at the place where the Buddha preached the Dharma is
896b a site where the four past buddhas used to sit and walk up and down. Beside it is a stupa containing the Tathāgata's hair and nail relics.

From here going to the southeast for over six hundred *li,* I crossed the Ganges to the south and reached the country of Ayodhyā (in the domain of Central India). The country of Ayodhyā is more than five thousand *li* in circuit and its capital city is over twenty *li* in circuit. This country abounds in cereal crops and has plenty of flowers and fruit. The climate is mild and the people are benign by custom. They have an inclination for performing meritorious deeds and are diligent in learning the arts and crafts. There are more than one hundred monasteries with over three thousand monks, who study both Mahayana and Hinayana doctrines. There are ten *deva* temples with a few heretics. In the great city there is an old monastery that was the place where Vasubandhu Bodhisattva (known as Shiqin in Chinese, and formerly called

Poshubandu, wrongly translated as "Heavenly Kinsman") spent several decades composing various treatises on both Mahayana and Hinayana doctrines. The old foundations beside it are the ruins of a hall in which Vasubandhu Bodhisattva expounded Buddhist theories and spoke on the Dharma for the kings of different countries, as well as for prominent *śramaṇa*s and brahmans coming from the four quarters.

Four or five *li* to the north of the city, in a great monastery on the bank of the Ganges is a stupa over two hundred feet high built by King Aśoka, marking the place where the Tathāgata spoke on the various wonderful doctrines to heavenly and human beings for three months. The stupa beside it marks a place where the four past buddhas used to sit and walk up and down. Four or five *li* to the west of the monastery is a stupa containing the Tathāgata's hair and nail relics. To the north of the stupa containing hair and nail relics are the ruins of a monastery in which the *śāstra* master Śrīlabdha (known as Shengshou, "Received in Victory," in Chinese) of yore composed the *Vibhāṣā-śāstra* of the Sautrāntika school.

In a great mango grove five or six *li* to the southwest of the city there is an old monastery where Asaṅga Bodhisattva (known as Wushuo, "No Attachment," in Chinese) received instructions and guided the common people. At night he ascended to the place of Maitreya Bodhisattva in [Tuṣita] Heaven to learn the *Yogācārabhūmi-śāstra,* the *Mahāyānasūtrālaṃkāra-śāstra,* the *Madhyāntavibhāga-śāstra,* [and other texts]; in the daytime he lectured on the marvelous principles to a large audience. More than one hundred paces to the northwest of the mango grove is a stupa containing hair and nail relics of the Tathāgata. The old foundations beside it mark the place where Vasubandhu Bodhisattva descended from Tuṣita Heaven to see Asaṅga Bodhisattva.

Asaṅga Bodhisattva, a native of the country of Gandhāra, was a man of virtue born one thousand years after the demise of the Buddha and realized the Way after receiving edification. He became a monk of the Mahīśāsaka school to learn its teachings, but soon afterward he turned his mind toward the Mahayana doctrines. His younger brother, Vasubandhu Bodhisattva, became a monk of the Sarvāstivāda school to receive an education. He was a man of wide learning with a retentive memory, and he possessed comprehensive knowledge and probed into its essence. Asaṅga's disciple Buddhasiṃha 896c

(known as Shizijue, "Buddha Lion") was a monk who observed the disciplinary rules immaculately and was well known for his high talents. These two or three sagely persons often said among themselves that since the purpose of their spiritual cultivation was to see Maitreya in person [in their next rebirth], whoever among them died first and fulfilled his long-cherished wish should come back to inform the others where he had been reborn. Buddhasiṃha died first but he did not come back to report his whereabouts for three years. Later Vasubandhu passed away but he too did not report back after six months. The heretics sneered at them, deeming that Vasubandhu Bodhisattva and Buddhasiṃha had been reborn in an evil state and so they could not show any spiritual response.

Asaṅga Bodhisattva was instructing his disciples in the methods of practicing meditation one night when the lamplight suddenly faded out and a great brightness appeared in the sky. A heavenly being descended from the air and entered the courtyard to worship Asaṅga, who asked him, "Why do you come so late? What is your name now?" [The heavenly being] said in reply, "After my death here I repaired to Tuṣita Heaven, where I was born from a lotus flower in the inner department of the heaven. When the lotus flower opened Maitreya said to me with praise, 'Welcome, Guanghui ("Vast Wisdom")! Welcome, Guanghui!' As soon as I had just finished circumambulating him once, I descended to report this to you." Asaṅga Bodhisattva asked, "Where is Buddhasiṃha now?" The reply was, "When I was circumambulating [Maitreya] I saw Buddhasiṃha in the outer department indulging himself in sensual pleasures, and he was so busy that he had scarcely any time to look at me, nmuch less come down to report to you!" Asaṅga Bodhisattva said, "Let it be so. Now what does Maitreya look like? What Dharma does he preach?" The reply was, "His features are so beautiful that they are beyond description. He preached on the wonderful Dharma, of which the purports were the same as you have explained here. The bodhisattva has a melodious voice, so fluent and elegant that those who hear it forget about fatigue and his students never feel bored."

More than forty *li* to the northwest of the old foundations of Asaṅga's lecture hall I came to an old monastery with the Ganges River at its north, where there is a brick stupa over one hundred feet high. This was the place where Vasubandhu Bodhisattva began to cherish a mind to accept the Mahayana

teachings. When he was traveling here from North India Asaṅga Bodhisattva sent a disciple to greet him at the midway point, and it was at this monastery where they met each other. Asaṅga's disciple stayed outside the house and at night he recited the *Daśabhūmi-sūtra*. Upon hearing the recitation Vasubandhu became awakened and repented that he had not before heard the very profound and wonderful Dharma. Thinking that the source of the fault of slander is the tongue, he intended to cut off [his own tongue]. As he grasped a scraping knife to slice off his tongue he saw Asaṅga appearing before him, who told him, "The system of Mahayana teachings is the ultimate truth, praised by all the buddhas and regarded as the orthodox school by various saints. I intended to admonish you but now you have become awakened 897a
by yourself. Nothing is better than a timely awakening. According to the teachings of the buddhas, cutting off one's tongue is not a way of repentance. In bygone days you insulted the Mahayana teachings with your tongue, so it would be better for you to amend your ways by praising the Mahayana teachings, also with your tongue. What would be the benefit of becoming mute?" After having said this, [the illusion] disappeared. Following this advice, Vasubandhu did not cut off his tongue and went to Asaṅga to study the Mahayana teachings with him. He engaged in careful learning with profound speculation and wrote more than a hundred treatises on Mahayana theories, all of which are very popular works.

From here going to the east for more than three hundred *li,* I crossed the Ganges to the north and reached the country of Ayamukha (in the domain of Central India). The country of Ayamukha is two thousand four hundred or five hundred *li* in circuit. The capital city borders on the Ganges River and is more than twenty *li* in circuit. The climate and local products of this country are the same as in the country of Ayodhyā. The people are honest and their custom is plain and simple. They are diligent in learning and like to perform meritorious deeds. There are five monasteries with over one thousand monks who study the Hinayana teachings of the Saṃmitīya school. There are more than ten *deva* temples, where heretics live together.

Not far away to the southwest of the city there is a stupa at the bank of the Ganges. Built by King Aśoka, it is two hundred feet high, marking the place where in olden times the Tathāgata preached the Dharma for three

months. Beside it there is a place where the four past buddhas used to sit and walk up and down, and there is also a stupa containing the Tathāgata's hair and nail relics. Over two hundred monks live in the monastery beside the stupa. The Buddha's image is well adorned and has an austere appearance, as if he were still alive. The terraces and pavilions of the monastery are grand and beautifully built in a special style, rising high up into the air. This was the place where in olden times the *śāstra* master Buddhadāsa (known as Jueshi, "Buddha Servant") composed the *Mahāvibhāṣā-śāstra* of the Sarvāstivāda school.

From here going to the southeast for more than seven hundred *li,* I crossed the Ganges to the south and reached the country of Prayāga, north of the Jumna River (in the domain of Central India). The country of Prayāga is more than five thousand *li* in circuit and its capital city, situated at the confluence of the two rivers, is over twenty *li* in circuit. It abounds in cereal crops and fruit trees are luxuriant. The climate is temperate and the people are kind and agreeable by custom. They take pleasure in learning arts and crafts and believe in heretical religions. There are two monasteries with few monks, all of whom study Hinayana teachings. *Deva* temples amount to several hundreds and they have a large number of heretics.

In the wood of *campaka* flowers to the south of the great city is a stupa built by King Aśoka, which is still more than one hundred feet high though the foundations have collapsed. Formerly the Tathāgata subdued heretics at this place. Beside it is a stupa containing hair and nail relics and there is also
897b a site where he used to walk up and down. Beside the stupa of hair and nail relics is an old monastery where Deva (known as Tian, "God") Bodhisattva composed the *Śataśāstra-vaipulya* to frustrate Hinayana adherents and conquer heretics.

When Deva Bodhisattva first came to this monastery from South India there was in the city a heretical brahman who was learned in debate and eloquent in discussion without impediment. He insisted on the identification of names and facts and he would refute his opponents to their wits' end. Knowing that Deva was widely learned in profound doctrines and wishing to break his spirit, the brahman started a conversation by inquiring his name, saying, "What is your name?" Deva said, "Deva." The heretic said, "Who is Deva?"

Deva said, “I am.” The heretic said, “Who is I?” Deva said, “A dog.” The heretic said, “Who is the dog?” Deva said, “You.” The heretic said, “Who are you?” Deva said, “Deva.” The heretic said, “Who is Deva?” [Deva said,] “I am.” The heretic said, “Who is I?” Deva said, “A dog.” The heretic said, “Who is the dog?” Deva said, “You.” The heretic said, “Who are you?” Deva said, “Deva.” In this manner they argued in a circle and the heretic began to understand [that Deva was irrefutable]. Since then he deeply respected Deva’s moralizing edification.

In the city there is a *deva* temple consisting of many lofty and beautifully decorated buildings, which showed spiritual signs in various ways. According to the records of the temple it is the best place for people to plant meritorious seeds. The merit of donating one coin at this temple is greater than that of giving one thousand pieces of gold in alms at other places, and [it is believed that] someone who commits suicide and dies in this temple will enjoy eternal bliss in the heavens. In front of the temple is a big tree with luxuriant branches and leaves that cast dark shadows on the ground. A man-eating ghost made his abode in the tree and skeletons were scattered about to the left and right sides. People coming to this temple are liable to give up their lives, as they are simultaneously frightened by the horrible tradition and allured by the evil spirits. This absurd practice has been carried out without alteration from ancient times up to the present.

Recently there was a young man of the brahman caste who was intelligent and magnanimous in character and endowed with brilliant wisdom and high talent. He came to the temple and said to the people, “Crooked customs and corrupt desires are hard to mend by dissuasion and guidance. I must practice the same in order to correct them.” He climbed up into the tree and said to his friends gathered below, “I am going to die to testify to the truth of what is deceitful. Heavenly maidens and musicians are in the air to greet me. I shall forsake this humble body of mine at the best place for doing so.” When he was about to throw himself down to end his life his relatives and friends tried to dissuade him from doing so, but he would not change his mind. They spread their garments on the ground below the tree and saved his life when he dropped to the ground. After a long while he came to his senses and said, “I only saw some evil spirits in the air beckoning to me and there was nothing of heavenly bliss.” 897c

To the east of the great city and at the junction of the two rivers there is a dune more than ten *li* wide, dry and covered with fine sand. From ancient times up to now various kings and people of great wealth have always come here whenever they wished to give alms. This place is called the Grand Place of Almsgiving, where gifts are distributed without counting.

At present, King Śīlāditya follows the example of his predecessors in practicing almsgiving. He spends all the wealth he has accumulated in five years on almsgiving in a single day and piles up precious things at the [Grand] Place of Almsgiving. On the first day he installed a large image of the Buddha adorned with various gems, to which he offered the best rare jewels. Next he gave offerings to the resident monks, then to those who were present in the assembly, then to the highly talented, learned, erudite, and versatile scholars, then to the heretical students, hermits, and recluses, and finally to the kinless and the poor. Various kinds of precious objects and the best delicious food were distributed to them all in a perfect manner according to their grades and ranks. When the treasury was emptied and the clothing and other objects were exhausted, [the king's] lustrous pearl in his topknot and the necklace on his body were given away one after the other, without the least reluctance. When King Śīlāditya had completed the almsgiving he said, "How happy I am! I have placed all I had in the adamantine and indestructible storehouse!" After that the lords and kings of various countries offered precious jewels and garments to him, and in less than ten days his treasury was replenished.

Several hundred people drown themselves every day at the confluence of the two rivers to the east of the Grand Place of Almsgiving. It is popular custom as the people believe that in order to be reborn in the heavens they should starve [themselves] and drown in the river at this spot. The people bathe in midstream to wash away their sins and defilements. Thus people from different countries come to this place from distant regions to starve for seven days and die. Even mountain apes and wild monkeys come in groups to the riverside. Some of them take a bath and go back, while others starve themselves to death. When King Śīlāditya was performing the great almsgiving a monkey stayed alone under a tree at the riverside, without going anywhere, and fasted. After a few days it died of starvation. Some heretical ascetics plant long poles in the river; at dawn they climb up the poles and stand with one hand holding the top of the pole and one foot on a peg, while stretching out the

other hand and foot into the air. Craning their necks, with eyes wide open, they gaze at the sun moving to the right and do not come down until dusk. There are several scores of such ascetics, who hope to escape the wheel of rebirth by practicing such rigorous austerities. Some of them have never relaxed their self-mortification for several decades.

From here I entered a great forest in the southwest, where ferocious animals and wild elephants in groups attack wayfarers. Unless accompanied by a large number of companions it is difficult for a traveler to cross this region alone.

After going for more than five hundred *li,* I came to the country of Kauśāmbī (formerly known as Jushanmi erroneously, in the domain of Central India). The country of Kauśāmbī is over six thousand *li* in circuit and its capital city 898a
is more than thirty *li* in circuit. The land is fertile and good for agricultural production. The country abounds in nonglutinous rice and yields plenty of sugarcane. The climate is hot and the people are bold and furious by custom. They love to learn classical texts and arts and advocate the performance of good and meritorious deeds. There are about ten monasteries lying in a dilapidated and deserted condition, with more than three hundred monks who study the Hinayana teachings. There are over fifty *deva* temples with numerous heretics.

In the old palace in the city there is a great temple, more than sixty feet in height, that houses an image of the Buddha carved in sandalwood, with a stone canopy suspended over it. It was made by King Udayana (known as Chuai, "Release from Passion," formerly mistranslated as King Youtian). The image often shows spiritual signs and emits a divine light from time to time. The kings of various countries, relying on their might, wanted to take it but when they tried to lift it up they could not move it, even though a large number of people were employed to do so. Then they had pictures of the image produced for worship and each claimed that his picture was the most true to life. Speaking of the image's origin, it is said that when the Tathāgata, after having realized full enlightenment, ascended to Trayastriṃśa Heaven to preach the Dharma to his mother, the king was eager to see him and wished to make a likeness of him. He requested Venerable Maudgalyāyana to use his supernatural power to transport an artisan to the heavenly palace to observe the Buddha's fine features, and the artisan carved an image of him in sandalwood. When the Tathāgata returned to earth from heaven, the sandalwood

image stood up to greet the World-honored One, who said to it sympathetically, "Are you tired from teaching the people? You are what we hope will enlighten the people in the last period of the buddha-dharma."

More than a hundred paces to the east of the temple are places where the four past buddhas used to sit and walk up and down. A well and bathhouse used by the Tathāgata are not far away. The well still supplies water but the bathhouse has fallen into ruins. At the southeast corner inside the city are the ruins of the old residence of Elder Ghoṣila (formerly transcribed as Jushiluo incorrectly), where there is a Buddhist temple and a stupa containing [the Buddha's] hair and nail relics. Another old foundation is that of the Buddha's bathhouse.

Not far to the southeast of the city is an old monastery built in the garden of Elder Ghoṣila in which is a stupa more than two hundred feet high built by King Aśoka. The Tathāgata stayed here preaching the Dharma for several years. Beside it are sites where the four past buddhas used to sit and walk up and down. There are also stupas containing the Tathāgata's hair and nail relics. On the storied pavilion to the southeast of the monastery is an old brick chamber in which Vasubandhu Bodhisattva stayed and composed the *Vijñapti-mātratāsiddhi-śāstra* to refute Hinayana teachings and defeat heretics. In a
898b mango grove to the east of the monastery is the old foundation of a house in which Asaṅga Bodhisattva composed the *Prakaraṇāryavācā-śāstra.*

Eight or nine *li* to the southwest of the city is the cave of a venomous dragon. Formerly the Tathāgata subdued this dragon and left his own shadow in the cave. Although this is recorded in books nothing more of it can be seen now. Beside the cave is a stupa more than two hundred feet high built by King Aśoka. At its side are sites where the Tathāgata used to sit and walk up and down and a stupa containing his hair and nail relics. Those who suffer from illness come here to pray for health and most of them are cured. As this is be the country where Śākyamuni's Dharma will finally come to an end, all the people, from kings down to commoners, naturally feel sad when they come to this land and shed tears before returning home with sighs of regret.

Going for more than seven hundred *li* through a great forest to the northeast of the dragon's cave, I crossed the Ganges to the north and reached the city of Kāśapura. It is over ten *li* in circuit and the inhabitants are rich and happy. Beside it there are the ruins of a monastery where Dharmapāla Bodhisattva

subdued heretics in the old days. A previous king of this country who supported heterodox views intended to destroy the buddha-dharma in order to uphold the heretics. He invited from among them a *śāstra* master, who was intelligent, had great talent, and understood subtle theories, to compose a fallacious book of thirty-two thousand words in one thousand stanzas to denounce the buddha-dharma and make his own sect the orthodox one. The king then summoned the monks to hold a debate, on the condition that if the heretical *śāstra* master won the contest the buddha-dharma would be destroyed, and if the monks were undefeated then the *śāstra* master would cut off his tongue.

At that time the monks, fearing that they might be defeated, assembled to discuss the matter, saying, "The Sun of Wisdom has sunk and the Bridge of the Dharma is about to be destroyed. How can we compete with the heretics who have the king standing by their side? Under these circumstances what should we do?" The assembly remained silent and no one ventured to raise a proposal. Dharmapāla Bodhisattva, then a young man who was eloquent, intelligent, and learned, and who enjoyed a widespread reputation, declared to the assembly, "Although I am an ignorant person I venture to make a brief statement. It would truly befit you to send me promptly to answer the king's order. If I win the debate it will be due to spiritual protection, and if I fail my youthfulness can be blamed. In this way we can give an explanation in either case and no censure will be incurred upon the Dharma or the community of monks." The whole assembly consented to his proposal and, according to his suggestion, Dharmapāla was sent to answer the king's order.

He mounted the seat of discussion and the heretical [*śāstra* master] recited his book in a rhythmic voice, brought out all the essentials of his work, and waited for a refutation. Dharmapāla listened to his recitation and said with a smile, "I have won. Shall I recite your book backward, or shall I recite it with the phrases transposed in order?" The heretic was dismayed and said, "You should not be self-important. One who can fully understand the meanings of my book is the winner. First recite it in its proper sequence and then give 898c
an explanation of the text." Dharmapāla then imitated the heretic's rhythmic voice, recited the text, and expounded the meanings of its contents, with no fault either in phraseology or in principles, nor was there any deviation in the intonation. After hearing this, the heretic made ready to cut off his tongue. Dharmapāla said to him, "Cutting off your tongue is not a way to amend

yourself. Real repentance is to correct your [wrongly] grasped opinions." He preached the Dharma to the heretic, who began to have faith in it and understand its meanings. The king gave up the erroneous way and embraced the Dharma in adoration.

Beside the place where Dharmapāla subdued the heretic is a stupa built by King Aśoka. Though the foundations have collapsed it is still more than two hundred feet high. Formerly the Tathāgata preached the Dharma for six months at this place. Beside it is a place where [he] walked up and down and a stupa containing his hair and nail relics.

Going northward from here for one hundred seventy or eighty *li,* I reached the country of Viṣaka (in the domain of Central India). The country of Viṣaka is more than four thousand *li* in circuit and its capital city is sixteen *li* in circuit. It abounds in cereal crops and yields plenty of flowers and fruit. The climate is moderate and the people are sincere and honest by custom. They are fond of learning without getting tired and they never regress in performing good deeds. There are more than twenty monasteries with over three thousand monks, all of whom study the teachings of the Saṃmitīya sect of the Hinayana school. There are over fifty *deva* temples with a great many heretics.

To the south of the city there is a large monastery on the left side of the road in which the arhat Devaśarman composed the *Vijñānakāya-śāstra* to advocate the theory of the non-self in the human body, while the arhat Gopa wrote the *Treatise on the Essential Truth of the Holy Teachings* (*Sheng jiao yao shi lun*) to maintain the doctrine of the existence of the self in the human body. These incompatible views about the Dharma caused much controversy. It was also in this monastery that Dharmapāla Bodhisattva subdued one hundred Hinayana *śāstra* masters in seven days. Beside the monastery is a stupa more than two hundred feet high built by King Aśoka. Formerly the Tathāgata preached the Dharma for six years at this place to edify the people. There is a marvelous tree, about six or seven feet tall, which neither sprouts leaves in springtime nor withers in autumn. Formerly the Tathāgata cast down a tooth twig he had used for cleaning his teeth, which took root and grew into the luxuriant tree that it there now. People holding heterodox views and heretics have tried to cut the tree down but it grows back as before. Not far away from the tree are places where the four past buddhas used to sit and

walk up and down, and there is also a stupa containing the Tathāgata's hair and nail relics. The foundations of the holy sites are connected with one another in a wood with ponds, in which the shapes of the trees are reflected.

Going from here to the northeast for over five hundred *li,* I reached the country of Śrāvastī (formerly known as Shewei erroneously, in the domain of Central India).

End of Fascicle V of *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions*

Fascicle VI

Four Countries, from Śrāvastī to Kuśinagara

1. The Country of Śrāvastī
2. The Country of Kapilavastu
3. The Country of Rāma[grāma]
4. The Country of Kuśinagara

The country of Śrāvastī is over six thousand *li* in circuit. Its capital city is in 899a
desolation and there is nothing to mark its boundaries. The old foundations of the palace city are more than twenty *li* in circuit. Although mostly in ruins it is still inhabited. It abounds in cereal crops and the climate is temperate. The people are sincere and honest by custom, diligent in study, and like to perform meritorious deeds. There are several hundred monasteries, most of which are dilapidated, with few monks who are followers of the Saṃmitīya school. *Deva* temples amount to a hundred and they have many heretics.

This was the capital of the country ruled by King Prasenajit (known as Shengjun, "Victorious Army," formerly called Bosini erroneously in abbreviation) when the Tathāgata was living in the world. The old foundations in the palace city are the remnant bases of King Prasenajit's palace. Not far to the east is another old foundation, on which a small stupa has been built to mark the site of the Great Dharma Hall constructed by King Prasenajit for the Tathāgata in olden times. Not far from the Dharma Hall a stupa was built on the old foundations of the temple of the Buddha's maternal aunt, Prajāpatī (known as Shengzhu, "Protectress of Creatures," formerly mistranscribed as Boshe-boti) Bhikṣuṇī, constructed for her by King Prasenajit. Next to the east, a stupa marks the site of the old residence of Sudatta (known as Shanshi, "Good Almsgiver," formerly mistranscribed as Xuda).

Beside the residence of Sudatta is a great stupa built at the spot where Aṅgulimāla (known as Zhiman, "Chaplet of Finger Bones," formerly mistranscribed as Yangjuemoluo) gave up his evil ways. Aṅgulimāla was a wicked

man of Śrāvastī who harmed living beings and committed atrocities in the city and throughout the country. He murdered people in order to collect their finger bones to make a mala. Just as he was about to kill his mother to get her finger bone to complete the number of bones required for the mala, the World-honored One, with a mind of compassion, was making a tour of edification. Seeing the World-honored One from a distance, Aṅgulimāla felt glad and thought, "I am sure to be reborn in the heavens, as my late teacher taught me that anyone who hurts the Buddha and kills his own mother will be reborn in Brahmā Heaven." He said to his mother, "Old lady, you may stay here for a while. I will go kill that great *śramaṇa* first." Saying this, he wielded a sword and went to meet the World-honored One. As the Tathāgata slowly retreated the wicked Aṅgulimāla could not catch up with him, even though he walked very fast. The World-honored One said to him, "Why do
899b you hold on \to your ignoble ideas? You have abandoned the root of goodness and aroused the source of wickedness." On hearing this admonition Aṅgulimāla became aware that his behavior was wrong. He took refuge [in the Buddha] and sought to learn the Dharma and, as he studied diligently, he attained arhatship.

Five or six *li* to the south of the city is Jetavana (known as Shenglin, "Victor's Wood," formerly mistranscribed as Qituo), the garden of Anāthapiṇḍika, where King Prasenajit's minister Sudatta constructed a temple for the Buddha. In the old days it was a monastery but now it lies in ruins. There are two stone pillars over seventy feet high, one at each side of the east gate. On top of the left pillar a wheel sign is carved, and a figure of a bull is engraved on top of the right pillar. Both pillars were erected by King Aśoka. The buildings are dilapidated and only the remains of the old foundations still stand, with the exception of a brick chamber that stands alone. In this chamber there is an image of the Buddha. After the Tathāgata preached the Dharma for his mother in Trāyastriṃśa Heaven, King Prasenajit made this image, after hearing that King Udayana had carved a sandalwood image of the Buddha.

Elder Sudatta was a kind and intelligent man who knew how to accumulate wealth and how to spend money to help the poor and needy and provide alms to kinless and aged people. In praise of his virtue the people of his time called him Anāthapiṇḍika ("Giver of Alms to the Poor and Helpless"). Hearing about the Buddha's virtues, he cherished a deep adoration for him and wished

to build a temple to which to invite the Buddha. The World-honored One sent Śāriputra to go [with Sudatta] to survey the location, and they found that only Prince Jeta's garden was a suitably high and dry site. They went to see the prince and told him their intention. The prince said in jest, "I will sell my garden for as many pieces of gold as it takes to completely cover the ground!"

On hearing this, Sudatta was exhilarated and took gold coins from his treasury to pave the ground of the garden, as Prince Jeta had suggested. When only a small portion of the land remained uncovered the prince begged to retain it for himself, saying, "The Buddha is really like a plot of good land and I too should sow good seeds in it." He built a temple on the remaining portion of the ground. The World-honored One went there and said to Ānanda, "As the ground of the garden has been purchased by Sudatta and the trees have been given by Prince Jeta, these two have the same purpose in mind and their merits should be equally esteemed. Henceforward this place should be called the Garden of Jetavana-Anāthapiṇḍika."

To the northeast of the Garden of Anāthapiṇḍika is a stupa at the place where the Tathāgata once bathed a sick *bhikṣu.* Once, when the Tathāgata was living in the world, there was a sick *bhikṣu,* suffering from pain, who lived alone in solitude. Seeing him, the World-honored One asked, "What is your malady and why are you living alone?" The *bhikṣu* said in reply, "I am indolent by nature and cannot endure medical treatment. That is why I am sick and without anyone to attend me." With a mind of compassion the Tathāgata said to him, "Good man, now I am here to attend you." Saying this, he stroked the sick *bhikṣu* with his hand, completely curing him, and then helped then *bhikṣu* to go out through the door. The Buddha then changed the *bhikṣu*'s bedding, bathed him, and dressed him in new clothes. The Buddha said to him, "You should always be diligent and exert yourself." Hearing this instruction, the *bhikṣu* felt grateful and was happy in mind and comfortable 899c
in body.

To the northwest of the Garden of Anāthapiṇḍika is a small stupa at the place where Maudgalyāyana could not lift the belt of Śāriputra's robe with his supernatural powers. The Buddha was once at Anavatapta Lake with a congregation of human and heavenly beings. Only Śāriputra was absent from the meeting and the Buddha asked Maudgalyāyana to summon him to the

congregation. When Maudgalyāyana went by the Buddha's order to the place of Śāriputra, the latter was mending his clerical robe. Maudgalyāyana said to him, "The World-honored One is now at Anavatapta Lake and has ordered me to summon you." Śāriputra said, "Wait a moment. When I have finished mending my robe I will go with you." Maudgalyāyana said, "If you do not go with me immediately I will exercise my supernatural powers and carry you and your rock chamber to the congregation!" Śāriputra then untied his belt and put it on the ground, saying, "If you can pick up my belt I will go with you immediately." Maudgalyāyana exercised his great supernatural powers but he could not pick the belt up, even though his strength caused an earthquake. Then he returned to the Buddha through the air by the power of his magic feet and found that Śāriputra was already seated in the congregation. Maudgalyāyana remarked with a sigh, "Now I have realized that the power of divine capabilities is inferior to that of transcendental wisdom."

Not far from the stupa of belt-lifting is a well from which water was drawn for the Tathāgata's use when he was living in the world. Beside it is another stupa built by King Aśoka, in which are preserved the relics of the Tathāgata. Indicative emblems were raised and stupas constructed at the sites where he walked up and down and preached the Dharma. All of these places are protected by deities, who occasionally show spiritual manifestations in the form of celestial music or divine fragrance. Other auspicious signs of great blessedness are difficult for me to relate in detail.

Not far behind the monastery is the place where some young brahmanical students killed a prostitute in order to slander the Buddha. The Tathāgata was in possession of the ten powers as well as fearlessness and omniscient wisdom, and he was honored by human and heavenly beings and respected by saints and sages. The heretics discussed the matter together, saying, "We should contrive a devious scheme to slander and publicly insult him." Then they hired a prostitute to pretend to be a hearer of the Dharma. After she had became known as such to all, the heretics killed her in secret, buried the corpse beside a tree, and appealed to the king for redress. The king ordered an investigation and discovered the corpse in Jetavana Garden. The heretics exclaimed, "The great *śramaṇa* Gautama often preached disciplinary rules and chastity. But now he has had illicit intercourse with this woman and killed her in order to shut her up. He has violated the rules against unchastity

and killing. What disciplinary rules and austerities has he practiced?" At that moment heavenly beings in the air cried out, "The wicked heretics are merely making up a slander!"

More than a hundred paces to the east of the monastery there is a large and deep pit, which was the place where Devadatta, who intended to poison the Buddha, fell into hell alive. Devadatta (known as Tianshou, "Given by 900a
Heaven") was the son of King Droṇodana. Through twelve years' study with zealous perseverance he mastered all the eighty thousand Dharma *piṭaka*s. Afterward he sought to learn supernatural powers for the sake of gaining material advantage and he associated with evil friends, to whom he said in a discussion, "I have as many as thirty of the physical marks of a great person, almost as many as the Buddha [who had thirty-two], and I also have a great following surrounding me. What is the difference between me and the Tathāgata?" With this thought in mind, he caused a schism in the community of monks. By the Buddha's order and with the aid of his spiritual power, Śāriputra and Maudgalyāyana preached the Dharma and exhorted the monks who had gone astray to return to the harmonious community of monks. But Devadatta did not relinquish his evil mind and put poison on his fingernails, intending to harm the Buddha when he went to pay homage to him. He came from a great distance to carry out his plot but when he reached this spot the earth cracked open and he fell into hell alive.

To the south of the pit is another one, which was the place where Kokālika Bhikṣu fell into hell alive because he had slandered the Buddha.

More than eight hundred paces to the south of the pit of Kokālika there is another large and deep pit, which was the place where the brahman woman Ciñcā fell into hell alive because she had slandered the Buddha. Once, when the Buddha was preaching the essentials of the Dharma to human and heavenly beings, a [woman] disciple of a heretical religion saw him from a distance in the assembly of respectful people. [The woman] thought, "Today I must insult Gautama to spoil his fame so that only my teacher will enjoy a good reputation." She hid a wooden basin inside her clothes and came to Anāthapiṇḍika Garden, where she declared aloud in the assembly, "This preacher had illicit intercourse with me and the child in my womb is a Śākya!" The heretics believed in her words but the staunch followers of the Buddha knew that she was committing slander. At that moment Indra, wishing to

clear up their doubts, transformed himself into a white rat and gnawed through the cord that bound the basin, which dropped down with a thud and startled the assembly. All those who witnessed this event were greatly delighted. A man in the assembly picked up the wooden basin and showed it to the woman, saying, "Is this your child?" At that time the earth cracked open and the woman fell alive into the hell of uninterrupted pain to suffer retribution.

All these three pits are bottomless and during the autumn and summer seasons, when torrential rains inundate the ditches and pools, water never collects in them.

Sixty or seventy paces to the east of the monastery is a temple over sixty feet high, in which there is an image of the seated Buddha facing toward the east. The Tathāgata once held a discussion with the heretics at this place. Further to the east is a *deva* temple, of the same size as the Buddhist temple. At sunrise the shadow of the *deva* temple does not fall on the Buddhist temple, but at sunset the shadow of the Buddhist temple covers the *deva* temple.

900b Three or four *li* to the east of the overshadowing temple is a stupa built at the place where Venerable Śāriputra had a discussion with the heretics. At the time Elder Sudatta first purchased Prince Jeta's garden with the intention of building a temple for the Tathāgata, Venerable Śāriputra went together with the elder to make a survey of the plot. The teachers of the six heretical schools challenged him to a contest in demonstrating supernatural powers. Acting according to circumstances in carrying out edification, Śāriputra subdued the heretics in conformity with their propensities. In front of the temple and beside the [Śāriputra] stupa there is another stupa built at the spot where the Tathāgata defeated various heretics [in debate] and also accepted the invitation of Mother Viśākhā.

To the south of the stupa of accepting the invitation is the place where King Virūḍhaka (formerly known as "Lord of Piliuli" erroneously), on his way to invade the Śākyas, saw the Buddha and turned back his army. After ascending the throne King Virūḍhaka raised an army and mobilized his people to avenge a former insult. When his troops were deployed he ordered them to march. A *bhikṣu* got wind of this and informed the Buddha about it. The World-honored One then went to sit under a withered tree. When King Virūḍhaka saw the World-honored One from a distance, he dismounted to worship him and stood to one side, asking, "Why do you not sit under a tree

with luxuriant branches and rich foliage, but instead stay under this tree with dead branches and withered leaves?" The World-honored One said in reply, "My clansmen are like branches and leaves to me. Now that they are in danger where can I find shelter?" The king remarked, "The World-honored One is speaking for his clanspeople. I should go back." He looked at the Buddha and, moved by his compassion, he recalled his army.

Near the place of withdrawing troops is a stupa marking the spot where the Śākya maidens were slaughtered. After King Virūḍhaka won the battle against the Śākyas he selected five hundred Śākya maidens for his harem. The Śākya maidens indignantly uttered resentful words and insolently disparaged the king as the son of a slave. When the king heard about this he was enraged and ordered that the Śākya maidens be slaughtered. By the king's order the executioners severed [the women's] hands and feet and threw them into a pit. The Śākya maidens, suffering bitter pain, called on the Buddha. The World-honored One saw the sad plight of the maidens with his eye of discernmen, and ordered a *bhikṣu* to send some clothes to the maidens. He then went to preach the wonderful Dharma to them, such as the bondage of the five desires, the three ways of transmigration, and the long and distant course of rebirth with the pain of separation from loved ones. On hearing the Buddha's teachings the Śākya maidens got rid of defilements and gained the pure eye of the Dharma. They all died at the same time and were reborn in heaven. Indra appeared as a brahman and had their bodies collected and cremated. People of later times recorded this event.

Not far from the stupa of the slaughter of the Śākya maidens is a large dried-up pool where King Virūḍhaka fell into hell. After visiting the Śākya 900c
maidens the World-honored One returned to Anāthapiṇḍika Garden and told the *bhikṣu*s, " King Virūḍhaka will be burned to death after seven days." Hearing the Buddha's prediction, the king became very frightened. [But] on the seventh day the king was as happy as ever and had no [feeling of] danger. To celebrate, he ordered the ladies of his harem to accompany him on an outing to the riverside for merrymaking. But he still feared that a fire might occur, so he sailed in a boat and drifted with the waves of the river. A blazing fire suddenly broke out and burned the light boat and the king was thrown alive into the hell of uninterrupted torture.

Going three or four *li* to the northwest of the monastery I reached the Wood of Regaining Eyes. There are places where the Tathāgata walked up and down and various saints practiced meditation and stupas were built to mark the sites.

In this country there was a band of five hundred brigands that ran amok in the villages and plundered the cities. King Prasenajit arrested them, put out their eyes, and threw them into a great forest. Suffering the painful torture of this punishment, the bandits sorrowfully called on the Buddha. The Tathāgata was at Jetavana Temple, and he heard their pitiful voices and had compassion on them. A cooling breeze blew mildly and wafted some medicine down from the Snow Mountains, which filled their eyes and they recovered their eyesight. On seeing the World-honored One standing before them they cherished the mind of enlightenment (*bodhicitta*), worshiped him with happiness, and departed after throwing down their staves, which then took root in the ground.

More than sixty *li* to the northwest of the great city is an ancient city that was the birthplace of Kāśyapa Buddha, who was born in the *bhadrakalpa* (period of virtue) at the time when the human life span was twenty thousand years. To the south of the city is a stupa marking the spot where he first met his father after having realized full enlightenment. The stupa to the north of the city contains the entire body of Kāśyapa Buddha and all of these stupas were erected by King Aśoka.

Going from here to the southeast for over five hundred *li,* I reached the country of Kapilavastu (formerly mistranscribed as Jialuowei, in the domain of Central India). The country of Kapilavastu is more than four thousand *li* in circuit and there are two palace cities, which are completely deserted. The wall of the royal city is dilapidated and its circumference is unknown. The inner palace city is fourteen or fifteen *li* in circuit and its wall is built of bricks; the foundation is thick and strong. The country has been deserted for a long time and is sparsely populated. There is no grand ruler and each city has its own lord. The soil is rich and crops are sown and reaped in season. The climate is never abnormal and the people are genial by custom. There are more than one thousand ruined foundations of old monasteries and beside the palace city is a monastery inhabited by over three thousand monks, who study the Hinayana teachings of the Saṃmitīya school. There are two *deva* temples, with heretics living together.

Inside the palace city is the old foundation of the main audience hall of King Śuddhodana. A statue of the king is placed in a shrine built on the old foundation. Not far from this is the old foundation of Lady Mahāmāyā's bedchamber. A statue of the lady is kept in a shrine built on the old foundation. Beside it is another shrine, marking the place where Śākya Bodhisattva's spirit descended to incarnate in his mother's womb, and in this shrine there is a likeness depicting the Bodhisattva's spirit [entering his mother's womb]. According to the tradition of the Sthavira sect, the Bodhisattva's spirit entered his mother's womb on the night of the thirtieth day of the month of Uttarā-Āṣāḍhā, corresponding to the fifteenth day of the fifth month in our country. The tradition of the other sects holds that this event took place on the night of the twenty-third day of that month, corresponding to the eighth day of the fifth month in our land. 901a

To the northeast of the place of the descent of the Bodhisattva's spirit there is a stupa marking the place where the *ṛṣi* Asita read the prince's physiognomy. On the day when the Bodhisattva was born many fortunate and auspicious signs appeared simultaneously. King Śuddhodana summoned various physiognomists and said to them, "Now a son has been born to me. What is his future, good or evil? Tell me straight in plain words." They said, "According to the records of ancient sages and the appearance of good signs the prince will be a universal monarch if he remains at home, and if he renounces home he will become a fully enlightened person." At that time the *ṛṣi* Asita came from a distance and knocked on the door, requesting an audience. The king, greatly delighted, greeted the *ṛṣi* and paid him due salutation. He invited the *ṛṣi* to sit on a precious seat and said to him, "I did not expect that you, Great Ṛṣi, would condescend to favor me with your presence today." The *ṛṣi* said, "When I was sitting at ease in the heavenly palace I suddenly saw the heavenly beings dancing for joy. I asked them why they were so exhilarated. They said, 'We should inform you, Great Ṛṣi, that the first lady of King Śuddhodana of the Śākya clan in Jambudvīpa has given birth to a son today, who will attain perfect enlightenment and omniscient wisdom.' Because I have heard this information, I have come to see him. I regret that I am getting old and I will not be able to hear his holy teachings."

At the south gate of the city there is a stupa marking the place where the Prince Siddhārtha wrestled with other Śākyas in a contest and threw an elephant

[over the city moat]. A versatile youth, the prince was peerless and had no equal. When King Śuddhodana [heard that his son] was on his way back home in a cheerful mood, he asked his mahout to drive an elephant out of the city to greet him. Devadatta, always boastful of his strength, was then coming into the city and asked the mahout, "You have caparisoned the elephant nicely; who is going to ride it?" The mahout said, "Prince Siddhārtha is coming home. I am going out to serve him." Devadatta, irritated by these words, drew up next to the elephant, struck its forehead, and kicked its abdomen. The animal fell to the ground and its body obstructed the road, creating a hindrance in the way, but nobody could remove it. Later, Nanda came and inquired, "Who killed this elephant?" "Devadatta," was the reply. Nanda then pulled the dead elephant aside to the edge of the road. When the
901b prince arrived, he also asked, "Who is so wicked as to have killed this elephant?" to which was replied, "It was Devadatta who killed this elephant to blockade the city gate and Nanda pulled it aside to clear the way." The prince then lifted up the dead elephant and flung it across the moat. When the corpse of the elephant fell to the ground it made a great pit, called by tradition the Pit of the Falling Elephant. In the shrine beside the pit is a statue of the prince. Another shrine beside it marks the site of the bedchamber of the prince's consort, where statues of Yaśodharā and Rāhula are kept. In the shrine beside the palace is a statue [of the prince] in the posture of learning; this was the old site of the prince's schoolroom.

At the southeast corner of the city there is a shrine in which is a picture of the prince riding on a white horse galloping in the air. This is the place where he went out over the city wall. Outside the four gates of the city, there are four shrines, separately keeping the statues of an aged man, a sick man, a dead man, and a *śramaṇa.* These were the places where the prince witnessed on a pleasure trip the sorrowful sights by which he was moved to disgust at worldly life, at which awakening he ordered the driver to turn his carriage back and head for home.

Going southward for more than fifty *li* from the city, I reached an old city with a stupa. This was the natal city of Krakucchanda Buddha at the time of the *bhadrakalpa* when the human life span was sixty thousand years. Not far to the south is a stupa marking the place where this buddha met his father after attaining full enlightenment. Inside the stupa at the southeast of the city

the remains of Krakucchanda are contained, and in front of the stupa is a stone pillar over thirty feet high with a carving of a lion on top; the events of his nirvana are inscribed on its sides. This pillar was erected by King Aśoka.

Going northeast for more than thirty *li* from the city of Krakucchanda Buddha I reached a great ancient city with a stupa. This was the city where Kanakamuni Buddha was born in the *bhadrakalpa* at the time when the human life span was forty thousand years. Not far to the northeast is a stupa marking the place where this buddha converted his father after attaining full enlightenment. Further to the north is a stupa containing Kanakamuni's remains. In front of the stupa is a stone pillar over twenty feet high with the carving of a lion on top; the events of his nirvana are inscribed on its sides. This pillar was erected by King Aśoka.

More than forty *li* to the northeast of the city is a stupa that marks the spot where Prince [Siddhārtha] once sat under the shade of a tree, watching farmers plowing the land, and practiced meditation through which he became free of the passions. King Śuddhodana saw the prince sitting in meditation under the shade of the tree, and he noticed that the shadow of the tree never moved even as the sunlight changed the direction. Reminded that the prince was a saintly person, the king treasured and respected him all the more.

In the northwest of the city are hundreds and thousands of stupas built at the place where the Śākyas were slaughtered. After overcoming the Śākyas King Virūḍhaka captured ninety-nine million nine hundred thousand Śākya people and massacred them all. The corpses were piled up like haystacks and blood flowed into a pool. The corpses were collected and buried amid the panic of heavenly beings and the terror in human minds. 901c

To the southwest of the place where the Śākyas were slaughtered are four small stupas built at the spots where four Śākya men resisted the [invading] army. When King Prasenajit first succeeded to the throne he sought a matrimonial alliance with the Śākya clan. The Śākyas despised him as someone who was not of the same caste and, with pompous ceremony, they deceitfully gave him a slave girl to be his bride. King Prasenajit made the girl his chief queen and their son was King Virūḍhaka. Virūḍhaka wished to pursue his studies under the guidance of his maternal uncle. When he came to the south of the city he saw a new lecture hall and went in to take a rest. Hearing this, the Śākyas chased him while out chastising him, "How dare you, the son of

a slave woman, stay in this hall?" The hall had been built by the Śākyas for the Buddha's use. After ascending the throne, Virūḍhaka made up his mind to avenge the previous insult and stationed an army at this place. There were four Śākya men there, who were plowing the land, and they resisted and dispersed the invading army. Then the four men entered the city but their clanspeople thought that, as the descendants of a universal monarch and the offspring of a *dharmarāja,* should not have dared to commit violence and so complacently kill others. Because they had blemished the clan's good name they were expelled from the clan and banished, exiled to the Snow Mountains in the north. One of the four Śākyas became the king of Udyāna, one the king of Bāmīyāna, one the king of Himatala, and one the king of Shangmi. They handed down their dominions to their descendants from generation to generation without interruption.

Three or four *li* to the south of the city, in a banyan wood, is a stupa built by King Aśoka. This was the place where Śākya Tathāgata, returning home after having gained full enlightenment, saw his father and preached the Dharma for him. Knowing that the Tathāgata had subdued the army of Māra, the Evil One, and was traveling around to edify the people, King Śuddhodana was eager to see him and pay homage to him. So he dispatched a messenger to invite the Tathāgata with these words: "Formerly you promised to return to your native country after becoming a buddha. Your words are still ringing in my ears and it is time now for you to turn your steps toward home." The messenger came into the Buddha's presence and related the king's message. The Tathāgata told him, "After seven days I will return to my home country." The messenger returned and reported this message to the king. So King Śuddhodana ordered his ministers and the people to sprinkle water and sweep the roads and streets and prepare flowers and incense ready for use. Accompanied by his ministers, he went out to a distance of forty *li* to wait for the Buddha's arrival.

At that time the Tathāgata and his retinue of disciples, protected by the eight diamond (*vajra*) guardians and with the four heavenly kings as vanguards, with Indra and the celestial beings of the *kāmadhātu* (realm of sensual desire) attending on his left and Brahmā and the celestial beings of the *rūpadhātu* (realm of pure form) attending on his right, and with all the *bhikṣu*s following behind, walked through the air to his home country. In the assembly the Buddha was like the moon among the stars; his austerity moved all the

three realms of the world and his radiance surpassed the light of the seven luminaries. After the king and his ministers had worshiped the Buddha they all returned to the capital city, and the Buddha stayed at Banyan Monastery. 902a

Not far from the monastery is a stupa marking the place where the Tathāgata once sat under a big tree, facing east, and accepted the gift of a robe sewn with golden thread offered by his aunt. There is another stupa nearby, built at the place where the Tathāgata converted eight princes and five hundred Śākya clanspeople.

Inside the east gate of the city, on the left side of the road, is a stupa at the place where Prince Siddhārtha practiced various skills and attainments. Outside the gate is an Īśvara *deva* temple in which a stone image of Īśvara in the posture of standing up is enshrined. This was the temple that the prince entered when he was in his swaddling clothes. When King Śuddhodana brought the prince home from Lumbinī he passed by this temple on the way and said, "This *deva* temple often manifests spiritual responses and is sure to answer the prayers of Śākya children. The prince should be sent in to worship the *deva*." The nurse brought the prince into the temple and the stone image of the *deva* stood up to greet him; when the prince left the *deva* image resumed its seat.

Outside the south gate of the city, on the left side of the road, is a stupa at the place where the prince, competing with other Śākyas in the arts of war, shot at iron drums. At a distance of more than thirty *li* to the southeast from here is a small stupa, beside which is a spring flowing with clear water. While competing with other Śākyas in the skill of archery, the prince drew his bow, and, as the arrow left the bow it pierced through the surface of the drums and hit the ground, sinking into the earth up to its fletching. The spring of pure water formed at that spot, by tradition called Arrow Spring. When people are sick they drink the water or bathe in it and in most cases they are cured. People travel from distant places to collect the clay of the spring and make it into a paste, which is applied on on the forehead whenever they have any ailment. As the clay is protected by spirits and deities it has a healing effect in most cases.

Going northeast from the Arrow Spring for eighty or ninety *li* I reached Lumbinī Wood, where there is a bathing pool full of transparent water, with flowers of different descriptions spreading all over the place. Twenty-four

or twenty-five paces to the north of the pool is an *aśoka* tree, now withered; this was the place where the Bodhisattva was born into the world. The Bodhisattva was born on the eighth day of the second half of the month of Vaiśākha, corresponding to the eighth day of the third month in our calendar, though the Sthavira sect holds that it was on the fifteenth day of the second half of the month of Vaiśākha, corresponding to the fifteenth day of the third month in our calendar. Further east is a stupa built by King Aśoka at the place where two dragons bathed the [newborn] prince. After he had been born the Bodhisattva walked seven steps unaided to each of the four quarters and announced, "In the heavens above and on the earth below, I am the sole Honored One! From now on I shall have no more rebirth." Under each step a large lotus flower sprang up from the earth. Two dragons appeared in the air, one emitting
902b cool water and the other warm water, to bathe him.

To the east of the stupa of bathing the prince are two lucid springs, beside which are two stupas built at the place where two dragons emerged from the earth. After the Bodhisattva was born his relatives and clanspeople hurried to get the water to wash themselves, and in front of Lady Mahāmāyā two springs, one cold and one hot, gushed out water for them bathe in. A stupa at the south marks the place where Indra received the Bodhisattva with both hands when the Bodhisattva was born. Indra knelt down to catch him in a piece of wondrous celestial cloth. Next are four stupas marking the place where the four heavenly kings carried the Bodhisattva. When the Bodhisattva was born from the right side of his mother the four heavenly kings caught him in a piece of golden-colored fine cotton and placed him on a small gold table, which they carried into the presence of his mother, saying "It is truly a joyous event for celebration that Your Ladyship has given birth to such a blessed son. Even the heavenly beings are delighted, not to speak of the human beings of the earth."

Not far from the stupa where the four heavenly kings carried the prince there used to be a great stone pillar erected by King Aśoka, with the figure of a horse on top. It was later broken in the middle by a thunderbolt caused by an evil dragon, and half of it fell onto the ground. Beside the broken pillar is a rivulet flowing toward the east, called Oil River by the local people. After Lady Mahāmāyā had given birth [to the prince] the heavenly beings produced

a pool of lucent and pure water at this place for the lady to bathe herself, so as to wash off the soil and dust. It has now become [an oily stream of] water.

From here going eastward for more than two hundred *li* through a wild jungle, I reached the country of Rāma[grāma] (in the domain of Central India). The country of Rāma has been deserted for many years and it has no boundary marks. The towns and villages are in ruins and are sparsely populated. To the southeast of the old capital city is a brick stupa less than one hundred feet high, built by a former king of this country. When the Tathāgata had entered nirvana the king of this country obtained a portion of his relic bones, which he brought back to his own country; he built this stupa for paying homage to his share of the relics. It shows spiritual manifestations from time to time and often emits a divine light.

Beside the stupa is a clear pool from which a dragon often emerges in the shape of a snake to worship the stupa, circumambulating it from left to right. Wild elephants come in groups to pick flowers and scatter them on the stupa, which has been under spiritual protection without cease. When King Aśoka was constructing more stupas for the dissemination of the Buddha's relic bones, he opened up the stupas formerly built in seven countries to take out the relic bones [for redistribution]. When he came to this country and was about to start working [on the stupa], the dragon of the pool, fearing that he might be deprived of the relics, appeared as a brahman and halted the king's elephant, saying, "Your Majesty's goodwill extends to the buddha-dharma and you have widely cultivated the field of blessedness. I venture to invite you to deign to visit my abode." The king said, "Where is your home? Is it 902c
far away or nearby?" The brahman said, "I am the dragon king of this pool. As Your Majesty wishes to perform superior deeds of blessedness, I have ventured to come and beg for an interview." At his invitation, the king entered the dragon's palace and, after sitting for a while, the dragon said, "Due to my past evil deeds I have been born in the shape of a dragon. I make offerings to the Buddha's relics in the hope that I may eliminate my sins and faults. I wish for you to come see and worship the relics in person." Seeing the dragon's paraphernalia for worshiping the relics, the king was awed by their splendor and said, "These utensils for making offerings are not to be seen in the human world." The dragon said, "If that is so, I pray that you will not demolish

them." Thinking that he was not equal to the dragon in power, King Aśoka relinquished the idea of opening up that stupa. A mound marks the spot where he came out of the pool.

Not far from the stupa is a monastery with few monks. It is a quiet and clean place under the management of a *śrāmaṇera* (novice). Monks coming from distant places are well received with hospitality and invited to stay for three days to receive offerings of the four monastic requisites. The local people say that once a *bhikṣu* came with some fellow monks from a distant place to worship the stupa and they saw a group of elephants bustling about, weeding grass with their tusks and sprinkling water with their trunks, each of them holding different kinds of flowers to make offerings. At this sight the monks were deeply moved and sighed with pity. One of the *bhikṣu*s relinguished his position as a fully ordained monk in order to stay behind [as a *śrāmaṇera*] to attend the stupa. He said farewell to the other monks, saying, "I am lucky to have become a member, though an incompetent one, of the community of monks. Through the passage of time I have made no achievement in my spiritual practice. As this stupa contains the Buddha's relics, the elephants are inspired by his holy virtues to come to keep the place clean. I am willing to stay here to work together with them. If I can spend the rest of my life here I will be very fortunate indeed." The other monks told him, "It is a good idea and we are so ignorant as not to have thought of it ourselves. Please take care of yourself and do not fail in your superior deed."

Having parted from his companions, the *śrāmaṇera* repeated his sincere vow and lived alone happily with the intention of living in this manner until the end of his life. He built a thatched hut and channeled water into a tank. He plucked seasonal flowers [as offerings] and kept the place clean by sprinkling water and sweeping the ground, dong this for many years in succession without changing his mind. The kings of the neighboring countries heard about him [and felt] deep respect; they vied with one another to donate money and valuables for the construction of a monastery and invited the *śrāmaṇera* to supervise the monastic affairs. Since then the abbot of this monastery has always been a *śrāmaṇera,* in memory of the original institution.

Going east from Śrāmaṇera Monastery for more than a hundred *li* through a big forest, I reached a great stupa built by King Aśoka at the place where
903a Prince Siddhārtha halted after he had gone out over the city wall, taken off

his precious garments, untied his necklace, and asked his servant, Chandaka, to return to the palace. The prince went over the city wall at midnight and reached this place at daybreak, and, having fulfilled his cherished desire, he said to himself, "This is the place where I escape from prison, unfasten the fetters, and unyoke myself at last!" He removed the *maṇi* pearl from his crown and said to his servant, "Take this pearl and go home to inform my father, the king, that my present retirement to a distant place is not an inconsiderate departure from home; I have done so because I wish to cut off what is impermanent and abandon all that causes pain and distress." Chandaka (formerly called Cheli erroneously) said, "How can I have the mind to drive the empty carriage home?" The prince consoled the servant with good words, and Chandaka became awakened and returned home.

On the east of the stupa where the carriage was sent home there is a *jambu* tree (*Eugenia jambolana*) whose branches and leaves have withered, but the decayed trunk is still there. Beside the tree is a small stupa marking the place where the prince changed his remaining precious garments for a deerskin robe. Although he had already cut off his hair, changed his clothes, and taken off his pearl necklace, the prince still had his royal robe with him. He thought, "This robe is too luxurious; what shall I do for a change [of clothes]?" At that moment a heavenly being of Śuddhavāsa ("Heaven of Pure Abode") appeared as a hunter, wearing a deerskin robe, holding a bow and carrying some arrows. The prince, holding out his robe, said to the hunter, "I wish to exchange this [clothing] for yours. Will you kindly consent?" The hunter agreed. The prince then took off his upper garment and handed it to the hunter, who resumed his heavenly form and flew away through the air with the garment he had bartered.

Not far away from the place where Prince Siddhārtha changed his clothes is a stupa built by King Aśoka at the spot where the prince had his hair shaved off. The prince asked for a razor from Chandaka and cut off his own locks, which Indra received and brought to his heavenly palace for worship. At that time a celestial being of the Heaven of Pure Abode appeared as a barber, approaching slowly with a razor in his hand. The prince asked him, "Can you shave my head? Please give me the tonsure." Accordingly the transformed figure shaved his head.

The exact time when the prince left home by going over the city wall, in order to become a monk, is uncertain. Some say it was when the Bodhisattva

was nineteen years old, others say he was twenty-nine years old at the time. It is said that Prince Siddhārtha renounced home on the eighth day of the second half of the month of Vaiśākha, corresponding to the eighth day of the third month of our calendar; or that it was on the fifteenth day of the second half of the month of Vaiśākha, corresponding to the fifteenth day of the third month of our calendar.

From the stupa where the prince had his head shaved, going southeast for one hundred eighty or ninety *li* through a wilderness, I reached a banyan grove in which there is a stupa over thirty feet high. When the Tathāgata entered nirvana and his relics were distributed, the brahmans who had not obtained a share of the relics collected the ashes and charcoal from the ground of the *niṣṭapana* (meaning "burning," formerly known as *shewei* by mistake) and brought them home; they built this holy reliquary for worship. Since
903b then it has manifested many miracls and most of the sick people who have prayed for recovery here have received a response.

In the old monastery beside the ash and charcoal stupa are places where the four past buddhas sat and walked up and down. On both sides of the old monastery are several hundred stupas, among which a large one was built by King Aśoka. Although its lofty foundation has collapsed it is still over one hundred feet in height.

From here going northeast I proceeded through a great forest along a rough and dangerous road with perilous obstacles all along the way. Mountain oxen and wild elephants, as well as brigands and hunters, watch for travelers and constantly do harm to them.

Coming out of this forest I reached the country of Kuśinagara (in the domain of Central India). The city wall of the capital of the country of Kuśinagara is in ruins and the towns and villages are deserted. The brick foundations of the city wall are more than ten *li* in circuit; there are very few inhabitants and the streets and lanes are in desolation. At the northeast corner of the original city is a stupa built by King Aśoka at the old residence of Cunda (formerly mistranscribed as Xuntuo). In the residence there is a well that was dug at the time when a meal was prepared for the Buddha. Although the well has been there for many long years the water is still clear and sweet.

At a place three or four *li* to the northwest of the city I crossed the Ajitavatī River ("Unsurpassed," the name in common use, mistaken for the Airāvatī

River in olden times; in the texts it is known as Hiraṇyavatī ["Possessing Gold"] River). Not far from the west bank of the river is Śāla Grove. The *śāla* tree is similar to an oak, with a greenish-white bark and very glossy leaves. Four of the trees in the grove are unusually tall and mark the place where the Tathāgata entered nirvana. In a large brick temple there is a statue of the Tathāgata in the posture of entering nirvana, lying down with his head toward the north. Beside the temple is a stupa built by King Aśoka. Although the foundation has collapsed it is still over two hundred feet high. In front of it is a stone pillar on which is inscribed a a record of the event of the Tathāgata's nirvana, but no date is mentioned in the record. It is said in previous record, however, that the Buddha entered *parinirvāṇa* (complete cessation of rebirth) at the age of eighty, on the fifteenth day of the second half of the month of Vaiśākha, corresponding to the fifteenth day of the third month in our calendar. According to the tradition of the Sarvāstivāda school, the Buddha entered *parinirvāṇa* on the eighth day of the second half of the month of Kārttika, corresponding to the eighth day of the ninth month in our calendar. The different schools hold variant views concerning the time elapsed since the Buddha's nirvana; some say it has been more than one thousand two hundred years, others say one thousand three hundred, or one thousand five hundred, or more than nine hundred but less than one thousand.

Not far from the temple is a stupa marking the place where the Tathāgata put out a fire when, in a previous life, in the course of cultivating the bodhisattva deeds, he was born as a pheasant. There once was a great forest at this 903c
place and the animals and birds lived in caves and nests. One day a gale blew hard just as a fire broke out and burned fiercely. A pheasant, having pity on the other creatures, flapped its wings in a stream and flew up into the air to sprinkle water over the fire. At that moment Indra lowered his head and said to the pheasant, "Why are you so foolishly working so hard with your wings, to no avail? The great fire has just broken out and the whole forest is ablaze. How can you put it out with the effort of your feeble body?" The pheasant said, "Who is it that is speaking to me?" Indra said, "I am Indra." The pheasant said, "If you are Indra, a being possessing great power of blessedness, you may achieve anything you wish. To relieve creatures from disaster and rescue those who are in trouble are as easy for you as looking at the palm of your hand. Yet now you say that I am laboring without effect. Whoe will be blamed?

The fire burns fiercely; I cannot talk with you any more!" The bird then flew vigorously to the stream to fetch more water. Indra then scooped up water with his hands and sprinkled it over the forest. The fire was quenched, the smoke vanished, and the animals were saved from the flames. Therefore it is called the Stupa of Fire-fighting.

Not far from the place where the pheasant put out a fire is a stupa marking the spot where the Tathāgata, born as a deer in a previous life when in the course of cultivating the bodhisattva deeds, saved creatures. In the remote past there was a great forest at this place. A conflagration spread in the wilderness and the birds and animals were trapped and in a dangerous plight, with the impediments of a rapid stream in front and a violent fire pressing hard from the back. A few of them were not drowned in the stream and escaped death. A deer, having pity on the other animals, strained itself to stretch its body across the stream in order to save the others from drowning. Despite the pain caused by its injured skin and broken bones, the deer endured its fatigue and pain until the last animal, a lame hare, had crossed over and been rescued. Exhausted, the deer fell into the stream and drowned. The heavenly beings collected its carcass and built a stupa for it.

Not far to the west of the place where the deer rescued creatures from drowning is a stupa marking the spot where Subhadra (known as Shanxian, "Good Sage," formerly mistranscribed as Subatuoluo) entered nirvana. Subhadra, originally a brahmanical teacher, was a wise man of one hundred and twenty years of age. When he heard that the Buddha was about to enter nirvana he came to the twin [*śāla*] trees and asked Ānanda, "As the Buddha, the World-honored One, is about to enter nirvana, may I ask him to solve the doubts I have in my mind?" Ānanda said, "The Buddha is about to enter nirvana; please do not disturb him." [Subhadra] said, "I have heard that we rarely have a chance to be born at a time when a buddha is living in the world, and that we cannot often hear the right Dharma. I am afraid I will have no one else to resolve my deep doubts." Subhadra then came into the Buddha's presence and asked him, "There are different groups of self-styled teachers who have variant Dharmas to guide the world here below. Do you know them all, Gautama (formerly known as Qutan in an erroneous and abridged form)?" The Buddha said, "I have made a profound study of them all" and he then gave a description [of the different doctrines]. After having heard the

Buddha's words, Subhadra purified his mind with faith and understanding and asked for permission to become a fully ordained Buddhist monk. The Tathāgata asked him, "Are you able to become a Buddhist monk? The heterodox disciples who wish to lead the life of purity have to go through probation for four years during which their demeanor and character are observed. If they are found to be quiet in behavior and honest in speech, they can then be admitted into my 904a
order to lead a life of purity. It all depends on one's effort; there is no difficulty." Subhadra said, "World-honored One, you are so kind and sympathetic that you are impartial in saving living beings. Through four years' probation, the three sorts of deeds (of body, speech, and mind) may be straightened in good order." The Buddha said, "As I have already said, it all depends on one's effort."

Subhadra then became a monk and received full ordination. He diligently cultivated himself for both mental and physical strength. A moment later he cleared his mind of doubts concerning the Dharma and tried to achieve personal realization. Shortly after dusk, he actually attained arhatship with all the passions extirpated and the pure life established. Because he could not bear seeing the Buddha enter *mahānirvāṇa,* he entered the *samādhi* (trance) of the element of fire and manifested supernatural powers and then he hinself entered nirvana before the Buddha. He became the Tathāgata's last disciple but died before him. In a previous life Subhadra was the lame hare, the last animal to be rescued [by the courageous deer].

Beside the spot where Subhadra entered nirvana is a stupa at the place where Vajrapāṇi ("Holder of the Vajra") fell into a swoon. The great sympathetic World-honored One, having completed his task of edifying living beings according to their capacities and for their benefit, entered the blissful state of nirvana at the twin [*śāla*] trees, lying down with his head toward the north. The deity Vajrapāṇi, (alias) the warrior Guhyapati ("Lord of the Mysteries"), having seen the Buddha enter nirvana, cried sorrowfully, "The Tathāgata has forsaken me and entered *mahānirvāṇa.* I have no place in which to take refuge and no one to protect me. It is just as if a poisoned arrow has deeply struck me and a fire of distress fiercely burns me." He dropped his diamond (*vajra*) club and fell into a swoon. After a long while he stood up and said to the others, "In the great sea of birth and death, who will be our boat and oars? In the long night of ignorance, who will be our lamp and torch?"

Beside the place where Vajrapāṇi fell into a swoon there is a stupa where [the remains of] the Tathāgata were venerated for seven days after his nirvana. When the Tathāgata was about to enter nirvana a bright light shone everywhere and human and heavenly beings gathered together in grief. They said to one another, "The great enlightened World-honored One is now about to enter nirvana. Living beings will come to the end of blessedness and the world will have no one on whom to depend." The Tathāgata, lying on his right side on a lion bed, told the gathering, "Do not say that the Tathāgata has eventually entered nirvana, as the dharma body [of a buddha] is immutable and free from all changes. You should ward off indolence and try to gain liberation as quickly as possible." The *bhikṣu*s and others wept sadly.

At that time Aniruddha (formerly mistranscribed as Anilü) told the *bhikṣu*s, "Stop, stop! Grieve no more! The heavenly beings will reproach you and ridicule you!" After the Malla people had made offerings to the remains, they wished to carry the golden coffin to the fumeral ghat for burning. Aniruddha said to them, "Wait a moment! The heavenly beings wish to keep it here for seven days in order to make offerings to it." The heavenly beings, holding exquisite celestial flowers, flew through the air and chanted praise of the Buddha's holy virtues. Every one of them worked with utmost sincerity to make offerings [to the Buddha's remains].

Beside the place where the coffin was lodged is a stupa at the place where Lady Mahāmāyā lamented the Buddha's demise. After the Tathāgata had
904b entered nirvana and his remains had been laid in the coffin, Aniruddha ascended to the heaven to inform Lady Mahāmāyā, saying, "The great holy King of the Dharma has entered nirvana." Hearing this news, Mahāmāyā was choked with sobs and fainted. [When she had recovered her consciousness] she went with the heavenly beings to the twin [*śāla*] trees, where she saw [the Buddha's] *saṃghāṭi* (double robe), almsbowl, and pewter staff. She stroked these articles, weeping piteously, until she fainted again, and when she regained her voice she said, "Human and heavenly beings have come to the end of their blessedness and the Eye of the World has disappeared. Now these things are without an owner!" By the Tathāgata's saintly power the coffin opened by itself. The Buddha emitted a bright light, sat up with his hands joined palm to palm, and consoled his compassionate mother for having come down from a far distance [to see him], saying, "Such is the law of all

things. Please do not be overwhelmed by excessive grief." With a sorrowful mind, Ānanda asked the Buddha, "What shall I say when people in the future ask me about today's events?" [The Buddha replied,] "You may say that after the Buddha's nirvana his compassionate mother came down from the heavenly palace to the twin [*śāla*] trees. As a lesson to unfilial people, the Tathāgata sat up in the golden coffin and preached the Dharma [for his mother] with his hands joined palm to palm."

More than three hundred paces across the river at the north of the city there was a stupa at the place where the Tathāgata's body was cremated. The earth is a dark yellow color and the soil is mixed with ashes and charcoal. If one prays earnestly he may obtain *śarīra*s (relic bones) at this place. After the Tathāgata had entered nirvana human and heavenly beings, lamenting sorrowfully, made a coffin out of the seven precious substances and enshrouded his body in a thousand layers of cotton cloth. Holding incense and flowers, as well as banners and canopies, the Mallas pulled the hearse in a procession, some at the front and some following behind the coffin, to the north of Gold River. They prepared a pyre with sufficient fragrant oil and sweet-scented wood and set fire to it. Two layers of the shroud, the innermost one next to the body and the outer one, were not burned. When the people distributed the *śarīra*s they found that the hair and nails were neatly intact.

Beside the place of cremation is the spot where the Tathāgata showed his feet to Mahākāśyapa. After the Tathāgata's coffin had been laid down and the pyre of fragrant wood had already been piled up, it could not be kindled, to the astonishment of the assembly. Aniruddha said, "It is merely waiting for Kāśyapa." At that moment, Mahākāśyapa and his five hundred disciples came from the mountains to the city of Kuśinagara, and he asked Ānanda, "May I have a look at the World-honored One?" Ānanda said, "His body is wrapped in a thousand layers of cotton cloth and laid in a double coffin, and fragrant wood has already been piled up for the cremation." At that time [the body of] the Tathāgata lying in the coffin stretched out its feet. When Kāśyapa noticed that the wheel sign on the soles of the Buddha's feet had a strange color, he asked Ānanda, "Why is this so?" [Ānanda] said, "At the moment when the Buddha entered nirvana human and heavenly beings wept piteously, and their tears dyed his soles this strange color." Then Kāśyapa paid homage to the coffin by circumambulating it while chanting praises [of the Buddha],

and the fragrant wood spontaneously burst into huge flames. Thus after his nirvana the Tathāgata thrice appeared from his coffin: first, he stretched his
904c arm to ask Ānanda to repair the road; second, he sat up to preach the Dharma for his mother; and last, he showed his feet to Mahākāśyapa.

Beside the spot where the Buddha showed his feet is a stupa built by King Aśoka at the place where the eight kings shared the relics. In front of the stupa is a stone pillar on which [a description of] the event is inscribed. After the Buddha's body was cremated after his nirvana, the kings of eight countries arrived with their four divisions of troops and dispatched the straight-natured brahman to tell the Mallas of Kuśinagara, "As the teacher of human and heavenly beings has entered nirvana in this country, we have come here from afar to share his relics." The Mallas said, "The Tathāgata was in our country when we were bereaved of the Guide of the World and lost the father of living beings, so naturally we should keep the relics of the Tathāgata for worship. You will receive nothing despite the weariness you endured on your journey." Since the kings' solicitation was not granted, they said again, "If you do not comply with our polite request we wil consider using force." The straight-natured brahman warned them, "Just think it over! The great sympathetic World-honored One patiently cultivated blessedness and good deeds for numerous *kalpa*s in the past. I think that all of you have heard this. It is inappropriate for you to fight each other. Since the relics are in this country they should be divided into eight equal portions, and each of you can have a share for worship. What is the use of resorting to force?" The Mallas listened to his words but when they were about to divide the relics into eight equal portions, Indra said to the kings, "The heavenly beings also have a right to share a portion of the relics. Do not compete for a share on the strength of your might." Then the *nāga* kings Anavatapta, Mucilinda, and Elāpattra also made a proposal, saying, "Do not forget about us. As far as strength is concerned, none of you is our equal!" The straight-natured brahman said, "Do not quarrel! We should all share the relics." The relics were then divided into three portions, one for the heavenly beings, one for the *nāga*s, and one for the human world, and the third portion was further subdivided into eight parts and allotted to the eight kings. The heavenly beings, *nāga*s, and kings were all deeply moved.

Going southwest for more than two hundred *li* from the stupa of the division of the relics I reached a great town. There was a brahman of enormous wealth,

who was quite different from other brahmans. He was learned in the five *vidyā*s ("knowledges") and venerated the Triple Gem. He constructed a monastery, decorated with various kinds of jewels, next to his residence, and provided all sorts of daily requisites. Whenever monks traveled by way of this monastery he always earnestly invited them to stay and receive offerings for one night or up to seven days. Later, when King Śaśāṅka persecuted the buddha-dharma, no groups of monks came this way for many years and the brahman regretfully cherished the memory of them.

One day he was taking a walk and saw a *śrāmaṇa* with heavy eyebrows and white hair, approaching with a pewter staff in hand. He hurried to greet the monk and inquired where he had come from and where he was going, and invited him to the monastery to receive various kinds of offerings. The 905a
following morning he offered the monk some gruel cooked in pure milk. As soon as the monk tasted the gruel he put down the bowl and sighed heavily. The brahman who was serving the monk with food knelt down and said, "You grant benefit to the people according to circumstances and have come to favor me with your presence. Did you not sleep well last night? Or is the gruel unpalatable?" The monk said with regret, "I am sorry that the blessedness of living beings is decreasing. Let us not talk about it now. I shall tell you something after the meal." When breakfast was over the monk tidied his robe and made ready to depart. The brahman said, "You promised that you would say something. Why do you not say it now?" The monk told him, "I did not forget about it but it is not easy for me to say it. It might cause suspicion. If you insist on hearing what I have to say I shall tell you in brief. I sighed not because I disliked the gruel but because for several hundred years I have not tasted such a flavor. When the Tathāgata was living in the world I used to follow him, serving as an attendant at Jetavana Temple in the city of Rājagṛha to wash his eating bowl in a pure stream. I also bathed, rinsed my mouth, and washed my hands and face [in that stream]. What a pity that the pure milk of today is less tasty than the plain water of yore! This is because the blessedness of human and heavenly beings is decreasing." The brahman said, "In that case, great virtuous one, you must have seen the Buddha in person." The monk said, "Yes. Have you heard about Rāhula, the son of the Buddha? I am Rāhula. In order to protect the right Dharma I did not enter nirvana." Having said this, the monk suddenly disappeared.

The brahman then daubed the room where the monk had spent the night with incense and swept it clean. An image of the monk was installed in the room in a solemn manner and was worshiped just as if the monk was present.

Going through a great forest for more than five hundred *li,* I reached the country of Bārāṇasī (formerly called the country of Boluonai by mistake, in the domain of Central India).

End of Fascicle VI of *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions*

Fascicle VII

Five Countries, from Bārāṇasī to Nepāla

1. The Country of Bārāṇasī
2. The Country of Garjanapati
3. The Country of Vaiśālī
4. The Country of Vṛji
5. The Country of Nepāla

The country of Bārāṇasī is more than four thousand *li* in circuit and the capital city, with the Ganges River on the west, is eighteen or nineteen *li* long and 905b
five or six *li* wide. The houses in the lanes and streets of the city are close together and it is densely populated. The inhabitants are enormously wealthy and their houses are full of valuable goods. The people are mild and courteous in nature and esteem learning by custom. Most of them believe in heretical theories and few people venerate the buddha-dharma. The climate is temperate and the cereal crops are abundant. The fruit trees grow luxuriantly and the vegetation is rich. There are over thirty monasteries with more than three thousand monks, all of whom study the teachings of the Hinayana Saṃmitīya school. There are more than one hundred *deva* temples with over ten thousand heretical followers. Most of them worship Maheśvara. Some of them cut their hair while others keep it in a topknot. They go naked without any dress and smear their bodies with ash. They rigorously practice austerities, seeking freedom from birth and death.

Inside the great city there are twenty *deva* temples, of which the sanctuaries are built with carved stone and ornamental wood on terraces arranged in tiers. Luxuriant trees cast shade over each other and clear streams flow throughout. There is a brass statue of the deity, less than one hundred feet tall, depicted in a solemn manner with a stately appearance as if it were alive.

To the northeast of the great city and on the west bank of the Varaṇā River is a stupa more than one hundred feet high that was built by King Aśoka. In front of it is a pillar of green stone as smooth as a mirror and the Tathāgata's image is often visible on the lustrous surface.

Going to the northeast of the Varaṇā River for more than ten *li,* I reached Deer Park Monastery, which consists of eight divisions all within one enclosing wall. There are lofty halls and storied pavilions most splendidly constructed, with one thousand five hundred monks, all of whom study the teachings of the Hinayana Saṃmitīya school. Within the great enclosure there is a temple over two hundred feet high with a gilt *āmra* (mango) fruit carved in relief on top. The foundation and steps are made of stone, while the niches arranged in rows are of brick. Around the niches there are one hundred steps, and in each niche is enshrined a gilt image of the Buddha. Inside the temple there is a life-size brass image of the Buddha in the posture of turning the wheel of the Dharma.

To the northeast of the temple is a stone stupa built by King Aśoka. Although the foundation has collapsed the remaining trunk is still one hundred feet high. In front is a stone pillar more than seventy feet tall, as smooth as jade and as reflective as a mirror. With earnest prayer one may see various shadowy pictures in the surface, and sometimes good or evil omens can also be seen This was the place where the Tathāgata, after having attained full enlightenment, first turned the wheel of the Dharma. Not far from here a stupa marks the spot where Ājñāta-Kauṇḍinya and the others went when they saw that the Bodhisattva had abandoned the practice of austerities. They refused to be his attendants and guards and came to this place to practice meditation by themselves. The stupa beside it was the place where five hundred *pratyekabuddha*s entered nirvana together. There are also three other stupas marking sites where the three past buddhas sat and walked up and down.

905c The stupa located beside the place where the three past buddhas walked up and down marks the spot where Maitreya (being a surname, meaning "Compassion" in Chinese, formerly called Mile in erroneous abbreviation) Bodhisattva received the prediction of his attainment of buddhahood. Once on Vulture Peak, near the city of Rājagṛha, the Tathāgata told the *bhikṣu*s, "In the future, when the human life span will be eighty thousand years, there will be in this flat land of Jambudvīpa a son of a brahman of the Maitreya family, with a golden-colored body, shining brightly. He will relinquish his home to achieve full enlightenment and preach the Dharma widely for the living beings in three assemblies. Those who will be saved by him are beings who have cultivated the deeds of blessedness according to the teachings I will have left

to them. Beacuse they deeply and wholeheartedly venerate the Triple Gem they will receive edification and guidance and attain sainthood and emancipation, whether they are laypeople or monks and whether they observe or violate the disciplinary rules. In the three preaching assemblies those who have followed my bequeathed Dharma will be saved first, and then good friends who have the cause to be saved will be edified."

When Maitreya Bodhisattva heard what the Buddha had said, he stood up from his seat and said to the Buddha, "I wish to be that Maitreya, the World-honored One!" The Tathāgata told him, "As you have said, you will achieve that fruit. What I have said above is intended for your edification."

To the west of the place where Maitreya Bodhisattva received his prediction is a stupa marking the spot where Śākya Bodhisattva received his prophecy. At the time when the human life span was twenty thousand years in the *bhadrakalpa,* Kāśyapa Buddha emerged in the world and turned the wonderful wheel of the Dharma to edify living beings. He prophesied the future of Prabhāpāla Bodhisattva, saying, "This bodhisattva will become a buddha with the name of Śākyamuni in the future, when the human life span is one hundred years."

Not far to the south of the place where Śākya Bodhisattva received his prediction is a site where the four past buddhas walked up and down. It is over fifty paces long and about seven feet high, built of pilied-up bluestone, on which there is an image of the Tathāgata in the posture of walking. It is unusually exquisite with an appearance of solemnity, and with a tuft of hair specially growing on the fleshy protuberance. Its spiritual features are apparent and its divine manifestation is testified. Inside the enclosure there are numerous sacred sites and the temples and stupas number in the several hundreds. I have only cited two or three of them; it is difficult for me to give a detailed description of them all.

To the west of the enclosure of the monastery is a pond of pure water more than two hundred paces in circuit in which the Tathāgata often bathed. Further to the west is another big pond, one hundred eighty paces in circuit, where the Tathāgata used to wash his almsbowl. Further to the north is a pond one hundred fifty paces in circuit where the Tathāgata used to wash his robes. There are dragons living in all three ponds. The water is deep and tastes sweet. It is clear and limpid, neither increasing nor decreasing. If one

washes in these ponds with an arrogant mind he will usually be harmed by
906a a *kumbhīra* (crocodile), but it is safe for one to use the water with a mind of deep respect. Beside the pond for washing robes is a big square rock on which are the traces of the Tathāgata's robes, with the lines as distinct as if they were carved. Pure believers often come here to make offerings. If heretics and evil people tread contemptuously on the rock the dragon king in the pond raises a storm.

Not far from the pond is a stupa at the place where the Tathāgata, in the course of practicing the deeds of a bodhisattva, was a six-tusked elephant king. A hunter who wished to obtain its tusks disguised himself in a monk's robe and drew his bow to kill the elephant. Out of respect for the robe the elephant king extracted its tusks and gave them to the hunter.

Not far from the place of the tusk extraction is a stupa at the place where the Tathāgata, in the course of practicing the deeds of a bodhisattva, manifested as a bird. Out of pity for the lack of kindness in the world, he asked a monkey and a white elephant which of them was the first to see the banyan tree [under which they were sitting]. Each gave an account and, according to their statements, who was senior and who was junior was established. Their influence gradually spread far and near and the people began to know the order of superiority and inferiority, and both monks and laypeople followed their example.

Not far away is a great forest in which there is a stupa at the spot where in the past the Tathāgata and Devadatta, both as deer kings, settled a dispute. Formerly in this great forest there were two herds of deer, each of which had more than five hundred animals. The king of this country once came to hunt in the plain and marshland. The Bodhisattva deer king came forward and said to the king, "Your Majesty is hunting with stout dogs in the plain, using burning torches and flying arrows. All my followers will lose their lives this morning and in a few days [their bodies] will become putrid and stinking and will be unfit for food. I wish to supply you with a live deer every day in rotation so that you may have fresh venison, and my followers will be able to lengthen their lives to some extent." The king, pleased by these words, turned back his carriage. Thus each of the two herds provided the king with a deer on alternate days.

Now in the herd of [the deer king] Devadatta there was a pregnant doe. When it was her turn to be killed she said to the king of her herd, "Although

it is my turn to die my child has nothing to do with this." The deer king Devadatta said angrily, "Who does not value his life?" The doe remarked, sighing, "Our king is not kindly and I may die at any moment." So she asked for emergency help from the Bodhisattva deer king. The Bodhisattva said, "How compassionate is the mind of a benign mother, showing kindness to her child that has not yet taken shape! I shall go in your place." Then he went to the gate of the king's palace and the people in the street exclaimed, "The great deer king has entered the town!" The officials and common people in the capital rushed out to have a look. When the king heard about this he did not believe it, but after the doorkeeper informed the king he understood that it was true and said, "Deer king, why have you come here so abruptly?" The deer said, "A doe was going to die in her turn but she is about to give birth to a fawn, and I cannot bear the sight of her death. I venture to substitute myself for her." Hearing this, the king said with a sigh, "I am a human being 906b
in form but I behave like a deer, and you are a deer yet you have the heart of a human being!" The king then set free all the deer and asked for no more sacrifices from them. The forest was allotted as a preserve for the deer and therefore was called the Forest Given to the Deer; hence the name Deer Park.

Two or three *li* to the southwest of the monastery is a stupa more than three hundred feet high. The base of the stupa is broad and high and it is adorned with rare and brilliant valuables. There are no niches arranged in rows but instead a dome in the shape of an inverted almsbowl was constructed on the base. Although a stone emblematic pillar was erected it has no decorative wheels or bells. Beside it is a small stupa built at the place where the five people, Ājñāta-Kauṇḍinya and the others, gave up their restraint and greeted the Buddha. When Prince Sarvārthasiddha (known as Yiqieyicheng, "Accomplishment of All Purposes" in Chinese, formerly called Xidaduo in erroneous abbreviation) crossed over the city wall to live in seclusion in the mountains and valleys, forgetting about himself to seek the Dharma, King Śuddhodana gave orders to three clanspeople and two relatives, saying, "My son Sarvārthasiddha has left home to pursue his studies and is traveling alone in the mountains and marshlands, sojourning in woods and forests. I order you to follow him so I will know where he is staying. Inwardly you are his paternal and maternal uncles, but outwardly he is your lord and you are his subjects. You should know what to do in whatever circumstances."

Under the king's order the five men served the prince as his guards, and at the same time they also sought the way of emancipation. They often discussed among themselves whether they should cultivate the way to attain liberation by practicing asceticism or by living in a pleasant manner. Two of them said that one should cultivate the way in comfort, while the other three held that one should cultivate the way in an arduous ascetic manner. They argued about the matter without coming to a clear decision. The prince pondered the ultimate truth and, in order to convince the heretics who led a life of severe hardship, he took only gruel to sustain his life. Seeing this, the two men said, "What the prince is doing is not the true Dharma. The way is something that should be realized in a comfortable manner. He is not of our group, as he has taken to asceticism." So they deserted the prince and fled far away with the intention of attaining the fruit of sainthood.

After practicing asceticism for six years the prince did not achieve enlightenment and, wishing to prove that asceticism was not the true method, he accepted milk gruel and attained the fruit of sainthood. Hearing this, the three men said with a sigh, "At the last moment to gain success he has retrogressed. All the effort he put forth in practicing asceticism for six years is abandoned in a single day." Then they went together to visit the two men [who had left before]. When they saw one another, having seated themselves, they started to talk bombastically, saying, "Formerly we saw that Prince Sarvārthasiddha left the palace and went to the wilds; he took off his precious garments and put on a deerskin, working hard and persevering to seek the deep and wonderful Dharma wholeheartedly and painstakingly in order to win the supreme fruit of sainthood. But now he has accepted milk gruel offered by some milkmaids and is morally ruined, contrary to his original intention. We know all about this but we could do nothing." The two men said, "How is it that you see it so late? He is merely a capricious person. When he was living in the palace with honor and dignity he could not keep his mind in peace but went
906c far away to the forests, and he abandoned his position as universal monarch to lead the life of a low and vulgar person. Why should we remember him? The mention of him merely distresses us."

After having bathed in the Nairañjanā River, the Tathāgata sat under the *bodhi* tree and attained full enlightenment and the title Teacher of Gods and Humans. He sat quietly, meditating on who should be converted by him,

thinking, "Udraka Rāmaputra, who has achieved the mental state of no thought and no non-thought (*naivasaṃjñāsaṃjñānāyatana*), is competent to receive the wonderful Dharma." The heavenly beings in the air said in reply, "Udraka Rāmaputra passed away seven days ago." The Tathāgata regretted that he had not been able to meet that man who had died suddenly and so could not hear the wonderful Dharma. He again observed the world in search of a suitable man and recollected Ārāḍakālāma, who had achieved the mental state of nothingness (*ākiñcanyāyatana*), to whom he should impart the ultimate truth. The heavenly beings again said, "He has been dead five days." The Tathāgata regretted once more and had pity on that man for not having had the good luck to hear the Dharma. He again pondered the matter of to whom he should impart his teachings and found that no others but the five men at Deer Park should be taught first.

At that time the Tathāgata rose from his seat under the *bodhi* tree and repaired to Deer Park. His deportment was quiet and calm and he gave off a dazzling divine light. His white eyebrows had the luster of jade and his body was of the color of genuine gold. He proceeded with composure in order to instruct the five men. When they saw the Tathāgata coming from a distance, they said among themselves, "The man who is coming is Sarvārthasiddha. Even after such a long time he has not achieved the fruit of sainthood. He must have given up what he expected in his mind and so he has come to look for us. We should remain silent and not stand up to greet or salute him." As the Tathāgata approached them his divine influence affected them all, and the five men, forgetting their restraint, saluted him with greetings and waited upon him, according to etiquette. The Tathāgata gradually taught them the ultimate truth and, at the conclusion of the summer retreat during the rainy season, they attained the fruit of sainthood.

Going to the east of Deer Park for two or three *li,* I came to a stupa, beside which was a dried-up pond more than eighty paces in circumference with the name "Life-saving Pond" or "Hero's Pond." I heard the local people say that several hundred years ago there was a hermit living in seclusion in a hut beside the pond. He was learned in arts and crafts and had thoroughly mastered the divine principles, and was able to turn rubble into gems and interchange the forms of humans and animals. But he could not ride on the wind and clouds to accompany the spirits, so he searched into ancient books for the

art of becoming a spirit. It was said in the method, "The art of the spirits is the art of longevity. One who wishes to learn it should first of all make up one's mind. An altar should be built more than ten feet in circumference. Ask a hero of outstanding truthfulness and bravery to hold a long knife and stand at a corner of the altar, holding his breath and keeping silent from dusk to the next morning. One who seeks to be a spirit should sit at the center of the altar while putting his hand on a long knife, repeating an incantation with a concentrated mind, neither seeing nor hearing anything. Before dawn he will become a spirit and the sharp knife will turn into a precious sword. He
907a will then be able to walk in the air to rule over the spirits. Wielding his sword as a commander he will obtain whatever he desires and never become old or feeble, or suffer illness or death."

Having acquired the method of becoming a spirit, the hermit began looking for a hero but for a year he could not find a suitable person to his satisfaction. Later, he met a man in the town wailing piteously as he walked along the road. Seeing him, the hermit was pleased with his features and asked him sympathetically why he was so sorrowful. The man said, "I am a poor man and I worked as a servant to sustain myself. My employer was appreciative of my ability and had confidence in me. He promised to pay me good wages if I served him for five years. Thus I toiled diligently and ignored hardships. But when the term of five years was nearly concluded I committed a fault, for which not only was I shamefully flogged but I also lost my pay. This is why I feel so sorrowful, and no one shows me sympathy."

The hermit asked the man to come with him to the hut and through magical power he produced delicious food [to entertain him]. After that he invited him to take a bath in the pond and clothed him in new garments. Then he presented him with five hundred gold coins and said to him, "When you have spent all the money come again to get more. Please don't make a stranger of yourself." He presented rich gifts to the man on several occasions, with the unspoken intention of winning his heart. The hero repeatedly offered to render a service to the hermit as repayment for his kindness. The hermit said, "I sought a hero for a year and I am lucky to have met you, as your features answer the description of the ancient books. I shall not trouble you with anything else but I do request that you keep silent for one night." The hero said, "I am not afraid even of death, to say nothing of keeping silent."

Then an altar was prepared for the performance of the rite of becoming a spirit. They acted in accordance with the method and sat down to wait for dusk. After dusk, each of them did his duty, the hermit repeating the incantation while the hero held the sharp knife. At the approach of dawn [the hero] suddenly shrieked aloud and consequently a fire fell from the air and smoke and flames covered the place like a cloud. The hermit hastily led the man to seek refuge in the pond and asked him, "I told you to keep silent, so why did you make such a shrill noise?" The hero said, "After receiving your instructions I had a nightmare at midnight, in which many strange things appeared. I saw my former employer coming to make a personal apology to me and, out of my deep gratitude to you I refrained from speaking to him. Enraged, that man killed me and I then existed in the state of intermediate existence between death and reincarnation (*antarābhava*). I looked back at my own corpse with a sigh of regret and, by way of repaying your deep kindness, I decided not to speak a word in my future life. Then I saw I was reborn to a great brahman family in South India and I never uttered a sound in the course of conception and birth and other painful experiences, always bearing in mind the benefit and kindnessyou extended to me. When I reached the age of schooling, became an adult, got married, lost my parents, and begat a son, I always remembered your kindness and refrained from speaking. All my clanspeople and relatives wondered about me. When I was over sixty-five years old my wife said to me, 'You must speak now, otherwise I will kill your son!' Considering that I was getting old in my second life and had only one child, I 907b
stopped my wife from killing him, and thus I uttered that sound." The hermit said, "It is my fault; it is a mischief caused by a demon." With a feeling of gratitude and regretful for the failure of the event, the hero died of chagrin. Because the pond prevented the calamity of a conflagration it is called Life-saving Pond and, as the hero died there, it is also called Hero's Pond.

To the west of Hero's Pond is a stupa built in memory of three animals at the spot where the Tathāgata, in the course of practicing the deeds of a bodhisattva, burned himself. At the beginning of the present *kalpa* there were three animals, a fox, a hare, and an ape, who lived harmoniously together in this wild forest. At that time Indra wished to test the one who was cultivating the bodhisattva deeds and transformed himself into an old man. He said to the three animals, "Are the three of you living in peace and without fear?"

The animals said, "We tread on rich grass and frolic in the luxuriant wood. Although we are of different species we enjoy ourselves in both safety and happiness." The old man said, "I have heard that the three of you are good friends and on intimate terms, so I have come from afar to look for you despite my old age and fatigue. Now I am hungry; what can you give me to eat?" The animals said, "Please wait a moment. We shall go get something for you."

So each modestly went away on different paths with the same purpose of seeking for some edibles. The fox caught a carp by the riverside, while the ape plucked some strange flowers and fruit in the wood. They came back together to offer their findings to the old man, but the hare returned empty-handed, frisking about the old man.

The old man said, "As far as I can see you are not living in harmony. The ape and fox had the same purpose and worked with one mind, but the hare came back empty-handed and has nothing to give me. From this I can understand the situation." Having heard this derisive remark, the hare said to the fox and ape, "Gather a large amount of firewood; I am going to do something." The fox and ape went speedily to gather hay and haul wood, and when they had piled up a huge heap of fuel it was ignited into raging flames. The hare said, "Kind sir, I am a lower creature and could not get what I wished for. I venture to offer my humble body to be served as a meal to you." Having said this, the hare jumped into the fire and died in the flames.

At that time the old man resumed his form as Indra and collected the ashes of the hare from among the embers with a long sigh of regret. Then he said to the fox and ape, "Since the event has turned out as it has, I am deeply moved by the hare's good-heartedness and I shall perpetuate its good deed by sending it to the moon to be known to posterity." Therefore the local people say that since then a hare has appeared in the moon. People of later times built a stupa at this place.

From here going east along the Ganges for more than three hundred *li,* I reached the country of Garjanapati (in the domain of Central India). Garjanapati is more than two thousand *li* in circuit and its capital city, which borders the Ganges River, is more than ten *li* in circuit. The inhabitants are rich and happy and the towns and villages are close to one another. The soil is fertile

and farming is done in accordance with the seasons. The climate is temperate and the people are simple and honest by social custom and rustic and intrepid by nature. They believe in both the wrong and the right religions. There are over ten monasteries with less than one thousand monks, all of whom follow 907c
the Hinayana teachings. *Deva* temples amount to twenty and followers of the different faiths live together.

In a monastery to the northwest of the great city there is a stupa built by King Aśoka. It is said in the *Record of India* that one liter of the Tathāgata's relic bones is preserved in this stupa. In olden times the Tathāgata preached the wonderful Dharma to an assembly of *deva*s and humans for seven days at this place. Beside it are sites where the three past buddhas sat and walked up and down. In the vicinity of these sites is a statue of Maitreya Bodhisattva. Although small in size its divine power is manifest. It has latent spirituality and works miracles from time to time.

Going eastward from the great city for more than two hundred *li,* I reached Aviddhakarṇa (known as Buchuaner, "Unpierced Ears," in Chinese) Monastery. The surrounding wall is not extensive but the decorative sculptures are very exquisite. The flowers are reflected in the ponds and the terraces and the ridges of the pavilions are close to one another. The monks are quiet and solemn in deportment and the community lives in an orderly manner. I heard some elderly people say that formerly in the country of Tukhāra, to the north of the Himalayas, there were two or three *śramaṇa*s who took delight in learning and often talked together at leisure times after having done religious service and recitation, saying, "The wonderful principles and abstruse theories cannot be thoroughly mastered through empty words, but the holy sites are obvious and discernible and can be visited by making the journey on foot. We should inquire of some close friends about the matter and go visit the holy sites in person." So the two or three friends, holding their pewter staffs in hand, started the journey together. When they arrived in India they sought out lodgings in a monastery, but the local monks despised them as frontiersmen and refused to give them accommodation. As they had to stay out in the open air, tired and hungry, they became thin and pallid and looked haggard. At that time the king of that country, on a pleasure trip in the suburbs, saw the visiting monks. He asked them with amazement, "Mendicants, from where and why

did you come here? Your ears are not pierced and you are dressed in such dirty and shabby robes." The *śramaṇa*s said in reply, "We are from the country of Tukhāra. We respectfully follow the teachings of the Buddha and left the world [to live as monks]. By our common wish we have come to pay homage to the holy sites. But it is regrettable to say that, due to our deficiency in blessedness, the Indian monks do not attend to us wayfarers. As we have not completed our pilgrimage we wish to return to our native land, so we will endure hardships and go home after our desire is fulfilled."

Upon hearing these words the king felt pity for the travelers and constructed a monastery at this superior place. He wrote down a rule on a piece of white cotton that said, "It is due to the spiritual protection of the Triple Gem that I am the most honored person in the world and the noblest in rank among all people. Since I am a king of people and the Buddha has entrusted me [to take care of the religion], I shall extend help to all monks in distress. This monastery has been constructed exclusively for the entertainment of traveling monks, and no monks with pierced ears shall stay in this monastery of mine in the future." It is on account of this event that the monastery is called "Unpierced Ears."

908a Going southeast for more than one hundred *li* from Aviddhakarṇa Monastery, crossing the Ganges River to the south, I reached the town of Mahāśāla. All the inhabitants are brahmans by caste and they do not follow the buddha-dharma. When they meet Buddhist monks they inquire about their learning, and if they find that the monks are learned they salute them with deep respect.

At the north of the Ganges there is a Nārāyaṇa temple consisting of storied pavilions and terraces arranged in tiers, all beautifully decorated. The statues of various *deva*s are carved from stone with the most exquisite craftsmanship. Their spiritual efficacy is difficult for me to describe in detail.

More than thirty *li* to the east of the Nārāyaṇa temple is a stupa built by King Aśoka. A large part of it has collapsed into the ground and in front there is a stone pillar more than twenty feet high with the figure of a lion on top. Inscribed on the pillar is a record of the event of subduing demons. Formerly there were some demons of the wilderness at this place who, relying on their strength, ate human flesh and blood, doing harm to living creatures in a most evil and monstrous manner. Out of compassion for the living beings who

would die violent deaths, the Tathāgata, through his supernatural powers, induced the demons to take refuge [in the Triple Gem] with veneration and taught them to observe the precept of non-killing. The demons accepted the Buddha's teachings and circumambulated him with respect. Then they raised a rock for the Buddha to sit on and wished to hear [him teach] the right Dharma, which they protected wholeheartedly. Afterward, people who did not believe in the buddha-dharma tried to push and remove the rock seat set up by the demons but they could not move it, even though they numbered in the thousands. Around the base of the rock there are luxuriant trees and ponds of clear water and anyone who comes near the place is awestruck.

Not far from [the stupa of] subduing demons there are several monasteries. Although they are mostly dilapidated there are still monks [living in them], all of whom study and follow the Mahayana teachings.

Going from here to the southeast for over one hundred *li,* I came to a stupa of which the base has slanted and sunk to one side; the remaining part of it is a few scores of feet in height. When the Tathāgata entered nirvana and the great kings of eight countries divided his relics, the brahman who measured the relics smeared the inside of the measuring bottle with honey, from which he made allotments for the kings. The brahman returned with the bottle and, having obtained the relics that stuck to the inside of the measuring bottle, he built this stupa and enshrined the bottle in it. Hence it is called [Relic Bottle Stupa]. Afterward King Aśoka opened the stupa and took out the relic bottle, for which he constructed a great stupa. On fast days it often emits a brilliant light.

Crossing the Ganges at the northeast of this place and going for one hundred forty or fifty *li,* I reached the country of Vaiśālī (formerly mistranscribed as Pisheli, in the domain of Central India).

The country of Vaiśālī is more than five thousand *li* in circuit. The soil is fertile and there is an abundance of flowers and fruit; mango and plantain are plentiful and valuable. The climate is temperate and the people are simple and honest by social custom. They take delight in doing good works and 908b
attach importance to learning, and believe in both heterodox and orthodox doctrines. There are several hundred monasteries, most of which are in ruins, with the exception of a few that remain intact and house a few monks. There

are several tens of *deva* temples and the heretics live together. The sect of the naked adherents flourishes here.

The city wall of the capital of Vaiśālī has badly collapsed and the original base of the wall is sixty or seventy *li* in circuit, while the palace city is four or five *li* in circuit; there are few inhabitants. Five or six *li* to the northwest of the palace city is a monastery with very few monks, who study the teachings of the Hinayana Saṃmitīya school. Beside the monastery is a stupa at the place where the Tathāgata delivered the *Vimalakīrtinirdeśa-sūtra,* and Ratnākāra, the son of an elder, and others offered a sunshade to him. To the east is a stupa at the place where Śāriputra and others attained arhatship.

To the southeast of the stupa where Śāriputra attained arhatship is another stupa constructed by the king of Vaiśālī. After the Buddha's nirvana a former king of this country obtained a portion of the Buddha's relic bones, for which he respectfully constructed this stupa. It is said in the *Record of India* that there was originally one *hu* of the Tathāgata's relics preserved in this stupa, but King Aśoka opened it and took out nine *dou* of the relics, leaving only one *dou* in the stupa. Later, another king wished to open the stupa again to get the remaining relics but just as he had just started to do the work there was an earthquake, so he dared not open the stupa.

To the northwest is another stupa built by King Aśoka, and beside it is a stone pillar fifty or sixty feet tall with the figure of a lion on top. To the south of the stone pillar is a tank that was dug by a group of monkeys for the Buddha, as he once lived at this place in the old days. Not far to the west of the tank is a stupa at the place where the monkeys took the Tathāgata's almsbowl and climbed into a tree to gather honey. Not far to the south of the tank is a stupa at the place where the monkeys offered the honey to the Buddha. Some figures of monkeys are still preserved at the northwest corner of the tank.

Three or four *li* to the northeast of the monastery is a stupa built on the foundation of the old residence of Vimalakīrti (known as "Stainless Reputation" in Chinese, formerly translated as "Pure Name." However, "pure" means "stainless" and "name" is equivalent to "reputation." Although the meaning is the same the name is translated in different ways. Formerly it was wrongly transcribed as Weimojie). The stupa often reveals spiritual manifestations. Not far from here is a deity's house, which appears to be built out of piled-up bricks, but according to tradition it was made out of stone.

This was the place where Vimalakīrti pretended to be ill and preached the Dharma. Not far from here is a stupa built at the place of the old house of Ratnākāra, the son of an elder. Not far from here is a stupa built at the place of the old house of the woman Āmra[pālī]. The Buddha's aunt and other *bhikṣuṇī*s realized nirvana at this place.

Three or four *li* to the north of the monastery is a stupa at the place where human and nonhuman beings stood and waited while following the Tathāgata, 908c
who was proceeding to the country of Kuśinagara to enter *parinirvāṇa.* Next, not far to the northwest, is another stupa at the place where the Buddha stopped and took a last look at the city of Vaiśālī. Not far to the south of this stupa is a temple, in front of which is a stupa at the place where Āmra[pālī] offered her garden to the Buddha.

Beside Āmra[pālī] Garden is a stupa at the place where the Tathāgata announced the time of his nirvana. Formerly the Buddha told Ānanda at this place, "One who has achieved the four constituent parts of supernatural power can live for one *kalpa.* Now how long should the Tathāgata live?" He repeated the question three times but Ānanda, having been stupefied by Māra, remained silent and, rising from his seat, he went to sit quietly in the wood. At this moment Māra came to the Buddha and said to him, "The Tathāgata has been edifying the people in the world for a long time and those who have been saved by you from the round of rebirth are as numerous as grains of dust and sand. It is now the time for you to enjoy the bliss of nirvana." The World-honored One then took up a pinch of soil with his nail and said to Māra, "Which is more, the amount of soil on the earth, or that on my fingernail?" Māra said in reply, "There is more soil on the earth." The Buddha said, "Those I have converted may be compared to the amount of soil on my nail, while those not yet converted are as numerous as the amount of soil of the great earth. Nonetheless, I shall enter nirvana in three months." On hearing this, Māra was pleased and departed.

In the wood Ānanda had a strange dream and he came to tell the Buddha, saying, "In the wood I dreamed that a big tree with luxuriant branches and leaves, casting a dense shade, suddenly fell down in a gale. Does this indicate that the World-honored One intends to enter nirvana? My heart is full of fear so I have come to make this inquiry." The Buddha said to Ānanda, "I told you previously but you were stupefied by Māra and you did not promptly

invite me to stay [in the world]. Māra urged me to enter nirvana soon and I have given him the date. That is what your dream presaged."

Not far from the place where the Buddha announced the time of his entering nirvana is a stupa at the spot where one thousand sons saw their parents. Formerly a *ṛṣi* lived in seclusion in a rocky valley. One day in mid-spring he was rowing a boat in a clear stream, and a doe followed him to drink water. Through inspiration the doe gave birth to a girl, who was exceedingly beautiful but had feet similar to the hooves of a deer. Seeing the girl, the *ṛṣi* took her in and brought her up. Later, when she was asked to go get some live coals from another *ṛṣi*'s hermitage, her steps left traces of lotus flowers on the ground. The other *ṛṣi* was deeply surprised by the sight and asked the girl to walk around his hermitage before she would be allowed to get the fire. The deer girl did so, then obtained the fire and returned home. At that time King Brahmānanda was on a hunting expedition and saw the flower traces. Following the traces, he found the girl. Pleased by her unusual appearance, the
909a king carried her back in his carriage. A physiognomist foretold that she would give birth to one thousand sons. When the other ladies [in the harem] heard the prediction they contrived to take action against her. At the end of her period of gestation she gave birth to a lotus flower with one thousand leaves, with one son sitting on each of the leaves. The other ladies criticized her, and saying that it was an inauspicious object they threw it into the Ganges River to be carried away by the current. King Ujjayana, out on a sightseeing trip in the lower reaches of the river, saw a yellow canopy, embroidered with a pattern of clouds, flowing down the river. He took it up and found one thousand sons wrapped in it. He fed them with milk and raised them into men of great strength. With the help of these one thousand sons the king expanded his kingdom to the four quarters and he was about to encroach on this country with his triumphant army. When King Brahmānanda heard the news he was shocked and fearful, and knowing his troops were not strong enough to offer resistance, he was at his wits' end.

At that time the deer woman, knowing that the invaders were her sons, said to King [Brahmānanda], "Now the invaders are approaching our territory and have caused disunity among us. I, your unworthy wife, with a mind of loyalty, can defeat these strong enemies." But the king did not believe her and she was deeply worried and fearful. Then the deer woman went up to

the tower of the city gate to wait for the arrival of the invaders. Her one thousand sons, commanding their troops, besieged the city. The deer woman told them, "Do not do unfilial things! I am your mother and you are my sons." The one thousand sons said, "How absurd are your words!" But the deer woman pressed her breasts and milk flowed out and forked into one thousand streams and, because of the ties of consanguinity, the milk flowed into the mouths of the one thousand sons. Recognizing their mother, they took off their armor and, after disbanding their troops, they returned to their own country. The two countries restored friendly relations and the people lived in peace and happiness.

Not far from the place where the one thousand sons recognized their mother is a stupa at the old site where the Tathāgata walked up and down, while he pointed at the place and told the assembly, "Formerly at this place I recognized my mother. If you wish to know who were the thousand sons, they are the one thousand buddhas of the *bhadrakalpa*."

To the east of the place where [the Buddha] related his past life is an old foundation on which there is a stupa that often emits a brilliant light and sometimes answers the entreaties of prayers. This is the remnant site of the storied lecture hall in which the Tathāgata delivered the *Samantamukhadhāraṇī* and other sutras.

Not far from the lecture hall is a stupa in which are preserved the remains of half of Ānanda's body. Not far from this stupa there are several hundred stupas, whose exact number is unknown; this is the place where one thousand *pratyekabuddha*s entered nirvana. There are numerous holy sites in and around the city of Vaiśālī and it is difficult to describe them all in detail. The old ruins at commanding positions stand with each other like the scales of a fish, but through the passage of time and the change of hot and cold seasons the woods have withered away and the ponds have dried up, leaving behind decayed trees to bear testimony [to past glories].

Going to the northwest for fifty or sixty *li* from the great city, I reached a great stupa at the place where the Licchavis (formerly mistranscribed as Lichezi) bade farewell to the Tathāgata. When the Tathāgata was proceeding to the country of Kuśinagara from the city of Vaiśālī, the Licchavis, having heard that the Buddha was about to enter nirvana, went to see him off, wailing piteously. Seeing that their sorrow was so deep as to be inconsolable by 909b

words, the World-honored One produced through his supernatural powers a big river with steep banks and a rapid current. The Licchavis, crying bitterly, were thus prevented from following him any further. The Tathāgata left his almsbowl as a memento for them.

Less than two hundred *li* to the northwest of the city of Vaiśālī is an old city that has been desolate for many years and has few inhabitants. In the city there is a stupa at the place where the Buddha told an assembly of various bodhisattvas and human and heavenly beings about cultivating bodhisattva deeds in his past lives. He was once a universal monarch named Mahādeva (known as Datian, "Great Deity," in Chinese), in this city, possessing the seven treasures and competently ruling over the four continents of the world. But after witnessing the phenomenon of changeability and realizing the principle of impermanence, he cherished a high ambition and renounced the throne. He abandoned his country to become a monk and donned the dyed robe to pursue learning.

Going southeast for fourteen or fifteen *li* from the city, I reached a great stupa at the place where seven hundred sages and saints convened the Second Council. One hundred and ten years after the Buddha's nirvana, some *bhikṣu*s in the city of Vaiśālī deviated from the buddha-dharma and observed the disciplinary rules in an erroneous way. At that time Elder Yaśoda was residing in Kosala, Elder Sambhoga in Mathurā, Elder Revata in Hanruo, Elder Sālha in Vaiśālī, and Elder Kubjaśobhita in Pāṭaliputra. All these great arhats had gained mental liberation, mastered the Tripiṭaka, and possessed the three clear insights; they had great reputations and were well known to all as disciples of Venerable Ānanda. At that time Yaśoda sent a messenger to invite various sages and saints to meet in the city of Vaiśālī. The number of those who attended the meeting amounted to seven hundred less one. Kubjaśobhita then saw with his clairvoyance that various sages and saints were assembled to discuss matters concerning the Dharma and he came to the assembly through his supernatural power of ubiquity. Sambhoga, his right shoulder uncovered, knelt on the ground and said to the council, "Be quiet! Consider with respect! Although the great holy King of the Dharma entered nirvana as an expedient many years ago, his oral teachings still exist. Some negligent *bhikṣu*s in the city of Vaiśālī observe the disciplinary rules erroneously and have raised ten points that are contrary to the teachings of the Buddha who

possessed the ten powers. Now you sages are conversant with the [proper] observance and violation of the disciplinary rules, and all of you have studied under the instruction of Bhadanta Ānanda. For the sake of repaying the Buddha's kindness you should reiterate his holy decrees." No one among the great saints was not moved to tears. They summoned the faulty *bhikṣu*s 909c
and, in accordance with the Vinaya regulations, they reproached them and stopped their misdeeds. Thus the wrong practices ended and the holy teachings were clarified.

Going south for eighty or ninety *li* from the place where the seven hundred sages and saints held a meeting, I came to Śvetapura Monastery, which consisted of many lofty buildings and magnificent pavilions. The monks are pure and solemn in manner and they all study Mahayana teachings. Beside it are old sites where the four past buddhas sat and walked up and down. The stupa beside it was built by King Aśoka at the place where the Tathāgata halted to rest on his way to the country of Magadha in the south and looked back at the city of Vaiśālī in the north.

More than thirty *li* away to the south of Śvetapura Monastery there are two stupas, one built on the southern bank and the other on the northern bank of the Ganges River. This was the place where Venerable Ānanda divided his bodily relics between two countries. Ānanda was a cousin of the Tathāgata and was a man of wide learning and comprehensive intelligence who had an extensive range of knowledge and a retentive memory. After the Buddha's demise he succeeded Mahākāśyapa in upholding the right Dharma and guiding the learners. Once, when he was taking a walk in a wood in the country of Magadha, he saw a novice reciting the scriptures incorrectly, with passages and sentences in disorder and the wording in confusion. Having heard the recitation, Ānanda recalled the Buddha with a deep feeling of sorrow and went slowly to the novice to point out his mistakes. The novice said with a smile, "Great Virtuous One, you have become senile and whatb you say is wrong. My teacher is a wise man in the prime of life. I have personally learned from him and there is no mistake in his instructions."

Ānanda withdrew quietly with a sigh, saying, "Even though I am getting old I still wish to live longer to uphold the right Dharma for the benefit of living beings. But living beings are laden with defilement and are difficult to admonish. It is useless for me to live any longer. I will quickly enter nirvana."

Then he left the country of Magadha for the city of Vaiśālī. While Ānanda was crossing the Ganges in a boat, sailing midstream, the king of Magadha heard that Ānanda was going away and, out of deep affection and in admiration of his virtue, he urgently dispatched his military carriages to go quickly in pursuit of him. Hundreds and thousands of troops camped on the southern bank. [At the same time] the king of Vaiśālī, feeling both grief and joy at the news that Ānanda was coming [to his country to enter nirvana], also sent his troops to march speedily to welcome him. Hundreds and thousands of soldiers were stationed on the northern bank. The two armies faced each other and [their flags were so numerous that they] obscured the sun. Fearing that they might start a war and kill each other, Ānanda ascended into the air from the boat and entered nirvana amid the manifestation of supernatural powers. A fire burned his body, which fell down in two parts, one dropping on the southern bank and the other on the northern bank. So each of the two kings obtained a portion of the relics, as their armies wept sorrowfully. After returning to their respective countries they erected stupas to pay homage to the relics.

Going from here to the northeast for more than five hundred *li,* I reached the country of Vṛji (called by the northerners the country of Saṃvṛji, in the
910a domain of North India). The country of Vṛji is more than four thousand *li* in circuit, long from east to west and narrow from south to north. The soil is fertile and abounds in flowers and fruit. The climate is somewhat cold and the people are impetuous by nature. Most of them venerate the heretics and a few believe in the buddha-dharma. There are over ten monasteries with less than a thousand monks, who study both the Mahayana and Hinayana teachings. There are several tens of *deva* temples with a great number of heretics. The capital city of the country is called Cañśuma, of which the greater part is in ruins. Inside the old palace city there are still more than three thousand families of inhabitants living together like in a village or town.

To the northeast of a big river there is a monastery with a few monks who are pure and lofty in learning. West of here there is a stupa more than thirty feet high on the bank of the river, which flows like a belt to the south. This was the place where with his great compassion the Buddha once converted some fishermen. In the distant past, at the time of the Buddha, there were

five hundred fishermen who worked in groups to catch fish. One day they caught in this river a large fish with eighteen heads, each having two eyes. As the fishermen were getting ready to kill the fish the Tathāgata, in the country of Vaiśālī, saw it with his divine eye and felt pity for it. He intended to take this opportunity to edify the fish and to enlighten the fishermen at the same time. He told the assembly of monks, "In the country of Vṛji there is a big fish that I intend to convert so as to enlighten the fishermen. You should know that it is now time to do so."

Then the Buddha, surrounded by the assembly of monks, ascended into the air through his power of divine feet and flew to the riverside. He laid down his sitting cloth as usual and said to the fishermen, "Do not kill the fish!" Through his supernatural power and in an expedient way, he endowed the big fish with the faculties of knowing its previous life, speaking human language, and understanding human sentiment. Then the Tathāgata purposely asked the fish, though he alreday knew the answer, "What sins did you commit in your previous life so that you are now in an evil state of rebirth with such an unfortunate form?" The fish said, "By the effect of good deeds I had done in a former life I was born to a noble family and I was known as the great brahman Kapittha in my previous life. Due to the influence of my caste, I despised and bullied other people and, considering myself learned, I scorned the scriptures and the Dharma. I disrespectfully slandered the buddhas and reproached the monks with abusive language, comparing them to camels, donkeys, elephants, horses, and other ugly animals. Because of these evil deeds I am now suffering in this unfortunate form. But because I did some good deeds in one of my former lives I have been born at a time when a buddha is in the world, and I have now seen the holy Buddha himself with my own eyes and have heard his holy teachings." Then [the fish] made a confession and repented his evil deeds done in the past.

The Tathāgata taught the fish in accordance with its capacity and enlightened it as was suitable to the occasion. After hearing the Dharma, the fish died and was reborn in heaven through the power of its good deeds. Then he looked at his own celestial body and wondered why he had been born in 910b
heaven. After recalling his past life, he remembered the Buddha with gratitude and came with other heavenly beings to see him. Having worshiped the Buddha, he circumambulated him and stood aside to offer him valuables and

fragrant flowers brought from heaven. The World-honored One related this anecdote to the fishermen, while pointing at the heavenly beings, and preached the wonderful Dharma to them. They were moved and awakened [from ignorance] and sincerely worshiped the Buddha with repentance, tore up their fishing nets, and burned their boats. They turned their minds to truth and embraced the Dharma. After donning the dyed robes of monks and having heard the ultimate teachings, all of them got rid of defilement and attained the fruit of sainthood.

More than one hundred *li* to the northeast of the place where the fishermen were converted there is a stupa over one hundred feet high built by King Aśoka to the west of an old city. This was the place where the Buddha once preached the Dharma for six months to convert celestial and human beings. At a distance of one hundred forty or fifty paces to the north of this stupa there is a smaller stupa marking the place where the Tathāgata laid down the disciplinary rules for the *bhikṣu*s. Not far to the west there is another stupa, in which are enshrined the Tathāgata's hair and nail relics. People coming far and near converge at this place to burn incense, scatter flowers, and light lamps and candles without interruption.

Going from here to the northwest for one thousand four hundred or five hundred *li,* crossing over mountains and passing through valleys, I reached the country of Nepāla (in the domain of Central India). The country of Nepāla is over four thousand *li* in circuit and it is situated among the Snow Mountains. The capital city of the country is more than twenty *li* in circuit and there are hills and valleys in close connection. The soil is suitable for growing cereals and yields many flowers and fruit. The country produces red copper, yaks, and *jīvaṃjīva*s (two-headed birds). Red copper coins are used as the medium of exchange. The climate is piercingly cold. The people are sinister and iniquitous by social custom and are rude and unrestrained by nature and disparage good faith and righteousness. They have no learning but are skillful in craftsmanship. They are ugly in appearance and believe in both wrong and right doctrines. The monasteries and *deva* temples are so close together that they touch each other and there are more than two thousand monks, who study both Mahayana and Hinayana teachings; the number of heretics is unknown. The king, being a Licchavi of the *kṣatriya* caste, is an upright man with good

learning and is a pure Buddhist. In recent years there was a king named Aṃśuvarman (known as Guangzhou, "Brilliant Helmet," in Chinese), a learned scholar of intelligence and sagacity, who wrote a treatise on *śabdavidyā* (Sanskrit grammar). He esteemed learning and honored the virtuous, and his fame spread far and near.

To the southeast of the capital city there is a small pool. When fire is thrown into it the water burns, and when other things are cast into it they also become fiery.

From here I returned to the country of Vaiśālī and, crossing the Ganges River to the south, I reached the country of Magadha (formerly mistranscribed as Mojiatuo or Mojieti, in the domain of Central India).

End of Fascicle VII of *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions*

Fascicle VIII

The Country of Magadha (Part 1)

The country of Magadha is more than five thousand *li* in circuit and the capital 910c
city is sparsely populated, while in the towns there are many registered families. The soil is fertile and good for farming. There is a special kind of rice of large grain with an unusual fragrance, whose luster and color are extraordinary. The people call it the rice for great personages. The land is low and humid and the towns are located on tablelands. After the beginning of summer and before mid-autumn the plains are flooded and boats can be used. The people are simple and honest by social custom and the climate is moderately hot. The inhabitants esteem learning and revere the buddha-dharma. There are over fifty monasteries with more than ten thousand monks, most of whom study Mahayana teachings. There are several tens of *deva* temples with numerous heretics.

To the south of the Ganges River there is an old city over seventy *li* in circuit. Although it has been deserted for a long time the old foundations are still there. In the past, when the human life span was innumerable years, this city was called Kusumapura (known as Xianghuagongcheng, "Palace City of Fragrant Flowers," in Chinese). The royal city was full of flowers, hence the name of the city. Later on, when the human life span was several thousand years, the name was changed to the city of Pāṭaliputra (formerly mistranscribed as the city of Balianfu).

There was once a learned brahman of high talent who had several thousand disciples studying under him. Some of the disciples went out together on a pleasure trip. One of them paced up and down in a melancholy mood and his companions asked him why he was so sad. He said, "I am in the prime of life yet I am still a vagabond, with only my shadow to accompany me, and, moreover, even though a long time has passed I have not made any achievement in learning. On account of this, my mind is heavily laden with

sorrow." His schoolmates said to him in jest, "In that case we shall now arrange a ceremony for you to get married." They then chose two people to act as the parents of the bridegroom and two people as the parents of the bride. The young man was then made to sit under a *pāṭalī* tree, which was thus called the Tree of the Son-in-Law. Seasonal fruit was gathered and pure water was served as wine to make a wedding feast to celebrate the nuptials. The mock father of the imaginary bride broke off a branch of the tree and handed it to the young scholar, saying, "This is your good spouse. I hope you will not refuse the offer." The scholar was happy and satisfied. When it was time for the party to return home at dusk the young man did not wish to leave the place and wanted to stay behind. The other disciples said to him, "We were merely making a mock ceremony. Please return home with us now, lest the fierce animals in the woods hurt you."

911a The scholar lingered at the place and walked about the tree. After sunset a strange light shone brightly in the wilderness and elegant music from wind and stringed instruments was heard. A row of tents was pitched and in a moment an old man, holding a staff, came to extend greetings to him. There was also an old woman approaching with a maiden, followed by a large number of splendidly dressed attendants amid the sound of music. The old man said to him, while pointing at the maiden, "This is your wife." The wedding festivities lasted seven days.

The other disciples, concerned that the scholar might be killed by wild animals, came to look for him. Then they saw him sitting alone under the shade of the tree, as if he were accompanying some guests of honor. They asked him to return with them but he refused. Some time later he entered the city by himself to see his relatives and friends and told them what had happened to him. Those who heard the story were amazed. His friends went with him to the woods, where they saw a great mansion at the place of the flowering tree, with servants and slaves busily walking about. The old man received them politely and prepared a feast, along with a performance of music to entertain them, according to the etiquette between hosts and guests. When they returned to the city they told everything to people far and near.

After a year a son was born to the couple and the young scholar said to his wife, "I wish to go home but I cannot bear leaving you behind. If I remain here I will always make my lodging in the open wilderness." Having heard

this, his wife told it to her father, the old man, who said to the young scholar, "For the enjoyment of life one need not go back to one's native place. I shall build you a palace. Do not think otherwise." Through the labor of spirits the palace was promptly completed. The old City of Fragrant Flowers was shifted to this place and, as the city had been constructed by spirits for the [infant] son, it was called the City of the Son of Pāṭali (Pāṭaliputra).

To the north of the old royal city there is a stone pillar several tens of feet in height, erected at the place where King Aśoka made a hell. In the one-hundredth year after the nirvana of Śākya Tathāgata, King Aśoka (known as Wuyou, "Not Feeling Sorrow," in Chinese, formerly mistranscribed as Ayu), the great-grandson of King Bimbisāra (known as Yingjian, "Hard Shadow," in Chinese, formerly mistranscribed as Pinpisuo), moved his capital from the city of Rājagṛha to Pāṭaliputra. After the long passage of time only some old foundations still survive. Of the monasteries, *deva* temples, and stupas, there are several hundred remnant sites lying in ruins; only two or three remain intact. Only in a small city situated to the north of the old palace and on the banks of the Ganges are there over a thousand households.

When King Aśoka first succeeded to the throne he was cruel and practiced tyranny. He established a hell to torture people, surrounded by lofty walls with watchtowers at the corners. Great furnaces of fierce fire and cutters with sharp points and keen edges, as well as other instruments of torture, were prepared in imitation of the hells and a savage and cruel man was appointed to be the jailer. At first it was used for punishing all sorts of criminals of the country, regardless of the nature of their misdeeds. Later on all casual passersby were captured and put to death and all who had entered the hell were killed to prevent the secret from leaking out. 911b

A newly admitted *śramaṇa* once came to the gate of the hell in the course of making his almsround. The cruel jailer caught him and intended to kill him. Terror-stricken, the *śramaṇa* asked permission to perform a confessional ceremony [before death]. He immediately saw a man who had been bound and sent into the hell, where he was dismembered and cut into pieces. Presently the broken body became rotten and decayed. The *śramaṇa* was deeply touched by the sight and he gained the insight of impermanence and realized arhatship. The jailer said to him, "It is now time for you to die." Having achieved the fruit of sainthood the *śramaṇa* had no discrimination between life and death.

Even though he was thrown into a cauldron of boiling water it was just as if [he was] in a pond of cool water and a huge lotus flower sprang up for his seat. The jailer was surprised by the unusual spectacle and hurried to inform the king, who came to see the sight for himself and highly praised the spiritual protection. Then the jailer said, "Your Majesty must die." "Why?" said the king. The jailer replied, "Your Majesty previously issued an order as a rule of the hell that whoever has entered the enclosure of the hell must be killed, and it did not say that the king should be excepted from the regulation." The king said, "Once a law is adopted it should not be altered. But did I make an exception for you when I laid down the rule? It is my fault that you have lived until now." He then ordered the lictors to cast the jailer into the big furnace and after the jailer's death the king came out of the hell. He demolished the walls, filled up the trenches, abolished the hell, and thereafter showed leniency toward criminals.

Not far to the south of the hell there is a stupa whose foundation has collapsed on one side so that it has the shape of an overturned almsbowl. It is decorated with gems and has stone balustrades. As it is one of the eighty-four thousand stupas built by King Aśoka it was constructed by human labor in his palace. Inside it one *dou* of the Tathāgata's relic bones is preserved, and they occasionally show spiritual manifestations and issue a divine light from time to time.

Having abolished the hell, King Aśoka met the great arhat Upagupta, who instructed him according to his capacity in an appropriate way. The king said to the arhat, "I am lucky to be a lord of humans as a result of good deeds I have done in the past, but because of my spiritual hindrances I regretfully have not received edification from the Buddha. Now I wish to construct stupas for the veneration of the Tathāgata's relic bones." The arhat said, "With your power of bliss and virtue you can command various deities to work for you. It is my wish that you should protect the Triple Gem with great determination. Now is the time for you to do so." Then the arhat told the king in detail about the latter's cause of offering a handful of earth [to the Buddha in a previous life] and about the merits of building stupas as predicted by the Tathāgata.

King Aśoka was pleased to hear the prediction. He summoned the spirits and deities and issued an order, saying, "The King of the Dharma has instructed living beings for their happiness and, due to my good deeds done

in the past, I am now the most honored person among humankind. In order to venerate the Tathāgata's relic bones stupas must be constructed. You spirits and deities should work with one heart to construct stupas for the Buddha's relics at all places in Jambudvīpa, which is inhabited by a full *koṭi* of families. Though the project has been initiated by me, it depends upon you for its successful completion, and I have no intention of monopolizing the advantages of performing such superior good deeds. Each of you should go start the construction work and wait for further instructions." Having received the edict, 911c
the spirits and deities went away to start the construction work at their different places, and when the work was completed they all came to ask for further instructions.

After having opened the stupas built in eight countries and distributed the relic bones [taken out from them] to the spirits and deities, King Aśoka said to the arhat, "My wish is to enshrine the relic bones in the various stupas at the same time. I hope to do this but I do not know how to fulfill my wish." The arhat said, "Your Majesty can order the deities and spirits to enshrine the relics at the same instant on the appointed date when they see that the sun is eclipsed by an object in the shape of a hand." The king imparted the instruction to the spirits and deities. On the appointed date King Aśoka observed the sun, and at midday the arhat, through supernatural power, stretched out his arm and covered up the sun with his hand. The eclipse was seen by all everywhere the stupas were being constructed and at that moment they commenced work simultaneously.

Not far from the stupa is a temple containing a stone on which the Tathāgata once stood and the traces of his footprints are still in existence. The two footprints have the wheel signs and the ten toes have floral ornaments. The fish patterns are visible and sometimes issue a bright light. In olden times, when the Tathāgata was about to enter nirvana he proceeded northward to the city of Kuśinagara and looked back at the country of Magadha in the south. He was standing on this stone when he told Ānanda, "I leave my last footprints here, looking back at Magadha while I am going to enter nirvana. One hundred years afterward there will be a King Aśoka who will rule over the world and establish his capital at this place. He will protect the Triple Gem and command all kinds of deities to do him service." When King Aśoka succeeded to the throne he shifted his capital to this place and built a city here, and protected

the footprint stone with a shelter. As it was near the palace city the king always came in person to make offerings to it.

Afterward various kings vied with one another in trying to bring the stone home. Although it was not very big they could not move it. Recently King Śaśāṅka persecuted the buddha-dharma and went to the place of the stone, intending to destroy the holy object. He effaced the footprints with a chisel but they reappeared with the same traces and patterns. Then he threw the stone into the Ganges River but it immediately returned to its original place. The stupa beside the stone marks the place where the four past buddhas sat and walked up and down in olden times.

Not far from the temple of the Buddha's footprints there is a huge stone pillar more than thirty feet tall. The inscription on it has been partially erased but it says roughly that King Aśoka was a staunch believer who offered Jambudvīpa to the Triple Gem thrice and redeemed it thrice with valuable pearls and gems. Such are the fragmentary words that are still legible.

To the north of the palace city is a great rock chamber with the appearance of a lofty hill and a space several tens of feet wide inside. It was constructed through the labor of deities and spirits by the order of King Aśoka for his
912a younger brother, who was a monk. King Aśoka had a younger brother by the name of Mahendra (known as Dadi, "Great Ruler," in Chinese). As he was born in a royal family he presumptuously put on the king's robe and led a luxurious and dissolute life, treating people cruelly until they bore a grudge against him. The prime minister and other senior officials exhorted the king, saying, "Your younger brother has gone too far in riding roughshod over the people. As the saying goes, when the government is impartial the country will be in good order, and when the people live in harmony the ruler will be at peace. This precept has been handed down from ancient times. We hope that the code of the country will be maintained and that he will be put on trial according to the law."

King Aśoka, in tears, said to his younger brother, "Since I succeeded to the throne I have put all living beings under my protection. As you are my brother from the same mother, how can I neglect to benefit you? But I did not guard and guide you in time so that you have now incurred the punishment for criminals. I am in fear of my ancestors above and forced by public criticism from below."

Mahendra bowed to the king apologetically and said, “I am so imprudent as to have infringed the law. I hope you will grant me seven days’ respite.” He was then confined in a dark chamber under strict custody but was provided with the best delicacies without negligence. [At the end of the first day] the guardian announced, “One day has passed and there are six more days.” When the sixth day had passed, Mahendra, deeply worried and fearful, made vigorous efforts both physically and mentally [in spiritual cultivation], and thereupon he gained the fruit of sainthood, ascended into the air, and manifested miracles. Before long he left the world and went far away to live in a rocky valley. King Aśoka went personally to see him and said, “I was bound by the law of the country so I had to inflict a severe penalty upon you. I did not think that you would elevate yourself and realize the fruit of sainthood. You are now free from trouble and you may return to our country.” His younger brother said, “Formerly I was caught in the net of passions and my mind was fixated on [pleasurable pursuits]. I am now free from the city of perils and I take delight in staying in the mountains and valleys. I wish to relinquish the human world and always remain in the hills and vales.” The king said, “If you wish to engage yourself in quiet meditation it is not necessary for you to live in remote mountains. In compliance with your wish, however, I will build a cave for you.”

The king then summoned the spirits and deities and said to them, “I will prepare a grand banquet of delicacies on the day after tomorrow. You may all come to attend the feast but each of you should bring a large rock to serve as a seat.” By the king’s order the deities came at the appointed time and, when the feast was over, the king told the deities, “The stone seats are in disarray so you should stack them up in proper order. I mean to make use of your labor to build a hollow chamber.” Under the king’s instruction the deities completed the work in a few days’ time. King Aśoka then went to invite [his younger brother] to stay in the hill cave.

To the north of the old palace and south of the hell there is a large trough that was made by divine labor under the command of King Aśoka. It is used for storing comestibles at the time of offering food to the monks.

To the southwest of the old palace there is a rocky hill, around which there are several tens of caves that were excavated in the steep cliffs by divine labor under the command of King Aśoka, for Upagupta and other arhats.

There used to be a lofty terrace beside the hill but it has collapsed, leaving only a pile of stones as the remnant foundation. In a pond there is rippling water as clear and reflective as a mirror. It is regarded as holy water by the people of neighboring and distant countries. If one drinks or bathes in the
912b water the soil will be washed away and one's sins will be expiated.

To the southwest of the hill there are five stupas whose lofty foundations have collapsed, but the remnant portions are still high. When viewed from a distance they seem to be verdant hillocks. Each side of the stupas has a space several hundred paces wide. People of later times constructed small stupas upon the big ones. It is said in the *Record of India* that in the old days, after King Aśoka had built eighty-four thousand stupas, he still had five *dou* of [the Buddha's] relics. Therefore he constructed five more stupas in a different style from that of other places. Miracles occurred from time to time to testify to the fivefold spiritual body of the Tathāgata. Some impious people discussed the matter in private, saying that these stupas were constructed by King Nanda of yore to store his seven kinds of treasures. Later a king of little faith heard about the rumor and, covetous of the treasures, he sent his troops under his personal supervision to excavate the stupas. But the earth quaked, the mountains collapsed, clouds enshrouded the sun, and the stupas issued a loud sound of thunder. The soldiers fell dead and the elephants and horses fled in fear. Since then no one has dared another attempt [to excavate] the stupas. Some people have said that there were different accounts of this matter, but this could not be unascertained. We may get the true facts by following the records of ancient books.

To the southeast of the old city is Kukkuṭārāma Monastery (known as Jiyuan, "Rooster Garden," in Chinese), which was built by way of performing good deeds with veneration by King Aśoka when he first had faith in the buddha-dharma. He summoned one thousand monks, both ordinary people and saints, [to this monastery], offered them the four monastic requisites, and provided them with other articles for daily use. The monastery has been in ruins for a long time and only the foundations are still in existence. Beside this monastery is a great stupa called Āmalaka, which is the name of a sort of medicinal fruit (*āmalaka;* myrobalan) of India.

King Aśoka, lying ill on his deathbed, knew that he was incurable and he intended to give up his gems and jewels for the performance of good deeds,

but his influential ministers had seized power and would not allow him to do what he desired. Later he kept an *āmalaka* fruit from his meal and played with it until it had become half spoiled. Holding the fruit in his hand, he said to his ministers with a long sigh, "Who is now the lord of Jambudvīpa?" The ministers said in reply, "Your Majesty is the sole lord of Jambudvīpa." The king said, "No! I am not the lord now! I have sovereign power only over this half a fruit. What a pity! Worldly wealth and nobility are more easily extinguished than a candle burning in the wind. My position entitled me to control the whole country and my title is the highest of all designations, yet I am poor on my deathbed, under the command of powerful ministers. Even though I have lost the empire I still possess half a fruit." Then he ordered his attending official, "Take this half a fruit to Kukkuṭārāma Monastery and offer it to the monks with the following message: 'I, the former lord of the whole of Jambudvīpa, now the king of half an *āmalaka* fruit, beg to pay homage in front of the monks of great virtue. I hope that you will accept my last alms. I have lost all that I once possessed, except for this half a fruit, which is somehow 912c
at my disposal. Please have pity on my poverty and let my seeds of blessedness grow and increase.'" The senior monk of the community said, "King Aśoka used to be generous in almsgiving but he now suffers from a serious illness and treacherous ministers have usurped his power. His accumulated wealth is no longer his own property and he has only half a fruit to give as alms. By the king's order we will distribute the fruit to all the monks." So the senior monk instructed the steward monk to cook the fruit in a thick soup and then collected the kernel, for which a stupa was built. Since the monks had received the king's great beneficence it was fitting that they fulfill his last wish.

In an old monastery to the northwest of Āmalaka Stupa there is a stupa known as Bell Striking. Formerly there were about a hundred monasteries in this city. The monks were solemn and respectful and had great learning, and they had silenced the heretical scholars [in debate]. In the course of time the monks eventually died and their successors failed to maintain the tradition of learning. The heretical teachers taught their students to become perfect in knowledge and they then summoned their schoolmates, thousands and myriads in number, to assemble at the monastic buildings, shouting aloud, "Strike the bell to call up all your scholars!" Groups of ignorant monks came together and wantonly sounded the bell and they reported to the king, requesting him

to be the judge of the contest. The heretical teachers were highly talented scholars of good learning, and even though there were numerous monks their arguments were shallow and superficial. The heretics announced, "We are the winners of the debate. From now on no monastery should strike the bell to call assemblies." The king sanctioned the request, according to the precedent regulations of debate. Having been put to shame, the monks withdrew in disgrace and for twelve years they did not strike the bell.

At that time, Nāgārjuna Bodhisattva (known as Longmeng, "Dragon Valor," in Chinese, formerly mistranslated as Longshu, "Dragon Tree") of South India had enjoyed a good reputation from his youth, and he enjoyed unique fame when he had grown up he. He renounced the world of lust and love and became a monk to cultivate his learning. He made a profound study of the wonderful principles and attained the first stage [of a bodhisattva]. He had a great disciple named Deva, a person of wisdom and cleverness with wits and good understanding. Deva said to his teacher [Nāgārjuna], "The scholars of Pāṭaliputra were defeated in debate by the heretics, and time passes so quickly that twelve years have passed since they stopped striking the bell. I would venture to demolish the hill of erroneous views and light the torch of the Dharma." Nāgārjuna said, "The heretics of Pāṭaliputra are erudite scholars and you are no match for them. I must go in person." Deva said, "To cut off rotten grass is it necessary to overturn the whole mountain? Under your instruction I venture to refute the heterodox scholars. May you, my great teacher, raise an argument in favor of the heretical theories and let me analyze the points against them, and we shall see who will be the winner before we plan our action." Nāgārjuna then proposed a thesis of the heretical theories, and Deva refuted his teacher as the latter tried to maintain his viewpoints. At the end of seven days Nāgārjuna had failed to uphold his proposition. He said with a sigh, "Erroneous views can be easily refuted and it is difficult to defend wrong theories. You may now go; you can surely defeat them."

Deva Bodhisattva had always been a man of high renown. When the
913a heretics of Pāṭaliputra heard about his arrival they assembled and hurriedly went to report to the king, saying, "Your Majesty has formerly condescended to hear our suggestion that a rule be made to prevent the monks from striking the bell. We pray that a decree be issued to order the guardians of the city

gates not to allow a foreign monk from a neighboring country to enter the city, lest he conspire to recklessly overturn the former rule." The king consented to their proposal and ordered the guardians to keep strict watch. Thus when Deva arrived he was barred from entering the city. Hearing about he restriction, he changed his clothes, folded his *saṃghāṭi* robe, and wrapped it in a bundle of straw. Holding the front piece of his long gown in hand, he hastily went into the city, carrying the straw bundle on his head. After entering the city and having cast away the straw, he put on his religious robe and came to this monastery to ask for lodging, but as he had no acquaintance there no one would provide him with a room. So he spent the night on the terrace of the bell and early next morning he struck the bell loudly. When the monks heard the sound of the bell they came out to see and found that the traveling monk [had struck the bell], as the other monasteries did the same in response to the call of this monastery. The king, having heard the sound, inquired into the matter but could not find out who was the first to strike the bell. When the king's man came to the monastery the monks pointed out Deva, who said, "A bell is sounded for assembling the monks. If you do not strike it what is the use of hanging it there?" The king's man said, "Formerly the monks were defeated in a debate, so twelve years ago a rule was laid down to prohibit them from striking the bell." Deva said, "Is that so? I wish to beat the drum of the Dharma again today."

The messenger reported to the king, saying, "A foreign *śramaṇa* wishes to avenge a former shame." The king then summoned the scholars and made a rule that one who loses an argument should pay with his life for the failure. Then the heretics displayed their flags, set out their drums, and boisterously talked on different theories, showing off their talent for eloquence. Having sat on the seat of discussion, Deva listened to their disputations and, aiming at their different views, he refuted them through analysis. In less than twelve days he vanquished all the heretics, to the delight of the king and his ministers, who built this spiritual stupa in memory of Deva's supreme virtue.

To the north of Bell Striking Stupa is the old site of the dwelling place of the demon-eloquent brahman. Formerly there was a brahman of the city [of Pāṭaliputra] who lived in a thatched hut in a desolate place, dissociating himself from the world. He worshiped demons to beseech them for blessedness and he conversed with evil spirits. He had brilliant ideas, talked volubly, and

answered questions with elegant words. Whenever people held a heated debate with him he always retorted from behind a curtain. None of the learned scholars with high talent could excel him and the common people unanimously respected him as a saint.

There was a bodhisattva named Aśvaghoṣa (known as Maming, "Horse-neighing," in Chinese), whose wisdom comprehended everything and whose way extended to the three vehicles. He often remarked on the matter, saying, "This brahman has no teacher to teach him and his arts are groundless and without ancient basis. He lives in seclusion, enjoying great renown all by himself. How could he be what he is unless he depends on deities and ghosts and is obsessed with evil spirits? One whose ability of eloquence is endowed
913b by a demon cannot speak face to face with another person and he cannot reiterate what he has said once. I must go there and see how he will behave." So he went to the [brahman's] hut and said to him, "I have heard of your great fame with admiration for quite a long time. I hope you will lift the curtain so that I may express what is on my mind." The brahman remained arrogant, talking from behind his curtain, and would not speak face to face [with his visitor]. Aśvaghoṣa realized that it was the demon who was so self-conceited. After the conversation ended he left and told the people, "I have come to know what is what and I am sure to defeat him." Then he went to see the king and asked for permission to hold a sharp debate with the hermit. The king was surprised to hear this and said, "What sort of man are you? Unless you have gained the three clear insights or obtained the six supernatural powers, how could you contest with him?" Nevertheless, he ordered that his carriage be prepared and went in person to see the details of the controversy.

At that time Aśvaghoṣa Bodhisattva discussed the subtle words of the Tripiṭaka and elucidated the general meanings of the five branches of knowledge. He talked eloquently and with great ease and his brilliant views were lucid and far-sighted. After the brahman had stated his opinion, Aśvaghoṣa said, "In your statement you lost the gist of my argument. Please repeat what you have said." The brahman remained silent and became tongue-tied, however. Aśvaghoṣa rebuked him, saying, "Why do you not resolve my interrogation? The demon you serve should hasten to give you words." While saying this he hurriedly lifted the curtain, trying to get a look at the demon, but the brahman

said in a flustered and fearful manner, "Stop! Stop!" Aśvaghoṣa withdrew and remarked, "That fellow has lost his fame this morning. As the saying goes, false fame cannot last long." The king said, "If not for your great virtue, who could have seen through his sinister fraudulence? According to the regular tradition of the country someone who has an unprecedented and unique capability of discernment should be commended for his perspicacity."

More than two hundred *li* away from the southwest corner of the city there are the remnant foundations of a monastery, beside which is a stupa that often issues a divine light and manifests spiritual signs. People come here from far and near to say prayers. This was a site where the four past buddhas sat and walked up and down in ancient times.

Going southwest for more than one hundred *li* from the old monastery, I reached Tilaḍhāka Monastery. It consists of four courts, three-storied pavilions, lofty terraces, and gates that open wide, leading from one to another. All of these were built by the last descendant of King Bimbisāra. He selectively invited people of high talent and widely summoned those of great virtue. Scholars of foreign countries and wise people from distant lands, one after another, came in groups of the same caliber and stayed [in this monastery]. There are thousands of monks, all of whom study Mahayana teachings. At the end of the path, facing the middle gate, are three shrines that are adorned with wheel signs on the roofs and have bells and chimes suspended in the air. On the terrace below there are spacious balustrades all around. The doors, windows, beams, outer walls, and stairs are embellished with gilt or copper ornaments in relief. In the middle shrine there is a standing statue of the Buddha, thirty feet in height, while in the left one is a statue of Tārā Bodhisattva and in the right one a statue of Avalokiteśvara Bodhisattva. All three statues, cast in brass, are austere in appearance and spread far-reaching divine precepts. In each of the three shrines there is one *sheng* of [the Buddha's] relic bones, which sometimes emit a divine light and show signs of unusual auspiciousness from time to time. 913c

At a distance of over ninety *li* to the southwest of Tilaḍhāka Monastery I reached a great mountain where spirits and immortals dwell among the dense clouds and rocks lie in seclusion, venomous snakes and violent dragons lurk in the hollows of the marshes, fierce animals hide in the woods, and birds of prey perch on the trees. On the summit of the mountain is a large

flat rock on which is built a stupa over ten feet high. This was a place where the Buddha once sat in *samādhi.*

Formerly the Tathāgata once came here through supernatural power and sat on this rock in the *samādhi* of complete cessation for an entire night. The *deva*s, spiritual beings, and saints made offerings to him, performed celestial music, and heavenly flowers rained down. After the Tathāgata had emerged from the state of *samādhi* the heavenly beings, out of feelings of respect and admiration, constructed a stupa with gems, gold, and silver, but over the course of time the precious substances have turned into stone. Since ancient times nobody has ever visited the stupa. Looking from afar at the high mountain one can see strange beings, long snakes, and fierce animals circumambulating to the right around the stupa, and *deva*s, immortals, spirits, and saints coming one after another to sing praise. On a hillock to the east of the mountain is a stupa built at the place where the Tathāgata once walked and stopped to look back at the country of Magadha.

At a spur of a hill over thirty *li* to the northwest of the mountain there is a monastery built on an elevated place backed by a ridge, with lofty pavilions excavated on the precipices. There are more than fifty monks, all of whom study the Mahayana teachings. This was the place where Guṇamati (known as Dehui, "Virtue-wisdom," in Chinese) Bodhisattva subdued the heretics.

There was once on this mountain a brahman named Mādhava, who was a follower of the theories of the Sāṃkhya school and practiced the same accordingly. He was an expert in both Buddhist and heretical doctrines and could speak well on the principles of nonexistence and existence. His fame excelled that of his predecessors and his virtue won the respect of his contemporaries. The king esteemed him as national treasure and the ministers and common people honored him as their personal teacher. Scholars of neighboring countries accepted his style of learning, respected him for his virtue, and regarded him as a pioneer. He was indeed a learned and erudite man. He lived on the fief of two cities in an abode surrounded by feudal lands.

At that time Guṇamati Bodhisattva of South India had been a person of intelligence since his childhood. He was exquisite in learning in his early days, had thoroughly mastered the Tripiṭaka, and perfectly understood the Four Noble Truths. When he heard that Mādhava's theories were most profound and abstruse he decided to frustrate his vainglory. He sent a disciple

to the brahman with the following message, "I respectfully inquire after Mādhava's health and hope you are living in peace and happiness. It befits you to forget about fatigue and make a good review of your past learning. In three years I shall put an end to your good repute." In the second and third years he repeated the message to the brahman. When he was about to start out on the journey [to see the brahman] he wrote another letter to him, saying, "The time is drawing to an end. How is the progress of your studies? You should know that I am coming soon." Greatly worried and afraid, Mādhava warned his disciples and feudal tenants that from then on they should not take in any *śramaṇa* or heathen, and he told them to pass the notice to all others and to not infringe the admonition.

At that time Guṇamati Bodhisattva came with his pewter staff to of Mā- 914a
dhava's fief but the tenants, in keeping with the prearrangement, refused to give him lodging. The brahman reproached him, saying, "With a tonsured poll and dressed in a unusual costume, what a strange figure you are! It befits you to go away quickly and not stay here!" Guṇamati wished to defeat the brahman and desired to stay in the latter's feudal land, so he said in polite language with a mind of compassion, "You people are pure ascetics following the worldly truth, while I am a pure ascetic practicing the superior truth. Since we all are pure ascetics, why do you reject me?" The brahman would not speak with him but instead drove him away. Having been driven out of the feudal land Guṇamati entered a great forest in which packs of fierce animals wrought havoc.

A pure believer, fearing that Guṇamati might be hurt by the animals, came with a torch and a staff in hand and said to the bodhisattva, "A Guṇamati Bodhisattva of South India whose fame has spread far is coming to hold a debate. Thus the lord of the fief, fearing that his good name might be lost in the polemic, issued a strict order to his people to not give overnight lodging to any *śramaṇa*. Fearing that he may be harmed by wild animals, I have come here to help him. He may go his way in safety without worry." Guṇamati said, "I must tell you, pure believer, that I am Guṇamati." Having heard these words the pure believer showed still deeper respect to Guṇamati and said to him, "If that is the case, you should quickly leave here." So they came out of the dense forest and halted in an open marshland, where the pure believer built a fire. Holding a bow in his hand he walked all around. When the night had passed he said to Guṇamati, "You should go now, lest people get wind

of you and come to injure you." Guṇamati said with thanks, "I will never forget your kindness."

He then went to the palace and said to the gatekeeper, "A *śramaṇa* coming from a great distance wishes to obtain the permission of the king to hold a debate with Mādhava." Having heard this announcement, the king was amazed and said, "This man must be crazy!" Then he ordered a messenger to go to the place of Mādhava to declare his edict, saying, "A strange *śramaṇa* has come and begged to hold a debate [with you]. The ground for the argumentation has been swept clean and an announcement has been sent out far and near. I hope you will kindly attend the meeting with your gracious presence." Mādhava asked the messenger, "Is the man the *śāstra* master Guṇamati of South India?" The messenger said, "Yes." Mādhava was greatly displeased to hear this but he could not decline the invitation, so he went to the venue of contention. The king and his ministers, as well as scholars, common people, and nobles, gathered at the meeting, wishing to listen to the learned discussion.

Guṇamati put forward his proposition first, but up until sunset Mādhava refused to offer a retort, on the excuse that because of his his advanced age he could not give a prompt reply but had to leave and quietly ponder the question before returning to give his refutation. For every new point [raised by his opponent] he always said that he must leave before making a reply. The next morning, after he had taken his seat in the discussion, he could not utter a word in refutation and on the sixth day he died, vomiting blood. On his deathbed he said to his wife, "You are a woman of great talent and you must not forget the shame I have suffered." Mādhava's death was kept
914b secret and his wife, attired in gorgeous dress, came to the meeting. The people in the assembly made a hubbub and said among themselves, "Mādhava is self-conceited and is too shy to face Guṇamati, so he has sent his wife to come to the meeting. It is apparent who is superior and who is inferior." Guṇamati Bodhisattva said to Mādhava's wife, "The one who can subjugate you has been subjugated by me." The woman then beat a hasty retreat in the face of these difficulties.

The king said [to Guṇamati], "What secret words did you say that made the woman go away in silence?" Guṇamati said, "What a pity! Mādhava is dead! His wife came with the intention of holding the debate with me." The

king said, "How do you know this? Please tell me." Guṇamati said in reply, "When she came she had a sorrowful look of mourning and her voice betrayed her feelings of grief and sadness. That is how I knew that Mādhava had died. By saying 'the one who can subjugate you,' I was referring to her husband." The king then sent someone to see what had happened and he found that the situation was just as had been described. The king said in self-reproach, "The buddha-dharma is abstruse and wonderful and has brilliant sages coming forth in succession; nonaction is the way that benefits living beings. According to the original institutions and regulations of our country, I shall praise and honor people of virtue in the usual manner." Guṇamati said, "Stupid as I am, I practice the Way and abide by chastity; I observe the precepts of contentment and self-restraint and study the means to help others. Whenever I attempt to induce someone [to the right path] I always first suppress his arrogance and then convert him in an appropriate way. Now it is time for me to request Your Majesty to assign all the tenants of Mādhava's fiefs to become [monks] in the monastery for innumerable generations, so as to leave an example for people in the future and transmit the fame of these good deeds forever. As for the pure believer who gave me protection, I hope he will live blissfully in the world and enjoy the same provisions that are given to the monks, in order to persuade people to have pure faith, as well as to exalt his profound goodness." Thus this monastery was constructed for the glorification of this superior event.

When Mādhava was first vanguished in the debate, dozens of brahmans fled to take refuge in a neighboring country, and they informed the brahmans of that land about the shameful affair. They recruited brilliant scholars and returned home to seek vengeance for the former insult. As the king respected Guṇamati, he went in person to invite the latter, saying, "Some heretics who overrate their own abilities have organized a party, formed cliques, and ventured to sound the drum to demand that a debate be held. I hope that you, Venerable Sir, will crush these heretics." Guṇamati said, "The debaters may be called to an assembly." The heretical scholars were delighted to hear this and said among themselves in consolation, "We shall certainly win the case today!" Then the heretics expounded their theoretical principles. Guṇamati Bodhisattva said, "These heretics here have taken refuge in a distant land and, according to the king's former ordinance, they have become contemptible.

How can I debate with them face to face?" At that time Guṇamati had a page to serve him as a seat carrier, and that man often heard his master's supererogatory disputations and had become adept in discussing the gist of subtle teachings. As he stood by the side of his master, listening to his eloquent talk, Guṇamati clapped his seat and said, "Seat carrier, you may debate with them." All the people in the assembly were surprised by this. The page then began to raise questions. His words of deep meaning flowed like a spring and his clear eloquence echoed in the air. In three rounds the heretics were vanquished in the disputation, the sharpness of their tongues blunted and the shafts of the fletching of their arrows broken. Because they had been defeated in the
914c debate they were made feudal tenants of the monastery.

More than twenty *li* to the southwest of Guṇamati Monastery is an isolated hill, with a monastery built by the *śāstra* master Śīlabhadra (known as Jiexian, "Precept-virtue," in Chinese) with the revenue of a city that was donated to him as a reward for a successful discussion. The shape of the isolated hill resembled a stupa for the preservation of the Buddha's relics. The *śāstra* master, a brahman by caste, was the scion of the royal family of the country of Samataṭa. When he was young he was fond of learning and had a good character. He traveled to various parts of India in search of people of wisdom. When he came to Nālandā Monastery in this country he met with Dharmapāla Bodhisattva, from whom he heard about the Dharma with faith and understanding, and under whose guidance he donned the dyed robe of a monk. He inquired into the consummate principles and sought the way of emancipation. He mastered both the ultimate truth and the subtle theories. He was well known in his own time and his fame was high in foreign regions.

There was then in South India a heretic who sought into profound teachings and delved into what was kept secret, having a thorough comprehension of abstruse knowledge and a keen insight into subtle tenets. Hearing of Dharmapāla's high repute, he became deeply jealous and resentful. Despite the obstacles of mountains and rivers he came to beat the drum and demanded to hold a discussion with him. He said [to the king], "I am a man from South India. I have heard that in your kingdom there is a great *śāstra* master. Although I am not clever I wish to have a full discussion with him." The king said, "Yes, we have such a person, as you say." Then he sent a messenger to invite Dharmapāla, saying, "A heretic of South India has come from a distance of

no less than one thousand *li,* wishing to hold a competitive discussion with you. I hope you will condescend to come to the debate ground."

Having heard this message, Dharmapāla tidied his robe and made ready to go. His disciple Śīlabhadra, an outstanding young man, stepped forward and said, "Why are you going in such a hurry?" Dharmapāla said, "Since the Sun of Wisdom ceased to shine and the Lamp of Transmitting the Dharma became extinct, heretics have massed like ants and heterodox views have spread like wasps flying in swarms. Therefore I must go crush that debater." Śīlabhadra said, "I have heard with respect your supererogatory discussions, with which I dare to defeat the heterodox follower." Knowing that he was a man of outstanding talent, Dharmapāla gave his consent to the request. Śīlabhadra was then just thirty years old and the assembly slighted him as being too young, fearing that it would be difficult for him to combat his opponent by himself. Knowing that the assembly was not content with the choice, Dharmapāla said in explanation, "What is valued in a person is his good learning and intelligence, not his age. In view of the present situation [Śīlabadhra] is sure to defeat the heretic." On the day of the discussion young and old people coming from far and near gathered together. The heretic widely expounded his theories to the utmost extent, but Śīlabhadra refuted him through reasoning in a most profound and abstruse way. Having exhausted his words, the heretic departed in shame.

As a reward for [Śīlabhadra's] virtue the king wished to give him this city as a fief. The *śāstra* master declined the offer, saying, "I am a monk dressed in the dyed robe, living in contentment and keeping myself in purity. What is the use of a fief for me?" The king said, "The King of the Dharma has disappeared and the Ships of Wisdom have sunk, one after another. If there is no distinction [made to the worthy ones] how can we encourage scholars of the younger generation? In order to spread the right Dharma I hope you will kindly accept the gift." Unable to decline the offer, *śāstra* master Śīlabhadra accepted the city as his fief. He constructed a monastery according to the regulations and provided daily necessities for the monks with the revenue from the city. 915a

Going southwest for forty or fifty *li* from Śīlabhadra Monastery, I crossed the Nairañjanā River and reached the city of Gayā. This city is strongly built but only sparsely populated, having only some one thousand brahman families,

the descendants of a great *ṛṣi.* The king did not make them his subjects and the people honor them respectfully. More than thirty *li* to the north of the city is a clear spring, which is regarded in Indian tradition as holy water. [It is believed that] when one drinks the water or washes in it his or her sinful defilements are purified. Five or six *li* to the southwest of the city is Gayā Mountain, with deep valleys and far-reaching streams among steep peaks and high cliffs. In India it is traditionally called Spiritual Mountain. Since ancient times whenever kings and monarchs ascended the throne, exerted influence on distant peoples, or excelled their predecessors in virtue, they all came to this mountain to make an announcement of their achievements. On top of the mountain is a stone stupa more than one hundred feet high built by King Aśoka. It has latent spiritual power and emits a divine light from time to time. This is the place where the Tathāgata formerly preached the *Ratnamegha-sūtra* and other scriptures.

To the southeast of Gayā Mountain is a stupa built at the birthplace of Kāśyapa, and to the south are two stupas built at the places where Gayā-Kāśyapa and Nadī-Kāśyapa worshiped fire. At the place where Gayā-Kāśyapa worshiped fire, crossing a big river to the east, one reaches Prāgbodhi Mountain (known as Qianzhengjueshan, "Preenlightenment Mountain," in Chinese, as the Tathāgata ascended this mountain prior to his realization of perfect enlightenment). After striving hard for six years he had not yet attained perfect enlightenment so he gave up austerities and accepted milk gruel. When the Tathāgata came from the northeast to this mountain he saw that it was a quiet place and wished to gain enlightenment there. From the northeast ridge he climbed up to the summit of the mountain, and the earth quaked and the mountain trembled. The mountain god was frightened and told the Bodhisattva, "This mountain is not a blessed place for you to achieve enlightenment. If you stay here and enter the diamond *samādhi* the earth will sink and the mountain will topple over." The Bodhisattva came down by the southwest side of the mountain. Halfway down the mountain there was a large cave with its back to the crag and its mouth opening on a brook in front. The Bodhisattva went in and sat cross-legged. The earth quaked again and the mountain trembled for a second time. At that time beings of the Heaven of Pure Abode chanted in the air, "This is not the place for the Tathāgata to achieve enlightenment. Fourteen or fifteen *li* southwest from here, not far

from the place where you practiced austerities, there is a *pipal* tree, under which is a diamond seat. It is on this seat that all the buddhas of the past and future sit to achieve perfect enlightenment. Please go there!" But the dragon 915b
of the cave said, "This cave is a quiet and suitable place for you to attain sainthood. May you have compassion and not relinquish it." Knowing that this was not the place for him to realize buddhahood the Bodhisattva left his shadow in the cave to satisfy the dragon's wishes and departed. (This shadow was formerly visible to both the wise and the ignorant but now only some people are able to see it.) Preceded by heavenly beings, the Bodhisattva went to the *bodhi* tree. Later, after King Aśoka rose to power, he built monuments and stupas at the sites where the Bodhisattva ascended and descended the mountain. Though these monuments differ in size they are the same in showing spiritual signs, either raining celestial flowers or emitting a light that illuminates the deep valleys. Every year at the end of the summer retreat monks and laypeople from different places come here to make offerings and spend two nights before going home.

Going southwest from Prāgbodhi Mountain for fourteen or fifteen *li,* I reached the *bodhi* tree. The surrounding walls are built high and strong out of brick; they are long from east to west and narrow from south to north, and are about five hundred paces in circuit. Exotic trees and famous flowers cast continuous shade on the ground, and fine sand and strange plants cover the earth with a green quilt. The main gate opens east toward the Nairañjanā River and the southern gate is near a large flower pool. The west side is an inaccessible natural barrier, while the northern gate leads to a big monastery. Inside the enclosure the sacred sites are connected with one another. The stupas or shrines were all built by monarchs, ministerial officials, and nobles of various countries of Jambudvīpa as memorials to their acceptance of the bequeathed teachings of the Buddha.

At the center of the enclosure of the *bodhi* tree is the diamond seat, which came into existence together with the great earth at the beginning of the *bhadrakalpa.* It is in the middle of the three-thousand great chiliocosm, reaching down to the golden wheel below the surface of the earth. It is made of diamond and is over a hundred paces in circuit. Because the one thousand buddhas of the *bhadrakalpa* all sit on it to enter the diamond *samādhi,* it is called the diamond seat, and because it is the place for realizing the sacred

Way it is also called the *bodhimaṇḍa* ("seat for realizing buddhahood"). Whenever the earth quakes this spot alone remains stable. Thus, when the Tathāgata was about to attain enlightenment, the four corners of this seat trembled in the directions of where he had traveled to, but when he came here it was calm and quiet, without agitation. Since the beginning of the period of decline at the end of the *kalpa,* when the right Dharma started to deteriorate, this site was covered by sand and earth and was lost to view. After the Buddha's nirvana the monarchs of various countries set up two sitting statues of Avalokiteśvara facing east at the southern and northern limits of the enclosure, according to the Buddha's description as they had heard from the tradition. Some old people said that when the statues of [Avalokiteśvara] disappear and become invisible the buddha-dharma will come to an end. The statue at the south corner has already sunk down up to the chest.

The *bodhi* tree at the diamond seat is a *pipal* tree, which was several hundred feet tall in the time of the Buddha, and although it has been cut down or damaged several times it still remains forty or fifty feet high. Because the Buddha attained full enlightenment while sitting under this tree, it is called
915c the *bodhi* tree ("tree of enlightenment"). The trunk of the tree is yellowish-white in color and its branches and leaves are always green; they never wither nor does their luster decrease, whether in winter or summer. Each year on the day of the Tathāgata's nirvana the leaves fade and fall but they grow out again very soon. On that day the monarchs of various countries and monks and laypeople from different places, thousands and myriads in number, gather here of their own will to water and bathe the tree with scented water and milk, accompanied by music. With arrays of fragrant flowers and lamps burning uninterruptedly, the devotees vie with each other in making offerings to the tree.

After the Tathāgata's demise, when King Aśoka first ascended the throne he believed in heretical doctrines and he destroyed the sites left by the Buddha. He sent his troops and came in person to cut down the *bodhi* tree. He chopped the roots, stalks, branches, and leaves into small pieces and had them heaped up at a spot a few tens of paces to the west, where fire-worshiping brahmans were ordered to burn the pile as a sacrifice to their god. Before the smoke and flames had dissipated, however, two trees with luxuriant and verdant leaves grew out of the furious fire; these trees were thus called ash *bodhi*

trees. On seeing this strange sight, King Aśoka repented his misdeeds and water the remnant roots with sweet milk. When it was nearly dawn the tree grew up as before. The king, greatly exhilarated to have seen this spiritual wonder, made offerings to the tree in person with such delight that he forgot to return home. The queen, a heretical believer, secretly sent someone to cut down the tree after nightfall. When King Aśoka went to worship the tree at dawn he was very sad to see only the stump of the tree. He prayed earnestly and watered the stump with sweet milk, and in a few days the tree grew up once again. With deep respect and astonishment the king built a stone enclosure to the height of more than ten feet around the tree, which is still in existence. Recently King Śaśāṅka, a heretical believer, denounced the buddhadharma out of jealousy, destroyed monasteries, and cut down the *bodhi* tree [again]. He dug the ground so deep as to reach spring water but he could not get at the ends of the roots, so he set fire to burn it and soaked it with sugarcane juice with the intention of making it rotten and prevent it from sprouting. Several months later, King Pūrṇavarman (known as Manzhou, "Full Armor," in Chinese) of Magadha, the last descendant of King Aśoka, heard about the event and said with a sigh of regret, "The Sun of Wisdom has sunk and only the Buddha's tree remained in the world; now that the tree has been destroyed what else is there for living beings to see?" He prostrated himself on the ground and wept piteously. He watered the tree with milk obtained from several thousand cows and it grew up to some ten feet high in one night. Fearing that people of later times might cut it down [again], he surrounded it with a stone enclosure to the height of twenty-four feet. Thus the *bodhi* tree at present is behind the stone wall, and more than ten feet of branches grow out above the wall.

To the east of the *bodhi* tree is a shrine, one hundred and sixty or seventy feet high, built on a base whose front side is more than twenty paces wide. It was built with brick and plastered with lime. In all the niches arranged in tiers there are golden images, and on the four walls are marvelous carvings in the shapes of strings of pearls or figures of spirits. On top is installed a gilded copper *āmalaka* fruit (also said to be a precious bottle or a precious pot). It is connected with a storied pavilion at the east, the eaves of which 916a
are in three layers. The rafters, pillars, ridgepoles, beams, doors, and windows are adorned with gold and silver carvings and studded with a mixture of

pearls and jade. The innermost chamber of the shrine has three doors connecting with the other parts of the structure. On each side of the outer door there is a niche containing an image of Avalokiteśvara Bodhisattva on the left side and one of Maitreya Bodhisattva on the right side, both cast in silver and more than ten feet in height.

Formerly King Aśoka built a small shrine at the site of the [present] shrine and a brahman later extended it. There was once a brahman who did not believe in the buddha-dharma but worshiped the deity Maheśvara. He heard that the deity was living in the Snow Mountains, so he went with his younger brother to seek the fulfillment of his wishes from the deity. The deity said, "Your wishes can be fulfilled only when you have done meritorious deeds. It is not that you can get things by merely saying prayers, nor can I make you satisfied." The brahman said, "What meritorious deed should I do so that my mind can be satisfied?" The deity said, "If you wish to plant the seed of goodness you should find the field of blessedness. The *bodhi* tree is the place where the Buddha attained buddhahood, so you should quickly go back to the *bodhi* tree and build a great shrine, dig out a large pond, and make various offerings. Then your wishes will be fulfilled." Under the deity's injunction the brahman, cherishing a mind of great faith, returned with his younger brother. The elder one built the shrine and the younger one excavated the pond. Then they made rich offerings to seek the fulfillment of their wishes. They finally realized their wishes and became cabinet ministers to the king. They gave away as alms whatever emoluments or rewards they received.

When the shrine was completed artists were invited to make an image of the Tathāgata as he appeared at the time of attaining buddhahood, but for a long time no one answered the call for the job. At last a brahman came and said to the monks, "I am good at making fine images of the Tathāgata." The monks said, "What do you need for making the image?" The brahman said, "I only need some scented clay and a lamp to be placed inside the shrine. After I have entered the shrine the door should be tightly closed, and only opened again after six months." The monks did as they were told, but just four days short of six months they opened the door out of curiosity to see [what was going on]. They saw that the image inside the shrine was in the posture of sitting cross-legged facing the east, with the right foot upon [the left thigh]; the left hand was drawn back and the right one pointed downward.

It was just as if the figure was alive. The pedestal was four feet two inches high and twelve feet five inches wide, and the image was eleven feet five inches tall. The two knees were eight feet eight inches apart, and the width from one shoulder to another measured six feet two inches. All the auspicious physical symbols of a buddha were complete and the compassionate features were true to reality, except that a little spot above the right breast was unfinished. The monks saw no one in the shrine and realized that a divine hand was at work. They were all filled with amazement and eagerly wished to know about the affair. One of the *śramaṇa*s, a simple man of honest mind, had a dream in which he saw the brahman, who said to him, "I am Maitreya Bodhisattva. Concerned that artists could not imagine the holy features of 916b
the Buddha, I came in person to make the image. It is made with the right hand pointing downward because just as the Tathāgata was about to attain buddhahood Māra came to disturb him, but the earth gods informed him of Māra's arrival. One of the earth gods came out first to assist the Buddha in subjugating Māra but the Tathāgata said to the god, 'Do not worry. I can surely subjugate him with my power of forbearance.' Māra said, 'Who will bear you witness?' The Tathāgata then pointed his hand to the earth, saying, 'This one here will bear me witness!' At that moment the second earth god emerged to bear witness. Therefore the image is made with the right hand pointing downward." The monks came to know that this was a divine manifestation and they were all moved to tears. The unfinished spot above the breast was finished with various gems and the image was adorned with a necklace of pearls, crowned with a coronet, and embellished with other valuable ornaments.

When King Śaśāṅka felled the *bodhi* tree he also wished to destroy this image. But when he looked at the compassionate features of the image he did not have the heart to do so. On returning home he told his attendant minister, "You should remove this image of the Buddha and replace it with that of Maheśvara." Having received the king's edict, the attendant minister was afraid and said with a sigh, "If I destroy the Buddha's image I will suffer disaster for many *kalpa*s, but if I disobey the king's order I will not only lose my own life but also bring about the extermination of my entire family. What should I do in this awkward plight?" He then called some Buddhist believers to work as his servants and had them build a brick wall in front of the Buddha's image. Because he was ashamed to see the image in utter darkness he lit a

lamp for it. On the front of the brick wall he drew a picture of Maheśvara. When this was done he made a report to the king. On hearing the report the king dreaded the consequences. He suffered from blisters all over his body, his skin became cracked, and before long he died.

The attendant minister hurriedly went back to the image and demolished the brick wall [that screened it from view]. Though many days had passed the lamp still burned, without extinction. The image is still in existence and because it is in a deep inner chamber lamps and torches burn continually. The compassionate features cannot be clearly seen unless early-morning sunlight is reflected into the chamber with a big mirror to illuminate the divine statue. Those who have the chance to see the image are struck with emotion.

The Tathāgata attained perfect enlightenment on the eighth day of the second half of the month of Vaiśākha in the Indian calendar, corresponding to the eighth day of the third month in our calendar, but according to the tradition of the Sthavira school the event occurred on the fifteenth day of the second half of the month of Vaiśākha, corresponding to the fifteenth day of the third month in our calendar. He was then around thirty or thirty-five years old.

To the north of the *bodhi* tree is a place where the Buddha walked up and down. After achieving perfect enlightenment the Tathāgata did not rise from his seat but sat in meditation for seven days. When he rose to his feet he went to the north of the *bodhi* tree, where he walked to and fro, east and west, for seven days. When he had walked over ten paces signs of wondrous flowers followed his footprints at eighteen points. People of later times built a brick promenade about three feet high at this place. It is said in a previous record that this sacred site can foretell the length of one's life. One should make a
916c sincere vow before taking the measure. The length of the promenade varies according to the possible life spans of those who measure it.

To the north of the promenade, on a huge rock on the right side of the road, is a big shrine in which there is an image of the Buddha with its eyes gazing upward. Formerly the Tathāgata looked at the *bodhi* tree from this place for seven days without blinking, gazing at the tree attentively with a feeling of gratitude.

Not far to the west of the *bodhi* tree is a great shrine with a brass image of the Buddha in the standing posture, facing east, adorned with rare jewels. In front of the image is a blue stone with wonderful veins of various hues.

This is the place where Brahmā built a hall out of the seven precious substances and Indra made a seat, also with the seven precious substances, at the time when the Tathāgata first attained enlightenment. On this seat he sat in meditation for seven days and emitted an unusual light that shone upon the *bodhi* tree. The precious substances have since turned into stone because the event occurred in the remote past.

Not far to the south of the *bodhi* tree is a stupa more than one hundred feet high built by King Aśoka. After having bathed himself in the Nairañjanā River, the Bodhisattva was going to the *bodhi* tree and pondered what he should use for a seat. He got the idea of using some clean grass to make a seat. Meanwhile Indra transformed himself into a grass cutter, carrying a bundle of grass going on his way. The Bodhisattva said to him, "Can you favor me with some of your grass?" The transformed figure respectfully offered him some grass and, after receiving the grass, the Bodhisattva proceeded on his way.

Not far to the northeast of the spot of receiving grass is a stupa built at the place where some bluebirds (*Eophona personata*) and a herd of deer came as a good omen when the Bodhisattva was about to achieve buddhahood. Among the signs of auspiciousness in India their presence is considered to be the most lucky symbol. Thus, in compliance with the custom of the human world, the celestial beings of the Heaven of Pure Abode made the bluebirds fly around the Bodhisattva to indicate his spirituality and holiness.

To the east of the *bodhi* tree are two stupas, one on the left and the other on the right side of the main road. This is the place where the King of Māras disturbed the Bodhisattva. When the Bodhisattva was about to attain buddhahood the King of Māras exhorted him to become a supreme ruler [instead of a buddha]. As this device was ineffective, the King of Māras withdrew in deep sadness. His daughters volunteered to go to seduce the Bodhisattva but with his divine power he changed the beautiful girls into decrepit old women. They retreated, clinging to each other, holding sticks to support their slender frames.

In a shrine to the northwest of the *bodhi* tree there is an image of Kāśyapa Buddha. Well known for its spirituality and sanctity, it often emits a bright light. It is said in a previous record that if a person walks around the image seven times with utmost sincerity he may gain the wisdom of knowing where he was born in his past life.

To the northwest of the shrine of Kāśyapa Buddha there are two brick chambers, each housing an image of an earth god. One informed the Buddha of the arrival of Māra and the other bore witness for the Buddha. People of
917a later times made these images of the gods in memory of their merits.

Not far to the west of the *bodhi* tree enclosure is a stupa more than forty feet high, known as Saffron Stupa, built by a merchant lord of the country of Jāguḍa. Formerly in the country of Jāguḍa there was a great merchant lord who worshiped heavenly gods to pray for wealth, and he despised the buddhadharma and did not believe in the law of causality. He once led a group of fellow traders to do business and sailed to the South Sea, where they encountered a typhoon and lost their way. They drifted along with the roaring waves and sailed on the sea for three years until their rations were exhausted and they had nothing more to eat. All those who were aboard the ship were in a precarious situation and they earnestly prayed to the gods they worshiped with one mind. They become quite fatigued with their laborious prayers and had failed to receive divine rescue, when they suddenly saw a huge mountain with lofty cliffs and steep peaks under the light of two bright suns. The merchants said to comfort one another, "We are lucky to have come across this huge mountain. We should stop here to get peace and happiness." The merchant lord said, "It is not a mountain but a *makara* fish (a sea monster). The lofty cliffs and steep peaks are its fins and whiskers and the two bright suns are its eyes." Just as they had barely finished talking the ship floated toward the monster. The merchant lord told his fellow traders, "I have heard that Avalokiteśvara Bodhisattva will bestow peace and happiness on those who are in peril and adversity. Let us call his name with a mind of complete sincerity." Then they all repeated the name of [Avalokiteśvara] Bodhisattva in unison and sought refuge under his spiritual protection. The lofty mountain disappeared and the two suns submerged. In a moment they saw a *śramaṇa* with a quiet and peaceful manner coming through the air, religious staff in hand, to rescue them from being drowned. Very soon they returned to their own country. Thereafter they cherished minds of resolute faith and tried to perform good deeds indefatigably. They built a stupa for making offerings and plastered the whole structure with saffron clay.

Having cherished the mind of faith, the merchant lord led his fellow traders to worship the holy sites and visit the *bodhi* tree. They spent a whole month

in pilgrimage before they thought of returning home. The traders, while traveling together, said among themselves, "We are far away from our homeland, separated by mountains and rivers. Since we are here, who will sweep and clean the stupa we have built?" Having said this, they came in a roundabout way to this place and suddenly saw a stupa. Surprised at the sight, they went up to have a close look at the stupa and found that it was the one they had built at home. Thus it was named the Saffron Stupa in India.

At the southeast corner of the *bodhi* tree enclosure there is a banyan tree, and next to it are a stupa and temple. A statue of the seated Buddha is enshrined in the temple. Formerly, when the Tathāgata had just attained buddhahood, Mahābrahmā came here and entreated him to turn the wonderful wheel of the Dharma. At each of the four corners inside the *bodhi* tree enclosure there is a great stupa. Formerly, when the Tathāgata had received the auspicious grass, he went to the *bodhi* tree. He went first to the four corners and the 917b
earth quaked but it became quiet and calm when he reached the diamond seat. Inside the enclosure are many sacred sites located as closely together as the scales of a fish, and it is difficult to describe them all in full detail. At the southwest corner outside the *bodhi* tree enclosure is a stupa that marks the site of the old house of the two milkmaids who offered milk gruel [to the Buddha]. Beside it is another stupa, marking the place where the milkmaids cooked the gruel, and next to this stupa is the place where the Tathāgata received the gruel.

Outside the south gate of the *bodhi* tree enclosure is a big pond more than seven hundred paces in circuit, with clear and lucid water in which dragons and fish dwell. It was dug by the younger brother of a brahman under the order of Maheśvara. Next, to the south is a pool that was magically produced by Indra when the Tathāgata wished to wash his clothes after having attained enlightenment. At the west of the pool is a big rock that was brought here by Indra from the Great Snow Mountains when the Buddha wished to dry his washed clothes in the sun. Beside the rock is a stupa where the Tathāgata mended his old clothes. Next, to the south is a stupa in a wood, which was the place where the Tathāgata accepted the old clothes offered by a poor old woman as alms.

To the east of the pool produced by Indra there is a wood in which the pond of the dragon king Mucilinda is located; the water is clear, dark, and

sweet-tasting. On the west bank is a small shrine in which is installed an image of the Buddha. Formerly, after the Tathāgata had just attained enlightenment he sat in meditation for seven days in this place. The dragon king protected the Tathāgata by surrounding him with his body in seven coils, while its many heads reached over him to serve as a canopy. On the east bank of the old pool is the chamber of the dragon king.

In a wood to the east of the dragon Mucilinda's pool is a shrine with an image of the Buddha in an emaciated condition. Beside the shrine is the place where he walked up and down, more than seventy paces long, and there are two *pipal* trees, one at the south and the other at the north side of the promenade. In the past and at present it is the custom of the local people to anoint the image with fragrant oil when they are afflicted with a disease, and in most cases they are cured of their illness. This was the place where the Buddha practiced austerities. In order to subdue the heretics, and also at Māra's request, he practiced asceticism for six years, eating only one grain of sesame and one grain of rice each day, reducing himself to a mere skeleton and becoming so feeble that he had to hold onto the branch of a tree to stand up to take a walk.

Beside the *pipal* tree where the Bodhisattva practiced austerities is a stupa at the place where Ājñāta-Kauṇḍinya and his four companions made their abode. After Prince [Siddhārtha] renounced his home to wander in the mountains and marshlands and dwell in woods or by springs, King Śuddhodana sent these five men to look after and serve him. Because the prince practiced austerities, Ājñāta-Kauṇḍinya and the others also diligently did the same.

To the southeast of the abode of Ājñāta-Kauṇḍinya and the others is a
917c stupa where the Bodhisattva entered the Nairañjanā River to bathe. Not far from the river is the spot where the Bodhisattva accepted and ate the milk gruel. The stupa beside the spot is the place where two elders offered baked barley and honey [to the Buddha]. The Buddha was sitting cross-legged in silent meditation under a tree, enjoying the bliss of emancipation for seven days before he emerged from the state of tranquility, when two merchants passed by outside the wood. The god of the wood told the merchants, "The prince of the Śākya clan is now in this wood. He has just attained buddhahood and has been sitting in silent concentration with a fixed mind for forty-nine days without taking any food. If you offer him whatever food you may have

with you, you will receive great benefit." Each merchant then took out from his ration bag some baked barley and honey to give as offerings, which the World-honored One accepted.

Beside the place where the elders offered baked barley is a stupa where the four *devarāja*s offered almsbowls [to the Buddha]. When the merchants had offered the baked barley and honey to him, the World-honored One considered what vessels he should use to hold the food. At that time the four *devarāja*s came from the four quarters and each offered him a golden bowl, but the World-honored One declined the offer by keeping silent, thinking that it was unsuitable for a mendicant to use such an [opulent] bowl. The four *devarāja*s took away the golden bowls and offered silver ones, and in succession they presented bowls of crystal, lapis lazuli, agate, coral, and pearl, but the World-honored One declined them all. The four *devarāja*s then returned to their respective palaces and brought back stone bowls of a dark violet color with a brilliant luster. In order to avoid showing partiality the World-honored One accepted all four bowls, which he stacked and pressed together into one bowl. That is why his almsbowl has four rims on the outside.

Not far from the place where the four *devarāja*s offered almsbowls is a stupa where the Tathāgata preached the Dharma for his mother. After the Tathāgata had attained perfect enlightenment with the title of Teacher of Heavenly and Human Beings, his mother, Lady Mahāmāyā, descended from her heavenly palace and the World-honored One taught her according to her capacity for her benefit and happiness. Beside this place, on the bank of a dried-up pond, is a stupa where the Tathāgata once manifested supernatural powers to convert those who had the good causes to be present on the occasion. Beside the place of showing supernatural powers is a stupa where the Tathāgata converted Uruvilvā-Kāśyapa and his two younger brothers along with their one thousand disciples. As time passed the Tathāgata spread the good Way to conquer people, Uruvilvā-Kāśyapa's five hundred disciples wished to accept the Buddha's teachings. Kāśyapa said to them, "I shall also go with you to give up the erroneous way." So all of them came to the place where the Buddha was and the Tathāgata told them, "Throw away your deerskin garb and relinquish the utensils for fire worship." In accord with the Buddha's holy instruction, the brahmans cast their garments and utensils into the Nairañjanā River. Seeing the sacrificial utensils drifting away on the

current, Nadī-Kāśyapa and his disciples waited to see what measures his elder brother would take next. When they saw that his elder brother had
918a changed his religion they also followed his example and donned the dyed robes to become Buddhist monks. When Gayā-Kāśyapa and his two hundred disciples heard that his elder brothers had given up their practice, they also came to where the Buddha was and wished to lead the life of purity.

To the northwest of the place where the Kāśyapa brothers were converted is a stupa where the Tathāgata subdued the fire dragon worshiped by the Kāśyapas. Whenever the Tathāgata wished to convert someone he first subdued the object of that person's worship. So he went to stay in the cave of the brahmans' fire dragon. Late in the night the dragon spouted smoke and flames and the Buddha, who was sitting in meditation, also issued a bright light, illuminating the cave with the light of furious flames and blazing fire. The brahman teachers, fearing that the fire might hurt the Buddha, hurried to the spot, wailing piteously. Uruvilvā-Kāśyapa said to his disciples, "In view of the present situation it may not be a fire. The *śramaṇa* may be subjugating the fire dragon." The Tathāgata then put the fire dragon into his almsbowl and showed it to the heretical disciples at dawn. The stupa beside this spot was the place where five hundred *pratyekabuddha*s entered nirvana simultaneously.

To the south of the pool of the dragon Mucilinda is a stupa where the Kāśyapas went to rescue the Tathāgata from drowning. The Kāśyapa brothers were highly esteemed for their supernatural powers and were respected for their virtue by people from far and near who had faith in them. In the course of exerting his great power in an appropriate way to guide and convert those who had gone astray, the World-honored One caused a dense cloud that poured down torrential rains; only the Buddha's lodging remained dry. Seeing the clouds and rain, the Kāśyapas said to their disciples, "Might the lodging of the *śramaṇa* not be flooded?" They sailed in a boat to rescue the World-honored One but saw that he was walking on the surface of the water just as if walking on earth, and when he walked into the river the water gave way to him and the sand on the bottom appeared [to support him]. At this sight, the Kāśyapas were reassured and departed.

Two or three *li* outside the enclosure of the *bodhi* tree is the cave of a blind dragon. Because this dragon had done evil deeds in its previous lives it had been reborn blind as its retribution. As the Tathāgata was proceeding from

Prāgbodhi Mountain to the *bodhi* tree he passed by the cave of the blind dragon. The dragon suddenly recovered its sight and saw that the Bodhisattva was on his way to the *bodhi* tree. [The dragon] said to the Bodhisattva, "Kind sir, you will soon gain perfect enlightenment. I have been blind for quite a long time but whenever a buddha emerges in the world I regain my eyesight. When the past three buddhas of the *bhadrakalpa* appeared in the world I recovered my sight on each occasion. Now you have come here and my eyes suddenly regained perception. From this I know that you will become a buddha."

Beside the east gate of the enclosure of the *bodhi* tree is a stupa where the King of Māras [tried to] frighten the Bodhisattva. Knowing that the Bodhisattva was going to achieve enlightenment and having failed to tempt him, the King of Māras did not know what to do. Worried, he called various gods to a meeting and arrayed his demon troops, arranging them in proper order, to menace the Bodhisattva. A storm rose up, thunder and lightning flashed 918b
in the dark night, fire blazed and smoke rose high, and sand and stones were churned up and blown into the air. Spears and shields were fully prepared and bows and arrows employed to the utmost, but the Bodhisattva remained in the meditation of great compassion and all the weapons turned into lotus flowers. Māra's troops became terrified and retreated in disorder. Not far from this place are two stupas, built by Indra and Brahmā.

Outside the north gate of [the enclosure of] the *bodhi* tree is Mahābodhi Monastery, built by a former king of the country of Siṃhala. The buildings consist of six courtyards and three-storied pavilions, surrounded by walls thirty or forty feet high. The workmanship is most wonderful and the decorative paintings are exquisitely done. The Buddha's image is made of gold and silver and all the ornaments are embedded with gems and jewels. The stupas are lofty and spacious with wonderful adornments and they contain relics of the Tathāgata. The bone relics are of the size of a finger joint, lustrous and pure white in color and semitransparent. The flesh relics, as big as pearls, are of a pinkish-blue color. Every year on the full moon day of the month of showing the Tathāgata's divine power of ubiquity (i.e., on the thirtieth day of the twelfth month in the Indian calendar, corresponding to the fifteenth day of the first month in China) these relics are shown to the public and a light is emitted or flowers rain down in showers. There are fewer than a thousand monks, who study the teachings of both the Mahayana and Sthavira

schools. They rigorously observe the Vinaya rules, are pure in conduct, and have moral integrity.

Formerly, the king of the country of Siṃhala in the South Sea was a devout Buddhist by birth. He had a cousin who had become a monk and desired to visit the holy traces of the Buddha. So he traveled far to India and sought lodging in various monasteries, but all the local monks despised him as a frontiersman. He returned to his homeland and the king went out some distance to welcome him. The *śramaṇa* sobbed piteously and could not speak properly. The king said, "What is wrong with you, why are you so sad?" The *śramaṇa* said, "Depending upon the prestige of our country I traveled far to seek the Way. I sojourned in a foreign land and experienced the discomfort of cold and hot weather. I was often insulted for my behavior and ridiculed for my utterances. How could I be happy under such worrisome and shameful conditions?" The king said, "If that is the case, what should I do?" The *śramaṇa* said, "I sincerely hope that Your Majesty will pay attention to the performance of good deeds and construct a monastery in India. That will not only glorify the holy site but also build a good reputation for yourself. The blessedness of the deed will honor our forefathers and benefit our descendants as well." The king said, "That is a good idea. How is it that I hear of it so late?"

The king [of Siṃhala] then offered all the treasures of his country to the king of India, who, after accepting the tribute and wishing to foster friendship with a distant ruler, said to the envoy, "What shall I give you to take back as a return gift?" The envoy said, "The king of Siṃhala pays homage to the King of Great Auspiciousness of India. Your prestige and virtue extend far and your kindness and benevolence cover all living beings. A *śramaṇa* of our humble land, out of respect and admiration for the morals and manners of your country, ventured to travel to your esteemed land to pay veneration to the holy sites. He sought lodging in various monasteries but none would
918c house him. After undergoing extreme difficulties, he returned home in shame. I humbly propose a far-reaching project that may serve as an example for coming generations: to build a monastery in India in order to provide a resting place for traveling monks, to promote good relations between our two countries, and to allow envoys to be exchanged without lapse." The king said,

"The tradition of the Tathāgata's subtle edification is still extant. You may choose any of the holy sites [for the construction]."

Bearing this message the envoy returned home to report to the king [of Siṃhala]. The king's ministers prostrated themselves before him in congratulation. The *śramaṇa*s were then convened to discuss the matter of constructing a monastery and they said, "As the *bodhi* tree is the place where the past buddhas attained [buddhahood] and future buddhas will attain buddhahood, there is no better place among all the suggestions." The treasures of the country were donated for the construction of this monastery, and monks from the country [of Siṃhala] were sent to look after it. A copper plate was inscribed with the following words: "Selfless almsgiving is the supreme teaching taught by all buddhas and rendering assistance to those who have the cause to receive it is the explicit instruction of former sages. I, this humble person, after having succeeded to the throne, have built this monastery to glorify the holy site and to render blessedness to my ancestors, as well as to benefit the common people. The monks of my country may have free access to it and the people of the country where it stands may also enjoy the same privilege as the monks. This tradition is to be transmitted to posterity into the indefinite future." Thus most of the monks in this monastery come from the Land of Lions.

More than ten *li* to the south of the *bodhi* tree the sacred sites are located so closely to each other that it is difficult to tell of them all in detail. Each year when the *bhikṣu*s end the rains retreat, monks and laypeople, hundreds and thousands in number, come here from the four quarters, holding flowers, playing music, and wandering in the woods to perform acts of veneration and make offerings for seven days and nights.

According to the Buddha's holy teachings, the monks of India commence the rains retreat on the first day of the first half of the month of Śrāvaṇa, corresponding to the sixteenth day of the fifth month in China, and the retreat ends on the fifteenth day of the second half of the month of Aśvayuja, corresponding to the fifteenth day of the eighth month in China. In India, as the months are named after the constellations, the course of time has not changed from ancient times to the present and it is invariably accepted by all schools. Probably due to misunderstanding or mistranslation from the foreign language differences in the calculations for the division of time and the fixation of the

months arose. Thus [in China] the rains retreat begins on the sixteenth day of the fourth month and ends on the fifteenth day of the seventh month (one month earlier than in India).

End of Fascicle VIII of *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions*

Fascicle IX

The Country of Magadha (Part 2)

To the east of the *bodhi* tree and across the Nairañjanā River there is a stupa 919a
in a great wood, and to the north of the stupa is a pond where a fragrant elephant attended his mother. In the past, when the Tathāgata was practicing the deeds of a bodhisattva, he was born as the son of a fragrant elephant, living on North Mountain, and he came to the pond for pleasure. As his mother was blind, he drew pure water and fetched lotus roots to feed her with respect and filial piety; this he did for a long time. A man once lost his way while traveling through the wood, and walked back and forth, weeping piteously. Hearing the sound, the young elephant felt pity for the man, guided him out of the wood, and showed him the way home. After the man returned home he reported to the king, "I know that a fragrant elephant is wandering about the pond in the wood. This is a rare animal and you can go capture it." The king agreed and sent soldiers to capture the elephant. The man accompanied them as a guide but at the very moment he pointed out the young elephant for the king, both his arms fell off as if they had been severed. Even though the king was surprised by the sight he still captured the young elephant and brought him home. The young elephant refused to eat grass or drink water for a long time after he was caught. The stable keeper informed the king, who went personally to inquire into the matter. The young elephant said, "My mother is blind and is starving all day long. As I am now a captive, how can I enjoy delicious food?" Moved by the elephant's filial sentiment, the king released him. In front of the stupa beside the pond is a stone pillar where Kāśyapa Buddha sat in meditation in the past. Beside it are places where the four past buddhas sat and walked up and down.

After crossing the Mahā River to the east of the seats of the four past buddhas, I reached a great wood in which there is a stone pillar marking the place where a heretic sat in meditation and made an evil vow. In the past the

heretic Udraka Rāmaputra was someone who aspired to spiritual attainment and made his abode in the wilderness. He engaged his mind in meditation and lived in seclusion in this wood of religious practice. As he had gained the five supernormal powers and achieved the *samādhi* of neither thought nor non-thought, the king of Magadha highly respected him and invited the hermit to the palace for a meal every day at noon. Udraka Rāmaputra traveled through the air to and fro without interruption and the king of Magadha would look into the air and wait for him. On his arrival the king received him and gave him a seat.

Once the king was about to go out on a pleasure trip and intended to entrust
919b someone to serve the hermit. But there was no one in the inner palace who was competent to answer the call, except his own daughter, a courteous, well behaved, and prudent young lady with a kind heart whom no one excelled in amiability and virtue. The king of Magadha summoned his daughter and ordered her, "I am traveling to a distant place and have something to entrust to you. Please be careful to fulfill this duty to completion. The hermit Udraka Rāmaputra is someone I always venerate respectfully. When he comes at mealtimes you should serve him as I do." Having given this instruction the king started on his journey. Under the king' order the young maid waited for the hermit as usual, and upon his arrival she received him and took him to his seat. Due to having been in contact with a woman, Udraka Rāmaputra felt an impulse of desire and lost his supernormal powers.

After the meal was over and he was about to return the hermit found that he was no longer able to fly. Ashamed, he said deceitfully to the maid, "I have been practicing the Way and sitting in meditation with a peaceful mind for many years, and I am used to flying through the air without any leisure moments. I heard long ago that the people of the country wished to see me. Previous teachers taught us that we should work for the benefit of others as our duty. How can one work only for one's own good and forget about altruistic considerations? I now wish to depart through the door and walk on the earth so that those who see me may gain bliss and benefit." On hearing these words, the princess made a public announcement. Thereupon, the people hurriedly sprinkled water and swept the thoroughfare clean, and hundreds and thousands of people stood still for a long time, waiting for the appearance of the hermit.

Udraka Rāmaputra walked from the palace to the religious wood and sat down to practice meditation, but his mind was disturbed by the external environment. When he stayed in the wood he heard the crowing and chirping of crows and other birds, and when he was near the pond the splashing of fish and turtles annoyed him. His attention was distracted and his mind confused, and he lost his spirit and was unable to practice meditation. He became enraged and made an evil vow, saying, "Let me be in the future a fierce and wicked animal with the body of a leopard and the wings of a bird, preying on living creatures. My body will be three thousand *li* in width and each of the wings fifteen hundred *li* in length. I shall haunt the forests to devour the feathered tribes (birds) and enter the waters to eat aquatic animals." After he made this vow his anger gradually abated, and through hard work he regained his original meditative state soon afterward. Before long he died and was reborn in the Heaven of Neither Thought Nor Non-thought, enjoying a life span of eighty thousand *kalpa*s. The Tathāgata predicted that after the conclusion of his heavenly life the hermit would realize his original vow and be reborn as the ugly creature. From that time on he would cycle in the evil states of transmigration without a fixed time for his release.

To the east of the Mahā River I entered a great jungle and, going for more than one hundred *li,* I reached Kukkuṭapāda (known as Jizu, "Cock's Foot," in Chinese) Mountain, also called Gurupāda (known as Zunzu, "Sage's Foot," in Chinese) Mountain. The lofty peaks are extremely steep and the deep valleys seem to be bottomless. At the foot of the mountain and among the brooks there are tall trees in the valleys, and the peaks and cliffs are covered in luxuriant green grass. There are three precipitous, cloud-capped peaks, nearly touching the sky. Because Venerable Mahākāśyapa entered nirvana on this mountain people of later times, not wishing to mention his name inappropriately, called it Guru's Foot Mountain.

Mahākāśyapa was a *śrāvaka* disciple [of the Buddha] who achieved the 919c
six supernatural powers and possessed the eight forms of liberation. When the Tathāgata had completed his career of edification and was about to enter nirvana, he told Kāśyapa, "For innumerable *kalpa*s I diligently practiced austerities seeking the supreme Dharma for the benefit of all living beings. As I have now fulfilled my desire and expectation that I wished for in the past, I am going to enter *mahānirvāṇa.* I entrust to you the Dharma *piṭaka* and

you should preserve and spread it and never let it degrade. I will leave behind the golden-thread *kaṣāya* that my aunt offered to me, to be transmitted to Maitreya when he becomes a buddha in the future. All those who cultivate themselves in my bequeathed teaching, whether *bhikṣu*s, *bhikṣunī*s, *upāsaka*s, or *upāsikā*s (male and female lay devotees), should first be delivered from the cycle of transmigration."

Having received the Buddha's instructions, Kāśyapa upheld the right Dharma. In the twentieth year after the conclusion of the Great Council he grew tired of the impermanent world and wished to enter nirvana. He went to Kukkuṭa Mountain and climbed the north side of the mountain; going by a roundabout route he reached the southwest ridge. The peaks are dangerous and difficult to ascend, and the paths are tortuous and overgrown with weeds. He cleared the way with his pewter staff and cut down the weeds as if he were using a knife. After he had opened the mountain path he proceeded along the roundabout route in a crisscross manner. On reaching the summit he faced the northeast. Standing amid the three peaks, he held the Buddha's *kaśāya* [robe] in both hands and, by the power of his vow, the three peaks closed together, leaving behind the three protuberant ridges we see now.

When Maitreya comes to the world as a World-honored One he will preach the Dharma in three assemblies. After that there will still be numerous arrogant people who will ascend this mountain and come to the place of Kāśyapa. Maitreya will snap his fingers, and the mountain peaks will open by themselves, and, seeing Kāśyapa, the people will become all the more arrogant. At this moment Mahākāśyapa will hand over the *kaṣāya* [to Maitreya]. After making a speech and paying homage [to the new buddha] Kāśyapa will rise into the air and manifest various divine transformations. A fire will burst forth to cremate his body and in this manner he will enter nirvana. Having seen this sight, the people will abandon their pride and then will be awakened and realize sainthood. Therefore a stupa has been built on the mountain. On quiet nights a burning torch can be seen from a distance, but if one goes up the mountain nothing can be seen.

920a Going more than one hundred *li* northeast from Kukkuṭapāda Mountain I reached Buddhavana Mountain with its lofty peaks and steep cliffs. Among the rocks is a cave where the Buddha once stayed. Beside the cave is a huge rock on which Indra and Brahmā pulverized oxhead sandalwood and rubbed

the body of the Tathāgata with the powder. Even now the rock retains a strong fragrance. The latent spirits of the five hundred arhats remain here. Those who have the chance to meet them may see them appearing as *śrāmaṇera*s going to the villages to collect alms. Their miraculous deeds, whether secret or manifest, are difficult to relate in detail.

Going east for more than thirty *li* in the deep valleys of Buddhavana Mountain, I reached Yaṣṭi Wood (known as "Stick Wood" in Chinese), full of bamboo that covers the mountain and valleys. Formerly there was a brahman who heard that Śākya Buddha was sixteen feet tall, but he doubted this and did not believe it. So he used a sixteen-foot-long long bamboo stick to measure the height of the Buddha but each time he did so, the Buddha's height always exceeded the length of the stick by sixteen feet. In this manner the brahman found the Buddha's height becoming higher and higher and he could not ascertain his actual height. He cast off the stick and went away; the stick took root, [giving rise to the bamboo grove]. In the wood there is a great stupa built by King Aśoka. Formerly the Tathāgata showed great supernatural powers and preached the deep and subtle Dharma for various heavenly and human beings at this place for seven days.

In Yaṣṭi Wood there was recently an *upāsaka* named Jayasena (known as Shengjun, "Victorious Army," in Chinese), a man of the *kṣatriya* caste of West India. He preferred to live a plain and simple life in the mountains and forests, and while he stayed in the world of illusion his mind dwelled in the state of reality. He was learned in the subtle meanings of both Buddhist and heretical texts, eloquent in discussion and perspicuous in thinking. Various *śramaṇa*s, brahmans, heretical and heterodox scholars, kings, ministers, elders, and wealthy and powerful people approached him to seek his instructions with full conviction. His disciples could be found in six families out of ten. When he was nearly seventy years old he still devoted himself to arduous study without fatigue. He gave up all other subjects of learning and engaged himself solely in the study of Buddhist scriptures, exerting himself mentally and physically day and night.

In India it is the custom to make miniature stupas, five or six inches high, out of scented clay. Copies of scriptures are put inside these stupas, which are known as Dharma relics. When a large number of such stupas has been accumulated a great stupa is constructed to contain them all for perpetual

veneration. Whenever Jayasena was teaching his disciples, as he orally inculcated them with the wonderful Dharma his hands were busy making small stupas in order to accumulate supreme bliss. At night he walked to and fro, or worshiped and recited scriptures, or sat in quiet meditation, taking no time to sleep or eat, and he never relaxed in the daytime or at night. Even when he was a hundred years old he did not lessen his effort, and over a period of thirty years he made seven *koṭi*s of Dharma relic stupas. Each time he completed one *koṭi* of stupas he constructed a great stupa to contain all the small
920b ones for people to make offerings to, and monks were invited to celebrate religious functions. On each occasion a divine light shone brightly, an apparent spiritual manifestation, and after that a light was emitted from time to time.

More than ten *li* to the southwest of Yaṣṭi Wood there are two hot springs to the south of a great mountain. The water is very hot and after the Buddha had caused these springs he bathed in them. They are still in existence and the flow of clear water has never diminished. People come here from far and near to bathe and the springs may effect a cure for those who suffer from chronic illness. Beside the springs is a stupa built at a place where the Tathāgata walked up and down. Going southeast for six or seven *li* from Yaṣṭi Wood, I reached a great mountain. In front of a ridge of the mountain there is a stone stupa. In the past the Tathāgata once preached the Dharma at this place for the three months of the rains retreat. At that time King Bimbisāra wished to come to listen to the Dharma, so a passageway through the mountain, with stone steps more than twenty paces wide and three or four *li* in length, was built to the site.

Three or four *li* to the north of the great mountain is an isolated hill where the hermit Vyāsa once dwelled. The cave he excavated in the rock is still in existence. He imparted his teachings to his disciples and the system of his learning is still prevalent. Four or five *li* to the northeast of this isolated hill is a smaller isolated hill. The size of the cave excavated in the rock of the hill is large enough to provide seats for over one thousand people. In the past the Tathāgata once preached the Dharma at this place for three months. Above the cave is a big rock on which Indra and Brahmā ground oxhead sandalwood to rub the powder on the Buddha's body. The fragrance lingering on the rock is still very strong.

At the southwest corner of the cave there is a grotto known in India as Asura's Palace. A mischievous man, skillful in the art of sorcery, once invited [thirteen] close friends who shared the same interests, and the group of fourteen went together into the grotto. After going for thirty or forty *li* they came out into an open, bright place and saw city walls, terraces, and pavilions all made of gold, silver, and lapis lazuli. When they approached the city some young maidens standing by the city gate pleasntly and cordially welcomed them. Then they proceeded and eventually arrived at the inner city, where two maidservants, standing by the gate, each holding a golden tray full of flowers and incense, greeted them and said, "You must bathe yourselves in the pool, rub your bodies with incense, and put on garlands before you can be admitted in the proper manner. The sorcerer may go in right away, however." The thirteen friends went to bathe but as soon as they entered the bathing pool they forgot everything and found themselves sitting in a paddy field on a plain thirty or forty *li* to the north of the grotto. 920c

Beside the grotto there is a viaduct more than ten paces wide and four or five *li* in length. In the past, when King Bimbisāra was about to go to the place of the Buddha, rocks were cleared from the valley, precipices were leveled to dredge the stream, and stones were piled up and cliffs excavated to make steps leading to the place of the Buddha.

From this great mountain going east for more than sixty *li,* I reached the city of Kuśāgrapura (known as Shangmaogongcheng, "Superior Reed Palace City," in Chinese). Kuśāgrapura, in the center of the country of Magadha, was the capital of previous kings in ancient times. It is so called because it abounds in superior and lucky fragrant reeds. The surrounding hills serve as its outer walls, with a narrow path leading to the west and a passage opening to the north. It is long from east to west, narrow from south to north, and more than one hundred fifty *li* in circuit. *Karṇikāra* (mayeng) trees grow everywhere on the mountain paths. The flowers have a special fragrance and are golden in color. Late in spring the whole wood becomes golden-colored.

Outside the north gate of the palace city is a stupa built at the place where Devadatta, who was on intimate terms with Ajātaśatru, loosed the intoxicated elephant Dhanapāla in an attempt to hurt the Tathāgata. The Tathāgata produced five lions from the tips of [his] five fingers to tame the drunken elephant before going on his way.

To the northeast of the place where the drunken elephant was subdued was the spot where Śāriputra attained sainthood on hearing the Dharma preached by Aśvajit (known as Masheng, "Victorious Horse," in Chinese) Bhikṣu. When Śāriputra was a layman he was well known for his high talents and broadmindedness, and he had disciples and pupils studying under his instruction. He was once going to the great city of Rājagṛha when Aśvajit Bhikṣu was on almsround. Seeing Aśvajit from a distance, Śāriputra said to his disciples, "That man over there looks very graceful and refined in deportment. He could not be so calm and quiet in demeanor unless he has attained sainthood Let us wait here a moment and see where he is going." Being an arhat, Aśvajit Bhikṣu was free from mental defilements and carried himself in a gentle and peaceful manner, holding a religious staff in hand. Śāriputra said to him, "Elder Sir, are you living in good health and happiness? Who is your teacher and what Dharma have you realized that you look so happy and contented?" Aśvajit said, "Do you not know that the prince of King Śuddhodana relinquished his position as a wheel-turning monarch and, out of pity for all beings in the six paths of transmigration, he practiced austerities for six years and attained perfect enlightenment and now possesses all-knowing wisdom? He is my teacher. As regards the Dharma, it is neither real nor empty and it is difficult to give a systematic exposition of it. It can be fully explained only by the buddhas. How could I, an ignorant person, discuss the matter in detail?"
921a Aśvajit then uttered a stanza in praise of the buddha-dharma and Śāriputra attained sainthood on hearing the stanza.

Not far to the north of the place where Śāriputra attained sainthood there is a large, deep pit beside which a stupa has been built. This was the place where Śrīgupta (known as Shengmi, "Auspicious Secrecy," in Chinese) attempted to kill the Buddha in a fire pit and with poisoned rice. Śrīgupta had faith in the heretics and held fast to erroneous views. Some brahmans said to him, "Gautama is respected by the people of the country so we have lost our supporters. Invite him to a meal at your home. At the gate of your house dig a big pit, light a fire in it, then cover the pit with some rotten timber and camouflage it with dry earth. Poison should be put into all food and drink you serve him. Even if he escapes the fire pit he will be poisoned to death." Following this suggestion, Śrīgupta prepared a meal and poisoned the food. All the people in the city knew that Śrīgupta plotted against the World-honored

One with an evil intention, and they all exhorted the Buddha not to go [to his house] for the meal. The World-honored One told them, "Do not worry! Nothing can harm the body of a tathāgata." He accepted the invitation and went, and as soon as his foot touched the doorsill the fire pit turned into a pool full of lotus flowers growing out of clear, lucid water. Śrīgupta was panic-stricken at this but said to his disciples, "Even if the Buddha has escaped the fire pit through magical power there is still poisoned food for him." After the World-honored One had taken the meal he preached the wonderful Dharma and, on hearing the Dharma, Śrīgupta apologized for his misdeeds and took refuge in the Buddha.

At a bend of the mountain city to the northeast of Śrīgupta's fire pit is a stupa where the great physician Jīvaka (wrongly transliterated as Qipo in Chinese) built a preaching hall for the Buddha. Flowers and fruit trees were planted at the open spaces around the building, and remains of the structure and new sprouts from the old plants can still be seen. When the Tathāgata was living in the world he stayed mostly in this hall. Beside it is the site of Jīvaka's private residence; the remnant foundations and an old well still exist in ruins.

Going northeast for fourteen or fifteen *li* from the palace city, I reached Gṛdhrakūṭa Mountain (known in China as "Vulture Peak" or "[Vulture] Terrace," formerly mistranscribed as Qishejue Mountain). It links with the south side of North Mountain, protruding all alone to a great height, where vultures perch; it also resembles a high terrace. The verdant mountain presents a distinct color in contrast with the sky. During the fifty years of his missionary career the Tathāgata stayed on this mountain on many occasions to preach the wonderful Dharma.

In order to hear the Buddha's preaching, King Bimbisāra sent men to build a road leading from the foot of the mountain to the summit, more than ten paces wide and five or six *li* in length, across valleys and over rocks, with stones piled up into steps. There are two small stupas on the way. One is known as the place of alighting, where the king [dismounted from his carriage] to walk on foot, proceeding on his way; the other stupa is the place of where ordinary people were barred from going farther [with the king]. The summit is oblong from east to west and narrow from south to north. On the brink of the west side of the precipice is a brick shrine, high and spacious, built in a 921b
marvelous style, with its door opening to the east. The Tathāgata preached

the Dharma at this place many times. There is now a life-size statue of the Tathāgata in the posture of delivering a sermon.

To the east of the shrine is an oblong stone on which the Tathāgata walked to and fro. Beside it is a great rock, fourteen or fifteen feet high and more than thirty paces in circumference. This was the place where Devadatta hurled a stone from a distance to strike the Buddha. To the south and below the cliff was the place where the Tathāgata preached the *Saddharmapuṇḍarīka-sūtra* in olden times. To the south of the shrine and beside a steep rock is a cave where the Tathāgata sat in meditation in days of yore. To the northwest of the Buddha's cave there is another cave, in front of which is a huge rock where Ānanda was frightened by Māra. Once when Venerable Ānanda was sitting in meditation at this place, Māra transformed himself into a vulture and occupied the huge rock one night in the black half of the month, flapping his wings violently and shrieking terrifically to frighten Ānanda. The venerable monk was alarmed and terror-stricken. The Tathāgata, seeing him in trouble, stretched out a comforting hand through the stone wall of the cave, stroked Ānanda's head, and said to him with great compassion, "It is merely a phantom of Māra. Do not be frightened!" Reassured, Ānanda felt at ease and happy both physically and mentally. The traces left by the bird on the rock and the hole made in the stone wall in the cave still exist despite the long passage of time. Beside the shrine there are several caves in which Śāriputra and other great arhats practiced meditation. In front of Śāriputra's cave is a big well; it is now dried up but the mouth of the well still exists in the ruins.

A huge flat rock in the stony gully to the northeast of the shrine is the place where the Tathāgata dried his *kaṣāya.* The stripes of the robe left on the rock are as distinct as if they were carved on it. Beside the rock are the footprints of the Buddha. Although the traces are obscure their size and shape are still discernible. On top of North Mountain is a stupa at the place where the Tathāgata gazed at the city of Magadha and preached the Dharma for seven days.

To the west of the north gate of the mountain city is Vipula Hill. I heard the local people say that on the north side of the cliff, southwest of the hill, there used to be five hundred hot springs but now there are only a few score, Not all of them are hot springs, as some are cold and others are warm. The source of these springs is Anavatapta Lake to the south of the Snow Mountains; the water flows underground to this place. It is nice and clear and tastes

the same as the water in its lake of origin. The water flows out in five hundred streams through the small hot hells, and as the fire of the hells rises up it makes the water of the springs lukewarm. All the mouths of the springs have stone carvings in the shapes of the heads of lions or white elephants; aqueducts lead the water below into tanks made of slabs of stone. People come from various places in different regions to bathe in the tanks and they can often wash away 921c
their old maladies. On both the right and the left sides of the hot springs stupas and shrines were built with their foundations laid as closely together as the scales of a fish, and all of these are sites where the four past buddhas sat and walked up and down in ancient times. This place of mountains and streams is an ideal hermitage for wise and benevolent people to take up their abodes and there must be many recluses living in seclusion in this locality.

To the west of the hot springs is Pippala Cave, in which the World-honored One always made his abode. The cavern behind the back wall of the cave is Asura's Palace. *Bhikṣu*s who practiced meditation mostly resided in this cave. Strange phantoms in the shapes of dragons, snakes, and lions often appeared in this cave and those who saw them were driven insane. But because this is a well-known place where holy and spiritual people stayed, others, in admiration of their edification, braved the danger and came here one after another. Recently a *bhikṣu* who was pure in observing the disciplinary rules and took delight in lodging at quiet and peaceful places desired to live in this cave to practice meditation. Someone advised him, "Do not go to that cave—it is full of disasters and many people have been killed. It will be difficult for you to gain mental concentration there and you might even lose your life. Heed the warnings from previous accidents and not cause yourself regret in the future." The *bhikṣu* said, "No, it is not so. I am aiming my efforts at attaining buddhahood in order to subjugate the heavenly Māra. What mischief could be worth mentioning?" He shook his pewter staff and went to the cave, where he prepared an altar and recited mantras. After ten days a young woman came out of the cavern and said to the *bhikṣu,* "Venerable Sir, you wear the dyed robe [of a monk] and keep the disciplinary rules so that living beings may take refuge under you, and you cultivate wisdom and practice meditation to be a good guide for living creatures. But now you are staying here and we are frightened. Is this what the Tathāgata has taught you to do?" The *bhikṣu* said, "I observe the pure rules in accordance with the Buddha's holy teachings

and live in seclusion in the mountains in order to avoid the hubbub and excitement of social life. What is wrong with my being here that causes you to accuse me?" The woman said, "When you utter mantras the sound of your voice causes a fire burn from the outside into my dwelling and causes trouble for my kinsfolk. Will you have pity on us and not repeat mantras any more?" The *bhikṣu* said, "I recite mantras for self-protection, not to do harm to others. In the past when monks stayed here to practice meditation in the hope of gaining sainthood, so as to save those who were suffering in the dark path of transmigration, they were scared to death by the sight of your terriffying appearance. It was all your fault. What do you say to this?" The woman said in reply, "Heavy is my sin and shallow my wisdom. From now on I will live in seclusion and keep myself within bounds. But I also hope that you, Venerable Sir, will not repeat mantras." So the *bhikṣu* practiced meditation in peace and was not harmed.

On Vipula Mountain is a stupa where the Tathāgata formerly preached the Dharma. Now many naked heretics stay at this place, practicing austerities
922a without negligence day and night, and from dawn to dusk they turn round to watch [the sun's] movement.

Going east for two or three *li* from the north side of the south cliff, on the left side of the north gate of the mountain city, I came to a great cave in which Devadatta sat in meditation in olden times. On a flat rock not far to the east of this cave there are traces resembling bloodstains. Beside it is a stupa built at the spot where a *bhikṣu* who practiced meditation committed suicide and attained sainthood. This *bhikṣu* exerted mental and physical effort in practicing meditation in seclusion but he failed to attain sainthood after long time had passed. He blamed himself and said regretfully, "I could not attain the perfect stage of sainthood with nothing more to learn in a timely way. What is the use of keeping this body of mine, which is really a burden to me?" So he came to this rock and cut his throat. At that very moment he realized arhatship, ascended into the air, performed miraculous transformations, produced a fire to cremate his body, and entered nirvana. This stupa was built in memory of his merits and to extol his sublime character.

On the cliff to the east of the place where the *bhikṣu* [committed suicide and] attained sainthood is a stone stupa at the spot where another *bhikṣu* practiced meditation, threw himself down the cliff, and gained sainthood. At

the time of the Buddha there was once a *bhikṣu* who sat in the woods and mountains, practicing meditation in order to achieve sainthood. He worked hard for a long time but could not realize his wish. Day and night he never forgot to fix his mind in tranquil meditation. Knowing that the fundamental ability of the *bhikṣu* was about to be fully developed, the Tathāgata went to render assistance to him. He came from the Bamboo Grove to the foot of the cliff, snapped his fingers to call the *bhikṣu,* and stood there waiting for him. Seeing the holy monks from a distance, the *bhikṣu* was encouraged and jumped down the cliff with delight. As his mind was pure and he had faith in the Buddha's words, he gained sainthood before his body reached the ground. The World-honored One told him, "You should know it isn ow the time!" The *bhikṣu* then ascended into the air and showed divine manifestations. In order to exalt the *bhikṣu*'s pure faith this stupa was built as a memorial.

Going out of the north gate of the mountain city for about one *li,* I reached Kalandaka Bamboo Garden, in which there is now a temple, a brick chamber built on stone bases with a door opening to the east. When the Tathāgata was living in the world he spent much time in this temple, preaching the Dharma for the edification and guidance of the common people and converting the secular folk. There is a life-size image of the Tathāgata of recent origin. At the beginning there was an eminent elder named Kalandaka, well known for his nobility and enormous wealth. He presented this great Bamboo Garden to the heretics but after he saw the Tathāgata and heard the Dharma with pure faith, he regretted that he had given his garden as a lodging for the heterodox believers and now did not have a place to house the Teacher of Human and Heavenly Beings. At that time various gods and spirits, moved by the elder's sincerity, expelled the heretics and told them, "Elder Kalandaka wishes to build a temple for the Buddha in Bamboo Garden. You should quickly go away so as to avoid mishap and disaster." The heretics left the garden in anger and resentment. The elder built a temple in the garden and when the 922b
construction was completed he went in person to invite the Buddha, who then accepted the gift.

To the east of Kalandaka Bamboo Garden is a stupa built by King Ajātaśatru (known in Chinese as Weishengyuan, "Enemy Before Birth," formerly abridged wrongly as Asheshi). After the Tathāgata's nirvana the various kings shared his relic bones and King Ajātaśatru obtained his portion, for which

he built this stupa with veneration to make offerings to the relics. Later, after King Aśoka had faith in the buddha-dharma, he opened this stupa and took out the relics for building more stupas. There are still some remnant relics in the stupa, which often emits a bright light.

In another stupa beside the one built by Ajātaśatru are entombed the relics of Venerable Ānanda's half-body. When Venerable Ānanda was about to enter nirvana he left the country of Magadha and proceeded to the city of Vaiśālī. The two countries contended with each other [to keep Ānanda's body] and were on the brink of war. Out of pity for them, Ānanda divided his body. When the king of Magadha got his portion he brought it back and built a stupa for it at this superior place. Beside it is the spot where the Tathāgata formerly walked up and down. Not far from here is a stupa built at the place where Śāriputra and Maudgalaputra stayed to observe the summer retreat during the rainy season.

Five or six *li* to the southwest from the Bamboo Garden and to the north of South Mountain, there is a large cave in a great bamboo grove. Mahākāśyapa and nine hundred and ninety-nine great arhats stayed here to collect the Tripiṭaka after the nirvana of the Tathāgata. In front of the cave are the old foundations of a hall built by King Ajātaśatru for the great arhats who took part in collecting the Dharma *piṭaka.* In the beginning, Mahākāśyapa was sitting at leisure in a mountain forest when he suddenly saw a brilliant light and the earth quaked. He said, "What does this strange phenomenon augur?" He observed with his divine eye and saw that the Buddha, the World-honored One, had entered nirvana at the twin [*śala*] trees. He ordered his disciples to go with him to the city of Kuśinagara and on the road they met a brahman holding some celestial flowers in his hand. Kāśyapa asked him, "Where do you come from? Do you know where my great teacher is?" The brahman said, "I have just come from the city of Kuśinagara and I have seen that your great teacher has entered nirvana. Human and heavenly beings in a great assembly are making offerings to him. These flowers in my hand were obtained from them."

Hearing these words, Kāśyapa said to his disciples, "The Sun of Wisdom has sunk and the world is enveloped in darkness. The Good Guide has abandoned us and living beings will stumble and fall." The indolent *bhikṣu*s, however, felt happy and said to each other gleefully, "Since the Tathāgata has

entered nirvana we will be able to live an easy life. No one will reproach or restrain us if we commit any fault." Having heard these words, Kāśyapa felt all the more sorrowful and thought about collecting the Dharma *piṭaka* as a guiding principle to prevent the violation of moral regulations taught by the Buddha. He then went to the twin [*śala*] trees to see and worship the Buddha.

After the demise of the King of the Dharma human and heavenly beings 922c
lost their guide, and various great arhats also entered nirvana. At that time Mahākāśyapa considered that the Dharma *piṭaka* should be collected in obedience to the Buddha's teachings. So he ascended Mount Sumeru, struck a big bell, and made an announcement, saying, "A Dharma event is to be conducted in the city of Rājagṛha. All those who have attained sainthood should promptly assemble!" Kāśyapa's summons was carried by the sound of the bell to all the three-thousand great chiliocosms,and, on hearing the summons, all those who had acquired supernatural powers came to the assembly. At that time Kāśyapa told the congregation, "The Tathāgata has entered nirvana and the world is now empty. We should collect the Dharma *piṭaka* in order to repay the Buddha's kindness. Only a select number of people may take part in collecting the Dharma, so that they may work in peace. We should not flock into a crowd and upset this sublime task. Only superior people who possess the three kinds of knowledge and the six supernatural powers, who have heard and practiced what is not erroneous, and who are eloquent without hindrance are invited to take part in the collection, while those who have more to learn should return to their respective abodes." A total of nine hundred and ninety-nine persons was selected. Ānanda was not included in the list, as he was still in the stage of learning. Mahākāśyapa called to him and said, "Because you have not become spiritually perfect it is fitting for you to leave the holy assembly." [Ānanda] said, "I attended the Tathāgata for many consecutive years. Whenever there was a discussion on the Dharma I never missed it. Now I am not allowed to take part in the task of collecting the Dharma. The King of the Dharma has entered nirvana and I have lost what I relied on." Kāśyapa told him, "Do not be vexed! It is true that you have been the Buddha's personal attendant and heard most of his utterances, but you are not free from the delusion of passion and your bonds of habitual illusion have not yet been cut off." Ānanda was tongue-tied and departed. He went to a solitary place, desiring to gain the perfect stage of having nothing

more to learn. Although he worked hard he could not realize his ambition. Feeling tired, he went to take a nap and at the moment just before his head touched the pillow he instantly attained arhatship. He returned to the assembly hall and knocked at the door to announce his arrival. Kāśyapa inquired, "Have you cleared off all your bonds? You should be able to utilize your supernatural powers and come in without opening the door." Accordingly, Ānanda entered through the keyhole. After paying homage to the monks he withdrew and resumed his seat. This event occurred on the first full-moon day of the summer retreat.

Then Kāśyapa made a declaration, "Please listen to me attentively: Ānanda was praised by the Tathāgata for his all-around knowledge—let him collect the Sutra *piṭaka.* Upāli is well known to all for his clear understanding of the monastic rules—let him collect the Vinaya *piṭaka.* And I, Kāśyapa, shall collect the Abhidharma *piṭaka.*" When the three months of the rainy season came to an end the collection of the Tripiṭaka was completed. Because Mahākāśyapa was the elder among the monks and presided over the assembly, it became known as the Assembly of the Elder.

To the northwest of the place where Mahākāśyapa collected the Tripiṭaka is
923a the spot where Ānanda came and sat in meditation and attained arhatship after he had been criticized by the monks and not allowed to take part in the gathering. He was permitted to join in the work after realizing sainthood.

More than twenty *li* to the northwest of the spot where Ānanda attained sainthood is a stupa constructed by King Aśoka at the place where the great assembly of monks made their collection of the Buddha's teachings. Hundreds and thousands of arhats and ordinary monks, who were not admitted to the assembly headed by Mahākāśyapa, gathered here. They said among themselves, "When the Tathāgata was living in the world we all studied under one teacher. Now that the King of the Dharma has entered nirvana we have been discriminated against. In order to repay the Buddha's kindness we should collect the Dharma *piṭaka.*" So the ordinary and saintly monks gathered together and sages and wise people joined the meeting. They collected the Sutra *piṭaka,* the Vinaya *piṭaka,* the Abhidharma *piṭaka,* the Miscellaneous *piṭaka,* and the Dhāraṇī *piṭaka* as a separate fivefold *piṭaka.* Because this collection was done by both ordinary and saintly monks in the assembly, it is called the *Collection of the Great Congregation.*

Going north for more than two hundred paces from Bamboo Temple I reached Kalandaka Pool. Formerly the Tathāgata preached the Dharma at this place. The water was clear and clean and possessed the eight virtues. After the Buddha's nirvana the pool dried up completely. Two or three *li* to the northwest of Kalandaka Pool is a stupa built by King Aśoka, more than sixty feet high. Beside it is a stone pillar carved with an inscription narrating the events of stupa's construction, which is more than fifty feet tall and has the figure of an elephant on top.

Not far to the northeast of the stone pillar is the city of Rājagṛha (known in Chinese as Wangshe, "Royal House"). The outer walls have been destroyed and there is no trace of them left; the inner walls, though ruined, still have foundations of some height. It is more than twenty *li* in circuit with a gate on each side.

After King Bimbisāra made the city of Kuśāgrapura his capital the registered inhabitants frequently suffered the calamity of fire. If one family was careless the neighbors on all four sides would also be involved in the disaster. The people were busily engaged in preventing fires and had no leisure to manage their properties. So they harbored a grudge about the situation and lived uneasily in their abodes. The king said, "It is due to my lack of virtue that my subjects suffer adversities. What meritorious deeds should I do to avert their misfortune?" His ministers said, "O Great King! You rule over the country with mild virtue and magnanimity, and your governance and education are brilliant and discerning. Because the fires are caused by the imprudence of the humble people, a strict law should be proclaimed to prevent future accidents. Whenever a fire occurs the one who has caused the accident should be thoroughly investigated and the chief offender should be punished by exile to a *śītavana,* a place in which corpses are disposed. Such places are regarded by the people as inauspicious so no one would wilingly visit them. After someone has been banished to a *śītavana* he will be [like] nothing other than a discarded corpse. The people will be more cautious and protect themselves in order to avoid living in such a shameful spot." The king said, "Good! Make an announcement to notify all the inhabitants."

Soon after the palace itself caught fire and the king said to his ministers, "I must move my lodgings." He ordered the prince to act as regent to attend to state affairs and for the sake of upholding the impartiality of the national 923b

law he made up his mind to go live [in the cemetery]. At that time, hearing that King Bimbisāra was living in a cemetery in the wilderness, the king of Vaiśālī mustered his troops and made ready to launch a surprise attack. According to information sent back by his frontier guards, a city had been built [at the cemetery], called the City of the Royal House, and the king had moved there. Government officials and common people had also moved to live in the new city. It is also said that this city was built at the time of King Ajātaśatru. When Prince Ajātaśatru ascended the throne he made this city his capital, but after King Aśoka moved the capital to Pāṭaliputra he gave Rājagṛha to the brahmans. Hence there are no ordinary inhabitants in this city, only less than a thousand brahman families.

At the southwest corner of the palace city there are two small monasteries where guest monks from different countries may make stay in the course of their travels. This was a place where the Buddha once preached the Dharma. Further to the northwest is a stupa built at the native place of Elder Jyotiṣka (known in Chinese as Xingli, "Heavenly Body," formerly mistranscribed as Shutijia). On the left side of the road outside the south gate of the city is a stupa at the spot where the Tathāgata preached the Dharma and ordained Rāhula.

From here going north for more than thirty *li,* I reached Nālandā Monastery (known in Chinese as Shiwuyan, "Insatiable in Almsgiving"). I heard some old people say that in the mango grove to the south of the monastery there was a pond where a dragon named Nālandā lived, hence the name of the monastery built beside the pond. In facts, when the Tathāgata was practicing bodhisattva deeds in a former life he was a great king who founded his capital at this place. Because he had compassion for living beings and took delight in almsgiving, the people called him "Insatiable in Almsgiving" in praise of his virtue, and this monastery was named after this appellation. The land for building the monastery was originally a mango grove; five hundred merchants purchased it with ten *koṭi*s of gold coins and presented it to the Buddha. The Buddha preached the Dharma at this place for three months and thereupon the merchants attained sainthood. Not long after the Buddha's nirvana, Śakrāditya (known as Tiri, "Sun of Indra," in Chinese), a former king of this country, who esteemed the One Vehicle and honored the Triple Gem, selected this propitious spot by divination and constructed the monastery here. When the construction work began the dragon's body was pierced, and a *nirgrantha*

(naked Jain ascetic) who was a good diviner saw this and predicted, "This is a propitious site. The monastery built on it will certainly be prosperous and become the standard for all the five parts of India. It will continue to thrive for more than a thousand years. Students of future generations in this monastery will easily gain achievements in their studies but most of them will spit blood, because the dragon has been injured."

Śakrāditya's son, King Buddhagupta (known as Juehu, "Buddha-protected," in Chinese), succeeded to the throne to continue the good works and built another monastery to the south of the original one. King Tathāgatagupta (known as Rulai, "Thus-come," in Chinese) earnestly followed the example of his predecessors and built another monastery to the east. After ascending the throne, King Bālāditya (known as Youri, "Morning Sun") built a fourth 923c
one to the northeast. After the construction work was completed a festive meeting was held to celebrate the occasion, at which both prominent and obscure persons were entertained with sincerity and holy as well as ordinary monks were invited. Monks from the five parts of India traveled long distances to attend the meeting. Two monks arrived late, after all the participants had been seated, and they were led to the third story. Someone asked them, "When the king prepared the feast he first sent invitations to the holy and ordinary monks. Why have you two virtuous ones arrived so late, and where have you come from?" They said, "We come from China. Because our teacher is ill we served him his meal before we started the journey. But we were invited by the king and we have come to attend the meeting from a great distance."

The inquirer was surprised to hear this and promptly made a report to the king, who, knowing that the two monks were saints, went in person to greet them. He arrived at the storied pavilion too late, however, and the two monks had already gone somewhere unknown to the others. The king's faith was deepened and he eventually relinquished the monarchy to become a homeless monk. After he became a monk he was the lowest in rank in the community of monks and this made him unhappy and discontented. He thought, "When I was a king I used to occupy the uppermost position but now as a monk I am relegated to a humble position behind all the other monks." He went to tell the monks how he felt, and they then called a meeting and made a rule that those who were not yet fully ordained could establish their seniority according to age, which became a tradition peculiar to this monastery.

This king's son, Vajra (known as Jingang, "Diamond," in Chinese), was a man of firm faith. After his succession to the throne he built a monastery to the west. Later, a king of Central India built another great monastery to the north and constructed a lofty enclosure with one gate for all the monasteries. Because the entire complex was constructed by kings of successive dynasties, the buildings were erected by the most exquisitely skilled carpenters, employing such tools as burins and curved chisels to make the architectural complex a really magnificent sight. In the great monastery built by King Śakrāditya there is an image of the Buddha. Forty monks are assigned to take their meal every day in this monastery in honor of the almsgivers' kindness. There are several thousand monks, all of whom are brilliant scholars of high learning; those whose virtue is esteemed by their contemporaries and whose reputation is known in foreign lands number in the several hundreds. They are pure in observing the monastic regulations and faultless in conduct according to the Vinaya rules. The monks have strict restrictions and they are all chaste and spotless, so that they are looked up to as exemplars in the various countries in India. They always ask for more instructions and deliberate on the abstruse theories incessantly all day long. They admonish each other day and night and extend mutual help between old and young. Anyone who did not engage in discussion of the profound teachings of the Tripiṭaka would be ashamed of themselves. Thus foreign scholars who wish to win fame come here to clarify the dubious points they found in their learning before they can join the ranks of the well-reputed. Some travel about citing the name of this monastery to fraudulently gain honor and consideration. Most of the people from different regions and countries who desire to enter this monastery to hold discussions are barred from entering the establishment after a preliminary interrogation by the gatekeeper. Only those who are well versed in both ancient and contemporary learning can gain admittance. The visiting students carry on debates with the resident monks but seven or eight out of ten flee in defeat. The remaining two or three learned scholars may also be deflated of their arrogance since their reputation can be damaged by questions raised later by the resident monks. Highly talented and versatile sages endowed with retentive memory and good virtue maintain the glory of the monastery
924a and follow in the wake of their predecessors. Dharmapāla and Candragupta, who won their fame in the scope of the bequeathed teachings of the Buddha;

Guṇamati and Sthiramati, whose good repute is well known even today; Prabhāmitra, skilled in theoretical discussion; Viśeṣamitra, fluent in elevated conversation; Jñānacandra of elegant demeanor and perspicacious discernment; and Śīlabhadra of sublime virtue and profound insight—all were men of supreme quality, well known to all, whose virtuous deeds excelled those of their forerunners. They are well versed in ancient learning, each having composed more than ten widely popular treatises that are highly valued even today.

The sacred traces around the monastery are counted by the hundreds, of which I shall cite just two or three as brief examples.

Not far to the west of the monastery is a temple where the Tathāgata once stayed for three months and spoke extensively on the wonderful Dharma for various *deva*s and people. More than a hundred paces to the south is a small stupa at the place where a *bhikṣu* coming from a distance saw the Buddha. Once a *bhikṣu* approached from a distance and met the Tathāgata and the holy monks at this place. With a mind of veneration, the *bhikṣu* prostrated himself [before the Tathāgata] and wished to be a universal monarch. Seeing him the Tathāgata told the assembly of monks, "This *bhikṣu* is very pitiful. He is a man of great bliss and deep virtue with a mind of firm faith, and he would have realized buddhahood very soon if he had aimed at [that goal]. But he wishes only to become a universal monarch and he will surely get the reward in his future lives and be a universal monarch for as many lifetimes as [there are] atoms of dust from the place wher he now prostrates down to the gold wheel beneath the earth. Because of his addiction to worldly pleasure he is far removed from the realization of sainthood."

To the south is a standing statue of Avalokiteśvara Bodhisattva. Sometimes it has been seen proceeding to the Buddha's temple and circumambulating it to the right with a censer in its hand. In the stupa to the south of the statue of Avalokiteśvara Bodhisattva are kept hair and fingernail [relic]s of the Buddha, shaven and clipped over a three-month period. Sick people are often cured of their illnesses by circumambulating the stupa. The stupa beside the tank at the outside of the west wall of the enclosure was the place where a heretic, holding a small bird in his hand, asked the Buddha about the problem of life and death. More than fifty paces further to the southeast, inside the enclosure, is an extraordinary tree, eight or nine feet high with two branches.

The Tathāgata once chewed a piece of willow twig [to clean his teeth] and threw the used twig to the ground, where it took root and grew into this tree. Although a long time has passed the branches never increase or decrease in number. Next, to the east is a great temple more than two hundred feet in height. The Tathāgata once spoke on various wonderful Dharmas at this place for four months. More than one hundred paces further to the north is a temple in which is enshrined an image of Avalokiteśvara Bodhisattva. When pure devotees come to make offerings they see it at various places, either standing beside the gate or under the eaves outside the temple, as it has no fixed position. Both monks and laypeople from different countries come to make offerings to the image. To the north of the temple of Avalokiteśvara Bodhisattva is a great temple, more than three
924b hundred feet high, built by King Bālāditya. Its size and ornamentation and the Buddha's image within are similar to those of the great temple at the *bodhi* tree. The stupa to the northeast is the place where the Tathāgata once expounded the wonderful Dharma for seven days, while to the northwest is a sitting place of the four past buddhas. To the south is Brass Temple, constructed by King Śīlāditya, though the work is unfinished. According to the drawing of the building when completed it will be one hundred feet in height. Further to the east, more than two hundred paces outside the enclosure, is a copper image of the Buddha in the standing posture, over eighty feet tall and sheltered by a pavilion as high as six stories. It was made by King Pūrṇavarman in olden times.

Two or three *li* north of the copper image of the Buddha made by King Pūrṇavarman is a brick temple in which is enshrined an image of Tārā Bodhisattva, tall in size with an obvious spiritual manifestation. Profuse offerings are made to the image every New Year's Day and the kings, ministers, and wealthy people of neighboring regions, holding fragrant incense and flowers as well as precious canopies and parasols, come to join the seven-day ceremony performed amid the harmonious music of bells, stone chimes, and string and wind instruments. Inside the south gate of the enclosure is a large well. Formerly when the Buddha was living in the world a group of merchants who were suffering from heat and thirst came to this place and the World-honored One pointed at the earth and said that water might be obtained there. The lord of the merchants dug into the ground with the axle of a cart and water gushed out from the depression in the earth. All those who drank the water and heard the Dharma became enlightened and attained sainthood.

Going southwest for eight or nine *li* from the monastery I reached the town of Kolika, in which there is a stupa built by King Aśoka. This was the birthplace of Venerable Maudgalaputra. Beside it is another stupa built at the spot where the venerable monk entered final nirvana; his relic bones were entombed in it. Maudgalaputra was born into a great brahman family and was a close friend of Śāriputra since their youth. Śāriputra was noted for his brilliant talent, while Venerable Maudgalaputra was reputed for his fine discernment. They were equals in genius and wisdom and were always together, whether traveling or staying at a place, having forged a lifelong friendship, and they vowed to take similar actions in their activities. Both of them grew disgusted with the world and renounced their homes together, serving Sañjaya as their teacher. When Śāriputra met with the arhat Aśvajit he heard the Dharma from the latter and attained sainthood. He immediately repeated what he had heard from the arhat to Venerable Maudgalaputra, who upon hearing the Dharma became enlightened and realized the first stage of sainthood. Maudgalaputra came to the place of the Buddha with his two hundred and fifty disciples. When the World-honored One saw him from a distance he pointed at the newcomer and told the assembly of monks, "That person coming from over there will become the disciple most notable for his miraculous powers." After arriving at the Buddha's place Maudgalaputra requested that he be admitted into the brotherhood of the Dharma. The World-honored One replied to him, "Welcome, *bhikṣu!* By living a pure life you will be free from the bondage of suffering." At the sound of these words Maudgalaputra's beard and hair fell off and his secular garments changed. He observed the disciplinary rules in a pure manner and behaved in the proper way. After seven days he became free from the bondage of rebirth, attained arhatship, and gained miraculous powers. 924c

Three or four *li* to the east of the Maudgalaputra's birthplace is a stupa at the spot where King Bimbisāra welcomed the Buddha. After the Tathāgata first realized buddhahood he sensed that the people of Magadha longed to meet him. At King Bimbisāra's invitation he dressed himself properly, took up his almsbowl one morning, and went to the city of Rājagṛha accompanied by a thousand *bhikṣu*s. These *bhikṣu*s had formerly been brahmans who wore their hair in the shape of a conch on the top of their heads but in admiration of the Dharma they had donned the dyed robes to follow the Buddha. At that

time Indra transformed himself into a *māṇava* (a young brahman) wearing a topknot in the shape of a conch; he held a golden vase in his left hand, carried a precious staff in his right hand, and walked in the air four fingers' [height] above the ground, leading the way for the Buddha among the congregation. King Bimbisāra of the country of Magadha, together with the brahmans, elders, and laypeople of his country, hundreds and thousands in number, came out of the city of Rājagṛha to greet the group of holy monks.

Going southeast for more than twenty *li* from the place where King Bimbisāra welcomed the Buddha, I reached the town of Kālapināka, in which there is a stupa built by King Aśoka. This was the birthplace of Venerable Śāriputra. The well is still in existenceand beside it is a stupa built at the spot where the venerable monk entered nirvana;d his relic bones are preserved in the stupa.

Venerable Śāriputra was born in a great brahman's family. His father was a highly talented scholar of extensive knowledge, with deep insight into what was subtle and abstruse and well read in various texts. His wife once had a dream and told it to her husband, saying, "Last night I had a dream in which I saw a strange man clad in armor holding a diamond club in his hand. He demolished all the mountains, except the one by which he calmly stood." Her husband said, "It is a good dream. You will give birth to a son who will be a learned scholar in the world and defeat all *śāstra* masters and refute their theories. He will be inferior to only one person and will become that person's disciple." In the course of her pregnancy the woman suddenly became wise and intelligent and could carry on a discussion eloquently without faltering in her speech. When Venerable Śāriputra was eight years old his name spread far to the four quarters. He was honest and guileless by nature and had a mind of compassion. He destroyed the bondage of rebirth and achieved wisdom. He was Maudgalaputra's friend since their youth. They detested the world but did not know where to take refuge. So they went to the place of the heretic Sañjaya for spiritual practice and cultivation, but they told each other, "What we are learning here is not the ultimate truth; it cannot free us from the scope of suffering. We should each go by a [different] route to seek a brilliant teacher. Whichever of us tastes the sweet dew first must tell the other so that he may also enjoy it."

At that time the arhat Aśvajit, almsbowl in hand, was going to the city on almsround. Seeing that he was peaceful and elegant in demeanor, Śāriputra asked him, "Who is your teacher?" [Aśvajit replied,] "The prince of the Śākya clan who, weary of the world, renounced his home and achieved full enlightenment, is my teacher." Śāriputra said, "What Dharma did he preach? Can I hear of it?" [Aśvajit said,] "I have just started receiving instructions and I have not yet mastered the profound teachings." Śāriputra said, "Please tell me just as much as you have heard." Aśvajit then expounded the Dharma as was suitable for the occasion. On hearing the Dharma Śāriputra attained the first stage of sainthood and, together with his two hundred and fifty disciples, he came to the place of the Buddha. When the World-honored One saw him from a distance he pointed at him and told the assembly of monks, "[That person] will be the foremost in wisdom among all my disciples." Śāriputra saluted the Buddha and wished to follow the buddha-dharma. The World-honored One said to him, "Welcome, *bhikṣu!*" Hearing these words, Śāriputra became a fully ordained monk and half a month later, when he heard the Buddha preaching the Dharma to the long-nailed brahman, he became enlightened and realized arhatship. 925a

Later, when Ānanda heard about the time of the Buddha's [approaching] nirvana, he spread the news to many people, who were aggrieved and saddened. Śāriputra too was deeply saddened by the news. He could not bear the idea of the Buddha entering nirvana so he asked permission of the World-honored One to allow him to die first. The World-honored One told him, "You should know that this is the right time for you to do so." [Śāriputra] then departed from his disciples and returned to his native place. His attendant *śrāmaṇera* informed the inhabitants in the city and the towns of Śāriputra's intention. King Ajātaśatru and the people of his country came in a great hurry and assembled together like clouds. Śāriputra expounded the Dharma extensively for them and, after hearing the Dharma, the audience dispersed. Late in the night he concentrated his mind and entered the *samādhi* of complete cessation of sensation and perception. When he came out of the *samādhi* he passed into nirvana.

Four or five *li* to the southeast of the town of Kālapināka is a stupa at the place where the disciples of Venerable Śāriputra entered nirvana. It is also

said that at the time of Kāśyapa Buddha the great arhat Trikoṭi (*koṭi* meaning "one hundred million" in Chinese) entered final nirvana at this same place.

Going to the east for more than thirty *li* from the stupa of Śāriputra's disciples, I reached Indraśailaguhā Mountain (known as Dishiku, "Indra's Cave," in Chinese). The mountain valleys are deep and quiet, with exuberant flowers and trees. There are two prominent peaks on the mountain's summit. On the south cliff of the west peak is a large cave, wide but not high, where formerly the Tathāgata often stayed. In those days Indra carved marks on the rock concerning forty-two dubious points about which he inquired of the Buddham, who gave him explanations. The marks are still there. The present image [in the cave] was made in imitation of the posture of the Buddha as he was on that occasion. All of those who entered the cave to worship the image was inspired with a feeling of awe and veneration. On the crag of the mountain
925b are sites where the four past buddhas sat and walked back and forth. On the east peak is a monastery. The local people say that at night the monks of this monastery often see lamps and candles burning brightly before the image in the cave on the east peak.

In front of the monastery on the east peak of Indraśailaguhā Mountain is a stupa named Haṃsa ("Wild Goose"). The monks of this monastery once practiced the Hinayana teachings. Because these are gradual teachings, the monks were allowed to eat the three kinds of pure meat and this habit persisted. Later, after the three kinds of pure meat had become unobtainable, a *bhikṣu,* while taking a walk, saw a flock of wild geese flying overhead. He said in jest, "Today the monks are running short of food for their midday meal. The Mahāsattva should know that this is the right time [to make a sacrifice]!" Before he had finished speaking one of the wild geese flew back and dropped dead on the ground in front of the monk. Seeing this incident, the *bhikṣu* related it to all the monks, who were sad to hear it and said among themselves, "The Tathāgata preached the Dharma according to the faculty of understanding of those in the audience, in order to guide and induce them to enlightenment. We have been stupidly following the gradual teachings. The Mahayana tenets are the right principles and we should correct our former behavior and follow the holy teachings. This wild goose is our clever guide and it came to admonish us. Its great virtue should be glorified and the event transmitted to posterity."

Thus a stupa was built in memory of its spirit of sacrifice, and the dead goose was buried under it.

Going northeast for one hundred and fifty or sixty *li* from Indraśailaguhā Mountain, I reached Kapotaka ("Pigeon") Monastery where more than two hundred monks lived; they study the teachings of the Sarvāstivāda school. To the east of the monastery is a stupa built by King Aśoka. The Buddha once preached the Dharma to the monks at this place for an entire night. Meanwhile a bird catcher was catching some of the feathered tribe with a net in the wood but he failed to get any birds for a whole day. He said, "I lack good fortune and whatever I do is always adverse for me." He came to the place of the Buddha and declared, "Today the Tathāgata is preaching the Dharma here and I am unable to catch any birds with my net. What should I do to feed my starving wife and children?" The Tathāgata told him, "Build a fire! I shall give you food." The Tathāgata then took the form of a pigeon and burned himself to death in the fire. The bird catcher took the dead pigeon home and ate it with his wife and children. Later, he returned to the place of the Buddha, who converted him in an appropriate way. On hearing the Dharma the bird catcher repented of his misdeeds, made a fresh start in life by relinquishing his home for spiritual cultivation, and realized sainthood. Thus the monastery constructed at this place was named Pigeon Monastery.

Two or three *li* to the south of Kapotaka Monastery is an isolated hill that 925c
is tall and precipitous, covered by splendid flowers, with luxuriant trees and clear streams. On the hill there are many beautifully constructed temples and shrines with most exquisite carvings and engravings. In the central temple an image of Avalokiteśvara Bodhisattva is enshrined; it is small in size but august and mystical in spiritual manifestation. The figure holds a lotus flower in one hand and has a small statuette on its forehead. Some people once fasted and prayed earnestly for seven days, a fortnight, or even one month here, wishing to see the bodhisattva in person. Someone who had gained spiritual influence saw [Avalokiteśvara] Bodhisattva, a majestic and stately figure with a bright radiance, come out of the image to give him comfort and advice.

In former times, the king of the country of Siṃhala in the South Sea looked in his mirror one morning but he did not see his own reflection, and instead saw the image of this bodhisattva in a wood of *tāla* trees on a small hill in

the country of Magadha in Jambudvīpa. Deeply delighted, the king set out to seek the image. When he came to this hill he found that the image here was similar to the one he had seen in his mirror, so he built the temple and made various offerings to the image. The kings of later times followed his example and built more temples and shrines beside it; offerings of incense, flowers, and music were made incessantly.

Going southeast for more than forty *li* from the image of Avalokiteśvara Bodhisattva on the isolated hill, I reached a monastery with more than fifty monks, all of whom studied the Hinayana teachings. In front of the monastery is a great stupa that revealed miraculous signs many times. Formerly the Buddha preached the Dharma to Brahmā and others at this place for seven days. Beside it are ruins where the three past buddhas sat and walked back and forth.

Going northeast for more than seventy *li* from the monastery I reached a big village south of the Ganges River, with a dense population of prosperous villagers. There are several *deva* temples, all beautifully adorned with engravings. Not far to the southeast is a great stupa at the place where the Buddha once preached the Dharma for one night.

Going east from here through mountains and forests for over one hundred *li,* I reached Lāvaṇīla Village. The great stupa in front of the monastery here was built by King Aśoka. The Buddha once preached the Dharma here for three months. Two or three *li* to the north of this place is a large lake more than thirty *li* in circuit with lotus flowers in four colors blooming all four seasons of the year.

Going east from here through great mountains and forests for more than two hundred *li,* I reached the country of Īraṇaparvata (in the domain of Central India).

End of Fascicle IX of *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions*

Fascicle X

Seventeen Countries, from Īraṇaparvata to Malakūṭa

1. The Country of Īraṇaparvata
2. The Country of Campā
3. The Country of Kajaṅgala
4. The Country of Puṇḍravardhana
5. The Country of Kāmarūpa
6. The Country of Samataṭa
7. The Country of Tāmraliptī
8. The Country of Karṇasuvarṇa
9. The Country of Uḍa
10. The Country of Koṅgoda
11. The Country of Kaliṅga
12. The Country of Kosala
13. The Country of Andhra
14. The Country of Dhānakaṭaka
15. The Country of Cola
16. The Country of Draviḍa
17. The Country of Malakūṭa

The country of Īraṇaparvata is more than three thousand *li* in circuit and its 926a
capital city is more than twenty *li* in circuit. Agriculture is prosperous, and both flowers and fruit thrive. The climate is mild and pleasant and the people are simple and honest by social custom. There are more than ten monasteries with over four thousand monks, most of whom study the Dharma of the Hinayana Saṃmitīya school. There are more than twenty *deva* temples and heretics live together. Recently the king of a neighboring country deposed the ruler of this country and presented the capital city as a gift to the monks. Two monasteries have been built in this city, with less than a thousand monks living in each; they study the Hinayana teachings of the Sarvāstivāda school.

Beside the capital city and near the Ganges River is Īraṇa Mountain, enshrouded in mist and clouds, casting the sun and moon into shade. Both ancient and contemporary anchorites and holy persons come here one after another to practice meditation. Now there is a *deva* temple that still follows the rules handed down from past generations. The Tathāgata once also lived at this place and widely spoke on the wonderful Dharma for various *deva*s and people. To the south of the capital city is a stupa where the Tathāgata preached the Dharma for three months. Beside the stupa are ruins where the three past buddhas sat and walked up and down.

Not far to the west of the ruins where the three buddhas walked up and down is a stupa built at the place where the *bhikṣu* Śrutaviṃśatikoṭi ("Hearing Two Hundred [and Twenty?] Koṭi," formerly mistranslated as "Koṭi Ears") was born. In the old days in this city there was an elder who was enormously
926b wealthy and powerful. In his old age a son was born to him and when someone brought him the news he gave the messenger two hundred *koṭi*s of gold coins as a reward, so his son was named Two Hundred Koṭis on Hearing [the News]. When the child was growing up his feet never touched the earth and thus hair grew out of his soles to a length of about one foot, soft, lustrous, and golden in color. The child was dearly beloved and all kinds of toys were provided for him. From his residence up to the Snow Mountains posts were set up in a chain, with pages and servants stationed all along the way. Whenever any good medicine was needed a message was passed on by the servants to get the required material, which was then relayed back through the posts in good time. Such was the wealth of this family.

The Tathāgata, knowing that the good roots of the young man were about to sprout, instructed Maudgalaputra to convert him. But on arriving at the gate of the elder's house he had no pretext for making an announcement. Tthe members of the elder's family were sun-worshipers and paid homage toward the east in the morning every day. At that moment, the venerable monk, employing his supernatural powers, descended from the disk of the sun and stood before them. Assuming that [Maudgalaputra] was the sun god, the elder's son offered him some fragrant rice. The monk took the rice back home and its fragrance permeated the city of Rājagṛha. King Bimbisāra, surprised by the strange scent, ordered a messenger to find out the cause, and it was discovered that it came from the rice brought back from the elder's house by Maudgalaputra of Bamboo Grove Temple. The king thus came to know that the elder's son had such a marvelous foodstuff and summoned him. On receiving the king's order, the elder considered what was the safe way for his son to go. There might be the danger of a storm if he sailed in a boat, and if he went in a cart or riding an elephant the cart might be overturned or the elephant might stumble. So the elder had a canal cut, leading from his house up to the city of Rājagṛha, which was filled with mustard seeds and a boat was placed in the canal and towed by a long rope. [In this manner] the elder's son reached the city of Rājagṛha. He first went to pay homage to the

World-honored One, who told him, "King Bimbisāra summoned you because he wished to see the hair growing from the soles of your feet. When you sit you should cross your legs to allow the king see the hair. Stretching out one's legs toward a king would incur the death penalty according to the law of the country." With this instruction, the elder's son left and when the king wished to see the hair [the young man] was ushered into his presence. The young man sat down with crossed legs. The king was pleased by his proper etiquette and became deeply fond of him. On his way back home the young man went to the Buddha's place again. The Tathāgata was preaching the Dharma for the edification of the listeners. Hearing the Dharma, the elder's son was awakened and became a monk on the spot. He worked strenuously for spiritual cultivation in order to achieve sainthood. He walked up and down in meditation so much that his feet bled. The World-honored One told him, "Good man, when you were a layman at home did you know how to play the zither?" "Yes," he replied. "If that is so, I shall cite it in a parable. When the strings [of a zither] are too tight the sound will not harmonize well, but if they are too loose the sound will be inharmonious and ungraceful. Only when the strings are neither too tight nor too loose can one produce melodious music. It is the same with spiritual cultivation. When you are too strenuous [in your practice] you will become fatigued and dispirited, but if you are too relaxed you will become sluggish in disposition and forget your ambition." [The young man] accepted the Buddha's advice and worshiped him by circumambulating him. Before long he gained sainthood. 926c

To the west side of the country is the Ganges River. Proceeding to the south from here, I reached a small isolated hill with lofty peaks. The Buddha once stayed here three months during the rainy season and subjugated the *yakṣa* Bakula. On a big rock below the cliff southeast of the hill is the trace where the Buddha once sat. It is incised into the rock about one inch deep, and is five feet two inches long and two feet one inch wide. A stupa was built there. On a rock further to the south is the trace where the Buddha placed his *kuṇḍikā* (bathing waterpot). The trace is about one inch deep, in the pattern of an eight-petaled flower. Not far to the southeast of the trace of the Buddha's seat is a footprint of the *yakṣa* Bakula, one foot five or six inches long, seven or eight inches wide, and less than two inches deep. Behind the footprint is a stone image of the seated Buddha, six or seven feet in height. Next, not far

to the west is a place where the Buddha once walked up and down. At the top of the hill is the old chamber where the *yakṣa* once lived. Next, to the south is a footprint of the Buddha, one foot eight inches long, more than six inches wide, and about half an inch deep. There is a stupa built over the footprint. Formerly the Tathāgata subjugated the *yakṣa* and bade him not to kill people to eat their flesh. [The *yakṣa*] respectfully accepted the Buddha's admonition and was later reborn in heaven. West of here there are six or seven hot springs, the water of which is extremely hot. In the mountains and forests in the southern part of the country there are many wild elephants with enormous bodies.

From here going east for more than three hundred *li* along the southern bank of the Ganges, I reached the country of Campā (in the domain of Central India). The country of Campā is over four thousand *li* in circuit and its capital city, with the Ganges River flowing at its back in the north, is more than forty *li* in circuit. The land is low and humid and produces rich crops. The climate is moderately warm and the people are simple and honest by social custom. There are several score of monasteries, most of which are dilapidated, and the monks, numbering over two hundred, study the Hinayana teachings. There are more than twenty *deva* temples and the heretics live together. The city wall of the capital was built with bricks to the height of several tens of feet. The foundation of the wall is raised above the ground and defenders can repulse an enemy from high and perilous positions.

When human beings first appeared in the world at the beginning of the *kalpa,* they lived in the wilderness or in caves, as they did not know how to build palaces or houses. Later an *apsara* (female heavenly being) descended from the heavens and dwelled among humankind and, after bathing in the Ganges River with self-admiration, she became pregnant through spiritual influence and gave birth to four sons. They divided Jambudvīpa, each occupying a district, built capital cities and established towns, and drew demarcations over their territories. The city [of Campā] was the capital of one of the four sons and it was the first city ever built in Jambudvīpa.

One hundred forty or fifty *li* to the east of the city is a solitary islet with lofty peaks in the southern part of the Ganges. On top of a peak is a *deva* temple, where a deity often gives spiritual responses to prayers. Caves are

excavated in the cliffs and water flows into ponds. There are flowery woods and exotic trees. With its huge rocks and perilous peaks this islet is the abode of wise and benign dwellers. It is so attractive that visitors sometimes forget to go home. There are thousands of wild elephants and other fierce animals roaming about in packs in the mountains and jungles in the southern region of the country. 927a

From here going east for more than four hundred *li,* I reached the country of Kajaṅgala (the local name being Kayaṅgala, in the domain of Central India). The country of Kajaṅgala is more than two thousand *li* in circuit. The land, irrigated by subterranean water, produces rich crops. The climate is humid and the social customs are agreeable. Brilliant talent is highly valued and learning is greatly esteemed. There are six or seven monasteries with more than three hundred monks. There are ten *deva* temples and the heretics live together. A few hundred years ago the royal clan died out and the country fell under the control of a neighboring state. Thus the capital city has been lying in ruins and most of the inhabitants live in villages and towns. This is why when King Śīlāditya traveled to East India, on his arrival he built a palace out of thatch for the management of state affairs, and when he left the place he set a fire to burn down the thatched house. In the southern region of the country there are many wild elephants. In the northern region, not far from the Ganges River, is a great high terrace built out of bricks and stone. The foundation of the terrace is broad and tall and is adorned with exquisite engravings. All around the terrace are carved statues of various holy persons, and the buddha images are different from the figures of heavenly beings.

From here crossing the Ganges to the east and after traveling for six hundred *li,* I reached the country of Puṇḍravardhana (in the domain of Central India). The country of Puṇḍravardhana is more than four thousand *li* in circuit and its capital city is over thirty *li* in circuit. The numerous inhabitants are wealthy. Water tanks, guesthouses, and flowery woods are interspersed. The land is low and moist and crops are abundant. Breadfruit is plentiful but nevertheless expensive. This fruit is as large as a white gourd and is yellowish-red in color when ripe. When it is cut open one can see several tens of smaller fruits inside, each as large as a crane's egg. When cut the fruit oozes yellowish-red juice

with a sweet and delicious taste. The fruit is borne on branches, just like other kinds of fruit, and it also grows on the roots of the tree, just as *fuling* (*Poria cocos*) does. The climate is mild and pleasant and the people are fond of learning by custom. There are over twenty monasteries with more than three thousand monks, who study both the Mahayana and Hinayana teachings. *Deva* temples are one hundred in number and the heretics live together. There are numerous naked *nirgrantha*s.

More than twenty *li* to the west of the capital city is Vāśibhā Monastery, consisting of spacious courtyards and halls and lofty terraces and pavilions. There are more than seven hundred monks, all of whom study the Mahayana teachings. Most of the great scholars and renowned monks of East India reside here. Not far from it is a stupa built by King Aśoka. In olden times the Tathāgata once preached the Dharma at this place to heavenly and human beings for
927b three months and the stupa often emits a brilliant light on fast days. Beside the stupa are traces where the four past buddhas sat and walked up and down. Not far from here is a temple in which is enshrined an image of Avalokiteśvara Bodhisattva. Its divine influence extends to all without omission and its spiritual response is evident. People come here from far and near to fast and say prayers.

From here going east for more than nine hundred *li,* I crossed a large river and reached the country of Kāmarūpa (in the domain of East India). The country of Kāmarūpa is more than ten thousand *li* in circuit and its capital city is over thirty *li* in circuit. The land is irrigated by subterranean water and the seeds of crops are sown in the proper seasons. Breadfruit and coconut are plentiful but they are nevertheless expensive. The towns and villages are libnked by rivers and lakes. The climate is mild and pleasant and the people are simple and honest by social custom. They are short in stature with dark complexions and their language differs slightly from that of Central India. They are very hot-tempered but rigorous and diligent in study. They worship gods and do not believe in the buddha-dharma. Therefore, since the rise of Buddhism up to the present day, no monastery has been built to host Buddhist monks and those who follow the pure faith do so in private. There are several hundred *deva* temples and several myriads of heretics.

The reigning king, the offspring of Nārāyaṇa, is a brahman by caste. He is named Bhāskaravarman (“Sun Armor”), with the title of Kumāra (“Youth”).

The royal family has occupied the territory and ruled this country from generation to generation. Bhāskaravarman is the one-thousandth monarch. He is fond of learning and his subjects follow his example. People of high talent, in admiration of the king's righteousness, come from distant places to visit him as guests. Although he does not earnestly believe in the buddha-dharma he treats learned monks with respect. The king, having heard that a Chinese monk had come from a great distance to Nālandā Monastery in Magadha to study the profound Dharma of the Buddha, repeatedly sent messengers cordially to invite the Chinese monk but the monk did not accept the invitation. At that time, the *śāstra* master Śīlabhadra said to him, "If you wish to repay the kindness of the Buddha you should disseminate the right Dharma. You should go to the king; do not fear the long journey. King Kumāra professes the heretical religion by family tradition and it is good of him to invite a Buddhist monk. If he were to change his faith on account of your visit it would be a great benefit with far-reaching influence. You cherished a great mind and made a solemn vow to come to a foreign land, all by yourself and at the risk of your own life, to seek the Dharma for the salvation of all living beings. Do you now think only of your home country? Forget about gain and loss and do not care about honor or disgrace when spreading the holy teachings and enlightening those who have gone astray. Consider others' advantage before you think of yourself, and forget about your own fame in propagating the right Dharma." I was then obliged to go with the messengers to meet the king.

King Kumāra said, "Although I am not a person of talent,I always pay respect to those who are learned. Hearing of your fame as a person of learning and noble character, I ventured to extend an invitation to you." I said, "I am a person of little ability and lack wisdom. It is a great honor to me that my 927c
humble name has reached your ears." King Kumāra said, "Excellent! You admired the Dharma and were fond of learning, and you regarded your body as nothing more than a floating cloud, traveling through dangerous places to a distant foreign country. This was due to the edification of your king and the result of the general mood of advocating learning in your country. Now, in the various states of India most people eulogize the *Song of Triumph* of the Prince of Qin in Mahācīna. I heard about this country long ago; is it your homeland?" I said, "Yes. That song praises the virtues of our monarch [when

he was the Prince of Qin].” King Kumara said, “I did not know that you were from that country. I always admired the morals and manners of your country and have looked toward the East for a long time but, as the way is blocked by mountains and rivers I have had no means by which to pay my respects.” I said, “The virtues of our great lord spread far and his benevolence extends widely. Many people of different regions with diverse customs and habits come to the imperial palace to acknowledge his suzerainty.” King Kumāra said, “Since such is the case with many countries in the world, I also wish to offer my tributary gifts. Now King Śīlāditya is going to conduct a great alms-giving convocation in the country of Kajuṅghira to achieve bliss and wisdom. All Buddhist monks, brahmans, and learned scholars from the five parts of India are invited to take part in the meeting. A messenger has come to invite me and I hope we can go together.” Thus I went with him.

In the eastern part of the country [of Kāmarūpa] there is a chain of mountains and hills without a big city. It borders on the territory of the Yi tribe in southwest [China]; the inhabitants are akin to the Man and Lao minorities. I made a detailed inquiry to the local people, who told me that a journey of about two months would take one into the southwest region of the state of Shu [in China], but that the mountains and rivers were difficult to pass, a miasmal vapor permeates the air, and poisonous snakes and noxious plants would cause drastic harm. In the southeast part of the country wild elephants trample about in herds, so the elephant-mounted troops of this counry are particularly strong.

Going south from here for one thousand two hundred or three hundred *li,* I reached the country of Samataṭa (in the domain of East India). The country of Samataṭa is more than three thousand *li* in circuit and because it borders on the sea the land is low and humid. The capital city is over twenty *li* in circuit. Crops grow profusely and flowers and fruit are abundant. The climate is pleasant and the social customs are agreeable. The people are upright and unyielding by nature. They are short in stature with dark complexions. They are fond of learning and are diligent of their own accord. They believe in both heterodox faiths and the right religion. There are more than thirty monasteries with over two thousand monks, all of whom study the teachings of the Sthavira school. *Deva* temples are one hundred in number and the heretics

live together. Naked *nirgrantha*s are very numerous. Not far from the capital city is a stupa constructed by King Aśoka at the spot where the Tathāgata once preached the deep and wonderful Dharma to various human and heavenly beings for seven days. Beside it are traces where the four past buddhas sat and walked back and forth. In a monastery not far from here is a green jade image of the Buddha, eight feet high, with all the perfect features and which shows timely spiritual responses.

To the northeast, in the valleys beside the great sea, is the country of Śrīkṣetra; farther to the southeast at the edge of the great sea is the country of Kāmalaṅka; farther east is the country of Dvārapatī; farther east is the country of Īśānapura; farther east is the country of Mahācampā, which in our country is known as Linyi; and farther to the southwest is the country of Yamanadvīpa. The routes to these six countries are obstructed by mountains and rivers so I did not go into these territories, but I collected information about the peoples' customs and habits and the demarcations of their lands. 928a

From the country of Samataṭa going west for more than nine hundred *li,* I reached the country of Tāmraliptī (in the domain of East India). The country of Tāmraliptī is one thousand and four or five hundred *li* in circuit and its capital city is over ten *li* in circuit. Because it is situated near the sea the land is low and moist. Crops are planted in the proper seasons and flowers and fruit are plentiful. The climate is mild and warm. The people are hot-tempered by custom and bold and courageous by nature. They believe in both heterodox religions and the correct one. There are more than ten monasteries with over one thousand monks. *Deva* temples are over fifty in number and heretics live together. The country borders on a bay and is a center of commerce by land and water. Rare and precious goods are collected here so the inhabitants are generally wealthy and prosperous. The stupa beside the city was built by King Aśoka. Next to it are traces where the four past buddhas sat and walked back and forth.

From here going northwest for more than seven hundred *li,* I reached the country of Karṇasuvarṇa (in the domain of East India). The country of Karṇasuvarṇa is four thousand four hundred or five hundred *li* in circuit and its capital city is over twenty *li* in circuit. The inhabitants are wealthy and their

families are wealthy and prosperous. The land is low and moist and crops are planted in the proper seasons. Different kinds of flowers are abundant and there is a multitude of precious fruit. The climate is mild and pleasant and the customs are honest and peaceful. The people are fond of learning and craftsmanship and they believe in heterodox religions as well as the correct one. There are more than ten monasteries with over two thousand monks, who study the Hinayana teachings of the Saṃmitīya school. *Deva* temples are over fifty in number and the heretics are quite numerous. In three other monasteries milk curd is not taken as food, in accordance with the teaching of Devadatta.

Beside the capital city is Raktamṛttikā ("Red Clay") Monastery, whose spacious courtyards and houses are noteworthy, with lofty and sublime terraces and pavilions. All the talented and learned scholars and intelligent and well-informed people have assembled here in this monastery to help each other in the cultivation of morality. At first, before the buddha-dharma was professed in this country, a heretic of South India, wearing a copper belt around his waist, with a lamp on his head, and holding a staff in his hand, walked proudly into the city, beating the drum of contention and demanding a debate. Someone asked him, "Why do your head and torso look so strange?" The heretic said,
928b "Because my belly is so full of knowledge I fear it may burst at any moment! Out of pity for those who are in the darkness of ignorance I wear a lamp for their illumination." After ten days had passsed no one had accepted the challenge, and there was no suitable person even among the most talented scholars. The king said, "How is it possible that there is no brilliant scholar to be found in the whole country? It will be a deep shame upon the nation if the guest's questions are not answered. We should seek a competent scholar among the hermits living in seclusion." Someone said, "In the great forest there is a strange man, claiming to be a *śramaṇa,* who has earnestly engaged himself in study in seclusion for a long time. If he has not been practicing the right Dharma in accordance with morality, how could he live in such a manner?" Hearing this, the king went in person to invite the *śramaṇa.* The *śramaṇa* said, "I am a native of South India and in the course of my travels I have come to stay in this place. Being a person of shallow learning I fear that I am not as good as you have heard. I am honored by your invitation, however, sp I will not insistently decline it. If I am not defeated in the debate I request that you build a monastery and summon monks to glorify the buddha-dharma."

The king said, "I have heard your words with respect and I will not forget your virtue."

At the king's invitation the *śramaṇa* went to the place of discussion, where the heretic proclaimed his theories in thirty thousand words with deep meanings expounded in a concise manner, including all the names and substances of visible and audible objects in the world. Having heard the exposition only once, the *śramaṇa* grasped the essence of the statements without misunderstanding and refuted them in a few hundred words. Then he proposed his own theories and the heretic, dumbfounded, was at his wits' end and could not utter a word in reply. Frustrated, the heretic retired in shame. With deep respect for the *śramaṇa,* the king built this monastery and after that the buddha-dharma began to be spread in this country.

Not far from the monastery is a stupa built by King Aśoka. The Tathāgata once preached the Dharma at this spot for seven days to enlighten the audience. Beside it is a temple and there are traces where the four past buddhas sat and walked up and down, as well as some more stupas, all built by King Aśoka to mark spots where the Tathāgata preached the Dharma.

Going southwest from here for more than seven hundred *li,* I reached the country of Uḍa (in the domain of East India). The country of Uḍa is more than seven thousand *li* in circuit and its capital city is over twenty *li* in circuit. The land is fertile and the crops are abundant, with all kinds of fruit that is bigger in size than that of other countries. Marvelous plants and famous flowers are so rich in variety that I cannot give a full description. The climate is temperate and the customs are tough and intrepid. The people are stalwart in stature with dark complexions. Their language and manners differ from those in Central India. They are tirelessly fond of learning and most of them believe in the buddha-dharma. There are more than a hundred monasteries with over ten thousand monks, all of whom study the Mahayana teachings. *Deva* temples are fifty in number and the heretics live together. There are over ten stupas built by King Aśoka at different places to mark the spots where the Tathāgata preached the Dharma.

Among the big mountains in the southwest part of the country is Puṣpagiri 928c
Monastery. The stone stupa of this monastery shows many spiritual signs and on fast days it often emits a brilliant light. Pure believers come here from

far and near to offer garlands of flowers in competition with each other. If the handle of a canopy is placed under the dew basin or on the main structure of the stupa to resemble the shape of an inverted almsbowl, the canopy will stick to the stupa, just as a needle is attracted by a magnet. The stupa in another monastery in the mountains to the northwest of this one shows the same strange phenomenon. It is because these two stupas were built by deities and spirits that they possess such wonderful manifestations.

In the southeast part of this country is the city of Caritra ("Journey-starting") by the seaside. Over twenty *li* in circuit, it is a passageway and stopping place for seagoing merchants and travelers. The city wall is strong and high and within it there are many rare valuables. Outside the city there are five monasteries standing in a row. The terraces and pavilions of the monasteries are lofty and the respected images are beautifully made. The country of Siṃhala is over twenty thousand *li* away to the south. When I looked into the distanc on a calm night I could see the precious pearl shining on top of the buddha-tooth stupa in that country, just as if a bright torch were burning in the sky.

From this city, traveling through a great forest to the southwest for more than one thousand two hundred *li,* I reached the country of Koṅgoda (in the domain of East India). The country of Koṅgoda is more than one thousand *li* in circuit and its capital city is over twenty *li* in circuit. It borders on a coastal bay and the hills and mountains are lush and luxuriant. The land is low and moist and crops are sown in the proper seasons. The climate is temperate and the custom is brave and intrepid. The people are big and tall with dark complexions. Roughly speaking, they are polite and righteous and are not very deceitful. As far as their written language is concerned, it is the same as that of Central India, though they speak in a quite different way. They respect the heretics and do not believe in the buddha-dharma. There are over one hundred *deva* temples with more than ten thousand adherents. In the whole country there are several tens of small towns located close to the mountains or on the routes that lead to the sea. The city walls are strong and tall. The soldiers are valorous and, because the country is powerful and has influence over neighboring countries, they do not have a strong enemy. Being situated on the coast, the country stores many rare and valuable goods; cowries and

pearls are used as money. It produces large darkish elephants that are capable of carrying heavy loads for long distances.

From here, going southwest for one thousand and four or five hundred *li* through a great wild jungle dense with tall trees that obscured the sun, I reached the country of Kaliṅga (in the domain of South India). The country of Kaliṅga is more than five thousand *li* in circuit and its capital city is over twenty *li* in circuit. The crops are sown in the proper seasons and both flowers and fruit thrive. Woods and marshes extend to several hundred *li* at a stretch. Iit produces darkish wild elephants that are valued by neighboring countries. The climate is hot and the people are irascible and violent by custom; most of them are rash and impetuous by nature, though they are trustworthy and faithful. They 929a
speak in a quick and fluent manner with correct pronunciation, but their phraseology is quite different from that of Central India. A few of them believe in the right Dharma but the majority follow the heretics. There are more than ten monasteries with over five hundred monks who study the teachings of both the Mahayana and the Sthavira schools. There are over one hundred *deva* temples and the heretics are numerous; most of them are *nirgrantha*s.

In olden times Kaliṅga was a rich and prosperous country with such a dense population that pedestrians jostled in the paths and carts collided on the highways; if all the people were to raise their arms the sleeves of their clothing would form a curtain. A *ṛṣi* possessing the five supernatural powers lived in the mountains in this country, practicing mental cultivation. Someone insulted him and he became enraged; his feeling of hatred caused him to lose his supernatural powers. He then cursed the people, old and young, wise and ignorant, and the country became depopulated for many years. Recently it has been gradually reinhabited but it is still sparsely populated.

Not far to the south of the capital city is a stupa more than one hundred feet high built by King Aśoka. Beside it are traces where the four past buddhas sat and walked up and down. On the great ridge of a mountain in the north frontier of the country is a stone stupa more than a hundred feet high. This is the place where a *pratyekabuddha* entered nirvana at the beginning of the present *kalpa,* when the human life span was countless years.

From here, going northwest through mountains and forests for over a thousand eight hundred *li,* I reached the country of Kosala (in the domain of Central

India). The country of Kosala is more than six thousand *li* in circuit and is surrounded by mountains and ridges; woods and marshes link with each other. The capital city is over forty *li* in circuit. The land is fertile and the soil productive. The towns and villages are situated within sight of each other and the inhabitants are wealthy. They are physically substantial, stout, and dark in complexion. The social custom is indomitable and fierce and the people are bold and violent by nature. They believe in both erroneous religions and the correct one; their learning and craftsmanship are outstanding. The king, a *kṣatriya* by caste, pays great respect to the buddha-dharma and his benevolence is deep and far-reaching. There are over one hundred monasteries with nearly ten thousand monks, all of whom study the Mahayana teachings. *Deva* temples amount to over seventy and the heretics live together.

Not far to the south of the city is an old monastery; beside it is a stupa built by King Aśoka. In olden times the Tathāgata, employing his great divine powers, subjugated the heretics at this place and Nāgārjuna Bodhisattva later stayed in this monastery. The reigning king of this country, named Śātavāha ("Leading Right"), respected Nāgārjuna and posted a guard at the door of his dwelling. At that time Deva Bodhisattva came from the country of Siṃhala in hopes of holding a discussion. He said to the guard, "Please announce my
929b arrival." The guard did so accordingly. Nāgārjuna, knowing well the name of Deva, filled a bowl with water and said to a disciple, "Take this water and show it to Deva." On seeing the bowl of water, Deva silently dropped a needle into it. Bewildered, the disciple took the bowl back to Nāgārjuna, who asked the disciple, "What did he say?" The disciple said, "He kept silent and simply dropped a needle into the water." Nāgārjuna said, "He is indeed a person of wisdom! He understands the deep meanings of things as cleverly as a divine being and his perception of subtle theories is second only to that of a saint. Such a virtuous person should be admitted immediately." The disciple said, "What does this mean? Is this the wonderful eloquence of reticence?" Nāgārjuna said, "Water is something that may be either round or square, depending on the vessel that contains it, and it can carry away anything, whether clean or defiled. It flows everywhere without interruption and it is limpid but unfathomable. I showed him a bowlful of water to signify that my all-around wisdom and he dropped a needle into the water to hint that he could get to the bottom of my knowledge. He is not an ordinary person. Usher him in quickly!"

Now Nāgārjuna was a man of austere deportment with a stern appearance, and whoever talked with him always lowered his head. Deva had heard about his ways and manners and had wished to study under his instruction for a long time. When he was about to receive Nāgārjuna's instruction he flaunted his sublime wit at first, but when he saw the teacher he was awed by his austerity. After entering the hall he took a seat in a corner and talked on abstruse topics in refined and elegant words for an entire day. Nāgārjuna said, "You are a prominent student and your eloquence exceeds that of your predecessors. Being a feeble old man, I am happy to have met you, a brilliant scholar, to whom I may impart my knowledge, just as one pours water from one pitcher into another, and transmit the lamp [of the Dharma] without cease. The propagation of the Dharma depends on such people as you. Please come closer so that we may discuss the deep and abstruse teachings." Hearing these words, Deva felt self-conceit and before starting the exposition of the profound theories, he first put forward an argument in a plausible and lengthy manner. When he raised his head to look at his opponent he suddenly saw [Nāgārjuna's] awe-inspiring features, which rendered him dumbfounded and unable to speak. He stood up to apologize and begged to receive [the master's] instructions. Nāgārjuna said, "Sit down! I shall teach you the supreme and wonderful truth, the real teachings of the King of the Dharma."

Deva then prostrated himself before Nāgārjuna and promised to devote his life and his whole mind to him, saying, "From now on I will listen to your instructions."

Nāgārjuna Bodhisattva was skilled in pharmacology. By taking medicated nourishment he lived to be several hundred years of age with unfading mental and physical faculties. With the aid of such miraculous potions, King Śātavāha also reached the age of several centuries. His youngest son said to his mother, "When will I be able to succeed to the throne?" The prince's mother said, "In view of the present situation there is no fixed date. Your father, the king, is several hundred years old and many of his offspring have predeceased him. This is all due to the power of bliss of Nāgārjuna as well as his skill in the medical arts. When the bodhisattva is no more the king will certainly fall into extinction. Nāgārjuna Bodhisattva is a person of great wisdom and profound compassion. He renders service to all living beings and regards his

own body as excrement. You may approach him and beg him to cutt off his head. If you succeed in the attempt you will be able to fulfill your wishes."

Under his mother's instruction, the prince came to the monastery. The
929c guard had fled in fear so the prince had free admittance to the premises. Nāgārjuna Bodhisattva was walking up and down, reciting a eulogistic stanza, when he suddenly saw the prince. He stopped walking and asked him, "Why have you come to the monastery this evening in such a hurry, as if some urgent and fearful thing has happened?" The prince said in reply, "I had a discussion with my compassionate mother and I said that the scriptures and proverbs mention that almsgivers give alms to others for sustaining their precious lives but no one would give up his own body to someone who asked for it. My compassionate mother said, 'It is not so. The Sugatas ("Well-departed Ones") of the ten directions and the tathāgatas of the three periods diligently seek the Buddha's way from their [first] mental initiation up to their attainment of buddhahood. They acquire forbearance by observing the disciplinary rules; they lie down to feed animals [with their bodies] or they cut their own flesh to ransom doves. King Candraprabha gave his head as alms to a brahman and King Maitrībala fed hungry *yakṣa*s with his own blood. Such instances are too numerous to cite and examples can be found among the enlightened ones of all generations.' Now, Nāgārjuna Bodhisattva, you are a man cherishing high ambitions. I am in need of a human head but for many years I could not find anyone who would voluntarily give his head to me. If I kill someone by force I would be deeply sinful, and to slaughter an innocent person is notoriously immoral. But you, a bodhisattva, have practiced the sacred Way in expectation of attaining buddhahood in the future; your kindness has benefitted all sentient beings without limit. You slight your body as [nothing more than] a bit of shifting cloud and treat it with contempt as if it were a rotten log. As it is not contrary to your original vow I beseech you to grant me my request."

Nāgārjuna said, "What you have said is true. I seek the fruition of buddhahood and in imitation of the Buddha I can forsake anything. This body of mine is [as impermanent] as an echo or a bubble. It rotates in the four forms of birth and transmigrates in the six ways of reincarnation. I have made a great vow that I should never go against others' wishes. But, my dear prince, there is one thing we should not do. What do you think about this? When I

am dead your father will also perish. Please consider the matter and see who can save him." Then Nāgārjuna walked around to see what could be used to take his own life. He took up a blade of dry cogon grass to cut his throat and severed his head, just as if it had been cut by a sharp sword. Seeing this sight, the prince was terrified and fled. The palace gatekeeper reported to the king and informed him of everything. The king was greatly aggrieved to hear the evil tidings that Nāgārjuna died.

More than three hundred *li* to the southwest of the country is Bhrāmaragiri ("Black Bee") Mountain, which is lofty and has precipitous peaks and cliffs and because it has no slopes to form a valley it seems to be composed entirely of rock. King Śātavāha chiseled the rocky mountain to build a monastery for Nāgārjuna. At a point more than ten *li* away from the mountain a passageway was cut, leading up to the foot of the mountain and then continuing upward through excavation of the rocks. There are porches and verandas, lofty terraces, and storied pavilions in the monastery. The pavilions are arranged in five tiers; on each tier there are four courtyards with shrines and each shrine has a golden life-size image of the Buddha, carved with perfect workmanship. The other places are decorated with gold and jewels. Water is channeled from the high peaks of the mountain to flow down around the pavil- 930a
ions to link them with the corridors. Windows have been cut in the rocky walls to illuminate the chambers.

In the course of constructing this monastery King Śātavāha ran short of laborers and the treasury was exhausted when the work was not yet half done. [The king] was greatly concerned. Nāgārjuna said to him, "Why does Your Majesty seem to be heavy-hearted?" The king said, "I cherished a great mind and ventured to establish a deed of blessedness, hoping it would be everlasting up to the advent of Maitreya Buddha. But before the meritorious exploit has been completed all my resources have been expended. This is the cause of my worry; I am unable to sleep and sit up waiting for daybreak." Nāgārjuna said, "Do not worry! A sublime deed of supreme bliss will produce endless advantages. With a great mind no worrisome problem is insoluble. Be merry and happy when you return to your palace today. On the morning of the day after tomorrow you may go out sightseeing in the countryside, and then come here to talk about the construction work." Having received this guidance, the king worshiped Nāgārjuna by circumambulating him.

Nāgārjuna dropped mystical potions onto the big rocks and all of them turned into gold. While on the excursion the king was delighted to see the gold. He drove his carriage to the place of Nāgārjuna, to whom he said, "Today, while on a pleasure trip, I was beguiled by deities and spirits into seeing heaps of gold in the mountains and woods." Nāgārjuna said, "The gold has come into existence not through beguilement by spirits but due to your sincere devotion. You should make use of it to accomplish your superior work." The king then used the gold for the construction of the monastery and when the work was completed there was still surplus gold, from which four large golden images were made [and placed] on each of the five tiers. The remaining gold was used to replenish the treasury so that a thousand monks could be invited to live and carry out religious activities in the monastery. Nāgārjuna Bodhisattva collected and classified the teachings of the Buddha and the treatises composed by various bodhisattvas and stored them in the monastery. In the top tier only the buddha images and various scriptures and treatises were placed. The lowest tier was used as dormitories for the monastic servants and storerooms for keeping property and miscellaneous things, while the three middle tiers served as the monks' lodgings. I heard some old people say that after King Śātavāha had completed the construction it was estimated that the amount of salt consumed by the workers cost nine *koṭi*s of gold coins.

Afterward the monks had contention among themselves and they went to the king for a settlement. The monastic servants said to one another, "While the monks are quarreling with each other in contradictory words, some evil people are taking this opportunity to subvert the monastery." So they locked the doors from the inside to repulse the monks. Since then no monks have ever lived in this monastery. When one looks at the rocky mountain from afar the path leading to the gate cannot be seen. Whenever physicians were summoned to cure sick inmates they were taken in and out blindfolded so that they would not know the way.

Going southwest from here for more than nine hundred *li* through a large forest, I reached the country of Andhra (in the domain of South India). The
930b country of Andhra is more than three thousand *li* in circuit and its capital city, Veṅgīpura, is over twenty *li* in circuit. The land is good and fertile, yielding

abundant crops. The climate is warm and hot and the people are violent by custom. Their spoken language is different from that of Central India but they follow the same rules of writing. There are more than twenty monasteries with over three thousand monks. *Deva* temples are more than thirty in number with numerous heretics.

Not far from Veṅgīpura is a great monastery consisting of storied pavilions and multitiered terraces beautifully decorated with engravings; the images of the Buddha are most exquisitely made. In front of the monastery is a stone stupa several hundred feet high built by the arhat Ācāra ("Established Rule of Conduct"). Not far to the southwest of the monastery of the arhat Ācāra is a stupa built by King Aśoka. The Tathāgata once preached the Dharma and showed great supernatural powers at this place and converted innumerable people.

Going southwest for more than twenty *li* from the monastery of the arhat Ācāra I reached a solitary hill. On the peak of the hill is a stone stupa built at the place where Dignāga ("Given") Bodhisattva composed the *Hetuvidyā-śāstra.*

Dignāga Bodhisattva became a monk clad and donned the dyed robe after the Buddha's demise. He was endowed with great intelligence and resolve, and his power of wisdom was firm and strong. Having pity for the helpless world, he thought of propagating the holy teachings. Considering the theories of *hetuvidyā* (logic) were so profound in wording and extensive in reasoning that no student could complete the study of it without great effort, he retired to a secluded place in the mountains. He fixed his mind in meditation, pondered the advantages and disadvantages of his writings, and thought about the verbosity and concision of the textual meanings. At that time, as a sound echoed in the valley and the mist and clouds changed color, the mountain god raised the bodhisattva to a height of several hundred feet and made an announcement, saying, "Formerly the Buddha, the World-honored One, who guided the people appropriately, spoke on the *Hetuvidyā-śāstra* with a mind of compassion, comprehending all wonderful systems of reasoning and delving into the meanings of subtle sayings. After the demise of the Tathāgata the great teachings became extinct. Now Dignāga Bodhisattva, long endowed with bliss and intelligence, and deeply understanding the gist of the sacred teachings, will today propagate the *Hetuvidyā-śāstra* again!" [Dignāga]

Bodhisattva emitted a brilliant light that shined on those who were in darkness. At that moment, the king, seeing the light, suspected with a mind of deep respect [that the bodhisattva] had entered the diamond *samādhi* and asked him to realize the fruition of birthlessness. Dignāga said, "I sit in meditation to think about how to shed light on a profound text. I expect to attain is the perfect enlightenment [of buddhahood]; I am not aiming at [merely] gaining the fruition of birthlessness [of arhatship]." The king said, "The fruition of birthlessness is appreciated and admired by all holy persons because it cuts off the desires of the three realms of the world and makes one thoroughly master the three systems of learning; this is a great event. Please realize it without delay!"

At that time Dignāga was pleased with the king's request. When he was about to realize the sacred fruition of having nothing more to learn, Mañjuśrī Bodhisattva knew his intention and had pity on him. Wishing to admonish
930c him Mañjuśrī said with a snap of his fingers, "What a pity! Why should you give up the broad mind to adopt a narrow and inferior ambition and follow the line of selfishness instead of an altruistic intention? If you wish to perform benevolent deeds for others you should widely propagate the *Yogācāra-bhūmi-śāstra* composed by Maitreya Bodhisattva to guide younger scholars; this would be of great advantage." Dignāga Bodhisattva respectfully accepted the instruction and worshiped [Mañjuśrī] by circumambulating him. Then he engaged himself in making a profound study to popularize the knowledge of *hetuvidyā.* Because he feared that the meaning was too subtle and the wording too terse for students he wrote the *Hetuvidyā-śāstra* to explain the principal gist and the subtle meanings in a comprehensive way for the guidance of younger students. After that he propagated the *Yogācārabhūmi-śāstra* extensively. His disciples were well known by their contemporaries.

Going south through forests and wilderness for more than one thousand *li,* I reached the country of Dhānakaṭaka (also known as Great Andhra, in the domain of South India). The country of Dhānakaṭaka is more than six thousand *li* in circuit and its capital city is over forty *li* in circuit. The soil is fertile and produces rich crops. There is much wasteland and few inhabited towns. The climate is humid and hot and the people are dark in complexion, violent by nature, and fond of learning arts. There are numerous monasteries crowded

as closely together as the scales of a fish, but most are deserted; only about ten are still in use and they have more than a thousand monks, who mostly study the teachings of the Mahāsāṃghika school. There are over a hundred *deva* temples with innumerable heretics.

On the hillside to the east of the capital city is Pūrvaśaila ("East Mountain") Monastery and on the hillside to the west of the city is Avaraśaila ("West Mountain") Monastery. These were built for the Buddha by a former king of this country, who reclaimed the river to make a path and cut the rocks to build tall pavilions with corridors and passageways in the steeps leading up to the peaks. Spirits and deities guarded these monasteries, which were frequented by saints and sages. During the millennium after the Buddha's nirvana one thousand ordinary monks came here to spend the rainy season every year, and on the day of dissolving the summer retreat they all attained arhatship and flew away through supernatural power. At the end of the millennium ordinary and holy monks lived here together, but no monks have resided at these monasteries for the last one hundred years. The mountain gods changed themselves into the forms of jackals and wolves, or apes and monkeys, to scare off wayfarers, and that is why the monasteries became deserted of resident monks.

Not far to the south of the city is a great mountain cliff, which was the place where the *śāstra* master Bhāvaviveka ("Clear Discrimination") stayed at Asura's Palace to wait for the advent of Maitreya Bodhisattva as a buddha. The *śāstra* master was a person of magnanimous disposition with deep and sublime virtues. Although he was outwardly clad in the garb of the Sāṃkhya sect he inwardly glorified the theories of Nāgārjuna. When he heard that Dharmapāla Bodhisattva of the country of Magadha was spreading the teachings of the Dharma with a following of several thousand disciples, he cherished the thought of having a discussion with him and, holding his pewter staff, 931a
went to see him. On arriving in the city of Pāṭaliputra he came to know that Dharmapāla Bodhisattva was at the *bodhi* tree. The *śāstra* master said to his disciple, "Go to the *bodhi* tree, where Dharmapāla Bodhisattva is staying, and convey my message to him: 'The bodhisattva is preaching the bequeathed teachings of the Buddha to guide those who have gone astray. I have admired your virtue with an open mind for a long time. Owing to the nonfulfillment

of my former resolve, however, I failed to come to pay respect to you. I vowed not to see the *bodhi* tree until I realized buddhahood and became a teacher of human and heavenly beings.'" Dharmapāla Bodhisattva said to the messenger, "The human world is illusory and life is ephemeral. As I practice religion with diligence and sincerity all day long I do not have time to hold a discussion." The messenger went back and forth to convey the message but no interview was held.

The *śāstra* master returned to his own country and pondered quietly, "Until Maitreya Bodhisattva becomes a buddha who can solve my doubts?" Then he recited the *Mahākāruṇikacitta-dhāraṇī* before an image of Avalokiteśvara Bodhisattva. For three years he refrained from taking food and drank only water. Avalokiteśvara Bodhisattva then appeared in a beautiful body and said to the *śāstra* master, "What is your aspiration?" [Bhāvaviveka replied,] "I wish to keep this body of mine so as to wait and see Maitreya Bodhisattva." Avalokiteśvara Bodhisattva said, "As human life is fragile and the world is illusory, you should cultivate superior good deeds in order to be reborn in Tuṣita Heaven, where you can speedily see and pay homage [to Maitreya]." The *śāstra* master said, "I shall not give up my idea, nor shall I change my mind." The bodhisattva said, "If that is the case, you should go to the country of Dhānakaṭaka, where you can get your wish fulfilled by reciting the *Vajrapāṇi-dhāraṇī* at the place of the deity Vajrapāṇi on the mountain cliff to the south of the capital city." The *śāstra* master then went there accordingly and recited the incantation. After three years the deity said to him, "What is your wish, for which you have worked so hard and vigorously?" The *śāstra* master said, "I wish to preserve this body of mine to wait and see Maitreya. It was Avalokiteśvara Bodhisattva who directed me to come here. Are you the deity who will help me fulfill my desire?"

The deity then told him the secret and said to him, "Inside the cliff is Asura's Palace and if you act in accordance with my directive the cliff will open. Once it is open you should immediately go in and you may wait there to see [Maitreya]." The *śāstra* master said, "If I am confined inside, how can I know when a buddha has come into the world?" Vajrapāṇi said, "I will inform you when Maitreya is born in the world." The *śāstra* master did as he was instructed and devoted himself to reciting the incantation for three more years. At first he did not have any other thought but he then transmitted

magical power to some mustard seeds and threw them against the cliff, which consequently opened wide. Hundreds and thousands of people witnessed the miracle and forgot to return home. Standing at the entrance of the cave, the *śāstra* master said to the crowd, "I have prayed for a long time, wishing to wait and see Maitreya, and now my great desire is to be fulfilled through the spiritual assistance of holy deities. You may also come into the cave together with me to see the advent of a buddha." Saying that the cavern [was full] of venomous snakes and fearing that they might lose their lives, the people were 931b
frightened and no one dared to step through the door. Only after repeated exhortation did six men follow Bhāvaviveka into the cave. The *śāstra* master turned back to wave farewell to the crowd and, in a composed manner, he entered the cave and the cliff closed behind him. The crowd felt sorry and repented of the faulty remarks they had made.

From here going southwest for more than one thousand *li,* I reached the country of Cola (in the domain of South India). The country of Cola is two thousand and four or five hundred *li* in circuit and its capital city is over ten *li* in circuit. The empty land and fields lie in waste amid desolate marshes. There are few inhabitants and bands of robbers openly run amok. The climate is mild and warm. The people are fraudulent by custom and fierce by nature; they believe in heretical religions. The monasteries are dilapidated and have very few monks. There are several tens of *deva* temples with many naked heretics.

Not far to the southeast of the city is a stupa built by King Aśoka. The Tathāgata once manifested great supernatural powers, preached the profound Dharma, subjugated the heretics, and converted many human and heavenly beings at this place.

Not far to the west of the city is an old monastery where Deva Bodhisattva held a discussion with an arhat. Deva had heard that the arhat Uttara ("Supreme"), who possessed the six supernatural powers and had attained the eight emancipations, lived in this monastery. He came from afar to visit this arhat. When he arrived at the monastery he asked for lodging. The arhat was content with few desires [and possessions] and had only one bed. Because he had no spare bed for Deva he gathered a heap of withered leaves and invited Deva to sit on it. The arhat then entered *samādhi.* When he emerged from the state of *samādhi* at night Deva put his doubts to him, asking for a

solution, and the arhat gave explanations to solve his queries point by point. When Deva raised the seventh question in his repeated interrogations, however, the arhat was reticent and gave no reply. He went stealthily to Tuṣita Heaven through supernatural power to seek Maitreya's advice. Maitreya gave him the relevant explanations and told him, "This was not known to you, but Deva has cultivated himself in right practice for many *kalpa*s in the past and he will achieve buddhahood during the present *bhadrakalpa*. You should revere him with deep respect." In the time it takes to snap one's fingers the arhat returned to his seat and continued to talk with Deva about the wonderful theories and analyze the subtle sayings. Deva said to him, "What you have said is the exposition of the holy wisdom of Maitreya Bodhisattva. Is that why you can make a full elucidation?" The arhat said, "What you have said is true." He then arose from his seat to worship Deva with respect and praise.

Going south through jungles and wilderness for one thousand and five or six hundred *li,* I reached the country of Draviḍa (in the domain of South India). The country of Draviḍa is more than six thousand *li* in circuit and its capital
931c city, Kāñcīpura, is over thirty *li* in circuit. The soil is fertile and crops are plentiful. It abounds in flowers and fruit and yields precious substances. The climate is hot. The people are courageous and fierce by custom and are entirely trustworthy. They are noble-minded and have broad learning. ITheir written and spoken language is slightly different from that of Central India. There are more than a hundred monasteries with over ten thousand monks, all of whom study and practice the teachings of the Sthavira school. There are over eighty *deva* temples and most of the worshipers are naked heretics. When the Tathāgata was living in the world he visited this country on several occasions to preach the Dharma for converting the people and King Aśoka built stupas at all the holy sites.

The city of Kāñcīpura was the birthplace of Dharmapāla ("Dharma-protector") Bodhisattva, who was the eldest son of a minister of this country. Since his childhood he had a magnanimous disposition and he was broad-minded as an adult. When he was twenty years old one of the king's daughters was betrothed to him, but on the evening a banquet was held in celebration of the marriage he felt distressed and prayed before an image of the Buddha. Moved by his sincerity, a deity carried him off to a mountain monastery

several hundred *li* away from his home. As he sat in the buddha hall a monk opened the door and discovered the young man, suspecting that he was a thief. Upon interrogation [Dharmapāla] Bodhisattva told the monk everything and asked to become a monk. The community of monks, amazed by his career, gave him permission to satisfy his wish. Meanwhile, the king gave orders to search for him far and near, and subsequently came to know that the bodhisattva had been carried away from the world by a deity. Having been informed of this fact the king was most respectful and amazed. After he donned the dyed robe as a monk Dharmapāla studied hard and well; his reputation and character have been narrated in a previous passage.

Not far to the south of the capital city is a great monastery in which the wise and intelligent people of the country assembled. There is a stupa more than a hundred feet high built by King Aśoka. Formerly the Tathāgata preached the Dharma, subjugated heretics, and widely converted human and heavenly beings at this place. Beside it are sites where the four past buddhas sat and walked up and down.

From here going south for more than three thousand *li,* I reached the country of Malakūṭa (also called the country of Kumāri, in the domain of South India). The country of Malakūṭa is more than five thousand *li* in circuit and its capital city is over forty *li* in circuit. The land has saline soil and agricultural yields are poor. Most of the precious products from the islands in the sea are collected in this country. The climate is very hot and the people are mostly dark in complexion. They are upright and indomitable in disposition and follow both the erroneous faiths and the right one. They do not uphold the learning of the arts but they are good at [business]. There are many ruined foundations of old monasteries but very few existing ones, and the monks are also few in number. There are several hundred *deva* temples with many heretics, most of whom are naked ascetics.

Not far to the east of the city is an old monastery whose buildings are dilapidated but the foundations are still in existence. It was constructed by Mahendra, a younger brother of King Aśoka. At the east side is a stupa whose 932a
the high foundation has collapsed but the dome, which is in the shape of an inverted almsbowl, still exists. It was built by King Aśoka. The Tathāgata once preached the Dharma, showed great supernatural powers, and converted

innumerable people at this place, so the stupa was built to mark the holy site. Even after such a long time has passed it is all the more divine and can answer whatever prayer is said to it.

Near the sea in the south of the country is Malaya Mountain, with its lofty cliffs and ridges and deep valleys and gullies. On the mountain there are white sandal trees and *candaneva* trees, which similar to white sandal trees; indeed, the two are indistinguishable. At the height of summer, if one goes to a high place to look out and sees a tree entwined by a large snake, one knows that it is a *candaneva* tree. This species of tree is cool by nature so snakes like to entwine themselves upon it. Having seen the tree one should shoot an arrow to mark the place and then come to cut it down after the winter solstice. The trunk of the *karpūra* (camphor) tree is similar to that of the pine tree but the leaves, flowers, and fruit differ from those of the pine. The freshly cut wood has no fragrance but when it is dried and split along the grain an aromatic substance, in a form like mica and the color of ice or snow, is found. This is what is known as camphor.

To the east of Malaya Mountain is Potalaka Mountain, which has perilous paths and precipitous cliffs and valleys. On top of the mountain is a lake of clear water, flowing into a large river that courses twenty times around the mountain before entering the South Sea. Beside the lake is a stone heavenly palace frequented by Avalokiteśvara Bodhisattva. Those who wish to see the bodhisattva risk their lives to cross the river and climb the mountain, regardless of hardship and danger, but only a few of them reach their destination. When the inhabitants living at the foot of the mountain pray to see the bodhisattva he appears either in the form of Maheśvara or as an ash-smearing heretic to console them and answer their prayers. On the seaside northeast of the mountain is a city located on the way to the country of Siṃhala in the South Sea.

I heard the local people say that from here going southeast over the sea for more than three thousand *li* one can reach the country of Siṃhala (known in China as the "Country of Lions," not in the domain of India).

End of Fascicle X of *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions*

Fascicle XI

Twenty-three Countries, from Siṃhala to Varṇu

1. The Country of Siṃhala
   (Though it is not a country in the domain of India, I passed by it and put it here as an appendix.)
2. The Country of Koṅkaṇapura
3. The Country of Mahārāṣṭra
4. The Country of Bharukacchapa
5. The Country of Mālava
6. The Country of Aṭali
7. The Country of Kiṭa
8. The Country of Valabhi
9. The Country of Ānandapura
10. The Country of Suraṭṭha
11. The Country of Gūrjara
12. The Country of Ujjayanī
13. The Country of Zhizhituo
14. The Country of Maheśvarapura
15. The Country of Sindhu
16. The Country of Mūlasthānapura
17. The Country of Parvata
18. The Country of Audumbatira
19. The Country of Laṅgala
20. The Country of Pārsa
    (Though it is not a country in the domain of India, I passed by it and put it here as an appendix. Formerly known as Persia.)
21. The Country of Pātāsila
22. The Country of Avaṇḍa
23. The Country of Varṇu

Note on Siṃhala by Zeng He

The country of Siṃhala is more than seven thousand *li* in circuit and its 932b
capital city is over forty *li* in circuit. The soil is fertile and the climate is warm and hot. The crops are sown and planted in the proper seasons and flowers and fruit are plentiful. The country is densely populated with wealthy families. The people are short in stature and black in complexion with a rustic and fiery disposition, but they are fond of learning, advocate virtue, and promote the performance of good deeds in order to gain bliss.

This country is a precious island producing many valuable gems; it was originally occupied by spirits and deities. The daughter of a king of South India was once betrothed to a neighboring country. When the girl was sent to get married on an auspicious day she encountered a lion on the way. when the guards deserted her and fled the girl remained in her palanquin, awaiting

certain death, but the lion king carried her away to the remote mountains and provided her with venison and fruit daily. After some years she gave birth to a son and a daughter with human bodies but of animal extraction. When the boy grew up he was so strong that he could wrestle with a fierce animal. At the age of twenty his human intelligence was developed and he said to his mother, "What am I, with an animal as my father and a human being as my mother? Since you are not of the same genus, how could you have lived
932c with him?" His mother then told him about the past and he said, "Human beings and animals go on different ways. We should escape at once." His mother said, "I have tried to escape but I have failed in the attempt." Her son then followed the tracks of his lion-father over mountains and ridges to find a way to flee from the calamity. When his father was away he carried his mother and sister down to the region of human habitation. His mother said, "You two should be prudent and not say anything about our origins. If the people get wind of it they will despise us." Then she and her children proceeded to her father's country, but it was no longer under the rule of her family and her relatives had all gone. So she took lodging in the house of a townsman, who asked her, "Where do you come from?" She said, "I am a native of this country and have been wandering about in alien lands without a home. I have come back with my children to our homeland." The people felt sorry for them and provided them with sustenance.

When the lion king came back and found his dwelling empty he was enraged by the loss of his family. He went out of the valley to roam about the villages and towns, roaring with fury, wreaking havoc for the people and causing harm to living creatures. When the townsfolk came out he would catch and kill them. They beat drums, blew conches, armed themselves with crossbows and spears, and traveled in groups to avoid being injured. Fearing that the situation might jeopardize his sovereignty, the king sent hunters to capture the lion, and the king himself, commanding myriads of soldiers of the four divisions of his troops, lay in ambush in the dense forests and covered the valleys. But the lion roared furiously and both men and horses fled in terror. Having failed to seize the lion the king posted a proclamation, saying that anyone who could capture the lion and rid the country of him would be handsomely rewarded in appreciation of his merit.

Hearing the king's order, the lion's son said to his mother, "We are suffering very much from hunger and cold. I should respond to the king's call and perhaps I can earn something with which to sustain you." His mother said, "No! You must not say that. Although he is an animal he is still your father. How can we do him harm simply because we are living a hard life?" The son said, "Humans and animals belong to different species so what principle of morality exists between the two? Since we have departed from him, what may we anticipate in our minds?" He put a dagger into his sleeve and went to answer the call.

At that time hundreds and thousands of men and horses were assembled but no one dared to approach the lion, who was crouching in the forest. When his son came into his presence, howver, he became tame and docile and his parental affection appeased his anger. His son then stabbed him in the abdomen with the dagger. Even then the lion remained affectionate to his son and had no feeling of resentment. His abdomen burst open and he died in pain.

The king said, "What sort of person is this who has done such a strange thing?" Enticed by promises of a reward and threatened by severe punishment, the lion's son told the whole story in full detail. The king said, "How treacherous you are! If you can kill even your own father, what about unrelated people? A person of animal blood is hard to tame and his brutal sentiment is easily aroused. You have done a meritorious deed by ridding the people of the animal but, because you killed your father, your heart is treacherous indeed. I shall grant you a rich reward as payment for your merit but I will banish 933a
you to a far-off place as punishment for your cruelty. In this way the code of the country is maintained and I do not break my promise." Then two big ships were prepared and furnished with a large amount of food and rations. The mother was kept in this country and well looked after in reward of her merit, while her son and daughter each embarked on a different ship, drifting away with the waves. The son's ship sailed over the sea to this precious island, where he saw plenty of pearls and gems, and so he settled down here. When some merchants later came to the island to collect gems, he killed the chief of the merchants and kept his daughter. The populace multiplied gradually as a large number of offspring were produced. They then established the system of king and subjects in superior and inferior positions. They constructed a

capital city, built up villages and towns, and occupied the territory of the country. Because their forefather was the seizer of a lion, they named the country by that title in commemoration of the merit of their origins. The daughter's ship floated to the west of Pārsa, where she was bewitched by a spirit and gave birth to several daughters, who then formed what is now called the Women's Country in the West. The inhabitants of the country of Siṃhala are short in stature and black in complexion with square cheeks and big foreheads. They are rustic and fiery by temperament and cruel and malignant in disposition, features inherited from the fierce animal. Therefore the people are mostly brave and stout. This is one of the traditions.

According to the Buddhist tradition, it is said that in the great iron city of this precious island there lived five hundred *rākṣasī*s (female demons). On the tower over the city gate two pennants were hoisted high to signify good or ill luck. When something good was going to happen the auspicious pennant fluttered in the air, and when something evil was going to occur the inauspicious one quivered. The *rākṣasī*s always waited for merchants coming to the precious island; they would change themselves into beautiful maidens to welcome and console the travelers with fragrant flowers and music and lure them into the iron city. After the merriment and feasting were over the merchants would be confined in an iron prison to be eventually eaten up.

At that time in Jambudvīpa there was a great merchant lord named Siṃha, whose son was named Siṃhala. As his father was getting old, Siṃhala assumed responsibility for family affairs. He led five hundred merchants to sail the seas to collect valuables and they were driven to this precious island by the wind and waves. When the *rākṣasī*s saw the auspicious pennant fluttering in the air they held fragrant flowers and played music to receive the guests and entice them into the iron city. The young merchant lord joined with the queen of the *rākṣasī*s in happiness and merry enjoyment, and each of the other merchants found a spouse for himself. After a year each of them had a son born to him. The *rākṣasī*s were unfaithful to their paramours and intended to cast them into the iron prison and wait for other merchants to come. Then Siṃhala had an evil dream and knew that it was an ill omen. He secretly sought a way of returning home. When he approached the iron prison he heard the sound of pitiful wailing. So he climbed up a tree and asked, "Who imprisoned you, that you are crying so sorrowfully?" The prisoners

said, "Do you not know that all the women in the city are *rākṣasī*s? Formerly they lured us into the city to make merry with us, but just before your arrival they put us into this prison and began eating us as their food. Now most of us have been consumed by them. Before long you will suffer the same 933b
calamity." Siṃhala asked, "By what means can I escape from such a disaster?" The prisoners said, "We have heard that on the seaside there is a heavenly horse. If you say prayers with sincerity it will surely rescue you."

Having heard this warning Siṃhala secretly told it to his merchant companions, and so they faced the seaside and prayed earnestly for help. At that time the heavenly horse came and told them, "All of you should grasp my mane firmly and do not look back. I will carry you across the sea to save you from disaster and send you home to Jambudvīpa." The merchants did as they were told and gripped the mane of the horse intently. The heavenly horse rose into the air and galloped along a path of clouds to the seaside. When the *rākṣasī*s found that their husbands were gone they related the news to one another, wondering where they had gone. They brought their infant sons with them and flew to and fro in the air. When they learned that the merchants were about to go across the sea they called to each other to fly the long distance together. In a short time they met the company of merchants with mixed feelings of grief and joy, shedding tears of emotion. Each of them covered her face and sobbed, saying to her husband, "I am lucky to have been acquainted with you, my good man, and we lived together happily in conjugal affection for a long time. But now you are trying to go away, leaving your wife and child to live in solitude and long for you in despair. How can you be so hard-hearted? I hope you will stay and return with us to the city." The merchants would not listen to their entreaties, however. Since the *rākṣasī*s had failed in their tactful solicitation they resorted to coquetry to seduce them with bewitchment, and the merchants could not withstand their amorous fascination. Just at the moment they hesitated about whether to go or stay, they dropped from the air. The *rākṣasī*s were overjoyed and returned home with the merchants.

Siṃhala was a person of deep wisdom with no attachment in his mind, so he succeeded in crossing the great sea and was spared from the disaster. The queen of the *rākṣasī*s returned to the iron city empty-handed. The other *rākṣasī*s said to her, "Since you are devoid of wisdom and tact you should not stay here." The queen, with her son, then flew to where Siṃhala was and

tried all means of feminine charm to persuade him to return with her. Brandishing a sword, Siṃhala recited an incantation and shouted at her, "You are a *rākṣasī* but I am a man. We go on different ways and are not compatible. If you importune me to go with you I will kill you at once." Knowing that she could not prevail upon him, the *rākṣasī* flew away to Siṃhala's home. There she lied to his father, Siṃha, saying, "I am a princess of a certain country, and I married Siṃhala and had a son. While we were on our way returning to his home country with precious gifts our ship was overturned in a hurricane and the three of us barely escaped death. In the course of traveling over the obstacles
933c of mountains and rivers we suffered the hardships of cold and hunger. Because one word was uncongenial to Siṃhala, he forsook me and, using insolent language, he slandered me as a *rākṣasī.* It is too far away to return to my own country and if I stay here I will have to live in solitude. Because I am in such a dilemma I have come to state my case to you." Siṃha said, "If what you have said is true, then come in and live in my house."

Siṃhala returned shortly after the *rākṣasī* took up her abode and his father said to him, "How is it that you value wealth but slight your wife and son?" Siṃhala said, "She is but a *rākṣasī!*" and then told everything to his father. His clanspeople and relatives all came to expel her, but the *rākṣasī* lodged an accusation against them before the king. The king was ready to mete out punishment to Siṃhala, who said, "She is a *rākṣasī* full of feminine bewitchment." Tthe king was already attracted by the beauty of the *rākṣasī,* and believeing that his words untrue, he said to Siṃhala, "If you insist on deserting this woman, leave her in my harem." Siṃhala said, "I am afraid it will cause you disaster. The *rākṣasī*s are man-eaters!" Tthe king would not listen to Siṃhala's advice, however, and took the *rākṣasī* as his wife.

In the latter half of the night she flew back to the precious island and summoned the five hundred *rākṣasī*s to come with her to the palace. There they repeated evil incantations and committed cruelties, eating the flesh and drinking the blood of the people and animals in the palace. Afterward they brought the remains of the corpses back to the precious island.

At dawn the following morning the ministers came to have an audience with the king but they found the palace gate tightly closed, and though they waited for a long time they heard no one speaking. So they broke the door open, entered the palace, and found it empty except for heaps of skeletons.

Startled at the sight, they looked at each other helplessly, crying and wailing in grief, not knowing the cause of the calamity. When Siṃhala told them the story the ministers realized that the king had suffered from his own actions.

The state assistants and old ministers, as well as senior officials and veteran generals, then went in search of a virtuous and talented person of sublime character to serve as king. They all esteemed Siṃhala as a person of blessedness and wisdom. They discussed the matter, saying, "The nomination of a king should not be done at random. A king should be a person of congenital blessedness and wisdom, and he should be sensitive and sagacious. Without blessedness and wisdom he cannot enjoy the throne, and without sensitivity and sagacity how can he manage state affairs? Siṃhala is someone who is endowed with such qualities. He foresaw in a dream a presage of disaster and inspired the heavenly horse [to rescue him]. Out of loyalty, he pleaded with the king against the *rākṣasī,* and through his cleverness he preserved his own life. It is destined by heaven that he should start a new dynasty." Siṃhala declined the honor but his refusal was not accepted. So he agreed to hold sway according to the principle of the golden mean and, after paying due respect to the ministers, he ascended the throne. He corrected former corrupt practices and commended sages and good people. He issued an order, saying, "My former merchant companions are still in the country of the *rākṣasī*s. I do not know whether they are alive or dead and their fate is unknown. In order to rescue them we must reorganize our troops. It is a blessing of the country to succor those who are in trouble and sympathize with 934a
those who are loyal. As for the collection of gems and valuables, this will also be to the nation's advantage." Then he arrayed his troops and sent them across the sea.

At that time the pennant of evil omen on the gate of the iron city quivered. The *rākṣasī*s, frightened by the sight, came out to receive the troops, intending to cheat and tempt them with seductive bewitchment. Knowing their fraudulence well, the king, Siṃhala, ordered his soldiers to recite incantations and to bravely undertake military action. The *rākṣasī*s tumbled in retreat, either escaping to hide in an islet or drowning in the great sea. The iron city was destroyed and the iron prison broken; all the merchants were released and a large quantity of pearls and gems was obtained. Common people were invited to immigrate to the precious island, where they constructed a capital city and

built villages and towns. Consequently the country was established, called Siṃhala, after the name of their king. This tale of Siṃhala is a story of Śākya Tathāgata in one of his previous incarnations.

Formerly the inhabitants of the country of Siṃhala worshiped only inappropriate gods. During the first century after the Buddha's demise, King Aśoka's younger brother, Mahendra, relinquished the secular life of passionate desire and aimed at the fruition of sainthood; he attained the six supernatural powers and possessed the eight emancipations. He walked through the air and came to this country to propagate the right Dharma and spread the Buddha's bequeathed teachings. Since then the people [of this country] have followed the pure faith. There are several hundred monasteries with more than twenty thousand monks who follow the teachings of both the Mahayana and Sthavira schools. More than two hundred years after the arrival of the buddha-dharma they divided into two separate sects, each specializing in its own theories. One was the Mahāvihāra sect, which refuted the Mahayana teachings and advocated Hinayana tenets. The other was the Abhayagiri sect, which studied the teachings of both *yāna*s (vehicles) and propagated the Tripiṭaka. The monks, strict and pure in practicing the disciplinary rules, are experts in meditation and have brilliant wisdom. Many of them have model conduct and serve as teachers of good behavior.

Beside the royal palace is the Temple of the Buddha's Tooth, several hundred feet high and decorated with pearls and rare gems. A signal post is installed on the temple, with a huge *padmarāga* (ruby) affixed to it, which emits a refulgent light that when viewed from a distance shines as brightly as a star, day or night. The king bathes the tooth relic three times a day with scented water and burns powdered incense as an offering, in an extremely opulent manner.

Beside the Temple of the Buddha's Tooth is a small shrine, also decorated with various lustrous gems, inside of whicd is a golden image of the Buddha, cast after the form of a previous king of this country, with a precious gem embedded in the protuberance on the head. A thief once intended to steal the gem but the shrine was guarded at one door after another in enclosures of railings under close surveillance. So he dug an underground passage and entered the temple through the tunnel. When he attempted to take the gem, however, the image rose higher and higher. The thief could not reach the gem and with-
934b drew, saying with a sigh, "When the Tathāgata was practicing the bodhisattva

way he cherished a great mind and made a solemn vow that out of compassion he would give everything, including his life and country, to the living beings of the four forms of birth. How can it be, then, that his image is so stingy and unwilling to part with the gem? I may well say that it does not know of the past events." At these words, the image bent its head to allow the man to take away the gem. Having obtained the gem, the thief went to find a purchaser. People who saw it said, "This is the gem that was on the protuberance of the golden image of the Buddha made by the previous king. Where did you get this? Are you trying to sell it here?" They seized him and reported to the king. When the king asked him where he got it the thief said, "The Buddha gave it to me. I did not steal it." Thinking that the thief was being dishonest, the king sent people to view the image and they found its head was inclined. Seeing this spiritual manifestation, the king strengthened his faith. He did not punish the man but redeemed the gem for a large ransom. It was reset on the head of the image as an adornment for the protuberance. That is why the head of the image is still bending down up to now.

Beside the royal palace there was a great kitchen, which provided food for eighteen thousand monks every day. At mealtimes the monks came with their almsbowls to receive food, and after receiving their share they returned to their respective abodes. Since the time Buddhism was first introduced into this country, the tradition of making offerings to the monks has been carried out from generation to generation up to the present age. Owing to political turmoil and the lack of an established king in the last decade or so, however, this tradition has not been maintained.

Along the seacoast of this country pearls and gems are produced. When the king came to pray to the gods they would present him with extraordinary items. Townspeople come to dig for gems up and down but the output varies according to one's luck. They have to pay taxes on whatever amount of gems they procure. At the southeast corner of the country is Laṅkā Mountain with lofty cliffs and deep valleys that are haunted by spirits and ghosts. The Tathāgata once came here and delivered the *Laṅkā-sūtra.*

Sailing south of this country for several thousand *li,* one reaches the island of Nārikela. The islanders are short in stature, about three feet tall. Although they have human bodies their mouths are like the beaks of birds. They raise no crops and live only on coconuts.

Sailing westward from the island of Nārikela for several thousand *li,* one comes to a solitary islet. On the eastern cliff there is a stone image of the Buddha, over one hundred feet high, facing east in a sedentary posture, with a moonstone as the protuberance on its head. When the moonlight shines upon it water flows out from the gem, over the rocky slope down to the valley. A company of merchants was once driven by a hurricane to this solitary islet, and because the salty seawater was undrinkable they suffered thirst for a long time. It happened to be a full moon day and the water flowing down from the top of the image saved all the merchants. Thinking that they had
934c been saved by spirits moved by their sincerity, they stayed there for a few days. When the moon was overshadowed by the lofty cliffs no water flowed down. The chief of the merchants said, "It may not be for the sake of saving us that the water flowed down. I have heard that when a moonstone is under the shining moonlight water flows out from it. Is it possible that a moonstone is on top of the Buddha's image?" They climbed up the cliffs to have a look and saw that the protuberance on the head of the image was made of moonstone. A man who had witnessed the event related the whole story.

Sailing to the west from the country [Siṃhala] for several thousand *li,* one reaches a great precious island that is not inhabited by human beings but is merely an abode of deities. On a quiet night one may see from a distance the brightly illuminated mountains and rivers. Many merchants visited this island but none of them obtained anything.

From the north of the country of Draviḍa, entering a wild jungle and passing by isolated cities and small towns where evil people caused trouble to wayfarers, I traveled more than two thousand *li* and arrived in the country of Koṅkaṇapura (in the domain of South India). The country of Koṅkaṇapura is more than five thousand *li* in circuit and its capital city is over thirty *li* in circuit. The land is fertile, yielding rich crops, and the climate is warm and hot. The people, who are impetuous by custom, are dark in complexion and fierce and tough in disposition, but they are fond of learning and uphold virtue and arts. There are more than a hundred monasteries with over ten thousand monks who study and practice the teachings of both the Mahayana and Hinayana schools. *Deva* temples number several hundred and heretics of different faiths live together.

Next to the city of the royal palace is a great monastery with over three hundred monks, all of whom are people of outstanding virtue and talent. In the monastery there is a great temple more than a hundred feet high, in which is preserved a precious crown of Prince Sarvārthasiddha, less than two feet high, adorned with precious jewels and kept in a precious chest. On each fast day it is taken out, placed on a high dais, and incense and flowers are offered to it. It sometimes emits a bright light.

In the great monastery next to the city there is a temple more than fifty feet high, in which is enshrined a statue of Maitreya Bodhisattva, over ten feet tall, carved out of sandalwood. On fast days it sometimes emits a divine light. It was made by the arhat Śrutiviṃśatikoṭi.

Not far to the north of the city is a wood of *tāla* (fan palm) trees more than thirty *li* in circuit. The leaves of this kind of tree are long, broad, and glossy, and they are used as writing paper in various countries. In the wood there is a stupa that marks the place where the four past buddhas sat and walked up and down. Beside it is another stupa in which the relics of the arhat Śrutiviṃśatikoṭi are preserved.

Not far to the east of the city is a stupa whose base has collapsed; the 935a
remaining part is about thirty feet above the ground. I heard some old people say that it contains relics of the Tathāgata that occasionally emit a divine light on fast days. Once the Tathāgata preached the Dharma at this place and manifested supernatural powers to convert a mass of people.

Not far to the southwest of the city is a stupa more than a hundred feet high built by King Aśoka at the spot where the arhat Śrutiviṃśatikoṭi showed great supernatural powers to convert living beings. Beside it is the ruined base of a monastery constructed by the arhat.

From here going northwest and entering a great wild jungle infested with ferocious animals, harassed by cruel bandits in gangs, I journeyed for two thousand and four or five hundred *li* and reached the country of Mahārāṣṭra (in the domain of South India). The country of Mahārāṣṭra is more than six thousand *li* in circuit and its capital city, bordered by a large river on the west, is over thirty *li* in circuit. The land is fertile and yields plenty of crops. The climate is warm and hot and the people, simple and honest by custom, are tall and sturdy in stature and are proud and carefree by nature. They are

grateful for kindness and take revenge for injustices. If anyone insults them they will risk their lives to avenge themselves. They extend help selflessly to those who come seeking refuge in distress. When they are about to take vengeance they notify their opponent beforehand, so that both parties can put on armor to fight a duel. On the battlefield they chase after defeated enemies but they do not kill those who have surrendered. No punishment is meted out to defeated soldiers and generals but they are made to put on women's clothing to shame them into committing suicide. The state keeps several hundred warriors. Before each decisive battle they become intoxicated with wine, and a single one of them, leading the vanguard of the fighters, can frustrate the bellicose spirit of a host of enemies. If they injure the inhabitants the state will not punish them. The vanguard beats the drums each time they come out for an battle. Moreover, they raise several hundred violent elephants, which are also fed with wine before taking part in an engagement. The [animals] trample and stampede wildly and break down all resistance before them. Relying on the strength of these warriors and elephants, the king looks down on neighboring countries.

The king, named Pulakeśin, is a *kṣatriya* by caste. He is an astute man of farsighted resourcefulness who extends kindness to all and his subjects serve him with perfect loyalty. The great King Śīlāditya has invaded from the east and west and a number of countries far and near have either pledged allegiance to him or become his vassals; only the country [of Mahārāṣṭra] has refused to acknowledge his suzerainty. On several occasions Śīlāditya led the armed forces of the five parts of India and summoned heroic fighters of various countries under his personal command to invade this country but he failed to win a victory. Such is the militancy of this country but its social customs are quite different. The people are fond of learning and profess both heterodox and orthodox doctrines. There are more than a hundred monasteries with over five thousand monks who study comprehensively both the Mahayana and Hinayana teachings. *Deva* temples are counted by the hundreds and the heretics are quite numerous.

935b Within and without the great city are five stupas built by King Aśoka to mark sites where the four past buddhas sat and walked up and down. The other stone and brick stupas are too numerous to be described in detail. Not far to the south of the city is an old monastery in which is enshrined a stone

image of Avalokiteśvara Bodhisattva that possesses latent spiritual power and often answers prayers.

In the eastern part of the country there is a great mountain whose peaks join together to form a screen, with steep cliffs rising in a range. In the deep valley there is a monastery with lofty halls and spacious houses on the peaks at the back and storied pavilions and mulitiered terraces standing before the cliffs, facing the gully. This monastery was built by the arhat Ācāra (known as Suoxing, "Behavior," in Chinese), who was a native of West India. After his mother had died he observed where she had been reborn and saw that she was reborn as a girl in this country. The arhat came here with the intention of guiding and taking his mother [into the path of Buddhism] as the occasion arose. He entered the village to collect alms and came to the house where his mother had been reborn. When the girl came out to offer him food her breasts spontaneously yielded milk. Her kinsfolk thought it was inauspicious but the arhat told them the cause of the phenomenon and thereupon the girl realized the fruition of sainthood. In order to repay the kindness of his mother for giving birth to him in her previous life as a result of karmic forces, the arhat built this monastery out of gratitude for her deep virtue.

The great temple of the monastery is more than a hundred feet high; enshrined within is a stone image of the Buddha, over seventy feet tall. Above the image are suspended seven tiers of stone canopies that are neither attached nor supported, each separated from the one above it by a space of about three feet. I heard some old people say that the canopies were supported by the willpower of the arhat, or by his supernatural powers, or by the efficacy of drugs and magic. I made an actual investigation but could not find out the real cause. All around the temple, engraved on the stone walls, are carvings depicting the events of the Tathāgata when he was practicing the bodhisattva way in his previous lives, such as the good omens of his realization of sainthood and the spiritual signs of his entering nirvana, including all major and minor items carved in full detail. Outside the gate of the monastery, at the south and north and to the right and left, are stone elephants, each standing at a point. I heard some native people say that these elephants have occasionally trumpeted and caused earthquakes. Formerly Dignāga Bodhisattva spent most of his time in this monastery.

From here going west for more than one thousand *li* and after crossing the Narmadā River, I reached the country of Bharukacchapa (in the domain of South India). The country of Bharukacchapa is two thousand four hundred or five hundred *li* in circuit and its capital city is over twenty *li* in circuit. The soil is saline and plants are sparse. Salt is produced by boiling seawater, and the sea provides profitable occupations. The climate is hot, with abrupt
935c cyclones blowing violently. The people are stingy by custom and deceitful in disposition. They are ignorant of learning and arts and believe in both heterodox and orthodox doctrines. There are over ten monasteries with more than three hundred monks, who study Mahayana and Sthavira teachings. *Deva* temples are more than ten in number and the heretics live together.

From here going northwest for more than two thousand *li,* I reached the country of Mālava (i.e., the country of South Lāṭa in the domain of South India). The country of Mālava is more than six thousand *li* in circuit and its capital city, over thirty *li* in circuit, is situated on the southeast bank of the Mahī River. The land is fertile, producing rich crops, with luxuriant vegetation and plenty of flowers and fruit. The soil is specially good for growing winter wheat, so the inhabitants mostly eat pancakes and baked wheat flour. The people are benign by nature and are generally intelligent. They speak a refined language and are well educated. In all the five parts of India there are two countries in which learning is emphasized; one is the country of Mālava in the southwest and the other is the country of Magadha in the northeast. The people [of Magadha] prize virtue, advocate loving-kindness and, being diligent and clever, they work hard at learning. In this country [of Mālava] both heterodox and orthodox doctrines are followed and there are several hundred monasteries with more than twenty thousand monks who study the teachings of the Hinayana Saṃmitīya school. *Deva* temples are several hundred in number with numerous heretics, mostly ash-smearing ascetics.

It is recorded in the local history that sixty years ago the king, named Śīlāditya, was a person of brilliant wisdom and resourcefulness with broad and profound knowledge. He protected and fostered all living beings and venerated the Triple Gem. From his birth up to his old age he was never angry with anyone and never killed living beings. He was so kind that even the drinking water for elephants and horses was filtered before it was given

to them, lest insects in the water would be injured. During his reign of more than fifty years, wild animals were friendly with people and in the whole country the people never killed or harmed them. Beside the royal palace was a temple built by the most skilled workmen, decorated with all kinds of adornments. Images of the seven buddhas were kept inside the temple. An unlimited assembly was held regularly every year, to which monks from the four quarters were invited to receive offerings of the four monastic requisites, or the three types of robes and the seven kinds of precious gems. This good deed has been done from generation to generation without interruption.

More than twenty *li* to the northwest of the great city one comes to a brahman village. Beside it is a pit, which never overflows when water flows into it from different sources, even under the excessive rains that last ten days at a stretch during the autumn and summer seasons. Beside the pit was a small stupa. I heard some old people say that this was the place where an arrogant brahman of yore fell into hell alive.

In this village there was once a brahman who was a man of erudition, the most prominent among his contemporaries, learned in both Buddhist and heretical texts. He was also an expert in the art of calendrical calculation and astronomy. As a person of lofty character, his fame spread far. The king respected him appreciatively and the people venerated him as a teacher. His disciples, who were counted in the thousands, followed his theories and admired his way of teaching. He often said, "I was born into the world to 936a
transmit the teachings of the sages in order to guide ordinary people. None of the former sages or future philosophers are my equal. The people are enthusiastic in propagating the theories of Maheśvaradeva, Vāsudeva, Nārāyaṇadeva, and the World-honored Buddha, and they draw pictures of them for pious worship. But I now surpass them all in virtue and my reputation is dominant at the present time. I should be different from them all, otherwise how can I distinguish myself?" So he carved images of Maheśvaradeva, Vāsudeva, Nārāyaṇadeva, and the World-honored Buddha in red sandalwood and made a seat with four legs, which was carried wherever he went. Such was his attitude of overweening pride.

At that time in West India there was a *bhikṣu* called Bhadraruci (known as Xianai, "Friendly Affection," in Chinese), a highly learned logician who had fully mastered the theories of heretical treatises. He was pure in conduct

and observed the disciplinary rules in such a perfect manner that his moral influence affected others, just like the strong fragrance of flowers does. He had little desire and was quite content, never seeking material welfare. Having heard about the arrogant brahman, the *bhikṣu* said with a sigh, "What a pity! At present the world is devoid of a great teacher, so an ignorant man dares to commit treacherous deeds."

[The *bhikṣu*] carried his pewter staff and traveled far to this country. He told his intention to the king, who, on seeing that he was dressed in a shabby robe, did not have any feeling of veneration for him. Due to his lofty ambition, however, the king was obliged to pay the monk due respect. He prepared debating seats and invited the brahman, who said with a smile, "Who is it that dares to cherish such an ambition?" He ordered his disciples to come to the debating ground, and hundreds and thousands of people assembled to listen to the argumentation. Bhadraruci, wearing his shabby robe, sat on a heap of grass spread on the ground, while the brahman sat on the seat that he carried with him. The brahman refuted the right Dharma and propagated erroneous theories. The *bhikṣu* argued fluently for several rounds and at last defeated the brahman [in the debate]. The king said [to the brahman], "With your false repute you have cheated the king and beguiled the people for a long time. It is laid down in the ancient code that the party defeated in a debate should be put to death." A piece of hot iron from a stove was made ready for the brahman to sit on. The brahman, pressed in such an awkward predicament, took refuge in Bhadraruci and pleaded for his help. The *bhikṣu* said to the king, "The influence of Your Majesty's kindness spreads far and your good reputation is known to all. Please be compassionate and do not resort to cruel punishment. Pardon him for his mistakes and let him go wherever he wishes." The king ordered the brahman to ride on a donkey to announce his defeat all around the city. Put to such shame, the brahman felt so gravely insulted that he spat blood. Hearing this, the *bhikṣu* went to comfort him and said, "You are learned in both Buddhist and heretical doctrines and your fame reaches far and near. Concerning the matter of glory or insult, you should know how to deal with it. What is substantial in the matter of fame?" The brahman, indignant, rebuked the *bhikṣu,* slandered the Mahayana teachings, and scorned the ancient saints. Before he had finished speaking his blasphemy the earth cracked open and he fell alive into the crevice. The site still remains there.

From there rounding a cape and going northwest for two thousand four hundred or five hundred *li,* I reached the country of Aṭali (in the domain of South India). The country of Aṭali is more than six thousand *li* in circuit and its capital city is over twenty *li* in circuit. The inhabitants are wealthy and prosperous, having plenty of pearls and gems. Although they pursue farming, trade is the preferred calling. The soil is sandy and saline, yielding few flowers and little fruit. The country produces pepper trees, the leaves of which are like those of the pepper tree growing in the region of Shu [in China], and it also produces the *xunlu* (frankincense) tree, whose leaves resemble those of the birch-leaf pear. The climate is hot and windy and there are dust storms. The people are mean by nature; they value wealth and despise virtue. Their writing and spoken language, as well as their manners and laws, are generally the same as in the country of Mālava. Most of them do not believe in gaining happiness [by performing meritorious deeds]. Even those who believe in it also worship heavenly deities. There are over ten houses of worship and the heretics live together. 936b

Going northwest from the country of Mālava on a journey of three days, I reached the country of Kiṭa (?) (in the domain of South India). The country of Kiṭa is more than three thousand *li* in circuit and its capital city is over twenty *li* in circuit. It has a large number of wealthy households. It has no sovereign lord and is under the jurisdiction of the country of Mālava, and its natural conditions and products are similar to those of that country. There are over ten monasteries with more than a thousand monks, who study and practice the teachings of both the Mahayana and Hinayana schools. There are scores of *deva* temples and numerous heretics.

From here going northward for more than one thousand *li,* I reached the country of Valabhi (i.e., the country of North Lāṭa, in the domain of South India). The country of Valabhi is more than six thousand *li* in circuit and its capital city is over thirty *li* in circuit. The native products, climatic conditions, social customs, and temperament of the people are similar to those of the country of Mālava. The inhabitants are prosperous, possessing enormous wealth. More than one hundred families have each accumulated property worth one hundred *koṭi*s of coins. Many rare goods from distant places are gathered in this country. There are more than a hundred monasteries with

over six thousand monks, most of whom study the Dharma of the Hinayana Saṃmitīya school. *Deva* temples number several hundreds and the heretics are quite numerous.

When the Tathāgata was living in the world he repeatedly visited this country, and King Aśoka erected monuments and built stupas to mark the places where the Buddha had sojourned. Sites where the three past buddhas sat, walked up and down, and preached the Dharma are located at intervals. The reigning king, called Dhruvapaṭu (known as Changrui, "Permanent Acuteness," in Chinese), is a *kṣatriya* by caste and a nephew of the former King Śīlāditya of the country of Mālava and the son-in-law of the present King Śīlāditya of the country of Kanyākubja.

[Dhruvapaṭu] is a hot-tempered man of shallow intellect but he sincerely believes in the Triple Gem. Every year he convokes a great assembly for seven days to offer the best delicious food to the monks and present them with the three types of clerical robes and medicine, as well as the seven kinds of valuable gems and jewels. After presenting the gifts he redeems them with a payment of double their monetary value. He esteems virtue, honors good people, respects the Way, and emphasizes learning. He pays special reverence
936c to eminent monks coming from afar. Not far from the city is a great monastery built by the arhat Ācāra, where the bodhisattvas Guṇamati and Sthiramati stayed and composed treatises that are widely circulated.

From here going northwest for more than seven hundred *li,* I reached the country of Ānandapura (in the domain of West India). Ānandapura is more than two thousand *li* in circuit and its capital city is over twenty *li* in circuit. It has a large number of wealthy households. It has no sovereign lord and is under the jurisdiction of the country of Mālava; its natural products, climatic conditions, language, and laws are similar to those of that country. There are more than ten monasteries with less than a thousand monks, who study the teachings of the Hinayana Saṃmitīya school. *Deva* temples are counted by scores and the heretics live together.

From the country of Valabhi going westward for more than five hundred *li,* I reached the country of Suraṭṭha (in the domain of West India). The country of Suraṭṭha is more than four thousand *li* in circuit and its capital city is over thirty *li* in circuit, with the Mahī River at its west. It has a large number of

wealthy households, and it is under the jurisdiction of the country of Valabhi. The saline soil yields few flowers and little fruit. Although the cold and hot seasons alternate normally the weather is often windy. The people are stingy by custom and frivolous and impetuous by nature. They are not fond of learning and believe in both heterodox and orthodox doctrines. There are more than fifty monasteries with over three thousand monks, most of whom study Mahayana teachings and the theories of the Sthavira school. *Deva* temples are over a hundred in number and the heretics live together. As the country is situated on the way to the West Sea, the inhabitants procure profit from through sea trade and commerce.

Not far from the city is Ujjanta Mountain, and on top is a monastery whose cells and corridors are mostly excavated into the cliffs amid luxuriant trees and meandering streams. This was a place frequented by saints and sages and where divine *ṛṣi*s dwelled.

Going northward from the country of Valabhi for more than one thousand eight hundred *li,* I reached the country of Gūrjara (in the domain of West India). The country of Gūrjara is more than five thousand *li* in circuit and its capital city, called Bhillamāla, is over thirty *li* in circuit. The native products and social customs are the same as those in the country of Suraṭṭha. It is densely populated and the people are wealthy and prosperous. Most serve the heretics as their teachers but a few believe in the buddha-dharma. There is one monastery with more than a hundred monks who study the teachings of the Sarvāstivāda sect of Hinayana Buddhism. There are several tens of *deva* temples and the heretics live together. The king, a *kṣatriya* by caste, is a young person of sublime wisdom and courage. He deeply believes in the buddha-dharma and is lofty in character, endowed with extraordinary talent.

From here going southeast for more than two thousand eight hundred *li,* I reached the country of Ujjayanī (in the domain of South India). The country of Ujjayanī is more than six thousand *li* in circuit and its capital city is over 937a
thirty *li* in circuit. The natural products and social customs are the same as in the country of Suraṭṭha. It is densely populated and the people are wealthy and prosperous. There are several tens of monasteries, most of which are dilapidated; only three to five remain intact. There are over three hundred monks who study and practice the teachings of both the Mahayana and

Hinayana schools. There are several tens of *deva* temples and the heretics all live together. The king, a brahman by caste, is well read in heterodox books and does not believe in the right Dharma. Not far from the city is a stupa built to mark the place where King Aśoka created a hellish prison.

From here going northeast for more than one thousand *li,* I reached the country of Zhizhituo (in the domain of South India). The country of Zhizhituo is more than four thousand *li* in circuit and its capital city is fifteen or sixteen *li* in circuit. The soil is fertile and crops are abundant. It is good for growing pulse and wheat and there are plenty of flowers and fruit. The climate is pleasant and the people are of a benign and affable disposition. Most of them believe in heterodoxy and a few respect the buddha-dharma. There are several tens of monasteries but few monks. *Deva* temples are over ten in number and there are more than a thousand heretics (priests). The king is a brahman by caste, earnestly believes in the Triple Gem, and esteems people of virtue. Many learned scholars of various places assemble in this country.

From here going northward for more than nine hundred *li,* I reached the country of Maheśvarapura (in the domain of Central India). The country of Maheśvarapura is more than three thousand *li* in circuit and its capital city is over thirty *li* in circuit. The natural products and social customs are similar to those of the country of Ujjayanī. The people venerate heretics and do not believe in the buddha-dharma. There are several tens of *deva* temples, mostly belonging to the ash-smearing ascetics. The king is a brahman by caste and does not respect the buddha-dharma very much.

From there I returned to the country of Gūrjara and going northward again, through wilderness and dangerous desert for more than one thousand and nine hundred *li* and crossing the great Sindhu River, I reached the country of Sindhu (in the domain of West India). The country of Sindhu is more than seven thousand *li* in circuit and its capital city, Vichavapura, is over thirty *li* in circuit. The land is good for growing cereals and millet and wheat are abundant. It produces gold, silver, and brass and it is suitable for rearing cattle, sheep, camels, mules, and other domestic animals. The camels are small in size and have only one hump. It produces plenty of red salt, the color of red rock, while its white and black salt and white rock salt are used as

medicine by people in distant foreign countries. The people are violent but upright by nature and are pugnacious and abusive. In learning they do not aim at becoming erudite but they deeply believe in the buddha-dharma. There are several hundred monasteries with more than ten thousand monks, all of whom study the teachings of the Saṃmitīya school of Hinayana Buddhism. They are mostly indolent people with a corrupt character. The good and assid- 937b
uous monks live apart in quiet and secluded mountains and forests, and many of them, working hard day and night, realize sainthood. There are more than thirty *deva* temples and the heretics live together. The king, a *śūdra* by caste, is a man of simplicity and honesty and he respects the buddha-dharma. Formerly the Buddha visited this country several times and therefore King Aśoka built several tens of stupas at the holy sites. The great arhat Upagupta visited this country many times to preach the Dharma to guide the people. At all the places where he sojourned monasteries, stupas, or both have been erected as monuments to mark the sites, of which I had scant information.

In a district of slopes and marshes extending to more than a thousand *li* beside the Sindhu River there live several hundred, nearly a thousand, families of ferocious people who made slaughtering their occupation and sustain themselves by rearing cattle, without any other means of living. All the people, male or female and regardless of nobility or lowliness, shave off their hair and beards and dress in religious robes. They thus give the appearance of being *bhikṣu*s (and *bhikṣunī*s) while engaging in secular affairs. They persistently hold Hinayana views and slander Mahayana teachings. I heard some elderly people say that in the old days the people of this place were cruel and evil by nature. An arhat took pity on them in their degenerate state and came flying through the air in order to edify them. He manifested great supernatural powers and performed wonders to induce their faith. Through his gradual teaching the people respected him with delight and were willing to accept his instructions. Knowing that the people had become obedient, the arhat told them to take refuge in the Triple Gem, quenched their ferocity, and stopped them from killing living beings. They shaved off their hair, put on religious robes, and respectfully practiced the instructions of the Dharma. After a long time had passed and there were changes in the world, however, they became imperfect in doing good deeds and returned to their evil habits.

Although they dress in religious robes they do not observe the disciplinary rules, nor practice good deeds. The custom [of wearing robes] has been handed down from generation to generation and has become a prevailing tradition.

From there going east for more than nine hundred *li,* I crossed the Sindhu River, reached the east bank, and arrived in the country of Mūlasthānapura (in the domain of West India). The country of Mūlasthānapura is more than four thousand *li* in circuit and its capital city is over thirty *li* in circuit. The country is densely populated with wealthy families and is subject to the country of Ṭakka. The soil is fertile and the climate is mild and good for agriculture. The people are honest and upright; they like learning and esteem virtue. Most of them worship heavenly deities but a few believe in the buddha-dharma. There are more than ten monasteries, mostly dilapidated, with few monks who do not specialize in the theories of any particular school. There are eight *deva* temples and the heretics live together.

There is a beautifully decorated Temple of the Sun God. The image of the god is made of gold and adorned with precious ornaments. It has spiritual perception and the power of penetration and its divine merits protect all secretly. Female musicians play music incessantly and candles are kept burning day and night. Incense and flowers are always offered without interruption. The kings and grand people of all the five parts of India come here to give alms of jewels and valuables and they have established resthouses
937c to distribute food, drink, and medicine for the relief of the poor and sick. There are always a thousand people coming from different countries to say prayers. Around the temple there are ponds and flowery woods that provide a very delightful resort.

From there going northeast for more than seven hundred *li,* I reached the country of Parvata (in the domain of North India). The country of Parvata is more than five thousand *li* in circuit and its capital city is over twenty *li* in circuit. The country is densely populated and is subject to the country of Ṭakka. It yields plenty of dry rice and the soil is good for growing pulse and wheat. The climate is mild and pleasant and the people are honest and upright by custom, though hot-tempered by nature; they use vulgar words in their speech. Their learning is deep and broad and they believe in both heterodoxy and orthodoxy. There are more than ten monasteries with over a thousand

monks who study and practice the teachings of both the Mahayana and Hinayana schools. There are four stupas built by King Aśoka. *Deva* temples number twenty and the heretics live together. Near the city there used to be a great monastery with over a hundred monks, all of whom studied Mahayana teachings. This is the place where the *śāstra* master Jinaputra (meaning "Son of Victory") composed the *Commentary on the Yogācārabhūmi-śāstra,* and it is also where the *śāstra* masters Bhadraruci and Guṇaprabha became monks. This great monastery was reduced to ruins by fire from heaven.

Going southwest from the country of Sindhu for one thousand and five or six hundred *li,* I reached the country of Audumbatira (in the domain of West India). Audumbatira is more than five thousand *li* in circuit and its capital city, Kaccheśvara, is over thirty *li* in circuit. It is situated in the remote western region near the Sindhu River, close to the great sea. The houses are beautifully decorated and there are many jewels and gems. In recent years the country has had no sovereign king and is subordinate to the country of Sindhu. The land is low and moist and the soil is saline; wild weeds grow profusely and few fields are cultivated. Although the country produces all kinds of cereals, pulse and wheat are particularly abundant. The climate is somewhat cold and hurricanes blow violently. Cattle, sheep, camels, mules, and the like are reared. The people are hot-tempered by nature and do not like learning. Their language is slightly different from that of Central India and they are by custom simple and honest and respect the Triple Gem. There are more than eighty monasteries with over five thousand monks, most of whom study the teachings of the Saṃmitīya school of Hinayana Buddhism. There are ten *deva* temples, mostly inhabited by ash-smearing ascetics. In the city is a temple of Maheśvara adorned with engravings and the image of the god has spiritual influence. It is frequented by ash-smearing ascetics. In the old days the Tathāgata visited this country on several occasions to preach the Dharma to convert the people, guiding ordinary people and benefiting the secular inhabitants. Thus King Aśoka built six stupas at the holy sites.

From here going west for less than two thousand *li,* I reached the country of Laṅgala (in the domain of West India). The country of Laṅgala is several thousand *li* on each of the four sides and its capital city, Sthūlīśvara (?), is thirty *li* in circuit. The land is fertile and crops are abundant. The climate 938a

and social customs are the same as in the country of Audumbatira. It is a populous country and rich in precious jewels and gems. Situated at the seaside, it is on the way to the Women's Country. It has no supreme ruler; in each valley the people have their own leaders who are independent of one another, though all are subject to the country of Pārsa. Their written language is generally the same as that of India but their spoken language differs slightly. The people believe in both heterodoxy and orthodoxy. There are over one hundred monasteries with more than six thousand monks who study and practice both Mahayana and Hinayana teachings. There are several hundred *deva* temples and ash-smearing heretics are extremely numerous. Inside the city is a magnificent and beautifully decorated temple of Maheśvara, which is held in great esteem by the ash-smearing heretics.

Going northwest from there one would reach the country of Pārsa. (Though it is not in the domain of India I passed by it and put it here as an appendix. It was formerly known as Bosi in abbreviation.) The country of Pārsa is several myriad *li* in circuit and its capital city, Surasthāna, is over forty *li* in circuit. Since the territory is vast the climate differs at various locales; generally speaking, it is warm. Water is channeled to irrigate the fields and the people are wealthy and prosperous. The country produces gold, silver, brass, quartz, crystal, and other precious and unusual substances. Large pieces of brocade, fine ramie cloth, woolen carpets, and the like are exquisitely woven. There are many good horses and camels. Large silver coins are used for currency. The people are hot-tempered by nature and have no etiquette by custom. Their spoken and written languages differ from those of other countries. There are no scholars or artists but there are many skillful artisans whose products are much valued by the people of neighboring countries. They practice mixed marriage and corpses are mostly discarded. They are tall and stout in stature and crop their hair short to expose the top of the head. They wear clothes made of fur, ramie, and colored cotton. A household tax is levied at the rate of four silver coins per head. There are numerous *deva* temples, highly honored by the heretics of Dinapati ("Lord of the Day," i.e., the sun). There are two or three monasteries with a few hundred monks, all of whom study the teachings of the Sarvāstivāda school of Hinayana Buddhism. The almsbowl of Śākya Buddha is kept in the palace of the country. In the eastern

part of the country is the city of Ormus; its inner city is not wide while the outer city is more than sixty *li* in circuit. The inhabitants are numerous and wealthy. The northeast region borders on the country of Hrum, whose topography and social customs are the same as in Pārsa, but the features of the people and their language differ. It is also a wealthy country, possessing plenty of jewels and gems.

Southwest of the country of Hrum is the Women's Country, which is an island. There are only female inhabitants there, without a single man. It produces various valuable goods and is a dependency of Hrum. The king of Hrum sends men to mate with the female inhabitants every year, as it is their custom not to bring up any male baby born to them.

Going northward from the country of Audumbatira for more than seven hundred *li,* I reached the country of Pātāsila (in the domain of West India). The country of Pātāsila is more than three thousand *li* in circuit and its capital city is over twenty *li* in circuit. It is well populated but without a sovereign lord and is subject to the country of Sindhu. The land is sandy and salty and 938b
chilly winds blow hard. There is plenty of pulse and wheat but few flowers or fruit. The people are rustic and hot-tempered by nature and their language differs from that of Central India. They are not fond of learning the arts but they have pure faith. There are more than fifty monasteries with over three thousand monks, all of whom study the teachings of the Saṃmitīya school of Hinayana Buddhism. *Deva* temples number more than twenty, all belonging to the ash-smearing heretics. In a large wood fifteen or sixteen *li* north of the city there is a stupa, several hundred feet high, built by King Aśoka. It contains a relic bone that occasionally emits a bright light. This is the place where the Tathāgata, as a *ṛṣi* in a previous life, was killed by a king. Not far to the east from here is an old monastery built by the great arhat Mahākātyāyana. Beside it stupas were built to mark sites where the four past buddhas sat and walked up and down.

From here going northeast for more than three hundred *li,* I reached the country of Avaṇḍa (in the domain of West India). The country of Avaṇḍa is two thousand and four or five hundred *li* in circuit and its capital city is over twenty *li* in circuit. It has no sovereign lord and is subject to the country of Sindhu. The soil is good for growing crops and pulse and wheat are particularly

abundant. There are not many flowers or much fruit and vegetation is sparse. The climate is windy and cold and the people are rustic and violent by nature. Speaking a simple and plain language, they do not uphold learning but they fix their minds on and have pure faith in the Triple Gem. There are over twenty monasteries with more than two thousand monks, most of whom study the teachings of the Saṃmitīya school of Hinayana Buddhism. There are five *deva* temples belonging to the ash-smearing heretics.

In a great bamboo grove not far away from the city are the ruins of an old monastery. This is the place where in olden days the Tathāgata gave permission to the *bhikṣu*s to wear *jifuxi* (boots). Beside the ruins is a stupa built by King Aśoka. Although the foundation has collapsed the remaining structure is still over a hundred feet high. In a temple beside the stupa a standing image of the Buddha made out of blue stone is enshrined. On fast days it often emits a divine light. Further away to the south for over eight hundred paces, in a wood, is a stupa built by King Aśoka. Once the Tathāgata stayed at this place and because it was a cold night, he covered himself with all three of his robes, one over the other. The following morning he permitted the *bhikṣu*s to wear double robes. In this wood is a site where the Buddha walked up and down. There are also other stupas built close to each other to mark the places where the four past buddhas sat and walked back and forth. Hair and nail relics of the Tathāgata are preserved in one of the stupas and they often emit a bright light on fast days.

From here going northeast for more than nine hundred *li,* I reached the country
938c of Varṇu (in the domain of West India). The country of Varṇu is more than four thousand *li* in circuit and its capital city is over twenty *li* in circuit. It is densely populated and is subject to the country of Kāpiśī. The land is mountainous with many woods and crops are sown in season. The climate is somewhat cold and the people are rustic and violent by nature and vulgar and mean in disposition. Their language is rather similar to that of Central India. They believe in both heterodoxy and orthodoxy and are not fond of learning. There are several tens of monasteries, mostly dilapidated, with more than three hundred monks, all of whom study Mahayana teachings. There are five *deva* temples with many ash-smearing heretics. Not far away to the south of the city there is an old monastery. In the past the Tathāgata preached the

Dharma at this place to teach the people for their welfare and enlightenment. Beside it are sites where the four past buddhas sat and walked up and down. I heard some local people say that the west side of the country borders the country of Kaikānān, which is located among large mountains in which there are chieftains in the different valleys but no sovereign ruler. It has many sheep and horses; the good horses are particularly big as they are of a rare breed that is greatly valued by neighboring regions.

From here again going northwest, crossing great mountains and wide rivers and passing small towns on a journey of more than two thousand *li,* I came out of the domain of India and reached the country of Jāguḍa (also known as the country of Caoli).

End of Fascicle XI of *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions*

Note on Siṃhala

by Zeng He

The country of Siṃhala, known as the Land of Lions in olden times, and also called the Country of No Sorrow, is south of India. It is also called the Precious Island because it produces many rare gems. Śākyamuni Buddha once transformed himself into a man named Siṃhala and he was made king by the people of the country, as he was a person who possessed all virtues. Therefore it was also called the country of Siṃhala. With his great supernatural powers he destroyed the great iron city, annihilated the *rākṣasī*s, and rescued the victims who were in peril. He then constructed a capital city and built towns to convert and guide the local people. After having propagated the right teaching he passed away, leaving a tooth behind in this country. It is adamantine and will last for many *kalpa*s without being damaged. It emits a precious light like that of a brilliant star, or like the moon shining in the night or the sun brightening the daytime. Whenever a prayer is said to [the tooth relic] it responds as swiftly as an echo. In times of natural disaster an earnest prayer will bring instant divine auspiciousness. What is now called the Mountain of Ceylon was the country of Siṃhala in ancient times. Beside the royal palace is a temple for the Buddha's tooth relic, decorated with various gems and shining with great brilliance. It has been worshiped from generation to generation without negligence.

The reigning king A lie ku nai er (Bhuvanaikabāhu V, r. 1372–1408 C.E.) is a native of Soḷī. He is a brutal and tyrannical ruler who worships heretics, does not venerate the Triple Gem, has no feeling of pity for his people, and
939a blasphemes the Buddha's tooth relic.

In the third year of the Yongle period (1405 C.E.) of the great Ming dynasty, the Emperor dispatched the eunuch Zheng He as an imperial envoy to send incense and flowers to that country and make offerings [to the tooth relic]. Zheng He exhorted King Bhuvanaikabāhu V to respect Buddhism and stay away from heretics. The king was enraged and intended to kill the envoy. Having got wind of the intrigue, Zheng He fled. Later he was again sent to bestow gifts on various foreign countries and visited the king of the Mountain of Ceylon, who was all the more arrogant and disrespectful and attempted to kill him. The king mobilized fifty thousand troops to fell trees to obstruct

the road and sent a contingent to ransack the seagoing vessels. At that point a subordinate official leaked the secret and Zheng He and his men, having realized the situation, immediately tried to return to their ships. The road had been cut off so they could only secretly send some men out, but the captors of the ships would not allow them to board. Zheng He, commanding three thousand soldiers, made an assault by a shortcut at night and took possession of the royal city.

The native troops that had captured the ships joined forces with the native soldiers on land and launched a counterattack from all four sides. They besieged the royal city with a tight encirclement and fought for six days. Zheng He and his men captured the king and opened the city gate, and, after cutting down trees to make a passage, they retreated while fighting. Going for more than twenty *li,* they reached the ships in the evening. They brought the Buddha's tooth relic on board with due ceremony. It emitted a brilliant light in a most unusual manner, as mentioned above, and a peal of thunder rumbled with such a loud crash that people saw the lightning from a great distance and hid themselves. The ships sailed on the great sea without encountering a windstorm [and they were as safe] as if they were walking on dry land. Ferocious dragons and mischievous fishes emerged before the ships but caused no harm. All the people on board the ships were safe and happy.

On the ninth day of the seventh month in the ninth year of Yongle (1411 C.E.) they returned to the capital. The Emperor ordered that a precious diamond seat be prepared in the imperial city for the tooth relic, in order to make offerings to it for the benefit of living beings and the welfare of the people, so that they might perform countless meritorious deeds.

Fascicle XII

Twenty-two Countries, from Jāguḍa to Gostana

1. The Country of Jāguḍa
2. The Country of Vṛjiṣṭhāna
3. The Country of Andarāb
4. The Country of Khost
5. The Country of Huoh
6. The Country of Mungān
7. The Country of Alini
8. The Country of Rāhu
9. The Country of Krisma
10. The Country of Pārghar
11. The Country of Himatala
12. The Country of Badakshān
13. The Country of Invakan
14. The Country of Kuraṇa
15. The Country of Dharmasthiti
16. The Country of Śikni
17. The Country of Shangmi
18. The Country of Kabhanda
19. The Country of Wusha
20. The Country of Kasha
21. The Country of Cukuka
22. The Country of Gostana
Eulogy of the Buddha
Eulogy of Xuanzang
Note by Bianji

The country of Jāguḍa is more than seven thousand *li* in circuit and its capital 939b
city, called Hexina (Ghazni), is over thirty *li* in circuit; the capital is sometimes located in the city of Hesaluo (Guzar), which is also over thirty *li* in circuit. Both cities are strongly fortified in invulnerable positions. The mountains and valleys are rich in natural resources and the cultivated farmlands, divided by ridges, are high and dry. Crops are sown in proper seasons. Winter wheat is abundant and vegetation is luxuriant with profuse flowers and fruit. The soil is good for growing aromatic turmeric and it produces the *hiṅgu* herb (*Ferula asafoetida*), which grows in Rama-Indus Valley. In the city of Hesaluo there are gushing springs and the water flows to all sides; the people make use of it for irrigation. The climate is severely cold with much frost and snow. The people are frivolous and impetuous by nature and deceitful in disposition. They are fond of learning and are skillful in many kinds of crafts. They are clever, if lacking in discernment, and can recite a work of several myriads of

words in a day. Their written and spoken language differ from those of other countries. They produce more empty talk than real action. Although they worship various gods they respect the Triple Gem. There are several hundred monasteries with more than ten thousand monks, all of whom study Mahayana teachings. The reigning king is a man of pure faith who inherited the throne handed down through many generations. He has engaged himself in performing meritorious deeds and is intelligent and studious. There are more than ten stupas built by King Aśoka. *Deva* temples number several tens and the heretics,
939c who are in the majority, live together. Their disciples are extremely numerous and they worship the god Śunā.

Formerly this god moved from Aruṇa Mountain in the country of Kāpiśī to Śunāśīra Mountain in the south of this country. Acting like a tyrant and doing evil deeds, he rode roughshod over the inhabitants. Those who have faith in him and seek his protection have their wishes fulfilled and those who despise him incur calamity. Thus the people, far and near and high and low, revere him with awe. The kings, ministers, officials, and common people, who observe different customs in neighboring countries, come here without making appointments on an auspicious day each year. They offer either gold, silver, and rare gems or they present sheep, horses, and other domestic animals to the god in competition with each other to show their piety and sincerity. Therefore gold and silver are scattered all over the ground and sheep and horses fill up the valley. Nobody dares to covet them; everyone is eager to make offerings to the god. To those who respect and serve the heretics and practice asceticism wholeheartedly, the god imparts magical incantations, of which the heretics make effective use in most cases; they are quite efficacious for the treatment of disease.

From here going northward for more than five hundred *li,* I reached the country of Vṛjiṣṭhāna. The country of Vṛjiṣṭhāna is more than two thousand *li* from east to west and over one thousand *li* from south to north. Its capital city, Hubina, is over twenty *li* in circuit. The native products and customs are the same as in the country of Jāguḍa but the language is different. The climate is very cold and the people are rustic and violent by nature. The king, who is of Turkish stock, has deep faith in the Triple Gem, advocates learning, and respects people of virtue.

Proceeding northeast from this country over mountains and across rivers, I passed several tens of small frontier towns in the country of Kāpiśī and reached the Bālasena Range of the Great Snow Mountains. The range is extremely lofty and precipitous, with dangerous and sloping stone steps on a tortuous path winding among the cliffs and peaks, sometimes descending into a deep ravine and ascending to a high precipice. Even in the height of summer it is frozen; one has to break ice while proceeding on the way. After a journey of three days I reached the top of the range, where the cold wind is strong and piercing and the accumulated snow fills the valley. Whenever travelers pass through this place they cannot halt their journey. Even a falcon cannot fly over the range and has to alight and walk across it and then continue its flight. When one looks down on the lower mountains they appear to be small mounds, so this is a very high range in Jambudvīpa. In the mountains there are no trees but many rocky peaks standing closely together, resembling a forest.

After a journey of three more days I descended from the range and reached the country of Andarāb. The country of Andarāb, an old territory of the country of Tukhāra, is more than three thousand *li* in circuit and its capital city is fourteen or fifteen *li* in circuit. It has no sovereign ruler and is a dependency of the Turks. Mountains and hills connect with one another and the plains are narrow and small. The climate is very cold with strong winds and heavy snow. Crops are abundant and the land is good for growing flowers and fruit. The people are rustic and violent by nature, without moral discipline. 940a
They have no idea of sin or merit and are not fond of learning. They erect only *deva* temples but a few of them believe in the buddha-dharma. There are three monasteries with a few tens of monks, all of whom study the teachings of the Mahāsāṃghika school. There is one stupa built by King Aśoka.

Going northwest from there, entering valleys, crossing rivers, and passing a number of small towns on a journey of more than four hundred *li,* I reached the country of Khost. The country of Khost, an old territory of the country of Tukhāra, is less than one thousand *li* in circuit and its capital city is over ten *li* in circuit. It has no sovereign ruler and is a dependency of the Turks. There are many mountains and the plains are narrow and small. The climate is windy and cold but there are abundant crops and plenty of flowers and

fruit. The people are rustic and violent by nature and the society lacks legal institutions. There are three monasteries with few monks.

From here going northwest, crossing mountains and valleys and passing a number of towns and villages on a journey of more than three hundred *li,* I reached the country of Huoh. The country of Huoh, an old territory of the country of Tukhāra, is more than two thousand *li* in circuit and its capital city is over twenty *li* in circuit. It has no independent ruler and is under the control of the Turks. The terrain is flat and crops are sown in the proper seasons. Vegetation is luxuriant with profuse flowers and fruit. The climate is mild and pleasant and the social customs are simple and honest. The people are of a rash and fiery disposition and wear garments made of felt and hempen cloth. Most of them believe in the Triple Gem; a few worship various gods. There are over ten monasteries with several hundred monks who study and practice the teachings of both the Mahayana and Hinayana schools. The king is a Turk who rules over the various small countries south of the Iron Gate and always travels from one country to another, without a permanent seat of government.

From here going eastward I entered the Cong Ling ("Onion Range"), the center of Jambudvīpa. On the south it connects with the Great Snow Mountains, on the north it reaches the Hot Sea and the Thousand Springs, on the west it borders the country of Huoh, and on the east it adjoins the country of Wusha. On each side there are hundreds of cliffs and ridges lining up in a row several thousand *li* in length. The deep valleys are perilous and precipitous with accumulated ice and snow that never melt; the cold wind is strong and piercing. It is called the Onion Range because many fistular onions are grown on the mountains, or it may be so called because of the onion-green color of the cliffs.

Going east for more than one hundred *li,* I reached the country of Mungān. The country of Mungān, an old territory of the country of Tukhāra, is more than four hundred *li* in circuit and its capital city is over fifteen or sixteen *li* in circuit. The native products and social customs are generally the same as in the country of Huoh. It has no sovereign ruler and is a dependency of the Turks.

To the east is the country of Alini. The country of Alini, an old territory of the country of Tukhāra, is located on both banks of the Oxus, with a circumference of more than three hundred *li;* its capital city is over fourteen or fifteen *li* in circuit. The native products and social customs are generally the same as in the country of Huoh. 940b

To the east is the country of Rāhu. The country of Rāhu, an old territory of the country of Tukhāra, borders the Oxus River in the north and is more than two hundred *li* in circuit; its capital city is over fourteen or fifteen *li* in circuit. The native products and social customs are generally the same as in the country of Huoh.

From the country of Mungān going east over high ranges, across deep valleys, and passing several cities in the plains on a journey of more than three hundred *li,* I reached the country of Krisma. The country of Krisma, an old territory of the country of Tukhāra, is more than one thousand *li* from east to west and over three hundred *li* from south to north. Its capital city is fifteen or sixteen *li* in circuit. The native products and social customs are generally the same as in the country of Mungān; the only difference is that the people are violent and malicious in disposition.

To the north is Pārghar. The country of Pārghar, an old territory of the country of Tukhāra, is more than one hundred *li* from east to west and over three hundred *li* from south to north. Its capital city is over twenty *li* in circuit. The native products and social customs are generally the same as in the country of Krisma.

Going east from the country of Krisma over mountains and across rivers on a journey of more than three hundred *li,* I reached the country of Himatala. The country of Himatala, an old territory of the country of Tukhāra, is more than three thousand *li* in circuit. The land has a chain of mountains and valleys and the soil is fertile, good for growing crops and producing abundant winter wheat. Vegetation of diverse kinds thrives and fruit of every variety is profuse. The climate is bitterly cold and the people are violent and impetuous in disposition, not knowing what is iniquitous and what is meritorious. They are short and ugly in their features and their ways and manners, as well as their

garments made of felt, fur, and hempen cloth, are quite the same as those of the Turks. Their married women wear a wooden horn about three feet high as a headdress, with two branches in front to represent their husbands' parents, the upper branch indicating the father and the lower one standing for the mother. When one of the woman's parents has died the branch indicating the deceased person is removed; when both parents have died the horn headdress is discarded altogether.

Formerly this was a powerful country and the royal lineage was of Śākya stock. Most of the states west of the Cong Ling Mountains were subject to this country. Because the land is linked with the territory of the Turks the people of this country are influenced by Turkish customs. They have to guard their own land against invasion and pillage so they wander about, leading a nomadic life in different regions. There are several tens of strong cities, each with its own ruler. The people live in domed felt tents and move from place to place, up to the border of the country of Krisma in the west.

Going east in a valley for more than two hundred *li,* I reached the country of Badakshān. The country of Badakshān, an old territory of the country of Tukhāra, is more than two thousand *li* in circuit and its capital city, built on the cliff of a mountain, is six or seven *li* in circuit. In this land there are mountains and valleys connected in a chain and the earth is covered with sand and stone. The soil is good for growing pulse and wheat and there is plenty of such fruit as grapes, walnuts, pears, and crabapples. The climate is fiercely cold and the people are staunch and violent by nature. They observe no etiquette and do not learn arts or crafts. Their features are ugly and vulgar and they mostly wear felt and hempen garments. There are three or four monasteries with very few monks. The king is a plain and honest man who deeply believes in the Triple Gem.

940c

Going southeast from here in a valley for more than two hundred *li,* I reached the country of Invakan. The country of Invakan, an old territory of the country of Tukhāra, is more than one thousand *li* in circuit and its capital city is over ten *li* in circuit. It has a chain of mountains and valleys interspersed with narrow plains and cultivated land. The native products, climate, and the characteristics of the people are the same as in the country of Badakshān but the

language differs slightly. The king is a tyrannical person who does not distinguish between good and evil.

From here going southeast, over mountains and across valleys for more than three hundred *li* by perilous paths in the canyons, I reached the country of Kuraṇa. The country of Kuraṇa, an old territory of the country of Tukhāra, is more than two thousand *li* in circuit. The land, topography, and climate are the same as in the country of Invakan. There are no legal institutions and the people are vulgar and violent by nature. Most do not perform meritorious deeds though a few of them believe in the buddha-dharma. Their features are ugly and unsightly and they mostly wear felt or hempen clothes. There is a rocky mountain from which much crystal is produced. The people break up the rocks to obtain the mineral. There are a small number of monasteries with few monks. The king is a plain and honest man who respects the Triple Gem.

From here going northeast, climbing over mountains and traversing valleys for more than five hundred *li* on a hard and dangerous journey, I reached the country of Dharmasthiti (also called Zhenkan or Humi). The country of Dharmasthiti, lying between two mountains, is an old territory of the country of Tukhāra. It is one thousand and five or six hundred *li* from east to west and four or five *li* wide; at its narrowest point it is less than one *li* wide. It winds along the Oxus River. The land is uneven with mounds and hummocks and the earth is covered with shifting sand and stone; the cold wind is harsh and strong. Only wheat and pulse are planted; there are few trees and no flowers or fruit. The country produces many good horses, which, though small in size, are capable of undertaking hard journeys. The people have no sense of etiquette and righteousness. They are rustic and violent by nature, with ugly and unsightly features. Their garments are made of felt and hempen cloth and their eyes are of a dark green color, different from those of the people of other countries. There are more than ten monasteries with few monks.

The capital of this country is the city of Khamdādh, in which there is a monastery built by a former king of this country. The cliffs were cut to [make material] to fill up the gully in order to prepare the building site for the halls and houses of the monastery. Formerly this country was not Buddhist and

the people worshiped only heretical gods. A few hundred years ago the Dharma began to spread in this country. The beloved son of the king of this country was once ill; the physicians were unable to cure him so his illness worsened. The king then went in person to a *deva* temple to seek the help of the god. The priest in charge of the temple, speaking on the god's behalf, said that the prince would surely be cured and there was no need to worry.
941a The king was pleased to hear this. On his way back home he met with a *śramaṇa* who had a remarkable demeanor. Surprised to see the mendicant's appearance and garments, the king inquired where he had come from. This *śramaṇa,* who had realized sainthood, wished to spread the buddha-dharma and that was why he was dressed as he was. He answered the king, saying, "I am a disciple of the Tathāgata, a *bhikṣu,* as people say." Feeling worried in his mind, the king anxiously said to him, "My son is ill and in critical condition." The *śramaṇa* said, "Even though the spirits of your ancestors may be brought back to life it will be difficult to save your beloved son." The king said, "The god has said that my son will not die, yet this *śramaṇa* says that he is near his end. How can I believe the words of such a humbug?" When the king returned to his palace, however, he found that his son had died. The king kept it a secret and did not send out an obituary, but went to see the priest, who again assured him that his son would not die and his disease would be cured. The king, enraged, had the priest bound and rebuked him, saying, "You people live in a group doing a lot of evil and you cheat people with your influence to gain advantages. My son has already died yet you still say that he will be cured of his illness. Your fraudulence and deceit are intolerable. The priest should be put to death and the temple demolished." The priest was killed and the image of the god was removed and thrown into the Oxus River. After that the king on the return journey and on the way he again met with the *śramaṇa.* He was glad to meet the mendicant, showed him respect, and paid homage to him, saying, "Formerly, I had no sagacious person to guide me and I set foot on the wrong path. Although it has been a long tradition it is time now for a reformation. I hope you will condescend to come to my residence."

At the king's invitation, the *śramaṇa* accompanied him to the royal palace. After the prince's burial the king said to him, "The human world is entanglemed in the cycle of rebirth. When my son was ill I asked the god about

his fate, and the god lied and said that my son would certainly be cured of his illness. Then I heard your information, which proved to be true. From this I know that your Dharma is believable. Please have pity on me and guide this deluded disciple." He invited the *śramaṇa* to make a plan for the construction of a monastery according to established rules. The temple of the old monastery was built for the arhat and since then the buddha-dharma began to flourish in this country.

In the great temple of the monastery is a stone image of the Buddha, over which a gilded copper canopy, adorned with various precious things, is suspended. Whenever someone pays homage to the Buddha's image by circumambulating it the canopy also turns along with the worshiper; if the person stops and sands still, the canopy stops turning too. Nobody knows the cause of this mystery. I heard some old people say that the canopy is suspended by the willpower of a saint, or that it is operated by a mechanical device. I noticed that the stone walls of the hall were high and strong and I could not tell which of the stories was true.

Going north over a great mountain in this country, I reached the country of Śikni. The country of Śikni is more than two thousand *li* in circuit and its capital city is over five or six *li* in circuit. Mountains and valleys connect together and sand and stone are spread all over the wilderness. The country produces much winter wheat but there are few other cereals. Trees are rare and flowers and fruit are scarce. The climate is very cold and the people are rustic and bold by custom, cruelly making slaughter and theft their profession. 941b
They do not know about ritual and righteousness and make no distinction between good and evil. They hold wrong ideas about future misfortune and happiness and fear disasters in their present life. Their features are vulgar and unsightly and they wear fur or hempen clothes. Their written language is the same as in the country of Tukhāra but they speak in a different way.

Going south over a great mountain in the country of Dharmasthiti, I reached the country of Shangmi. The country of Shangmi is two thousand and five or six hundred *li* in circuit, with alternating mountains and valleys as well as high and low hills. All sorts of cereals are grown; pulse and wheat are particularly abundant. It yields a large amount of grapes and produces orpiment, which is obtained by breaking up rocks hewn from the cliffs. The mountain

gods are fierce and malicious and have repeatedly caused calamities. Travelers may be safe and have a pleasant journey if they worship the gods with offerings before entering the mountains; otherwise they may encounter abrupt windstorms and hail. The climate is cold and the people are impetuous by custom but simple and honest in disposition. They have no idea of etiquette and righteousness. Their wisdom and resourcefulness are limited and their crafts are shallow and superficial. Their written language is the same as that of the country of Tukhāra but they speak in a different way. They mostly wear felt and hempen clothes. The king is of Śākya stock and respects the buddha-dharma; the people following his edification are all pure Buddhists. There are two monasteries with very few monks.

Going over mountains and across valleys, through dangerous regions in the northeast part of the country for more than seven hundred *li,* I reached the Pamir Valley, which is more than one thousand *li* from east to west and over one hundred *li* from south to north; at its narrowest point it is less than ten *li* wide. It is situated between two snowy mountains and a fierce and strong cold wind blows day and night. Snow falls in spring and summer. The soil is saline and has much gravel; it is uncultivable and so there are scarcely any plants. It is an empty and dreary place without human habitation.

In the Pamir Valley there is a great dragon lake that is more than three hundred *li* from east to west and over fifty *li* from south to north. Lying among the ranges of the Cong Ling Mountains in the center of Jambudvīpa, this lake is in the highest position. The water is pure and clear, of unfathomable depth, and bluish-black in color with a very sweet and refreshing taste. In the water dwell sharks, hornless dragons, fish, normal dragons, soft-shelled turtles, alligators, and tortoises; floating on the water's surface are mandarin ducks, swans, wild geese, and bustards. The huge eggs laid by various birds are left in the wilds among the marshes or on sandy islets.

The lake has a large outlet on the west side and water flows westward to the eastern boundary of the country of Dharmasthiti, where it joins the Oxus River and flows west. All streams on the right side of this point flow to the west. On the east of the lake, another large stream flows northeast to the western boundary of the country of Kasha, where it joins the Sītā River and flows east. All streams on the left side of this point flow to the east. Across

a mountain in the south of the Pamir Valley is the country of Balūra, where much gold and silver are produced; the gold is of a fiery color.

From this valley going southeast for more than five hundred *li,* climbing over mountains by dangerous paths that are unihabitated all along the way and full of ice and snow, I reached the country of Kabhanda. The country of Kabhanda is more than two thousand *li* in circuit and its capital city, founded on a large rocky ridge with the Sītā River at its back, is over twenty *li* in circuit. The mountains and ridges of the country connect together and the valleys and plains are small and narrow. There are few varieties of cereals but pulse and wheat are abundant. Trees are rare and flowers and fruit are scarce. The plains and swamps lie in waste and the cities and towns are desolate. The people have no idea of etiquette and righteousness by custom and seldom learn crafts. They are rustic and violent by nature but are valiant and brave as well. Their features are ugly and unsightly and they wear felt and hempen clothes. Their writing and spoken language are generally the same as in the country of Kasha. They have pure faith, however, and respect the buddha-dharma. There are over ten monasteries with more than five hundred monks, who study the Hinayana teachings of the Sarvāstivāda school. The present king is a simple and honest man who venerates the buddha-dharma. He has a composed and refined demeanor and is devoted to learning. Many years have elapsed since the establishment of the country. The king professed himself a descendant of Cīnadevagotra (Chinese, "Sun-god Stock"; see below). 941c

Formerly the country was a wild valley in the ranges of the Cong Ling Mountains. In the past a Persian king once obtained a Chinese lady for his queen. As the bride was being taken to Persia she passed this place at a time when a rebellion was taking place. The road leading from east to west was blocked so the king's bride was lodged on an isolated peak, so steep and lofty that ladders had to be used for going up and down. Guards were posted around the peak to keep watch day and night. After three months the uprising was quelled but when the bride was about to resume the journey she was found to be pregnant. The envoy who escorted her was terror-stricken and said to his followers, "The king ordered us to bring his bride back but we met with the revolt and remained in a precarious situation in the wilds, not knowing what would befall us. Thanks to the virtuous influence of our king,

the insurgency has been put down. Now at this moment of resuming our return journey, the king's bride is found to be with child. I am worried about the situation and do not know where I will die. We should find the chief culprit so that he can be put to death later." They made a clamorous interrogation but could not find out the true criminal. At that moment the bride's maidservant told the envoy, "Do not condemn anyone. Tthe pregnancy] is due to her union with a god. Every day at noon a man emerged from the disc of the sun and came to this place on horseback." The envoy said, "If that is so, how can we free ourselves of the blame? If we go back we shall be put to death, but if we stay here troops will be sent to attack us. What shall we do in such an awkward predicament?" They all said, "This is not a trivial matter. Who would go willingly to suffer the punishment of death? We sgould instead pass our days abroad."

So they built a palace and other houses on the top of a rocky peak, more than three hundred paces in circuit. They constructed a city wall around the palace and made the Chinese lady their queen. Officials were appointed and a legal system was established. When the time was came she gave birth to a son, who grew up into a handsome lad. He received the title of king and his mother acted as regent. He could fly about in the air and had control over the wind and clouds. His prestige and virtue spread far and his fame and edification extended to a great distance. All the neighboring regions and countries became
942a his vassal states. When at length this king died at an old age his corpse was entombed in a cave in the mountains over one hundred *li* southeast of the capital. The corpse has become a mummy and is still intact, resembling an emaciated figure that seems to be fast asleep. Its garments are changed from time to time and sweet flowers are always placed before it by his descendants from generation to generation up to the present time. Because their maternal ancestor was a Chinese lady and on the paternal side he was the sun god, they claimed to be descendants of Chinese–sun-god stock. The facial features of the members of the royal clan are similar to those of Chinese people and they wear square caps, but they dress in the attire of the Hu people. Their offspring degenerated and suffered oppression from powerful countries.

When King Aśoka prospered in the world he built a stupa in the palace, and the king [of this country] went to live in the northeast corner of the palace. He converted his old palace into a monastery for the venerable *śāstra* master

Kumaralāta. The terraces and pavilions were lofty and spacious and solemn images of the Buddha were installed in them. The venerable monk, a native of the country of Takṣaśilā, was intelligent since childhood and renounced the world at an early age to engage in the study of the scriptures and fix his mind on the abstruse doctrines. Every day he recited thirty-two thousand words and wrote them down as well. Thus he was prominent in learning among contemporary scholars and enjoyed a high reputation in his time. He upheld the right Dharma and crushed erroneous views; in his brilliant discussions there was no question he could not answer. He was greatly esteemed in all of the five parts of India. His writings amounted to several tens of books, all of which were popular works studied by all scholars. He was the founder of the Sautrāntika school. In his time, Aśvaghoṣa in the east, Deva in the south, Nāgārjuna in the west, and Kumaralāta in the north were called the Four Brilliant Suns. Hearing of this venerable monk's great fame, the king of this country mobilized his troops, attacked the country of Takṣaśilā, and captured him. It was out of respect for him that this monastery was constructed.

More than three hundred *li* away to the southeast of the capital is a great rocky cliff with two caves. In each cave an arhat entered the *samādhi* of complete extinction, sitting erect and immovable in the shape of an emaciated man, and their skin and skeletons are undecayed. They have been there for more than seven hundred years. Their hair continues to grow so the monks shave their hair and change their garments once a year.

From the great cliff going northeast over ranges by a dangerous path for more than two hundred *li,* I reached Puṇyaśālā ("Charity House"), located at the center of a depression about one hundred *qing* in area (1 *qing* = 6.67 hectares). It is surrounded by four mountains of the eastern ridges of the Cong Ling Mountains. Snow accumulates in winter as well as in the summer season and the cold wind blows hard and strong. The land is of saline soil and does not grow crops. There are no trees, only short grasses. Even in the hot season snowstorms are likely to occur. On entering this region travelers may be immediately enshrouded by clouds and mist. This is a dangerous place, dreaded by traveling merchants. I heard some old people say that once 942b
in the past a large group of merchants, with several thousand camels laden with goods to gain profit, encountered a snowstorm at this place and all the people and animals lost their lives. At that time a great arhat in the country

of Kabhanda saw the catastrophe from a distance. Having pity on the merchants caught in danger, he intended to rescue them through his supernatural power but when he arrived at the spot the merchants were already dead. So he collected the jewels and valuables and all their property and built a house in which he stored various commodities. He also purchased a piece of land in the neighboring country to make a settlement in the frontier city and hired people to live there to look after travelers. At present all wayfarers and merchants are provided with daily necessaries at this place.

From here going eastward down the eastern ridges of the Cong Ling Mountains, climbing over perilous ranges and across deep valleys, through dangerous paths in the gorges, and braving continuous wind and snow, I proceeded for more than eight hundred *li* and emerged from the Cong Ling range, arriving in the country of Wusha. The country of Wusha is more than one thousand *li* in circuit and its capital city is over ten *li* in circuit. It borders on the Sītā River in the south and the land is fertile, producing abundant crops. The trees are luxuriant with plenty of flowers and fruit. It yields much jade of different hues, such as white, jet[-black], and sapphire. The climate is mild with good weather favorable for the growth of crops. The people lack etiquette and righteousness and are strong-willed and rustic in disposition; they are deceitful and have little sense of shame. Their written and spoken language are somewhat similar to those of the country of Kasha. Their features are ugly and unsightly and their clothes are made of fur and hemp. They believe in and respect the buddha-dharma, however. There are some ten monasteries with less than a thousand monks, who study the Hinayana teachings of the Sarvāstivāda school. The royal lineage has been extinct for several hundred year so this country has no sovereign ruler and is subject to the country of Kabhanda.

Going westward from the capital for more than two hundred *li,* I reached a great mountain where the mists of the mountain rises high and turns into clouds upon touching the rocks. The precipices are lofty and steep, as if they were broken, and they seemed likely to collapse at any moment. The stupa built at the summit affords a splendid sight. I heard some local people say that several hundred years ago a cliff of the mountain collapsed and exposed a *bhikṣu* sitting with closed eyes behind the rocks. He was tall in stature but

appeared to be emaciated. His beard and hair covered his face and shoulders. A hunter saw him and reported the case to the king. The king came in person to see and worship the *bhikṣu,* and the inhabitants and officials in the capital also came of their own accord to vie with one another in offering incense and flowers. The king asked, "Who is this man, so tall in stature?" A *bhikṣu* said in reply, "This man with long beard and hair, clad in religious robes, is an arhat absorbed in the *samādhi* of mental extinction. One who is absorbed in such a *samādhi* has prelimited the duration of the trance. He may be aroused by the sound of a musical instrument or by the shining of sunlight; with such signals he may be awakened from the abstract meditation. If there is no disturbance he will remain motionless. The power of *samādhi* sustains his body 942c
from decaying but when he has come out of the *samādhi* his physical body, which is composed of food, may become feeble and fragile. We should infuse him with ghee to nurture his body before we awaken him from the mental concentration." The king said, "Let it be so!"

A musical instrument was then struck. As soon as the instrument was sounded the arhat awakened and, after looking around for awhile, he said, "Who are you, of such base appearance and wearing religious robes?" The monk said, "I am a *bhikṣu.*" The arhat said, "Where is my teacher, Kāśyapa Tathāgata?" The monk said, "He entered *mahānirvāṇa* a long time ago." Hearing this, the arhat closed his eyes, disappointed. He then asked, "Has Śākyamuni Tathāgata come into the world yet?" The monk said in reply, "He has passed away after having been born into the world to guide living beings." When the arhat had heard this information he lowered his head. After a long while he ascended into the air and cremated himself with fire produced through his supernatural power, and his ashes dropped to the ground. The king collected them and built a stupa for them.

Going northward from here for more than five hundred *li* over mountains and through deserts and wilderness, I reached the country of Kasha (formerly called Shule, the name of the capital city. To be correct, it should be called Śrīkrītati, which indicates that the name Shule [for the country] is apparently wrong). The country of Kasha is more than five thousand *li* in circuit, consisting mostly of desert with little cultivable land. Crops are abundant and there are plenty of flowers and fruit. It produces fine felt and hemp, as well as exquisitely

woven cotton cloth and woolen carpets. The climate is mild and the weather changes according to the seasons. The people are rustic and violent by nature and deceitful by custom. They have little sense of etiquette and righteousness and their learning is superficial. It is their custom to compress the heads of their newborn babies into a flat shape. They are vulgar and coarse in appearance, tattoo their bodies, and have green eyes. Their written language evolved after the fashion of the language of India. Although there are deletions and aberrations, the linguistic structure and function are mainly preserved. The diction and accent of their dialect differ from those of other countries. They piously believe in the buddha-dharma and diligently perform meritorious deeds. There are several hundred monasteries with over ten thousand monks who study the Sarvāstivāda school of the Hinayana teachings. The monks do not delve into the doctrines but they can recite by heart most of the texts. Therefore many of them are reciters of the Tripiṭaka and the *Mahāvibhāṣā-śāstra.*

From here going southeast for more than five hundred *li*, crossing the Sītā River and a great sandy range, I reached the country of Cukuka (formerly called Juqu). The country of Cukuka is more than one thousand *li* in circuit and its capital city, which is over ten li *in* circuit, is in an impregnable position with a large number of registered inhabitants. There is a chain of mountains and hillocks covered with stone and gravel. Two rivers wind through the country so the land is good for cultivation. Such fruit as grapes, pears, and crabapples are abundant. The seasonal wind is cold. The people are rude and deceitful by custom and robbery is committed openly. Their writing is similar to that of Gostana (see below) but the spoken language is different. They have little sense of etiquette and righteousness and their learning is superficial, but they piously believe in the Triple Gem and are fond of performing meritorious deeds. There
943a are several tens of monasteries, most of which are in ruins. The monks, about a hundred in number, study Mahayana teachings.

In the southern part of this country there is a great mountain with lofty peaks and ranges standing one behind the other. The grass and trees are cold-resistant and they are always the same, whether in spring or autumn. The streams in the gullies flow rapidly in all directions. On the cliffs there are caves and rock cells scattered all over the precipices. Many Indians who achieved sainthood came here from a great distance through their supernatural

power of levitation and settled in this place. Many of the arhats died here, so a large number of stupas have been built in the mountain. There are still three arhats living in the caves, absorbed in the *samādhi* of mental extinction. They look emaciated but their beards and hair continue to grow, so the monks go to shave them regularly. A large number of Mahayana scriptures in particular are stored in this country; of all the places where Buddhism has prevailed none can surpass this country in its collection of scriptures. Books consisting of a hundred thousand stanzas each amount to more than ten titles, and those of fewer stanzas are widely circulated indeed.

Going eastward from there for more than eight hundred *li* over ranges and across valleys, I reached the country of Gostana (this name is the elegant form of the local dialect, meaning "earth-nipple." In the vulgar language it is called Huanna, while the Huns call it Yudun. In the other Hu language it is designated as Qidan, and in India it is named Qudan. Its old form, Yutian, is incorrect). The country of Gostana is more than four thousand *li* in circuit and more than half the country is desert. There is only a limited area of cultivable land, which yields cereals and diverse kinds of fruit. The country produces woolen carpets and fine felt and the people are skillful in spinning and weaving silk. It also yields white and black jade. The climate is pleasant but there are dust whirls. The people have a sense of etiquette and righteousness and are genial and polite in disposition. They are fond of learning the classics and the arts and they are conversant with various crafts. The common people are wealthy and happy and the registered families live in peace and security. The state promotes music and the people love singing and dancing. A few of them wear woolen, hempen, felt, or fur clothes, but the majority use silk and white cotton for their clothing. They are graceful in deportment and well disciplined in behavior. Their system of writing follows that of India, with slight alterations and some reforms; their spoken language differs from that of other countries. They esteem the buddha-dharma and there are over a hundred monasteries with more than five thousand monks who mostly study Mahayana teachings. The king is a very brave man and holds the buddha-dharma in high esteem. He claims to be a descendant of the deity Vaiśravaṇa.

In the past the deity Vaiśravaṇa stayed here when this country was uninhabited. After King Aśoka's prince had his eyes gouged out in the country

of Takṣaśilā, the king angrily reproached his ministers and exiled some of the powerful and influential families to settle in the desert valleys to the north of the Snow Mountains. In the course of moving from place to place in search of pasture, the exiled people came to the western region of this country and elected their leader as king. Meanwhile, one of the sons of the emperor of a
943b land in the east was condemned to banishment and went to live in the eastern region of this country. At the instigation of his followers he made himself king. For a long time the two kings were not in contact with one another. Once, when both men were out hunting, they met in the wilderness and each inquired of the other about his ancestral lineage. They then had a dispute over the question of who was superior in rank. The argument became more heated and they were soon on the brink of resorting to force. Someone advised them, "Why should we fight a decisive battl while out hunting, when we have not fully mobilized our troops? We should go back to arrange our fighters in battle array and then make an appointment to meet again." So the two kings returned to their respective countries, had their soldiers drill and practice the arts of war, and boosted their morale. On the appointed day the two armies met on the battleground, with colors flying and drums beating, and the following day they engaged. The lord from the west was defeated and while attempting to retreat he was decapitated. The lord from the east comforted and assembled the inhabitants of the defeated country on his victorious march. He moved his capital to the central part of the country and planned to build city walls. He was concerned about not knowing where the ground was clay and feared that his plan would not succeed, so he made an announcement to invite learned soil scientists from far and near. An ash-smearing ascetic carrying a big calabash of water approached to recommend himself to the king, saying, "I know the structure of soil." He dripped the water to mark the ground in a roundabout way twice and then departed and disappeared. The foundations of the city walls were laid down along the water marks and the city became the seat of government. The present king has made his capital in this city. Although it is not in a high and invulnerable position it is strong and difficult for attackers to capture. Since ancient times no one has ever occupied it in a war.

By the time the king had moved his capital to the newly built city for the establishment of his government and the settlement of his people, he was

already getting old, after many achievements and exploits. He was childless and feared that his ancestral line would die out, so he went to the place of the deity Vaiśravaṇa to pray for a son and a baby burst out from the forehead of the image of the deity. The king carried the baby home, to the delight of the whole country. The baby refused to drink milk, however, and the king feared that it might not live long. So he went again to the temple to seek nourishment for the baby. The earth in front of the deity's image suddenly bulged into the shape of a nipple, from which the baby drew milk [and he received nourishment in this way] until he grew up. He became an unprecedentedly brave and brilliant man whose influence spread far and he renovated the temple in honor of his forefather. Since then the royal lineage has continued from generation to generation without cessation. That is why the temple is full of jewels and gems and ceremonies of worship and sacrifice are regularly offered to the deity without neglect. Because their ancestor was nursed with milk from an earth-nipple, the people named their country after it.

About ten *li* to the south of the royal city is a great monastery built by a previous king of this country for the arhat Vairocana ("Universal Shining" in Chinese). Formerly, when the buddha-dharma had not yet spread to this country, the arhat came here and stayed in the wood, sitting in meditation. Someone saw him and was amazed by his appearance and garments. He reported the matter to the king, who came in person to see the arhat and said, "Who are you, staying alone in the solitary wood?" The arhat said, "I am a 943c
disciple of the Tathāgata and I live alone, practicing meditation. O King, you should perform meritorious deeds to propagate the Buddha's teachings and build a monastery for the assembly of monks." The king said, "What are the virtues of the Tathāgata and what divine powers does he possess that made you dwell like a bird in the wood and practice his teachings so assiduously?" The arhat said in reply, "The Tathāgata has compassion for all creatures of the four kinds of birth and guides all living beings of the three realms, either overtly or covertly, in the states of existence or extinction. Those who follow his Dharma will become free of birth and death, while those who do not believe in it will be entangled in the net of passion." The king said, "Truly, as you have said, this matter is beyond verbal discussion. Since he is a great saint he may as well appear in physical form so that I might see him. Once I have seen him I will build a monastery, believe in him as my refuge, and

propagate his teachings." The arhat said, "After you have completed the construction of a monastery you will receive his spiritual response." Hopeful, the king agreed to build the monastery. When the construction was completed people from far and near assembled to celebrate the occasion as a religious function, but they lacked the instrument to be sounded for summoning the monks. The king said to the arhat, "Now the monastery is completed but where is the Buddha?" The arhat said, "Work with utmost sincerity; the holy evidence is not far off." The king then prayed and worshiped and suddenly an image of the Buddha descended from the air and handed an instrument to him. Thereafter the king piously believed in the Buddha and propagated his teachings.

More than twenty *li* to the southwest of the royal city is Gośṛṅga ("Cowhorn") Mountain, with two high eaks surrounded by precipitous cliffs. In the valley a monastery was constructed, in which the Buddha's image often emitted a bright light. In the past the Tathāgata once came here and briefly preached the essence of the Dharma to human and heavenly beings. He prophesied that a country would be founded here and that the people would revere his teachings and follow Mahayana tenets. Amid the rocks of Cowhorn Mountain there is a large cave in which an arhat is absorbed in the meditation of mental extinction, waiting for the advent of Maitreya Buddha. For several hundred years offerings have been made to him without cease. Recently the rocks collapsed and blocked the entrance to the cave. The king sent his soldiers to clear away the fallen stones but a swarm of black wasps flew out to sting them. Thus up to now the entrance has not been reopened.

About ten *li* to the southwest of the royal city is Dīrghabhāvana Monastery, in which there is a standing image of the Buddha, made of ramie and lacquer, that came by itself to this place from the country of Kuci. A cabinet minister of this country was once banished to live in Kuci and while he was in exile he always worshiped this image. After he was recalled to his own country he continued to recall and venerate the image from afar. One night the image suddenly came to him. The man offered his residence for the construction of this monastery.

Going westward from the royal city for more than three hundred *li,* I
944a reached the city of Bhagya. In this city is an image of the seated Buddha, about seven feet in height, with consummate features, quiet and dignified,

and with a precious crown on its head that occasionally emits a bright light. I heard the local people say that this image was originally in the country of Kaśmīra and had been transported to its present location. In the past a *śrāmaṇera,* the disciple of an arhat, once desired to eat some fermented rice cake when he was on his deathbed. The arhat saw with his supernatural power of clairvoyance that this kind of cake was obtainable in the country of Gostana, so he went there through his faculty of divine feet and obtained some of the cake for his disciple. Having eaten the cake, the *śrāmaṇera* wished to be reborn in that country after death. His wish was actually fulfilled and he was reborn as a prince of [Gostana]. After his succession to the throne his prestige spread far and near., and later he crossed the Snow Mountains to invade the country of Kaśmīra. The king of Kaśmīra had concentrated his troops to resist the invaders at the frontier but the arhat exhorted him, "There is no need to resort to force. I can repulse them." The arhat then went to speak on the essence of various Dharmas to the king of Gostana. At first the king would not listen to him and still wanted to send his army to the battleground. The arhat then produced the robe that the king had worn in his previous life as the *śrāmaṇera*. At the sight of the robe the king gained the supernatural faculty of remembering past events. He apologized to the king of Kaśmīra and withdrew his troops after reconciliation. He also brought back with his army the Buddha's image that he had worshiped when he was a *śrāmaṇera* in his former life. When the image was brought to this place it refused to be moved any further, and so a monastery was built to enshrine the image where it stood. Monks were invited to live in the monastery and the king's precious crown was placed on head of the image. The present crown on the image's head is the one that was offered by the previous king.

Along the main path, in a great desert one hundred and fifty or sixty *li* to the west of the royal city, are mounds that are actually heaps of earth dug out by rats from their holes. I heard the local people say that the rats in the desert were as large as hedgehogs, that the ones with golden or silvery hair were the chiefs, and that each time they came out of their holes the other rats always followed them as attendants. The Hun people once led hundreds of thousands of troops to attack the frontier [of Gostana] and they were stationed beside the rat mounds. At that time the king of Gostana had only a few tens of thousands of soldiers under his command and he feared that his army was

not strong enough to resist the enemy. He always knew that the rats in the desert were marvelous animals but he did not regard them as divine beings. When the invaders arrived both the monarch and his subjects were greatly surprised and did not know how to deal with the situation. As a temporary expedient they tried conducting a sacrificial ceremony, praying to the rats in the hope that they might help strengthen the army. That night the king of
944b Gostana dreamed that a giant rat said to him, "I wish to assist you and I hope you will get your men ready for battle at an early hour. If you engage the enemy tomorrow you will certainly win the day." Knowing that he had spiritual assistance, the king of Gostana mobilized his troops and ordered them to launch a surprise attack before dawn. The Hun invaders were frightened when they heard of this. They rushed to put on their armor and mount the horses and chariots, but they found that the saddles and equipment, the strings of their bows and ties for the armor, and all such belts and cords had been gnawed through by the rats. The defenders then arrived suddely and the Hun people were overcome and suffered capture and massacre; the commanders were killed and the soldiers taken prisoner. The Hun people, thinking that their opponents had the help of divine beings, were awestruck. Out of gratitude toward the rats the king of Gostana built a temple to offer sacrifices to them, and this tradition has been carried down from generation to generation with a deep and special feeling of wonderment. From the monarch on down to common citizens, everyone performed sacrificial ceremonies to gain blessedness. Whenever they passed by the rat holes they alighted from their horses and carriages to worship the rats and offer clothing, bows, and arrows or fragrant flowers and delicious food to them, so as to pray for happiness. Because they did so with sincerity they gained benefit in most cases. If no sacrifice was offered one might meet with calamity.

Five or six *li* to the west of the royal city is Samājñā Monastery, in which there is a stupa more than a hundred feet high that shows frequent spiritual signs and occasionally emits a divine light. In the past an arhat once came from a distance and stayed in the wood, issuing a bright light through his supernatural power. From a storied pavilion the king saw the light shining brightly in the wood at night and asked his attendants about it, and they all said, "A *śramaṇa* has come from a distance and is now sitting in the wood, manifesting his supernatural powers." The king then ordered his driver to

prepare his carriage and went in person to see the monk. When he saw the sage he cherished a feeling of respect for him and, in admiration of the monk's demeanor, the king invited him to come to the palace. The *śramaṇa* said, "Everything has its own appropriate position and each person has his particular inclination. A secluded wood with marshes and streams is the place I appreciate, while lofty halls and grand mansions are not what I should accept." The king respected him all the more and treated him with even greater honor. A monastery was built with a stupa, and the *śramaṇa* was invited to stay there.

Before long, to his great delight the king obtained several hundred grains of relic bones through his profound devotion. He regretted that the relics, as a spiritual response, had come a bit too late to have been enshrined in the stupa, which would consequently have become a superior holy site. He went to the monastery and told his idea to the monks. The arhat said, "O King, do not worry! I can place the relics under the stupa for you. You should put the relics in golden, silver, copper, iron, and stone cases, one by one." The king ordered craftsmen to make the required cases and they completed the task in a few days' time. The cases were sent to the monastery in precious carriages and hundreds of heralds, attendants, and officials from the palace escorted the relics, while tens of thousands of people watched the procession. The 944c
arhat lifted up the stupa with his right hand and placed it in his palm, saying to the king, "You may place the relics now." Then the ground was dug up for the cases and when this had been done, the stupa was replaced on the site without any damage or slanting. Those who witnessed the event said in admiration that they had never before seen such a sight; their faith in the Buddha became even more sincere and their minds of respecting the Dharma more steadfast.

The king said to his group of officials, "I have heard that the Buddha's power is inconceivable and his divine faculties are unfathomable. He can appear in hundreds of myriads of bodies simultaneously and take birth either in the human world or in heaven. He can lift up the world in his palm without making living beings feel any agitation. He expounded the nature of the Dharma in normal language to enable all creatures to reach enlightenment in different ways, according to their varying capacities. His divine power is incomparable and his wisdom is beyond description. Although his corporeal form has vanished his teachings have been handed down, so that we can

enjoy the peace of his doctrine, live under the influence of his virtue, taste the flavor of the Way, and admire his characteristic way of life. Owing to his blessing, we have now obtained these holy relics. Do your utmost, all of you, to pay deep respect to the Buddha. You will then understand that the buddha-dharma is abstruse and profound."

Five or six *li* to the southeast of the royal city is Maza Monastery, which was established by a concubine of a former king of this country. In the past neither the mulberry tree or silkworms were known in this country. Hearing that a certain country in the east had mulberry trees and silkworms, [the king] dispatched a messenger to seek for them, but the monarch of the eastern country kept them hidden and would not grant the request. He gave orders to the frontier guards to prevent mulberry seeds or silkworms from being smuggled out of the country. The king of Gostana then humbly proposed to enter into a matrimonial alliance with the eastern country. The king of the eastern country had ambitions to exert his influence over distant lands through mollification, so he readily agreed to the proposal. The king of Gostana appointed an envoy to collect the bride and said to him, "Tell the daughter of the monarch of the eastern country that we have no silk thread, nor do we have we mulberry trees or silkworms, in our country. Ask her to bring some seeds with her [so that silk may be produced] to make garments for her." Hearing this, the daughter of the monarch secretly obtained some mulberry seeds and silkworms, which she hid inside the cloth of her hat. When she arrived at the frontier the guards searched all her belongings but they dared not inspect her hat. In this manner she entered the country of Gostana and lodged at the place where Maza Monastery now stands. She was then taken to the royal palace with proper rites and ceremony and the mulberry seeds and silkworms were kept at the palace. In early spring the mulberry seeds were planted, and in the month of breeding silkworms the leaves of the mulberry trees were plucked to feed them. In the early stages [the silkworms] were also fed with leaves of miscellaneous trees. From then on the mulberry trees thrived, their luxuriant foliage casting shadows in patches. The king's concubine made an inscription on a stone tablet to lay down a rule forbidding people from harming the silkworms. Only when the silk moths had all flown away could the cocoons be reeled; the gods would not protect those who dared infringe this rule. This monastery was built in memory of the first

group of silkworms. There are several withered mulberry trees, said to be the first mulberries planted there. Silkworms are not killed in this country and if anyone stealthily reels silk [from cocoons with larvae inside] he will reap a poor harvest in sericulture the following year.

More than one hundred *li* to the southeast of the [royal] city is a large river flowing northwest, which the people use for irrigation. At one time it dried up, to the great surprise of the king. He rode in his carriage to inquire of an arhat monk, saying, "The water of the large river is usually drawn and used by the people; what is the fault that has caused it to dry up? Have I been unjust in managing state affairs, have my virtuous deeds not extended to all? If not, then why is the punishment from above so severe?" The arhat said, "Your Majesty rules the country in peace and good order. The drying up of the river is caused by the dragon [in the river]. It befits Your Majesty to immediately offer sacrifice and say prayers to him, and then the lost advantages may be recovered." The king returned to his palace and performed a sacrificial ceremony for the dragon in the river. Suddenly a woman came over the waves and said to the king, "My husband has been dead for a long time and I am unable to carry out your order. That is why the river has dried up and the farmers have lost the advantage of irrigation. If you will select one of your noble ministers to be my husband the river's waters will flow as usual." The king said, "Please do as you wish." The dragon [woman] looked at the ministers and was delighted with one of them. After returning to the palace the king said to his ministers, "My ministers are the pillars of the state and agriculture is the source of the food that sustains our lives. If I lose my ministers the state will be endangered, but without food all of us will die. What shall I choose, the endangerment of the state or death?" The minister [chosen by the dragon woman] arose from his seat and kneeled, saying in reply, "I am an incompetent person who is unworthy of my important position, and I have always thought of dedicating myself to the service of my country but have not yet had the chance. Now, having been selected [to take up the appointment], how could I dare refuse to bear this important responsibility? If it is for the benefit of the masses of people, there is no need to be reluctant about sending away a minister. A minister is merely an assistant of the state, while the people are the foundation of the country. I hope Your Majesty will hesitate no more. I would be fortunate if a monastery can be constructed as a good

945a

deed done on my behalf." The king consented to his request and the work was completed in no time.

The minister then asked permission to go to the dragon's palace at an early date. All the officials and common people in the whole country held farewell banquets in his honor, accompanied by the performance of music. The minister, dressed in white and riding a white horse, bade farewell to the king and expressed thanks to his countrymen before he rode into the river. The horse walked on the surface of the water without sinking. When it came to midstream the minister waved his whip to slice the water and made an opening, through which he dropped into the river. After a short while the white horse floated out of the river, carrying a sandalwood drum on its back along with a letter, which said in brief, "Your Majesty did not despise me as a humble person and gave me the chance to be selected by the goddess. I hope you will perform more meritorious deeds for the benefit of your country and people. The big drum is to be hung to the southeast of the city. Before the approach of invaders it will sound by itself to give warning." Since then water has flowed in the river and the people have made use of it up to now. After such a the long lapse of time the original dragon drum is no longer in existence. At the place where it was hung another drum has been put as a substitute. The monastery beside the pond is deserted and in ruins, and there are no monks living there.

More than three hundred *li* to the east of the royal city is a large expanse of marshland several tens of *qing* in area, the earth of which is reddish-black in color; it supports no vegetation whatsoever. I heard some old people say
945b that this was the place where the army [of this country] was defeated. In the past a country in the east once raised a million troops to make an invasion to the west. At that time the king of Gostana prepared an army several *lakh*s strong to resist the enemy from the east. The two armies met at this place and engaged in battle and the soldiers of the west were defeated by the troops from the east. The latter, advancing in the flush of victory, slaughtered people cruelly, captured the king [of Gostana], killed his generals, and massacred the soldiers, sparing not a single one. The ground was stained with blood and the traces are still visible.

Going eastward for more than thirty *li* from the battleground, I reached the city of Bhīmā, in which there is a standing image of the Buddha carved

out of sandalwood, over twenty feet high, which has shown spiritual responses many times and often emits a bright light. If someone who suffers from a painful ailment pastes a piece of gold foil on the image at the part that corresponds to where his ailment is, he may be instantly relieved of the pain. If someone says prayers to the image with earnest devotion their wishes will be fulfilled in most cases. I heard the local people say that this image was made by King Udayana of the country of Kauśāmbī when the Buddha was living in the world. After the Buddha's demise the image came through the air from that country to the city of Araurak in the north of this country [of Gostana].

The inhabitants of this city were living in happy and wealthy conditions and were deeply attached to erroneous views so when the image first came to the city they did not treasure or respect it. Even though they heard that it had come by itself they merely regarded this as a miracle and did not venerate the image as an unusual object of worship. An arhat later came to worship this image and the people, amazed at his strange garb, hurriedly went to report this to the king, who then ordered them to throw sand and earth on the strange person. The arhat was covered with sand and earth and no food was provided to him. At that time a man who always worshiped the image with veneration could not bear to see the arhat being starved and secretly offered him food. When the arhat was about to leave he told the man, "Seven days from now a sandstorm will cover the entire city and no one will remain alive. You should know this and prepare an esacpe for yourself. This disaster will occur because the people cast sand and earth on me." After saying this the arhat departed and immediately disappeared.

That man entered the city and warned his relatives and friends, but those who heard the information sneered at him. On the following day a big gale swiftly arose and blew away the filthy dust, while various kinds of gems and precious substances rained down all over the roads and thoroughfares. The people then berated their informant all the more, but the man knew that disaster was a certainty and secretly excavated a tunnel leading out of the city and made it into a cellar. After midnight on the seventh day sand and earth rained from the air and filled up the city. The man escaped through the tunnel and went east to this country [of Gostana], where he stayed in the city of Bhīmā. No sooner had he arrived than the image also came to that place, where it was worshiped with offerings and no one dared remove it. I heard

a prophet say that by the end of Śākyamuni's Dharma the image will enter the dragon's palace.

The city of Araurak has now become a big mound. Kings and powerful persons of many countries have attempted to excavate the precious treasure, but each time they have come to the side of the mound a strong, violent gale
945c has arisen, raising a shroud of dust and clouds in which they lose their way.

From the east of the valley of Bhīmā I entered a desert. After going for more than two hundred *li,* I reached the city of Nina, which is three or four *li* in circuit, situated in a vast marsh. The marsh is hot and humid and it is difficult to pass through it. This region is overgrown with reeds and wild grass and has no tracks or paths. Because this is the only passageway leading to the city travelers have to go leave and depart by this way. Gostana made this city a frontier station in its eastern region. Going east from there I entered the Great Desert, in which the shifting sand is piled up and scatters with the wind. No trace of wayfarers can remain visible on the sand and travelers often lose their way in the vast wilderness and do not know which direction to go, so they have collected the skeletons of the dead to serve as landmarks. Water and pasture are scarce in the desert and the wind is hot; whenever the hot wind blows people and animals fall into a swoon and become ill. The sound of singing and shouting, or wailing and crying, is sometimes heard but when one looks around to locate the source of the sound no one can tell where it comes from. This phenomenon often causes death, as it is mischief wrought by ghosts and devils.

Going further for more than four hundred *li,* I reached the old country of Tukhāra, which has been deserted for a long time; all the cities are in ruins. From here proceeding to the east for more than six hundred *li,* I reached the old country of Calmadana, the land of Jumo. The lofty city walls are still there but there is no trace of human habitation. Continuing my journey toward the northeast for more than one thousand *li,* I reached the old country of Navāp, namely, the land of Lulan.

The purpose of composing this book has been to describe the mountains and valleys [of the Western Regions], to investigate and collect data on the conditions in different lands, to narrate in detail the upright and variable customs of various countries, and to record the climatic and topographic situations

of diverse locales. As circumstances were always changing I laid emphasis on different points at different times. Although it was difficult for me to trace the origin of everything I described by no means did I resort to conjecture or fabrication, but I could write only in a brief manner about what I saw or heard on my journey and keep a record of the spread of the edification of Buddhism. Up to the place where the sun sets all people live under the beneficence of the Emperor, whose ultimate virtue is admired by all within the reach of his moral influence. The entire empire is a great unity and the world is the manifestation of oneness. Am I merely a solitary envoy going in a single carriage, passing through travelers' rest stations for a distance of ten thousand *li*?

Eulogy of the Buddha

The *Eulogy* says: Great is the King of the Dharma, who appeared in the world with his spiritual edification working secretly and his divine Way leading to emptiness. His form and mentality disappeared in as many worlds as there are grains of sand in the Ganges River, and he ceased to rise and fall for *kalpa*s as innumerable as atoms in the world. As his form and mentality have disappeared his birth has no reality of birth, because as he has ceased to rise and fall his extinction has nothing of extinction. Could his birth in Kapilavastu have been a real fact? His passing away between the *śāla* trees was merely a means of his secret edification. We should know that he manifested his traces in the world at opportune moments in accordance with circumstances to show the effect of his spirituality.

He was born in a Śākya family of the *kṣatriya* caste. He should have succeeded to the throne of his native country but he devoted his life to religious activities. He gave up the prospect of being a universal monarch of the golden wheel and preferred to rule over the world of the Dharma; from the white
946a curl between his eyebrows he emitted a light to comfort all living beings. His Way prevails in the ten directions and his wisdom comprehends everything. Even though he is from the unknowable universe he provides shelter to those who are in the discernible world. He turned the wheel of the Dharma of the three classifications in the great chiliocosm and expounded his doctrine in one and the same voice to teach the masses. His teachings are classified into eighty-four thousand gates, the essence of which is summed up in the twelve divisions of the scriptures. Therefore, wherever they are under the protection of his teachings the people can move about freely in the field of blessedness, and wherever they are inspired by his morals and discipline all people live in the land of longevity. Glorious are his saintly and sagacious deeds and perfect is his goodness toward human and heavenly beings! He gave up both mobility and immobility in the grove of *śāla* trees and nullified the conception of coming and going in illusory existence, and no one could succeed him to glorify his doctrine of emptiness.

In order to repay the kindness of the Buddha, Venerable Mahākāśyapa selected a group of arhats to collect the precious Dharma, consisting of the four Āgamas explaining its origin and ramifications and the Tripiṭaka, which

gives its essential theories. Although various schools and sects have arisen the essence of the great Dharma remains unchanged. From his birth up to his demise [the Buddha] showed a thousand transformations of his holy traces and manifested propitious omens in ten thousand ways. His limitless spirituality became more and more apparent and his teachings of nonaction were always pure and fresh. All these have been preserved in the scriptures and written down in the records and commentaries. Different opinions became confused and tangled, however, and dissidents spread their own diverse views. The original and fundamental theories are rarely interpreted in the correct way. There are many variant views even in the writings that are based on concrete facts, let alone in the texts that deal with the abstruse and profound right Dharma and that delve into the deep meanings of the abstract and recondite principles, where there are many incomplete points in exposition. This is because previous sages of virtue remained only in the track of translation and brilliant scholars of later times followed the course shown by incomplete texts. Thus the great doctrine was hidden in obscurity and the subtle sayings were missing and unknown to the world.

The teachings of the Dharma have been spreading for many years. Beginning with the Han dynasty and up to the present reign of the Tang, the glorious task of translation has been carried on in a fluent and graceful manner, as splendidly as the conjoined shining of the sun and moon. Tthe abstruse Way was not revealed in its entirety, however, and the true essence was still obscure. This was not because the holy teachings were sometimes active and other times inactive but simply due to untimely royal patronage.

Since the Great Tang has held sway over the empire it has won the confidence of foreign countries. The old rules formulated by the saints have been scrutinized and the outdated codes laid down by former monarchs amended. The teachings of the image period of Buddhism are exuberantly expounded as great instructions. The Way does not exist in vain but its propagation depends on the illustration of virtue. This is why the abstruse doctrines of the three vehicles were buried in oblivion for the last thousand years, and the spiritual efficacy of the Buddha's ten powers of wisdom were shut out ten thousand *li* away. It is true that the divine Way has no directional limitations in its spread, but the holy teachings have to depend on circumstances for their appearance.

Eulogy of Xuanzang

The genealogical origin of Dharma master Xuanzang may be traced back to Emperor Shun, who once fished at Leize and later married the two daughters of Emperor Yao at the Gui River, and whose descendants adopted the surname Chen. He is the embodiment of the good omen of superior virtue and contains the perfection of medium harmony. He follows the right Way in accordance with virtue and abides by chastity to rectify his behavior. Because he planted the cause of blessedness in his previous birth he was reborn into this life during a time of prosperity. His conduct surpassed that of the world and he stayed quietly in learning centers to receive the correct instructions taught
946b by former teachers and to admire the virtues of previous philosophers. In the course of wandering in pursuit of his studies he traveled to the regions of Yan and Zhao and visited the states of Lu and Wei. After leaving the district of the Three Rivers at his back he entered the interior of the region of Qin. He proceeded from the three prefectures of Shu and arrived at the state of Wukuai. He approached all learned scholars to ask for instructions and, in the presence of distinguished people, he repeatedly avowed his intention of going abroad to acquire the Dharma. He heard the discussions of various schools and made a study of their propositions, finding that they vied with each other to emphasize their own specific theories and were critical of their rivals' teachings. This aroused his desire to get to the root of the doctrine of Buddhism and he determined to make a thorough study of the matter.

At a time when the empire within the four seas was in good order and the distant lands in the eight directions were free from trouble, he prepared himself and began the journey, traveling staff in hand, on the morning of the first day of the eighth month in the third year of the Zhenguan reign (629 C.E.). With the Emperor's prestige he made his way, and under the protection of deities he traveled in solitude. He went out from the strategic passes at the Iron Gate and the Rocky Gate and climbed over the perilous Ice Mountains and Snow Mountains. In the course of time he reached India, where he publicized Chinese civilization in the foreign land and propagated the great teachings in the alien country. He studied Sanskrit texts under the instruction of learned scholars and the dubious points he had in his mind were resolved by reading the books. As regards the profound doctrines, he sought the elucidation of highly talented

teachers. He opened his mind to understand the ultimate truth and clarified his spirit to realize the Way. He heard what he had never heard before and acquired what had not yet been acquired. He became a beneficial friend in Buddhist circles and was indeed a master in the gate of the Dharma. From this we may know that his religious fame was prominent and his virtuous deeds were lofty and noble. His store of knowledge was accumulated over three years and his reputation spread ten thousand *li.* The scholars of India respected him for his great virtue, calling him Basket Full of Scriptures or General of the Dharma. The Hinayana disciples named him Mokṣadeva ("Deity of Emancipation"), while the Mahayana followers called him Mahāyānadeva ("Deity of the Great Vehicle"). These were titles bestowed on him in honor of his virtue, eulogistic epithets used to show respect for his personality.

As regards the abstruse theories of the three classifications of the turning of the wheel of the Dharma and the subtle sayings spoken by the Buddha after three inquiries, he conducted profound research into their roots and acquired a full understanding of the leaves and branches. He promptly became intellectually enlightened and happily clarified his theoretical entanglements. The dubious points he had raised were recorded in certain works. Having made a deep study of the theoretical principles and mastered the lore of metaphysics, with his repute as an erudite scholar spreading widely and having achieved great virtue, he began touring the country, visiting the towns and their vicinities. He left the city of Kuśāgrapura and entered the Deer Park, and after visiting Yaṣṭivana (Yaṣṭi Wood) he rested at Kukkuṭārāma Monastery. He looked around the country of Kapilavastu and had a glimpse of the city of Kuśinagara. The old site of the Buddha's birthplace had turned into a plain of fertile land and the other sites of secret spirituality lay in ruins in vast wildernesses. When he looked for the divine traces his remembrance of the past glories increased, and he sighed with regret while recalling the Buddha's teachings with admiration. He was not merely like Jizi, who sang the *Ode to Flowering Wheat* in sorrow over the fallen dynasty of Yin, nor was he similar to the senior official at the court of Zhou, who composed the *Lyric of the Millet Shoots* lamenting the collapse of the house of Zhou. He narrated in detail the stories of Śākyamuni Buddha and gave an account of many historical facts of India. He also recounted the manners and customs of various 946c
places and wrote down the strange legends. Time passed swiftly and he

sojourned in India for several years. Although he was much attached to the Land of Happiness he did not forget to return to his homeland.

He procured one hundred and fifty grains of the Tathāgata's relic bones; a golden image of the Buddha one foot six inches high, including the base and halo, an imitation of the shadow image in the dragon's cave at Prāgbodhi Mountain in the country of Magadha; a golden image of the Buddha three feet three inches high, including the base and halo, an imitation of the image of the Buddha in the posture of turning the wheel of the Dharma for the first time at Deer Park in the country of Bārāṇasī; a sandalwood image of the Buddha one foot five inches high, including the base and halo, an imitation of the sandalwood portrait made by King Udayana of the country of Kauśāmbī when he longed to see the Tathāgata; a sandalwood image of the Buddha two feet nine inches high, including the base and halo, an imitation of the image of the Tathāgata descending by a precious stairway from the heavenly palace to earth in the country of Kapitha; a silver image of the Buddha four feet high, including the base and halo, an imitation of the image of the Buddha as he was preaching the *Saddharmapuṇḍarīka-sūtra* and other scriptures on Vulture Peak in the country of Magadha; a golden image of the Buddha three feet five inches high, including the base and halo, an imitation of the shadow portrait left by the Buddha when he had subdued a venomous dragon in the country of Nagarahāra; a sandalwood image of the Buddha one foot three inches high, including the base and halo, an imitation of the Buddha's image in the posture of making a tour in the [capital] city of the country of Vaiśālī to edify the inhabitants. [He also brought back] two hundred and twenty-four Mahayana scriptures; one hundred and ninety-two Mahayana treatises; fourteen scriptures, disciplinary texts, and treatises of the Sthavira school; fifteen scriptures, disciplinary texts, and treatises of the Mahāsāṃghika school; fifteen scriptures, disciplinary texts, and treatises of the Saṃmitīya school; twenty-two scriptures, disciplinary texts, and treatises of the Mahīśāsaka school; seventeen scriptures, disciplinary texts, and treatises of the Kāśyapīya school; forty-two scriptures, disciplinary texts, and treatises of the Dharmagupta school; sixty-seven scriptures, disciplinary texts, and treatises of the Sarvāstivāda school; thirty-six texts on *hetuvidyā* (logic); and thirteen texts on *śabdavidyā* (Sanskrit grammar): altogether six hundred and fifty-seven books bound in five hundred and twenty bundles.

In order to propagate the supreme teachings he prepared his carriage for the return journey on the perilous way. He came out of the old country of Śrāvastī and left the former suburbs of Gayā. After ascending the dangerous path over the Cong Ling Mountains and traversing the hazardous passage through the desert, he arrived in the capital in the first month of the spring of the nineteenth year (of the Zhenguan reign, 645 C.E.). He had an interview with the Emperor at Luoyang, who ordered him to translate the Sanskrit texts into Chinese. He summoned scholars to work with him to achieve this superior deed through joint effort. The Cloud of the Dharma again cast [its protective] shade and the Sun of Wisdom emitted brilliant light anew. The edification that the Buddha taught at Vulture Peak prevailed in the Chinese capital, and the teachings brought out from the dragon's palace were expounded in the metropolitan district. This was a time of prosperity in the spread of Buddhism during its image period.

The Master is dexterously conversant with the Sanskrit language, with which he praised the profound Buddhist texts. He reads Sanskrit books as if they were his own compositions and his intonation still echoes in the air. Strictly adhering to the Buddha's meanings, he does not add any embellish- 947a
ments to his translations. Unknown dialects and previouly untranslated Sanskrit terms have been carefully studied and weighed through research and mutual collation with passages from classical Buddhist texts, lest deviations should occur.

A gentleman in official dress approached the Master and said earnestly to him, "India is a country where divine beings and saints assembled and people of virtue were born. Their writing is that of the gods and their language that of the deities, with graceful and well-constructed diction rhythmically pronounced, with one word having many meanings, and one meaning being expressed in different words. There are falling and rising intonations and voiced as well as unvoiced consonants. The translation of the profound Buddhist texts must depend on brilliant scholars and the abstruse essences of the scriptures must be explained by people of great virtue. If deletions are made in a translation or if the words are tuned according to musical notation it is really inappropriate and cannot truly be regarded as good work. The exposition of the profound essences of the scriptures must be easily understandable. So long as it is not contradictory to the original meaning it may

be considered well done. Excessive embellishments may render a translation too flowery in style; if [the language] is too simple it will be inelegant. Only when it is done in a plain style without ornamentation and written elegantly without being dull can a work be free of grave blunders and counted as a good translation. Laozi said, 'Florid sayings are not trustworthy and trustworthy words are not florid.' Hanzi said, 'When one's reason is justifiable one's speech is straightforward; if one talks in ornate language he is hiding the truth.' From these maxims we may know that the principle is equally applicable to all things. It is hoped that obscure and unintelligible points may be expurgated for the readers' benefit and delight. It is very harmful to deviate from the original meanings in order to give place to ornamental verbiage, and adherence to obsolete rules is something to which the Buddha strongly objected." Both the monks and the laity said unanimously, "Yes! What has been said is really true!"

Formerly, when Confucius was in a position to hear litigation he used to write verdicts jointly with others and never did so by himself alone. In composing his *Spring and Autumn Annals* he wrote what should be written and deleted what should be cut out, and even such learned literati among his disciples as Ziyou and Zixia could not aid him in writing a word. The Master did his translation in the same way. He is not like Kumārajīva, who translated Buddhist texts at the Garden of Leisure and Repose, allowing his disciples Daosheng, Sengzhao, Daorong, and Sengrui to make deletions as they pleased. How could we add or remove anything of the Buddha's teachings in an age when the angles of a square are cut off to make it round and when ostentation is discarded and simplicity upheld?

Note by Bianji

I, Bianji, the descendant of a remote progenitor who believed in high culture, cherished the ambition even as a child to lead a life of seclusion. When I had just reached school age I cut my hair, changed into religious robes, and became a disciple of Venerable Daoyue of the Sarvāstivāda school in the great Zongchi Monastery. Although I met a learned teacher my stupidity rendered me as useless as a piece of rotten wood that cannot be carved into shape. I was lucky to have entered the stream of the Dharma but I failed to saturate myself in the dew of learning, and I merely ate my fill all day long and did nothing but face the wall to pass the years. Fortunately the time came for me to take part in this fine gathering of intellectuals where, even with my ability as meager as that of a sparrow, I worked at the end of a long line of brilliant scholars, resembling lofty swans, in writing this *Record* with my smattering of literary knowledge. I am not a student who is well versed in ancient writings and my compositions are devoid of ornamental phrases. I worked just like one who carves a piece of rotten wood with a blunt burin, 947b
toiling as laboriously as a lame person. I respectfully listened to the words, committed them to writing, and put them in proper order. Under the orders of the Secretary of State I compiled the *Record* as it is presented here. Due to my shallow wisdom and limited ability, I must have made many unintentional omissions and there may be surplus words that should have been deleted. Formerly, when the highly talented historian Sima Zichang wrote his *Historical Records,* succeeding to his father's task as grand historian, even he sometimes only mentioned the given name of a person and neglected the second name. As regards places, he often only denoted the name of the county without indicating that of the prefecture. So it is said that even a discreet scholar when working alone on a heavy and complicated task is apt to be neglectful, let alone a person of slow wits and poor capability, such as myself. How could I expect to be perfect and consummate in my work?

The different topographical conditions and social customs, the territorial limits and native products, the temperament and intelligence of different peoples, as well as the cold and warm climates of the four seasons in various regions have been ascertained and described in detail, good or bad, according to the actual facts. As regards the personal names of people of different tribes,

they are given together with the names of their countries of origin. Indian customs and teachings are divided into two categories, namely, religious and secular. All these are briefly narrated but a full description can be found in the preceding preface. Such matters as social etiquette, ceremonies, household registration, brave warriors, and religious recluses are not described in detail.

The Buddha contacted people through the employment of supernatural powers and taught them with spiritual admonition, and it is said that his divine Way is deep and mysterious, its principles alien to the human world, and that whatever profundities he exposed in his spiritual admonitions are concerned with things beyond the sky. Brief accounts, with succinct notes, have been given for all the places where the Buddha left his auspicious traces, and for the ruins connected with the good names of former sages. The roads wound and zigzagged and the boundaries of different countries unevenly interlocked with one another. Descriptions of the places of the Master's journey have been presented in sequence, without editorial arrangement. The different parts of India, irrespective of national boundaries, are indicated at the end of the description of each country, in order to give a rough idea of its whereabouts. Where the word "going" is used in the narration, it means that the Master visited the place in person; the word "reaching" signifies that he merely gathered information [about a place] for his record. It is variously written in a straightforward way, according to facts, or in a mild and roundabout way to put it in a graceful style with well-balanced words, in order to submit a trustworthy record to His Supreme Majesty the Emperor.

In the seventh month in the autumn of the twentieth year (of the Zhenguan reign, 646 C.E.) I completed the compilation, inscribed it on pure white silk, and presented it to the Emperor for his perusal, despite my uncertainty whether it would meet His Majesty's expectations. However, the risky journey to a distant land was actually undertaken under the prestige of the imperial court and the composition of the topographical record of foreign countries was done with curiosity under His Majesty's inspiration. It was not only Kuafu who had the strength to chase the sun to the remotest realms; the opening up of the Western Regions can by no means be solely due to the merit of the Marquis of Bowang. Vulture Peak is made known in China through this *Record,* and Deer Park is rendered as familiar as the outer garden of the imperial palace. It enables one to visualize what happened a thousand years ago

and see the sights along the ten thousand-*li* journey as if one had visited the places in person. All of this has not been heard of since the remote past, nor was it recorded in previous books.

The Emperor's supreme virtue covers all, and different countries with diverse customs have come to offer allegiance. The tradition of honesty and magnanimity has spread to far regions, even wild and out-of-the-way locales, without exception. This *Record* may serve as a supplement to the *Shanhai jing;* let it be published as a chronicle and distributed to the concerned authorities as a general reference.

End of Fascicle XII of *The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions*

Glossary

Abhidharma *piṭaka:* The section (Skt. *piṭaka*, "basket") of the Buddhist canon (Tripiṭaka) containing systematic accounts of the teachings of the sutras. *See also* Tripiṭaka.

absolute truth: The ultimate truth that is beyond words and conceptualization, generally contrasted with relative truth, the conventional truth that can be put into words. Mahayana teachings insist that both relative truth and absolute truth are equally valid. *See also* Mahayana.

Ānanda: The Buddha's cousin, close disciple, and personal attendant. He was renowned for his ability to recite all of the Buddha's sermons from memory.

Anāthapiṇḍika: A wealthy lay follower and donor to the Buddha. Also called Sudatta.

arhat: A saint who has freed himself from the bonds of samsara by eliminating all passions. The spirtual ideal of the Hinayana. *See also* Hinayana.

Avalokiteśvara: The celestial bodhisattva who embodies compassion.

āyatana: Literally, "seat"; the twelve *āyatanas* refer to the six sense faculties and their associated six objects.

bhikṣu/bhikṣuṇī: A Buddhist monk/nun.

bodhisattva: A seeker of buddhahood who gradually perfects the virtues of wisdom and compassion for the sake of liberating all sentient beings from suffering. The spiritual ideal of the Mahayana. *See also* Mahayana.

bodhi tree: The tree under which the Buddha attained enlightenment.

buddha-dharma. *See* Dharma.

deva: A god.

Dharma: The doctrine taught by the Buddha; Buddhist teachings.

dhātu: Sphere or realm. The eighteen *dhātus are* the twelve *āyatana*s and the six corresponding consciousnesses. *See also āyatana*.

doctrine of emptiness (*śūnyatā*): One of the central tenets of Mahayana Buddhism, the doctrine that all things exist only in dependence on a complex web of causes and conditions and are empty of any permanent essence.

eight emancipations: Emancipation from attachment to forms and desires through eight types of meditation.

ekayāna (One Vehicle): Also called *buddhayāna* (buddha vehicle); a term used to denote the Mahayana as the final and complete Dharma of the Buddha, not merely a part or a preliminary stage, as the Hinayana is considered to be by Mahayanists. The

One Vehicle teaching, which asserts that all beings have the capacity for buddhahood, is emphatically maintained in the teaching of the *Lotus Sutra* (*Saddharmapuṇḍarīka-sūtra*).

five desires: Desire for the objects of the five senses.

five branches of mundane knowledge: Grammar, mathematics, medicine, logic, and philosophy.

five precepts: (1) not to kill, (2) not to steal, (3) not to commit adultery, (4) not to speak falsely, and (5) not to ingest intoxicants.

four forms of birth: The four possible ways that living beings may be born: (1) birth from a womb, (2) birth from an egg, (3) birth from moisture, and (4) birth through metamorphosis.

four monastic requisites: The four necessities of a monk: clothing, food, bedding (or a dwelling place), and medicine.

Four Noble Truths: The fundamental Buddhist teaching: (1) Existence is characterized by suffering, (2) defilements are the cause of suffering, (3) suffering can be ended, (4) the way to end suffering is through following the Buddha's eightfold noble path, i.e., right view, right thought, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, and right concentration.

Hinayana ("Small Vehicle"): A derogatory term applied by Mahayanists to various schools of Buddhism that exalt as their ideal the arhat. *See also* arhat; Mahayana.

image period: According to a belief in the gradual decline of the Buddha's teaching (usually said to begin a thousand years after the Buddha's death and to last for a thousand years), the image, or "counterfeit," period is the second period, during which conditions are not as favorable for practice as in the first period of the true Dharma, but are still better than in the third period of the final Dharma.

Jambudvīpa: The phenomenal world of human beings; this world.

Jātaka stories: Tales of the Buddha's previous lives as a bodhisattva.

kalpa: An immense period of time, an eon.

kaṣāya: A Buddhist monastic robe.

koṭi: An extremely large number, usually ten million or sometimes one hundred million.

li: A Chinese unit of measuring distance, approximately one-third of a mile.

mahāsattva ("great being"): A bodhisattva of great wisdom and compassion.

Mahayana ("Great Vehicle"): Teachings on the attainment of enlightenment or buddhahood in which the ideal is the bodhisattva, in contrast to the Hinayana ideal of arhatship. *See also* bodhisattva; Hinayana.

Maitreya: The future buddha, presently residing in Tuṣita Heaven.

Māra: The personification of evil; the tempter who exploits the human tendency to be attached to worldly life rather than follow the Buddhist path of liberation.

Nāgārjuna (ca. 150–250 C.E.): A scholar and monk acknowledged as a founder in the Mahayana Buddhist schools. His works emphasized the teachings on emptiness.

nirvana: The state in which passions are extinguished and the highest wisdom attained; the final goal of Buddhist practice.

prajñā: Transcendent wisdom; knowledge of absolute truth. *See also* absolute truth.

pratyekabuddha ("solitary buddha"): A self-enlightened buddha, one who has realized awakening by him- or herself through direct perception of twelvefold causation, and who does not teach others. *See also* twelvefold causation.

rākṣasa/rākṣasī: A type of ogre (male/female).

ṛṣi: A sage or seer.

śāla: A type of tree under which the Buddha passed into final nirvana (*parinirvāṇa*).

samādhi: A state of deep meditative absorption.

Śāriputra: One of the Buddha's original disciples, called "foremost of the wise."

śarīra: Relic(s) of the physicial body of the Buddha, such as bones, teeth, fingernails, or hair.

Sarvāstivāda: An early school of Buddhism.

śāstra: A Buddhist treatise; a scholastic work, sometimes a commentary on a sutra.

six supernatural powers: (1) supernatural vision, (2) supernatural hearing, (3) the power to know others' thoughts, (4) the power to know one's own past lives and those of others, (5) the power to perform miracles, such as appearing anywhere at will, and (6) the power to eradicate defilements.

*skandha*s ("aggregates"). The five elements that form the personality or self, consisting of matter or form, feeling, perception, volition, and consciousness.

śramaṇa: A Buddhist monk.

śrāmaṇera: A male novice.

śrāvaka ("hearer"): Originally a term for the earliest followers of the Buddha, those who heard him teach directly; the term later came to refer to followers of the Hinayana. *See also* Hinayana.

stupa: A tope or reliquary monument; a large hemispherical structure in which relics are enshrined. *See also śarīra.*

sutra: A discourse of the Buddha. Capitalized, it constitutes one of the three "baskets" (*piṭaka*s) of the Buddhist teachings. *See also* Tripiṭaka.

Tathāgata ("Thus-come" or "Thus-gone"): An epithet for a buddha.

ten good deeds: (1) not to kill, (2) not to steal, (3) not to engage in illicit sexual practices, (4) not to lie, (5) not to utter harsh words, (6) not to utter words that cause enmity among people, (7) not to engage in idle talk, (8) not to be greedy, (9) not to be angry, and (10) not to have wrong views.

ten powers: The ten powers of a buddha, which give complete knowledge of (1) right and wrong; (2) the past, present, and future karma of all sentient beings; (3) all forms of meditation; (4) the powers and faculties of all sentient beings; (5) the desires, or moral direction, of every being; (6) the different levels of existence; (7) the results of various methods of practice; (8) the transmigratory states of all sentient

beings and the courses of karma they follow; (9) the past lives of all sentient beings and nirvana; and (10) the destruction of all evil passions.

three evil paths: The three lower realms of existence in which sentient beings transmigrate as retribution for evil deeds: (1) hell, (2) the realm of hungry ghosts, and (3) the realm of animals.

three insights: (1) Insight into the conditions of self and others in previous lives, (2) divine insight into future conditions, and (3) nirvanic insight into present suffering to overcome all passions.

three realms: The three worlds in which sentient beings transmigrate: (1) the world of desire, (2) the world of pure form, and (3) the world of non-form.

three vehicles: The three Buddhist paths of practice, the two vehicles of *śrāvaka*s and *pratyekabuddha*s in the Hinayana, and the bodhisattva vehicle of the Mahayana. *See also* bodhisattva; Hinayana; Mahayana; *pratyekabuddha; śrāvaka.*

Tripiṭaka ("three baskets"): the Buddhist canon, comprised of Sutra (discourses), Vinaya (monastic code), and Abhidharma (scholastic treatises). *See also* Abhidharma *piṭaka;* sutra; Vinaya.

Triple Gem: Buddha, Dharma, and Sangha (the Buddhist community).

twelvefold causation (*pratītyasamutpāda*): the twelvefold cycle of causes and conditions that comprise the human experience: (1) ignorance, (2) volitional activity, (3) consciousness, (4) name and form, (5) six senses, (6) contact, (7) feeling, (8) attachment, (9) clinging, (10) existence, (11) birth/rebirth, and (12) old age and death.

upāsaka/upāsikā: Male or female lay devotees.

Vasubandhu (fl. ca. 300–400 C.E.): A Buddhist scholar and monk who was an important expounder of the Abhidharma.

vihāra: A hall, or monastic dwelling place.

Vinaya: Disciplinary rules for Buddhist monks; one of the three parts of the Tripiṭaka. *See also* Tripiṭaka.

yakṣa: A kind of demon.

Bibliography

Bagchi, Prabodh Chandra, trans. *She-kia-fang-che.* Visva-Bharati Research Publications. Birbuhm: Bidyut Rajan Basu Santiniketan Press, 1959. This text is Taishō no. 2088. The author, Daoxuan, had access to Xuanzang's traveling accounts while he was working as an assistant at Xuanzang's translation center. Xuanzang is sometimes listed as the author of this text.

Beal, Samuel, trans. *Si-Yu-Ki: Buddhist Records of the Western World. Translated from the Chinese of Hiuen Tsiang (A.D. 629),* 2 vols. (1886). London: Kegan Paul, Trench, Trübner & Co., Ltd., 1906, reprint. Many subsequent editions.

—. trans. *The Life of Hiuen-Tsiang.* London: Kegan Paul, Trench, Trübner & Co., Ltd., 1911, new ed. Huili, the author of this biography, may have composed this text from Xuanzang's dictation.

Grousset, René. *In the Footsteps of the Buddha.* London: Routledge & Kegan Paul, 1971. An abridged version of a French original, based on Samual Beal's translations, *Si-Yu-Ki* and *The Life of Hiuen-Tsiang* (see above).

Julien, Stanislas, trans. *Histoire de la vie de Hiouen-Thsang et de ses voyages dans l'Inde, depuis l'an 629 jusqu'en 645, par Hoei-li et Yen-thsong: Suivie de documents et d'eclaircissements geographiques tirés de la relation originale de Hiouen-Thsang.* Paris: Imprimerie Impériale, 1853.

—. *Mémoires sur les contrées occidentales, traduits du sanscrit en chinois, en l'an 648, par Hiouen-thsang.* Paris: Imprimerie Impériale, 1857–1858. The text translated in this book may have been originally written in Chinese by Xuanzang.

Li Rongxi, trans. *A Biography of the Tripiṭaka Master of the Great Ci'en Monastery of the Great Tang Dynasty.* Berkeley: Numata Center for Buddhist Translation and Research, 1995.

Li Yung-hsi, trans. *The Life of Hsüan-tsang, the Tripitaka-Master of the Great Tzu En Monastery.* Peking: Chinese Buddhist Association, 1959.

Watters, Thomas. *On Yuan Chwang's Travels in India, 629–645 A.D.* London: Royal Asiatic Society, 1904. Many subsequent editions.

Waley, Arthur. *The Real Tripitaka: And Other Pieces.* London: Allen and Unwin, 1952. Accounts of the travels of Faxian and Songyun, translated in Samuel Beal's *Si-Yu-Ki* (see above); accounts of the journey of Yijing.

Index

A

Ācāra, 277, 297, 302
Ajātaśatru, King, 237, 243–244, 248, 255
Ājñāta-Kauṇḍinya, 172, 175, 224
ākiñcanyāyatana, 177
alms, 31, 33, 36, 39, 57, 64, 66, 73, 88, 91, 125, 129, 137, 138, 146, 203, 218, 223, 253, 274, 297, 306
  -bowl(s), 29, 32, 34, 35, 36, 59, 166, 173, 175, 184, 188, 198, 225, 226, 253, 255, 270, 283, 293, 309
  -givers/-giving, 81, 138, 203, 229, 248, 250, 266, 274
  -houses, 97, 115
  -round, 197, 238, 255
Āmrapālī, 185
Aṃśuvarman, 193
Ānanda, 32, 60, 86–87, 105, 106, 147, 164, 167–168, 185, 187, 188–190, 199, 240, 244, 245–246, 255
Anāthapiṇḍika, 146–147
Aṅgulimāla, 145–146
animal(s), 20, 22, 37, 50, 54, 64, 76, 80, 85, 139, 154, 174, 177, 179–180, 191, 231, 274, 286, 287, 290, 296, 327
  aquatic animals/fish/sea clam, 18, 21, 233
  apes/monkeys, 54, 93, 106, 138, 174, 179–180, 184, 279
  camel(s), 191, 304, 307, 308, 327
  cattle/cow(s), 16, 31, 44, 105, 217, 304, 305, 307
bull(s), 20, 42, 146,
deer/doe, 22, 164–165, 174–175, 221
  deer girl/woman, 186–187
  king(s), 174, 175
dog(s), 54, 137, 174
domestic, 16, 304, 316
donkey(s)/mule(s), 54, 191, 300, 304, 307
elephant(s), 14, 37, 39, 48, 49, 50, 54, 66, 75, 92, 94, 125, 128, 153, 154, 159, 160, 191, 202, 231, 237, 238, 247, 260, 266, 271, 296, 297, 298
  golden, 13
  drunken, 237, 238
  king/lord of, 14, 15, 174
  white, 75, 174, 241
  wild, 139, 159, 162, 262, 263, 266, 271
fierce/ferocious/wild, 34, 45, 52, 93, 139, 196, 207, 208, 209, 233, 263, 295, 286, 287, 288, 299
fox(es), 54, 179–180
hare, 42, 60, 164, 165, 179–180
horse(s), xiv, 14, 18, 23, 31, 37, 50, 54, 86, 93, 116, 158, 191, 202, 286, 287, 289, 298, 311, 316, 336, 340
  good, 17, 23, 30, 32, 308, 321
  heavenly, 289, 291
  lapis lazuli, 13,
  lord of, 14, 15
  white, 154, 340
jackal(s), 4, 99, 279

animal(s) (*continued*):
kumbhīra (crocodile), 174
leopard, 233
lion(s), 14, 54, 114, 118, 155, 182, 184, 237, 241, 285–288
ox/oxen/yaks, 42, 54, 162, 192, 42, 54, 162
pig(s), 54, 114
ram/sheep, 23, 31, 42, 45, 51, 105, 116, 304, 307, 311, 316
rat(s), 150, 335–336
tigress, 85
turtle(s), 233, 324
wolf/wolves, 4, 54, 99, 279
See also bird(s); insect(s); serpent(s)/snake(s)
Aniruddha, 166–167
Ārāḍakālāma, 177
argumentation, 48, 65, 210, 300,
arhat(s), 29, 32, 36, 39, 57, 68, 69–70, 79, 83, 86, 87–88, 89–90, 93, 94, 102, 103, 104, 106, 109, 111, 115, 142, 188, 198, 199, 201, 235, 238, 240, 244, 245, 246, 253, 255, 256, 277, 281–282, 295, 297, 302, 305, 309, 323, 327, 328, 329, 331, 333–334, 335, 336, 337, 339, 341, 344
See also saint(s); sage(s)
arhatship, 90, 106, 146, 165, 184, 197, 242, 246, 253, 255, 278, 279
See also sainthood
Asaṅga, 59, 133–135, 140
ascetic(s), 138, 139, 209
ash-smearing, 298, 304, 307, 332
naked, 249, 283
asceticism, 176, 224, 316
See also austerity(ies)
Asita, 153
Aśoka, King, 87–88, 159–160, 184, 197, 198–203, 215, 216–217, 244, 248, 283, 292, 304, 326, 331
monuments/pillars/shrines/stupas built by, 39, 55, 56, 65, 66, 67, 74, 75, 80–81, 84, 85, 86, 101, 102, 104, 105, 108, 109, 116, 117, 118, 130, 131, 132, 133, 135, 136, 140, 142, 146, 148, 152, 155, 156, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 168, 171, 172, 181, 182, 183, 184, 189, 192, 198, 200, 201, 202, 214, 215, 218, 221, 235, 244, 246, 247, 253, 254, 257, 258, 264, 267, 269, 271, 272, 277, 281, 282, 283, 295, 296, 302, 305, 307, 309, 310, 316, 317, 326
Aśvaghoṣa, 206–207, 327
Aśvajit, 238, 253, 255
austerity/austerities, 84, 139, 149, 156, 171, 172, 214, 215, 224, 233, 238, 242, 273
See also asceticism
Avalokiteśvara, 222, 252, 257, 280, 284,
image(s)/statue(s) of, 34, 75, 93, 124, 207, 216, 218, 251, 252, 257, 258, 264, 280, 297,
āyatana(s), 58

B

Bakula, 261
Bālāditya, King, 98–100, 249, 252
Bhadraruci, 299–300, 307
Bhāskaravarman. *See* Kumāra, King
Bhāvaviveka, 279–280
bhikṣu(s), xiii, 84, 111, 147, 150, 151, 156, 160, 166, 172, 185, 229, 234, 241–243, 244, 251, 253, 255, 256, 260, 299–300, 305, 310, 322, 328–329
faulty/indolent/negligent, 188–189, 244
disciplinary rules for, 192
forest dwelling, 124
See also monk(s); *śrāvaka*(s)
bhikṣuṇī(s), 106, 119, 234, 305

Bhīmādevī, 67–68
Bhuvanaikabāhu V, King, xv, 312
Bianji, xviii, xiv, 315, 351
Bimbisāra, King, 197, 236, 237, 239, 247–248, 253–254, 261
bird(s), 76, 122, 163–164, 174, 207, 233, 240, 251, 257, 293, 324, 333
  bluebirds, 221
  bustards, 324
  crows, 233
  dove(s), 74, 274
  ducks, 324
  geese/goose, 76, 256–257, 324
  hawk, 74
  *jīvaṃjīva*s (two-headed birds), 192
  peacock(s), 45, 74
  pheasant(s), 163–164
  pigeon(s), 257
  swans, 324, 351
birth, 32, 179, 228, 298, 346
  of the Buddha, 3, 44, 344, 345
  four forms of, 87, 90, 99, 127, 274, 293, 333
birth and death, 5, 13, 15, 165, 171, 333
  See also rebirth; transmigration
birthlessness, 278
bodhicitta, 152
Bodhila, 94
bodhimaṇḍa, 216
  See also seat(s)
bodhisattva(s), 34, 79, 93, 105, 106, 111, 113, 124, 134, 173, 188, 206, 209, 257, 273, 274, 276, 277, 278–280, 283, 284, 302
  deeds, 163, 164, 174, 179, 188, 231, 248
  of the eighth stage, 13
  first stage of, 204
  image of, 124, 257
  way, 66, 73, 74, 75, 131, 293, 297
Bodhisattva, 56, 153–154, 158, 161, 172, 174–175, 214–215, 221–222, 224, 227
  See also Buddha; Śākya/Śākyamuni
Bowang, Marquis of, 3, 9, 352
  See also Zhang Qian
Brahmā, 46, 66, 68, 118, 119, 128, 156, 221, 227, 234, 236, 258
Brahmadatta, 121
Brahmānanda, King, 186
brahmanical, 41, 63, 148, 164
buddha(s), 13, 81, 90, 102, 135, 156, 164, 166, 173, 191, 200, 215, 221, 227, 229, 234, 238, 279, 280, 281
  of the *bhadrakalpa,* 60, 102, 187, 215, 227
  hall, 18, 28, 34, 283
  images, 19, 131, 219, 299
  seven, 299
  past, 215, 229
    four, 60, 65, 101, 102, 104–106, 116, 117, 119, 130, 131–133, 136, 140, 142, 162, 173, 189, 200, 207, 231, 241, 252, 256, 264, 267, 269, 271, 283, 295, 296, 309, 310, 311
    three, 172, 181, 258, 259, 260, 302
Buddha, 5, 7, 13, 15, 30, 48, 61, 62, 72, 79, 83, 86–87, 88, 91, 106, 111, 118, 119, 129, 132, 139, 140, 145–152, 155–157, 162, 164–167, 169, 173, 175, 182–192, 198, 208, 216, 217, 219, 220, 222–226, 228, 233–240, 243, 245, 246, 248, 251–258, 261–262, 265, 274, 277, 279, 293, 299, 302, 205, 315, 334, 337–338, 341, 344–345, 347, 349, 350, 352
  articles/objects of:
    almsbowl, 59, 166
    bathing pot/*kuṇḍikā*, 28, 261
    broom, 28
    robe(s), 166, 234
    staff, 261
  birth of, 3, 44

Buddha (*continued*):
buddhahood/enlightenment of, 44, 216, 218
demise/nirvana of, 44, 64, 79, 133, 163, 164, 165, 166–167, 168, 184, 188, 189, 216, 244, 247, 248, 255, 277, 279, 292, 341, 345
footprint(s)/soles of the feet, 18, 167, 200, 240, 262, 267
image(s)/statue(s), 3, 18, 26, 28, 31, 33, 57, 61–62, 118, 128, 130, 131, 136, 138, 139, 146, 150, 172, 207, 219, 220, 223, 224, 227, 250, 252, 256, 261, 275, 277, 282, 292, 293, 294, 297, 299, 310, 323, 327, 334, 335, 340, 348
past/previous lives, 73, 187, 198
relics, 35, 159, 160, 199, 202, 212
bones, 38, 80, 103, 159, 184, 207
hair and (finger)nails, 140, 251
tooth, 28, 32, 56, 92, 93, 131, 312, 313
teachings, 9, 30, 43, 88, 89, 151, 182, 183, 188–189, 225, 229, 241, 245, 246, 276, 333, 347, 350
bequeathed, 32, 215, 250, 279, 292
See also Śākyamuni/Śākya Buddha; Tathāgata
Buddhadāsa, 136
buddha-dharma, 7, 55, 60, 62, 64, 87, 88, 91, 92, 97, 98, 100, 101, 104, 110, 114, 117, 124, 126, 140, 141, 159, 169, 171, 182, 183, 188, 190, 195, 200, 202, 211, 216, 217, 218, 222, 238, 244, 255, 264, 265, 268–269, 272, 292, 303, 304, 305, 306, 317, 321, 322, 323, 324, 325, 328, 330, 331, 333, 338
last period of, 140
See also Buddhism; Dharma
Buddhagupta, King, 249
buddhahood, 29, 74, 90, 100, 215, 216, 229, 241, 251, 274, 278, 280, 282
of the Buddha/Tathāgata, 218, 219, 221, 223, 224, 253
prediction of, 56, 172
Buddhasiṃha, 133–134
Buddhism, xv, 3, 8, 71, 86, 92, 98, 110, 125, 126, 264, 293, 297, 312, 331, 343, 346
image period of, 345, 349
Hinayana. *See* Hinayana
sects. *See* sect(s)/school(s)
Chinese, viii
See also buddha-dharma
Buddhist(s), xiv, 3, 28, 30, 193, 219, 228, 288, 300, 321, 324, 347
canon/books/scriptures/text(s), xiii, 3, 8, 9, 10, 42, 84, 88, 94, 111, 235, 299, 349, 350
doctrine(s)/teaching(s)/theories, xiii, 8, 10, 69, 70, 133, 208
monk(s), 63, 64, 84, 165, 182, 226, 264, 265, 266
order, 32
temple, 131, 140, 150

C

Cai Yin, 3
cakravartin. See universal monarch
calendar:
Chinese, 12, 158, 162, 163, 220
Indian, 220, 227
months:
Āṣāḍha, 43
Āśvayuja, 43
Bhādrapada, 43
Caitra, 43
Jyeṣṭha, 43
Kārttika, 43, 163
Māgha, 43

Mārgaśīrṣa, 43
Pauṣa, 43
Phālguna, 43
Śravaṇa, 43
Vaiśākha, 43, 158, 162, 163, 220
caṇḍāla(s), 82
See also caste(s)
Candragupta, 250
Candraprabha, King, 81, 274
caste(s), 41, 45, 49, 105, 110, 123, 137, 155, 182, 191, 192, 212, 235, 264, 272, 296, 302, 303, 304, 305, 344
brahman(s), 37, 41, 45, 47, 49, 54, 66, 67, 68, 69–70, 73, 107, 109, 126, 128, 130, 133, 136, 137, 149, 151, 159, 162, 168–170, 172, 179, 182, 183, 191, 195, 205–206, 208–209, 211–213, 218–219, 223, 225–226, 235, 238, 244, 248, 253, 254, 264, 266, 274, 299–300, 304
demon-eloquent, 205
fire-worshiping, 216
long-nailed, 255
māṇava (young brahman), 254
straight-natured, 168
kṣatriya(s), 45, 49, 50, 54, 192, 235, 272, 296, 302, 303, 344
low/mixed, 54
vaiśya(s), 49, 54, 105, 123,
śūdra(s), 49, 110, 305
See also caṇḍāla(s)
caves/grottoes, 34, 56–57, 67, 84, 89, 102, 104, 106, 107, 119, 140, 163, 201, 214, 215, 226–227, 234, 236–237, 240, 241, 242, 244, 256, 262–263, 281, 326, 327, 330–331, 334, 348
Ajantā grottoes, xv,
Asura's Palace, 237, 241, 279, 280
dragon, 140, 348
Pippala Cave, 241,
Rock Chamber, 3
Shadow Cave, 57–58
Chandaka, 161
Changjie, 3, 8
See also Chen Su
Chen clan/family, xiii, 7, 9, 346
Chen Chong, 7
Chen Hui, xiii
Chen Kang, xiii
Chen Ping, 7
Chen Shi, xiii, 7
Chen Su, xiii
Chen Xin, xiii
Chen Zhong, 7
China, xiv, 3, 7, 10, 14, 42, 43, 44, 102, 227, 229, 230, 239, 249, 266, 284, 352
Chang'an, 3, 5, 9
Chengdu, xiii
Chenliu, xiii
Eastern Capital, 4
Huazhu, 7
Imperial Garden, 4
Ruzhou, 9
Shangdang prefecture, xiii
Shu region/state, 266, 301, 346
Lishan, 7
Luoyang, xiii, 3, 4, 349
Lu state, 346
Qin region, 346
Ten Spirits Islands, 4
Wei state, 346
Wukuai state, 346
Yan region, 346
Yingchuan region, 7
Youxiong, 7
Yu state, 11
Yuexi, 3
Yunming, 8
Zhao region, 346
Ciñcā, 149

cities/towns/villages, 4, 14, 16, 17–18, 22, 23, 29, 31, 35, 39, 44, 52, 54, 58, 59, 60, 62, 63, 65–67, 71, 81, 94, 95, 97, 104, 106, 108, 125, 130, 133, 136–137, 139–140, 142, 146, 152–157, 159, 161–162, 167, 175, 178, 181, 187, 190, 196–197, 200–205, 207, 208, 212–214, 235, 237–239, 248, 255, 258, 260, 262–264, 267, 270, 272, 278, 279, 281, 283, 284, 286, 288, 289, 292, 294, 295, 297, 299, 300, 307, 308, 310–313, 315, 317–320, 325, 326, 332, 342, 347
  ancient/old, 92, 97, 101, 121, 152, 154, 155, 159, 188, 190, 192, 195, 197, 202
  capital, 16, 17, 18, 20, 23, 26, 27, 28, 30, 31, 55, 56, 59, 76, 80, 82, 84, 86, 87, 91, 95, 97, 101–105, 107, 109, 110, 115–117, 121, 130, 132, 135, 136, 139, 142, 145, 157, 159, 171, 180, 190, 192, 193, 195, 259, 262–264, 266, 267–272, 276, 278, 279–283, 285, 288, 291–292, 294, 295, 298, 301–310, 312, 315–320, 323, 325, 328, 329, 330, 340, 341, 348
  great, 33, 34, 107, 109, 110, 131, 132, 136, 137, 152, 155, 168, 171, 181, 187, 238, 296, 299, 301
  frontier/isolated, 21, 22, 294, 317, 328, 335
  iron, 288–289, 291, 312
  mountain, 239, 240, 242, 243
  new, 92, 101, 248
  royal/palace, 31, 35, 38, 59, 82, 94, 104, 108, 145, 152–153, 184, 190, 195, 197, 200, 237, 239, 248, 295, 313, 332, 334–340
cities, named:
  Araurak, 341, 342
  Bhagya, 334
  Bhallika, 29
  Bhillamāla, 303
  Bhīmā, 340, 341, 342
  Campā, 259, 262
  Cañśuma, 190
  Caritra, 270
  City of Fragrant Flowers, 197
  City of Hunchbacked Maidens, 123
  City of Sushe River/Sushe City, 21, 22
  City of Śvetavat Temple, 35
  City of the Royal House, 248
  City of the Son of Pāṭali. *See* Pāṭaliputra
  City of White Water, 22
  Darada, 79
  Gayā, 213, 349
  Gongyu, 22
  Hanruo, 188
  Hesaluo (Guzar), 315
  Hexina (Ghazni), 315
  Hilo, 58
  Hubina, 316
  Kaccheśvara, 307
  Kālapināka, 254, 255
  Kāñcīpura, 282
  Kanyākubja, 127, 128
  Kāśapura, 140
  Khamdādh, 321
  Kolika, 253
  Kuśāgrapura, 237, 247, 347
  Kuśinagara, 167, 199, 244, 347
  Kusumapura, 121, 122, 195
  Lāvaṇīla Village, 258
  Lumbinī, 157
  Magadha (city), 240
  Mahāśāla, 182
  Maṅgala, 72, 73, 74, 75, 79
  Mayūra, 115
  Navadevakula, 132
  Nina, 342

Ormus, 309
Pāṭaliputra, 188, 195, 197, 204, 205, 248, 279
Puruṣapura, 59,
Puṣkarāvatī, 65
Rājagṛha, xiv, xv, 89, 169, 172, 197, 238, 245, 247, 248, 253, 254, 260
Śākala, 97, 101
Śākula, 112
Śalātura, 68
Sarnath, xv
Smaller Rājagṛha, 28
Sthūlīśvara, 307
Surasthāna, 308
Taras, 22
Trapuṣa, 29
Uḍakhand, 68, 70, 80
Vaiśālī, 185, 187, 188–189, 190, 244
Varṣa, 66–67
Veṅgīpura, 276–277
Vichavapura, 304
clans/peoples/tribes, 7, 14, 16, 28, 41, 49, 64, 76–78, 100, 151, 156, 158, 175, 179, 187, 263, 290, 326, 351
Cakar, 24
Hu, 15, 21, 22, 24, 45, 326, 331
Hun, 335, 336
Krīta, 87, 91–92
Lao, 266
Licchavi(s), 187–188, 192
Malla(s), 166, 167, 168
Man, 266
Rong, 12, 15
Śākya(s), 75, 91, 153, 155, 157, 224, 255
Suli, 21, 33
Yi, 12, 266
cloth/clothes/garments, 14, 16, 20, 21, 26, 32, 33, 44, 45, 48, 52, 71, 99, 104, 121, 137, 138, 147, 149, 151, 157, 158, 161, 176, 178, 205, 223, 225, 253, 322, 326, 327, 333, 336, 338
brocade, 17, 18, 308
cotton/felt, 16, 20, 21, 26, 33, 44, 45, 55, 58, 71, 77, 86, 95, 97, 158, 167, 182, 308, 318, 320, 321, 324, 325, 329, 330, 331
damask, 18
deerskin, 56, 161, 176, 225
fur, 21, 31, 33, 308, 320, 323, 328, 331
hela cape, 45
hemp/hempen (*śāṇaka*), 16, 17, 20, 21, 26, 31, 32, 33, 45, 318, 320, 321, 323, 324, 325, 328, 329, 331
kambala, 45
kapok, 105
kauśeya/silk, 4, 6, 8, 21, 22, 45, 97, 107, 128, 331, 338–339, 352
kṣauma (linen), 45
ramie, 308, 334
white, 16, 71, 84, 97
wool/woolen, 33, 42, 45, 80, 86, 308, 330, 331
See also robe(s)
compassion, 8, 15, 20, 57, 72, 151, 152, 182, 190, 215, 219, 227, 240, 248, 273, 293, 333
mind of, 57, 74, 124, 127, 146, 147, 209, 254, 277
Confucian/Confucius, xiii, 350
countries/regions/states:
Agni, 11, 16
Ahicchattra, 97, 116, 117
Alini, 315, 319
Ānandapura, 285, 302
Andarāb, 27, 315, 317
Andhra, 259, 276, 278
Ārhan, 27
Aṭali, 285, 301
Audumbatira, 285, 307, 308, 309

countries/regions/states (*continued*):
Avaṇḍa, 285, 309
Ayamukha, 121, 135
Ayodhyā, 121, 132, 135
Bactria, 3
Badakshān, 315, 320
Baghlan, 11, 27
Baktra, 11, 28, 30
Bālukā, 11, 20,
Balūra, 71, 79, 325
Bāmīyāna, 11, 31, 156,
Bārāṇasī, 170, 171, 348
Betik, 11, 24–25
Bharukacchapa, 285, 298
Bihar, xv
Brahmapura, 97, 115
Bukhārā, 11, 24,
Calmadana. *See* Jumo
Campā, 259, 262,
Cīnabhukti, 97, 101, 102
Cukuka, 315, 330
Dhānakaṭaka, 259, 278, 280
Dharmasthiti, 27, 315, 321, 323, 324
Dongli. *See* Tāmraliptī
Draviḍa, 259, 282, 294
Dvārapatī, 267,
Feihan, 11, 23,
Gandhāra, 33, 36, 41, 59, 88, 89, 100, 133
Garjanapati, 171, 180,
Gostana, 315, 330, 331, 335–336, 338, 340–341, 342
Goviṣāṇa, 97, 116,
Gūrjara, 285, 303, 304,
Gūzgānān, 11, 30
Himatala, 27, 91, 156, 315, 319
Horiṣmīka, 11, 25
Hrum/Hrum-Simingān, 11, 27, 309
Huoh, 315, 318, 319
Invakan, 315, 320–321
Īraṇaparvata, 258, 259
Īśānapura, 267,
Jāguḍa, 35, 222, 311, 315, 316
Jālaṃdhara, 97, 103
Jumo, 342
Kabhanda, 315, 325, 328
Kacik, 11, 30
Kaikānān, 311
Kajaṅgala, 259, 263
Kajuṅghira, 126, 266
Kaliṅga, 259, 271
Kāmalaṅka, 267
Kāmarūpa, 126, 259, 264, 266
Kanyākubja, 119, 121, 123, 302
Kapilavastu, 145, 152, 344, 347
Kāpiśī, 11, 32, 33, 55, 59, 80, 310, 316, 317
Kapitha, 97, 117, 348
Kapūtānā, 11, 24
Karṇasuvarṇa, 123, 124, 259, 267
Kasanna, 11, 21, 25
Kasha, 315, 324, 325, 328, 329
Kaśmīra, 54, 69, 71, 80, 84, 86, 88, 89, 91, 94, 95, 100, 112, 114, 335
Kauśāmbī, 121, 139, 341, 348
Khagan, 11, 24
Kharūn, 11, 26
Khosita, 315
Khost, 27, 315, 317
Khotan, xiv, 116
Khulm, 11, 27
Khuttalān, 11, 27
Kishm,27
Kiṭa, 285, 301
Komidai, 11, 27
Koṅgoda, 259, 270
Koṅkaṇapura, 285, 294
Kosala, 188, 259, 271, 272
Krisma, 315, 319, 320
Kuci, 11, 17, 20, 334
Kulūta, 97, 103, 104
Kumāri. *See* Malakūṭa

Kurān, 27
Kuraṇa, 315, 321
Kuṣāṇika, 11, 24
Kuśinagara, 78, 79, 145, 162, 168, 185, 187, 199, 347
Kuvāyāna, 11, 27
Lāhul, 104
Lampā, 26, 39, 41, 55, 95
Laṅgala, 285, 307
Lulan, 342
Madakhshān, 27
Magadha, 87, 98, 126, 189, 190, 193, 195, 199, 208, 217, 231, 232, 237, 244, 253, 254, 258, 265, 279, 298, 348
Mahācampā, 267
Mahācīna, 126, 127, 265
Mahārāṣṭra, 285, 295, 296
Maheśvarapura, 285, 304
Malakūṭa, 259, 283
Mālava, 285, 298, 301, 302
Mathurā, 97, 105, 188
Matipura, 97, 110, 115, 116
Mimohe, 11, 24
Mūlasthānapura, 285, 306
Mungān, 27, 315, 318, 319
Nagarahāra, 41, 55, 348
Navadevakula, 1
Navāp. *See* Lulan
Nepāla, 171, 192
Nujkend, 11, 22, 23
North Lāta. *See* Valabhi
Pārghar, 27, 315, 319
Pāriyātra, 97, 104
Parṇotsa, 71, 94–95
Pārsa/Persia, 25, 30, 60, 285, 288, 308, 309, 325
Parvata, 285, 306,
Pātāsila, 309
Prayāga, 121, 136
Puṇḍravardhana, 259, 263
Rāhu, 315, 319
Rāhula, 27
Rājapura, 71, 95
Rāmagrāma, 145, 159
Sahāniyan, 11, 26
Samarkand, 11, 23, 24, 25
Samataṭa, 212, 259, 266, 267
Śatadru, 97, 104
Shangmi, 156, 315, 323
Shash, 11, 22–23
Shūmān, 11, 26
Śikni, 27, 315, 323
Siṃhala/Sri Lanka, xiv, xv, 110, 227, 228–229, 257, 270, 272, 284, 285, 292, 294, 312–313
Siṃhapura, 71, 84
Sindhu, 285, 304, 307, 309, 310
Soḷī, 312
South Lāta. *See* Mālava
Śrāvastī, 64, 143, 145–146, 349
Śrīkrītati. See Kasha
Śrīkṣetra, 267
Sthāneśvara, 97, 107, 109
Śrughna, 97, 108–109
Suli, 21, 66
Suraṭṭha, 285, 302, 303
Sutrūshana, 11, 23
Suvarṇagotra, 116
Ṭakka, 95, 97, 112, 306
Takṣaśilā, 71, 80, 82, 85, 327, 332
Talaqān, 11, 30
Tāmraliptī, 4, 259, 267
Tianzhu. *See* India
Tirmidh, 11, 26
Tukhāra, 25, 31, 33, 91, 181, 182, 317–321, 323, 324, 342
Uḍa, 259, 269
Udyāna, 70
Ujjayanī, 285, 303, 304

countries/regions/states (*continued*):
Uraśā, 71, 85
Vaiśālī, 171, 183–184, 190, 191, 193, 248, 348
Valabhi, 285, 301, 302, 202
Varṇu, 285, 310
Vilaśāṇa, 97, 117
Viṣaka, 121, 142
Vṛji, 171, 190, 191
Vṛjiṣṭhāna, 315, 316
Wakhsh, 11, 27
West/Western Regions, 3, 4, 7, 15, 288, 342, 352
Women's Country, 288, 308, 309
Wusha, 315, 318, 328
Xisu, 26
Yamanadvīpa, 267
Yamgān, 27
Zhizhituo, 285, 304
Zumathān, 11, 30
See also China; India
cowherd(s), 57, 60
Cunda, 162

D

debate(s), 10, 49, 64, 89, 109, 112, 113, 125, 136, 141, 150, 203–206, 209, 210, 211–212, 250, 268, 300
See also argumentation
deed(s), 124, 165, 172, 228, 235, 275, 278, 344
bodhisattva, 163, 164, 174, 179, 188, 231, 248
evil/misdeeds/treacherous, 20, 36, 51, 60, 76, 78, 81, 103, 118, 159, 189, 191, 197, 217, 226, 239, 257, 300, 316
good/meritorious/superior/virtuous, 12, 32, 34, 36, 37, 60, 66, 69, 72, 88, 99, 103, 106, 108, 115, 125, 126, 127, 129, 132, 135, 139, 142, 145, 159, 160, 168, 180, 191, 198, 199, 202–203, 211, 218, 222, 228, 247, 251, 280, 285, 287, 299, 301, 305, 306, 313, 316, 321, 330, 333, 339–340, 347, 349
ten, 29
deity(ies), 5, 30, 31, 34, 39, 60, 61, 68, 72, 91, 97, 148, 157, 171, 184, 198, 199–201, 206, 218, 262, 270, 276, 279–283, 285, 294, 301, 306, 333, 346, 349
See also deva(s); god(s)
demon(s), 4, 34, 179, 182–183, 205, 206, 227, 288
See also rākṣasī(s); *yakṣa*(s)
desert(s), 20, 23, 84, 304, 329, 331, 332, 335–336, 342, 349
Great Desert, 342
deva(s), 65, 90, 110, 176, 181, 208, 251, 259
image(s)/statue(s), 65, 157, 182
See also deity/deities; god(s); temple(s), *deva*
Deva, 10, 136–137, 154, 204–205, 272–273, 281–282, 327
Devadatta, 149, 174, 237, 240, 242, 268
Devaśarman, 142
Devasena, 111
Dhanapāla, 237
Dharma, 15, 18, 29, 36, 64, 65, 72, 73, 75, 78, 79, 81, 83, 88, 89, 91, 101, 103, 104, 106, 107, 109, 111, 116–118, 126, 130, 132–135, 139–142, 146, 148, 149, 156, 164, 165, 167, 168, 172, 175, 177, 185, 188, 191, 192, 204, 205, 212, 213, 225, 234, 236, 238–240, 242, 243, 245, 247, 248, 252–259, 261, 264, 265, 269, 273, 277, 279, 282, 283, 295, 302, 305, 307, 311, 322, 323, 333–335, 337, 342, 344–346, 349, 351
bequeathed, 173
extinction/termination of, 32, 87

eye of, 151
gate, 5, 347
great/supreme, 89, 233, 345
piṭaka(s), 149, 233, 244, 245, 246
profound/subtle, 235, 265, 281, 345
relic(s), 235, 236
right/true, 48, 57–59, 74, 110, 164, 169, 176, 183, 189, 213, 216, 224, 265, 268, 271, 292, 300, 304, 327, 345
wheel, 172, 173, 223, 344, 347, 348
wonderful, 94, 134, 135, 151, 176, 177, 181, 192, 236, 239, 251, 252, 259, 267
dharma body, 166
Dharmapāla, 140–142, 212–213, 250, 279–280, 282–283
dharmarāja, 156
See also King of the Dharma
Dharmatrāta, 59, 66
*dhātu*s, 58
Dhruvapaṭu, 302
Dignāga, 277–278, 297
Dīpaṃkara, 56
doctrine(s), 5, 15, 49, 58, 63, 84, 102, 131, 142, 164, 192, 330, 338, 344
abstruse/profound, 109, 136, 327, 345, 346
Buddhist, xiii, 208, 300, 346
Hinayana, 132, 133
Mahayana, 114, 115, 132, 133
of emptiness, 344
great/sublime/wonderful, 83, 89, 130, 133, 345
heretical, 208, 216, 300
heterodox, 183, 296, 298, 303
orthodox, 183, 296, 298, 303
dragon(s)/*nāga*(s), 8, 17–18, 20, 21, 36–39, 57, 72–73, 75, 76–78, 80, 84, 86–87, 92, 93, 117, 119, 140, 158, 159–160, 168, 173, 207, 215, 223, 226–227, 241, 248–249, 313, 324, 339, 340, 348
Apalāla, 78
girl/woman, 76–77, 78, 339
king(s), 13, 36–37, 57, 72, 77, 80, 87, 159, 168, 174, 223–224
Anavapta, 168
Elāpattra, 80, 168
Mucilinda, 168, 223–224, 226
Nālandā, 248
palace, 36, 77, 78, 159, 340, 342, 349
See also lakes/ponds/pools, dragon/*nāga;* springs, *nāga*
Droṇodana, King, 149
dynasty(ies), 5, 12, 250, 291
Han, 3, 7, 345
Later Han, xiii, 7
Ming, xv, 312
Northern Qi, xiii
Northern Wei, xiii
Sui, 4
Tang, 4, 5, 7, 11, 12, 126, 127, 345
Yin, 347
Zhou, 7, 347

E

East Land. *See* China
eight diamond guardians, 156
ekayāna. See One Vehicle
eloquence, 49, 205, 206, 212, 272, 273
four kinds of unhindered, 83
emancipations, 49, 205, 206, 212, 272, 273
eight, 63, 87, 281, 292
way of, 176, 212
emperor(s), 5, 7, 10, 11, 12, 15, 312, 313, 332, 343, 346, 349, 352–353
Chengzu, xiv–xv
Five, 4
Fuxi, 11
Gaozong, 10
Ming, xiii, 3

emperor(s) (*continued*):
Shennong, xiii
Shun, 7, 11, 346
Taizong, xiv, 10, 12
three ancient, 12
Wu, 11, 346
Yao, 11, 346
Mandate of Heaven, 11, 12
Yellow Emperor, 7, 11
emptiness, 5, 42, 119, 344
enlightenment, 72, 152, 154, 172, 176, 216, 238, 256, 278, 311, 337
of the Buddha/Tathagata, 44, 48, 81, 139, 153, 155, 156, 172, 176, 214–215, 216, 220, 221, 223, 224, 225, 227, 255
Evil One. *See* Māra
existence, 5, 52, 81, 94, 99, 142, 208, 215, 276, 333, 344
evil states/ways of, 37, 76, 109
intermediate, state of, 32, 179

F

Faxian, 10
five desires, 151
flower(s), 9, 22, 23, 28, 30, 31, 38, 44, 51, 53, 56–59, 61, 71, 73, 75, 80, 81, 85, 86, 93, 95, 103, 105, 106, 110, 118, 121, 128, 131, 132, 142, 156, 157, 159, 160, 167, 180, 181, 183, 186, 190, 192, 195, 215, 216, 220, 227, 229, 237, 239, 244, 252, 256, 257–259, 261, 266–271, 282, 284, 303, 304, 306, 309, 310, 312, 315, 317, 318, 321, 323, 325, 326, 328, 329, 336
campaka, 136
celestial/divine/heavenly, 81, 166, 208, 215, 244
orchids, 8
osmanthus, 8
See also lotus
forest(s)/wood(s), 23, 39, 52, 60, 71, 84, 87, 92, 95, 103, 106, 107, 111, 116, 121, 122, 124, 128, 136, 139, 140, 143, 152, 156, 160, 162, 163, 164, 170, 174, 175, 176, 179, 180, 185, 187, 189, 196, 207, 209, 223, 224, 229, 231, 232, 233, 235, 237, 243, 244, 257, 258, 262, 263, 268, 270, 271, 272, 276, 278, 286, 287, 295, 305, 306, 309, 310, 317, 333, 336, 337
Lumbinī Wood, 157
Wood of Regaining Eyes, 152
Yaṣṭi Wood, 235, 236, 347
See also gardens/groves/parks
four heavenly kings, 156, 158
See also wheel king(s)/wheel-turning monarch
four continents, 13, 188
Godānīya, 13
Jambu/Jambudvīpa, 13, 14, 37, 60, 114, 119, 121, 153, 172, 199, 200, 203, 215, 258, 262, 288, 289, 317, 318, 324
Kuru, 13
Videha, 13
Four Noble Truths, 208
four ordeals, 51
fruit, 9, 16, 21, 22, 23, 30, 31, 32, 53–54, 55, 66, 71, 73, 80, 84, 85, 86, 92, 95, 101, 103, 104, 105, 110, 121, 122, 132, 136, 142, 171, 180, 183, 190, 192, 196, 202, 203, 239, 259, 263–264, 266, 267, 268, 269, 271, 282, 284, 285, 286, 298, 303, 304, 309, 310, 315, 317, 318, 319, 320, 321, 323, 325, 328, 329, 330, 331
āmalaka (myrobalan), 53, 202, 203, 217
āmra (mango), 53, 95, 105, 172, 183
āmla (tamarind), 53
apricot, 54
badara (jujube), 53
breadfruit, 263–264

crabapple, 16, 54, 320, 330
chestnut, 53
date, 53
fuling (*Poria cocos*), 264
grapes, 16, 21, 22, 54, 95, 320, 330
kapittha (wood apple), 53
madhūka (licorice), 53
moca (plantain), 53, 95, 183
nārikera (coconut), 53, 264
nyagrodha (banyan), 122
panasa (jackfruit), 53
peach, 54
pear, 16, 54, 301, 320, 330
persimmon, 53
pomegranate, 54
oranges, 54
tinduka, 53
uḍumbara (fig), 53, 95
walnut, 320
See also tree(s)
funeral customs, 52–53

G

gardens/groves/parks, 70, 84, 114, 133, 140, 147, 162, 163, 185, 235, 243, 244, 248, 310, 344
Āmrapālī Garden, 185
Bamboo Garden/Grove, 243, 244
Deer Park, 5, 29, 175, 177, 347, 348, 352
Anāthapiṇḍika Garden/Garden of Anāthapiṇḍika, 146, 147, 149, 151
Garden of Leisure and Repose, 350
Jetavana Garden/Prince Jeta's garden, 5, 118, 147, 148, 150,
Imperial Garden, 4, 352
Śala Grove, 163
See also forests/woods
gāthā, 73
Gautama, 148–149, 164, 238
See also Śākyamuni; Siddhārtha
Ghoṣa, 83
Ghoṣila, 140
god(s), 31, 46, 53, 60, 61, 66, 79, 86, 107, 125, 216, 219, 222, 227, 243, 264, 292, 293, 306, 307, 316, 318, 322, 324, 326, 338, 349
earth/of the wood, 219, 222, 224
mountain, 35, 214, 277, 279, 324
sun, 260, 326
See also deity/deities; *deva*(s); heavenly beings
goddess(es), 66, 67, 340
Golden Flower, 17
Gopa, 142
Gopāla, 57
Great Dharma Hall, 145
Great Vehicle. *See* Mahayana
Grand Palace of Almsgiving, 138
Great Council, 234
Guṇamati, 208–212, 251, 302
Guṇaprabha, 110–111, 307

H

Hall of the Good Dharma, 118
Hanzi, 350
Harṣavardhana, 123
heaven(s)/Heaven, 3, 12, 53, 83, 99, 1–8, 109, 111, 132, 134, 137, 138, 139, 146, 151, 158, 166, 191, 192, 262, 291, 307, 337
Brahmā, 146
Devapura, 118, 119
Lord of, 107
Mandate of, 11, 12
of Neither Thought Nor Non-thought, 233
of Pure Abode, 161, 214, 221
Son of, 127
Trāyastriṃśa, 118, 139, 146
Tuṣita, 79, 111, 133, 134, 280, 282
Way of, 9

heavenly being(s), 13, 29, 31, 75, 102, 118, 119, 133, 134, 147, 148, 149, 153, 155, 158, 161, 164, 166, 167, 168, 169, 177, 188, 191, 192, 208, 215, 235, 244, 245, 262, 263, 264, 267, 280, 281, 283, 301, 306, 334, 344
See also deity/deities/*deva*(s); god(s)
hell(s), 149, 151, 197–198, 201, 241, 299, 304
of incessant suffering, 101, 115
small hot, 241
of uninterrupted pain/torture, 150, 151
herb(s), 53
hiṅgu, 315
medicinal, 86, 103
heretic(s), 45, 55, 59, 65, 71, 89, 91, 95, 103–105, 107, 109–110, 115–117, 121, 130, 132, 134–137, 139–142, 145, 148–150, 152, 174, 176, 184, 190, 192, 195, 204, 205, 211–213, 224, 231–232, 238, 242, 243, 251, 254, 259, 262–264, 266–269, 270–272, 277, 279, 281–284, 294, 296, 298, 301–308, 312, 316
ash-smearing, 67, 308, 309, 310
heretical, 322
adherents/disciples/believers/followers/students, 33, 130, 138, 171, 217, 226
doctrines/teachings/theories, 69, 86, 109, 117, 171, 204, 208, 216, 235, 300
religions/systems, 55, 59, 68, 136, 149, 265
śāstra masters/scholars/teachers, 64, 141, 203–204, 211
schools, 129, 150
texts/treatises, 299, 235
hetuvidyā, 277–278, 348
See also śāstra(s)/treatise(s), *Hetu-vidyā-śāstra*
Hinayana, 110, 132, 303, 305, 307–310
adherents/followers, 48, 136
doctrines/tenets/theories/views, 111, 132, 133, 292, 305
śāstra masters, 142
school(s), 33, 102, 104, 105, 107, 117, 142, 259, 294, 298, 301, 302, 304, 307, 318
teachings, 16, 17, 20, 28, 30, 31, 63, 66, 67, 101, 103, 109, 111–112, 116, 121, 135, 136, 139, 140, 152, 181, 190, 192, 256, 258, 259, 262, 264, 268, 296, 308, 325, 328, 330
See also sect(s)/school(s), Hinayana
Hindu deities/*deva*s/gods/goddesses:
Bhīmādevī, 67–68
Brahmā/Mahābrahmā, 46, 66, 68, 118, 119, 128, 156, 221, 223, 227, 234, 236, 258
Hārītī, 66
Indra, 66, 68, 74, 118, 119, 128, 149, 150, 156, 161, 163–164, 168, 179–180, 221, 223, 227, 234, 236, 254, 256
Īśvara, 157
Maheśvara/Śiva, 67, 68, 131, 179, 218, 219–220, 223, 284, 307, 308
Śunā, 35, 316
Sūrya, 131
hungry ghosts, 132

I

image(s)/statue(s), 18, 34, 61, 62, 67, 79, 85, 93, 106, 118, 124, 125, 128–129, 139, 146, 153, 154, 207, 216, 217, 218–220, 221, 252, 256, 257–258, 263, 270, 276, 292–293, 294, 333, 334–335, 341–342, 348
of Avalokiteśvara, 34, 75, 93, 124, 207, 216, 218, 251, 252, 257–258, 264, 280, 297
of Bhīmādevī, 67
of Brahmā, 118

buddha/of the Buddha, Tathāgata, 3, 18–19, 26, 28, 33, 57, 61, 62, 85, 118, 128–131, 136, 138, 139, 146, 171, 172, 218–220, 224, 227, 243, 250, 252, 256, 263, 267, 275–277, 282, 292–294, 297, 299, 323, 327, 334–335, 340–341, 348
delivering a sermon/turning the wheel of the Dharma, 172, 240, 348
in an emaciated state, 224
facing east, 150, 218–219, 220, 294
of the four buddhas, 60
recumbent, 31
of the seven buddhas, 299
seated/sitting, 61, 223, 261
standing, 18, 31, 62, 220, 252, 310, 334, 340
walking, 173
of deities/*deva*s/gods, 34, 65, 157, 171, 182, 222, 299, 306, 307, 322
of Indra, 118
of Īśvara, 157
of Kāśyapa, 221
of Maitreya, 79, 181, 218, 295
of Pāṇini, 69
of Rāhula, 154, 170
of Tārā, 207, 252
of Vaiśravaṇa, 28, 333
of Yaśodharā, 154
immortals, 207, 208
impermanence, 129, 188, 197
India, xiii, xiv, xv, 3, 4, 9, 10, 12, 16, 17, 33, 41, 43, 54, 55, 59, 64, 67, 71, 80, 92, 93, 94, 95, 98, 102, 103, 126, 129, 130, 181, 202, 212, 214, 221, 223, 228, 229, 230, 235, 237, 250, 265, 284, 285, 308, 312, 330, 331, 346, 347–348, 349, 352
Central, 46, 56, 57, 65, 86, 103, 104, 105, 107, 109, 110, 112, 116, 117, 119, 132, 135, 136, 139, 142, 143, 152, 159, 162, 170, 180, 183, 192, 193, 250, 258, 262, 263, 264, 269, 270, 271–272, 277, 282, 304, 307, 309, 310, 311
East, 94, 123, 263, 264, 266, 267, 269, 270
five parts of, 41, 98, 103, 107, 114, 115, 125, 249, 266, 296, 298, 306, 327
North, 39, 45, 55, 59, 70, 79, 80, 84, 85, 86, 95, 101, 103, 104, 115, 135, 190, 306
South, 136, 179, 204, 208, 209, 210, 212, 268, 271, 276, 278, 281, 282, 283, 285, 294, 295, 298, 301, 303, 304
West, 235, 297, 299, 302, 303, 304, 306, 307, 309, 310
Indian Ocean, xv
insect(s), 34, 64, 299
insight(s), 17, 212, 251, 254
into the emptiness of all things, 119
of impermanence, 197
three, 83, 89, 188, 206

J

Jains, 84
See also nirgrantha(s)
Jayasena, 234, 236
Jeta, Prince, 147, 150
See also gardens/groves/parks, Jetavana Garden
Jinaputra, 307
Jing Bo, 3, 6
Jingqi, 72
Jīvaka, 239
Jñānacandra, 251
Jyotiṣka, 248

K

Kalandaka, 243

Kali, King, 72
kalpa(s), 32, 76, 102, 168, 179, 185, 216, 219, 233, 262, 271, 282, 312, 344
bhadrakalpa, 57, 60, 102, 152, 154, 155, 173, 187, 215, 227, 282
Kanakamuni, 155
Kaniṣka, King, 33, 36–37, 60, 63, 65, 69, 88, 90, 91, 102
Kapittha, 191
karma/karmic, 38, 69, 94, 108, 297
retribution, 37, 99, 115
Kāśyapa, 30, 72, 80, 152, 167, 173, 214, 221, 222, 231, 233, 234, 244–246, 256, 329
See also Mahākāśyapa
Kāśyapa brothers, 225–226
Gayā-Kāśyapa, 214, 226
Nadī-Kāśyapa, 214, 226
Uruvilvā-Kāśyapa, 225, 226
Kāśyapa-Mātaṅga, 3
Kātyāyana, 102
See also Mahākātyāyana
Khan, Turkish, 22, 28
King of the Dharma, 166, 188, 198, 213, 245, 246, 273, 344
See also Buddha
knowledge(s), 9, 48, 68, 69, 86, 103, 113, 114, 117, 133, 169, 189, 203, 212, 246, 254, 268, 273, 278, 298, 347, 351
five, 46–47, 89, 90, 169, 206
three, 63, 245
Kokālika, 149
koṭi(s), 100, 101, 199, 236, 248, 256, 260, 276, 301
Krakucchanda, 154, 155
Kuafu, 352
Kubjaśobhita, 188
Kumāra, King, 126, 127, 128, 264–266
Kumārajīva, 350
Kumāralāta, 81, 327
Kuṇāla, Prince, 81

L

lakes/ponds/pools, 4, 13–14, 21, 32, 35–36, 58, 74, 84, 85, 92, 106, 115, 116, 121, 122, 132, 143, 150, 151, 155, 157–160, 173–174, 177, 181, 183, 187, 193, 198, 202, 215, 218, 223–225, 231, 233, 237, 239, 241, 258, 263, 264, 284, 306, 340
Anavatapta Lake, 13, 147, 148, 240
Divine Lake, 3
dragon/*nāga,* 4, 17–18, 36–37, 75–77, 80, 86–87, 117, 119, 159, 174, 223, 224, 226, 248, 324
Great Pure Lake, 21
Hero's Pond/Life-saving Pond, 177–179
Kalandaka Pool, 247
See also spring(s)
Land of Blessedness/Happiness/Purity. *See* India
Land of Lions. *See* countries/regions/states, Siṃhala/Sri Lanka
lay/laypeople/layperson, 28, 48, 49, 64, 75, 118, 173, 174, 215, 216, 229, 234, 252, 254
layman, 238, 261
lion bed/seat, 44, 98, 125, 126, 166
lotus, 58, 80, 84, 119, 134, 158, 186, 198, 227, 231, 239, 257, 258
blue, 81, 186
See also flower(s)

M

Mādhava, 208–211
Madhyāntika, 79, 86–87
Mahādeva, 87, 188, 189
Mahākāśyapa, 89, 167–168, 233–234, 244–246, 344
See also Kāśyapa
Mahākātyāyana, 309
See also Kātyāyana

Mahāmāyā, Lady, 153, 158, 166, 225
Mahāsattva, Prince, 85
Mahayana, 33, 105, 227, 270, 292, 294, 301, 303, 307, 318
  doctrine(s)/teaching(s), 55, 67, 71, 80, 85, 86, 93, 103, 104, 111, 114, 115, 117, 121, 132–135, 183, 189, 190, 192, 195, 207, 208, 264, 269, 272, 292, 296, 298, 300, 303, 305, 307, 308, 310, 316, 330, 331
  followers/students, 48, 106, 347
  scriptures/treatises, 331, 348
  tenets, 256, 334
  See also Great Vehicle
Mahāyanadeva, 347
  See also Xuanzang
Mahendra, 200–201, 283, 292
Maheśvaradeva, 299
Mahirakula, King, 97–100
Maitreya, 79, 81, 90, 111, 133, 134, 172, 173, 181, 218, 219, 234, 275, 278, 279, 280, 281, 282, 295, 334
Maitrībala, King, 75, 274
Mañjuśrī, 105, 278
Manoratha, 59, 64–65
Māra(s), 156, 185–186, 219, 222, 224, 227, 240, 241
  King of, 221, 227
marsh(es)/marshland(s), 8, 22, 60, 71, 92, 98, 174, 175, 207, 209, 224, 271, 272, 281, 305, 324, 337, 340, 342
  Small Marshland, 32
Maudgalaputra/Maudgalyāyana, 105, 106, 109, 139, 147–148, 149, 244, 253, 254, 260
meditation, 34, 48, 57, 63, 67, 71, 106, 111, 119, 122, 134, 152, 155, 172, 201, 220, 221, 224, 226, 227, 231, 232, 233, 236, 240–243, 246, 259, 261, 277, 278, 292, 329, 333, 334
Middle Kingdom. *See* China
Middle Way, 8
Mokṣadeva, 347
  See also Xuanzang
monasteries/monastic institutions, 8, 16–18, 20, 26–36, 38, 44, 55, 56, 59, 63, 65–67, 71, 79–81, 83–89, 91–95, 97, 100–107, 109–112, 114–118, 125, 128–136, 139, 140, 142, 145, 146, 148–150, 152, 157, 160, 162, 169, 171, 173, 175, 181–185, 190, 192, 195, 197, 202–208, 211–213, 215, 217, 228, 229, 248–251, 253, 256–259, 262–264, 266–272, 274–277, 279, 281–283, 292, 294–298, 301–310, 316–318, 320, 321, 323–328, 330, 331, 333–335, 337–340
  Āścarya Monastery, 19
  Avaraśaila Monastery, 279
  Aviddhakarṇa Monastery, 181, 182
  Banyan Monastery, 157
  Ci'en Monastery, 7
  Dark Forest Monastery, 102
  Deer Park Monastery, 172
  Dīrghabhāvana Monastery, 334
  Eastern Cakuri Monastery, 18
  Govinda Monastery, 108
  Guṇamati Monastery, 212
  Jingtu Monastery, xiii
  Kapotaka Monastery, 257
  Kukkuṭārāma Monastery, 10, 202, 203, 347
  Mahābodhi Monastery, 227
  Mahāvana Monastery, 73
  Mayū Monastery, 73, 74
  Maza Monastery, 338
  Nālandā Monastery, xiv, xv, 212, 248, 265
  New Monastery, 28
  Old Queen's Monastery, 38
  Old Royal Monastery, 38
  Piṇḍaka Monastery, 39
  Pūrvaśaila Monastery, 279

monasteries/monastic institutions (*continued*):
Puṣpagiri Monastery, 269
Rāhula Momastery, 34
Raktamṛttikā Monastery, 268
Samājñā Monastery, 336
Sarpauṣadhi Monastery, 74
Śīlabhadra Monastery, 213
Śrāmaṇera Monastery, 160
Śvetapura Monastery, 189
Tilaḍhāka Monastery, 207
Vāśibhā Monastery, 264
Vikrītavana Monastery, 94
Zongchi Monastery, xiv, 351
See also vihāra(s)
monastic, 48, 130, 160, 203, 276
regulations/rules, 52, 246, 250
requisites, four, 19, 88, 125, 160, 202, 299
monk(s), xiii, xiv, 8, 16–20, 26–34, 43, 45, 48, 49, 52, 53, 55, 56, 63, 64, 66, 67, 70, 71, 75, 78, 80, 81, 84–95, 98, 101–105, 107–111, 114–118, 126, 128, 130–136, 138, 139, 141, 142, 145, 149, 152, 160, 161, 165, 169–170, 171, 172, 174, 181–184, 188–192, 195, 200–205, 207, 208, 211–213, 215, 216, 218, 219, 226–229, 236, 240, 242, 243, 246, 248, 249, 250–258, 259–269, 271, 272, 276, 277, 279, 281–283, 292–296, 298, 299–310, 316–318, 320, 321, 324, 325, 327–331, 334, 335, 337, 339, 340, 350
assembly/community of, 28, 48, 49, 74, 78, 88, 98, 106, 141, 149, 160, 191, 246, 249, 251, 253, 255, 283, 333
See also bhikṣu(s); *śrāvaka*(s)
mountains/passes/peaks/valleys, 5, 13, 16–18, 20, 21, 23, 25, 27, 30, 31, 33–35, 38, 39, 41, 48, 55–57, 59, 67, 70–74, 76, 79–82, 84–89, 92–95, 98, 100, 102–104, 106, 107, 109, 110, 115, 116, 138, 162, 167, 175, 186, 192, 200–202, 204, 207, 208, 212, 214, 215, 222–224, 233–237, 239–244, 254, 256–258, 261–263, 266, 267, 269–272, 275–277, 279, 280, 282, 284, 286, 290, 293, 294, 297, 305, 308, 310, 311, 315–321, 323–332, 334, 342
Aruṇa Mountain, 35, 316
Bālasena Range, 317
Black Range, 15, 32, 39, 55
Bhrāmaragiri Mountain, 275
Buddhavana Mountain, 234, 235
Cong Ling Mountains, 318, 320, 324–325, 327, 328, 349
Daṇḍaloka Mountain, 67
Fragrant Mountain, 13
Gayā Mountain, 214
Gośṛṅga Mountain, 334
Gṛdhrakūṭa. *See* Vulture Peak
Gurupāda Mountain. *See* Kukkuṭa/Kukkuṭapāda Mountain
Hangu Pass, 4
Hiḍḍa Mountain, 73
Great Snow Mountains/Snow Mountains, 4, 13, 22, 25, 28, 30, 31, 32, 35, 36, 41, 55, 79, 84, 91, 103, 116, 152, 156, 192, 218, 223, 240, 260, 317, 318, 332, 335, 346
Ice Mountains, 20, 346
Indraśailaguhā Mountain, 256, 257
Īraṇa Mountain, 259
Iron Gate, 25, 318, 346
Jishi Mountain, 14
Kukkuṭa/Kukkuṭapāda Mountain, 233, 234
Kunming route, 3
Lanpolu Mountain, 75
Laṅkā Mountain, 293

Malaya Mountain, 284
Mountain of Ceylon. *See* countries/regions/states, Siṃhala
Mount Sumeru, 13, 245
North Mountain, 231, 239, 240
Onion Range. *See* Cong Ling Mountains
Pamir Mountains/Range/Valley, 4, 9, 20, 23, 25, 27, 32, 324, 325
Pilusāra Mountain, 39
Potalaka Mountain, 284
Prāgbodhi Mountain, 214, 215, 227, 348
Qionglai Mountain, 3
Rama-Indus Valley, 315
Rocky Gate, 346
Sanirāja Valley, 74
South Hill/Mountain, 81, 244
Spiritual Mountain. *See* Gayā Mountain
Strong Elephant Mountain. *See* Pilusāra Mountain
Śunāśīra Mountain, 35, 316
Ujjanta Mountain, 303
Vipula Hill/Mountain, 240, 242
Vulture Peak, 3, 10, 172, 238, 348, 349, 352
Yumen Pass, 4, 15
music/musical/musicians, 34, 46, 52, 73, 128, 131, 137, 196, 216, 229, 252, 258, 261, 288, 306, 308, 331, 340, 349
celestial/heavenly, 81, 148, 208
instrument(s), 9, 329

N

nāga(s). *See* dragon(s)/*nāga*(s)
Nāgārjuna, 204, 272–276, 279, 327
Nanda, 154
Nanda, King, 202
Nārāyaṇa, 182, 264
Nārāyaṇadeva, 59, 299
nirgrantha(s), 249, 264, 267, 271
See also Jains
nirvana, 169, 185, 242
of Ānanda, 190, 244
of arhat(s), 29, 94, 245, 246
of the Buddha/Tathāgata, 31, 44, 57, 64, 74, 78, 79, 86–87, 88, 91, 102, 109, 113, 155, 159, 162–168, 183–188, 197, 199, 216, 233, 243, 244–248, 255, 279, 297
mahānirvāṇa, 165, 233, 329
parinirvāṇa, 87, 163, 185
of Kāśyapa/Mahākāśyapa, 233–234
of Maudgalyāyana, 253
of *pratyekabuddha*(s), 172, 187, 226, 271
of Śāṇakavāsa, 32
of Śāriputra, 254, 255
of Subhadra, 164, 165
nonaction, 211, 345

O

One Vehicle, 8, 248
See also vehicle(s)

P

Pāṇini, 68–69
Pārśva, 59, 63, 69, 88–89
Patience, 72
piṭaka(s), 246
Dhāraṇī, 246
fivefold, 246
Miscellaneous, 246
See also śāstra(s)/treatise(s); scripture(s)/sutra(s)/text(s); Tripiṭaka
Prabhākaravardhana, 123
Prabhāmitra, 251
Prabhāpāla, 173
prajñā. See wisdom
Prajāpatī, 145
Prasenajit, King, 145, 146, 152, 155

pratyekabuddha(s), 32, 172, 187, 226, 271
precept(s), 18, 183, 200, 207, 211
  five, 29
prediction(s), 31, 57, 58, 60, 87, 151, 173, 186, 198
  of buddhahood, 56, 172
Pulakeśin, 296
punishment(s), 19, 49, 50, 83, 98, 124, 152, 200, 287, 290, 296, 300, 326, 339
Pūrṇa, 94
Pūrṇamaitrāyaṇīputra, 105, 106
Pūrṇavarman, King, 217, 252

Q

Qin, Prince of, 127, 265, 266
quinquennial assembly/congregations, 18, 31, 33

R

Rāhula, 34–35, 105, 106, 154, 169, 248
Rājyavardhana, 123–124
rākṣasī(s), 288290, 291, 312
Ratnākāra, 184, 185
rebirth, 69, 89, 94, 101, 108, 134, 139, 151, 158, 163, 185, 253, 254, 322
  (three) evil states of, 108, 109, 191
  See also birth and death
relic(s), 29, 32, 35, 38, 58–59, 74–75, 131, 148, 159, 160, 162, 168, 183, 184, 189, 190, 199, 202, 212, 227, 244, 295, 332
  bone(s), 29, 34, 38, 39, 61, 74, 78, 79, 80, 86, 92, 93, 94, 101, 103, 105, 108, 159, 167, 181, 184, 198, 199, 207, 227, 243, 253, 254, 309, 337, 348
  bottle/casket, 131, 183
  Dharma, 235, 236
  hair and (finger)nail(s), 58, 109, 116, 130, 131, 132, 133, 136, 140, 142–143, 192, 310
  tooth, 28, 32, 56, 92, 93, 102, 131, 292, 312, 313
Revata, 188
rivers/streams, 5, 17–21, 23, 25, 30, 34, 38, 51–53, 55, 65, 70–75, 80, 86, 92–95, 101, 104, 109–110, 122, 127, 128, 136–138, 151, 159, 163–164, 167, 169, 171, 180, 186–188, 190, 191, 212, 214, 223, 224, 226, 237, 241, 257, 264, 266, 267, 279, 284, 290, 294, 295, 303, 311, 317, 319, 324, 330, 337, 339–340
  Airāvatī/Ajitavatī River, 162–163
  Ganges River, 13, 53, 88, 109, 115, 117, 121, 124, 125, 130, 132, 134, 135, 171, 180, 182, 186, 189, 193, 195, 200, 258, 259, 261, 262, 263, 344
  Gold River, 167
  Gui River, 346
  Hiraṇyavatī River. *See* Airāvatī/Ajitavatī River
  Indus River, 13, 68, 79, 80, 84, 85, 97, 101
  Jumna River, 136
  Mahā River, 231, 233
  Mahī River, 298, 302
  Nairañjanā River, 176, 213, 215, 221, 224, 225, 231
  Narmadā River, 298
  Oil River, 158
  Oxus River, 13, 25, 26, 27, 28, 321, 324
  Sanirāja River, 74
  She River, 23
  Sindhu River, 304, 305, 306, 307
  Sītā River, 14, 324–325, 328, 330
  Śubhavastu River, 71–72
  Sushe River, 21
  Three Rivers, 346
  Varaṇā River, 171, 172

Vipāśā River, 97
Yamunā River, 109
Yellow River, 14, 33, 102
Ying River, 9
See also springs
robe(s), 5, 9, 32, 35, 45, 52, 58, 73, 89, 92, 98, 100, 147, 148, 158, 161, 169, 173, 174, 182, 188, 192, 200, 205, 212, 213, 226, 240, 241, 254, 277, 283, 299, 300, 302, 305–306, 310, 329, 335, 351
double/*saṃghāti,* 29, 32, 166, 205, 310
kaśāya, 234
nivāsana, 45
saṃkakṣikā, 29, 45
upper/*uttarāsaṅga,* 29, 58
robber(s)/thief, 62, 281, 283, 292–293
ṛṣi(s), 67, 68, 69, 72, 104, 122–123, 153, 186, 214, 271, 303, 309
See also sage(s)
Ṛṣi of the Big Tree, 122

S

śabdavidyā. See Sanskrit, grammar
sage(s), 3, 11, 41, 62, 65, 77, 89, 112, 113, 122, 123, 148, 153, 188, 189, 211, 229, 246, 250, 279, 291, 299, 303, 337, 345, 352
See also arhat(s); *ṛṣi*(s); saint(s)
saint(s), 3, 13, 29, 41, 65, 89, 135, 148, 152, 188, 189, 202, 206, 208, 272, 279, 300, 303, 323, 333, 345, 349
See also arhat(s); saint(s)
sainthood, 29, 63, 69, 89, 101, 111, 173, 176, 177, 192, 197, 201, 215, 234, 238, 242, 243, 245, 246, 248, 249, 251, 253, 257, 261, 292, 297, 305, 322, 330
See also arhatship
Śakrāditya, King, 248–249, 250
Śākyamuni/Śākya Buddha, 38, 56, 60, 66, 72, 81, 102, 105, 140, 153, 156, 173, 197, 235, 292, 308, 312, 329, 342, 347
See also Bodhisattva; Buddha; Siddhārtha; Tathāgata
Sālha, 188
samādhi, 48, 208, 255, 281, 329
of complete cessation, 208, 255
diamond, 214, 215, 278
of fire/firelight, 94, 165
of mental extinction, 327, 329, 331
of neither thought nor non-thought, 232
ultimate, of perfection, 32
Sambhoga, 188
Saṃghabhadra, 93, 112–114
Śāṇakavāsa, 32
Sañjaya, 253, 254
Sanskrit, 73, 75, 349
grammar (*śabdavidyā*), 193, 348
texts, xiii, 10, 346, 349
Śāriputra, 8, 105, 106, 109, 147–148, 149, 150, 184, 238, 240, 244, 253, 254–255, 256
śarīra. See relic(s)
Sarvārthasiddha, Prince, 175–177, 295
Śaśāṅka, King, 123, 169, 200, 217, 219
śāstra(s)/treatise(s), 47, 48, 59, 63, 81, 87, 89, 90–91, 111, 112, 113, 114, 133, 135, 193, 251, 276, 299, 302, 348
Abhidharma, 48, 106
Abhidharmadīpa-śāstra, 67
Abhidharma-jñāna-prasthāna-śāstra, 102
Abhidharmakośa-śāstra, 63, 112, 113
Abhidharma-prakaraṇa-pāda-śāstra, 65, 93
Abhidharmatābhidharma-hṛdaya-śāstra, 66
Abhidharma-nyāyānusāra-śāstra, 93
Abhidharma-vibhāṣā-śāstra, 90
Commentary on the Yogācārabhūmi-śāstra, 307

śāstra(s)/treatise(s) (*continued*):
Exposition of the Abhidharma-śāstra, 94
of the five knowledges, 46
Hetuvidyā-śāstra, 277–278
Kośakarakā-śāstra, 112, 113
Madhyāntavibhāga-śāstra, 133
Mahāvibhāṣā-śāstra, 136, 330
Mahāyānasūtrālaṃkāra-śāstra, 133
Nyāyānusāra-śāstra, 113
Paramārtha-satya-śāstra, 101
Prakaraṇāryavācā-śāstra, 140
Śabdavidyā-śāstra, 68, 69
Śataśāstra-vaipulya, 136
Tattvasaṃcaya-śāstra, 94
Tattva-satya-śāstra, 110
Treatise on the Essential Truth of the Holy Teachings (*Sheng jiao yao shi lun*), 142
Upadeśa-śāstra, 90
Vibhāṣā-śāstra, 64, 69, 89, 111, 112, 133
Vijñānakāya-śāstra, 142
Vijñaptimātratāsiddhi-śāstra, 140
Vinaya-vibhāṣā-śāstra, 90
Yogācārabhūmi-śāstra, xiii, xiv, 133, 278
See also scripture(s)/sutra(s)/ text(s)
śāstra master(s), 63–64, 65, 66, 67, 81, 93, 94, 102, 109, 110–111, 112, 113, 114–115, 133, 136, 141, 142, 210, 212–213, 254, 265, 279–281, 307, 326–327
heretical, 64, 141
Śātavāha, King, 272, 273, 275, 276
sea(s): 4, 7, 9, 13, 14, 41, 98, 109, 222, 266, 267, 270, 283, 284, 287, 288, 289, 291, 298, 303, 307, 313
four, 4, 346
Hot Sea, 21, 318
Northeast Sea, 14
Northwest Sea, 14
Salt Sea, 13, 21
Southeast Sea, 13
South Sea, 69, 222, 228, 257, 284
Southwest Sea, 13
West Sea, 303
seat(s), 29, 39, 44, 100, 125, 157, 173, 177, 185, 198, 210, 212, 215, 216, 220, 221, 231, 232, 236, 246, 261, 273, 282, 299, 300, 339, 348
diamond, 215–216, 223, 313
of discussion, 141, 205
lion, 44, 98, 125, 126, 166
precious/of the seven precious substances, 153, 221
rock, 183, 201
See also bodhimaṇḍa
sects/schools, 9, 45, 48, 64, 80, 85, 88, 109, 113, 114, 126, 128, 141, 153, 163, 184, 229, 292, 306, 345, 346
Abhayagiri, 292
Hinayana, 33, 102, 104, 105, 107, 117, 132, 142, 294, 301, 304, 307, 318
eighteen, 48
Dharmagupta, 348
Kāśyapīya, 348
Lokottaravāda, 31
Mahāsāṃghika, 94, 279, 317
Mahīśāsaka, 133, 348
Sarvāstivāda, 16, 17, 20, 30, 71, 102, 110, 112, 114, 132, 133, 136, 163, 257, 259, 303, 308, 325, 328, 330, 348, 351
Saṃmitīya, 117, 118, 135, 142, 145, 152, 171, 172, 184, 259, 268, 298, 302, 305, 307, 309, 310, 348
Sthavira, 153, 158, 220, 227, 266, 271, 282, 292, 298, 303, 348
Sautrāntika, 81, 133, 327
heretical, 129
six, 150
heterodox, 114, 129

Mahayana, 33, 105, 227–228, 271, 292, 294, 301, 303–304, 307, 318
Mahāvihāra, 292
orthodox, 135
Sāṃkhya, 208, 279
scripture(s)/sutra(s)/text(s), xiv, 3, 5, 10, 15, 16, 18, 43, 48, 53, 63, 74, 90, 94, 106, 114, 139, 141, 163, 187, 189, 191, 214, 235, 236, 254, 274, 276, 278, 327, 330, 331, 345, 348, 349
Āgamas, four, 344
Book of Twelve Chapters, 46
Buddhist, xiii, 3, 9, 10, 42, 84, 88, 94, 111, 235, 299, 349, 350
nine classes of, 8
Chinese:
Biography of the Tripiṭaka Master of the Great Ci'en Monastery of the Great Tang Dynasty, A, xiv
Comprehensive Map of the Earth, 3
Great Tang Dynasty Record of the Western Regions, The/Record, xiii¬–xv, 6, 10, 12, 16, 351–353
Historical Records, 351
Lyric of the Millet Shoots, 347
Music of Prince Qin's Victory, 127
National Record, 86
Ode to Flowering Wheat, 347
Preface to the Holy Teachings of the Tripiṭaka, 10
Record of India, 101, 181, 184, 202
Record Relating the Preface to the Holy Teachings of the Tripiṭaka, A, 10
Shanhai jing (*Book on Mountains and Seas*), 3, 353
Spring and Autumn Annals, 350
Talk on Heaven, 3
Wanghui pian ("Chapter on the Royal Meeting"), 3
Collection of the Great Congregation, 246
Daśabhūmi-sūtra, 135
esoteric, 8, 10
Four Vedas, 8, 47
heretical, 235, 299
Jātaka stories, xiv, 73, 100
Laṅkā-sūtra, 293
Mahayana, 331, 348
Mahākāruṇikacitta-dhāraṇī, 280
Nīlapiṭa (*Blue Collection*), 46
Ratnamegha-sūtra, 214
Saddharmapuṇḍarīka-sūtra, 240, 348
Samanatamukha-dhāraṇī, 187
Sanskrit, xiii, 10, 346, 349
Skandhadhātu-āyatana-sūtra, 117
twelve divisions of, 344
Vajrapāṇi-dhāraṇī, 280
Vīmalakīrtinirdeśa-sūtra, 184
See also piṭaka(s); *śāstra*s/treatises; Vinaya
serpent(s)/snake(s), 159, 208, 241, 284
poisonous/venomous, 207, 266, 281
python, 34, 74
sūma (water serpent), 74
Shehu, 28
See also Khan, Turkish
Siddhārtha, Prince, 155, 157, 224
See also Buddha; Gautama; Śākyamuni
Śīlabhadra, xiv, 212–213, 251, 265
Śīlāditya, King, xiv, 125, 126–128, 130, 138, 252, 263, 266, 296, 298, 302
Siṃha, 288, 290
Siṃhala, 288–292
Śivaka, 74
*skandha*s, 58
Skandhila, 93
Small Vehicle. *See* Hinayana
spirit(s), 62, 89, 157, 177–178, 179, 197, 198–199, 200, 201, 207, 208, 235, 243,

spirit(s) (*continued*):
270, 276, 279, 285, 293, 294, 322
evil, 137, 205, 206
spring(s), 16, 22, 32, 41, 72, 80, 85, 87, 117, 157, 158, 212, 214, 217, 224, 236, 240, 241, 262, 315
Apalāla Dragon Spring, 72
Arrow Spring, 157
nāga, 39
Thousand Springs, 21–22, 318
See also lakes/ponds/pools; rivers
Spring Palace, 10
śramaṇa(s), 54, 64, 69, 92–93, 94, 125, 126, 128, 130, 133, 146, 148, 154, 181–182, 197, 205, 209–210, 219, 222, 226, 228–229, 235, 268–269, 322–323, 336–337
See also bhikṣu(s); monk(s)
śrāmaṇera(s), 84, 93, 106, 160, 235, 255, 335
See also bhikṣu(s); monk(s)
śrāvaka, 233
See also bhikṣu(s); monk(s)
Śrīgupta, 238–239
Śrīlabdha, 133
Śrutaviṃśatikoṭi, 260, 295
state(s):
of existence/rebirth/transmigration, 108, 109, 134, 191, 233
of intermediate existence (*antarā-bhava*), 32, 179
meditative/of *samādhi,* trance, 208, 233, 281
of nirvana, 165
of nothingness (*ākiñcanyāyatana*), 177
of no thought and no non-thought (*naivasaṃjñāsaṃjñānāyatana*), 177
of tranquility, 224
Sthiramati, 251, 302
stupa(s), 26, 29–30, 33–36, 38, 56–63, 66–68, 72–75, 81, 84–85, 90, 92–95, 100–103, 105, 106, 109, 114, 116, 117, 129–134, 136, 140, 142, 145, 147, 148, 150–155, 157–168, 172–175, 177, 179–181, 183–190, 192, 197–200, 202, 203, 205, 207, 208, 212, 214, 215, 221–227, 231, 234–244, 247, 248, 251–262, 264, 267, 269–271, 277, 295, 296, 299, 309, 310, 328, 329, 331, 336, 337
Adbhuta Stupa, 75
Āmalaka Stupa, 202, 203
Bell Striking Stupa, 203, 205
built by Ācāra, 277
built by Brahmā and Indra, 66, 119, 227
built by Jayasena, 236
built by King Ajātaśatru, 243–244
built by King Aśoka, 39, 55–56, 65, 66, 67, 74, 75, 80–81, 84–86, 101, 102, 104, 105, 108, 109, 116, 117, 130–133, 135, 136, 140, 142, 148, 152, 155, 156, 158–160, 199, 202, 214, 215, 221, 235, 244, 246, 247, 253, 254, 257, 258, 264, 267, 269, 271, 272, 277, 281–283, 295, 296, 302, 304, 305, 307, 309, 310, 316, 317, 326
built by King Kaniṣka, 60
built by King Prasenajit, 145
built by King Śīlāditya, 125
built by King Uttarasena, 74–75
Haṃsa Stupa, 256
Relic Bottle Stupa, 183
Rohitaka Stupa, 75
Strong Elepant Stupa, 39
Stupa of Fire-fighting, 164
Sūma Stupa, 74
Saffron Stupa, 222, 223
Subhadra, 164–165
Subhūti, 119
Sudāna, Prince, 66–67
Sudatta, 145, 146–147, 150

Śuddhodana, King, 153–154, 155, 156–157, 175, 224, 238
Sun of Wisdom, 7, 141, 213, 217, 244, 349
See also Buddha
supernatural power(s), 29, 34, 36, 57, 67, 79, 87, 88, 111, 139, 147–150, 165, 183, 185, 188, 190, 191, 199, 208, 225, 226, 235, 245, 246, 260, 271, 277, 279, 281–283, 295, 297, 305, 312, 328–330, 335, 336, 352
five, 271
six, 63, 87, 89, 94, 206, 233, 245, 281, 292
Śyāmaka, 66

T

Tārā, 207, 252
Tathāgata, 29, 39, 43, 48, 56–59, 61, 62, 69, 72–75, 78–79, 81, 85, 101, 104, 106, 109, 116– 119, 129–132, 133, 135, 136, 139, 140, 142, 145–150, 152, 156, 157, 163–169, 172–174, 176, 177, 179, 181, 183–185, 187–189, 191, 192, 198, 199, 202, 208, 214, 216, 219–221, 223–228, 231, 233, 235–237, 239–241, 243–248, 251–253, 256, 257, 259–262, 264, 267, 269, 272, 277, 281–283, 292–293, 295, 297 , 302, 307, 309–311, 322, 333, 334
demise/nirvana of, 59, 60, 66, 68–69, 87, 88, 91, 109, 111, 159, 162, 163, 166–168, 183, 185, 216, 243, 244–245, 277
footprint, 57, 72, 73
image(s) of, 85, 139, 171, 173, 218, 243, 348
relic(s) of, 38, 39, 61, 86, 92, 101, 108, 109, 148, 168, 181, 184, 198, 199, 227, 295, 348
cranial/skull bone, 38, 58
eyeball, 58
hair and nails, 29, 38, 58, 106, 116, 130, 131, 132, 133, 136, 140, 142–143, 192, 310
See also Buddha; Śākyamuni/Śākya Buddha
Tathāgatagupta, King, 249
taxation/tax(es), 53, 64, 127, 293, 308
temple(s), 29, 46, 67, 68, 119, 125, 131, 137, 139–140, 145–147, 150, 163, 172, 173, 185, 199, 200, 223, 243, 251, 252, 257, 258, 264, 269, 292, 295, 297, 299, 306, 310, 312, 322, 323, 333, 336
Bamboo Temple/Bamboo Grove Temple, 247, 260
Brass Temple, 252
City of Śvetavat Temple, 35
deva, 17, 33, 55, 59, 65, 71, 84, 92, 95, 97, 101, 103–105, 107, 109, 110, 115–117, 121, 132, 135–137, 139, 142, 145, 150, 152, 157, 171, 181, 184, 190, 192, 195, 197, 258, 259, 262–264, 266–272, 277, 279, 281–283, 294, 296, 298, 301–310, 316, 317, 322
Jetavana Temple, 152, 169
of Maheśvara, 307, 308
Nārāyaṇa, 182
Temple of the Buddha's Tooth, 292
Temple of the Deer Park, xv
Temple of the Sun God, 306
See also monastery(ies)/monastic institutions; *vihāra*(s)
ten powers, 148, 189, 345
three realms, 7, 63, 90, 94, 156–157, 278, 333
of desire (*kāmadhātu*), 156
of form (*rūpadhātu*), 156
transformations, divine/miraculous, 234, 242, 345
transmigration, 41, 233, 234, 242

transmigration (*continued*):
six paths of, 238
three ways of, 151
See also birth and death; rebirth
Trapuṣa, 29
tree(s), 21–23, 32, 36, 37, 53, 55, 58, 60, 67, 69, 76, 84, 85, 92, 95, 101, 103, 106, 107, 122, 136–138, 142, 143, 147, 148, 150–151, 155, 157, 161, 163, 171, 183–185, 187, 196, 207, 215, 216–217, 219, 224, 233, 239, 251–252, 256, 257, 263, 264, 271, 288, 295, 303, 312, 313, 317, 321, 323, 325, 327, 328, 330, 338
āmalaka (myrobalan), 53
āmra/mango, 53, 95, 105
āmla (tamarind), 53
aśoka, 158
badara (jujube), 53
birch-leaf pear, 301
candaneva, 284
elāpattra, 80
jambu, 161
kapittha (wood apple), 53
karṇikāra (mayeng), 237
karpūra (camphor, 284
madhūka (licorice), 53
moca (plantain), 53, 95
mulberry, 338–339
nārikera (coconut), 53
banyan/*nyagrodha,* 122, 174
panasa (jackfruit), 53
pāṭalī, 196
pepper, 301
pine, 284
pipal, 60, 215, 216, 224
śāla, 78, 79, 163, 164, 165, 166, 167, 244, 245, 344
tāla, 257, 295
tinduka, 53
uḍumbara (fig), 53, 95
white sandal, 284
xunlu (frankincense), 301
See also bodhi tree
Tree of the Son-in-Law, 196
Trikoṭi, 256
Tripiṭaka, xiii, 7, 63, 88–90, 114, 188, 206, 208, 244, 246, 250, 292, 330, 344
Abhidharma, 69, 90, 246
Sutra(s), 48, 246
Vinaya, 90, 246
Triple Gem, 19, 31, 33, 37, 70, 80, 87, 95, 99, 103, 127, 128, 169, 173, 182, 183, 198–200, 248, 298, 302, 304, 305, 307, 310, 312, 316, 318, 320, 321, 330
truth(s), 5, 8, 15, 47, 48, 64, 69, 112, 129, 137, 192, 350
absolute/of *bhūtatathatā,* 4
conventional/worldly, 101, 209
superior/supreme/transcendental, 9, 101, 113, 209, 273
ultimate, 9, 83, 114, 129, 135, 176, 177, 212, 254, 347
Turk(s)/Turkish, 18, 21, 22, 23, 25, 26, 316, 317, 318, 320
Turkish Khan, 22, 28
twelvefold causation, 83

U

Udayana, King, 139, 146, 341, 348
Udraka Rāmaputra, 177, 232–233
Ujjayana, King, 186
Unicorn, 67
universal monarch, 119, 153, 156, 176, 188, 251, 344
See also wheel king(s)/wheel-turning monarch
Upagupta, 106, 198, 201, 205
Upāli, 105, 106, 246
*upāsaka*s/*upāsikā*s, 234, 235
See also lay/laypeople/layperson; layman
Utpalavarṇā, 119

Uttara, 281
Uttarasena, King, 74–75, 78

V

Vairocana, 333
Vaiśravaṇa, 28, 331, 333
Vajra, 250
Vajrapāṇi, 72, 165, 280
Vasubandhu, 59, 63, 65, 101, 112–114, 132–135, 140
Vasumitra, 65, 89–90
vehicle(s), 8, 292
  five, 47, 56
  three, 206, 345
  See also One Vehicle
vidyā. See knowledges, five
vihāra(s), 29, 75
  See also monastery(ies)/monastic institution(s); temple(s)
Vikramāditya, King, 64, 65
Vimalakīrti, 184–185
Vimalamitra, 114
Vinaya, 16, 17, 48, 80, 106, 189, 228, 250
  five traditions of, 71
  piṭaka/texts, 43, 90, 246
  See also Tripiṭaka
Virūḍhaka, King, 75, 150–151, 155–156
Viśākhā, 150
Viśeṣamitra, 251
Vyāsa, 236

W

wheel(s), 13
  gold/golden, 13, 215, 251, 344
  See also Dharma, wheel; wheel king(s); wheel sign(s)
wheel king(s)/wheel-turning monarch, 13, 14, 70, 238, 344
  copper, 13
  gold, 10, 13, 32
  iron, 13
  silver, 13
  See also four heavenly kings; universal monarch
wheel sign(s), 57, 146, 167, 199, 207
wine, 54, 196, 296
wisdom, 32, 48, 65, 69, 87, 99, 109, 113, 121, 137, 204, 206, 212, 221, 241, 242, 253, 254, 255, 265, 266, 272, 274, 277, 282, 289, 291, 292, 298, 303, 324, 351
  all-knowing/omniscient, 148, 153, 238
  of the Buddha/Tathāgata, 8, 337, 345
  eye of, 119
  of the three knowledges, 63
  transcendental, 148
world(s), 4, 7, 12, 32, 37, 39, 48, 52, 57, 68, 69, 72, 81, 99, 106, 145, 147, 148, 158, 164, 166, 169, 173, 174, 177, 182, 185, 186, 188, 191, 199, 201, 204, 205, 211, 217, 227, 234, 239, 243–246, 252–255, 262, 266, 269, 277, 280, 282, 283, 299, 300, 302, 305, 326, 327, 329, 337, 341, 343–346
  human, 32, 36, 122, 159, 168, 201, 221, 280, 322, 337, 352
  illusory/of illusion, 235, 280
  impermanent/material, 8, 234
  nether, 110
  present/*sahā,* 13, 112
  See also three realms
worldly, 15, 47, 69, 123, 154, 203, 209, 251
Wu, Emperor, 3
Wu, King, 7

X

Xuanzang, xiii–xiv, 5, 7, 315, 346
Xun family/Xun Shu, 7, 9

Y

yakṣa(s), 34, 75, 85, 89, 91, 261, 262
  See also demon(s)

Yanguo, Duke of. *See* Yu Zhining
Yang Xiong, 9
Yaśoda, 188
Yaśodharā, 154
Yu Zhining, 7

Z

Zhang Qian, 3, 312–313
See also Bowang, Marquis of
Zheng He, xv
Zhonggong. *See* Chen clan/family, Chen Shi

BDK English Tripiṭaka
(First Series)

Abbreviations

Ch.: Chinese
Skt.: Sanskrit
Jp.: Japanese
Eng.: Published title

Title		Taishō No.
Ch.	Chang ahan jing (長阿含經)	1
Skt.	Dīrghāgama	
Eng.	*The Canonical Book of the Buddha's Lengthy Discourses* (Volume I, 2015)	
Ch.	Zhong ahan jing (中阿含經)	26
Skt.	Madhyamāgama	
Eng.	*The Madhyama Āgama (Middle-length Discourses),* (Volume I, 2013)	
Ch.	Dasheng bensheng xindi guan jing (大乘本生心地觀經)	159
Ch.	Fo suoxing zan (佛所行讚)	192
Skt.	Buddhacarita	
Eng.	*Buddhacarita: In Praise of Buddha's Acts* (2009)	
Ch.	Zabao zang jing (雜寶藏經)	203
Eng.	*The Storehouse of Sundry Valuables* (1994)	
Ch.	Faju piyu jing (法句譬喻經)	211
Eng.	*The Scriptural Text: Verses of the Doctrine, with Parables* (1999)	
Ch.	Xiaopin banruo boluomi jing (小品般若波羅蜜經)	227
Skt.	Aṣṭasāhasrikā-prajñāpāramitā-sutra	
Ch.	Jingang banruo boluomi jing (金剛般若波羅蜜經)	235
Skt.	Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sutra	

Title		Taishō No.
Ch.	Daluo jingang bukong zhenshi sanmoye jing (大樂金剛不空眞實三麼耶經)	243
Skt.	Adhyardhaśatikā-prajñāpāramitā-sutra	
Eng.	*The Sutra of the Vow of Fulfilling the Great Perpetual Enjoyment and Benefiting All Sentient Beings Without Exception* (in *Esoteric Texts,* 2015)	
Ch.	Renwang banruo boluomi jing (仁王般若波羅蜜經)	245
Skt.	*Kāruṇikārājā-prajñāpāramitā-sutra	
Ch.	Banruo boluomiduo xin jing (般若波羅蜜多心經)	251
Skt.	Prajñāpāramitāhṛdaya-sutra	
Ch.	Miaofa lianhua jing (妙法蓮華經)	262
Skt.	Saddharmapuṇḍarīka-sutra	
Eng.	*The Lotus Sutra* (Revised Second Edition, 2007)	
Ch.	Wuliangyi jing (無量義經)	276
Eng.	*The Infinite Meanings Sutra* (in *Tiantai Lotus Texts,* 2013)	
Ch.	Guan Puxian pusa xingfa jing (觀普賢菩薩行法經)	277
Eng.	*The Sutra Expounded by the Buddha on Practice of the Way through Contemplation of the Bodhisattva All-embracing Goodness* (in *Tiantai Lotus Texts,* 2013)	
Ch.	Dafangguang fo huayan jing (大方廣佛華嚴經)	279
Skt.	Avataṃsaka-sutra	
Ch.	Shengman shizihou yisheng defang bianfang guang jing (勝鬘師子吼一乘大方便方廣經)	353
Skt.	Śrīmālādevīsiṃhanāda-sutra	
Eng.	*The Sutra of Queen Śrīmālā of the Lion's Roar* (2004)	
Ch.	Wuliangshou jing (無量壽經)	360
Skt.	Sukhāvatīvyūha	
Eng.	*The Larger Sutra on Amitāyus* (in *The Three Pure Land Sutras,* Revised Second Edition, 2003)	
Ch.	Guan wuliangshou fo jing (觀無量壽佛經)	365
Skt.	*Amitāyurdhyāna-sutra	
Eng.	*The Sutra on Contemplation of Amitāyus* (in *The Three Pure Land Sutras,* Revised Second Edition, 2003)	

Title		Taishō No.
Ch.	Amituo jing (阿彌陀經)	366
Skt.	Sukhāvatīvyūha	
Eng.	*The Smaller Sutra on Amitāyus* (in *The Three Pure Land Sutras,* Revised Second Edition, 2003)	
Ch.	Da banniepan jing (大般涅槃經)	374
Skt.	Mahāparinirvana-sutra	
Eng.	*The Nirvana Sutra* (Volume I, 2013)	
Ch.	Fochuibo niepan lüeshuo jiaojie jing (佛垂般涅槃略説教誡經)	389
Eng.	*The Bequeathed Teaching Sutra* (in *Apocryphal Scriptures,* 2005)	
Ch.	Dizang pusa benyuan jing (地藏菩薩本願經)	412
Skt.	*Kṣitigarbhapraṇidhāna-sutra	
Ch.	Banzhou sanmei jing (般舟三昧經)	418
Skt.	Pratyutpanna-buddhasammukhāvasthita-samādhi-sutra	
Eng.	*The Pratyutpanna Samādhi Sutra* (1998)	
Ch.	Yaoshi liuli guang rulai benyuan gongde jing (藥師琉璃光如來本願功德經)	450
Skt.	Bhaiṣajyaguru-vaiḍūrya-prabhāsa-pūrvapraṇidhāna-viśeṣavistara	
Ch.	Mile xiasheng chengfo jing (彌勒下生成佛經)	454
Skt.	*Maitreyavyākaraṇa	
Eng.	*The Sutra that Expounds the Descent of Maitreya Buddha and His Enlightenment* (2015)	
Ch.	Wenshushili wen jing (文殊師利問經)	468
Skt.	*Mañjuśrīparipṛcchā	
Eng.	*The Sutra of Mañjuśrī's Questions* (2015)	
Ch.	Weimojie suoshuo jing (維摩詰所説經)	475
Skt.	Vimalakīrtinirdeśa-sutra	
Eng.	*The Vimalakīrti Sutra* (2004)	
Ch.	Yueshangnü jing (月上女經)	480
Skt.	Candrottarādārikā-paripṛcchā	
Ch.	Zuochan sanmei jing (坐禪三昧經)	614
Eng.	*The Sutra on the Concentration of Sitting Meditation* (2009)	
Ch.	Damoduoluo chan jing (達磨多羅禪經)	618

Title		Taishō No.
Ch.	Yuedeng sanmei jing (月燈三昧經)	639
Skt.	Samādhirāja-candrapradīpa-sutra	
Ch.	Shoulengyan sanmei jing (首楞嚴三昧經)	642
Skt.	Śūraṅgamasamādhi-sutra	
Eng.	*The Śūraṅgama Samādhi Sutra* (1998)	
Ch.	Jinguang ming zuishengwang jing (金光明最勝王經)	665
Skt.	Suvarṇaprabhāsa-sutra	
Ch.	Dasheng rulengqie jing (大乘入楞伽經)	672
Skt.	Laṅkāvatāra-sutra	
Ch.	Jie shenmi jing (解深密經)	676
Skt.	Saṃdhinirmocana-sutra	
Eng.	*The Scripture on the Explication of Underlying Meaning* (2000)	
Ch.	Yulanpen jing (盂蘭盆經)	685
Skt.	*Ullambana-sutra	
Eng.	*The Ullambana Sutra* (in *Apocryphal Scriptures,* 2005)	
Ch.	Sishierzhang jing (四十二章經)	784
Eng.	*The Sutra of Forty-two Sections* (in *Apocryphal Scriptures,* 2005)	
Ch.	Dafangguang yuanjue xiuduoluo liaoyi jing (大方廣圓覺修多羅了義經)	842
Eng.	*The Sutra of Perfect Enlightenment* (in *Apocryphal Scriptures,* 2005)	
Ch.	Da Biluzhena chengfo shenbian jiachi jing (大毘盧遮那成佛神變加持經)	848
Skt.	Mahāvairocanābhisambodhi-vikurvitādhiṣṭhāna-vaipulyasūtrendra-rājanāma-dharmaparyāya	
Eng.	*The Vairocanābhisaṃbodhi Sutra* (2005)	
Ch.	Jinggangding yiqie rulai zhenshi she dasheng xianzheng dajiao wang jing (金剛頂一切如來眞實攝大乘現證大教王經)	865
Skt.	Sarvatathāgata-tattvasaṃgraha-mahāyānābhisamaya-mahākalparāja	
Eng.	*The Adamantine Pinnacle Sutra* (in *Two Esoteric Sutras,* 2001)	
Ch.	Suxidi jieluo jing (蘇悉地羯囉經)	893
Skt.	Susiddhikara-mahātantra-sādhanopāyika-paṭala	
Eng.	*The Susiddhikara Sutra* (in *Two Esoteric Sutras,* 2001)	

Title		Taishō No.
Ch.	Modengqie jing (摩登伽經)	1300
Skt.	*Mātaṅgī-sutra	
Eng.	*The Mātaṅga Sutra* (in *Esoteric Texts,* 2015)	
Ch.	Mohe sengqi lü (摩訶僧祇律)	1425
Skt.	*Mahāsāṃghika-vinaya	
Ch.	Sifen lü (四分律)	1428
Skt.	*Dharmaguptaka-vinaya	
Ch.	Shanjianlü piposha (善見律毘婆沙)	1462
Pāli	Samantapāsādikā	
Ch.	Fanwang jing (梵網經)	1484
Skt.	*Brahmajāla-sutra	
Ch.	Youposaijie jing (優婆塞戒經)	1488
Skt.	Upāsakaśīla-sutra	
Eng.	*The Sutra on Upāsaka Precepts* (1994)	
Ch.	Miaofa lianhua jing youbotishe (妙法蓮華經憂波提舍)	1519
Skt.	Saddharmapuṇḍarīka-upadeśa	
Eng.	*The Commentary on the Lotus Sutra* (in *Tiantai Lotus Texts,* 2013)	
Ch.	Shizha biposha lun (十住毘婆沙論)	1521
Skt.	*Daśabhūmika-vibhāṣā	
Ch.	Fodijing lun (佛地經論)	1530
Skt.	*Buddhabhūmisutra-śāstra	
Eng.	*The Interpretation of the Buddha Land* (2002)	
Ch.	Apidamojushe lun (阿毘達磨俱舍論)	1558
Skt.	Abhidharmakośa-bhāṣya	
Ch.	Zhonglun (中論)	1564
Skt.	Madhyamaka-śāstra	
Ch.	Yüqie shidilun (瑜伽師地論)	1579
Skt.	Yogācārabhūmi-śāstra	
Ch.	Cheng weishi lun (成唯識論)	1585
Eng.	*Demonstration of Consciousness Only* (in *Three Texts on Consciousness Only,* 1999)	

Title		Taishō No.
Ch.	Weishi sanshilun song (唯識三十論頌)	1586
Skt.	Triṃśikā	
Eng.	*The Thirty Verses on Consciousness Only* (in *Three Texts on Consciousness Only,* 1999)	
Ch.	Weishi ershi lun (唯識二十論)	1590
Skt.	Viṃśatikā	
Eng.	*The Treatise in Twenty Verses on Consciousness Only* (in *Three Texts on Consciousness Only,* 1999)	
Ch.	She dasheng lun (攝大乘論)	1593
Skt.	Mahāyānasaṃgraha	
Eng.	*The Summary of the Great Vehicle* (Revised Second Edition, 2003)	
Ch.	Bian zhongbian lun (辯中邊論)	1600
Skt.	Madhyāntavibhāga	
Ch.	Dasheng zhuangyanjing lun (大乘莊嚴經論)	1604
Skt.	Mahāyānasūtrālaṃkāra	
Ch.	Dasheng chengye lun (大乘成業論)	1609
Skt.	Karmasiddhiprakaraṇa	
Ch.	Jiujing yisheng baoxing lun (究竟一乘寶性論)	1611
Skt.	Ratnagotravibhāga-mahāyānottaratantra-śāstra	
Ch.	Yinming ruzheng *li* lun (因明入正理論)	1630
Skt.	Nyāyapraveśa	
Ch.	Dasheng ji pusa xue lun (大乘集菩薩學論)	1636
Skt.	Śikṣāsamuccaya	
Ch.	Jingangzhen lun (金剛針論)	1642
Skt.	Vajrasūcī	
Ch.	Zhang suozhi lun (彰所知論)	1645
Eng.	*The Treatise on the Elucidation of the Knowable* (2004)	
Ch.	Putixing jing (菩提行經)	1662
Skt.	Bodhicaryāvatāra	
Ch.	Jingangding yuqie zhongfa anouduoluo sanmiao sanputi xin lun (金剛頂瑜伽中發阿耨多羅三藐三菩提心論)	1665
Eng.	*The Bodhicitta Śāstra* (in *Esoteric Texts,* 2015)	

Title		Taishō No.
Ch.	Dasheng qixin lun (大乘起信論)	1666
Skt.	*Mahāyānaśraddhotpāda-śāstra	
Eng.	*The Awakening of Faith* (2005)	
Ch.	Shimoheyan lun (釋摩訶衍論)	1668
Ch.	Naxian biqiu jing (那先比丘經)	1670
Pāli	Milindapañhā	
Ch.	Banruo boluomiduo xin jing yuzan (般若波羅蜜多心經幽贊)	1710
Eng.	*A Comprehensive Commentary on the Heart Sutra* (*Prajñāpāramitā-hṛdaya-sutra*) (2001)	
Ch.	Miaofalianhua jing xuanyi (妙法蓮華經玄義)	1716
Ch.	Guan wuliangshou fo jing shu (觀無量壽佛經疏)	1753
Ch.	Sanlun xuanyi (三論玄義)	1852
Ch.	Dasheng xuan lun (大乘玄論)	1853
Ch.	Zhao lun (肇論)	1858
Ch.	Huayan yisheng jiaoyi fenqi zhang (華嚴一乘教義分齊章)	1866
Ch.	Yuanren lun (原人論)	1886
Ch.	Mohe zhiguan (摩訶止觀)	1911
Ch.	Xiuxi zhiguan zuochan fayao (修習止觀坐禪法要)	1915
Ch.	Tiantai sijiao yi (天台四教儀)	1931
Eng.	*A Guide to the Tiantai Fourfold Teachings* (in *Tiantai Lotus Texts,* 2013)	
Ch.	Guoqing bai lu (國清百録)	1934
Ch.	Zhenzhou Linji Huizhao chanshi wulu (鎮州臨濟慧照禪師語録)	1985
Eng.	*The Recorded Sayings of Linji* (in *Three Chan Classics,* 1999)	
Ch.	Foguo Yuanwu chanshi biyan lu (佛果圜悟禪師碧巖録)	2003
Eng.	*The Blue Cliff Record* (1998)	
Ch.	Wumen guan (無門關)	2005
Eng.	*Wumen's Gate* (in *Three Chan Classics,* 1999)	
Ch.	Liuzu dashi fabao tan jing (六祖大師法寶壇經)	2008
Eng.	*The Platform Sutra of the Sixth Patriarch* (2000)	

Title	Taishō No.
Ch. Xinxin ming (信心銘) Eng. *The Faith-Mind Maxim* (in *Three Chan Classics,* 1999)	2010
Ch. Huangboshan Duanji chanshi chuanxin fayao (黃檗山斷際禪師傳心法要) Eng. *Essentials of the Transmission of Mind* (in *Zen Texts,* 2005)	2012A
Ch. Yongjia Zhengdao ge (永嘉證道歌)	2014
Ch. Chixiu Baizhang qinggui (勅修百丈清規) Eng. *The Baizhang Zen Monastic Regulations* (2007)	2025
Ch. Yibuzonglun lun (異部宗輪論) Skt. Samayabhedoparacanacakra Eng. *The Cycle of the Formation of the Schismatic Doctrines* (2004)	2031
Ch. Ayuwang jing (阿育王經) Skt. Aśokāvadāna Eng. *The Biographical Scripture of King Aśoka* (1993)	2043
Ch. Maming pusa zhuan (馬鳴菩薩傳) Eng. *The Life of Aśvaghoṣa Bodhisattva* (in *Lives of Great Monks and Nuns,* 2002)	2046
Ch. Longshu pusa zhuan (龍樹菩薩傳) Eng. *The Life of Nāgārjuna Bodhisattva* (in *Lives of Great Monks and Nuns,* 2002)	2047
Ch. Posoupandou fashi zhuan (婆藪槃豆法師傳) Eng. *Biography of Dharma Master Vasubandhu* (in *Lives of Great Monks and Nuns,* 2002)	2049
Ch. Datang Daciensi Zanzang fashi zhuan (大唐大慈恩寺三藏法師傳) Eng. *A Biography of the Tripiṭaka Master of the Great Ci'en Monastery of the Great Tang Dynasty* (1995)	2053
Ch. Gaoseng zhuan (高僧傳)	2059
Ch. Biqiuni zhuan (比丘尼傳) Eng. *Biographies of Buddhist Nuns* (in *Lives of Great Monks and Nuns,* 2002)	2063
Ch. Gaoseng Faxian zhuan (高僧法顯傳) Eng. *The Journey of the Eminent Monk Faxian* (in *Lives of Great Monks and Nuns,* 2002)	2085

Title		Taishō No.
Ch.	Datang xiyu ji (大唐西域記)	2087
Eng.	*The Great Tang Dynasty Record of the Western Regions* (1996)	
Ch.	Youfangjichao: Tangdaheshangdongzheng zhuan (遊方記抄: 唐大和上東征傳)	2089-(7)
Ch.	Hongming ji (弘明集)	2102
Eng.	*The Collection for the Propagation and Clarification of Buddhism* (Volume I, 2015)	
Ch.	Fayuan zhulin (法苑珠林)	2122
Ch.	Nanhai jigui neifa zhuan (南海寄歸內法傳)	2125
Eng.	*Buddhist Monastic Traditions of Southern Asia* (2000)	
Ch.	Fanyu zaming (梵語雜名)	2135
Jp.	Shōmangyō gisho (勝鬘經義疏)	2185
Eng.	*Prince Shōtoku's Commentary on the Śrīmālā Sutra* (2011)	
Jp.	Yuimakyō gisho (維摩經義疏)	2186
Eng.	*The Expository Commentary on the Vimalakīrti Sutra* (2012)	
Jp.	Hokke gisho (法華義疏)	2187
Jp.	Hannya shingyō hiken (般若心經秘鍵)	2203
Jp.	Daijō hossō kenjin shō (大乘法相研神章)	2309
Jp.	Kanjin kakumu shō (觀心覺夢鈔)	2312
Jp.	Risshū kōyō (律宗綱要)	2348
Eng.	*The Essentials of the Vinaya Tradition* (1995)	
Jp.	Tendai hokke shūgi shū (天台法華宗義集)	2366
Eng.	*The Collected Teachings of the Tendai Lotus School* (1995)	
Jp.	Kenkairon (顯戒論)	2376
Jp.	Sange gakushō shiki (山家學生式)	2377
Jp.	Hizōhōyaku (秘藏寶鑰)	2426
Eng.	*The Precious Key to the Secret Treasury* (in *Shingon Texts*, 2004)	
Jp.	Benkenmitsu nikyō ron (辨顯密二教論)	2427
Eng.	*On the Differences between the Exoteric and Esoteric Teachings* (in *Shingon Texts*, 2004)	

Title	Taishō No.
Jp. Sokushin jōbutsu gi (即身成佛義) Eng. *The Meaning of Becoming a Buddha in This Very Body* (in *Shingon Texts*, 2004)	2428
Jp. Shōji jissōgi (聲字實相義) Eng. *The Meanings of Sound, Sign, and Reality* (in *Shingon Texts*, 2004)	2429
Jp. Unjigi (吽字義) Eng. *The Meanings of the Word Hūṃ* (in *Shingon Texts*, 2004)	2430
Jp. Gorin kuji myōhimitsu shaku (五輪九字明秘密釋) Eng. *The Illuminating Secret Commentary on the Five Cakras and the Nine Syllables* (in *Shingon Texts*, 2004)	2514
Jp. Mitsugonin hotsuro sange mon (密嚴院發露懺悔文) Eng. *The Mitsugonin Confession* (in *Shingon Texts,* 2004)	2527
Jp. Kōzen gokoku ron (興禪護國論) Eng. *A Treatise on Letting Zen Flourish to Protect the State* (in *Zen Texts,* 2005)	2543
Jp. Fukan zazengi (普勸坐禪儀) Eng. *A Universal Recommendation for True Zazen* (in *Zen Texts,* 2005)	2580
Jp. Shōbōgenzō (正法眼藏) Eng. *Shōbōgenzō: The True Dharma-eye Treasury* (Volume I, 2007) *Shōbōgenzō: The True Dharma-eye Treasury* (Volume II, 2008) *Shōbōgenzō: The True Dharma-eye Treasury* (Volume III, 2008) *Shōbōgenzō: The True Dharma-eye Treasury* (Volume IV, 2008)	2582
Jp. Zazen yōjin ki (坐禪用心記) Eng. *Advice on the Practice of Zazen* (in *Zen Texts,* 2005)	2586
Jp. Senchaku hongan nenbutsu shū (選擇本願念佛集) Eng. *Senchaku Hongan Nembutsu Shū: A Collection of Passages on the Nembutsu Chosen in the Original Vow* (1997)	2608
Jp. Kenjōdo shinjitsu kyōgyō shōmon rui (顯淨土眞實教行証文類) Eng. *Kyōgyōshinshō: On Teaching, Practice, Faith, and Enlightenment* (2003)	2646
Jp. Tannishō (歎異抄) Eng. *Tannishō: Passages Deploring Deviations of Faith* (1996)	2661

Title		Taishō No.
Jp.	Rennyo shōnin ofumi (蓮如上人御文)	2668
Eng.	*Rennyo Shōnin Ofumi: The Letters of Rennyo* (1996)	
Jp.	Ōjōyōshū (往生要集)	2682
Jp.	Risshō ankoku ron (立正安國論)	2688
Eng.	*Risshōankokuron or The Treatise on the Establishment of the Orthodox Teaching and the Peace of the Nation* (in *Two Nichiren Texts,* 2003)	
Jp.	Kaimokushō (開目抄)	2689
Eng.	*Kaimokushō or Liberation from Blindness* (2000)	
Jp.	Kanjin honzon shō (觀心本尊抄)	2692
Eng.	*Kanjinhonzonshō or The Most Venerable One Revealed by Introspecting Our Minds for the First Time at the Beginning of the Fifth of the Five Five Hundred-year Ages* (in *Two Nichiren Texts,* 2003)	
Ch.	Fumu enzhong jing (父母恩重經)	2887
Eng.	*The Sutra on the Profundity of Filial Love* (in *Apocryphal Scriptures,* 2005)	
Jp.	Hasshūkōyō (八宗綱要)	extracanonical
Eng.	*The Essentials of the Eight Traditions* (1994)	
Jp.	Sangō shīki (三教指帰)	extracanonical
Jp.	Mappō tōmyō ki (末法燈明記)	extracanonical
Eng.	*The Candle of the Latter Dharma* (1994)	
Jp.	Jūshichijō kenpō (十七條憲法)	extracanonical